VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

PHAN HUY CHÚ

LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ

I

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ

TẬP MỘT

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

PHAN HUY CHÚ
Tổ phiên dịch Viện Sử học dịch và chú giải

LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Dư địa chí

Người dịch : Ngô Hữu Tạo
Trần Huy Hân

Người hiệu đính : Cao Huy Giu
Trịnh Đình Rư
Nguyễn Đổng Chi

Nhân vật chí

Người dịch : Nguyễn Mạnh Duân
Trương Văn Chinh

Người hiệu đính : Trần Huy Hân
Nguyễn Trọng Hân
Nguyễn Đổng Chi
Cao Huy Giu

Quan chức chí

Người dịch : Đỗ Mộng Khương
Nguyễn Ngọc Tỉnh
Phạm Huy Giu
Ngô Hữu Tạo
Trịnh Đình Rư
Trần Huy Hân
Nguyễn Trọng Hân

Người hiệu đính : Đào Duy Anh

Lễ nghi chí

Người dịch : Trần Huy Hân
Cao Huy Giu
Nguyễn Thế Đạt
Nguyễn Trọng Hân

Người hiệu đính : Đào Duy Anh

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Hướng tới kỷ niệm 50 năm thành lập Nhà xuất bản Giáo dục và thực hiện chiến lược mở rộng, phát triển sản phẩm mới, trong những năm gần đây, bên cạnh việc xuất bản, phát hành kịp thời, đồng bộ, sách giáo khoa và các loại sách tham khảo phục vụ giáo dục phổ thông, Nhà xuất bản Giáo dục còn rất chú trọng tổ chức biên soạn, xuất bản các bộ sách tham khảo lớn, có giá trị khoa học và thực tiễn cao, mang ý nghĩa chính trị, văn hoá, giáo dục sâu sắc, được trình bày và in ấn đẹp, gọi là sách tham khảo đặc biệt, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, giảng dạy của học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh, giáo viên phổ thông, giảng viên đại học, cao đẳng, dạy nghề, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý giáo dục và đông đảo bạn đọc, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, dân trí xã hội trong thời kỳ mới, giữ gìn, "xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" theo tinh thần nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX, từng bước đưa giáo dục Việt Nam hoà nhập với thế giới. Đây là những cuốn sách nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng, của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hoá, giáo dục ; các chuyên khảo ; các sách tuyển tập những công trình nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ... của các nhà khoa học, nhà giáo Nhân dân đã được tặng giải thưởng Nhà nước, giải thưởng Hồ Chí Minh ; các sách về danh nhân văn hoá Việt Nam và thế giới ; những bộ tư liệu, thư tịch và những pho sử cổ có giá trị lịch sử, văn hoá cao ; các sách tra cứu và những bộ từ điển tiếng Việt, từ điển đối dịch tiếng nước ngoài với tiếng Việt và tiếng Việt với tiếng nước ngoài hoặc với các tiếng dân tộc anh em ; các bộ sách dịch có giá trị văn hoá, khoa học của nước ngoài.

Tham gia biên soạn mảng sách tham khảo đặc biệt là các nhà khoa học đầu ngành, các nhà giáo, nhà quản lý giỏi, nhiều kinh nghiệm thuộc các lĩnh vực khác nhau, có uy tín đối với độc giả trong và ngoài nước.

Bộ sách **Lịch triều hiến chương loại chí** *(2 tập) của Phan Huy Chú mà quý độc giả đang có trong tay là một trong những bộ sách thuộc mảng sách tham khảo đặc biệt. Có thể nói, bộ sách* **Lịch triều hiến chương loại chí** *là bộ bách khoa toàn thư đầu tiên trong kho tàng thư tịch Việt Nam.* **Lịch triều hiến chương loại chí** *được xuất bản lần đầu năm 1960 và tái bản năm 1992, bộ sách đã trở thành một trong những nguồn tư liệu quý giá, phục vụ rất tốt cho công tác học tập, nghiên cứu, xây dựng ngành Khoa học Xã hội Việt Nam ; đã được đông đảo các tầng lớp bạn đọc hoan nghênh, tiếp nhận.*

Mặc dù, bộ sách **Lịch triều hiến chương loại chí** *đã được nhiều nhà nghiên cứu, nhà văn hoá, nhà dịch thuật,... dịch thuật và chú giải nhưng chắc chắn trong lần tái bản này cũng còn nhiều thiếu sót, bởi những lý do như đã đề cập trong lời giới thiệu của Viện Sử học Việt Nam. Chúng tôi mong nhận được các góp ý của bạn đọc để lần xuất bản sau, bộ sách sẽ hoàn thiện hơn. Mọi góp ý xin gửi về : Nhà xuất bản Giáo dục, 81 – Trần Hưng Đạo, Hà Nội.*

Hà Nội, tháng 9 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Khoa học xã hội Việt Nam cũng như khoa học tự nhiên Việt Nam bắt đầu ở thời kỳ phát triển. Riêng về khoa học xã hội, các khoa học này chỉ có thể tiến lên, khi chúng ta có các tài liệu cần thiết làm cơ sở cho công tác nghiên cứu tìm tòi. Nhận thấy mối quan hệ ấy, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa trước kia và Viện Sử học Việt Nam bây giờ đã cho phiên dịch và ấn hành bộ ***Việt sử thông giám cương mục*** *tức* ***Khâm định Việt sử thông giám cương mục*** *do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn ra hồi thế kỷ XIX.* ***Việt sử thông giám cương mục*** *tuy là bộ sách khá phong phú về tài liệu, nhưng phần lớn các tài liệu này lại chỉ là tài liệu lịch sử mà thôi, còn các tài liệu về chính trị kinh tế học, về địa lý học, về luật học, về văn học, về ngoại giao, về quân sự, về chế độ quan liêu, về các nhân vật lịch sử thì lại không có hoặc chỉ có rất ít. Nhưng công tác khoa học xã hội của chúng ta hiện nay chỉ có thể phát triển khi có một nguồn tài liệu cần thiết tương đối đầy đủ. Các tài liệu cần thiết ấy hiện nay rải rác ở trong nhiều thư tịch Việt Nam do tổ tiên chúng ta để lại. Trong số các thư tịch này có bộ* ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *của Phan Huy Chú là bộ sách lớn của Việt Nam. Trong kho tàng thư tịch Việt Nam, nếu trước kia có bách khoa toàn thư, thì phải nhận rằng* ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *là bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam.* ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *là cả một kho tài liệu cần thiết cho công tác nghiên cứu và xây dựng các khoa học xã hội.* ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *gồm có 49 quyển, chia ra làm 10 bộ môn nghiên cứu tức 10 loại chí sau này :*

1. Dư địa chí *chuyên chủ nói về tình hình địa lý và lịch sử địa lý của nước Việt Nam.*

2. Nhân vật chí *nói về tiểu sử các vua chúa, các quan lại, các nho sĩ, các tướng sĩ, các người có tiết nghĩa, có tên tuổi trong lịch sử Việt Nam.*

3. Quan chức chí *nói về lịch sử chế độ quan liêu Việt Nam trong lịch sử.*

4. Lễ nghi chí *nói về nghi vệ, phẩm phục vua chúa, quan lại, các lễ của triều đình.*

5. Khoa mục chí *nói về chế độ khoa cử và những người thi đỗ từ tiến sĩ trở lên từ triều Lê trở về trước.*

6. Quốc dụng chí *nói về chế độ thuế khóa và chế độ tài chính của các triều đại trong lịch sử.*

7. Hình luật chí *nói về tình hình pháp luật của các triều đại và nhất là tình hình pháp luật của triều Lê.*

8. Binh chế chí *nói về các tổ chức quân sự của nước Việt Nam qua các triều đại từ triều Lê trở về trước.*

9. Văn tịch chí *nói về các sách bằng chữ nôm hay chữ Hán của Việt Nam từ triều Lê trở về trước.*

10. Bang giao chí *nói về chính sách ngoại giao, nghi lễ ngoại giao, lịch sử ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc.*

Trong tất cả các bộ môn nghiên cứu kể trên, Phan Huy Chú chỉ nghiên cứu các sự kiện từ triều Lê trở về trước, và thường chú trọng nghiên cứu đặc biệt về triều Lê, còn triều Nguyễn thì ông không nói đến (có lẽ để tránh các sự lôi thôi làm phiền lụy cho mình).

Các bộ môn nghiên cứu của ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *là những bộ môn đã được phân loại và hệ thống hóa khá rành mạch.* ***Vân đài loại ngữ*** *của Lê Quý Đôn cũng là bộ sách được phân loại và hệ thống hóa, nhưng so với* ***Lịch triều hiến chương loại chí,*** *thì* ***Vân đài loại ngữ*** *không phân minh về mặt phân loại cũng như về mặt hệ thống hóa. Như vậy là giá trị của* ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *trước hết là giá trị khoa học.*

Các tài liệu của ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *không những phong phú và đã được phân loại, hệ thống hóa theo phương pháp khoa học, mà nói chung còn chính xác nữa. Đó là giá trị khoa học thứ hai của bộ sách vĩ đại của nhà học giả họ Phan.*

Lịch triều hiến chương loại chí *không chỉ là bộ sách có giá trị khoa học. Điều đáng đặc biệt chú ý là* ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *lại là bộ sách tiến bộ về mặt tư tưởng nữa. Tính chất tiến bộ của bộ sách biểu hiện ở nhiều phương diện, nhưng có lẽ cụ thể và lý thú nhất là ở phương diện chế độ ruộng đất nước Việt Nam. Ta hãy xét vài đoạn về chế độ ruộng đất trong bộ sách lớn của họ Phan.*

"Chính sách nuôi dân không gì bằng làm cho dân có tài sản, mà muốn cho dân có tài sản, chủ yếu là việc quân điền. Bởi vì tai họa trong một nước, do chỗ ruộng đất không quân bình. Nếu tài sản của mọi người dân đều được bình thường, thì nhân dân tất nhiên đều được đầy đủ... Chế độ ruộng đất ở Bắc Hà từ trước đến nay, sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được. Nhưng đại thể ruộng đất của dân, để mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt. Hơn một ngàn năm nay, những người làm vua làm chúa trong nước không ai khôi phục lại chế độ ruộng đất của đời cổ để trừ bỏ cái tai vạ cho dân".

"Mục đích việc quân điền này là cốt làm thế nào cho một tấc đất đều khai khẩn, mọi người dân đều có ruộng làm, chữa khỏi các bệnh đói khổ của người

nghèo, dập tắt được cái tệ chiếm đoạt của bọn bóc lột ; dân đã có tài sản bình thường để cải thiện đời sống, tất nhiên họ ra công cày cấy, làng xã được yên vui, tiến lên làm việc dạy dân chúng, xây dựng phong tục.

Ở những câu trên, thái độ của tác giả ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *rõ ràng là thái độ của một nhân vật tiến bộ đã đứng về phía lợi ích nhân dân, lợi ích người nghèo mà xét đến vấn đề ruộng đất.*

Đương nhiên là ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *có khuyết điểm này hay khuyết điểm khác, nhưng phần lớn các khuyết điểm ấy đều do điều kiện lịch sử mà ra. Hoàn cảnh lịch sử của nước Việt Nam hồi đầu thế kỷ XIX đã hạn chế tầm quan sát của tác giả Phan Huy Chú, khiến tác giả không thể có cách nhìn nhận, phán đoán, nghiên cứu chính xác hơn, đúng đắn hơn, tiến bộ hơn, khoa học hơn.*

Lịch triều hiến chương loại chí *tuy là bộ sách lớn, nhưng bản chính của tác giả có lẽ hiện nay cũng không còn nữa. Hiện nay chỉ có một số sách chép tay hoặc của riêng thư viện Viện Sử học, hoặc của thư viện Khoa học trung ương. Các bản sách chép tay này tất nhiên khó mà tránh khỏi cái nạn "tam sao thất bản" (ba lần sao chép lại thì mất nguyên bản) như thường xảy ra đối với các sách chép tay.*

Lịch triều hiến chương loại chí *là bộ sách viết theo thể văn nhiều điển tích, trong số các điển tích này có điển tích có thể tra cứu được, có điển tích chưa thể tra cứu được.* ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *có một số từ ngữ không những không thấy có ở các sách sử thường, mà đến cả các từ điển như* ***Từ hải, Từ nguyên*** *cũng không có nữa ; do đó hiện giờ chưa có cách nào để có thể hiểu được nghĩa các từ ngữ ấy. Ngoài ra lại có một số chữ nôm như gạo biển, tiểu chiêm, tiểu bể v.v... cũng chưa dựa vào đâu mà tra cứu được nghĩa.*

Trong quá trình phiên dịch ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *ra ngữ ngôn dân tộc, các nhà làm công tác phiên dịch đã cố gắng tra cứu, so sánh, tìm tòi, hội ý để cố tránh khuyết điểm được phần nào hay phần ấy. Nhưng năng lực các nhà làm công tác phiên dịch lại có hạn, mà phạm vi bộ sách lại bao la, các khó khăn có rất nhiều, do đó các khuyết điểm trong công tác phiên dịch hẳn là có nhiều, chúng tôi chờ các bạn xa gần chỉ bảo cho.*

Sau bao nhiêu lâu công phu và cố gắng, nay ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *đã được phiên dịch và ấn hành, chúng tôi mong rằng nó sẽ phục vụ được nhiều các nhà làm công tác nghiên cứu và xây dựng các khoa học xã hội Việt Nam.*

Hà Nội, tháng 1–1960

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN NĂM 2005

Lịch triều hiến chương loại chí *có vị trí rất quan trọng trong kho tàng thư tịch cổ Việt Nam. Bộ sách do nhà bác học Phan Huy Chú biên soạn trong vòng 10 năm, từ năm 1809 đến năm 1819. Đây là một công trình biên khảo đồ sộ, một tập bách khoa thư, một kho tài liệu sử học phong phú, chính xác về nhiều lĩnh vực và là một công trình nghiên cứu tiêu biểu đánh dấu thành tựu khoa học của nước ta đầu thế kỷ XIX.*

Bên cạnh giá trị khoa học, ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *còn là bộ sách lớn có giá trị về tư tưởng với việc đề cao lòng tự hào dân tộc và mang tính nhân văn sâu sắc.*

Giá trị khoa học và tư tưởng của ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *được thể hiện đậm nét trong 49 quyển chia thành 10 bộ môn gồm :* ***Dư địa chí, Nhân vật chí, Quan chức chí, Lễ nghi chí, Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hình luật chí, Binh chế chí, Văn tịch chí*** *và* ***Bang giao chí.***

Lịch triều hiến chương loại chí *cùng với các tác phẩm khác của Phan Huy Chú như* ***Hoàng Việt địa dư chí*** *biên soạn khi nhậm chức tại Huế, Quảng Nam và các tập văn thơ* ***Hoa thiều ngâm lục, Dương trình ký kiến*** *làm trong thời gian đi sứ Trung Quốc và tham gia đoàn phái bộ sang Inđônêxia, đã đưa tên tuổi Ông vào hàng ngũ những tác gia nổi tiếng nhất trong lịch sử văn hoá Việt Nam.*

Cách đây 45 năm, với tinh thần trân trọng các giá trị văn hoá do ông cha ta để lại, đồng thời để thiết thực phục vụ việc xây dựng ngành khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học đã tổ chức dịch và cho công bố lần đầu tiên bản dịch ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *của Phan Huy Chú chia thành 4 tập. Ngay sau khi xuất bản, tác phẩm này đã được bạn đọc trong và ngoài nước hoan nghênh, đón nhận.*

Do nhu cầu phục vụ công tác nghiên cứu khoa học xã hội, năm 1992 Nhà xuất bản Khoa học Xã hội cho tái bản bộ ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *gộp làm 3 tập. Từ đó đến nay, 13 năm trôi qua, bạn đọc đã không thể tìm thấy bộ sách này trên thị trường sách rất sôi động hiện nay.*

Trước đòi hỏi bức thiết của xã hội, Viện Sử học Việt Nam phối hợp cùng Nhà xuất bản Giáo dục tiến hành tái bản bộ ***Lịch triều hiến chương loại chí*** *với mong muốn cung cấp cho bạn đọc một bộ sách quý mà trải qua gần 200 năm tồn tại vẫn giữ nguyên giá trị trong việc nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử và văn hoá Việt Nam.*

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Hà Nội, tháng 2 năm 2005

PHÓ CHỦ TỊCH VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN TRƯỞNG VIỆN SỬ HỌC

PGS. TS. Trần Đức Cường

TIỂU SỬ PHAN HUY CHÚ

Phan Huy Chú (1782 – 1840), tác giả bộ Lịch triều hiến chương loại chí *vĩ đại, là con Phan Huy Ích, một nhà nho có tiếng đậu tiến sĩ đời Lê, và đã ra làm quan với nhà Tây Sơn. Phan Huy Chú đầu tiên có tên là Hạo, sau vì tránh lên húy của nhà Nguyễn mới đổi ra là Chú, tự là Lâm Khanh, hiệu là Mai Phong, quê ở ấp Yên Sơn, xã Thụy Khê (tức làng Thày), phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Từ lúc còn nhỏ, Phan Huy Chú đã được học hành, và nổi tiếng hay chữ ở miền phủ Quốc tỉnh Sơn. Tuy hay chữ, nhưng hai lần đi thi, Phan Huy Chú chỉ đỗ tú tài. Ông ở làng Thày, lại đỗ tú tài hai lần, nên người ta gọi ông là ông Kép Thày. Năm 1821, Minh Mạng biết tiếng, cho triệu ông vào Huế và cử ông giữ chức Biên tu trường Quốc tử giám. Năm 1828, ông giữ chức phủ thừa Phủ Thừa Thiên, năm 1829 thăng lên chức Hiệp trấn Quảng Nam. Sau đó ông bị giáng chức và về Huế giữ chức Thị độc viện Hàn lâm. Hai lần ông được Minh Mạng cử làm Phó sứ đi sứ nước Thanh. Lần đi sứ đầu vào năm 1824 – 1826, lần đi sứ thứ hai vào năm 1830 – 1832. Khi đi sứ lần thứ hai về, thì cả sứ bộ bị tội vì lạm dụng quyền hành : chánh sứ bị cách chức, bị đánh trượng rồi bị đày đi xa, còn Phó sứ Phan Huy Chú thì bị cách chức. Cuối năm 1832 và đầu năm 1833, Phan Huy Chú lại bị Minh Mạng bắt đi công cán ở Giang Lưu Ba (In-đô-nê-xi-a ngày nay). Làm xong nhiệm vụ trở về nước, ông được cử giữ chức Tư vụ bộ Công. Sau đó chán cảnh quan trường, ông viện cớ đau chân, xin từ quan lui về làng Thanh Mai, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây dạy học.*

Phan Huy Chú bắt đầu biên soạn Lịch triều hiến chương loại chí *ngay từ hồi ông còn đi học, đi thi. Đó là năm 1809 – tức năm Gia Long thứ tám, ông đã nhân thì giờ nhàn rỗi, ra công tìm tòi, biên soạn* Lịch triều hiến chương loại chí. *Theo lời ông nói, ông đã để ra mười năm để biên soạn bộ sách này. Năm 1821, lúc giữ chức Biên tu trường Quốc tử giám, ông đã dâng* Lịch triều hiến chương loại chí *lên Minh Mạng và được Minh Mạng khen, thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 ngòi bút và 30 thoi mực.*

Trong thời gian làm quan với nhà Nguyễn, Phan Huy Chú còn viết những sách như Hoàng Việt địa dư chí, *ghi chép về địa lý Việt Nam,* Hoa thiền ngâm lục *ghi những bài thơ ông làm trong khi đi sứ lần thứ nhất,* Hoa trình tục ngâm *ghi những bài thơ khi đi sứ lần thứ hai.* Dương trình ký kiến *hay* Hải trình chí lược *là tập bút ký ghi những việc tai nghe mắt thấy khi ông đi sứ Giang Lưu Ba.*

BẢNG KÊ NHỮNG DẤU HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT TRONG *LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ*

– ( ) và chú thích theo trật tự a, b, c, là chú thích của tác giả.

– [ ] và chú thích theo trật tự 1, 2, 3 là những đoạn thêm hay chú thích của người dịch.

– Chữ in đứng là văn của tác giả.

– Chữ in xiên là văn của người khác do tác giả trích dẫn và chú thích của người dịch.

– ĐNNTC : Đại Nam nhất thống chí.

– ĐVSK : Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Việt sử ký tục biên.

– ĐVTS : Đại Việt thông sử.

– PĐĐC : Phương Đình địa chí.

– VSTGCM : Việt sử thông giám cương mục.

– LTĐKL : Lịch triều đăng khoa lục.

– h. : huyện

– p. : phủ

– q. : quyển

– x. : xem

BÀI TỰA

Tôi[1] nghe : cách học để hiểu biết đến cùng mọi sự vật thì pháp độ điển chương của một nước là việc lớn, cần phải biết rõ. Khổng tử nói : "Học rộng về văn". Văn tức là lẽ phải của sự vật xưa nay, cốt yếu của điển lễ nhà nước. Kẻ học giả ngoài việc đọc kinh sử còn cần phải xét hỏi sâu rộng, tìm kiếm xa gần, khảo cứu để định lấy lẽ phải, thế mới đáng là người học rộng ; có phải chỉ nhặt lấy từng câu từng đoạn, nặn ra thành lời văn hoa mà gọi là văn đâu ! Nước Việt ta, từ đời Đinh, Lê, Lý, Trần, phong hội đã mở, đời nào cũng có chế độ của đời ấy. Đến nhà Lê, kiến thiết kỹ càng, phép tắc đầy đủ, thanh danh của nước và văn hóa, nhân tài đều thịnh không kém gì Trung Hoa. Những phương pháp đặt quan chức, cách thức thi lấy đỗ, quy chế về binh lính và lý tài, lễ nghi ở trong nước và giao thiệp với nước ngoài, hết thảy có từng điều, từng chương và đều có điển lệ cốt yếu cả. Đời Hồng Đức [1470 – 1498] sửa định, các đời sau noi theo. Trong thời gian ấy trải bao vua chúa sáng suốt châm chước lại, người giúp việc tài giỏi sửa sang thêm rõ ra ; hơn 300 năm vẫn tuân theo, gìn giữ, tuy gọi là đời nọ theo điển lễ của đời kia nhưng cũng biết trong đó có sự thêm bớt.

Duy điển lễ của các triều, từ trước chưa có sách sẵn. Trong quốc sử biên chép công việc hằng năm về điển lễ còn sơ lược nhiều. Huống chi từ năm Bính Ngọ[2] có việc binh đao đến giờ, sách cũ tan nát, chỉ còn được một ít của các cố gia thế tộc cất giấu đi. Các sách nát vở cũ còn lại biên chép lẫn lộn, sai lầm chưa có đầu mối ; có bàn về điển cố của các triều thì lờ mờ không bằng cứ vào đâu. Vậy thời chép lấy những điều mắt thấy tai nghe, chia ra từng việc, từng loại để làm một quyển sách có khuôn phép há chẳng là nhiệm vụ của người học giả ru ?

Hãy nói về việc cốt yếu như : gây dựng bờ cõi, lúc chia lúc hợp không giống nhau ; thu dùng nhân tài đời trước đời sau đều có khác ; đặt quan thì chia ra phẩm trật chức vụ ; định lễ thì đặt ra miếu, tự, giao, xã[3] ; lập khoa mục thì cách chọn học trò có đời kỹ càng có đời sơ lược, chi dùng trong nước thì cách lấy của dân có đời lấy nặng, có đời lấy nhẹ ; hình phạt để giúp việc trị nước mà mỗi triều luật định một khác, binh lính để giữ yên nước mà mỗi đời đặt ra một tên ; cả đến những sách vở trước thuật của các đời, nghi lễ ứng tiếp với Trung Quốc, đều thuộc về điển chương, người khảo cổ phải nên đọc tìm mà đính chính lại.

---

(1) Nguyên văn là chữ thần, nghĩa là bề tôi, lời xưng với vua.

(2) Tức là năm quân Tây Sơn kéo ra diệt Trịnh (1786).

(3) *Miếu :* tế nhà tôn miếu ; *Tự :* tế các thần ; *Giao :* tế trời ; *Xã :* tế thần đất.

Lý, Trần trở về trước, điển cũ mất cả, chỉ thấy chép đại lược ở trong sử. Nhà Lê khi sáng nghiệp[1], lúc Trung hưng[2] từng điều từng chương hãy còn, nhưng chép tản mát ở các sách còn sót lại, không có hệ thống gì cả. Nếu tự mình không để ý tìm tòi phân biệt từng khu, từng loại thì khó mà kê cứu ra được.

Tôi, từ nhỏ đi học vẫn thường có chí ấy. May nhờ được sách vở của các đời để lại và sự dạy dỗ của gia đình, nên về điển chương, gọi là có biết qua đầu mối, nhưng hiềm vì sử sách tản mát chưa kịp sửa chép. Từ khi vào núi ở đến giờ mới đóng cửa tạ khách, cố sức tìm nhặt, sau khi đọc sách được nhàn rỗi, thì lại tùy từng loại khảo xét và đính chính ; có khi nghĩ được điều gì thì làm ra nhời bàn. Ngày, tháng góp lại đến nay đã trải 10 năm, biên chép đã xong, cộng có 10 chí[3] : *Dư địa, Nhân vật, Quan chức, Lễ nghi, Khoa mục, Quốc dụng, Hình luật, Binh chế, Văn tịch, Bang giao*. Chí nào cũng có lời nói đầu để kể rõ đại ý. Mỗi chí lại chia ra tiết, mục, chép riêng từng tập, nối liền với nhau gọi là *Lịch triều hiến chương loại chí*. Cộng 49 quyển.

Ôi ! Công việc trước thuật, người xưa vẫn phàn nàn là khó. Huống chi sau khi sách vở đã tan mất đi rồi, mà muốn hiểu suốt cả đời xưa đời nay, phân biệt những việc này việc khác, góp những văn còn sót của nghìn xưa, để làm thành sách thường đọc của một đời, như thế thì dù bậc học rộng, tay tài giỏi, còn lấy làm khó, huống sức học tầm thường như tôi, đâu dám dự bàn. Nay tạm góp nhặt những điều mắt thấy tai nghe để giúp vào chỗ thiếu sót. Tuy vậy ; khảo xét dấu tích đời xưa, mà không dám nói thêm lên, phân tách mọi việc bằng lý để tìm ra lẽ phải, có chỗ tường tận mà không đến nỗi rườm, có chỗ sơ lược mà nắm được cốt yếu, khiến cho công nghiệp chế tác của các đời rõ rệt đủ làm bằng chứng, đều ở trong sách này cả.

Mong đạt đến nhà vua và được coi tới, để thấy rõ những pháp thức ngày xưa ngõ hầu có thể giúp ích cho việc lập chính được một phần nào.

Tôi, Phan Huy Chú kính tựa.

---

(1) *Sáng nghiệp :* gây dựng nên cơ nghiệp, tức là đời Lê Thái Tổ.

(2) *Trung hưng :* trỗi dậy lấy lại được cơ nghiệp đã mất, tức là đời Trang Tông trở về sau.

(3) *Chí :* sách biên chép từng loại sự, vật (như *Địa chí, Danh sơn chí* v.v...).

DẪN THỨ TỰ CÁC CHÍ

Từ khi có trời đất thì có núi sông. Đất nào thuộc phận sao nào đã chia sẵn ; bờ cõi mỗi nước đều phân biệt. Nước nào có địa phận nước ấy. Việc định giới hạn để ngăn cách là việc cần phải làm trước tiên khi mới dựng nước.

Nước Việt ta từ trước [đối với Trung Quốc] ở vào cõi xa, phong khí[1] có phần chậm hơn. Từ đời Thương, Chu trở về trước, còn là rừng rậm chằm lầy, chỗ rồng rắn ở. Khi ấy, hoặc ở xen lộn dưới sông trên cạn, hoặc chia ở miền núi, miền biển, bờ cõi chưa được rõ ràng. Tới khi dựng nước Văn Lang, mới chia ra từng bộ, nhưng quy mô đời cổ đều hãy còn sơ sài. Về sau hợp vào nhà Thục ; mất vào nhà Triệu, rồi nhà Hán sang cướp lấy ; trải qua Hán, Tấn đến Đường bảy tám trăm năm thay đổi nhau đặt làm quận huyện, cõi Nam một dải xa xa chỉ để cho bọn mục, thú sang cai trị. Cũng có lúc có người nổi dậy phấn đấu, nhưng nổi lên rồi lại bị diệt liền, chung quy vẫn không thể thoát khỏi vòng ràng buộc để lập bờ cõi riêng được. Thế chẳng phải là khi ấy thời trời chưa đến mà vận đất còn đợi [người tài giỏi] sau này ru ?

Nhà Đinh nổi lên gây nền thống nhất, [Tiền] Lê nối sau mở rộng thêm ra, bờ cõi nước Việt ta bấy giờ mới định hẳn. Sau đến Lý, Trần thay nhau nổi lên chống chọi với Tống, Nguyên. Lê Thái Tổ nổi dậy quét sạch giặc Minh, vận hội đến lúc thịnh, cõi đất ngày rộng ra, người phương Bắc sợ sệt không dám manh tâm nghĩ đến việc cướp nước ta, đặt ra quận huyện nữa, mà đất nước Việt Nam ta, Trung Quốc phải coi là hùng mạnh. Truyện có nói rằng "mở mang phải dần dần" đúng như thế đấy.

Vậy trước hết phải khảo cứu những điều cốt yếu về bờ cõi lúc chia lúc hợp, núi sông chỗ hiểm, chỗ bằng, làm ra *Dư địa chí* chép lên đầu.

*

* *

---

(1) *Phong khí* : phong là phong thổ (cũng có nghĩa là hơi gió thổi). Khí là khí hậu. Đây nói văn minh tiếp thu của Trung Quốc.

Có trời đất thì có người, loài người sinh ra rất nhiều, họp lại rất đông, phải có người đứng đầu để cai trị. Đế, vương thì chăn dắt, coi và thống trị dân chúng, tướng tá thì giúp đỡ để giữ gìn cho dân. Lại có đạo đức, giáo hóa và tiết nghĩa để ràng buộc thêm vào thì nước mới trị yên được. Nước Việt ta khi mới lập, phong tục và nhân vật thuần hậu, thói quen giản dị, chất phác. Khi ấy vua tôi cùng nhau vui vẻ tự nhiên, không biểu lộ sự chia cách, lúc ấy còn là đời hồng hoang, đời sau không thể khảo được. Còn đến thời kỳ nội thuộc, hãy bỏ không bàn đến.

Từ khi Đinh, Lê, Lý, Trần thay nhau nổi lên, đến nhà [Hậu] Lê dựng nước, đời nọ truyền đến đời kia, trong khi ấy người làm vua sáng suốt, kẻ giúp việc tài giỏi, trước sau nối tiếp nhau. Tất cả những công lao sự nghiệp hay tiết hạnh tốt, có thể đem ra giúp đời sửa tục mà làm gương cho người sau, xem ở sách vở, còn có thể tưởng thấy được. Người sau nên xem đấy mà bắt chước.

Kể ra, đạo làm người trên phải để tâm về việc trị nước thì mới hay ; đạo làm người dưới phải giữ hết lòng trung thì mới tốt. Làm người học trò phải có ý nghĩ sâu xa, lúc lâm nạn phải giữ tiết tháo bền vững đều là đạo thường phải thế, không thể vượt qua được. Thu nhặt mà chép ra để làm khuôn phép, do đó noi gương mà bắt chước, thì công việc trị nước giúp đời có thể nắm được bản lĩnh, vậy làm *Nhân vật chí* chép vào thứ hai.

*

* *

Trong triều đình, người trên kẻ dưới chia chức vụ mà làm thì muôn việc mới đâu vào đấy, bởi thế phải đặt ra quan chức. Nước ta, từ khi Lạc hầu, Lạc tướng bắt đầu đặt thành tên quan, nhưng bấy giờ là đời thái cổ, phẩm trật chưa đủ, rồi sau mỗi đời dấy lên lại có chế độ về quan chức của đời ấy. Cách dựng đặt ra thì nhà Lý khác với nhà Đinh. Cách chia đặt ra thì nhà Trần khác với nhà Lý. Nhà Lê, lúc đầu phần nhiều nhân theo tên quan chức cũ của nhà Trần, về sau mới thay đổi. Đến lúc cuối tuy vẫn theo tên quan chức khi mới mở nước nhưng có đặt thêm ra nhiều. Việc nhân cũ hay đổi mới, xét trong sử sách có thể thấy được.

Vả lại, cách đặt quan : về chức vụ có tường có lược, về phẩm tước có cao có thấp, lương lộc để hậu đãi mà lệ ân điển không nhất định ; thưởng phạt để nêu rõ mà phép thăng giáng có khác nhau. Khoảng trên

dưới một nghìn một trăm năm, danh, loại rất nhiều ; phẩm, thức đầy đủ, nếu không đem góp cả lại cho liền đi, chia từng điều cho khác đi thì không thể biết được chỗ cốt yếu về chế độ đặt ra quan chức. *Kinh Thư* có nói : "Xét phép đời xưa để đặt ra quan, thì mọi việc đều đâu vào đấy cả", nên thêm hay bớt, phiền hay giản, cốt phải tùy thời châm chước mà làm. Đến như đại thể, đại cương để lập chính dùng người thì phải bắt chước đời xưa, cho nên xét tên chức quan đời trước, định ra chức việc từng người là điều cốt yếu của người làm chính trị. Vậy làm *Quan chức chí* chép vào thứ ba.

*

* *

Trời cao đất thấp, muôn vật tản mát khác nhau, bởi thế phải đặt ra lễ để giữ gìn [cho có trật tự]. Lễ là để định phận kẻ trên người dưới. Vương giả đời xưa dựng đặt ra mọi việc, việc gì cũng có lễ cả, như chế độ về áo xiêm, xe, kiệu[1] ; tế lễ ở giao miếu ; lễ cát lễ hưng thì độ số bao nhiêu, nghi chương thế nào, đều có phẩm trật. Đó là việc lớn của điển lễ phép tắc, không thể sai lầm rối lẫn được. Cho nên lễ để trị nước trước hết phải cẩn thận về những điều ấy.

Nhà Lý có định ra thông chế[2], nhà Trần có biên soạn sách *[Kiến trưng] thường lễ,* tiết mục nghi văn đều đủ cả, nhưng vì các sách chép ấy tản mát mất đi, không thể xét kỹ được. Đời Lê châm chước lại, định ra lễ chế rất kỹ càng đầy đủ, cho nên phẩm phục đúng lễ mà phẩm trật được phân minh, tế tự theo lễ mà quỷ thần đều cảm cách. Khi yến tiệc thỏa mãn được lòng người, khi tang ma không trái với lễ cổ. Trải mấy đời noi theo không thay đổi, tuy chưa được đúng với lễ chế của các tiên vương đời xưa nhưng cũng đủ gọi là điển lễ của một đời được. Chỉ từ đời Trung hưng trở về sau, quyền bính dần dần về tay người khác, danh phận trên dưới không khỏi sai lẫn ; chế độ về áo mặc, nghi tiết về sách phong, có nhiều điều tiếm lạm, lẫn lộn không đúng lễ, chúa với vua cũng tôn trọng bằng nhau mà cái trật tự trên dưới từ xưa đặt ra mất dần đi hết. [Vậy

---

(1) Dịch chữ dư phục, nghĩa là xe, kiệu và các đồ trang sức, nghi trượng khác.

(2) Đầu đời Trần có soạn sách *Quốc triều thông chế*, trong có ghi chế độ của đời trước, tức là đời Lý.

nay] chép sự thực mà đính chính lại cốt để giữ gìn thể thống cho nhà vua. Ngoài ra còn có tiết mục và nghi văn rất nhiều cũng chép hết ra từng loại, từng hạng để cho biết điển lễ của nước là việc không thể thiếu được. Vậy làm *Nghi lễ chí* chép vào thứ tư.

*

* *

Điển lễ phải đợi có người mới làm được, mà cách chọn người thì cần phải đặt ra các khoa thi. Từ khi bỏ lối lấy nhân tài bằng cách do hương(1) cử ra, do lý(2) chọn ra thì các đời đều lấy khoa thi làm trọng, mà những người tài cao học rộng cũng do đấy mà ra. Lê và Lý trở về trước, chưa định phép thi. Đến đời Trần mới đặt khoa cử chia từng giáp, từng bậc cũng đã chọn được nhiều người tài giỏi. Nhà [Hậu] Lê buổi đầu cũng theo thế và đặt thêm ra nhiều khoa thi. Đến đời Hồng Đức mới định ra lệ ba năm một kỳ thi. Khi ấy nảy ra bao nhiêu người hiền tài anh tuấn, làm cho chính trị giáo hóa được vang lừng, đức chính nhà vua thêm rực rỡ, bốn mươi năm nước được thái bình, vài bốn đời còn để lại ơn trạch, đều nhờ các người trong khoa mục. Cái công hiệu lấy được nhân tài thực rất nhiều. Kịp đến nhà Mạc tiếm ngôi, cũng đặt các khoa thi, những người thi đỗ phần nhiều là tài giỏi, nhờ đó duy trì được cơ nghiệp họ Mạc cũng là do ở nhân tài giúp nên. Trang Tông nhà Lê nối ngôi ở Thanh Hoa chưa kịp bàn đến việc thi cử. Trung Tông đời Thuận Bình [1549 – 1557] mới đặt ra chế khoa lấy người đỗ, từ đời Quang Hưng [1558 – 1560] sau khi diệt Mạc, lại theo chế độ cũ, thi hành một thời gian lâu kể cũng lấy được nhiều người tài giỏi, nhưng phong hội đã khác, văn thể ngày một biến đổi, nhân tài phần nhiều không bằng đời trước. Vì cách thi của người trên đặt ra có khác nên xu hướng của học trò cũng khác, nếu lấy về sức học sâu rộng, thì người có thực học không lo phải loại bỏ ra, nhưng nếu câu nệ về trích từng câu tìm từng chương thì người tài giỏi thường vì khuôn khổ bó buộc mà bị hỏng. Xem đời trước đời sau, đời nào lấy được nhân tài nhiều hay ít thì biết phép thi của đời ấy hay hay dở có khác nhau xa. Có câu nói rằng : "Văn chương quan hệ ở thế vận thịnh hay suy", cho nên phải thận trọng lắm. Về phép thi dễ dàng hay nghiêm

---

(1) và (2) : 5 nhà là một hương, 5 hương là một lý (theo *Từ nguyên*).

mật ; lệ thi kỳ càng hay sơ lược, phải khảo mặt nhân cũ và đổi mới của nó. Vậy làm *Khoa mục chí* chép vào thứ năm.

*

* *

Làm thế nào để tụ họp mọi người ? Phải có của. Trong sách "*Truyện*" nói việc lý tài nối liền với việc dùng người. Bởi vì bậc vương giả nuôi dân tất phải nhờ tiền của làm cốt yếu. Làm người đứng đầu muôn dân, đặt ra phương pháp trị nước, phải xét hộ khẩu để biết số dân đông hay thưa ; định thuế khóa để rõ số thu nhiều hay ít, cẩn thận về thuế đánh ở cửa ải và các chợ ; lưu thông các sản vật ở miền biển, miền rừng ; giữ tiết kiệm, định mức độ tính số thu vào để làm số chi ra. Đó là vương chính cần phải thận trọng.

Kể ra, làm chủ cả một nước không phải lo thiếu của, nhưng muốn lập ra chính trị hay lý tài thì phải có phương pháp. Nhưng chỉ nên nhân lợi tự nhiên của trời đất, định ra quy chế thông thường giản dị, để cho dưới không đến nỗi hại dân, trên thì đủ dùng cho nước. Thời cổ lấy đạo mà trị, quyền nghi mà làm, đều như thế cả. Đời Lý đời Trần lấy của dân đều có phép thường, nhưng sổ sách mất mát chỉ nghe được sơ lược thôi. Đời Hồng Đức nhà Lê, định rõ phép tắc, đến Trung hưng lại thay đổi đi. Việc kiểm soát hộ tịch thì có phép kế tu[1] và bình lệ[2]. Việc định các thuế má thì có lệ giảm thuế đinh, tăng thuế điền đều là tùy thời châm chước, thay đổi. Vì có điều hợp ở đời cổ, nhưng không thể đem làm ở đời nay ; có điều tiện làm ở thời sau, không câu nệ phải theo đúng như đời trước. Châm chước mà biến thông đi, cốt để tiện cho dân và thích hợp với việc làm mà thôi. Đến như khai thác nguồn của cải, lưu thông việc buôn bán, định mức cho dân phải nộp để làm thuế chính cung[3] ; ước số hằng năm phải dùng để làm chi tiêu thường ; các đời xếp đặt đều có đủ tiết mục cần phải tra cứu cho rõ ràng. Vậy làm *Quốc dụng chí* chép vào thứ sáu.

*

* *

---

(1) Lệ làm sổ hộ tịch mỗi năm một lần.

(2) Lệ làm sổ hộ khẩu nhất định, số đinh tăng cũng không kể, hao cũng không trừ (xem *Quốc dụng chí*).

(3) Tức là thuế chính ngạch, như thuế đinh, thuế điền.

Kinh Dịch nói : "Làm ra và sử dụng tiền của cho hợp lẽ ; định danh từ cho chính đáng cấm dân làm điều trái, thế gọi là hợp lẽ phải". Phàm việc gì có lợi, dễ sinh ra tranh cướp nhau cần phải phân biệt phải trái, nêu rõ lệnh cấm, để trừng trị những kẻ không thể dạy bảo được, thì muôn dân mới được trị yên. Cho nên nói việc cấm dân làm trái phép liền sau việc lý tài là vì hình phạt không thể bỏ thiếu được.

Nước Việt ta, từ Lý, Trần dựng nước, đời nào cũng có sách hình luật của đời ấy. Nay tuy không xét được kỹ càng, nhưng đại yếu về các điều lệ phòng kẻ gian, cấm kẻ làm bậy đều đã đủ cả. Nhà Lê nổi lên thì đời Thuận Thiên [1428 – 1434] định ra luật lệnh, đời Hồng Đức định rõ thêm điều lệ, những công việc để sửa chữa cho dân, tiết mục đã kỹ càng lắm rồi. Từ Trung hưng trở về sau noi theo điển cũ, đến đời Vĩnh Thọ [1658 – 1662], Cảnh Trị [1662 – 1672] đặt thêm rõ ra, đời Chính Hòa [1680 – 1705], Bảo Thái [1720 – 1729] chuẩn định lại, luật lệ về khám xét xử đoán, tường tất không sót. Từng khoa, từng điều quý báu ấy đã thành ra hiến pháp nhất định, rất rõ ràng. Khoảng hơn một trăm năm, có lúc lại chấn chỉnh mà sửa chữa thêm ra, khuôn phép đều ở trong đó không ai vượt được.

Ôi ! Làm ra hình luật cốt để ngăn ngừa dân, từ thời Tam Đại[1] trở về sau, trị nước không thể bỏ thiếu hình luật được. Việc chia ra từng điều, hợp lại một mối cần phải rõ ràng. Vậy làm *Hình luật chí*, chép vào thứ bảy.

*

* *

Những kẻ cướp trộm gian phi, hình phạt không thể ngăn cấm nổi, phải có binh lính để dẹp đi. Đời Ngu Thuấn lấy chức sĩ sư[2] kiêm việc binh, đời Chu thì chức tư mã coi việc quân đều liệt vào hạ quan[3]. Về binh chính, quy chế đã tường tận từ lâu rồi. Dùng để đánh kẻ không thần phục và chống kẻ đối địch bên ngoài thì việc lớn của nước là cốt ở binh. Vậy chế độ về nuôi nấng, phương pháp về khu xử, người trên phải nghĩ cho phải đạo. Lý, Trần lấy sự truyền ngôi cho nhau mà được nước,

---

(1) Ba đời vương bên Trung Quốc : Hạ, Thương, Chu.

(2) Chức quan giữ việc hình ngục.

(3) Chức quan giữ việc binh (*Chu lễ*).

lúc mới khai sáng không phiền đến sức binh lính. Sau khi giữ cơ nghiệp đã thành thì việc phá quân Tống, dẹp quân Nguyên uy thanh lừng lẫy, không bởi cớ nào khác mà bởi trị binh phải đạo. Nhà Lê khi sáng nghiệp, lúc Trung hưng, đều trải qua trăm trận gian nan mới bình định thì sức của binh lính có thể gọi là rất mạnh. Nhưng rồi sau quân lính cậy công thành ra kiêu hỗng. Từ đời Vĩnh Thọ [1658 – 1680] trở về sau, họ dần dần vượt ra ngoài vòng kiềm chế. Cho đến cuối đời Cảnh Hưng, quân lính ba phủ gây ra biến loạn, cậy công làm càn, không thể ngăn cấm được, rồi nước cũng mất theo. Ôi ! xét kỹ những việc hưng, vong của đời trước thì việc trị binh cần phải cẩn thận lắm ! Những phép chế ngự quân lính và phương pháp cấp nuôi, luyện tập, giảng binh, duyệt binh của các đời đã có đủ tiết mục, có thể tra được, cần phải khảo kỹ trước sau. Vậy làm *Binh chế chí*, chép vào thứ tám.

*

* *

Chính sự đời trước đời sau, phải có sách vở để ghi chép, thì mới biết được trị hay loạn, thấy được thịnh hay suy, sách vở là để gom góp muôn việc vào đấy.

Đinh, Lê trở về trước, văn hóa nước Việt ta chưa phát triển. Từ khi Lý, Trần dấy lên, văn vật đã thịnh, những vua sáng tôi hiền trước thuật ra, những người học rộng tài cao phát huy thêm hơn bốn trăm năm, [văn hóa] đã tỏ ra tốt đẹp. Đến đời Hồng Đức nhà Lê, vận hội càng mở mang, trên có nhà vua sáng thuật ra, điển chương rất nhiều, dưới thì bề tôi hưởng ứng theo, văn chương cũng giỏi. Cho nên sách vở đầy rẫy, thực là rất thịnh. Nhưng trải nhiều phen biến loạn nên các sách tản mát đi, tiếc rằng nay không còn mấy ! Tuy vậy, những sách cũ nát còn sót lại cũng có thể khảo cứu được ; một ít sách còn lại đều là tinh thần của người xưa ngụ ở trong, lẽ nào lại để cho mai một mà không truyền bá lại ru ? Trung hưng trở về sau hơn hai trăm năm, sách vở cũng còn tìm ra được nhiều. Cuối nhà Lê, văn vận lại mở mang ít nhiều, khi ấy có người chú ý về kinh sử, có người nổi tiếng về văn thơ làm ra các bài, đều có thể dùng được. Nay chép cả lại chia biệt ra từng loại, ghi đại lược từng bộ sách để rõ tâm thuật của tác giả. Vậy làm *Văn tịch chí*, chép vào thứ chín.

*

* *

Chính trị trong nước đã làm rồi, thì việc giao thiệp với nước láng giềng, phụng sự nước lớn cho hợp lẽ càng nên cẩn thận lắm. Vì những giấy tờ đi lại, sứ mệnh giao thông, các nước ngoài coi đấy đoán được nước mình mạnh hay yếu ; thể diện của một nước bởi đấy mà được trọng hay bị khinh. Cho nên tỏ lòng tin thực, gây tình hòa hảo, là một điều cốt yếu lớn.

Nước Việt ta lập ra ở xứ nóng, từ xưa có tiếng là nước văn vật. Tuy ở xa cách biển khơi nhưng Trung Quốc vẫn coi trọng ta là nước nho nhã. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần được chịu phong điển của Trung Quốc, danh hiệu vẻ vang rực rỡ trong sắc phong ; ơn vinh đầm thấm sáng tỏ đến cột đồng. Về lễ cống hiến, nghi thức khoản tiếp, các đời tùy thời châm chước mà làm, đều không mất quốc thể, lại được người Trung Quốc kính trọng.

Đến nhà Lê dựng cơ nghiệp, bình được giặc Ngô[1], mà phải lựa lời mềm dẻo để giảng hòa ; khi trung hưng diệt Mạc phải tốn công biện bạch về danh nghĩa, khi ấy giấy tờ đi lại đôi bên đều ăn khớp cả, thành ra chuyển việc chiến tranh ra giao hảo, dẹp việc binh đao mà hòa bình, như thế đủ thấy cái công hiệu của giấy tờ rất có lợi cho nước. Còn những tờ biểu chương khi đưa lễ cống, lễ mừng sang Trung Quốc, điển lệ về sứ bộ đi lại, công việc về chia định biên cương, sách của các triều còn sót lại, có thể khảo cứu được ; những người kê cứu về đời cổ cần phải xem cho đủ. Vậy làm *Bang giao chí*, chép vào thứ mười.

PHÀM LỆ

Sự tích chép ở sách này, trên từ đời thượng cổ, xuống đến cuối [Hậu] Lê, chứng dẫn đều có điển tích. Về các sử thần bàn luận, có phát minh được điều gì cũng đều chép vào để xem. Nếu có chỗ nào phải hay trái nên đính chính lại, thì tôi lấy ý riêng cân nhắc, biện luận ở dưới rồi nêu một chữ "án" lên đầu để phân biệt. Đó là vì phải đắn đo sự lý tìm đến lẽ phải, không dám chê bai xằng bậy.

Về *Dư địa chí* chép đủ các tên đất nhân cũ đổi mới và cảnh trí núi sông đều có chứng cớ đích xác, chỉ về phong thổ thì chỗ chép kỹ, chỗ

---

(1) Tức là nhà Minh ở Trung Quốc. Vì Chu Nguyên Chương, vua nhà Minh, trước là Ngô vương nên quen dùng chữ Ngô.

chép dối không thể đủ hết được. Những điều không biết đành bỏ thiếu, đợi sau sẽ thêm vào.

Về *Nhân vật chí*, vua chúa thì chép đủ thứ tự trước sau, bề tôi thì người tài giỏi chia ra từng loại. Chép về vua chúa thì chỉ nói đại cương, chép về người tài giỏi thì chép rõ cả sự trạng. Bởi vì việc làm của các vua có thể khảo được ở quốc sử, còn công việc trước sau của các bề tôi, sử ký chưa chép đủ, cho nên [người nào có] một lời nói hay, một việc làm tốt thì theo loại mà chép cả ra để nêu đức nghiệp của người ấy.

Về *Quan chức chí, Lễ nghi chí* có rất nhiều điều mục, nếu không tìm rộng chép kỹ thì không thể rõ ràng đầy đủ được. Cho nên phàm những chức [vụ của quan nào], nghi [tiết của lễ nào] nhất nhất chép đủ ; dùng để kê cứu về chính sự, khảo xét về nghi tiết mới không thiếu sót.

Trong các "chí", lấy đủ mọi việc, chép cả văn từ. Phàm các chiếu lệnh, tấu chương của các đời có quan hệ đến cốt yếu của điển chương đều chép vào hết thảy. Và văn thơ của các danh công, cự nho[1] có thể chép được, cũng đều tùy loại chép mà không bỏ sót. Ví như quả mùa thu, hoa mùa xuân, tùy ý trẩy cả hai, thì mới khỏi thiên về một bên.

Các sách ở Trung Quốc dẫn chứng vào thì có các bộ như *Chu lễ*[2], hai mươi mốt bộ sử[3], *Văn hiến thông khảo*[4], *Đại học diễn nghĩa*[5], *Đại Thanh hình luật*[6]. Còn sự dẫn dụng sử sách của nước ta thì mục lục đã chép đủ ở *Văn tịch chí* rồi, không kể lại thêm thừa.

---

(1) *Danh công :* những người làm quan to học giỏi có danh tiếng. *Cự nho :* những nhà Nho học giỏi có tiếng.

(2) Sách chép về điển lễ và quan chức đời Chu.

(3) Chính sử nhà Minh, lấy 17 bộ sử của các nhà soạn trước hợp với 4 bộ sử Tống, Liêu, Kim, Nguyên, in ra thành 21 bộ. Sau đời Càn Long nhà Thanh lại in thêm 3 bộ nữa, là 23 bộ.

(4) Của Mã Đoan Lâm đời Nguyên soạn, bổ sung bộ *Thông Điển* của Đỗ Hựu và chép thêm cho đến đời Tống Ninh Tông, gồm 348 quyển.

(5) Do Chân Đức Tú đời Tống soạn, diễn rộng nghĩa sách *Đại học* và chứng dẫn thêm kinh sử, gồm 43 quyển.

(6) Có lẽ là một phần của bộ *Đại Thanh luật lệ*, soạn năm Càn Long thứ 5, gồm 47 quyển.

DƯ ĐỊA CHÍ

Quyển I

Của báu một nước, không gì quý bằng đất đai : nhân dân và của cải đều do đấy mà sinh ra. Cho nên nhà Thành Chu cẩn thận về công việc của chức phương[1] ; các đời coi trọng về chức trách của tư không[2] đều cốt để biết hết bờ cõi, mà hiểu rõ lợi hay hại trong nước.

Nước Việt ta, từ đời Hùng vương dựng nước, chia địa giới, đặt kinh đô, núi sông nước Nam đã có giới hạn ở "sách trời". Tuy trải qua thời nội thuộc Hán, Đường cắt đặt có khác, nhưng đến khi Đinh, Lý nối nhau dấy lên, bờ cõi đã nhất định. Truyền đến các đời xưng hùng xưng đế một phương, được sắc vàng sách phong của Trung Quốc, dựng cột đồng làm giới hạn cõi Nam có 15 đạo thừa tuyên chia ra rào bọc các nơi, có thể gọi là một bản đồ rất rộng và bờ cõi có nhất định. Nhưng tên đất nhân cũ đổi mới trước sau có khác nhau, phong khí mỗi ngày mở mang xưa nay có biến đổi, mà sử ghi chép về địa dư không có bằng chứng hoặc còn thiếu sót, thì người muốn xem rộng biết kê cứu vào đâu để đính chính được !

[Tôi] thường khảo : Từ đời Triệu Vũ trở về trước, đất Ngũ Lĩnh[3] đều là cõi đất của Việt. Đến khi Triệu đã mất nước, thì các đời về sau chỉ có vùng Giao Nam, thế thì đất ở chỗ quan ải [giáp giới hai nước] trước sau không giống nhau. Từ Lý, Trần trở về trước, châu Hoan, châu Ái còn gọi là trại, đến nhà Lê dấy lên, thì hai xứ ấy mới là nơi căn bản, như thế thì cõi đất Nhật Nam cũng mở rộng dần ra. Đến như địa giới trong 4 thừa tuyên chia ra hay hợp lại, núi sông ở ngoại trấn hiểm

---

(1) Tên một chức quan đời xưa coi việc bờ cõi, đất đai của một nước (Chu lễ).

(2) Chức quan từ đời Thiếu Hiệu đặt ra, coi giữ riêng về việc đất đai của nước (Chu lễ).

(3) Theo *Tiền Hán thư* chỗ đất ở khoảng hai quận Giao Chỉ và Hợp Phố có năm dãy núi, nên gọi là Ngũ Lĩnh. Theo *Quảng Châu ký* thì Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương là Ngũ Lĩnh. Theo *Độc sử phương dư kỷ yếu* thì Ngũ Lĩnh là năm con đường đi vào Ngũ Lĩnh.

trở hay bằng phẳng, chỗ này chỗ kia khác nhau, hình thế mọi chỗ đều nên khảo kỹ kê cứu thêm vào, rồi biên đủ và chép rõ. Nên mới lấy ở các sách cũ, tham khảo thêm ở các truyện, đầu tiên chép về bờ cõi, chia biệt ra các thừa tuyên :

Thứ nhất, nói về sự khác nhau về bờ cõi qua các đời.

Thứ hai, nói về sự khác nhau về phong thổ của các đạo.

Việc xếp đặt của đời xưa đời nay đều nói rõ, các sự tích ở nơi gần, nơi xa đều ghi đủ, để cho người xem có thể mở sách mà biết được khắp.

SỰ KHÁC NHAU VỀ BỜ CÕI QUA CÁC ĐỜI

Đời Hùng vương dựng nước gọi là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu[1], chia nước ta làm 15 bộ : Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức. Chỗ nhà vua ở gọi là nước Văn Lang.

Lời bàn của sử thần họ Ngô[2] : Xét cương giới nước Việt ta bắt đầu có bằng chứng khảo được là từ đời Hán chia ra 7 quận, 56 huyện gọi là bộ Giao Châu. Từ Tấn, Tuỳ trở về sau thường có nhân cũ hay đổi mới khác nhau. Đến đời Đường, đặt đạo Lĩnh Nam, lấy đất An Nam riêng ra làm phủ đô hộ, gồm có 10 quận 59 huyện tức là quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam ở trong 7 quận của nhà Hán. Trong khi ấy có nhân cũ đổi mới, cắt lấy chỗ này ghép vào chỗ kia rồi cương giới của nước Nam ta đến lúc ấy mới nhất định.

Nay đem những tên các bộ về đời Hùng vương đặt ra mà tìm trong các sách địa chí của các đời trước thì thấy : ở *Đường thư*[3] gọi là Giao Chỉ, Chu Diên thì thuộc quận Giao Chỉ, gọi là Cửu Chân thì thuộc quận Ái Châu, gọi là Cửu Đức, Việt Thường thì thuộc quận Hoan Châu, gọi là Phúc Lộc thì thuộc quận Đường Lâm, gọi là Hoài Hoan thì thuộc quận

---

(1) Sử cũ chép : nước Văn Lang, phía đông đến biển, phía tây đến đất Ba Thục, phía bắc đến hồ Động Đình, phía nam giáp nước Hồ Tôn, tức là nước Chiêm Thành ngày nay.

(2) Tức Ngô Thì Sĩ

(3) Ở mục *Địa lý chí*.

Diễn Châu, gọi là Vũ Định thì thuộc quận Giao Chỉ, nhưng đến nhà Tuỳ đổi là Long Bình. Lại *Đường thư* chép : châu Vũ Định có ba huyện lệ thuộc vào là : huyện Nhu Viễn, hoặc huyện Đường Lâm làm bộ Vũ Định, cùng với Phúc Lộc, đều gọi là bộ cả. Đời Tấn, bộ Vũ Ninh là huyện của Giao Chỉ ; bộ Tân Hưng ở Phong Châu cũng thuộc quận Giao Chỉ, đời Ngô(1) bắt đầu chia đặt làm quận. Chỉ có bộ Lục Hải, Bình Văn thì duyên cách thế nào chưa rõ. Có lẽ cũng là quận, huyện trong địa giới của phủ đô hộ, người nhà Đường đổi ra tên mới, nên không thể tra xét được.

Nếu bảo rằng nước Văn Lang phía bắc đến hồ Động Đình, thế thì từ đời Hùng vương đã có đất trong 7 quận của nhà Hán rồi sao ?

Kể ra, Nam Hải, Quế Lâm và một nửa đất Tượng Quận, từ trước khi nhà Tần chưa mở mang đặt quận huyện, dân đều còn là giống Bàn Hồ(2). Các dân Đồng, Dao, Linh, Cật(3) đều có quân trưởng của họ thì Hùng vương làm gì mà có đất ấy được. Vả lại, Hùng vương đương vào đời Nghiêu, Thuấn ở Trung Quốc thì khi ấy hồ Động Đình là nơi hiểm yếu, đương bị người Tam Miêu(4) ngăn trở, cương giới về phía bắc nước ta lúc bấy giờ làm gì đã đến đấy được ! Từ khi người nhà Tần hàng phục được cả Bách Việt thì hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây mới đặt làm quận huyện. Triệu Vũ đế nhờ mệnh lệnh của nhà Tần, nhân lúc loạn mới chiếm cứ lấy. Từ Nam Hải, Phiên Ngung trở về nam, từ Khánh Viễn, Tư Ân, Thái Bình(5) trở về bắc, gọi là Nam Việt thì Giao Châu không ở vào trong ấy.

Lại địa chí nhà Đông Hán(6) gọi quận Giao Chỉ là nước của An Dương vương, cách phía nam đất Lạc Dương(7) 11.000 dặm, thì đủ rõ rằng đất

---

(1) Chỉ nhà Ngô đời Tam quốc.

(2) Tên gọi chung một số dân tộc ở miền núi như Dao, Mán, đều tin lời truyền thuyết : tổ tiên mình khi xưa có quan hệ với con chó thần Bàn Hồ.

(3) Đồng, Dao, Linh, Cật đều là tên dân tộc thiểu số xưa ở miền Nam Trung Quốc.

(4) Gồm nhiều giống người Miêu ở Trung Quốc. Thời cổ là nước Tam Miêu ở vào khoảng giữa Động Đình, Bành Trạch, tức là đất thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ.

(5) Ba đất này đều thuộc về tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc.

(6) Tức là *Hậu Hán thư*, mục *Quận quốc chí*. Nhà Đông Hán tức là Hậu Hán, bắt đầu từ Quang Vũ dời ra Lạc Dương trở về sau.

(7) Kinh thành có từ đời Đông Chu. Nay là đạo Hà Lạc, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc).

nước các đời dựng ra trước thời An Dương vương tức là cương giới của nước Nam ngày nay. Tức như thiên "Nghiêu điển" ở *Kinh thư* có chép : "Sai Hy Thúc đến Nam Giao" ; sử nhà Chu chép : "Giao Chỉ ở về phía nam", thì từ đời Đường Nghiêu đến đời nhà Chu, nước ta đã có giới hạn nhất định rồi. Bảo là phía nam đến đất Ba Thục, thì nay xét ra chỗ đất cùng cực của tỉnh Hưng Hoá, thông với tỉnh Vân Nam là đất Ba Thục ngày trước, cho nên An Dương vương ở đất Ba Thục mà sang lấy Văn Lang, chỗ này có thể là một bằng chứng để xét nghiệm được[1]".

Xét trong sách vở đã ghi chép ; đất nước ta phía đông đến biển, phía tây giáp Vân Nam ; phía nam giáp nước Chiêm Thành, phía bắc giáp tỉnh Quảng Tây, phía đông bắc giáp tỉnh Quảng Đông, phía tây nam giáp nước Lão Qua[2], so với sử cũ đã chép cũng gần giống nhau. Nhưng gọi Hồ Tôn là Chiêm Thành thì không có bằng chứng gì cả.

Người đời trước ghi địa giới một châu, một huyện còn chép cả 8 bên giáp giới, huống chi là cương giới một nước. Cho nên phải phân biệt cho rõ ràng.

An Dương vương đã diệt được Hùng vương, đổi quốc hiệu là nước Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê[3], đắp Loa Thành.

Cuối nhà Tần, chức úy quận Nam Hải là Triệu Đà kiêm tính cả đất Quế Lâm, Tượng Quận, đánh diệt An Dương vương, tự lập làm Vũ vương [nước Nam] Việt, sai hai viên sứ coi giữ quận Giao Chỉ và quận Cửu Chân. Nước Nam ta bèn thuộc về nhà Triệu. Truyền đến đời Vệ Dương vương, Vũ đế nhà Hán sai [Lộ] Bác Đức, Dương Bộc đem quân sang đánh, lấy đất của nhà Triệu chia làm 9 quận là : Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố và Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đam Nhĩ, đặt thứ sử và thái thú để cai trị.

Lời bàn của Ngô Chúc Lý[4] : Đất Ngũ Lĩnh đối với nước Việt ta là chỗ hiểm trở tức là cửa ngõ của nước nhà, cũng như đất Hổ Lao nước

---

(1) Họ Ngô cho tỉnh Vân Nam là đất Ba Thục không đúng, vì Ba Thục xưa là đất Tứ Xuyên, với nước Văn Lang còn cách Tuấn Điển (Vân Nam), không liền đất nhau (VSTGCM).

(2) Tức là nước Nam Chưởng, khi xưa ở phía bắc nước Vạn Tượng (Ai Lao).

(3) Nay là thành Cổ Loa.

(4) Biệt hiệu của Ngô Sĩ Liên. Các lời bàn của họ Ngô đều chép trong ĐVSKTT.

Trịnh, đất Hạ Dương của nước Quắc[1], thế thì người làm chủ nước Việt phải nên đặt quân ở chỗ hiểm ấy để giữ lấy đất nước. Họ Triệu để mất chỗ hiểm ấy, nên đến nỗi nước mất nhà tan, cõi đất bị chia nát mà nước Việt ta lại thành ra tình thế phải chia ra nam bắc ; về sau dù có vua chúa nào nổi lên, nhưng chỗ đất hiểm đã mất, lấy lại được cũng khó. Cho nên Trưng nữ vương dẫu tạm giữ yên được đất Lĩnh Nam nhưng vì không chiếm cứ được đất Ngũ Lĩnh là chỗ hiểm yếu nên rồi cũng mất. Thời Sĩ vương tuy cũng là toàn thịnh, nhưng vẫn chịu tiếng là chư hầu lúc bấy giờ, chưa được gọi là vua, sau khi chết rồi nước cũng mất theo. Rồi đến Đinh, Lê, Lý, Trần chỉ có đất từ Giao Châu trở về phía nam chứ không lấy lại được khoảng đất cũ của họ Triệu nữa là vì thời thế bắt buộc phải như vậy.

Lời bàn của Ngô Ngọ Phong[2] : Xét sách *Việt chí*, cách phía tây huyện Hưng Yên thuộc tỉnh Quảng Tây 40 dặm, có một cái thành tương truyền do Tần Thuỷ Hoàng đắp ra để ngăn cách nước Việt. Chân móng xây bằng đá, nền cũ hãy còn. Về phía tây nam cũng có thành của nước Việt ta, phía bắc cách thành của nhà Tần 20 dặm có cửa ải nghiêm cấm, hai bên núi đứng cao, giữa chỉ vừa một con ngựa đi lọt, khi có tuyết chỉ đi được đến đấy thôi, nếu có tuyết lớn có khi chỉ đi được đến quận Quế Lâm, không đi tới phía nam được nữa. Khi nhà Tần đắp thành, đương vào lúc Thủy Hoàng chưa mở mang tới đất Dương Việt[3], mà khí hậu của trời và hình thế của đất, đã có giới hạn nam bắc nhất định rồi. Đến khi nhà Tần chia nước ta ra làm quận huyện, thì đất Ngũ Lĩnh thành ra đất của Trung quốc. Họ Triệu chiếm lấy đất ấy của nhà Tần. Đến nhà Hán lại diệt họ Triệu mà lấy lại thì đất Giao Nam ta lại ở ngoài Ngũ Lĩnh. Ngũ Lĩnh trước thuộc về nhà Triệu, vì Triệu mất nước, sau lại về nhà Hán ; thế thì Ngũ Lĩnh vốn không phải là địa giới của quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Nếu nhà Triệu giữ được thì ba quận ấy cũng chỉ lệ thuộc vào Triệu thôi. Sau này Đinh, Lê, Lý, Trần chỉ có đất cũ từ Giao Châu trở về phía nam, chứ không phải là bởi nhà Triệu để mất chỗ đất hiểm mà gây nên. Nhà Triệu đặt hai viên sứ ở trong nước

(1) Hai nước ở Trung Quốc trong thời Xuân Thu.

(2) Tên hiệu của Ngô Thì Sĩ.

(3) Một miền thuộc về Bách Việt, ở vào tỉnh Giang Tây của Trung Quốc.

Việt tức là đất của hai quận đời nay thì sao lại cho Ngũ Lĩnh là chỗ hiểm của ba quận được, mà tiếc cho Đinh, Lê, Lý, Trần không lấy lại được đất cũ ? Vì khí thế trời đất đã xếp đặt sẵn rồi, thì đất Giao Nam ta cũng sẽ có thánh hiền hào kiệt ứng vận hội mà sinh ra.

Xem như Thành Thang(1) chỉ có 70 dặm đất, Văn vương(2) chỉ có 100 dặm đất mà đều có thể làm vua cả thiên hạ, bắt các chư hầu triều phục. Vậy, nếu phận đất được sao tốt chiếu, vận trời thuộc về nước mình thì có thể vượt qua [Ngũ] Lĩnh để lấy đất Trung Nguyên, chứ sao chịu bo bo ở trong khu vực Ngũ Lĩnh mà thôi ư ?".

Lời án(3) **:** Chín quận của nhà Hán đặt ra :

Quận Nam Hải có 6 huyện(a),

Quận Thương Ngô có 11(4) huyện(b),

Quận Uất Lâm có 8(5) huyện(c),

Quận Hợp Phố có 5 huyện(d),

Quận Giao Chỉ có 12(6) huyện(đ),

(a) *Phiên Ngung, Bác La, Trung Túc, Long Xuyên, Tứ Hội, Yết Dương.*

(b) *Quảng Tín, Tạ Mộc, Cao Yếu, Phong Dương, Lâm Hạ, Đoan Khê, Nhạn Diệp*(7)*, Phú Xuyên, Lệ Phố, Mãnh Lăng, Chương Bình.*

(c) *Bố Sơn, An Quảng, A Lâm, Quảng Châu, Uất Lâm, Trung Chi*(8)*, Quế Lâm, Đàm Trung.*

(d) *Hợp Phố, Từ Văn, Cao Lương, Lâm Nguyên*(9)*, Chu Nhai*(10).

(đ) *Long Biên, Liên Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đới, Kê Từ, Tây Vu, Chu Diên, Phong Khê, Vọng Hải.*

(1) Tên một vua đời nhà Thương (Trung Quốc).

(2) Một vua đời nhà Chu (Trung Quốc).

(3) *Lời án :* những đoạn "án" trong này là của trước giả Phan Huy Chú.

(4) Chỗ này theo VSTGCM thì chỉ có 10 huyện, không có huyện Chương Bình.

(5) VSTGCM chép có 12 huyện, không có Quảng Châu, Uất Lâm, có thêm những huyện : Quảng Uất, Lâm Trần, Định Chu, Tăng Thực, Lĩnh Phương, Ung Kê.

(6) Theo VSTGCM chép là 10 huyện, không có Phong Khê, Vọng Hải.

(7) Theo VSTGCM chỉ có Phùng Thặng, không có Nhạn Diệp.

(8) VSTGCM chép là Trung Lựu.

(9) VSTGCM chép là Lâm Doãn.

(10) VSTGCM và PĐĐC chép là Chu Lư.

Quận Cửu Chân có 5[1] huyện[a],

Quận Nhật Nam có 5 huyện[b].

Còn quận Châu Nhai và Đam Nhĩ chưa rõ có bao nhiêu huyện. Nay xét các sách Dư chí, thì quận Nam Hải, Hợp Phố nay thuộc Cao Châu, Liêm Châu. Quận Châu Nhai, Đam Nhĩ nay thuộc Quỳnh Châu, Đam Châu đều là địa giới tỉnh Quảng Đông, quận Thương Ngô, Uất Lâm nay thuộc tỉnh Quảng Tây, duy quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam mới là đất của nước ta. Vì từ đời nhà Hán đem liệt tất cả vào quận Giao Châu chưa có phân biệt rõ ràng nên đất Giao Nam ta khi ấy thành ra quận huyện của Trung Quốc cả.

Năm Kiến Vũ[2] thứ 15 [40 sau Công nguyên] đời Đông Hán, người con gái ở huyện Mê Linh thuộc Phong Châu là Trưng Trắc nổi lên, đem quân đánh đuổi Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định, quân đi đến đâu thì nhân dân theo hết, cả những người Man, Lý ở quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng đều hưởng ứng cả. Rồi đó dẹp yên được hơn 50 thành ở đất Lĩnh Nam, tự lên làm vua. Nhà Hán cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, men bờ biển tiến sang, gặp chỗ nào có núi thì sửa thành đường, chừng nghìn dặm xa mới đến Lãng Bạc. Trưng vương rút lui giữ đất Cấm Khê, cùng với em gái là Trưng Nhị chống đánh quân Hán, nhưng bị thua, quân tan rã cả, hai chị em đều chết. Quân còn sót lại do Đô Dương đem về tụ họp ở quận Cửu Chân, Mã Viện lại đuổi đánh, đến huyện Cư Phong thì Đô Dương phải chịu hàng. Đất Kiệu Nam dẹp yên cả, Viện mới dựng cột đồng ở đất Kiệu Nam[3] để làm địa giới tận cùng của nhà Hán. Lại theo chế độ quận, huyện cũ để cai trị. Từ đấy về sau, nước Lạc Việt phải theo các công việc cũ của Mã Viện đã đặt ra, nên nước Việt ta lại thuộc về Hán.

(a) *Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công*[4]*, Vô Biên.*

(b) *Chu Ngô, Tây Quyển, Tượng Lâm, Lư Dung, Tỵ Ảnh*[5].

(1) Theo VSTGCM thấy chép là 7 huyện, thêm 2 huyện Đô Bàng và Dư Phát.

(2) Niên hiệu của Hán Vũ đế bên Trung Quốc.

(3) Không tra được rõ là ở đâu. Không biết có phải tức là Lĩnh Nam không ?

(4) VSTGCM và PĐĐC đều chép là Vô Thiết.

(5) *Tấn thư địa lý chí* chép là Bắc Ảnh. Theo chữ Nho, chữ "tỵ" (比) và chữ "bắc" (北) giống nhau, nên dễ lẫn.

Lời án : Sách *Nhất thống chí* của nhà Minh[1] chép : Cột đồng ở động Cổ Sâm thuộc châu Khâm, trên có lời thề rằng : "Cột đồng gẫy thì Giao Chỉ phải tiêu diệt". Người nước Việt ta sợ cột đồng gẫy nên mỗi khi có ai đi qua dưới cột ấy, đều lấy đá đắp thêm vào thành ra gò lớn. Châu Khâm ở về phía đông hải phận nước ta. Cách phía tây châu ấy 300 dặm, có núi Phân Mao[2], ở lưng chừng núi có cột đồng cao một trượng hơn hai thước. Vậy mà xét ở sách *Thông điển*[3] của Đỗ Hựu đời Đường lại nói rằng : "Cách phía nam nước Lâm Ấp hơn 2.000 dặm, có cột đồng của Mã Viện dựng lên" thế thì cột đồng lại ở ngoài quận Nhật Nam, không giống như *Nhất thống chí* của nhà Minh, chưa rõ là sách nào phải. Thiết tưởng lúc bấy giờ dựng cột đồng tất dựng ở chỗ cùng cực phía nam, mà châu Khâm còn gần đất Trung Quốc, không lẽ lại dựng mốc giới ở chỗ ấy, thì cột đồng ở động Cổ Sâm, ngờ là người sau dựng lên. Trong khoảng đời Nguyên Hòa[4], Đô hộ là Mã Tổng có dựng cột đồng ở chỗ cũ của nhà Hán thì cột đồng ấy có lẽ là Mã Tổng dựng lên mà đời sau bảo là di tích của Phục Ba tướng quân chăng ? Nay hãy chép ra để tham khảo.

*

* *

Khoảng năm Kiến An[5], nhà Hậu Hán mới đặt ra Giao Châu để thống trị các quận. Đến thời Tam Quốc, vua Ngô là Tôn Quyền lấy cớ rằng Giao Châu xa quá, mới chia từ quận Giao Chỉ trở về phía nam là Giao Châu, về phía bắc là Quảng Châu[a], đặt chức thứ sử riêng để cai

---

(a) *Nay thuộc tỉnh Quảng Đông.*

(1) *Minh nhất thống chí* là sách địa dư Trung Quốc, do vua Minh sai bọn Lý Hiền soạn ra, theo quyển *Nhất thống chí* của nhà Nguyên.

(2) Tên núi giáp giới ta với châu Khâm, thuộc Quảng Châu – Trung Quốc. Tương truyền núi có nhiều cỏ tranh, một nửa ngọn cỏ rẽ về phía nam, một nửa rẽ về phía bắc.

(3) Nội dung chép về điển lệ chính trị từ đời Hoàng đế đến đời Thiên Bảo nhà Đường, gồm 200 quyển.

(4) Niên hiệu Đường Hiến Tông, Trung Quốc (806 – 820).

(5) Niên hiệu Hán Hiến Đế, Trung Quốc (196 – 219).

trị. Rồi sau lại hợp làm Giao Châu. Đến khi Tôn Hạo lên ngôi, lại chia làm hai như cũ. Sau lại chia Giao Chỉ ra làm quận Tân Hưng cho Đào Hoàng làm Thứ sử, đô đốc việc quân ở Giao Châu. Khi dẹp yên được những người Di, Lạo[1] ở quận Vũ Bình, Cửu Đức, Tân Hưng, đặt ra 3 quận và hơn 30 huyện của quận Cửu Chân thuộc về [nước Tấn][2]. Cuối đời Ngụy, Vũ Đế nhà Tấn cho Lã Hưng làm An Nam tướng quân, đô đốc các đạo quân ở Giao Châu. Nước ta gọi là An Nam bắt đầu từ đấy.

Thời nhà Tấn chia Giao Châu làm 7 quận, 50 huyện :

Quận Giao Chỉ có 14 huyện[a].

Quận Cửu Chân có 7 huyện[b].

Quận Nhật Nam có 5 huyện[c].

Quận Cửu Đức có 8 huyện[d].

Quận Tân Xương có 6 huyện[đ].

Quận Vũ Bình có 7 huyện[e].

Quận Hợp Phố có 6 huyện[g].

Về sau người Lâm Ấp[3] thường đến cướp quận Nhật Nam, quận Cửu Chân vì khi ấy quận Giao Châu suy yếu. Khoảng năm Nguyên Gia[4],nhà Tống sai Đàn Đạo Tế làm thứ sử Giao Châu dẹp yên được Lâm Ấp. Vũ đế nhà Lương lại chia Giao Châu đặt ra Ái Châu, rồi đổi

---

(a) *Không có huyện Phong Khê, Vọng Hải như của nhà Hán ; thêm các huyện : Giao Hưng, Vũ Ninh, Nam Định, Hải Bình.*

(b) *Tư Phố, Di Phong, Trạm Ngô, Kiến Sơ, Thường Lạc, Phù Lạc, Tùng Nguyên.*

(c) *Theo y như các huyện đời nhà Hán.*

(d) *Cửu Đức, Hàm Hoan, Nam Lăng, Dương Toại, Phù Linh, Khúc Tư, Phố Dương, Đô Vấn.*

(đ) *Mê Linh, Gia Ninh, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo.*

(e) *Vũ Bình,Vũ Hưng, Căn Ninh, Phù An, Phong Khê, Kim Sơn, An Định*[5].

(g) *Nam Bình, Đăng Xương, Từ Văn, Độc Chất, Châu Quan, Hợp Phố.*

(1) *Di* có lẽ chỉ người Chàm ; *Lạo* có lẽ chỉ người Mường Lào hồi ấy.

(2) Nguyên văn "cập Cửu Chân thuộc quốc tam thập dư huyện". Nguyên đất Cửu Chân hồi đó thuộc về nhà Tấn, Đào Hoàng đánh lấy được.

(3) Người Chiêm Thành sau này.

(4) Niên hiệu Tống Văn Đế, Trung Quốc (424 – 453).

(5) Theo *Tấn thư địa lý chí* dẫn ở trong PĐĐC thì là hai huyện Tiến Sơn và An Vũ.

quận Nhật Nam gọi là Đức Châu. Từ nhà Hán trở về sau, cho châu được thống trị các quận. Đời Lục Triều[1] vẫn theo như thế. Chức thứ sử Giao Châu thống trị 7 chức quận thú.

Nhà Lương năm Đại Đồng[2] thứ 7 [541] chức Quân giám quận Cửu Đức là Lý Bôn[a] nổi lên, đem quân đánh đuổi Thứ sử là Tiêu Tư, chiếm giữ lấy thành Long Biên, lại đánh phá được Lâm Ấp ở Cửu Đức, rồi xưng là hoàng đế, đặt quốc hiệu là nước Vạn Xuân. Khi quân nhà Lương sang xâm lấn, đến sông Tô Lịch, quân của vua bị thua, chạy vào thành Gia Ninh, lại chạy vào chỗ người Lạo ở quận Tân Xương rồi chết. Anh là Lý Thiên Bảo cùng viên tướng người cùng họ là Lý Phật Tử thu quân vào quận Cửu Chân, giữ lấy động Dã Năng[b] xưng là Đào Lang vương. Rồi đại tướng [của Tiền Lý Nam Đế] là Triệu Quang Phục đem quân đóng ở đầm Nhất Dạ[c], xưng là Dạ Trạch vương[d] chống nhau với quân nhà Lương, quân Lương tan vỡ bỏ chạy. Quang Phục mới vào ở thành Long Biên. Khi ấy Đào Lang vương đã chết, Phật Tử nối ngôi[đ] đốc suất quân chúng, cùng Triệu Việt vương đánh nhau ở đất Thái Bình, rồi giảng hòa với nhau, cắt bãi Quân Thần làm giới hạn[e]. Triệu Việt vương[3] dời về đóng ở thành Ô Diên. Sau đem quân đánh diệt Triệu, xưng là Nam Đế, đóng đô ở Ô Diên rồi lại thiên sang Phong Châu. Sau bị nhà Tùy diệt mất.

Nhà Tùy chia Giao Châu ra làm 5 quận[4], 32 huyện.

Quận Giao Chỉ có 9 huyện[g].

(a) *Tức là Tiền Lý Nam đế.*

(b) *Thuộc Ai Lao.*

(c) *Nay là bãi Tự Nhiên, huyện Đông An [Hưng Yên].*

(d) *Tức Triệu Việt vương.*

(d) *Tức Hậu Lý Nam đế.*

(đ) *Nay là xã Thượng Cát, Hạ Cát huyện Từ Liêm [Hà Đông].*

(e) *Giao Chỉ, Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Gia Ninh, Tân Xương, An Nhân, Bình Đạo.*

(1) Sáu triều vua ở Trung Quốc : Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần.

(2) Niên hiệu Lương Vũ đế, Trung Quốc.

(3) Bảo Triệu Việt vương dời về đóng ở thành Ô Diên là không đúng. Theo các sử chép thì chính Phật Tử sau khi giảng hòa, dời về đóng ở Ô Diên.

(4) Theo *Tùy địa lý chí* dẫn trong PĐĐC thì có 6 quận : thêm quận Ải Âm, gồm có 4 huyện : Tân Dung, Chân Long, Đa Nông, An Lạc.

Quận Cửu Chân có 7 huyện[a].

Quận Nhật Nam có 8 huyện[b].

Quận Lâm Ấp có 4 huyện[c].

Quận Tỵ Ảnh có 4 huyện[d].

Đầu đời Vũ Đức[1] nhà Đường lấy hai huyện Giao Cốc, Kim An ở quận Nhật Nam làm Trí Châu đặt riêng một chức thứ sử, rồi mới đổi chức thứ sử Giao Châu làm chức đô đốc. Đến đầu năm Vĩnh Huy[2], mới đặt phủ An Nam đô hộ, coi 12 châu, 50 huyện :

Châu Giao có 8 huyện[đ].

Châu Lục có 3 huyện[e].

Châu Phong có 5 huyện[g].

Châu Phúc Lộc có 3 huyện[h].

Châu Thang có 3 huyện[i].

Châu Chi có 7 huyện[k].

Châu Diễn có 6[3] huyện[l].

(a) *Cửu Chân, Di Phong, Tư Phố, Long An, Quân An, An Thuận, Nhật Nam.*

(b) *Cửu Đức, Hoài Hoan, Phố Dương, Việt Thường, Kim Ninh, Giao Cốc, An Viễn, Quang An.*

(c) *Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang, Nam Cực.*

(d) *Tỵ Ảnh, Chu Ngô, Thọ Lãnh. Tây Quyển và Thọ Lãnh là huyện thuộc quận Giao Chỉ ở đời Hán, còn ba huyện kia là huyện thuộc quận Nhật Nam đời Hán.*

(đ) *Tống Bình, Nam Định, Thái Bình, Giao Chỉ, Chu Diên, Long Biên, Bình Đạo, Vũ Bình.*

(e) *Ô Lôi, Hoa Thanh, Ninh Hải.*

(g) *Gia Ninh, Thừa Hóa, Tân Xương, Cao Sơn, Châu Lục.*

(h) *Nhu Viễn, Đường Lâm, Phúc Lộc.*

(i) *Dương Tuyền, Lục Thủy, La Thiều.*

(k) *Hân Thành, Phú Xuyên, Bình Tây, Lạc Quang, Lạc Diễm, Mã Long*[4], *Đa Vân.*

(l) *Trung Nghĩa, Long Trì, Tư Nông, Vũ Động, Vũ Dung, Vũ Kim.*

(1) Niên hiệu Đường Cao Tổ, Trung Quốc (618 – 626).

(2) Niên hiệu Đường Cao Tông (650 – 655).

(3) Theo PĐĐC thì có 7 huyện, không có huyện Vũ Động, thêm huyện Vũ Lang và huyện Hoài Hoan.

(4) VSTGCM chép là Ân Long : PĐĐC chép là Tư Long.

Châu Vũ Nga có 7 huyện[a].

Châu Vũ An có 2 huyện[b].

Châu Ái có 6 huyện[c].

Châu Hoan có 4 huyện[d].

Châu Trường có 4 huyện[đ].

Lời án : Châu Giao là đất [của nước] Lạc đời xưa, nhà Hán gọi là quận Giao Chỉ, đời Hậu Hán đổi là Giao Châu, thống trị các quận, đời Lục triều cũng theo thế. Châu Phúc Lộc cũng là đất [của nước] Lạc trước và là đất Tượng quận ở đời Tần. Năm Tổng Chương[1] thứ 6 đời Đường, thứ sử quận Trí Châu là Tạ Pháp Thành lấy đất Đường Lâm cũ đặt làm châu Phúc Lộc. Huyện Nhu Viễn nay là huyện Gia Viễn. Huyện Đường Lâm nay là đất huyện Hoài An, Mĩ Lương. Châu Ái là đất Tượng Quận đời Tần, nhà Hán gọi là quận Cửu Chân, từ nhà Tấn trở về sau cũng thế. Châu Hoan xưa là nước Việt Thường. Đời Tần thuộc về đất Tượng Quận, đời Hán thuộc về quận Cửu Chân, Ngô đặt là quận Cửu Đức, đời Lục triều cũng theo thế. Đến Tùy đặt là châu Hoan, lại đặt là quận Nhật Nam. Nhà Đường lại đặt là châu Hoan cũng gọi là quận Nhật Nam. Châu Phong là nước Văn Lang đời xưa, thuộc vào Tượng Quận đời Tần, và thuộc quận Giao Chỉ đời Hán, Ngô gọi là Tân Hưng, Tấn đổi làm Tân Xương, Trần đặt là Hưng Châu, Tùy lại đổi làm Phong Châu, sau gộp cả vào quận Giao Chỉ. Đầu đời Đường lấy huyện Gia Ninh của quận Giao Chỉ đặt ra châu Phong. Châu Lục đời Tần là đất

---

(a) *Vũ Nga, Mã Thạch*[2]*, Vũ Nghĩa, Vũ Di, Vũ Duyên, Vũ Lao, Lương Sơn.*

(b) *Vũ An, Lâm Giang.*

(c) *Cửu Chân, An Thuận, Sùng Bình, Quân Ninh, Nhật Nam, Trường Lâm.*

(d) *Cửu Đức, Phố Dương, Việt Thường, Hoài Hoan.*

(đ) *Văn Dương, Đồng Thái, Trường Sơn, Kỳ Thường.*

(1) Niên hiệu Đường Cao Tông, Trung Quốc (xét niên hiệu này chỉ có hai năm, không có năm thứ 6).

(2) Theo PĐĐC không có Mã Thạch, mà là Như Mã.

Tượng Quận, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Lương chia ra làm châu Hoàng và quận Ninh Hải, Tùy đổi làm châu Vương. Đến đời Đường đổi làm châu Lục. Châu Diễn cũng là châu Hoan, đầu đời Đường đặt làm châu Hoan, sau đổi làm châu Diễn mà lập riêng châu Hoan ra. Huyện Trung Nghĩa và huyện Long Trì có lúc gọi là quận, có lúc lại gọi là quận Diễn Thủy. Đất châu Trường cũng là châu Phúc Lộc. Còn như châu Chi ngờ nay là tỉnhHưng Hóa. Châu Vũ Nga ngờ nay là tỉnh Thái Nguyên. Châu Thang ngờ nay là tỉnh Tuyên Quang. Châu Vũ An ngờ nay là tỉnh Quảng Yên. Lại lúc đầu nhà Đường, thì châu Lâm có 3 huyện[a] châu Cảnh có 3 huyện[b] đều là đất Lâm Ấp. Lúc đầu nhà Đường thu phục được Lâm Ấp đặt vào trong vòng cơ my, nhưng vẫn giao quyền cho châu Hoan ở cõi nam trông coi. Sau đó lại nhập vào Lâm Ấp. [Đất ấy] tức là Thuận Hóa, Quảng Nam đời nay.

*

* *

Khoảng đời Khai Nguyên[1] Mai Thúc Loan ở châu Hoan đem quân đánh chiếm giữ lấy châu[c], xưng là Hắc Đế rồi bị quân nhà Đường diệt mất. Đầu đời Chí Đức[2] đổi làm Trấn Nam đô hộ phủ, đắp La Thành, sau lại đổi làm An Nam đô hộ phủ. Khoảng đời Trinh Nguyên[3], người ở huyện Đường Lâm là Phùng Hưng nổi lên đem quân đánh Kinh lược sứ là Cao Chính Bình, vào chiếm giữ phủ thành. Chưa được bao lâu thì Phùng Hưng chết[d]. Đô hộ là Triệu Xương sang ta, sai người dụ con Phùng Hưng ra đầu hàng, đắp thêm La Thành. Nhà Đường lại đặt chức đô đốc ở châu Phong và châu Hoan. Khi ấy các châu thuộc [phủ đô hộ]

(a) *Lâm Ấp, Kim Long, Hải Giới.*

(b) *Tỵ Ảnh, Do Văn, Chu Ngô.*

(c) *Nay là huyện Nam Đường [Nghệ An].*

(d) *Nay có đền thờ ở xã Thịnh Quang, huyện Quảng Đức.*

(1) Niên hiệu Đường Huyền Tông, Trung Quốc (713 – 741).

(2) Niên hiệu của Đường Túc Tông (756 – 757).

(3) Niên hiệu của Đường Đức Tông (785 – 802).

đều đặt thứ sử để thống trị các châu cơ my. Đầu đời Nguyên Hòa [808] Trương Chu làm Đô hộ, đắp thêm thành Đại La. Lại nhân vì thành hai châu Hoan, Ái trước bị Hoàn Vương nước Lâm Ấp[1] phá hủy nên Chu bắt đắp lại hết. Thời [Đường] Mục Tông, Đô hộ là Lý Nguyên Tố cho rằng cửa thành có nước chảy ngược, sợ trong châu có nhiều người làm phản, mới dời phủ thành đến ngoài cửa Đông Quan. Thời [Đường] Kính Tông lại dời chỗ phủ trị đến huyện Tống Bình[2]. Thời [Đường] Ý Tông, người Nam Chiếu thường đến quấy nhiễu, đánh lấy phủ thành, vua Đường mới đổi phủ lỵ đô hộ ra trấn Hải Môn[3], rồi sai Cao Biền làm [Chiêu thảo sứ ở] đô hộ, đánh phá được Nam Chiếu. Nhân đó vua đặt quân Tĩnh Hải ở Giao Châu cho Cao Biền làm Tiết độ sứ. Cao Biền giữ lấy chỗ phủ trị, đắp thành Đại La.

Bài thông luận của sử thần họ Ngô[4] : Xét lúc đầu đời Đường chia thiên hạ ra làm 15 đạo, lấy đất 9 quận của nhà Hán làm đạo Lĩnh Nam, còn đất An Nam đặt làm phủ đô hộ, đều thuộc vào đạo Lĩnh Nam thống trị. Đến năm Vũ Đức thứ 5 [622] gọi là Giao Châu. Từ đời Điều Lộ[5] trở về sau không gọi là Giao Châu mà gọi là An Nam. Từ Vũ đế Triệu Đà trở về sau, hơn 1000 năm lại thuộc về Trung Quốc.

Tại sao những nước Lâm Ấp, Phù Nam, Chân Lạp, Ai Lao, tuy đều là những nước nhỏ mọn mà còn có quân trưởng, không đến nỗi lệ thuộc quá như nước Nam mình ?

Vì rằng các nước ấy ở chỗ bãi biển chân núi, nhân dân tiền của đều không bõ làm mối lợi cho Trung Quốc, cho nên hễ trái mệnh lệnh thì đánh, phục tùng thì tha, lễ triều cống có hay không cũng không thèm trách. Còn nước Nam ta là một nơi đô hội lớn ở phương Nam, ruộng cấy lúa tốt, đất trồng dâu tốt, núi sẵn vàng bạc, biển sẵn châu ngọc, người ở

---

(1) Theo PĐĐC thì Hoàn Vương là một tên khác của nước Lâm Ấp.

(2) Theo VSTGCM thì huyện này sau này là huyện Siêu Loại, tức Thuận Thành (Bắc Ninh).

(3) Theo *Thanh nhất thống chí* thì ở huyện Bác Bạch, châu Uất Lâm (Quảng Tây).

(4) Trong *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ có những đoạn thông luận không rõ của chính Ngô Thì Sĩ hay của một người nào viết, hiện chưa khảo được.

(5) Niên hiệu Đường Cao Tông, Trung Quốc (679).

đâu đến buôn bán cũng làm giàu được cả. Cái tiếng phong phú ấy đồn đi xa, nên Trung Quốc lúc nào cũng nghĩ cách chiếm đất của nước mình, đặt ra quận huyện để cai trị đã từ lâu rồi. Lúc chưa lấy được thì nghĩ cách để lấy ; lúc đã lấy được rồi thì không chịu bỏ ra nữa. [Về phía ta] đường đường một nước to tát, thiếu gì người anh hùng hào kiệt, há lại thích nhắm mắt cúi đầu để cho bọn đô đốc, thứ sử sai khiến ru ? Chỉ vì nước bị nội thuộc đã lâu, chia quận đặt quan rải rác khắp các nơi, ra oai ra phúc, đến đâu ai cũng phải vâng theo, cho nên một người thổ hào(1) nổi dậy thì quận thú đánh để diệt đi ; một quận thú nổi dậy thì thứ sử kết hợp lại đánh ngay. Một thứ sử nổi dậy thì Trung Quốc đem toàn lực sang đánh. Như Lý Tốn(2), Trương Thạc(3) về đời Tấn, Dương Thanh(4) Lý Mạnh Thu, Hữu Ngạn(5), Mai Thúc Loan(6), Vương Thăng Triều(7) về đời Đường đều như thế cả. Hai nhà Lý và nhà Triệu(8) ở nước ta đều giữ được cõi đất, xưng hiệu vua đến năm sáu mươi năm là vì khi ấy đương lúc nhà Lương, nhà Trần ở Trung Quốc tạm nương náu một nơi ; Giang Tả(9) vì lắm việc, nên không để ý lắm về Giao Châu. Còn như đương lúc nhà Hán, nhà Đường toàn thịnh, thì khi nào họ chịu bỏ cõi đất đã lấy được và đồ cống hiến vẫn được hưởng của họ, mà để cho ta tự lập thành một nước lớn ở ngoài đất Ngũ Lĩnh. Thế cho nên luôn luôn có lúc nổi lên, rồi lại bị diệt,

---

(1) Người hào trưởng ở một địa phương.

(2) Làm thái thú quận Cửu Chân. Năm 380, chiếm giữ châu, chống mệnh lệnh nhà Tấn, bị Thái thú quận Giao Chỉ là Đỗ Viện dẹp.

(3) Chính tên là Lương Thạc, nguyên làm Thái thú Tân Xương. Đời Tấn Huệ đế (290 – 306) họp quân vây Thứ sử Vương Lượng ở Long Biên, tự làm Thái thú Giao Chỉ. Sau bị Đào Khản dẹp (theo *An Nam chí nguyên* và *An Nam chí lược*).

(4) Nguyên làm Thứ sử châu Hoan, giết Lý Tượng Cổ, sau bị Quế Trọng Vũ dẹp.

(5) Chính là Lý Mạnh Thu và Bỉ Ngạn, theo *An Nam chí nguyên* và *An Nam chí lược*. Còn *Giao chỉ di biên* chép là Lý Mạnh Phong và Lý Bỉ Sầm. Trước Thu làm Tư mã châu Diễn, Ngạn làm Thứ sử châu Phong nổi lên chống với triều đình nhà Đường, tự xưng làm An Nam tiết độ sứ. Năm 782, bị Phụ (hay Tạ) Lương Giao dẹp.

(6) Tức Mai Hắc đế. Sự tích đã có chép ở sử Việt.

(7) Thứ sử châu Phong. Năm 828, giữ châu chống lại phủ đô hộ, bị Hàn Ước giết.

(8) Tức Lý Nam đế và Triệu Việt vương.

(9) Tên một tỉnh ở về phía đông sông Trường Giang, cõi đất thuộc tỉnh Giang Tô, Trung Quốc bây giờ. Đây là chỉ nhà Ngô.

chung quy bị họ khép là phản bạn. Cả trên dưới nghìn năm vẫn phải lệ thuộc vào Trung Quốc và chia làm quận huyện cũng là thế bắt buộc phải như vậy. Huống chi ý trời chưa muốn cho nước mình được bình trị, lại đổ lỗi cho tự việc người thế nào được.

*

* *

Cuối đời Đường, Cao Biền không làm trấn thủ nữa, Giao Châu rối loạn, thổ hào là Khúc Thừa Dụ người ở Hồng Châu chiếm cứ lấy thành, tự xưng là tiết độ sứ. Rồi đến cháu là Thừa Mĩ nối chức, yêu cầu nhà Lương cho làm tiết độ sứ. Khi ấy chúa nhà Nam Hán chiếm giữ đất Phiên Ngung, đem quân đánh bắt được Thừa Mĩ, rồi đặt thứ sử. Viên tướng của Khúc là Dương Diên Nghệ – người ở Ái Châu nổi lên đem quân đánh lấy lại châu thành, tự xưng là Tiết độ sứ. Rồi sau bị nha tướng là Kiều Công Tiễn giết chết. Khi ấy một biệt tướng của Diên Nghệ, người huyện Đường Lâm là Ngô Quyền, giết Công Tiễn, đánh phá quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, tự lập làm vua, đóng đô ở Loa thành[a]. Rồi sau trong nước rối loạn, các nơi tranh nhau nổi dậy.

Ở Bình Kiều có Ngô Xương Xí.

Ở Phong Châu[b] có Kiều Tam Chế.

Ở Tam Đái[c] có Nguyễn Thái Bình.

Ở Đường Lâm[d] có Ngô Lãm công.

Ở Đỗ Động[đ] có Đỗ Cảnh Thạc.

Ở Siêu Loại [Bắc Ninh] có Lý Lãng công.

Ở Tiên Du[e] có Nguyễn Lệnh công.

Ở Tế Giang[g] có Lã Tá công.

(a) *Tức là Tiền Ngô vương.*

(b) *Nay là huyện Bạch Hạc [Phú Thọ].*

(c) *Tức là làng Vĩnh Mỗ, huyện An Lạc [Vĩnh Phúc] ngày nay, cũng tức là Nguyễn Gia Loan.*

(d) *Cũng có người bảo là ở Giao Thủy [Nam Định].*

(đ) *Làng Bảo Đà, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.*

(e) *Nay có đền thờ ở làng Xung Khê, huyện Tiên Du [Bắc Ninh].*

(g) *Nay là Văn Giang [Hưng Yên].*

Ở Tây Phù Liệt [Hà Đông] có Nguyễn Hữu công.

Ở Hồi Hồ [Phú Thọ] có Kiều Lệnh công[a].

Ở Đằng Châu[b] có Phạm Phòng Ất.

Ở Bố Hải Khẩu[1] có Trần Minh công.

Gồm tất cả 12 sứ quân cùng tranh nhau đứng đầu. Khi ấy Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư bắt đầu đến nương tựa Trần Minh công. Rồi nhân có quân lính của Minh công, đánh phá được cả các sứ quân, thống nhất được cả nước, chia trong nước làm 10 đạo[c]. Năm Ứng Thiên thứ 9 [1002] đời Lê Đại Hành, đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu[d]. Đến Khai Minh vương[2], đổi Đằng Châu làm phủ Thái Bình[đ].

Lý Thái Tổ lấy được nước rồi, từ động Hoa Lư dời ra đóng ở thành Đại La, đổi tên là thành Thăng Long, đổi châu Cổ Pháp[e] lên làm phủ Thiên Đức [Bắc Ninh], đổi sông Bắc Giang làm sông Thiên Đức[3], đổi thành Hoa Lư làm phủ Trường An.

Chia 10 đạo làm 24 lộ ; châu Ái, châu Hoan đổi làm trại ; đổi phủ Ứng Thiên[g] làm Nam Kinh, lại đổi trấn Chiêu Dương làm châu Vĩnh An[h].

(a) *Nay ở Hoa Khê, Trần Xá[4] có nền thành cũ.*

(b) *Nay là Kim Động [Hưng Yên].*

(c) *Tên đạo chưa rõ. Hoa Lư nay là huyện Gia Viễn, phủ Trường An [Ninh Bình], đời Đinh, Lê đều đóng đô ở đấy.*

(d) *Khi ấy phong cho các con ra ở các châu huyện như Đinh ở Phong Châu, Ngận ở Phù Lan ; Đĩnh ở Ngũ Huyện Giang[5] ; Tương ở Đỗ Động Giang ; Kính ở huyện Kiền Đà, huyện Mạt Liên ; Mang ở châu Vũ Lục[6] ; Đề ở Bắc Ngạn châu Cổ Lãm. Con nuôi ở làng Phù Đái.*

(đ) *Gọi là phủ bắt đầu từ đấy.*

(e) *Trước gọi là Cổ Hiền.*

(g) *Tức thành Thăng Long.*

(h) *Nay thuộc An Quảng.*

(1) Tức cửa Bố, ở xã Kỳ Bố, huyện Vũ Tiên nay thuộc Thái Bình.

(2) Tức là Lê Ngọa triều (1006 – 1009).

(3) Nay là sông Đuống.

(4) Hoa Khê sau đổi là Cẩm Khê ; Trần Xá, VSTGCM chép là Trương Xá.

(5) Theo VSTGCM thì đất phong của Long Đĩnh là Đằng Châu, còn Ngũ Huyện Giang thì thuộc về Long Tung. Chỗ này bản chữ Hán chép sót Long Tung, chắc vì thế mà lầm.

(6) VSTGCM chép là Vũ Long.

Năm Thiên Thành thứ 6 [1033] đời Lý Thái Tông, đổi châu Hoan làm Nghệ An. Năm Thần Vũ thứ nhất [1069] đời Lý Thánh Tông, chúa nước Chiêm đem dâng ba châu là Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội, bèn đổi Địa Lý làm châu Lâm Bình[a], Ma Linh làm châu Minh Linh[b].

Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11 [1242] Trần Thái Tông chia trong nước làm 12[1] lộ[c]. Đời Thánh Tông đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường ; đời Anh Tông đổi châu Ô, châu Lý làm châu Thuận, châu Hóa. Đời Duệ Tông đổi châu Diễn làm lộ Diễn Châu ; chia châu Hoan làm các lộ Nhật Nam, Nghệ An nam, bắc, trung, đổi châu Lâm Bình làm phủ Tân Bình. Đời Thuận Tông dời kinh đô đến động An Tôn[d] ; đổi trấn Thanh Hóa làm trấn Thanh Đô ; trấn Quốc Oai làm trấn Quảng Oai ; trấn Đà Giang làm trấn Thiên Hưng ; trấn Nghệ An làm trấn Lâm An ; trấn Trường An làm trấn Thiên Quan ; trấn Lạng Giang làm trấn Lạng Sơn ; trấn Diễn Châu làm trấn Vọng Giang ; trấn Tân Bình làm trấn Tân Ninh.

Đến khi họ Hồ cướp ngôi Trần, đóng đô ở động An Tôn, đổi phủ Thanh Hóa làm phủ Thiên Xương, gồm cả quận Cửu Chân và Ái Châu làm ba phụ, đổi Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên, hợp làm bốn phụ[2] ; đổi phủ Kiến Xương làm phủ Kiến Ninh. Lại lấy đất động Chiêm, động Cổ Lũy của nước Chiêm Thành chia lập ra bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa[3].

Quân Minh sang đánh bắt được họ Hồ, đặt ra Giao Chỉ tam ty[4]. Các phủ, châu, huyện thì đều theo tên cũ của nhà Trần, chỗ lỵ sở đều đắp

---

(a) *Nay thuộc Quảng Nam*

(b) *Nay thuộc Thuận Hóa.*

(c) *Lộ Thiên Trường, lộ Hồng, lộ Khoái, lộ Quốc Oai, lộ Hải Đông, lộ Bắc Giang, lộ Hoàng Giang, lộ Lạng Giang, lộ Thanh Hóa, lộ Diễn Châu, lại có phủ, châu, trấn như phủ Nghệ An, phủ Tân Bình, Hóa Châu, Thái Nguyên, Quảng Nam*[5] *v.v...*

(d) *Nay là những xã Hoa Nhai, Tây Nhai, Mao Nhai ở huyện Vĩnh Phúc [Thanh Hóa].*

(1) Chỗ này chép chỉ thấy có 10 lộ. Theo VSTGCM thì đủ 12 lộ, không có lộ Lạng Giang mà thêm ba lộ : Long Hưng, Trường An, Kiến Xương.

(2) Tức "Kinh kỳ tam phụ", "Kinh kỳ tứ phụ". Phụ có nghĩa là giúp cho Kinh đô.

(3) *Thăng Hoa* : tên hai châu, đất Chiêm Động cũ của Chiêm Thành. *Tư Nghĩa* : cũng tên hai châu, đất Cổ Lũy cũ của Chiêm Thành (VSTGCM).

(4) Ba ty, tức là Bố chính ty, Án sát ty và Đô ty (VSTGCM).

(5) Theo VSTGCM chép thì không có Hóa Châu, Quảng Nam mà có Lạng Giang.

thành lớn thành nhỏ, đóng quân canh giữ. Tam ty đóng ở thành Đông Quan. Ngoài ra như : Tây Đô, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa và Cổ Lộng, Tam Giang, Chí Linh, Thị Thê, Câu Diếu, thành Xương Giang, thành Khâu Ôn và Đoàn thành, đều là chỗ quan trọng, có đóng quân coi giữ. Rồi biên chép cõi đất trong nước : từ đông sang tây 1.700 dặm, từ nam đến bắc 2.800 dặm.

Thái Tổ nhà Lê mới đến Đông Đô, chia đất nước làm bốn đạo. Đến khi lấy được cả nước chia làm 5 đạo[a] ; chia các phủ, huyện, lộ, trấn thuộc vào các đạo ấy[b]. Năm Quang Thuận thứ 7 [1466], Lê Thánh Tông đặt ra 12 đạo thừa tuyên là : Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Rồi sai các chức thừa tuyên xét núi sông trong chỗ mình cai quản, làm thành địa đồ. Năm thứ 10 [1469] Kỷ Sửu, sửa định lại bản đồ trong nước để thống thuộc các phủ, huyện vào các thừa tuyên. Đến năm Hồng Đức Tân Mão [1471] bình được nước Chiêm, đặt thừa tuyên Quảng Nam, cộng là 13 đạo.

Cuối niên hiệu Thống Nguyên đời Cung hoàng đế [1527], Mạc Đăng Dung cướp ngôi, đóng đô ở Đông Kinh, lấy làng Cổ Trai [Hải Dương] làm Dương Kinh. Bấy giờ cả nước đều thuộc Mạc cả, nên Lê Trang Tông lên ngôi ở sách Thúy Thuần[1] do Triệu Tổ hoàng đế[2] Nguyễn [Kim] lập nên để mưu lấy lại nước. Khi ấy các viên tướng cũ là bọn Trịnh Duy Thuân, Vũ Văn Uyên đều sai sứ lại chầu, những người hào kiệt các nơi cũng lần

---

(a) *Nam, Bắc, Đông, Tây và đạo Hải Tây.*

(b) *Các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng, thuộc Tây đạo ; các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Thượng Sách, Hạ Sách và trấn An Giang thuộc Đông Đạo. Các trấn và lộ như Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên thuộc Bắc đạo ; các lộ Khoái Ly, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường thuộc Nam đạo. Các lộ Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa thuộc [Hải] Tây đạo.*

(1) Xét trong sử, Trang Tông lên ngôi ở Ai Lao. Vậy sách Thúy Thuần có lẽ là đất của Ai Lao. Trong VSTGCM có tên châu Thúy Đả thuộc Thanh Hoa, chữ đả [illegible] giống chữ thuần [illegible]. Có thể bản chép tay chép nhầm.

(2) Danh từ hoàng đế như Triệu Tổ hoàng đế là do sau này nhà Nguyễn lên ngôi vua, truy tôn cho tổ tiên (như Nguyễn Kim). Các đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong như Nguyễn Hoàng, v.v... cũng đều được truy tôn hoàng đế.

lượt theo giúp. Triệu Tổ đều thu dùng, sai đi đánh dẹp các xứ, thế quân càng mạnh. Rồi đánh lấy được đất Ái Châu sai sứ vượt biển sang nhà Minh báo cáo nạn nước. Khi ấy Mạc Đăng Dung xin đầu hàng nhà Minh, dâng nộp hai châu Như Tích, Thiệm Lãng ở An Quảng gồm có bốn động là : Tê Lẫm, Kim Lặc[1], Cổ Sâm, Liễu Cát, lại dâng biểu xin lệ thuộc vào Trung Quốc. Vua Minh ra lệnh thu lấy các châu động đã nộp ấy ghi vào bản đồ và sổ sách châu Khâm, đổi quốc hiệu An Nam[2] làm An Nam đô thống sứ ty.

Truyền đến đời Mạc Phúc Nguyên, nhân dân chia lìa, giặc cướp nổi lên. Lúc ấy quân quan nhà Lê đánh đâu được đấy, các châu Hoan, Diễn, Ô, Lý đều lần lượt dẹp yên cả. Trung Tông nhà Lê nối ngôi, thế nước ngày càng mạnh. Năm thứ 3 [1551], Thái sư là Trịnh Kiểm đem quân tiến vào lấy được Đông Đô. Từ đấy một dải ven núi về mạn tây nam và những phủ như Thường [Tín], Ứng [Thiên], Lý [Nhân], Quốc [Oai], Quảng Oai, đều tạm dẹp yên. Họ Mạc chỉ giữ được Đông đạo và Bắc Giang hạ lộ thôi. Nhưng vì chưa cố kết được lòng dân, nên Trịnh Kiểm lại phải trở về Thanh Hoa, thành ra hai đạo Tây, Nam, lại trở lại là đất của Mạc. Năm thứ 4 [1552], sai tướng đánh lấy Thuận Hóa, lại lấy được cả Quảng Nam, đặt quan coi giữ hai xứ ấy. Năm thứ 5 [1553] vì cớ Tây Kinh chật hẹp, mới lập hành điện ở xã An Trường. Khi ấy Mạc Phúc Nguyên cho là trong cõi đất của mình tạm yên, mới sai Mạc Kính Điển đem hết quân vào đánh, Thái sư Trịnh Kiểm phục quân ở sông Mã phá tan được.

Năm Chính Trị thứ 3 đời Lê Anh Tông [1560][3], Thái sư Trịnh Kiểm chia quân ra một lối do các lộ Hồng, Khoái đi về phía nam đánh phá Tiên Hưng, một lối do Nam Sách đi về phía đông đánh phá Kinh Môn lấy hết được các huyện. Họ Mạc đóng quân ở Kinh thành, sai cáo quốc

---

(1) Tê Lẫm hoặc có tên là Tê Phù, Kim Lặc hoặc có tên là Tư Lặc (VSTGCM). Về 4 động xem thêm ở Mạc Đăng Dung, *Nhân vật chí*.

(2) Hồi ấy quốc hiệu nước ta là Đại Việt, cải tên An Nam là do người Trung Quốc thường gọi.

(3) Bản chữ Hán chép là năm Thiên Hựu thứ 3 ; xét niên hiệu Thiên Hựu đời Anh Tông chỉ có một năm. Vậy chúng tôi theo VSTGCM chép việc Trịnh Kiểm chia quân ra đánh Mạc vào năm Chính Trị thứ ba (cũng niên hiệu đời Anh Tông) sửa lại cho đúng.

công dàn quân đóng đồn ở ngoài thành, giữ một dải từ sông Nhị trở về tây, từ Bạch Hạc đến Nam Xang[1], phòng giữ rất nghiêm ngặt. Mạc Phúc Nguyên dời sang huyện Thanh Đàm [Hà Đông]. Khi ấy Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn đã là đất của Lê. Nhà Lê sai tướng chia quân để đóng giữ. Năm thứ 4 [1561], quân nhà Mạc vượt biển vào đánh Thanh Hoa, quân các đạo của Lê lại rút về. Các huyện về miền Đông Bắc trở xuống lại thuộc về Mạc. Năm thứ 13 [1570], Thái Tổ hoàng đế Nguyễn [Hoàng] vào trấn giữ Thuận Hóa và Quảng Nam để mở rộng thêm cõi đất làm rào giậu cho nhà Lê. Năm sau, Mạc lại đánh vào Thuận Hóa, Thái Tổ lập mưu chém được tướng của Mạc, quân đều thua chạy. Từ đấy về sau, Mạc không dám dòm đến Thuận, Quảng nữa ; hai trấn ấy mới được yên.

Lê Thế Tông khoảng đầu niên hiệu Gia Thái, quân Lê mới tạm dẹp được các huyện Mỹ Lương, Thạch Thất, An Sơn, Phúc Lộc, Tiên Phong. Mạc hợp hai đạo Tây, Nam, đắp lũy trồng tre, suốt từ sông Hát thuộc huyện Đan Phượng xuống đến sông thuộc làng Hoa Đình, huyện Sơn Minh [Hà Đông], ven bờ sông chạy dài vài trăm dặm để phòng bị. Năm Quang Hưng thứ 15 [1592], Tiết chế Trịnh Tùng tiến quân lấy được Đông Đô. Mạc Mậu Hợp chạy về Kim Thành. Trịnh Tùng đuổi đánh bắt được. Trong nước khi ấy được bình định. Từ Lê Trang Tông trung hưng đóng ở Tây Đô đến đây trải ba đời, hơn 60 năm, cõi đất chia xé đến nay mới lại thống nhất. Những tên đất ở trong bản đồ chỗ nào đã bị họ Mạc thay đi, đều đổi lại như cũ[a]. Khi ấy, con cháu của Mạc còn lại là Mạc Kính Cung trốn ở Cao Bằng, sang kêu với nhà Minh xin cho bốn châu để ở, vua Minh bằng lòng cho. Triều đình Lê tạm bỏ việc ấy không hỏi đến.

Năm Thận Đức thứ nhất [1600], đời Lê Kính Tông, Thái Tổ hoàng đế Nguyễn [Hoàng] về Thuận Hóa. Từ đấy trở đi chuyên giữ hai xứ Thuận Hóa

---

(a) *Như : các phủ Khoái Châu, Tân Hưng, Kiến Xương, Thái Bình trước thuộc về xứ Sơn Nam ; phủ Thuận An trước thuộc về xứ Kinh Bắc ; huyện An Lãng trước thuộc xứ Sơn Tây ; huyện Bình Tuyền thuộc phủ Tam Đới ; phủ Phú Bình thuộc xứ Thái Nguyên, phủ huyện nào trước thuộc về xứ nào, nay lại trả về xứ ấy như cũ. Còn những tên các phủ, huyện như : Đào Nguyên, Thao Giang, Quảng Đức, Tiên Lữ, Phù Dung, Phụ Dực, Vọng Doanh, Bình Lục, Thượng Nguyên, Bình Hà, Linh Sơn, Giáp Sơn, Phượng Nhỡn, Hiệp Hòa, trước bị họ Mạc đổi càn, nay đều trả lại tên cũ.*

(1) Ngày nay là phủ Lý Nhân (Hà Nam).

và Quảng Nam, nhưng thường vẫn sai sứ đi lại với vua Lê. Đến Hy Tông hoàng đế[a] [Nguyễn Phúc Nguyên] kháng cự với Nghị vương Trịnh [Tráng], đắp lũy ở bờ bên nam cửa biển Nhật Lệ, xứ Thuận Hóa mới có giới hạn ngăn cách. Đầu đời Thịnh Đức [1653] đời Lê Thần Tông, Thái Tông hoàng đế Nguyễn [Phúc Tần][b] đánh lấy được đất Chiêm, từ phía đông sông Phan Lãng[1] đến tỉnh Phú Yên, lập ra phủ Thái Khang[c], phủ Diên Ninh[d] đặt các phủ trấn nên bờ cõi rộng gấp hai trước[đ].

Năm Cảnh Trị thứ 6 [1668] đời Lê Huyền Tông, Dương vương [Trịnh Tạc] đem quân đánh phá Cao Bằng, Mạc KínhVũ kéo cả nhà chạy sang Trung Quốc. Bốn châu đều dẹp yên cả, sai quan gọi nhân dân ở các châu ấy cho đâu lại về đấy yên nghiệp làm ăn. Năm thứ 7, Mạc Kính Vũ kêu van với đề đốc hai tỉnh Quảng. Các viên ấy xin với vua Thanh giúp cho. Vua Thanh sai sứ sang báo lấy bốn châu trả về họ Mạc. Khi ấy triều đình họp bàn, lấy cớ rằng đối với nước lớn phải nên cung kính, hãy tạm tuân theo. Mới ra lệnh cho chức đốc trấn đem quân về, lấy đất bốn châu[2] giao cho Kính Vũ.

Năm Vĩnh Trị thứ 2 [1677] đời Lê Hy Tông, triều đình đem rất nhiều quân đánh Cao Bằng, Mạc Kính Vũ chạy sang Long Châu, các đồ đảng tan vỡ cả. Rồi bốn châu được bình định, từ đấy mới sai trọng thần làm đốc trấn để cai trị.

Năm Bảo Thái thứ 4 [1723] đời Lê Dụ Tông, triều đình định bản đồ trong nước ; cộng 13 đạo, 55 phủ, 226 huyện, châu. Mốc giới chỗ này chỗ khác định lại rõ ràng, giao cho thừa ty chia ra từng khu vực mà làm.

Năm Cảnh Hưng thứ 35 [1774], Tĩnh vương [Trịnh Sâm] cho đem đại quân vào Đàng Trong, sai Việp [quận] công là Hoàng Ngũ Phúc tiến

---

(a) *Nay truy tôn làm Hy Tông.*

(b) *Nay truy tôn là Thái Tông.*

(c) *Nay là Bình Khang .*

(d) *Nay là Diên Khánh.*

(đ) *Trải qua 7 đời, đến đời Thế Tông hoàng đế [Nguyễn Phúc Khoát] lại lấy được đất của Chiêm Thành, lập phủ Bình Thuận, lấy lại đất của Cao Mên lập phủ Gia Định, sau này hợp lại đặt làm 5 phủ là Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Bình Thuận, Gia Định.*

(1) Tức Phan Rang, do tiếng Chàm Panduranga.

(2) Những châu : Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang (VSTGCM).

quân vào. Khi ấy Duệ Tông hoàng đế [Nguyễn Phúc Thuần][a] tự biết thế lực không địch nổi, phải vượt biển lánh đi. Quân Trịnh kéo vào Thuận Hóa, Quảng Nam, rồi ra lệnh đặt tạm ty để cai trị hai xứ ấy[b].

Lời án : Sau khi các triều [vua Lê và chúa Nguyễn] chia [đất nước] để cai trị, Nam, Bắc thôi việc binh đao hơn 100 năm. Từ khi đèo Ải Vân có Tây Sơn nổi lên thì Tĩnh vương mới nảy ra mưu xâm lấn đất Đàng Trong. [Do đó] gây mối binh đao, đốn cây lấp giếng, những gờ lớn núi cao khi trước đều thành ra đất bằng. Đời cuối Lê mà có được sự mở mang ấy là vì các đời trước triều nhà Nguyễn gặp phải vận ách, suy yếu một thời gian. Nhưng hội thịnh suy đã ngấm ngầm thay thế cho nhau. Khi vận thái bình sắp đến tất có kẻ ra để dẹp yên cái rối ren trước. Trong khoảng 20 năm, non sông đổi khác, chính là lòng trời có ý mở cho triều Nguyễn một cơ hội lớn, để thống nhất đất nước ngày nay.

(a) *Nay tôn lên là Duệ Tông.*

(b) *Từ Trung hưng trở về sau, cõi đất Nam Bắc chia đôi gần 200 năm đến đây lại hợp làm một.*

Quyển II

SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO

THANH HOA

Nguyên trước là đất Tượng Quận, Tần, Hán gọi là quận Cửu Chân, Lương đặt là châu Ái, Tùy lại gọi là Cửu Chân, Đường lại đổi là châu Ái. Thời nhà Đinh cũng theo như thế. Nhà Lý đổi làm trại, rồi đổi làm phủ. Nhà Trần đổi là Thanh Hóa hoặc gọi là phủ[a]. Tới khi nhà Trần dời về đóng ở Tây Đô, đổi làm Thanh Đô trấn. Nhà Hồ đổi làm phủ Thiên Xương, gồm cả Cửu Chân, Ái Châu gọi là Kinh Kỳ tam phụ[b]. Khi thuộc Minh lại gọi là phủ Thanh Hoá và phủ Ái Châu. Nhà Lê cũng theo như thế. Trong đời Quang Thuận [1466] đặt là thừa tuyên Thanh Hoá. Có 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

Thanh Hoa mạch núi cao vót ; sông lớn lượn quanh, biển ở phía đông, Ai Lao sát phía tây, bắc giáp trấn Sơn Nam, nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn gọi là một trấn rất quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Vẻ non sông tốt tươi chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ họp lại, nảy ra nhiều văn nho. Đến những sản vật quý, cũng khác mọi nơi[c]. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường ; vượng khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước.

PHỦ THIỆU THIÊN[1]

Có 8 huyện :

Huyện Thụy Nguyên[d].

(a) *Có những phủ Ái Châu, Cửu Chân.*

(b) *Từ đấy mới đổi Thanh Hoa làm Tây Đô, Thăng Long làm Đông Đô.*

(c) *Như nhục quế, đá đẹp ở Thanh Hoa rất tốt.*

(d) *Trước là huyện Lương Giang, có 1 hương, 44 xã, 5 trang, 1 vạn, 8 phường, trại. Đường đi đến Kinh đô phải 5 ngày. Các huyện chép sau đây cũng thế.*

(1) Nay là huyện Thiệu Hóa.

Huyện Vĩnh Phúc[(a)(1)].

Huyện Đông Sơn[(b)].

Huyện Lôi Dương[(c)].

Huyện Yên Định[(d)].

Huyện Cẩm Thủy[(đ)].

Huyện Thạch Thành[(e)].

Huyện Quảng Bình[(g)].

Phủ Thiệu Thiên ở phía tây bắc đạo Thanh Hoa, dải đất ở vào miền thượng du, núi sông quanh bọc. Huyện Thụy Nguyên ở quãng giữa của phủ. Huyện Vĩnh Phúc ở phía bắc, liền với huyện Thạch Thành. Huyện Đông Sơn ở phía nam giáp giới huyện Nông Cống. Huyện Lôi Dương ở ven núi, có nhiều ngọn núi chập chồng. Huyện Yên Định thì giáp huyện Vĩnh Phúc và huyện Thụy Nguyên. Ba huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Bình đều là đất giáp ven núi, địa giới liền với nước Ai Lao. Có một con sông phát nguyên từ Ai Lao chảy sang tức là sông Mã ; một con sông phát nguyên từ huyện Quảng Bình đổ về tức là sông Lương. Hai sông này hợp lại một dòng, quanh vòng ôm lấy bốn huyện miền dưới. Cuối đời Trần, Hồ Quý Ly dời Kinh đô đến động An Tôn, huyện Vĩnh Phúc[(h)] gọi là Tây Đô, đắp thành đào hào, nền móng bền vững[(i)]. Bên tả bên hữu thành, gần sát núi đá, sông Mã, sông Lương họp lại chảy về phía trước. Triều thần khi ấy là [Nguyễn] Nhữ Thuyết cho rằng chỗ đất

---

(a) *Trước là huyện Vĩnh Ninh, có 2 hương, 24 xã, 2 trại, 1 sở, 1 vạn.*

(b) *Có 75 xã.*

(c) *Có 63 xã, 30 châu, sở, trang.*

(d) *Có 57 xã, 16 trang, 8 phường, 1 vạn.*

(đ) *Có 42 sách, 1 trang.*

(e) *Có 1 xã, 49 sách, 2 trang, 1 trại.*

(g) *Có 4 xã, 24 sách, 3 trang.*

(h) *Nay là những xã Hoa Nhai, Phương Nhai, Tây Nhai.*

(i) *Thành rộng ước hơn 300 mẫu, đường đi lối ngang lối dọc đều lát đá hoa, móng thành bốn mặt đều xây đá xanh, từ mặt đất trở lên xây gạch, vuông vắn, dày dặn, rất bền, nay còn thấy chân móng sót lại.*

(1) Nay có tên là Vĩnh Lộc.

ấy ở về cuối nước đầu núi, can Quý Ly không nên đóng đô ở đây. Nhưng Quý Ly không nghe. Rồi sau hai cha con họ Hồ bị quân Minh bắt được, thành ấy phải bỏ. Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở đất Lam Sơn, huyện Lương Giang[a], chặn giữ được chỗ hiểm yếu, làm nơi gây dựng cơ đồ nhà Lê. Khi xưa, tổ bốn đời của Lê Thái Tổ nhà ở thôn Như Áng, một hôm đến chơi Lam Sơn, trông thấy đàn chim bay liệng quanh đấy, cho là chỗ đất tốt, liền dời đến ở. Từ đấy mở rộng đất, dựng cơ nghiệp, làm người hào trưởng một phương. Truyền đến ba đời, sinh Thái Tổ ở làng Kim Sơn, huyện Lôi Dương. Đến khi Thái Tổ lớn lên, kết nạp những người hào kiệt, khởi nghĩa ở Lam Sơn, không đầy 10 năm mà dẹp yên được cả nước, dựng nên Tây Kinh, thành ra một nơi căn bản trong nước.

(*Điện Lam Kinh* đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Vĩnh Lăng của Lê Thái Tổ, Thiệu Lăng của Lê Thánh Tông, và lăng các vua nhà Lê, đều ở đấy cả. Lăng nào cũng có bia. Sau điện, lấy Tây Hồ làm "não"[(1)], giống như hồ Kim Ngưu[(2)]. Hồ rất rộng lớn. Nước ở các ngả chảy cả vào đó. Có con sông phát nguyên từ hồ ấy chạy vòng trước mặt, lòng sông có những viên đá nhỏ, tròn và nhẵn trông thích mắt nhưng không ai dám lấy trộm. Lại có lạch nước nhỏ, cũng phát nguyên từ hồ ấy ở trong khu vực sông nhỏ, chảy từ bên tay phải qua trước điện, ôm vòng lại như cánh cung. Trên lạch có cầu, giống như Bạch Kiều ở Giáng Đình[(3)] điện Vạn Thọ, đi qua cầu mới đến điện ; nền điện rất cao, hai bên cạnh mở rộng, dưới sân điện có làn nước phẳng, giống như sân trước chỗ điện nhà vua coi chầu. Ngoài cửa Nghi môn có hai con chó ngao bằng đá rất thiêng. Điện làm ba ngôi liền nhau, kiểu chữ công (工) mẫu mực theo giống như kiểu các miếu ở Kinh sư. Theo từng bậc mà lên, rồi trông xuống thì thấy núi, khe ở hai bên tả, hữu, cái nọ cái kia vòng quanh thật là một chỗ đất đẹp để gây dựng cơ nghiệp).

(a) *Nay là huyện Thụy Nguyên.*

(1) *Não* : theo thuyết phong thủy : chỗ để mả hay làm nhà mà đằng sau có nước tụ lại, gọi là não thủy, tức là chỗ đất quý.

(2) Tức chỉ vào hồ Tây (Hà Nội) do tích ngày xưa có con trâu vàng đến ẩn ở đó.

(3) Ở Kinh đô Thăng Long.

Cuối đời Quang Thiệu [1522], Mạc Đăng Dung chuyên quyền. Lê Chiêu Tông về Tây Đô để hoàng tử Ninh[a] ở đấy trấn giữ. Khi Chiêu Tông tự làm tướng, đem quân ra đất Lạc Thổ đánh quân Mạc, bị thua, Mạc Đăng Dung bắt hiếp đưa về Đông Đô thì hoàng tử chạy sang Ai Lao.

Đến lúc Mạc Đăng Doanh tiếm ngôi, sai viên trung quan là Trung Hậu hầu[1] coi tất cả các xứ Thanh Hoa, bề tôi của Mạc là Lê Phi Thừa gièm rằng : "Đất châu Ái núi sông hiểm trở, ruộng đất phì nhiêu, lương nhiều binh đủ ; vậy quyền bính nên chia ra, không nên để một người quản trị cả. Nay chuyên giao cho một người nếu sau này xảy ra biến cố gì, sợ khó ngăn cản được". Đăng Doanh mới chia Thanh Hoa ra làm hai, đem 7 huyện : Thụy Nguyên, Yên Định, Vĩnh Phúc, Đông Sơn, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Bình giao cho Phi Thừa quản trị. Năm sau, Triệu Tổ [Nguyễn Kim] và Trịnh Duy Thuân rước Trang Tông ở sách Thúy Thuần, Ai Lao lập lên làm vua. Phi Thừa mới thu lấy tiền của ở ba ty rồi vào Ai Lao theo Trang Tông. Đến năm [Nguyên Hòa] thứ 10 [1542], Triệu Tổ đem quân ra đánh lấy được huyện Lôi Dương, dẹp yên được các đô huyện. Năm thứ 11, Triệu Tổ tiến quân lấy được Tây Đô, viên tổng trấn Trung Hậu hầu của Mạc ra hàng. Đến khi Triệu Tổ chết, Dực quận công là Trịnh Kiểm phụ chính. Trịnh Kiểm người xã Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, ngụ cư đất Biện Thượng[b], trước theo Triệu Tổ, lập nhiều chiến công. Đến đây lại nắm việc quân, giúp Lễ, được phong lên làm Thái sư Lượng quốc công. Khi Trung Tông lên ngôi, Thái sư lấy cớ Lam Kinh chật hẹp, chỉ có xã An Trường thuộc huyện Thụy Nguyên, bên tả có nhiều núi, bên hữu có sông to, hình thế rộng thoáng, cảnh

---

(a) *Sau là Lê Trang Tông.*

(b) *Trịnh Kiểm lúc còn bé, nhà nghèo, không biết lấy gì nuôi mẹ, thường lấy trộm gà gạo, hàng xóm để nuôi mẹ, ai cũng ghét cả. Họ đem ném mẹ già Trịnh Kiểm xuống xứ Vực Tôm ở sông Sóc Sơn. Đêm hôm ấy, mưa to gió lớn, sấm chớp ầm ầm, nước sông lên to. Sáng hôm sau thấy chỗ vực sâu ném mẹ Trịnh Kiểm xuống ấy đã biến thành một gò đất. Mọi người lấy làm lạ. Rồi Trịnh Kiểm lánh sang ở Biện Thượng. Đến sau có thầy địa lý đi qua chỗ gò đất ấy, đọc bốn câu :* "Phi đế phi bá, quyền khuynh thiên hạ, tộ truyền bát đại[1] tiêu tường khởi họa" *nghĩa là "ngôi đất này phát nên, không phải đế không phải bá, mà quyền thế làm nghiêng cả thiên hạ, hưởng phúc đến 8 đời, thì người trong nhà gây nên tai vạ".*

(1) Tức Dương Chấp Nhất.

tượng tươi đẹp, mới lập hành điện ở đây, rước vua đến ở. Lúc ấy đường đi đánh Mạc từ huyện Thụy Nguyên ra đến Thạch Thành, Cẩm Thủy, Quảng Bình, cho tới những đất Mỹ Lương, Yên Sơn, một dải ven núi, quân Lê lúc đi lúc về trong khoảng 60 năm, cung phủ Yên Trường là chỗ nhà vua tạm đóng. Đến khi diệt được Mạc trở về sau, mới về chỗ đóng đô cũ, nhưng mỗi khi có việc cần kíp đáng lo thì lại trở về Yên Trường để vững căn bản[a]. Về sau Yên Trường là cung miếu của phủ chúa, gọi là Nghi[1] Kinh khoảng hơn 200 năm cùng với Biện Thượng, Sóc Sơn đều là chỗ rất quan trọng. Còn trấn sở, hiến ty[2] thì đặt riêng ở huyện Đông Sơn[b].

Phủ Thiệu Thiên vẫn có tiếng là đất văn học, đỗ đạt nhiều. Huyện Thụy Nguyên, Vĩnh Phúc, Đông Sơn, Lôi Dương, Yên Định đều có người đỗ đại khoa, mà huyện Đông Sơn đỗ nhiều hơn[c]. Những bậc danh tiếng tốt, những người nho học giỏi của Đông Sơn hơn cả trong một phủ[d].

Còn danh sơn cổ tích như là : núi Đồng Cổ ở huyện Yên Định, núi An Hoạch ở huyện Đông Sơn, động Hồ Công ở huyện Vĩnh Phúc, động Diệu Sơn ở huyện Cẩm Thủy, đều là chỗ phong cảnh đẹp có tiếng.

(*Núi Đồng Cổ* ở xã Đan Khê, huyện Yên Định, thần núi rất thiêng. Thời Lý, Thái Tông[3] đi đánh Chiêm Thành, đậu thuyền ngủ tại bãi

---

(a) *Khoảng đầu niên hiệu Thận Đức [1600] đời Lê Kính Tông, Thái Tổ hoàng đế ta [Nguyễn Hoàng] về Thuận Quảng, triều đình lấy làm lo sợ, Bình An vương Trịnh [Tùng] rước vua về Tây Đô vài tháng mới về Đông Kinh. Khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Tộ [1619] đời Lê Thần Tông, Trịnh Xuân làm loạn mới bị giết, lòng người nao núng, Thanh Đô vương Trịnh [Tráng] rước vua từ Ninh Giang đến Kim Bảng về phủ An Trường, 2 tháng sau mới về Đông Kinh.*

(b) *Trấn sở ở xã Dương Xá, huyện Đông Sơn. Hiến ty ở xã Doanh Xá, huyện Đông Sơn.*

(c) *Thụy Nguyên 14 tiến sĩ, Vĩnh Phúc 11 người, Lôi Dương 15 người. Yên Định 11 người, chỉ có Đông Sơn 28 người.*

(d) *Như Phủ Lý có Lê Văn Hưu, có tiếng là viết sử giỏi. Viên Khê có Vũ Mộng Nguyên có tiếng là văn thơ hay, Doãn Xá có Thiều Quy Linh là người có tiết nghĩa. Ngọc Bội có Nguyễn Văn Nghi, Thạch Hà*[4] *có Lê Hy là người có sự nghiệp to, đều người huyện Đông Sơn cả.*

(1) Mấy bản đều chép là Tuyên. Chữ Tuyên và chữ Nghi giống nhau. Nay theo ĐNNTC.

(2) Tức là ty chuyên về hình án. Sau này tức là đình án sát.

(3) Bấy giờ còn là Khai Thiên vương, chưa làm vua, vua cha sai đi đánh Chiêm Thành.

(4) Có tên là Thạch Khê.

Trường Châu, thần núi báo mộng xin theo đi để lập công. Đến khi đánh được nước Chiêm về, Thái Tông sai lập miếu thờ ở Kinh sư. Khi Thái Tông lên ngôi, lại báo mộng cho biết việc ba vương[1] mưu làm phản. Khi đã dẹp yên nạn ấy rồi, ban chiếu phong làm "Thiên hạ minh chủ thần", tước vương.

Núi An Hoạch ở thôn Nhuệ, xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, đá núi rất đẹp, nhiều người dùng đá ấy làm bia, mốc và khánh. Sách *Quảng dư chí* chép : "Núi An Hoạch ở huyện Đông Sơn, quận Giao Chỉ, sản xuất đá đẹp, Thái thú châu Dự đời Tấn là Phạm Ninh từng sai người đến đấy lấy đá đưa về làm khánh".

Động Hồ Công ở xã Thiên Vực huyện Vĩnh Phúc, trong động có dấu tích cũ của Phí Trường Phòng[2]. Động này có mấy lần núi cao, trước mặt có sông dài, phong cảnh âm u vắng vẻ và tao nhã.

Lê Thánh Tông lên xem, có đề bài thơ :

Thần chùy quỷ tạc vạn trùng san,
Hư thất cao song vũ trụ khoan,
Thế thượng công danh đô thị mộng,
Hồ trung nhật nguyệt bất thăng nhàn
Hoa Dương long khứ huyền châu trụy,
Bích lạc truyền lưu bạch ngọc hàn.
Ngã lục thừa phong lăng tuyệt đỉnh,
Vọng cùng vân hải hữu vô gian.

[Dịch]

[Động Hồ Công này] ở trong muôn trùng núi, vẻ đẹp như có quỷ thần xoi tạc ra,
Trong bầu trời rộng rãi, [động này như] cái nhà bỏ không, có cửa cao,
[Tới đấy lòng tục tiêu tan,] coi công danh trên đời đều như giấc mộng,

(1) Là Đông Chinh vương, Dực Thánh vương, Vũ Đức vương đều là em Thái Tông.

(2) Người đời Đông Hán ở Trung Quốc, học đạo thần tiên, lúc về, Hồ Công Long cho một cái gậy, đem gậy ấy ném xuống đất, lúc quay lại thì đã hóa ra một con rồng.

Sao bằng ngày tháng trong cảnh bầu tiên[1] *lúc nào cũng thanh nhàn,*

[Nay Phí Trường Phòng mất đi đạo cũng không còn,] ví như con rồng ở núi Hoa Dương bay đi mà huyền châu[2] *cũng mất.*

Chỉ thấy suối chảy ở dưới bầu trời xanh biếc, làm cho ngọc trắng phải lạnh lùng.

Ta muốn cưỡi gió lên tận đỉnh núi.

Để trông đến chỗ chân mây mặt bể lờ mờ như có, như không.

Động Diệu Sơn ở sách Biện Hạ, huyện Cẩm Thủy, phong cảnh âm u, cỏ cây xanh tốt.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] lên chơi có vịnh một bài thơ :

Thiên tương hư thất tạc toàn ngoan,
Diệu tích nhưng truyền tại thử gian,
Nhất khiếu thâm tàng thiên cổ tỉnh,
Bám song đê hám cửu hồi than.
Hoa kình giác mộng vân trung ưởng,
Thạch tượng an thiền tuyết hậu ban,[3]
Hải vũ chính phùng thanh thiếp hội,
Hào đoan thu thập cẩm giang san

Dịch :

Trời tạc ra một cái động trong dãy núi, trông hình như cái nhà rộng bỏ không,

Dấu tích mầu nhiệm vẫn còn ở đây

Một lỗ sâu, đó là cái giếng sâu từ nghìn xưa để lại,

Mở một nửa cánh cửa dòm xuống, thì thấy có cái ghềnh nước chảy xoáy 9 vòng,

---

(1) Khi Phí Trường Phòng làm thị duyến (coi chợ), có một ông lão bán thuốc ở chợ treo một cái bầu ở trước cửa hàng. Chợ tan lại nhảy vào trong bầu nằm. Phí Trường Phòng theo vào núi để học (Theo *Thần tiên truyện*).

(2) Huyền châu là ý nói chân đạo. Xưa Hoàng đế đi chơi núi Côn Lôn có để lại huyền châu. Đây nói huyền châu mất đi là ý nói đạo tu luyện cũng mất.

(3) Có sách khác chép : "Thạch tượng an bài tuyết hậu an" nghĩa là sau khi tuyết thì đặt cái yên lên trên con voi đá.

Chuông ở trong động đánh lên, tiếng vang đến tận mây, làm tỉnh giấc trần mộng,

Con voi đá đặt yên ở nơi cảnh chùa, sau khi mưa tuyết, còn thấy ngấn vết in vào đá.

Nay gặp buổi trong nước thanh bình.

Lên đây chơi xem, cảnh núi sông gấm vóc này, thu thập cả vào đầu ngòi bút lông.)

Còn như phong cảnh các núi Bàn A, Bằng Trình, Hộ Sơn, Long Hạm, cũng đều là chỗ du ngoạn nhã thú cả.

(*Núi Bàn A* ở xã Đại Khánh, huyện Đông Sơn, núi rất cao mà quanh co uốn éo, thâm nghiêm và rộng thoáng đáng ưa. Trông xuống thì sông Lương ở liền chân núi. Một dải núi từ bên hữu chạy ra là núi Na Sơn, một dải núi từ huyện Thụy Nguyên chạy xuống là núi Thái Bình ; sông Mã chảy đến đấy hợp lại. Hai sông chầu ở phía trước, hai núi ôm lại, cảnh trí rất thoáng rộng. Vua[1] có làm thơ khắc vào đá như sau :

Tam chiết lưu biên tủng thạch đê,
Bàn căn vạn lý tráng khôn nghê,
Tán bộ thướng phong quan nhật dục,
Hoành chu trung chỉ thính viên đề.

[Dịch]

Bên dòng sông uốn ba khúc có núi nhô cao lên như cái đê bằng đá ;
Chằng chịt muôn dặm làm cho chỗ đất ấy có vẻ mạnh mẽ lên,
Đi lên ngọn núi để xem ánh sáng mặt trời mọc,
Dừng thuyền ở giữa khe suối để nghe vượn hót.

Núi Bằng Trình thuộc làng Bằng Trình, huyện Thụy Nguyên, trên núi có chùa Thái Bình ; cửa chùa trên đỉnh núi đối diện với núi Bàn A. Tĩnh vương Trịnh [Sâm] có đề bài thơ :

Sơn thủy hồi hoàn giác hữu tình,
Luân huân thụy khí ủng Bằng Trình.
Nhất điều thạch khiếu thông tà kính,

(1) Vua đây là Lê Hiến Tông (*Hoàng Việt thi tuyển*).

Cửu phẩm kim đài ỷ tiểu bình.
Thôn thị nhân quy sơ nguyệt thướng,
Ngư than khích độ vãn trào sinh.
Thử lai chính nghĩ tường phong thủy,
Thiều bạch tùy xa tụng thái bình.

[Dịch]

Núi sông quanh co cảm thấy có tình,
Khí lành quấn quýt bao bọc cả dãy núi Bằng Trình.
Có một lối hang đá thông sang lối đi bên cạnh,
Lại có tháp vàng chín tầng dựa theo bên ngọn núi cao.
Các người thôn quê đi chợ về, thì trăng non đã mọc,
Các người đi đò ngang qua chỗ bến đánh cá, thì nước triều buổi tối đã lên.
Ta cốt đến đây để xem hình thế chỗ đất đẹp,
Trẻ già đều theo xe mà ca tụng cảnh Thái Bình.

Núi Hộ Sơn ở làng Dương Xá, huyện Đông Sơn, dưới chân núi liền với sông. Khi Tĩnh vương lên du ngoạn, đổi làm Tiên Sơn.

Núi Long Hạm ở huyện Đông Sơn).

PHỦ HÀ TRUNG

Có 4 huyện :

Huyện Hoằng Hóa[(a)].

Huyện Thuần Lộc[(b)(1)].

Huyện Nga Sơn[(c)].

Huyện Tống Sơn[(d)].

(a) *Trước là huyện Cổ Đằng có 67 xã, 2 trang, 1 sở.*

(b) *Trước là huyện Thuần Hựu, sau khi Trung hưng, tránh tên húy của Chân Tông đổi là Thuần Lộc ; có 1 hương, 38 xã, 1 sở, 3 trang, 1 phường, 1 vạn.*

(c) *Có 34 xã, 1 trang.*

(d) *Có 30 xã, 33 trang, 3 trại. Đường đi đến Kinh đô phải 5 ngày, các huyện chép ở trên cũng thế.*

(1) Nay là huyện Hậu Lộc.

Phủ Hà Trung ở phía đông trấn Thanh Hoa. Huyện Tống Sơn phía bắc giáp huyện Yên Khang, là chỗ địa giới tận cùng của nội trấn. Huyện Nga Sơn, huyện Thuần Lộc đều ở giữa phủ. Huyện Hoằng Hóa phía nam giáp huyện Quảng Xương, gần biển lớn. Kể về núi sông sầm uất, chỉ có huyện Tống Sơn là có nhiều hơn. Gia Miêu ngoại trang là đất tổ của các vua triều Nguyễn, từ tiên tổ là Nguyễn Đức Trung làm chức Thái úy, có con gái lấy Lê Thánh Tông, sinh ra Hiến Tông. Con trai là Nguyễn Văn Lang, giúp nhà Lê lập Tương Dực đế, được phong tước vương. Cháu là Hoằng Dụ lại lập Chiêu Tông. Đến Triệu Tổ [Nguyễn Kim] tôn lập Trang Tông, cơ nghiệp trung hưng của nhà Lê gây dựng ra từ đấy trước. Tới khi Thái Tổ hoàng đế [Nguyễn Hoàng] về giữ Thuận Hóa, Quảng Nam, truyền được 8 đời. Đến triều Nguyễn bình định được cả đất nước thì làng Gia Miêu là ấp thang mộc(1). Vì là đất phát phúc to, khí tốt chung đúc còn lâu dài mãi.

Huyện Hoằng Hóa thường có nhiều người văn nho, đỗ đạt rất nhiều.

(Cả huyện có 36 người đỗ, như Lương Đắc Bằng ở làng Hội Trào là người đỗ cao, giúp đời Hồng Thuận Lê [Tương Dực] bày nhiều kế hoạch giỏi, Lưu Đình Chất ở làng Quỳ Chử, đỗ chánh bảng(2), giúp đời trung hưng, trừ nạn trong nước, là một người có danh tiếng tốt trong các triều đại).

Huyện Thuần Lộc, huyện Nga Sơn cũng có người đỗ đại khoa(a).

Duy huyện Tống Sơn tuy là nơi đất phát đạt to hơn cả, nhưng từ trước tới nay chưa có người đỗ đại khoa.

Về cổ tích thì có bãi Huyền Tiêm và động Từ Thức.

(*Bãi Huyền Tiêm* ở huyện Nga Sơn, tương truyền đời Hùng vương, có bề tôi tên là Mai An Tiêm, lúc còn nhỏ làm nô cho nhà vua. Lớn lên được dùng vào chức việc ; dần dần trở nên hào phú. Vì có nhiều người gièm pha, nhà vua đuổi ra cửa biển. An Tiêm tới chỗ bị đày, nơi ấy vắng lặng không có bóng người, chỉ có chim thường đến tụ tập kêu hót. Một hôm có con chim từ phương Tây bay lại, ngậm hạt dưa, đánh rơi xuống. An

(a) *Huyện Thuần Lộc đỗ 7 người, huyện Nga Sơn đỗ 5 người.*

(1) Thang là nước nóng, mộc là gội. Ấp thang mộc là chỗ quê hương nhà vua hay chỗ nhà vua sinh ra ở đấy.

(2) Đỗ từ tiến sĩ trở lên.

Tiêm nhặt đem trồng ở bãi biển. Dưa sinh sản ngày càng nhiều, ăn có vị ngọt, nhân thế gọi là "tây qua". Những người buôn bán đi lại mua đổi, An Tiêm thành ra giàu to. Vua nghe thấy thế, cho gọi về. Đổi tên bãi ấy gọi là bãi Huyền Tiêm[1]. Truyện này chép rõ ở *[Lĩnh Nam] trích quái.*

Động Từ Thức ở bãi biển huyện Nga Sơn, lại có tên là động Bích Đào, là nơi Từ Thức gặp tiên là nàng Giáng Hương ở đấy. Sự tích chép ở *Truyền kỳ mạn lục.*

Lê Quế Đường[2] có bài thơ vịnh :

Hải thượng quần tiên sự diểu mang,
Bích đào động khẩu cửu hoang lương.
Kiền khôn nhất cát cùng Từ Thức,
Vân thủy song nga lão Giáng Hương.
Thạch cổ hữu thanh khao hiểu nhật,
Sa diêm vô vị nát thu sương,
Thế nhân khổ tác Thiên Thai mộng,
Thùy thức Thiên thai diệc hý trường.

[Dịch]

Về chuyện các tiên ở trên biển rất mơ hồ,
Cửa động Bích Đào lâu nay bỏ hoang lạnh.
Người tu tiên như Từ Thức chỉ mặc một mảnh áo vải gai đi khắp mọi nơi,
Ở chốn nước mây, nàng Giáng Hương chau đôi lông mày cho đến già.
Trống đá đánh lên tiếng rung động cả mặt trời buổi sớm,
Sương mùa thu thấm vào cát muối, không có vị gì.
Người đời thường cứ mơ tưởng lên núi Thiên Thai để thành tiên.
Có ai biết đâu núi Thiên Thai cũng chỉ là một nơi hý trường).

Núi sông có danh tiếng, thì có núi Tam Điệp, cửa Thần Phù, động Lục Vân, động Bạch Nha, núi Vân Lỗi, núi Chích Trợ, cửa biển Ý Bích, cửa biển Linh Trường, đều là cảnh đẹp để du ngoạn.

---

(1) Có sách khác chép là bãi An Tiêm.

(2) Tức Lê Quý Đôn, người Duyên Hà (Thái Bình).

(*Núi Tam Điệp* ở đầu địa giới huyện Tống Sơn, ngọn núi mọc cao, cỏ cây xanh tốt, đứng trên ngọn núi trông thấy biển lớn ; là một cửa ải trọng yếu của xứ Thanh Hoa. Núi ở chung quanh, đường đi ở giữa, trông về hai bên tả hữu, núi như chậu úp một loạt, chỗ gần hết núi, thì hai bên như bức vách đứng thẳng lên, giữa có một lối đi lại, tục truyền là miệng đó của thầy tu Khổng Lồ[1].

Ngọ Phong Ngô [Thì Sĩ] có vịnh câu thơ rằng :

Đoạn tục quần sơn nhãn giới khoan,
Ngư thuyên thiên khống Cửu Chân quan.

[Dịch]

Một dãy núi chỗ cách chỗ liền, tầm con mắt coi rất bát ngát.
Đó đơm cá của trời tạo ra để chắn lấy cửa ải Cửu Chân.

Cửa biển Thần Phù ở huyện Nga Sơn, sông chảy từ bến tuần Chính Đại xuống đến đấy, hai bên sông có núi đứng liền, đi ngoằn ngoèo đến biển, phong cảnh thoáng mát, là chỗ núi sông có quang cảnh rất đẹp.

Nguyễn Ức Trai[2] có vịnh câu thơ :

Lưỡng ngạn thiên phong bài ngọc duẩn,
Trung lưu nhất hác tẩu thanh xà.

[Dịch]

Hai bờ sông có nhiều ngọn núi đứng thẳng lên như măng ngọc bày,
Giữa dòng có một lối nước chảy xoáy hình như rắn xanh lội.

Động Lục Vân ở xã Chính Đại, huyện Nga Sơn, cảnh núi âm u và thanh nhã. Khoảng đầu đời Lê, chỗ ấy là một cái trạm để nhà vua đến chơi đấy.

[Lê] Hiến Tông có đề thơ khắc vào đá :

Sàm nham ngoan thạch ỷ thiên khai,
Nam quốc sơn hà tín mĩ tai !
Ức tích bồi loan tam độ chí,
Như kim ý cẩm lục phi lai.

---

(1) Tức sư Không Lộ ở đời Nhân Tông, Thần Tông nhà Lý, tục gọi là Khổng Lồ.

(2) Tên hiệu của Nguyễn Trãi.

[Dịch]

Những hòn đá lởm chởm đứng cao hình như tựa vào trời.
Sông núi của nước Nam ta thật là đẹp thay !
Nhớ khi xưa đã ba lần theo hầu xe vua cha đến đây,
Nay [đã làm vua] mặc áo gấm đi xe sáu ngựa đến đây.

Động Bạch Nha ở bãi biển huyện Nga Sơn, ngọn núi cao đứng sững lên, giữa núi có động sâu, gần với động Từ Thức.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] lên chơi, có đề bài thơ :

An bài biệt thị nhất kiền khôn,
Tiệp nghiệp khung lung địa thế tôn.
Biểu lý trùng trùng hư thạch bích,
Đông tây diện diện xưởng vân môn.
Hàn bi yên tỏa thâm thâm tự,
Cổ khánh phong thôi viễn viễn thôn.
Ngọc đới chu hồi cung ngã thưởng,
Hà lao, thử ngoại phỏng Đào nguyên.

[Dịch]

Trời đất bày sẵn ra chỗ này một khung cảnh riêng biệt,
Núi cao, bầu trời rộng, địa thế tôn nghiêm lắm !
Trong ngoài, mấy lần vách đá đứng thẳng lên,
Đông tây mặt nào cũng hình như có cửa mây mở rộng.
Khói phủ bia đá cũ ở chùa tận bên trong,
Khánh cổ đánh lên gió đưa tiếng đến tận các làng xa.
Dòng nước như đai ngọc vòng quanh đủ cho ta thưởng thức,
Cần gì phải hỏi thăm Đào nguyên ở đâu nữa.

Núi Vân Lỗi ở xã Bích Tuyền, huyện Nga Sơn, hình núi như bình phong, phẳng lì và xanh biếc, sắc mây ánh vào trông lóng lánh như vàng. Đằng xa là cửa biển Bạch Câu, phong cảnh thoáng rộng.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] có thơ đề :

Danh thắng cao tiêu đệ nhất chu,
Sơn dung như đại, thủy như du.
Bán phong vân động yêu huyền hạc,

Bình trướng hà môn hiệp bạch đu.
Vân kính tiền duyên ngoan thạch cước,
Tình trình khách độ cấp than đầu.
Bằng cao dục tận quan lan hứng,
Bích lạc thương minh nhất sắc thu.

[Dịch]

Phong cảnh chỗ này đẹp hơn cả trong một châu có tiếng,
Màu núi như nhất chàm xanh, sắc nước tựa như dầu.
Động mây nửa khép như có ý để đón chim huyền hạc[1],
Nước ở cửa biển đầy mà phẳng như có ý để đón chim bạch âu[2] *đến đây đùa dỡn.*
Người kiếm củi trèo men lối tắt ở chân núi đá gập ghềnh.
Khách đi đò sang qua chỗ ghềnh nước chảy xiết, lúc buổi sớm.
Ngồi ở trên cao muốn xem hết thú vui của làn sóng biển,
Chỉ thấy chân trời, mặt biển, xanh biếc một màu.

Núi Chích Trợ ở ngoài biển Thần Phù, chót vót lởm chởm đứng một mình, trông như đẽo gọt nhọn đi.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] có đề thơ :

Nhất vọng thương mang hải sắc thu,
Thùy tương Chích Trợ chướng hoành lưu.
Cô cao như tước phù ngao cực,
Tủng trĩ vô song áp thận lâu,
Nhị thập hải môn tiếu chỉ trụ,
Tam thiên trần thế nhận tiên châu.

[Dịch]

Trông ra ngoài biển nước mênh mông một màu xanh biếc,
Ai đem chiếc đũa chắn ngang dòng nước.
Núi đứng cao một mình nhẵn như đẽo gọt,

(1) Con chim hạc sống 2.000 năm thì biến ra sắc huyền (*Từ nguyên*).

(2) Chim âu sắc trắng, thường ở mặt biển.

Chẳng khác gì cái cột bằng chân con ngao[1] *nổi lên giữa biển.*
Cao chót vót một mình che lấp cả đám thận lâu[2] *hiện ra trên mặt biển.*
Trong hai mươi cửa biển, duy chỗ này có núi cao lên như một cái cột đá,
Nhận thấy là một nơi cảnh tiên của ba nghìn thế giới.

Quế Đường Lê [Quý Đôn] có đề thơ :

Từ phủ ưng di tại thử gian.
Ngật nhiên nhất trụ chướng quần than.
Viễn chiêm chính tự liên hoa tọa,
Hà sự danh vì Chích Trợ sơn.

[Dịch]

Nơi phủ tía[3] *nên dời đến ở chốn này.*
Sừng sững như một cái cột chắn lấy các ghềnh nước,
Đứng xa trông hình như một tòa hoa sen.
Cớ sao lại gọi là núi Chiếc đũa ?

Cửa biển Ỷ Bích ở huyện Hoằng Hóa có dãy núi đứng sững lên, có mỏm đá chìa ra rộng chừng một mẫu, sắc đá đỏ như chu sa, chỗ ấy rất bằng phẳng dễ đi ; tục gọi là Mũi Hài. Tĩnh vương Trịnh [Sâm] đến chơi xem, có khắc hai chữ "Tiên Châu"[4] vào núi.

Cửa biển Linh Trường ở huyện Thuần Lộc, cửa sâu mà hẹp, bờ bên tả có nhiều núi, trên có thờ bốn vị thánh nương. Bờ bên hữu có bãi cát phẳng rộng, tục gọi là Đô Đình).

Còn ba bến Chính Đại, Ngã Tư, Ngã Ngưng là nơi bến tuần của các đời[a].

(a) *Tuần Chính Đại ở huyện Tống Sơn. Tuần Ngã Ngung ở huyện Thuần Phúc. Tuần Ngã Tư ở huyện Nga Sơn.*

(1) Một loài rùa lớn ở biển. Theo thần thoại Trung Quốc, đời Hoàng đế có bà Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời, cắt chân con ngao làm 4 cái cột chống.

(2) Thận là loài trai hến ở biển, lâu là lâu đài. Hơi nước biển bốc lên, ánh mặt trời phản chiếu thành ra những hình lâu đài, người xưa cho hơi ấy do loài hàu hến thở ra.

(3) Do tích ở Thanh Khưu có cung Tử Phủ, có nàng tiên Thiên Chân thường chơi ở đấy (*Bội văn vận phủ*). Ý nói chỗ này là cảnh tiên.

(4) Tức là Bãi Tiên, chỗ tiên ở.

PHỦ TĨNH GIA

Có 3 huyện :

Huyện Nông Cống[a].

Huyện Ngọc Sơn[b].

Huyện Quảng Xương[c].

Phủ Tĩnh Gia ở phía tây Thanh Hoa. Huyện Nông Cống ở miền thượng du, đất liền với huyện Đông Sơn, phía tây nam có nhiều ngọn núi chồng chập vòng quanh, một chi nhánh núi Na Sơn chót vót đứng thẳng, trong dãy núi này có nhiều ngọn kỳ lạ, động đẹp. Về cổ tích thì có đường đi tắt của ông lão kiếm củi. Thời Hồ Hán Thương, ở Na Sơn có ông lão kiếm củi ẩn cư trong động sâu. Sứ nhà Hồ đến mời ra giúp việc, ông lão mời sứ vào, nhưng ông toàn nói chuyện chê trách việc làm của thời bấy giờ, chứ không chịu ra. Sứ giả về trả lời với Hán Thương, Hán Thương lại sai đi lần thứ hai thì thấy rêu mọc lan khắp cửa động ; đường vào khi trước đã bị che lấp mất rồi. Hán Thương giận, sai đốt núi ấy thì chỉ thấy một con hạc đen vút lên trên không bay đi. Việc này chép rõ ở *Truyền kỳ [mạn] lục.*

Phan Chi Am[1] có đề bài thơ :

Nông Cống chi tây vạn lĩnh hoàn,
Sa nga Na lĩnh bức vân gian,
Thiên lưu dật thú nham khê cổ,
Địa quýnh tri trần thảo thụ nhàn,
Động kính dĩ tùy tiền tẩu diểu.
Sơn dung tất vị Hán Thương hàn...

[Dịch]

Phía tây huyện Nông Cống có nhiều núi quanh bọc,
Ngọn núi Na này chót vót sát tầng mây.

(a) *Có 15 xã, 24 sách, 3 sở, 1 trang, 1 phường.*

(b) *Có 54 xã, 4 phường, 1 trang, 1 vạn.*

(c) *Có 51 xã.*

(1) Tên hiệu của Phan Huy Ôn, hay Uông (1755 – 1788) quê ở Thu Hoạch, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh).

Trời để dành cái thú chỗ khe đá này cho người ẩn dật đã lâu.
Cỏ cây ở đó được thảnh thơi, là bởi đất này xa chốn bụi trần.
Đường vào động đã theo ông già kiếm củi mà mờ mất đi,
Dung quang của núi không vì Hán Thương mà sợ...

Huyện Quảng Xương, huyện Ngọc Sơn đều ở miền dưới, gần biển, có các núi Văn Trinh, Tượng Sơn, Yểm Sơn[a].

Về cửa biển thì có cửa Hội Trào, cửa Hiếu Hiền, cửa Du Xuyên.

(*Cửa Hội Trào* ở huyện Quảng Xương, sâu hẹp quanh co, thuyền bè đi ra thì khó, đi vào thì dễ, tục gọi là cửa *dễ vào khó ra*.

Cửa Hiếu Hiền ở huyện Quảng Xương, có nhiều bãi cát ngầm ở dưới. Cửa biển to mà nông, thuyền bè ra vào rất khó.

Cửa Du Xuyên ở huyện Ngọc Sơn, tục gọi là cửa Bạng, nông và hẹp. Bờ bên tả là đá, bờ bên hữu là cát).

Bên ngoài núi Biện Sơn là sở tuần ty[1]. (Sở tuần ty ở huyện Ngọc Sơn, cách bờ biển ước 10 dặm, nổi lên một quả núi, bên cạnh có đầm, trên núi là nơi đóng đồn tuần ty, thuyền bè qua lại, đậu ở bến ấy, không lo gì sóng gió).

Ba huyện đều có người thi đỗ, mà huyện Nông Cống thì thịnh hơn, những người có danh tiếng nối nhau sinh ra, có nhiều sự nghiệp vĩ đại.

(Huyện Quảng Xương, huyện Ngọc Sơn đều có 7 người đỗ đại khoa, chỉ huyện Nông Cống có 28 người. Những người bề tôi có tiếng tốt, trước sau nối nhau sinh ra, như Lê Nghĩa Trạch ở Cổ Đôi thời Thận Đức [1600] phụng mạng đi sứ Thuận Hóa, Quảng Nam, dùng mưu trí biện bạch mọi việc, Nam triều[2] khen là triều đình nhà Lê có người giỏi. Thời Chính Hòa [1680 – 1704], Nguyễn Hiệu ở Lan Khê dâng bài sách nói về việc bình trị, được nhà vua yêu, cho làm chức Tham tụng ; thời bấy giờ khen là viên quan trọng yếu và có danh tiếng. Đến như Lê Nhân Triệt nối được nghiệp ông nội, Nguyễn Hoản nối được nghiệp cha, sự nghiệp cũng hơi giống nhau, đều là những người ít có ở trong một châu).

(a) *Núi Văn Trinh, núi Tượng Sơn ở huyện Quảng Xương. Núi Yểm Sơn ở huyện Ngọc Sơn, đều có cổ tích cả.*

(1) Nơi kiểm soát và lấy thuế lâm hải sản và các thuyền buôn.

(2) Lúc ấy là triều của chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong.

PHỦ THANH ĐÔ

Có 4 châu 1 huyện :

Huyện Thọ Xuân[a].

Châu Khai Na[b](1).

Châu Tàm[c](2).

Châu Lương Chính[d](3).

Châu Sầm[đ](4).

Phủ Thanh Đô ở về phía cực tây trấn Thanh Hoa, một huyện 4 châu, phần nhiều theo tục Man [Mường], ở liền núi gần sông, tiếp giáp nước Ai Lao, Phong tục thì phóng khoáng và ngỗ ngược. Các triều tuy có đặt quan để cai trị, nhưng vẫn gọi là miền cơ my và coi là người Man, người Lạo(5) cả.

PHỦ TRƯỜNG YÊN

Có 3 huyện :

Huyện Gia Viễn[e].

Huyện Yên Mô.

(a) *4 động, đường đi đến Kinh đô phải 5 ngày.*

(b) *10 động, đường đi đến Kinh đô phải 6 ngày.*

(c) *10 động.*

(d) *10 động.*

(đ) *10 động.*

(e) *Đường đi đến Kinh đô phải 4 ngày, các huyện chép sau cũng thế. Trước là huyện An Viễn.*

(1) Khai Na có lẽ là Quan Da vì chữ quan 關 viết tắt là 关 giống với chữ khai 开 ; chữ da (耶) giống với chữ na (那). Châu này còn có tên là Da Quan. Ở truyện Vũ Văn Uyên có chép châu Da tức là châu này.

(2) 2 châu Khai Na và châu Tàm nay là châu Quan Hóa.

(3) Nay là châu Lang Chánh.

(4) Các bản đều không biên số động, duy có bản A 50 biên là 10 động. Sau này là huyện Sầm Na hay đất Sầm Nưa.

(5) Tiếng Man (蠻) Lạo hay Lão (獠) trong sách này tác giả dùng chỉ các dân tộc thiểu số mà ngày nay có lẽ là đồng bào Mường, Mán, Thái, Xá, Lào .v.v...

Huyện Yên Khang[a](1)

Phủ Trường Yên ở phía bắc trấn Thanh Hoa, tiếp giáp trấn Sơn Nam.

Huyện Gia Viễn địa giới liền bến đò sông Thanh Quyết, huyện Thanh Liêm, là chỗ chia cương giới cho hai trấn. Từ đấy đi đến sông Gián Khẩu, núi sông thoáng rộng, theo đường núi đi ngược lên về phía tây, thì vào huyện Thiệu Thiên ; theo đường sông đi thẳng xuống về phía đông, thì vào huyện Yên Khang[b].

Huyện Yên Khang, huyện Yên Mô ở gần biển lớn. Đời Đinh, Lê xưa là thành Hoa Lư, đặt Kinh đô ở đấy. Thái Tổ nhà Lý dời đô ra Thăng Long, mới đổi Hoa Lư làm phủ Trường Yên. Đến thời Mạc, lấy phủ Trường Yên, phủ Thiên Quan gọi là Thanh Hoa ngoại trấn, lấy núi Tam Điệp(2) làm giới hạn, để chống cự với nhà Lê. Từ phủ Trường Yên trở ra phía ngoài gọi là Đông Việt, trở vào phía trong gọi là Tây Việt. Từ Trung hưng trở về sau cũng gọi theo thế, thành ra có tên gọi là nội trấn và ngoại trấn.

Ngoại trấn đóng ở làng Vân Sàng, cảnh trí tốt đẹp.

(*Vân Sàng* ở huyện Yên Khang, gần sông là chỗ đông người tập họp : kẻ đi buôn, người đánh cá, phố phường đông đúc, cảnh đẹp, nhân vật nhiều).

Về cổ tích có động Hoa Lư, thành Cổ Lộng.

(*Động Hoa Lư* ở trên sông Điềm, thuộc huyện Yên Khang, có từng đợt núi cao chót vót, giữa có động đá, cứ theo sông đi qua động ; bên động có một ngọn núi, giống như hình người, gọi là núi Trạng Nguyên ; có một quả núi, đá xếp từng từng, gọi là Hòm Sách. Dưới núi có nền móng kinh thành cũ của nhà Đinh nhà Lê. Nay có đền thờ Lê Đại Hành và đền thờ Đinh Tiên Hoàng.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] lên chơi có vịnh thơ :

Sất luyện oanh hồi xuyên thủy động,
Trùng tiêu ngật nghiệp trĩ sơn quan.

(a) *Đời Trần gọi là Yên Ninh, từ Lê trung hưng về sau mới đổi ra tên này.*

(b) *Nước sông Gián Khẩu chia làm ba ngả, lúc nước triều lên, sông rất rộng lớn.*

(1) Nay có tên là Yên Khánh.

(2) Tức là núi Ba Dội.

Cương đô dĩ hĩ kinh di hoán.
Thiên phủ y nhiên tự bão hoàn.

[Dịch]

Dòng nước xuyên qua động coi như tấm lụa trắng quanh vòng,
Núi cao sát từng mây, hình như cái cửa ải bằng đá.
Khu vực kinh đô cũ [của nhà Đinh nhà Tiền Lê] nay đã thay đổi hết rồi,
Nước non nơi hiểm yếu này vẫn quanh bọc như cũ.

Thành Cổ Lộng ở huyện Gia Viễn, tiếp giáp huyện Kim Bảng. Thành này đắp lên từ thời Vĩnh Lạc nhà Minh[1]. Trần Giản Định đế đánh phá được quân Minh ở thành Bô Cô, Mộc Thạnh thua chạy về thành này. Nay chân thành cũ hãy còn. Dân ở làng gần đấy trồng nhiều dưa, đậu. Khi cày đất thường nhặt được gươm cũ.

Quế Đường Lê [Quý Đônl có đề bài thơ :

Hoang lũy đồi viên tứ bách thu,
Qua đằng đậu mạn phóng xuân nhu.
Bích ba dĩ tẩy Trần vương hận,
Thanh thảo nan già Mộc Thạnh tu.
Hoàng độc vũ dư canh cổ kiếm,
Hàn cầm nguyệt hạ táo tàn lâu.
Phong cương hà dụng cần khai tịch,
Nghiêu Thuấn đương niên chỉ cửu châu.

[Dịch]

Thành hoang tường đổ đã 400 năm,
Dây dưa dây đỗ gặp xuân nảy mầm non tươi tốt.
Sóng biếc đã rửa sạch hận cho vua nhà Trần,
Cỏ xanh không che nổi mặt xấu hổ của Mộc Thạnh.
Sau khi mưa đem bò ra cày, lại nhặt được gươm đời cổ.
Dưới bóng trăng những con chim gặp lạnh kêu ríu rít ở chỗ lâu đài đã bị tàn phá.

(1) Niên hiệu của Minh Thành Tổ, Trung Quốc (1403 – 1424).

[Gẫm ra], bờ cõi cần gì phải mở rộng mãi,
[Xem như] đời Nghiêu, Thuấn cũng chỉ có chín châu thôi.)

Về núi sông có tiếng, thì phong cảnh *núi Dục Thúy* là thứ nhất.

(Núi này ở bờ sông thuộc địa phận xã Đại Đăng, huyện Yên Khang, nguyên tên là núi Sơn Thủy, Trương Hán Siêu đổi là Dục Thúy. Núi lạ sông đẹp, cảnh trí rất xinh. Hán Siêu lúc tuổi già di cư đến đấy, có thơ khắc vào đá rằng :

Sơn sắc chinh y y,
Du nhân hồ bất quy ?
Trung lưu quang tháp ảnh
Thượng giới khải nham phi.
Phù thế như kim biệt.
Nhàn thân ngộ tạc phi.
Ngũ hồ thiên địa khoát,
Hảo phóng tích ngư ky.

[Dịch]

Sắc núi vẫn y nguyên,
Người đi làm quan xa sao không về ?
Giữa dòng sông có bóng cây tháp in xuống,
Trên thượng giới mở ra cái cửa đá.
Cuộc phù thế đối với ta dường như đã xa cách,
Thân được nhàn mới biết việc mình làm trước là lầm.
Trời đất ở chỗ Ngũ Hồ[1] *rất rộng rãi,*
Cần tìm chỗ ngồi câu cá khi trước [để về đấy ngồi câu].

Giáp Thạch Phạm Sư Mạnh lên chơi có đề thơ :

Hỗ tất nha đầu phố,
Đình chu thủy thượng nham,
Kình ba thiên thướng há,
Ngao bối hải đông nam.

---

(1) Tức là Thái Hồ bên Trung Quốc, chỗ Phạm Lãi dong thuyền chơi.

Bồng đảo liên tăng xá,
Doanh châu chính khách phàm.
Hành niên lục thập lục.
Tứ độ phỏng già lam.

[Dịch]

Theo hầu nhà vua đến bến cửa Đại Nha(1)
Dừng thuyền ở cạnh núi bên sông.
Sóng kình rập rình trông trời hình như lúc lên lúc xuống,
Lưng con rùa nổi lên nhấp nhô trong biển, khắp cả bên đông bên nam.
Cảnh non bồng liền với chỗ nhà các sư ở,
Chỗ này như cảnh tiên, thuyền của khách du lãm đều tới đấy.
Năm nay ta đã sáu mươi sáu tuổi,
Bốn lần đến thăm hỏi nơi cảnh Phật này.

Thời nhà Lê đặt hành cung ở đấy để du ngoạn.

Lê Thánh Tông có thơ vịnh :

Tam chiết lưu biên Dục Thúy san,
Cô cao như tước ngọc phong hàn.
Tầm lai phế tự lăng phong thướng.
Lãm tận hoang bi đới minh hoàn.
Xuyên một khước nghì thiên địa tiểu,
Đăng cao đốn giác thủy vân khoan.
Sơn quang bất cải hồn như tạc
Hồi thủ anh hùng nhất mộng gian.

[Dịch]

Núi Dục Thúy ở bên dòng sông chỗ uốn vòng ba khúc,
Đứng cao một mình, đá nhẵn như gọt, ngọn núi có vẻ mát lạnh.
Tìm đến ngôi chùa đã bỏ nát, phải cố vượt gió mà lên,
Xem hết các bia đã hoang tàn lúc về thì trời đã tối.
Xuyên qua hang núi chật hẹp ngờ rằng trời đất nhỏ,
Khi lên cao mà trông mới biết nước mây rộng rãi.

(1) Cửa biển nay thuộc Nam Định giáp Ninh Bình.

Cảnh núi vẫn còn như trước, không đổi thay gì,
Tưởng lại bậc anh hùng đời xưa như trong giấc mộng.

Sau này, những người tao nhã, khách văn chương đề vịnh ở đấy rất nhiều).

Lại còn núi Địch Lộng, núi Cánh Diều, núi Hồi Hạc, cửa biển Con Mèo, sông Đại Đăng, sông Đại Hoàng đều là chỗ cảnh đẹp đáng chơi xem.

(*Núi Địch Lộng* ở huyện Gia Viễn. Chân núi có sông dài, trong núi có động sâu. Lê Quý Đôn theo Tĩnh vương lên núi chơi, có vịnh thơ rằng :

Lạp tỷ tân bồi phượng liễn du
Trường sơn bích lập đại hà lưu.
Nham song bán khải thanh thành mạc,
Thạch nhũ toàn nhu(1) *thủy tác cầu.*
Triều thủy thiên niên thường thướng há,
Khê hoa chung cổ tự xuân thu.

[Dịch]

Đi dép đánh sáp, mới một lần được theo xe chúa đi chơi,
Núi đứng thẳng như bức vách, dưới có dòng sông chảy.
Cửa hang đá ở trong động hé ra một nửa, trông như bức màn che sắc xanh.
Nhũ đá non rủ xuống hình như quả cầu tròn màu biếc.
Nước triều ở dòng sông nghìn năm vẫn cứ lúc lên lúc xuống,
Hoa ở dưới khe bao giờ cũng khi nở khi tàn.

Núi Cánh Diều ở huyện Yên Khang. Lê Quý Đôn có thơ vịnh :

Bình điền toàn thốn bích,
Hình thế tủng phi diên,
Tự ẩn tam phong thượng,
Kiều thông nhất thủy tiền.
Nguy nham bàn hổ cứ,
U động tính long duyên.

---

(1) Các bản đều chép chữ "nhu", có lẽ là chữ "thùy".

[Dịch]

Nơi đồng bằng mọc lên trái núi xanh biếc,
Hình thế giống như chim diều hâu bay lên.
Chùa ở khuất trên ba ngọn núi,
Cầu bắc qua một dòng nước.
Hòn đá cao trông giống như con hổ ngồi,
Nước trong động sâu chảy ra tựa như dãi con rồng.

Núi Hồi Hạc ở bãi biển huyện Yên Khang, gần núi Dục Thúy. Tĩnh vương lên chơi xem, có viết bốn chữ "Thiên nhiên diệu xảo"(1) khắc vào đá và có vịnh thơ :

Đột khởi tằng nham hám bích đào,
Uyển nhiên sơn hạc thụy Nam Giao.
Biển chu đáo xứ đô kham thưởng
Vạn trạng tân kỳ nhập thỏ hào.

[Dịch]

Chỗ đất phẳng có những tầng đá nhô lên ở gần ngay dòng sông.
Rõ ràng chim hạc bằng đá, trời tạc ra để làm cảnh đẹp cho cõi Nam Giao.
Thả chiếc thuyền nhỏ đi chơi, đến chỗ nào cũng đáng thưởng thức cả.
Muôn hình trạng mới lạ, thu vào trong ngọn bút lông thỏ.

Cửa biển Con Mèo ở xã Bồ Châu, huyện Yên Mô. Những ngọn núi mọc rời rạc, có một ngọn thò ra sông, trông xa như con mèo, cho nên gọi là cửa biển Con Mèo, Tĩnh vương đổi là cửa biển Ngọc Thỏ.

Sông Đại Đăng ở xã An Đăng, huyện Yên Khang, gần với núi Dục Thúy, cảnh trí bát ngát. Quế Đường [Lê Quý Đôn] đậu thuyền ở bến sông, đứng xa ngắm trông, có vịnh thơ :

Tân cảnh lưu hồng thụ,
Tà dương hạ thúy vi.

(1) Cái khéo tự nhiên.

Kê minh giang nguyệt thượng,
Thuyền táo hải vân quy.
Triều thủy hữu triêu tịch,
Ngư ông vô thị phi.

[Dịch]

Trông thấy những cây đỏ, nhận ra là cảnh xuân mới,
Mặt trời chiều hôm xế bóng, xuống lưng chừng núi.
Lúc gà gáy sáng thì mặt trăng như ở dưới sông trồi lên,
[Chiều đến] tiếng ve kêu inh ỏi thì áng mây ở mặt biển bay về.
Nước thủy triều có lên xuống lúc buổi sớm buổi chiều,
Người đánh cá không biết chi đến việc đời hay hay dở.

Sông Đại Hoàng ở huyện Yên Mô, dòng sông rộng mênh mông, chảy quanh co ra biển).

Về văn học thì ba huyện này cũng hơi tương tự nhau.

PHỦ THIÊN QUAN(1)

Có 3 huyện.

Huyện Phụng Hóa(a).

Huyện Yên Hóa(b).

Huyện Lạc Thổ(c)(2).

Phủ Thiên Quan ở phía tây bắc trấn Thanh Hoa, ba huyện đều ở ven núi phía tây giáp với Sơn Tây và Sơn Nam. Lúc mới Trung hưng, quân nhà vua đi đánh dẹp, phải do con đường ấy. Từ Tây Kinh ra, qua huyện Sơn Minh, huyện Kim Bảng để tới Đông Đô, đường này đi rất gần. Nhưng một nửa thuộc về người Man, người Lạo, không có văn học, nên phong tục và người khác hẳn với miền xuôi.

(a) *Có 33 trang, 16 trại.*

(b) *Có 32 xã, 3 trang.*

(c) *Có 33 xã, 1 trang, đường đi đến Kinh đô phải 5 ngày. Các huyện chép ở trên cũng thế.*

(1) Nay có tên Nho Quan.

(2) Nay có tên Lạc Sơn (Hòa Bình).

NGHỆ AN

Đời cổ là nước Việt Thường. Tần thuộc về Tượng Quận, Hán là quận Nhật Nam, Ngô đặt là quận Cửu Đức, Lương đổi là Đức Châu, Tùy lại gọi là Nhật Nam. Đường bắt đầu gọi là Hoan Châu, sau đổi là Diễn Châu. Triều nhà Đinh cũng theo như thế. Buổi đầu, nhà Lý đổi Hoan Châu làm trại ; đời Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 3 [1030], đổi gọi là Nghệ An ; mà Diễn Châu biệt ra làm châu. Nhà Trần buổi đầu cũng theo như thế, gọi Nghệ An là phủ ; thời Duệ Tông, đổi Diễn Châu là lộ, chia Nghệ An ra làm 4 lộ là : Nhật Nam và Nghệ An nam, Nghệ An bắc, Nghệ An trung. Đến lúc đặt ra Tây Đô, đổi Nghệ An làm trấn Lâm An, Diễn Châu làm trấn Vọng Giang. Thời nhà Hồ đổi Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên hợp với Thanh Hóa, Cửu Chân, Ái Châu gọi là bốn châu hộ vệ cho Kinh kỳ[1]. Lúc nội thuộc nhà Minh, lại gọi là phủ Diễn Châu và phủ Nghệ An. Nhà Lê lúc đầu cũng theo như thế. Đến khoảng giữa năm Quang Thuận [1466], đổi là thừa tuyên Nghệ An, có 9 phủ, 30 huyện, 3 châu.

Nghệ An, phía nam giáp Thuận Hóa, phía bắc liền Thanh Hoa, phía tây giáp nước Ai Lao, phía đông giáp biển. Núi cao sông sâu, phong tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng, gọi là đất có danh tiếng hơn cả ở Nam Châu. Người thì thuần hòa mà chăm học, sản vật thì nhiều thức quý của lạ. Những vị thần ở núi ở biển phần nhiều có tiếng linh thiêng. Được khí tốt của sông núi, nên sinh ra nhiều bậc danh hiền. Lại còn khoảng đất liền với đất người Man, người Lạo, làm giới hạn cho hai miền nam bắc, thực là nơi hiểm yếu, như thành đồng ao nóng của nước, và là then khóa của các triều đại.

PHỦ ĐỨC QUANG[2]

Có sáu huyện :

Huyện Thiên Lộc[a].

Huyện La Sơn[b].

(a) *Có 37 xã, 2 trang.*

(b) *Trước gọi là La Giang, có 37 xã, 1 thôn, 2 trang.*

(1) Tức là Tây Đô (Thanh Hoa).

(2) Sau này là phủ Đức Thọ thuộc tỉnh Hà Tĩnh.

Huyện Chân Phúc[a].

Huyện Thanh Chương[b].

Huyện Hương Sơn[c].

Huyện Nghi Xuân[d].

Phủ Đức Quang ở giữa trấn Nghệ An, phía tây gần Ai Lao, phía đông giáp biển lớn. Huyện Thiên Lộc[1], huyện Nghi Xuân, đất gần bãi biển, bờ cõi cùng liền nhau, lấy núi Hồng Lĩnh làm giới hạn. Huyện Chân Phúc[2] ở phía bắc huyện Nghi Xuân, tiếp liền cửa biển Song Ngư. Huyện La Sơn địa giới ở miền thượng du, một dải sông Lam Giang quanh vòng ở đấy. Huyện Thanh Chương ở bên hữu sông Lam, đất tiếp liền với phủ Trà [Lân], phủ Quỳ [Châu], thế núi rộng lớn, ngoằn ngoèo chạy lại. Huyện Hương Sơn ở về phía nam, dựa theo rừng núi, cách xa biển.

Phong tục trong cả phủ đều thuần hòa, chỗ nào cũng có văn học, khoa giáp đỗ đạt thì huyện Thiên Lộc, huyện Nghi Xuân và huyện La Sơn là thịnh hơn cả. Những người làm tôi có tiếng tốt, giúp nước có đức hiền, hơn cả một châu.

(Huyện Thanh Chương có 13 người đỗ, huyện Chân Phúc 4 người, chỉ 2 huyện Thiên Lộc và huyện La Sơn đều có 22 người. Huyện Thiên Lộc có Nguyễn Văn Giai, trong thời Trung hưng ra giúp nước bàn được nhiều kế hoạch hay, làm quan trải ba triều, kiêm giữ chức vụ sáu bộ, công lao hơn cả mọi người lúc bấy giờ. Làng Bạt Trạc có Dương Trí Trạch, khoảng năm Phúc Thái [1643 – 1649] lập nhiều chiến công, coi việc ở viện Khu mật một thời gian lâu, sau về hưu. Sự nghiệp trong khi làm việc rất trọn vẹn, tốt đẹp. Huyện Nghi Xuân có Nguyễn Nghiễm ở làng Tiên Điền, lúc làm tướng võ lúc làm tướng văn, công danh cao vượt hơn mọi người. Huyện

---

(a) *Có 37 xã, 8 thôn, 1 sở.*

(b) *Trước là Thanh Giang, có 38 xã, 8 thôn, 32 trang, 9 sách, 3 sở và trại.*

(c) *Có 34 xã, 1 thôn.*

(d) *Có 36 xã 7 thôn, 1 trang. Đường đi đến Kinh đô phải 10 ngày. Các huyện chép trên đều thế.*

(1) Sau này đổi tên là Can Lộc.

(2) Sau này đổi tên là Nghi Lộc.

La Sơn có Phan Cảnh ở làng Lai Thạch, có tài văn võ, có công lao danh vọng, người bấy giờ ai cũng biết cả.)

Về núi sông có danh tiếng thì có các núi Hồng Lĩnh, Dũng Quyết, Nam Giới, Thù Sơn, Giang Miêu, Song Ngạn, Kim Nhan, Thiên Nhận.

(*Núi Hồng Lĩnh* 99 ngọn, ở địa giới huyện Thiên Lộc và Nghi Xuân. Trên núi có chùa Hương Tích. Tương truyền rằng : Phật Quan thế âm bồ tát ngày xưa mang gậy "tích"[1] đến tu ở đấy, nay vẫn còn thờ cúng.

Nguyễn Hy Tư[2] lên chơi chùa, có vịnh bài thơ :

Khách gián tê phan đáo thượng phương,
Y nhiên cúc thủy thượng văn hương.
Sắc không ý vị thanh am ngoại,
Hương hỏa nhân duyên bạch thạch bàng.
Lạc xứ lâm tuyền tương hiểu mộ,
Vọng trung thiên hải cộng thanh thương.
Mạn du dục tận Trang vương thú,
Mai ảnh, tùng thanh, hựu tịch dương.

[Dịch]

Bám vào kẽ núi trèo lên đến chùa ở đỉnh núi.
Tay vốc nước còn thấy mùi hương thơm đưa lên.
Trông ngoài am cỏ, đã thấy có ý vị cảnh thiền,
Nơi chùa thờ cúng, nhường như có "nhân duyên"[3] với núi đá.
Sớm chiều bạn với suối rừng làm cảnh thú vui,
Ngắm trông trời biển thì thấy một màu xanh biếc.
Chơi phiếm muốn tìm hết những thú vui của Trang vương[4] ngày xưa,
Thì chỉ thấy bóng cây mai in dưới suối, tiếng cây thông reo trong rừng và bóng mặt trời chiều hôm !

---

(1) Thứ gậy người tu hành thường mang đi, tục gọi là gậy "thần tích".

(2) Tên tự của Nguyễn Nghiễm.

(3) Chữ nhà Phật. Nhân là nhân cái này sinh ra cái khác. Duyên là bởi cái nọ thành ra cái kia.

(4) Tục truyền khi xưa có Trang vương đến tu chùa này (ĐNNTC).

Lạp Phong[1] tiên sinh có thơ vịnh :

Hương Tích Trần triều tự,
Hồng Sơn đệ nhất phong.
Di am không bạch thạch,
Cố chí đãn thanh tùng.
Phong nguyệt trường như thử,
Thần tiên bất khả phùng.

[Dịch]

Hương Tích là ngôi chùa có từ đời Trần,
Hồng Sơn là ngọn núi đẹp thứ nhất.
Am cũ chỉ còn lại những đá trắng,
Nền chùa cũ chỉ thấy mấy cây thông xanh.
Gió trăng trải bao lâu vẫn như thế,
Thần tiên chẳng gặp đâu cả.

Núi Dũng Quyết ở địa giới huyện Nghi Xuân, trên bờ sông Yên Lạc, sông này trước gọi là sông Thanh Châu. Từ núi này trở về phía bắc, là địa giới huyện Chân Phúc. Đứng trên núi trông ra thì núi Song Ngư nhấp nhô ở cửa biển, lưng chừng núi có một quãng đá rất bằng phẳng, tương truyền rằng khi Khang vương [Trịnh Căn] đi tuần phía nam, làm lầu ngự ở đấy. Trong núi có động, trong động có chùa, gọi là chùa Sơn Quang.

Bùi Ẩm Chương[2] có vịnh một bài :

Nghi Xuân địa nhập diễm dương sơ,
Nhất vọng thanh thương họa bất như.
Tế vũ qua nham sơn xuất lạc.
Khinh phàm phất thụ thủy không hư.
Ngự lâu thạch tích bình hoa đẳng.
Sơn động cầm thanh cách thảo lư.
Tĩnh ngoạn vị cùng thiên hải thú,
Thanh châu diểu diểu hội Song Ngư.

---

(1) Tên hiệu của Nguyễn Thiếp.

(2) Tên tự của Bùi Huy Bích.

[Dịch]

Lúc đầu mùa xuân đi vào đất huyện Nghi Xuân,
Trông thấy trời xanh nước biếc, cảnh đẹp khó vẽ nên.
Khi trận mưa nhỏ qua núi, thì thấy núi lúc lộ ra lúc mất đi.
Buồm thuyền nhè nhẹ đi quạt vào cây, khi đã qua rồi để lại luồng nước vắng vẻ.
Lối đi bằng đá sỏi vào lầu ngự ở chỗ làn núi phẳng.
Tiếng chim kêu ở trong động cách xa nơi nhà tranh.
Lặng ngắm hồi lâu chưa hết cái thú vui của trời biển,
Thấy nước sông Thanh Châu cuồn cuộn chảy đổ ra cửa biển Song Ngư.

Núi Nam Giới ở cửa biển huyện Thiên Lộc, trên núi có suối Bộc Bố. Nước suối chảy xuống trắng xóa, đứng xa trông như tấm lụa trắng dài. Buổi đầu nhà Lê, Vũ Mục công[1] đi đánh Chiêm Thành về bị bệnh chết ở đấy, dân lập đền thờ. Vua Thánh Tông sai Nguyễn Như Đổ làm văn bia khắc vào đá để ghi công.

Núi Thù Sơn ở bên hữu núi Nam Giới. Tương truyền có di tích Chử Đồng Tử ở đấy.

Thơ của [Lê] Thánh Tông có câu : "Danh sơn do ký cổ Quỳnh Viên" nghĩa là : Nói đến núi có danh tiếng, còn nhớ đến núi Quỳnh Viên[2] đời xưa, tức là nói về núi này.

Núi Giang Miêu ở xã Dũng Quyết, huyện Chân Lộc. Trên núi có hang, trong hang có chùa.

La Sơn tiên sinh[3] có vịnh thơ :

Cảng đầu phủ hám Quyết Giang triều.
Cận khán phi miêu, viễn thị miêu.
Kim tứ đề ao như súc địa
Thạch song nhĩ tuấn dục xung tiêu

(1) Tức là Lê Khôi.

(2) Theo truyền thuyết, Chử Đồng Tử đi buôn, gặp một đạo sĩ, rồi tu ở đấy.

(3) Tức Nguyễn Thiếp

Thị ngư điêu hán yên tòng thủ,
Trừ thử, nông dân bất dụng chiêu.
Kim cổ vãng lai nhàn chỉ điểm,
Vô tâm ngoan kiệt tự thiều nghiêu.

[Dịch]

Đứng đầu cửa biển nom xuống nước thủy triều ở sông làng Dũng Quyết,
Thấy có một ngọn núi, trông gần thì không phải con mèo, mà trông xa lại là con mèo.
Bốn chân tựa vàng bấm trũng xuống, như muốn thu hẹp đất lại
Hai tai bằng đá vảnh lên, như muốn chọc lên tầng mây.
Thích ăn cá, người đi câu không bắt ở đâu được cá.
Trừ giống chuột, người làm ruộng không cần phải gọi đến mèo.
Lúc thư nhàn bấm đốt ngón tay đã thấy bao đời trước sau thay đổi,
Mà núi đá vẫn vô tâm cứ đứng cao chót vót ở đấy mãi.

Núi Song Ngạn ở cửa biển Hội Thống, huyện Nghi Xuân, giống như hình hai con cá, tục gọi là núi Song Ngư.

Ẩm Chương Bùi [Huy Bích] có vịnh thơ :

Phong phàm yên thụ cộng du du
Phiếu diểu song ngư hải thượng phù

[Dịch]

Buồm có gió thổi, cây có khói che cùng có vẻ đắc ý nhàn nhã
Hình như hai con cá nhấp nhô nổi lên ở trên mặt biển.

Núi Kim Nhan ở trại Kiệt Trường, huyện Thanh Chương. Tương truyền người nào chết, thì tinh thần tất phải về ở đấy.

Lạp Phong Nguyễn [Thiếp] có vịnh thơ rằng :

Cô cao đương huyện sách
Bình địa khởi Kim Nhan
Thần bút xung tiêu hán
Tiêu hồ lạc thế gian

Song điều sơn giới khẩn
Sổ lý thạch căn bàn
Thu tận tinh linh khí
An Nam tiểu Thái Sơn

[Dịch]

Đứng cao một mình ở ngay địa phận một làng trong huyện,
Chỗ đất bằng nổi lên núi Kim Nhan.
Thế núi như ngọn bút thần chỉ lên trời,
Vẻ đẹp như chiếc bầu tiên rơi xuống thế gian.
Hai dải núi sát gần với nhau,
Vài dặm dài đá chằng chịt lại
Thu hết cả khí linh thiêng của người chết,
Thực là núi Thái Sơn nhỏ của nước Nam ta[1].

Núi Thiên Nhận ở xã Lam Giang, huyện Thanh Chương, trên núi có thành Lục Niên, vì ngày xưa Lê Thái Tổ đóng quân ở đấy 6 năm để chống cự với quân Minh, cho nên gọi là Lục Niên. Bên thành có suối Lạp Lĩnh, khoảng giữa có núi nhỏ gọi là Bùi Phong. Nước suối và đá núi xanh biếc âm u, cây cối um tùm. Thời gần đây, Nguyệt Ức tiên sinh là Nguyễn Thiếp ẩn cư ở đấy, thường có thơ rằng :

Quỳ, Trà long thế cực nam minh,
Thiên Nhận sơn thanh thủy cộng thanh
Quần mã phong hồi lâm lộ trại,
Song hồng tuyền yết cách khê thành.
Lục niên cung kiếm anh hùng sự,
Nhất chẩm yên hà ẩn độn tình.

[Dịch]

Mạch đất phủ Quỳ, phủ Trà đi mãi đến biển nam,
Núi Thiên Nhận đá xanh, nước cũng xanh.
Các ngọn núi hình như đàn ngựa đi quanh về trại gần đường,
Hai luồng suối như hai cái cầu vồng, tiếng nước chảy nghe vọng bên kia thành.

(1) Bên Trung Quốc, tục truyền rằng người chết thì hồn về núi Thái Sơn.

Sáu năm cung kiếm là sự nghiệp của vị anh hùng xưa,
Một chiếc gối vui với khói mây là thú riêng của người ẩn dật.

Sông Lam, suối Vũ Môn, bến đò Phù Thạch, đều là chỗ có phong cảnh để chơi vui hơn cả.

(*Sông Lam* ở địa phận huyện Thanh Chương. Những núi ở hai bên bờ sông xanh biếc chồng chập lại, thế nước ngoằn ngoèo chảy xuống đến núi Hồng Lĩnh, rồi chảy ra biển. Cảnh sông rất là thoáng rộng.

Suối Vũ Môn ở huyện Hương Sơn, tương truyền cá lên đến đấy thì hóa rồng.

Bến đò Phù Thạch ở bến Vĩnh Đại huyện La Sơn, có mấy tòa đá trắng nổi lên, đằng xa có dãy núi chắn ngang ở trước ; biển lớn ở ngoài xa, ngắm trông rất có thú vị thanh tao.

Phạm Ngộ thời nhà Trần có vịnh thơ rằng :

Tích niên tằng tác Phù Thạch du
Đồng đầu nha kết bồi thân ngu.
Kim niên trùng tác Phù Thạch du
Giang sơn như cố nhân bạch đầu.
Thắng du giải cầu na khả tất,
Trần thổ trùng lai hựu hà nhật.
Du du thân thế ỷ lan trung,
Thiên ngoại khách phàm quy điểu tật.

[Dịch]

Năm xưa từng đến chơi bến đò Phù Thạch,
Đầu còn để trái đào theo cha mẹ đi chơi.
Năm nay lại đến chơi bến Phù Thạch này,
Núi sông vẫn như cũ mà ta đã bạc đầu.
Cuộc đi chơi là ngẫu nhiên, không chắc hẳn vào lúc nào,
Kẻ ở cõi trần này không biết ngày nào lại trở lại chỗ đất này được.
Đứng tựa trong bao lơn mà ngẫm nghĩ thân thế dài dặc của mình,
[Chẳng khác gì] lá buồm thuyền ai ở ngoài khơi chạy nhanh như con chim chiều hôm bay về tổ.)

Cửa biển thì có cửa Hội Thống, cửa Sót, cửa Cương Gián.

(*Cửa Hội Thống* ở huyện Nghi Xuân, trước gọi là cửa Đan Nhai, ngoài cửa này có núi Song Ngư, đứng cao vót ở chỗ làn sóng to.

Cửa Sót[1] ở huyện Thiên Lộc, nước ở ngoài cửa biển sâu rộng, bờ bên tả có những núi đứng như vách đá, trên có đền thờ [Chiêu] Trưng vương, dưới có một hòn đá mọc ngầm ở đáy nước, hình như con hươu, thuyền đi lại phải cẩn thận, tránh chỗ ấy.

Cửa Cương Gián ở huyện Nghi Xuân, ở bên tả có những núi đứng chót vót, gần với núi Nam Giới.)

Về dấu thiêng của các người bề tôi có tiếng tốt, thì có đền Chiêu Trưng vương và đền Bùi ngự sử, là nơi khói hương nghi ngút thịnh hơn cả một phương.

(*Đền Chiêu Trưng vương* ở cửa Sót, núi Nam Giới đã nói ở trên. Vương là con người anh thứ của Lê Thái Tổ, sau khi mất rồi thiêng lắm, là bậc thượng đẳng thần.

Đền Bùi ngự sử ở chân núi Bạch Tỵ, thuộc xã Độ Liêu, huyện Thiên Lộc. Ông tên là Cầm Hổ, người làng Độ Liêu, trong thời Thái Hòa [1443 – 1453] làm Ngự sử, ra làm An phủ sứ Lạng Sơn. Khi ấy xét rõ được vụ một người bị tội oan về nấu canh rắn[2]. Nhà vua nghe việc ấy cho gọi về để dùng. Ông có đào khe ở núi Hồng Lĩnh lấy nước tưới cho 1.000 khoảnh ruộng. Người làng cảm công đức ấy, nên sau khi ông chết, lập đền thờ ở đấy. Mấy lần được phong là phúc thần.)

PHỦ DIỄN CHÂU

Có hai huyện :

Huyện Đông Thành[(a)(3)].

(a) *Có 76 xã, 4 thôn, 29 trang, 1 sách, 2 sở, 3 vạn, 4 quán.*

(1) Phan Huy Chú chép là Suất Môn.

(2) Theo ĐNNTC : Khi ấy có một người đàn bà nấu canh lươn cho chồng ăn, chồng bị chết ngay, người đàn bà ấy bị bắt oan về tội đánh thuốc độc cho chồng. Cầm Hổ biết là nấu phải thứ lươn khoang cổ rất độc, xin nấu cho một người tử tù ăn thử, quả nhiên chết ngay. Vì thế người đàn bà được khỏi tội.

(3) Nay có tên là huyện Yên Thành.

Huyện Quỳnh Lưu[a].

Phủ Diễn Châu ở phía bắc Nghệ An, giáp liền với Thanh Hoa. Huyện Quỳnh Lưu liên tiếp với huyện Ngọc Sơn. Huyện Đông Thành phía nam giáp huyện Hưng Nguyên, hai huyện này đều giáp bãi biển. Phủ này địa giới rộng xa, người phần nhiều thuần hòa, chăm học. Về việc đỗ đạt thì huyện Đông Thành thịnh hơn[b].

Về cổ tích, có đền Càn Hải, núi Mộ Dạ, vẫn còn thiêng lắm.

(*Đền Càn Hải* ở cửa Cần Hải[1], huyện Quỳnh Lưu. Tương truyền ngày xưa có ba mẹ con công chúa nhà Nam Tống chết đuối ở biển, trôi dạt đến đấy, hình dáng còn nguyên như lúc sống, nhân dân ở đấy lấy làm lạ, đưa đi chôn cất cẩn thận. Về sau, khi Trần Thánh Tông đi đánh giặc ở phía nam, đóng quân ở cửa biển, đêm nằm thấy có người con gái báo mộng rằng. "Thiếp là con gái họ Triệu, vì sóng gió nên bị chết đuối. Thượng đế cho làm thần ở biển này đã lâu. Nay thấy nhà vua đi đánh phía nam, thiếp xin giúp". Hôm sau vua cho hỏi những người già lão ở đây, được biết rõ chuyện. Đến khi vua đi, biển im không có sóng. Vua mới sai lập đền để thờ. Từ đấy về sau, vẫn linh thiêng lắm, miếu hiệu là Thánh Nương, thờ làm thượng đẳng thần. Việc chép rõ ở sách *[Việt điện] u linh*.

Chỉ Am Phan [Huy Ôn] có vịnh thơ :

Hương hỏa thiên thu âm tục Tống
Phong ba nhất mộng mặc phù Trần.

[Dịch] :

Có đền thờ hương khói nghìn thu là ngầm giúp cho dòng dõi vua Tống được dài lâu,
Hiện vào giấc mộng ngầm giúp cho vua nhà Trần đi biển được yên sóng gió.

(a) *Có 33 xã, 9 thôn, 37 sách.*

(b) *Huyện Quỳnh Lưu 5 người đỗ, huyện Đông Thành 20 người.*

(1) Tức cửa Cờn.

Núi Mộ Dạ ở địa phận ba xã Tập Phúc, Hương Ái, Hương Lan, thuộc huyện Đông Thành, có miếu An Dương vương, có biển vàng viết chữ "Nam hải đại vương", vẫn có tiếng thiêng. Núi có nhiều chim công, nhưng không ai dám bắn. Tục truyền An Dương vương mất nỏ thần móng rùa, chạy xuống mé biển nam, bị [Mị Châu rắc] lông ngỗng dẫn đường cho giặc đuổi, tức là chỗ này.

Ẩm Chương Bùi [Huy Bích] có vịnh thơ rằng :

La Nham hải bạn thạch thôi ngôi,
Thần nỗ hà niên khởi họa thai.
Đạo xuất Diễn Châu vô cẩm nhục,
Miếu tồn Mộ Dạ hữu kim bài
Diểu mang thủy thượng văn tê khứ,
Đoạn tục lâm biên khổng tước lai.

[Dịch]

Cửa biển xã La Nham có đá lởm chởm,
Là nơi nỏ thần(1) *gây nên mối tai vạ ngày xưa.*
Đường ra Diễn Châu nay không có nệm gấm nữa,
Miếu ở núi Mộ Dạ vẫn còn cái biển vàng.
Mông mênh trên nước, An Dương vương đã cầm sừng con văn tê đi mất rồi,
Chỉ thường thường thấy chim công ở rừng bên bay lại thôi.)

Về vật lạ, thì có đầm Thủy Ô, bãi Bạng Cáp.

(*Đầm Thủy Ô* ở xã Lịch Phúc, huyện Đông Thành, tục truyền là Bầu Ác, giữa đầm có nhiều hoa sen.

---

(1) Nỏ thần móng rùa và nệm gấm lông ngỗng : Theo sử cũ chép : Khi Thục An Dương vương đắp Loa Thành, có con rùa vàng cho một cái móng, An Dương vương lấy làm lẫy nỏ, gọi là nỏ thần, hễ bắn thì giặc lùi. Sau Triệu Đà đánh An Dương vương không được mới cho con là Trọng Thủy sang lấy con gái An Dương vương là Mỵ Châu. Trọng Thủy dỗ Mỵ Châu cho xem nỏ, rồi lấy cắp lẫy nỏ đem về. Khi sắp về, hỏi Mỵ Châu rằng : nếu sau nhỡ hai nước đánh nhau thì làm thế nào để gặp nhau. Mỵ Châu bảo : Khi ấy chàng cứ theo đường có rắc lông ngỗng mà đi thì tìm thấy thiếp. Triệu Đà đến đánh An Dương vương, cứ theo lối có lông ngỗng mà đuổi, An Dương vương cùng đường, phải nhảy xuống biển.

Bãi Bạng Cáp[1] ở từ núi Mộ Dạ thuộc địa phận xã Tập Phúc, huyện Đông Thành đến xã Tiên Lý, xã Ông Phùng[2]. Những vỏ trai chồng chất lại từng đống sâu 4 – 5 thước, lẫn lộn với nhau, và lẫn cả với đất sông nữa, người ta lấy đem phơi ra nắng để làm gạch, làm đá tảng, hoặc đắp thành hình voi ngựa để cúng vào miếu thờ thần.)

Cửa biển thì có năm cửa : Càn Hải, Quyền Môn, Thai Môn, Bích Môn, Hiền Môn.

(Cửa *Càn Hải* thì bờ bên hữu có núi, bờ bên tả là bãi cát phẳng. Cửa ăn sâu vào chỗ dân cư.

Cửa Quyền Môn[3] ở xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu. Cửa biển sâu mà hẹp, hai bên bờ có nhiều núi ôm bọc lấy.

Cửa Thai Môn ở xã Thượng Viên, huyện Đông Thành, cửa này nông hẹp, bờ bên hữu là núi đá, bờ bên tả là bãi cát phẳng, trông dài rộng ngút ngàn.

Cửa Bích Môn ở huyện Đông Thành.

Cửa Hiền Môn ở làng La Nham, huyện Đông Thành. Cửa này rất hẹp rất nông, hai bờ đều có núi, thuyền lớn không vào được. Trong sử chép An Dương vương cầm sừng con văn tê 7 tấc nhảy xuống nước, tức là chỗ này.)

PHỦ ANH ĐÔ[4]

Có hai huyện :

Huyện Hưng Nguyên[a]

Huyện Nam Đường[b].

Phủ Anh Đô ở giữa trấn Nghệ An.

Huyện Nam Đường[5] ở về miền thượng du, tiếp giáp với huyện Thanh Chương. Huyện Hưng Nguyên đất ở miền dưới, phía nam giáp huyện Thiên Lộc.

(a) *Có 42 xã, 3 sở, 3 giáp.*

(b) *Đường đi đến Kinh đô phải 10 ngày, huyện Hưng Nguyên chép trên cũng thế.*

(1) Tức bãi Sò.

(2) Ông Phùng : ĐNNTC chép là Hương Lan.

(3) Tức cửa Quờn.

(4) Sau này đổi tên là Anh Sơn.

(5) Sau này đổi là Nam Đàn.

Một dải sông Lam Giang vòng quanh cả hai huyện. Cổ tích, thần thiêng, ở đấy có nhiều. Đền Vũ Mục, miếu Tam Tòa, đền Hắc Đế, thành Trào Khẩu, cửa ải Khả Lưu, núi Hồ Cương, đều là di tích của các triều.

(*Đền Vũ Mục* ở xã Trào Khẩu, huyện Hưng Nguyên. Cháu gọi Lê Thái Tổ bằng chú, làm chức Tư mã tham dự việc triều chính, tên là Lê Khôi ; tên thụy là Vũ Mục, trấn thủ ở Nghệ An, có thành tích hay. Năm Thái Hòa thứ 2 [1444] đánh Chiêm Thành, về đến cửa biển bị bệnh chết, nhân dân lập đền thờ ở chân núi Long Ngâm thuộc cửa biển Nam Giới, sau mới dời đến đấy.

Miếu Tam Tòa ở xã Bạch Đường, huyện Nam Đường. Con thứ tám Lý Thái Tổ là Cao Minh đại vương[1] đem quân ra trấn thủ ở châu này. Sau khi chết rồi, dân châu ấy lập miếu thờ ở trên ba tòa núi Cảnh Sơn, rất là linh thiêng.

Làng cũ của [Mai] Hắc Đế ở thôn Thượng, làng Hà Nam, huyện Nam Đường, hiện còn có miếu thờ.

Thành Trào Khẩu ở xã Trào Khẩu, huyện Hưng Nguyên, khi xưa người nhà Minh đắp thành ở đấy, Lê Thái Tổ đem quân từ Đỗ Hà đến vây. Thành này phía tây bắc quay mặt vào núi, phía đông nam xây bằng gạch ống, tới nay gai góc mọc đầy cả. Cửa đằng nam làm chỗ chăn ngựa, hòn đá để cắm cờ ở trên núi cũng hãy còn. Có miếu Tuyên Nghĩa ở lưng chừng núi, không rõ họ tên vị thờ ấy là ai[2]. Trong thành ấy có một cái ao vuông, tương truyền ao ấy là nơi giấu của ngày xưa. Trâu xuống tắm ở ao ấy, thường thường có tiền dính ở lông.

Cửa ải Khả Lưu ở xã Mộ Điền, thuộc huyện Nam Đường. Hai dòng sông từ Thanh Chương, Hội Lâm đến đấy cùng hợp lại. Hai bờ bên tả bên hữu, núi cao rừng rậm, quanh đi quanh lại nhiều đoạn. Lê Thái Tổ đánh nhau với Phương Chính, Sơn Thọ nhà Minh ở đấy.

Núi Hồ Cương ở xã Thanh Tuyền, huyện Nam Đường, có miếu thờ Tấn quận công[3] Trịnh Mô. Mô nguyên là họ Nguyễn, người ở làng Nông Sơn, huyện Nam Đường, Chúa Trịnh cho họ là họ Trịnh, ông thường đốc

(1) Tên là Lý Hoảng.

(2) Miếu này thờ Thái (Sái) Phúc, một hàng tướng nhà Minh.

(3) Tức là Nguyễn Cảnh Hoan.

các tướng đánh Nguyễn Quyện[1] đóng quân ở đấy, lập được nhiều chiến công. Sau đến Ngọc Sơn, mắc mưu của địch, bị bắt nhưng không chịu khuất. Nay còn miếu thờ ở Hồ Cương.)

Về văn học, thì hai huyện những người đỗ đạt cũng tương đương nhau[a].

Về phong cảnh, có các núi Hải Thủy, Sài Sơn, Am Sơn, Viện Sơn, Nghĩa Liệt, cảnh trí thanh u tao nhã, ai cũng thích lên chơi xem.

(*Núi Hải Thủy* ở xã Thanh Tuyền, huyện Nam Đường.

Ẩm Chương Bùi [Huy Bích] vượt biển trong mưa, có vịnh thơ :

Vụ vũ phi vi điểm tuyết sa.
Xuân chi xuân thụ điệt giao gia.
Sơn du kính hiệp tài thông mã,
Lộ tiển nhân hành sác kiến hoa.

[Dịch]

Mưa bụi lún phún, điểm thêm những hạt mưa tuyết.
Cành xuân ở các cây xuân mọc ra cành nọ đè cành kia.
Đường tắt đi qua núi nhỏ hẹp chỉ lọt được một con ngựa,
Đường ít người đi, thường thấy có hoa.

Núi Sài Sơn[2] ở xã Nộn Liễu, huyện Nam Đường ; trên có chùa Đại Tuệ, chùa Hương Lâm, phong cảnh thanh u.

Ẩm Chương lên chơi gác chuông chùa Hương Lâm có đề thơ :

Tác quận đa nhàn sự,
Đăng lâu động viễn tình.
Vũ trung đan chướng sắc,
Trà bạn bích tòng thanh.
Nham mật trì văn tĩnh,
Lâm sơ điểu vận bình
Bằng lan tân mộng giác,
Xuân cận bách hoa minh

(a) *Huyện Hưng Nguyên có 6 người đỗ, huyện Nam Đường có 7 người đỗ.*

(1) Tướng nhà Mạc, người làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai (Hà Đông).

(2) Có tên là Đại Huệ Sơn (ĐNNTC).

[Dịch]

Làm chức quận có nhiều lúc rỗi việc,
Lên lầu chuông chơi gợi nên tình tứ sâu xa.
Trong khi mưa sắc núi đều đỏ ửng cả,
Bên nương chè[1] nghe thấy tiếng reo của cây thông xanh biếc.
Vì núi che kín, nên làn sóng trong ao được yên lặng,
Vì rừng thưa, nên tiếng chim kêu nghe êm ái.
Khi giấc mộng vừa tỉnh đứng tựa bao lơn mà ngắm trông,
Thấy trăm hoa tươi đẹp biết là xuân sắp đến.

Núi Am Sơn ở xã Vân Đồn, huyện Nam Đường, gần với núi Sài Sơn, trên có ngôi chùa. Thế núi quanh bọc như cái vòng tròn. Trúc mọc trên đó um tùm kín mít.

Núi Viện Sơn ở thôn Bột Đà, xã Phật Kệ, huyện Nam Đường, trên núi có chùa cổ. Ngoài rừng có chợ, người ở đông đúc. Đối ngạn có núi Thiên Nhận thuộc huyện Thanh Chương, xa trông một màu xanh biếc.

Núi Nghĩa Liệt ở xã Nghĩa Trang, huyện Hưng Nguyên, trên núi có lầu Thúy Phố[2]. Lầu này đằng sau tựa vào núi, quay mặt ra sông, sắc nước dưới sông, sắc mây trên núi, lấp loáng ánh vào lầu, suối chảy, cây xanh, cảnh trí âm u tươi đẹp.

Lạp Phong Nguyễn [Thiếp] có thơ hoài cổ :

Liệt sơn sơn thượng tối cao phong,
Tứ cố vân yên nhập vọng trung.
Ngô quốc thành hoang phương thảo lục,
Nghĩa vương lâu tại tịch dương hồng.
Nhân lai nhân khứ phi trần ngoại,
Thùy thị thùy phi thệ thủy chung.
Tảo vãn phi mao thành tiểu ẩn,
Mãn giang minh nguyệt nhất phàm phong.

---

(1) Núi Sài Sơn có nhiều cây chè.

(2) Có bản (A.1551) chép là chùa An Quốc. ĐNNTC cũng chép thế.

[Dịch]

Đứng ở ngọn núi rất cao trên núi Nghĩa Liệt,
Mắt trông ra bốn mặt một màu mây khói.
Thành nhà Ngô[1] bỏ hoang nay chỉ thấy cỏ thơm mọc xanh rì,
Lầu Nghĩa vương[2] còn đó, ánh mặt trời chiều soi vào đỏ rực.
Người lại người đi đều ở ngoài chỗ cát bụi bay mù,
Ai hay ai dở mặc cho dòng nước chảy qua.
Một mai rẽ cỏ tranh đến đây làm một người ẩn nhỏ,
Sẽ có cái thú đầy sông trăng sáng, buồm gió thảnh thơi.)

Bến tuần Khả Lưu trước là chỗ để thu thuế lâm sản.

Về cửa biển ở đây chỉ có cửa Hiền Thạ[3] thôi[a].

PHỦ HÀ HOA

Có 2 huyện :

Huyện Thạch Hà[b].

Huyện Kỳ Hoa[c][4]

Phủ Hà Hoa ở phía nam Nghệ An, giáp giới với Thuận Hóa. Huyện Thạch Hà phía bắc giáp huyện Thiên Lộc. Huyện Kỳ Hoa phía nam giáp châu Bố Chính ; đất 2 huyện đều ở ven núi, giáp biển, quanh vòng xa rộng. Xã Hà Trung[d] là nơi trấn thành đóng quân của triều trước. Phong cảnh ở đấy có suối Việt Đông, đẹp nhất ở Hoan Châu.

(a) *Cửa này nông hẹp, bờ bên hữu là núi đá, bờ bên tả bằng phẳng rộng rãi.*

(b) *42 xã, 1 thôn, 1 sở, 3 trại. Đường đi đến Kinh đô phải 11 ngày.*

(c) *37 xã, 10 thôn. Đường đi đến Kinh đô phải 15 ngày.*

(d) *Ở huyện Kỳ Hoa.*

(1) Tức là nhà Minh đắp. Bên núi Nghĩa Liệt này có thành cũ của Trương Phụ, gọi là Hùng Sơn cố thành (ĐNNTC).

(2) Tức Nguyễn Biểu, một liệt sĩ đời Hậu Trần bị chết ở núi Nghĩa Liệt, sau truy phong là Nghĩa vương.

(3) ĐNNTC chép là Hiền Hải tấn.

(4) Sau này đổi là Kỳ Anh, và cắt một phần đất đặt làm huyện Cẩm Xuyên.

(*Suối Việt Đông* ở bên tả trấn thành, một dải sườn núi bằng phẳng, thung lũng rộng rãi, nối liền với dãy núi án ngự của trấn. Ở bên có núi đá đứng thẳng như vách, cây cối um tùm, trong khe đá chảy ra suối nước, trong mát, ngọt, ngon. Người biết thưởng thức vị nước cho nước suối ấy ngon nhất ở Hoan Châu.)

Núi sông có nhiều cổ tích như các núi Bàn Độ, Thiên Cầm, Cao Vọng, cửa bể Loan Nương, dấu cũ của các chỗ này còn xét được.

(*Núi Bàn Độ* ở bên tả cửa biển huyện Kỳ Hoa. Trên núi có đầm, tương truyền rằng thường có tiên nữ từ trong đầm ra chơi trên hòn đá.

Lục Niên cư sĩ[1] có vịnh thơ rằng :

Trượng lê tây hạ vạn trùng sơn
Mỹ thủy cô cao sổ lý bàn.
Lưỡng cúc hoành phi khai hỏa khí.
Nhất điều trực thụ tủng vân đoan.
Đông châu địa tận giao long quật.
Nam trấn thiên lưu hổ báo quan.
Thạch thượng tiên nương hà xứ khứ.
Không dư đàm nguyệt chiếu nhân gian.

[Dịch]

Chống gậy theo phía tây đi xuống muôn trùng núi.
Đầm nước ngon ở trên cao một mình, rộng tới mấy dặm.
Như hai bàn tay mở ra, làm cho khí nóng bốc lên [?].
Một dải đứng thẳng lên, như chọc đến tận mây.
Đất Đông Châu hết thảy là hang của con giao long[2].
Chỗ Nam Trấn trời đặt ra một cửa ải [hùng mạnh như] hổ báo.
Nàng tiên chơi trên đá, nay đi đâu mất rồi,
Chỉ còn thấy bóng trăng sáng trên đầm nước soi xuống nhân gian.

Núi Thiên Cầm ở huyện Kỳ Hoa. Tương truyền Hùng vương thường đến chơi núi ấy, nghe tiếng gió thổi vi vu, nhân thế gọi là Thiên Cầm[3].

---

(1) Tức Nguyễn Thiếp.

(2) Ý nói là nơi căn cứ của kẻ chống lại triều đình.

(3) Thiên cầm (天 琴) đàn của trời.

Sau Hồ Quý Ly bị giặc Minh bắt được ở đấy [người ta] mới đổi tên là Thiên Cầm[1]. Núi này ở cửa biển Kỳ La.

Núi Cao Vọng ở trước trấn thành, trông như là giáp liền cửa biển, trước Hồ Hán Thương chạy đến đấy bị tướng Minh là Trương Phụ bắt được.

Cửa Loan Nương là cửa biển huyện Kỳ Hoa, có đền thờ Chế Thắng phu nhân[2]. Xưa Trần Duệ Tông đi tuần ở phía nam, đến cửa biển Kỳ Hoa, thuyền bị gió cản trở, không đi được. Đêm nằm chiêm bao thấy một người xưng là thủy thần, xin nhà vua cho một người con gái. Khi nhà vua thức dậy, đem việc ấy nói với các người theo hầu. Phu nhân cố ý xin gieo mình xuống nước cho thủy thần. Vua sai để phu nhân vào mâm vàng thả xuống nước cho thủy thần. Thuyền mới đi được. Sau lập đền thờ phu nhân ở đấy.)

Xã Hoằng Hóa thuộc huyện Kỳ Hoa là giới hạn cùng cực của nước ta, đất tiếp liền đất Man, Lạo[a], phía đông giáp châu Bố Chính, có khe Mộc Miên làm giới hạn[b].

Phong tục dân ở đấy, cày ruộng thì cứ một cày mắc hai trâu. Thổ sản có các vật lạ như : thông thiên tê[3] công, đồi mồi, trầm hương, dây mây tía, dây mây hóa long, trúc hóa long.

Về văn học, thi cử thì huyện Thạch Hà nhiều hơn, mà huyện Kỳ Hoa chỉ có một phần[c].

Châu Bố Chính ở đầu địa giới phía nam huyện Kỳ Hoa, nhiều núi chạy ngang qua, tiếp liền đến biển. Đây là chỗ đất giáp giới Nghệ An và Thuận Hóa. Có sông Linh[4] chặn ngang ở giữa. Trở về phía bắc là Bắc Bố Chính, thuộc Nghệ An ; trở về phía nam là Nam Bố Chính, thuộc

---

(a) *Người Nam Chiếu thường giữ chỗ này để chống cự nhà Đường. Chỗ này về mùa hạ có gió nam rất dữ.*

(b) *Từ khe trở về phía tây là huyện Kỳ Hoa, trở về phía đông là châu Bố Chính.*

(c) *Huyện Thạch Hà có 18 người đỗ, huyện Kỳ Hoa có 6 người.*

(1) Thiên cầm [illegible] trời bắt.

(2) Tên là Nguyễn Thị Bích Châu (theo *Truyền kỳ tân phả*).

(3) Một giống tê có sừng quý.

(4) Tức sông Gianh, thuộc Quảng Bình.

Thuận Hóa. Bắc Bố Chính có ít nhiều người văn học, thường đỗ đại khoa[a]. Lại sản xuất nhiều vật lạ[b]. Ngoài biển có núi Ma Cô, cảnh trí âm u.

(*Núi Ma Cô* ở cửa biển Di Luân[1]. Từ châu Bố Chính đi đến phải một ngày, tục gọi là núi Lễ Đễ. Tương truyền có tiên Ma Cô thường đến đấy, cho nên gọi là núi Ma Cô. Lê Thiếu Dĩnh[2] có vịnh thơ :

Sơn thâm thanh giản tịch
Tự cổ bạch vân nhàn.
Khách chí tăng vô ngữ
Củng phong tự khải quan.

[Dịch]

Dãy núi sâu, khe nước trong chảy lặng lẽ.
Ngôi chùa cổ đám mây trắng bay lững lờ ở trên.
Khách đến sư không nói chuyện.
Làn gió từ cây thông tự mở cửa ra [để đón khách].)

PHỦ TRÀ LÂN

Huyện Kỳ Sơn[c]

Huyện Tương Dương[d][3]

Huyện Hội Ninh[đ].

Huyện Vĩnh Khang[e].

(a) *Có 2 người đỗ.*

(b) *Các xã Quang, Lễ sản nhân sâm, khoảng tháng 4, tháng 5 nở hoa tía, lấy rễ về rửa đi, sao qua, thái nhỏ, ngày phơi, đêm sấy, vị mát ngọt, chữa được bệnh nguy, bệnh nặng, sinh ra nước dãi thêm khí lực cho người.*

(c) *có 90 động.*

(d) *có 7 động, 1 thôn.*

(đ) *có 5 động.*

(e) *có 8 động.*

(1) Có tên là Tiến Hải tấn (ĐNNTC).

(2) Người đời Lê, con Lê Cảnh Tuân, quê xã Mộ Trạch (Hải Dương).

(3) Nay có tên Con Cuông.

Phủ Trà Lân ở phía tây bắc trấn Nghệ An, phía bắc giáp Ai Lao, phía tây đến huyện Thanh Chương. Trước đời Trần là 4 huyện thuộc châu Một, tục gọi là Tứ Lân. Trần Minh Tông thân đi đánh Ai Lao [1334], về đến huyện Tương Dương, sai Nguyễn Trung Ngạn mài sườn núi để ghi công, chỗ đá khắc chữ nay hãy còn.

(Núi này ở phía tây thôn Trầm Hương thuộc huyện Tương Dương, cách cổ thành một dặm. Thành cũ lở xuống sông, nước chảy xói vào đá, tiếng reo ầm ầm, núi đứng ở trong đám cây rậm, rừng núi xanh tốt, dưới có hang đá chứa được vài chục người. Trong hang sâu và hiểm trở, có nhiều thú dữ. Sườn núi có một phiến đá, thời nhà Trần có khắc chữ to bằng bàn tay, sâu tới hơn một tấc).

Ở phía tây thôn Trầm Hương, rừng rậm, núi liền nhau, người nhà Trần đắp thành ở đấy, vì thành ở phía nam sông lớn, nên tục gọi là thành Nam. Lúc Lê mới trung hưng, Phùng Khắc Khoan bị giáng chức đến ở chỗ ấy. Tường đổ và nền cũ nay hãy còn sót lại.

Ẩm Chương Bùi [Huy Bích] có vịnh thơ :

Thành Nam di chỉ thạch lân lân
Phùng lão hà niên tác trục thần.
Thảo ốc dĩ thành giang thượng thủy
Đào nguyên do thị khúc trung nhân.

[Dịch]

Nền cũ thành Nam nay chỉ thấy đá lởm chởm.
Ông già họ Phùng năm xưa đã bị trích ra ở đây.
Nơi nhà tranh xưa, nay đã thành ra nước ở trên sông.
Người làm ra khúc "Đào nguyên" vẫn còn lưu tiếng lại[1].

PHỦ QUỲ CHÂU

Có hai huyện :

Huyện Trung Sơn[a].

Huyện Thúy Vân[b].

(a) *Có 16 động.*

(b) *Có 23 động.*

(1) Có bản (A 1551) chép : "Xưa Phùng Khắc Khoan ở đấy, có làm khúc hát *Ngư phủ nhập Đào nguyên* nay còn truyền lại".

PHỦ NGỌC MA[1]

Có 1 châu Trịnh Cao[a]

Phủ Quỳ Châu, phủ Ngọc Ma ở phía tây trấn Nghệ An, núi liền từng dãy, liên tiếp với nước Ai Lao. Nhân dân 2 huyện 1 châu, ở động trong núi đến một nửa. Về phong tục thì làm ruộng không dùng cày bừa, chỉ đuổi trâu đi trên ruộng giày xéo thành bùn, rồi cấy mạ xuống. Tục dân không khác gì người Mán Mường.

PHỦ LÂM AN[2]

Có 1 châu Quy Hợp[b]

Phủ Lâm An trước là đất Bồn Man, phụ thuộc nước Ai Lao. Đầu nhà Lê, khi Thái Tổ mở nước, người ở đấy mới sang tiến cống. Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 5 [1448, họ] đến tiến 2 con voi. Nhân Tông xuống chiếu chỉ đổi là châu Quy Hợp, địa giới châu này ở về tận cùng phía tây. Ở đấy sản xuất nhiều đá hoa.

PHỦ TRẤN NINH

Có 7 huyện :

Huyện Kim Sơn[c]

Huyện Thanh Vị[d].

Huyện Cảnh Thuần[đ].

Huyện Quang Vinh[e].

Huyện Minh Quảng[g].

(a) *Có 12 động.*

(b) *Có 12 động, 8 sách.*

(c) *Có 12 động.*

(d) *Có 10 động.*

(đ) *Có 14 động.*

(e) *Có 6 động.*

(g) *Có 9 động.*

(1) Năm 1827 đặt làm phủ Trấn Định, gồm thêm các châu Cam Môn, Cam Cát và Cam Linh.

(2) Năm 1828, đổi tên là phủ Trấn Tĩnh

Huyện Quang Lang[a].

Huyện Trung Thuận[b].

Phủ Trấn Ninh tức là Bồn Man đời cổ[c].

Đầu đời nhà Lê, Cầm công(1) giữ đất ấy chống cự lại mệnh lệnh vua[1479]. Khoảng năm Hồng Đức [1480] vua Lê thân đến đánh, chia ngăn đất ra, đặt là phủ Trấn Ninh, có 7 huyện, lệ thuộc vào Hoan Châu. Hơn 300 năm [họ] vẫn đưa lễ vật cống hiến mãi. Thổ tù là họ Lư Cầm đời đời nối nhau làm chức xà(2), đến đời Trấn Quận lấy được đất Hô Mường ở phía bắc[d], phía tây thông đến Ai Lao, đất rộng dân nhiều, làm trưởng cả các người Man, mới sửa sang nhà cửa, đóng ở Trình Quang. Chỗ ấy hai bên là khe suối, 4 mặt là sườn núi, phía nam trông sang động Hồng Sầm, phía bắc dựa vào động Khánh Đãn, phía đông giáp động Bồ Chung Đình, phía tây giáp động Chung Vong, 4 bên núi cao đứng sững lên, dưới dựa vào chỗ đất thấp ở chân núi Chiêm Phiệt để làm nhà ở. Đến em là Lư Cầm Hương, cuối năm Vĩnh Hựu bị Lê Duy Mật bắt hiếp phải theo. Duy Mật là con thứ 10 Lê Dụ Tông ; lúc đầu mê hoặc lời nói phao đồn, chạy ra ngoài đến huyện Thạch Thành thuộc Thanh Hoa. Đến đầu đời Cảnh Hưng, nhân trong nước xảy nhiều việc, bèn nói dối và dỗ dành những thổ tù, ức hiếp lấy các động, sách ven núi. Rồi đem quân thổ lúc tiến ra, lúc ẩn nấp, quấy rối ở miền thượng du, làm náo động trấn Thanh Hoa. Rồi từ Cổ Lũng dời đến ở Ngọc Lâu nhờ vào thế đất hiểm trở để giữ mình. Minh vương Trịnh [Doanh] cho chỗ ấy là nơi cơ bản quan trọng, cố ý dẹp cho được. Sai bọn Thống trấn là Thành quận công Đàm Xuân Vực, Tán lý là Xuân Nhạc hầu Nguyễn Nghiễm hợp quân 3 đạo tiến đánh, quét sạch được sào huyệt ở Ngọc Lâu. Duy Mật một mình trốn xa, và ngầm dẫn vợ con cùng các tàn quân hơn 200 người, lưu lạc trong khoảng vùng Lao Đãn. Mật cho rằng phủ Trấn Ninh đất tốt dân nhiều, có thể nhờ đó làm nơi dụng võ, mới họp bè đảng lại, đánh úp, bắt chức xà là Lư Cầm Hương, lấy được đất ấy, giam

---

(a) *Có 9 động.*

(b) *Có 10 động.*

(c) *Nay thổ dân còn gọi Mường Bồn.*

(d) *Tức là nước Lão Qua đời cổ.*

(1) Tên của thổ tù xứ ấy.

(2) Tiếng dân đó chỉ người tù trưởng.

Cầm Hương ở nhà riêng, chiếm giữ ấp Trình Quang ; rồi làm rộng thêm nhà cửa, đặt thêm nội ngoại phủ, đều xây gạch lợp ngói. Đồ dùng thì lạm dụng các thứ nhà vua dùng, như : áo thêu móng rồng, giường chạm rồng, ngai rồng, kiệu chạm rồng ; lại đặt ra quân thị vệ, có những hiệu Kim Ngô, Cẩm Y. Trải hơn 10 năm, nào xe hoàng ốc, nào cờ tả đạo, tự xưng hùng ở một phương. Bè đảng vây cánh xưng là quận công có đến 80 – 90 người, đều có danh hiệu riêng. Từ chức tổng binh trở lên có đến hơn 100 người. Quân đặt ra 10 khu, trung khu có 10 hiệu[(a)]. Còn ngoài ra mỗi khu 10 hiệu, có những danh hiệu như : Ngũ lực[(b)], Ngũ uy, Ngũ nghĩa, Ngũ nghiêm, Ngũ trấn, Ngũ tiệp, Ngũ phấn, Ngũ hán, Ngũ vũ lâm.

Sau lại thu những quân đã tan vỡ ở Mường Thanh, đặt làm đội "Cố chiến". Quân chiến ước 3.000 người, voi chiến hơn 100 con, ngựa hơn 300 con, súng lớn nhỏ có đến hàng nghìn khẩu, diêm tiêu, lưu hoàng, thuốc đạn không kể xiết được. Khí giới binh giáp rất là tinh nhuệ, đạn lửa, tên lửa, quả ném bằng lửa, mồi lửa, những thứ cần dùng để đánh thành, không thứ gì là không có.

Bên ngoài phủ, chung quanh có 16 đồn gác trên núi[(1)], liên lạc với nhau, dựa vào nhau để phòng giữ. Đồn gác nào cũng : lần thứ nhất, đắp lũy đất, trên mặt lũy cứ cách 1 trượng dựng 1 lầu để bắn, phía ngoài lũy đều trồng tre, cách chỗ tre 1 trượng thì xẻ hào sâu hơn 13 [?] trượng, chiều rộng cũng như thế.

Ở chỗ quan hệ khẩn thiết cần phải canh phòng, đều cắm chông sắt[(c)]. Ngoài ra đều cắm chông bằng tre liền như lông nhím. Cách hào 1 trượng, lại làm thêm lần lũy nữa, ngoài lũy ấy đặt chông tre dày kín như lông mọc ; trên lũy đặt nỏ gỗ, treo chuông có quả lắc, hễ động vào lũy thì tiếng chuông vang lên. Phòng bị chỗ nào cũng chu đáo.

Về [phạm vi] uy hiếp thì có phía tây từ Hô Mường đến các Lào, cho đến cả các động ở biên giới Hưng Hóa, phía đông đến Lạc Hoàn, Cao Châu, phía bắc đến 7 tổng ở phủ Trà, phủ Quỳ. Thường đem hàng hóa buôn bán thông với Trung Quốc, thế lực có phần mở rộng thêm.

(a) *Kính Uy, Hùng Tài, Kim Ngô, Cẩm Y, Nhuệ Bảo, Tiệp Bảo, Trung Hậu Tả, Trung Hậu Hữu, Trung Hậu Hậu, Trung Hậu Tiền, mỗi hiệu đều có 100 người.*

(b) *Như Lực tả, Lực hữu. v.v...*

(c) *Chông sắt dài 1 thước 8 tấc, trong quân đội gọi là giặc Chông sắt.*

(1) Dịch chữ trĩ (峙).

Minh vương Trịnh [Doanh] sai người lẻn đến vẽ được địa đồ ấp Trình Quang, biết rõ tình hình ở biên giới và thế quân địch, muốn đem quân đến đánh. Duy Mật biết, cũng chuẩn bị sẵn.

Khi Tĩnh vương Trịnh [Sâm] coi việc nước, để ý đánh dẹp. Mới sai Đốc suất Nghệ An là Đoan quận công Bùi Thế Đạt liệu tính cơ hội nên làm, chứa sẵn lương thực. Năm Kỷ Sửu [1769], sai Thế Đạt làm Thống lĩnh đạo Nghệ An, sai Án Trấn Thanh Hoa là Nguyễn Phan làm Đốc lĩnh đạo Thanh Hoa, Trấn thủ Hưng Hóa là Hoàng Đình Thể làm Đốc lĩnh đạo Hưng Hóa, binh mã ba đạo đều tiến ; đạo quân Nghệ An từ Sa Nam tiến đến, đạo quân Thanh Hoa từ sông Độ Mã tiến đến, đạo quân Hưng Hóa từ Cổ Pháp theo đường Thanh Châu, Phù Hoa tiến xuống trước. Đánh được luôn mấy trận, thế địch nhụt kém. Ngày 16 tháng 10 năm ấy [13–11–1769], ba đạo quân đều tiến và thừa thế thắng đến phủ Trấn Ninh. Rồi dò được một con đường từ châu Khang Chính tiến quân quá Trình Ban đến Lô Thượng, Lô Hạ và Trình Lao. Lại qua Nậm Ba đến Lao Sâm Tớ, qua Bản Mo, Mường Viện đến động Trình Khâm, không quá 15 ngày. Từ động Trình Khâm qua Đãn Hồ Phương đến đồn của Mật, đi hết 4 ngày. Như thế là quân đi không tới 20 ngày đã đến Trình Quang. Đường đi không hiểm trở lắm, chỗ nào cũng có dân cư, thôn làng, lương thực có thể lấy ở đấy được. [Bùi Thế Đạt] lập tức tâu xin đi đánh. Chúa Trịnh khen và cho đi. Quan quân tiến từ ngày hôm ấy, đến 25 tháng giêng năm sau [20–2–1770] mới đến Kiêu Sơn, tất cả hết 3 tháng 10 ngày.

Ngày 27 tháng 10 [24–11–1769], quân ở đạo Nghệ An đóng tại Chấp Mộ[a] tạm đặt chỗ để lương thực. Ngày 3 tháng 10[1], tiến quân đóng ở Cánh Kiền[b].

(a) *Chỗ này là ngã ba sông, tục gọi là cửa Rào Chấp Mộ, người ở Hoan Châu gọi sông là "rào". Khi trước có đền thờ Lam quốc công, nay nền cũ hãy còn. Ông là công tử triều Trần, làm Trấn thủ Nghệ An.*

(b) *Chỗ này có khe nước chảy hợp vào sông Mộ Giang, nước rất độc, người Thổ trước nói : nước khe ấy ở đầu nguồn chảy lại có nhiều chất quế. Cách đông nam Cánh Kiền 3 dặm, có một núi đất hơi bằng phẳng, trên núi có đá chồng đống lại thành 3 tòa ; 2 tòa ở bên tả bên hữu, hình như cái quạt vả, 1 tòa ở giữa bằng phẳng. Từ đấy đến chân núi đá, chia ra làm 3 bậc, có suối từ bậc trên chảy ra, nước rất ngọt mà thơm ; dưới có một hòn đá giống như cái chậu, nước suối chảy xuống chỗ chậu ấy, đọng lại có sắc óng ánh đặc như mỡ, người có bệnh nóng, lấy ăn thì khỏi ngay ; nước ấy nấu rồi pha chè uống rất ngon.*

(1) Có lẽ là tháng 11 năm Kỷ Sửu.

Lại hỏi người Thổ trước ở đấy, tìm được một đường đi tắt, từ bên tả khe Kiền đến Mường Tiếp[a] ; lại đi qua núi Vịnh Xiển đến Na Thôn, rồi sang sông[b], qua bản Phụ đến bản Bon, qua núi Bộ Sở, núi Xà Nữ, đến Kẽm Chuồn. Từ đấy đến đồn Trình Quang, người Thổ trước đi đến hơn 5 trống canh, đường này gần mà dễ đi. Bèn lập tức chỉnh quân tiến đến, như vào chỗ không có người

Tháng 10, quân ở Hưng Hóa đến Mai Sơn tiến vào trước, qua Nậm Hôn[c] đến Lao Ta Chăn[d], lại qua Lao Ta Cỏ, Lao Chấp Cấp đến Lao Mường Phiên, cùng với quân quan đã sai đi trước, cùng đóng một chỗ. Trước đây, đi qua các châu ở Hưng Hóa, vì núi cao nước độc, quân lính phần nhiều nhọc mệt, nên bị ốm nhiều. Từ khi đến địa giới phủ Trấn Ninh, núi tốt nước lành, đất khô ráo, khí lam chướng nhẹ, quân lính đỡ cảm sốt. Quân đi đến đâu, tuyên bố uy đức của triều đình đến đấy. Các tù trưởng của người Man như Phi, Then, Xiển, Quảng[đ] và Then, Lồng của Xá Cẩu[1] cũng đều đốc suất dân Thổ, cung cấp lương thực và phục dịch công việc.

Đến ngày 1 tháng 12 [28–12–1769], quân đạo Nghệ An tiến đóng ở Xà Môn, bấy giờ địch ở đồn Trình Quang mới biết là quân quan tiến đến, vội vàng ra chống cự, bị thua luôn luôn. Những quân tinh nhuệ và đội voi đều bị quân quan đánh bắt được cả. Bọn địch thế cùng, phải cố giữ lấy thành để chống cự, nhiều lần quan quân gọi bảo ra hàng, nhưng không chịu hàng. Mùa xuân, Canh Dần [1770], quân hai đạo Thanh, Nghệ đánh sát vào thành, chiếu vào các đồn gác trên núi mà bắn. Trong thành voi đói, ngựa gầy, quân nhân bỏ trốn, tướng của địch là lũ Lại Thế Thiều 5 người đều bỏ đồn gác ra hàng. Ngày 22, thành Trình Quang tan vỡ. Duy Mật tự đốt mà chết.

(a) *Địa giới phủ Trấn Ninh.*

(b) *Tức là sông Mộ Giang.*

(c) *Thuộc Mai Châu.*

(d) *Từ đây trở xuống là địa giới phủ Trấn Ninh.*

(đ) *Người Man gọi người trùm trưởng là Phi, thứ hai là Then, thứ ba là Xiển, thứ tư là Quảng.*

(1) Tức là một dân tộc thiểu số ở nước ta, hiện nay thường ở lẫn với người Thái.

Tháng 4, quan quân đóng ở Trình Quang nghỉ ngơi, Thống lĩnh Đoan quận công [Bùi Thế Đạt] biên số voi, ngựa, súng, đạn khí giới đã lấy được đem dâng và biên tên các đồ đảng của địch đã bắt được ở trận tiền để nộp. Giết những kẻ có tiếng là cừ khôi, kiệt hiệt vài chục tên ; còn thì đều tha cho về để làm ăn sinh sống. Rồi ủy cho cháu Lư Cầm Hương là Lư Cầm Uẩn, Cầm Khâm quản lý công việc phủ ấy, gọi những người đã xiêu tán trở về và phủ dụ dân Man lại theo cống hiến như trước. Từ đấy trở đi, những người Man, Lạo đều khiếp sợ, nơi biên thùy được yên.

SƠN NAM

Đời cổ là nước Lạc Long. Đời Tần thuộc về quận Nam Hải, Hán đặt là quận Giao Chỉ. Tùy theo như thế, Đường đổi là Giao Châu. Nhà Đinh, Lê, hoặc đặt là đạo, hoặc đặt là lộ, là phủ. Những nơi gọi là Đỗ Động, Đường Lâm, Phù Liệt, Đằng Châu đều là đất Sơn Nam cả. Triều nhà Lý đổi gọi là các lộ, nhà Trần là những lộ Thiên Trường, Kiến Xương, Ứng Thiên, Lý Nhân, Tân Hưng, Khoái Phủ, Trường An, Long Hưng, Đại Hoàng, An Tiêm. Triều nhà Lê cũng theo thế. Trong năm Quang Thuận [1466], đặt là thừa tuyên Thiên Trường thống trị các phủ, huyện. Đến khi định bản đồ, mới đổi làm thừa tuyên Sơn Nam, có 9 phủ 36 huyện[a].

Trấn Sơn Nam phía tây theo ven núi, phía đông gần biển lớn. Kinh Bắc, Hải Dương ở về phía bắc, Thanh Hoa ở về phía nam. Địa thế trấn này rộng, xa, người nhiều cảnh tốt, là bậc thứ nhất ở trong 4 thừa tuyên. Hai đạo thượng, hạ, phong vật khác nhau, đạo thượng lịch sự hơn nhưng có vẻ đơn bạc, đạo hạ thì quê kệch nhưng có phần thực thà. Văn vật thì thượng lộ thịnh hơn, của cải thì hạ lộ nhiều hơn ; tóm lại đều là đất tụ khí anh hoa, tục gọi là văn nhã, thực là cái bình phong phên chắn của trung đô và là kho tàng của nhà vua.

PHỦ THƯỜNG TÍN

Có 3 huyện :

Huyện Thanh Trì[b].

(a) *Đầu đời Cảnh Hưng, chia làm 2 lộ thượng, hạ*[1].

(b) *Trước gọi là Thanh Đàm, đời Lê trung hưng, tránh tên húy của Thế Tông đổi là Thanh Trì. Trước có 71 xã, 11 thôn, 2 sở. Đường đi đến Kinh đô hết 1 ngày. Nay có 12 tổng, 100 thôn.*

(1) Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ.

Huyện Thượng Phúc[a].

Huyện Phú Xuyên[b].

Phủ Thường Tín ở phía bắc Sơn Nam, địa giới gần Trung đô, các huyện đều men theo đường quan lộ, đất bằng rộng rãi, không có rừng núi ngăn cản. Duy có dòng sông Tô [Lịch] quanh vòng trong hạt. Ba huyện đều có tiếng văn học, nhưng huyện Thanh Trì, huyện Thượng Phúc thịnh hơn[c]. Những người học giỏi, bề tôi hiền, nối tiếp sinh ra. (Như Bảng nhãn họ Nguyễn[1] ở Lan Châu là người đỗ Khôi nguyên lúc mới khai quốc, văn chương có tiếng ở đời ; Hội nguyên họ Nguyễn ở Nguyệt Áng[2] là người học giỏi đời Lê trung hưng, gọi là tôn sư. Còn như họ Bùi ở Định Công[3] đời đời hiển đạt, họ Nguyễn ở làng Nguyệt Áng đời đời thi đỗ, đều là những họ có danh vọng ở Sơn Nam.)

Đất Cung Hoàng, đất Nhị Khê, càng đáng khen là đứng đầu trong 1 phủ.

(*Làng Cung Hoàng* ở huyện Thanh Đàm, là nơi Văn Trinh Chu [An] ở. Ông đã từng làm nhà đọc sách ở chỗ gò lớn làng Cung Hoàng, phía trước gần đầm. Học trò theo học rất nhiều. Sau khi ông mất, người trong huyện lập đền thờ ở ngay chỗ ấy. Nay hãy còn.

Làng Nhị Khê ở huyện Thượng Phúc, là quê hương Nguyễn Trãi. Cha sinh ra Trãi là Phi Khanh, thường làm phòng đọc sách ở cái gò trong làng, dời nhà đến ở đấy. Rồi sinh ra Nguyễn Trãi. Trãi học rộng văn hay, theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, có công lúc mở nước. Sau khi Trãi mất, người trong huyện lập miếu ở ngay chỗ gò đất ấy để thờ. Nay con cháu phồn thịnh, là một họ danh vọng ở Nhị Khê.)

Về cổ tích có đền Bộ Đầu và bến Chương Dương, cửa Hàm Tử, là nơi nhà Trần đánh phá quân Nguyên.

(a) *Trước có 72 xã, 4 thôn. Đường đi đến Kinh đô phải 1 ngày. Nay có 12 tổng, 81 xã.*

(b) *Buổi đầu nhà Lê gọi là Phù Vân, lại gọi là Phù Nguyên. Trước có 67 xã, 14 thôn, 2 giáp, 1 trang. Đường đi đến Kinh đô phải 2 ngày. Nay có 11 tổng, 81 xã thôn.*

(c) *Huyện Thanh Trì có 60 người đỗ, huyện Thượng Phúc có 54 người, huyện Phú Xuyên có 6 người.*

(1) Tức Nguyễn Như Đổ.

(2) Tức Nguyễn Đình Trụ.

(3) Tức họ của Bùi Xương Trạch.

(*Đền Bộ Đầu* ở làng Bộ Đầu, huyện Thượng Phúc, thờ vị Ứng Thiên đại thánh thiên vương. Tương truyền mẹ Thiên vương bị con giao long bắt mất, Thiên vương từ trời xuống bắt thần giao long dẫm chết, rồi biến đi, có dấu chân còn lại. Người làng ấy lập đền để thờ, lấy cớ dẫm chân lên đầu con giao long nên đặt tên là xã Bộ Đầu. Về sau, Thành Tổ Trịnh [Tùng] đi đánh dẹp ở phía đông, [Thiên vương] hiển linh giúp cho đánh được. Khi quân trở về, chúa sai lập đền thờ, làm thần tượng cao 31 thước, lớn đến vài ôm, 2 chân dẫm lên đầu con giao long. Có 8 tướng Kim Cương bầy hàng quanh ở hai bên tả hữu. Hằng năm đến tháng 9, nhân dân địa phương ấy họp tập tế lễ, là một đền rất thiêng ở một phương. Sự tích chép ở *Công dư tiệp ký*.

Bến Chương Dương ở xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, giữa dòng là cửa Hàm Tử. Sông dài, rộng, đối ngạn là bãi Tự Nhiên. Trần Nhật Duật đã đánh phá quân nhà Nguyên ở đấy nên có câu rằng : "Cướp ngọn giáo ở đò Chương Dương, bắt quân Hồ ở cửa Hàm Tử".

Lập Trai Phạm [Quý Thích] có bài hoài cổ :

Biển chu hiểu phát Chương Dương độ,
Đãn kiến sau âu hí châu chử.
Dục tầm Trần, Nguyên cổ chiến trường,
Tưởng tại trung lưu thoan khích xứ.

[Dịch]

Thả chiếc thuyền nhỏ, buổi sớm ra bến Chương Dương,
Chỉ thấy chim âu vẫy vùng ở giữa bãi sông.
Muốn tìm chỗ chiến trường của quân Trần, quân Nguyên xưa,
Tưởng tượng chiến trường ấy còn ở chỗ nước chảy xiết hơn giữa lòng sông.)

(Làng Thịnh Đức, làng Linh Đường là quê hương họ ngoại của chúa thời gần đây.

Làng Thịnh Đức ở huyện Phú Xuyên là nguyên quán của họ Đặng, sau dời sang làng Lương Xá huyện Chương Đức, đời đời phát đạt thịnh vượng, ở làng Thịnh Đức có đặt phủ thờ[1].

(1) Sau này, Đặng Huấn có con gái lấy Trịnh Tùng, đẻ ra Trịnh Tráng, nên gọi là quê ngoại của chúa.

Làng Linh Đường ở huyện Thanh Trì, bên cạnh có cái đầm nước trong, kiểu đất mở ra như tấm gương hình mày ngài. Thời Nghị Tổ Trịnh [Doanh] có người con gái là Nguyễn(1) ở làng ấy lấy Nghị Tổ, đẻ ra Thánh Tổ [Trịnh Sâm].)

Thói quen của sĩ phu, phong tục của nhân dân, phần nhiều chuộng văn hoa hơn chất phác, thợ và nghề vặt cũng nhiều, địa phương khác không thể bằng được(a).

PHỦ ỨNG THIÊN(2)

Có 4 huyện :

Huyện Thanh Oai .

Huyện Chương Đức(c)(3).

Huyện Sơn Minh(d)(4).

Huyện Hoài An(đ).

Phủ Ứng Thiên ở phía tây trấn Sơn Nam. Huyện Thanh Oai ở gần ngay quãng giữa phủ. Từ huyện Chương Đức trở xuống, địa giới giáp liền ven núi, huyện Sơn Minh, huyện Hoài An, một dải rừng núi trùng điệp, giáp giới với miền thượng du trấn Thanh Hoa.

Những cảnh đẹp về núi sông, thì có những cảnh như các núi Tuyết Sơn, Hương Tích, Hinh Bồng, Tiên Sơn, thứ đến các núi Tượng Sơn, Ninh Sơn, Chúc Sơn, đều đáng lên du ngoạn.

(*Tuyết Sơn* ở huyện Hoài An, có nhiều lượt núi cao, trong núi có động rất đẹp. Trong động có nhũ đá rủ xuống, chồng chập hiện ra, coi như vảy

---

(a) *Như thợ tiện ở làng Nhị Khê, thợ sơn ở làng Văn Giáp, làng Vĩnh Hưng làm nón, làng Ngọc Nữ làm vòng, xích, đều rất tinh xảo.*

(b) *Có 12 tổng, 93 xã, thôn. Đường đi đến Kinh đô phải 1 ngày.*

(c) *Có 9 tổng, 67 xã, đường đi đến Kinh đô phải 2 ngày.*

(d) *Có 8 tổng, 66 xã, thôn.*

(đ) *Có 4 tổng, 55 xã. Trước là đất Đường Lâm.*

(1) Tên là Hoa Dung, con gái Nguyễn Đình Tư, xã Linh Đường.

(2) Sau này đổi là Ứng Hòa.

(3) Nay là Chương Mỹ.

(4) Sau này đổi là Sơn Lãng.

rồng. Trên ngọn núi có tượng Phật bằng đá, lại có những cây thông mọc từng hàng, coi như một dãy tán. Cảnh trí xanh tốt âm u.

Thánh Tổ Trịnh [Sâm] lên chơi xem, có vịnh thơ :

Thúy bình điệp điệp trĩ nam duy.
Động tạc sơn yêu tạo thiết kỳ.
Triện xuất thần tung kim trảo giáp
Ngưng thành sương thụ ngọc chi ky
Phong truyền linh lãi phân tùng ưởng
Vân hộ tình song chiếu nguyệt quy.
Nhất lạp khá năng tàng thế giới.
Đăng lâm liểu ngụ họa trung thi.

[Dịch]

Núi như bức bình phong xanh biếc, lượt ấy lượt khác đứng ở cõi phía nam.
Trời khéo tạc ra một cái động ở lưng chừng núi.
Tượng Phật tạc ra những móng ngón tay coi như vàng,
Sương đọng lại bọc ngoài tượng Phật thành làn da bóng loáng như ngọc.
Tiếng gió thổi vi vu hòa nhịp với tiếng reo của cây thông.
Mây bay lửng lơ ở trước cửa sổ lúc trời tạnh, có bóng trăng trong chiếu vào đấy.
[Phép mầu nhiệm của đạo Phật] cả thế giới có thể thu vào trong một hạt gạo,
Lên chơi đây làm bài thơ để tả phong cảnh.

Núi Hương Tích ở phía tây Tuyết Sơn. Theo khe nước đi ngược lên, leo nhiều tầng núi, vào tầng núi sâu thì có động. Cảnh thiên nhiên như có quỷ thần tạc ra rất lạ và khéo, là động đẹp thứ nhất ở miền Nam Hải. Tương truyền phật Quan Âm bồ tát cầm tích trượng sang phương Nam, trụ trì ở đấy. Trong động có tượng Phật trang nghiêm, lúc nào cũng có hương đèn. Mỗi năm về ngày tế xuân, thiện nam, tín nữ ở các phương đến động này dâng hương lễ bái, những tiếng niệm Phật ồn ào vang khắp hang núi, là một hội vui hơn hết ở cõi trời Nam.

Núi Hinh Bồng ở ngoài núi Hương Tích, dưới chân núi có sông dài quanh co. Hai bên bờ có những núi đá thẳng như vách đứng từng hàng,

có một con đường tắt đi xuyên vào sâu coi như cửa Long Môn quỷ thần tạc ra. Ở vách núi có hàng vạn nhũ đá rủ xuống như hạt châu chiếu xuống dòng nước, cảnh sắc như vẽ.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] có vịnh thơ :

Loan cước sanh khai nhất kính xuyên.
Hóa công tùy tạc kỷ đa niên.
Thanh toàn kiên đắng nghi vô địa.
Bích dẫn hàn lưu hất hữu thiên.
Mạt thạch đan hà thiên cẩm xuyết,
Trám ba chung nhũ vạn châu huyền,
Cá trung tự thích phi tiềm lạc.
Diệu xứ nan tương họa bút truyền,

[Dịch]

Ở chân núi mở ra một đường tắt xuyên qua.
Thợ trời đục chạm đã bao nhiêu năm.
Đá núi một màu xanh ngắt, trông hình như không thấy đất đâu nữa.
Dòng nước chảy ra xanh biếc, trông thấy có bóng trời ở dưới nước.
Ráng đỏ in vào những hòn đá, trông như hàng nghìn bức gấm dệt.
Bóng nhũ đá chiếu xuống làn sóng, trông như hàng vạn ngọc châu treo.
Trong chốn này, loài chim cá đều có thú vui bay lặn, tự do,
Khó đem bút tả ra hết được chỗ kỳ diệu của tạo hóa.

Tiên Sơn ở phía nam núi Hinh Bồng, chân núi có con sông dài, đá núi đứng như bức bình đứng chắn gió, cây mọc trông như cái tàn che, cảnh trí xanh biếc âm u. Khi Tĩnh vương Trịnh [Sâm] đi tuần phía nam, thường lên đỉnh núi này làm lễ sài, vọng[1].

Tượng Sơn ở làng Cống Khê, huyện Chương Đức, đột nhiên mọc ra ở nơi đồng bằng, hình thế tôn nghiêm, đứng đối ngạn với các núi ở huyện Hoài An, phong cảnh ở đây cũng là một chỗ đáng thưởng thức.

---

(1) *Sài :* là đốt củi để tế trời. *Vọng :* là tế thần núi sông.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] có vịnh thơ :

Tòng thiên vạn mã liệt trùng loan.
Ai đáo bình tân khởi Tượng Sơn
Thạch chủy sương phì thiêm xuất sắc.
Mộc nha tuyết sấu thượng lưu ban.
Lũng đâu đẩu hoạch tình trung hiện.
Nham phúc vân phi vũ hậu khan.
Đông triệt nhận lai dương vũ tích.
Vị thân hán phủ(1) *thí sư can*(2).

[Dịch]

Nhiều lượt núi đứng bày hàng như muôn con ngựa từ trên trời xuống.
Đến chỗ bãi đất bằng phẳng thì nổi lên núi Tượng Sơn
Giọt sương bám đầy vào mỏm đá, làm cho sắc thêm đẹp ra.
Mưa tuyết bám vào mầm cây, còn để vết lại.
Lúc trời quang tạnh, trông lên thấy ánh sáng sao Đẩu ở trên đầu thung lũng.
Sau khi mưa thì thấy đám mây ở giữa núi tan đi.
Nhờ khi trước xe đi đánh dẹp về phía đông, làm cho oai võ rực rỡ.
Cốt để tỏ rõ thế quân hùng mạnh, giết quân giặc đã nhờn cả lưỡi búa của triều đình.

Ninh Sơn ở về miền trên huyện Chương Đức, trông xuống sông Hát, phong cảnh âm u thanh nhã, khi trước Hy Tổ Trịnh [Cương] thường làm hành cung ở trên núi để làm chỗ đến chơi.

Chúc Sơn ở bên hữu núi Ninh Sơn, có ngọn núi tròn nổi lên, xung quanh có nhiều rừng vây bọc. Đứng trên đỉnh núi trông ra 4 bên, phong cảnh thoáng rộng).

---

(1) Một thứ binh khí của Trung Hạ. Sách Tấn, Phục Thao làm bài "*Chính hoài luận*" có câu : "Chúng hội ư nhất chiến, thân chi ư hán phủ" là đánh một trận giết quân giặc nhờn cả lưỡi búa của Trung Hạ (*Bội văn vận phủ*).

(2) *Sư Can :* sức quân hùng mạnh. Trong *Kinh thi* : "Kỳ xa tam thiên sư can chi thí" là có nghìn cỗ xe, thử sức quân hùng mạnh.

Về cổ tích có thành Sứ Quân, chùa Bối Khê, đấu [lường quân] của quân Ngô, đều ở địa giới huyện Thanh Oai.

(*[Thành] Sứ quân* : Đỗ Cảnh Thạc giữ sông Đỗ Động, nay ở làng Bảo Đà, huyện Thanh Oai, còn có nền thành cũ.

Chùa Bối Khê ở xã Bối Khê, thờ Bồ Tát chân nhân, ông ấy ở thời nhà Trần, tu hành tại chùa núi Tiên Lữ, học được thuật thần đạo. Có lần ông sửa chùa, lấy một cái nồi nhỏ thổi cơm cho nhiều người ăn, mà ăn mãi không hết ; trở về làng Bối Khê lấy muối, chỉ nháy mắt lại đến ngay. Sau khi ông chết, dân ở đấy làm tượng để thờ cúng, có tiếng linh thiêng. Sau người làng Bối Khê rước về thờ, cầu đảo thường linh ứng, đèn hương không lúc nào dứt. Sự tích chép rõ ở *Công dư tiệp ký*.

Đấu [lường quân] của quân Ngô[1] ở xã Bảo Đà. Cuối đời Hồ, quân Minh sang xâm lấn, bị bệnh dịch chết rất nhiều. [Chúng] mới đắp đất làm đấu ở xã Bảo Đà để lường số quân. Nay nền cũ hãy còn).

Về văn học, thì huyện Thanh Oai thịnh hơn[a].

Đến như nho học khoa hoạn, thì làng Chi Nê đứng đầu cả phủ.

(*Làng Chi Nê* thuộc huyện Chương Đức, là quê hương của Trần Phỉ. Ông nội ông tên là Vân, đỗ Chế khoa năm Quang Thuận[2], cha tên là Trần Khải đỗ Hoàng giáp năm Hồng Đức [1472], làm quan được về trí sĩ. Trần Phỉ đỗ Thám hoa năm Đoan Khánh [1505], làm quan thời Mạc, đến chức Thượng thư, Thiếu phó, tước phong là Lai quốc công. Sau thôi quan về nghỉ, có câu thơ rằng :

Lịch đại khôi khoa thiên hạ hữu.
Nhất môn trí sĩ thế gian vô.

Nghĩa là : Liền đời đỗ đại khoa, thiên hạ cũng có. [Cha con] một nhà cùng về hưu trí, thế gian hẳn không nhà nào được như thế.

(a) *Huyện Chương Đức 41 người đỗ, huyện Sơn Minh 16 người, huyện Hoài An 1 người, chỉ huyện Thanh Oai có 65 người.*

(1) Tức quân Minh.

(2) Chỗ này sách chép sai. Tra LTĐKL không có. Theo *Khoa mục chí* thì mãi đến năm 1554 mới đặt chế khoa.

Đỗ Uông có làm bài minh đề vào gia phả nhà ấy :

Thi thư chi phái,
Lễ nhạc chi tông.
Tiền huy hậu diệu,
Nam quốc Lai công.

[Dịch]

Dòng dõi thi thư,
Nòi giống lễ nhạc.
Trước sau cùng sáng
[Chỉ có] ông Lai quốc công nước Nam).

Ở làng Lương Xá, thì có nhà dòng dõi làm tướng, đời đời làm quan.

(*Làng Lương Xá* ở huyện Chương Đức là quê hương họ Đặng. Họ Đặng từ Nghĩa quốc công Đặng Huấn là công thần lúc Lê trung hưng, có con gái lấy An vương [Trịnh Tùng] sinh ra Văn Tổ [Trịnh Tráng]. Về sau con cháu nối đời vẻ vang, được phong là quận công, lấy công chúa và làm chức trấn thủ rất nhiều, hơn 200 năm giàu sang mãi mãi).

Về phong thổ dân tục, thì 4 huyện có phần khác nhau. Huyện Thanh Oai ruộng tốt có nhiều sản vật lạ, thói tục gần như phù hoa. Huyện Hoài An, huyện Sơn Minh thì có nhiều ruộng sâu cấy chiêm, dân chất phác quê mùa, so với những nơi gần đấy thì không giống nhau.

Ngọ Phong Ngô [Thì Sĩ] có bài thơ hoài cổ về huyện Hoài An :

Lộ quá Hoài An chính hiểu chung.
Khước tòng địa mạch kiến dân phong.
Điền liên vạn khoảnh hồng đào ngoại.
Thôn tại quần phong thúy bích trung.
Hương tự cửu truyền linh thắng tích.
Tiêu viên[1] *do ký dực phù công.*

[Dịch]

Đương lúc hồi chuông sáng đánh lên, thì vừa đi qua địa hạt Hoài An.
Nhân xem mạch đất biết được phong tục của nhân dân ở đấy.

---

(1) Chỗ vườn chuối, thuộc về huyện Hoài An. Xưa Lê Chiêu Tông đem quân về Đông Kinh đánh Trần Cao, đến đấy, có bọn Trần Trân đem quân theo giúp (VSTGCM).

Ngoài chỗ sóng to, tức là đám ruộng liền muôn thửa.
Trong khoảng núi đá xanh biếc là nơi ở của các thôn dân.
Chùa Hương Tích truyền lại từ lâu là nơi có dấu tích linh thiêng.
Chỗ vườn chuối còn nhớ lại cái công giúp đỡ [nhà Lê] khi trước.

PHỦ LÝ NHÂN

Có 5 huyện :

Huyện Nam Xang[(a)].

Huyện Kim Bảng[(b)].

Huyện Thanh Liêm[(c)].

Huyện Duy Tiên[(d)].

Huyện Bình Lục[(đ)].

Phủ Lý Nhân ở phía Nam trấn Sơn Nam, giáp giới trấn Thanh Hoa. Bốn huyện Thanh Liêm, Kim Bảng, Duy Tiên, Bình Lục ở chung quanh đường đê, duy huyện Nam Xang địa giới ở vào quãng giữa. Làng Châu Cầu thuộc huyện Kim Bảng là nơi trấn sở thời gần đây. Dòng sông chảy uốn vòng 3 khúc, bên tả liền núi, vòng quanh đất Lạc Trường. Khí hậu, nhân vật tốt, có tiếng là nơi đất tốt của thượng trấn. Những cảnh danh thắng, thì có các núi Nam Công, Bát Cảnh, Kẽm Trống, Quyển Sơn, Lão Sơn, Long Đội, Thiên Kiện, đều là những nơi các vua chúa triều trước đã tới xem.

(*Núi Nam Công*, một dải núi liền suốt ở bên tả sông Châu Giang. Có nhiều lượt núi rộng lớn, từ đoạn trên huyện Kim Bảng, ngoằn ngoèo đi xuống tiếp liền với những núi ở Thanh Hoa.

Núi Bát Cảnh ở làng Quang Thừa, huyện Kim Bảng, 99 ngọn, quanh vòng vài mươi dặm, có chùa Vân Mộng và Thắng Lãm, phong cảnh

---

(a) *Có 10 tổng, 92 xã. Trước có 83 xã, 1 trang, 1 sở, 1 trại. Đi đến Kinh đô phải 2 ngày.*

(b) *Trước có 51 xã, 3 trại, 1 sở. Đi đến Kinh đô phải 2 ngày. Nay có 6 tổng, 60 xã, thôn.*

(c) *Trước có 50 xã, 1 thôn, 3 sở. Đi đến Kinh đô phải 3 ngày. Nay có 7 tổng, 58 xã.*

(d) *Trước có 54 xã, 1 thôn, 4 trang. Nay có 6 tổng, 62 xã, thôn.*

(đ) *Trước có 32 xã, 4 trang, 1 sở. Nay có 4 tổng, 30 xã thôn.*

thanh u. Nghị Tổ Trịnh [Doanh] cho rằng : núi sông chỗ ấy giống như cảnh Tiêu Tương[1] mới đặt tên là núi Tiêu Tương, lập lên hành cung để khi đi tuần, đến chơi. Núi này là một thắng cảnh ở Sơn Nam.

Núi Kẽm Trống ở địa đầu huyện Kim Bảng, là chỗ giáp giới huyện Thanh Liêm, hai bên núi sát liền gần nhau, chỉ vừa một lối nước chảy, thế rất chật hẹp, giống như một cái cửa. Tĩnh vương Trịnh [Sâm] đi tuần phía tây, thuyền đi qua đấy có đề vịnh.

Quyển Sơn ở trên bờ sông chính của Châu Giang. Núi rất cao mà xanh, âm u, ở trong có nhiều cỏ "thi". Tương truyền xưa có người tham lợi, xuống sông ấy tìm ngọc châu, rồi chìm mất không thấy về. Tĩnh vương Trịnh [Sâm] đậu thuyền ở gần Quyển Sơn có vịnh thơ :

Thiều đệ giang thiên nhất phiến phàm.
Quyển Sơn đối bạc ngạn chi nam.
Giao phân phượng xí vân bình trĩ,
Cận hám giao cư nguyệt kính hàm.
Chẩm nghiễn thôn thiềm thanh trúc hộ,
Thê điên tiều kính tử hà giam
Nhàn lai tế nhận than châu sự
Dục bả thanh truyền nhất tẩy tham.

[Dịch]

Một cánh buồm đi tới chỗ sóng xa,
Núi Quyển Sơn đối ngạn ở phía nam chỗ thuyền đậu.
Đứng xa trông ngọn núi cao, xòe ra hai bên, như cánh chim phượng.
Đến gần nom thấy bóng trăng chiếu vào dòng nước chỗ con giao long ở.
Mái nhà tranh của thôn dân gối vào cạnh núi, chung quanh có những cây tre xanh bao bọc
Đường đi tắt của người kiếm củi leo lên ngọn núi, có ráng sắc tía trên trời in vào.
Trong lúc thư nhàn nhận xét việc người đi tìm ngọc châu ngày trước.
Muốn đem nước suối trong để rửa sạch lòng tham của người đời.

(1) *Tiêu Tương* : một con sông ở Trung Quốc, phát nguyên ở tỉnh Vân Nam, có 8 cảnh đẹp.

Lão Sơn ở địa giới huyện Bình Lục. Núi rất cao, hình như cái lọng tròn, trông ra khắp 4 bên. Dưới núi có chùa cổ, những cây thông già um tùm, có những đống đá sỏi nổi lên ở ven sông. Tương truyền lại rằng ở đấy có giếng Tiên. Chúa Trịnh lên chơi xem có vịnh thơ :

Nam châu tự cổ địa dư khoan.
An lão sơn đâu sơn thắng quan.
Viễn chướng trùng trùng thanh củng hướng,
Trường giang diểu diểu lục hồi hoàn.

[Dịch]

Địa dư ở Nam châu từ trước vẫn rộng.
Đỉnh núi An Lão là một chỗ cảnh đẹp đáng thưởng thức.
Những lớp núi ở đằng xa chầu lại, sắc trông xanh biếc.
Nước ở dòng sông, cuồn cuộn chảy vòng quanh, coi màu trong xanh.

Núi Long Đội ở xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên. Chân núi có dòng sông. Lý Nhân Tông đã dựng bia ở tháp Duyên Linh, văn trong bia, toàn dùng thuyết nhà Phật, rất hoang đường. Cuối đời Trần, người Minh đập phá bia đi. Khi Lê Thái Tổ bình định được nước, lại sai dựng bia lên. Lê Thánh Tông lên núi chơi có vịnh thơ :

Thiên nhận tầng loan cổ Hóa thành
Phan duyên thạch đắng khấu thuyền quynh.
Lý triều quái đản bi không tại.
Minh khấu hung tàn tự dĩ canh.
Lộ thiểu nhân tung đài giáp lục.
Sơn đa xuân vũ hiểu ngân thanh.
Đăng cao nhãn giới vô cùng trước.
Vạn lý mang mang thảo thụ bình.

[Dịch]

Những tầng núi cao nghìn nhẫn, ở nơi Hóa Thành (?) khi xưa.
Leo trèo tới chỗ đá phẳng, gõ cửa chùa vào.
Cái bia quái lạ của triều Lý, nay còn trơ lại đó.
Ngôi chùa đã bị tay hung tàn của giặc Minh làm mất đi rồi.
Đường ít người đi, nên rêu phong xanh thẫm.
Núi gặp nhiều mưa xuân, nên ngấn núi buổi sớm coi thấy xanh xanh.

Lên cao mà ngắm, tầm con mắt không thể nhìn cùng được.
Chỉ thấy mênh mang muôn dặm, cỏ cây bằng phẳng.

Núi Thiên Kiện ở huyện Thanh Liêm. Trần Phế đế lấy cớ là Chiêm Thành hay quấy nhiễu, sai quân dân chuyển vận tiền của kho giấu vào trong núi. Đến khi Thuận Tông lập lên, sai thợ đá đục núi ra để lấy tiền đồng đã giấu khi trước, nhưng núi lở động bị lấp, nên phải bỏ.

Về văn học thì 5 huyện đều có [người đỗ], mà huyện Duy Tiên nhiều hơn(a).

Về phong thổ và nhân vật thì huyện Nam Xang phồn thịnh nhất.

Ngọ Phong Ngô [Thì Sĩ] có vịnh thơ về huyện Nam Xang rằng :

Nhất đới phù hà thướng há lan.
Liễu lâu, Trà thục lịch du quan.
Lư diêm ốc thổ hoàn lương trĩ.
Khê độ sinh nhai tục điếu can.

[Dịch]

Một dải sông nổi sóng nhấp nhô
Chơi xem khắp cả bến đò Liễu Lâu và bến đò Trà Thục(1).
Đất màu mỡ, dân làng chuyên nghề cày cấy,
Chỗ bến sông, tục dân làm nghề câu sinh sống.

Còn như huyện Kim Bảng, huyện Thanh Liêm đều có nhiều núi khe, dân phong thuần phác quê mùa, tiền của hơi kém các nơi khác.

Về các sở tuần để đánh thuế, thì bến tuần Châu Cầu là chính, còn các bến như Mễ Sở(b), Dưỡng Mông, Hào Châu,Châu Xá là chi nhánh.

PHỦ KHOÁI CHÂU

Có 5 huyện :

Huyện Đông Yên(c).

(a) *Huyện Nam Xang, huyện Kim Bảng mỗi huyện có 6 người đỗ, huyện Thanh Liêm, huyện Bình Lục mỗi huyện có 4 người, duy huyện Duy Tiên có 14 người.*

(b) *Mễ Sở ở huyện Đông An, Dưỡng Mông ở huyện Duy Tiên, Hào Châu ở huyện Nam Xang, Châu Xá ở huyện Kim Bảng.*

(c) *Có 10 tổng, 78 xã.*

(1) Đều là những bến đò trên sông Nhị (ĐNNTC).

Huyện Kim Động[a].

Huyện Tiên Lữ[b].

Huyện Thiên Thi[(1)(c)].

Huyện Phù Dung[(2)(d)].

Phủ Khoái Châu ở phía bắc trấn Sơn Nam, giáp trấn Kinh Bắc. Địa thế rộng xa, sông chảy vòng quanh, không có rừng núi ngăn trở. Dinh trấn ở huyện Kim Động là nơi trấn cũ. Nhân vật nhiều, phong cảnh đẹp ; bãi Xích Đằng là kho của các đời và là chỗ xung yếu then khóa.

Về di tích có danh tiếng và anh linh, thì có bãi Tự Nhiên, đầm Nhất Dạ, đền Đằng Châu thôn Ả Đào, miếu Đế Thích.

(*Bãi Tự Nhiên* ở giữa sông lớn thuộc huyện Đông Yên. Khi trước con gái Hùng vương là Tiên Dung ra chơi cửa biển, thuyền về đến làng Chử Gia, gặp Chử Đồng Tử, kết làm vợ chồng. Hùng vương giận, Đồng Tử với Tiên Dung tránh lên bờ ở với nhau. Bỗng dưng nửa đêm có mưa to gió lớn, nhà cửa và người cùng gà, chó bay lên trời hết, chỉ còn lại có cái nền nhà. Nhân thế gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên.

Đầm Nhất Dạ ở làng Vĩnh Hưng huyện Đông Yên, tương truyền đấy là chỗ Tiên Dung bay lên trời, nhân thế gọi là đầm Nhất Dạ. Đầm ấy vòng quanh không biết mấy dặm, có cây rậm rạp, trong có nền nhà có thể ở được, nhưng 4 mặt đều bùn lầy, người và ngựa không đi được, chỉ dùng thuyền độc mộc nhỏ đẩy bằng sào lướt trên nước và cỏ. Nếu lỡ ngã xuống nước thì bị rắn rết cắn chết luôn. Thời Lý Nam đế, Triệu Quang Phục chống nhau với Trần Bá Tiên, đóng quân ở trong đầm thường đánh bại quân nhà Lương. Người trong nước gọi là Dạ Trạch vương.

Đền Đằng Châu, ở thời Lê Khai Minh[(3)] [1005 – 1009] [thần] thường linh ứng, làm cho một con sông mà một bên gió, một bên mưa ; Khai Minh lấy

---

(a) *Có 8 tổng, 62 xã. Xưa gọi là Đằng Châu.*

(b) *Có 6 tổng, 50 xã, thôn.*

(c) *Có 8 tổng, 62 xã.*

(d) *Có 6 tổng, 43 xã, thôn.*

(1) Sau này là Ân Thi.

(2) Sau này đổi là Phù Cừ.

(3) Tức Ngọa Triều.

làm lạ, sửa sang đền miếu thờ phụng, đèn hương không lúc nào dứt. Nay có miếu thờ ở bến sông, vẫn tỏ ra linh ứng.

Thôn Ả Đào ở huyện Tiên Lữ. Tương truyền rằng cuối đời Hồ, quân nhà Minh sang xâm lấn nước ta, đặt đồn ở đấy, có một ả đào bày mưu, đêm tối đánh lừa quân Minh cho vào túi đem dìm xuống sông. Quân Minh phải dời đồn đi chỗ khác, vì thế dân địa phương ấy mới được yên sống. Đến sau mọi người nhớ công ấy, lập đền thờ cúng. Nhân thế đặt tên thôn ấy là thôn Ả Đào. Sự tích chép rõ ở *Công dư tiệp ký.*

Miếu Đế Thích ở xã La Chàng, huyện Thiên Thi, vẫn có linh ứng. Khi trước có 2 người con gái ở làng bên cạnh đến miếu lễ tạ, bỗng dưng biến mất, chỉ còn lại 2 mớ tóc. Người làng ấy lấy làm lạ, mới đem 2 cái hộp đựng 2 mớ tóc ấy rồi lập đền thờ phụng, gọi là miếu Đế Phi. Đế Thích lại thường hiện thân xuống đánh cờ với Trương Ba, việc chép rõ ở [*Công dư*] *tiệp ký).*

Về khoa mục, thì 5 huyện đều có, nhưng huyện Đông Yên có nhiều người đỗ hơn[(a)].

Về phong tục và tiền của, thì huyện Kim Động, huyện Thiên Thi có phần hơn, còn các huyện khác, cũng tương đương nhau.

Sở đánh thuế tuần, thì bến Lãnh Trì là nơi chính, bến Kệ Châu là chi nhánh[(b)].

PHỦ THIÊN TRƯỜNG[(1)]

Có 4 huyện :

Huyện Nam Chân[(c)(2)].

(a) *Huyện Kim Động có 7 người, huyện Tiên Lữ có 14 người, huyện Thiên Thi có 16 người, huyện Phù Dung có 3 người, duy huyện Đông Yên có 32 người.*

(b) *Bến Lãnh Trì ở xã Xích Đằng và Đằng Châu, thuộc huyện Kim Động, bến Kệ Châu ở xã Kệ Châu thuộc huyện Kim Động.*

(c) *Trước là Tây Chân, đến đời Lê trung hưng, tránh tên hiệu của Tây vương [Trịnh Tạc] mới đổi là Nam Chân. Trước có 92 xã, 24 trang, thôn, 2 sở. Nay có 128 xã.*

(1) Sau này là Xuân Trường.

(2) Sau này đổi là Nam Trực.

Huyện Giao Thủy[a].

Huyện Mỹ Lộc[b].

Huyện Thượng Nguyên[c].

Phủ Thiên Trường ở phía đông trấn Sơn Nam, giáp tới biển lớn. Thời nhà Trần là làng Tức Mặc, nơi đất thang mộc, quê hương nhà Trần, có cung Trùng Quang và cung Trùng Hoa, lại dựng chùa Phổ Minh ở bên cạnh. Các vua nhà Trần sau khi nhường ngôi cho con, đều đến ở đấy. Sau mới đổi làm phủ Thiên Trường. Nay miếu cũ hãy còn[d].

Huyện Nam Chân, huyện Giao Thủy ở liên tiếp về cửa biển. Huyện Thượng Nguyên, huyện Mỹ Lộc, ở về miền trên, sông lớn vòng quanh. Làng Vị hoàng thuộc huyện Mỹ Lộc là trấn sở ở phía dưới, 4 huyện đều giàu có. Tập tục dân thì cứng cỏi, mỗi khi nhân có việc gì thì ùa nhau làm náo động. Năm Vĩnh Hựu [1735 – 1740] đời Lê, kẻ đứng đầu bọn giặc Ngân Già ở huyện Nam Chân là Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn họp chúng cướp bóc, giữ lấy chỗ bùn lầy làm nơi hiểm trở. Những đồ đảng đều dữ tợn, quân lính tiến lui không có trận pháp, gặp quân quan thì cầm giáo xông vào, chém bừa vào chân người, chân ngựa. Các tướng thường bị chúng đánh cho thua. Triều đình sai sứ đến khuyên dỗ, nhưng chúng vẫn không chịu theo mệnh lệnh. Minh vương Trịnh [Doanh] nổi giận, thân hành xuống miền Nam để đánh. Sáng đi từ Hiến Doanh, chiều đến làng Vị Hoàng, rồi đến làng Lạc Đạo. Giặc đem hết quân chống đánh. Chúa Trịnh sai các tướng đánh sát vào, bắt được những tên trùm, đem chém đi, rồi bỏ tên hiệu cũ của làng ấy, đổi gọi là làng Lai Cách.

Bốn huyện đều có người khoa mục, mà huyện Giao Thủy hơi nhiều hơn[đ].

(a) *Trước có 69 xã, thôn, 3 trang, 1 trại. Nay có 9 tổng, 90 xã.*

(b) *Trước có 68 xã. Nay có 7 tổng, 53 xã, trang.*

(c) *Trước có 40 xã, 2 thôn, 1 trang, 1 trại. Nay có 5 tổng, 45 xã, thôn.*

(d) *Miếu ở thôn Tức Mặc, dân làng phụng thờ 12 vua nhà Trần, đều đặt bài vị, ngai rồng, tuần tiết và ngày kị đều có cúng tế. Trước miếu có đỉnh Phổ Minh. Nay đỉnh ấy đã mất, nền cũ hãy còn.*

(đ) *Huyện Nam Chân có 9 người đỗ, huyện Mỹ Lộc có 2 người, huyện Thượng Nguyên có 2 người, duy huyện Giao Thủy có 12 người.*

PHỦ NGHĨA HƯNG[a]

Có 4 huyện :

Huyện Đại An[b]

Huyện Vọng Doanh[c](1).

Huyện Thiên Bản[d](2).

Huyện Ý Yên[đ].

Phủ Nghĩa Hưng ở phía đông nam trấn Sơn Nam. Huyện Đại An ở nơi bãi biển ; huyện Ý Yên, huyện Vọng Doanh giáp trấn Thanh Hoa ; huyện Thiên Bản tiếp gần huyện Thượng Nguyên, cách biển hơi xa.

Về phong cảnh có núi Bảo Đài, núi Bình Phong, chùa Tức Lạc, chùa Phi Lai, đều là chỗ đẹp đáng thưởng thức.

(*Núi Bảo Đài* ở xã Động Mạc, thuộc huyện Vọng Doanh.

Núi Bình Phong cũng ở bên hữu núi ấy, phong cảnh u nhã, trên có suối nước vòng quanh, chảy xuống từng giọt, dưới có cái hồ, mặt nước bằng phẳng, nước trong như gương. Hồ ấy cách chùa Cực Lạc không xa mấy. Ánh sáng trên núi và sắc nước dưới hồ, cảnh rất hợp nhau.

Tĩnh vương Trịnh [Sâm] lên xem có thơ :

Ẩn ước nham yêu xưởng phạm quynh.
Vân vi liêm mạc, thạch vi bình.
Châu lưu thủy dịch tuyền song phái
Ngọc tích sơn tâm nguyệt nhất hoành

[Dịch]

Lấp ló lưng đèo, mở ra một cửa chùa.
Mây làm màn che, đá làm bình phong chắn.

(a) *Trước là phủ Long Hưng.*

(b) *Trước có 66 xã, 2 thôn, 1 trang. Nay 7 tổng, 55 xã.*

(c) *Trước có 43 xã, 1 thôn, 1 trang, 1 trại, 1 sở. Nay có 7 tổng, 54 xã.*

(d) *Trước có 66 xã, 2 thôn, 2 trang. Nay có 7 tổng, 92 xã.*

(đ) *Nay có 6 tổng, 42 xã, thôn.*

(1) Về sau đổi làm Phong Doanh.

(2) Sau này đổi làm Vụ Bản.

Hai dòng suối nước nhỏ từng giọt như ngọc châu,
Bóng trăng soi vào một vũng nước ở giữa núi, coi lóng lánh như ngọc.

Chùa Phi Lai ở đầu địa giới huyện Ý Yên, đi theo khe nước Vĩnh Hưng đến núi ấy. Chùa ở lưng chừng núi, trên có một ngọn tháp bằng đá lấp lánh trong đám mây. Lên núi trông xem, hình như riêng biệt một bầu thế giới.

Tĩnh vương có vịnh thơ :

Tiền hậu giao hoàn sơn thủy bão,
Cao đê tương ảnh tháp già khai.

[Dịch]

Trước sau có núi sông ôm vòng lấy.
Chỗ cao, chỗ thấp, đều có bóng của cây tháp lấp lánh.

Cổ tích thì có cửa Đại Nha, đền Liễu Hạnh, miếu Cường Bạo, đền Tam Danh, miếu Lã Thần, miếu Kim Tung, đều là những nơi [có sự tích] kỳ lạ.

(*Cửa Đại Nha* ở huyện Đại An. Xưa Triệu Việt vương đánh nhau với Hậu Lý Nam đế, thua chạy đến đây, bị nước ngăn trở, mới nhảy xuống biển. Người đời sau cho là thiêng, lập đền để thờ.

Đền thờ công chúa Liễu Hạnh ở xã Yên Thái, huyện Thiên Bản. Công chúa vốn là con gái dân gian, lấy chồng đã sinh con. Sau khi mất rồi, lại thác sinh làm người, lúc sinh lúc hóa bất thường, mà linh thiêng không mất. Thường hiển hiện ra những việc thần dị, dân địa phương cầu đảo việc gì cũng ứng nghiệm ngay.

Miếu Cường Bạo đại vương ở xã Bối Duyên, huyện Thiên Bản. Khi còn sống rất bạo ngược, bị sét đánh chết, mối đùn đất lên thành gò to. Về sau hiện ra linh thiêng ngay ở chỗ chết, dân làng dựng miếu thờ. Thường được phong phúc thần. Sự tích chép rõ ràng ở *[Công dư] tiệp ký*.

Miếu Tam Danh ở huyện Thiên Bản. Tương truyền lại rằng một nhà có 3 anh em, khi sinh ra chân tay không đủ, cha mẹ sợ, đem chôn mỗi người một chỗ, sau đều linh thiêng. Nay các người làm đạo phù thủy[1] đều thờ. Đền thờ phụ vào 2 chùa ở gần mả.

---

(1) Đạo dùng bùa và nước phép để trừ yêu quái và có khi chữa bệnh nữa.

Miếu Lã Thần ở xã Đăng Côi, huyện Thiên Bản. Tương truyền rằng xưa Lã Gia đánh nhau với quân nhà Hán bị thua, mất đầu còn cưỡi ngựa chạy đến núi Đăng Ngôi, hỏi các người đàn bà ở thôn ấy, thì đều nói rằng : "Xưa nay không có ai mất đầu mà lại sống được". Rồi ông mới ngã ngựa chết. Người đời sau lập đền thờ ngay ở chỗ ấy.

Miếu Kim Tung(1) ở bờ sông thuộc huyện Đại An, thờ vị thủy thần, vẫn có tiếng linh ứng. Khoảng năm Vĩnh Khánh [1729 – 1732] thần thường cùng với Điển quận công [?] hiện ra đánh nhau ở sông, phá vỡ đê sông. Người làng lễ tạ, sau mới giữ được vô sự. Đã chép rõ ở *[Công dư] tiệp ký*).

Làng Bảo Ngũ là quê ngoại của chúa Trịnh. Ngô Thuận phi là người làng Bảo Ngũ, trước đã lấy chồng sinh con. Khi vào hầu Chiêu Tổ Trịnh [Căn] được chúa yêu, lập làm phi, có công bảo dưỡng Hy Tổ Nhân vương [Trịnh Cương].

Về văn học thì huyện Thiên Bản và huyện Đại An thịnh hơn cả (a).

PHỦ THÁI BÌNH

Có 4 huyện :

Huyện Thụy Anh(b).

Huyện Phụ Dực(c).

Huyện Quỳnh Côi(d).

Huyện Đông Quan(đ).

Phủ Thái Bình ở phía đông trấn Sơn Nam. Huyện Thụy Anh sát đến cửa biển, phong cảnh đẹp, nhân vật nhiều ; huyện Phụ Dực,

---

(a) *Huyện Vọng Doanh có 1 người đỗ, huyện Ý Yên có 4 người, huyện Đại An có 9 người, huyện Thiên Bản có 10 người.*

(b) *Trước có 61 xã, 1 phường.*

(c) *Đời Hồng Đức gọi là Phụ Phượng. Trước có 34 xã, 1 thôn. Nay có 6 tổng, 36 xã, phường.*

(d) *Trước có 42 xã, 1 thôn. Nay 47 xã, thôn.*

(đ) *Trước có 54 xã, 1 sở. Nay 8 tổng, 56 xã.*

(1) Sách *Nam Định tỉnh địa dư* chép là miếu Kim Thoa.

Quỳnh Côi, Đông Quan cách biển hơi xa, nhân vật đều cứng cỏi. Về người khoa mục thì huyện Phụ Dực nhiều hơn, rồi đến huyện Đông Quan, huyện Quỳnh Côi, huyện Thụy Anh[a].

Có 2 sở tuần để đánh thuế : tuần Vạn Ninh là nơi chính, tuần Diêm Hộ là chi nhánh[b].

PHỦ TIÊN HƯNG

Có 4 huyện :

Huyện Ngự Thiên[c](1).

Huyện Duyên Hà[d].

Huyện Thần Khê[đ].

Huyện Thanh Lan[e](2).

Phủ Tiên Hưng ở phía đông trấn Sơn Nam, đất liền với phủ Thái Bình. Huyện Thanh Lan là nơi ven biển, còn 3 huyện khác đều ở đồng bằng, sông Nùng quanh co vòng lại, không có hiểm trở về núi rừng.

Về người khoa mục, chỉ huyện Thanh Lan đỗ nhiều hơn, rồi thứ đến huyện Ngự Thiên và đến huyện Duyên Hà, huyện Thần Khê[g].

Những người học giỏi, những bề tôi hiền, thì phủ Tiên Hưng đứng đầu cả xứ miền dưới.

(a) *Huyện Phụ Dực có 18 người đỗ, huyện Đông Quan có 9 người, huyện Thụy Anh có 4 người, huyện Quỳnh Côi có 1 người.*

(b) *Tuần Vạn Ninh ở làng Cam Đường, huyện Thụy Anh ; tuần Diêm Hộ ở xã Diêm Hộ, huyện Thụy Anh.*

(c) *Trước có 49 xã, 2 thôn, 4 trang. Nay 6 tổng, 56 xã.*

(d) *Trước có 42 xã, 11 trang. Nay có 6 tổng, 59 xã, thôn.*

(đ) *Trước có 49 xã, 4 trang. Nay có 8 tổng, 50 xã, thôn.*

(e) *Trước có 47 xã, 3 thôn. Nay có 7 tổng, 52 xã.*

(g) *Huyện Thanh Lan có 16 người đỗ, huyện Ngự Thiên có 14 người, huyện Thần Khê có 4 người, huyện Duyên Hà có 3 người.*

(1) Sau đổi tên là Hưng Nhân.

(2) Sau đổi là Thanh Quan.

(Như Thượng thư họ Quách[1] ở làng Phúc Khê, vì có văn học và mưu chước về chính trị, nên nổi tiếng giỏi ở 2 nước[2]. Bảng nhãn họ Lê[3] ở làng Duyên Hà, học vấn sâu rộng, được nổi tiếng ở Bắc Hà ; Trạng nguyên họ Phạm[4] ở Hải Trào, văn hay có tiếng trong khi mới mở nước. Hội nguyên họ Nguyễn[5] ở Phúc Khê thơ hay nổi tiếng ở đời gần đây. Đều là những người nổi tiếng trong đám khoa mục).

PHỦ KIẾN XƯƠNG

Có 3 huyện

Huyện Thư Trì[a].

Huyện Vũ Tiên[b].

Huyện Chân Định[c].

Phủ Kiến Xương ở giữa trấn Sơn Nam. Huyện Chân Định ở tận cùng phía đông giáp với biển, huyện Thư Trì, huyện Vũ Tiên đều ở giữa đất liền tiếp giáp với sông Vị Hoàng. Đất rộng, ruộng tốt, nhiều người giàu.

Về văn học thì huyện Thư Trì và huyện Vũ Tiên tương đương nhau, còn huyện Chân Định thì hơi kém[d].

(a) *Trước có 53 xã, 1 thôn, 4 trang. Nay có 8 tổng, 67 xã.*

(b) *Trước có 38 xã. Nay có 7 tổng, 45 xã, thôn.*

(c) *Trước có 61 xã, 2 thôn, 3 trang. Nay có 8 tổng, 86 xã, thôn.*

(d) *Huyện Thư Trì, huyện Vũ Tiên mỗi huyện có 7 người đỗ, chỉ huyện Chân Định có 2 người.*

(1) Thượng thư Quách Đình Bảo và Quách Hữu Nghiêm.

(2) Nước ta và Trung Quốc.

(3) Tức Lê Quý Đôn.

(4) Tức Phạm Đôn Lễ.

(5) Tức Nguyễn Tông Quai.

Quyển III

SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO

(Tiếp theo)

KINH BẮC

Xưa là quận Vũ Ninh. Đời Tần thuộc quận Nam Hải, Hán thuộc quận Giao Chỉ. Ngô, Tấn, Tùy, Đường cũng theo thế. Triều Đinh đặt làm đạo Bắc Giang, Lê Đại Hành mới đổi làm phủ, châu. Đầu đời Lý đem châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức, cùng với Vũ Ninh, Lạng Châu đều gọi là lộ cả. Nhà Trần đổi làm lộ Bắc Giang Thượng và lộ Bắc Giang Hạ. Đầu nhà Lê theo như thế. Đến năm Quang Thuận [1466] đặt làm thừa tuyên Bắc Giang, thống thuộc các phủ, huyện. Tới khi định bản đồ, mới đổi là Kinh Bắc, có 4 châu, 20 huyện lệ thuộc vào.

Kinh Bắc phía nam giáp trấn Sơn Nam, trấn Hải Dương, phía bắc giáp trấn Thái Nguyên, phía tây liền với Sơn Tây, phía đông tiếp giáp Lạng Sơn. [Kinh Bắc có] mạch núi cao vót, nhiều sông quanh vòng, là mạn trên của nước ta. Phong cảnh thì phủ Bắc Hà, phủ Lạng Giang đẹp hơn. Văn học thì phủ Từ Sơn, phủ Thuận An nhiều hơn. Mạch đất tốt tụ vào đấy, nên càng nhiều chỗ có dấu tích đẹp ; tinh hoa họp vào đấy, nên sinh ra nhiều danh thần. Vì là khí hồn trọng[((1))] ở phương Bắc phát ra nên khác với mọi nơi.

PHỦ TỪ SƠN

Có 5 huyện :

Huyện Quế Dương[(a)].

Huyện Đông Ngàn[(b)].

(a) *Trước có 45 xã, nay 46 xã.*

(b) *Trước có 88 xã, nay có 97 xã.*

(1) *Hồn :* hơi đục ; *trọng :* nặng. Cũng có nghĩa là khí tốt tự nhiên.

Huyện Võ Giàng[a].

Huyện Tiên Du[b].

Huyện Yên Phong[c].

Phủ Từ Sơn ở giữa Kinh Bắc, địa thế bề ngang kéo dài. Làng Cổ Pháp[d] thuộc huyện Tiên Du là ấp thang mộc của đời Lý, khí thiêng của đất chung đúc, lăng cũ của tám vị vua nhà Lý um tùm thành rừng. Về cảnh núi sông thì có núi Tiêu Sơn, núi Phật Tích, núi Phả Lại, núi Lãm Sơn, núi Trâu Sơn, sông Nguyệt Đức, sông Thiên Đức.

(Tiêu Sơn ở xã Tiêu Sơn, huyện Yên Phong, trên núi có chùa Trường Liêu, là chỗ trụ trì của sư Vạn Hạnh, nội tể tướng triều Lý. Lý Thái Tổ đầu thai ở đấy.

Núi Phật Tích ở huyện Tiên Du, cũng có tên gọi là núi Tiên Du. Khi trước có người kiếm củi là Vương Chất vào núi thấy hai ông lão ngồi đánh cờ ở dưới cây thông, chống búa đứng xem. Đến khi cuộc cờ đã tàn, quay lại nom thì cán búa đã nát ra rồi. Nên lại gọi là thôn Lạn Kha.

Núi Phả Lại ở xã Phả Lại, huyện Quế Dương. Đá núi rất cao, chân sát tới sông Lục Đầu, phong cảnh rộng thoáng. Trên có chùa Chúc Thánh là nơi thầy tu Không Lộ tu hành. Vua, quan đời Trần thường đến đấy đề vịnh.

Người đời Trần có câu :

Giang bàn lão tướng luân binh địa
Vân ủng Tiên Hoàng trác tích sơn.

[Dịch] :

Sông vòng chỗ đất của vị tướng già ngồi bàn việc binh.
Mây phủ lấy núi chỗ Tiên Hoàng cầm gậy "tích" đến đây tu hành.

(a) *Có 45 xã thôn, trước gọi là Vũ Ninh.*

(b) *Trước có 52 xã, nay 55 xã.*

(c) *Trước 52 xã, 1 thôn, 1 trang, 1 phường. Nay có 72 xã, thôn, phường. Đầu nhà Lê gọi là Yên Phú, sau khi Trung hưng mới đổi là Yên Phong.*

(d) *Tức là làng Đình Bảng.*

Quế Đường Lê [Quý Đôn] có thơ rằng :

Văn thuyết Phả Lại sơn
Hảo cảnh kham thắng thưởng.
Kim nhật ngẫu đăng lâm.
Thủy giác thanh hứng sảng.
Sơn trục trĩ giang biên
Kỳ điên bình như trưởng.
Cách ngạn thị Phao Sơn.
Đông tây hỗ tương ưởng(1)
Tam giang tấu hợp lưu
Ba đào viễn đãng dạng.
Bắc vọng Cảnh Sư nham(2)
Cáp tự tẩu vạn tượng
Đông diểu Trước Đinh(3) *lĩnh*
Liên thiên bài thủy chướng.
Tuy vô kỳ dữ tú
Nhàn khoáng hữu nhai huống.

[Dịch]

Nghe nói núi Phả Lại,
Cảnh đẹp đáng chơi xem.
Ngày nay ngẫu nhiên lên chơi,
Mới thấy có cái thú khoan khoái.
Trái núi đứng ngay ở bên sông.
Trên ngọn núi phẳng như bàn tay.
Cách bờ bên kia là núi Phao Sơn.
Bóng núi hai bên đông tây phản chiếu lẫn nhau.
Ba dòng sông chảy hợp lại làm một.

---

(1) *Ưởng* : cũng đọc là ánh.

(2), (3) Tra không thấy hai núi Cảnh Sư và Trước Đinh. Theo *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* thì câu trên là : "Bắc vọng cảnh sâm nham" ; câu dưới là : "Đông diểu yên vân phù".

Sóng mặt nước coi thấy nhấp nhô đằng xa.
Trông về phía bắc có núi Cảnh Sư,
Giống như muôn con voi chạy,
Nom sang phương Đông có núi Trước Đinh,
Như bức màn xanh rải ra liền với chân trời.
Tuy [núi] không lạ, [sông] không đẹp cho lắm.
Nhưng cảnh êm đềm bát ngát coi cũng thú.

Lãm Sơn ở huyện Quế Dương, 16 xã chia ở quanh núi, có rất nhiều chùa cổ, cảnh trí sông núi rất âm u tịch mịch, trên núi là chỗ tu của sư Không Lộ, dấu cũ nay hãy còn.

Quế Đường có vịnh thơ rằng :

Long hạm đương sơ tác thượng phương.
Cao phong khai đạo thượng lưu phương.
Toàn vân lục tính tam thiên thụ.
Bàn lĩnh thanh hoàn thập lục hương.

[Dịch]

Chùa Long Hạm xưa kia là một cảnh tiên,
Mở lối lên núi cao tu hành, tiếng thơm nay còn để lại.
Hàng ba nghìn cây xanh biếc, cao sát đến tầng mây.
Một dãy núi sắc xanh vòng quanh cả mười sáu làng.

Trâu Sơn ở huyện Tiên Du, trên có giếng Việt. Về đời Hùng vương, có Ân vương đến xâm lấn, đóng quân ở dưới núi, Đổng Thiên vương đánh phá được. Ân vương chết ở núi ấy. Dân ở đấy lập đền thờ. Rồi lâu năm bỏ hoang tàn. Đến Thôi Lượng là người nhà Tần sang cai trị mới sửa lại đền thờ. Ân vương cảm ơn ấy, sai tiên Ma Cô trao thuốc tiên cho con của Thôi Lượng. Nhờ đó, sau chữa được cục bướu ở cổ cho con rắn ngọc kinh[1] trong hang núi ấy. Về sau con Thôi Lượng đi lên tiên, di tích nay hãy còn. Giếng Việt nay cũng vẫn còn. Sự tích chép rõ ở [*Lĩnh Nam*] *trích quái.*

---

(1) *Ngọc kinh xà :* trong *Lĩnh Nam trích quái* chép là "Xích đế xà".

Đầu đời Lê, Vũ Vĩnh Trinh[1] có vịnh thơ :

Việt Tỉnh hoang lương kỷ đô thu,
Trâu Sơn di tích chí kim lưu.
Kinh xà cửu dĩ quy thương hải,
hần nữ do truyền hôi chuế bưu.
Thôi Vĩ thừa vân hà xứ khứ ?
Triệu vương nhập tỉnh quả nhiên phầu ?
Ngã lai truy vấn đương niên sự,
Nhàn phất đài bi ký thắng du.

[Dịch]

Giếng Việt bỏ hoang lạnh đã bao lâu nay,
Di tích núi Trâu Sơn đến nay vẫn còn.
Con kinh xà về chỗ biển sâu đã lâu,
Còn truyền lại rằng thần nữ làm tan được cái bướu thịt của nó.
Thôi Vĩ cưỡi mây đi nơi nào ?
Triệu vương[2] *xuống giếng việc có thực không ?*
Ta tới đây hỏi lại những việc lúc bấy giờ.
Nhân lúc nhàn chùi sạch rêu ở bia đi để ghi cuộc đi chơi lý thú.

Sông Thiên Đức từ dòng nhánh của sông Nhị chảy qua huyện Đông Ngàn, huyện Quế Dương, huyện Tiên Du vào sông Lục Đầu. Từ đầu đời Lý, đưa châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức. Nhân thế gọi sông ở đấy là sông Thiên Đức.

Sông Nguyệt Đức ở khúc trên của sông Thiên Đức, gọi Nguyệt Đức, để cho phân biệt).

Cổ tích có núi Thất Diệu, đền Phù Đổng, thành Cổ Loa, sông Như Nguyệt, sự tích đều có ghi chép.

(*Núi Thất Diệu* ở xã An Khang, huyện Yên Phong, thời An Dương vương, trong núi có hồn người thợ nhạc không giải thoát, vẫn quanh

(1) Quê huyện Vụ Bản (Nam Định).

(2) Không rõ chỉ Triệu vương nào ? Trong *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, chỉ thấy chép : ở đấy có mộ Việt vương và chép ở núi Trâu Sơn cũng có miếu Triệu Đà.

quất ở đấy ; quán bên núi có con gà trắng yêu quái, hay làm đổ thành. Vua theo lời của con rùa vàng, mới đến quán giết con gà trắng và đào núi lên, nhặt được đồ nhạc cổ và xương tàn, đem đốt hết đi, loài yêu mới trừ hết. Thành đắp nửa tháng thì xong.

Đền Phù Đổng ở huyện Tiên Du. Theo sử chép : Về đời Hùng vương, có Ân vương đến xâm phạm, vua sai sứ đi cầu người nào có thể đánh được giặc. Đến làng Phù Đổng, thấy có một hào trưởng giàu có, sinh con trai đã ba tuổi mà không biết nói. Người mẹ mới đem việc vua tìm người đánh giặc hỏi đùa chơi ; không ngờ con xin gọi ngay sứ giả đến, bảo về tâu vua đúc cho một con ngựa sắt để đi đánh giặc. Khi đưa ngựa đến, người con trai ấy vươn mình thành ra cao lớn, cưỡi ngựa đi đánh phá được giặc Ân, rồi đến núi Ninh Sóc, phóng ngựa lên không đi mất. Hùng vương tôn là Đổng Thiên vương, lập đền thờ ở làng. Đời đời khói hương nghi ngút, ngày càng tỏ ra linh thiêng.

Loa Thành ở xã Cổ Loa, huyện Yên Phong, đời cổ gọi là Phong Khê, là Kinh đô của An Dương vương. Thành đắp rộng một nghìn thước, xoáy tròn như hình con ốc, cho nên gọi là Loa Thành. Lại gọi là Tư Long thành. Người nhà Đường gọi là thành Côn Lôn, ý bảo thành ấy cao lắm. Nay chân móng cũ hãy còn.

Sông Như Nguyệt ở địa phận huyện Đông Ngàn và huyện Tiên Du, có đền Trương tướng quân[1]. Đời Lý Nhân Tông, người nhà Tống sang xâm lấn nước ta, [Lý Thường Kiệt] đến đấy nghe thấy trong đền có ngâm thơ rằng :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,
Như hà nghịch tặc lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

[Dịch]

Núi sông nước Nam thì vua nước Nam ở.
Giới hạn đã định hẳn ra ở đồ bản thiên nhiên.

---

(1) Tức Trương Hống, Trương Hát. Hai anh em đều là tướng của Triệu Quang Phục (*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*).

Cớ sao bọn giặc ngang ngược kia dám sang mà xâm phạm,
Chúng mày rồi sẽ xem : chỉ lấy cái thua mà về thôi.

Thế rồi giặc quả nhiên thua. Lý Nhân Tông mới sai lập đền thờ ở sông Như Nguyệt. Các triều thường gia phong cho tên hiệu, đã chép ở tự điển(1).

Về khoa mục thì phủ này đứng đầu cả nước(a). Năm huyện đều nhiều người đỗ, nhưng huyện Đông Ngàn nhiều hơn(b).

Về những họ nối đời hiển đạt như các họ ở làng Kim Đôi, Vịnh Kiều, Vân Điềm, Vọng Nguyệt đều hơn cả một xứ.

(*Làng Kim Đôi* ở huyện Võ Giàng, có họ Nguyễn, từ Nhân Thiếp(2) trở xuống ba đời thi đỗ, cộng 13 người. Đầu đời Lê, năm anh em đồng thời cùng đỗ cả, con cháu nối nhau đỗ cao làm quan to ở trong triều.

Làng Vịnh Kiều ở huyện Đông Ngàn, có họ Nguyễn, từ Văn Huy(3) đỗ năm Minh Đức đời nhà Mạc, đến Đức Đôn(4) là 8 đời đỗ đạt, cộng 9 người.

Làng Vân Điềm ở huyện Đông Ngàn, có họ Nguyễn, từ Tiết Trai(5) bắt đầu thi đỗ, đầu đời Lê trung hưng càng đỗ nhiều, rồi con cháu nối nhau đỗ mãi. Năm đời cộng có 6 người thi đỗ.

Làng Vọng Nguyệt ở huyện Yên Phong có họ Ngô, từ Ngô Ngọc(6) đỗ chính bảng thời Hồng Đức rồi 5 đời đỗ liên tiếp, thực là xưa nay ít có.

Phong tục dân phần nhiều chuộng văn hóa, ít quê kệch. Phong cảnh và nhân vật ở hai huyện Đông Ngàn và Tiên Du hơn các huyện một chút.

Làng Đại Lâm ở huyện Võ Giàng, là nơi buôn bán sầm uất.

(a) *Phủ Từ Sơn có 283 người đỗ, đứng đầu cả các phủ trong bốn thừa tuyên.*

(b) *Huyện Võ Giàng có 30 người đỗ, huyện Quế Dương có 29 người, huyện Tiên Du có 42 người, huyện Yên Phong có 40 người, huyện Đông Ngàn có 130 người.*

(1) Bản ghi sự tích những vị thần được nhà nước phong kiến thờ cúng.

(2) Đỗ tiến sĩ năm 1466.

(3) Đỗ thám hoa năm 1529.

(4) Đỗ tiến sĩ năm 1721.

(5) Tức Nguyễn Thực, đỗ tiến sĩ năm 1595.

(6) Đỗ tiến sĩ năm 1487.

(Làng Đại Lâm tên là Vạn Vân. Quế Đường Lê [Quý Đôn] có vịnh thơ :

Lô đạt hải nhuyên ngư giá tiện.
Địa lân đào dã ủng viên thâm
Quan tân thướng há chân như chức
Phiến đắc giăng đầu kỷ khổ tâm.

[Dịch]

Đường sông đi suốt đến bãi biển nên giá cả rẻ.
Đất gần chỗ lò nung nên có những tường xây cao bằng chum vại.
Cửa sông, bến đò, người lên xuống như mắc cửi.
Buôn bán kiếm được chút lời nhỏ bằng đầu con ruồi, cũng khổ tâm biết bao nhiêu.)

Cần Dịch ở huyện Quế Dương là bến tuần chính. Hương La ở huyện Yên Phong là chi nhánh[(a)].

PHỦ BẮC HÀ

Có 4 huyện :

Huyện Tiên Phúc[(b)(1)].

Huyện Kim Hoa[(c)(2)].

Huyện Hiệp Hòa[(d)].

Huyện Yên Việt[(đ)(3)].

Phủ Bắc Hà ở phía bắc trấn Kinh Bắc. Huyện Tiên Phúc, đất liền miền thượng du, có nhiều đồi núi. Huyện Kim Hoa tiếp giáp Sơn Tây. Huyện Yên Việt, Hiệp Hòa tiếp giáp địa giới Lạng Giang.

(a) *Tuần Cần Dịch đặt ở đầu dòng sông Lục Đầu, thuộc bến sông xã Phả Lại. Chi nhánh Hương La ở bến sông Như Nguyệt và Nguyệt Đức, huyện Yên Phong.*

(b) *Có 42 xã.*

(c) *Trước có 51 xã, thôn. Nay có 55 xã, thôn. Tên huyện nay đổi làm huyện Kim Anh.*

(d) *Trước có 55 xã, 1 trại, nay có 51 xã.*

(đ) *Trước có 34 xã, nay có 36 xã.*

(1) Sau này đổi là Đa Phúc.

(2) Sau này đổi là Kim Anh.

(3) Sau này đổi là Việt Yên.

Cổ Tích có núi Vệ Linh, là chỗ Đổng Thiên vương bay lên trời.

(Núi Vệ Linh ở tổng Kim Hoa, lan rộng trong khoảng vài xã. Trước núi có một ngọn núi trông như cái lư hương, những cây thông xanh tốt đầy núi, quang cảnh âm u tịch mịch. Cũng tương truyền Đổng Thiên vương đánh phá được quân Ân rồi đi đến đấy, phóng ngựa sắt lên không đi mất, để lại cái áo treo ở cây thông. Nay bốn xã quanh núi phụng thờ. Miếu ở dưới núi, vẫn có tiếng linh thiêng.)

Về khoa mục thì huyện Kim Hoa nhiều hơn, rồi đến huyện Hiệp Hòa, huyện Tiên Phúc, huyện Yên Việt[a].

PHỦ LẠNG GIANG

Có 6 huyện :

Huyện Phượng Nhỡn[b].

Huyện Hữu Lũng[c].

Huyện Yên Dũng[d].

Huyện Bảo Lộc[đ].

Huyện Yên Thế[e].

Huyện Lục Ngạn[g].

Phủ Lạng Giang ở miền thượng du trấn Kinh Bắc, sáu huyện đều nhiều núi ; những huyện Phượng Nhỡn, Bảo Lộc, Yên Thế, Hữu Lũng, rừng núi liên tiếp nhau, giáp với địa giới huyện Chí Linh thuộc trấn Hải Dương. Dòng Xương Giang từ sông Lục Đầu trở lên quanh vòng ở khoảng 6 huyện. Thời Trần, Hưng Đạo vương thường coi quân ở phủ Lạng Giang,

---

(a) *Huyện Kim Hoa 17 người đỗ, huyện Hiệp Hòa 10 người, huyện Tiên Phúc có 8 người, huyện Yên Việt có 6 người.*

(b) *Trước có 58 xã, nay có 54 xã.*

(c) *Trước có 87 xã, nay 28 xã.*

(d) *Trước 92 xã, 2 sở, nay có 79 xã, thôn.*

(đ) *Trước 67 xã, nay có 65 xã.*

(e) *Trước 44 xã, nay có 45 xã.*

(g) *Trước 51 xã, nay 50 xã.*

mở dinh thự ở trại Vạn Kiếp, đánh phá quân Nguyên ở đấy[a]. Sau khi [Hưng Đạo vương] mất, táng tại vườn trong chỗ ở. Nay có đền thờ ở đấy, có tiếng linh dị[b].

Về khoa mục chỉ có 4 huyện : Yên Thế, Phượng Nhỡn, Bảo Lộc, Yên Dũng là có người đỗ mà huyện Yên Dũng nhiều hơn[c]. Phong cảnh nhân vật trong phủ thì huyện Hữu Lũng hơn các huyện khác một chút, còn đều là rừng rú, thung lũng, đất sỏi khác hẳn các đạo ở miền dưới. Khi trong nước có biến loạn, thì chỗ này là tổ trộm cướp. Khoảng đời Quang Thiệu [1516 – 1527] nhà Lê, Trần Cảo nổi loạn, chiếm giữ một dải đất này đến 5 – 6 năm rồi truyền cho con là Thăng. Sau quân quan mới đánh dẹp yên được.

PHỦ THUẬN AN[1]

Có 5 huyện :

Huyện Gia Lâm[d].

Huyện Lương Tài[đ].

Huyện Siêu Loại[e].

Huyện Văn Giang[g].

Huyện Gia Định[h].

Phủ Thuận An ở phía tây nam trấn Kinh Bắc, cõi đất rộng xa. Sông Thiên Đức vòng quanh 5 huyện. Núi Đông Cứu là nơi có tiếng hơn cả trong một phủ.

(a) *Quân Nguyên đến xâm chiếm, đắp hai trại nhỏ ở núi thuộc Phả Lại và Chí Linh để đánh vào trại Vạn Kiếp. Hưng Đạo vương phục sẵn quân ở trong rừng rậm đánh phá được.*

(b) *Châu, huyện ở đấy khi gặp tai nạn nhiều người đến cầu đảo. Khi nước có giặc, đến đấy kêu khấn, hễ nghe thấy gươm trong hòm ở đền ấy có tiếng động thì tất là đánh được giặc.*

(c) *Huyện Yên Thế có 4 người đỗ, huyện Phượng Nhỡn có 5 người, huyện Bảo Lộc có 3 người, duy huyện Yên Dũng có 23 người.*

(d) *Có 78 xã.*

(đ) *Có 75 xã. Trước gọi là Thiện Tài.*

(e) *Có 68 xã.*

(g) *Có 61 xã. Trước gọi là Tế Giang.*

(h) *Có 68 xã. Nay là Gia Bình.*

(1) Sau này đổi là Thuận Thành.

(*Núi Đông Cứu* ở huyện Gia Bình. Các ngọn núi đứng sững lên, chân núi giáp với dòng sông. Trên núi có chùa Thiên Thai, phong cảnh cũng đẹp. Dụ Tổ [Trịnh Giang] thường đến chơi ở đấy.

Quế Đường Lê [Quý Đôn] có vịnh thơ :

Nhất sơn trác lập chúng sơn tùy,
Kim đới vu hồi thủy diểu di.
Thạch sắc tuyền thanh vô khách đáo,
Trúc tình hoa ý hứa tăng tri.
Bạch vân quá tháp minh hồng thụ.
Phương thảo hoành khê ám ngọc chi.
Tằng thị tiên triều du dự địa,
Phong quang y cựu tự tiền thì.

[Dịch]

Một ngọn núi cao vót lên các núi khác đều cao theo.
Dòng sông nước đầy ăm ắp chảy vòng quanh như cái đai vàng.
Chỉ có sắc đá và tiếng suối reo, còn tục khách không ai đến đó.
Tình tứ của cây trúc, ý vị của bông hoa, chỉ cho nhà sư biết thôi.
Đám mây trắng đi qua tháp, làm cho cây có hoa đỏ càng nổi màu.
Cỏ mọc đầy khe làm cho cây ngọc chi bị che lấp.
Chỗ này vốn là nơi chơi vui của vua triều trước,
Nay phong quang vẫn còn nguyên như thời xưa).

Cổ tích có chùa Pháp Vân, chùa Đại Bi, đền Lệ Mật.

(*Chùa Pháp Vân* ở huyện Gia Định, thời Sĩ vương có nàng Man nương đến ở chùa ấy, nhà sư vô ý chạm phải, rồi có mang sinh con gái là Pháp Vân. Nhân thế gọi tên chùa là Pháp Vân.

Chùa Đại Bi ở làng Vạn Tư, huyện Gia Bình, gần hang núi và liền với sông, trong thờ tượng ba tổ là : Điều Ngự[1], Pháp Loa[2], Huyền Quang[3]. Tương truyền rằng tổ Huyền Quang lập ra chùa này.

(1) Pháp danh của Trần Nhân Tông.

(2) Pháp danh một vị đệ tử của Điều Ngự, họ Đồng, tên Kiên Cương.

(3) Pháp danh của Lý Đạo Tái, trạng nguyên đời Trần.

Quế Đường có vịnh thơ :

Liên đài đổi tệ thảo mông nhung.
Pháp tượng vô ngôn chứng sắc không.
Hương trụ chiếu tàn đào diệp nguyệt
Thiền quan suy bão địch hoa phong.
Trúc lâm sư đệ thần lưu ngoại.
Tức Mặc giang sơn mộng tỉnh trung...

[Dịch]

Tòa sen(1) bỏ đổi tệ, cỏ mọc um tùm.
Tượng Phật tổ không nói gì, chứng tỏ là đạo lý sắc không(2).
Bóng trăng xuyên qua lá đào soi vào nén hương.
Luồng gió từ hoa cây lau thổi mạnh vào cửa chùa.
Tinh thần của thầy trò tổ Trúc Lâm(3) còn để lại.
Mà non sông của họ Trần ở Tức Mặc(4) nay như giấc mộng đã tỉnh rồi...

Chùa Lệ Mật ở xã Lệ Mật, huyện Gia Lâm. Tương truyền thời nhà Lý, ở xã ấy có một người sức khỏe rất mực. [Hồi đó] công chúa nhà Lý đi thuyền chơi, bị những loài yêu quái ở dưới nước làm cho thuyền đắm rồi chết ở sông ấy. Vua mộ người nào lặn xuống tìm được xác sẽ hậu thưởng cho. Người ấy liền nhảy xuống sông, đánh giết loài yêu quái dưới nước, cướp được xác công chúa đưa lên bờ. Nhà vua thưởng cho tước lộc. Người ấy nhất thiết từ chối, chỉ xin đem dân nghèo ở làng đến ở phía tây thành Thăng Long. Sau làm chùa Tam Bảo, có 13 trại lệ thuộc vào đấy, người ở khá đông. Sau khi người có sức mạnh ấy chết làm phúc thần làng ấy, thường tỏ ra linh ứng. Nhân dân các trại hằng năm hễ gặp ngày giỗ phúc thần rủ nhau qua đò sang bắc, tới đền Lệ Mật dâng cúng) .

---

(1) Nơi Phật ngự.

(2) Đạo lý của nhà Phật. Sắc là có hình sắc, trông thấy được. Không là không hình không sắc, ý nói đạo lý huyền diệu.

(3) Điều Ngự, Pháp Loa và Huyền Quang.

(4) Quê hương của vua nhà Trần.

Chùa Long Phúc, phủ Cổ Bi đều là di tích của triều trước, rất trang nghiêm. Những chỗ này vua chúa thường đến chơi.

(*Chùa Long Phúc* ở huyện Gia Định. Khoảng năm Vĩnh Thịnh [1705 – 1719] Nhân vương [Trịnh Cương] sai dân đinh ba huyện Gia Định, Lương Tài, Gia Lâm làm chùa ấy, 6 năm mới xong, chùa rất đẹp. Sau Dụ Tông đi tuần miền Bắc, thường đến chơi ở đấy.

Phủ Cổ Bi ở huyện Gia Lâm, khoảng năm Bảo Thái [1720 – 1728] Nhân vương đi chơi trấn Kinh Bắc, qua phủ Cổ Bi, ưa phong thủy chỗ ấy, muốn sửa sang làm kinh đô mới. Nhân thế dự định làm hành cung để phòng khi đi tuần thì đến ở. Mới sai các bề tôi chọn đất vẽ bản đồ dâng lên. Rồi sửa sang làm một tháng mới xong. Sau khi Nhân vương chết, Thuận vương [Trịnh Giangl sai triệt bỏ đi. Nay nền cũ hành phủ hãy còn).

Về khoa mục, huyện Gia Lâm là đứng đầu rồi đến huyện Lương Tài, huyện Văn Giang, huyện Gia Định, huyện Siêu Loại[(a)].

Văn học thì tương đương với phủ Từ Sơn. Thói quen đều chuộng văn nhã. Ruộng cấy lúa mùa rất tốt, việc làm ruộng, việc trồng dâu đều phồn thịnh. Phong tục, nhân vật hơn cả trong một xứ.

SƠN TÂY

Trước là nước Văn Lang. Đời Tần thuộc vào Tượng quận, Hán thuộc quận Giao Chỉ, Ngô đặt làm quận Tân Hưng, Tấn đổi là quận Tân Xương, Đường đặt làm châu Phong, châu Phúc Lộc, sau biệt ra làm châu Phong, châu Tam Đới. Các triều Đinh, Lê, Lý gọi là lộ, đến Trần là những lộ Tam Giang, Tam Đới, Quảng Oai, Quốc Oai. Đầu Lê cũng theo như thế, trong thời Quang Thuận [1466] đặt làm thừa tuyên Quốc Oai thống thuộc các phủ, huyện. Đến khi định lại bản đồ, mới gọi là Sơn Tây, và vẫn gọi là Tam Giang. Sau thời Hồng Thuận [1509 – 1516], chuyên gọi là Sơn Tây, có 6 phủ[(b)] và 24 huyện lệ thuộc vào.

(a) *Huyện Gia Lâm có 60 người đỗ, huyện Lương Tài 55 người, huyện Văn Giang 43 người, huyện Gia Định 43 người, huyện Siêu Loại 36 người.*

(b) *Thời Vĩnh Thịnh [1705 – 1720] bớt đi một phủ.*

Sơn Tây, nam giáp Thanh Hoa, bắc giáp Thái Nguyên, đông giáp Kinh Bắc, tây giáp Tuyên Quang, Hưng Hóa. Dòng sông Tam Kỳ quanh vòng vặn vẹo, các núi Tản Viên mọc lên la liệt ; núi cao sông lớn, hơn cả các nơi, thực đáng gọi là chỗ đất vui vẻ ở phương Tây. Văn vật thì miền dưới thịnh hơn, của cái thì thượng du nhiều hơn. Tóm lại phong khí và nhân vật gần giống như đời cổ ; thói quen theo tính thật thà. Thực là một khu có hình thế tốt đẹp và là chỗ đất có khí thế hùng hậu.

PHỦ QUỐC OAI

Có 6 huyện :

Huyện Từ Liêm[(a)].

Huyện Phúc Lộc[(b)].

Huyện Yên Sơn[(c)].

Huyện Thạch Thất[(d)].

Huyện Đan Phượng[(đ)].

Huyện Mỹ Lương[(e)(1)].

Phủ Quốc Oai ở phía đông Sơn Tây. Huyện Từ Liêm, huyện Đan Phượng đều ở đồng bằng, tiếp giáp với đất Kinh Bắc và Sơn Nam. Huyện Thạch Thất, huyện Yên Sơn, huyện Mỹ Lương thì ở gần dãy núi. Dòng sông Hát, từ thượng du chảy xuống qua mấy huyện Phúc Lộc, Từ Liêm, Đan Phượng, chảy thẳng vào sông Nhị ; dòng sông nhánh của sông ấy từ huyện Phúc Lộc đi vặn vẹo qua địa hạt huyện Thạch Thất và huyện Yên Sơn.

(a) *Có 91 xã, phường.*

(b) *Nay thuộc Quảng Oai, có 57 xã.*

(c) *Trước là huyện Ninh Sơn. Sau thời Lê trung hưng tránh tên húy Trang Tông, đổi là Yên Sơn, có 55 xã.*

(d) *Có 43 xã, thôn.*

(đ) *Có 61 xã.*

(e) *Có 49 xã, thôn.*

(1) Sau này đổi là Chương Đức.

Núi có danh tiếng và phong cảnh đẹp thì có các núi Câu Lậu, Phật Tích, Hoàng Xá, Tiên Lữ, Tử Trầm, đều là cảnh đẹp đáng thưởng thức.

(*Núi Câu Lậu* có tên là Tây Phương, ở xã Cần Kiệm, huyện Thạch Thất. Chân núi có sông Tích, cảnh thú vắng vẻ. Núi này toàn là núi đất sắc đỏ cả. Khi trước Cát Hồng người nhà Tấn sang làm chức lệnh ở quận Giao Chỉ, thường luyện thuốc tiên ở đấy.

Ông thân sinh ra Hạo[1] này có vịnh thơ :

Cát lệnh dư sa đôi xích nhưỡng
Phạn lâm cô viện ỷ u hoàng.

[Dịch]

Thuốc đan sa thừa của viên lệnh họ Cát để lại thành một đống đất đỏ.
Ngôi chùa đứng một mình ở dưới bóng đám cây trúc xanh tốt.

Chùa Phật Tích ở xã Thụy Khuê, huyện Yên Sơn có tên nữa là Sài Sơn, lại gọi là Cổ Sài, cảnh núi rất đẹp. Chân núi có hồ, trên núi có hang sâu, là chỗ Từ Đạo Hạnh trút xác ở đấy. Ở vách đá còn có dấu vết đầu và gót chân. Trong núi có viện Bồ Đà, am Hương Hải đều là Từ Đạo Hạnh làm ra. Nay là chùa Thiên Phúc.

Nguyễn Thì Trung[2] có đề thơ am Hương Hải rằng :

Lan nhược ỷ nham u,
Lâm sơn nhất kính tu.
Địa khoan tiên đắc nguyệt
Động cổ tảo tri thu.
Điểu khước ba gian túc,
Ngư phiên mộc mạt du...

[Dịch]

Chỗ nhà tu thanh vắng dựa vào chỗ núi đá âm u.
Có một đường tắt dài để lên núi,

---

(1) Hạo tức là tên cũ của Phan Huy Chú. Đến triều Nguyễn kiêng tên vua chúa mới đổi là Chú. Cha Phan Huy Chú là Phan Huy Ích (1750 – 1822).

(2) Quê xã Bối Khê, huyện Thanh Oai (Hà Đông). Người đời Hồ, sau làm quan đời Lê Thái Tông.

Đất rộng rãi nên trăng mọc thì trông thấy ngay.
Động đã lâu đời, mát mẻ, nên tiết thu đến thì biết trước,
Chim [ngủ trên cành cây, bóng chiếu xuống nước, hình như] ngủ ở trong làn sóng,
[Bóng cây chiếu xuống nước] con cá lội [vào chỗ bóng ấy, trông như] bơi giữa trên ngọn cây.

Núi Hoàng Xá ở huyện Yên Sơn, ngọn núi đứng một mình cao chót vót, cảnh trí âm u thanh nhã, trên núi có đền Văn Xương quân ; vẫn có tiếng linh ứng.

Núi Tiên Lữ ở xã Tiên Lữ, huyện Yên Sơn, sầm uất, âm u,trong thờ vị Bồ Tát chân nhân. Hằng năm đến đầu xuân, nhân dân một tổng mở hội rước sách, con trai con gái họp lại, cũng là một cảnh vui.

Núi Tử Trầm ở xã Long Châu, huyện Yên Sơn. Núi không cao nhưng cảnh cũng âm u thanh nhã. Nhân vương [TrịnhCương] triều trước sai làm hành cung ở đấy để phòng khi đi tuần đến chơi. Quang cảnh đậm đà, đẹp nhất trong các núi ở Sơn Tây.

Cổ tích thì có đền Ông Trọng, miếu Trưng Vương, bãi Quân Thần, đền Nhã Lang, đền Lý Phục Man, đền Phấn Hạ, đền nào cũng có sự tích để khảo cứu :

(*Lý Ông Trọng* là người làng Thụy Hương, huyện Từ Liêm, mình dài hai trượng ba tấc. Lúc còn nhỏ, làm việc ở làng, bị viên trưởng quan đánh đập, mới sang làm quan ở nhà Tần, đến chức Tư lệ hiệu úy. Thường đem quân đến đóng giữ đất Lâm Thao, nổi tiếng đến Hung Nô. [Tần] Thủy Hoàng đúc đồng làm tượng. Tới khi Cao Biền đánh phá Nam Chiếu, ông hiển hiện linh thiêng để giúp sức. Cao Biền sửa lại miếu thờ. Nay đền ở xã Thụy Hương, gần bến sông, tức là xã Thị Điểm xưa.

Miếu Trưng vương : Trưng vương đóng đô ở huyện Mi Linh, sau lui giữ đất Cấm Khê. Nay đền ở sông Hát, huyện Phúc Lộc.

Hai xã Thượng, Hạ Cát thuộc huyện Từ Liêm xưa gọi là Quân Thần châu. Hậu Lý Nam đế cùng Triệu Việt vương Quang Phục chia địa giới ở chỗ ấy.

Đền Nhã Lang ở xã Hạ Mỗ. Nhã Lang là con Hậu Lý Nam đế, ở đất Ô Diên, lấy con gái Triệu Việt vương là Cảo nương, lấy trộm mũ đâu mâu

có móng rồng, rồi phản bố vợ, lập mưu đánh úp lấy nước của Triệu Việt vương. Ô Diên tức là xã Hạ Mỗ.

Đền Lý Phục Man ở xã An Sở, huyện Đan Phượng. Phục Man là tướng của Lý Nam đế đời trước, nổi tiếng là người trung liệt. Khi Lý Thái Tổ đi chơi sông Cổ Sở, nằm mộng thấy có người nói rằng : "Thiên hạ tao mông muội, Trung thần nặc tính danh, Trung thiên minh nhật nguyệt, Thục bất kiến kỳ hình", nghĩa là : "Thiên hạ gặp lúc mờ tối, người trung thần giấu họ tên đi. Khi mặt trời, mặt trăng sáng ở giữa trời, ai không thấy hình kẻ trung thần này". Lý Thái Tổ thức dậy, mới sai lập đền đặt tượng để thờ. Đến đời Trần, giặc Thát Đát sang cướp, thần hiển linh đánh phá giặc, nhiều lần được gia phong. Nay miếu còn ở bến sông.

Đền Phấn Hạ ở xã Phấn Hạ, huyện Đan Phượng. Về thời Lê Trung Tông, [quân Lê] đánh nhau với Mạc Mậu Hợp ở đấy, Mậu Hợp thua to, Thành Tổ Trịnh [Tùng] giết những kẻ đầu sỏ rồi trở về. Sau lập đền ghi chiến công, hằng năm tế lễ, cho các bề tôi có công được phối hưởng. Nay đền hãy còn).

Các huyện đều có người đỗ đạt, nhưng huyện Từ Liêm nhiều hơn[(a)].

Tập tục trong một phủ đại khái khác nhau : huyện Từ Liêm thì phần nhiều văn nhã, huyện Đan Phượng hơi chất phác, còn ba huyện về bên hữu sông đều chất phác ít văn nhã, huyện Mỹ Lương ở ven núi phần nhiều là người Man, Lạo, thói tục lại khác hẳn[(b)].

Về sản vật, thổ ngơi thật khéo mà đẹp ; quả cây, chim, cá cũng nhiều thứ ngon[(c)].

(a) *Huyện Từ Liêm có 87 người đỗ, huyện Đan Phượng có 30 người, huyện Thạch Thất 16 người, huyện Yên Sơn 11 người, chỉ huyện Mỹ Lương không có người nào.*

(b) *Huyện Mỹ Lương có bảy tổng, ba tổng ngoài đều giống các dân ở huyện Yên Sơn, bốn tổng trong tập tục khác hẳn, áo mặc không khác người Man, người hào trưởng ở đấy gọi là Lang.*

(c) *Như the lụa ở làng La Mỗ, huyện Từ Liêm ; vải trắng ở thôn Chiền, huyện Thạch Thất, tơ tằm ở làng Phiếu Sài, huyện Yên Sơn, đều đẹp tốt cả. Quả cây như dưa ở làng Yên Lãng, bưởi ở làng Đông Lao ; chim, cá ở Phú Hoa, đều ngon tuyệt.*

PHỦ TAM ĐỚI

Có năm huyện :

Huyện Yên Lãng[(a)].

Huyện Yên Lạc[(b)].

Huyện Bạch Hạc[(c)].

Huyện Lập Thạch[(d)].

Huyện Phù Khang[(đ)(1)].

Phủ Tam Đới ở bên tả sông Hát. Đoạn thượng lưu sông Thao từ huyện Trấn Yên thuộc trấn Hưng Hóa chảy qua huyện Sơn Vi thông đến Ngã Ba Hạc, lại một nhánh gọi là sông Đà, đầu dòng từ huyện Thanh Xuyên, trấn Hưng Hóa chảy qua huyện Sơn Vi, cũng thông đến đấy, ba nhánh hợp lại một dòng, thành ra sông lớn. Năm huyện trong phủ, chỉ có một huyện Phù Khang ở bên hữu sông ; huyện Yên Lãng, huyện Bạch Hạc đều ở ven sông, đất rộng.

Cổ tích có núi Nghĩa Lĩnh, núi Hùng Vương, huyện Mi Linh, thành Sứ Quân, núi Nguyễn Gia, đền Bạch Hạc.

(*Núi Nghĩa Lĩnh* ở xã Việt Trì, huyện Bạch Hạc. Tương truyền Kinh Dương vương dời Kinh đô đến đây.

Thành Sứ Quân ở châu Phong. Nay là huyện Bạch Hạc. Ngô sứ quân là Kiều Công Hãn giữ chỗ ấy. Nay chân thành hãy còn.

Núi Hùng Vương ở huyện Phù Khang, nhiều ngọn trùng điệp, Tương truyền rằng chỗ Hùng vương đóng đô ở đấy.

Huyện Mi Linh nay là Yên Lãng. Trưng vương đóng đô ở đấy.

(a) *Có 62 xã. Trước là huyện Chu Diên.*

(b) *Có 108 xã, thôn.*

(c) *Có 64 xã. Trước gọi là Phong Châu*

(d) *Có 83 xã.*

(đ) *Có 63 xã, thôn.*

(1) Sau này đổi là Phù Ninh.

Núi Nguyễn Gia ở xã Vĩnh Mỗ, huyện Yên Lạc. Thời Mười hai sứ quân, Nguyễn Thái Bình giữ ở đấy ; sau nhân thế gọi là Nguyễn Gia loan[1].

Đền Bạch Hạc ở bờ sông Bạch Hạc. Thời Vĩnh Huy[2] nhà Đường, Lý Thường Minh làm Đô đốc châu Phong, dựng miếu ở sông ấy, đắp hai thần tượng. Vì Lý Thường Minh đêm nằm mộng thấy hai người : một người xưng tên là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh, xin đọ tài, ai nhảy qua sông trước thì ở trước. Theo tiếng hô, họ nhảy ngay. Thổ Lệnh được trước, Thường Minh bèn sai đắp tượng như lúc nằm mộng đã thấy, hương khói phụng thờ. Làm thần thiêng ba sông ấy).

Về khoa mục, năm huyện đều có [người đỗ], nhưng huyện Lập Thạch nhiều hơn[a].

Phong cảnh, nhân vật thì huyện Lập Thạch và huyện Bạch Hạc phồn thịnh hơn, của cải ở miền thượng du tụ họp cả ở đấy. Có năm chỗ bến tuần để đánh thuế[b].

PHỦ LÂM THAO

Có năm huyện :

Huyện Sơn Vi[c].

Huyện Thanh Ba[d].

Huyện Hoa Khê[đ](3).

Huyện Hạ Hoa[e].

Huyện Tam Nông.

(a) *Huyện Lập Thạch có 23 người đỗ, huyện Yên Lãng 23 người, huyện Bạch Hạc 20 người, huyện Yên Lạc 19 người, huyện Phù Khang 2 người.*

(b) *Hai sở ở xã Trang Việt, huyện Yên Lãng đều là bến tuần chi nhánh ; ba sở ở xã Bạch Hạc, huyện Bạch Hạc thì hai sở là chi nhánh, một sở là bến tuần đánh thuế củ nâu.*

(c) *Có 58 xã.*

(d) *Có 28 xã.*

(đ) *Trước gọi là Ma Khê.*

(e) *Có 47 xã. Nay gọi là Hạ Hòa.*

(1) Nguyên văn chữ "loan" nghĩa là vụng sông. VSTGCM chua là núi.

(2) Niên hiệu Đường Cao Tông, Trung Quốc (650).

(3) Sau này đổi tên là Cẩm Khê.

Phủ Lâm Thao ở phía tây trấn Sơn Tây, đất giáp với Hưng Hóa. Bốn huyện gần ven núi, sông Thao, sông Đà chảy quanh khoảng ấy. Phủ này là một khu giàu, vốn có tiếng trù mật ở miền thượng du ; huyện Sơn Vi lại càng giàu đông hơn cả.

Cổ tích có thành Kiểu Công[a].

Về khoa mục chỉ huyện Sơn Vi có người đỗ đạt. Những người học giỏi, những bề tôi hiền, đời nào cũng có[b].

Chỗ đánh thuế tuần thì làng Trình Xá là tuần chính[c].

PHỦ ĐOAN HÙNG

Có năm huyện :

Huyện Đông Lan[d].

Huyện Tây Lan[đ].

Huyện Sơn Dương[e].

Huyện Đương Đạo[g].

Huyện Tam Dương[h].

Phủ Đoan Hùng ở phía tây bắc trấn Sơn Tây, giáp giới Thái Nguyên, Tuyên Quang. Có dãy núi chạy vòng quanh một phủ. Dòng nhánh của sông Thao từ sông Bạch Hạc chảy vào chia ra các ngả ở khoảng 5 huyện.

(a) *Thời Mười hai sứ quân, Kiểu Thuận chiếm cứ Hồi Hồ. Nay xã Trần Xá ở huyện Hoa Khê còn có chân thành cũ.*

(b) *Có 16 người đỗ, như Vũ Duệ ở làng Trình Xá, đỗ trạng nguyên. Sau chết theo nạn nước*(1). *Đặng Minh Khiêm làm Thượng thư, soạn sách sử. Nguyễn Mẫn Đốc ở làng Thanh Lũng, đỗ bảng nhãn, rồi sau tử tiết*(2). *Trước sau nối nhau đều có danh tiếng rực rỡ ở lúc đầu Lê.*

(b) *Đặt ở phần sông xã Vĩnh Lại, huyện Sơn Vi, tức là đầu dòng sông Thao.*

(c) *Nay đổi là Đông Quan, có 25 xã.*

(d) *Nay đổi là Tây Quan, có 28 xã.*

(đ) *Có 24 xã.*

(e) *Có 17 xã*

(g) *Có 56 xã.*

(1) (2) Năm Quang Thiệu thứ 7 (1522), Lê Chiêu Tông bị Trịnh Tuy bắt vào Thanh Hoá. Vũ Duệ, Đặng Minh Khiêm và Nguyễn Mẫn Đốc theo vào, không gặp. Vũ Duệ, Nguyễn Mẫn Đốc đều tự vẫn

Huyện Tam Dương thế núi cao hiểm, núi Tam Đảo có nhiều ngọn liền nhau, ngoằn ngoèo bao la, tiếp với Thái Nguyên. Trên núi có đền Trụ Quốc thánh mẫu, có tiếng linh thiêng[a]. Thời thuộc Minh, có Lưu Chú người ở Thái Nguyên làm nghề buôn dầu, tối vào ngủ trọ trước đền, đêm nghe thấy các thần hội bàn, biết là Lê Thái Tổ sẽ làm vua. Ông liền đến Thanh Hoa tìm Thái Tổ. Sau là bề tôi có công, được phong làm Quốc công[b]. Trong thời Vĩnh Hựu [1735 – 1740], có sư là Nguyễn Đương, họp đồ đảng ở trong núi, đi lại lừa dối dỗ dành những người ngu dại. Người theo có đến vài nghìn. Rồi lập ra danh hiệu, đặt ra dinh thự, quan thuộc. Những kẻ lêu lổng thường hùa theo. Triều đình sai tướng đến đánh, năm sau mới diệt được. Buổi đầu thời Cảnh Hưng, giặc [Nguyễn Danh] Phương lại giữ núi ấy hơn mười năm, sào huyệt bền vững. Sau Minh vương Trịnh [Doanh] thân đi đánh mới dẹp yên được. Vì đất ấy ở miền thượng du, địa thế hiểm trở, cho nên thường bị đảng giặc chiếm cứ.

Văn học, chỉ huyện Đông Lan, Tây Lan có [đỗ đạt] chút ít ; còn huyện khác đều không có[c].

PHỦ QUẢNG OAI

Có bốn huyện :

Huyện Tiên Phong[d].

Huyện Minh Nghĩa[d](1).

Huyện Bất Bạt[e].

Huyện Phúc Lộc[g](2).

(a) *Chỗ ấy là danh sơn phát ra khí tốt, nước suối trong chảy quanh, vòng sang bên hữu, chảy xuống làm thành vực, trước vực nổi lên quả núi, tròn như gương mặt trăng. Đền thánh mẫu ở trên núi ấy.*

(b) *Nay ở xã Bảo Sơn, huyện Tam Dương có nền cũ của quốc công.*

(c) *Huyện Đông Lan 3 người đỗ, huyện Tây Lan 2 người.*

(d) *Có 46 xã.*

(đ) *Có 43 xã*

(e) *Có 45 xã.*

(g) *Có 57 xã. Nay là Phúc Thọ.*

(1) Sau này đổi là Tùng Thiện.

(2) Đã chép ở phủ Quốc Oai, đây chắc tác giả chép thừa.

Phủ Quảng Oai ở phía nam trấn Sơn Tây, giáp với Thanh Hoa. Dãy núi Tản Viên quanh co ở khoảng huyện Minh Nghĩa, chót vót cao lớn, là chỗ núi trấn giữ một phương. Thần núi rất thiêng, có ba ngôi đền ở ba tầng núi. Thế núi rất hiểm ác, đi lên rất khó.

(*[Lĩnh Nam] trích quái* chép : ngọn núi Tản Viên, tròn như hình cái tán, cho nên gọi là Tản Viên. Xưa Long Quân lấy Âu Cơ sinh một bọc một trăm con trai. Long Quân đưa năm mươi con trai về các đảo ở biển, còn năm mươi con trai theo Âu Cơ về núi, chia ra cai trị, hiệu là Hùng vương. Chỉ có đại vương ở núi Tản Viên là một người con trai trong số năm mươi người về biển[1]. Đất La Phẩm ở huyện Tiên Phong là trấn sở của triều cũ. Trong đời Cảnh Hưng mới dời đến xã Cam Giá, huyện Phúc Lộc.

Phủ này trước chỉ có hai huyện, đều là rừng rậm ; không có văn học. Nay huyện Tiên Phong, huyện Bất Bạt, huyện Phúc Lộc đều có người đỗ đạt, so với miền thượng du là hơn[a].

Về tập tục của sĩ phu, phong tục của dân gian, huyện Phúc Lộc, huyện Tiên Phong còn là văn nhã. Còn hai huyện kia quê mùa cổ lậu. Về văn học cũng kém xa.

HẢI DƯƠNG

Đời Tần thuộc quận Nam Hải, Hán thuộc quận Giao Chỉ, Đường đặt làm trấn Hải Môn, sau gọi là châu Hồng. Ba triều Đinh, Lê, Lý vẫn theo như thế. Triều Trần đổi làm các lộ Hồng Châu, Nam Sách. Lê cũng theo thế. Trong thời Quang Thuận [1466] đặt làm thừa tuyên Nam Sách, thống thuộc các phủ, huyện. Đến khi định bản đồ, đổi làm Hải Dương, có 4 phủ, 18 huyện.

Hải Dương, phía nam giáp trấn Sơn Nam, phía bắc tiếp Quảng Yên, phía đông đến biển lớn, phía tây giáp trấn Kinh Bắc ; thế đất rộng rãi vòng quanh, phong vật đông đúc phồn thịnh. So với bốn thừa tuyên[2] thì

(a) *Huyện Tiên Phong có 18 người đỗ, huyện Bất Bạt có 5 người, huyện Phúc Lộc có 7 người.*

(1) Thần Tản Viên theo bố về biển, nhưng sau lại xin lên đất. Cuối cùng tìm được chỗ ở là núi Tản Viên (*Việt sử thông giám cương mục*).

(2) Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây.

trấn Hải Dương này là vừa phải hơn cả, không văn hoa mà cũng không chất phác. Về nhân vật thì Thượng Hồng, Hạ Hồng thịnh hơn. Về núi sông thì Nam Sách, Kinh Môn đẹp hơn. Từ khi họ Mạc cướp ngôi Lê, gọi là ấp thang mộc. Đến cuối Lê, giặc dã nổi lên, ruộng bỏ cỏ rậm[a].

Tuy lúc thịnh lúc suy mỗi thời mỗi khác, năm được mùa năm mất mùa không giống nhau, nhưng sức người cố làm thì lợi đất cũng được thêm ra, nên vẫn là một nơi giàu thịnh và xứng đáng là một xứ có danh tiếng.

PHỦ THƯỢNG HỒNG[1]

Có ba huyện :

Huyện Đường Hào[b][2]

Huyện Đường An[c].

Huyện Cẩm Giàng[d].

Phủ Thượng Hồng ở phía tây nam trấn Hải Dương. Đời cổ gọi là Hồng Châu. Sau mới chia làm Thượng Hồng và Hạ Hồng. Ba huyện trong phủ này đều ở vùng trên, gần liền với trấn Kinh Bắc. Một dải Hồng Giang, phát nguyên từ phía tây bắc chảy sang phía đông, đi ngoằn ngoèo qua địa hạt ba huyện[đ].

Huyện Đường Hào phía tây giáp huyện Văn Giang, sông nhỏ đi quanh co, suốt đến huyện Cẩm Giàng, một chi chảy sang phía đông đến huyện Đông An, huyện Thiên Thi.

(a) *Mạc Đăng Dung người làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương. Sau khi cướp ngôi Lê lấy Cổ Trai làm Dương Kinh. Về cuối Lê, khoảng đầu Cảnh Hưng, giặc Nguyễn Cừ ở Chí Linh nổi lên, bốn phủ về Hải Dương đều là chiến trường, ruộng nương bỏ cỏ mọc, gần ba mươi năm.*

(b) *Trước 61 xã. Nay 80 xã, thôn.*

(c) *Có 59 xã.*

(d) *Trước 88 xã. Nay 85 xã, thôn.*

(đ) *Hồng Giang phát nguyên ở xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, cùng với sông Thạch Trụ ở xã Cự Linh, sông Đại Bi ở xã Bát Tràng, sông Kim Ngưu ở xã Công Luận, hợp vào một dòng chảy sang phía đông.*

(1) Sau này đổi là Bình Giang.

(2) Sau này đổi là Mỹ Hào.

Huyện Đường An, bốn mặt sông ngòi, phía tây tiếp huyện Đường Hào, phía bắc tiếp huyện Cẩm Giàng, phía nam thông đến huyện Thanh Miện, phía đông suốt đến trấn thành Hải Dương.

Huyện Cẩm Giàng, phía bắc gần huyện Lương Tài, huyện Văn Giang, phía tây bắc có sông nhỏ đi khuất khúc, đến Đan Trường chảy vào sông lớn quanh đàng sau huyện, rồi sang phía đông là Hàm Giang.

Trấn dinh [Hải Dương] trước đóng ở bến sông thuộc xã Mao Điền và xã Vân Đậu[a], sau mới dời xuống Hàm Giang, đường các nơi đi đến trấn đều được trung độ, không xa không gần. Ba mặt liền sông, phía bắc thông với sông Lục Đầu, phía đông nam suốt đến cửa biển, tiện đường vận tải.

Cổ tích thì có miếu Đoàn Vương, đền Danh Tướng, lầu Tiết Phụ.

(*Đoàn vương* tên là Thượng, người ở Hồng Thị, con của người vú nuôi của Lý Huệ Tông, được vua sai đi bắt trộm cướp ở Hồng Châu. Đến khi Trần Thái Tông được truyền ngôi lên làm vua, Đoàn Thượng cất quân chạy về phía đông, xưng là Đông Hải vương. Nay ở xã An Nhân, huyện Đường Hào có lập đền thờ. Tục truyền các khách buôn chum vại ở ngoài biển vào chợ Hồng bán, tất phải vào lễ đền Đoàn Vương thì trong chợ Hồng mới có người mua, không thì bị ế không bán được. Thường thường họ phải đem vứt xuống bến sông, nếu không sẽ bị nạn sóng gió.

Phạm Ngũ Lão, đời Trần, người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, xuất thân trong đám quân ngũ. Ông thích đọc sách ngâm thơ, là viên tướng giỏi một thời. Nay ở làng Phù Ủng có đền thờ, vẫn có tiếng linh ứng. Các triều có sắc phong, chép vào tự điển.

Lầu Tiết Phụ cũng ở xã Phù Ủng. Khi thuộc Minh, có một người đàn bà họ Phạm ở góa nuôi con, không chịu để giặc làm nhơ nhuốc. Cả một vùng khen là người đàn bà có tiết. Buổi đầu triều Lê [vua] ban cho biển vàng treo ở nhà để nêu tiết hạnh. Khoảng đầu thời Hồng Đức, triều thần là Thân Nhân Trung dựng lên cái lầu và có làm bài văn bia ghi lại).

Phong vật trong phủ phần nhiều chuộng văn hoa, tập tục của sĩ phu đều ưa văn nhã.

(a) *Tục gọi là dinh Dậu.*

Về khoa mục, ba huyện đều thịnh, mà huyện Đường An nhiều hơn[a]. Họ Vũ làng Mộ Trạch, họ Nhữ làng Hoạch Trạch, phát đạt nhất trong một phủ.

(*Làng Mộ Trạch* từ Vũ Hữu[1] trở xuống đời đời đỗ đạt, gần 30 người. Người Trung Quốc thường khen đất này là cái tổ tiến sĩ.

Làng Hoạch Trạch từ Nhữ Tiến Dụng[2] trở xuống, bốn đời đỗ được năm người).

Còn những bề tôi có tiếng, những nhà nho học rộng, đời nào cũng có ; văn vật tốt đẹp trong các đời trước sau đều có tiếng khen.

(Như Vũ Tụ[3] ở Hoạch Trạch về đời Hồng Đức, có tiếng là liêm khiết. Lê Nại[4] ở làng Mộ Trạch, về thời Đoan Khánh nổi tiếng văn chương. Phạm Tử Hư[5] ở làng Nghĩa Lư là người có hạnh nghĩa, nêu danh ở cuối đời Lý. Phạm Công Trứ[6] ở làng Liêu Xuyên là người văn học, công nghiệp làm tướng rực rỡ đời Lê trung hưng, còn ngoài ra không thể ghi chép hết được).

Đến như họ ngoại nhà chúa và các tướng võ đều có tiếng hách dịch. Những người làm chức lại, làm thợ, cũng đều tinh xảo, tài giỏi.

(*Làng Mi Thữ*, huyện Đường An có Vũ thị lấy Hy Tổ Trịnh [Cương], sinh ra Dụ Tổ [Trịnh Giang] và Nghị Tổ [Trịnh Doanh]. Trong khoảng 50 năm, uy thế họ ngoại nhà chúa rất là hách dịch.

Họ Đinh *làng Hàm Giang* từ Văn Tả đánh giặc lập công, sự nghiệp hiển hách ở đời Lê trung hưng, con cháu về sau nối đời làm quận công, có tài đánh giặc[7] nổi tiếng trong nước.

(a) *Huyện Đường Hào 10 người đỗ, huyện Cẩm Giàng 10 người, huyện Đường An 44 người.*

(1) Đỗ hoàng giáp năm 1463.

(2) Đỗ tiến sĩ năm 1663.

(3) Đỗ hoàng giáp năm 1493.

(4) Đỗ trạng nguyên năm 1505.

(5) Đỗ tiến sĩ năm 1208 (?)

(6) Đỗ tiến sĩ năm 1628.

(7) Có câu : "Đánh giặc họ Hàm", tức là họ Đinh ở Hàm Giang.

Những người ở các làng Dị Sử, Bạch Sam về huyện Đường Hào ; làng Hoa Đường về huyện Đường An, quen việc viết, tính, thông hiểu việc làm lại, làm ti thuộc ở các vệ trong Kinh, ngoài trấn, không thể kể hết ra được.

Các nghề làm thợ thì : thợ rèn đồ sắt ở các làng Lỗ Xá, Cẩm Đường thuộc huyện Cẩm Giàng, làng Lôi Trì huyện Đường An, làng Vân Dương huyện Đường Hào, đều rèn sắt làm những cái bừa, cái cưa. Thợ làm đồ vàng ở làng Trâu Khê thuộc huyện Đường An đúc đồ vàng bạc. Thợ thiếc ở làng Cao Xá, huyện Cẩm Giàng. Thợ làm cân ở làng Bái Dương, huyện Cẩm Giàng. Thợ mộc ở làng Phúc Cố, huyện Đường Hào và làng Đặng Xá, làng Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng. Thợ xẻ ở làng Hạ Khu, làng Mặc Đông huyện Đường An. Thợ nặn đồ đất thì ở làng Đạo Khê, huyện Đường Hào làm ra các thứ nồi đất ; làng Hương Giản, huyện Đường An làm ra các thứ bát đĩa chén. Thợ nhuộm thì ở các làng Sài Trang, Đường Trang, Đoan Trang, Nghĩa Trang, Liêu Xuyên, Xuân Dục về huyện Đường Hào ; làng Ngọc Cục, làng Đan Loan huyện Đường An. Thợ đan võng ở làng Dị Sử, làng Ngọc Lập huyện Đường Hào. Thợ dệt chiếu ở làng Nga Hoàng, huyện Cẩm Giàng. Thợ bưng trống ở làng Liêu Thượng, làng Liêu Xá, huyện Đường Hào. Thợ làm chài lưới ở làng Cổ Xuyên, làng Nhật Quả, huyện Cẩm Giàng ; làng Đỗ Xá, huyện Đường Hào. Đan thúng ở làng Hàm Thượng, huyện Cẩm Giàng. Làm đồ đồi mồi và quạt trúc ở làng Đào Xá, huyện Đường An, làng Tiên Cầu huyện Đường Hào. Làm lược mau thì ở làng Hoạch Trạch).

Thổ ngơi thì hoa cỏ cây cối, ba huyện có nhiều thứ tốt.

(Bông ở xã An Tập, xã Phù Lan huyện Đường Hào. Cây chàm ở các xã Sài Trang, Đường Trang, Đoan Trang. Cam, quýt, mơ, mận ở xã Đường Hào. Nhãn ở xã Ngọc Trục, xã Minh Quyết, huyện Cẩm Giàng. Mía và mật mía ở các xã Bình Lãng, Nga Hoàng, Bình Lâu, Thanh Cương, Đàm Lộc, Văn Thai. Gạo biển[1] ở xã Cao Xá, xã Bình Dã huyện Đường An).

(1) Gạo biển () chữ này tra không thấy. Có lẽ là chữ Nôm, không biết là gạo gì.

PHỦ HẠ HỒNG[1]

Có 4 huyện :

Huyện Gia Phúc[a].

Huyện Tứ Kỳ[b].

Huyện Thanh Miện[c].

Huyện Vĩnh Lại[d].

Phủ Hạ Hồng ở phía nam trấn Hải Dương. Huyện Gia Phúc về phía tây có sông từ huyện Đường An chảy đến, một chi chảy sang phía bắc, giáp huyện Cẩm Giàng, một chi chảy sang phía nam, giáp huyện Thanh Miện ; phía đông tiếp giáp huyện Tứ Kỳ. Huyện Tứ Kỳ thì lấy bến sông làm giới hạn, phía bắc gần huyện Thanh Hà, phía nam giáp huyện Vĩnh Lại, phía đông đến huyện Tiên Minh.

Huyện Thanh Miện, bốn mặt đều là sông lớn, phía tây nam đối ngạn với huyện Thiên Thi, huyện Phù Dung.

Huyện Vĩnh Lại, sông chảy chằng chịt, phía nam đối ngạn với huyện Quỳnh Côi, chảy sang phía đông đổ ra cửa biển Thái Bình. Còn Hồng Giang tự đầu dòng chảy quanh vòng cả bốn huyện phía nam chảy vào cửa Một, huyện Vĩnh Lại rồi chảy ra biển. Địa thế trong phủ rộng, xa, không có núi rừng ngăn trở, của cải trong cả phủ đều thịnh, mà huyện Tứ Kỳ giàu hơn cả.

Cổ tích có chùa Quang Minh, đền Hạ Bì là chỗ linh thiêng trong một địa phương.

(*Chùa Quang Minh* ở xã Hậu Bổng, huyện Gia Phúc. Tương truyền có nhà sư tên tự là Huyền Chân tu ở đây, ai cũng khen là bậc cao tăng. Đến tuổi già, sư nằm mộng thấy Phật Di Đà giáng xuống bảo rằng : "Nhà

(a) *Đời cổ gọi là Trường Tân, năm Hồng Thuận [1509 – 1516] đời Lê đổi làm Gia Phúc, gần đây lại đổi làm Gia Lộc. Trước 14 xã, nay 85 xã.*

(b) *Trước 128 xã. Nay 124 xã, thôn.*

(c) *Trước 59 xã. Nay 58 xã.*

(d) *Trước 108 xã. Nay 106 xã.*

(1) Sau này đổi là Ninh Giang.

người có công với đạo giáo, sẽ được giáng sinh làm vua Trung Quốc". Đến khi sư hóa, đệ tử theo lời di chúc, lấy son viết mười chữ vào vai. Sau sứ thần nước ta là Nguyễn Tự Cường sang sứ nhà Minh, Hy Tông nhà Minh triệu vào bảo cho biết những chữ ở trên vai mình. Vua mới biết mình là sư ở chùa Quang Minh giáng sinh. Rồi sai về lấy nước giếng ở chùa ấy đem sang rửa, nét chữ mới hết.

Đền Hạ Bì ở xã Hạ Bì, huyện Gia Phúc, thờ một người kỳ dị thường thấy linh ứng. Tương truyền người này xưa làm nghề bán trai, hến biển. Một hôm, đến bãi biển thấy hai con trâu húc nhau, bèn lấy đòn gánh đánh, trâu chạy xuống biển có cái lông rụng ra dính vào đầu đòn gánh. Người này lấy lông ấy nuốt đi, từ đấy khỏe mạnh lạ thường, lội xuống nước như đi ở trên đất. Bấy giờ có giặc ở phương Bắc sang, người trong nước đều sợ hãi. Vua xuống chiếu cầu người đánh lui giặc. Người này xin đi. Rồi lặn xuống đáy biển nấp dưới thuyền giặc, lấy cái dùi sắc khoét thủng thuyền, thuyền giặc phần nhiều bị đắm. Giặc rất sợ, kéo quân đi. Sau người này mất, triều đình nhớ công, truy phong là đại vương, lập đền thờ. Sự tích chép ở *Công dư tiệp ký*).

Về khoa mục thì huyện Gia Phúc, huyện Tứ Kỳ [đỗ] nhiều hơn, huyện Vĩnh Lại, huyện Thanh Miện cũng tương đương nhau[(a)].

Những người học giỏi, những bề tôi hiền phần nhiều quê ở trong hạt.

(Như Bùi Bá Kỳ ở huyện Thanh Miện là Thái học sinh cuối đời Trần, căm tức vì nhà Hồ cướp ngôi Trần, vượt biển sang xin quân Minh về đánh.

Lương Như Hộc ở làng Hồng Lục, đỗ Thám hoa đầu triều Lê, hai lần phụng mạng đi sứ Trung Quốc, khi về đem nghề khắc chữ dạy cho người làng.

Phạm Trấn ở làng Lam Cầu đỗ Khôi nguyên [thời Mạc], văn chương áp đảo hơn cả bọn nhà nho.

Về thời Mạc, có Nguyễn Bỉnh Khiêm ở làng Trung Am, đỗ Trạng nguyên, có tài giỏi lưu tiếng nghìn đời).

Thổ sản thì cây cối và các thứ ăn được đều tốt và ngon.

(a) *Huyện Gia Phúc 47 người đỗ, huyện Tứ Kỳ 47 người, huyện Thanh Miện 18 người, huyện Vĩnh Lại 18 người.*

(Về huyện Gia Phúc thì xã Đồng Lại có mít, dưa, hến ; xã Đồng Tải có mắm con ruốc ; các xã Hoa Điếm, Cao Duệ, Tống Đức, Đỗ Lâm, Kim Gia, An Cư, đều có dưa hấu. Về huyện Tứ Kỳ thì các xã Nho Lâm, Như Lâm, Úc Tái, Cái Dương, Mỹ Ân đều có cam tươi. Các xã Trúc Trị, Xuân Cốc, Phù Lưu, Can Trì, Kinh Trì, Ngọc Đồng, An Cúc, Lễ Trị, Tổng Tranh có thuốc lào. Các xã Nhũ Mễ, Vũ Xá, Đồng Quang, có cam đường. Các xã Bảo Lộc, Chân Lại, Toại An, Da Xuyên có bạch nhãn[1]. Xã Phan Xá có dưa hấu. Xã Hòa Nhuệ có quả vải. Xã Nghĩa Lý và xã Oai Nỗ có mía. Ở bến các xã Nam Tạ, Quý Xuyên, Trà An, Định An, Lao Chương, Công An có con cáy. Các xã Nội Châu, An Ngoại, Lôi Đồng có cua. Các xã Cự Lộc, Châu Cầu, Hà Hải, Hữu Chung có rươi. Về huyện Vĩnh Lại thì các xã Bối Giang, Bồ Dương có cây bông. Các xã Linh Đông, Phần Thượng Lang Viên, các xã Quán Khái, An Lạc, Tiêu Qua có cau và dừa ; xã Đông Am có thuốc lào. Về hạt huyện Thanh Miện thì có thứ đất màu đỏ).

Nghề làm thợ thì có nhiều thợ khéo hơn cả các nơi khác.

(Thợ rèn đồ sắt ở xã Ba Đông, huyện Gia Lộc, thường rèn ra các bừa, cưa ; xã La Tinh, huyện Tứ Kỳ có thợ làm đồ vàng bạc ; thợ mộc thì ở các xã Hậu Bổng, Hội Xuyên thuộc huyện Gia Lộc và các xã Bình Cách, Hàm Hy, Báo Đáp, Tử Các huyện Tứ Kỳ. Thợ khắc bản in sách thì ở các xã Hồng Lục, Liễu Chàng huyện Gia Phúc ; nghề nuôi tằm dệt tơ thì ở các xã Đoàn Lâm, Đào Lâm, Phạm Châu huyện Gia Phúc. Thợ nhuộm thì ở xã Đoàn Tùng, Phúc Châu huyện Tứ Kỳ. Nghề dệt chiếu thì ở các xã Quảng Xuyên, Chu Uyên, Hựu Hiền huyện Tứ Kỳ. Nghề làm cối xay ở xã Liêu Xá huyện Tứ Kỳ. Nghề làm lờ, đó ở xã Đoàn Dịch, nghề làm hương đen ở xã Quang Anh đều thuộc huyện Gia Phúc).

PHỦ NAM SÁCH

Có 4 huyện :

Huyện Thanh Hà[(a)].

Huyện Thanh Lâm[(b)].

(a) *Trước gọi là Bình Hà (62 xã).*

(b) *Có 79 xã.*

(1) Có lẽ là một thứ nhãn hột trắng.

Huyện Tiên Minh[(a)(1)].

Huyện Chí Linh[(b)].

Phủ Nam Sách ở phía đông bắc trấn Hải Dương. Huyện Thanh Lâm giáp giới với huyện Lương Tài về Kinh Bắc. Giang phận từ sông Lục Đầu chảy đến, một chi theo sông lớn chảy về phía bắc, sang bên đông đến huyện Chí Linh ; một chi theo sông lớn chảy về phía nam sang bên đông hợp với Hàm Giang.

Huyện Thanh Hà bốn mặt đều sông lớn, những dòng nước chảy chằng chịt như mạng nhện phía tây suốt đến trấn thành Hải Dương, phía đông thông suốt đến huyện Tiên Minh.

Huyện Tiên Minh bắt đầu từ Châm Khê, cuối đến Úc Hải, khoảng giữa là xã Lũ Đăng[(c)], phía nam suốt đến huyện Vĩnh Lại, phía bắc tiếp huyện An Lão, chỗ đối ngạn có đầm Lôi Tân. Các dòng nước trong 12 tổng đổ cả đến đấy. Đầm có cống thông nước, khi mở khi đóng, rất tiện cho việc làm ruộng.

Ba huyện đều có sông dài vòng quanh. Rừng núi hơi xa, chỉ có huyện Chí Linh, phía bắc gần huyện Phượng Nhỡn, có núi cao chót vót, phía tây giáp huyện Thanh Lâm. Một dải sông lớn chảy đến Vạn Giang rẽ sang phía đông, đến chỗ đối ngạn với huyện Giáp Sơn thì chia một chi chảy thẳng đến huyện Đông Triều, một chi chảy sang phía nam thông đến huyện Thanh Hà. Thuộc huyện có bốn tổng ở phía bắc sông lớn, ba tổng ở phía nam sông lớn nên có tên gọi là Hà Bắc, Hà Nam. Trong huyện [Chí Linh] này có nhiều núi đẹp, cảnh lạ như núi Côn, cảnh vật thanh vắng âm u, là nơi Băng Hồ[(2)] người đời Trần về hưu trí ở đấy, núi hang rất đẹp.

(a) *Trước cùng với Thanh Hà làm một, gọi là Bình Hà. Thời Lê chia làm hai : Thanh Hà và Tân Minh. Sau kiêng tên húy Kính Tông, đổi Tiên Minh. Trước có 61 xã, nay 89 xã.*

(b) *Trước 95 xã, đời cổ gọi là Bàng Hà. Nay có 91 xã, thôn.*

(c) *Tục ngạn nói rằng : "Đầu Mè, đuôi Úc, giữa khúc Lục Đăng[(3)]"*

(1) Sau này đổi là Tiên Lãng.

(2) Biệt hiệu của Trần Nguyên Đán.

(3) Ý nói địa thế huyện Tiên Minh là như vậy.

(*Núi Côn* ở xã Chi Ngại, trước thuộc về huyện Phượng Nhỡn, trấn Kinh Bắc, hình như con kỳ lân. Trên núi có động Thanh Hư, dưới núi có cầu Thấu Ngọc, cây và đá xanh um thật là cảnh đẹp ở nhân gian. Về triều Trần, sư Pháp Loa làm nhà tu ở đấy, sư Huyền Quang cũng thường đến tu ở núi này. Đến cuối Trần, Băng Hồ về hưu, khi uống rượu, khi ngâm thơ ung dung thích ý, cháu ngoại là Ức Trai[1] có làm bài ca để tả cảnh :

Côn Sơn hữu tuyền,
Kỳ thanh linh linh nhiên.
Ngô dĩ vi cầm huyền.
Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tẩy đài phô bích,
Ngô dĩ vi đạm tịch.
Côn Sơn hữu tùng,
Vạn cái thúy đồng đồng
Ngô ư thị hồ yển tức kỳ trung
Côn Sơn hữu trúc,
Thiên mẫu ấn hàn lục,
Ngô ư thị hồ khiếu vịnh kỳ trắc...

Nghĩa là : Côn Sơn có suối, tiếng nước chảy róc rách ta lấy đó làm tiếng đàn, Côn Sơn có đá, mưa xuống rửa sạch rêu, phơi ra màu đá xanh, ta lấy đó làm chiếu đệm. Côn Sơn có cây tùng, như muôn cái lọng xanh, ta nghỉ ngơi ở dưới bóng. Côn Sơn có cây trúc, nghìn mẫu in màu xanh ngắt, ta ngâm vịnh ở ngay bên cạnh"... Đó là ngợi khen phong cảnh ở nơi ấy).

Núi Phượng Hoàng, phong cảnh cũng âm u tịch mịch, có những nền cũ của cung điện nhà Trần. Văn Trinh[2] Chu [An] ẩn ở đấy di tích hãy còn.

(*Núi Phượng Hoàng* ở xã Kiệt Đặc, trước thuộc huyện Phượng Nhỡn, ngọn núi hơi ngả xuống, hai bên sườn núi mở rộng ra, hình như chim

(1) Biệt hiệu của Nguyễn Trãi.

(2) Tức là Văn Trinh công, tên thụy của Chu An.

phượng múa. Thời nhà Trần có làm ra cung Tử Cực, điện Lưu Quang ở đấy, Băng Hồ có thơ :

Song phượng du du vọng diểu minh,
Phượng hoàng vạn cổ ái phương danh,
Lân phong tháp liệt như hồng ảnh,
Miết thủy tuyền minh tác vũ thanh,
Nguy đắng kinh niên thương tiển hợp,
Tân kiều đới lộ hắc chí sinh,
Tùng phong nhật noãn huyền không ưởng,
Tương tự lai nghi tấu cửu thành.

[Dịch]

Hình núi xa trông giống như hai con phượng.
Muôn đời vẫn còn tên đẹp đẽ là núi Phượng Hoàng.
Tháp trên núi Kỳ Lân bày ra, bóng chiếu như hình cầu vồng.
Nước suối Miết Trì chảy xuống, tiếng reo như trời đổ mưa,
Bậc đá cao đã lâu năm rêu xanh phủ kín,
Chỗ cầu mới đượm sương, cỏ chi mọc xanh rì.
Buổi nắng ấm gió thổi vào cây tùng tiếng reo vang trong bầu trời.
Hình như khi xưa ca xong chín khúc nhạc [tiêu thiều], có chim phượng hoàng đến chầu múa[1].

Lại có bài thơ nữa :

Xuân nhật tảo di hoa ảnh động,
Thu phong vãn tống hạc thanh lai
Lưu quang điện hạ tùng thiên thụ
Tận thị kình thiên nhất thủ tài.

[Dịch]

Bóng mặt trời mùa xuân buổi sớm chiếu xế, bóng hoa lay động,
Gió thu buổi chiều đưa tiếng hạc đến.

---

(1) Đời Ngu Thuấn làm ra nhạc tiêu thiều, khi chín khúc nhạc ca xong, vì nhạc hay nên có chim phượng hoàng đến múa.

Dưới điện Lưu Quang có hàng nghìn cây tùng,
Đều là những cây cao ngất trời, do một tay trồng ra.
Hai bài trên đều là ngợi khen cảnh đẹp chỗ ấy.

Dưới núi thì đáy giếng có ngọc châu quý, mềm như bùn, phơi khô thì thành ngọc. Bên núi có cái ao gọi là Miết Trì, lưng núi có chùa Lệ Kỳ. Đầu thời Trần có đạo sĩ là Huyền Vân ẩn ở đấy, luyện thuốc tiên nên gọi là động Huyền Vân. Trong thời Trần, Văn Trinh Chu [An] bỏ quan về, thích phong cảnh huyện Chí Linh, đến ở đấy, có thơ rằng :

Vạn điệp thương sơn thuốc họa bình.
Trà dương đảo quải bán khê minh
Lục la kinh lý vô nhân đáo,
Sơn hạc đề yên chỉ nhất thanh.

[Dịch]

Muôn tầng núi xanh tụ lại như bức bình phong vẽ.
Ánh mặt trời buổi chiều chiếu xuống, làm cho một nửa khe nước sáng.
Lối đi trong đám dây leo xanh um, không người nào đến.
Khi có khói bay, con hạc núi chỉ kêu lên một tiếng.

Cuối đời Lê, hành Tham tụng Bùi [Huy] Bích có lập bia Văn Trinh công ở bên cạnh núi ấy).

Lại còn như núi Phao Sơn, núi Dược Sơn, núi Thanh Lương, sông Triền Dương[1], cũng có nhiều cảnh đẹp đáng thưởng lãm.

(*Núi Phao Sơn* có thành cổ, đời Vĩnh Lạc nhà Minh đắp ra. Nhà Mạc đắp thêm rộng, chân thành cũ vẫn còn. Cạnh núi có một ngôi chùa có tiếng. Đối ngạn bên kia sông là chùa Phả Lại, thuộc trấn Kinh Bắc, khi có tiếng chuông, tiếng trống đều cùng nghe thấy. Phía trước núi trông ra bãi Đại Than ở sông Lục Đầu, lửa của thuyền chài và ánh sáng mặt trăng cảnh rất đáng yêu. Về phía đông nam bên dưới núi, nổi lên một bãi cát nom như hình hai con nhạn, dài mười trượng, cao vài mươi thước, trông gần thì như bạc, trông xa thì như nước. Người Trung Quốc

(1) Trong *Hải Dương địa dư* chép là Lý Dương.

nói về kiểu đất chỗ này có câu : "Bạch nhạn vô mao, sơn tận anh hào", nghĩa là : "bao giờ chim nhạn trắng không mọc lông thì không sinh ra người anh hào nữa". Mộ tổ họ Nguyễn ở làng Kim Đôi lấy bãi cát ấy làm án, đời nọ đời kia nối nhau, phát đỗ tới 13 tiến sĩ. Nay những cỏ mọc ở bãi nhạn trắng đó, mười phần chỉ còn độ 3 – 4 phần. Bãi hình chim nhạn gần với chùa Sùng Nghiêm, thuộc xã Nam Giản. Trong sách nói về kiểu đất của người Trung Quốc[1], cho Cổ Bi làm chi giữa, Thăng Long làm chi tả, Nam Giản làm chi hữu.

Núi Dược Sơn giáp giới với làng Vạn Kiếp thuộc huyện Phượng Nhỡn. Nổi lên hai ngọn núi gọi là núi Nam Tào, núi Bắc Đẩu, đứng đối nhau. Đằng trước trông ra vụng sông Thiên Đức.

Núi Thanh Lương ở xã Mặc Động, giữa đồng bằng mọc lên một ngọn núi. Dưới núi có bến đò gọi là bến Vạn, tức là sông Thanh Lương. Trên đỉnh núi có chùa cổ. Lên núi mà trông thì núi sông bảy huyện thuộc phủ Kinh Môn đều thấy rõ cả. Văn Trinh có thơ rằng :

Sơn yên nhất mạt tịch dương hoành,
Lưỡng lưỡng ngư chu ngạn bạn hành.
Độc lập Thanh Lương giang thượng vọng,
Hàn phong táp táp nôn triều sinh.

[Dịch]

Bóng mặt trời buổi chiều in vạch ngang vào lưng núi,
Thuyền đánh cá hai chiếc song song theo ven bờ sông mà đi.
Một mình đứng trên sông Thanh Lương mà trông,
Gió lạnh hây hẩy đưa đến, thì thủy triều dâng lên.

Sông Triền Dương đời cổ gọi là Vụng Lão Nhạn, sông rộng lớn, trên từ sông Lục Đầu giáp địa giới các huyện Phượng Nhỡn, Quế Dương, Yên Dũng, Gia Định thuộc trấn Kinh Bắc. Giữa sông có một bãi cát gọi là bãi Đại Than. Các nhà phong thủy cho là kiểu đất sáu con rồng tranh nhau ngọc châu[2]).

---

(1) Có lẽ *Địa lý Cao Biền cảo.*

(2) Lục long tranh châu.

Về văn học thì huyện Thanh Lâm rất nhiều [người đỗ], sau đến huyện Chí Linh, sau nữa đến huyện Thanh Hà, huyện Tiên Minh[a]. Thói quen của sĩ phu đều chuộng văn nhã. Kỹ nghệ của dân gian phần nhiều tinh xảo.

(Như thợ rèn đồ sắt ở xã Vũ La, huyện Thanh Lâm rèn những thứ bừa và cưa ; thợ mộc ở xã Nương Bồng, huyện Tiên Minh và xã Hương Đại, huyện Thanh Hà. Thợ nặn đồ đất để nung ở xã Lâm Xuyên, huyện Chí Linh làm những thứ nồi đất và chén. Thợ dệt chiếu ở xã Khâu Triệt huyện Thanh Lâm, xã Hạ Vĩnh, xã Lập Lễ huyện Thanh Hà, xã Phiếu Giang[1], xã Kim Đông huyện Tiên Minh. Thợ làm chài lưới ở xã Đông Khê huyện Chí Linh, xã Đông Phiên huyện Thanh Hà). Thợ bưng trống ở xã Văn Xá, huyện Thanh Lâm. Nghề làm hương đen thì ở xã Lang Giản, huyện Chí Linh.)

Thổ sản thì có các cây cỏ quý, cá, tôm ngon. Có cả sơn hào lẫn hải vị.

(Về huyện Thanh Lâm thì xã Quan Sơn có thuốc lào. Xã An Lạc, xã Man Đề có gạo biển. Xã Đông Giang có hàm hương[2], cua, lươn.

Về huyện Chí Linh, các xã ở ven sông có nhệch, cá to, chè, bạch nhãn, mít. Xã Đại Bát có khoai thơm. Xã Phao Sơn có bưởi, xã Quảng Tân có rươi, sò, cáy. Về huyện Thanh Hà có cau tươi, rươi. Về huyện Tiên Minh có thuốc lào.)

PHỦ KINH MÔN

Có 7 huyện :

Huyện Nghi Dương[b].

Huyện Giáp Sơn[c][3].

(a) *Huyện Thanh Lâm 93 người đỗ, huyện Chí Linh 47 người, huyện Thanh Hà 25 người, huyện Tiên Minh 11 người.*

(b) *Trước 65 xã, nay 52 xã.*

(c) *Trước 66 xã, nay 63 xã.*

(1) Có bản chép là Hoan Giang.

(2) Hàm hương (鹹香) tên một thứ mắm.

(3) Cũng đọc là Hiệp Sơn.

Huyện Đông Triều[a].

Huyện An Lão[b].

Huyện Kim Thành[c].

Huyện An Dương[d].

Huyện Thủy Đường[đ](1).

Phủ Kinh Môn ở phía đông bắc trấn Hải Dương.

Huyện Nghi Dương, phía bắc có sông nhỏ bọc lấy, giáp huyện An Dương, phía nam có sông lớn bọc, giáp huyện Tiên Minh. [Trong hạt có] núi Đồ Sơn mọc cao, đất liền với bãi biển.

Huyện Giáp Sơn, dòng sông phía tây tiếp huyện Chí Linh, phía bắc chảy qua huyện Đông Triều, phía nam quanh huyện Kim Thành, phía đông chảy sang huyện Thủy Đường, dồn vào sông Bạch Đằng.

Huyện Đông Triều, phía bắc tiếp giáp các núi ở hai huyện Phượng Nhỡn, Lục Ngạn ; các ngọn núi cao chót vót muôn trùng. Phía tây giáp với sông huyện Chí Linh, sông này chảy về nam, qua huyện Thủy Đường rồi chảy vào sông Bạch Đằng. Trong một huyện, núi sông rải rác. Phía nam(2), thông đến tỉnh Quảng Yên, theo dòng sông đi ngược lên, suốt đến trấn sở Hải Dương được. Huyện này là đường cốt yếu về mạn biển. Thuyền bè đi lại phần nhiều đến các bến, các chợ Bí Giang, Lâm Xá, Trạo Hà, An Lâm để buôn bán. Các bến, chợ này đều là nơi người và hàng hóa tụ họp [đông đúc].

Huyện An Lão, dòng sông từ huyện Kim Thành chảy xuống, một chi sông nhỏ đi qua giữa huyện, thế nước đi ngoằn ngoèo, gọi tên là sông Cửu Biểu, có hai nhánh. Huyện này phía bắc đối ngạn với huyện An Dương,

---

(a) *Trước 104 xã, nay 95 xã.*

(b) *Trước 68 xã, nay 58 xã.*

(c) *Có 81 xã, xưa gọi là Trà Hương.*

(d) *Trước 64 xã, nay 60 xã.*

(đ) *Trước 83 xã, nay 73 xã.*

(1) Sau này đổi là Thủy Nguyên.

(2) Sách *Hải Dương địa dư* chép phía đông huyện này thông với tỉnh Quảng Yên.

phía nam giáp huyện Tiên Minh, phía đông suốt đến huyện Nghi Dương.

Huyện Kim Thành có các sông bọc quanh như một nơi thành đồng [hiểm vững], phía nam giáp sông huyện An Lão, phía tây[1] tiếp với sông huyện Giáp Sơn, dòng sông chảy xuống qua ngã ba sông Hoàng Lâu[a] thì chia ra một chi chảy qua huyện An Dương về phía đông, rồi cùng đổ ra biển.

Huyện An Dương, dòng sông từ ngã ba sông Hoàng Lâu chảy xuống chia một dòng chảy về phía nam, giáp huyện Nghi Dương ; một dòng chảy sang phía bắc, giáp huyện Thủy Đường, rồi chảy cả về phía đông, ra cửa biển Nam Xương.

Huyện Thủy Đường, núi sông rải rác, phía tây liền với huyện Giáp Sơn, phía nam giáp huyện An Dương, phía đông đến sông Bạch Đằng, đối ngạn với trấn Quảng Yên.

Trong bảy huyện đều có núi sông cảnh đẹp, sông Bạch Đằng là nơi có tiếng thứ nhất trong những chỗ xung yếu. Các đời, phần nhiều lập nên chiến công ở chỗ này.

(*Sông Bạch Đằng* ở huyện Thủy Đường, về thời kỳ Nam Bắc phân tranh[2], chúa nhà Hán là [Lưu] Cung sai Hoằng Thao sang xâm lấn nước Nam. Thuyền quân do sông Bạch Đằng tiến vào. Ngô Quyền cho cắm cọc ở lòng sông nhử quân Hoằng Thao vào rồi đánh tan vỡ, bắt giết được Hoằng Thao. Thời nhà Trần, người Nguyên sang xâm lấn, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn cũng cho cắm cọc ở sông ấy, đánh cho người Nguyên phải thua, bắt được tướng Nguyên là Ô Mã Nhi. Trương Hán Siêu có bài phú "Sông Bạch Đằng". Đầu đời Lê, Ức Trai Nguyễn [Trãi] có câu thơ rằng :

... Quan hà bách nhị do thiên thiết
Hào kiệt công danh thử địa tằng.

(a) *Tục gọi ngã ba Cung.*

(1) Theo *Hải dương địa dư* chép phía bắc và phía đông huyện Kim Thành đều giáp Giáp Sơn.

(2) Tức là thời Hậu Ngũ đại bên Trung Quốc (907 – 959).

Nghĩa là :

... Chỗ xung yếu chỉ hai người chống được trăm người, do trời đặt ra
Các bậc hào kiệt từng lập công ở đất này.)

Núi Yên Tử cảnh trí lại càng lạ tuyệt. Vua nhà Trần thường xuất gia tu ở núi ấy.

(*Núi Yên Tử* ở huyện Đông Triều, tương truyền Yên Kỳ Sinh tu luyện ở đấy cho nên đặt tên núi như thế. Nay còn có di tích cái lò nấu thuốc. Trên núi có các cảnh đẹp như ngọn Tử Tiêu, am Ngọa Vân và Long Động. Thời Trần, Huyền Quang thiền sư tu ở trên núi, có thơ rằng :

Dĩ can Long Động nhật.
Dò xích Hổ khê băng.
Nhàn(1) *lâm đa túc điểu*
Quá bán nhàn tăng.

[Dịch]

Mặt trời ở động Rồng đã lên cao bằng ngọn sào,
Nước đóng váng ở khe Hổ còn dày đến hàng thước.
Rừng vắng vẻ có nhiều chim đậu,
Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn.

Trần Nhân Tông nhường ngôi xuất gia, thích chỗ này có ngọn núi chót vót, mới làm cái am ở bên cạnh động, thường cùng bọn hầu cận 5 – 6 người đến chùa Sùng Nghiêm để thuyết pháp(2)).

Các chùa Hoa Yên, Sùng Nghiêm, Quỳnh Lâm, đều là cảnh chùa có danh tiếng thứ nhất ở vùng ấy.

(*Chùa Hoa Yên* ở đỉnh cao nhất núi Yên [Tử], phong cảnh rộng thoáng, Ức Trai lên chơi có đề thơ :

Yên Sơn sơn thượng tối cao phong,
Tài ngũ canh sơ nhật dĩ hồng.

---

(1) *Toàn Việt thi lục* chép là "Trúc".

(2) Giảng về giáo lý nhà Phật.

Vũ trụ nhãn cùng thương hải ngoại,
Tiếu đàm nhân tại bích vân trung.

[Dịch]

Ngọn núi cao nhất ở trên núi Yên Tử,
Vừa mới đầu canh năm, đã thấy mặt trời mọc đỏ chói.
Mắt trông đến tận bầu trời ở ngoài biển xanh,
Tiếng người cười nói như ở trong đám mây biếc.

Ba chùa Quỳnh Lâm, Hồ Thiên và Sùng Nghiêm, đều ở huyện Đông Triều, làm ra từ đời nhà Trần. Khi Nhân Tông xuất gia đến chơi các chùa ấy, đều có tượng để lại. Cảnh đẹp dấu thiêng, thật là những nơi rất đáng thưởng thức của trấn Hải Dương. Đến đầu đời Vĩnh Khánh nhà Lê sửa sang lại, lấy dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh để làm. Chùa rất lộng lẫy. Đầu đời Vĩnh Hựu lại bắt dân các huyện Giáp Sơn, Thủy Đường, Đông Triều, Kim Thành và Thanh Hà sửa sang lần nữa).

Còn các núi khác như Yên Phụ, Kính Chủ, Thiên Kỳ, Phượng Hoàng, Đồn Sơn, Lộc Đầu, Đông Sơn, Đạm Thủy, Hoàng Phái, Tượng Sơn, Đồ Sơn, đều là những cảnh đẹp, đáng du ngoạn.

(*Núi Yên Phụ* ở xã Tuyền Xá, huyện Giáp Sơn. Một trái núi tròn, hai ngọn cao vót, là núi tổ của các núi trong một huyện. Trên núi có một ngọn như cái cột cao ngất trời, lại có hai cái hồ : hồ bên ngoài nước đục, hồ bên trong nước trong.

Núi Kính Chủ ở huyện Giáp Sơn. Có một tên nữa gọi là núi Quán Châu. Trong núi có hang sâu trông lên thấy trời, gọi là Dương Cốc. Triều Trần, Phạm Sư Mạnh lên xem, có đề thơ để lại :

Hành dịch đăng gia sơn,
Kiều thủ vạn trùng thiên,
Đổ bằng nam minh ngoại,
Tân nhật Đông Nhạc tiền.
Yên Phụ sơn nhất ác,
Tượng đầu nhận cửu thiên,
Tằng tằng Tử Tiêu vân,
Hội phỏng Yên Kỳ tiên.

Húng húng Bạch Đằng đào,
Tưởng tượng Ngô vương thuyền...

[Dịch]

Nhân việc công lên chơi núi ở quê nhà[1],
Ngửa đầu lên trông trời xa muôn trùng,
Trông con chim bằng bay ở ngoài biển nam,
Đón mặt trời mọc ở trước núi Đông Nhạc.
Núi Yên Phụ một chòm,
Núi Tượng Đầu chín nghìn nhận,
Nhiều tầng mây ở trên am Tử Tiêu.
Có cơ hội được hỏi chuyện tiên Yên Kỳ.
Thấy nước sông Bạch Đằng chảy cuồn cuộn,
Tưởng tượng đến thuyền vua Ngô [Quyền] khi xưa.

Lại có câu rằng :

Vũ trụ kỳ quan Dương Cốc nhật,
Giang sơn vượng khí Bạch Đằng thu.

Nghĩa là :

Mặt trời chiếu vào hang Dương Cốc là cảnh lạ trong bầu trời,
Khí thiêng của non sông tụ cả ở sông Bạch Đằng.

Núi Thiên Kỳ ở huyện Đông Triều. Các vua triều Trần thường lên chơi xem, nghỉ ở đấy. Phạm Sư Mạnh lên núi có đề bài thơ lưu lại :

Đông Triều đa hữu hảo sơn thủy,
Khổ luyến minh thì cảm khất nhàn,
Lục ám cẩm điền kim tái đáo,
Vân thâm long ngự diểu nan phan,
Phong hiên thủy hạm thương đài cổ.
Trúc kính hoa khê cẩm thạch ban,
Tằng thị tiên hoàng du lãm địa,
Xuân quy sầu tứ tối tương quan.

---

(1) Vì Phạm Sư Mạnh người ở huyện Giáp Sơn.

[Dịch]

Huyện Đông Triều có nhiều cảnh non sông rất đẹp,
Vì mến thời bình trị, nên không dám xin về để dưỡng nhàn,
Những ruộng phủ màu xanh, trông đẹp như gấm, nay lại được đến trông thấy lần nữa,
Nơi của các vua ở trước, nay mây che kín, khó tìm được lối lên.
Chỗ hiên hóng gió, chỗ bao lơn chắn mưa, rêu xanh phủ đã lâu ngày,
Lối đi có trúc, khe núi có hoa, nay đã điểm vết lốm đốm,
Đây là nơi các vua nhà Trần xưa từng đến chơi,
Xuân đi, lòng buồn bã, cảm nghĩ cảnh và người hai bên cùng băn khoăn.

Núi Phượng Hoàng ở xã Trạm Lộ, huyện Đông Triều, có 99 ngọn. Tục truyền 99 con chim phượng hoàng từ trung châu bay đến đấy rồi lại qua biển đi. Vì thế mới gọi là núi Phượng Hoàng. Cửa động núi này đối với núi Yên Tử.

Đồn Sơn ở xã Đồn Sơn, huyện Đông Triều, đứng sững ở bến sông. Đối ngạn bên kia các ngọn núi la liệt, như đàn voi ngựa, ở giữa núi có hòn đá như hình con mèo cúi xuống bên chân núi liền bến sông. Trông sang đến núi Ngọa Ngưu, nửa dặm nữa là động Giang Chu thuộc huyện Chí Linh.

Núi Lộc Đầu ở ấp Yên Sinh. Khi Trần Nhân Tông đi qua đó, dân lấy đầu hươu làm cơm dâng lên, vì thế gọi là núi Lộc Đầu.

Đông Sơn ở xã Vĩnh Tuy, huyện Đông Triều, có chùa Hàm Long. Núi Đạm Thủy cũng ở xã Vĩnh Tuy có chùa Linh Khánh, quán Ngọc Thanh. Sách *An Nam chí*(1) nói rằng : "Động núi Đạm Thủy đi vòng quanh, hoa cây tươi đẹp cùng núi Yên Tử đều là nơi danh thắng".

Ức Trai có thơ đề núi Đông Sơn :

... Tam thập dư niên trần thổ mộng,
Sổ thanh đề điểu hoán sơ hồi.

(1) Tức là sách của Cao Hùng Trưng, còn có tên là *An Nam chí nguyên*.

[Dịch]

Hơn ba mươi năm mê mẩn trong chỗ trần tục,
Vài tiếng chim kêu gọi người tỉnh giấc mộng mà về.

Núi Hoàng Phái ở xã Trường Kinh, huyện Thủy Đường. Cháu vua nhà Trần hiển linh ở đấy, cho nên gọi là núi Hoàng Phái.

Tượng Sơn ở xã Tiên Hội huyện An Lão. Trong hang có nhũ đá bốn mùa vẫn nhỏ nước xuống. Các núi Chung Sơn, Phan Sơn, Mã An Sơn, Nhất Sơn, Vọng Sơn, Đào Sơn, mạch đều từ núi Tượng Sơn này chạy xuống.

Vụ Sơn ở xã Động Tủ, hình núi trông như con chim.

Đẩu Sơn ở xã Kỳ Lân, bốn phía cao vọt lên, ở giữa lõm xuống hình như cái đấu. Nhà Mạc thường đếm quân ở đó để biết số quân nhiều hay ít.

Đồ Sơn ở cửa biển về huyện Nghi Dương. Các ngọn núi cao sững giáp liền với biển. Triều Lý xây tháp ở trên đỉnh núi từ lâu năm, có yêu quái.)

Ấp An Sinh ở huyện Đông Triều là chỗ có mộ tổ nhà Trần. Khi nhà Trần lấy được nước rồi, thì lăng tẩm đều quy cả vào đấy[a].

Xã Cổ Trai thuộc huyện Nghi Dương, là làng của họ Mạc. Từ khi Đăng Dung cướp ngôi Lê mới đổi gọi là Dương Kinh. Truyền nối mãi đến năm đời, lấy đấy làm nơi căn bản. Đến khi nhà Lê trung hưng mới đạp đổ bia dựng ở các mộ của họ Mạc và bạt cả nấm đất và cây cối đi[b].

Trong phủ Kinh Môn, thói quen của sĩ phu phần nhiều mạnh dạn. Đỗ đạt thì có huyện Thủy Đường là nhiều, rồi đến huyện Kim Thành, huyện Nghi Dương, huyện Giáp Sơn, An Lão, An Dương và Đông Triều[c].

(a) *Tiên tổ nhà Trần, từ đất Mân, đất Chiết*(1) *bên Trung Quốc sang đây làm nhà ở đất An Sinh. Sau mới dời đến xã Tức Mặc, phủ Thiên Trường.*

(b) *Tổ mộ họ Mạc nguyên ở xã Lũng Động, huyện Chí Linh, sau mới thiên đến Cổ Trai. Khi lấy được nước, mới đến nơi mộ cũ ở Lũng Động, lập lên điện Sùng Đức để thờ tiên tổ ; còn lăng tẩm đều ở Cổ Trai.*

(c) *Huyện Thủy Đường có 18 người đỗ, huyện Kim Thành có 17 người, huyện An Lão có 8 người, huyện Giáp Sơn có 14 người, huyện An Dương 7 người, huyện Đông Triều 2 người, huyện Nghi Dương 14 người.*

(1) *Mân* : đất tỉnh Phúc Kiến. *Chiết* : đất tỉnh Chiết Giang bên Trung Quốc bây giờ.

Còn công nghệ của dân gian thì dân ở ven sông, biển phần nhiều làm nghề nấu muối, đánh cá ; dân ở chân núi phần nhiều làm nghề săn bắn và đốt than[a].

Thổ sản thì có chim, muông, cá, tôm, cây cối. Những sản vật ở biển ở núi lại càng tốt.

(Phấn[1] ở xã Yên Lưu huyện Giáp Sơn. Cau tươi ở xã Đại Phượng huyện An Lão. Cá, tôm ở huyện Kim Thành. Muối và gà chọi ở xã Vũ An, huyện An Dương. Đất trắng, đất đỏ, than chè ở huyện Đông Triều. Các thứ gỗ, nứa, hương, nai, cá, tôm, đá sỏi, muối, vỏ cây bách[2], nhãn trắng, quả vải ở xã Nam Mẫu. Chè xanh, nhãn trắng, cau, cá, tôm, trầu không ở huyện Thủy Đường. Đồi mồi, hương, nai, cá, tôm ở huyện Nghi Dương).

AN BANG[b]

Đời Tần thuộc quận Nam Hải, Hán thuộc quận Giao Chỉ, Đường đổi làm châu Vũ An, sau đặt làm trấn Hải Môn. Ba đời Đinh, Lê, Lý gọi là đạo Hải Đông, Trần đổi làm lộ Hải Đông, sau đổi là lộ An Bang. Đến Lê cũng theo thế ; trong thời Quang Thuận [1466], đặt làm thừa tuyên An Bang. Sau Trung hưng, kiêng tên húy Anh Tông đổi làm Quảng Yên, có một phủ[c].

An Bang, phía đông đến biển lớn, phía tây liền các từng núi, phía nam giáp trấn Hải Dương, phía bắc tiếp tỉnh Vân Nam[3]. An Bang sông lớn mênh mông quanh vòng bao bọc các núi cao chót vót, châu nọ huyện kia cách biệt nhau như ở cõi khác.

Phong thổ và nhân vật đông đúc, giàu thịnh, việc buôn bán lưu thông tấp nập ; cũng là chỗ phồn hoa ở trấn ngoài, mà thật là nơi hình thắng của nước Nam.

(a) *Như dân ở chân núi về các huyện Đông Triều, Nghi Dương, phần nhiều săn bắn chim muông, kiếm củi, đốt than sinh nhai.*

(b) *Tức Quảng Yên.*

(c) *Có 4 huyện, 3 châu.*

(1) *Phấn :* có lẽ là phấn qua, tức là bí đao.

(2) Vỏ cây bách có mùi thơm dùng làm hương.

(3) Tác giả chép lầm. Chính là bắc giáp Quảng Đông và Quảng Tây (Trung Quốc).

PHỦ HẢI ĐÔNG

Có bốn huyện, ba châu :

Huyện Hoành Bồ[a].

Huyện Yên Hưng[b].

Huyện Hoa Phong[c](1).

Huyện Tân Bình(2).

Châu Vạn Ninh[d](3).

Châu Vân Đồn[đ].

Châu Vĩnh An[e].

Phủ Hải Đông quay lưng vào núi, trước mặt trông ra tới biển, thế đất rộng rãi. Cách con sông lớn là châu Vạn Ninh, lại cách sông là châu Vân Đồn. Trong năm Thiệu Minh đời Lý Anh Tông, có thuyền buôn của các nước ngoài là nước Qua Oa, nước Lộ Lạc, nước Tiêm La, đều đến đỗ xin một chỗ ở đấy để buôn bán. Vua cho ở, lập các trang trại ở cạnh bờ biển nên mới gọi là Vân Đồn. Từ đấy trở đi là nơi khách buôn ở đông đúc. Thời Trần, quân Nguyên đi lại, tướng nhà Trần thường nhử quân Nguyên vào đấy rồi đánh để lập công[g].

(a) *Có 35 xã.*

(b) *Có 16 xã.*

(c) *Có 15 xã.*

(d) *Có 30 xã, phường, vạn.*

(đ) *Có 2 xã*

(e) *Có 33 xã.*

(g) *Khoảng năm Trùng Hưng [1285 – 1293] đời Trần, quân Nguyên hai lần sang xâm lấn nước Nam. Thuyền quân đều do lối Hải Đông, Vân Đồn vào sông Bạch Đằng. Phó tướng Trần Khánh Dư đón đánh quân Nguyên ở Vân Đồn, thuyền gạo của tướng Nguyên là Trương Văn Hổ bị đắm hết. Quân Nguyên vì thế thua to.*

(1) Sau nay đổi là Nghiêu Phong, lại đổi là Cát Hải (tức là đảo Cát Bà và một số đảo xung quanh nó).

(2) Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì chỉ có châu Tân Yên, không có huyện Tân Bình, có lẽ tên này do đời Nguyễn mới đặt. Nay là huyện Tiên Yên.

(3) Nay là Móng Cái.

Cửa sông Bạch Đằng liên tiếp với trấn Hải Dương, sóng nước lưng trời, từng lượt núi đứng sững, cảnh trí rất rộng thoáng. Ba huyện Hoa Phong, Yên Hưng và Hoành Bồ chia ở hai bên tả hữu sông này. Phía đông cửa biển giáp giới với châu Khâm, tỉnh Quảng Đông, cách đó vài trăm dặm là đỉnh núi Phân Mao, chỗ nam bắc chia bờ cõi từ trước. Nhà Mạc buổi đầu đem dâng hai châu bốn động cho nhà Minh, cõi đất mới hẹp đi[a].

Ngoài biển có bãi Hồng Đàm, các thuyền buôn đậu ở đấy rất đông. Có hai bến tuần Suất Ty và An Lương đều là sở chính để đánh thuế hàng hóa.

(*Tuần Suất Ty* ở giang phận xã Quỳnh Lâu, huyện Yên Hưng, tức là đầu dòng sông Chanh, từ giang phận hai huyện Đông Triều, Thủy Đường thuộc trấn Hải Dương chảy sang đến xã Yên Khoái thuộc huyện Hoa Phong là chi sông Phượng Hoàng, đến xã Yên Phong là chi sông Bồ Quân.

Tuần An Lương ở xã An Lương, châu Vạn Ninh, dòng sông từ Bạch Long Vĩ bên Trung Quốc chảy qua[1] xã Minh Quý đến tuần này, lại có một chi Tuần nhánh ở xã Vạn Xuân, châu Vạn Ninh.)

Còn chỗ tuần đánh thuế củ nâu và các thứ gỗ tạp thì có ba sở[b].

Chỗ tuần đánh thuế những vạn đánh cá có sáu sở[c].

(a) *Hai châu là châu Như Tích, châu Thiệm Lãng ; bốn động là động Cổ Sâm, động Tê Lẫm (hay phủ), động Kim Lặc, động Liễu Cát*[2].

(b) *Một sở ở giang phận hai xã Trí Xuyên, An Thượng thuộc huyện Hoành Bồ. Một sở ở giang phận ba xã Nam Sơn, Tam Trĩ và Cẩm Phả thuộc châu Vĩnh An. Một sở ở giang phận phố An Lạc, xã Vạn Xuân thuộc châu Vạn Ninh.*

(c) *Một sở ở hai xã An Khoái, An Phong huyện Hoa Phong. Một sở ở xã Yên Lập huyện Yên Hưng, một sở ở hai xã Trí Xuyên, An Sở huyện Hoành Bồ. Một sở ở ba xã Nam Sơn, Hải Lãng và Cẩm Phả châu Vĩnh An. Một sở ở hai xã Vạn Xuân, An Lạc châu Vạn Ninh. Một sở ở xã Quan Lan châu Vân Đồn.*

(1) Theo *An Nam chí nguyên*, đó là dãy núi ngăn đất Giao, Quảng. Trên là núi cao, dưới là biển, thuyền bè qua lại hay bị sóng gió trở ngại. Tương truyền ngày xưa có bậc dị nhân muốn đào chỗ này cho đất Giao, Quảng thông nhau, nhưng đào được một đêm thì bỏ dở nên chỗ ấy gọi là kênh Phật Đào.

(2) PĐĐC và *Việt sử thông giám cương mục* đều chép : "Mạc Đăng Dung đem dâng nhà Minh sáu động ở châu Vĩnh An thuộc An Bang là : Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, La Phù, An Lương...", không thấy chép nộp hai châu. Nhưng *Việt sử thông giám cương mục* có chua : Tê Phù ở đô Thiệm Lãng, Cổ Sâm ở đô Như Tích.

Chỗ đánh thuế muối có hai trường[a].

Đất trong một phủ, núi biển nhiều mà ruộng nương ít, nhân dân đều buôn bán kiếm lợi, làm ruộng trồng dâu rất ít, việc đánh thuế không giống như các trấn.

Lê Thánh Tông có thơ vịnh về phong thổ An Bang :

Hải thượng cao phong quần ngọc lập,
Tinh la cơ bá thúy tranh vanh.
Ngư diêm như thổ dân xu lợi
Hòa đạo vô điền thuế bạc chinh.
Ba hướng sơn bình đê xứ dũng,
Chu xuyên thạch bích khích trung hành.
Biên manh cửu lạc thừa bình hóa,
Tứ thập dư niên bất thực binh.

[Dịch]

Những ngọn núi cao ở trên biển, coi như các cây ngọc dựng đứng.
Núi xanh cao chót vót, chẳng khác sao mọc la liệt và quân cờ bày ra.
Cá, muối nhiều như đất, dân xô nhau kiếm lợi
Lúa mạ, không có ruộng cấy, nên thuế cũng đánh nhẹ.
Sóng vỗ vào chỗ thấp bên vách núi,
Thuyền xuyên qua khe nước trong núi mà đi.
Nhân dân vui hưởng trị hóa thái bình đã lâu,
Hơn bốn mươi năm không biết gì đến việc binh đao.

(a) *Một trường ở xã Cao Lãng, châu Vĩnh An, có hai trường nhánh : một nhánh ở xã Tiên Lập, một nhánh ở xã Đồng Bột. Một trường ở xã Văn Hoàng châu Vạn Ninh, có hai trường nhánh : một nhánh ở xã Quất Đông, một nhánh ở xã An Lương.*

Quyển IV

SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO

(Tiếp theo)

HƯNG HÓA

Đời cổ là nước Văn Lang. Tần là Tượng Quận, Hán là Giao Chỉ, Tùy, Đường gọi là châu Chi. Đến đời Lý, Trần thuộc về lộ Đà Giang, đầu đời Lê là trấn Gia Hưng. Giữa thời Quang Thuận [1466] đặt làm thừa tuyên Hưng Hóa, thống thuộc các phủ, huyện. Có 3 phủ, 4 huyện, 16 châu thuộc vào.

Hưng Hóa, phía đông liền với trấn Sơn Tây, tây giáp Vân Nam, bắc giáp Tuyên Quang, nam giáp Thanh Hoa. Núi sông hiểm trở có thể làm nơi căn cứ. Nguồn lợi dồi dào, lúc nào cũng sung túc, là một nơi trọng yếu ở miền thượng du. Chỉ có cảnh thổ liền với đất Mường Lào(1). [Dân có] thói quen hung tợn, hay tranh cướp lẫn nhau, vượt ra ngoài vòng cơ mi. Cho nên ngày thường cũng đã khó kiềm chế, khi trong nước có việc thì dễ sinh rối loạn. Nhiệm vụ những viên thú mục ở đây, không thể không cẩn thận.

PHỦ HƯNG HÓA

Có 3 huyện, 2 châu :

Huyện Trấn Yên(a).

Huyện Yên Lập(b).

Huyện Văn Chấn(c).

(a) *Có 28 xã.*

(b) *Có 23 xã.*

(c) *Có 10 sách.*

(1) Bản chữ Hán chép là Mang (氓) và Lao (牢).

Châu Văn Bàn[a].

Châu Thủy Vĩ[b].

PHỦ GIA HƯNG[c]

Có 1 huyện, 4 châu :

Huyện Thanh Châu[d](1),

Châu Việt[đ](2)

Châu Phù Hoa[e](3)

Châu Mai[g](4)

Châu Mộc[h](5).

PHỦ YÊN TÂY

Có 10 châu :

Châu Lai[i].

(a) *Có 8 động.*

(b) *Có 7 động.*

(c) *Buổi đầu thời Cảnh Hưng, có bọn giặc là Hoàng Văn Chất*(6) *chiếm giữ Thanh Châu, xâm lấn đất Mường Thanh, rồi mở bờ cõi thêm rộng ra. Năm Mậu Tý [1768] bình được Văn Chất, lấy đất Mường Thanh của bọn Chất đã chiếm trước, đặt làm châu Ninh Biên, lệ thuộc vào phủ Gia Hưng và đặt thổ tù để cai trị, so với trước thêm ra được một châu.*

(d) *Có 26 sách.*

(đ) *Có 3 động.*

(e) *Có 4 động.*

(g) *Có 3 động.*

(h) *Có 5 động.*

(i) *Có 2 động.*

(1) *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chỉ chép Thanh Xuyên, không chép Thanh Châu. Nay là hai huyện Thanh Sơn, Thanh Thủy (Phú Thọ).

(2) Tức là Mường Việt. Sau này đổi là Yên Châu (Sơn La).

(3) Sau này đổi là Phù Yên.

(4) Tức là Mường Mai.

(5) Ở đây thiếu châu Thuận Mỗi. (x. thêm ở *Nhân vật chí*, Lê Khôi).

(6) Bản chữ Hán chép là Công Tán, chúng tôi theo VSTGCM sửa lại là Văn Chất. Hoàng Văn Chất có sách chép là Hoàng Công Chất. Chữ Chất và chữ Tán viết tương tự nhau nên dễ lẫn.

Châu Luân[a].

Châu Quỳnh Nhai[b]

Châu Chiêu Tấn[c].

Châu Hợp Phì[d].

Châu Khiêm[đ].

Châu Tuy Phụ[e].

Châu Hoàng Nham[g].

Châu Lễ Tuyền[h]

Châu Tung Lăng[i].

Ba phủ nói trên đều có những núi trùng điệp liền nhau. Thượng lưu của sông Thao, sông Đà đều phát nguyên từ đất Trung Quốc, chảy ngang vào địa hạt trong trấn. Sông Thao chảy qua châu Thủy Vĩ đến xứ Trấn Yên, sông Đà chảy qua phủ Yên Tây đến huyện Thanh Châu, hợp lại chảy cả vào chỗ đồn Sài Tuần, thông xuống đến huyện Hạ Hoa, xứ Sơn Tây, chuyển đến chỗ ngã ba sông. Những người đi buôn lên thượng du mua hàng hóa về, bán được lãi nhiều.

Thanh Châu thế núi cao mà hiểm trở. Đầu đời Cảnh Hưng bọn Hoàng Văn Chất thường dựa vào chỗ hiểm trở ấy để họp quân, chứa thóc, hiếp chế các châu ở thượng du. Từ Sơn La, Việt Châu trở lên, đều thuộc vào đất địch, không biết đến pháp luật của triều đình gần 20 năm. Tĩnh vương Trịnh [Sâm] mới làm chúa, giặc thừa cơ tràn xuống châu Mai, liên kết với Lê Duy Mật ở Trấn Ninh chia quân đi các nơi, toan dòm ngó

(a) *Có 3 động.*

(b) *Có 4 động.*

(c) *Có 14 động.*

(d) *Có 4 động.*

(đ) *Có 3 động.*

(e) *Có 2 động.*

(g) *Có 4 động.*

(h) *Có 4 động.*

(i) *Có 3 động.*

đến những hạt gần trấn Thanh Hoa. Thế có phần mạnh. Triều đình mới sai tướng đi đánh, quân quan đánh ở đất Nậm Cô, phá tan quân giặc, kéo vào thành Thanh Châu. Lúc ấy [Hoàng] Văn Chất đã chết, con là Công Toản sợ bỏ chạy. Thống tướng của Trịnh là Đoàn Nguyễn Thục sai phá cả chòi canh, san bằng cả hào lũy, tha cho những quân bị bắt hiếp phải theo, thả các người bị bắt giam tù, gọi dân 23 bản mường về để làm ăn. Lại đem những trâu, dê và các đồ làm ruộng đã bắt được chia cho các thổ tù, rồi dẫn quân về. Khi đến Kinh đô, Thục tâu với chúa Trịnh rằng : "Các châu trải qua loạn lạc, nhân dân hao tổn, những dân ở miền núi như người Thanh Nùng, phần nhiều bị chuyển đi nơi khác, những tù trưởng không ai cai quản, khi theo Lào, khi phụ về Trung Quốc, không có nhất định. Xin bàn tính cách khu xứ, lập lại điều lệ chế độ, khiến cho dân 10 châu vĩnh viễn là dân đã biên tên vào sổ hộ". Chúa Trịnh sai đình thần họp bàn. Rồi định ra 14 điều ban xuống : tha tội cho các tù trưởng và vẫn cho làm thổ tù ; tha các hạng thuế về năm ấy cho các châu thuộc Hưng Hóa và cả người Nùng cùng các dân Mán, Xá. Lại miễn cho những tiền thuế đã bỏ thiếu từ trước ; cấm không được tự tiện mua hàng hóa của nước ngoài. Còn dân châu Mộc, châu Việt đã di cư sang Trung Quốc, cho trở về thuộc quyền quan trấn cai quản. Các thổ binh thì ước tính các suất, chia ra từng hiệu quân để tự coi giữ lấy. Cấm dân ở các châu Lai, châu Luân, châu Chiêu Tấn, châu Quỳnh Nhai không được ăn mặc lối Trung Quốc và nộp thuế cho Trung Quốc. Sai trấn quan nghiêm sức cho các thổ tù không được quen thói cướp bóc, thù hằn, chém giết lẫn nhau ; có sự gì oan uổng cho đi kêu, để tùy tiện phân xử. Lại cấm không được tự tiện cha truyền con nối làm thổ tù mà không có mệnh lệnh của triều đình. Và không được giết hại thổ dân trong hạt. Lại sai trấn quan hằng năm ban lịch cho các châu, để cho biết chính, sóc[1] của nhà vua. Từ đó, trấn Hưng Hóa được yên.

Sau Công Toản chạy sang Trung Quốc, thì dân 7 châu[a] lấy cớ đường đất xa xôi, cứ cầu cạnh phụ thuộc về Trung Quốc, thế rồi huyện quan ở Trung Quốc cứ việc đánh thuế và lập sổ sách của họ. Cuối đời Lê

(a) *Tung Lăng, Lễ Tuyền, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì, Lai Châu, Khiêm Châu.*

(1) *Chính* là tháng giêng đầu năm, *Sóc* là mồng một đầu tháng. Ý nói dùng lịch thống nhất.

vào khoảng vài mươi năm, dùng dằng không biện bạch xong, rồi để đến mất[a].

TUYÊN QUANG

Đời cổ là nước Lạc Long. Tần gọi là quận Nam Hải, thuộc Hán gọi là quận Giao Chỉ, Đường là châu Thang. Thời Trần thuộc lộ Quốc Oai, đầu thời Lê là trấn Tuyên Quang ; giữa năm Quang Thuận [1466] đặt làm thừa tuyên Tuyên Quang, có 1 phủ, 1 huyện và 5 châu.

Tuyên Quang phía tây giáp tỉnh Vân Nam, phía đông giáp Sơn Tây, Phía bắc liền với Thái Nguyên, phía nam tiếp Hưng Hóa. Dân thưa mà tục cổ ; sản vật thịnh mà của nhiều. Những chỗ khe núi sâu, phần nhiều có khí độc. Thói tục Mán, Lạo, một nửa thuộc vùng cơ mi. So với những trấn ở ngoài, thì trấn này càng là chỗ biên thùy xa hơn nhiều.

PHỦ YÊN BÌNH

Có 1 huyện, 5 châu :

Huyện Phúc Yên[b](1)

Châu Thu Vật[c].

Châu Lục Yên[d].

Châu Đại Man[đ](2).

Châu Vị Xuyên[e].

Châu Bảo Lạc[g].

(a) *7 châu này, nay thuộc huyện Kiến Thủy, phủ Lâm An, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), gọi là 6 trại : Mãnh Lại, Mãnh Thích, Mãnh Đinh, Mãnh Thoa, Mãnh Bạng, Mãnh Lộng.*

(b) *Có 70 xã.*

(c) *Có 38 xã.*

(d) *Có 23 xã.*

(đ) *Có 45 xã.*

(e) *Có 63 xã.*

(g) *Có 31 xã.*

(1) Sau này đổi là Hàm Yên.

(2) Sau này đổi là Chiêm Hóa.

Núi sông trong phủ đều bắt nguồn từ Trung Quốc : sông Đài Giang từ châu Khai Hóa tỉnh Vân Nam, chảy qua châu Đại Man, đến huyện Phúc Yên hợp với dòng trên sông Triền, thông đến ngã ba Nỏ là bến Tuần Ngã ba, chuyển xuống đến phần sông về đất Tây Lan tỉnh Sơn Tây. Các đèo ải ở Vị Xuyên, Tụ Long, Bình Xứ, Phương Độ là những nơi chứa góp của cải, nguồn lợi của các đời đều do đó sinh ra.

Giữa đời Lê gặp lúc suy yếu, Vũ Văn Uyên giữ châu Thu Vật, nghe tin Trang Tông lập lên, sai sứ mang tờ biểu đến chỗ vua đóng. Trang Tông phong làm Gia quốc công và bảo làm thế ỷ dốc đánh Mạc, cùng với trấn Thanh Hoa như môi với răng che chở lẫn nhau. Sau Uyên sai người dâng biểu xin làm tôi, giữ các phủ Đoan Hùng, Lâm Thao, Phú Bình, Cao Bằng và các châu huyện như Tam Nông, Tam Dương, Phổ Yên, Da, Tàm[1], Mai, Mộc. Lại nói : "Xin được tiện nghi phong cho các bộ tướng. Còn tướng ngụy là Nguyễn Kính thế đã cùng quẫn, thần xin hết lòng trung nghĩa, quét sạch bọn địch ở chỗ cung cấm, để rước nhà vua về Kinh đô". Vua Lê rất vui lòng.

Đến khi Trung Tông lên ngôi, họ Mạc bị trong lìa, ngoài phản. Văn Uyên vâng chiếu vua Lê, từ Tuyên Quang xuống phía tây, lấy được các phủ Tam Đới, Bắc Hà rồi sai người chia đi phủ dụ dân Thái Nguyên, Lạng Sơn. Rồi Uyên lại về ở Đại Đồng.

Khi Anh Tông lên ngôi, Thái sư Lượng quốc công [Trịnh Kiểm] cất đại quân sang đánh mặt đông, do đường Thiên Quan ra Hưng Hóa đến Tuyên Quang, Văn Uyên ra đón. Thái sư [thấy] bộ thuộc hoàn bị đầy đủ, binh giỏi, lương nhiều, rất mừng, rồi cùng bàn mưu kế tiến quân qua sông. Cho Văn Uyên vẫn trấn thủ ở Đại Đồng.

Văn Uyên chết, con là Công Kỷ nối nghiệp được phong là Thái bảo Nhân quốc công. Khoảng năm Thế Tông, Công Kỷ vào chầu, được phong làm Hữu tướng, cho về trấn. Sau họ Mạc cứ xâm lấn mãi, Công Kỷ đón đánh phá tan.

Khi lấy lại được Đông Kinh thì Công Kỷ đã chết. Con là Hòa Đức hầu Đức Cung đem 3.000 quân lại chầu, dâng mười mâm vàng bạc và các thứ

---

(1) Châu Da sau này có tên là Da Quan hay Quan Da. Da và Tàm đều thuộc trấn Thanh Hoa. Năm 1828, gộp 2 châu này thành châu Quan Hóa.

của báu : 1 người bằng vàng để thay cho mình, 2 cái lọ hoa bằng bạc, 1 cái lư hương bằng bạc, 2 con hạc, 30 con ngựa tốt. Và thân đến cửa phủ Tiết chế[1] lạy chào. Tiết chế cất làm chức hữu Đô đốc Bắc quân, Thái bảo, Hòa quận công, cho [quân] hiệu là An Tây dinh.

Sau khi về trấn, [Đức Cung] sinh ra hai lòng, ngầm sai quân đi lấn cướp những nơi đầu nguồn ở Sơn Tây, phá huyện Thanh Ba, huyện Hạ Hoa, lấy hai huyện Đông Quan, Tây Quan thuộc vào đồn Đại Đồng. Vua sai Nguyễn Hữu Liêu đốc quân đi đánh. Đức Cung chạy đến Nghĩa Đô[a] sai người đến Kinh sư dâng vàng bạc và của báu, trần tình phục tội. Vua xuống chiếu tha tội cho. Sau [Đức Cung] lại làm phản, tự xưng là Long Bình vương, sai tướng là bọn Nhuệ quận công [?] đem quân ở châu Đại Man đánh các mỏ ở châu Bạch Thông, cướp lấy thuế ở mỏ bạc. Bình An vương [Trịnh Tùng] sai tướng đi đánh, Đức Cung xin hàng.

Đến thời Kính Tông, đã bình được hết mầm mống nhà Mạc, Đức Cung cùng với con là Thiếu bảo Dương quận công[2] Vũ Công Ứng sai người mang thư đến hành cung, chúa Trịnh ân cần yên ủi. Khi Đức Cung chết, con là Công Huệ[3] nối nghiệp, theo tước của cha, được phong Thái phó Tống quận công. [Công Huệ] cậy chỗ ở hiểm trở, xa xôi, ngầm có lòng không chịu làm tôi nhà Lê, tự xưng tước vương, lập ra triều ban và bè đảng với dòng giống nhà Mạc, thường có thư từ đi lại với nhau. Việc bị tiết lộ, nhưng triều đình có ý khoan dung, không nỡ hỏi tội ngay.

Đến đầu đời Cảnh Trị, Công Huệ vì bất bình với thủ hạ là Ma Phúc Trường, trong lòng ngờ vực e sợ, đến Kinh sư tự tố cáo. Khi đi đến bến tuần Đông Lan, đêm bị người giết chết. Triều đình biết việc ấy, nhưng nghĩ đến công lao của ông cha Công Huệ ngày trước, nghĩa không nên tuyệt, mới lập con Công Huệ là Công Tuấn để nối nghiệp, phong chức Đô đốc thiêm sự, tước Khoan quận công. Cho lưu ở Kinh sư, cấp cho dân lộc

---

(a) *Ở huyện Vĩnh An.*

(1) Tức là phủ chúa Trịnh.

(2) Theo PĐĐC chép là Thụy quận công.

(3) PĐĐC và *Việt sử thông giám cương mục* đều chép là Công Sực. Chữ Sực (𥘅) và chữ Huệ (惠) gần giống nhau nên chắc chép lầm. Công Sực là con Công Ứng, cháu Đức Cung, không phải con.

để thờ cúng. Con cái của Công Huệ đều được yên ủi cả. [Triều đình] cho Phúc Trường là người bất trung, bắt bỏ ngục. Con Phúc Trường là Phúc Lan, em Phúc Trường là Phúc Định họp quân làm phản, cướp bóc các địa phương. Triều đình sai Trấn thủ Sơn Tây là Lê Thì Hiến làm Thống suất, đi kinh lý Tuyên Quang, đánh chém được Phúc Lan, còn Phúc Định chạy sang Vân Nam. Thì Hiến chiêu tập và yên ủi dân trong châu rồi về. Từ đó mới đặt ra chức trấn thủ.

Đầu đời Vĩnh Trị[1] triều Lê Hy Tông, thổ quan ở châu Khai Hóa tỉnh Vân Nam nhà Thanh sang xâm phạm các động ở ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ, đặt tuần ty thu thuế các hàng buôn bán. Vua Lê sai trấn thủ Hải Dương là Trịnh Huyên đi trấn thủ Tuyên Quang, đưa thư phân trần, biện bạch việc ấy. Lại phủ dụ dân các động theo về triều đình nhà Lê, nhưng thổ quan châu Khai Hóa không chịu lui về. Năm [Chính Hòa] thứ 10 [1689], dân 3 thôn ở động Ngưu Dương chạy đến Nậm Uy cầu xin phụ thuộc về ta. Người Nùng ở động Hồ Điệp cũng sai người dâng biểu xin quy thuận. Triều đình sai quan trấn thủ biên thư để yên ủi. Trước kia hai động Ngưu Dương, Hồ Điệp bị thổ quan tỉnh Vân Nam nhà Thanh xâm chiếm, chúa Trịnh sai viết thư phân trần để đòi lại. Vua nhà Thanh sai viên đại thần đi khám. Chợt gặp Đốc phủ Vân Nam vào chầu, dâng bản đồ. Vua nhà Thanh lại theo lời tâu của các bộ thần biên thư từ chối. Chúa Trịnh [Sâm] sai đưa thư biện bạch lần nữa, bị viên Đốc phủ Quảng Tây cấm không cho đi. Thế rồi thôi không bàn đến việc hai châu ấy nữa.

Khoảng năm Bảo Thái [1721 – 1729] đời Lê Dụ Tông, Tổng đốc Vân Nam nhà Thanh lại xâm chiếm 2 châu Vị Xuyên, Thủy Vĩ. Vua Lê sai đưa thư cho Tổng đốc Quảng Tây nhờ chuyển đạt lên vua nhà Thanh. Vua Thanh sai một viên chức xét định việc ấy. Viên này nhân việc ấy lại nghe lời thổ quan châu Khai Hóa, cho là nước ta chiếm đất của Trung Quốc về tâu vua Thanh. Rồi lập mốc giới ở giữa núi Xưởng Kẽm, đặt quan, đặt xưởng. Nước ta mất đến 40 dặm đất. Vua Thanh hai lần có sắc lệnh phủ dụ, bắt dân ta phải theo, nhưng thổ hào là Hoàng Văn Mô nhất

(1) Theo tác giả là năm 1676, nhưng trong VSTGCM thì việc thổ quan Khai Hóa nhà Thanh chiếm 3 châu này vào năm Chính Hòa thứ 9 (1688).

định không chịu. Tổng đốc Vân Nam nhà Thanh là Ngạc Nhĩ Thái ngờ Mô có ý khác, nói với vua Thanh xin điều động binh mã 3 tỉnh, sai bọn Đô ngự sử Nguyễn Dịch Lộc, Học sĩ nội các Nhậm Lan Chi đến trước, để xem động tĩnh thế nào. Rồi đó, họ đóng lại ở đất Quảng. Vua Thanh làm lại sắc dụ khác, sai sứ đem đất giả lại cho ta. Bọn Dịch Lộc đến Kinh sư[1] làm lễ trao nhận. Vua Lê sai Thị lang bộ Hình Nguyễn Huy Nhuận, Tế tửu Nguyễn Công Thái, hội đồng với ủy viên nhà Thanh ở Tuyên Quang, nhận đất lập địa giới, lấy sông Đổ Chú[2] làm giới hạn, dựng lên mốc đá. Bờ cõi từ đấy mới định.

THÁI NGUYÊN

Đời cổ là nước Âu Lạc. Tần thuộc Tượng Quận, Hán thuộc quận Giao Chỉ, Đường là châu Vũ Nga. Đời Trần là trấn Thái Nguyên. Đến Lê cũng theo thế. Trong năm Quang Thuận [1466] đặt làm thừa tuyên Thái Nguyên, thống thuộc các phủ huyện. Có 3 phủ, 8 huyện, 7 châu thuộc vào.

Thái Nguyên phía nam giáp Sơn Tây, bắc giáp Kinh Bắc, tây liền với Tuyên Quang, đông giáp Lạng Sơn. Các ngọn núi về dãy núi Tam Đảo la liệt kéo liền suốt cả xứ, các dòng nước ở hồ Ba Bể chảy ra vây bọc vòng quanh. Tuy những chỗ khe núi phần nhiều có khí độc, nhưng nguồn lợi về sản vật cũng được khá nhiều ; thực là nơi hiểm yếu về miền thượng du, mà là chỗ danh thắng về miền Tây.

PHỦ PHÚ BÌNH

Có 9 huyện :

Huyện Bình Tuyền[(a)(3)].

Huyện Phổ Yên[(b)].

(a) *Có 7 tổng, 39 xã.*

(b) *Có 6 tổng, 24 xã.*

(1) Tức là đến Thăng Long.

(2) Sông này ở phía bắc châu Vị Xuyên, sát mỏ đồng Tụ Long.

(3) Sau này đổi là Bình Xuyên.

Huyện Động Hỷ[(a)(1)].

Huyện Tư Nông[(b)].

Huyện Văn Lãng[(c)].

Châu Định Hóa[(d)].

Châu Vũ Nhai[(đ)].

Huyện Đại Từ[(e)].

Huyện Phú Lương[(g)].

Phủ Phú Bình ở phía tây bắc Thái Nguyên. 9 huyện đều có núi quanh vòng. Núi Tam Đảo từ huyện Tam Dương trấn Sơn Tây đi đến, ngoằn ngoèo ở giữa khoảng huyện Bình Tuyền và huyện Văn Lãng. Địa thế hiểm trở và xa xôi. Xã Đồng Mỏ thuộc huyện Động Hỷ là chỗ bến tuần chính[(h)].

Núi Độc Tôn về huyện Phổ Yên, thế núi hiểm trở, đứng cao chót vót. Buổi đầu đời Cảnh Hưng nhà Lê, [Nguyễn Danh] Phương làm loạn ; thường giữ núi ấy để làm sào huyệt, sửa sang cung điện, tiếm theo kiểu của hoàng đế. Quân lương khí giới đều ở đồn Ngọc Bội, rồi đến đồn Hương Canh là đồn giữa ; đồn Úc Kỳ là đồn ngoài, sai đồ đảng đóng quân để chống với quan quân. Các đồn lẻ lại nhiều gấp hai, chỗ nào cũng cày ruộng chứa thóc làm lương thực để cố chết giữ, lại tự tiện lấy những chè, sơn, tre, gỗ ở thượng du và các khoáng sản như thiếc, chì ở Tuyên [Quang], Hưng [Hóa]. Thóc lúa của cải chứa chất như núi. Ba quận

---

(a) *Có 8 tổng, 33 xã.*

(b) *Có 9 tổng, 54 xã.*

(c) *Có 4 tổng, 12 xã.*

(d) *Có 8 tổng, 34 xã.*

(đ) *Sau là huyện Văn Hóa. Có 8 tổng, 27 xã.*

(e) *Có 7 tổng, 28 xã.*

(g) *Có 6 tổng, 28 xã.*

(h) *Tuần sở ở về địa phận xã Đồng Mỏ huyện Đồng Hỷ, tức là thượng lưu sông Đồng Mỏ chảy đến giang phận xã Án Trang thuộc châu Bạch Thông, đi qua chỗ ấy rồi chảy đến chỗ ngã ba giáp với giang phận hai huyện Hiệp Hòa, Tiên Phúc thuộc trấn Kinh Bắc.*

(1) Nay là Đồng Hỷ.

Tam Đới, Lâm Thao và Đà Dương[1] đều bị chiếm giữ. Quan quân đánh luôn mấy năm không được.

Mùa đông, Canh Ngọ [1750] Minh vương Trịnh [Doanh] thân đi đánh, ra lệnh cho quân bốn mặt đều tiến, bắt đầu đánh tan được đồn Úc Kỳ ; rồi đồn Hương Canh cũng tự tan vỡ ; lại tiến đánh đồn Ngọc Bội. Quân giặc tan vỡ hết cả, trốn vào đồn Độc Tôn. Quan quân tiến đến đánh phá, Phương cùng đồ đảng đốt cả sào huyệt rồi trốn đi. Quan quân đuổi đánh, đến Lập Thạch thì bắt được. Từ đó vùng Sơn Tây, Thái Nguyên mới yên.

Về văn học, phủ Phú Bình tuy kém 4 thừa tuyên và trấn Thanh Hoa, Nghệ An, nhưng 7 huyện đều có người đỗ đạt[a].

PHỦ THÔNG HÓA[2]

Có 1 huyện, 1 châu :

Huyện Cảm Hóa[b].

Châu Bạch Thông[c].

Phủ Thông Hóa ở giữa Thái Nguyên. Núi Côn Lôn phát mạch từ Tuyên Quang, đến châu Bạch Thông, thuộc Thái Nguyên, núi bày hàng ngang như bức vách, ngọn núi cao sát trên không, ít người lên đến. Khoảng giữa có một cái động cao hơn 3 trượng, chiều rộng bằng một nửa chiều cao, dài ước hơn 10 trượng. Trong động có nhiều nhũ đá rủ xuống, trông như bức tranh năm sắc do thiên nhiên bày tạc, sức người không thể khéo bằng. Nguồn nước từ Trung Quốc chảy đến, qua phủ Cao Bằng đến châu Bạch Thông, từ trong động ấy chảy ra, chi bên hữu là một cái biển, thuộc địa phận xã Tiên Man, chi bên tả là hai cái biển, thuộc địa phận xã Nam Mẫu. Chỗ hết biển giáp với Tuyên Quang, có cái bờ đá

(a) *Huyện Phổ Yên có 1 người đỗ, huyện Động Hỷ 3 người, huyện Phú Lương 1 người, huyện Bình Tuyền 2 người, huyện Văn Lãng 1 người, huyện Đại Từ 1 người, huyện Tư Nông 1 người.*

(b) *Trước có 33 xã, 1 thôn, 9 trang, trại ; nay 44 xã.*

(c) *Có 63 xã.*

(1) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì là một phủ, tức là Đà Giang thuộc Sơn Tây.

(2) Nay là đất tỉnh Bắc Cạn.

chặn lại, thuyền bè không đi qua được, nước từ trên bờ đá rót xuống, thế mạnh như dốc bình. Mỗi biển chu vi chừng 2 – 3 dặm, chung quanh biển có núi bao bọc. Bên cạnh núi, có nhân dân ở xen vào. Bốn mặt nước, đá đầy kín, cây hoa tươi tốt. Ở giữa biển lại có nhiều lớp núi, chìm nổi nhấp nhô ở trong làn sóng. Mỗi khi gió im sóng lặng, thì thuyền đánh cá qua lại lênh đênh cả bốn mặt, trông không chán mắt. Thật chẳng khác gì tám cảnh ở sông Tiêu Tương [bên Trung Quốc].

Xưa truyền lại rằng các xã Nam Mẫu ở địa phương ấy có mở hội rất to. Người bốn phương đến xem đông lắm. Chợt có một bà già áo quần rách rưới[1] lại có bệnh hủi, đến xin ăn. Mọi người đều ghê vì bẩn thỉu, ai cũng mắng đuổi đi. Bà già không xin được gì. Chiều về đến giữa đường gặp hai mẹ con người xã Nam Mẫu, bà kể lại như thế. Mẹ con người kia than rằng : "Đáng thương cho bà khốn khổ đến thế. Tôi có cơm trưa đây chưa ăn, xin nhường bà ăn đỡ đói". Rồi hai mẹ con người kia về nhà. Đêm thấy bà già ấy lại đến nói : "Ban ngày nhường cơm cho tôi, bà thật là nhân từ. Nay tôi không biết ở vào đâu được, xin ngủ nhờ một đêm, mong bà làm phúc cho trót". Mẹ con người kia cho vào nhà ngủ, rồi cùng ngủ ở bên. Nửa đêm nghe tiếng ngáy như sấm, khác với người thường, mới đốt đèn lên xem, thấy một con giao long to đến vài ôm, nằm ở trong nhà. Mẹ con sợ lắm, đóng cửa đi ngủ, không dám lên tiếng. Đến sáng ngày ra, không thấy con giao long đâu, chỉ thấy một bà già nằm đấy, biết không phải là người thường. Mới mở cửa ra, đến trước mặt vái chào. Bà già nói : "Tôi đi xem hội, thấy đám hội nhộn nhịp linh đình. Thế nhưng toàn là miệng từ bi như Phật, bụng độc ác như rắn, chả có ai thích làm điều thiện. Không bao lâu nữa, chỗ này tất có cái vạ về chìm đắm. Duy mẹ con nhà bà, có chút lòng nhân từ, là người ở trong dòng từ bi. Tôi nay vì bà mở đường hiểu biết, vượt khỏi bến mê. Nếu bà thấy địa phương này có việc gì lạ, thì phải chạy lên chỗ gò cao, không nên quyến luyến chỗ này". Bà già nói xong biến đi mất. Nào ngờ, hội chưa tan, tự nhiên chỗ đất bằng có suối nước chảy vọt ra. Trước chỉ độ một vốc nước, một lát phá vỡ ra thành cái ao, rồi to bằng cái hồ, không đầy một ngày hóa ra ba biển. Mẹ con người kia chợt nghe thấy việc ấy, đã chạy trước

---

(1) Các bản chữ Hán đều chép là huyền hạc 懸鶴, chỉ có một bản (A. 50) chép là huyền thuần 懸鶉, tra ở *Từ nguyên*, nghĩa là áo rách, nay dịch theo chữ "huyền thuần".

quá 3 dặm, đến chỗ chân núi rồi. Còn những người khác chạy không kịp đều chết chìm dưới nước. Mẹ con người kia bèn làm nhà ngay ở chân núi ấy để ở. Đến sau sinh nhiều con cái, thành ra một làng. Tất cả các núi ở quanh biển, đều thuộc địa phận xã Nam Mẫu, là một đại lâm lạo(1) ở trong vùng Ba Bể(a).

Về triều Lê, năm Vĩnh Hựu thứ 5 [1739] chức Lưu thủ Thái Nguyên là bọn Lê Đình Tính tâu với chúa Trịnh rằng : "Châu Bạch Thông và huyện Cảm Hóa, giáp giới với Lạng Sơn, phủ Cao Bằng và châu Bảo Lạc, vì trước kia không có đồn ải gì, nên những bọn ở ngoài vòng pháp luật đi lại tự do. Bọn quan ở phiên trấn tự tiện về Kinh sư để cầu cạnh việc riêng, còn việc tuần phòng nhất thiết phế bỏ. Như thế những bọn giặc cướp ngông cuồng, không có ai kiềm chế, ngày lan rộng ra. Xin đặt đồn ở những chỗ đường hiểm yếu, bắt bọn quan phiên trấn phải đem quân đến đóng giữ, để việc phòng bị chỗ biên thùy được nghiêm mật". Chúa Trịnh nghe lời tâu. Rồi sau việc phòng cấm hơi sơ sài, người Trung Quốc đi lại khai khẩn làm mỏ không có hạn chế gì. Những người Thiều Châu bên Trung Quốc đến ở xưởng Tống Tinh(b) đến 20.000 – 30.000 người. Chúng đều dữ tợn, ngoan ngạnh, khinh nhờn pháp luật, đánh giết lẫn nhau không kiêng sợ gì. Trong thời Cảnh Hưng, Khổn đốc(2) Ngô Thì Sĩ xin khu xử chúng thêm nghiêm ngặt, kiềm thúc chúng lại. Triều đình mới sai quan quân đến tận nơi để tra xét và làm thành danh sách. Rồi vì cớ khác, việc ấy lại thôi không làm.

Tục thổ dân ở địa phương ấy đều ở nhà sàn. Chỗ khe nước chảy đặt cối giã gạo, lấy thừng xỏ mũi lợn, lấy ống bương đựng rượu. Thói quen của người Thổ, người Nùng, khác với các trấn khác.

(Ngọ Phong Ngô [Thì Sĩ] có bài thơ tả về đạo Thái Nguyên :

Ngẫu nhân công cán nhất quan phong,
Nhân vật trình đồ chỉ chưởng trung

(a) *Việc này chép ở* Công dư tiệp ký.

(b) *Ở châu Bạch Thông.*

(1) Tức là khu rừng lớn có dân cư ở.

(2) Chức quan đứng đầu trông coi một biên trấn.

Khoảng địa vô đa sơn dữ giản,
Cư dân thái bán Thổ tham Nùng.
Mộc lư giá sạn đông tây hướng,
Thủy cừu tùy cơ nhật dạ thung,
Đáo xứ kiến điền giai khẩn tịch
Tương truyền niên đại cốc thường phong.

[Dịch]

Nhân đi việc công, được xem phong tục ở chỗ này,
Nhân vật và đường đi thấy rõ như trong bàn tay.
Phần nhiều không có khoảng đất rộng, toàn là những núi và khe,
Nhân dân quá nửa là người Thổ, người Nùng.
Nhà ở thì gác tre gỗ làm sàn, hoặc trông về hướng đông, hoặc trông về hướng tây,
Tùy chỗ khe nước chảy, đặt cối giã gạo, giã suốt đêm ngày.
Đến chỗ nào cũng thấy ruộng đất đều đã khai khẩn,
Thấy nói xưa nay năm nào cũng được mùa.

[Ông] lại hứng bút đề bài thơ về châu Bạch Thông :

Nhất đới thanh sơn phủ bích y.
Biên thành thử cảnh kiến ưng hi,
Cổ triền khách phố cao đê ốc
Tuần điếm thương phàm thượng hạ hy
Nùng phụ mang khiên trư sách khứ.
Thôn manh tiểu khiết tửu đồng quy
Lữ hoài tịch mịch tương tiêu khiển,
Tận nhật bình cao khán thúy vi.

[Dịch]

Một dải non xanh trông xuống làn nước xanh biếc,
Chỗ biên thành mà có cảnh đẹp thế này, cũng thấy ít có,
Cửa hàng buôn bán, phố xá người ở có những nhà cái cao cái thấp.
Sở thuế tuần, thuyền khách buôn ở trên dưới bến nước

Những người đàn bà Nùng cầm thừng dắt lợn đi vội vàng,
Những dân làng xách ống rượu về, có vẻ tươi vui,
Để tiêu khiển nỗi buồn vắng vẻ tại nơi đất khách,
Suốt ngày lên chỗ cao để ngắm đỉnh núi xanh).

PHỦ CAO BẰNG

Có 4 châu :

Châu Thạch Lâm[a].

Châu Quảng Uyên[b].

Châu Thượng Lang[c].

Châu Hạ Lang[d].

Phủ Cao Bằng ở phía tây nam Thái Nguyên, giáp giới với các xứ Tuyên [Quang], Hưng [Hoá] và Sơn Tây. Bốn châu đều rừng núi kéo liền từng dãy, địa thế xa rộng ; trong hạt có 12 cửa tuần, nguồn lợi đầy đủ.

(*Tuần Nham Liêu* ở địa phận xã Phúc Tăng, châu Thạch Lâm, có một con đường từ động Lân Chỉ đi qua cửa tuần ấy.

Tuần Bác Cung ở địa phận xã Nội Chiêm, châu Thạch Lâm, tức là thượng lưu sông Nội Chiêm, từ Suối Thành đi qua cửa tuần ấy, thông đến chi Bắc Tọa.

Tuần Bác Khê ở địa phận xã Bác Khê, châu Thạch Lâm, giang phận tức là thượng lưu sông Bác Khê. Từ giang phận thuộc huyện Cảm Hóa xứ Thái Nguyên, đi qua chỗ cửa tuần ấy, thông đến giang phận châu Thất Tuyền, trấn Lạng Sơn. Lại có một con đường từ địa phận huyện Cảm Hóa, trấn Thái Nguyên đi qua cửa tuần ấy thông đến địa phận châu Thất Tuyền, trấn Lạng Sơn. Lại có một con đường từ địa phận xã Suất Tính, châu Thạch Lâm trong bản hạt, thông đến cửa tuần ấy.

(a) *Có 222 xã.*

(b) *Có 38 xã.*

(c) *Có 33 xã.*

(d) *Có 22 xã.*

Tuần Lương Mã ở địa phận xã Gia Cung, châu Thạch Lâm, thượng lưu sông Hiến ; từ giang phận xã Nhượng Bạn, châu Thạch Lâm trong trấn hạt đi qua cửa tuần ấy. Lại có một dòng sông từ giang phận xã Suất Tính, châu Thạch Lâm trong phủ hạt, đi qua cửa tuần ấy và chảy ngược lên địa phận xã Cần Bạn, châu Thạch Lâm trong phủ hạt, cũng đi qua cửa tuần ấy. Lại có một con đường từ địa phận xã Tống Lại, châu Thạch Lâm đi qua cửa tuần ấy thông đến địa phận xã Cần Bạn. Lại một con đường nữa từ địa phận xã Phúc Ứng, châu Thạch Lâm, thông đến cửa tuần ấy.

Tuần Na Thông ở địa phận xã Phất Mê, châu Quảng Uyên, có một con đường từ Bác Nậm[1] đi qua cửa tuần này, thông đến địa phận châu Thượng Long bên Trung Quốc. Lại có một con đường từ xã Cách Linh thông đến cửa tuần này ; lại một con đường từ ải Cửu Khả bên Trung Quốc thông đến tuần này.

Tuần Phiên Dương ở địa phận xã Phiên Dương, châu Quảng Uyên, có một con đường từ địa phận xã Cách Linh, châu Quảng Uyên, đi qua cửa tuần này, thông đến địa phận xã Cảm Hảo, châu Quảng Uyên.

Tuần Cổ Trần ở địa phận xã Hiếu Lễ, châu Thượng Lang ; lại có một con đường từ địa phận xã Cảm Hảo, châu Quảng Uyên thông đến cửa tuần này.

Tuần Tuế Ổ ở địa phận xã Tuế Ổ, châu Thượng Lang, có một con đường từ địa phận xã Hiếu Lễ, châu Thượng Lang, thông đến cửa tuần này.

Tuần Trà Lĩnh ở địa phận xã Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm, có một con đường từ ải Dần[2] Quý đất Trung Quốc, đi qua cửa tuần này, thông đến địa phận xã Tông Lại, châu Thạch Lâm.

Tuần Củng Xương ở địa phận xã Trạo Nhi, châu Hạ Lang. Có một con đường từ địa phận xã Tuế Ổ, châu Thượng Lang đi qua cửa tuần này, thông đến địa phận ải Tứ Tấm đất Trung Quốc.

---

(1) Có sách chép là Chế Nậm. Cũng có thể là Bác Nậm Chi. Hiện chưa tra khảo được.

(2) Chữ này có bản chép 寅 , có bản chép 寔 , có bản chép 宾. Hiện chưa tra khảo được.

Tuần Giản Long ở địa phận xã Chấn Trạch, châu Hạ Lang, có một con đường từ địa phận xã Phiên Dương, châu Quảng Uyên thông đến cửa tuần này)[1].

Phủ Cao Bằng này, trước Lê trung hưng vẫn thuộc về trấn Thái Nguyên. Đến khi nhà Mạc mất, con cháu họ Mạc là Kính Dụng chạy lên Cao Bằng, đưa tiền lót viên tuần phủ nhà Minh tâu xin bảo toàn cho và xin cắt cho đất bốn châu để ở. Vua nhà Minh ưng cho.

Khi Kính Dụng bị bắt, đình thần nhà Minh lại tâu xin cho Kính Cung được ở địa phương Cao Bằng. Triều Lê cũng để đấy, không hỏi đến. Kính Cung tiếm xưng niên hiệu là Kiền Thống[2], được 13 – 14 năm. Đến đầu đời Vĩnh Tộ Lê Thần Tông, quan quân đem đại binh tiến đánh. Kính Cung bị bắt, Kính Khoan lại tiếm xưng niên hiệu là Long Thái. Năm sau, Kính Khoan sai người đến xin hàng và xin bỏ niên hiệu, làm bề tôi ở ngoài phiên trấn. Vua xuống chiếu tha tội cho, phong cho tước Thái bảo Thông quốc công, bắt hằng năm phải giữ chức phận đến cống hiến. Năm Dương Hòa thứ 4 [1638], Kính Khoan chết. Con là Kính Vũ lại làm phản, tiếm xưng niên hiệu là Thuận Đức. Thanh Đô vương Trịnh [Tráng] thân đem quân tiến đánh, nhưng giao chiến không lợi, phải rút quân về. Năm sau lại sai Tiết chế[3] đi đánh. Giặc đều tan vỡ, chạy vào nơi rừng rậm, quan quân chia ra đánh phá các châu Thượng Lang, Hạ Lang, rồi kéo quân về. Đến năm Vĩnh Thọ thứ 3 [1660], Kính Vũ hàng nhà Thanh, đổi tên là Kính Trạc. Tuần phủ Quảng Tây nhà Thanh tâu [vua Thanh] phong cho Kính Trạc làm Đô thống sứ An Nam. Đến năm Cảnh Trị thứ 5 [1667] đời Huyền Tông, triều đình cử đại binh đi đánh Cao Bằng, Tây vương Trịnh [Tạc] thân hành đi đánh từ đường Lạng Sơn tiến đến. Các tướng từ đường Thái Nguyên tiến lên, bốn mặt đánh vào, phá tan quân Mạc, bắt được bọn Quận công của Mạc là Kính Liêu, Thượng thư là Trần Tung và khí giới, của cải không kể xiết được. Kính Vũ đem gia thuộc 3.000 người chạy sang châu Trấn An đất Trung Quốc. Còn các đồ đảng về hàng Lê rất nhiều. Tây vương đều tha tội cho, rồi dụ

(1) Đoạn trên chép là 12 cửa tuần. Trong chỗ chú thích của tác giả này chỉ thấy có 11 mà thôi.

(2) Hoặc đọc là Càn Thống.

(3) Tức là Trịnh Tạc, con Trịnh Tráng.

bảo dân trong các châu trở về yên nghiệp làm ăn. Đến năm thứ 6 [1668], sai khám các ruộng công trong bốn châu. Theo tục dân ở đó, cứ gặt được ba gánh lúa là một sào. Tính được 1330 mẫu 14 thước, làm tờ khải tâu lên. Tha thuế cho ba năm. Đến năm thứ 7 [1669], Kính Vũ lại mượn tên giả là Nguyên Thanh, tố cáo với đốc phủ, đề đốc hai tỉnh Quảng. Các viên ấy vì Kính Vũ xin với vua Thanh, và nói là nước ta tự tiện gây việc binh. Vua Thanh tạm cho Nguyên Thanh ở Nam Ninh, rồi sai sứ sang nói việc trả đất cho Nguyên Thanh. Sứ thần [Thanh] là bọn Lý Tiên Căn đến Kinh, vua sai triệu các kỳ lão là bọn Phạm Công Trứ vào bàn và dặn nói cho sứ nhà Thanh biết : "Mạc là thế thù của nước ta, mà Nguyên Thanh lại cùng với bọn Quang Trạch vương là Hoàng Ứng Lân và Quách Chi Kỳ của nhà Minh uống máu ăn thề để mưu làm loạn". Bọn Tiên Căn vẫn đưa thư nói : "Họ Mạc tuy là bề tôi làm phản của quý quốc, nhưng nay là bề tôi cống hiến của thiên triều, đã nhận chức phong là Đô thống. Bề tôi cống hiến có nạn, triều đình phải cứu giúp ; thiên tử có mệnh lệnh, quý quốc phải tuân theo". Vua đưa thư nói : "Kẻ thù hằn của bè bạn còn không thể ở chung một nước, huống chi kẻ thù địch của một nước, ngồi mà nhìn nhau thì xưa nay ai cam lòng chịu thế". Tiên Căn bảo việc đó là ở triều trước. Vua lại trả lời : "Theo nghĩa *Kinh Xuân Thu*[1] thì dù đến trăm đời cũng còn phải trả thù. [Chúng tôi] há lại chịu dung quân giặc chưa đến chín đời, để cho nó ngủ ngáy ở bên cạnh giường mình nằm ru ?". Lại nói : "... Một nước không thể để hai vua ; một đất không thể hai đằng cùng cống hiến". Lại nói : "... Nơi đất Cao Bằng không đủ ở yên, nên chọn cho đất tốt khác cho ở, không thì lấy một châu Thạch Lâm để cho ở yên đấy". Bọn Tiên Căn đều cho là không hợp ý nghĩa của vua Thanh, mới đưa thư cho vua Lê. Bàn đi cãi lại, [họ] kiên quyết không nghe. Việc kéo dài đến hơn 40 ngày. Sau vua cho là đối với nước lớn phải cung kính, bảo bọn [Công Trứ] hãy tạm theo. Rồi tâu vua Thanh xin theo ý, nhưng bắt họ Mạc phải thần phục nhà Lê theo như việc cũ của ông nội Kính Vũ là Kính Khoan trước. Năm ấy, sai Đốc trấn Cao Bằng đem quân về, lấy đất bốn châu giao cho Kính Vũ. Đến khi Ngô Tam Quế nhà Thanh làm phản ở Vân Nam, Nguyễn Thanh theo Tam Quế, giúp cho binh giáp. Năm Vĩnh Trị thứ 2 [1677], đời Hy Tông,

(1) Tề Tương Công diệt nước Kỷ để trả thù cho ông tổ chín đời. Có người hỏi : "Chín đời còn trả thù ru ?". Trả lời : "Dẫu một trăm đời vẫn còn trả thù".

Ngô Tam Quế chết, quân Thanh vào Quảng Tây. Chúa Trịnh bàn với đình thần thừa cơ tiến đánh để tiễu trừ họ Mạc. Bèn đưa thư cho tướng quân nhà Thanh, kể tội trạng của Nguyên Thanh, rồi sai bọn Đinh Văn Tả, Nguyễn Hữu Đăng đem quân đánh tan được. Nguyên Thanh chạy sang Long Châu, đồ đảng đều tan cả. Bốn châu bình định được hết.

Nhà Mạc đến lúc tàn, lên ở Cao Bằng, trải ba đời, cộng 94 năm, đến đây mới diệt. Từ đấy [triều đình] sai trọng thần làm đốc trấn để cai trị, có quyền thống lĩnh, so với các chức trấn, thú khác là trọng yếu hơn.

LẠNG SƠN

Đời cổ là đất Lạc Long. Tần là quận Nam Hải, Hán thuộc quận Giao Chỉ, Đường đổi là Giao Châu. Đời Trần là lộ Lạng Giang. Buổi đầu nhà Lê cũng theo thế. Giữa năm Quang Thuận [1466] đặt làm thừa tuyên Lạng Sơn, có 1 phủ, 7 châu thuộc vào.

Lạng Sơn, nam giáp An Quảng, bắc giáp Ải Quan, tây tiếp Kinh Bắc, đông liền Cao Bằng. Hàng nghìn ngọn núi la liệt, hàng muôn khe suối quanh vòng, khí núi độc, đường đất hiểm trở, đi lại khó khăn. Đất này ruộng ít, dân thưa, dân tộc thì người Nùng nhiều, người Thổ ít. Tiền của hơi kém trấn khác, nhưng liền với Trung Quốc, gọi là trọng trấn. Việc đón tiếp các sứ đi qua là việc quan trọng, thể diện của một nước trọng hay khinh quan hệ ở đó. Trách nhiệm của người coi giữ trấn này không thể không cẩn thận.

PHỦ TRƯỜNG KHÁNH(1)

Có 7 châu :

Châu Thất Tuyền(a).

Châu Văn Lan(b)(2).

Châu Văn Uyên(c).

(a) *Có 37 xã.*

(b) *Có 37 xã.*

(c) *Có 32 xã.*

(1) Sau này đổi là Trường Định.

(2) Sau này đổi là Văn Quan.

N.O. 308.B0P

Châu Thoát Lãng[a].

Châu Lộc Bình[b].

Châu Ôn[c].

Châu An Bác[d].

Trong hạt này, 1 phủ 7 châu, đều có những rừng núi quanh bọc. Cửa Chi Lăng ở Ôn Châu, tiếp giáp với trấn Kinh Bắc, là đầu địa giới Lạng Sơn. Bên cạnh có đền thờ ở cửa Quỷ Môn[đ]. Bên kia sông, có nhiều núi cao đứng liền nhau. Dưới chân núi có hòn đá rơi xuống, giống như hình người không có đầu. Tục truyền là chỗ Liễu Thăng chết[e].

Châu Văn Lan tiếp giáp với châu Hữu Lũng, huyện Lục Ngạn, xứ Kinh Bắc. Trong châu toàn là rừng núi liền kín, ngọn núi nhọn hoắt, người ta không bước chân đến được.

Châu An Bác phía đông giáp trấn Hải Dương và xứ An Quảng, một dải đất cả núi lẫn biển, địa thế xung yếu. Từ Ôn Châu trở lên, qua đền Mai Pha đến Đoàn Thành là trấn thành. Phía tây nam có núi Lộc Mã, động Song Tiên.

(*Núi Lộc Mã* mạch núi gốc ở châu Lộc Bình chạy ra. Các ngọn núi kéo liền chạy xuống, men theo châu Thoát Lãng, đến xã Mai Pha, châu Ôn nổi lên một ngọn núi cao, bên đông thu vào thành núi này. Mặt núi bằng phẳng, có thể làm đồn dinh được. Trong đời Cảnh Hưng, Đốc trấn là Ngô [Thì Sĩ] thường đặt đồn trấn ở đấy.

Động Song Tiên ở phía nam núi Lộc Mã, đá lô nhô lóng lánh, hang hố rất nhiều. Ngô [Thì Sĩ] thường làm bài ký ở đây. Sau núi Lộc Mã có dải

---

(a) *Có 19 xã.*

(b) *Có 37 xã.*

(d) *Có 36 xã.*

(đ) *Có 17 xã.*

(e) *Trong đền thờ Mã Phục Ba*[1]*, đền làm ở chỗ sườn núi.*

(g) *Lê Thái Tổ đánh chém được Liễu Thăng ở cửa Chi Lăng. Hòn đá này giống như hình người nên thế tục bịa ra là hình Liễu Thăng.*

(1) Tức Mã Viện, tướng nhà Hán bên Trung Quốc.

Thiều Dương nhiều ngọn núi quanh vòng, la liệt ; có sông dài đi khuất khúc, bọc lấy trấn thành[(a)] .

Qua sông là châu Thoát Lãng, có động Tam Thanh, núi Vọng Phu.

(*Động Tam Thanh*, vách đá lởm chởm trông xuống bến sông. Trước động có hồ. Chùa ở lưng chừng núi. Cảnh trí âm u vắng vẻ.

Bên hữu động là núi *Vọng Phu*, trên đỉnh núi có hòn đá như hình người đàn bà đứng ngóng xa, cho nên gọi là Vọng Phu).

Gần đây, Đốc trấn Ngô [Thì Sĩ] lại làm ra động Nhị Thanh phong cảnh rất đẹp.

(*Động Nhị Thanh* ở bên hữu động Tam Thanh, một dải núi mở ra vài cửa, như hình cửa xây bằng gạch ống ở La Thành. Ở giữa động nổi cao lên, có những nhũ đá rủ xuống ; bên tả bên hữu đều có những lỗ đá thông suốt. Bám vào đá trèo lên, lại có một động nhỏ nữa. Còn một động nữa hơi thấp, nước từ hang núi chảy vòng ra thành khe, rồi đọng lại thành cái ao nhỏ. Lại có một cái hang rất cao, phải bắc thang tre ước hai trượng mới lên được. Chiều rộng trải vừa cái chiếu, như cái bành voi. Nhìn xuống, trông lên đều thích mắt.

Ngô làm nhà ở bên động, dựng đền Tam Giáo, tạc tượng truyền thần của mình để ở chỗ hốc đá cao, nhân hình đá chỗ ấy làm ra cảnh đẹp như thiên nhiên. Từ bên hữu động vào trong hang, có một khe đá có nước nhưng rất tối, gọi là hang Thuồng Luồng, đi thuyền phải đốt hết vài bó đuốc. Ra khỏi cửa hang thì các ngọn núi nhô liền, cây cối mọc san sát. Chỗ này là động Nhị Thanh, chỗ kia là núi Vọng Phu. Vào núi trông thấy nước, hết nước lại thấy núi, cũng là một cảnh non nước coi rất vui mắt).

Phố Kỳ Lừa ở phía tây động, buôn bán đông đúc. Phía bắc qua các dãy núi và qua suối Ác Thủy, đến phố Đồng Đăng, là trạm sứ thần qua lại nghỉ chân ở đó. Lại đi lên phía bắc ước chừng hai trống canh, đến cửa ải Trấn Nam[(1)], hai bên tả hữu núi kéo liền, chắn ngang như cái thành. Mốc giới tự nhiên sinh ra để chia cách bờ cõi của nước Nam và Trung Quốc. Trước cửa ải có đài Ngưỡng Đức, là nơi để đón tiếp sứ Trung Quốc. Có đồn trại chia đóng hai bên, để xét hỏi người đi qua lại.

(a) *Sông này từ Long Châu ở Trung Quốc chảy vào đến châu Thất Tuyền.*

(1) Nay đổi là Mục Nam

Quyển V

SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO

(*Tiếp theo*)

THUẬN HÓA

Đời thượng cổ là nước Việt Thường ; đời Tần, Hán là huyện Tượng Châu. Tấn là nước Lâm Ấp. Đến đời Đường mới đặt ra châu Lâm, châu Cảnh, rồi lại lọt vào nước Lâm Ấp. Thời Tống là Chiêm Thành. Khoảng đầu đời Lý Thánh Tông [1069] vua thân đi đánh, chúa Chiêm dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội.

Nhân Tông, Thái Ninh năm thứ 4 [1075], sai Lý Thường Kiệt đi tuần hành ở biên thùy, vẽ đồ bản núi sông của 2 châu, rồi đổi châu Địa Lý gọi là châu Lâm Bình, châu Ma Linh gọi là châu Minh Linh, chiêu tập nhân dân đến ở. Từ đó, từ huyện Kỳ Hoa trở vào nam, một dải Hoành Sơn đều thuộc về bản đồ nước Việt ta.

Năm Long Phù thứ 3 (1103), chúa Chiêm Thành là Chế Ma Na lại ra đánh lấy lại 3 châu. Năm thứ 4 (1104), Lý Thường Kiệt đi đánh, bình được. Ma Na lại đem nộp trả đất 3 châu. Từ đó vẫn triều cống luôn.

Đến năm Hưng Long thứ 14 [1306], Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành là Chế Mân, chúa Chiêm dâng 2 châu Ô, Lý làm lễ dẫn cưới, mới đổi làm Thuận [Châu và] Hóa Châu.

Cuối đời Trần, đổi Lâm Bình là Tân Bình, cùng với trấn Thanh Hoa và 2 lộ [Nghệ] An, Diễn [Châu] đều là trọng trấn. Thời thuộc Minh, đặt làm 2 phủ Tân Bình và Thuận Hóa. Buổi đầu đời Lê, Thái Tổ cũng theo thế, đặt ra chức lộ tổng quân và tri phủ. Thánh Tông năm Quang Thuận thứ 7 [1466], đặt thừa tuyên Thuận Hóa thống thuộc các phủ, huyện. Có 2 phủ, 8 huyện.

Thuận Hóa, phía đông đến biển lớn, tây giáp Ai Lao, nam giáp Quảng Nam, bắc liền với Nghệ An. Dãy núi Hoành Sơn kéo liền suốt làm thành, sông lớn chắn ngang để phân địa giới. Núi cao biển rộng, thực là một nơi hiểm yếu tự trời đặt ra.

Từ Lý, Trần trở về trước, phong hội chưa đến lúc mở mang, phong tục còn chất phác quê mùa, nhân dân thưa ít mà vắng vẻ, những nơi xa xôi còn lạc vào cõi khác. Đến khi phong khí mở mang, vận hội đổi mới, thì tục quê mùa biến ra văn hoa, nơi thưa vắng trở nên phồn thịnh. Thời Lê mới dựng nghiệp, nơi này đã có một trấn lớn. Sau khi Lê trung hưng lại trở nên một phiên trấn hùng mạnh. Hơn 200 năm, cho đến ngày nay, phồn hoa đông đúc, thành một nơi đô hội lớn. Cố nhiên là vận trời xoay vần, nhưng cũng là phong khí ngày một mở mang ra vậy.

PHỦ TRIỆU PHONG[1]

Có 5 huyện, 2 châu :

Huyện Đan Điền[(a)(2)].

Huyện Kim Trà[(b)(3)]

Huyện Ân Vinh[(c)(4)].

Huyện Hải Lăng[(d)].

Huyện Vũ Xương[(đ)(5)].

(a) *Có 62 xã, 1 thôn, 3 trang.*

(b) *Có 71 xã.*

(c) *Sau đổi là Phú Vang, có 70 xã, 70 thôn.*

(d) *Có 55 xã, 1 thôn, 1 trang.*

(đ) *Có 55 xã.*

(1) Sách Hán chép là Triệu Bình. Chỉ có Triệu Phong, không có tên Triệu Bình. Chúng tôi theo ĐNNTC.

(2) Sau đổi là Quảng Điền. Năm 1835, lại tách ra đặt thêm huyện Phong Điền.

(3) Sau này đổi là Hương Trà.

(4) Có lẽ là Tư Vinh vì chữ Ân ( ) và chữ Tư ( ) giống nhau nên chép lầm. Sau này đổi làm Phú Vinh, thường gọi là Phú Vang.

(5) Sau đổi là Đăng Xương rồi lại đổi làm Thuận Xương.

Châu Thuận Bình[a].

Châu Sa Bôi[b].

Phủ Triệu Phong ở giữa Thuận Hóa, nam giáp Quảng Nam. Các huyện đều ở dựa ven núi trông ra biển, chỉ có huyện Vũ Xương, Kim Trà, đất bằng phẳng và rộng rãi. Các chúa Nguyễn đời trước đều đặt trấn ở đấy. Khi [Lê] mới trung hưng, Thái Tổ hoàng đế [Nguyễn Hoàng] vào đóng dinh ở Ái Tử, huyện Vũ Xương, chỗ ấy ven sông, gần biển, cách rừng, hơi xa. Đến Hiếu Chiêu hoàng đế [Nguyễn Phúc Lan] nối nghiệp, mới dời đến xã Kim Long, huyện Hương Trà. Đến Hiếu Nghĩa hoàng đế [Nguyễn Phúc Thái] lập lên, lại làm [đô] phủ mới ở chỗ khác, cách [đô] phủ cũ hơn trăm dặm. Trồng cây, đắp nền, xây tường, sửa đường, cung vàng, gác báu, rất là lộng lẫy, tức là Kinh đô Phú Xuân ngày nay. Chỗ đất ấy phẳng như bàn tay, rộng đến hơn 10 dặm. Trông ra bến sông thì các núi đằng trước và bên hữu mọc la liệt như để hộ vệ chỗ đất này. Các dòng nước bên tay hổ[1] dồn cả về trước mặt nên của cải giàu có. Đến Hiếu Vũ hoàng đế [Nguyễn Phúc Khoát] lại làm thêm đình đài, đổi tên cung điện đề vào biển treo như hai điện Kim Hoa và điện Quang Hoa, các tòa[2] Tựu Lạc, Chính Quan, Trung Hòa, Di Nhiên, và đài Sướng Xuân, gác Kinh Trì, gác Tiêu Dương, gác Quang Thiên, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc. Về thượng lưu, bên bờ phía nam lại có phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiên Duyệt Vũ ; nhà lớn nguy nga, mái đao rực rỡ, tường xây và hành lang bao bọc chung quanh, cửa thông bốn mặt, những chỗ chạm vẽ rất là tinh xảo. Các nhà đều lát nền bằng gạch đá bằng phẳng, trên lát ván bằng thứ gỗ kiền kiền, dưới mái làm máng hứng nước. Có trồng xen vào những cây cối như sung, xoài, mít đều to đến mấy người ôm. Nơi vườn sau xếp những thứ đá lạ làm núi non bộ, có đủ ao vuông, ao cong, cầu nổi, nhà thủy tạ. Tường trong tường ngoài đều xây dày đến vài tấc, lấy vôi và những mảnh bát đĩa đắp thành hình các con rồng, hổ, lân, phượng và hình các hoa cỏ. Dòng sông về mạn dưới

---

(a) *Có 24 sách, 2 động.*

(b) *Có 69 sách, 6 trang, 6 động..-*

(1) Tay hổ tức là bên hữu, tay long là bên tả.

(2) Dịch ở chữ đường ( ).

chính dinh, đều đặt trại quân đóng la liệt như bàn cờ. Các phố xá liền nối nhau, đường cái to ở giữa, chia ra từng khu, nhà nọ tiếp nhà kia toàn là nhà ngói. Cây cao bóng mát, hai bên thành hàng. Thuyền dọc đò ngang đi lại như mắc cửi, cảnh sắc coi rất đẹp.

Đến cuối Lê, khoảng năm Giáp Ngọ[1], [triều đình] đặt làm trấn nha, cảnh cũ bị hoang tàn. Rồi Tây Sơn đặt làm Kinh đô, tạm dựng cung điện. Sau này, nhà Nguyễn thu phục đất cũ thống nhất cả nước, lại nhân chỗ cũ, xây dựng [nơi] căn bản, sửa sang đẹp đẽ, dần dần có thể trở lại như trước.

Những thắng cảnh núi sông ở đây thì có các núi Thương Sơn, Hương Uyển, Quy Sơn, Ải Vân.

(*Thương Sơn* ở huyện Kim Trà. Chỗ núi phát nguyên rất cao. Trên đỉnh núi có giếng nước trong và mát.

Núi Hương Uyển ở xứ Hải Cát, huyện Kim Trà. Các núi ở phía tây bắc, trùng trùng, điệp điệp, như rồng đi hổ phục, đi thẳng đến chỗ vực sâu của sông lớn thì nổi lên một ngọn núi hình tròn như một cái bát.

Quy Sơn ở xã Hoài Ân, huyện Ân Vinh, biển lớn ôm bọc cả phía đông, phía tây. Trên núi có cái tháp đá cao, hình như cổ con rùa, cho nên gọi là Quy Sơn.

Núi Hải Vân[2] ở cửa quan ải Ải Vân, thuộc Ân Vinh. Bên dưới liền với cửa biển, bên trên sát với chân mây, là chỗ giới hạn hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, có cửa ải đóng quân canh giữ. Từ chỗ đó đi theo bờ sông ước hơn một ngày thì đến Quảng Nam).

Dốc Hải Lăng, sông Linh, nguồn Kim Trà, cửa Việt, cửa Tư Dung, cửa Eo, đều là cảnh đẹp cho khách du lãm.

(*Dốc Hải Lăng* ở huyện Hải Lăng, gần xã Duyên Sinh, phía đông có vũng biển dài, phía tây có dãy núi liền nhau.

---

(1) Tức là năm (1774) quân Trịnh vào đánh, chúa Nguyễn bỏ chạy. Chúa Trịnh đặt Thuận Hóa làm Trấn ty.

(2) Bản chữ Hán trên chép Ải Vân, dưới chép Hải Vân. ĐNNTC toàn chép Hải Vân. Tiếng Ải Vân là tiếng nhân dân quen gọi vì trên núi ấy có cửa ải.

Sông Linh do hai nguồn nước Kim Trà và Đan Điền chảy vào, sông rất sâu và rộng. Phía tây nam có chùa Tứ Vị, phía đông bắc có chùa Đường Hoa. Sở Hiến ty và sở phủ vệ đều ở hai bên tả hữu sông này. Phía tây bắc sông đều là dân cư. Thành lớn Thuận Hóa ở về hạ lưu sông.

Nguồn Kim Trà ở chỗ ngã ba sông thuộc huyện Kim Trà, sản xuất ra các thứ như : sơn nại[1], chiếu mây, chè búp, hột cà phê[2].

Cửa Việt ở huyện Vũ Xương, do hai nguồn sông Quả Nguyên, Viên Kiều đổ vào. Cửa biển Tư Dung ở xã Hoài Vinh, phía nam tiếp núi Uyển, phía đông liền với Quy Sơn, phía tây bắc thì chằm vực một làn mông mênh do các dòng nước ở Cổ Nông, Hưng Bình, Cao Đôi thuộc huyện Kim Trà đổ đến.

Cửa Eo ở huyện Kim Trà, do các dòng nước ở Kim Trà, Đan Điền đổ đến. Từ cửa Việt đến cửa biển Tư Dung gọi là Đại Trường Sa, cửa Bắc Hải gọi là Tiểu Trường Sa[3]).

Đất này, tiếp liền các dân Man, trao đổi hàng hóa, nguồn lợi và sản vật thường được thừa thãi.

(*Xã Cam Lộ, huyện Đăng Xương* ở về thượng lưu sông, phía dưới thông với cửa Việt, phía trên tiếp với Ai Lao, dân các sách Sai, Nguyên đi ra ngoài đều do con đường ấy. Xa đến như các bộ lạc ở Lạc Hoàn, Vạn Tượng, Trấn Ninh, Quy Hợp, đều có đường đi ra đến đấy. Những người buôn bán ở các xã thường tải muối, mắm, cá khô, đồ sắt, đồ đồng, đồ bạc, vòng xuyến và các thứ vật đến chỗ người Man ở, đổi lấy các thứ như thóc, gạo, gà, trâu, vừng, sáp ong, vỏ cây dó, vải và khăn tay của người Man, thuê voi tải về).

Trong phủ ít ruộng mùa, nhiều ruộng chiêm. Vụ chiêm gọi là chính mùa, vụ mùa gọi là trái mùa. Những sản vật đẹp thì có gấm vóc, chiếu cói rất tinh xảo.

---

(1) Tức quả mít nại (ĐNNTC).

(2) Đại Nam NTC có chép xứ này sản xuất dương trà nhân, tức là hột cà phê.

(3) Theo *Ô châu cận lục* thì "Từ cửa Việt đến cửa Tư Dung gọi là Đại Trường Sa. Năm Khai Đại thứ nhất nhà Hồ [1403] đê Yên Lục vỡ, đem quân Kinh vào đắp lấp lại. Trong tháng 7, tháng 8 thường lại lụt. Đến năm Cảnh Thống nhà Lê [1498 - 1504] lại vỡ mới gọi là Tiểu Trường Sa".

(*Huyện Hương Trà* có phường Thao Mang ở sau Đông Cam. Sông Phú Xuyên xen vào địa phận 3 xã Sơn Điền, Dương Xuân, Vạn Xuân, chia làm 3 ấp, mỗi ấp 10 nhà. Có 15 người thợ dệt học nghề dệt của người Trung Quốc. Tục truyền [ở đây] dệt các thứ đoạn và gấm vóc có cải hoa đủ màu sắc rất đẹp và khéo.

Xã Phú Trạch về huyện Hương Trà, dệt cói làm chiếu, tục gọi là chiếu cói, cũng lấy để đan buồm. Thứ chiếu ấy cũng được như thứ chiếu làng Quảng Lãm ở Kinh Bắc).

Các thứ gỗ tốt, nhiều thứ bền, chắc mà đẹp.

(Chỗ núi rừng rất nhiều gỗ tốt. Có thứ gọi là *gỗ kha* sắc vàng rất đẹp, gỗ bền chắc có thể dùng làm ván thuyền, bỏ xuống nước thường nổi. Có thứ gọi là *gỗ kiền kiền*, cây to, thẳng mà rắn, thớ mịn mà chịu được lâu năm, dùng làm cột nhà, chôn xuống đất trăm năm không mục. *Gỗ lê hoa*, tục gọi là *trắc mật*, thớ nhỏ và mịn, có mùi thơm, rất bền, không mục, người ta thường dùng để đóng hòm, tủ, bàn, ghế. Có thứ gọi là *gỗ thai bái*, gỗ trắng như ngà voi, chỉ uốn được, không thể bẻ gãy được, dùng làm cán giáo và làm côn.)

Tóm lại, về mọi mặt, phủ này hơn cả các hạt trong 4 trấn.

PHỦ TÂN BÌNH[a]

Có 2 huyện, 2 châu :

Huyện Khang Lộc[b].

Huyện Lệ Thủy[c].

Châu Minh Linh[d](1)

Châu Bố Chính(2).

(a) *Đầu đời Hoằng Định đổi làm phủ Quảng Bình, Thái Tổ hoàng đế [Nguyễn Hoàng] đổi làm phủ Quảng Bình.*

(b) *Có 76 xã, 7 thôn.*

(c) *Có 76 xã, 7 thôn.*

(d) *Có 28 xã.*

(1) Sau này đổi là Chiêu Linh, rồi lại đổi là Vĩnh Linh (1889).

(2) Sau chia làm hai : Bình Chính và Bố Trạch. Năm 1838, có tên là phủ Quảng Trạch.

Phủ Tân Bình ở phía bắc trấn Thuận Hóa, giáp với trấn Nghệ An, lấy sông Gianh làm giới hạn phía nam. Châu Nam Bố Chính : trên giáp liền núi, dưới đến biển lớn ; về mạn dưới có bãi cát bằng nổi cao lên, dân cư rải rác ở đấy. Một dải bãi cát và núi nối liền, bóng mặt trời soi xuống lấp loáng, trông như là thành quách[a]. Những xã thôn ở đó, số đinh đông đúc, cây cối um tùm, có vẻ kỳ dị. Huyện Khang Lộc ở về thượng du, có những tầng núi xanh xanh, là chỗ chia giới hạn cho Thuận Hóa với Ai Lao. Huyện Lệ Thủy và huyện Minh Linh đều giáp cửa biển Lũy Thầy, trên từ đỉnh Động Hồi, dưới đến cửa biển Nhật Lệ[b]. Lũy cao 7 trượng 5 thước, dài hơn 3.000 trượng. Thời Hiếu Văn vương [Nguyễn Phúc Nguyên] đắp ra.

(Ngoài lũy cắm rào và cọc lim, trong đắp đất. Trên lũy cao đến 5 tầng, mỗi tầng cao 1 thước 5 tấc, voi ngựa đi ở trên được. Lũy đất nối liền nhau, nhiều chỗ lập lên pháo đài, trên pháo đài có đặt súng lớn.)

Thời Cảnh Hưng, năm Giáp Ngọ [1774, quân quan] phá bằng đi gần hết, lại đắp đồn Động Hải ở bên cạnh lũy. Trong lũy trước có đồn quân đóng giữ[c], tựa vào núi, theo ven sông, đất cũng rộng rãi. Dinh Trạm, dinh Cát đều là do các chúa Nguyễn mới mở mang ra[d]. Nay cũng là một nơi đóng quân.

Về núi sông thì có : các núi Hoành Sơn, Đâu Mâu, Thần Đinh, Lỗi Lôi, động Chân Linh, núi Mã An, Liên Sơn, Linh Sơn.

(*Hoành Sơn* ở châu Bố Chính, gần xã Sơn Tiêu, giáp địa giới trấn Nghệ An. Núi từ đằng xa kéo dần lại, lớp nọ lớp kia chạy ngang ra đến biển giống như bức thành dài.

Núi Đâu Mâu ở địa giới huyện Khang Lộc, gần với xã Viễn Quán. Núi rất cao mà nhọn, còn gọi là núi Trấn Mâu. Dưới chân núi là sông lớn có sản loài cua đá.

Núi Thần Đinh ở xứ Tả Giang, huyện Khang Lộc. Các núi đều hướng về phía tây, chỉ có một núi này quay lưng lại, cho nên lại gọi là núi Bất Nghĩa.

(a) *Từ bên tả đồn Động Hải, đến thẳng cửa biển Minh Linh.*

(b) *Thuộc huyện Lệ Thủy.*

(c) *Ở xã Hoa Xá, gọi là dinh Sen.*

(d) *Dinh Trạm ở xã Tâm Xá, thuộc Động Hải ; dinh Cát ở trên sông Sùng.*

Núi Lỗi Lôi ở châu Bố Chính, gần cửa biển Di Luân. Một dải từ Hoành Sơn chạy đến như chim phượng bay múa, kéo dài từng dãy đến núi này là hết. Núi Lỗi Lôi này có núi Ô Tôn ở về phía tây, Đông Sơn đứng ở phía bắc. Núi này và vũng Từ[1] bên tả hữu đối nhau, có khe nước ngọt[2], thuyền bè phần nhiều đến đậu ở đấy.

Động Chân Linh quay lưng vào núi, quay mặt ra sông. Cửa động hẹp, chỉ vừa một con thuyền nhỏ đi lọt, đến giữa động dần dần rộng ra. Người vào xem động, cầm đuốc, theo đường thủy mà vào, ước chừng 100 dặm, có một cái cửa, qua cửa ấy thì thấy trời đất, mặt trời, mặt trăng, dáng mây, hoa, cỏ, y như một thế giới khác. Có phiến đá to bằng phẳng như bàn cờ, có cả quân cờ, bốn chung quanh vách đá phẳng nhẵn do trời tạc ra. Cảnh vật lạ mà đẹp, trong ấy có nhiều thơ đề vịnh.

Núi Mã An ở huyện Lệ Thủy, núi cao và nhọn, uốn xuống vòng lên trông như cái yên ngựa.

Liên Sơn ở huyện Lệ Thủy, chân núi có cửa biển, ven theo cửa biển có con đường rộng, cây rừng chi chít, cảnh trí rất đẹp.

Linh Sơn ở châu Minh Linh, gần xã Sa Lung, bốn mặt là đồng bằng, có một ngọn núi đẹp và nhọn mọc lên).

Sông Đại Linh, nước đầm Nhật Lệ, phá[3] Thiền Hải, vực An Sinh, Liên Trì, sông Bình.

(*Đầm Nhật Lệ* ở cửa biển Nhật Lệ thuộc huyện Khang Lộc, nước một làn mông mênh, biển lớn ở phía đông bắc, núi cao ở phía tây nam. Về phía tây bắc đầm này, chỗ nước rất sâu có nhiều giống thuồng luồng.

Phá Thiền Hải ở huyện Lệ Thủy, do các nguồn nước từ An Sinh, Cẩm Lý chảy đến, trăm ngọn sông họp lại, gọi là phá Hạc Hải. Phía đông bắc có những đống cát trùng điệp, phía tây nam có núi chắn ngang. Biển lớn muôn trùng mông mênh, chỗ thì sâu, chỗ thì nông, khoảng giữa có một luồng rất sâu, những thuyền bè đi lại, phải cắm cột gỗ ở chỗ sâu ấy để làm dấu hiệu.

---

(1) Chúng tôi ngờ đây phải là một hòn núi thì mới hai bên tả hữu đối nhau được.

(2) Sách chữ Hán chép là bình đạm. Bình nghĩa là không nặng không nhẹ. Đạm nghĩa là nhạt không mặn không chát. Nói chung là nước ngọt và lành.

(3) Biển nông, ở miền Nam gọi là phá.

Vực An Sinh ở chỗ ngã ba nguồn nước Cẩm Lý, huyện Lệ Thủy. Nước trong suốt đáy ; sâu không biết chừng nào. Đôi khi mây mưa mù mịt, thuyền đánh cá đi lại thường nghe thấy tiếng kèn trống. Về đầu xuân, bày đàn lễ cầu mưa thì được mưa ngay.

Liên Trì ở huyện Lệ Thủy về bên tây núi Mã An. Bên tả ao này có ngọn núi nhỏ nhô lên, đằng trước có một dãy núi.

Sông Bình ở huyện Lệ Thủy, nước ngọt).

Cửa biển thì có : cửa Bố Chính, cửa Di Luân, cửa Nhật Lệ, cửa Minh Linh, cảnh trí rất là rộng thoáng.

(*Cửa Bố Chính* ở châu Bố Chính, do các nguồn từ Sa Cơ, Kim Linh đổ vào, thế nước chảy về phía đông, gần thì có núi Lễ Sơn, xa thì có núi Lỗi Sơn.

Cửa Di Luân ở châu Bố Chính, núi Hoành Sơn trấn phía tây, núi Lỗi Sơn đứng phía bắc. Có sản ra muối ăn rất ngon.

Cửa Nhật Lệ ở huyện Khang Lộc, do các nguồn Cẩm Lý, An Đại chảy xuống. Thế nước chảy về phía bắc. Ở cửa có 3 cái bờ nổi ngầm giữa nước.

Cửa Minh Linh ở châu Minh Linh. Phía đông có bờ biển Thảo Phù, phía tây có núi Cổ Trai. Có cửa ải đóng quân để phòng giữ, vì là chỗ xung yếu. Từ cửa Nhật Lệ đi 2 ngày đến đấy. Đường thủy và đường bộ cũng xa bằng nhau. [Còn] gọi là Đại Trường Sa.)

Sản vật thì có : nhân sâm, yến sào, mật ong, sáp ong, sừng tê, ngà voi, sừng tê cái, diêm tiêu[1], giáng hương, cung lung[2], sơng, gỗ mun, gỗ cung lâm[3], gỗ hoa hèo[4], gỗ hoa nao[5], gỗ kiền kiền. Lại có gỗ ngật[6](a), gỗ thiết táu[b], gỗ bối[7](c), gỗ kỳ[8](d), gỗ bè sồi[9](đ), gỗ dạ[10], gỗ hoa[11](e).

(a) *Sắc trắng mà mịn, để lâu vàng dần ra, uốn không gẫy, có thể làm cánh nỏ được.*

(b) *Sắc tía đen mà mịn, lớn nhỏ đều thế.*

(c) *Gỗ này chỉ có mấy thứ bền tốt, thứ sắc đỏ và thứ sắc đen, có vân, tốt hơn cả. Dùng làm nhà [thì gỗ này] tốt hơn gỗ tứ thiết.*

(d) *Gỗ có vân, đen và bền, dùng để làm gác.*

(đ) *Cây to, sắc trắng, dùng làm ván vách.*

(e) *Gỗ dạ thì cây to mà sắc vàng, gỗ hoa thì sắc đỏ mà có vân.*

(1) Chất để làm thuốc pháo, thuốc súng.

(2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11). Những tên gỗ này phần nhiều đều chép bằng chữ Nôm, không chắc có đúng với nguyên âm không.

QUẢNG NAM

Đời cổ là nước Việt Thường. Tần, Hán là châu Tượng ; Tấn, Đường là Lâm Ấp ; đến sau là nước Chiêm Thành. Đời Lý, Trần tuy lấy được Hóa Châu, nhưng từ đèo Hải Vân trở vào Nam còn là đất cũ của người Chiêm. Hồ Hán Thương đánh Chiêm Thành mới lấy đất động Cổ Lũy, đặt ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Từ đó phủ Thăng Hoa trở vào trong mới vào bản đồ nước ta, cùng với Tân Bình, Thuận Hóa là 3 phủ. Khi thuộc Minh thì phủ Thăng Hoa lại mất vào nước Chiêm Thành. Buổi đầu đời Lê, người Chiêm Thành thường sang quấy nhiễu, vì Hóa Châu liền với đất Chiêm, triều đình thường sai một viên trọng thần đóng đó để phòng giữ. Trong đời Hồng Đức, Thánh Tông đi thân chinh, bắt được chúa Chiêm Thành, mới lấy đất ấy đặt làm thừa tuyên Quảng Nam thống lĩnh 3 phủ, 9 huyện. Đầu đời Hoằng Định Thái Tổ hoàng đế [Nguyễn Hoàng] đặt thêm một phủ. Nay có 4 phủ, 14 huyện.

Quảng Nam, tây giáp Ai Lao, đông liền biển lớn, bắc tiếp châu Hoa, nam liền Chiêm Thành. Núi Ải Vân ngăn ở phía bắc, núi Thạch Bi giáp ở phía nam. Núi sông quanh bọc, bờ cõi rõ ràng, là một trấn lớn ở phương Nam. Đất mầu mỡ nên nguồn lợi có nhiều, ruộng rộng tốt nên mùa màng thu bội ; thóc lúa và súc vật có nhiều, thường cung cấp cho trấn khác. Vật sản rất tốt không kém phương Bắc. Vốn là một khu có tiếng nhiều của cải, là một thắng địa về biển và núi.

PHỦ THĂNG HOA[a]

Có 2 huyện :

Huyện Lễ Dương[b]

Huyện Hà Đông[c](1)

Phủ Thăng Hoa ở phía nam trấn Quảng Nam. Núi liền bát ngát tiếp giáp với Ai Lao. Trước là đất của Chiêm Thành. Nhà Hồ đánh nước

(a) *Nay là Thăng Bình.*

(b) *Có 9 xã.*

(c) *Có 9 xã.*

(1) Sau này đổi là Tam Kỳ.

Chiêm lấy được đất này mới đặt làm lộ, đặt quan cai trị. Lúc ấy đem dân ở hai trấn Nghệ An, Thuận Hóa, ai không có ruộng đất mà có tiền của thì dời vào ở đấy, biên thành hàng ngũ quân lính. Lại mộ dân có trâu đem nộp thì cho phẩm tước, để cấp phát cho dân ở đấy. Từ đó phủ Thăng Hoa mới vào trong bản đồ nước ta, [ta] thường đem quân đóng đồn để ngăn phòng người Chiêm. Khi nhà Hồ mất, đất ấy lại mất vào nước Chiêm. Nhà Minh chia nước ta làm quận, huyện ; cho châu Hóa là hiểm trở và xa cách, khó cai trị, nên lộ này chưa có thì giờ hỏi đến. Buổi đầu nhà Lê cũng chưa thu phục lại được.

Đến năm đầu Hồng Đức [1470], Thánh Tông thân đi đánh Chiêm Thành, bắt sống được chúa Chiêm là Trà Toàn, mới lấy lại được đất Đại Chiêm, Cổ Lũy, rồi cho người đầu hàng là Ba Thái làm đồng Tri phủ Đại Chiêm và Đa Thủy làm Thiêm tri phủ và dặn rằng : "Đại Chiêm, Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây lọt vào nước Chiêm. Nay ta đã lấy lại được hết, đặc biệt sai các ngươi trấn thủ. Nếu ai dám không theo, thì giết ngay đi rồi sẽ tâu lên". Lại sai Đỗ Tử Quy làm đồng Tri châu, coi việc quân dân ở Đại Chiêm, Lê Y Đà làm Tri châu châu Cổ Lũy, coi việc quân dân và cũng dặn : "Nếu người Chiêm ai dám không theo, cho phép giết ngay đi rồi sẽ tâu sau. Tháng 6 năm ấy lấy đất Chiêm Thành đặt làm thừa tuyên Quảng Nam, có các sứ ty[1] và đặt các sở vệ quân Thăng, Hoa. Lại đặt ty tổng binh án sát. Từ đó lại quy vào bản đồ. Đất đã mở mang, phong thổ nhân vật ngày một phồn thịnh, đồng ruộng rộng rãi, các thứ lúa xanh tốt. Về công nghệ rất tinh xảo : dệt ra những thứ lụa vải, lĩnh, là cải hoa, nhuộm màu khéo và đẹp không kém gì hàng Quảng Đông. Các núi sản nhiều vàng, tốt. Vật sản thì có rất nhiều voi rừng. Còn nhà dân thì chăn nuôi, lợi nhất là trâu, ngựa.

PHỦ ĐIỆN BÀN

Có 3 huyện :

Huyện Diên Khánh[(a)(2)].

(a) *Có 7 tổng.*

(1) Tức là ba ty Đô, Thừa và Hiến.

(2) Sau này có tên là Diên Phước.

Huyện Hòa Lạc[(a)(1)].

Huyện Duy Xuyên[(b)].

Phủ Điện Bàn ở phía tây trấn Quảng Nam, tiếp giáp các núi Ải Vân, liền với cõi đất Thuận Hóa. Theo đồ bản và sổ sách về đầu đời Lê, phủ này nguyên thuộc về châu Hóa. Sau Trung hưng, Thái Tổ hoàng đế gây dựng cơ đồ ở miền Nam, bắt đầu lấy huyện Điện Bàn làm phủ, cho thuộc về Quảng Nam. Lại chia những cõi đất ở bên cạnh Thăng Hoa ra làm 5 huyện, cho thuộc vào Điện Bàn. Đất cũng tốt như Thăng Hoa. Các thứ lúa và sản vật hàng hóa tốt, đáng gọi là bậc nhất ở nam châu.

PHỦ TƯ NGHĨA[(2)]

Có 3 huyện :

Huyện Nghĩa Giang[(c)(3)].

Huyện Bình Dương[(d)(4)].

Huyện Mộ Hoa[(đ)(5)].

Phủ Tư Nghĩa ở giữa trấn Quảng Nam. Về mạn thượng du, núi kéo ngang liền nhau ; mạn dưới giáp biển lớn, khoảng giữa địa thế rộng thoáng. Khi Thái Tổ hoàng đế gây dựng cơ đồ đổi làm Quảng Nghĩa. Ba huyện của cải giàu thịnh, thóc lúa không biết đâu mà kể ; vàng, bạc, gỗ, châu báu, trầm hương, tốc hương[(6)] đều rất quý, rất tốt. Voi ngựa cũng

---

(a) *Có 5 tổng.*

(b) *Có 8 tổng, 58 xã.*

(c) *Có 93 xã.*

(d) *Có 70 xã.*

(đ) *Có 53 xã.*

(1) Sau này đổi là Hòa Vang.

(2) Sau này đổi làm Hòa Nghĩa, rồi lại đổi làm Quảng Nghĩa.

(3) Sau này đổi làm Chương Nghĩa.

(4) Sau đổi là Bình Sơn.

(5) Sau này đổi là Mộ Đức.

(6) Một loại cây có hương, chặt cây lấy lõi ở trong. Sách *Diệp Đình khuê hương phả* nói tốc hương của Chân Lạp tốt nhất.

nuôi rất nhiều. Lại có đảo lớn đảo nhỏ ở ngoài biển, cảnh vật tốt đẹp, những vật lạ đều ở đấy cả.

(*Xã An Vĩnh*, huyện Bình Dương ở gần biển. Ngoài biển phía đông bắc có đảo [Hoàng Sa], nhiều núi linh tinh, đến hơn 130 ngọn núi. Đi từ chỗ núi [chính] ra biển [sang các đảo khác] ước chừng hoặc một ngày hoặc vài trống canh. Trên núi có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng, dài ước 30 dặm, bằng phẳng rộng rãi. Trong bãi có dòng nước trong suốt đến đáy. Sườn đảo có vô số yến sào, các thứ chim có đến hàng nghìn vạn con, thấy người vẫn cứ đỗ quanh, không bay tránh. Bên bãi cát, vật lạ rất nhiều, có thứ ốc có vằn gọi là ốc tai voi to như cái chiếu, trong bụng có hột châu to bằng ngón tay cái, nhưng sắc nó đục, không bằng ngọc châu ở trong con trai, vỏ nó đẽo đi làm bia được, lại có thể nung làm vôi để xây tường. Có thứ ốc gọi là ốc xà cừ, có thể khảm vào các đồ vật ; có thứ gọi là ốc hương. Thịt các con trai, con hến đều có thể làm mắm hoặc nấu ăn được. Có thứ đồi mồi rất lớn, gọi là hải ba, mai nó mỏng, có thể ghép làm các đồ vật ; trứng nó như đầu ngón tay cái. Lại có thứ gọi là hải sâm, tục gọi là con đột đột, nó bơi lội ở bên bãi cát, bắt về, xát vôi qua, rồi bỏ ruột đi phơi khô. Khi nào ăn, lấy nước cua đồng mà ngâm, nấu với tôm và thịt lợn, ngon lắm. Các thuyền buôn khi gặp gió thường nấp vào đảo này.

Các đời chúa [Nguyễn] đặt đội Hoàng Sa 70 người, người làng An Vĩnh thay phiên nhau đi lấy những hải vật. Hằng năm cứ đến tháng 3, khi nhận được mệnh lệnh sai đi, phải đem đủ 6 tháng lương, chở 5 chiếc thuyền nhỏ ra biển, 3 ngày 3 đêm mới đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ tìm kiếm các thứ, bắt cá ăn, tìm được những thứ của quý của bọn Tàu ô rất nhiều và lấy được hải vật rất nhiều. Đến tháng 8 thì đội ấy lại về, vào cửa Yêu Môn[1] đến thành Phú Xuân, đưa nộp).

PHỦ HOÀI NHÂN[a]

Có 3 huyện :

Huyện Bồng Sơn[b].

(a) *Sau thời Trung hưng, Thái Tổ hoàng đế đổi là Quy Nhơn.*

(b) *Có 22 xã.*

(1) Có tên là Yêu Lục, tức cửa Thuận An.

Huyện Phù Ly[(a)(1)].

Huyện Tuy Viễn[(b)(2)].

Phủ Hoài Nhân ở phía nam trấn Quảng Nam. Tây giáp Ai Lao, nam liền với Chiêm Thành. Núi Thạch Bi ở bờ biển là chỗ phân địa giới đất của các triều trước với nước Chiêm. Núi ở xa chạy lại liên tiếp từ đầu nguồn sông cho đến bờ biển. Núi này cao hơn các núi khác, khi Lê Thánh Tông bình Chiêm sai đục đá chỗ đỉnh núi, dựng bia để làm giới hạn rồi phong cho dòng dõi vua cũ nước Chiêm còn sót lại, lấy đất từ núi này trở về phía tây [mà cho gọi là nước] Nam Bàn.

(Từ *phủ Hoài Nhân* do đường trên, đi độ 14 ngày mới đến *nước Nam Bàn*. Nước này có đến hơn 50 thôn. Khoảng giữa có núi Bà Nam, rất cao lớn, làm nơi che giữ cho một phương. Trong nước có hai vua Thủy và Hỏa, chia ở bên đông, bên tây núi. [Họ] bắc sàn gỗ để ở, thủ hạ đều có vài trăm người. Lấy dao đào đất thay cho cày, đốt cỏ cháy ra tro rồi cấy lúa xuống. Tháng giêng làm ruộng thì tháng 5 lúa chín. Không gặt, chỉ đi tuốt lấy lúa. Họ không biết ngày tháng trong lịch là thế nào. Khi đem quân đi thu thuế, vua cưỡi voi, quân đi độ vài mươi người. Đến một thôn Man nào cứ đánh 3 hồi chiêng, thì người trong thôn đều ra cả. Dựng một cái lều bằng cỏ để cho vua ở, vì tục ở xứ ấy cho là "vua vào nhà người dân nào thì nhà ấy tai hại". Cho nên vua không dám vào. Nhân dân ai có nhiều ít thế nào, tùy ý đem nộp : nồi đồng, vải trắng, mía, chuối đều lấy cả không câu nệ gì. Lấy xong lại đi chỗ khác. Hai vua đều đen mà xấu. Vợ và nàng hầu người nào cũng đẹp, mặc những áo sặc sỡ.

Khi hai vua còn sống, có sơn tinh, gọi là tinh dương, sáng bằng bó đuốc, cũng có lúc to bằng tấm lụa, thường đến chỗ vua nằm, hoặc bay lên trời, trông sáng như tấm lụa trắng. Sau khi vua mất, cái tinh ấy vào nhà khác, người Man trông thấy, đều nói rằng đó là trời đã định ngôi vua cho người ấy. Vì thế tôn lên làm vua. Từ cổ đến giờ vẫn như thế.

(a) *Có 60 xã.*

(b) Có 1 xã, 30 ấp.

(1) Năm 1832, chia làm hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát.

(2) Năm 1832, cắt đất đặt thêm một huyện là Tuy Phước.

Trên núi có thành Bạch Thạch, rộng ước 4 mẫu, mở ra 4 cửa, bên trong có voi đá, ngựa đá nằm phục gọi là đền vua Hồ. Hai vua không dám ở đó, chỉ ngày nào vua mới lên nối ngôi mới lên thành, đặt đệm lên trên voi đá, ngựa đá, rồi thì vua mới lên ngồi. Có ước độ 40 – 50 tù trưởng ở các trại dân Man tranh nhau đến lạy chào. Rồi đó vua lại về dưới núi ở.

Trong phủ có thành Đồ Bàn, là nơi vua cũ nước Chiêm ở đó, lộng lẫy kiên cố, nay dấu cũ hãy còn[a].

Của cải trong một phủ, có phần đầy đủ, cùng với phủ Tư Nghĩa, phủ Thăng Hoa, đều gọi là hạt giàu có. Sản vật có nhiều như : trầm hương, tốc hương, sừng tê, vàng, bạc, đồi mồi, châu báu, sáp ong, đường, mật, dầu, sơn, cau tươi, hồ tiêu, cá, muối và các thứ gỗ đều rất tốt ; thóc lúa không biết bao nhiêu mà kể. Ngựa sinh ra ở trong hang núi, có từng đàn đến trăm nghìn con. Người Thổ trước đi chợ, cưỡi ngựa là thường. Núi sông có nhiều thắng cảnh. Lại có đầm nước nóng bốc hơi lên, càng rất lạ.

(*Phường Đông An* về huyện Phù Ly, có một cái đầm nước tròn, đã lâu ngày đêm lúc nào nước cũng vẫn sôi. Nước trong suốt đáy, nóng không thể đến gần được. Khi trời tạnh thì khói bốc lên, ngày mưa lại càng bốc hơi lên nhiều. Trâu, dê nhỡ sa chân xuống đầm, như bị nước sôi luộc chín. Trong nước cũng có cá, tôm, cua đều sắc đỏ).

PHỦ PHÚ YÊN

Có 2 huyện :

Huyện Đồng Xuân[b].

Huyện Tuy Hòa[c].

PHỦ BÌNH KHANG[1]

Có 2 huyện :

Huyện Quảng Phúc[d].

(a) *Thành ở trên sông Phú Đa*[2], *[huyện Tuy Viễn], trong thành có 35 tòa tháp.*

(b) *Có 88 xã, thôn, phường, ấp.*

(c) *Có 47 xã, thôn, phường, ấp.*

(d) *Có 65 xã, thôn, phường.*

(1) Là đất tỉnh Khánh Hòa ngày nay.

(2) Sách *Hoàng Việt địa dư* chép là Phú Gia Đa. Có lẽ gốc tiếng Chàm là Vijaya.

Huyện Tân Định[a].

PHỦ DIÊN KHÁNH[1]

Có 3 huyện :

Huyện Phúc Điền[b].

Huyện Vĩnh Xương[c].

Huyện Hoa Châu[d].

Cả 3 phủ đều ở phía nam Quy Nhơn. Đầu đời Thịnh Đức, Hiếu Triết hoàng đế [Nguyễn Phúc Tần] sai quân đi đánh Chiêm Thành, qua núi Thạch Bi, đỉnh Hổ Dương đi đến trại vua Bà Tấm[2], phóng lửa đốt phá ; Chiêm Thành phải xin hàng. Lấy được đất của Chiêm về bên đông sông Phan Lãng[3], đặt làm 3 phủ Phú Yên, Thái Khang và Diên Ninh, đặt dinh trấn ở Thái Khang. Sau đổi Thái Khang là Bình Khang, Diên Ninh là Diên Khánh.

PHỦ BÌNH THUẬN

Có 2 huyện :

Huyện An Phúc[đ].

Huyện Hòa Đa[e].

Phủ Bình Thuận ở phía nam phủ Diên Khánh, trong năm Vĩnh Trị [1676 – 1680], Hiếu Minh hoàng đế [Nguyễn Phúc Chu] đánh

---

(a) *Có 1 tổng, 1 trang.*

(b) *Có 27 xã, thôn.*

(c) *Có 17 xã, thôn.*

(d) *Có 3 tổng, 1 trang.*

(đ) *Có 153 xã, phường.*

(e) *Có 47 xã, thôn, phường.*

(1) Là đất tỉnh Khánh Hoà ngày nay.

(2) (Sách chữ Hán chép (?), Mát-pê-rô trong *Vương quốc Chàm* (Le royaume de Cham Pa chép là Bà Bí (秘)

(3) Tức là sông Phan Rang, gốc tiếng Chàm là Panduranga.

Chiêm Thành, lấy đất từ Phan Lý[1], Triều Phiên[2] trở sang phía tây đặt làm phủ này.

PHỦ GIA ĐỊNH

Có 2 huyện :

Huyện Phúc Long.

Huyện Tân Bình.

Phủ ở phía nam Bình Thuận. Khi Hiếu Minh hoàng đế sai tướng đi đánh Cao Mên, lấy đất Đồng Nai là chỗ đất tốt, đặt làm phủ này. Lập ra hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, mở đất nghìn dặm, thu được hơn 4 vạn hộ. Sau mỗi ngày một đông đúc, của cải giàu thịnh lại hơn Quảng Nam.

(Xét *đất Đồng Nai* từ Đại Hải môn và Tiểu Hải môn ở Tính Trạch, Sài Gòn trở vào, toàn là rừng rậm đến hơn mấy nghìn dặm. Hiếu Minh hoàng đế đánh lấy được Cao Mên, mới chiêu mộ những người có vật lực ở Điện Bàn, Quảng Nghĩa[3], Quy Nhơn thuộc Quảng Nam di cư vào đấy. Họ chặt cây, vỡ đất hoang thành ra bằng phẳng, đất tốt nước nhiều, tùy sức dân ai làm bao nhiêu thì làm. [Bấy giờ người ta mới] trồng từng vườn cau, làm nên nhà cửa. Chúa lại sai bắt lấy trai, gái của những người Mọi[4] ở đầu nguồn đưa đến bán, cho làm nô tỳ, được tùy tiện lấy nhau, rồi sinh ra nhiều người. Họ chăm làm ruộng sinh nhai, cho nên cấy được rất nhiều thóc và có nhiều ruộng tốt. Các nhà giàu, hoặc có chỗ 40 – 50 nhà, hoặc có chỗ 20 – 30 nhà. Mỗi nhà có đến 50 – 60 điền tốt, trâu bò có đến hơn 300 con, cày bừa, trồng cấy, gặt hái, không lúc nào rỗi. Hằng năm cứ đến một chạp đem thóc giã thành gạo, bán lấy tiền, để chi dùng vào tết tháng chạp. Tháng giêng thì không làm ruộng, giã gạo gì cả. Ngày thường cứ đem đến Phú Xuân, đổi lấy lĩnh màu sa đoạn hàng của Trung Quốc. Áo mặc hoa mỹ, ít mặc đến vải mộc.

---

(1) Tức là Phan Rí.

(2) Các bản chữ Hán đều chép Triều Phiên, chỉ có một bản chép là Hồ Phiên, chưa rõ.

(3) Năm 1601, đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa (*Đại Nam nhất thống chí*).

(4) Bản chữ Hán chép là "mỗi".

Đất này nhiều khe suối, đường thủy như mắc cửi, không thể đi đường bộ được. Người giàu chở thuyền lớn, người thường chở thuyền nhỏ để đi ra các vụng biển. Từ dưới cửa biển lên đến đầu nguồn, đi đến 5, 6, 7 ngày, đều là đồng cao, mắt trông không cùng. Bằng phẳng, rộng rãi là như thế.

Đất này cấy lúa tẻ, lúa nếp rất hợp. Hột gạo trắng mà dẻo. Các thứ lúa tẻ có thứ gọi là gạo *mắc cửi*, hột nhỏ mà dài, có vân như gấm, mùi rất thơm. Có thứ gọi là gạo *già đông*, hột to mà trắng. Có thứ gọi là gạo *móng tay*, hột tròn mà to, thổi cơm nở và chắc.

Còn lúa nếp có thứ gọi là *nếp mướp* hột to mà dài, trắng, thơm và dẻo. Có thứ gọi là *nếp mây*, hột to, mềm, dẻo. Có thứ gọi là *nếp than*, hột nhỏ mà mềm. Có thứ gọi là *nếp nhẹ*, hột nhỏ như hoa cây trúc, thơm mà dẻo. Có thứ gọi là *nếp sáp*, vỏ thóc đỏ, hột to, gạo trắng thơm và mềm. Các thứ lúa ấy đều tháng 5 gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 10 gặt, tháng giêng mới xong việc, đến tháng 2 mới xay thóc.

Đất này có nhiều cau. Tục ngữ nói : "thóc một cau hai". Dân địa phương đó không lấy quả, cứ để cho quả già khô đi, rồi bóc lấy hột đem bán cho người Trung Quốc).

CHÂU ĐỊNH VIỄN

Đầu đời Long Đức, Hiếu Minh hoàng đế [Nguyễn Phúc Chu] sai tướng đi đánh Cao Mên, lấy đất Sài Gòn, lập làm châu Định Viễn, đặt dinh Long Hồ.

(Đầu đời Cảnh Hưng, Hiếu Vũ hoàng đế [Nguyễn Phúc Khoát] lại sai Nguyễn Cư Trinh cùng Thiện Chính hầu[1] lại đánh Cao Mên, ròng rã 3 năm mới chiêu an được những dân Côn Man[2], Thuận Thành ra đầu hàng. Chúa Cao Mên là [Nặc] Ông Nguyên chạy sang La Bích[3] đem

(1) Không rõ tên, làm chức cai đội.

(2) Sách chữ Hán chép 柴蠻 Gia Định thông chí có chép là Tỳ Man 毘蠻. Thuận Thành cũng theo *Gia Định thông chí* thì trước gọi là Chiêm Thành, sau đổi làm Thuận Thành. Tù trưởng bộ lạc Côn Man ở trấn Bình Thuận cũng có di cư sang cả đất Cao Mên.

(3) Tức Lò Vếch.

dâng 2 phủ Tầm Đôn và Lôi Lạp[1]. Cư Trinh tiếp nhận, chia quân ra đóng giữ, chia định bờ cõi, bắt dân đầu hàng cùng đến ở châu Định Viễn. Địa giới châu này lại mở thêm rộng ra.

TRẤN HÀ TIÊN

Trấn ở phía nam phủ Gia Định, giáp giới với nước Tiêm La. Thời cổ là một nơi đất hoang. Về thời Hiếu Triết hoàng đế [Nguyễn Phúc Tần], có người Trung Quốc là họ Mạc, khai khẩn, có bộ thuộc, thần phụ với chúa Nguyễn. Chúa đặc cách cho làm chức tổng binh. Đến năm Vĩnh Hựu, Bính Thìn [1736], con là Mạc Thiên Tích[2] được tập phong là Tông Đức hầu. Thiên Tích là người có học vấn, kết nạp các văn sĩ, thích làm thơ từ. Ông có làm 10 bài vịnh cảnh Hà Tiên để tả rõ cảnh trí của trấn này. Thiên Tích là người phong lưu tài hoa, cả vùng ấy đều coi trọng[a]. Đất này, ngày thêm phồn thịnh, nhân dân ở yên cày cấy trồng trọt ; phong vật phồn hoa, thuyền buôn đi lại tấp nập, cũng là một đất vui ở miền biển[3].

Trên đây 5 phủ, 1 châu, 1 trấn đều do gần đây mới mở ra, trước kia chưa thuộc vào bản đồ nước nhà. Nay chép ra đây, mà thuật qua những nguyên do mở mang ra đất này, để đủ tài liệu tham khảo.

(a) *Chép rõ ở* Văn tịch chí.

(1) PĐĐC chép là Xuy Lạp. Cả hai phủ này sau là Vĩnh Long.

(2) Có chỗ chép là Thiên Tứ.

(3) Đoạn này các bản chữ Hán đều chép như nhau, đã dịch như trên. Chỉ có bản A.2445 chép hơi khác như sau :

"Trấn [Hà Tiên] ở phía nam phủ Gia Định. Đất ấy vốn là đất nước Cao Mên. Thời cổ là nước Chân Lạp. Đất hoang xấu, quạnh hiu. Những rắn độc, thú dữ, cây có độc đều tụ cả ở đấy. Người ta không ai bước chân đến. Về thời Hiếu Minh vương, có người Quảng Đông là Mạc Cửu ký ngụ ở Cao Mên. Vua Cao Mên yêu mến, cho ở Hà Tiên. [Mạc] đuổi những giống thú dữ, khai phá những chỗ cây cỏ rậm rạp, sửa sang những chỗ núi, chằm, mộ người đến buôn bán. Người theo đến ở mỗi ngày một nhiều, sau thần phụ vào chúa Nguyễn".

BẢNG TRA VỀ DƯ ĐỊA CHÍ

(Bảng này thay cho mục lục, chỉ lấy những tên trấn, phủ, huyện, châu sắp theo a, b, c để độc giả tiện tìm)

A

			Trang
An Bác (châu)	p. Trường Khánh	x. Lạng Sơn	160
An Bang (trấn)			**19, 160, 163**
An Dương (huyện)	p. Kinh Môn	x. Hải Dương	153, 154, 159, 160
An Lão (huyện)	p. Kinh Môn	x. Hải Dương	147, 153, 154, 159, 160
An Phúc (huyện)	p. Bình Thuận	x. Quảng Nam	200
An Viễn	(x.h. Gia Viễn)		34, 64
Anh Đô (phủ)		x. Nghệ An	83
Ân Thi	(x. h. Thiên Thi)		110
Ân Vinh (huyện)	p. Triệu Phong	x. Thuận Hoá	186, 188

B

Bạch Hạc (huyện)	p. Tam Đới	x. Sơn Tây	44, 135, 136
Bạch Thông (châu)	p. Thông Hoá	x. Thái Nguyên	170, 174, 176, 177
Bàng Hà	(x. h. Chí Linh)		147
Bảo Lạc (châu)	p. Yên Bình	x. Tuyên Quang	168, 171, 176
Bảo Lộc (huyện)	p. Lạng Giang	x. Kinh Bắc	126, 127, 146
Bắc Hà (phủ)		x. Kinh Bắc	118, 125
Bất Bạt (huyện)	p. Quảng Oai	x. Sơn Tây	138, 139
Bình Dương (huyện)	p. Tư Nghĩa	x. Quảng Nam	196, 197
Bình Hà	(x. h. Thanh Hà)		44, 146, 147
Bình Khang (phủ)		x. Quảng Nam	45, 199, 200
Bình Lục (huyện)	p. Lý Nhân	x. Sơn Nam	44, 106, 108, 109
Bình Thuận (phủ)		x. Quảng Nam	45, 200, 201
Bình Tuyền (huyện)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên	44, 172, 173, 174
Bố Chính (châu)	p. Tân Bình	x. Thuận Hoá	41, 87, 89,
	(x. cả ở p. Hà Hoa, Nghệ An)		90, 185, 190, 191
Bồng Sơn (huyện)	p. Hoài Nhân	x. Quảng Nam	197

C

Cẩm Hoá (huyện)	p. Thông Hoá	x. Thái Nguyên	174, 176, 178
Cảnh Thuần (huyện)	p. Trấn Ninh	x. Nghệ An	92
Cao Bằng (phủ)		x. Thái Nguyên	44, 45, 169, 174, 176, 178, 180, 181, 182
Cẩm Giàng (huyện)	p. Thượng Hồng	x. Hải Dương	140, 141, 142, 143, 144
Cẩm Thuỷ (huyện)	p. Thiệu Thiên	x. Thanh Hoa	48, 50, 51, 53
Cổ Đằng		(x. h. Hoằng Hoá)	55

Ch

Chân Định (huyện)	p. Kiến Xương	x. Sơn Nam	117
Chân Phúc (huyện)	p. Đức Quang	x. Nghệ An	73, 75
Chí Linh (huyện)	p. Nam Sách	x. Hải Dương	42, 126, 127, 140, 147, 150, 152, 153, 156, 158, 159
Chiêu Tấn (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166, 167
Chu Diên		(x. h. Yên Lãng)	25, 29, 33, 34, 135
Chương Đức (huyện)	p. Ứng Thiên	x. Sơn Nam	99, 100, 102, 103, 104, 105, 131

D

Diên Khánh (phủ)		x. Quảng Nam	45, 200
Diên Khánh (huyện)	p. Điện Bàn	x. Quảng Nam	195
Diên Ninh	(x. p. Diên Khánh)		45, 200
Diễn Châu (châu)		x. Nghệ An	72
Diễn Châu (lộ)			41, 72
Diễn Châu (phủ)		x. Nghệ An	26, 72, 80, 81
Diễn Châu (trấn)			41, 72
Duy Tiên (huyện)	p. Lý Nhân	x. Sơn Nam	106, 108, 109
Duy Xuyên (huyện)	p. Điện Bàn	x. Quảng Nam	196
Duyên Hà (huyện)	p. Tiên Hưng	x. Sơn Nam	116
Duyên Hà (làng)			117

Đ

Đại An (huyện)	p. Nghĩa Hưng	x. Sơn Nam	113, 114, 115
Đại Man (châu)	p. Yên Bình	x. Tuyên Quang	168, 169, 170

Đại Từ (huyện)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên	173, 174
Đan Điền (huyện)	p. Triệu Phong	x. Thuận Hoá	186, 189
Đan Phượng (huyện)	p. Quốc Oai	x. Sơn Tây	44, 131, 134
Đằng Châu		(x. h. Kim Động)	40, 97, 110, 111
Điện Bàn (phủ)		x. Quảng Nam	195, 196, 201
Định Viễn (châu)			195, 196, 201, 202, 203
Định Hoá (châu)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên	173
Đoan Hùng (phủ)		x. Sơn Tây	137, 169
Đông Yên (huyện)	p. Khoái Châu	x. Sơn Nam	109, 110, 111
Đông Lan (huyện)	p. Đoan Hùng	x. Sơn Tây	137, 138, 170
Đông Ngàn (huyện)	p. Từ Sơn	x. Kinh Bắc	118, 122, 123, 124
Đông Quan (huyện)	p. Thái Bình	x. Sơn Nam	115, 116, 137, 170
Đông Quan		(x. h. Đông Lan)	137
Đông Sơn (huyện)	p. Thiệu Thiên	x. Thanh Hoa	48, 50, 51, 52, 54, 55, 62
Đông Thành (huyện)	p. Diễn Châu	x. Nghệ An	80, 81, 82, 83
Đông Triều (huyện)	p. Kinh Môn	x. Hải Dương	147, 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 162
Đồng Xuân (huyện)	p. Phú Yên	x. Quảng Nam	199
Động Hỷ (huyện)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên (x. Đồng Hỷ)	173, 174
Đức Quang (phủ)		x. Nghệ An	72, 73
Đương Đạo (huyện)	p. Đoan Hùng	x. Sơn Tây	137
Đường An (huyện)	p. Thượng Hồng	x. Hải Dương	140, 141, 142, 143, 144
Đường Hào (huyện)	p. Thượng Hồng	x. Hải Dương	140, 141, 142, 143
Đường Lâm		(x. h. Hoài An)	25, 26, 34, 35, 36, 39, 97, 100

G

Gia Bình		(x. h. Gia Định)	127, 128
Gia Định (phủ)		x. Quảng Nam	45, 201, 203
Gia Định (huyện)	p. Thuận An	x. Kinh Bắc	127, 128, 130, 151
Gia Hưng (phủ)		x. Hưng Hoá	165
Gia Hưng (trấn)			42, 164
Gia Lâm (huyện)	p. Thuận An	x. Kinh Bắc	127, 129, 130, 140
Gia Lộc (huyện)		(x. h. Gia Phúc)	144, 146

Gia Phúc (huyện)	p. Hạ Hồng	x. Hải Dương	144, 145, 146
Gia Viễn (huyện)	p. Trường Yên	x. Thanh Hoa	35, 40, 64, 65, 66, 69
Giao Thuỷ (huyện)	p. Thiên Trường	x. Sơn Nam	39, 112
Giáp Sơn (huyện)	p. Kinh Môn	x. Hải Dương	40, 147, 152, 153, 154, 156, 157, 159, 160

H

Hà Đông (huyện)	p. Thăng Hoa	x. Quảng Nam	194
Hà Hoa (phủ)		x. Nghệ An	87
Hà Tiên (trấn)			**203**
Hà Trung (phủ)		x. Thanh Hoa	55, 56
Hà Trung (xã)			87
Hạ Hoa (huyện)	p. Lâm Thoa	x. Sơn Tây	136, 166, 170
Hạ Hoà		(x. h. Hạ Hoa)	136
Hạ Hồng (phủ)		x. Hải Dương	42, 140, 144
Hạ Lang (châu)	p. Cao Bằng	x. Thái Nguyên	45, 178, 179, 180
Hải Dương (trấn)	**97, 118, 126, 139, 140, 141, 144, 147, 153, 156, 160, 162, 171, 183**		
Hải Đông (đạo)			160
Hải Đông (lộ)			41, 160
Hải Đông (phủ)		x. An Bang	161
Hải Lăng (huyện)	p. Triệu Phong	x. Thuận Hoá	186, 188
Hiệp Hoà (huyện)	p. Bắc Hà	x. Kinh Bắc	44, 125, 126, 173
Hiệp Sơn	(x. h. Giáp Sơn)		152
Hoa Châu (huyện)	p. Diên Khánh	x. Quảng Nam	200
Hoa Khê (huyện)	p. Lâm Thao	x. Sơn Tây	40, 136, 137
Hoa Phong (huyện)	p. Hải Đông	x. An Bang	161, 162
Hoà Đa (huyện)	p. Bình Thuận	x. Quảng Nam	200
Hoà Lạc (huyện)	p. Điện Bàn	x. Quảng Nam	196
Hoài An (huyện)	p. Ứng Thiên	x. Sơn Nam	35, 100, 102, 104, 105
Hoài Nhân (phủ)		x. Quảng Nam	197, 198
Hoàng Nham (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166, 167
Hoành Bồ (huyện)	p. Hải Đông	x. An Bang	161, 162
Hoằng Hoá (huyện)	p. Hà Trung	x. Thanh Hoa	55, 56, 61
Hoằng Hoá (xã)	p.Hà Trung		89

Hội Ninh (huyện)	p. Trà Lân	x. Nghệ An	90
Hợp Phì (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166, 167
Hưng Hoá (đạo thừa tuyên)			42, 95, 164
Hưng Hoá (trấn)			**42, 44, 96, 131, 135, 137, 164, 167, 168, 169**
Hưng Hoá (phủ)		x. Hưng Hoá	164
Hưng Nguyên (huyện)	p. Anh Đô	x. Nghệ An	81, 83, 84, 85, 86
Hương Sơn (huyện)	p. Đức Quang	x. Nghệ An	73, 79
Hữu Lũng (huyện)	p. Lạng Giang	x. Kinh Bắc	126, 127, 183

K

Kiến Xương (lộ)			41, 97
Kiến Xương (phủ)		x. Sơn Nam	41, 42, 44, 117
Kinh Bắc (trấn)			**110, 118, 125, 126, 127, 130, 131, 139, 140, 147, 148, 150, 151, 172, 173, 182, 183, 190**
Kinh Bắc (xứ)			44
Kinh Môn (phủ)		x. Hải Dương	43, 140, 151, 152, 153, 159
Kim Anh	(x. h. Kim Hoa)		125
Kim Bảng (huyện)	p. Lý Nhân	x. Sơn Nam	51, 66, 71, 106, 107, 109
Kim Động (huyện)	p. Khoái Châu	x. Sơn Nam	40, 110, 111
Kim Hoa (huyện)	p. Bắc Hà	x. Kinh Bắc	125, 126
Kim Hoa (tổng)			126
Kim Sơn (huyện)	p. Trấn Ninh	x. Nghệ An	32, 34, 49, 92
Kim Thành (huyện)	p. Kinh Môn	x. Hải Dương	44, 153, 154, 156, 159, 160
Kim Trà (huyện)	p. Triệu Phong	x. Thuận Hoá	186, 188, 189
Kỳ Hoa (huyện)	p. Hà Hoa	x. Nghệ An	87, 88, 89, 185
Kỳ Sơn (huyện)	p. Trà Lân	x. Nghệ An	90

Kh

Khai Na (châu)	p. Thanh Đô	x. Thanh Hoa	64
Khang Lộc (huyện)	p. Tân Bình	x. Thuận Hoá	190, 191, 192, 193
Khiêm (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166
Khoái Châu (phủ)		x. Sơn Nam	44, 109, 110

L

La Giang	(x. h. La Sơn)		72

La Sơn (huyện)	p. Đức Quang	x. Nghệ An	72, 73, 74, 79
Lạc Thổ (huyện)	p. Thiên Quang	x. Thanh Hoa	71
Lai (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	165, 167
Lạng Giang (lộ)			41, 42, 182
Lạng Giang (phủ)		x. Kinh Bắc	118, 125, 126
Lạng Giang (trấn)			41
Lạng Sơn (đạo thừa tuyên)			42, 182
Lạng Sơn (trấn)			**41, 178**
Lâm An (phủ)		x. Nghệ An	92, 168
Lâm An (trấn)			41, 72
Lâm Thao (phủ)		x. Sơn Tây	133, 136, 137, 169
Lâm Thao (quận)			174
Lập Thạch (huyện)	p. Tam Đới	x. Sơn Tây	135, 136, 174
Lễ Dương (huyện)	p. Thăng Hoa	x. Thuận Hoá	194
Lễ Tuyền (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166, 167
Lệ Thuỷ (huyện)	p. Tân Bình	x. Thuận Hoá	190, 191, 192, 193
Long Hưng (lộ)			41, 97
Long Hưng (phủ)	(x. h. Đại An)		113
Lộc Bình (châu)	p. Trường Khánh	x. Lạng Sơn	183
Lôi Dương (huyện)	p. Thiệu Thiên	x. Thanh Hoa	48, 49, 50, 51
Luân (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166, 167
Lục Ngạn (huyện)	p. Lạng Giang	x. Kinh Bắc	126, 153, 183
Lục Yên (châu)	p. Yên Bình	x. Tuyên Quang	168
Lương Chính (châu)	p. Thanh Độ	x. Thanh Hoa	64
Lương Giang (huyện)		(x. h. Thuỷ Nguyên)	47, 49
Lương Tài (huyện)	p. Thuận An	x. Kinh Bắc	127, 130, 141, 147
Lý Nhân (lộ)			97
Lý Nhân (phủ)		x. Sơn Nam	44, 106

M

Ma Khê		(x. h. Hoa Khê)	136
Mai (châu)	p. Gia Hưng	x. Hưng Hoá	165, 166
Minh Linh (châu)	p. Tân Bình	x. Thuận Hoá	41, 185, 190, 192, 193

Minh Linh (huyện)			191
Minh Nghĩa (huyện)	p. Quảng Oai	x. Sơn Tây	138, 139
Minh Quảng (huyện)	p. Trấn Ninh	x. Nghệ An	92
Mộ Hoa (huyện)	p. Tư Nghĩa	x. Quảng Nam	196
Mộc (châu)	p. Gia Hưng	x. Hưng Hoá	165, 167
Mỹ Lộc (huyện)	p. Thiên Trường	x. Sơn Nam	112
Mỹ Lương (huyện)	p. Quốc Oai	x. Sơn Tây	35, 44, 51, 131, 134

N

Nam Chân (huyện)	p. Thiên Trường	x. Sơn Nam	111, 112
Nam Đường (huyện)	p. Anh Đô	x. Nghệ An	35, 83, 84, 85, 86
Nam Sách (đạo thừa tuyên)			42, 139
Nam Sách (lộ)			139
Nam Sách (phủ)		x. Hải Dương	146, 147
Nam Xang (huyện)	p. Lý Nhân	x. Sơn Nam	44, 106, 109
Ninh Sơn		(x. h. Yên Sơn)	100, 103, 131
Nông Cống (huyện)	p. Tĩnh Gia	x. Thanh Hoa	48, 62, 63

Ng

Nga Sơn (huyện)	p. Hà Trung	x. Thanh Hoa	55, 56, 57, 58, 59, 61
Nghệ An (đạo thừa tuyên)			42, 47, 72, 95, 96
Nghệ An (phủ)			41, 72
Nghệ An (trấn)			**41, 72, 73, 83, 84, 87, 89, 91, 92, 174, 186, 191, 195**
Nghi Xuân (huyện)	p. Đức Quang	x. Nghệ An	73, 74, 75, 76, 77, 80
Nghi Dương (huyện)	p. Kinh Môn	x. Hải Dương	140, 152, 153, 154, 159, 160
Nghĩa Giang (huyện)	p. Tư Nghĩa	x. Quảng Nam	196
Nghĩa Hưng (phủ)		x. Sơn Nam	113
Ngọc Ma (phủ)		x. Nghệ An	92
Ngọc Sơn (huyện)	p. Tĩnh Gia	x. Thanh Hoa	62, 63, 81
Ngự Thiên (huyện)	p. Tiên Hưng	x. Sơn Nam	116

O

Ôn (châu)	p. Trường Khánh	x. Lạng Sơn	183

Ph

Phổ Yên (huyện)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên	169, 172, 173, 174
Phong Châu		(x. h. Bạch Hạc)	135
Phù Cừ		(x. h. Phù Dung)	110
Phù Dung (huyện)	p. Khoái Châu	x. Sơn Nam	44, 110, 111, 144
Phù Hoa (châu)	p. Gia Hưng	x. Hưng Hoá	95, 165
Phù Khang (huyện)	p. Tam Đới	x. Sơn Tây	135, 136
Phù Ly (huyện)	p. Hoài Nhân	x. Quảng Nam	198, 199
Phù Nguyên		(x. h. Phú Xuyên)	98
Phù Vân		(x. h. Phú Xuyên)	98
Phú Bình (phủ)		x. Thái Nguyên	44, 169, 172, 173, 174
Phú Lương (huyện)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên	173, 174
Phú Vang		(x. h. Ân Vinh)	186
Phú Xuyên (huyện)	p. Thường Tín	x. Sơn Nam	29, 34, 98, 99
Phú Yên (phủ)		x. Quảng Nam	45, 199, 200
Phú Yên (tỉnh)			45
Phụ Dực (huyện)	p. Thái Bình	x. Sơn Nam	44, 115, 116
Phụ Phượng		(x. h. Phụ Dực)	115
Phúc Điền (huyện)	p. Diên Khánh	x. Quảng Nam	200
Phúc Long (huyện)	p. Gia Định	x. Quảng Nam	201
Phúc Lộc (châu)			35, 36, 130
Phúc Lộc (huyện)	p. Quảng Oai	x. Sơn Tây	34, 44, 131, 133, 138, 139
Phúc Lộc (lộ)		x. Sơn Tây	25, 26
Phúc Thọ		(x. h. Phúc Lộc)	138
Phúc Yên (huyện)	p. Yên Bình	x. Tuyên Quang	168, 169
Phụng Hoá (huyện)	p. Thiên Quan	x. Thanh Hoa	71
Phượng Nhỡn (huyện)	p. Lạng Giang	x. Kinh Bắc	44, 126, 127, 147, 148, 151, 153

Q

Quang Lang (huyện)	p. Trấn Ninh	x. Nghệ An	93
Quang Vinh (huyện)	p. Trấn Ninh	x. Nghệ An	92
Quảng Bình (phủ)	(x. p. Tân Bình)		190
Quảng Bình (huyện)	p. Thiệu Thiên	x. Thanh Hoa	48, 50, 51

Quảng Nam (đạo thừa tuyên)			42, 194, 195
Quảng Nam (trấn)			**36, 194, 196, 198, 201**
Quảng Nam (xứ)			43, 44, 45, 46, 56, 63, 188
Quảng Nghĩa (phủ)		(x. p. Tư Nghĩa)	196, 201
Quảng Oai (lộ)			130
Quảng Oai (phủ)		x. Sơn Tây	43, 131, 138, 139
Quảng Oai (trấn)			41
Quảng Phúc (huyện)	p. Bình Khang	x. Quảng Nam	199
Quảng Uyên (châu)	p. Cao Bằng	x. Thái Nguyên	45, 178, 179, 180
Quảng Xương (huyện)	p. Tĩnh Gia	x. Thanh Hoa	56, 62, 63
Quảng Yên	(x. trấn An Bang)		139, 154, 160
Quảng Yên (tỉnh)			36, 153
Quế Dương (huyện)	p. Từ Sơn	x. Kinh Bắc	118, 119, 121, 122, 124, 125, 151
Quốc Oai (đạo thừa tuyên)			130
Quốc Oai (lộ)			41, 130, 168
Quốc Oai (phủ)		x. Sơn Tây	41, 42, 131, 138
Quy Hợp (châu)	p. Lâm An	x. Nghệ An	92, 189
Quy Nhơn	(x. p. Hoài Nhân)		197, 200, 201
Quỳ Châu (phủ)		x. Nghệ An	91, 92
Quỳnh Côi (huyện)	p. Thái Bình	x. Sơn Nam	115, 116, 144
Quỳnh Lưu (huyện)	p. Diễn Châu	x. Nghệ An	81, 83
Quỳnh Nhai (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166, 167

S

Sa Bôi (châu)	p. Triệu Phong	x. Thuận Hoá	187
Sầm (châu)	p. Thuận An	x. Kinh Bắc	64
Sơn Dương (huyện)	p. Đoan Hùng	x. Sơn Tây	137
Sơn Minh (huyện)	p. Ứng Thiên	x. Sơn Nam	44, 71, 100, 104, 105
Sơn Nam (trấn)			**44, 47, 65, 71, 97, 100, 106, 110, 112, 113, 115, 116, 117, 118, 139**
Sơn Tây (tỉnh)			169
Sơn Tây (trấn)			**130, 131, 137, 139, 164, 166, 171, 173, 178**
Sơn Vi (huyện)	p. Lâm Thao	x. Sơn Tây	135, 136, 137
Siêu Loại (huyện)	p. Thuận An	x. Kinh Bắc	37, 39, 127, 130

T

Tam Dương (huyện)	p. Đoan Hùng	x. Sơn Tây	137, 138, 169, 173
Tam Đái			39
Tam Đới (châu)			130
Tam Đới (lộ)			130
Tam Đới (phủ)		x. Sơn Tây	44, 135, 169, 174
Tam Nông (huyện)	p. Lâm Thao	x. Sơn Tây	136, 169
Tàm (châu)	p. Thanh Đô	x. Thanh Hoa	64
Tân Bình (huyện)	p. Hải Đông	x. An Bang	161
Tân Bình (huyện)	p. Gia Định	x. Quảng Nam	201
Tân Bình (lộ)			42
Tân Bình (phủ)		x. Thuận Hoá	161, 185, 190, 191, 194
Tân Bình (trấn)			41
Tân Định (huyện)	p. Bình Khang	x. Quảng Nam	200
Tân Minh		(x. h. Tiên Minh)	147
Tây Chân		(x. h. Nam Chân)	111
Tây Lan (huyện)	p. Đoan Hùng	x. Sơn Tây	137, 138, 169
Tây Quan		(x. h. Tây Lan)	137, 170
Tế Giang		(x. h. Văn Giang)	39, 127
Tiên Du (huyện)	p. Từ Sơn	x. Kinh Bắc	39, 119, 121, 122, 123, 124
Tiên Hưng (phủ)		x. Sơn Nam	43, 116
Tiên Lữ (huyện)	p. Khoái Châu	x. Sơn Nam	44, 110, 111
Tiên Lữ (xã)			133
Tiên Minh (huyện)	p. Nam Sách	x. Hải Dương	144, 147, 152, 153, 154
Tiên Phong (huyện)	p. Quảng Oai	x. Sơn Tây	44, 138, 139
Tiên Phúc (huyện)	p. Bắc Hà	x. Kinh Bắc	125, 126, 173
Tĩnh Gia (phủ)		x. Thanh Hoa	62
Tống Sơn (huyện)	p. Hà Trung	x. Thanh Hoa	55, 56, 58, 61
Tung Lăng (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166, 167
Tuy Hoà (huyện)	p. Phú Yên	x. Quảng Nam	169
Tuy Phụ (châu)	p. Yên Tây	x. Hưng Hoá	166, 167
Tuy Viễn (huyện)	p. Hoài Nhân	x. Quảng Nam	198, 199
Tuyên Quang (đạo thừa tuyên)			42, 44, 168

Tuyên Quang (tỉnh)			36
Tuyên Quang (trấn)			**42, 131, 137, 164, 168, 169, 171, 172, 174**
Tư Nông (huyện)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên	34, 173, 174
Tư Nghĩa (phủ)		x. Thuận Hoá	196, 199, 201
Tư Vinh		(x. h. Ân Vinh)	186
Từ Liêm (huyện)	p. Quốc Oai	x. Sơn Tây	33, 131, 133, 134
Từ Sơn (phủ)	p. Hạ Hồng	x. Hải Dương	118, 119, 124, 130
Tương Dương (huyện)	p. Trà Lân	x. Nghệ An	90, 91

Th

Thạch Hà (huyện)	p. Hà Hoa	x. Nghệ An	51, 87, 89
Thạch Lâm (châu)	p. Cao Bằng	x. Thái Nguyên	45, 178, 179, 181
Thạch Thành (huyện)	p. Thiệu thiên	x. Thanh Hoá	48, 50, 51, 91
Thạch Thất (huyện)	p. Quốc Oai	x. Sơn Tây	44, 131, 132, 134
Thái Bình (huyện)			34
Thái Bình (phủ)		x. Sơn Nam	40, 44, 115, 116
Thái Khang	(x. p. Bình Khang)		45, 200
Thái Nguyên (đạo thừa tuyên)			42, 172, 176
Thái Nguyên (lộ)			42
Thái Nguyên (tỉnh)			36
Thái Nguyên (trấn)			**41, 118, 131, 137, 138, 168, 169, 172, 173, 174, 176, 178, 180**
Thái Nguyên (xứ)			42
Thanh Ba (huyện)	p. Lâm Thao	x. Sơn Tây	136, 170
Thanh Châu (huyện)	p. Gia Hưng	x. Hưng Hoá	165, 166, 167
Thanh Chương (huyện)	p. Đức Quang	x. Nghệ An	73, 77, 78, 79, 83, 84, 86, 91
Thanh Đàm		(x. h. Thanh Trì)	44, 97, 98
Thanh Đô (phủ)		x. Thanh Hoa	41, 47, 64
Thanh Giang		(x. h. Thanh Chương)	73
Thanh Hà (huyện)	p. Nam Sách	x. Hải Dương	144, 146, 147, 152, 156
Thanh Hoa (trấn)			**43, 44, 47, 48, 56, 62, 64, 65, 71, 72, 81, 93, 95, 97, 100, 106, 113, 131, 138, 139, 167, 169, 174, 185**
Thanh Hoa (xứ)			50, 58
Thanh Lan (huyện)	p. Tiên Hưng	x. Sơn Nam	116

Thanh Lâm (huyện)	p. Nam Sách	x. Hải Dương	146, 147, 152
Thanh Liêm(huyện)	p. Lý Nhân	x. Sơn Nam	65, 106, 107, 109
Thanh Miện (huyện)	p. Hạ Hồng	x. Hải Dương	141, 144, 145, 146
Thanh Oai (huyện)	p. Ứng Thiên	x. Sơn Nam	39, 85, 100, 104, 105, 132
Thanh Trì (huyện)	p. Thường Tín	x. Sơn Nam	97, 98, 100
Thanh Vị (huyện)	p. Trấn Ninh	x. Nghệ An	92
Thăng Bình (phủ)	(x. p. Thăng Hoa)		194
Thăng Hoa (phủ)		x. Quảng Nam	41, 194, 195, 196, 199
Thần Khê (huyện)	p. Tiên Hưng	x. Sơn Nam	116
Thất Tuyền (châu)	p. Trường Khánh	x. Lạng Sơn	178, 182, 184
Thiên Bản (huyện)	p. Nghĩa Hưng	x. Sơn Nam	113, 114, 115
Thiên Lộc (huyện)	p. Đức Quang	x. Nghệ An	72, 73, 74, 76, 80, 83, 87
Thiên Quan (phủ)		x. Thanh Hoa	65, 71
Thiên Quan (trấn)			41
Thiên Thi (huyện)	p. Khoái Châu	x. Sơn Nam	110, 111, 140, 144
Thiên Trường (đạo thừa tuyên)			42, 97
Thiên Trường (lộ)			41, 42, 97
Thiên Trường (phủ)		x. Sơn Nam	41, 111, 112, 159
Thiện Tài		(x. h. Lương Tài)	127
Thiệu Thiên (huyện)			65
Thiệu Thiên (phủ)		x. Thanh Hoa	47, 48, 51
Thọ Xuân (huyện)	p. Thanh Đô	x. Thanh Hoa	64
Thoát Lãng (châu)	p. Trường Khánh	x. Lạng Sơn	183, 184
Thông Hoá (phủ)		x. Thái Nguyên	174
Thu Vật (châu)	p. Yên Bình	x. Tuyên Quang	168, 169
Thuần Hựu		(x. h. Thuần Lộc)	55
Thuần Lộc (huyện)	p. Hà Trung	x. Thanh Hoa	55, 56, 61
Thuận An (phủ)		x. Kinh Bắc	44, 118, 127
Thuận Bình (châu)	p. Triệu Phong	x. Thuận Hoá	187
Thuận Hoá			41, 42, 43, 44, 56, 63, 72, 87, 89, 196
Thuận Hoá (đạo thừa tuyên)			42, 185
Thuận Hoá (phủ)			185, 194
Thuận Hoá (trấn)			**185, 191, 195**

Thuận Hoá (trấn ty) 188
Thuận Hoá (xứ) 44, 45, 46
Thuận Mỗi (châu) (x. p. Gia Hưng và x. *Nhân vật chí* Lê Khôi) 165
Thuý Vân (huyện) p. Quỳ Châu x. Nghệ An 91
Thuỵ Anh (huyện) p. Thái Bình x. Sơn Nam 115, 116
Thuỵ Nguyên (huyện) p. Thiệu Thiên x. Thanh Hóa 47, 48, 49, 50, 51, 54
Thuỷ Đường (huyện) p. Kinh Môn x. Hải Dương153, 154, 156, 159, 160, 162
Thuỷ Vĩ (châu) p. Hưng Hoá x. Hưng Hoá 165, 166, 171
Thư Trì (huyện) p. Kiến Xương x. Sơn Nam 117
Thường Tín (phủ) x. Sơn Nam 97, 98
Thượng Hồng (phủ) x. Hải Dương 42, 140
Thượng Lang (châu) p. Cao Bằng x. Thái Nguyên 45, 178, 179, 180
Thượng Nguyên (huyện) p. Thiên Trường x. Sơn Nam 44, 112, 113
Thượng Phúc (huyện) p. Thường Tín x. Sơn Nam 98, 99

Tr

Trà Hương (x. h. Kim Thành) 153
Trà Lân (phủ) x. Nghệ An 90, 91
Trấn Yên (huyện) p. Hưng Hoá x. Hưng Hoá 135, 164, 166
Trấn Ninh (phủ) x. Nghệ An 92, 93, 95, 96, 166, 189
Triệu Phong (phủ) x. Thuận Hoá 186, 187
Trịnh Cao (châu) p. Quỳ Châu x. Nghệ An 92
Trung Sơn (huyện) p. Quỳ Châu x. Nghệ An 91
Trung Thuận (huyện) p. Trấn Ninh x. Nghệ An 93
Trường Khánh (phủ) x. Lạng Sơn 182
Trường Tân (x. h. Gia Phúc) 144
Trường Yên (phủ) x. Thanh Hoa 64, 65

Ư

Ứng Hoà (x. p. Ứng Thiên) 100
Ứng Thiên (lộ) 97
Ứng Thiên (phủ) x. Sơn Nam 39, 40, 100

V

Vạn Ninh (châu)	p. Hải Đông	x. An Bang	161, 162, 163
Vạn Ninh (tuần)			116
Văn Bàn (huyện)	p. Hưng Hoá	x. Hưng Hoá	165
Văn Giang (huyện)	p. Thuận An	x. Kinh Bắc	127, 130, 140, 141
Văn Hoá (huyện)		(x. châu Vũ Nhai)	173
Văn Lan (châu)	p. Trường Khánh	x. Lạng Sơn	182, 183
Văn Lãng (huyện)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên	173, 174
Văn Chấn (huyện)	p. Hưng Hoá	x. Hưng Hoá	164
Văn Uyên (châu)	p. Trường Khánh	x. Lạng Sơn	64, 182
Vân Đồn (châu)	p. Hải Đông	x. An Bang	161, 162
Vân Đồn (xã)			86
Vị Xuyên (châu)	p. Yên Bình	x. Tuyên Quang	168, 169, 171, 172
Việt (châu)	p. Gia Hưng	x. Hưng Hoá	165, 167
Vĩnh An (châu)	p. Hải Đông	x. An Bang	40, 161, 162, 163
Vĩnh An (huyện)			170
Vĩnh Khang (huyện)	p. Trà Lân	x. Nghệ An	90
Vĩnh Lại (huyện)	p. Hạ Hồng	x. Hải Dương	144, 145, 146, 147
Vĩnh Lại (xã)			137
Vĩnh Ninh		(x. h. Vĩnh Phúc)	48
Vĩnh Phúc (huyện)	p. Thiệu Thiên	x. Thanh Hoa	41, 48, 50, 51, 52
Vĩnh Xương (huyện)	p. Diên Khánh	x. Quảng Nam	200
Võ Giàng (huyện)	p. Từ Sơn	x. Kinh Bắc	119, 124
Vọng Doanh (huyện)	p. Nghĩa Hưng	x. Sơn Nam	44, 113, 115
Vũ Ninh		(x. h. Võ Giàng)	25, 26, 32
Vũ Ninh (huyện)			32, 119
Vũ Ninh (quận)			118
Vũ Nhai (châu)	p. Phú Bình	x. Thái Nguyên	173
Vũ Tiên (huyện)	p. Kiến Xương	x. Sơn Nam	40, 117
Vũ Xương (huyện)	p. Triệu Phong	x. Thuận Hoá	186, 187, 189
Vụ Bản		(x. h. Thiên Bản)	113, 122

X

Xuân Trường	(x. p. Thiên Trường)	111

Y

Ý Yên (huyện)	p. Nghĩa Hưng	x. Sơn Nam	113, 114, 115
Yên Bình (phủ)		x. Tuyên Quang	168
Yên Dũng (huyện)	p. Lạng Giang	x. Kinh Bắc	126, 127, 151
Yên Định (huyện)	p. Thiệu Thiên	x. Thanh Hoa	48, 50, 51
Yên Hoá (huyện)	p. Thiên Quan	x. Thanh Hoa	71
Yên Hưng (huyện)	p. Hải Đông	x. An Bang	161, 162
Yên Khang (huyện)	p. Trường Yên	x. Thanh Hoa	56, 65, 67, 69, 70
Yên Lạc (huyện)	p. Tam Đới	x. Sơn Tây	135, 136
Yên Lãng (huyện)	p. Tam Đới	x. Sơn Tây	134, 135, 136
Yên Lập (huyện)	p. Hưng Hoá	x. Hưng Hoá	164
Yên Lập (xã)			162
Yên Mô (huyện)	p. Trường Yên	x. Thanh Hoa	64, 65, 70, 71
Yên Ninh		(x. h. Yên Khang)	65
Yên Phong (huyện)	p. Từ Sơn	x. Kinh Bắc	119, 122, 123, 124, 125
Yên Phong (xã)			162
Yên Phú		(x. h. Yên Phong)	119
Yên Sơn (huyện)	p. Quốc Oai	x. Sơn Tây	51, 131, 132, 133, 134
Yên Tây (phủ)		x. Hưng Hoá	165, 166
Yên Thế (huyện)	p. Lạng Giang	x. Kinh Bắc	126, 127
Yên Việt (huyện)	p. Bắc Hà	x. Kinh Bắc	125, 126

NHÂN VẬT CHÍ

Quyển VI

Nước lấy người làm gốc. Trong đó nhân phẩm có cao thấp không giống nhau. Trên có vua, quan sửa sang chỉnh đốn việc nước, dưới có các sĩ phu, kẻ xuất người xử. Người hiền hay không có khác nhau, thì nước trị hay loạn do đó mà có khác. Cho nên bàn đến việc đời, phải phân biệt nhân tài. Kẻ thuật cổ phải tường tỏ ở việc khảo gương đời trước. Sử ký chép đủ cả bản kỷ(1) và liệt truyện(2). Sở dĩ sử của Ban [Cố] chép có chín bậc(3) nhân vật là để tỏ rõ sự tích mà phân biệt người hơn kém khác nhau.

Nước Việt ta phong khí đã mở mang, khí tinh hoa đều họp lại. Trong khoảng đó, vua hiền chúa sáng kế tiếp nổi lên, danh khanh lương tá thường xuất hiện ra. Các danh tài tuấn kiệt đời đời đều có, hoặc có người được ghi công vào đỉnh vạc, hoặc có người lập công với lưỡi búa cờ mao, có người nổi tiếng ở làng văn, có người tỏ khí tiết trong lúc cùng, đều là những người có nhiều tài năng đáng chép, có công nghiệp danh vọng đáng khen, mà trên dưới một nghìn năm xuất hiện lũ lượt. Vậy mà ngoài bản kỷ ra, liệt truyện còn thiếu sót, thì người khảo cổ biết theo đâu mà phân biệt được rõ.

Tôi thường nghĩ, dân sinh ra phải có người coi sóc chăn nuôi, thì vua chúa truyền nối phải xét đến hệ thống. Đời nào nổi lên cũng có người giúp đỡ thì nên ghi chép công lao của các bầy tôi văn võ. Vả nữa, các người văn nho tài học và phẩm hạnh nổi tiếng, các trung thần bỏ mình giữ lấy tiết nghĩa trong khi hoạn nạn, đều có quan hệ đến vận mệnh của nước, quan hệ đến luân thường của người. Nên phải chép cả đầu đuôi thì mới có thể khảo cứu, so sánh các nhân vật xưa nay không thiếu sót.

---

(1) Chép công việc của các đời vua.

(2) Chép công việc của các bề tôi giỏi.

(3) *Hán thư* của Ban Cố thuật những nhân vật cổ kim, chia làm 9 phẩm là để định nhân tài hơn kém.

Nên tôi mới chọn lọc trong sử cũ ra, tìm kiếm các sách còn lại, theo sự tích, chia từng mục :

Dòng chính thống các đế vương.

Người phò tá có công lao tài đức.

Tướng có tiếng và tài giỏi.

Nhà nho có đức nghiệp.

Bề tôi tiết nghĩa.

Gọi chung là "*Nhân vật chí*" để giúp cho sự khảo cứu.

DÒNG CHÍNH THỐNG CÁC ĐẾ VƯƠNG

KINH DƯƠNG VƯƠNG

Là dòng dõi Thần Nông, vua khởi đầu của nước Việt ta. Khi trước cháu ba đời Thần Nông là Đế Minh đi tuần thú ở biển phía nam gặp nàng Vụ Tiên rồi lấy làm vợ, đẻ con là Lộc Tục. Lộc Tục có thánh đức, Đế Minh yêu lắm, muốn lập là con nối, nhưng Lộc Tục cố nhường cho anh là Nghi ; Đế Minh bèn phong cho Lộc Tục ở đất Việt [về miền] Nam, tức là Kinh Dương vương. Kinh Dương vương lấy con gái Động Đình Quân, đẻ ra Lạc Long Quân

LẠC LONG QUÂN

Là con Kinh Dương vương, tên là Sùng Lãm, lấy nàng Âu Cơ, được một năm thì sinh được một trăm trai[(a)]. Một hôm, Lạc Long Quân bảo Âu Cơ : "Ta là loài rồng, nàng là loài tiên, nước lửa xung khắc, khó ở chung được với nhau". Rồi đó từ giã, chia năm mươi con theo bố về biển, và năm mươi con theo mẹ về núi ; tôn người con trưởng lên nối ngôi vua, gọi là Hùng vương.

HÙNG VƯƠNG

Là con Lạc Long Quân. Khi đã lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu, chia trong nước làm 15 bộ. Con trai gọi là

(a) *Một bọc trăm trứng.*

Quan lang, con gái gọi là Mỵ nương. Tướng văn gọi Lạc hầu, tướng võ là Lạc tướng. Đời nọ truyền đến đời kia được mười tám đời, đều gọi là Hùng vương. Lúc bấy giờ, vua tôi cùng đi cày, cha con tắm cùng [sông] không chia giới hạn, không phân biệt uy quyền, thứ bậc. Dân đều vẽ mình, uống nước bằng mũi, cùng nhau vui chơi vô sự, gọi là đời rất hồn nhiên[1].

Trở lên là họ Hồng Bàng, từ Kinh Dương vương cùng thời với Đế Nghi, truyền đến Hùng vương vào cuối đời Chu Noãn vương [258 tr.C.n], cộng là 2622 năm.

AN DƯƠNG VƯƠNG

Tên là Phán, người ở Ba Thục. Cuối đời nhà Chu, ông đem binh đánh thôn tính nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê, đắp Loa Thành. Khi đắp xong, có con rùa vàng trút móng trao cho và dặn rằng : "Hãy dùng cái móng này làm lẫy nỏ, bắn được giặc, không lo gì". Vua sai bề tôi là Cao Lỗ lấy móng ấy làm lẫy nỏ, đặt tên là Kim Quang thần nỗ. Đến cuối Tần, Triệu Đà sang xâm lấn, vua lấy nỏ bắn, Đà thua chạy, Đà mới xin đi lại hòa hảo, và sai con là Trọng Thủy sang làm con tin, vua gả con gái cho. Trọng Thủy phá trộm lẫy nỏ rồi thay cái khác vào. Sau Đà lại sang. Vua giương nỏ bắn thì lẫy bị gẫy. Quân tan vỡ, vua phải chạy xuống biển, thế là nhà Thục mất. Vua ở ngôi được 50 năm[b].

Sau khi An Dương vương mất, nước ta thuộc về họ Triệu. Bắt đầu từ Vũ đế đến Vệ Dương vương, cả thảy 97 năm[a]. Nước ta khi ấy lại nội

---

(a) *Bắt đầu từ năm Giáp Thìn ngang với đời Chu Kính vương năm thứ 50 [257 tr.C.n.], đến năm Quý Tỵ ngang với đời Tần Nhị Thế[2] năm thứ hai [208 tr.C.n.].*

(b) *Xét họ Triệu truyền được 5 đời. Vũ đế thì chuộng võ ưa văn, đáng khen là bậc vua giỏi. Văn vương nối giữ nghiệp cũ cũng gọi là vua hiền. Đến Minh vương thì phóng túng bỏ bễ công việc. Cù hậu được vua yêu. Khi Ai vương lên ngôi thì Cù hậu cùng sứ giả nhà Hán thông dâm. Tể tướng Lã Gia lập kế giết đi, lập Vệ Dương vương. Nhà Hán sai 8 viên hiệu úy[3] sang đánh. Nhà Triệu bị mất nước.*

(1) Dịch chữ "chí đức".

(2) Tức là Hồ Hợi, làm vua được ba năm.

(3) 1. Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức ; 2. Lâu Thuyền tướng quân Dương Bộc ; 3. Qua Thuyền tướng quân Nghiêm ; 4. Thủy Lại tướng quân Giáp ; 5. Trí Nghĩa hầu Quý. Còn ba người nữa, sử không chép tên.

thuộc về hai nhà Hán[1], bắt đầu từ [Tây Hán]. Vũ đế năm Nguyên Phong thứ nhất [110 tr. C.n] đến [Đông Hán] Quang Vũ năm Kiến Vũ thứ 15 [39 sau C.n] cả thảy 140 năm[b].

TRƯNG NỮ VƯƠNG

Vua họ Trưng, tên Trắc, là người huyện Mi Linh, châu Phong, con gái Lạc tướng, vợ Thi Sách ở huyện Chu Diên. Sách bị Thái thú Tô Định giết. Bà căm thù, cùng với em gái là Trưng Nhị đem quân đánh hãm châu thành. Định bỏ chạy về nước, Trưng Trắc tạm định được hơn 50 thành ở Lĩnh Nam, dựng nước, tự xưng vua, đóng đô ở Mi Linh. Được ba năm, nhà [Đông] Hán sai Mã Viện sang đánh. Vua thấy quân Hán đông, tự xét không thể địch nổi, mới lui giữ Cấm Khê. Quân đều tan vỡ. Vua cùng quân Hán đánh nhau, thế cùng phải chết. Nước bị mất.

Sau khi Trưng vương mất, nước ta lại thuộc về Đông Hán, bắt đầu từ Quang Vũ năm thứ 19 [43] đến Hiến đế năm thứ 14 [209] gồm 167 năm[c]. Rồi lại nội thuộc về các đời như : Ngô, Tấn, Tống, Tề và Lương. Bắt đầu từ [Ngô] Tôn Quyền năm Hoàng Vũ thứ nhất [222], cho đến Lương Vũ đế năm Đại Đồng thứ 6 [540], gồm 318 năm.

TIỀN LÝ NAM ĐẾ

Họ Lý, tên Bôn, là người ở làng Thái Bình, [quận] Long Hưng. Vua nếp nhà hào trưởng, có tài văn vũ, làm quan với nhà Lương không thỏa chí, bỏ về quê Thái Bình. Vì chán cái loạn nội thuộc, vua hăng hái dấy nghĩa binh, đuổi Thứ sử Tiêu Tư. Lại phá nước Lâm Ấp, tự xưng là Nam Việt đế. Khi lên ngôi, đổi niên hiệu [là Thiên Đức], đặt trăm quan, dựng nước, gọi là nước Vạn Xuân. Sau nhà Lương sai Trần Bá Tiên sang xâm

---

(a) *Xét trong thời thuộc Đông Hán, có Thái thú Giao Chỉ là Tích Quang dạy dân học lễ nghĩa, Cửu Chân có Nhâm Diên dạy dân cày cấy, trồng trọt và lễ phép. Họ đều được dân dựng sinh từ. Ở Lĩnh Nam ta có văn phong thực bắt đầu từ hai viên thú này.*

(b) *Xét bấy giờ các viên mục thú có đức tốt, thì trước có Giả Tông là người có đức chính tốt, trăm họ đều ca tụng, coi như cha ; sau có Sĩ Nhiếp là người khoan hậu, người trong nước gọi là vua. Trong khoảng 160 năm, dân chỉ trông cậy ở các viên thú có đức tốt.*

(1) Tây Hán và Đông Hán.

lấn. Vua chống đánh bị thua, lui về giữ động Khuất Lạo rồi chết ở trong động. Ở ngôi được 8 năm(1).

ĐÀO LANG VƯƠNG

Tên là Thiên Bảo, anh Lý Nam đế. Lúc đầu vua bị quân Lương đánh thua, thu quân chạy sang Ai Lao. Thấy đầu nguồn sông Đào có động Dã Năng đất rộng, vua bèn đắp thành để ở, gọi là nước Dã Năng. Khi Nam đế chết, mọi người tôn làm vua. Ở ngôi được 7 năm thì chết.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG

Họ Triệu, tên là Quang Phục, người ở quận Chu Diên, có vẻ oai hùng mạnh mẽ. Ông theo Nam đế đánh dẹp có công. Nam đế cho làm tả tướng quân. Khi Nam đế lui về Khuất Lạo, giao cho giữ nước, chống với Bá Tiên. Biết không chống nổi, ông lui về giữ Dạ Trạch. Sau khi Nam Đế chết mới xưng vương. Buổi đầu vì thấy quân Lương không chịu lui, vua cầu khấn trời rồi được điềm tốt là được cái móng con rồng(2) gài trên mũ đâu mâu dùng đội để đánh giặc. Vì vậy thanh thế lừng lẫy, quân Lương thua vỡ. Vua mới vào ở Long Biên. Sau vua cùng Hậu Nam đế giảng hòa, cho con trai Hậu Nam đế là Nhã Lang làm rể và cho [Hậu Nam đế] ở thành Ô Diên. Sau Nhã Lang có chí khác, ngầm đổi cái móng rồng ở mũ đâu mâu, rồi xin về. Hậu Nam đế mới cất binh tiến đánh đến tận nơi. Vua thế cùng chạy về phía nam. Vì cùng đường, gieo mình xuống biển. Giữ nước được 24 năm(3).

HẬU NAM ĐẾ

Tên là Phật Tử, là tướng và là người họ của Tiền Nam đế. Lúc đầu cùng ở với Đào Lang vương ở động Dã Năng. Đào Lang vương chết, mọi người tôn lên nối ngôi thống lĩnh các quân chống với Triệu Việt vương. Sau hai bên giảng hòa và xin thề, chia địa giới ở bãi Quân Thần rồi làm

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép vua ở ngôi có 5 năm (544 – 548).

(2) Tục truyền là Chử Đồng Tử cưỡi rồng vàng tự trên trời xuống, lấy cái móng rồng trao cho Triệu Quang Phục, bảo gài móng ấy vào mũ đâu mâu để đánh giặc thì thắng. (*Lĩnh nam chích quái*).

(3) *Việt sử thông giám cương mục* chép 22 năm.

thông gia với nhau. Chưa được bao lâu, con là Nhã Lang về, Phật Tử mới cất binh đánh diệt được họ Triệu vẫn xưng là Nam đế, đóng đô ở Ô Diên, rồi dời ra Phong Châu. Ở ngôi được 47(1) năm. Nhà Tùy sai Lưu Phương sang đánh. Phật Tử bèn hàng nhà Tùy. Họ Lý mất.

Trở lên là nhà Tiền Lý được ba đời vua. Bắt đầu năm Tân Dậu(a) [541] cho đến năm Nhâm Tuất(b) [602] cả thảy 62 năm. [Từ đây] lại thuộc về Tùy, Đường, gồm 304 năm.

(Xét khi thuộc về Đường, thì trước có Mai Thúc Loan ở châu Hoan, giữ châu, xưng đế. Sau có Phùng Hưng, người Đường Lâm, giữ thành xưng vương. Tuy họ chưa lập được nước, nhưng biết thừa thời trỗi dậy, đều đáng khen là hào kiệt. Về sau cuối đời Đường có Cao Biền sang cai trị, đánh phá nước Nam Chiếu, đắp thành Đại La, xẻ cảng, khơi ngòi, làm lợi cho một thời. Công nghiệp tốt ấy đời sau hãy còn khen ngợi.)

Cho đến thời Nam, Bắc phân tranh [ở Trung Quốc] 32 năm.

(Lúc ấy nhà Lương, cho Lưu Ẩn ở Quảng Châu sang làm An Nam đô hộ, đóng giữ ở Phiên Ngung. Người châu Giao là Khúc Hạo giữ châu chống lại. Sau em Ẩn là Cung nối ngôi, xưng đế, đặt tên nước là Hán. Con Hạo là Thừa Mỹ bị [Lưu Cung] bắt. Tướng của Hạo là Dương Diên Nghệ, đuổi được tướng nhà Hán, lấy lại châu, tự xưng là Tiết độ, nắm lấy việc ở châu.)

TIỀN NGÔ VƯƠNG

Họ Ngô, tên là Quyền, người quận Đường Lâm. [Họ này] đời đời là quý tộc. Cha ông là Mân làm chức mục ở châu. Khi ông sinh ra có ánh sáng lạ khắp nhà, tướng mạo khác thường. Khi lớn có mưu trí và khỏe mạnh, làm nha tướng cho Dương Diên Nghệ. Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết, ông đem binh từ châu Ái về giết Công Tiễn. Gặp lúc chúa Nam Hán Lưu Cung, sai con là Hoằng Tháo, đem quân sang xâm lấn. Ông sai đóng cọc ở sông Bạch Đằng. Nhân nước triều lên, ra khiêu chiến, phá

(a) *Ngang với Lương [Vũ đế] năm Đại Đồng thứ 7.*

(b) *Ngang với Tùy [Văn đế] năm Nhân Thọ thứ 2.*

(1) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì Hậu Lý Nam đế ở ngôi được 32 năm. Ở đây tính 47 năm tức là kể từ khi Hậu Nam đế vào ở động Dã Năng trở đi.

tan quân địch, bắt được Hoằng Tháo. Sau khi dẹp yên giặc, mới xưng vương. Vua dựng lên một nước trở nên có chính thống ; công lao, sự nghiệp rực rỡ. Vua đóng đô ở Loa Thành, đặt các quan, bày nghi lễ trong triều, chế mũ áo, quy mô rực rỡ đáng kể. Ở ngôi được 6 năm, thọ 47 tuổi.

HẬU NGÔ VƯƠNG

Tên là Xương Văn, con thứ hai Tiền Ngô vương. Ông cất quân đánh Dương Tam Kha rồi lên ngôi. Trước kia [Tiền] Ngô vương bị bệnh sắp mất, có giối giăng lại cho em vợ là Dương Tam Kha giúp đỡ con mình. Khi mất, Tam Kha cướp ngôi, xưng là Bình vương. Con trưởng [Tiền Ngô vương] là Xương Ngập sợ chạy trốn, Xương Văn đánh Tam Kha truất đi rồi đón anh là Xương Ngập cùng giữ quốc chính. [Vua tự] xưng là Nam Tấn [vương], ở ngôi 11 năm rồi mất, không con nối. Xương Xí[1] kế vị, tức là Ngô sứ quân.

MƯỜI HAI SỨ QUÂN

Ngô Xương Xí giữ Bình Kiều.

Kiểu Công Hãn tự xưng là Kiểu Tam Chế, giữ Phong Châu.

Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình, giữ Nguyễn Gia Loan ở Tam Đái.

Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lãm công, giữ Đường Lâm.

Đỗ Cảnh Thạc tự xưng là Đỗ Cảnh công, giữ sông Đỗ Động.

Lý Khuê tự xưng là Lý Lãng công, giữ Siêu Loại

Nguyễn Thủ Tiệp tự xưng là Nguyễn Lệnh công, giữ Tiên Du

Lã Đường tự xưng là Lã Tá công, giữ Tế Giang.

Nguyễn Siêu tự xưng là Nguyễn Hữu công, giữ Tây Phù Liệt

Kiểu Thuận tự xưng là Kiểu Lệnh công, giữ Hồi Hồ.

Phạm Bạch Hổ tự xưng là Phạm Phòng Át, giữ Đằng Châu.

Trần Lãm tự xưng là Trần Minh công, giữ cửa biển Bố Chính.

(1) Là con Ngô Xương Ngập.

ĐINH TIÊN HOÀNG

Họ Đinh, tên là Bộ Lĩnh, người ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng [Ninh Bình], là con Đinh Công Trứ, làm Thứ sử châu Hoan. Ông sinh ra, dáng người và tư chất khác thường. Sau khi cha mất, ông còn nhỏ, mẹ đem vào ở động núi. Ông cùng lũ trẻ chơi đùa, sai lấy hoa lau đi hai bên tả hữu dẫn đường giống như nghi vệ thiên tử. Hôm nào rỗi, sang đánh nhau với trẻ con thôn khác. Đến đâu bọn trẻ đều sợ phục cả. Phụ lão ở các sách đều cho con em đi theo. Ông đánh nhau với chú, vì tuổi nhỏ không chống lại nổi phải thua chạy, bị hãm ở trong bùn lầy. Chú đuổi kịp, định đâm thì thấy hai con rồng vàng ủng hộ hai bên, bèn sợ, phải lui. Ông thu những trẻ con lại, lại đánh, chú phải chịu hàng. Từ đấy lòng người tôn phục, đánh đâu được đấy, gọi là Vạn Thắng vương. Bấy giờ 12 sứ quân cùng hùng trưởng, vua cất binh dẹp yên cả, thống nhất bờ cõi, tự lập làm hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư, dựng nghi lễ trong triều, định các ngạch quân sĩ, chế độ tạm đủ. Song vì vua lập con nối không rõ ràng, không phòng bị cẩn thận từ trước, nên có biến sinh ra ở chốn cung đình[1] mà nước cũng mất theo. Vua ở ngôi mười hai năm, bị người trong cung là Đỗ Thích giết. Thọ 56 tuổi, đặt niên hiệu một lần[a].

PHẾ ĐẾ

Tên là Toàn, con thứ Đinh Tiên Hoàng, trước được phong làm Vệ vương. Khi thái tử Nam Việt vương Liễn bị giết, Định quốc công là Nguyễn Bặc và ngoại giáp là Đinh Điền tôn Toàn lên làm vua. Ở ngôi mới tám tháng, bị Lê Đại Hành cướp ngôi, giáng xuống là Vệ vương. Thọ 18 tuổi, vẫn theo niên hiệu Thái Bình [của Đinh Tiên Hoàng].

Trên đây là nhà Đinh được hai đời vua, bắt đầu từ năm Mậu Thìn[b] [968] đến năm Canh Thìn[c] [980], cả thảy 13 năm.

(a) *Thái Bình [968 ?–980].*

(b) *Ngang với năm Khai Bảo thứ 1 nhà Tống.*

(c) *Ngang với năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 5 nhà Tống.*

(1) Đinh Liễn (con trưởng) giết Hạng Lang (con thứ).

NHÀ LÊ

ĐẠI HÀNH ĐẾ

Họ Lê, tên là Hoàn, người ở châu Ái. Khi ông sinh ra phong dạng khác thường. Được vài năm thì cha chết, có viên quan sát họ Lê thấy vua là cùng họ, nuôi làm con. Gặp mùa đông rét, ông nằm phục mà ngủ như hình cối úp, đang đêm [tự nhiên] sáng rực cả nhà. Viên quan sát lẳng lặng đến xem, thấy con rồng vàng ấp ở trên, càng lấy làm lạ. Lớn lên, ông làm tôi Nam Việt vương Liễn. Ông là người khảng khái, có chí lớn, Tiên Hoàng khen là người có trí dũng, giao cho cai quản 1000 quân, rồi thăng lên mãi đến chức Thập đạo tướng quân. Đến khi Phế đế lên ngôi, ông tạm trông coi quốc chính. Khi quân Tống sang xâm lấn, ông mang quân chống cự. Bọn tướng quân nhà Đinh là Phạm Cự Lượng cùng các tướng phò lập ông lên. Ông mới xưng là đế, thay nhà Đinh mà được nước, vẫn đóng đô ở Hoa Lư.

Vua chống quân Tống, bình nước Chiêm, chốn Hoa hạ và man di đều hãi sợ[1], Trung Quốc mấy lần sách phong khen ngợi. Tiếng tăm vua lừng lẫy. Nói về trị nước thì vua để ý việc thường dùng của dân, dốc lòng về quốc chính, trọng nông nghiệp, cẩn thận về biên phòng, quy định pháp lệnh tuyển dân làm lính, đổi đặt châu phủ, chia đặt các phiên trấn, kể cũng cố gắng chăm chỉ lắm. Nhưng vì ba mối cương thường không chính, khiến cho trong nhà con cái lục đục[2] đến nỗi nước mất.

Vua ở ngôi 24 năm, thọ 55 tuổi, đặt niên hiệu ba lần[a].

TRUNG TÔNG ĐẾ

Tên là Long Việt, con thứ ba Đại Hành. Vua lên ngôi được ba ngày, bị Long Đĩnh giết. Vẫn lấy niên hiệu Ứng Thiên [1005].

(a) *Thiên Phúc [?980 – 988], Hưng Thống [989 – 993] và Ứng Thiên [994 – 1005]*[3].

(1) *Hoa hạ :* chỉ vào nhà Tống ; *Man di :* chỉ vào Chiêm Thành.

(2) Ý chỉ vua chiếm ngôi Đinh, lấy vợ vua Đinh, không định đích thứ. Sau này xảy ra việc Long Đĩnh giết Long Việt.

(3) Niên hiệu này của Lê Đại Hành chỉ đến năm 1005, vì đầu năm này vua chết. Nhưng Long Việt và Long Đĩnh vẫn dùng niên hiệu này cho đến năm 1007 mới thay.

KHAI MINH VƯƠNG

Con thứ năm Đại Hành, giết Long Việt tự lên làm vua. Vua có bệnh trĩ, nằm mà coi chầu, được 4 năm thì chết. Đặt niên hiệu một lần[a].

Trở lên là nhà [Tiền] Lê có ba vua, bắt đầu từ năm Tân Tỵ[b] [981] đến năm Kỷ Dậu[c] [1009], cả thảy 29 năm.

NHÀ LÝ

LÝ THÁI TỔ ĐẾ

Họ Lý, tên là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, thuộc đạo Bắc Giang[1]. Mẹ là họ Phạm có mang, đẻ ông ở chùa Tiêu Sơn[2]. Khi lên 3 tuổi mẹ ẫm đến nhà Lý Khánh Văn ở chùa Cổ Pháp[3]. Khánh Văn nuôi làm con. Khi ông còn bé, sáng suốt tinh khôn, phong tư tuấn tú khác thường. Sư Vạn Hạnh trông thấy biết ông là người sẽ làm sự nghiệp to và nói rằng : "Người này không phải người thường, lớn lên tất làm vua giỏi một nước".

Đến khi lớn, ông không chăm lập sản nghiệp, kinh sử học qua loa, khảng khái, có chí lớn. Ông giúp Lê Trung Tông, lần lượt được thăng đến Điện tiền chỉ huy sứ. Khi Ngọa Triều chết, mọi người suy tôn lập ông lên làm vua. Khi đã được nước, dời Kinh đô đến thành Thăng Long.

Vua kính trời yêu dân, lấy nhẹ tô ruộng, đặt ra phú dịch, cốt giữ lòng nhân hậu, trong nước được yên ổn. Thời bấy giờ khen là thịnh trị. Nhưng vì vua rất ham đị doan, trong dân gian đến một nửa là tăng ni, chùa chiền mọc khắp nước ; đời sau không khỏi phàn nàn. Vua ở ngôi 18 năm, thọ 58 tuổi, đặt niên hiệu một lần[d].

(a) *Cảnh Thụy [1008 – 1009].*

(b) *Ngang với năm Thái Bình Hưng Quốc thứ 6, nhà Tống.*

(c) *Ngang với năm Đại Trung Tường Phù thứ 7 nhà Tống.*

(d) *Thuận Thiên [1010 – 1028].*

(1) Sau này là Kinh Bắc.

(2) Nay thuộc huyện Yên Phong, Bắc Ninh.

(3) Nay thuộc xã Đình Bảng, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh.

THÁI TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Phật Mã, con trưởng của Thái Tổ. Sinh ra có tướng lạ và nhiều điềm lạ. Khi ông lớn lên, tính khí nhân từ, hiền trí thông minh, thông hiểu đại lược về văn, vũ ; bắn cung cưỡi ngựa, viết chữ, tính toán nghề gì cũng tinh thạo. Thái Tổ khi đã được nước, lập ông làm hoàng thái tử ; được ba năm phong làm Khai Thiên vương, dựng cung Long Đức ra ngoài [thành] cho ở để cho biết dân tình. Vua thường sai ông cầm quân đánh giặc Man. Khi Thái Tổ mất, ông dẹp được nạn ba vương[1], lên ngôi ở trước linh cữu. Khi cầm quyền thì đánh đâu được đấy vũ công lừng lẫy. Lại khuyên dân làm ruộng, tự mình cày tịch điền, thân oan, đặt luật. Vua trị nước chuyên dùng nhân từ khoan thú, là một vị vua hiền nối được cơ nghiệp. Nhưng vua hành động không theo lễ, khoe khoang tự đắc, nên nhà làm sử còn chê chỗ đó. Vua ở ngôi 27 năm, thọ 55 tuổi, đặt niên hiệu 6 lần[(a)].

THÁNH TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Nhật Tôn, con trưởng Thái Tông, trước được dựng làm thái tử. Thái Tông, những khi đi đánh giặc thường sai ông trong coi việc nước. Sau được phong làm Khai Hoàng vương ở điện Long Đức. Thái Tông lúc bị bệnh, sai ông ra coi chầu, trông việc nước. Đến khi lên ngôi, Thánh Tông khéo nối theo việc cũ. Thành ý, yêu dân, trọng nông nghiệp, thương kẻ bị tội, vỗ về người xa, yên dỗ kẻ gần, văn tu vũ bị, trong nước yên ổn. Chỉ có việc xây tháp Báo Thiên, làm cung Dâm Đàm, nhọc dân tốn của, cũng là đức tốt chưa hoàn toàn. Vua ở ngôi 17 năm, thọ 50 tuổi, đặt niên hiệu năm lần[(b)].

(a) *Thiên Thành [3/1028 – 1033], Thông Thụy [1034 – 1038], Càn Phù Hữu Đạo [1039 – 1041], Minh Đạo [1042 – 1043], Thiên Cảm Thánh Vũ [1044 – 1048] và Sùng Hưng Đại Bảo [1049 – 10/1054].*

(b) *Long Thụy Thái Bình [11/1054 – 1059], Chương Thánh Gia Khánh [1059 – 1065], Long Chương Thiên Tự [1066 – 1067], Thiên Huống Bảo Tượng [1068 – 7/1069[(2)]] và Thần Vũ [8/1069 – 1071].*

(1) Đông Chinh, Dực Thánh, Vũ Đức, đều là con Thái Tổ.

(2) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì cho niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng chỉ trong năm Mậu Thân (1068) mà thôi. Đây theo *Đại Việt sử kí toàn thư.*

NHÂN TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Càn Đức, con trưởng Thánh Tông, là người sáng suốt khôn ngoan, nhân hiền, hiếu nghĩa. Vua nghe lời can ngăn, cầu kẻ hiền tài, tạp dịch ít, thuế khóa nhẹ, nhân chính rõ rệt trông thấy. Bấy giờ nước lớn phải sợ, nước nhỏ kính mến, thần giúp người theo, dân thì đông giàu, mình thì thái bình, thực là một ông vua giỏi ở triều Lý. Nhưng vua rất thích điềm lành, quá tin đạo Phật hơn cả các vua đời ấy. Khi về già, học thức cao minh, hiểu sâu đạo lý. Lúc sắp mất, vua giối giăng gửi con nhỏ, lời chiếu rõ ràng đáng đọc. Vua ở ngôi 56 năm, thọ 63 tuổi, đổi niên hiệu tám lần[(a)].

THẦN TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Dương Hoán, cháu gọi Thánh Tông là ông, cháu gọi Nhân Tông là bác, con Sùng Hiền hầu. Nhân Tông vì không có con, nuôi ông ở trong cung, lập làm hoàng thái tử. Khi ông lên ngôi, năm đầu còn có tính trẻ. Đến lúc lớn sửa sang chính sự, dùng người hiền tài, chính sự cũng khả quan. Nhưng vua chuộng đạo Phật, thích điềm lành, bị mê hoặc quá : đánh được giặc mà quy công cho Phật, kẻ dâng hươu mà cho quan tước[(1)]. Nói đến chuyện ấy ai cũng chê. Vua ở ngôi 11 năm, thọ 23 tuổi, đổi niên hiệu hai lần[(b)].

ANH TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Thiên Tộ, con trưởng Thần Tông. Lúc mới lên làm vua hãy còn thơ ấu, bị gian thần Đỗ Anh Vũ lộng quyền, thưởng phạt mất công bằng, công dịch luôn luôn, dân oán, trời ra tai, cơ hồ đến rối ren. Cuối đời vua, Anh Vũ đã chết, vua tin dùng hiền thần là Tô Hiến Thành. Vua cũng răn việc trước, cẩn thận việc sau, đức nghiệp ngày một tiến ; luyện binh, giảng vũ, chọn tướng sai sứ [khiến cho] Chiêm Thành giữ lễ phiên

---

(a) *Thái Ninh [1072 – 1075l, Anh Vũ Chiêu Thắng [1076 – 10 84], Quảng Hựu [1085 – 1091] Hội Phong [1092 – 1100], Long Phù [1101 – 1109], Hội Tường Đại Khánh [1110 – 1019], Thiên Phù Duệ Vũ [1120 – 1126] và Thiên Phù Khánh Thọ [1127].*

(b) *Thiên Thuận [1128 – 1132] và Thiên Chương Bảo Tự [1133 – 10/1138].*

(1) Hồi đó có Lý An Dậu dâng hươu trắng, vua cho tước Đại liêu ban.

thần, nhà Tống sách phong coi như nước lớn. Trong triều lúc ấy ai cũng khen là minh trị. Tới khi sắp mất, tinh thần vua sáng suốt, bỏ con nọ dựng con kia không mê hoặc vì lời nói đàn bà, ký thác chuyên cậy ở bề tôi giỏi, cũng đáng gọi là vua anh minh. Vua ở ngôi 37 năm, thọ 40 tuổi, đặt niên hiệu bốn lần[a].

CAO TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Long Cán, con thứ sáu Anh Tông. Năm vua mới lên ngôi, nhờ hiền thần giúp ; phát chẩn cho người nghèo, tìm kiếm người hiền tài, chính sự còn khả quan. Về sau chơi bời quá độ, bày nhiều việc thổ mộc, trộm giặc nổi lên như ong. Cơ nghiệp nhà Lý từ đấy mới suy. Vua ở ngôi 35 năm, thọ 38 tuổi, đặt niên hiệu bốn lần[b].

HUỆ TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Sảm, con trưởng Cao Tông. Khi mới lên ngôi, vua kém hèn, mờ tối, trao việc hành chính cho quyền thần Trần Tự Khánh. Về sau mắc bệnh điên. Vua không có con trai, bị người vợ đẹp họ Trần làm cho mê hoặc. Vua truyền ngôi cho con gái thứ là Chiêu Hoàng, rồi đi tu ở chùa Chân Giáo trong nội. Sau vua bị Trần Thủ Độ giết, ở ngôi 14 năm, đặt niên hiệu có một lần[c].

CHIÊU HOÀNG

Tên là Phật Kim, con gái thứ của Huệ Tông. Vua ở ngôi ba năm rồi truyền cho nhà Trần. Đặt niên hiệu một lần[d].

Trên đây là nhà Lý được 9 đời vua, bắt đầu từ Thái Tổ năm Canh Tuất[đ] [1010] đến Chiêu Hoàng năm Ất Dậu[e] [1225] cả thảy 216 năm.

(a) *Thiệu Minh [11/1138 – 1139], Đại Định [1140 – 1162], Chính Long Bảo Ứng [1163 – 1173] và Thiên Cảm Chí Bảo [1174 – 1175].*

(b) *Trinh Phù [1776 – 1785], Thiên Tư Gia Thụy [1186 – 1201], Thiên Gia Bảo Hựu [1202 – 1204] và Trị Bình Long Ứng [1205 –1210].*

(c) Kiến Gia [1211 – 10/1224].

(d) Thiên Chương Hữu Đạo [11/1224 – 1225].

(đ) Ngang với niên hiệu Đại Trung Tường Phù năm thứ ba nhà Tống.

(e) Ngang với năm đầu niên hiệu Bảo Khánh nhà Tống.

NHÀ TRẦN

THÁI TÔNG HOÀNG ĐẾ

Họ Trần, tên là Cảnh, người làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường. Tiên tổ đời trước là người đất Mân, ông tổ bốn đời là Kinh bắt đầu đến ở Tức Mặc, đời nào cũng chuyên nghề đánh cá. Ông sinh ra khôi ngô đẹp đẽ, năm tám tuổi, làm chức Hậu chính ở cục Chi ứng[1] triều Lý, vào hầu trong cung. Sau đó được Chiêu Hoàng nhường ngôi. Tính vua khoan hậu và thích văn học. Khi đã lên ngôi, đặt khoa mục, dùng hiền tài, định lễ nghi, đặt hình luật, điển chương, chế độ rõ rệt đáng kể. Đến khi nhường ngôi, lui ở cung Bắc. Vua để ý học hỏi, càng ham thích kinh Phật, hiểu ý nghĩa tinh sâu. Nhưng những quy mô kế hoạch của vua đều do tay Thủ Độ làm ra cả, đến nỗi để tiếng xấu ở chốn khuê môn, phong hóa trong nhà không được chính. Kẻ bàn luận [sử] lấy làm tiếc. Vua ở ngôi 33 năm, nhường ngôi 19 năm, thọ 60 tuổi, đặt niên hiệu ba lần[(a)].

THÁNH TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Hoảng, con trưởng Thái Tông. Tính vua trung, hiếu, nhân, thứ ; nhân với người thân, hòa mục với họ hàng, tôn hiền trọng đạo, thực là một vị vua hiền, nối được nghiệp. Về già kê cứu lẽ huyền bí của đạo Phật, noi theo phép nhà. Vua ở ngôi 21 năm, nhường ngôi 3 năm, thọ 51 tuổi, đặt niên hiệu hai lần[(b)].

NHÂN TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Khâm, con trưởng Thánh Tông. Tính vua nhân từ, có trí lược, thương dân, ơn huệ cố kết lòng dân. Đời vua, quân Nguyên hai lần xâm phạm. Vua chọn tướng, rèn quân rồi bình được giặc lớn. Cái công trùng hưng rực rỡ hơn trước. Sau khi nhường ngôi, vua lưu tâm kinh điển nhà Phật, xây am Thiên Kiện, đúc đỉnh Phổ Minh, thờ Phật rất chăm. Về

(a) *Kiến Trung [1226 – 1231], Thiên Ứng Chính Bình [1232 – 1250] và Nguyên Phong [1251 – 3/1258]*

(b) *Thiệu Long [4/1258 – 1272] và Bảo Phù [1273 – 1278].*

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép là chức nội thị chính thủ.

sau đi tu ở núi Yên Tử rồi mất ở am Ngọa Vân. Vua ở ngôi 14 năm, nhường ngôi 5 năm, đi tu 8 năm, thọ 51 tuổi, đặt niên hiệu hai lần[a].

ANH TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Thuyên[1], con trưởng Nhân Tông. Vua khéo nối nghiệp trước, thương dân, lập chính, đời được yên vui, chính trị tốt đẹp, chế độ rực rỡ, đáng khen. Nhưng vua họp thầy tu ở núi Yên Tử, làm nhọc sức dân ở am Ngọa Vân, chưa khỏi có vết nhỏ nên nhà làm sử mới chê. Vua ở ngôi 21 năm, nhường ngôi 7 năm, thọ 45 tuổi, đặt niên hiệu một lần[b].

MINH TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Mạnh, con thứ tư Anh Tông. Vua chăm chính sự, rạng vẻ đời trước, cất dùng văn nho nên nhân tài rất thịnh. Bấy giờ trong ngoài yên ổn, mối giường bày rõ. Thật là vua hiền đời thái bình. Vua ở ngôi 15 năm, nhường ngôi 28 năm, thọ 58 tuổi, đặt niên hiệu hai lần[c].

HIẾN TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Vượng, con thứ Minh Tông. Vua tuổi còn thơ ấu đã nối ngôi, nhưng có hiền thần giúp chính, trên dưới cùng sửa sang, làm việc gì cũng không quá đáng. Vua ở ngôi 13 năm, thọ 23 tuổi, đặt niên hiệu một lần[d].

DỤ TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Hạo, con thứ mười Minh Tông. Vua tư chất thông minh, nhanh nhẹn, học vấn cao minh, văn tu vũ bị, các người man di thần phục. Chính sự lúc mới lên ngôi cũng khá. Từ năm Đại Trị về sau, hoang dâm quá độ. Cơ nghiệp nhà Trần vì đó mà suy. Vua ở ngôi 28 năm, thọ 34 tuổi, đặt niên hiệu hai lần[đ].

(a) *Thiệu Bảo [1279 – 1284] và Trùng Hưng [1285 – 3/1293].*

(b) *Hưng Long [4/1293 – 2/1314].*

(c) *Đại Khánh [3/1314 – 1323] và Khai Thái [1324 – 2/1329].*

(d) *Khai Hựu [3/1329 – 8/1341].*

(đ) *Thiệu Phong [9/1341 – 1357] và Đại Trị [1348 – 5/1369].*

(1) ( ) *Việt sử thông giám cương mục* chép ( ).

NGHỆ TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Phú, con thứ ba Minh Tông. Trước làm Hữu tướng quốc được phong là Cung Định vương. Khi Dương Nhật Lễ tiếm ngôi, ông lánh chạy ra trấn Đà Giang rồi đứng đầu hàng tôn thất tiến quân về Kinh thành, bỏ Nhật Lễ giết đi, rồi lên ngôi. Vua dẹp nạn trong nước, khôi phục cơ đồ, công nghiệp trung hưng, sáng tỏ khắp đất nước mà lòng ưa điềm đạm, không cho việc được ngôi làm vui, đáng khen là vua hiền. Nhưng nhân từ có thừa, quyết đoán không đủ, giặc ngoài lấn cướp Kinh đô, gian thần ngấp nghé ngai vàng. Dần dần suy yếu đến mất nước. Vua ở ngôi 3 năm, nhường ngôi 27 năm, thọ 74 tuổi, đặt niên hiệu một lần[a].

DUỆ TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Cảnh, con thứ 11 Minh Tông. Năm mới lên vua, để tâm lo toan việc trị nước, kén tướng luyện quân, đặt khoa thi, lấy người đỗ, xếp đặt cũng khả quan. Nhưng vua trọng dụng ngoại thích, mở đường lấn quyền cho kẻ gian thần, lại nghe Tử Bình tâu dối, thân đi đánh Chiêm Thành, khinh thường vào động Ỷ Mang, bị hãm vào trận rồi mất. Vua ở ngôi 4 năm, thọ 41 tuổi, đặt niên hiệu một lần[b].

PHẾ ĐẾ

Tên là Hiện, con trưởng Duệ Tông. Khi Duệ Tông đi đánh phương Nam bị mất, được Nghệ Tông lập lên ngôi. Nhưng vua ngu tối không làm được việc gì, uy quyền ngày chuyển vào tay kẻ dưới. Vua ở ngôi 12 năm, bị giáng xuống làm Linh Đức vương. Đặt niên hiệu một lần[c].

THUẬN TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Ngung, con út Nghệ Tông, là một ông vua ngồi giữ ngôi không, sống nhờ. Bấy giờ quyền thần là Hồ Quý Ly đương lấy việc nước, bắt ép phải dời đô về động An Tôn, Thanh Hoa. Việc chính sự nhất nhất phải

---

(a) *Thiệu Khánh [12/1370 – 1372]*[(1)].

(b) *Long Khánh [1373 – 4/1377].*

(c) *Xương Phù [5/1377 – 11/1388].*

(1) Từ tháng 6–1369 (tức tháng 6 Kỷ Dậu) đến tháng 11/1370 (tức tháng 10 Canh Tuất) là thuộc niên hiệu Đại Định của Dương Nhật Lễ.

nghe theo Quý Ly, Quý Ly muốn làm gì thì làm. Vua ở ngôi 9 năm rồi đi tu, sau bị Quý Ly giết. Đặt niên hiệu một lần[a].

THIẾU ĐẾ

Tên là An, thái tử của Thuận Tông. Vua ở ngôi 2 năm. Khi Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, vua bị phế xuống làm Bảo Ninh vương. Đặt niên hiệu một lần[b].

Trở lên là nhà Trần được 12 đời vua, bắt đầu từ Thái Tông năm Bính Tuất [1226][c] đến Thiếu Đế năm Kỷ Mão [1399][d], cộng 174 năm.

PHỤ : NHÀ NHUẬN[1] HỒ

QUÝ LY [đ]
HÁN THƯƠNG [e]

Gồm 7 năm.

(Tiên tổ Quý Ly vốn họ Hồ, người Chiết Giang, thời Hậu Hán sang ở Diễn Châu. Đến cháu đời thứ 12 dời sang ở làng Đại Lại, Thanh Hoa, làm con nuôi viên tuyên úy họ Lê, mới đổi theo họ Lê, mà Quý Ly là cháu bốn đời. Thời Trần Nghệ Tông ông từ chức Chính chưởng bốn cục Chi hậu, thăng Khu mật đại sứ rồi thiên lên Tiểu tư không, được phong Đồng bình chương sự gia thêm phụ chính Thái sư nhiếp chính, [tước] Đại vương. [Rồi lại tự xưng] Quốc tổ chương hoàng ; sau đó ông thay ngôi nhà Trần, đặt tên nước là Đại Ngu. Chưa qua một năm, trao ngôi

(a) *Quang Thái [12/1388 – 3/1398].*

(b) *Kiến Tân [4/1398 – 3/1400].*

(c) *Ngang với niên hiệu Bảo Khánh năm thứ 2 nhà Tống.*

(d) *Ngang với năm đầu niên hiệu Kiến Văn nhà Minh.*

(đ) *Đặt niên hiệu là Thánh Nguyên [1400].*

(e) *Đặt niên hiệu là Thiệu Thành [1401 – 1402] và Khai Đại [1403 – 1407].*

(1) Theo quan điểm phong kiến, những dòng họ cướp ngôi không phải là chính thống, như Hồ cướp ngôi Trần, Mạc cướp ngôi Lê thì gọi là nhuận, nghĩa là thừa.

cho con là Hán Thương. Hán Thương tiếm ngôi thiên tử được 6 năm. Sau hai cha con đều bị người Minh bắt).

NHÀ HẬU TRẦN

GIẢN ĐỊNH ĐẾ

Tên là Ngỗi, con thứ Nghệ Tông. Cuối nhà Hồ, ông dấy binh dựng lại nhà Trần, lên ngôi ở châu Trường Yên. Bấy giờ có tướng cũ là Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân, cùng hợp mưu [với vua] đánh giặc, đem hết quân bốn lộ ở Thanh, Nghệ, Thuận, Bình tiến đánh Đông Đô. Các hào kiệt đều hưởng ứng. Phá tan quân Minh ở Bô Cô, thế nước lại vững. Nhưng gặp phải người trong cung gièm pha hai tướng ấy chuyên quyền, vua tin theo giết mất hai tướng. Các bề tôi đều nản lòng, đến nỗi thua. Sau vua bị người Minh bắt. Vua ở ngôi 2 năm, đặt niên hiệu một lần[a].

TRÙNG QUANG ĐẾ

Tên là Quý Khoáng, cháu gọi Nghệ Tông là ông, cháu thúc bá với Giản Định. Vua do Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung là con của hai người bề tôi cũ lập lên ở Nghệ An để chống cự với quân Minh. Hai người hết sức giúp đỡ khôi phục, dân các lộ theo về nhiều ; một trận thắng ở Thái Già[1], thanh thế của quân lừng lẫy. Sau vì các tướng không hòa nên bị quân Minh đánh thua, vua phải chạy sang Lão Qua[2] rồi bị Trương Phụ bắt, đưa về Yên Kinh. Dọc đường vua nhảy xuống sông chết, hai tướng cũng chết theo, nhà [Hậu] Trần bèn mất. Vua ở ngôi 5 năm, đặt niên hiệu một lần[b].

Nhà Hậu Trần có hai vua từ năm Đinh Hợi[c] [1407] đến Quý Tị[d] [1413] gồm 7 năm.

(a) *Hưng Khánh [1408 – 3 / 1409].*

(b) *Trùng Quang [4 / 1409 – 1413].*

(c) *Ngang với niên hiệu Vĩnh Lạc năm thứ 5 nhà Minh.*

(d) *Niên hiệu Vĩnh Lạc năm thứ 12 nhà Minh.*

(1) Cũng đọc là Sái Già, tên một cảng không rõ ở đâu. *Việt sử thông giám cương mục* đoán là sông Ái Tử.

(2) Tức Ai Lao bấy giờ.

NHÀ LÊ

THÁI TỔ CAO HOÀNG ĐẾ

Họ Lê, tên là Lợi, người ở làng Lam Sơn, huyện Lương Giang [Thanh Hóa]. Tiên tổ đời đời là hào trưởng một phương. Ông nội vua tên là Đinh, tính khoan nhân, yêu mọi người, có hơn nghìn gia nhân. Cha vua là Khoáng, nối theo nghiệp nhà, các vùng xung quanh đều kính phục. Khoáng đẻ được ba con[(a)], vua là con út. Khi sinh có mùi hương thơm lạ bay khắp làng. Đến lúc lớn, đức độ hơn người, đi như rồng, bước như hổ, người có kiến thức biết là kẻ phi thường. Khi còn làm phụ đạo ở Khả Lam có đêm bắt được gươm thần, ấn báu. Bấy giờ đương lúc nhà Hồ cướp ngôi Trần, vua nương náu đợi thời. Đến khi quân Minh sang xâm, đặt nước ta thành quận huyện, vua mới quyết chí khôi phục, hạ mình tìm người, các bậc hào kiệt đều theo về cả.

Năm Mậu Tuất [1418], dấy nghĩa binh ở Lam Sơn, tự xưng Bình Định vương. Phải đánh hàng trăm trận gian nan mới quét sạch giặc Ngô, trong mười năm mới định yên đất nước. Vua lên ngôi ở Đông Kinh, tên nước là Đại Việt. Bấy giờ vua Minh chưa chính thức phong cho tước vương, cho vua "quyền thự An Nam quốc sự" nên hễ có chiếu lệnh, vua thường xưng là "Thuận Thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương". Vua lấy hiệu là Lam Sơn động chủ, lấy ngày sinh làm "Vạn thọ thánh tiết". Lại định luật lệnh, đặt lễ nhạc, thi cử, cấm vệ và quan chức, lập ra phủ, huyện, thu các đồ sách, dựng nhà học, thi hành chính sự rõ rệt đáng kể. Vua ở ngôi 6 năm, thọ 51 tuổi, đặt niên hiệu một lần[(b)].

([Ngang với] niên hiệu Vĩnh Lạc năm thứ 16 Mậu Tuất đến năm thứ 22 Giáp Thìn [1424] về đời Minh Thành Tổ[(1)], [và ngang với] niên hiệu Tuyên Đức năm thứ 3 Mậu Thân [1428] về đời Minh Tuyên Tông, đến năm Quý Sửu [1433] là 6 năm[(2)].

(a) *Con lớn là Học, con thứ là Trừ.*

(b) *Thuận Thiên [1428 – 1433].*

(1) Thời kỳ Bình Định vương.

(4) Thời kỳ lên ngôi vua.

THÁI TÔNG VĂN HOÀNG ĐẾ

Tên là Nguyên Long, con thứ Thái Tổ. Đầu năm Thuận Thiên, thái tử Tư Tề vì hoang dâm phóng túng bị Thái Tổ bỏ và dựng Nguyên Long lên nối. Khi lên ngôi vua mới 11 tuổi, Thái Tổ ủy nhiệm việc nước cho các bề tôi cũ. Lúc đó trong ngoài được yên ổn, nhà Minh mới phong làm An Nam quốc vương. Vua lấy hiệu là "Quế Lâm động chủ", lấy ngày sinh làm "Kế thiên thánh tiết". Tư chất vua sáng suốt tinh khôn ; khi cầm quyền chính : trong ngăn ngừa các cường thần, ngoài dẹp yên các man di. Trọng đạo, chuộng Nho, đặt khoa thi chọn kẻ sĩ, chế lễ nhạc, rõ chính hình ; văn vật rực rỡ đủ cả, đáng khen là vua hiền. Nhưng đắm đuối về tửu sắc, đi tuần phía đông chết bất ngờ ở ngoài. Vua ở ngôi 9 năm, thọ 20 tuổi, đặt niên hiệu hai lần(a).

(Ngang với niên hiệu Tuyên Đức nhà Minh thứ 9 năm Giáp Dần [1434] đến năm thứ 10 Ất Mão [1435] và năm đầu niên hiệu Chính Thống đời Minh Anh Tông Bính Thìn [1436] đến năm thứ 7 Nhâm Tuất [1442]).

NHÂN TÔNG TUYÊN HOÀNG ĐẾ

Tên là Bang Cơ, con thứ ba Thái Tông. Khi vua lên ngôi mới có 2 tuổi, thái hậu buông mành giữ chính quyền. Vua lấy ngày sinh làm "Hiến thiên thánh tiết". Khi đã lớn, vua thân coi việc chính, chuộng Nho học, nghe lời can, thương người làm ruộng, yêu dân. Vua ở ngôi 17 năm, bị Lạng Giang vương là Nghi Dân giết, thọ 19 tuổi. Đặt niên hiệu 2 lần(b).

(Ngang với niên hiệu Chính Thống nhà Minh từ năm thứ 8 [1443] đến năm thứ 14 [1449]. Minh Anh Tông bị giặc Bắc bắt được, em là Thạnh vương lập lên, xưng là Cảnh Thái có 7 năm [1450 – 1456]. Rồi Anh Tông lại lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiên Thuận, từ năm đầu đến năm thứ 3 [1457 – 1459]).

THÁNH TÔNG THUẦN HOÀNG ĐẾ

Tên là Tư Thành, con thứ tư Thái Tông. Khi trước hoàng thái hậu Quang Thục nằm chiêm bao thấy trời cho một vị tiên đồng, mới có mang

---

(a) *Thiệu Bình [1434 – 1439] và Đại Bảo [1440 – 1442].*

(b) *Thái Hòa [1443 – 1453] và Diên Ninh [1454 – 10/1459].*

sinh ra nhà vua. Trước được phong là Bình Nguyên vương, sau đổi là Gia vương. Khi Nghi Dân bị truất bỏ, đại thần là bọn Nguyễn Xí đón về dựng lên, hiệu là Thiên Nam động chủ, lấy ngày sinh làm "Sùng thiên thánh tiết". Tư chất và tính khí vua cao sáng, ham học không biết mỏi, tay không rời sách ; kinh, sử, chư tử, lịch số, toán, chương đều tinh thông ; văn thơ càng giỏi hơn các bề tôi. Về trị nước thì vua tôn trọng Nho thuật, cất nhắc anh tài, sáng lập chế độ, khôi phục và mở mang bờ cõi, văn vũ, tài lược hơn cả các đời. [Người ta] cho chính trị đời Hồng Đức là rất thịnh. Về già, dâm dục khá nhiều, mắc tật phong thũng. Khi ốm nặng, có bài thơ tự thuật rằng :

Ngũ thập niên hoa thất xích thu,
Cương trường như thiết khước thành nhu.
Phong xuy vong ngoại hoàng hoa tạ,
Lộ ấp đình tiền lục liễu cồ.
Bích hán vọng cùng vân diểu diểu,
Hoàng lương mộng tỉnh dạ du du.
Bồng lai sơn thượng âm dung đoạn,
Băng ngọc u hồn nhập mộng vô.

[Dịch] :

Tấm thân bảy thước, nay tuổi đã năm mươi,
Gan dạ như sắt đã hóa ra mềm,
Gió thổi ngoài cửa sổ, làm cho hoa vàng tàn héo,
Sương sa xuống trước sân, làm cho cây liễu xanh gầy.
Trông suốt bầu trời chỉ thấy mây bay phơi phới,
Tỉnh giấc mộng hoàng lương(1) *chỉ thấy đêm dài dằng dặc.*
Tiếng và dáng người ở chốn cung tiên xa cách hẳn
U hồn như băng như ngọc, không biết có ứng mộng không.

Làm xong, vua sai vực mình ra ngồi dựa ghế ngọc, truyền ngôi cho thái tử rồi chết. Vua ở ngôi 38 năm, thọ 56 tuổi, đặt niên hiệu hai lần(a).

(a) *Quang Thuận [7/1460 – 1469] và Hồng Đức [1470 – 1497].*

(1) Xưa có Lư Sinh nằm mộng thấy đời mình thoắt được vinh hoa phú quý. Nhưng khi tỉnh dậy vẫn không có gì cả mà nồi kê chưa chín.

(Ngang với niên hiệu Thiên Thuận nhà Minh năm thứ tư đến năm thứ tám [1460 – 1464] và Minh Hiến Tông niên hiệu Thành Hóa từ năm đầu đến năm thứ 23 Đinh Mùi [1465 – 1487] và Minh Hiến Tông niên hiệu Hoằng Trị từ năm đầu Mậu Thân đến năm thứ 10 Đinh Tỵ [1488 – 1497]).

HIẾN TÔNG DUỆ HOÀNG ĐẾ

Tên là Chanh, con cả Thánh Tông. Trước kia Thánh Tông chưa có con, có sai cầu đảo ở núi Phật Tích, am Từ công[1], được điềm tốt đá bay[2]. Bấy giờ hoàng hậu Trường Lạc ở cung riêng, chiêm bao thấy con rồng vàng bay vào chỗ ở, bèn sinh ra vua. Năm Quang Thuận thứ hai, Thánh Tông lập làm hoàng thái tử. Vua vẻ người đứng đắn, tuấn tú, được cha yêu. Khi đã lên ngôi, hiệu là Thượng Dương động chủ ; lấy ngày sinh làm "Thiên thọ thánh tiết", vua noi theo phép tắc đời trước, thích văn học, giữ nghiệp sẵn có, trong nước yên ổn, đáng là đời trị. ở ngôi 7 năm, thọ 44 tuổi, đặt niên hiệu một lần[a].

(Ngang với niên hiệu Hoằng Trị nhà Minh từ năm thứ 11 đến năm thứ 17 [1498 – 1504]).

TÚC TÔNG KHÂM HOÀNG ĐẾ

Tên là Thuần và tên khác là Đàm, con thứ ba Hiến Tông. Vua lấy ngày sinh là "Thiên minh thánh tiết". Ở ngôi chưa được đầy năm đã chết, thọ 17 tuổi, đặt niên hiệu một lần[b].

UY MỤC ĐẾ

Tên là Tuấn, con thứ hai Hiến Tông, anh thứ Túc Tông. Mẹ vua là hoàng thái hậu Chiêu Nhân, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn. [Bà này] lúc bé nghèo, tự bán mình cho người ở Phụng Thiên. Nhà ấy có tội, bắt bà vào làm cung tỳ[3]. Hiến Tông ưa thích lấy bà làm cung phi, sinh ra vua. Túc Tông chết không có con nối. Mẹ thứ [của Uy Mục] là

(a) *Cảnh Thống [1498 – 6/1504].*

(b) *Thái Trinh [1504].*

(1) Núi Phật Tích tức Sài Sơn. Từ công tức Từ Đạo Hạnh.

(2) Xem thêm ở sự tích Nguyễn Bảo mục "Người phò tá có công lao tài đức", trang 202.

(3) Người đày tớ gái ở trong cung.

Kính Phi mưu lập vua lên. Vua hiệu là Quỳnh Lâm động chủ ; lấy ngày sinh làm "Thiên khánh thánh tiết". Tính vua ham rượu chè, gái đẹp, thích giết người. Phó sứ nhà Minh là Hứa Thiên Tích sang sách phong, thấy tướng vua có đề câu thơ :

An Nam tứ bách vận vưu trường,
Thiên ý như hà giáng quỷ vương ?

Nghĩa là : Vận nước An Nam còn dài bốn trăm năm, ý trời sao lại sinh vua quỷ.

Sau khi lên ngôi, vua giết bậy nhiều, trong họ nhiều người bị hại, ai nấy nghi sợ, gây nên mầm loạn. Giản Tu công là Oanh chiêu tập quân từ Tây Đô về bức vua phải tự tử. Sau giáng làm Mẫn Lệ công, năm Quang Thiệu thứ hai [1517], truy tôn là Uy Mục đế. Vua ở ngôi 5 năm, thọ 22 tuổi, đặt niên hiệu một lần(a).

(Ngang với niên hiệu Hoằng Trị nhà Minh năm thứ 18 và Minh Vũ Tông niên hiệu Chính Đức từ năm thứ nhất Bính Dần đến năm thứ tư Kỷ Tỵ [1506 – 1509]).

TƯƠNG DỰC ĐẾ

Tên là Oánh, lại tên Trửu, cháu ruột Thánh Tông, con Kiến vương [Lê] Tân(1). Thời Hiến Tông được phong làm Giản Tu công. Khi Uy Mục đế giết hại họ hàng, nổi dậy, vào Tây Đô cất quân về Đông Kinh giết Uy Mục rồi tự lập làm vua, hiệu là Nhân Hải động chủ ; lấy ngày sinh làm "Thiên bảo thánh tiết". Lúc mới lên ngôi, vua xếp đặt chính sự, cẩn thận hình phạt ; cũng gọi là có làm việc. Nhưng do sự không quyết đoán, bày nhiều việc thổ mộc, khiến cho dân oán, trộm cướp nổi lên, dần đến nguy vong. Vua ở ngôi 8 năm, bị quyền thần Trịnh Duy Sản giết. Thọ 24 tuổi, giáng phong làm Linh vương. Năm Quang Thiệu thứ hai, truy tôn là Tương Dực đế. Đặt niên hiệu một lần(b).

(Ngang với nhà Minh niên hiệu Chính Đức năm thứ 5 Canh Ngọ đến năm thứ 11 Bính Tý [1510 – 1516]).

(a) *Đoan Khánh [1505 – 1509].*

(b) *Hồng Thuận [1510 – 4/1516].*

(1) Con Lê Thánh Tông.

CHIÊU TÔNG THẦN HOÀNG ĐẾ

Tên là Tuệ[1], là chắt Thánh Tông, con trưởng Cẩm Giang vương [Lê] Sùng[2]. Tương Dực đế bị hại không có con, bọn Duy Sản bèn đón lập lên. Vua lấy ngày sinh làm "Nghi thiên thánh tiết", ở ngôi 7 năm. Giận quyền thần Mạc Đăng Dung hiếp bức, vua lẻn ra ngoài, kêu gọi hào kiệt bốn phương đánh giặc. Khi vua về Kinh thành, trong nước theo cả. Sau vua bị Trịnh Tuy cưỡng bức bắt về Thanh Hoa, xa gần đều mất chỗ trông cậy. Đăng Dung dựng Thống Nguyên lên, giáng vua làm Đà Dương vương ; lại bức bách về Kinh rồi giết chết. Vua thọ 26 tuổi, đặt niên hiệu một lần[a].

(Ngang với niên hiệu Chính Đức nhà Minh năm thứ 11 đến năm thứ 16 Tân Tỵ [1516 – 1521] và Minh Thế Tông, niên hiệu Gia Tĩnh năm đầu, Nhâm Ngọ [1522]).

CUNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Xuân, em cùng mẹ với Chiêu Tông. Khi Chiêu Tông chạy ra ngoài, Đăng Dung lập ông lên. Vua lấy ngày sinh là "Khâm thiên thánh tiết". Ở ngôi 5 năm, bị Đăng Dung cướp nước, truất làm Cung vương rồi bị giết. Đặt niên hiệu một lần[b].

(Ngang với niên hiệu Gia Tĩnh nhà Minh năm thứ hai Quý Mùi đến năm thứ sáu Đinh Hợi [1523 – 1527]).

Trở lên là nhà Tiền Lê[3] từ năm Mậu Thân [1428] Thái Tổ lên ngôi đến Cung Hoàng năm Đinh Hợi [1527] gồm 10 đời, cả thảy 100 năm. Thêm vào đó thời gian Thái Tổ dấy quân từ Mậu Tuất [1418] cộng 110 năm. Nhà Mạc tiếm ngôi từ Mậu Tý [1528] đến Nhâm Thìn [1532] được 5 năm, Trang Tông mới lập lên[c].

(a) *Quang Thiệu [5/1516 – 7/1522]*[4].

(b) *Thống Nguyên [8/1522 – 5/1527].*

(c) *Mạc Đăng Dung tiếm ngôi xưng niên hiệu Minh Đức [6/1527 –1529] ba năm, truyền ngôi cho con Đăng Doanh. Đổi niên hiệu là Đại Chính [1530 – 1540].*

(1) Bản chữ Hán chép 棣 *Việt sử thông giám cương mục* chép 梼 .

(2) Con Lê Thánh Tông.

(3) Từ Thái Tổ đến Cung Hoàng, Phan Huy Chú cho là Tiền Lê để phân biệt với nhà Lê trung hưng về sau.

(4) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì niên hiệu Quang Thiệu còn kéo dài đến năm thứ 11 (1526) tức là năm Chiêu Tông bị giết.

TRANG TÔNG DỤ HOÀNG ĐẾ

Tên là Ninh, lại có tên là Huyến, con vua Chiêu Tông, cháu 5 đời Thánh Tông. Lúc trước Chiêu Tông để ông ở Tây Đô, sai Lỵ quốc công Trịnh Duy Thuân bảo hộ. Chiêu Tông bị Đăng Dung bức về Kinh, Duy Thuân chạy sang trại Thủy Chú, ông bấy giờ mới 11 tuổi, Lê Quan ẵm ông chạy sang nước Ai Lao, đổi tên là Huyến. Đến khi họ Mạc cướp ngôi, chính thống trong nước nửa chừng bị đứt, có tướng cũ là Chiêu Huân công[1] ở trên mạn ngược, mật mưu khôi phục, mới sai Duy Thuân cùng Duy Sản triệu họp các thần dân cũ, đón ông đến sách Thúy Thuần, lên ngôi vua, bấy giờ mới 19 tuổi. Vua lấy trại Sầm Hạ làm nơi hành tại, phong Chiêu Huân công làm Thái sư Hưng quốc công, lưu lại phụ chính ; đi lại các động người Man, khoảng gần 10 năm, dọn dẹp cỏ rậm lập lên triều đình, thế nước lại nổi lên. Về sau được Dực quận công Trịnh Kiểm giúp đỡ, vua hết lòng tin theo, cất người hiền, dùng kẻ tài, chăm dân, thương lính, sửa sang pháp lệnh, trong cõi rất yên. Rồi đem quân tiến đánh lấy được cả đất cát châu Ái, châu Hoan, dựng hành điện ở sách Vạn Lại. Các hào kiệt ở xa đều theo về cả. Cơ nghiệp trung hưng, thực là bắt đầu từ đây. Vua ở ngôi 16 năm, thọ 34 tuổi, đặt niên hiệu một lần[a].

(Phụ : Mạc Đăng Doanh niên hiệu Đại Chính [1530 – 1540], Mạc Phúc Hải niên hiệu Quảng Hòa [1541 – 1546], Mạc Phúc Nguyên niên hiệu Vĩnh Định [1547] và Cảnh Lịch [1548 – 1553].

Ngang với niên hiệu Gia Tĩnh nhà Minh năm thứ 10 Quý Tỵ đến năm thứ 27 Mậu Thân [1533 – 1548]).

TRUNG TÔNG VŨ HOÀNG ĐẾ

Tên là Huyên, con lớn Trang Tông, tính vua khoan rộng, thông suốt, có mưu lược đế vương mọi việc đều giao cho Lượng quốc công Trịnh Kiểm quyết định. Xếp đặt trăm quan, nước giàu binh mạnh. Bắt đầu dời hành tại ra An Trường. Lại dời ra Biện Thượng. Lúc mới lên, vua mở khoa thi lấy nhân tài, hào kiệt bốn phương đều quy phụ. Rồi đó, thu

---

(a) *Nguyên Hòa [1533 – 1548].*

(1) Tức Nguyễn Kim.

được cả châu Ái, châu Hoan, châu Thuận, châu Quảng, định cả tây nam, đánh được Đông Đô. Dẫu chưa trở về Kinh thành cũ, nhưng cái thế lớn thịnh, cái cơ hưng phục trông thấy rành rành. Vua ở ngôi 8 năm, thọ 22 tuổi, đặt niên hiệu một lần[a].

(Mạc Phúc Nguyên niên hiệu Cảnh Lịch [1548 – 1553], Quang Bảo [1554 – 1561].

Nhà Minh, niên hiện Gia Tĩnh thứ 28 Kỷ Dậu đến năm thứ 35 Bính Thìn [1549 – 1556]).

ANH TÔNG TUẤN HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Bang, cháu 6 đời Lê Trừ, Lê Trừ là anh thứ hai vua Thái Tổ. Cha là Duy Tiễn lấy người làng Bố Vệ ở Đông Sơn sinh ra ông. Trung Tông không con nối, Thái quốc công [Trịnh Kiểm] đón ông lập lên. Thái quốc công mất, con trưởng là Trịnh Cối làm loạn, vua cho con thứ Thái quốc công là Trịnh Tùng làm Tiết chế đem quân đánh giặc. Sau đó gia phong làm Tả tướng, Quốc công. Về sau, bọn Cảnh Hấp và Đình Ngạn[1] gièm pha nói uy thế của Tả tướng lớn, khó đứng đôi được. Vua tin theo, đêm chạy ra ngoài, đóng ở thành Nghệ An. Tả tướng mới cùng các bề tôi lập con thứ năm vua lên ngôi và sai Nguyễn Hữu Liêu đi đón, vua lánh sang Giá Điền[2], Hữu Liêu đón về. Đến Lôi Dương[3], Tả tướng sai Tống Đức Vị[4] ngầm giết chết. Vua ở ngôi 16 năm thọ 42 tuổi, đặt niên hiệu ba lần[b].

(Mạc Phúc Nguyên niên hiệu Quang Bảo [1554 – 1561], Mạc Mậu Hợp niên hiệu Thuần Phúc [1562 651, Sùng Khang [1566 – 1578].

Nhà Minh, niên hiệu Gia Tĩnh năm thứ 36 Đinh Tỵ đến năm thứ 45 Bính Dần [1557 – 1566] và Minh Văn Tông niên hiệu Long Khánh từ năm đầu Đinh Mão đến năm thứ 6 Nhâm Thân [1567 – 1572]).

(a) *Thuận Bình [1549 – 1556].*

(b) *Thiên Hựu [1557], Chính Trị [1558 –1571] và Hồng Phúc [1572 – 2 / 1573].*

(1) Không rõ họ và sự tích của hai người.

(2) Thuộc Nghệ An.

(3) Thuộc Thanh Hóa.

(4) Tức Bảng quận công, người của Trịnh Tùng theo hầu Anh Tông.

THẾ TÔNG NGHỊ HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Đàm, con thứ năm Anh Tông. Khi Anh Tông ra ngoài, ông còn nhỏ không đi theo được. Tả tướng Trịnh Tùng bèn đón lập lên. Khi lên ngôi, vua mới có 7 tuổi, lấy ngày sinh làm "Dương nguyên thánh tiết". Tả tướng tìm bậc danh nho vào dạy cho học, có công phu luyện tập. Vua học ngày một tấn tới hiểu rộng sách vở, biết hết việc đời. Vua khôi phục thi Hội lấy nhân tài. Mùa đông năm [Quang Hưng] thứ 14 [1591], Tiết chế Trịnh Tùng chia đường cất quân ra đánh Đông Kinh, bắt được Mạc Mậu Hợp. Vua ngự vào thành Thăng Long ; dư đồ lại được thống nhất, công nghiệp trung hưng rạng vẻ hơn trước. Vua sai sứ sang nhà Minh thông hiếu, nhà Minh phong vua làm "An Nam đô thống sứ ty thống ty"[(1)], cho ấn bạc. Vua bắt đầu phong cho Tiết chế Trịnh Tùng làm nguyên súy, tước Bình An vương, giúp tất cả việc quốc chính, cho mở phủ đặt quan thuộc. Về phần vua, được hưởng tiền của, thuế má, binh dân chỉ được 1.000 xã, quân cấm vệ có 5.000 lính hầu trong điện, 7 con voi, 20 chiếc thuyền rồng còn bao nhiêu đều thuộc về phủ chúa. Việc chính nhất nhất giao cho phủ chúa quyết định, vua chỉ ngồi chắp tay không làm gì, chỉ giữ đại cương, nhận lễ triều hạ mà thôi. Vua ở ngôi 27 năm, thọ 33 tuổi, đặt niên hiệu hai lần[(a)].

(Mạc Mậu Hợp niên hiệu Sùng Khang [1566 – 7/1578], Diên Thành [8/1578 – 1585], Đoan Thái [1586 87], Hưng Trị [1588 – 1590] và Hồng Ninh [1591 – 1592].

Minh Thần Tông niên hiệu Vạn Lịch năm đầu, đến năm thứ 37 Kỷ Hợi [1573 – 1599]).

KÍNH TÔNG HUỆ HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Tân, con trưởng Thế Tông. Bình An vương vẫn giúp việc chính. Về sau vua cùng người con chúa Trịnh là Trịnh Xuân âm mưu giết chúa. Chúa sai Thanh quận công[(2)] vào điện tra hỏi, rõ hết tình

---

(a) *Gia Thái [2/1573 – 1577] và Quang Hưng [1578 – 1599].*

(1) Theo *Việt sử thông giám cương mục* chép là "An Nam đô thống sứ ty đô thống sứ".

(2) Tên là Bùi Sĩ Lâm, quan hoạn của chúa Trịnh.

trạng, mới ép vua thắt cổ chết. Vua ở ngôi 20 năm, thọ 32 tuổi, đặt niên hiệu hai lần[a].

(Minh Thần Tông niên hiệu Vạn Lịch, từ năm thứ 28 Canh Tý đến năm thứ 47 Kỷ Mùi [1600 – 1619]).

THẦN TÔNG UYÊN HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Kỳ, con trưởng Kính Tông, mẹ là thái hậu Đoan Từ họ Trịnh, con gái Bình An vương. Khi Kính Tông chết, Bình An vương lập lên. Vua lấy ngày sinh làm "Thọ dương thánh tiết". Vua mũi cao, mặt rồng có vẻ khác người, sáng suốt học rộng, thường thích văn thơ, cùng với nhà chúa một nhà hòa vui êm thấm. Bình An vương chết, Thanh vương Trịnh Tráng, Tây vương Trịnh Tạc lần lượt kế chân phụ chính. Vua ung dung rủ áo chắp tay hưởng lộc lâu dài. Vua ở ngôi được 25 năm, truyền ngôi cho hoàng thái tử. Nhường được 6 năm, khi Chân Tông chết, lại lên ngôi được 13 năm nữa. Thọ 56 tuổi, đặt niên hiệu 7 lần[b].

(Niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh năm thứ 48 Canh Thân [1620], Minh Hy Tông niên hiệu Thiên Khải từ Tân Dậu đến Đinh Mão [1621 – 1627] gồm 7 năm và Minh Mẫn đế niên hiệu Sùng Trinh từ Mậu Thìn đến Quý Mùi [1628 – 1643] gồm 16 năm).

CHÂN TÔNG THUẦN HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Hựu, con trưởng Thần Tông. Thanh vương giúp việc chính, vua ở ngôi 7 năm thọ 20 tuổi, đặt niên hiệu một lần[c].

(Nhà Minh niên hiệu Sùng Trinh năm thứ 17 Giáp Thân [1644], Long Vũ[1] năm đầu Ất Dậu đến năm thứ hai Bính Tuất [1645 – 1646], Vĩnh Lịch[2] năm đầu Đinh Hợi đến năm thứ 16 Nhâm Dần [1647 – 1662].

(a) *Thận Đức [1600] và Hoằng Định [1601 – 6/1619].*

(b) *Vĩnh Tộ [7/1619 – 1628], Đức Long [1629 – 1634], Dương Hòa [1635 – 10/1643], Khánh Đức [11/1649 – 1652], Thịnh Đức [1653 – 1657], Vĩnh Thọ [1658– 1661] và Vạn Khánh [1662].*

(c) *Phúc Thái [11/1643 – 10/1649].*

(1) và (2) : Đều là vua rốt nhà Minh, Minh Đường vương và Minh Quế vương lần lượt chống với Thanh, nhưng đều bị bắt, giết.

Thanh Thế Tổ niên hiệu Thuận Trị năm đầu Ất Dậu đến năm thứ 17 Tân Sửu [1645 – 1661], Thanh Thành Tổ niên hiệu Khang Hy năm đầu Nhâm Dần [1662]).

HUYỀN TÔNG MỤC HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Vũ, là con Thần Tông, em Chân Tông. Khi Thần Tông mất, ông mới lên 9 tuổi, Tây Vương theo di mệnh vua trước lập ông lên. Lấy ngày sinh làm "Đoan minh thánh tiết". Vua thần thái nghiêm trang, tư chất khoan hậu, ngồi chắp tay giữ nghiệp trước, trong nước yên trị. Lại thông hiếu với Trung Quốc. Trung Quốc bắt đầu phong An Nam quốc vương. Vua ở ngôi 9 năm, thọ 18 tuổi, đặt niên hiệu một lần(a).

(Nhà Minh, niên hiệu Vĩnh Lịch từ năm thứ 17 Quý Mão đến năm thứ 21 Đinh Mùi [1663 – 1667]. Nhà Thanh, niên hiệu Khang Hy từ năm thứ 2 Quý Mão đến năm thứ 10 Tân Hợi [1663 – 1671]).

GIA TÔNG MỸ HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Khoái, con thứ Thần Tông. Tây vương dựng ông làm vua, lấy ngày sinh làm "Thọ thiên thánh tiết". Vua ở ngôi 4 năm, thọ 15 tuổi, đặt niên hiệu 2 lần(b).

(Nhà Thanh, niên hiệu Khang Hy từ năm thứ 11 Nhâm Tý đến năm thứ 14 Ất Mão [1672 – 1675]).

HY TÔNG CHƯƠNG HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Hợp, con thứ Thần Tông, khi Thần Tông chết ông còn ở trong thai mẹ được có 4 tháng. Thần Tông dặn dò Tây vương bảo hộ. Lúc Gia Tông chết ông mới 13 tuổi, được Tây vương phò lên ngôi. Lấy ngày sinh làm "Thiên minh thánh tiết". Vua noi giữ nghiệp cũ ngồi yên mà trị. [Bấy giờ] giường mối hơn trước, thưởng phạt nghiêm minh, công khanh đều xứng chức, quan lại giữ phép, nhân dân yên nghiệp ; bình trị hơn cả các đời trong thời Trung hưng. Khi Tây vương chết, Định vương

---

(a) *Cảnh Trị [1663 – 1671].*

(b) *Dương Đức [1672 – 9/1674] và Đức Nguyên [10/1674 – 1675].*

Trịnh Căn phụ chính. Vua ở ngôi 30 năm rồi truyền ngôi cho hoàng thái tử mà ở sang cung khác. Lại sống được 12 năm nữa mới chết, thọ 54 tuổi. Đặt niên hiệu hai lần[a].

(Nhà Thanh, niên hiệu Khang Hy từ năm thứ 15 Bính Thìn đến năm thứ 44 Ất Dậu [1676 – 1705]).

DỤ TÔNG HÒA HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Đường, thái tử của Hy Tông, được Định vương tôn lập lên. Lấy ngày sinh làm "Xuân minh thánh tiết". Bấy giờ nối nghiệp thái bình, không biết việc đao binh, trong nước vô sự. Triều đình đặt nhiều việc pháp độ, kỷ cương rất hẳn hoi đầy đủ, các phương xa đến cống hiến và Trung Quốc trả lại đất đai. Thực là đời rất thịnh. Định vương chết, An vương Trịnh Cương giúp việc chính. Vua ở ngôi 28 năm, đặt niên hiệu hai lần[b].

(Niên hiệu Khang Hy từ năm thứ 45 Bính Tuất đến năm thứ 61 Nhâm Dần (1706 – 1722] và niên hiệu Hưng Chính năm đầu Quý Mão đến năm thứ 7 Đinh Dậu [1723 – 1729]).

HÔN ĐỨC CÔNG

Tên là Duy Phường, con thứ Dụ Tông. Vua ở ngôi 4 năm bị truất rồi bị hại, năm ấy mới 28 tuổi. Đặt niên hiệu một lần[c].

(Niên hiệu Ung Chính năm thứ 8 Canh Tuất đến năm thứ 10 Nhâm Tý [1730 – 1732]).

THUẦN TÔNG GIẢN HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Tường, con trưởng Dụ Tông, được Uy vương Trịnh Khương tôn lập lên. Lấy ngày sinh làm "Xương phù thánh tiết". Vua ở ngôi hai năm, đặt niên hiệu một lần[d].

(a) *Vĩnh Trị [1676 – 1680] và Chính Hòa [1681 – 3/1705].*

(b) *Vĩnh Thịnh [4/1705 – 1719] và Bảo Thái [1720 – 3/1729].*

(c) *Vĩnh Khánh [4/1729 – 8/1732].*

(d) *Long Đức [9/1732 – 4/1735].*

(Niên hiệu Ung Chính từ năm thứ 11 Quý Sửu đến năm thứ 13 Ất Mão [1733 – 1735]).

Ý TÔNG HUY HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Thận, con thứ Dụ Tông, em Thuần Tông, được Uy vương tôn lập lên. Lấy ngày sinh làm "Xuân hòa thánh tiết". Vua ở ngôi 5 năm, gặp lúc trong nước có bọn quấy rối[1], lòng người chia rẽ, mới nhường ngôi cho cháu họ, để yên lòng kẻ phản trắc. Bài chiếu nhường ngôi có câu rằng : "Nghĩ phương xa có nhiều kẻ manh lòng càn rỡ, muốn cho trong ngoài bờ cõi được yên vui ; thì chính theo lễ nên tôn dòng con trưởng, để trọng tôn thống, mà thu phục lòng người". Rồi vua nhường ngôi đến ở điện Càn Thọ, được 19 năm thì chết, thọ 40 tuổi. Đặt niên hiệu một lần[a].

(Niên hiệu Càn Long từ năm đầu Bính Thìn đến năm thứ 5 Canh Thân [1736 – 1740]).

HIỂN TÔNG VĨNH HOÀNG ĐẾ

Tên là Duy Diêu, thái tử của Thuần Tông. Trước là con trưởng ở vào hoàn cảnh nguy hiểm ngờ vực, thường nếm trải gian khổ[2] ; nhưng trời cho, người theo, rồi được lên ngôi báu. Lấy ngày sinh làm "Thanh hòa thánh tiết". Khi vua mới lên ngôi, gặp lúc nhiều việc, bốn phương trộm giặc không yên, nhờ Minh vương [Trịnh Doanh] giúp đỡ, sai tướng đem quân quét sạch bọn giặc. Mười năm về sau nước yên bình, dân lạc nghiệp, gọi là đời thịnh trị. Khi Minh vương mất, Tĩnh vương [Trịnh Sâm] nối cầm quyền chính, lấn bức quá đáng. Vua vẫn đối xử một cách bình thường, thâm trầm kín đáo, người ta không thấy cạnh góc, vua thường nói : "Trẫm ngồi rủ áo chắp tay nhờ nghiệp đã sẵn, cần gì đọc sách, chỉ hát múa, ăn chơi, để tiêu khiển thôi". Tĩnh vương mất, Đoan vương Trịnh Tông phụ chính. Năm Bính Ngọ [1786], Tây Sơn đem quân ra, lấy danh nghĩa là phù Lê, diệt Trịnh, Đoan vương thua trận tự vẫn. Tây Sơn dâng bản đồ sổ sách vào chầu yết, để tôn phò nền nhất thống.

(a) *Vĩnh Hựu [5/1735 – 4/1740].*

(1) Chỉ những cuộc khởi nghĩa Lê Duy Mật, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ v.v...

(2) Từng bị giam vì có chú là Lê Duy Mật khởi nghĩa.

Bấy giờ vua đang ốm, gượng ra ngự nơi chính điện, đến tháng 7 thì chết. Ở ngôi 47 năm, thọ 71 tuổi, đặt niên hiệu một lần[a].

(Niên hiệu Càn Long từ năm thứ 5 Canh Thân đến năm thứ 51 Bính Ngọ [1740 – 1786]).

CHIÊU THỐNG ĐẾ

Tên là Tư Khiêm[1], cháu đích tôn Hiển Tông, con của thái tử đã mất là Duy Vỹ. Thái tử bị Tĩnh vương giam cầm trải hơn 10 năm. Khi Đoan vương lập lên được quân đội suy tôn, Đoan vương mới đưa ông về nội điện, dựng làm cháu nối ngôi của vua. Năm Bính Ngọ, Hiển Tông mất, triều thần lập ông làm vua. Khi lên ngôi, gặp lúc Tây Sơn diệt được Trịnh, [lòng người] trong nước rời rã, bấy giờ hoàng gia chỉ còn hư vị. Khi Tây Sơn rút lui, Côn quận công Trịnh Bồng vào Kinh, các đại thần đều tâu xin tập phong tước vương cho y, vua gượng chiều lòng mọi người xuống chiếu phong làm Án Đô vương. Nhưng bí mật triệu Nguyễn [Hữu] Chỉnh ở Nghệ An về giúp nền nhất thống. Mùa đông năm ấy, Chỉnh đem quân đến, An Đô vương trốn đi, vua phong Chỉnh làm chức Bình chương, ủy cho xử đoán tất cả việc nước. Mùa đông năm sau [1787], Tây Sơn lại đến, Chỉnh thua chạy, vua chạy sang phía bắc, ở lẩn lút trong dân gian. Sai sứ xin quân với nhà Thanh. Vua Thanh sai Tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị đem binh sang. Tướng Tây Sơn lui tránh, vua lấy lại nước, về thành Thăng Long, Vừa được hơn một tháng, Bắc Bình vương [Nguyễn Huệ] nhà Tây Sơn thân đem đại quân ra, Tổng đốc nhà Thanh thua chạy vượt ải về nước. Vua cũng theo sang Trung Quốc, thế là mất nước. Sau vua chết ở Yên Kinh. Ở ngôi 3 năm, đặt niên hiệu một lần[b].

(Niên hiệu Càn Long từ năm thứ 52 đến năm thứ 54 [1787 – 1789]).

Trở lên là nhà Lê trung hưng từ Trang Tông đến Chiêu Thống được 18 đời, cộng 265 năm và tính cả đời Tiền Lê được 100 năm, cộng tất cả 365 năm.

(a) *Cảnh Hưng [5/1740 – 1786].*

(b) *Chiêu Thống [1787 – 1789].*

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép Duy Khiêm, còn có tên Duy Kỳ.

DÒNG DÕI CHÚA TRỊNH

THẾ TỔ MINH KHANG THÁI VƯƠNG

Họ Trịnh, tên là Kiểm, người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc [Thanh Hóa], nhà ở làng Biện Thượng. Lúc hàn vi nghèo túng, thường đi ăn trộm để nuôi mẹ. Lớn lên ông khỏe mạnh hơn người, theo Hưng quốc công [Nguyễn Kim], Hưng quốc công cho là khác thường, gả con gái cho, cho coi binh mã, cất nhắc phong đến tước hầu. Ông có nhiều chiến công. Lại sai sang Ai Lao đón Trang Tông. Vua thấy ông trang mạo khác thường, phong làm Đại tướng quân, lên đến tước quận [công]. Năm ấy mới 37 tuổi. Hưng quốc công mất, ông lên thay điều khiển tướng sĩ, được phong làm Tiết chế các dinh thủy bộ ở các xứ, Thái phó, Lượng quốc công, kiêm nắm các việc quân quốc trọng yếu. Lại được phong Thượng tướng Thái quốc công. Ông trải giúp ba triều Trang Tông, Trung Tông và Anh Tông, cầm quyền 25 năm, thọ 68 tuổi.

THÀNH TỔ TRIẾT VƯƠNG

Tên là Tùng, con thứ Thế Tổ. Lúc đầu được phong làm Phúc Lương hầu. Khi Thái vương chết, con trưởng là Cối làm loạn, hàng nhà Mạc, vua Anh Tông mới phong cho ông làm Tiết chế, Trưởng quận công, thống lĩnh mọi dinh đánh giặc. Năm Canh Ngọ [1570] ông phá được giặc Mạc, năm sau phong lên làm Tả tướng, Thái úy, Trưởng quốc công. Năm Nhâm Thân [1572], vua Anh Tông tin lời gièm sinh nghi kỵ, đi ra ngoài, ông mới tôn Thế Tông lên ngôi, được gia phong là Đô tướng, Tiết chế các dinh thủy bộ ở các xứ, kiêm thống lĩnh trong [Kinh] ngoài [trấn], Bình chương quân quốc trọng sự. Năm Quang Hưng thứ 17 [1594], ông tự đốc suất các tướng diệt Mạc, khôi phục được Kinh thành. Năm thứ 22 [1599] phong lên làm Đô nguyên súy, Tổng quốc chính thượng phụ, Bình An vương. Ông tính khoan hậu, yêu người, khéo vỗ về tướng sĩ, đoán tình thế của giặc không sai, dùng binh như thần. Trong 20 năm kinh dinh đất nước, cuối cùng dẹp được kẻ tiếm nghịch, khôi phục nhà Lê, công trùm thiên hạ, oai lừng khắp nơi, mới được sắc phong vẻ vang, lễ đãi long trọng. Ông thực sự làm chúa cầm quyền chính, công lao sự nghiệp danh vọng lừng lẫy. Chúa từng giúp Kính Tông, Thần Tông, giữ việc

chính 53 năm. Về già chúa mắc chứng lỵ, [họp các quan] bàn việc lập con nối, bị con thứ là Trịnh Xuân làm loạn, đốt đô thành. Chúa phải chạy ra ngoài, đến quán Thanh Xuân[1] thì chết, thọ 74 tuổi.

VĂN TỔ NGHỊ VƯƠNG

Tên là Tráng, con Triết vương. Lúc đầu được phong Bình quận công, sau đổi là thái phó Thanh quận công. Khi Trịnh Xuân gây biến, ông đưa Thần Tông về Thanh Hoa. Mùa thu năm ấy [1623] được phong lên làm Hiệp mưu đồng đức công thần, Tiết chế, Thái úy Thanh quốc công. Rồi ông lại đón vua về Kinh. Năm sau được tôn phong Nguyên súy tổng quốc chính, Thanh Đô vương. Khi mới cầm quyền tuổi đã 47, chúa trừ hết nạn nước, hòa hợp nhân dân. Khi trong nước đã định, chúa tin trọng nho thần, giảng cầu chính lý, kính cẩn, cần kiệm, khiêm tốn, nhún nhường, giữ gìn phép tắc, công nghiệp hơn đời trước, nêu ở đời sau. Chúa phò tá các vua Chân Tông, Thần Tông, được phong đến Đại nguyên súy, Tổng quốc chính sư phụ, Thanh vương. Nhà Minh sách phong là Phó quốc vương. Lại được gia tôn Thượng chúa sư phụ công cao thông đoán nhân thánh Thanh vương. Chúa coi việc 30 năm, thọ 81 tuổi.

HOÀNG TỔ DƯƠNG VƯƠNG

Tên là Tạc, con thứ hai Nghị vương. Lúc đầu được phong Vinh quận công, rồi đổi là Tây quận công. Nhà Minh phong làm Phụ chính vương. Khi Thanh vương chết, ông được tôn phong làm Nguyên súy chưởng quốc chính, Tây Định vương, rồi tôn đến Đại nguyên súy, Tổng quốc chính thượng sư, Tây vương. Chúa giúp 4 triều Thần Tông, Huyền Tông, Gia Tông và Hy Tông. Chúa chuộng tiết kiệm, tỏ giáo hóa, dựng phép tắc, định thể thống, việc thưởng thì giữ tín, việc phạt thì quả quyết, quan lại xứng chức, nhân dân yên nghiệp, nước giàu binh mạnh. Rồi nữa phía bắc thu phục được Cao Bằng, trừ hết mầm Mạc, công lao sự nghiệp đáng khen là rất thịnh. Chúa coi việc chính 25 năm, thọ 77 tuổi.

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép Tùng chạy đến Hoàng Mai thuộc Thanh Trì (Hà Nội bây giờ) thì chết.

CHIÊU TỔ KHANG VƯƠNG

Tên là Căn, con trưởng Dương vương. Lúc đầu được phong Phó đô tướng, Thái bảo Phú quốc công, được mở dinh Tả Quốc. Dương vương sai ông vào Nghệ An cùng với Ninh quốc công[1] đi đánh Đàng Trong và cai trị Nghệ An. Ở đấy được 6 năm, ông đánh được tướng Đàng Trong, thu lại 7 huyện ; được phong lên chức Khâm sai, Tiết chế các dinh thủy bộ, kiêm nắm quốc chính, Thái úy, Tuyên quốc công. Lê Gia Tông năm Dương Đức thứ 3 [1674] lại được phong lên làm Nguyên súy, Tổng quốc chính, Định Nam vương. Lê Hy Tông năm Chính Hòa thứ 5 [1684] lại được phong lên làm Đại nguyên súy, Tổng quốc chính, thượng thánh phụ sư, thịnh công nhân minh uy đức Định vương. Vua tôn trọng chúa khác thường, tấu sớ không phải đề tên, vào chầu không phải lạy, lại cho đặt ghế ngồi coi chầu ngay bên tả, đủ các thứ yêu chuộng. Về chính trị thì thưởng phạt rõ ràng, mối giường chỉnh đốn, sửa sang nhiều việc, cất dùng các anh tài, thành tích trông thấy rõ rệt. Chúa phò Lê Hy Tông giữ chính quyền 26 năm, thọ 77 tuổi.

HY TỔ NHÂN VƯƠNG

Tên là Cương, con trưởng Tấn Quang vương [Trịnh Bính][2], chắt Chiêu Tổ. Lúc đầu được phong Phó tướng Phổ quận công. Năm Chính Hòa Quý Mùi [1703] được phong lên Tiết chế kiêm nắm quốc chính, Thái úy An quốc công, mở phủ Lý Quốc.

Năm Vĩnh Thịnh, Kỷ Sửu [1709] lại được phong Nguyên súy tổng quốc chính, An Đô vương. Đến năm Giáp Ngọ [1714] lại được phong Đại nguyên súy Tổng quốc chính, Thượng sư An vương. Lê Dụ Tông kính trọng khác thường, cho tấu sớ không phải đề tên. Trong khi chúa giữ chính, chăm chỉ lo toan trị nước, cùng với các tể tướng ngày đêm trù tính. Phàm việc binh, dân, tiền của, thuế khóa đặt ra rõ ràng đầy đủ. Chúa thích phong thủy[3] ở làng Cổ Bi[4], bàn [với các quan] lập đô mới,

---

(1) Tức Trịnh Toàn.

(2) Xem truyện Nguyễn Quý Đức ở mục "*Người phò tá có công lao tài đức*".

(3) Tức là kiểu đất. Theo sách *Quách phác táng kinh* thì chỗ đất chôn cần phải chọn chỗ khí tụ, có gió thì nó tan, gặp nước lũ nó dừng lại. Vậy phải kiêng chỗ có gió, cần chỗ có nước. Nên gọi là phong thủy.

(4) Thuộc Gia Lâm, Bắc Ninh.

rồi sai đựng hành cung để làm chỗ chơi. Năm Kỷ Dậu [1729], chúa đi chơi về, mất ở Như Kinh[1]. Chúa giữ chính sự 20 năm, thọ 44 tuổi.

DỤ TỔ THUẬN VƯƠNG

Tên là Khương, tức là Trịnh Giang, con trưởng Hy Tổ. Lúc đầu được phong Tiết chế các dinh thủy bộ, kiêm nắm quốc chính, Thái úy, Thịnh quốc công, được mở phủ Điện Quốc. Năm Vĩnh Khánh thứ 2 [1730], được phong lên Nguyên súy tổng quốc chính Uy Nam vương. Năm Nhâm Tý [1732], chúa truất vua Vĩnh Khánh làm Hôn Đức công mà tôn lập Thuần Tông. Năm ấy được tôn lên làm Đại nguyên súy tổng quốc chính thượng sư, Uy vương. Lại được tôn làm Đại phụ thông đức anh nghị thánh công Uy vương, rồi lại được gia tôn là Trinh vương, sau đổi là Toàn vương. Chúa phò Thuần Tông và Ý Tông, giữ chính quyền 10 năm. Sau mắc cố tật[2], ưa tĩnh dưỡng nơi yên lặng. Lúc đó quan hoạn là Hiệp quận công[3] lộng quyền, chính trị trong triều rối ren, thiên hạ nhiễu loạn. Năm Vĩnh Hựu Canh Thân [1740], các quan triều tôn lập Minh vương [Trịnh Doanh] và tôn chúa làm Thái thượng vương. Chúa lánh sang ở cung Thưởng Trì, được 20 năm rồi chết.

NGHỊ TỔ ÂN VƯƠNG

Tên là Doanh, con thứ ba Hy Tổ. Năm Vĩnh Hựu thứ hai [1736] được lĩnh nắm các quân thủy bộ các xứ, sách phong Thái úy, Ân quốc công, được mở phủ Lượng Quốc. Ông tạm coi việc chính được 6 năm, được các quan trong triều phò lập lên ngôi chúa, được phong lên làm Nguyên súy tổng quốc chính, Minh Đô vương. Năm ấy chúa tôn lập Hiển Tông, sau lại được tôn làm Đại nguyên súy, Thượng sư phụ, anh đoán văn trị vũ công, Minh Vương. Chúa là người thông minh, quả quyết. Lúc mới cầm quyền, bốn phương trộm cướp đang dữ dội, chúa mới thay đổi việc chính, cất dùng hiền tài, sai tướng đem quân quét sạch giặc giã, trong khoảng 10 năm trong nước lại được yên thịnh, công nghiệp trung hưng rực rỡ hơn trước. Chúa cầm chính quyền 28 năm rồi mất, thọ 48 tuổi.

---

(1) Tên làng, nay là Như Quỳnh, thuộc Hưng Yên.

(2) Bệnh không chữa được.

(3) Tức Hoàng Công Phụ.

THÁNH TỔ THỊNH VƯƠNG

Tên là Sâm, con trưởng Nghị Tổ. Năm Cảnh Hưng Canh Thìn [1760] được phong Khâm sai tiết chế các quân thủy bộ các xứ, kiêm nắm quốc chính Thái úy, Tĩnh quốc công, mở ra phủ Lượng Quốc. Năm Đinh Hợi [1767] Minh vương chết, lại được phong Đại nguyên súy, Tổng quốc chính Tĩnh Đô vương. Năm Kỷ Sửu [1769] lại được phong Thượng sư Tĩnh vương. Năm Canh Dần [1770] lại được tôn lên Sư thượng thượng phụ duệ đoán văn công vũ đức, Tĩnh vương. Chúa cho phép tắc các triều trước là nhỏ hẹp, nên việc chính thường tự quyết đoán, phần nhiều không theo lệ cũ, cầm giữ chính quyền, cất nhắc nhân tài, văn trị sửa sang ở trong, vũ công chống chọi ở ngoài. Bình được giặc Hưng Hóa[1] diệt được giặc Trấn Ninh[2] ; thu lại Nam Hà[3], chính giáo lừng lẫy khắp nơi, bốn cõi yên ổn, công lao rực rỡ hơn các đời trước. Chỉ phải cái lấn bức nhà vua quá đáng, đáng thẹn với các chúa trước về việc tôn phò. Vả lại bên trong quá yêu tỳ thiếp, bỏ con lớn dựng con bé, đến nỗi họa sinh ra ở trong nhà. Chúa giữ chính quyền 16 năm, thọ 44 tuổi.

ĐIỆN ĐÔ VƯƠNG

Tên là Cán, con nhỏ của Thịnh vương. Năm Nhâm Dần [1782] lên nối ngôi mới lên 6, mắc bệnh cổ[4], Huy quận [công] là Hoàng Tố Lý[5] nhận lời di chúc [của Trịnh Giang] làm chức vụ A bảo[6] để trông nom. Sách phong vừa hơn một tháng, quân tam phủ nhân tuần 49 ngày của Tĩnh vương nổi loạn, đóng cửa phủ, giết Huy quận công, phò lập con Thịnh vương là Tông lên nối ngôi. Sau khi Đoan Nam vương đã lập, chúa bị giáng làm Cung quốc công, dời ra ở phủ Lượng Quốc, rồi bị bệnh chết.

ĐOAN NAM VƯƠNG

Tên là Tông, con cả Thịnh vương. Lúc mới sinh đã bị cha ghét. Khi lớn, cha bắt ra ở nhà A bảo là Nguyễn Phương Đĩnh. Năm Canh Tý

---

(1) Tức phong trào khởi nghĩa Hoàng Công Chất.

(2) Tức phong trào khởi nghĩa Lê Duy Mật.

(3) Xứ Đàng Trong.

(4) Theo sách chữ Hán chép là 癡 , nghĩa là mất trí khôn, ngẩn ngơ.

(5) Tức Hoàng Đình Bảo.

(6) Chức vụ a bảo là trông nom nuôi nấng dạy bảo con của chúa.

[1780], bọn gia thần lập bè đảng mưu đồ cho ông. Việc vỡ ra, ông bị giáng làm con út mà Điện Đô vương thì được lập lên. Lúc ấy chúa thì bé, người trong nước không biết theo ai, quân sĩ bí mật mưu nhau suy tôn. Sau khi quân tam phủ đã giết Huy quận công, tôn dựng ông lên nối ngôi chúa, ông được sách phong làm Nguyên súy tổng quốc chính, Đoan Nam vương. Từ đấy quân sĩ sinh càn rỡ, thế nước suy yếu. Chúa giữ chính được 4 năm, đến tháng 5 năm Bính Ngọ [1786], quân Tây Sơn đem binh đánh lấy đô thành, chúa bị thua chạy về phía tây, đến xã Hạ Lôi bị dân ở đấy bắt được. Bèn tự vẫn chết, mới 24 tuổi.

ÁN ĐÔ VƯƠNG

Tên là Bồng, là con Dụ Tổ, bác họ Đoan Nam vương. Lúc đầu được phong làm Côn quận công. Trong cuộc biến năm Bính Ngọ, lánh ở huyện Chương Đức. Khi quân Tây Sơn lui, các tướng cũ và các thổ hào[1] đều theo ông và đón vào Kinh thành yết kiến Chiêu Thống. Vua sách phong làm Nguyên súy tổng quốc chính, Án Đô vương. Chúa cầm quyền chính mới được 6 tháng, vừa quân Nguyễn [Hữu] Chỉnh đến, phải chạy trốn ở làng Quế Ổ, trấn Kinh Bắc. Vua sai đốt phủ chúa. Từ đấy nhà Trịnh mất.

Trở lên là họ Trịnh cầm chính quyền bắt đầu từ Thái vương [Trịnh Kiểm] năm Kỷ Hợi [1539] đến Án Đô vương năm Bính Ngọ [1786] cộng 11 chúa, được 248 năm.

(Trong đó xưng chúa bắt đầu từ Triết vương [Trịnh Tùng] năm Kỷ Hợi [1599] đến Án Đô vương năm Bính Ngọ, cộng 188 năm).

SỰ TÍCH NHÀ NHUẬN MẠC

MẠC ĐĂNG DUNG[a]

Ông người làng Cổ Trai, thuộc huyện Nghi Dương [Hải Dương]. Lúc bé làm nghề đánh cá, lớn lên có sức mạnh, xuất thân từ thi đỗ Đô lực sĩ.

(a) *Tiếm ngôi ba năm, đặt niên hiệu là Minh Đức [6/1527 – 1529]. Ngang với niên hiệu Gia Tĩnh[2] nhà Minh.*

(1) Hào trưởng ở địa phương, thường chỉ những kẻ giàu có, quyền thế.

(2) Minh Thế Tông (1522 – 1566).

Trong đời Hồng Thuận được thăng chức Đô chỉ huy sứ, Vũ Xuyên bá. Vào khoảng đời Thống Nguyên, địa vị đến Thái sư, Nhân quốc công, sau được phong An Hưng vương. Ông bèn làm việc giết vua cướp ngôi. Sợ nhà Minh hỏi tội, ông mới mưu cắt hai châu Quy, Thuận(1) và đúc người bằng vàng bằng bạc cùng các của báu vật lạ dâng nạp. Vua Minh nhận lễ.

Ông tiếm ngôi được 3 năm, tự nghĩ mình tuổi già, mới truyền cho con cả là Đăng Doanh, tự xưng Thái thượng hoàng. Đến năm Đại Chính thứ 5 [1534] tức là năm Gia Tĩnh thứ 13, nhà Minh nghe rõ tội trạng cướp ngôi giết vua của ông, mới sai Hàm Ninh hầu Cừu Loan làm Tổng trấn quân vụ và Thượng thư bộ Binh là Mao Bá Ôn làm Tham tán quân vụ, đem quân sang đánh. Năm Đại Chính thứ 11 [1540], ông cùng các đại thần qua cửa Trấn[Nam] ai nấy đều mang một đoạn dây buộc vào cổ, đến chỗ dinh tướng quân Minh, dâng biểu xin hàng và biên tất cả đất cát quân dân ở trong nước, xin tùy xử trí. Lại dâng các động : Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương và La Phù ở châu Vĩnh An trấn An Quảng(2) xin cho quy thuộc về châu Khâm. Tướng Minh bèn xin [với vua mình] ban cho lịch, cho ấn chương và bảo ông giữ cẩn thận để đợi quyết định sau. Năm Gia Tĩnh thứ 20 [1541], nhà Minh phong ông làm An Nam đô thống sứ, cho ấn bạc, vẫn cho thế tập. Còn 13 lộ cứ để tên cũ, đều lập phủ ty(3), đặt các chức như tuyên phủ, đồng tri, phó sứ và thiêm sự, cho chức đô thống sứ được cai quản, điều khiển và phải triều cống. Ông mất vào tháng 8 năm đầu Quảng Hòa [8/1541], đời Mạc Phúc Hải, tiếm truy tôn là Thái Tổ.

MẠC ĐĂNG DOANH(a)

Là con Đăng Dung, tính khoan hậu giản dị. Ông giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo, ít việc tạp dịch, nhẹ thuế khóa. Bấy giờ được mùa, nhà no,

---

(a) *Tiếm ngôi 11 năm, niên hiệu Đại Chính [1530 – 1540], ngang với niên hiệu Gia Tĩnh nhà Minh.*

(1) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì hai châu Quy, Thuận ngờ là châu Quy Hóa và châu Thuận đều thuộc Hưng Hóa. Theo *Thanh nhất thống chí* thì có 1 châu Quy Thuận thuộc phủ Trấn Yên, tỉnh Quảng Tây.

(2) Trên *Dư địa chí* (trang 113 – 114) chỉ kể có 4 động, ở đây chép 6. Trong *Khâm châu chí* thì chỉ kể có 5, không có động An Lương. *Việt sử thông giám cương mục* đoán An Lương là một tên phố thuộc Vạn Ninh (An Quảng) do sử cũ chép lầm vào.

(3) Tức trụ sở của các cơ quan của lộ (tỉnh).

người đủ, trong nước gọi thời ấy là trị bình. Tiếm truy tôn là Thái Tông Văn hoàng đế.

MẠC PHÚC HẢI[a]

Con cả Đăng Doanh. Khi đã nối ngôi, ở trong thì say mê hát xướng, ra ngoài thì thích chọi gà. Ông phong cho bề tôi là Lê Bá Ly làm Phụng quốc công, và cho cùng với các người thân và thông gia của mình đều ủy cho giữ việc binh. Chính quyền dần dần sang tay người. Tiếm truy tôn là Hiến Tông Hiển hoàng đế.

MẠC PHÚC NGUYÊN[b]

Là con lớn Phúc Hải. Khi nối ngôi ông hãy còn bé, các việc chính đều giao cho chú là Khiêm vương [Mạc] Kính Điển có quyền quyết đoán tất cả. Sau nghe lời gièm của bề tôi yêu là Phạm Quỳnh và Phạm Dao(1). Ông ngờ vực ruồng bỏ các tướng cũ, nên Lê Bá Ly đem cả toàn quân quy thuận [với nhà Lê] ở Thanh Hoa. Thái quốc công Trịnh Kiểm mới cùng các tướng đem quân ra đánh Đông Kinh và thắng trận. Ông chạy về Kim Thành(2), lưu Kính Điển ở lại làm Đô tổng súy để chống giữ. Sau ông lại dời về ở huyện Thanh Trì, bị bệnh sởi đậu rồi chết. Tiếm truy tôn là Tuyên Tông Duệ hoàng đế.

MẠC MẬU HỢP[c]

Là con Phúc Nguyên, ông lên ngôi mới lên 2 tuổi, lấy Ứng vương Mạc Đôn Nhượng vào cung phụ chính, tôn chú là Kính Điển làm

---

(a) *Tiếm ngôi 6 năm, đặt niên hiệu Quảng Hòa [1541 – 1546], ngang với niên hiệu Gia Tĩnh nhà Minh.*

(b) *Tiếm ngôi 18 năm, đặt niên hiệu 3 lần : Vĩnh Định [1547], Cảnh Lịch [1548 – 1553] và Quang Bảo [1554 – 1561], ngang với Gia Tĩnh nhà Minh.*

(c) *Tiếm ngôi 29 năm, đặt niên hiệu là Thuần Phúc [1562 – 1565], Sùng Khang [1566 – 7/1578], Diên Thành [8/1578 – 1585], Đoan Thái [1586 – 1587], Hưng Trị [1588 – 1590] và Hồng Ninh [1591 – 1592]. Ngang với niên hiệu Gia Tĩnh, Long Khánh và Vạn Lịch nhà Minh.*

(1) Hai cha con đều là quan nhà Mạc, quê làng Thịnh Liệt huyện Thanh Trì. Phạm Quỳnh được phong Vinh quận công, Phạm Dao tước Phú Xuyên hầu.

(2) Nay thuộc Hải Dương.

Khiêm Vương. Ông dời về ở bến Bồ Đề, về sau mới đón về ở ngoài cửa Nam thành Thăng long. Năm Sùng Khang thứ 13 [1578], sét đánh vào cung ông thành ra bán thân bất toại, mới đổi niên hiệu. Sau lại bị thong manh mắt mờ, chữa mấy năm mới khỏi. Năm sau [1585], mới lại vào ở chính điện thành Thăng Long, đổi niên hiệu là Đoan Thái. Năm Nhâm Thìn Hồng Ninh thứ 2 [1592], bị quan quân nhà Lê đánh gấp, ông mới lập con là Toàn làm vua, cho coi việc nước, đổi niên hiệu là Vũ An [1/1593]. Ông tự làm tướng đốc quân chống với nhà Lê, rồi thua chạy đến ẩn ở một ngôi chùa thuộc huyện Phượng Nhỡn được 11 ngày, bị bắt, bị chém ở Bồ Đề ; đầu đem về hành tại ở Vạn Lại, đóng đinh vào mắt để ở chợ.

Trở lên là họ Mạc từ Đăng Dung tiếm ngôi năm Đinh Hợi [1527] truyền 5 đời, đến Mậu Hợp năm Nhâm Thìn [1592] thì mất, cộng 66 năm. Rồi còn Kính Chỉ tiếm hiệu là Khang Hựu ở Thanh Lâm được 2 tháng ; về sau Kính Cung tiếm hiệu Càn Thống ở Cao Bằng được 34 năm, đến năm Bính Dần [1626] bị bắt. Cha con Kính Khoan, Kính Vũ tiếm hiệu Long Thái và Thuận Đức ở Cao Bằng được 62 năm đến năm Mậu Thìn [1688] thì bị diệt vong.

Lời án : Quốc thống nước ta từ thời Đinh Tiên Hoàng dẹp hết các sứ quân rồi lên làm vua, trải các đời kế thừa nhau xưng hùng xưng đế ở trời Nam, nước mới có chính thống. Đến Lê, Lý, Trần, Lê tuy hưởng ngôi dài ngắn khác nhau, lúc đầu hoặc được nhường ngôi, hoặc phải tranh giành mới lấy được nước nhưng danh hiệu đều đáng chép cả. Chỉ có nhà Hồ cướp ngôi Trần, nhà Mạc cướp ngôi Lê, bội nghịch một thời, đều không được gọi là chính thống. Nhưng sự việc không nên để mất, nên đều phụ chép vào trong khoảng đó. Đến như các đời chúa Trịnh giúp vua Lê chuyên giữ quyền chính, dòng dõi họ cũng nên chép đủ. Còn như các chúa trước của hoàng triều ta cai trị xứ Đàng Trong, huân nghiệp thịnh vượng trong 200 năm ; đã có quốc sử chép, truyền lại muôn đời, tôi đâu dám lạm chép.

Quyển VII

NGƯỜI PHÒ TÁ CÓ CÔNG LAO TÀI ĐỨC

BỐN NGƯỜI ĐỜI LÝ
MƯỜI NGƯỜI ĐỜI TRẦN
MƯỜI TÁM NGƯỜI ĐỜI LÊ SƠ
MỘT NGƯỜI ĐỜI MẠC

ĐỜI LÝ

LÝ ĐẠO THÀNH

Ông người làng Cổ Pháp(1) [Bắc Ninh], là tôn thất nhà Lý. Thời Thánh Tông ông đã được vua yêu mến chú ý ; trải thăng đến chức Thái sư và được dự vào việc nhận mệnh vua ký thác. Khi Nhân Tông lập lên, Thái hậu Linh Nhân buông mành đương lấy việc nước. Ông nói việc trái ý thái hậu, bị truất xuống Tả gián nghị đại phu, ra coi châu Nghệ An. Lúc ở trấn ông cảm nhớ vua trước, có lập viện Địa Tạng(2) ở trong miếu Vương thánh ở châu ấy ; đặt tượng Phật và bài vị Thánh Tông, sớm hôm thờ phụng. Năm [Thái Ninh] thứ 3 [1074], lại được triệu về làm Thái phó, Bình chương quân quốc trọng sự, ông giúp rập vua, hết lòng với hoàng gia. Khi trước, Lý Thượng Cát là chức ngự trụ(a) cậy mình được thân yêu, bàn chõ vào việc chính. Ông không hòa hiệp với y, mới bị bổ ra ngoài. Đến khi lại vào giúp chính, ông hết lòng xếp đặt. Việc chính sự trong triều, kế hoạch ngoài biên, ông giúp ích rất nhiều. Được 7 năm [1081] ông chết, người ta đều tiếc.

LÊ BÁ NGỌC

Ông lúc đầu do có học Nho được vào hầu vua. Thời Nhân Tông, trải thăng Hữu thị lang bộ Lễ. Trong niên hiệu Long Phù(3) vì có việc, ông bị

(a) *Một tên gọi khác của chức trung quan [quan hoạn] triều nhà Lý.*

(1) Bây giờ là làng Đình Bảng.

(2) Tên một vị Bồ tát trong đạo Phật, xuất hiện sau khi Thích Ca đã chết mà Di Lặc chưa ra đời.

(3) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì ông bị bãi chức vào năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 [1118].

truất làm chức Nội hỏa thư gia. Năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 [1121], gia chức Nội thường thị. Năm thứ 5 [1124], lại làm Thị lang bộ Lễ. Năm thứ 7, [1126] người Nùng ở châu Quảng Nguyên làm phản, vua sai ông đem quân đi đánh. Khi sắp đi, ông họp quân tuyên thệ ở ngoài cửa Đại Hưng, tuyên bố lệnh quân. Năm sau, đến châu Quảng Nguyên, bọn giặc trốn sang đất Tống, ông [đặt phép tắc để] ràng buộc dân ở dọc theo biên giới rồi dẫn quân về. Năm đầu Thiên Phù [Khánh Thọ] [1127], vua ốm, triệu ông vào để nhận trối trăng giúp vua nhỏ. Tờ chiếu để lại có câu : *"Hỡi Bá Ngọc, ngươi thực là khí độ trượng phu, hãy sửa sang giáo mác để phòng khi bất ngờ, chớ bỏ qua mệnh ta"* tỏ lòng tín nhiệm đến như thế. Khi Nhân Tông chết, Thần Tông lên ngôi sai ông tuyên dụ cho các vương hầu bách quan. Khi bàn đến công phò lập, thăng ông làm Thái úy, tước hầu. Lại cho ông tiền của [cùng với các quan] có khác nhau. Năm đầu Thiên Thuận [1128], vua cho ông thêm chức Thái sư, cho đổi làm họ Trương. Đến năm thứ 3 [1130] ông chết. Ông là quan văn mà coi việc binh ; đánh dẹp, cúng tế việc gì làm cũng được. Ông nhận sự ký thác làm đến bậc sư phó, công cao vọng trọng, lừng lẫy hai triều, là người giúp việc đứng đầu trong thời ấy.

TÔ HIẾN THÀNH

Ông lúc nhỏ có tài lược văn vũ, đức trí cùng giỏi. Đầu đời Lý Anh Tông, ông làm Thái phó, dự coi việc binh. Năm Đại Định thứ 2 [1141], có người thầy bói là Thân Lợi làm phản, tiếm xưng Nam Bình vương, bị Đỗ Anh Vũ đánh thua, chạy lên Lạng Châu, ông mang quân đuổi theo, bắt Lợi cho vào cũi đưa về Kinh sư. Năm thứ 20 [1159], Ngưu Hống và Ai Lao làm phản, ông vâng mệnh đi đánh, bắt được người, ngựa, trâu, voi, vàng, bạc, châu báu rất nhiều ; có công thăng làm Thái úy. Năm thứ 21, ông đi tuyển dân đinh hạng khỏe sung vào quân ngũ. Năm thứ 22 [1161], ông làm Đô tướng, lĩnh 20.000 binh, đi tuần miền Tây Nam và các nơi ven biển để giữ yên, trấn áp các vùng biên giới và ven biển. Vua thân tiễn đến cửa Đại An mới về.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 5 [1167], ông đánh Chiêm Thành, người Chiêm xin hòa, ông mới đem quân về. Bấy giờ Đỗ Anh Vũ đã chết, ông đương việc nước, cầm chính quyền, rèn binh kén tướng, giảng trận pháp, bắt tập cưỡi ngựa, bắn cung, việc quân đội, việc biên phòng, nhất nhất được chấn chỉnh.

Năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 [1175], vua lại lập Long Cán làm Thái tử, cho ông chức nhập nội kiểm hiệu Thái phó, Bình chương quân quốc trọng sự, tước vương ; giúp thái tử. Ngày vua đau, sai ông ẵm thái tử ra coi chính. Đến khi bệnh nặng, vua có để tờ chiếu lại, dặn ông giúp thái tử, mọi công việc quốc gia ; đều giao cho xử đoán. Bà Thái hậu họ Lê muốn dựng Thái tử cũ là Long Xưởng(1) mới đem vàng bạc hối lộ vợ ông là họ Lã. Ông bảo : "Ta là bậc đại thần, chịu mệnh vua ký thác giúp ấu chúa ; nay nhận hối lộ mà bỏ người nọ dựng người kia, còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới suối vàng ?". Thái hậu lại triệu ông vào dỗ đủ trăm đường. Ông thưa : "Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, người trung thần nghĩa sĩ đâu lại muốn thế ! Huống lời nói của tiên đế hãy còn văng vẳng bên tai, há lại không biết việc của Y Doãn(2), Hoắc Quang(3) ngày trước hay sao ? Tôi không dám vâng lời". Việc phải thôi. Đến khi Cao Tông lên ngôi, tôn làm Thái úy, cho coi cấm binh, ông nghiêm hiệu lệnh, rõ thưởng phạt, trong nước đều mến phục.

Năm Trinh Phù thứ 4 [1179], ông bị bệnh, có Tham tri chính sự là Vũ Tán Đường, đêm ngày hầu bên cạnh, còn Gián nghị đại phu Trần Trung Tá không ở đấy. Thái hậu tới thăm có hỏi : "Nếu ông có mệnh hệ nào, thì ai kế ông?". ông đáp : "Đã có Trung Tá". Tính công bằng và trung trực như thế ; thái hậu rất khen ngợi. Tới khi ông chết, vua giảm bữa ăn ba ngày, nghỉ chầu sáu hôm. Ông là quan đầu triều, nhận trọng trách, hết lòng hết sức, khéo xử trong khi biến cố ; dù sóng đánh đập lay chuyển mà cột đá vẫn trơ trơ không dời, cuối cùng khiến cho trên yên dưới thuận, thực không thẹn với phong thể bậc đại thần đời xưa.

LÝ KÍNH TU

Ông nguyên họ Đỗ, được ban theo họ vua. Cuối đời Anh Tông, từng giữ chức trọng yêu trong triều, cùng Tô Hiến Thành phụ chính. Ông vỗ về dân xa, dẹp yên giặc giã, được dự vào hàng có công lao. Lý Cao Tông năm đầu Trinh Phù [1176], ông làm đế sư(4) trong hầu bàn cơ mưu,

---

(1) Long Xưởng là con cả, vì có tội nên trước đã lập làm thái tử, sau bị truất bỏ làm dân thường.

(2) Bề tôi của Thành Thang, phò lập vua bé là Thái Giáp.

(3) Bề tôi Hán Vũ Đế, phò lập vua bé là Chiêu Đế.

(4) Tức làm quân sư cho vua.

ngoài dạy dân trung hiếu ; thái hậu không dám sinh lòng kia khác. Năm Trị Bình [Long Ứng] thứ 6 [1210] vua đau, triệu ông vào ký thác dặn lập Huệ Tông. Ít lâu sau ông chết.

Lời án : Triều Lý hơn 200 năm, bề tôi giúp việc không phải là ít, song sách sử ghi tên chỉ thấy chức tước, không thấy công trạng. Đại khái phần nhiều chỉ là theo thời, ít có kẻ có sáng kiến đáng ghi, về công trạng sự tích rõ rệt ai cũng nghe thấy thì chỉ có bốn người trên này mà trong đó công trạng Lý[1] và Tô thực là cao hơn hết. Lê Tung bàn về sử có câu : "Lý Đạo Thành nhận việc ký thác vua bé, Tô Hiến Thành phụ chính, lòng trung quân ái quốc phảng phất giống như của Y Doãn, Chu công[2]". Thật là lời bàn xác đáng.

Thứ đến Lý Công Bình, Hoàng Nghĩa Chất[3] dường như cũng đáng khen, nhưng sự tích đầu cuối không rõ, không thể chép vào đây[a]. Còn bọn [Mâu] Du Đô, Vũ Xứng, [Lê] Văn Thịnh và [Lý] Tử Khắc đều là a dua gian tà, rất đáng chê cười[b]. Họ giữ chức sư bảo để giúp rập vua, mà làm nhơ nhớp chức phận không đầy đủ nhiệm vụ. Đủ thấy nhân tài một đời Lý thật là rất hiếm.

ĐỜI TRẦN

TRẦN QUANG KHẢI

Ông là con thứ Trần Thái Tông, được phong Chiêu Minh đại vương. Thời Thánh Tông làm Tướng quốc. Thời Nhân Tông đến địa vị Thượng tướng.

(a) *Công Bình làm Thái phó, đời Thần Tông, mấy lần phá quân Chiêm. Nghĩa Chất làm Thái phó đời Anh Tông, có công giúp vua khi mới lên ngôi.*

(b) *Mâu Du Đô thời Anh Tông, dâng vua con chim sẻ trắng được thăng Thái sư ; Vũ Xứng dâng viên ngọc như quả cau mà được tha tội. Thời Nhân Tông, Lê Văn Thịnh hóa ra hổ để mưu phản. Thời Thần Tông, Lý Tử Khắc dâng hươu trắng mà được thăng chức sứ ở viện Khu mật.*

(1) Chỉ Lý Đạo Thành.

(2) Phò Thành vương nhà Chu lên làm vua khi còn nhỏ.

(3) *Việt sử thông giám cương mục* chép Hoàng Nghĩa Hiền.

Lúc quân Nguyên sang xâm, ông đánh được Toa Đô ở Chương Dương, nên khi theo vua về Kinh, có bài thơ :

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình đương trí lực
Vạn cổ cựu giang san.

[Dịch]

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân Hồ.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước cũ ngàn thu.

Công lao thu phục được nước, ông đứng thứ nhất. Thời Anh Tông, ông lại được phong lên Thái sư rồi chết, thọ 54 tuổi. Ông nghe rộng biết nhiều, hiểu các tiếng người nước phiên(1). Mỗi khi sứ sang, ông được chọn vào thù tiếp. Ông rất chăm học hay làm thơ, có *Lạc Đạo tập* truyền ở đời. Chỗ ông ở, gọi là vườn Phúc Hưng, thường mời khách đến ngâm vịnh. Ông có bài thơ :

Phúc Hưng nhất khúc thủy hồi hoàn,
Trung hữu bình viên sổ mẫu khoan.
Mai ổ tuyết tiêu châu bội lỗi,
Trúc đình vân quyển bích lang can.
Thử lai, yêu khách kiêu trà uyển,
Vũ quá, hô đồng lý dược lan.
Nam vọng lang yên vô phục khởi,
Đồi nhiên nhất tháp mộng thiên an.

[Dịch]

Vườn Phúc Hưng có ngòi nước chảy uốn quanh,
Trong đó có vài mẫu vườn rộng rãi bằng phẳng.
Tuyết tan đi, chòm mai có những nụ hoa [lóng lánh như chuỗi hạt] châu,
Mây cuốn thì sân trồng trúc màu xanh biếc như ngọc lang can.

---

(1) Các nước còn trình độ thấp ở xung quanh nước ta, thần phục nước ta. Lúc đó ta tự xưng là thượng quốc đối với các nước phiên.

Nắng đến, rửa chén pha chè để đón khách,
Sau cơn mưa, gọi tiểu đồng sửa lại giàn cây thuốc,
Trông về phương Nam, khói con lang [báo tin có giặc] không còn nổi lên nữa.
Nằm khểnh trên giường ngủ yên giấc.

Có thể thấy qua phong độ và tiết tháo của ông. Con ông là Văn Túc vương [Trần] Đạo Tái cũng nổi tiếng văn học thời bấy giờ. Cháu là Uy Túc [vương Trần] Văn Bích trải làm đến chức Thái bảo. Chắt là Chương Túc [quốc thượng hầu Trần] Nguyên Đán cũng nổi tiếng[(a)] ; đức trạch sâu dày, cùng thủy chung với hoàng gia.

MẠC ĐĨNH CHI

Ông tên tự là Tiết Phu, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh [Hải Dương], thông minh hơn người, nhưng tướng mạo xấu xí. Triều Anh Tông, đỗ Trạng nguyên. Khi mới đỗ, vua chê xấu, ông bèn làm bài phú "Ngọc tỉnh liên" để tự ví mình, có câu : "*Không phải là bên trong trống rỗng không có gì, than cho số phận thuyền quyên phần nhiều gặp sự trắc trở ; nếu cái cuống lá của ta vẫn đứng thẳng, thì mưa gió có hại gì*". Trần Anh Tông xem rồi khen hay, nhấc lên làm Thái học sinh dũng thủ, sung chức Nội thư gia.

Ông đi sứ nhà Nguyên, người Nguyên khinh là nhỏ bé, thường triệu vào phủ tể tướng, mời ngồi. Trong phủ có bức trướng thêu con chim sẻ đậu trên cành trúc. Ông chạy đến xem, người Nguyên cười là quê mùa. Ông mới kéo xé rách con chim sẻ, mọi người lấy làm lạ hỏi tại sao ? Ông đáp : "Tôi nghe người xưa [chỉ] vẽ cây mai, chim sẻ thôi. Vì trúc là quân tử, sẻ là tiểu nhân ; nay tể tướng lấy trúc với sẻ thêu vào bức trướng thế là lấy tiểu nhân ở trên quân tử. Tôi sợ đạo tiểu nhân lớn lên, đạo quân tử mòn đi, nên vì thánh triều trừ bỏ". Mọi người phục là nhanh trí. Khi vào chầu, gặp người ngoại quốc dâng quạt, ông vâng mệnh làm bài minh, cầm bút viết ngay. Bài minh rằng :

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô,
Nhĩ ư tư thời hề : Y, Chu cự nho ;

(a) *Có truyện riêng ở sau.*

Bắc phong kỳ thê vũ tuyết tải đồ,
Nhĩ ư tư thời hề : Di, Tề ngã phu.
"Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng"
Duy ngã dữ nhữ, hữu thị phù!

Nghĩa là : "*Nắng chảy vàng đá ra, trời đất làm lò, mày ở lúc bấy giờ như ông Y, ông Chu là bậc cự nho ; Gió bấc lạnh lẽo, mưa tuyết đầy đường, mày ở lúc bấy giờ như ông Di, ông Tề là người chết đói. Ôi ! "Dùng đến thì làm, không dùng thì cất đi, chỉ có ta và mày thôi ! "*.

Người Nguyên càng thêm khen phục. Thời Minh Tông ông càng được tin dùng hậu đãi. Khi Hiến Tông lên ngôi cho ông làm chức Nhập nội hành khiển, Lang trung hữu ty, chuyển sang Lang trung tả ty, trải đến chức Tả bộc xạ ở hàng quan to[1]. Ông làm quan rất liêm khiết thẳng thắn. Trần Minh Tông có lần sai người đem 10 quan tiền đem đến đặt ở cửa ; ông vào chầu liền đem việc ấy tâu lên. Đối với tiền tài, không có cẩu thả như thế. Còn lời thơ thì thanh thoát đáng ngâm, nhiều bài giọng như thơ đời Đường xưa[a].

NGUYỄN TRUNG NGẠN

Người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi [Hưng Yên]. Thời Anh Tông, năm Giáp Thìn [1304], ông đỗ Hoàng giáp, bấy giờ mới có 16 tuổi. Khi Minh Tông lên ngôi, ông cùng Phạm Ngộ sang Nguyên báo tin và dâng cống ; năm Đại Khánh thứ 8 [1321], ông làm chức Thị ngự sử ở đài Ngự sử. Năm đầu Khai Thái [1324], sứ Nguyên là bọn Mã Hợp Mưu cưỡi ngựa đến quãng đường đi xe ở cầu ao Tây Thấu, không chịu xuống ngựa. Ông đem lý ra bẻ, chúng phải xuống đi bộ. Sau trái ý vua, ông bị đổi ra làm Thông phán ở châu Anh Lãng[2]. Ở đấy ông nổi tiếng về chính sự, lại được cất nhắc làm Thiêm tri coi việc ở cung Thánh Từ. Năm thứ 3 [1326], lại đổi làm An phủ sứ Thanh Hoa. Năm thứ 6 [1329], Hiến Tông lên nối, Thượng hoàng đi đánh Ngưu Hống, ông theo đi hộ giá, làm ra

(a) *Về sau cháu bảy đời của ông là Mạc Đăng Dung tiếm ngôi Lê, truy tôn ông là Huệ Cảm Linh Khánh vương và nhân nền cũ của ông ở xã Lũng Động, xây nên điện Sùng Đức.*

(1) Đại liêu ban.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là Viêm Lãng.

quyển *Thực lục*. Năm Khai Hựu thứ 4 [1332], được phong Nội phó sứ viện Nội mật, được cất lên coi việc ở viện Thẩm hình, nhưng vẫn kiêm An phủ sứ Thanh Hoa. Ông dựng nhà Bình doãn, xử kiện không có ai bị oan lạm. Khi Thượng hoàng đi đánh Ai Lao, ông làm Phát vận sứ ở Thanh Hoa, Ai Lao trốn chạy, ông vâng mệnh ghi công [ở bia] Ma Nhai rồi về. Năm thứ 9 [1337], đổi qua An phủ sứ Nghệ An, kiêm coi việc chép quốc sử ở viện Quốc sử ; rồi lại làm Tào vận sứ ở lộ Khoái Châu, đặt Tào thương kho chứa thóc tô để chẩn cấp cho dân đói. Vua xuống chiếu cho các lộ phỏng theo đó mà làm. Năm thứ 12 [1340], được làm Đại doãn ở Kinh sư. Dụ Tông lên ngôi, sai ông cùng với Trương Hán Siêu biên định bộ *Hoàng triều đại điển,* khảo soạn [bộ *Hình thư*] thi hành. Năm Thiệu Phong thứ 2 [1342], thăng lên Hành khiển coi việc viện Khu mật. Năm thứ 12 [1352] lại thăng Nhập nội hành khiển, nhưng vẫn coi việc viện Khu mật. Năm thứ 15 [1355], ông được thăng Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Đại hành khiển, Thượng thư hữu bật, kiêm cả việc viện Khu mật, Đại học sĩ hầu ở tòa Kinh diên Trụ quốc, Khai huyện bá, gia Thân quốc công. Hơn 10 năm sau, ông chết, thọ hơn 80 tuổi. Ông có thơ :

Giới Hiên tiên sinh lang miếu(1) *khí.*
Diệu linh dĩ hữu thôn ngưu chí.
Niên phương thập nhị thái học sinh.
Tài đăng thập lục sung đình thí
Nhị thập hữu tứ nhập gián quan,
Nhị thập hữu lục Yên Kinh sứ.

[Dịch]

Giới Hiên đồ dùng của chính phủ,
Ôm chí nuốt trâu(2) *lúc còn nhỏ.*
Mười hai tuổi đỗ thái học sinh,
Vừa đúng mười sáu tuổi vào đình thí.
Hai mươi bốn tuổi làm gián quan,
Đến hai mươi sáu được đi sứ.

(1) Tức triều đình nhà vua.

(2) Con hổ con báo lúc còn nhỏ đã có chí nuốt trâu. Ý nói người nhỏ đã có chí lớn.

Ông bình sinh thích ngâm vịnh, lời thơ hùng hồn mạnh mẽ, sở đắc nhiều phong cách thơ của Đỗ Thiếu Lăng[1]. Có *Giới Hiên toàn tập* lưu hành ở đời.

TRƯƠNG HÁN SIÊU

Ông tên tự là Thăng Am, người làng Phúc Thành[a], huyện Yên Ninh[b] [Ninh Bình], trước làm môn khách Hưng Đạo vương. Năm Hưng Long thứ 16 [1308], vua Trần Anh Tông cho làm Học sĩ viện Hàn lâm. Triều Minh Tông thăng đến Hành khiển. Thời Hiến Tông năm Khai Hựu thứ 11 [1339], cho làm Hữu thị lang Môn hạ sảnh. Dụ Tông lên ngôi, sai ông cùng với Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng Triều đại điển*, khảo soạn bộ *Hình thư*. Năm Thiệu Phong thứ 2 [1342] thiên làm Lang trung ở Tả ty, kiêm Kinh lược sứ Lạng Giang. Năm thứ 5 [1345], thăng Tả gián nghị đại phu. Năm thứ 11 [1351] lại thăng Tham tri chính sự. Năm thứ 13 [1353] Chiêm Thành cướp châu Hóa, quan quân thất lợi ; vua triệu ông cùng bàn mưu, rồi sai ông lĩnh các quân Thần sách đến giữ Hóa Châu, bờ cõi lại yên. Ông ở ngoài bực dọc vì bất đắc chí có bài thơ :

Ngọc kinh hồi thủ ngũ vân thâm
Linh lạc tàn hồn khổ bất câm (cấm)
Dĩ tịch hoang giao mai bệnh cốt,
Hải thiên thảo mộc công sầu ngâm

[Dịch]

Trông về chốn Kinh đô năm mây xa thẳm,
Tàn hồn ta phiêu bạt khổ không nói hết.
Đã mở ra ở đồng hoang [một chỗ] để chôn nắm xương bệnh này,
Trời biển cỏ cây cùng ngâm lên điệu buồn rầu [với ta],

Năm thứ 14 [1354], ông cáo bệnh xin về. Vua cho, nhưng chưa đến Kinh sư đã chết, được truy tặng Thái bảo.

(a) *Nay là Phúc Am.*

(b) *Nay là Yên Khang [cũng tức là huyện Yên Khánh bây giờ].*

(1) Tức Đỗ Phủ đời Đường.

Ông là người ương bướng[1]. Văn chương, chính sự đều giỏi. Vua chỉ gọi là thầy chứ không gọi tên. Ông càng để ý bài bác thói dị đoan, có soạn bài văn bia ở chùa Khai Nghiêm thuộc Bắc Giang, đại khái nói :

"Chùa đổ lại dựng đã không phải là ý của ta ; bia dựng và khắc thì việc gì ta nói ? Hiện nay thánh triều đem giáo hóa nhà vua như cơn gió thổi lên để chấn chỉnh phong tục đổi bại, thì dị đoan cần bỏ, chính đạo nên theo. Phàm kẻ sĩ phu không phải đạo Nghiêu, Thuấn không nên tâu ở trước vua ; không phải đạo Khổng, Mạnh không nên chép thành sách ; thế mà [nhiều kẻ không làm thế] cứ chăm chăm lầm rầm niệm Phật thì hòng nói dối ai ?"

Làng Phúc Am nơi ông ở cách làng An Đăng một con sông. Ông thích phong cảnh đẹp của nước non Dục Thúy nên làm nhà ở đấy, có bài thơ khắc vào đá, ai đọc cũng ưa thích. Năm Đại Trị thứ 6 [1363], được truy tặng Thái phó.

LÊ QUÁT

Ông tên tự là Bá Đạt, hiệu là Mai Phong, người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn [Thanh Hoa], học trò Chu An. Lúc bé ông du học ở Kinh sư, thi đỗ, được Minh Tông biết đến. Trải làm đến Bộc xạ. Năm Đại Trị thứ 9 [1366], Trần Dụ Tông sai ông duyệt định sổ trướng tịch[2] ở Thanh Hoa, trải thăng Thượng thư hữu bật, Nhập nội hành khiển. Chí ông chuộng chính học, bài dị đoan, có làm bài văn bia chùa Thiệu Phúc ở Bắc Giang, có câu :

"Đạo Phật lấy phúc họa cảm động người ta mà sao được lòng người sâu xa bền chặt đến thế ? Trên từ vương công, dưới đến dân thường hễ đối với việc Phật dẫu hết của cũng không tiếc. Nếu ngày nay ủy thác trông coi về làm chùa xây tháp, thì hớn hở như đã nắm chắc tả khoán để sẽ được báo lại ngày mai. Cho nên trong từ Kinh thành, ngoài đến châu, phủ, thôn cùng ngõ hẻm, không có lệnh mà theo, không phải thề mà tín, chỗ nào có người ở là có chùa, đổ rồi lại dựng, nát rồi lại sửa, chuông trống lâu đài so với nhà dân đã chiếm phần nửa, xây dựng rất

(1) Dịch chữ cốt ngạnh.

(2) Tức sổ hộ tịch.

dễ mà tôn sùng cũng rất rộng. Ta lúc bé đọc sách, chỉ [muốn bắt chước] cổ kim, từng hiểu qua đạo thánh để giáo hóa mọi người, mà cuối cùng chửa được một hương nào tin. Thường du lãm non nước, vết chân đã nửa thiên hạ, muốn tìm nhà học, văn miếu, chưa từng thấy đâu. Vì thế ta vẫn lấy làm thẹn nhiều với môn đồ đạo Phật. Vậy tôi tự bộc bạch viết ra là để khuyên răn người đời".

Ông do văn học mà được làm quan cùng nổi tiếng ngang với Phạm Sư Mạnh. Thời bấy giờ người ta khen "Lê, Phạm". Con ông là Giốc chết vì tiết nghĩa, nhà Trần phong là Mạ tặc trung Vũ hầu(1).

PHẠM SƯ MẠNH

Ông tên tự là Úy Trai, người làng Giáp Thạch, huyện Giáp Sơn [Hải Dương], học trò Chu An. Đời Minh Tông do Thái học sinh được cất lên làm ở sảnh viện và được sang sứ Nguyên. Năm Thiệu Phong thứ 5 [1345], đời Dụ Tông, có sứ Nguyên sang hỏi về việc cột đồng, ông vâng mệnh sang biện bạch. Năm thứ 6, cho làm chức Chưởng bạ thư(2) ; kiêm chức Tham chính viện Khu mật. Năm đầu Đại Trị [1358], thăng lên chức Nhập nội hành khiển, trông coi việc ở viện. Năm thứ 2, đổi làm Hành khiển lang trung ở Tả ty. Năm thứ 5, ông lại coi việc viện Khu mật, tiến lên chức Nhập nội nạp ngôn, ông vâng chiếu đi kén duyệt quân năm lộ để sửa sang việc biên phòng. Ông có tài khí hùng hồn hơn người, nguồn thơ lai láng ; đi khắp muôn dặm non sông, đến đâu cũng ngâm đề khắc để lại, lời đều hào hùng, thanh thoát đáng đọc. Ông có *Giáp Sơn tập* truyền ở đời.

ĐOÀN NHỮ HÀI

Ông người làng Trường Tân, huyện Gia Phúc [Hải Dương]. Đời Trần Anh Tông trong khoảng niên hiệu Hưng Long ông theo học ở Kinh sư.

Bấy giờ Thượng hoàng Trần Nhân Tông từ Thiên Trường về Kinh, bất chợt đi xem các cung điện, mà vua còn say rượu nằm ngủ không biết. Thượng hoàng giận lắm, sai xa giá về ngay Thiên Trường ; xuống chiếu

---

(1) Nghĩa là trung dũng chửi giặc.

(2) Giữ sổ hộ tịch toàn quốc.

cho các quan ngày mai phải đủ mặt ở cả Thiên Trường. Vua tỉnh dậy sợ quá, đi ra ngoài điện, qua chùa Tư Phúc thấy ông đứng ở cửa, hỏi thì ông phục xuống đất, thưa : "Thần học tập ở đây". Vua bèn dắt ông vào phòng nghỉ và bảo : "Trẫm khổ vì rượu, phải tội với Thượng hoàng. Nay muốn đến tạ lỗi, mày nên làm biểu giúp trẫm". Ông vâng mệnh viết luôn. Vua lập tức đi thuyền nhẹ, bảo ông theo. Đêm đi Thiên Trường, sáng sớm đã tới phủ. Vua sai ông dâng biểu vào chầu. Thượng hoàng hỏi : "Ai đấy ?". Quan hầu tâu : "Là người dâng biểu của quan gia"[1]. Thượng hoàng không nói gì. Tới chiều gặp mưa gió to, ông vẫn quỳ mãi không động. Thượng hoàng hỏi : "Người ngoài sân còn đấy không ?" Rồi sai lấy tờ biểu vào xem, thấy lời lẽ khẩn khoản thống thiết bèn gọi vua vào, bảo : "Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi, trẫm còn sống mà còn thế, về sau thì thế nào ?" Vua cúi đầu tạ lỗi. Thượng hoàng nhân hỏi : "Người soạn biểu là ai ?". Vua thưa : "Là người học trò, tên là Đoàn Như Hài". Thượng hoàng cho gọi ông vào và bảo : "Ngươi soạn biểu, hợp ý trẫm lắm". Mới xuống chiếu cho vua lại về ngôi.

Khi vua về cung, cho ông làm Ngự sử trung tán, bấy giờ ông mới 20 tuổi. Ông vâng mệnh đi sứ Chiêm Thành, có vào yết kiến Thượng hoàng ở chùa Sùng Nghiêm. Thượng hoàng cùng ông nói chuyện đến quá buổi mà không biết, bảo tả hữu rằng : "Như Hài là học trò giỏi, đáng được "Quan gia" sai khiến".

Theo tục cũ của Chiêm Thành, hễ sứ đến, phải lạy chúa trước, rồi mới đọc chiếu. Khi ông đến, đi thẳng tới án, đặt tờ chiếu lên rồi nói với chúa Chiêm rằng : "Tôi từ lúc mang tờ chiếu của vua nước tôi đến đây, xa vua nước tôi đã lâu. Ngày nay mở tờ chiếu, như được trông thấy mặt vua nước tôi. Hãy lạy tờ chiếu đã rồi sẽ tuyên đọc". Tuy là đứng trước mặt chúa Chiêm nhưng lấy nghĩa là lạy tờ chiếu. Khi ông về, trước tiên vua khen ngợi [việc này]. Từ đấy quyết trọng dụng, cho làm Tham tri chính sự. Năm thứ 12 [1304], ông coi việc viện Khu mật. Năm thứ 15, nhân đổi hai châu Ô, Lý làm châu Thuận, châu Hóa, ông vâng mệnh tới đây tuyên bố ý của nhà vua, chọn người cho làm quan, cấp ruộng đất, xá tô thuế trong ba năm, yên định được dân. Năm thứ 20, ông theo vua đi

(1) Tiếng đời Trần chỉ vua.

đánh Chiêm Thành, làm chức Chiêu dụ sứ của thiên tử. Ông ước hẹn với trại chủ Câu Chiêm[1] sai dụ chúa Chiêm quy hàng. Không phí một mũi tên mà bình được Chiêm Thành, đó là sức của ông cả.

Trong niên hiệu Khai Hựu, Thượng hoàng thân đánh Ai Lao, ông làm Đốc tướng. Ông cho là Ai Lao giữ Nam Nhung, quân nó ít và yếu, đánh là tất được. Vả lại đồn trại của chúng đóng liền con sông Tiết La ; sau khi thắng trận, sẽ theo dòng sông xuống các phiên quốc, thì uy quân lừng lẫy, nhân đó dụ con em họ vào chầu. Đến lúc giao chiến, mây mù tối om, giặc đã phục binh trước, hai bên giáp công, quân Trần thua to, chết đuối quá nửa. Ông cũng ở trong số đó. Anh Tông nghe tin có nói : "Nhữ Hài dùng cái mưu tất thắng, muốn thừa thế đó, không ngờ công sắp thành lại làm mồi cho giặc. Không phải là Hài không biết liệu địch, chỉ vì làm cái việc quá to tát mới đến nỗi thế. Thế mới biết người ta mong mỏi việc gì, không nên vượt quá giới hạn của mình". Sau vua truy phong làm thượng đẳng phúc thần. Có đến 84 xã như những xã Hội Xuyên, Hoa Điếm, Tăng Thượng, Phú Triều ở huyện của ông và xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm, v.v... đều có đền thờ ông.

TRẦN THÌ KIẾN

Ông người làng Cự Xạ, huyện Đông Triều, [Hải Dương], được Hưng Đạo vương cất lên làm An phủ sứ Thiên Trường, làm quan rất liêm khiết. Bấy giờ có người biếu ông mâm cỗ, ông hỏi nguyên do. Đáp : "Vì tình láng giềng, không cầu cạnh việc gì cả". Không bao lâu người ấy quả có việc đến nhờ, ông móc họng thổ ra hết. Hồi thăng lên Kiểm pháp quan, có kiện cáo ông thường lấy lẽ mà bẻ, gặp việc gì cũng có cách đối xử, ai cũng khen "xét đoán giỏi". Đến lúc làm Nhập nội hành khiển, Hữu gián nghị đại phu, vua Trần Anh Tông cho cái hốt [có khắc] bài minh ngự chế : "Núi Thái rất cao, hốt ngà rất cứng, sừng con dê thần, làm hốt khó gẫy". Ông làm quan trải thời Minh Tông, sau đến chức Tả bộc xạ.

PHẠM TÔNG MẠI

Ông tên hiệu là Kính Khê, người làng Kính Chủ, huyện Giáp Sơn [Hải Dương]. Trước họ Chúc, vua Nhân Tông đổi cho họ Phạm. Đầu đời

(1) Là người của vua Chiêm sai sang cống, Nhữ Hài đã mật ước ông ta về việc dụ vua Chiêm ra hàng.

Minh Tông có sang sứ Nguyên. Ông trải làm Ngự sử trung tán, tính chất phác thẳng thắn, bạo nói, có cái vẻ một bậc tránh thần[1] đời xưa. Mấy lần thăng đến Đồng trị ở Môn Hạ sảnh. Được vài năm bị bãi.

Thơ ông thanh thoát, bay bướm, có thú thanh cao. Đề chỗ ẩn cư có câu :

Đào lệnh quy tâm đới tùng cúc,
Thiếu Lăng ngâm hứng động giang san

Nghĩa là : "*Lòng muốn về của Đào Tiềm ảnh hưởng đến cả tùng cúc. Cơn hứng của Đỗ Phủ ngâm lên động tới giang sơn*".

Đến thăm sư, tặng bài thơ có câu :

Bích khê tuyết tĩnh trà bình sáng,
Hồng thụ phong đa trúc viện lương.
Từ bộ yếu cùng chung nhật hứng,
Thanh đàm vị giải thập niên cuồng.

[Dịch]

Ở khe núi tuyết trong sạch, bình chè thêm thanh sảng,
Gió lùa từ nơi cây đỏ đưa vào viện trúc mát mẻ.
Đi lại khoan thai cho trọn hứng thú suốt ngày,
Ngồi nói chuyện suông cho khuây nỗi cuồng dại mười năm trước.

Đều có thể tưởng thấy được thái độ tư cách của ông. Em ông tên là Ngộ, hiệu là Liêu Khê, thời Minh Tông cùng Trung Ngạn sang sứ Nguyên, trải làm quan coi việc ở viện Thẩm hình ; mấy lần thăng đến Thượng thư lang trung Tả ty, cũng là người trong sạch, cẩn thận, bấy giờ ai cũng khen.

TRẦN NGUYÊN ĐÁN

Ông hiệu là Băng Hồ, là chắt Chiêu Minh vương [Trần Quang Khải], tước Chương Túc quốc thượng hầu. Lúc đầu ông theo Nghệ Tông chạy ra ngoài, khôi phục được xã tắc, có công dẹp loạn Nhật Lễ, được vua phong chức Tư đồ phụ chính. Trải triều Duệ Tông, được kiêm coi việc quân Quảng Oai. Thời Phế đế trong niên hiệu Xương Phù có Hồ Quý Ly do ngoại thích được cất dùng, lộng quyền, chuyên giữ triều chính. Ông nghĩ

(1) Tức gián thần, có trách nhiệm can vua.

mình là bậc tôn thất đại thần, thấy quyền nước vào tay kẻ dưới, không có chí thi thố giúp nước nữa, mới xin cáo lão về ở Côn Sơn, lấy trúc đá làm vui. Một hôm, ông gửi bài thơ cho bạn đồng liêu có câu :

Kim cổ hưng vong chân khả giám,
Chư công hà nhẫn gián thư hi.

Nghĩa là : *"Tấm gương hưng vong xưa và nay rõ lắm rồi, các ông sao nỡ ít thư can [vua]"*. Tấm lòng lo nước thường thường lộ ra ở những câu ngâm vịnh. Nhưng việc lúc bấy giờ đã hỏng, không thể làm gì được. Thượng hoàng thường đến chơi nhà, thăm bệnh và hỏi mọi việc về sau. Ông đều không nói, chỉ thưa : "Bệ hạ nên kính nhà Minh như cha, yêu Chiêm Thành như con, thời nước nhà không việc gì, tôi tuy chết cũng như còn". Ông có làm bài thơ *Mười giống chim*, có câu :

Nhân ngôn ký tử dữ lão nha.
Bất thức lão nha liên ái phần !

Nghĩa là :

Gửi con cho lão quạ già,
Biết là lão quạ thương là chẳng thương.

để phúng thích việc Thượng hoàng gửi Thuận Tông cho Quý Ly. Ông là người hiền lành nho nhã, có phong độ bậc quân tử đời xưa. Thường rất thích văn chương. Chỗ ở núi Côn Sơn, có động Thanh Hư, cầu Thấu Ngọc đủ cả thắng cảnh nơi rừng núi. Khi ông về hưu, uống rượu ngâm thơ ở đấy, phóng khoáng, thoải mái. Có *Băng Hồ thi tập* truyền ở đời.

Lời án : Các bậc tể phụ triều Trần trong thời Anh Tông thường thường là nhiều danh thần : về dòng tôn thất có người do công lao danh vọng vào làm tướng ; về phái nho học có người do văn chương học vấn lên chức tể, chỉ có tài là được cất đặt, không câu nệ về tư cách(1). Cho nên bấy giờ các bậc đức tốt tài cao đều được đưa dùng. Như : Tiết Phu [Mạc Đĩnh Chi], Giới Hiên [Nguyễn Trung Ngạn] là người trong sạch, cao siêu ; Thăng Am [Trương Hán Siêu], Mai Phong [Lê Quát] là người cứng cỏi quả quyết, [Đoàn] Nhữ Hài, [Trần] Thì Kiến có tài năng khí phách ; Giáp Sơn [Phạm Sư Mạnh],

(1) Quy tắc để bổ dụng, ví dụ phải do con đường khoa cử mà bổ dụng v.v...

Kính Khê [Phạm Tông Mại] có phong độ tiết tháo, đều là anh tài một đời ; tuy về mặt giúp vua trị nước cũng có chỗ chưa được trọn, nhưng người một đời làm trọn việc một đời, cái phong độ tiết tháo tột vời ấy kể ra đều đáng chép. Còn như Băng Hồ [Trần Nguyên Đán] gặp phải đời suy, dẫu không công lao rõ rệt nhưng biết sự cơ lui về, cũng đáng là người hiền, nên phụ chép vào để xem thêm.

ĐỜI LÊ

NGUYỄN TRÃI

Ông hiệu là Ức Trai, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc [Hà Đông], là con Nguyễn Phi Khanh, Tiến sĩ cuối nhà Trần, cháu ngoại Trần Nguyên Đán. Ông tuổi trẻ đã văn chương nổi tiếng. Kinh, sử, bách gia, binh thư thao lược, đều am hiểu cả. Năm 21 tuổi ông đỗ Thái học sinh về khoa Canh Thìn [1400] đời Hồ. Cả hai cha con cùng ra làm quan ; ông làm chức Chính chưởng ở đài Ngự sử. Không bao lâu người Minh sang xâm, hai vua Hồ bị bắt, cha ông cũng bị bắt, chỉ có ông được thoát. Tổng binh Trương Phụ ép Phi Khanh viết thư gọi ông, ông bất đắc dĩ phải ra hàng. Phụ biết là ông không chịu ra làm, muốn giết đi, nhưng Thượng thư Hoàng Phúc thấy mặt mũi khác thường, tha cho và giam lỏng ở thành Đông Quan.

Bấy giờ bề tôi cũ nhà Trần là bọn Nguyễn Cảnh Dị và Đặng Dung lĩnh quân Thuận Hóa, đón dựng vua Trùng Quang, mưu toan khôi phục. Lê Thái Tổ ở xa cũng hưởng ứng lời chiếu của vua khởi nghĩa ở Lam Sơn, mấy lần phá quân Minh, thanh thế nghĩa quân dần dần vang dậy. Ông giận quân Minh tham độc, lòng lo cứu vớt sinh dân, muốn chọn bậc chân chúa để thờ nhưng chưa biết tìm ở đâu, mới lẻn trốn đi. Đêm ngủ ở quán Trấn Vũ, cầu mộng, để biết đường lui tới. Nửa đêm hôm ấy, thấy thần báo cho biết tên họ Thái Tổ, ông mới quyết ý đi tìm ở phương tây, lén vào Thanh Hoa, đến hành dinh ở Lỗi Giang. Ông đến yết kiến, hiến bài sách "*Bình giặc Ngô*", Thái Tổ rất mừng. Đêm hôm trước, Thái Tổ cũng chiêm bao thấy thần cho một người tài giỏi ra giúp. Khi thấy trạng mạo ông giống như người ở trong mộng, rất yêu lạ, cho ở ngay bên cạnh dự bàn việc quân. Ông trải thăng đến Thừa chỉ học sĩ viện Hàn lâm.

Mùa xuân, Đinh Mùi [1427] ông được thăng Triều liệt đại phu, Nhập nội hành khiển, Thượng thư bộ Lại, kiêm làm việc viện Khu mật. Các thư từ đi lại với người Minh và những bài hiểu dụ cho các thành đều do ông soạn. Khi vua đã tha quân Minh về nước, ông vâng mệnh soạn bài "Bình Ngô đại cáo".

Mùa xuân Mậu Thân [1428], định công ban thưởng, ông được ban họ vua. Mùa xuân, Quý Sửu [1433], ông vâng soạn bài văn bia Vĩnh Lăng.

Đầu đời Thiệu Bình Lê Thái Tông, các đại thần bàn cất ông cùng bọn Trình Thuấn Du[1] vào hầu ở tòa Kinh diên, giúp nên đức cho vua. Lời tâu lên, vua không thuận. Ông lại vâng mệnh bàn việc nhạc nhưng không hợp ý với bọn quan hoạn Lương Đăng. Bèn từ không dự việc nước, xin về làm nhà ở núi Côn Sơn, huyện Chí Linh, chỉ thỉnh thoảng vâng mệnh vào chầu.

Năm Đại Bảo, Nhâm Tuất [1442], ông 63 tuổi, vì có vợ là Nguyễn Thị Lộ vào hầu vua, dùng chất độc giết vua, triều đình kết án phải giết ba họ. Bấy giờ có người thiếp của ông đang có mang, trốn được thoát rồi đẻ con là Anh Vũ. Đến triều Thánh Tông, vua thương là oan, cho Anh Vũ làm một chức quan huyện và truy tặng ông tước Tế Văn hầu. Ông có làm *Ngọc Đường thi tập*.

Đời truyền rằng trong gò lớn ở làng ông có con rắn lớn. Chỗ ấy cây cối um tùm, người làng không dám chặt. Người ông nội của ông thích về phong thủy, mới dựng nhà học trên đó, sai người nhà chặt cây dọn dẹp, nhỡ giết phải con rắn ấy. Con rắn thành tinh ngầm mang thù oán, mới đầu thai vào Thị Lộ. Nàng sinh ra dưới sườn có vảy. Ông lúc nhỏ đi đường gặp nàng ở Vũ Lăng, yêu về tài sắc mới lấy làm vợ. Khi ông lo việc nước, những chiếu thư, từ mệnh nàng đều được dự nhuận sắc. Thái Tông nghe tiếng, vời nàng vào hầu cho làm Lễ nghi học sĩ. Bấy giờ ông đã già, muốn về dưỡng nhàn ở Côn Sơn, mấy lần xin không được. Mới lưu nàng lại hầu vua, vua mới cho. Ngày vua đi đông tuần, nàng hầu đêm, bỗng vua chết một cách bất ngờ. Kịp khi kết tội, lâm hình, Thị Lộ chạy gieo mình xuống nước, người ta cho là rắn báo oán.

---

(1) Quê xã Tân Hưng, huyện Duy Tiên (Hà Nam), đậu khoa Minh kinh năm 1429.

Ông có văn chương mưu lược, gặp được vua, kinh bang tế thế, làm công thần mở nước thứ nhất. Về già muốn an nhàn, không có ý tham luyến [địa vị], chỉ vì nghiệp báo của yêu nữ cuối cùng lụy đường công danh, bấy giờ ai cũng thương tiếc. Nhưng việc đã lâu, lời bàn đã định, phải hay trái tự nó đã rõ. Lê Thánh Tông làm thơ có câu : "*Lòng Ức Trai sáng như sao Khuê*". Và vua tự mình chú thích rằng "*Ức Trai tiên sinh, đương lúc Thái Tổ mới sáng nghiệp theo về Lỗi Giang, trong thì bàn kế hoạch ở nơi màn tướng, ngoài thì thảo văn thư dụ các thành ; văn chương tiên sinh làm vẻ vang cho nước, lại được vua yêu tin quý trọng*". Đó là những câu rất khen ngợi ông.

Về sau, con cháu ông đông dần, là họ có danh vọng ở làng Nhị Khê. Đền thờ ông cả huyện thờ cúng, khói hương đến nay vẫn còn.

LÊ VĂN LINH

Ông người làng Hải Lịch, huyện Lôi Dương [Thanh Hóa], lúc nhỏ đã có tiếng văn học. Nghe Thái Tổ còn thời kỳ bí mật ở núi Lam Sơn, ông hăng hái về theo. Năm Mậu Tuất [1418], vua dấy nghĩa binh, ông cùng Nguyễn Trãi ở luôn bên cạnh, bàn mưu thần trong màn tướng, tính toán vận trù quyết thắng thường tỏ công lao. Khi vua vây thành Đông Đô, ông bày mưu kín lấy thành, người Minh kế đã cùng phải xin hàng. Rồi Vương Thông về nước, trong nước hoàn toàn yên định.

Đầu đời Thuận Thiên, bàn đến công lao, ông được phong tước Khanh Thượng hầu, trải thăng Nhập nội thiếu phó, đổi sang chức Hữu bật. Lê Thái Tông năm Thiệu Bình thứ 2 [1435], ông cùng với Tổng quản Lê Bôi, đánh Cầm Quý[1] rồi bắt được đóng cũi đưa về Kinh sư.

Năm thứ 4, vì việc can vua giết Lê Sát, bị giáng làm Bộc xạ, ít lâu sau lại thăng Thái phó.

Đời Nhân Tông năm Thái Hòa thứ 5 [1447] ông chết, thọ 72 tuổi. Ông trải thờ ba triều, công cao vọng trọng, tính thâm trầm, nhiều trí lược, biết đại cương việc chính, bàn bạc ở triều đình có nhiều sáng kiến. Việc Lê Sát bị giết, ông can thẳng, không a dua, cam chịu khiển trách. Công luận theo về ông. Ông là người rất cứng cỏi, thẳng thắn, có khí tiết. Ở ấp

(1) Tù trưởng châu Ngọc Ma.

ông, thường có hổ bất thần xuất hiện hại người, ông làm bài văn trách hổ, hổ đều lánh xa. Bấy giờ người ta ví ông như Hàn Dũ[1] làm văn đuổi được cá sấu. Triều đình truy tặng Khai phủ [nghi đồng Tam ty], tên thụy là Trung Hiến[a].

ĐÀO CÔNG SOẠN

Ông tên tự Tân Khanh, người làng Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ [Hưng Yên]. Hồi mới mở nước, ông đón yết quân vua. Năm Bính Ngọ [1426], Lê Thái Tổ ra Đông Đô, thi học trò, ông được đỗ thứ nhất. Bấy giờ vua mới lấy được nước, bèn sai ông trần tình với nhà Minh, người Minh bảo phải tìm con cháu nhà Trần. Mùa đông năm Thuận Thiên thứ hai Kỷ Dậu [1429], vua lấy ông [cho vào trong số các người] đầu mục, sung Chánh sứ sang Minh cầu phong và tâu về việc tìm con cháu nhà Trần. Lúc về, trải làm đến Tham tri Đông đạo. Đầu đời Thiệu Bình, kiêm coi việc ở viện Thẩm hình. Mùa đông Ất Mão [1435] thăng chức sứ Thẩm hình, kiêm Thượng thư bộ Lễ. Bấy giờ sứ Minh sắp sang, vua biết ông đã am hiểu công việc, nên cho chức ấy để coi việc ứng tiếp.

Mùa xuân, Bính Thìn [1436] ông lại vâng mệnh làm Chánh sứ sang Minh cầu phong.

Mùa thu Đinh Tỵ [1437], ông lại được gia thêm chức Tả thị lang [sảnh] Môn hạ, tham gia vào việc xét bạ tịch ở Bắc đạo.

Năm Thái Hòa thứ ba Giáp Tý [1444], ông lại vâng mệnh làm Chánh sứ sang cống Minh. Khi về được thêm chức hầu giảng ở tòa Kinh diên.

Mùa hạ, Kỷ Tỵ [1449] lấy cớ tuổi già, ông xin về hưu, vua không cho ; mấy lần thăng đến Nhập nội đại hành khiển, coi việc ba quán[2]. Năm Diên Ninh Bính Tý [1456] vua cho ông là cựu thần am hiểu, sai lên vùng biên giới thuộc Thái Nguyên, khám định bờ cõi, bấy giờ đã gần 80 tuổi. Khi chết, tuổi 78. Ông là người ôn hòa, kính cẩn, kiệm ước có phong độ bậc danh thần. Thơ ông cũng thanh thoát, ý tứ dồi dào, đáng ngâm.

(a) *Con ông là Hoằng Dục thích ngâm vịnh, trong năm Diên Ninh [1454 – 1459] làm Đô đốc đồng tri ; đến đời Hồng Đức thăng Thượng thư, đi sứ, tước Tung quận công.*

(1) Người đời Đường, đỗ tiến sĩ. Lúc bị giáng làm Thứ sử Triều Châu ; ở đấy có nhiều cá sấu làm hại người, ông làm bài văn tế ném xuống nước. Từ đó được yên.

(2) Tức là Nho lâm quán, Sùng văn quán và Tú lâm cục.

BÙI CẦM HỔ

Ông người làng Độ Liêu, huyện Thiên Lộc [Hà Tĩnh]. Đầu năm Thiệu Bình đời Thái Tông, ông vì có Nho học được tiến dụng, làm Ngự sử trung thừa. Ông cứng cỏi ngay thẳng, bạo nói, không sợ quyền thế. Bấy giờ Đại thần Lê Sát chuyên quyền trị nước, ông dâng sớ đàn hặc, vì thế bị tội phải ra làm An phủ sứ ở Lạng Sơn. Khi Sát đã bị bãi chức, vua lại vời ông vào làm Ngự sử. Nhà vua cho Lê Sát gian ác lộng quyền, muốn chém đầu bêu ra, ông tâu vua : "Tội Sát dẫu đáng chết, nhưng y từng làm đại thần, đem thây rêu rao làm nhục, sợ để tiếng chê về sau". Vua mới cho Sát được tự tử. Con người "lấy ngay thẳng báo oán" như thế. Bấy giờ có Lương Đăng là quan hoạn được sai chế định âm nhạc ; Lê Chử là lính bắn nỏ được làm quan, ông đều dâng sớ can ngăn. Vua dẫu không nghe nhưng vẫn kiềng sự ngay thẳng của ông. Năm thứ 5 [1438], ông tâu xin chứa lương thực để đề phòng việc biên ải, vua nghe theo. Mùa đông năm ấy, ông được sung Phó sứ sang Minh, tâu việc địa phương Thái Bình[1].

Đầu niên hiệu Thái Hòa thời Nhân Tông, ông kiêm làm Đồng tri Tây đạo, trải thăng Tham tri chính sự.

Tục truyền khi trước ông du học Trường An. Bấy giờ có một người đi buôn ở xa về, người vợ nấu canh cho ăn, ăn xong là chết. Vì lươn giống như rắn, con nào đầu trắng thì có độc có thể chết người. Quan Hữu ty bắt tội người vợ. Ông biện bạch được oan của người đàn bà ấy. Việc ấy đến tai vua, ông được vời vào làm quan to. Về sau, ông cho xẻ một cái khe ở núi Hồng Lĩnh, để lấy nước tưới hơn nghìn khoảnh ruộng. Người trong hương rất cảm ơn, sau khi ông mất, có lập đền ở dưới núi Bạch Tỵ. Các triều đều phong phúc thần.

NGUYỄN THIÊN TÍCH

Ông tên tự là Huyền Khuê, người làng Nội Duệ, huyện Tiên Du [Bắc Ninh]. Lê Thái Tổ năm Thuận Thiên thứ 4 [1431] ông đỗ khoa Hoành từ, nhờ văn chương mà vua biết đến, được dự việc giao thiệp tờ bồi với

---

(1) Tên một phủ thuộc Quảng Tây (Trung Quốc). Hồi ấy có Nùng Kính bên ta vượt biên giới sang xâm lấn các động ở đấy. Nhà Minh bảo ta giải quyết. Ta đồng ý trả lại. (Xem *Bang giao chí*).

nước ngoài. Đầu đời Thiệu Bình kiêm Ngự tiền học sinh, sung Phó sứ sang Minh, tạ về việc [vua Minh] phúng [Lê Thái Tổ]. Khi về được thăng Thị ngự sử. Mùa hạ Đinh Tỵ [1437], ông hặc viên coi việc từ tụng là Trịnh Khắc Phục cố xoay gỡ tội cho viên Quản lĩnh là Lê Trung làm việc trái phép. Nhưng vua bỏ không xét, ông xin bãi chức, vua bắt cứ làm chức cũ. Ông lại hặc Đại tư đồ Lê Sát chuyên quyền, Sát bị tội bãi chức.

Mùa đông Mậu Ngọ [1438], ông lại vâng mệnh sung Phó sứ đi cống. Khi về được đổi làm Thị độc viện Hàn lâm.

Mùa đông, Nhâm Tuất (1442), ông vâng mệnh soạn văn bia Hựu Lăng. Trong đời Thái Hòa ông được cất lên Phó sứ viện Nội mật : Rồi bị người vu cáo phải mất chức, sau lại được dùng làm Tri chế cáo viện Hàn lâm.

Lê Thánh Tông lên, cho ông làm Thượng thư bộ Binh. Gặp việc gì ông đều nói hết không giấu giếm, vua khen và bảo : "Vương, Ngụy đời Đường[1], cũng không hơn gì". Ít lâu sau ông bị khiển trách, rồi lại phục chức và kiêm chức Tế tửu. Ông do văn học được dùng, uy phong khảng khái, trước sau không đổi, được ơn tri ngộ bốn triều, nhờ có tiết khí nên được tôn trọng.

PHAN THIÊN TƯỚC

Ông người huyện Vũ Ninh [Bắc Ninh], là bề tôi cũ của Lê Thái Tổ. Ông trải làm quan ở đài Ngự sử, tính cương trực, đứng đắn, khảng khái. Đầu đời Thiệu Bình, ra làm Chuyển vận sứ châu Cổ Đằng, ít lâu sau lại vào làm Thị ngự sử, gặp việc gì cũng dám nói, phong độ khí tiết ương bướng và thẳng. Bấy giờ quốc tang chưa hết, Đại thần Lê Thụ lấy vợ, làm nhà, ông dâng sớ đàn hặc, vua sai ông đến khám xét tất cả các nhà đại thần, nhân hỏi : "Các đại thần không phải là không có việc ấy mà ngươi chỉ tâu một mình Thụ là thế nào ?". Ông tâu : "Đô đốc, tư khấu, tư mã đều là đại thần, nhận lời ký thác của vua, bản thân phải nên chính để cho bách quan theo, có làm việc gì phải theo lễ theo phép. Thần thấy như thế, không thể không nói ; nay vâng mệnh bệ hạ xem xét các nhà, thần nào

(1) *Vương* : tức Vương Khuê. Đời Đường Thái Tông làm Gián nghị đại phu, cùng với Phòng Huyền Linh cùng giúp chính, nổi tiếng thời bấy giờ. *Ngụy* : tức Ngụy Trưng. Đời Đường Thái Tông làm Tả quang lộc đại phu. Ông có can đảm, không sợ, trước sau trình bày hơn 200 việc, vua phải kính sợ.

dám không hết bổn phận". Rồi đó lại dâng sớ tâu lên những người làm nhà mới là bọn Tham tri Lê Định hơn 20 người. Vua tuy không xét kỹ việc ấy nhưng cũng khen là thẳng.

Mùa xuân, năm thứ 2 [1435], vua bắt đầu coi việc chính, cũng có chơi bời, ông cùng với gián quan dâng sớ đại khái nói :

"Tiên đế trải gió gội mưa, mặc áo giáp, đội mũ trụ, nhọc lòng mệt sức, hơn mười năm mà sau mới định thiên hạ. Bệ hạ nối theo nghiệp sẵn, nên lưu tâm vào học thuật, chăm tìm người hiền, để mưu đồ công việc trị nước. Nay các đại thần tiến các viên thiếu bảo, hữu bật[1] vào để hầu khuyên giảng học cho bệ hạ mà bệ hạ đứng dậy đi, không nghe. Đó là một điều không nên. Như viên quản lĩnh đội cấm vệ [hầu gần bệ hạ] thấy bệ hạ bắn chim thì can ngăn, bệ hạ đã không nghe, lại giương cung bắn lại. Tiên đế kén những con em công thần sai vào hầu bệ hạ học, bệ hạ đều lánh họ, mà lại gần những thị vệ trong cung để nô đùa. Đại phàm bậc làm vua phải cầu hiền tài, cầu kẻ nói thẳng hay can, nếu họ có công thì thưởng ; nay bệ hạ lại cùng với quan hoạn chơi đùa, rồi thưởng cho, đều rất không nên. Thần xin đợi tội, nhưng chức phận phải nói, nên phải tâu bày. Xin bệ hạ khi coi triều, hoặc tiếp đại thần, hoặc nghe các bề tôi tâu việc, phải bình tĩnh, đứng đắn, tôn nghiêm, bệ vệ đáng vi thiên tử, lại phải kính trọng kẻ đại thần, úy lạo người có công, nghe lời can thẳng, mở đường nói, thông hiểu tình kẻ dưới ; như thế thì điều đại hiếu về nối chí theo dấu [của tiên vương] chẳng kém gì, Thành Vương, Thái Giáp khi xưa".

Vua xem sớ rất giận, sai quan hoạn đến nhà ông trách hỏi. Ông nói : "Tôi chủ yếu là yêu vua, làm hết bổn phận mà thôi, có ngại gì chết". Hôm sau, ông vào chầu, tâu : "Ngu Thuấn là bậc thánh nhân, mà Bá Ích còn lấy việc chơi bời trễ nải mà can ngăn. Đường Thái Tông là hiền chúa mà Ngụy Trưng còn [dâng sớ] lấy mười điều[2] để ngăn ngừa. Chúng tôi chức phận phải nói, chỉ sợ vua có lỗi, cho nên ngông cuồng dại dột bày tỏ. Bệ hạ nghe lời, thì kẻ nhỏ mọn cũng đều hết lòng, mà đức thánh của

(1) Tức Nguyễn Trãi, Trình Thuấn Du.

(2) Tức "thập tiệm" 10 điều chỉ trích vua tỏ ra dần dần không được tốt bằng khi mới lên ngôi.

bệ hạ càng sáng càng to". Vua mới nguôi giận. Bấy giờ các đại thần định đem các bậc túc Nho, vào hầu tòa Kinh diên để giảng học ; vua không nghe. Ông tâu : "Sinh ra đã biết, ai bằng Nghiêu, Thuấn, mà còn lấy Quân Trù, Thành Chiêu làm thầy. Từ xưa các bậc đế vương muốn trau dồi đức tốt, đều do học giỏi mà ra ; huống chi bệ hạ tuổi đã lớn, đạo trị xưa nay chưa biết rõ hết. Bọn Đại thần Sát kén chọn Nho thần, vào hầu bên cạnh cũng là muốn bệ hạ như Nghiêu, Thuấn, bệ hạ sao lại coi thường tôn xã mà phụ lòng trung thành của các bề tôi như thế ? Xin bệ hạ nên nghĩ lời gửi gắm của tiên vương, thì phúc cho bốn biển, mà bệ hạ sẽ được hưởng cái lộc, sự sống lâu của bậc đại hiếu".

Ngoài ra những việc vua cưỡi voi, chọi dế, ông đều tùy tiện ngăn cản, vua cũng phải kính nể. Cuối cùng ông làm đến chức Trung thừa và chết trong niên hiệu Thái Hòa [1443 – 1453].

NGUYỄN TRỰC

Ông tên tự là Công Đĩnh, người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai [Hà Đông]. Cha ông là Thì Trung giỏi về địa lý, thấy ở làng Nghĩa Bang huyện An Sơn có ngôi đất quý, nhân lấy con gái họ Đỗ người làng ấy và làm nhà ở đấy, mới sinh ra ông ở am núi Phật Tích. Lúc bé ông thông minh, rộng xem các sách. Năm 12 tuổi giỏi làm văn ; 18 tuổi đỗ đầu thi Hương ở Sơn Tây ; 26 tuổi đỗ Đệ nhất tiến sĩ tên, đứng đầu về khoa thi năm Nhâm Tuất [1442], niên hiệu Đại Bảo đời Lê Thái Tông, tức là trạng nguyên mở đầu của nhà Lê. Đời Nhân Tông, đầu niên hiệu Thái Hòa, ông được bổ làm Trực học sĩ viện Hàn lâm, kiêm Vũ kỵ úy. Ít lâu sau thăng An phủ sứ phủ Nam Sách. Khi về triều được bổ chức Thị giảng, kiêm Ngự tiền học sinh cục thứ hai viện Hàn lâm, thăng đến Trung thư thị lang ở sảnh Trung thư.

Ông vâng mệnh đi sứ Trung Quốc, gặp khoa thi, ông là bồi thần cũng xin thi, nhà Minh lại cho đỗ trạng, nên đời bấy giờ gọi là Trạng nguyên hai nước. Năm Diên Ninh thứ 2 [1445], gặp khi nhà có tang ông xin về làng. Bấy giờ học trò các nơi theo học kể hàng nghìn người. Sau khi hết trở, gặp sứ Minh sang, vua sai ông giữ việc tờ bồi qua lại và làm bài biểu mừng vua Minh lên ngôi, được người Minh khen ngợi. Khi Lê Nhân Tông bị giết, ông làm văn tế, lời lẽ rất thống thiết.

Khi Lê Thánh Tông lên ngôi, ông nhờ từ chương càng được vua yêu. Năm đầu Quang Thuận [1460], ông được bổ Tuyên phụng đại phu, Trung thư lệnh, coi việc ba quán, ở hàng quan to. Ông mấy lần xin về [ở ngôi] nhà tranh ở Tây Sơn, vua không cho. Ông có bài thơ :

Bệnh thừa ân chiếu hứa lưu kinh,
Quy kế như kim nhất vị thành
Hà nhật Tây Sơn sơn hạ lộ.
Soa y tiểu lạp khán xuân canh.

[Dịch]

Có bệnh, nhờ ơn vua lưu lại ở Kinh,
Tính đường về mãi mà đến nay vẫn chưa được,
Biết ngày nào được đi con đường ở dưới núi Tây Sơn,
Đội nón nhỏ, mặc áo tơi, đi xem cày ruộng mùa xuân.

Lại có câu :

Đại đình tằng đối tam thiên tự,
Phù thế hư kinh ngũ thập niên.
Bất thị vô tâm lai cấm tỉnh,
Chí nhân đa bệnh ức điền viên.

[Dịchl

Ở sân vua từng làm bài đối sách ba nghìn chữ,
Giật mình về việc đã năm mươi năm trời theo đuổi cái hư danh của phù thế.
Không phải là vô tâm đối với cung cấm nhà vua.
Chỉ vì lắm bệnh, nhớ cảnh điền viên.

Xem đấy đủ rõ phong độ và tiết tháo của ông.

Năm Hồng Đức thứ 4 [1473], ông lại được thăng Gia hạnh đại phu, Thừa chỉ viện Hàn lâm, kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Năm ấy ông chết, thọ 57 tuổi.

Ông bình sinh có viết quyển *Xư Liêu tập*, nên học giả gọi là Xư Liêu tiên sinh.

Ông đỗ đầu đại khoa, ra làm quan mà coi rẻ công danh, thường có ý muốn chóng về. Thân Nhân Trung có khen ông là : "*Lấy văn chương*

được các triều tri ngộ mà khiêm tốn kính cẩn giữ vẹn sau trước". Thực là lời phê bình xác đáng.

NGUYỄN NHƯ ĐỔ

Ông tên tự là Mạnh An, người làng Đại Lan, huyện Thanh Trì [Hà Đông], làm nhà ở làng Tử Dương huyện Thượng Phúc. Năm 19 tuổi, ông thi đỗ Hội nguyên khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 [1442] đời Lê Thái Tông, thi Điện đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ tên thứ hai, tức là mở đầu bảng nhãn đời Lê.

Mùa đông Quý Hợi [1443] niên hiệu Thái Hòa, ông giữ việc soạn chế cáo viện Hàn lâm, vâng mệnh làm Phó sứ sang Minh tạ về việc [vua Minh] phúng Thái Tông Văn hoàng đế. Khi về được đổi ra An phủ sứ lộ Quy Hóa. Năm Kỷ Tỵ [1449] thăng Trực học sĩ. Mùa đông Canh Ngọ [1450] lại sung Phó sứ của đoàn đi cống. Mùa thu năm Diên Ninh, Kỷ Mão [1459] ông lại vâng mệnh lần thứ 3 sang Minh cống hiến và bày tỏ về việc mò hạt châu.

Thánh Tông lên, rất yêu người nho học, ông được vua yêu dùng, cất lên chức Thượng thư bộ Lại, bấy giờ đã 37 tuổi, lại thêm chức Tả ty sảnh Môn hạ, Tả gián nghị đại phu, coi sổ sách quân dân ở Bắc đạo, kiêm Thừa chỉ học sĩ viện Hàn lâm, tiến lên kiêm Thượng thư bộ Lễ, Đại học sĩ điện Cẩn Đức, tân khách của thái tử. Lại giữ chức Đề điệu trong hai kỳ thi Điện năm Bính Tuất [1466] và Kỷ Sửu [1469] rồi mới giữ việc cất nhắc các quan.

Năm Hồng Đức, Canh Dần [1470] mùa đông, ông đi đánh Chiêm. Chưa được bao lâu bị khiển trách phải về, rồi lại được vời dùng làm Thượng thư bộ Lại, gia Thiếu bảo, kiêm Tế tửu Quốc tử giám, trải hơn 10 năm mới về hưu trí. Trong năm Thống Nguyên [1522 – 1527l ông chết, thọ 102 tuổi.

Ông, lúc trẻ thi đỗ khôi nguyên, khi lớn thì làm quan to, lên được cõi thọ trăm tuổi trải qua 8 triều, cũng là sự ít có trong hoạn đồ. Trong đời Thái Hòa, ông vâng mệnh soạn bài văn bia miếu ông hoàng thân Vũ Mục[1] ở núi Nam Giới, nay bài văn ấy vẫn còn. Và có tập thơ lưu truyền ở đời.

(1) Tức Lê Khôi.

LƯƠNG THẾ VINH

Ông người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản [Nam Định] từng có tiếng khen là thần đồng. Năm 22 tuổi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ tên thứ nhất, và ứng chế cũng được thứ nhất, về khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 [1463], thời Thánh Tông.

Lúc trước, Hoàng thái hậu Quang Thục, có mộng thấy đến chỗ thượng đế, thượng đế cho một tiên đồng làm con nối và một tiên đồng giúp việc. Tỉnh dậy có mang, sinh ra Thánh Tông. Đến khoa ấy lấy ông đỗ, thái hậu ngắm hình dáng, đúng như đồng tử thấy ở trong mộng, trong bụng lấy làm lạ, có bảo với vua, vua cũng cho việc ấy là lạ. Vả vua thích văn chương ông, mới cho ông luôn luôn gần mình giúp về thư từ. Buổi đầu ông làm Trực học sĩ viện Hàn lâm, rồi quyền Cấp sự trung Công khoa.

Trong đời Hồng Đức, ông trải thăng Thị thư viện Hàn lâm nắm việc của viện, kiêm cả Sùng văn quán và Tú lâm cục. Phàm việc tờ bồi giao thiệp với nước ngoài, ông đều vâng mệnh nghĩ soạn, tiếng sang đến Trung Quốc, người Minh khen là nước ta có người giỏi.

Ông được dự chân sái phu[1] Tao đàn, tự đặt hiệu là Thụy Hiên ; sách nào ông cũng đọc, học hỏi rất rộng. Ông có làm ra quyển *Đại thành toán pháp*. Nhưng tính thích khôi hài. Về [các bài] khoa giáo của nhà chùa, ông soạn ra cũng nhiều. Sau khi mất, ông làm phúc thần ở trong làng.

QUÁCH ĐÌNH BẢO

Ông người xã Phúc Khê, huyện Thanh Quan [Thái Bình]. Năm 24 tuổi đỗ Hội nguyên khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 [1463], rồi thi đình đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ, tên thứ ba. Ông do văn học ra làm quan, theo hầu bên cạnh vua ; buổi đầu làm Trực học sĩ viện Hàn lâm.

Năm Hồng Đức, Canh Dần [1470], ông sang sứ Minh tâu mọi việc. Khi về được đổi Hiệu thư Đông các, trải thăng Phó đô ngự sử, kiêm Tả xuân phường, Tả trung doãn.

Năm Hồng Đức Quý Mão [1483], ông cùng bọn Thân Nhân Trung vâng mệnh biên *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký* [*sự*]. Ít lâu sau

---

(1) Nghĩa đen là người quét dọn của Tao đàn.

thăng Thượng thư bộ Lễ, kiêm các chức như cũ ; năm ấy ông 44 tuổi. Mùa thu Giáp Thìn [1484], ông vâng mệnh xét tên tuổi những người đỗ tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất [1442] niên hiệu Đại Bảo, đến khoa Giáp Thìn [1484], để khắc bia dựng ở nhà Thái học. Năm Ất Tỵ [1485], ông được đổi sang Thượng thư bộ Hình.

Ông là anh Quách Hữu Nghiêm, anh em cùng làm quan đồng triều. Đời truyền ông nội ông có lần trả lại vàng của người bỏ quên, nhân thế mới được báo ứng về sau.

QUÁCH HỮU NGHIÊM

Ông người xã Phúc Khê, năm 22 tuổi, đỗ Nhị giáp tiến sĩ, khoa Bính Tuất năm Quang Thuận thứ 7 [1466]. Năm Hồng Đức, Canh Tuất [1490], ông làm Phó đô ngự sử, coi việc thi Điện, rồi thăng Đô ngự sử, làm Đề điệu hai khoa thi Điện năm Quý Sửu [1493] và Bính Thìn [1496]. Bấy giờ ông 49 tuổi. Mùa xuân, Canh Thân [1500], niên hiệu Cảnh Thống, ông được đổi bổ Thái thường Tự khanh.

Mùa đông Nhâm Tuất [1502], ông vâng mệnh làm chính sứ sang Minh, tạ về việc cho mũ áo. Bấy giờ hoàng hậu nhà Minh thấy sứ nước ta đến, sai quan ra thu các hòm xiểng, để kiểm nhận các thứ hương lạ. Khi ấy ông có mua cái áo long cổn là của cấm, để ở trong hòm, sợ người Minh xét thấy, mới làm bài bảng văn của sứ bộ mình rồi thu dị hương dâng lên. Lời trong bài văn nói :

"Kẻ thất phu mang ngọc bích, kinh Xuân thu *chê là tham của*(1) *; lái buôn người Hồ giấu ngọc châu, sử họ Mã*(2) *răn là liều mình. Cho nên kẻ gõ cửa dâng ngọc*(3) *lòng trung thành cũng đáng khen ; kẻ dâng cần bộc*(4) *để tỏ lòng, tuy vật nhỏ mọn mà đáng quý. Kẻ dở người hay, gương soi đã rõ.*

Nay sứ bộ chúng tôi, đi từ phương xa tới, được thấy ánh sáng thượng quốc. Muôn dặm trèo non vượt biển chẳng quản vất vả. Chín tầng nhật

---

(1) "Kẻ thất phu không có tội vì mang ngọc bích thành ra có tội".

(2) Tức Tư Mã Thiên, chuyện kể một người lái buôn có ngọc châu, sợ mất mới rạch đùi để giấu ngọc vào.

(3) Chưa rõ điển tích.

(4) Tích xưa có người ăn rau cần là loại rau đắng, thấy ngon bèn đem dâng vua. Lại có người sưởi nắng thấy ấm cho là sự phát hiện mới cũng báo dâng lên vua.

nguyệt sáng soi, vui sướng được thấy mặt rồng. Đến chốn thanh danh văn vật của triều Ngu Thuấn, được thấy lễ nhạc, y quan của chế độ nhà Chu. Tôn kính để dạ, báo đáp không cùng. Phàm những của cải đem theo, đâu dám tơ hào luyến tiếc.

Chúng tôi có một hộp hương kỳ nam rất quý lạ, xin giao cho sai quan, xét thu dâng vào".

Vua Minh xem văn, khen là nhân tài đời Tam đại, ban yến hậu thưởng, cho cái áo màu đại hồng trước ngực, sau lưng đều thêu con dê thần bằng kim tuyến xen chỉ tơ, chỉ gai mọi thứ. Ông dâng biểu tạ rằng :

"Thần trộm nghĩ : trời đất sinh nuôi muôn vật, dẫu mầm mống gốc rễ còn cảm cái đức hóa sinh ; vua chúa vỗ về mọi nước, dẫu kẻ dân mọn ở cõi xa vẫn nhớ cái đạo rộng phẳng.

Thần nay, may mắn nhân việc đi cống được thấy mặt rồng, ngửa thấy mặt trời ở chốn Trường An, tấc lòng thiết tha được dự góp mũ áo ở chốn triều hội, hân hạnh xiết bao. Ngờ đâu kẻ hèn mọn ở nơi xa lại được ân ban chồng chất. Thân được vẻ vang, phẩm phục rực rỡ, áo mệnh phục mới ban, nét thêu con dê thần tươi đẹp. Tự nghĩ phận hèn như chồi cây cụm cỏ, càng cảm ơn đại tạo như đất trời.

Thần được đội ơn khôn xiết ghi nhớ mãi mãi, xin kính chúc nhà vua sống lâu muôn muôn tuổi, tuổi thọ ngang với trời. Thần dân khắp nơi đều vui thịnh trị, các nước lớn bé, đều được thấm nhuần ơn trạch, đó là điều thần rất mong muốn".

Hôm ông vào cáo từ, vua Minh lại cho cái áo màu đại hồng, đằng trước đằng sau có thêu con dê thần giữa có đám mây bằng kim tuyến xen chỉ tơ sống, chỉ gai ; lại truyền cấp ngựa, thuyền đưa về nước. Ông có bài thơ tạ ơn :

Tằng nhân quốc sự cống trân phong,
Tào yến thao bồi ngọc bệ trung.
Trại thái dĩ chương tam phẩm phục,
Ích chu tái giá bát hoang phong.
Thi từ tiếu phạp, khoan như hải,
Tửu lực na kham ẩm tự hồng
Phúc thọ nghĩ đồng Chu nhã chúc,
Thăng hằng nhật nguyệt chiếu lâm công.

[Dịch]

Nhân đi việc nước, đem cống đồ vật quý,
Được lạm dự ăn yến ở nơi bệ ngọc.
Hình con dê thần thêu rực rỡ ở áo tam phẩm,
Lại đi thuyền vẽ đầu chim ích, vượt qua đủ tám thứ gió.
Tự cười thơ mình không được rộng như biển,
Và sức uống rượu của mình không được như sức hút của cầu vồng.
Xin chúc nhà vua hưởng phúc sống lâu như lời chúc trong thiên Chu Nhã [ở Kinh Thi],
Như mặt trời mới mọc, như trăng thượng huyền soi khắp cả thiên hạ.

Ông đi sứ về, trải thăng Thượng thư bộ Lại, kiêm Phó đô ngự sử. Ông là em Quách Đình Bảo, anh em cùng hàng thượng thư.

ĐỖ NHUẬN

Ông người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa [Vĩnh Phúc], năm 27 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Bính Tuất [1466] năm Quang Thuận thứ 7. Ông do văn chương được cất nhắc và được vào hầu gần nơi ban chiếu chỉ.

Mùa thu Mậu Tý [1468], vua đi chơi Lam Kinh, ông cùng bọn Quách Đình Bảo theo hầu, vâng mệnh họa [thành quyển] *Hiếu trị anh hoa thi tập*. Năm Hồng Đức Tân Mão [1471], thăng Hiệu thư Đông các.

Mùa đông Quý Mão [1483], ông cùng bọn Thân Nhân Trung vâng mệnh soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Ít lâu sau gia kiêm Học sĩ Đông các.

Mùa thu Giáp Thìn [1484], bắt đầu dựng bia đề tên các ông tiến sĩ, ông vâng mệnh cùng bọn Nhân Trung chia nhau soạn bài ký. Bấy giờ vua tự xưng là Tao đàn Đô nguyên súy, lấy hai ông Đỗ [Nhuận], Thân [Nhân Trung] làm Phó nguyên súy. Phàm thơ của vua và các bài họa của các quan tất do hai ông phê bình. Vua rất tin dùng. Thường đêm đến được vào hầu vua, bàn về đạo lý thiên văn ; các quan khác không được thế.

Năm Quý Sửu [1493], ông được thăng Thị độc viện Hàn lâm, kiêm Đại học sĩ Đông các. Bấy giờ ông 48 tuổi. Mùa đông Ất Mão [1495], ông vâng mệnh họa các vần thơ trong tập *Quỳnh uyển cửu ca* ; cùng

Thân Nhân Trung nổi tiếng ngang nhau. Người bấy giờ khen là "họ Thân, họ Đỗ". Sau làm đến Thượng thư thì chết.

THÂN NHÂN TRUNG

Ông người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng [Bắc Giang]. Hơn 50 tuổi, đỗ Hội nguyên ; khoa Kỷ Sửu năm Quang Thuận thứ 10 [1469], rồi thi Đình đỗ Đồng tiến sĩ. Ông do văn học được cất dùng, bắt đầu được bổ Thị độc viện Hàn lâm. Ít lâu sau gia kiêm Đại học sĩ Đông các, trải thăng Thừa chỉ viện Hàn lâm, nhưng vẫn kiêm Đông các. Năm Hồng Đức, Quý Mão [1483], ông cùng bọn Quách Đình Bảo và Đỗ Nhuận vâng mệnh soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*. Vua có đề vào bản thảo khen hay. Ông trải kiêm thêm chức Tế tửu Quốc tử giám.

Bấy giờ vua yêu thích văn chương, tự xưng Tao đàn Đô nguyên súy, lấy ông cùng Đỗ Nhuận làm Phó nguyên súy. Hai ông vâng mệnh bình thơ vua và họa các bài ở tập *Quỳnh uyển cửu ca*. Ông có lúc xin về thăm nhà bái yết và viếng mộ tổ tiên, Lê Hiến Tông khi đó còn là Thái tử có tiễn bài thơ :

Kỷ niên thúy địa cửu thừa ân,
Tạm giả vinh quy bái xã phần,
Thanh án diện từ Đông các nguyệt
Cố lư tình vọng Bắc Giang vân,
Hương tâm vô hạn tam bôi tửu.
Thân niệm nan thăng sổ xích phần,
Tu tín hiển dương chân thị hiếu
Hảo suy thử ý đáp minh quân.

[Dịch]

Mấy năm [ra vào] nơi các, viện, đội ơn hoàng gia đã lâu,
Tạm được phép về thăm viếng tổ tiên quê hương.
Từ giã bóng trăng phòng văn ở Đông các,
Tình nhớ làng cũ, chỉ trông đám mây ở Bắc Giang.
Nhớ quê hương lắm, nên mượn vài chén rượu làm khuây,
Trông thấy mấy nấm mồ khôn ngăn lòng tưởng nhớ cha mẹ.

Nên biết làm vẻ vang cho cha mẹ, mới thực là hiếu.
Mong suy lòng hiếu ấy, để báo đáp lại vua hiền.

Đủ thấy quý trọng là như thế.

Đầu đời Cảnh Thống, ông vâng mệnh soạn văn bia Chiêu Lăng[1], mấy lần thăng đến Thượng thư bộ Lại, kiêm coi viện Hàn lâm, vào hầu trong cung phụ chính, và kiêm chức Đông các như cũ. Sống lâu hơn 80 tuổi. Về văn thơ, ông ưa điển nhã, hồn hậu, không cần đẽo gọt mà thể cách và bố trí tự nhiên hay. Những bài thơ thù phụng của ông phần nhiều được vua phê khen. Con ông là Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ, hai người cùng hiển đạt một thời. Vua có ban cho câu thơ : *"Cha con họ Thân, cùng tắm gội ân, vinh hiển"* ; được yêu mến hơn người, trên đời ít có.

ĐÀO CỬ

Người xã Thuần Khang, huyện Siêu Loại [Bắc Ninh], năm 18 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Bính Tuất [1466], niên hiệu Quang Thuận. Sau ông đổi tên Thuấn Cử. Ông giỏi về văn chương. Năm Đinh Hợi [1467], do tri huyện đi thi, đỗ khoa Hoành từ, được gọi vào làm Độc thư ở Bí giám, lại thăng chức Thị chế viện Hàn lâm ; ít lâu sau được cất lên Tri chế cáo. Mùa hạ Bính Thân [1476], do chức Thị thư viện Hàn lâm, thăng Hiệu thư Đông các.

Mùa thu Nhâm Dần [1482], ông theo vua đi đánh phía tây[2], siêng năng không phạm lỗi được thăng Thị độc viện Hàn lâm, vẫn kiêm việc ở Đông các, cùng Đại học sĩ Thân Nhân Trung vâng mệnh làm bộ *Thiên Nam dư hạ tập* và tập *Thân chinh kỷ sự*.

Mùa xuân Mậu Thân [1488], do lần xét công ba năm một lần ông được xứng chức nên thăng Học sĩ Đông các.

Văn chương tài đức của ông được vua rất quý trọng. Vua lấy lễ đãi ông dưới Thân [Nhân Trung], Đỗ [Nhuận] một bậc. Có lần vua bảo họa bài thơ của mình "*Cơn hứng ban đêm ở Lương Giang*" và sai bình thơ trong *Cổ tâm bách vịnh tập*. Ông làm quan rất chăm chỉ, hết chức phận,

(1) Tức lăng Lê Thánh Tông.

(2) Chiêm Thành và Lão Qua.

trải thăng đến Thượng thư bộ Hộ, coi việc quán Sùng văn cục Tú lâm. Ông chết trong đời Cảnh Thống [1498 – 1504]. Anh ông là Đào Chính Kỷ cũng đỗ hoàng giáp, anh em làm quan đồng triều.

NGUYỄN CƯ ĐẠO

Ông người làng Đông Khôi, huyện Gia Định [Bắc Ninh], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 [1442]. Thời Lê Thái Tông, buổi đầu ông làm Ngự tiền học sinh.

Năm Thái Hòa Kỷ Tỵ [1449], được đổi Giám sát ngự sử, rồi vì tâu hặc các viên tham nghị ở viện Chính sự, bị giáng làm Trực giảng Quốc tử giám.

Năm Diên Ninh, Bính Tý [1456], ông sung Phó sứ đi cống. Khi chưa làm vua, Lê Thánh Tông là bạn học với ông, nên đến khi lên ngôi, ông được yêu dùng. Đầu đời Quang Thuận ông làm Thừa chỉ viện Hàn lâm, quyền Thị lang bộ Hộ, vào hầu giảng ở tòa Kinh diên, trải thăng đến Phó đô ngự sử. Năm Đinh Hợi [1467], ông lại được thăng Đô ngự sử, Thượng thư bộ Hộ.

Vua thường bảo : "Khi ta còn trẻ là bạn của ngươi, nay ta lên ngôi báu, ngươi làm ở tòa Kinh diên. Nói về đạo thần hạ thì ngươi là kẻ tri kỷ, bạn học thức với ta ; nói về đạo vua tôi thì ngươi với ta là duyên cá nước, hội gió mây. Ngươi nên hết lòng hết sức, cố gắng báo nước ; thì ta là vua biết người, mà ngươi là bề tôi tận trung, tên tuổi rạng rỡ cả sử sách chẳng vui lắm ư !" Vua tôi ý hợp tâm đầu như thế, thật là kỳ ngộ.

ĐÀM VĂN LỄ

Ông người xã Lãm Sơn, huyện Quế Dương [Bắc Ninh], tên tự là Hoằng Kính, hiệu là Đạo Trai. Lúc bé ông đã nổi tiếng thần đồng, thi Hương đỗ Giải nguyên ; năm 18 tuổi, mới đi một lần đã đỗ Đồng tiến sĩ khoa Kỷ Sửu năm Quang Thuận thứ 10 [1469]. Khi mới vào triều được cất làm Hiệu lý viện Hàn lâm. Năm Hồng Đức Quý Mão [1483] làm chức Thị thư viện Hàn lâm, cùng bọn Thân Nhân Trung soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*.

Năm Mậu Thân [1488], ông vâng mệnh làm Chánh sứ sang Minh, mừng vua Minh lên ngôi. Khi về, thăng phó đô ngự sử, làm giám khảo khoa thi Điện năm Quý Sửu [1493]. Chưa bao lâu lại thăng Thượng thư

bộ Lễ, kiêm Đại học sĩ Đông các. Ông vâng sắc soạn bài văn bia Chiêu Lăng thần đạo.

Năm Cảnh Thống Kỷ Mùi [1499], sứ Minh sang sách phong, ông vâng mệnh ra sứ quán bàn việc lễ nghi. Khâm hoàng [Lê Túc Tông] đã lên ngôi Thái tử, vua cho ông làm Tả xuân phường hữu dụ đức, nhưng vẫn kiêm chức cũ.

Mùa hạ, Giáp Tý [1504], Hiến Tông bệnh nặng, Nguyễn Kính phi muốn dựng Uy Mục đế, đem vàng hối lộ ông. Ông không nhận rồi cùng Đô ngự sử Nguyễn Công Bật nhận tờ di chiếu, lập Túc Tông. Đến khi Uy Mục đế nối ngôi, căm thù việc trước, giáng ông ra thừa tuyên Quảng Nam rồi khi ông đến sông Chân Phúc, sai người đuổi theo ép ông tự tận. Ông gieo mình xuống sông chết, năm ấy 54 tuổi. Kịp khi vua Hồng Thuận [Lê Tương Dực] dấy binh, mới truy phong và tế ông để nêu tiết nghĩa.

NGUYỄN BẢO

Ông người làng Phương Lai, huyện Vũ Tiên [Thái Bình], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3 [1472]. Buổi đầu vào Đông các làm chức Tả tư giảng phò thái tử. Khi Hiến Tông lên, cho làm Tả thị lang bộ Lễ, tham dự và coi công việc ở viện Hàn lâm. Ông vâng sắc soạn bài minh khắc vào bia ở am Hiền Thụy, núi Phật Tích, đề tựa rằng :

"*Vua chúa nổi lên phải có điềm lạ ; điềm lạ đã ứng, phải có bằng cứ. Xem ngược lên đời xưa, các điềm rõ ràng có thể khảo được, như dẫm lên dấu chân người to lớn mà sinh ra Phục Hy*(1) *; cảm cái điềm [sao sáng như] cầu vồng sa xuống Hoa Chử, mà sinh ra Thiếu Hiệu*(2) *; cảm cái ánh sáng của sao Giao mà sinh ra Chuyên Húc*(3) *; năng cúng thượng đế, thượng đế cảm vì thành kính mà cho sinh ra Hậu Tắc*(4) *; nuốt trứng chim huyền điểu mà sinh ra Tiết là tổ nhà Thương*(5) *; cảm cái điềm của*

(1) Mẹ Phục Hy ở bến sông nước Hoa Tư dẫm vào vết chân người to lớn, trong lòng thấy động, nhân thế có thai sinh ra vua.

(2) Mẹ Thiếu Hiệu là Loa tổ cảm cái điềm thấy sao lớn như cầu vồng sa xuống bến sông Hoa mà sinh ra vua.

(3) Mẹ Chuyên Húc cảm cái điềm sao Giao sáng như mặt trăng mà sinh ra.

(4) Bà Khương Nguyên năng cầu đảo thượng đế mà sinh ra Hậu Tắc.

(5) Giản Địch nuốt trứng chim yến mà sinh ra Tiết, tổ nhà Thương.

rồng đỏ mà sinh Nghiêu[1] *; Hạ Khải sinh ra thì mẹ hóa làm đá*[2] *; [Văn vương làm vua có] chim xích tước ngậm thư đậu ở ngõ*[3]*. Sấm ký điềm lành [báo trước] xưa nay như một.*

Kính nghĩ nhà vua, nối phúc ông cha, kế thừa vẻ sáng của đức trạch cũ, ứng vào vận nước sắp xương thịnh, sinh ra bậc thánh, lại chẳng khác đời hơn người hay sao ?

Số là :

Chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích ta. Non khơi đỉnh Thứu, động mở Côn Lôn. Phía tây liền với mây núi Tản ; phía đông ôm lấy dòng sông Hát. Bậc chí nhân thưởng ngoạn, đến chốn này tiêu dao. Vết đầu ở vách đá, dấu chân ở am mây, từ thuở hỗn độn đến bây giờ, vẫn y nguyên như thế. Thực là nơi phúc địa Thiên trúc, là động trời ở đảo tiên.

Hơn nữa [đây là nơi] ông Từ Đạo Hạnh triều Lý chống tích trượng đến tu đã ngoại vài chục năm. Thiên vương cảm đến công "trì kinh"[4] *sư bạn chứng cho "quả" đầu thai*[5]*. Bất sinh bất diệt để lại, mà xác pháp thân không nát như phái Tào Khê*[6] *; lòng đạo trong suốt yên lặng rồi "bảo tướng" lại về chỗ hư vô như tổ Đạt Ma*[7]*.*

Thực là phép "đầu đà" mầu nhiệm, là "pháp ấn viên minh". Có lẽ từ đã ức muôn năm nay khí tốt chung đúc đầy rẫy khắp trời đất để đợi bậc thánh nhân, rồi sau mới phát ra chăng ?

---

(1) Vợ Đế Cốc là Khánh Đô, có điềm con rồng đỏ, có thai 14 tháng sinh ra Nghiêu.

(2) Theo thần thoại Trung Quốc : trong núi Trung Nhạc có hòn đá tức là mẹ Hạ Khải, Khải sinh ra rồi mẹ hóa làm đá (*Sở từ*).

(3) Chim xích tước ngậm thư đậu ở ngõ Văn vương nhà Chu, báo điềm hay.

(4) *Thiền uyển tập anh chép* : Từ Đạo Hạnh do tụng kinh Đà La Ni Môn mà có phép thần thông. Một vị thần hiện ra xưng là Thiên vương nói : "Xin đến để thiền sư sai khiến".

(5) Theo truyền thuyết : Sau khi học được phép, Từ Đạo Hạnh hóa hổ dọa bạn là Nguyễn Minh Không. Bạn đáp : "Muốn làm kiếp ấy thì sau được làm". Đạo Hạnh nhìn thấy kiếp sau của mình sẽ đầu thai làm con vua rồi hóa hổ nên nhờ bạn lúc đó sẽ hết sức cứu cho.

(6) Một môn phái đạo Phật ở Trung Quốc, có truyền sang ta.

(7) Một thiền sư người Ấn Độ, trước sang Trung Quốc truyền đạo, sau đạo ấy truyền sang Việt Nam tức là Thiền tông.

Đến năm đầu Quang Thuận [1460], bọn gian đã trừ, ngôi vua lại định, Thánh Tông Thuần hoàng đế, lấy ngày 10 tháng 6 năm ấy, xét thể theo lòng dân, lên ngôi báu. Vua mới kén người đức tốt, đặt vào chính cung. Bà hoàng thái hậu ở điện Trường Lạc ngày nay, bấy giờ là con gái thứ hai Trinh quốc công(1), *là con nhà nề nếp, có khuôn phép tốt, xứng đáng được kén vào ngôi ấy. Tháng 7 vào hầu, vua cho làm sùng nghi*(2) *ở cung Vĩnh Ninh. Bà được vua yêu mến hơn cả các cung phi. Không bao lâu bà có mang. Trinh quốc công vì bà đến cầu đảo ở am ông Từ trong chùa ấy. Đương khi làm lễ, chợt có hòn đá bay xuống trước mặt, ông bọc kỹ mang về. Rồi sai tạc tượng, cho hòn đá vào trong tượng, làm riêng một cái am để thờ. Việc đó không ai biết cả.*

Sang năm sau là năm Tân Tỵ [1461], mùa thu tháng 8, ngày Đinh, vua đúng kỳ giáng sinh, ba cung mừng rỡ, cả nước vui lòng ; năm Quang Thuận thứ ba Nhâm Ngọ [1462] vua là con trưởng được lập làm hoàng thái tử. Vua sẵn có nhân hiếu, văn chương tiến bộ được vua cha ngày một yêu quý.

Đến khi đổi niên hiệu là Hồng Đức, Thái hậu từ sùng nghi được sách phong làm quý phi, ân lễ của vua ngày một thêm. Lúc Trinh quốc công gần mất có dặn lại người nhà rằng : [Nhặt được] "đá bay" là một điềm lạ. Ngày sau may mà ứng nghiệm, nên dựng bia chép việc đó để truyền mãi mãi.

Năm Hồng Đức thứ 28 [1497], Thánh Tông mất, vua lên nối ngôi ; xã tắc, tôn miếu có nơi ký thác, từ trung châu đến nơi mường mán, ai cũng bảo nhau theo về. Vua tôn mẹ từ quý phi lên Hoàng thái hậu ở điện Trường Lạc. Được cung phụng đầy đủ vinh hiển, ngôi quốc mẫu nhàn nhã yên vui, phúc lộc cháu chắt đầy đàn. Cái tốt đẹp ấy ngang với Thái Nhâm và Thái Tự đời Chu.

Nhà vua noi theo phép cũ, ban hành nhân chính : dân lưu tán được trở về làm ăn, trộm cướp đổi lòng gian ác. Mới được hai năm trong

---

(1) Tên là Nguyễn Đức Trung, quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (Thanh Hóa) làm đến Thái úy.

(2) Là một ngôi trong hàng cung tần, kém quý phi một bậc.

nước thịnh trị. Đời thịnh như Hán Văn đế, Đường Thái Tông cũng chưa thể ví được.

Năm Cảnh Thống thứ 2 [1499], nhà vua nhớ đến nguyện ước xưa muốn tỏ công thần thánh, đặc biệt sai tôi làm văn bia. Tôi học thức nông kém, làm thế nào giãi tỏ được cái lẽ cảm thông của đạo thần. Nhưng đã lạm vâng lời chiếu, đâu dám không đáp lại xứng đáng với mệnh vua. Than ôi ! Trong khoảng trời với người hai bên cùng cảm ứng nhau rất là mầu nhiệm. Bởi vì chí của người đến đâu thì khí của trời cũng đến đấy ; "lý" đến đâu thì "tinh anh" cũng đến đấy. Cái lẽ ấy rõ rệt trong trời đất, suốt từ xưa đến nay không phải bày ra mới sáng, không phải giấu kín mà tối đi được. Còn ở người thì cái lẽ ấy chỉ tin cảm ở trong bụng mà thôi. Huống chi vua ta nhờ được đức sáng lâu đời, phúc lành chứa cũng nhiều, đế vương đời xưa chưa dễ đã có.

Xét từ lúc hoàng triều ta mới dựng nước, khoảng đời Thiệu Bình, Hoàng thái hậu Quang Thục đã có cái mộng "Thượng đế cho con" sau quả sinh ra vua Thánh Tông. Và Hoàng thái hậu Trường Lạc có cái điềm rồng vàng chui vào sườn bên trái rồi sinh ra vua ta. Điềm lành không phải báo hão ; mệnh trời đã thuộc về rồi. Trinh quốc công xét đoán tinh thông, lại có tấc lòng thành khẩn nên đá thần ứng hiện, không phải là ngẫu nhiên. Vả âm dương không phải hai lý, vật loại vốn cùng một thể ; hình tượng hiện ra ở trời là sao ; chất đọng ở đất là đá ; dựa vào người mà làm việc họa phúc là thần ; xuống điều lành cho người có đức là trời.

Vậy thì điềm lạ ứng hiện ở am ông Từ là đá chăng ? Là sao chăng ? Là trời chăng? Là điềm lành chăng ? Hay là có đức chăng ? Việc đó không phải người kiến thức hẹp hòi đoán trước được. Trời xanh cho phúc, sông núi hiển linh, thực muôn thuở như một ngày. Nếu không ghi chép điềm lành, sao rõ được sự tốt đẹp. Vậy xin chắp tay cúi đầu mà làm bài minh rằng :

"Trời sinh thánh vương hẳn có điềm tốt. Thành công khác hẳn. Trồng cây đức được thịnh vượng, thánh thần chứa phúc so với trước có sáng tỏ hơn. Chịu mệnh trời quyến cố, dài hưởng phúc lớn. Trăm đời chứa nhân ; muôn năm hưởng phúc. Để cho con cháu nối dài ngôi báu. Danh sơn kia cao ngất như hổ ngồi rồng bò. Dấu thiêng vết đẹp đầy rẫy khoảng ấy. Đợi thời mà phát, không ai dò được đầu mối.

Gia đình [hoàng thái hậu ta] mấy đời rực rỡ, nếp nhà từ trước trong chốn buồng the có khuôn có phép. Hoàng khảo ta(1) *năm xưa tự trời kết hợp, được ứng mộng hùng*(2)*, để báo đáp sự mưu tính của người đời trước.*

Trinh quốc công là người trầm tĩnh, đến lễ núi này, lòng thành cầu khấn, động đến trời xanh, đá thần hiện ra trước am ; thứ đá thần này vì lòng thành cảm cách mà có. Đặt đá vào tượng, hồn nhiên không vết. Xây am để thờ, hương khói không ngớt. Giữa mùa thu năm sau, ở cung Sùng Hựu có giáng phúc lành, tựa như điềm cầu vồng sa xuống bến Hoa. Thế là sự mưu tính của người đời trước đã thành. Gốc nước càng bền như kim âu bàn thạch. Nên ôn lại lời di chúc của Trinh quốc công. Việc có chứng nghiệm, điều hay phải chép. Nên làm bài văn bia để tuyên dương đức lớn.

Mùa xuân năm Đinh Tỵ [1497], hóa thân(3) *đổi mới, nhà vua nối đức, lấy nhân trị vì, dựng nên ngôi hoàng cực, trọng đạo cương thường, phụng dưỡng từ cung. [Hoàng thái hậu] được tôn vinh rất mực. Phúc lộc lâu dài, trời xanh ủng hộ, sự giáo hóa thấm nhuần ; muôn dân trông cậy. Linh ứng rõ ràng, công trời mãi mãi. Lời xưa còn đó, rất hợp lòng vua. Tạc vào bia đá, để rõ công to. Trời đất lâu dài, nước non bền vững. Khắc vào bia này, dựng ở cõi nam. Công đức đều thịnh, đá thần kia còn mãi".*

Văn làm xong, vua rất hợp ý, thăng ông lên Thượng thư bộ Lễ, kiêm Thị độc viện Hàn lâm, vẫn nắm việc ở viện. Ông là người rộng rãi, giản dị, thận trọng, là danh thần thời bấy giờ , hiệu là Châu Khê, có [*Châu Khê thi*] tập truyền ở đời.

BÙI XƯƠNG TRẠCH

Ông người làng Định Công, huyện Thanh Đàm [Hà Đông], năm 28 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Mậu Tuất năm Hồng Đức thứ 9 [1478]. Ông lúc bé theo việc cày cấy, lại chăm học : mang sách vừa bừa vừa học, hay bắt đom đóm đựng vào túi cho sáng để học. Vì thế, việc làm ruộng không

(1) Chỉ Lê Thái Tông.

(2) Giấc mộng con gấu, ý nói đẻ con trai.

(3) Chỉ Lê Thánh Tông chết.

bỏ mà sức học ngày càng tiến, đi thi đỗ ngay. Hôm treo bảng ông còn cày ở ruộng ; người làng cho thế là vinh. Buổi đầu vua cho làm ở viện Hàn lâm. Khi Thánh Tông đi đánh Chiêm, ông theo vua coi quân có công.

Mùa đông Kỷ Dậu [1489], ông vâng mệnh đi sứ cống nhà Minh. Năm Hồng Đức thứ 24 [1493], ông vâng mệnh làm bài ký ở đình Quảng Văn. Bài ký rằng :

"Tôi nghe : Trời không nói mà bốn mùa chuyển vận, muôn vật vẫn sinh. Mặt trời, mặt trăng là hiện tượng của trời. Thiên tử ngồi yên mà thiên hạ và muôn nước vẫn trị. Mệnh lệnh là pháp độ của thiên tử.

Thánh thiên tử nắm mệnh trời lên ngôi báu, nền trị rực rỡ. Hơn 20 năm võ công mạnh mẽ, văn đức được sửa sang. Bốn biển chín châu đều là thần thiếp. Nên ven rừng góc biển nào hiệu lệnh nhà vua cũng đều khắp. Nơi nào sương móc rơi xuống, nơi nào thuyền xe đến được, cũng theo chính sóc nhà vua. Tóm lại những dân ở cõi xa đều là bề tôi của vua mà theo mệnh lệnh của vua cả.

Nay nhà vua lo rằng chính sự nhiều, thần dân đông, không thể bảo tận mặt, nói tận tai được, nên mới gọi các thợ vẽ kiểu mẫu ; dùng tài ông Thùy, khéo ông Thâu[1]*, xây dựng lên ngôi đình ở trong cửa Đại Hưng làm chỗ dán các giấy má nói về công việc chính trị của vua. Địa thế chỗ ấy thì lầu [Ngũ] Phượng dựng ở trước, thành [Thăng] Long bọc quanh ở ngoài, ngòi [Bích] Câu ở ngang đường quanh vòng tả hữu. Thế là chỗ xem đọc đã có nơi. Về hình thức đình thì cột rất cao, chạm đục thưa thớt. Dẫu thấp mà không xấu xí, dẫu đẹp mà không lộng lẫy. Thế là mẫu mực được vừa phải.*

Khi xong, vua đặt tên là đình Quảng Văn. Mỗi khi triều đình ban phát hiệu lệnh mới, như là trù tính việc quân, việc nước tỏ bày nghi văn về lễ nghĩa, chính lệnh của các quan, công việc của dân chúng, việc gì cũng nhờ đó mà rõ ràng mỗi ngày thêm sáng tỏ. Cốt là để cho sự tai nghe mắt thấy của muôn phương thêm mới ra mà biểu hiện văn minh trong một đời chứ không phải là làm ra để bỏ không. Đương khi pháp lệnh mới làm xong, ai xem cũng đều ngưỡng mộ chế độ mới, thấy nó rực rỡ như ráng mây.

---

(1) Hai người thợ giỏi đời xưa.

Về trăm quan thì tỏ rõ đạo quỹ[1] *giữ phép tắc, tuân theo lời nói của Nghiêu ban xuống, tuyên bố lời chiếu như Vũ yết ra, ai cũng học lẫn nhau, khuyên răn nhau.*

Về nhân dân bốn phương, thì nghe "đức hóa " mà vui mừng, vâng theo "đức âm" mà cổ vũ, trông thịnh trị hòa vui như của nhà Ngu, xem chính sách rộng lớn như của nhà Hán, ai ai cũng hớn hở cùng vui. Thế thì dựng lên đình này là để thêm phần thịnh trị để cho cơ nghiệp được vững bền, há có phải là việc ngẫu nhiên đâu ! Thế thì đình này làm ra cũng có lý do vậy. Bày đặt chính giáo, ban phát mệnh lệnh, pháp độ rõ rệt là thành công của Nghiêu ; điển chương đầy đủ là thịnh trị của Chu ; trong nước thái hòa là lễ giáo của Thuấn ; tiếng tăm vang xa là văn giáo của Vũ. Một lời nói ra, đúng là then máy, một lệnh ban ra, cứng như vàng đá. Người trong nước ai cũng nói : "Lời nói của vua thực là to tát ; lòng vua trước sau như một ". Mà lễ giáo truyền đi mọi nơi không chỗ xa nào là không tới. Thế thì dựng đình này đặt tên là Quảng Văn để làm quy giám[2] *cho muôn đời".*

Bài ký viết xong, dâng lên, vua đặc biệt khen thưởng. Lê Thánh Tông mất, Hiến Tông lên, thăng ông làm Hiệu thư Đông các. Ông có bài biểu tạ :

"Cúi nghĩ : Phận hèn như cỏ bồng nơi núi xa, từ lâu không có lời nói thẳng đến chốn thâm nghiêm ; nay trời xuống mưa móc, ơn thấm nhuần đã là quá hậu. Trước đã vẻ vang, lòng trung thêm cảm.

Thần tôi may mắn được đỗ, lần lữa 20 năm. Đi đánh Chiêm, đi sứ Minh, không thi thố được chút công trạng. Khi Hàn lâm, khi Đông các, văn rơm rác đâu dám khoe khoang. Trong lòng vẫn thẹn là không có sáng kiến gì[3] *mà đã ôm mối hận về việc "rơi cung". Sáu phương mờ mịt buồn ngóng mây Nghiêu ; năm sắc rỡ ràng, mừng trông ngày Thuấn*[4]*. Khắp mọi nơi đâu cũng thấm ơn, kẻ hèn mọn cũng được dự thăng chức. Ở ban chầu trong triều đình, thần đứng vào hàng cuối. Trong Đông các*

---

(1) Đo đắn công việc làm cho hợp nghĩa lý.

(2) *Quy* là rùa để bói, *giám* là gương để soi.

(3) Bản chữ Hán chép thoát uyển, ý nói mô phỏng.

(4) Vế trên chỉ vua chết, vế dưới chỉ vua con lên ngôi.

được ánh sáng sao Thái Ất soi cho[1] *thần tôi được hậu đãi rất nhiều, không ngờ có duyên may như thế.*

Nay được gặp bệ hạ noi theo vũ công đời trước mở mang văn hóa : làm sáng đức của mình, đổi mới việc chính trị cho dân, mở rộng đường giáo hóa, không lơi lả người gần, không quên người xa, mở rộng đường khuyến khích công lao để lấy người hiền. Đời đương mừng đạo công bằng rộng mở, mà thần lại được lạm phần yêu riêng. Thần không dám không kính vâng đức hóa của bệ hạ, lúc nào cũng nhớ lời răn cho quan chức[2]*. [Thần nguyện] như Hi Văn*[3] *giúp việc hai triều, đâu dám quên ơn tri ngộ ; như Khâm Chí*[4] *siêng năng một tiết, xin giữ lòng trước sau như một ".*

Ông lại được đổi qua Thiêm đô ngự sử. Lại có bài biểu tạ :

"Cúi nghĩ : Tòa Đông các mở, lần lượt đã được vẻ vang ; đài Ngự sử cao, hàm mới lại thêm vinh dự. Đội ơn cất nhắc, thêm niềm cảm kích bội phần.

Thần trộm nghĩ :

Đài này là nơi giường mối của nước, tai mắt mọi người ở đó. Phải vô tư mới bắt bẻ người được, phải giữ mình đúng đắn mới chấp hành hiến pháp. Thái Tương[5] *nhận tước, anh hào đều toát mồ hôi ; Cảnh Nhượng*[6] *ở triều, gian ác không còn thoát được! Nếu không có chí như loài chim cắt, sao dẹp hết được những loài chim sẻ.*

Thần nay, nghề văn thẹn rằng nhỏ mọn, công lao để lại không được như dấu chim. Theo dõi nơi gò loan dinh ngọc[7] *lần lữa quá 20 năm.*

---

(1) Theo tích cũ, Lưu Hướng ở gác soạn sách, có thần Thái Ất chống gậy đến, đầu gậy có ánh sáng tỏa ra làm sáng cả gác.

(2) Dịch chữ quan châm.

(3) Tên hiệu Phạm Trọng Yêm, làm quan đời Tống.

(4) Không rõ tên tự của ai.

(5) Thái Tương đỗ Tiến sĩ, làm quan bị truất vì lời dèm, sau Tống Nhân Tông biết là người thẳng, lại bổ làm quan ở đài Ngự sử (*Tống sử*).

(6) Lý Cảnh Nhượng là người ngay thẳng có khí tiết, không dung bọn gian ác. (*Đường thư truyện*).

(7) Tức viện Hàn lâm.

Dong ruổi trên đường đi sứ, tòng chinh, xông pha không chút công trạng. Cầu may những thẹn được cất nhắc, vẻ vang thay mừng thấy trị bình. May mắn gió mây gặp hội, thấm nhuần mưa móc dồi dào. Ngờ đâu : Chưa đến sáu tuần, đã được lên bậc thất quý[1]. Bỏ lụa xanh mà đeo thao tía, việc cũ sáng thêm ; từ chân trắng mà làm quan to, ở đời hiếm có. Huống chi, khi nhà vua nhàn hạ, vâng được lời ngọc bảo ban. Từ Lạc[2] gần đến chức đại phu, rất e vượt bậc ; Hành Thành[3] bỗng vào nơi lang miếu, không phải nhờ ai. Những lo gánh nặng không đương nổi ; càng sợ ơn sâu khó báo đền. Ai hay kẻ hèn mọn được may mắn lạ thường.

Nay gặp hoàng đế bệ hạ mở rộng sáng suốt, tôn sùng đạo nho. Sẵn một lòng kinh luân mọi việc. Cầm tám quyền[4] thống trị trăm quan. Cất đặt rất nghiêm ở chỗ cho hay đoạt ; ngay gian rộng bảo ở chỗ khuyên hay răn. Nghĩ thần giữ chức đã lâu, không có bè cánh ; biết thần vốn người ngay thẳng có thể sử linh. Quyền hành uốn cong chữa vạy, gánh nặng trao cho ; công việc xử trí quyết đoán lòng trung trông cậy. Thần xin kính vâng mệnh vua, nguyện xin hết lòng : lúc nhàn rỗi sửa sang việc chính hình, giúp nước để tiến lên đời thịnh. Sẽ cố gắng khuyên can bằng nhân nghĩa, bày mưu nguyện bắt chước người xưa".

Ông trải thăng đến Thượng thư bộ Binh, giữ việc sáu bộ, kiêm chức Đô ngự sử ; coi việc tòa Kinh diên, Tế tửu Quốc tử giám, tước Quảng Văn hầu.

Năm Thống Nguyên Canh Thìn [1520], ông 70 tuổi về hưu, thọ 79 tuổi thì chết. Sau triều đình truy tặng Thái phó, Quảng quận công, tên thụy Văn Lượng.

Ông gặp thời ra làm quan, tự mang trách nhiệm kinh bang tế thế. Thanh liêm, kiệm ước, không mưu tính của riêng một tý nào ; bổng lộc được bao nhiêu đều chia cho họ hàng làng mạc. Lòng tốt tiếng to được người đương thời tôn phục.

---

(1) Tức là phong hầu.

(2) Người đời Hán Vũ đế, dâng thư lên vua, nên từ chân trắng được lên chức Lang trung.

(3) Người ngay thẳng có tài, Đường Thái Tông biết cho làm Ngự sử.

(4) *Tám quyền :* 1) tước, 2) lộc, 3) dữ (cho riêng), 4) trí (cất đặt), 5) sinh (để cho sống), 6) đoạt (lấy lại), 7) phế (bỏ đi), 8) tru (giết).

Xưa kia cha ông là nho sinh, thích địa lý, được thày địa Trung Quốc cho một ngôi đất, trong kiểu đất có câu "đời đời đỗ cao, làm quan đến tể tướng". Mới đem mộ tổ chôn ở đó, mà dời sang ở thôn Bùi Đông, làng Thịnh Liệt. Đến đời ông quả nghiệm. Con thứ ba ông là Bùi Vĩnh, đỗ Bảng nhãn khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính [1532] nhà Mạc : con cả ông là Bùi Trụ, đỗ trúng thức, làm quan nhà Mạc đến Tán lý, Thượng thư, sau quy thuận [nhà Lê] được phong công thần. Cháu ông là Bùi Bỉnh Uyên làm quan đầu đời Trung hưng, có truyện riêng ở sau.

LƯƠNG ĐẮC BẰNG

Ông người làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa [Thanh Hóa], lúc bé đã có tiếng là thần đồng. Năm 28 tuổi, đỗ Hội nguyên khoa Kỷ Mùi năm Cảnh Thống thứ 2 [1499] đời Hiến Tông, rồi thi Đình đỗ Nhất giáp tiến sĩ tên thứ hai ; khi ứng chế được thưởng thứ nhất, làm quan Tả thị lang bộ Lễ, Thị độc viện Hàn lâm coi việc ở viện.

Năm đầu Hồng Thuận [1510], ông vì có công ứng nghĩa được thăng Tả thị lang bộ Lại, ít lâu sau về cư tang. Rồi vua gọi cho phục chức và kiêm học sĩ Đông các, vào hầu giảng tòa Kinh diên ; ông cố từ không chịu nhận. Nhân đó ông hiến bài *Sách trị bình 14 chước*, đại lược nói :

"Tôi thường nghe thánh vương đời xưa, không vì thiên hạ đã trị mà sao nhãng lòng khuyên răn ; hiền thần thuở trước, không cho vua đã là thánh mà quên lòng can gián. Cho nên thời Ngu Thuấn đã là thái bình mà Bá Ích còn bày mưu khuyên vua rằng "Chớ ưa thích nhàn rỗi, chớ say đắm sự vui, chớ trễ nải, chớ bừa bãi, nơm nớp như nguy vong sắp đến". Vua Thuấn nghe lời, tránh hết những điều nên răn. Thế mới thành bậc đại thánh. Thời Hán Văn [đế] là thời giàu thịnh, mà Giả Nghị dâng bài sách nói : "Để lửa ở chỗ chứa củi có khi phải chảy nước mắt, có khi phải kêu khóc. Lúc nào cũng nơm nớp như họa loạn đã hiện ra". Hán Văn đế nghe lời nói, lo những điều đáng lo. Thế mới thành vị vua hiền.

Bởi vì : Kẻ bề tôi mà dâng lời nói, nếu không ân cần, không khích thiết, thì không giúp được vua sáng suốt nghe lời. Còn vua đã nghe lời nói mà không xét kỹ, không khoan thứ thì không mở được đường cho bề tôi dâng lời can.

Nay bệ hạ khoan nhân, rộng lượng, không hay giết người, noi theo nghiệp Cao Tổ, cứu mệnh muôn dân, khắp trong bốn biển như treo ngược được cởi, ai cũng nghển cổ kiễng chân, để mong chính mới ban hành, vui mừng thịnh trị. Nhưng từ khi bệ hạ lên ngôi đến giờ, hòa khí chưa đều, chiến tranh chưa hết, triều chính chưa xếp đặt, việc quân chưa sửa sang. Điều tai dị hiện luôn, sợ đạo trời chưa thuận ; đá núi lở xuống, sợ đạo đất chưa yên ; kẻ gian tham nhũng nhiễu đôi lúc phát ra, giặc giã ngấm ngầm nổi lên, sợ đạo người chưa hòa. Thế nhưng các triều thần biết mà không nói. Họ làm như thế lo tính cho thân mình thì phải, nhưng còn việc nước thì sao ?

Thần hổ phận bề tôi cũ, bổn phận đối với nước cùng vui cùng buồn. Tuy thần đang mặc áo sô gai, tang tóc chưa đoạn, mà bệ hạ lấy nghĩa [nước] đoạt tình [nhà], cử ra làm chức Thị trung ; đó cũng là muốn cho thần ra bàn luận mưu kế để bổ ích cho nước, giúp nên thái bình. Nếu thần không nói, tiến lui a dua theo người, chỉ vụ yên thân cầu lộc thì thần trung hiếu đều thiếu, sao đền được ơn của bệ hạ, hết được bổn phận làm tôi. Mỗi khi thần nghĩ đến thời thế, đến nghĩa vụ thì suốt đêm không ngủ, ngày đến bữa không ăn, lòng báo đáp không sao bỏ qua được. Nên thần kính cẩn trình bày 14 chước trị bình tâu lên :

1. Hết sức cảnh giới để dẹp điềm tai dị.

2. Hết lòng hiếu thảo để tỏ lòng trung.

3. Xa thanh sắc, để làm gốc cho sự chính tâm.

4. Bỏ kẻ tà nịnh để trọng nguồn phong hóa.

5. Dè dặt việc cho quan tước để cẩn thận về việc khuyến trừng.

6. Tuyển bổ công bằng để đường làm quan được trong sạch.

7. Tiêu dùng phải dè dặt để giữ thói kiệm ước.

8. Khen thưởng những người có tiết nghĩa để trọng đạo cương thường.

9. Cấm hối lộ để bỏ thói gian tham.

10. Sửa sang võ bị để thế nước được vững.

11. Kén chọn gián quan để cho người dám nói phấn khởi.

12. Bớt việc phục dịch để thỏa tình dân trông ngóng.

13. Hiệu lệnh phải nhất định để thống nhất lòng bốn phương.

14. Cẩn thận pháp độ để mở đường thịnh trị.

Các chước trên đây dâng lên mong bệ hạ soi xét. Thần lại nghe cổ ngữ có câu : "Lời nói của người cắt cỏ kiếm củi, thánh nhân cũng có thể chọn lấy". Và trong Kinh thư có câu : "Biết không khó, làm mới khó ". Vậy xin bệ hạ chớ cho lời thần là viển vông, nên lựa chọn mà làm, răn điều nên răn, lo điều nên lo thì đạo trời được thuận, đạo đất được yên, đạo người được hoa, mới đến thái bình được".

Vua Tương Dực khen và nhận lời. Ông làm quan đến Thượng thư bộ Lại, được tham dự triều chính, tước Đôn Trung bá. Hơn 50 tuổi thì chết. Con ông là Lương Hữu Khánh làm công thần buổi đầu Trung hưng, đã có truyện riêng.

ĐỜI MẠC

GIÁP HẢI

Ông tên hiệu là Tiết Trai, người làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhỡn [Bắc Giang]. Nguyên quê cha ông làng Bát Tràng, huyện Gia Lâm [Hà Nội]. Lúc bé mồ côi cha và nghèo, ở làng mẹ là làng Công Luận, huyện Tế Giang. Một hôm chơi ở bến sông, có người lái buôn quê làng Dĩnh Kế bỏ xuống thuyền đem về nuôi làm con, đón thày dạy cho học ; ông học chóng tấn tới. Năm 23 tuổi đỗ thứ nhất Tiến sĩ nhất giáp khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính thứ 9 [1538] đời Mạc Đăng Doanh. Sau ông đổi tên là Trừng. Ông do văn chương thi đỗ làm quan, bấy giờ ai cũng tôn trọng. Ông thường qua Nam Quan bàn việc, ứng đáp tinh nhanh, người Minh gọi là Giáp Tuyên Phủ mà không gọi tên.

Năm đầu Diên Thành đời Mạc Mậu Hợp, ông làm Thượng thư bộ Lại, kiêm Đô ngự sử, tước Luân quận công. Ông thấy sao Chổi mọc luôn, có dâng sớ tâu :

"Thần xét ở Truyện ký *có chép "Sao Chổi là sao yêu quái, lúc mới mọc dài và to thì tai biến còn xa ; ngắn mà nhỏ thì tai biến sắp tới". Nay chính sự mỗi ngày một bậy, không phải chỉ có một việc.* Kinh thư *có câu "Phụng thờ thượng đế, thần kì, xã tắc, tôn miếu chỗ nào cũng kính cẩn". Thế mà nay làm lễ tiên tổ, thịt xôi đơn bạc, lễ vật kính dâng cẩu thả không kính cẩn. Ấy là một điều đáng sợ.*

Mạnh tử có nói : "Vua có nhân thì không ai là không có nhân". Nay những người bên cạnh bệ hạ quen thói nịnh hót, dỗ dành chơi bời để cầu hợp ý bệ hạ. Cung cấm là chỗ rất nghiêm mà nay ra vào không cấm ; tuyên bố mệnh lệnh và thu nạp lời can là việc rất cẩn thận mà nay che lấp không thông. Ấy là hai điều đáng sợ.

Mạnh tử có nói : "Trên dưới tranh lợi lẫn nhau thì nước phải nguy". Nay quan trên quan dưới, người không ham lợi 10 phần chỉ được 2 – 3, còn ngoài ra đều đắm đuối về lợi, nào những lạm quan tước, nào chiếm đoạt ruộng đất, các quan phiên trấn sách nhiễu và mua rẻ của dân, không việc [bậy] gì là không làm. Ấy là ba điều đáng sợ.

Tả truyện *có nói : "Nước hỏng là bởi quan lại gian tà". Nay xem quan lại trong ngoài, kể là chính đáng thì 10 người chỉ độ 2 – 3 còn đều là gian tà cả ; khi có sắc chỉ truyền việc gì thì quan lại [dựa vào] sách nhiễu ; khi có kiện cáo to nhỏ thì đòi tiền đút lót, không biết đến đâu là cùng. Ấy là bốn điều đáng sợ.*

Đường sử *có chép "Nước nương tựa vào dân". Nay việc công việc tư đều bị sách nhiễu khổ sở, dân khó lòng sống được, vậy thì nước nương tựa vào ai ? Ấy là năm điều đáng sợ.*

Trong [Tả] truyện *có câu "Đánh trận mà thắng, cốt các tướng phải hòa ". Nay tướng suý trái ngược nhau, mỗi người một ý, quân sao thắng được ? Ấy là sáu điều đáng sợ.*

Ngoài ra còn những việc trái ngược đạo lý không kể xiết được. Bởi thế sao Chổi ra tai, điềm tai dị không phải tình cờ. Xin bệ hạ tự răn, lo sợ ; thay đổi việc chính thối nát. Khi lòng dân đã hòa thì ý trời cũng thuận. Nếu bệ hạ chỉ say đắm về sự yên vui không chịu răn chừa sửa đổi thì sẽ có ngày đến nguy vong không sao giữ được."

Mậu Hợp không nghe lời ông nên khi thăng cho ông chức Thiếu bảo, ông cố từ, nhưng không cho. Năm sau sai ông giữ việc 6 bộ, kiêm chức Đại học sĩ Đông các, coi việc tòa Kinh diên, gia phong tước Sách quận công. Bấy giờ chính sách nhà Mạc ngày một kém, điềm tai biến luôn luôn xuất hiện. Ông ngại rằng mình được quá đầy đủ, mấy lần xin từ chức nhưng không được.

Gặp khi có bão lớn, ông lại dâng sớ nói :

"Gió bão ra tai [lần này] cũng là việc rất lạ. Trời ra tai không phải vô cớ, chính ở người mà ra. Nay giặc cướp chưa yên, binh dịch tần phiền, [lính tráng] nay tha mai bắt, quanh năm không ngày nào ngớt ; [sưu thuế] thêm từng đầu, thu từng thúng, mảy lông cũng vét hết trơn.

Từ Sùng Khang thứ 6 [1571] tới nay, trong khoảng 9 năm đi đánh dẹp cũng truy dân ấy ; hầu trong cung điện cũng truy dân ấy ; đội Thần vũ Hiệu lực cũng truy dân ấy : đội Uy nỗ, Thần lý cũng truy dân ấy ; các vệ, sở, châu, huyện trưng thu cái gì cũng đến dân ấy. Ngoài ra còn lấy gấp mấy lần số [trưng thu], làm cho khánh kiệt của cải, dân tình nheo nhóc cơ hồ không thể sống được.

Kinh Thi *có câu : "Đừng bảo trời cao xa, trời vẫn lên xuống xem xét mọi "sĩ". Sĩ tức là việc của người đó vậy.*

Kinh Thư *có câu : " Trời sáng suốt là bởi dân ta sáng suốt ; trời tỏ ra đáng sợ là bởi dân ta tỏ ra đáng sợ. Lòng dân ở chỗ nào còn thì ý trời ở chỗ ấy cũng còn. Nay việc người thì như thế, dân khốn khổ thì như thế, tai biến về gió bão là trời hiện điềm để răn bảo.* Kinh Dịch *có câu : "Thấy sự chấn động biết sợ hãi, sẽ được nói cười tự nhiên". Lời tiểu tượng*[1] *rằng : "Biết sợ hãi thì được phúc". Nay bệ hạ muốn tai biến tiêu tan, mà không sợ hãi tu tỉnh lại thì làm thế nào cho được phúc ? Vậy xin bệ hạ lấy sự biến của trời là đáng sợ, coi nhân sự là cần phải sửa. Kính lòng giận của trời, thì không dám chơi vui ; kính tai biến của trời thì không nên phóng túng. Hãy tuyệt đường nịnh hót mong được yên ; hãy đóng cửa tham lợi, dạy bảo các quan, chấn chỉnh những công việc đã bỏ, xuống sắc cho các triều thần bàn bạc thi hành mọi điều khoan tuất [cho dân] ; ban ra ân dụ để tha những dân vô tội bị ức hiếp ; đặc biệt sai quan sở tại, thăm nom giúp đỡ luôn. Có thế, ơn của trên ban xuống mới thấm đến kẻ dưới. Lòng người đã vui, tai trời sẽ hết.*

Tôi lại nghe : trong nước dẫu yên mà nhãng việc võ bị, là nguy. Huống chi nay là lúc nguy ngập đáng lo, mà không có võ bị thì sao giữ

(1) Lời Khổng tử giải thích nghĩa *Kinh Dịch*.

yên được nước. Hiện nay, lính thì mới tuyển, dinh trại thì mới đặt, khí giới thì chưa sắc bén, võ nghệ thì chưa tinh thông, thuyền bè thì chưa chỉnh tề ; lại thêm tai trời răn bảo, chính là cái lúc đáng sợ hãi chăm lo. Vậy chính sách tự trị, việc sửa sang bên trong cần phải rất cẩn thận ; phải nên rõ pháp lệnh, chấn chỉnh kỷ cương, cẩn thận phòng thủ, đắp lại thành quách, tập luyện binh mã, chỉnh bị khí giới, sửa sang thuyền bè, đặt thêm dinh trại, định phiên thứ, nghiêm hội kỳ, ban hành giáo lệnh, ngày ngày tập luyện, tính việc nên làm mà làm, làm tùy từng lúc. Lại xin bệ hạ tôn trọng gốc nước cố kết lòng dân, hậu đãi mà đừng làm khốn dân ; giúp đỡ mà đừng làm hại dân, dè dặt chứ không dùng hết sức của dân, nhẹ bớt cho dân những việc phục dịch tức là chính sách của vương đạo đó".

Mậu Hợp yên ủi, vời ông vào Kinh làm việc tại triều, gia thăng chức Thái bảo, tham dự việc triều chính. Ông mấy lần xin về hưu, Mậu Hợp quyến luyến không nghe. Mùa thu năm thứ 8, ông lại dâng sớ nói :

""*Biết là đủ thì không nhục" người xưa đã răn thế ; tuổi già thì xin về, người hiền ngày xưa vẫn làm thế. Thần tuổi đã già, tự nên rút lui, ý đã khăng khăng còn nói gì nữa. Mong bệ hạ xét tấm lòng thành cho thần về nghỉ cho vẹn tiết lúc tuổi già, bảo toàn tấm thân tàn này, ấy là nguyện vọng của thần. Nay trong triều nhiều người hiền, việc nước xếp đặt đã có quy định ; nhưng thần lo lúc trị, nghĩ lúc nguy, áy náy lòng già không thể thôi được. Xin bệ hạ giữ đạo "trung", mưu việc lớn, lấy việc kính [trời] làm chỗ tựa, lấy khiêm cung làm đầu, chăm đường chính học, thân bậc chính nhân, thực ý, ngay lòng, ngăn điều trái, bớt lòng dục, không gần tiếng hay sắc đẹp, không ham của cải, không say sưa về rượu chè, không đắm đuối về chỗ vui, ngăn kẻ nịnh hót, răn việc du đãng ; để cho chính hóa rộng khắp, dân yên nước thịnh, tiến tới trị bình. Thần dẫu yên nghỉ nơi ruộng vườn cũng được dự hưởng phúc thái bình*".

Mậu Hợp phê đáp lại rằng : "Ông là người bề tôi cũ, tuổi già từng khó nhọc, theo lễ cũng nên cho nghỉ. Nhưng nay [nhà nước] trù tính đổi mới, cần người giúp việc. Ông là người lão thành am hiểu, nghĩa chưa nên nghỉ, nên phiền ông ở lại triều đường làm chủ cho những lời bàn, giúp nên việc trị, thu lại bờ cõi. Đến bấy giờ ông về nghỉ, cũng chưa muộn".

Đến tháng 9, ông lại dâng biểu xin nghỉ, vẫn không cho. Tháng 11, ông lại dâng sớ, lời lẽ khẩn thiết, Mậu Hợp bất đắc dĩ phải cho. Năm ấy ông 71 tuổi. Mậu Hợp ban cho ông lá cờ thêu và đôi câu đối :

Trạng đầu, tể tướng đẩu nam tuấn,
Quốc lão, đế sư thiên hạ tôn.

Nghĩa là : *đỗ trạng nguyên, làm tể tướng, danh cao như ngôi sao Đẩu của trời Nam ; đã quốc lão, lại đế sư, được cả nước tôn trọng.* Lại có câu :

Từ bút văn tôn danh lưỡng quốc,
Hoa triền thọ diệu huyễn tam thai

Nghĩa là : *văn chương tài giỏi tiếng vang hai nước ; tuổi như sao thọ sáng chiếu trong hàng tam công.* Đó thật là vinh diệu rất mực. Ông thọ 75 tuổi, có soạn quyển *Bang giao tập* lưu hành ở đời.

Lời án : Các người phò tá buổi đầu nhà Lê có huân nghiệp, có văn chương thì ông Ức Trai [Nguyễn Trãi] là hơn cả. Còn như : Lê [Văn Linh] ở Hải Lịch, trí thức tinh nhanh, sáng suốt. Tân Khanh Đào [Công Soạn] am luyện từng trải, Tiên Sơn Nguyễn [Thiên Tích] khảng khái và [Bùi] Cầm Hổ, [Nguyễn] Thiên Tước, gặp việc gì cũng nói hết, đều không thẹn là bậc danh thần. Đến khoảng niên hiệu Đại Bảo [1440 – 1442] xét trong những người đỗ đầu thì có hai ông Công Đĩnh [Nguyễn Trực], Mạnh An [Nguyễn Như Đổ] công nghiệp, danh vọng đều không phụ là bậc khoa danh. Từ Quang Thuận, Hồng Đức [1460 – 1497] trở về sau, bậc hiền tài nối gót ở triều, cũng khó kể hết. Nay chỉ chép những người danh vọng hơn cả có công nghiệp rõ rệt ai cũng biết từ Trạng nguyên Lương [Thế Vinh] trở xuống được 9 người, lần lượt chép vào mục người phò tá có công lao tài đức này. Còn thời Mạc có Trạng nguyên Giáp [Hải] công danh rõ rệt, cũng phụ chép xen vào đây.

Quyển VIII

NGƯỜI PHÒ TÁ CÓ CÔNG LAO TÀI ĐỨC

(Tiếp theo)

BA MƯƠI CHÍN NGƯỜI SAU THỜI LÊ TRUNG HƯNG

ĐỜI LÊ TRUNG HƯNG

NGUYỄN MẬU TUYÊN

Ông người làng Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương [Thanh Hóa] là cháu về dòng dõi công thần Thức quốc công Nguyễn Như Lãm, là con Nguyễn Trinh. Ông có văn học, có kiến thức, có tư cách giúp nước, tài đức đều đủ.

Đời Lê Trung Tông, đầu đời Thuận Bình, ông tự đến ra sức giúp rập được Thái sư Trịnh [Kiểm] rất khen trọng. Ông làm tham mưu ở màn tướng, mấy lần tỏ rõ công lao. Trong năm Thiên Hựu thời Anh Tông, ông làm Hữu thị lang bộ Lại, tước Nhân Nghĩa bá, đổi sang Hữu thị lang bộ Binh, tước Tường Lân bá.

Năm Chính Trị Canh Ngọ [1570], Thái sư mất, con trưởng là Trịnh Cối gây biến, ông theo ở bên cạnh Trưởng quốc công [Trịnh Tùng] giúp rập, cùng các bề tôi rất cảm khích cùng thề đồng lòng phò tá yên trong chống ngoài. Ông bày mưu kế rất nhiều. Năm Nhâm Thân [1572], ban thưởng người có công, ông được tước hầu.

Lê Thế Tông đầu đời Gia Thái, ông được đổi sang Đô ngự sử. Năm Quang Hưng thứ 3 [1580], lại được thăng Thượng thư bộ Công. Năm thứ 5, thiên sang Thượng thư bộ Hộ. Năm thứ 16, trừ được nhà Mạc, ông theo vua về Kinh, được thăng Thượng thư bộ Lại, phong là Minh Nghĩa phụ hưng công thần.

Bấy giờ Kinh đô mới khôi phục, mọi việc còn rối beng, ông giữ chức Tể tướng, việc chính làm đâu ra đấy, được nhà nước trông cậy. Năm thứ 17 [1594], ông mang sắc đi truy tặng cho Chiêu Huân Tĩnh công[1].

---

(1) Tức Nguyễn Kim.

Năm thứ 18 mở khoa thi Hội cho học trò trong nước, sai ông giữ quyền lấy đỗ. Ông lấy đỗ các ông Nguyễn Thực sáu người trúng tuyển[a]. Ông kén chọn được người, thời bấy giờ ai bàn đến cũng khen. Năm thứ 19, ông được thăng Thiếu phó Quỳnh quận công. Tháng giêng năm thứ 22 [1599] ông chết, thọ 82 tuổi.

Ông là dòng dõi công thần, học vấn rộng rãi, chín chắn, phẩm hạnh thuần hậu. Làm quan hơn 40 năm, hết lòng với hoàng gia. Ông giữ tiết kiên trinh, trải gian nan giúp nên bình định, dựng nên công lao sự nghiệp tốt đẹp. Về sau giữ chức Tể tướng, là bậc nguyên lão cầm quyền chính, làm khuôn phép cho trăm quan, đứng đầu danh thần đời Trung hưng. Triều đình tặng chức Thiếu sư, cho tên thụy là Trung Cẩn.

PHÙNG KHẮC KHOAN

Ông tên tự là Hoằng Phu, hiệu là Nghị Trai, người làng Phùng Xá huyện Thạch Thất [Hà Tây]. Lúc trẻ đã nổi tiếng văn học, theo học Trạng nguyên Nguyễn [Bỉnh Khiêm] ở Vĩnh Lại, kiêm thông cả thuật số. Nhưng chí khí hào mại, không chịu ra thi với nhà Mạc. Đầu đời Trung Tông, theo Lê Bá Ly quy thuận [nhà Lê]. Ông đỗ đầu khoa thi Hương ở Thanh Hoa. Thái sư Trịnh [Kiểm] mới gặp ông, biết là người có học thức mưu lược, cho tham dự việc trong màn trướng, trao chức Ký lục ở chỗ ngự dinh, coi quân bốn vệ. Trong đời Chính Trị [1558 – 1571] ông vâng mệnh đi các huyện, chiêu dụ lưu dân về làm ăn như cũ. Khi về được thăng Cấp sự trung Binh khoa, lại đổi sang Cấp sự trung bộ Lễ. Vì có việc trái ý vua, phải giáng chức ra thành Nam, thuộc huyện Tương Dương [Nghệ An]. Phẫn uất vì lòng trung mà vua không biết tới, ông làm bài ca bày tỏ bằng quốc âm để tự thuật[b]. Ít lâu sau ông lại được triệu về.

Đời Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 3 [1580] bắt đầu mở lại khoa thi Hội, ông lấy chân Cấp sự Lễ khoa xin đi thi, được đỗ Hoàng giáp. Bấy giờ ông đã 53 tuổi, được thăng Đô cấp sự. Năm thứ 5, ông từ quan xin về nhà riêng ở Vạn Lại, vua cho. Năm thứ 6 lại vời ra làm Hồng lô Tự khanh. Năm thứ 8, đổi sang Hữu thị lang bộ Công, rồi lại đổi làm Thừa chính sứ Thanh Hoa.

(a) *Nguyễn Thực sau làm Tể tướng giỏi có tiếng.*

(b) *Tức là bài nôm đời vẫn truyền tụng là bài* Ngư phủ nhập đào nguyên, *có câu : "nhà cỏ ở thành Nam, đồ thư hoa trúc".*

Năm thứ 20 Đinh Dậu [1597], ông đương làm Tả thị lang bộ Công, được đi sứ Minh. Bấy giờ nhà Minh nhận hối lộ của con cháu nhà Mạc, không chịu nhận sứ. Ông lúc còn đợi mệnh [vua Minh], đưa thư cho Súy ty nhà Minh, kể rõ hết tội trạng nhà Mạc cướp ngôi. [Lại nói bây giờ] con cháu nhà Lê tới cửa quan đợi mệnh, mà thiên triều lại giúp nhà Mạc đè nén nhà Lê, thế là về bè với kẻ gian tà, hại người ngay thẳng, lấy gì để tỏ đại nghĩa với thiên hạ, giúp danh giáo cho muôn đời sau. Người Minh khen là có nghĩa mới cho sứ thần qua cửa quan ; ông mới được đến Kinh. Khi đã đến Yên Kinh, Lễ bộ đường trách về việc người vàng ta đem cống không theo mẫu cũ làm cúi đầu, nên lại ngăn cản không cho sứ vào chầu. Ông cãi lại rằng : " Nhà Mạc cướp ngôi, danh nghĩa là nghịch, nhà Lê khôi phục lại, danh nghĩa là thuận. Nhà Mạc dâng người vàng hình cúi đầu thay mình, đã là may lắm. Còn như nhà Lê bao đời làm công thần : kiểu người vàng ngửa mặt, quy chế cũ còn đó. Nay lại bắt theo như lệ nhà Mạc, thì lấy gì để khuyên việc chiêu an và trừng giới việc trách phạt được". Việc đến tai vua Minh, cuối cùng lại theo thể thức cũ của nhà Lê trước. Bấy giờ ông mới được vào chầu, lĩnh ấn sắc đem về nước. Người Trung Quốc đều khen là sứ giỏi. Khi đã về, Thành Tổ [Trịnh Tùng] rất kính trọng, gọi là Phùng tiên sinh mà không gọi tên. Người trong nước đều gọi là Trạng nguyên, vì kính mến tài năng của ông. Khi ông ở Yên Kinh, gặp ngày sinh nhật của vua Minh, có dâng 30 bài thơ. Vua Minh phê rằng : "[Thế mới biết] nhân tài không chỗ nào là không có. Xem những bài thơ dâng lên, đủ thấy lòng trung thành của Khắc Khoan rất đáng khen". Lại cùng làm thơ với sứ Triều Tiên là Lý Toái Quang, ông cầm bút viết xong ngay được. Toái Quang rất phục tài. Bấy giờ ông hơn 70 tuổi. Khi đi sứ về, được thăng Tả thị lang bộ Lại, tước Mai Lĩnh hầu.

Lê Kính Tông lên, ông được thăng Thượng thư bộ Công. Năm thứ 3 [1602], lại thăng Thượng thư bộ Hộ, tước Mai quận công. Tháng 9 năm thứ 14 Quý Sửu [1613], ông chết, thọ 86 tuổi, tặng Thái phó.

Ông là người cương quyết, sáng suốt, có tài, cái gì cũng biết được chỗ cốt yếu. Văn chương ông thanh nhã dồi dào, có các thi tập truyền ở đời.

BÙI BỈNH UYÊN

Ông tự là Chuyết Phu, người làng Định Công, huyện Thanh Đàm [Hà Đông], là cháu Bùi Xương Trạch, con Bảng nhãn nhà Mạc là Bùi Vịnh.

Lúc nhỏ, ông đã học vấn rộng rãi, văn chương dồi dào hoa lệ, thi Hương đỗ tam trường, đến thi Hội thì có tang, không dự.

Đầu đời Thuận Bình, bấy giờ ông đã 30 tuổi, cùng với bác là Bùi Trụ đem cả họ quy thuận [nhà Lê], cùng bố vợ là Lê Bá Ly[1] vào hầu Lê Trung Tông, được dự bàn việc quân, việc nước.

Trong niên hiệu Chính Trị đời Lê Anh Tông, gặp lúc trong ngoài rối loạn, ông lựa chiều xoay xở, có nhiều công lao, được vinh phong Tuyên lực công thần.

Đời Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 14 [1591], ông theo vua, về lấy lại được Kinh thành, được phong Thuần tín công thần, trải làm Phủ doãn phủ Phụng Thiên và chức Thị lang bộ Hình, bộ Hộ. Năm thứ 16, vua đi đánh giặc ở phía đông[2], ông vâng mệnh ở giữ Tây Kinh, bấy giờ hơn 70 tuổi. Ít lâu sau thăng Thượng thư bộ Lễ. Bài chế rằng :

"Trẫm nghĩ :

Sao Bắc Đẩu là then chốt của trời, để điều hòa nguyên khí ; chức thượng thư là họng lưỡi của vua, để nhận và ban lời vua. Vì mến người Nho học kỳ cựu, nên ban sắc mệnh vẻ vang : Nay Tuyên lực, Thuần tín công thần đặc tiến thăng Kim tử Vinh lộc đại phu, Tả thị lang bộ Hộ, tước Văn Phong hầu Bùi Bỉnh Uyên là dòng dõi nhà quan, nếp nhà thi lễ. Ông nội ngươi văn chương nêu danh giá cho nhà, đỗ đạt đứng đầu trong nước. Bác ngươi đem cả nhà về quy thuận, trung nghĩa đầy rẫy triều đình. Còn ngươi : giúp đỡ đánh dẹp khắp bốn phương ; trước sau cố gắng tròn một tiết. Khi làm kinh doãn, khi coi vệ quân, trị kẻ hào cường và giúp quân mưu ; khi làm tham bộ, khi làm cấp khoa, tuyên giáo hóa của vua và giữ lời bàn ở các bộ đường ; noi theo điển chương cũ, tâu bày trải nhiều năm ; hết lòng giúp đỡ, đến nay nước được thịnh ; làm chức tự khanh 6 năm, mệnh lệnh phần nhiều nhờ công xét rõ ; làm sứ ty 2 lượt, dân địa phương nhờ đó được yên. Lúc ta tiến về Đông Kinh, khá khen quốc lão giữ vẹn được Tây Thổ. Lại hai lần nhận chức Hình tào. Việc

(1) Người Thanh Hóa trước theo Mạc sau về với Lê.

(2) Bấy giờ đi đánh Mạc Kính Chỉ ở Đông Triều.

ngục tụng đều phán xử thanh thỏa công bằng. Lại đổi sang Hộ sảnh, việc chi dùng của Nhà nước có tiết độ , trong khi giữ hạ chính(1) giúp nên việc trị thì chức xuân quan(2) nay đáng tiến lên.

Ngươi phải : trong sạch, thẳng thắn, một lòng coi giữ ba lễ(3) ; chỉ có đức trời cho sống lâu, nên con cháu hưởng phúc dài cùng nước".

Sau vua lại cho kiêm chức Thượng thư bộ Binh, tước Văn Phong hầu.

Năm thứ 20 [1597], sứ Minh sang giục về việc hội khám(4). Bấy giờ [nhà Lê] mới thông hiếu để cầu phong. Các quan Minh nhận hối lộ của con cháu nhà Mạc, sang hỏi vặn [con cháu nhà Lê là] thực hay dối. Ông vâng mệnh qua cửa ải Trấn Nam để đối chất, nói đi nói lại không có vấp váp ; lại dâng bài biểu suy tôn chúa cũ của các bậc kỳ cựu trong nước. Như : trước hết là tiểu mục Trịnh Tùng, thứ đến kỳ mục Hoàng Đình Ái, thứ đến quan mục Bùi Bỉnh Uyên [v.v...]. Ông đảm đương việc nước, trách nhiệm nặng nề là thế. Việc xong, khi về được gia phong công thần.

Năm Hoằng Định thứ 5 [1604], ông 85 tuổi về hưu. Ít Iâu sau lại vời làm quốc lão hầu cận. Năm thứ 15 [1614], ông chết, thọ 95 tuổi, tặng Thiếu bảo, tên thụy là Cung Ý.

Tính ông thanh liêm không bè cánh, không lập sản nghiệp ; sau khi mất, nhà không có của dư. Vậy mà phúc ấm lưu truyền lâu dài, con cháu thịnh vượng. Con gái ông vào hầu phủ chúa là Chiêu Dung, sinh được bốn con, đều được tước công. Con trai ông có bảy người, bốn được tước hầu, ba tước quận công. Một nhà hiển quý phát đạt hơn hết các họ có tiếng ở Sơn Nam. Đầu đời Đức Long, truy phong Thái bảo, Tiên quận công(a).

(a) *Cháu xa đời là Bùi [Huy] Bích, đỗ Hoàng giáp, khoa Kỷ Sửu [1769], niên hiệu Cảnh Hưng, làm quan đến Thị lang bộ Lại rồi làm Tham tụng. Sau cuộc biến năm Bính Ngọ [1786] mượn cớ mắt lòa, xin từ chức, ẩn ở nhà.*

(1) Chức quan coi việc binh mã xưa, tức như bộ Binh.

(2) Chức quan coi việc lễ xưa, tức bộ Lễ.

(3) Lễ trời, lễ đất, lễ quỷ thần.

(4) Lúc đó vì có người của Mạc trốn sang nhà Minh nói rằng cái mà gọi là người nhà Lê tranh giành với nhà Mạc chỉ là họ Trịnh chứ không phải con cháu họ Lê ; nên nhà Minh cho sứ sang xem lời ấy thực hay dối.

LƯƠNG HỮU KHÁNH

Ông người làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa, là con Bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Lúc bé ông vâng lời cha dặn lại, theo học Trạng nguyên Nguyễn [Bỉnh Khiêm] ở Vĩnh Lại nên tinh thông [về thuật] số. Ông biết nhà Lê có thể lại trung hưng, quyết ý theo về chính nghĩa, nhưng đường sá cách trở, không thể đi được.

Năm Đại Chính thứ 9 [1538] nhà Mạc, ông vì nhà nghèo miễn cưỡng đi thi, đỗ thứ hai thi Hội rồi không thi Đình nữa mà lẻn đi vào, trước [cho người] dâng biểu quy thuận ở phủ An Trường, xin cho binh ra đón. Thế Tổ Trịnh [Kiểm] vốn biết tiếng ông, cho quân ra cửa biển Thần Phù đón. Ông vừa lên thuyền thì quân Mạc đã đuổi theo đến trên núi. Khi đến phủ, chúa Trịnh mừng rỡ khen ngợi, đưa ông vào hầu Trung Tông, cất làm Thị lang, cho làm tham mưu, đặt nhiều tín nhiệm.

Thời Lê Anh Tông, niên hiệu Chính Trị, con chúa Trịnh là Cối gây biến, quân Mạc vào cướp, ông theo Trưởng quốc công [Trịnh Tùng], giúp đỡ bên cạnh vua, cùng các bề tôi đứng đầu cảm kích trỏ lên trời thề. Rồi ngày đêm bàn mưu, khuyên thưởng quân sĩ, giữ chỗ hiểm yếu, đặt thêm đồn lũy, đào hào hố, chuẩn bị khí giới và dụng cụ giữ thành đầy đủ. Giặc chia quân xâm phạm cửa khuyết An Trường, ngày đêm đánh gấp, ông sai quân sĩ, đêm cắm thêm mấy tầng lũy, lấy ván vách của nhân dân che kín, ngoài trát đất bùn, trên cắm chông. Tới sáng thì làm xong cái thành giả, bề dài hơn 10 dặm, nào pháo đài, nào châu mai[1], la liệt như bàn cờ. Tướng giặc trông thấy, sợ lắm phải rút lui. Nhờ thế, Tây Đô được yên. Chiến dịch này, mưu sức của ông : trong vạch kế, ngoài chống giặc rất nhiều. Mưu lược văn võ của ông được tôn trọng một thời. Về sau ông mấy lần lập công to, làm danh thần đời Trung hưng, quan đến Thượng thư bộ Binh, tước Đạt quận công[a].

LÊ TRẠC TÚ

Ông người làng Thượng Cốc, huyện Lôi Dương [Thanh Hóa]. Ông nội ông là Tán Thiện, chú là Tán Tương, cùng đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi

---

(a) *Con ông là Lương Khiêm Hanh, lúc bé có tiếng thần đồng, đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng [1598], làm quan đến Cấp sự Lễ khoa.*

(1) Dịch chữ súng môn.

[1499] niên hiệu Cảnh Thống, làm quan đến Thượng thư, đã có tiếng khen ở trong hoạn giới. Ông dòng dõi thế phiệt, học có nền nếp, năm 44 tuổi đỗ Chế khoa khoa Đinh Sửu [1577], niên hiệu Gia Thái thứ 5 thời Thế Tông vào hàng nhất giáp. Ông do văn học ra làm quan, được Thành Tổ [Trịnh Tùng] để ý, làm đến Đô ngự sử, tước Văn Trinh tử. Năm Quang Hưng Kỷ Hợi [1599] lại được gia tước bá. Thời Kính Tông đầu niên hiệu Thận Đức có bọn Phan Ngạn(1) Bùi [Văn] Khuê(2) làm loạn, vua về Tây Kinh, dân tình náo động. Ông theo đi hộ giá, theo dõi bày mưu vạch kế, công lao rất nhiều. Đến khi vua trở về, bàn đến công lao, ông được phong lên Hiệp mưu tá lý công thần, thăng Thượng thư bộ Lại, tước Văn Dương hầu. Khi làm Tể tướng, ông cất nhắc người hiền tài, sửa sang pháp độ, mấy lần can ngăn ngay trước mặt vua, khí khái chững chạc, ngay thẳng trong sạch, không cầu tài lợi, giữ quyền chính 10 năm. Khi thôi làm tướng, nhà không có của dư, cái tiết tháo thanh giới đó bấy giờ ai cũng khen. Khi mất tặng Thiếu bảo, tước quận công, gia phong phúc thần.

NGUYỄN VĂN GIAI

Ông người làng Phù Lưu, huyện Thiên Lộc [Hà Tĩnh]. Năm 27 tuổi, đỗ Hội nguyên khoa Canh Thìn năm Quang Hưng thứ ba [1580] đời Lê Thế Tông, rồi thi Đình đỗ Đình nguyên nhị giáp tiến sĩ. Buổi đầu làm Án sát sứ ở Thanh Hoa. Thành Tổ nằm chiêm bao thấy thần đọc thơ, có câu : "Thiên lộc chỉ huy", mới sai ông làm tham [tán ký] lục trong việc quân, ông bày mưu tính kế rất nhiều. Bấy giờ trong việc bắt được Mạc, lấy lại Kinh đô cũ, ông có công to. Năm Mậu Thân [1608], ông làm Đô ngự sử. Bấy giờ bắt đầu giao hiếu với nhà Minh triều đình cho việc ứng tiếp sứ Trung Quốc là hệ trọng mới sai ông và Thượng thư Đỗ Uông tới Nam Quan đợi mệnh trước, còn vua thì đi sau từ Kinh sư tới Nam Quan để hội khám, nhưng người Minh sai hẹn, vua lại về Kinh.

Mùa xuân năm sau [1609] lại sai ông tới đợi ở Nam Quan. Mùa hạ, vua tới thành Lạng qua cửa quan để tiếp kiến người Minh, xong lễ lại

(1) Quê làng Thái Xá, huyện Đông Thành (Nghệ An), làm quan Lê, tước Kế quận công, sau theo Mạc.

(2) Quê làng Chi Phong, huyện Gia Viễn (Ninh Bình) làm quan Lê, tước Mỹ quận công, sau theo Mạc.

về. Ông được thăng Tham tụng, Thượng thư bộ Lại, nắm việc 6 bộ và kiêm chức Đô ngự sử, Thiếu bảo, tước Lễ quận công.

Năm Vĩnh Tộ, Quý Hợi [1623], Trịnh Xuân gây biến, ông bí mật giúp việc quân, cho được yên nước, có hai công theo vua và đánh giặc(1) được lên Thiếu úy, gia phong Dực vận tán trị công thần, rồi thăng Thái bảo. Ông từng làm quan ba triều trong 48 năm, công lao quyền vị đứng đầu lúc bấy giờ. Năm Mậu Thìn [1628] ông 75 tuổi, chết. Triều đình tặng Đại tư đồ, tên thụy là Cẩn Độ.

NGÔ TRÍ HÒA

Ông người xã Lý Trai, huyện Đông Thành [Nghệ An]. Năm 28 tuổi, ông cùng với bố là Ngô Trí Tri, cùng đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn năm Quang Hưng thứ 15 [1592]. Buổi đầu ông làm Án sát sứ Sơn Tây được Thành Tổ tri ngộ, không bao lâu được triệu vào làm Đô cấp sự Lại khoa, bàn chính sự ở phủ chúa, thăng Hữu thị lang bộ Hình, ra làm kỷ lục ở trấn Thanh Hoa.

Năm Hoằng Định Giáp Thìn [1604] được triệu về thăng Hữu thị lang bộ Lại, tước Phú Lộc bá. Năm Bính Ngọ [1606] làm Chánh sứ sang cống Minh. Mùa đông Mậu Thân [1608] vì có công đi sứ được thăng Thượng thư bộ Hộ, rồi sai kiêm chức Tế tửu Quốc tử giám. Năm Canh Tuất [1610] thăng tước Phú Xuân hầu. Mùa đông Mậu Ngọ [1618], ông làm khải(2) điều trần sáu việc :

1. Xin sửa đức chính, để cầu mệnh trời giúp.

2. Xin đè nén kẻ quyền hào, để nuôi sức dân.

3. Xin cấm [phú dịch] phiền hà, để đời sống của dân được đầy đủ.

4. Xin bớt xa xỉ, để của dân được thừa thãi.

5. Xin dẹp trộm cướp, để dân được ở yên.

6. Xin sửa sang quân chính, để bảo vệ tính mạng cho dân.

Triết vương(3) khen và nhận lời.

---

(1) Hồi ấy Trịnh Xuân làm loạn, vua phải vào Thanh Hoa. Đánh giặc đây có lẽ là đánh Mạc Kính Khoan.

(2) Nói lên vua là tâu, nói lên chúa là khải.

(3) Trịnh Tùng.

Niên hiệu Vĩnh Tộ, Quý Hợi [1623], giặc Xuân gây loạn, trộm cướp nổi lên nhiều. Lê Thần Tông sau khi về Kinh, cho ông làm Đốc thị, cùng với thống lĩnh Trịnh Cối [?] đi dẹp yên Sơn Tây(1), khi về được thêm chức Thái bảo, phong Hiệp mưu tá lý dực vận tán trị công thần.

Năm Ất Sửu [1625] ông 62 tuổi, chết. Triều đình tặng tước Xuân quận công.

Ông học vấn hơn người, chính thuật có thừa, trải khắp trong ngoài [đối xử] chỗ nào cũng vừa ; công lao tiếng tăm rõ rệt. Lại làm bậc danh thần của ba triều, cha con đồng khoa, phúc nhà lâu dài, càng là việc xưa nay ít thấy(a).

> **Lời án** : Lúc nhà Lê mới trung hưng, các bậc hiền tài lần lượt ra đời. Về đạo đức, khí độ công lao, danh vọng hơn cả thì có Nguyễn [Mậu Tuyên ở] Thịnh Mỹ đứng đầu. Đến như những người xa xôi cách trở mà về quy thuận, gặp lúc gian lao đem hết tài trí mưu mô để dọc ngang với đời, mà không phụ chí cũ của mình, như sự nghiệp của họ Phùng, Bùi, Lương(2) đều xứng đáng là chói lọi. Còn ba ông họ Lê, Nguyễn, Ngô(3) đều do khoa giáp làm nên, kế tiếp giữ trọng trách, công bằng, trong sạch, trung thành, sáng suốt. Nói tóm lại không thẹn là bậc danh thần. Vì đấy là những người ra giúp việc trong lúc chưa diệt được Mạc, nên chép lên trên. Còn từ Nguyễn [Danh Thế ở] Vân Nội trở xuống, thì sau đời trung hưng mới có [sự nghiệp] nên lần lượt chép ở sau.

Lại xét lúc bấy giờ có những người làm tôi nhà Mạc rồi mới quy thuận, mà làm đến tể tướng(4) thì trước sau có ba người là Nguyễn Thiến,

---

(a) *Ngô Trí Hòa làm đến Giám sát ngự sử, trải thăng đến Tả thị lang bộ Lễ, thọ 92 tuổi, tặng Thái bảo tước Diễn Khánh bá. Con Trí Hòa là Ngô Sĩ Vinh đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất [1646] thời Lê Chân Tông, làm đến Quang lộc Tự khanh, tước Lý Thanh hầu, được phong Đôn hậu tán trị công thần. [Nhà ông] ba đời nối nghiệp khoa giáp, mở đầu dòng dõi thư hương ở Nghệ An. Cháu năm đời của ông là Ngô Công Trạc và Ngô Hưng Giáo đều đỗ Tiến sĩ.*

(1) Không rõ là đánh ai. *Việt sử thông giám cương mục* không thấy chép.

(2) Tức Phùng Khắc Khoan, Bùi Bỉnh Uyên, Lương Hữu Khánh.

(3) Tức Lê Trạc Tú, Nguyễn Văn Giai, Ngô Trí Hòa.

(4) Dịch chữ thai phụ.

Nguyễn Phương Đĩnh[1], Đỗ Uông, tiếng tăm sự nghiệp của họ đều có tiếng ở đời, cũng phụ chép vào đây để tiện tham khảo :

(Nguyễn Thiến người làng Canh Hoạch, huyện Thanh Oai [Hà Tây] năm 38 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Chính thứ 3 [1532] thời Mạc, làm đến Thượng thư bộ Lại, tước quận công. Thời Lê Trung Tông năm Thuận Bình thứ 3 [1551], Mạc Phúc Nguyên đánh đại tướng Lê Bá Ly, Thiến với Ly là thông gia, mới cùng âm mưu sai người dâng biểu quy thuận [nhà Lê]. Khi đã đến, vua cho ông giữ nguyên chức tước, cho giữ việc tuyển bổ quan lại, cầm quyền chính được 8 năm. Đầu niên hiệu Thiên Hựu thời Anh Tông, ông mất, 62 tuổi. Con ông là Nguyễn Quyện, lại làm phản quay về với Mạc. Phúc Nguyên gả con gái họ cho và sai đem binh chống nhau với quân nhà Lê, thường thắng trận luôn ; sau phong tước Thường quốc công, là danh tướng lúc bấy giờ. Khi nhà Mạc mất thì bị bắt.

Nguyễn Đĩnh người làng Hoàng Xá, huyện Từ Liêm [Hà Nội], đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Tân Sửu năm đầu Quảng Hòa thời Mạc [1541]. Ông tới Thanh Hoa xin quy phụ, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, tước Hưng Lễ hầu. Trong thời Trung hưng, ông bày mưu đặt kế rất nhiều. Năm Canh Ngọ [1570], Trịnh Cối gây biến, ông theo ở bên cạnh Trưởng quốc công, các bề tôi trỏ lên trời thề xin cùng một lòng đánh giặc. Sau bàn công, gia phong là Kiệt tiết Tuyên lực công thần, Thiếu bảo, Từ quận công. Khi ông mất được tặng Thái tể.

Đỗ Uông người làng Đoàn Lâm, huyện Gia Phúc [Hải Dương]. Năm 34 tuổi ông đỗ Bảng nhãn khoa Bính Thìn đời Quang Bảo nhà Mạc [1556]. Ông làm quan đến Thượng thư bộ Lại, Đại học sĩ Đông các, tước Phúc quận công. Khi Mạc mất, ông đem các văn thần đến cửa quân nhà Lê xin quy thuận ; vua cho giữ chức tước cũ, đổi làm Thông quận công. Ông hai lần vâng mệnh sang Nam Quan, chờ đón sứ Minh, để làm xong lễ sách phọng, ông đối đáp đều ăn khớp cả, trải thăng đến Thiếu bảo. Vụ biến thủy quân[2] đầu năm Thận Đức [1600], vua về Tây Kinh, ông can vua xin ở lại Kinh rồi ông bị loạn quân giết chết. Sau được tặng Thiếu bảo, phong phúc thần, có miếu thờ ở Đoàn Lâm).

---

(1) Ở dưới tác giả lại chép là Nguyễn Đĩnh, *Đăng khoa lục* cũng chép là Nguyễn Đĩnh.

(2) Tức là vụ Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê, Ngô Đình Nga ở cửa Đại An phản Lê theo Mạc.

NGUYỄN DANH THẾ

Ông người làng Vân Nội, huyện Chương Đức. Năm 24 tuổi, đi thi một lần đỗ ngay Đồng tiến sĩ khoa Ất Mùi năm Quang Hưng thứ 18 [1595]. Buổi đầu đời Thận Đức, ông làm Hiệu thảo viện Hàn lâm, nhân có tang xin ở nhà. Bấy giờ Thành Tổ [Trịnh Tùng], rước vua về Tây Đô, Kinh thành bỏ không, con cháu nhà Mạc lại tụ họp đón mẹ thứ Mậu Hợp là họ Bùi đến Kinh xưng là quốc mẫu, các quan cũ đều được phong tước và ra làm quan, Danh Thế ẩn náu không theo mệnh nhà Mạc. Khi giặc đã bình, triều đình khen thưởng ông, cất làm Hiến sát ở Sơn Tây, được ít lâu lại vời làm Đô cấp sự Hộ khoa, Bồi tụng ở phủ chúa. Chưa bao lâu sang Thái bộc khanh.

Mùa xuân, Bính Ngọ [1606] làm Phó sứ sang cống Minh ; khi về thăng Hữu thị lang bộ Lại, tước tử. Mùa xuân, Kỷ Dậu [1609] ông coi tất cả đạo quân của Trịnh Tùng, đi đánh Mạc Kính Cung ở Thái Nguyên, không thấy giặc bèn đem quân về.

Mùa xuân, Bính Thìn [1616], lại được thăng Tả đường bộ Hộ. Mùa đông Mậu Ngọ [1618], đổi sang Đô ngự sử.

Năm Tân Dậu [1621] đời Vĩnh Tộ, lại được làm Đốc thị, cùng phó tướng ra trấn thủ mặt Lạng Giang. Mùa đông năm ấy triều đình tiến đánh Mạc Kính Khoan ở Cao Bằng, Thanh quận công khi ấy làm Thống trấn, sai ông làm Đốc thị, tiến đánh lũy giặc, hạ được.

Năm Quý Hợi [1623], Trịnh Xuân làm loạn, ông cùng thế tử chúa là Thanh quận công bàn mưu đón vua trở về Kinh đô, để củng cố căn bản. Rồi ông vâng mệnh hợp hết quân thủy bộ các tỉnh tiến đánh giặc. Đông Kinh được quét sạch. Vì có công ấy, được thăng Thượng thư bộ Công và phong Dực vận tán trị công thần, tước Đoan Dương hầu. Mùa đông Giáp Tý [1624] lại được làm Đốc thị quân của Trịnh Lệ, do đường Thái Nguyên tiến đánh Cao Bằng. Năm Ất Sửu [1625] xét công, ông được gia chức Thiếu bảo. Mùa xuân Bính Dần [1626] đổi sang Thiếu phó, Thượng thư bộ Hình, xét xử việc kiện cáo trong nước. Mùa thu năm ấy, triều đình bàn việc đánh Thuận Hóa, sai ông cùng Thái bảo Nguyễn Khải đem tướng sĩ đi trước tới huyện Kỳ Hoa, xếp đặt việc biên phòng. Mùa hạ năm sau vua thân đi đánh. Xa giá tới cửa Nhật Lệ bị tướng Đàng Trong chống giữ vững, mới sai ông viết thư khuyên dụ rồi rút quân về.

Mùa đông năm ấy, ông kiêm chức Đô ngự sử. Năm Đức Long Kỷ Tỵ [1629], lên tước Đường quận công. Mùa xuân, Nhâm Thân [1632], được làm Tham tụng, dự bàn việc nước ; được ít lâu gia Thái bảo. Năm Dương Hòa Mậu Dần [1638], lại sai tiết chế Sùng quốc công đi đánh Cao Bằng, vẫn lấy ông làm tham tán quân mưu. Năm Canh Thìn [1640] ông được gia thêm coi việc ở Đông Các, coi việc tòa Kinh diên và kiêm Thượng thư bộ Lễ. Mùa xuân Quý Mùi [1643], vua lại đi đánh Thuận Hóa, sai ông ở lại giữ Kinh sư và trấn thủ các nơi. Năm Phúc Thái Ất Dậu [1645] ông 73 tuổi thì chết.

Ông giữ mình ngay thẳng cứng cỏi, biết cách làm việc chính trị, quen việc binh, làm quan khắp trong Kinh ngoài trấn cả thảy 50 năm, là người bề tôi giỏi lúc bấy giờ. Triều đình tặng Thái phó, Hộ bộ thượng thư, gia Tả tư không, tên thụy là Văn Trung.

NGUYỄN THỰC

Ông người làng Vân Điềm, huyện Đông Ngàn [Bắc Ninh] hiệu là Tiết Trai, tự là Phác Phủ. Năm 41 tuổi, đỗ Nhị giáp tiến sĩ đình nguyên khoa Ất Mùi, năm Quang Hưng thứ 18 [1595]. Buổi đầu làm Đô cấp sự Hộ khoa. Năm Tân Sửu [1601] đổi sang Hồng lô tự khanh. Năm Bính Ngọ [1606] sung Phó sứ sang cống Minh, khi về thăng Tả thị lang bộ Lễ, tước tử, rồi lại lên tước Phương Hương hầu. Mùa đông Đinh Tỵ [1617] thăng Thượng thư bộ Hình. Năm Đinh Mão [1627], thời Vĩnh Tộ lên chức Thiếu phó. Mùa thu năm ấy vâng mệnh đi đón sứ thần về nước ; khi xét công, được thăng tước Hương quận công.

Năm Đức Long Tân Mùi [1631], ông lại được thăng Thiếu úy. Năm sau, gia Quốc lão. Mùa thu Giáp Tuất [1634], ông đã 80 tuổi, thăng Thái phó, Thượng thư bộ Hộ rồi về hưu. Từ Trung hưng đến giờ làm quan đến Thượng thư rồi về hưu trí là bắt đầu từ ông trước.

Năm Dương Hòa Đinh Sửu [1637], ông chết, thọ 83 tuổi. Truy tặng Thái tể, tên thụy là Trung Thuần.

Ông là người thuần hậu, trong sạch, cẩn thận, không lập sản nghiệp, làm quan trải những bước vinh hiển trọng yếu mà nhà vẫn thanh bạch,

có phong độ như bậc danh thần đời xưa. Con ông là Nguyễn Nghi cũng thi đỗ, làm đến Tể tướng, có truyện chép ở sau[(a)].

NGUYỄN DUY THÌ

Ông người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng [Vĩnh Phúc]. Năm 27 tuổi đỗ Nhị giáp tiến sĩ, khoa Mậu Tuất năm Quang Hưng thứ 27 [1598], đời Lê Thế Tông. Năm Hoằng Định Bính Ngọ [1606] làm Cấp sự trung, vâng mệnh làm Phó sứ sang cống Minh. Khi về, thăng Thiêm ngự sử, tước Phương Tuyền bá.

Bấy giờ thường có điềm tai dị xuất hiện, ông dâng khải nói :

"Dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt phải yêu dân. Trời với dân đều một lẽ, lòng dân vui thì thuận ý trời. Nên người giỏi trị nước phải yêu dân như cha mẹ yêu con : nghe thấy dân đói rét phải lo, trông thấy dân vất vả phải thương, cấm chính thể hà khắc tàn bạo, cấm việc tự tiện thu thuế, để dân được sinh sống thoải mái, không có tiếng sầu giận thở than. Đó mới là biết đạo trị nước. Nay thánh thượng để ý đến dân, ra một chính sách gì là cốt để nuôi dân, thi hành một lệnh gì là cốt ngừa sự nhiễu dân ; lòng yêu dân thật như độ lượng của trời đất cha mẹ.

Nhưng những người thừa hành, chưa thể tất hết đức ý của nhà vua, chỉ chăm bạo ngược, đua nhau xa xỉ. Cai trị một huyện thì khốn khổ cho dân một huyện, cai trị một xã thì khốn khổ cho dân một xã, những việc nhũng nhiễu hà lạm, việc gì cũng làm ; khiến cho dân trong nước, trai không áo, gái không váy, tiệc hát xướng không có nữa, lễ cưới xin không đầy đủ, việc nuôi người sống, chôn người chết không biết nhờ vào đâu ; việc ăn uống thường dùng hằng ngày không biết lấy gì chu cấp, những kẻ nghèo yếu hèn hạ, những loài sâu bọ cỏ cây, đời sống không được toại.

Vì thế mà cảm động đến trời đất, nên lòng trời không thuận. Tai nạn nước lụt dâng lên lạ thường, phải chăng là chính sự lúc này có thiếu sót.

(a) *Hàng chắt của ông là Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ đều đỗ Đồng tiến sĩ khoa Canh Tuất [1670] thời Cảnh Trị , cháu 7 đời của ông là Nguyễn Thưởng, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Giáp Tuất [1754] thời Cảnh Hưng. Đời đời đỗ đạt, đứng đầu các họ có danh vọng ở vùng Bắc Giang.*

Có thể không sợ hãi tu tỉnh nghĩ đến cái lỗi gây nên điềm tai biến ấy được không ?

Nếu làm được chính sách giúp dân, thì trên thuận lòng trời, dưới đẹp ý dân, tự khắc đổi tai vạ làm điềm lành, hàng năm được mùa, mọi nhà mọi người no đủ, trong nước thái bình, cơ nghiệp nước nhà truyền ức muôn năm từ nay trở đi được lâu dài mãi".

Triết vương [Trịnh Tùng] khen và nhận lời. Năm Bính Thìn [1616], ông được đổi sang Đô ngự sử, rồi lại thăng Tả thị lang bộ Lễ.

Năm Kỷ Mùi [1619] Trịnh Xuân gây biến, việc có liên can đến vua, Triết vương họp các quan lại bàn, ông Nguyễn Danh Thế, Lê Bật Tứ xin bắt chước việc cũ của Y Doãn, Hoắc Quang(1) ngày xưa.

Khi Thần Tông lên, ông được đổi sang Tả thị lang bộ Lại, tước hầu. Năm Vĩnh Tộ Quý Hợi [1623], ông có công phò giá vua và đi sứ, được phong Dực vận tán trị công thần. Mùa xuân Bính Dần [1626], thăng Thượng thư bộ Công, bấy giờ ông 55 tuổi, rồi tiến tước Tuyền quận công, gia Thiếu phó.

Năm Dương Hòa Nhâm Ngọ [1642] ông được thiên sang Thượng thư bộ Binh, lại được gia Tham tụng, Thượng thư bộ Lại, giữ việc 6 bộ kiêm Tế tửu Quốc tử giám, coi việc viện Hàn lâm, lên chức Thái phó, được mở phủ là phủ Bỉnh Quân. Ông là người được đời bấy giờ trông cậy, tôn trọng gần 30 năm, thọ 81 tuổi. Truy tặng Thái tể.

Khi ông còn là tường sinh(2), có nằm chiêm bao thấy thần nhân đọc câu thơ : "*Người Yên Lãng [huyện] Yên Lãng, [thiên hạ] yên nguy quan hệ ở mình*". Sau quả được vinh hiển thịnh đạt.

LÊ BẬT TỨ

Ông người xã Cổ Định, huyện Nông Cống [Thanh Hóa]. Năm 36 tuổi đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa Mậu Tuất năm Quang Hưng thứ 20 [1598].

Đầu đời Hoằng Định, được phong tước Diễn Gia hầu. Năm Bính Ngọ [1606], làm Chánh sứ sang Minh tạ về việc [vua Lê được] phong. Mùa hạ

(1) Y Doãn là tôi nhà Thương đuổi Thái Giáp là con vua Thang ra Đồng cung ; Hoắc Quang là tôi Hán Vũ đế, đuổi Xương Ấp vương mà lập Tuyên Đế.

(2) Tức tú tài.

Mậu Thân [1608l đi sứ về, vì có công, được thăng Tả thị lang bộ Hộ. Mùa xuân Canh Tuất [1610], ông dâng khải điều trần hai việc :

1. Xin định ngôi thế tử và giao cho giữ binh quyền để cố kết lòng dân.

2. Xin xử trí với các cường phiên(1) chuyên quyền một trấn để thống nhất chế độ.

Đại khái nói :

"Bậc vương giả coi thiên hạ như một nhà há lại để cho người ngoài nằm ngủ bên cạnh giường ư ? Các xứ Thái Nguyên, Cao Bằng vẫn là đất cát của tiên triều. Thế mà lâu nay sinh tệ, chúng tự ý ngông càn vượt qua phép nước. Nếu không xử trí, sợ làm mối lo cho sau này. Nay thánh thượng đem chí anh hùng, đánh đâu được đấy mới có thiên hạ. Trong khi tướng tá thì nhiều, quân sĩ thì giỏi, cho ngựa uống nước thì sông phải cạn ; mài gươm thì đá núi phải lở ; chiến thuyền hàng nghìn chiếc, voi mạnh kể vài trăm, bao nhiêu tinh binh trong nước, đều tụ họp ở Kinh sư mà nuông giặc dữ không đánh, thế gọi là nuôi hổ để lo về sau.

Khi xưa Đường Hiến Tông, theo lời xin của Hoàng Thường(2), lấy pháp độ xử trị phiên trấn, nên được công nghiệp trung hưng. Từ đời Đường trở về sau không phải là không có các phiên trấn chuyên giữ đất cát binh quyền, nhưng chế độ của triều đình đã lập, thì chúng không dám càn rỡ nữa. Nay cường phiên chuyên quyền một trấn, thế của họ đã thành, phải sớm tính ức chế đi. Nên thần xin đem lời trung thành để tâu bày kính xin quyết định thi hành. Cơ nghiệp của nước nhà lâu dài ức muôn năm là ở đó".

Khi ấy Triết vương thích dụng binh, tuy khen lời nói của ông nhưng chưa kịp làm. Năm Ất Mão [1615], Triết vương sai tuyển thêm lính sung quân ngũ. Bấy giờ điềm tai dị thường hiện, ông và Lưu Đình Chất lại dâng khải :

"Lòng trời nhân ái, nên hiện ra mọi điềm để khiển trách. Năm nay trong khoảng tháng 5 tháng 6, việc làm ruộng đương cần, trời đã ra tai

(1) Tức là các trấn "ky my", các tù trưởng có quyền thế được cha truyền con nối.

(2) Thời Đường Hiến Tông có Thục làm phản, Hoàng Thường cố xin đánh, mới bình được Thục.

hạn hán, muôn dân thất vọng. Nay tháng 8, lúa đang tốt, trời lại ra tai hạn hán khắp cả trong nước ; mới trong một năm điềm tai dị mấy lần xuất hiện, nhân dân các làng phần nhiều thán oán, đó chẳng phải là chính sự lúc này có thiếu sót mới sinh ra thế ư ?

Nay trên ra lệnh bắt các huyện xã ở Thanh Hoa, theo hạng kén chọn thêm binh lính, thần sợ rằng lúc này không phải là lúc tuyển lính. Nay lệnh ấy đã ban ra, những kẻ có quyền thế cai quản [ở địa phương] nhân đó cố tuyển thêm thì nhân dân chịu sao nổi được. Vậy xin [nhà chúa] để tâm kính trời thương dân, đình việc lấy thêm lính. Nếu làm được thế thì lòng dân vui, ý trời yên, khí hòa đem đến điềm lành ; sương ngọt xuống, lúa tốt lên, muôn dân được hưởng phúc vui đầy đủ. Thế nước nhờ đó vững như Thái Sơn bàn thạch, mà chúa truyền đến con cháu sau dài mãi không cùng".

Năm Mậu Ngọ [1618], ông lại làm khải điều trần 6 việc :

1. Xin sửa đức chính để cầu mệnh trời giúp.

2. Xin đè nén kẻ quyền hào để nuôi sức dân.

3. Xin cấm [phú dịch] phiền hà để đời sống của dân được đầy đủ.

4. Xin bớt xa xỉ để của dân được thừa thãi.

5. Xin dẹp trộm cướp để dân được yên.

6. Xin sửa sang quân chính để bảo vệ tính mạng cho dân[1].

Triết vương khen và nhận lời.

Thần Tông lên, thăng ông làm Thượng thư bộ Binh, bấy giờ 58 tuổi. Ít lâu sau cho vào làm Tham tụng phủ chúa, trải thăng đến Thiếu phó.

Mùa đông Đinh Mão [1627], ông mất, thọ 65 tuổi. Tặng Thái bảo, tước Diễn quận công, tên thụy là Hòa Nghĩa.

LƯU ĐÌNH CHẤT

Ông người làng Quỳ Chử, huyện Hoằng Hóa [Thanh Hóa] là con công thần Lâm quận công Lưu Đình Thưởng. Ông làm đã đến Cấp sự trung

(1) 6 điều này đã thấy trong sự tích của Ngô Trí Hòa cũng cùng tâu bày trong năm 1618. Chúng tôi đoán là bài khải này do 2 ông làm chung.

Lại khoa rồi, năm 42 tuổi mới thi đỗ Nhị giáp tiến sĩ Đình nguyên khoa Đinh Mùi năm Hoằng Định thứ 8 [1607] ; được thực thụ Đô cấp sự trung.

Năm Quý Sửu [1613], thăng Tự khanh, tước Nhân Lĩnh bá, sung Chánh sứ sang cống Minh. Khi về, thăng Tả thị lang bộ Lại, tước hầu. Năm Ất Mão [1615], vì điềm tai dị thường hiện, ông cùng Lê Bật Tứ làm khải bày mọi việc nên làm.

Mùa đông Mậu Ngọ [1618], ông lại dâng bài khải "Sửa đức để dẹp điềm tai dị". Lời rằng :

"Thần nghe :

Trời xuống điềm dữ hay điềm lành là bởi người có đức hay không đức : làm điều thiện thì cho điềm lành, làm điều bất thiện thì cho điềm dữ để răn bảo ; mà việc sửa đức thì không có tổn hại gì.

Vì thế người xưa làm việc gì cũng lấy trời làm chủ, mà rất cẩn thận ở chỗ mệnh trời. Xem như Hán Văn đế vâng theo lòng trời mà điềm tai dị tiêu tan. Tống Cảnh công mới nói ra điều thiện, mà sao tai dị lùi đi chỗ khác. Nước nhà từ khi khôi phục đến giờ, trời đất chưa ứng cho, điềm hay chưa có mà điềm dữ hiện luôn.

Mùa thu năm nay, trời mưa đen như tro mà bấy giờ kiêng không dám nói là điềm gở, lại cho là mưa ra gạo. Há phải là "rất hòa" như đời Thiên Hoàng mà trời mưa ra thóc đâu ? Lại trời mưa ra cát vàng, mà kẻ thuật sĩ cho là điềm hay, bảo là mưa ra vàng. Há phải là "hanh thông" như đời Hạ Vũ mà trời mưa ra vàng đâu ? Có lẽ trời đã răn bảo mà chưa tỉnh ngộ đấy thôi. Cuối tháng 9 sang đầu tháng này, sao lạ mọc ở phương đông nam, ai trông thấy cũng sợ hãi, càng không phải là điềm dữ nhỏ. Há chăng phải đức chưa sửa, chính còn thiếu mới đến thế ư ?

Nay chính sự thi hành không bằng năm ngoái ; mệnh lệnh ban ra các tướng không thể theo lòng khoan hòa thương xót của người trên, chỉ chăm làm việc cay nghiệt, vét hết của cải của dân. Tiếng kêu sầu khổ cũng đủ cảm động đến trời, nên sinh ra điềm quái gở để răn bảo. Bậc nhân chủ của dân trông thấy thế nên tự xét mình.

Vậy xin [bề trên] kính cẩn những điềm răn bảo của trời, thương dân, nuôi dân, một mảy may nào tiện cho dân cũng nên làm ; một mối tệ nào

hại cho dân cũng nên bỏ. Lại càng nên ban nhân chính cho dân : Dân ở phường phố kinh thành phải nên thương xót, ra lệnh cho các tướng cấm ngặt những việc bóc lột. Dân từ chiếng Thanh Hoa nên thương xót ra lệnh cho các tướng chớ làm phiền nhiễu. Như thế thì người gần đội ơn mà mừng, người xa nghe tiếng mà đến ; ấy là được lòng dân đó ! Dưới thì lòng người mừng, trên thì đạo trời ứng, sao dữ sẽ biến thành sao lành, mưa độc sẽ hóa mưa ngọt. Mọi phúc lành đều đến thì vương đạo mới hoàn toàn".

Đầu đời Vĩnh Tộ, ông được thăng đến Tả thị lang bộ Hộ. Mùa hạ Quý Hợi [1623], Trịnh Xuân gây biến, phủ chúa náo động. Ông hầu gần Thanh vương [Trịnh Tráng] giúp bàn mưu kế, rồi bình được nạn. Vì có công ấy nên được thăng Đô ngự sử rồi phong Tá lý công thần, cho vào phủ làm Tham tụng, tiến lên Thượng thư bộ Hộ, Thiếu bảo, tước Phúc quận công. Năm Đinh Mão [1627] ông chết, thọ 62 tuổi, truy tặng Thiếu sư.

NGUYỄN NGHI

Ông người làng Vân Điềm, huyện Đông Ngàn [Bắc Ninh], là con Nguyễn Thực. Năm 32 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Kỷ Mùi [1619] năm Hoằng Định thứ 20 đời Kính Tông. Năm Canh Ngọ [1630] niên hiệu Đức Long, ông sung Phó sứ sang cống Minh. Năm Ất Dậu [1645], niên hiệu Phúc Thái được thăng Thượng thư bộ Lễ, gia Thiếu bảo, tước Dương quận công, rồi được coi việc ở tòa Kinh diên, kiêm Đại học sĩ Đông Các, Tế tửu Quốc tử giám.

Năm Quý Tỵ [1653] niên hiệu Thịnh Đức, lại được thăng Thượng thư bộ Lại, gia Thiếu phó, rồi vào làm Tham tụng phủ chúa.

Năm Đinh Dậu [1657], ông chết năm 70 tuổi, tặng Thiếu phó, tên thụy là Cung Ý.

Ông với cha là Nguyễn Thực cùng làm quan một thời. Tính ông thuần cẩn, chuộng kiệm ước, không lập sản nghiệp. Đức nghiệp danh vọng của ông bấy giờ ai cũng ngưỡng mộ.

DƯƠNG TRÍ TRẠCH

Ông người làng Bạt Trạc, huyện Thiên Lộc [Hà Tĩnh]. Năm 34 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Kỷ Mùi [1619] năm Hoằng Định thứ 20. Năm

Đức Long Canh Ngọ [1630], ông sung Chánh sứ sang cống Minh ; khi về được thăng Bồi tụng.

Năm Phúc Thái Giáp Thân [1644] ông làm Đốc thị, cùng với con chúa là Tây quận công [Trịnh Tạc], tiến đánh con cháu nhà Mạc ở Cao Bằng, bắt được đảng giặc.

Đầu năm Thịnh Đức, ông trải thăng đến Thượng thư bộ Lễ, kiêm Thị độc viện Hàn lâm tham dự công việc ở viện, phong Dực vận tán trị công thần, tước Bạt quận công, bấy giờ 68 tuổi.

Đầu đời Trung hưng, [các người đỗ] từ Chế khoa năm Thuận Bình Giáp Dần [1554] đến năm Khánh Đức Nhâm Thìn [1652], cộng 25 khoa, chưa có bia đề tên ; đến nay ông vâng chỉ khắc tên vào đá. Khi làm xong việc long trọng ấy rồi được vào làm Tham tụng phủ chúa, lên Thượng thư bộ Hộ, thêm chức Thiếu bảo.

Năm Vĩnh Thọ Tân Sửu [1661], ông 76 tuổi, xin về hưu, được thăng Thượng thư bộ Lại, gia Quốc lão Thái bảo.

Ông ở triều hơn 40 năm, trải qua các chức ở viện Khu mật đã lâu, tính thẳng thắn giữ luật phép [của triều đình], không có ai thỉnh thác được ; bàn việc gì tuy hơi nghiêm khắc nhưng theo lẽ công bằng giữ điều ngay thẳng, bấy giờ ai cũng khen là danh thần. Lúc về hưu được hơn năm thì chết, thọ 77 tuổi, tặng Thái tể.

ĐẶNG THẾ KHOA

Ông người làng Lương Xá, huyện Chương Đức [Hà Tây], là cháu Nghĩa quốc công Đặng Huấn. Ông có văn học trí lược, được Văn Tổ [Trịnh Tráng] để ý. Lúc đầu ông do dòng dõi nhà tướng được cất vào hàng võ. Đầu đời Đức Long, được phong Liêm quận công. Năm Phúc Thái Giáp Thân [1644], ông vâng mệnh kiêm trấn cả hai xứ Sơn Tây và Sơn Nam. Năm Ất Dậu [1645], ông phá tan được giặc Mạc ở Thái Nguyên, được gia chức Tả đô đốc. Năm Đinh Hợi [1647] đổi làm Tả thị lang bộ Hộ, Bồi tụng dự bàn việc nước.

Đầu đời Thịnh Đức, các viên chức ở phủ liêu đều bị kiện về việc ăn hối lộ và bị đình nghị giáng chức cả, chỉ có ông không dính dáng gì, được

chúa Trịnh rất khen ngợi, thăng lên Thượng thư bộ Binh, vào làm Tham tụng phủ chúa cùng với Nguyễn Nghi, Dương Trí Trạch cùng làm tướng(1).

Ông cầm quyền chính được 4 năm, giữ phép công bình, không có a dua, tư vị. Tháng hai Bính Thân [1656] ông chết, thọ 64 tuổi.

Ông là con nhà huân phiệt, mà học thức rộng rãi, giữ mình trong sạch và kiệm ước. Những bọn đút lót thì thọt không một ai dám bén mảng đến cửa nhà ông. Bấy giờ ai cũng khen. Truy tặng Thiếu phó, gia phong phúc thần.

PHẠM CÔNG TRỨ

Ông người làng Liêu Xuyên, huyện Đường Hào [Hải Dương]. Bố ông làm nho sinh có nhiều âm đức, được thần cho ngôi đất quý, mới dời mộ tổ tiên đến đó. Ông khi lớn nhà nghèo, toan đi phương khác [kiếm ăn. Một hôm] nằm chiêm bao thấy thần bảo : "Phải đến lúc muộn mới làm nên". Vì thế, ông hiểu ra và cố học. Năm 27 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Mậu Thìn [1628] vào niên hiệu Vĩnh Tộ đời Lê Thần Tông. Buổi đầu ông làm Thái thường Tự khanh.

Năm Dương Hòa Nhâm Ngọ [1642], ông được cất làm Tán lý đạo Sơn Nam cùng với các quan trấn chuyên giữ việc binh nhung. Đầu đời Phúc Thái, được về làm Phó đô ngự sử, gia tước bá, rồi thăng Đô ngự sử.

Năm Thịnh Đức Đinh Dậu [1657], ông được thăng Thượng thư bộ Lễ tước Yến quận công, gia Thiếu bảo, kiêm Đại học sĩ Đông các.

Năm Vạn Khánh, Nhâm Dần [1662], ông trông coi Quốc tử giám : [Lúc đó ông cho] làm nhà, xây tường nhà, lấy ngày mồng một và ngày rằm để họp các học trò. Lại làm Phán Thủy đường(2) ở giữa hồ đằng trước, mời khách đến làm thơ để ngâm vịnh. Do đó văn phong nổi dậy, thói tục của học trò ngày một mới.

Đầu đời Cảnh Trị ông được thăng Thượng thư bộ Lại vào làm tham tụng phủ chúa, được Dương vương [Trịnh Tạc] tín nhiệm, nói gì cũng theo. Ông ban bố các điều lệ giáo hóa, rõ phép khảo khóa(3), nêu người

(1) Tức là tướng văn hay tể tướng.

(2) Tức nhà quốc học.

(3) Xét công các quan để cất nhắc.

hiếu đễ, khen thưởng người tiết nghĩa, kiểm xét lại sổ đinh điền, định lại ngạch thuế ; chế độ quy mô đầy đủ rõ rệt.

Năm Mậu Thân [1668] ông 69 tuổi, xin về hưu. Chúa yên ủi dỗ dành, quyến luyến cố lưu lại, ông xin nài mãi đến mấy lần, chúa mới cho. Ông được thăng Thái bảo, gia Quốc lão tham dự triều chính.

Chúa có cho đôi câu đối thêu vào lá cờ như sau :

Điều đỉnh nại, nhiếp âm dương, triều đình trụ thạch ;
Hoàn quy mô, định hiệu lệnh, quốc gia đồng lương.

nghĩa là :

Nêm canh đỉnh vạc[1] điều hòa khí âm dương, làm cột đá cho triều đình,
Hoàn thành được quy mô, định ra các hiệu lệnh, là rường cột của nhà nước.

Lại có câu :

Thượng thư ấn chưởng lục, thùy thân tấn hốt, cửu miếu điện an ;
Thiên hạ đạt ôn tam, vĩ tích gia ngôn, triều đình chuyên vọng.

nghĩa là :

Làm thượng thư giữ sáu ấn, rủ đai cầm hốt, chín miếu được yên ;
Gồm cả ba thứ tôn quý nhất của thiên hạ[2], công to nói hay, triều đình tôn trọng.

Đó là lời nói rất khen ngợi quý trọng ông. Ông về hưu có bài thơ lưu giản ; các triều thần có đến hơn 50 người ở phủ bộ, tự, khoa, đạo, hàn, các[3] đều họa lại và đều viết vào lụa ; lại đặt tiệc rượn tiễn chân ở bờ sông[4]. Từ đó rồi thành lệ.

Năm Dương Đức Quý Sửu [1673], ông lại ra giữ việc 6 bộ, tham tán các việc cơ mật.

---

(1) Ý nói làm tể tướng ví như người nấu canh điều hòa làm sao cho vừa vặn.

(2) Tức là : 1. tước ; 2. tuổi ; 3. đức.

(3) *Phủ bộ :* tức 6 bộ như : bộ Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công ; Tự : như Đại lý tự, Quang lộc tự, Hồng lô tự, v.v... ; *Khoa :* tức 6 khoa cấp sự trung thuộc trong 6 bộ ; *Đạo :* các đạo Ngự Sử thuộc viện Đô sát ; *Hàn :* viện Hàn lâm ; *Các :* tòa Đông các.

(4) Tức giang đình.

Năm Đức Nguyên Ất Mão [1675], ông chết, thọ 76 tuổi, tặng Thái tể, tên thụy là Trung Cần.

Ông là người thâm trầm giản dị, chắc chắn. Ra đương việc nước 19 năm, đặt ra phép tắc, sửa soạn kỷ cương, đè nén những kẻ cậy thế nhũng lạm, yêu chuộng những người có phong cách tiết tháo, được đời khen là bậc tể tướng có tiếng tốt. Ông lại ham đọc sách, chăm học đến già vẫn không mỏi. Có đức tốt, có danh vọng, có công lao sự nghiệp là bậc hiền tể thứ nhất sau đời Trung hưng. Con ông là Phạm Công Phương đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thân [1680] đời Vĩnh Trị, làm quan đến chức Cấp sự trung.

TRẦN ĐĂNG TUYỂN

Ông người làng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng [Bắc Giang]. Năm 27 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Canh Thìn [1640] năm Dương Hòa thứ 6 đời Thần Tông. Đổi tên là Đăng Tiến. Năm Thịnh Đức Đinh Dậu [1657], chúa sai tướng đi đánh Đàng Trong, đặc cách cho ông làm Đốc thị coi quân của Phú quận công Trịnh Căn ; và sai ông hiệp đồng [với Trịnh Căn] mà tham tán việc quân. Năm Vĩnh Thọ Tân Sửu [1661] bàn công bình định[1] ; ông do Hữu thị lang bộ Binh, được thăng Đô ngự sử, tước tử. Hoằng Tổ [Trịnh Tạc] cho là ông tham mưu quân sự đã lâu, đặc cách ban tước Xuyên quận công, cho vào làm Bồi tụng phủ chúa. Năm Cảnh Trị Giáp Thìn [1664] đặt chính quan[2] cho 6 bộ, ông được thăng Thượng thư bộ Lễ[3]. Chưa được bao lâu lúc khảo công, xét ra có lỗi, ông bị giáng xuống làm Tả thị lang bộ ấy.

Mùa hạ Kỷ Dậu [1669], ông lại được thăng Thượng thư bộ Binh, cùng Phương quận công Vũ Duy Chí, Thượng thư bộ Lễ đều gia chức tham tụng Tể tướng. Bấy giờ ông 57 tuổi.

Năm Dương Đức Quý Sửu [1673], ông chết, được 60 tuổi. Ông là người trầm tĩnh, cương quyết, ngay thẳng, học thức rộng rãi. Việc đi đánh Đàng Trong, ông bày mưu vạch kế rất nhiều. Làm quan thì điềm tĩnh,

---

(1) Lúc ấy lấy lại được 7 huyện ở Nghệ An.

(2) Tức thượng thư đứng đầu một bộ.

(3) *Việt sử thông giám cương mục* chép ông làm thượng thư bộ Hộ chứ không phải bộ Lễ.

không bè đảng, khộng a dua. Truy tặng Hộ bộ Thượng thư, chức Thiếu bảo, tên thụy là Nhã Lượng.

VŨ DUY CHÍ

Ông người làng Mộ Trạch, huyện Đường An [Hải Dương]. Mẹ ông có âm đức về việc trả lại lụa cho người bỏ quên, ai cũng khen là người có lòng tốt. Bà sinh được 5 con : hai con đỗ khoa giáp[a], hai con làm công thần[b] ; ông là con thứ ba, là người có văn học, thông hiểu công việc nha lại, tính cẩn thận kín đáo, có cơ mưu, hầu Dương vương khi chưa làm chúa đã lâu, nên được chúa thân mến. Bấy giờ Dương vương, phía nam chống Thuận Hóa, phía tây đánh Cao Bằng, ông cầm cương ngựa đi theo, khi vượt biển chở lương, khi trèo núi đốc chiến, công lao rõ rệt, vì thế ngày càng được yêu chuộng.

Khoảng niên hiệu Cảnh Trị, ông được thăng Thượng thư bộ Lễ, tước Phương quận công. Năm Kỷ Dậu [1669], ông cùng Trần Đăng Tuyển được vào làm Tham tụng ở phủ chúa. Khi ông làm Tể tướng, triều đình có người chê ông do chân lại ra ; Dương vương nghe mới thuật lại những việc Tiêu Hà, Tào Tham, Phòng Huyền Linh, Đỗ Hối[1] để yên dị nghị của kẻ dưới. Đủ tỏ chúa tin dùng ông là như thế.

Ông tính trọng hậu, chất phác, ngay thẳng, giữ mình đứng đắn, không a dua. Gặp ngày Nguyên đán, phủ chúa có truyền chỉ cho hai ban văn võ khi chầu vua xong đều để nguyên phẩm phục sang phủ lạy mừng. Ông bèn nói ngay :

"Nhà chúa từ xưa tới nay, vẫn một niềm tôn phù hoàng gia. Vậy lễ ngày hôm nay, chỉ nên mặc áo thanh cát, không nên vội dùng triều phục, sợ trái chế độ cũ".

(a) *Con thứ hai là Vũ Bạt Tụy đỗ Hoàng giáp, khoa Giáp Tuất [1634], con thứ năm là Vũ Cầu Hối đỗ Tiến sĩ, khoa Kỷ Hợi [1659].*

(b) *Con thứ nhất là Vũ Tự Khoái, làm công thần khi Dương vương [Trịnh Tạc] chưa làm chúa, làm quan đến Thị lang ; con thứ tư là Vũ Phương Trượng làm đến Thượng thư, phong công thần, tước quận công.*

(1) Tiêu Hà, Tào Tham đời Hán Cao Tổ, Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hối đời Đường Thái Tông đều từng làm chức lại.

Việc [bắt mặc triều phục] ấy rồi bỏ. Đủ tỏ ông dám nói những điều mà người khác không dám nói, phong độ như bậc gián thần đời xưa.

Năm Vĩnh Trị Bính Thìn [1676], ông 73 tuổi về hưu, được gia thăng Thượng thư bộ Lại, Quốc lão thiếu phó. Chúa cho đôi câu đối thêu vào lá cờ như sau :

"Nhất đại tông thần Tiêu tướng quốc ;
Lưỡng triều nguyên lão Triệu Hàn vương."

nghĩa là :

Làm quan đầu triều một đời, như tướng quốc Tiêu Hà(1) *;*
Trải làm nguyên lão hai triều, như Hàn vương Triệu Phổ(2)

Năm Mậu Ngọ [1678], ông được 75 tuổi thì chết, tặng Thái phó(a).

Lời án : Từ đời Hoằng Định đến Dương Hòa, Thịnh Đức [1601 – 1657] là lúc triều đình lắm việc, phải sửa chính ở trong, dẹp loạn ở ngoài. Bấy giờ, lên làm tể tướng thường thường là những người có đức vọng, tài trí, như 2 ông [Nguyễn Danh Thế ở] Vân Nội và [Nguyễn Duy Chí ở] Yên Lãng, lão luyện, sáng suốt, có tài năng, quả quyết ; công lao sự nghiệp rõ rệt đáng được khen là hơn cả đời bấy giờ. Ông Lê Bật Tứ ở Cổ Định, ông Lưu Đình Chất ở Quỳ Chử thì bày tỏ mưu hay, bổ ích rất nhiều. Nguyễn [Nghi ở] Vân Điềm là người trong sạch thuần hậu ngồi làm gương cho người nhã, kẻ tục. Dương [Trí Trạch ở] Bạt Trạc cương trực, giữ phong hóa pháp độ sửa chữa cho mọi người. Đặng [Thế Khoa ở] Lương Xá công bằng, liêm khiết, không để cho ai thỉnh thác đút lót. Tóm lại đặc tính của mỗi người đều có chỗ giỏi. Trong khoảng hơn 60 năm, họ nối tiếp nhau giữ then máy trong nước, đồng lòng phò tá, khiến cho trong thì trừ được nạn, ngoài thì vững biên phòng, giúp vua chúa được thịnh trị, công trạng kể cũng to lắm. Đến đời

---

(a) *Con là Vũ Bật Hài, đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ [1659], hai cha con cùng làm quan một triều.*

(1) Đời Hán Cao Tổ.

(2) Đời Tống Thái Tổ.

Cảnh Trị, Dương Đức [1663 – 1674], bấy giờ thiên hạ yên trị, chính là lúc phải sửa sang thì có Phạm [Công Trứ] ở Liêu Xá, ra chấn chỉnh khuếch trương ; pháp độ sửa sang, công danh rõ rệt ; sự nghiệp của bậc tể tướng như thế thực hoàn toàn. Đến như hai ông Trần [Đăng Tuyển], Vũ [Duy Chí] đều do công đánh giặc vào làm tể tướng mà phép tắc ở triều đình xem ra cũng khá nên đều chép cả vào đây.

NGUYỄN MẬU TÀI

Ông người làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm [Hà Nội]. Năm 31 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Bính Tuất [1646], niên hiệu Phúc Thái đời Lê Chân Tông. Niên hiệu Dương Đức, ông làm Đô ngự sử, tước An Lĩnh nam, sung Chánh sứ sang cống nhà Thanh. Khi về được thăng Thượng thư bộ Hình, tước tử, lại được thăng Thượng thư bộ Binh.

Năm Vĩnh Trị Bính Thìn [1676], ông được cùng với Hồ Sĩ Dương Thượng thư bộ Công vào làm Tham tụng phủ chúa. Ít lâu sau ông được làm Thượng thư bộ Lễ, lên chức Tể tướng 6 năm, được tiếng khen là không có lầm lỗi.

Mùa thu, Nhâm Tuất [1682] niên hiệu Chính Hòa, ông làm Tham chính ở Thanh Hoa, bị Nguyễn Văn Đương[1] hặc, bị cất chức Tướng, giáng Tả thị lang bộ Hộ.

Năm Ất Sửu [1685], ông lại lên Thượng thư bộ Công, chưa bao lâu lại vào phủ chúa làm Tham tụng, gia tước An Lĩnh bá. Bấy giờ ông đã 70 tuổi, xin về hưu, Chiêu Tổ [Trịnh Căn] có ban cho [5 chữ] "Kỳ cựu trấn nhã tục"[2] và quyến luyến giữ lại không cho về. Đến năm Mậu Thìn [1688], ông đã 73 tuổi lại xin về hưu, nhưng chưa kịp về đã mất, tặng Lễ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

---

(1) Bấy giờ Nguyễn Văn Đương (quê làng Bồ Sao, huyện Bạch Hạc, Phú Thọ) hặc ông hay ghen ghét người tài, bè đảng với Hồ Sĩ Dương, kết làm thông gia, phụ họa che giấu chúa.

(2) Nghĩa là tuổi già làm quan đã lâu, làm gương cho người nhã, kẻ tục.

Ông là người trong sạch, nhã nhặn, đứng đắn, chắc chắn ; đối với người không bao giờ gây oán. Bấy giờ ai cũng tôn là người có đức và có độ lượng[a].

ĐỒNG TỒN TRẠCH

Ông là người làng Lôi Dương[1], huyện Chí Linh [Hải Dương]. Người ông bác của ông là Đồng Hãng, có tiếng là bậc tài học, đỗ Tiến sĩ niên hiệu Quang Bảo [1554 – 1561] đời Mạc [Phúc Nguyên], làm đến Thượng thư rồi quy thuận [nhà Lê]. Ông nội ông là Đồng Đắc, cũng nối nghiệp đăng khoa.

Cái học vấn của ông nhờ ở nền nếp dạy dỗ của gia đình. Năm ông 31 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất [1646], năm Phúc Thái thứ 4 đời Lê Chân Tông ; khi vào ứng chế đỗ thứ nhất. Lúc đầu, ông được làm Đô cấp sự. Năm Giáp Thìn Cảnh Trị [1664] được thăng Tả thị lang bộ Hộ, tước tử. Năm Ất Tỵ [1665] lại đổi sang Tả thị lang bộ Công. Năm Kỷ Dậu [1669] lại thăng Đô ngự sử rồi bị bãi.

Năm Quý Sửu [1673] đời Dương Đức, ông lại được dùng làm Hữu thị lang bộ Hình. Năm Quý Hợi [1683] đời Chính Hòa ông do chức Thượng thư bộ Hộ, vào làm Tham tụng phủ chúa, tước Nghĩa Trạch hầu.

Năm Tân Mùi [1691], ông 75 tuổi, về hưu. Sau khi bị bãi rồi lại được khôi phục, phẩm giá của ông càng cao hơn trước. Ông cầm quyền chính 9 năm, nhà không có của để thừa, ai cũng khen là trong sạch. Ông về hưu được hơn một năm thì mất, tặng Lại bộ Thượng thư, Thái bảo, Nghĩa quận công.

NGUYỄN VIẾT THỨ

Ông người làng Sơn Đồng, huyện Đan Phượng [Hà Tây]. Năm 21 tuổi, đỗ Đình nguyên nhị giáp tiến sĩ, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 đời Huyền Tông [1664], vào ứng chế được hợp cách.

(a) *Em ông là Nguyễn Mậu Dị, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Kỷ Hợi [1659] làm đến Phó đô [ngự sử], Bồi tụng. Con là Nguyễn Duy Viên, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Giáp Tuất [1694] niên hiệu Chính Hòa, làm đến Thiêm đô ngự sử. Cháu là Nguyễn Khiêm Ích có truyện ở sau.*

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép là làng Triều Dương.

Năm Vĩnh Trị Bính Thìn [1676] làm chức Bồi tụng, Đô cấp sự trung Lại khoa. Rồi lại đỗ thứ 2 khoa thi Đông Các, thăng Hiệu thư Đông các.

Năm Chính Hòa Tân Mùi [1691], ông 48 tuổi, thăng Thượng thư bộ Hình, tước Mai Sơn nam, rồi vào phủ làm Tham tụng. Năm sau ông chết, tặng Lại bộ Thượng thư, tước tử.

Khi ông cầm quyền chính giữ đúng pháp luật, không có tư vị. Lại hay tiến cử người giỏi ; là danh thần đời bấy giờ.

NGUYỄN QUÁN NHO

Ông người làng Văn Hà, huyện Thụy Nguyên [Thanh Hóa]. Năm 30 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Cảnh Trị thứ 5 đời Huyền Tông [1667].

Năm Chính Hòa Giáp Tý [1684], ông làm Phó đô ngự sử. Mùa xuân, Tân Mùi [1691] được thăng Tả thị lang bộ Lại. Mùa đông Nhâm Thân [1692], được gia Đô ngự sử, năm sau thăng Thượng thư bộ Binh rồi cùng Lê Hy, Thượng thư bộ Hình, vào làm Tham tụng. Bấy giờ ông 56 tuổi làm Tể tướng 5 năm ; tính giản dị, việc gì cũng không giấu giếm.

Mùa thu Bính Tý [1696], thi các quan trong, quan ngoài, Khang vương [Trịnh Căn] triệu ông vào nghĩ đầu bài và bảo giữ bí mật. Ông nói chuyện với người không ngờ hơi lộ, có kẻ hoạn thụ ở phủ chúa tâu lên, Khang vương giận lắm cất chức Tể tướng, giáng xuống Tả thị lang ở bộ ấy. Ngày hôm sau, Đô ngự sử Nguyễn Quý Đức cũng bị việc phải giáng, chúa mới đổi ông thay chức ấy. Ông nhận chức ở đài Ngự sử được 7 năm.

Mùa thu Nhâm Ngọ [1702], ông được phục chức cũ, lại làm Tể tướng, rồi thăng Thượng thư bộ Lễ, coi việc tòa Trung thư, tước Hương Giang bá. Ông với Lê [Hy ở] Thạch Khê cùng làm Tể tướng, ông Lê tính đố kỵ nghiêm khắc, mà ông thì giữ đại thể, xử sự đều khoan hậu, thiên hạ được nhờ. Người bấy giờ có câu ca dao :

> *"Thượng thư Lê Hy, thiên hạ sầu bi ; Tể tướng Văn Hà, thiên hạ âu ca".*

Năm Vĩnh Thịnh Đinh Hợi [1707], ông 70 tuổi về hưu, hơn một năm thì chết, tặng Lại bộ Thượng thư, tước quận công.

ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG[1]

Ông người làng Lương Xá, huyện Chương Đức [Hà Tây] là cháu năm đời công thần Lê trung hưng Đặng Huấn, con quan võ Yên quận công Trịnh Liễu[2]. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 21 tuổi, lại đỗ Đồng tiến sĩ khoa Canh Tuất năm Cảnh Trị thứ 8 đời Lê Huyền Tông [1670], do dòng dõi huân phiệt làm quan trong triều được chúa để ý đến.

Năm Chính Hòa Đinh Sửu [1697], ông sung Phó sứ sang cống Thanh. Năm Ất Dậu [1705], làm chức Bồi tụng, Tả thị lang bộ Lại, tước nam. Khang vương thấy ông biết việc binh, mới đổi sang chức Đô đốc hàng võ, cho ra trấn ở Sơn Nam, tước Ứng quận công. Ông trải thăng đến Tả thị lang[3] ở Phủ Đô đốc Tây quân, tạm coi việc phủ, gia Thiếu phó, phong Tá lý công thần, được mở dinh quân Tiền Hòa. Năm Vĩnh Thịnh Mậu Tuất [1718], ông được gia Thái phó, tham dự triều chính, lên Quốc lão rồi về hưu.

Mùa hạ Canh Tuất [1730], khi ban ơn cho các quan ở phủ liêu, Nhân Vương [Trịnh Cương] nghĩ ông có công giảng dạy, mới đặc cách thăng lên và gia thêm hàng Ngũ lão[4]. Ít lâu sau lại phục chức cho giữ việc phủ [đô đốc]

Bấy giờ Thuận vương [TrịnhGiang] mới lập làm thế tử, ông dâng 8 thiên "Thuật cổ quy huấn"[5], bày đủ ý khuyên răn và xin chúa ban cho thế tử ; được chúa rất khen : mấy lần ban cho áo, chăn, ghế, gậy và thóc, lụa cùng ruộng lộc ; chúa bảo thỉnh thoảng vào phủ chúa coi công việc. [Mỗi lần vào, ông] được chúa cho ăn. Năm 80 tuổi ông được gia Đại tư mã, lại được về hưu.

Năm Long Đức Ất Mão [1735], ông được 87 tuổi thì chết, tặng Đại tư không, phong phúc thần.

---

(1) Cũng đọc là Tương.

(2) Có tên là Tiến Thụ được chúa Trịnh cho tên họ là Trịnh Liễu, xem ở chú thích Đặng Huấn.

(3) Phủ Đô đốc có tả hữu đô đốc, chứ không có tả hữu thị lang, đây chắc chép lầm.

(4) Bắt chước việc đời Tống Nhân Tông có 5 ông quan già từ 87 đến 97 tuổi về hưu, thường làm thơ xướng họa với nhau, gọi là Thư Đường ngũ lão hội.

(5) Nghĩa là thuật lại lời khuyên răn của đời trước.

Ông tuổi trẻ làm quan, lên đến ngôi cao quý vẻ vang. Trong khoảng gần 70 năm, là một bậc kỳ cựu trải qua mấy triều ; công danh phẩm giá hơn cả các quan. Ba con và một cháu của ông đều lấy quận chúa, một nhà quý thịnh, người bấy giờ gọi là ông Tiên quốc lão.

NGUYỄN QUÝ ĐỨC

Ông người làng Đại Mỗ, huyện Từ Liêm [Hà Nội], đỗ khoa Sĩ vọng. Năm 29 tuổi lại đỗ Đình nguyên nhất giáp tiến sĩ đệ tam danh khoa Bính Thìn năm đầu Vĩnh Trị đời Hy Tông [1676].

Năm Canh Ngọ, đời Chính Hòa [1690], ông được sung Chánh sứ sang cống Thanh. Mùa thu Giáp Tuất [1694], thăng Tả thị lang bộ Lễ, vào làm Bồi tụng ở phủ, tước Liêm Đường bá. Mùa đông năm sau thăng Đô ngự sử. Mùa thu Bính Tý [1696], ông vì xử kiện không đúng bị giáng làm Tả thị lang bộ Binh, nhưng vẫn làm Bồi tụng.

Năm Mậu Dần [1698], ông được đổi sang Tả thị lang bộ Lại. Năm Mậu Tý, đời Vĩnh Thịnh [1708] lại được thăng Thượng thư bộ Binh, vào làm Tham tụng, tước Liêm quận công, gia phong Tá lý công thần, kiêm Đại học sĩ Đông các, bấy giờ 61 tuổi. Khi ông đã làm Tể tướng, cấm việc phiền hà, tha cho người trốn tránh và thiếu thuế, bớt tạp dịch, giúp nhà nông ; dân được nhờ ơn.

Mùa xuân Tân Mão [1711], An vương [Trịnh Cương] lên, có họp bàn để định chế độ thờ ở nhà thái miếu, chúa vốn là chắt Khang vương [Trịnh Căn] nên khi lên nối ngôi, truy phong ông nội là Quốc Tổ công [Trịnh Vĩnh] làm Lương Mục vương, cha là Tham Tổ công [Trịnh Bính] làm Tấn Quang vương[1]. Bấy giờ có lời bàn nên thờ [hai người ấy ở một] miếu riêng, ông nói : "Hai vị ấy đều dòng đích trưởng, đức dày còn mãi, muôn đời vẫn là chúa thì thờ ở cung miếu[2] là phải lẽ". Nhân đó ông trình bày năm điều không nên thờ miếu riêng được chúa nghe theo ; lời

(1) Nguyên con trưởng Trịnh Căn là Trịnh Vĩnh chết, lập con thứ là Trịnh Bách làm thế tử, Trịnh Bách chưa làm chúa đã chết, lại lấy con trưởng Trịnh Vĩnh là Trịnh Bính làm thế tử, Trịnh Bính chưa làm chúa đã chết, lấy Trịnh Cương là con trưởng Trịnh Bính làm thế tử.

(2) Thái miếu của chúa Trịnh gọi là cung miếu.

bàn mới quyết định. Năm Giáp Ngọ [1714] chúa xét việc ban ơn, ông cùng Đặng Đình Tướng đều được thăng Thiếu phó.

Năm Đinh Dậu [1717], ông 71 tuổi, xin về hưu, dâng giấy lên hai lần, nhưng chúa vẫn lưu luyến không cho. Ông làm bài khải cố xin, trong có câu :

"Trong lúc triều đình có đạo, không có [hạng người tà nịnh mà] ai cũng chê ghét như Công Tôn(1) *; nhưng làm quan đã thành danh, phải nhớ lời răn "tri túc" của Lão tử*(2)"

Lời văn khẩn thiết, chúa mới bằng lòng cho, gia Thái phó Quốc lão vẫn tham dự chính sự. Chúa lại ban cho thơ, xe, ngựa, ruộng lộc ; yêu mến rất hậu. Sau khi về hưu, rong chơi chốn quê hương, dựng đình Lạc Thọ ở bờ sông để làm chỗ vui chơi, cảnh suối rừng tiêu khiển theo thú chơi Hương Sơn(3), Lạc Xã(4) ngày xưa. Ông cùng Quốc lão Đặng [Đình Tướng] qua lại xướng họa làm vui. Có câu thơ : " *Chèo thuyền chơi sông Ninh [thả] diều đồng làng Mỗ*".Tình ý cao siêu phóng dật như thế ; thời ấy ai cũng hâm mộ khen ngợi.

Mùa hạ Canh Tý [1720], ông chết, thọ 73 tuổi. Ông là người khoan hậu trầm tĩnh. Ngày thường, thù tiếp ai thì dễ dàng, vui vẻ. Khi bàn luận trước mặt chúa, việc gì chưa thỏa đáng, ông cố giữ ý kiến mình bàn đến ba, bốn lần không ai ngăn được. Ông làm văn không cần trau chuốt mà ý sâu. Triều đình có chế tác gì lớn phần nhiều do tay ông [thảo]. Ông làm Tể tướng 10 năm, về chính sự chuộng khoan hậu. Đám hậu tiến phần nhiều do ông cất nhắc. Việc sửa sang học cung, dựng bia tiến sĩ đều chính mình ông trông coi cho đến lúc xong. Bàn đến ông, ai cũng khen. Triều đình tặng Thái tể, truy phong Đại vương(a).

(a) *Con ông là Nguyễn Quý Ân, đỗ Hoàng giáp khoa Ất Mùi đời Vĩnh Thịnh [1715] làm tư giảng cho Thuận vương [Trịnh Giang], sau phong Đại vương. Cháu trưởng là Nguyễn Quý Cảnh, do được tiến vào triều làm quan đến Tham tụng, có truyện ở sau.*

(1) Thời Hán Vũ đế, Viên Cố đã 90 tuổi, vua lại vời ra làm quan. Công Tôn Hoằng nhìn Viên Cố bằng con mắt ghen ghét nên bị người chê.

(2) Lão tử có câu : "Tự biết là đủ (tri túc) thì không nhục".

(3) Bạch Cư Dị làm quan đến Thượng thư bộ Hình. Lúc về hưu, làm bạn với sư ở Hương Sơn, tự xưng là cư sĩ.

(4) Văn Ngạn Bác đời Tống hội họp các ông quan già, uống rượu cùng vui với nhau. Người bấy giờ gọi là hội Kỳ Anh ở Lạc Dương.

LÊ ANH TUẤN

Ông tên hiệu là Địch Hiên, người làng Thanh Mai, huyện Tiên Phong [Hà Tây]. Lúc trẻ đã nổi tiếng về văn chương. Năm 24 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Giáp Tuất năm Chính Hòa thứ 15 đời Hy Tông [1694].

Năm Vĩnh Thịnh, Ất Mùi [1715], ông được sung chức Chánh sứ sang cống Thanh. Trải thăng Tả thị lang bộ Hộ, vào làm Bồi tụng trong phủ chúa.

Mùa hạ Mậu Tuất [1718], hầu giảng ở tòa Kinh diên, tước Điện Thành nam.

Năm Canh Tý [1720], khảo công trong 10 năm của các quan văn võ ông được dự hàng đầu, được thăng Thượng thư bộ Hình, tước Điện quận công. Ít lâu sau, được cùng Nguyễn Công Hãng và Nguyễn Công Cơ đều vào làm Tham tụng. Năm ấy ông 51 tuổi. Bấy giờ Nhân vương [Trịnh Cương] đang hết lòng hết sức mưu đồ trị quốc, ông cùng Nguyễn Công Hãng có nhiều sáng kiến ; pháp độ lúc ấy đáng gọi là đầy đủ.

Năm Bảo Thái, Bính Ngọ [1726], ông được gia Thiếu bảo, kiêm Đại học sĩ Đông các. Năm Vĩnh Khánh, Canh Tuất [1730], Thuận vương xét việc ban ơn, ông được thăng Thượng thư bộ Hộ, gia thái tử Thái bảo.

Mùa đông, Nhâm Tý [1732], ông được gia làm đốc trấn ở Lạng Sơn và Thái Nguyên. Ông giữ chức Tể tướng đã lâu, về sau có ý cậy quyền ; Thuận vương từ lâu đã không bằng lòng. Gặp khi có người gièm rằng lúc trước ông cùng Nguyễn Công Hãng mưu thay đổi ngôi chúa, nên Thuận vương thêm ngờ ghét. Năm Giáp Dần [1734], ông bị giáng Thừa chính sứ Lạng Sơn. Năm Bính Thìn [1736], chúa bắt ông phải chết. Bấy giờ ông 66 tuổi.

Tính ông trầm tĩnh, kín đáo, nghiêm nghị, chắc chắn. Lúc trẻ do có tiếng hay chữ nên được vào làm Tể tướng, mưu kế và công trạng của ông đáng ghi. Cuối cùng bị ngờ mang tội, trong Kinh ngoài trấn ai cũng thương.

Năm Tân Dậu đời Cảnh Hưng [1741], Ân vương [Trịnh Doanh] lên, cho trả lại quan tước cũ của ông, tặng Thái bảo, thụy là Đạt Nghị.

NGUYỄN CÔNG HÃNG

Ông tên tự là Đại Thanh, hiệu là Tĩnh Trai, người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn [Bắc Ninh]. Năm 21 tuổi, do chân Nho sinh, đi thi có

một lần đỗ ngay Đồng tiến sĩ khoa Canh Thìn [1700], niên hiệu Chính Hòa đời Lê Hy Tông. Ông là người giỏi và trẻ tuổi nhất khoa ấy.

Năm Vĩnh Thịnh Tân Mão [1711], ông làm quan Đề hình. Vì nói thẳng, ông được thăng thưởng bạc lụa ; rồi đó ngày càng được chúa tri ngộ. Ít lâu sau thăng Thiêm đô ngự sử.

Mùa đông, Ất Mùi [1715], chúa sai ông làm Đốc trấn Cao Bằng. Chức Đốc trấn Cao Bằng vốn là chức quan trọng yếu, Nhân vương muốn để ông làm chức ấy nhưng ông không muốn đi, Nhân vương cố sai người bảo rõ ý mình, ông mới vâng mệnh. Khi vào tạ chúa, chúa cho ông được tùy nghi làm việc.

Mùa đông, Đinh Dậu [1717], được triệu về, thăng Tả thị lang bộ Binh, cho vào phủ Bồi tụng. Mùa hạ năm sau, ông sung Chánh sứ sang Thanh tâu về việc Chương hoàng [Lê Hy Tông] mất và xin sách phong [vua mới]. Mùa thu Kỷ Hợi [1719], ông đi sứ về. Năm Canh Tý [1720] khảo các quan văn võ, ông đứng bậc nhất, thăng Thượng thư. Năm ấy ông mới 42 tuổi. Chúa lại xét công ban ơn, cho ông tước Sóc quận công, cho cùng Cảo quận công Nguyễn Công Cơ và Điện quận công Lê Anh Tuấn cùng vào phủ làm Tham tụng. Khi ấy Nhân vương hết lòng lo toan việc nước, mà ông giữ chức trọng yếu thường tỏ hết điều mình biết, có nhiều sáng kiến tâu lên. Bấy giờ chính sách về binh, dân, tiền của, thuế má ông đem sáng kiến xếp đặt kể là đầy đủ. Nhân vương rất tin dùng ; có khi mới canh năm, sai trung sứ ra vời ông và Lê Anh Tuấn vào các để bàn việc. Lúc ấy hai ông còn ngủ chưa dậy. Nhân vương ngồi đợi. Khi họ đến, Nhân vương cười bảo : " Vừa rồi [cho người đến] đánh thức dậy, từ xưa có việc thế không ?". Hai ông đều lạy tạ. Chúa cho ngồi uống trà, thong thả hỏi các công việc, đến trưa mới ra về. Lòng chúa thân mật, khẩn khoản đến như thế.

Năm Bảo Thái Ất Tị [1725], chúa cho ông kiêm Đô ngự sử, lại sai làm Bảo phó[1] cho thế tử, cho được mở quân dinh Trung Nhuệ. Mùa xuân Bính Ngọ [1726], ông được lên Thiếu bảo. Mùa đông Đinh Mùi [1727], Nhân vương dựng hành cung ở Cổ Bi. Khi cung làm xong, xét

(1) Chức quan giảng dạy cho thế tử.

công ban ơn, thăng ông làm Thiếu phó. Nhân đó ông xin từ cái việc kiêm chức trưởng ở đài Ngự sử. Khi nhàn rỗi, ông thường để ý về việc học kinh sách, đem các văn quan vào Quốc tử giám, tập làm kinh nghĩa 8 vế, thường có ý muốn thay đổi thể văn để sửa chữa khuyến khích thói của sĩ tử.

Đầu đời Vĩnh Khánh, Thuận vương [Trịnh Giang] nối cầm quyền chính, xét công ban ơn, ông được thăng Thượng thư bộ Lại, gia hàm Thái tử Thái phó.

Năm Long Đức Nhâm Tý [1732], chúa cho ông Thái bảo, hiệu là Tá lý công thần, bấy giờ ông 53 tuổi.

Mùa đông năm ấy, Thuận vương nghe lời gièm ngầm, giáng ông làm Thừa chính sứ ở Tuyên Quang, rồi bắt ông phải chết.

Ông có tài làm Tể tướng, tự cho mình được chúa tri ngộ nên quả quyết đảm đương mọi việc, đứng đầu ngôi tướng trong 13 năm, mưu kế bày đặt, rõ rệt đáng kể. Chỉ vì ông quả quyết tự làm theo ý mình nên bị nhiều người ghét, gây nên bè đảng ; cuối cùng đến mắc nạn.

Đầu đời Cảnh Hưng lại cho trả chức tước cũ của ông. Mới cho [con cháu] đem hài cốt về chôn cất. Ông có quyển *Tinh sà thi tập* truyền ở đời.

NGUYỄN CÔNG CƠ

Ông người làng Minh Tảo, huyện Từ Liêm [Hà Nội]. Năm 23 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Đinh Sửu [1697], niên hiệu Chính Hòa đời Lê Hy Tông. Ông là người giỏi và trẻ tuổi nhất khoa ấy. Ban đầu ông làm Hiệu thảo viện Hàn lâm. Năm Giáp Thân [1704], vì tố cáo việc mưu phản của bọn Trịnh Luân, [Trịnh] Bạt[1] được thăng chức Tả thị lang bộ Công.

Năm Vĩnh Thịnh Ất Mùi [1715], được sung Chánh sứ sang cống Thanh. Năm Bính Thân [1716], đi sứ về, trải thăng đến Thượng thư bộ Binh. Năm Canh Tý [1720], khảo công trong 10 năm của các quan văn võ, ông đứng bậc nhất, chúa ban ơn cho tước Cảo quận công, cho cùng với Nguyễn Công Hãng và Lê Anh Tuấn vào phủ làm Tham tụng. Bấy giờ ông 46 tuổi.

---

(1) Đều là con Trịnh Bách, cháu Trịnh Căn. Họ mưu giết Trịnh Cương lúc ấy còn làm Tiết chế.

Ông làm việc chính trị vì nói thẳng nên mấy lần bị đè nén. Bèn xin đổi sang hàng võ, trải lên đến Thiếu bảo. Mùa hạ, Đinh Mùi [1727], chúa cho tạm coi việc ở phủ.

Năm Long Đức Quý Sửu [1733], ông 59 tuổi thì chết. Tuy là quan sang nhưng ông không lập cơ nghiệp, nên được tiếng là thanh bần. Truy tặng Thiếu phó.

NGUYỄN HIỆU

Ông người làng Lan Khê, huyện Nông Cống [Thanh Hóa]. Năm 27 tuổi đỗ Hội nguyên khoa Canh Thìn, năm Chính Hòa thứ 21 đời Lê Hy Tông [1700], vào thi Đình đỗ Đồng tiến sĩ.

Năm Vĩnh Thịnh Ất Mùi [1715] được vào phủ làm Bồi tụng, ông dâng bài sách "Trị bình" ; Nhân vương khen là trung cho là có thể dùng được việc lớn. Từ đó ông được chúa yêu và để ý đến. Mùa đông Đinh Dậu [1717], con chúa là Thuận vương [Trịnh Giang] mới mở các riêng dùng ông làm Tả tư giảng, rồi đổi sang Tả thị lang. Mùa hạ Canh Tý [1720], chúa xét công ban ơn, ông được thăng tước hầu. Năm Bảo Thái Nhâm Dần [1722], khảo công, ông đứng bậc cao, chúa đặc cách ban tước Nông quận công.

Năm Bính Ngọ [1726], ông vâng mệnh đi Thanh Hoa, lấy 14 vạn [quan] tiền kho phát chẩn. Mùa thu Đinh Mùi [1727], thăng Đô ngự sử, nhưng vẫn làm Bồi tụng.

Năm Vĩnh Khánh Canh Tuất [1730], Thuận vương cầm quyền, nghĩ ông giảng dạy cho mình, thăng ông lên Thượng thư bộ Binh, gia Thiếu bảo, cho mở quân dinh Trung Tiệp. Lại đổi sang Thượng thư bộ Lễ coi việc ở viện Hàn Lâm.

Mùa thu năm Nhâm Tý đời Long Đức [1732], xét công ban ơn, gia thêm Thiếu phó, thăng Tá lý công thần. Ít lâu sau cho vào phủ làm Tham tụng.

Bấy giờ Thuận vương ngờ vực các bề tôi và quả quyết trừng trị. Ông làm tướng vì lòng khoan nhân, trái ý chúa phải bị cất chức tể tướng, giáng xuống Thượng thư bộ Hình, hàm Thiếu bảo ; chưa được bao lâu lại được ban ơn làm Thượng thư bộ Lại vẫn giữ chức Tham tụng.

Năm Ất Mão [1735], ông 62 tuổi thì chết. Ông là người trọng hậu, ngay thẳng, điềm tĩnh, giữ mình thẳng thắn, bồi đắp vun trồng cho đám

nho sĩ, cất nhắc kẻ hậu tiến, từ một người chức phận nhỏ cũng lấy lễ tiếp. Lúc về già ông cầm quyền lớn, trong bụng muốn sửa lại những tệ hà khắc như : làm cho công bằng việc phú dịch ; giảm nhẹ việc trưng thu để cho trăm họ được nhờ. Triều đình truy tặng Thái bảo ; lại tặng Đại tư đồ, gia phong phúc thần[a].

NGUYỄN KHIÊM ÍCH

Ông tên hiệu là Kính Trai, người làng Kim Sơn, huyện Gia Lâm [Hà Nội] là cháu Nguyễn Mậu Tài. Có người chồng của cô ông là Phạm Công Thiện, Tiến sĩ quê làng Bảo Triện[1] nuôi ông làm con mới đổi làm họ Phạm. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên, năm 37 tuổi, đỗ Thám hoa Đình nguyên khoa Canh Dần, năm Vĩnh Thịnh thứ sáu đời Lê Dụ Tông [1710].

Năm Canh Tý [1720], ông làm Tả thị lang bộ Hình, rồi thăng Hữu thị lang bộ Lại, tước Thuật Phương hầu, được vào phủ làm Bồi tụng. Năm Bảo Thái Quý Mão [1723], ông sung Chánh sứ sang Trung Quốc mừng vua Thanh lên ngôi. Khi tới Yên Kinh ông cùng với nhân viên sứ bộ dâng lên ba bài thơ lấy điểm : "Nhật nguyệt hợp bích, ngũ tinh liên châu"[2]. Vua Thanh khen hay, lại châu phê lời khen vào giấy, cho vời ông vào yết kiến cung Càn Thanh, hết lời thăm hỏi. Khi về, được thăng Tả thị lang bộ Hộ, Thuật quận công, vẫn làm Bồi tụng ở phủ chúa. Rồi lại đổi sang Tả thị lang bộ Lại.

Năm Mậu Thân [1728], vua thân ra thi khoa Đông các, ông làm bài ca "*Năm được mùa to*" rất được khen thưởng. Bài ca rằng :

"Thần thiết nghĩ : Được mùa là điềm hay nhất, từ xưa ít có. Nếu không phải đức nhà vua gọi được khí hòa, sao lại thấy điềm lành đem đến như thế.

(a) *Con ông là Nguyễn Hoàn đỗ Hội nguyên tiến sĩ khoa Quý Hợi, năm Cảnh Hưng thứ 4 [1743] làm quan đến Thượng thư bộ Lại, Tham tụng, Hoàn quận công. Sau khi vạc đổi*[3] *ông mới chết, thọ 80 tuổi.*

(1) Tức nay thuộc huyện Gia Bình (Bắc Ninh).

(2) Theo các nhà nho ngày xưa thì đây là một cơ hội hiếm có. Theo *Hán thư* thì vào vận Thượng nguyên, ngày mồng một Giáp Tý, nửa đêm Đông chí, lúc đó mặt trời mặt trăng như hai ngọc bích hợp một ; lại có 5 ngôi sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ cùng mọc một phương nối liền nhau.

(3) Chỉ nhà Lê mất.

Kính nghĩ hoàng đế bệ hạ :

Tư chất bẩm sinh ra trung chính và mạnh như quẻ Kiền[1] *; vào lúc vận hội thăng bình như quẻ Thái*[2]*. Mọi điềm lành ứng liền năm được mùa. Trẻ con ca hát vang ngõ, người già ngâm vịnh đầy đường.*

Hiện nay :

[Bệ hạ] thể theo ý tốt, kính sợ mệnh trời, tưởng tới những tiếng reo mừng về được mùa liền, mới sai trăm quan ca vịnh chín công việc đã làm xong. Thần kính vâng sắc mệnh nhà vua, nhảy múa trước sân rồng, xin cúi đầu dâng bài hát :

Khó mà làm cho trời tin, mà trời vẫn soi xét tới.
Chỉ vua có đức tốt mới hợp lòng trời.
Nên nhân chính ban ra, như vua Thuấn hòa đàn[3]*, vua Thang mở lưới*[4]*.*
Đức tốt tiếng hay khắp nơi, như mưa tuôn, như mây chạy.
Nhân chính như trời che khắp ; tiếng đức của vua hộ nào cũng hiểu, nhà nào cũng biết.
Mùa xuân mùa thu, giúp đỡ cho người thiếu thốn để nhà nông được vui lòng.
Ruộng đất chia ra từng hạng, cho thuế được công bằng.
Dân các nơi đều được sống lại, người mọi phương đều thỏa lòng.
Khí hòa tan đều đem đến điềm lành, âm dương phải đạo, thời tiết không trái : mưa thuận gió hòa, phúc cho được mùa.
Mùa hạ cấy lúa lai lúa mâu ; mùa thu cấy lúa đạo lúa tắc.
Ngoài đồng bốn bề lúa và vừng mọc đầy rẫy.
Nơi cao muôn khoảnh tốt ngùn ngụt, nơi thấp nghìn thửa mọc san sát.
Chỗ ruộng cao thì thóc đầy bồ, chỗ ruộng thấp thì thóc đầy xe. Nghìn kho muôn đụn đầy nhà đầy cửa.
Vẫn biết năm được mùa suốt đời no ; mới tin năm được mùa lúa thóc nhiều.

(1, 2) Kiền, Thái là tên hai quẻ ở trong *Kinh Dịch* chỉ vào sự hanh thông thịnh đạt.

(3) Vua Thuấn gảy đàn, hát bài *Nam phong*, cùng dân cùng vui.

(4) Vua Thang thấy người chăng lưới vây cả bốn mặt, ông mở ra ba mặt, tiếng nhân đồn khắp mọi nơi.

Xóm làng mừng rỡ, già trẻ hát vui. Dân phiêu tán trở về đồng ruộng. Chỗ chằm nước yên lặng, chim hồng nhạn không phải kêu thương ; ngoài đồng nghe bài hát "phù ê", "ký túy"(1).

Người người biết lễ nghĩa, phong tục trở lại thuần hậu. Nơi nào mà thuyền xe đi đến được thì chỗ ấy đều tôn trọng kẻ thân.

Đời hòa vui bước lên đời Phục Hy hoàng đế ; đức rộng lớn sánh kịp đức của Đường, Nghiêu.

Thần tôi : lạm dự trong trăm quan, vui thấy thái bình, phượng chầu thú múa.

Tự thẹn văn chương còn kém Hàn Dũ, Âu Dương Tu ; làm ra lời rơm rác này, hát mừng đức vua như Ngu, Thuấn, Hạ, Vũ.

Hát năm được mùa, vịnh năm được mùa ; rực rỡ lưu truyền trong sử sách.

Dám đâu mong được như lời tụng "gia hòa" của Chu công, so sánh với thiên "thụy mạch" của Lưu sinh(2).

Bài ấy được trúng thứ nhất, ông được kiêm Đại học sĩ Đông các.

Đầu đời Vĩnh Khánh ông lại thăng Đô ngự sử, vẫn làm việc ở bộ Lại. Năm Long Đức Nhâm Tý [1732], lại lên Thượng thư bộ Binh, gia hàm Thiếu bảo và vào phủ làm Tham tụng. Bấy giờ ông 54 tuổi. Ít lâu sau bị giải chức, lại được chúa xét công ban ơn, đổi làm Thượng thư bộ Lễ, vẫn vào làm Tham tụng.

Bấy giờ Thuận vương tính hay nghi kỵ, lại hay xây dựng cung quán, dân dần dần không chịu nổi. Năm Vĩnh Hựu Bính Thìn [1736], ông dâng quyển *Thẩm Trị nhất lãm*, được chúa thưởng cho tiền bạc và đoạn, nhân cho hiệu là A bảo tá lý công thần, thăng Thượng thư bộ Lại.

Mùa thu Mậu Ngọ [1738], ông bị bãi chức Tể tướng. Năm Kỷ Mùi [1739], ra làm Đốc phủ Thanh Hoa. Trải thăng đến chức Thái tể. Năm Canh Thân [1740], ông 62 tuổi, chết ở trấn, tặng Đại tư không, cho hiệu là Thuần Đạo.

Văn chương đức hạnh của ông làm khuôn phép cho thời bấy giờ. Khi đi sứ Yên Kinh ông làm cho quốc thể được thêm long trọng, người ta ví

---

(1) Là tên hai bài thơ trong *Kinh Thi*, nói lên đời thái bình, dân được no đủ vui vẻ.

(2) *Gia hòa* : lúa tốt ; *Thụy mạch* : cây lúa có 5 bông.

ông như ông Phùng Khắc Khoan. Lúc ông cầm quyền chính chỉ chuộng khoan rộng. Về già bị bọn tiểu nhân gièm pha, ông không thi thố hết sở năng ; trong triều ngoài nội đều tiếc.

Lời án : Trong khoảng Vĩnh Trị và Chính Hòa, trên dưới bình yên, trong ngoài vô sự. Người cầm quyền chính đại khái lấy sự ung dung làm đức độ, sự chín chắn làm thể thống, như các ông : [Nguyễn Mậu Tài ở] Kim Sơn, [Nguyễn Quán Nho ở] Vãn Hà và [Nguyễn Quý Đức ở] Thiên Mỗ đều có lòng khoan hậu, được xứng chức ; thực đáng là lương thần đời trị .

Đến đời Vĩnh Thịnh và Bảo Thái, Nhân vương sốt sắng việc nước, lúc bấy giờ hai ông [Nguyễn Công Hãng ở] Phù Chẩn và [Lê Anh Tuấn ở] Thanh Mai, sáng kiến ra mọi việc, chế độ trong nước sửa sang rõ ràng ; cố nhiên không thẹn với nhiệm vụ làm tướng, nhưng trong lúc cải cách, lòng dân vẫn chưa được thỏa. Còn [Nguyễn Hiệu ở] Lan Khê và [Nguyễn Khiêm Ích ở] Kim Sơn nối nhau làm tướng, biết thời vụ, rõ chính thể, lại đem chính sách khoan rộng để nắn lại, một đằng thì giương ra, một đằng thì buông chùng, đều đúng vào lúc nên làm. [Tất cả các vị trên] đều là bậc tể tướng có tiếng đời xưa, tài mưu đức vọng của họ cao trội đáng chép ; không phải những bề tôi gọi là có cho đủ số đáng so sánh được.

NGUYỄN QUANG NHUẬN

Ông người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm [Hà Nội]. Năm 26 tuổi, đi thi một lần đỗ ngay Đồng tiến sĩ khoa Quý Mùi, năm Chính Hòa thứ 24 đời Hy Tông [1703], đổi tên là Huy Nhuận.

Năm Vĩnh Thịnh Mậu Tý [1708], ông làm Phó đô ngự sử, được chúa ban ơn cho tước Nghĩa Xuyên hầu. Năm Bảo Thái Quý Mão [1723], ông sung Phó sứ sang cống Thanh. Khi tới Yên Kinh, cùng Chánh sứ Phạm Khiêm Ích[1] dâng ba bài thơ, vua Thanh khen hay, lại châu phê lời khen vào giấy. Năm Bính Ngọ [1726] đi sứ về, được thăng Tả thị lang bộ Hình, Triệu quận công, ít lâu sau đổi Tả thị lang bộ Binh. Năm Long Đức Quý Sửu [1733], thăng Thượng thư bộ Công.

(1) Tức Nguyễn Khiêm Ích.

Mùa thu, Giáp Dần [1734], ông lại được làm Thượng thư bộ Lễ, hàm Thiếu phó, được vào phủ làm Tham tụng, cùng với Nguyễn Công Thái, Nguyễn Quý Cảnh cùng cầm quyền chính.

Năm Cảnh Hưng Tân Dậu [1741], chúa cho ông kiêm chức Đốc đồng ở Kinh Bắc. Bấy giờ bốn phương nhiều giặc giã, giấy tờ việc binh bề bộn, ông nắm giữ hết cả việc quân việc dân, cai quản tướng sĩ, khuyên răn quan lại, yên dân, dẹp giặc có nhiều công lao, trải thăng Thượng thư bộ Hộ, hàm Thái bảo, vào hầu giảng tòa Kinh Diên, coi việc Quốc tử giám.

Năm Nhâm Tuất [1742] ông 65 tuổi, về hưu. Vì là bậc già cả, được chúa gọi ra làm bậc Ngũ lão hầu chúa. Trải lên chức Đại tư không. Năm Mậu Dần [1758], ông 81 tuổi thì chết, được tặng Đại tư mã[(a)].

NGUYỄN CÔNG THÁI

Ông người làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì [Hà Nội], đỗ Giải nguyên. Đến năm 32 tuổi đỗ Hội nguyên khoa Ất Mùi, năm Vĩnh Thịnh thứ 10 đời Dụ Tông [1715], thi Đình đỗ Đồng tiến sĩ.

Năm Bảo Thái Mậu Thân [1728], ông làm Tế tửu Quốc tử giám, coi Bình phiên. Rồi thi đỗ hàng thứ 3 khoa Đông các, được kiêm chức Hiệu thư Đông các.

Năm Long Đức Quý Sửu [1733], ông được thăng Tả thị lang bộ Công, lại thăng Hữu thị lang bộ Hình. Vì có văn học nên ông được Thuận vương [Trịnh Giang] tín nhiệm.

Trong niên hiệu Vĩnh Hựu, ông làm Tả thị lang bộ Lại, tước Ứng quận công, vẫn làm Bồi tụng như cũ. Bấy giờ Thuận vương chơi bời quá độ không coi đến việc chính, em chúa là Ân quốc công [Trịnh Doanh] là người có tài nhưng vẫn giấu kín ; còn bọn tiểu nhân thì chuyên quyền làm việc. Ông cùng Tri Hộ phiên Nguyễn Quý Cảnh bàn mưu cùng suy tôn Trịnh Doanh lên ngôi chúa vào mùa xuân Canh Thân [1740]. Ở chốn triều đình và cung cấm vì thế được yên lặng. Khi thưởng công, ông được phong Suy trung dực vận công thần, cùng Nguyễn Quý Cảnh đều vào

(a) *Con là Nguyễn Huy Dận, đỗ Giải nguyên. Tới năm 41 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Mậu Thìn đời Cảnh Hưng [1748] làm đến Đại học sĩ Đông các, rồi về hưu. Cháu là Nguyễn Huy Cẩn đỗ Hội nguyên tiến sĩ, có chép rõ tiểu truyện trong mục "Nhà nho có đức nghiệp".*

phủ làm Tham tụng. Bấy giờ ông 57 tuổi, mấy lần được thăng đến Thượng thư bộ Lễ. Ít lâu sau vì có lỗi ra trấn Thanh Hoa, sau lại vào làm Tham tụng. Ân vương nghe lời gièm của Đỗ Thế Giai, lại sai ông ra trấn Sơn Nam. Chưa bao lâu ông được gia hàm Thiếu bảo rồi về hưu. Ông có câu thơ lưu giản cho bạn đồng triều rằng :

Tứ đăng Ngu quỹ hề mưu quốc,
Tam nhiệm Chu hàn hạt trọng biên.

nghĩa là :

Bốn lần lên ngôi tướng nhà Ngu, chưa có mưu kế gì hay cho nước,
Ba lần ra đương lấy phên giậu nhà Chu, không gánh nổi trọng trách ở ngoài biên.

Đó là lời khiêm tốn. Đủ biết không mấy người từng trải chức quan nhiều lần như ông. Ít lâu sau chúa lại vời ông ra làm bậc Ngũ lão hầu chúa ; trải thăng đến Thượng thư bộ Lại, hàm Thái tử Thái phó, lại vào làm Tham tụng.

Bấy giờ Đỗ Thế Giai được chúa yêu. Ông vốn cùng y không hợp nên cố xin rút lui. Trong bài khải của ông có câu : "*Nay bờ cõi đã yên, trong nước không có việc gì khó, mà tôi nghĩ mình không xứng trách nhiệm, tự biết nên về hưu*". Chúa gượng nghe theo. Ông được 75 tuổi thì chết.

Tính ông trong sạch, giản dị, thẳng thắn, có công to lập ngôi chúa, nên được Ân vương rất tin cậy quý trọng. Ông về già bị bề tôi yêu của chúa gièm pha nên không thi hành được chí mình ; dư luận lấy làm tiếc. Truy tặng Thái phó, tên thụy là Trung Mẫn.

NGUYỄN QUÝ CẢNH

Ông người làng Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm [Hà Nội] là cháu nội Thám hoa Nguyễn Quý Đức, con Hoàng giáp Nguyễn Quý Ân. Ông do chân hương cống được làm quan ở phiên. Đến đời Long Đức được tiến vào triều, nhưng cho làm chức Tự khanh, coi việc Hộ phiên, vào giảng học cho em chúa là Ân công.

Cuối niên hiệu Vĩnh Hựu, Toàn vương [Trịnh Giang] mắc tật phải ở riêng, quan hoạn là bọn Hiệp quận công[1] chuyên quyền, việc triều

(1) Tức Hoàng Công Phụ.

chính hỗn loạn, ông bí mật phụng chỉ Thái phi, khuyên em chúa tạm quyền dẹp nạn. Trịnh Doanh từ chối không nghe. Ông mới bí mật cùng Nguyễn Công Thái người Kim Lũ quyết định mưu kế. Mùa xuân Canh Thân [1740], nhân Hiệp quận công đi ra ngoài vắng, ông mới thu hết các binh lính ở Kinh kỳ cho sung vào đội bảo vệ, rồi bày mưu lấy ngày khai ấn đầu năm thì khởi sự. Lại đem việc ấy tâu lên vua Lê, xin cho sắc dụ. Đến hôm ấy ông đi theo Trịnh Doanh đến triều. Nguyễn Công Thái đọc sắc dụ, còn ông thì phò Trịnh Doanh lên ngôi chúa. Lúc ấy mới ban lệnh mới, bắt đảng nghịch, trong triều đình cung cấm nhờ thế được yên lặng.

Bấy giờ nạn trong vừa yên, mọi việc đều do ông sửa định, chúa bảo ông ở luôn trong phủ, đêm ngày bàn xét việc chính. Ông, trong thì hầu ở chỗ màn trướng, ngoài thì trù tính việc quân, trong khoảng mươi ngày thì mọi việc đều đâu ra đó. Trong việc gỡ rối trấn định tình thế, ông có nhiều công lao. Ít lâu sau chúa cho ông vào làm Tham tụng, thăng lên Thượng thư bộ Binh, Thống quận công.

Năm Tân Dậu đời Cảnh Hưng [1741], ông kiêm chức Đốc phủ ở Sơn Tây, thống lĩnh việc quân. Bấy giờ bốn phương nhiều giặc giã. Triều đình lấy quan tước để thưởng những người có công, đám ưu binh[1] yêu sách quá mức, ông bác đi không nhận. Họ bèn rủ nhau đến phá nhà ông. Ân vương sai tra xét bắt bọn cầm đầu giết đi, từ đó ông hết sức giấu tài kín tiếng ẩn náu, giả có bệnh, xin thôi chức Tham tụng. Chúa không nghe, vẫn cho hưởng lộc và địa vị như cũ. Lại sai làm việc ở bộ Lại. Ông cố từ nhưng không cho từ.

Mùa đông năm ấy chúa sai ông cùng với Thượng thư Vũ Công Tể, làm Chiêu phủ sứ chia đi các đạo khuyên dân làm ruộng, trồng dâu và chiêu dụ những người phiêu tán trở về.

Mùa xuân Nhâm Tuất [1742], ông bày tỏ với chúa việc mình bị nhiều người hiềm thù ghen ghét, xin thôi làm những việc trọng yếu. Mùa hạ Quý Hợi [1743], chúa lại bảo ông vào làm Tham tụng, ít lâu sau thăng Thượng thư bộ Hộ, hàm Thái tử Thái phó, gia Đại tư mã, cho về hưu. Sau lại gọi ra làm bậc Ngũ lão hầu chúa. Năm 75 tuổi ông mất, tặng Đại tư đồ, Huyên Trung công, truy phong phúc thần.

---

(1) Lính lấy ở Thanh Nghệ, được biệt đãi.

LÊ HỮU KIỀU

Ông người làng Liêu Xá, huyện Đường Hào [Hải Dương]. Bố ông là Lê Hữu Danh, đỗ Hoàng giáp năm Canh Tuất [1670] đời Cảnh Trị, làm Hiến sát sứ Sơn Tây, tính rộng rãi nhân từ không cạnh tranh với ai, người ta thường khen là Phật sống. Lê Hữu Danh có 10 người con trai, đều hay chữ. Ba người đỗ tiến sĩ[(a)].

Ông là con út. Năm 18 tuổi cùng với anh là Lê Hữu Mưu cùng đỗ Hương giải. Năm ông 25 tuổi đỗ khoa Hoành từ, được bổ một chức quan văn trong Kinh. Năm ông 28 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Mậu Tuất [1718], niên hiệu Vĩnh Thịnh, trải làm Giám sát Thanh Hoa, quyền Hiến sát Kinh Bắc, tham dự việc các trấn Thái Nguyên, Cao Bằng và Phó đô ngự sử.

Năm ông 47 tuổi, thăng Thừa chỉ, lại thăng Hữu [thị lang bộ] Công. Ông đi sứ Trung Quốc. Khi về, được thăng Tả [thị lang bộ] Công, tước Liêu Đình bá.

Năm Canh Thân [1740], ông vào phủ làm Bồi tụng, thăng chức Đô đài. Lại vì có quân công nên được tước hầu. Ít lâu sau lại vâng mệnh lưu thủ ở Thanh Hoa. Năm Tân Dậu [1741], lại vào làm Bồi tụng. Năm Nhâm Tuất [1742] được thăng Thượng thư bộ Công. Năm 52 tuổi, lại ra lưu thủ Thanh Hoa, rồi ít lâu sau vâng mệnh cùng với Hà Tông Huân đi hỏi han quan sát ở trong hạt như quan lại có năng lực hay không ? dân tình tật khổ thế nào ? và tình hình việc chống giữ ở các đạo. Năm Quý Hợi [1743] chúa lại triệu ông về làm Tham tụng, ông bày tỏ với chúa kỷ luật của vệ binh sơ sài, xin cấp thêm quan binh, sung vào đội ngũ và đặt chức võ quan tuần phủ ; chúa nghe lời.

Năm Giáp Tý [1744], ông vâng mệnh làm Đốc trấn Thái Nguyên. Năm Bính Dần [1746], lại làm Tham thị ở Nghệ An. Năm Đinh Mão [1747], chúa triệu ông về cho trông coi việc từ tụng. Năm Mậu Thìn [1748], ông làm Thượng thư bộ Lễ. Năm Kỷ Tỵ [1749], lại làm Tham tụng. Năm Nhâm Thân [1752], thăng Thượng thư bộ Binh. Năm Giáp Tuất

---

(a) *Con thứ sáu là Lê Hữu Hỷ, năm 27 tuổi đi thi có một lần đỗ ngay Đồng tiến sĩ khoa Canh Thìn [1700], niên hiệu Chính Hòa. Con thứ chín là Lê Hữu Mưu, năm 26 tuổi cũng đi thi có một lần đỗ ngay Đồng tiến sĩ năm Canh Dần [1710], niên hiệu Vĩnh Thịnh.*

[1754], cử vào hầu giảng tòa Kinh diên. Năm Ất Hợi [1755], ông 65 tuổi, về hưu, thăng thượng thư bộ Lễ, được ngự ban các câu đối vào lá cờ thêu :

1. Sứ mao, phiên khổn cần thi nhật,
Quỹ tịch, kinh vi lệ dực niên

nghĩa là :

Nhớ những ngày có công chăm chỉ cầm cờ mao đi sứ và ra trấn ngoài biên,
Tưởng những năm có công cố giúp giữ quyền tể tướng và vào hầu Kinh Diên.
2. Tại triều, tại quận văn kiêm vũ,
Vu quốc, vu gia hiếu tố trung.

nghĩa là :

Khi ở triều, khi ở quận, văn mà kiêm cả vũ,
Với nước, với nhà lấy hiếu làm trung.
3. Ốc ưu quốc sủng cung tam mệnh
Thanh bạch gia phong mỹ tứ tri.

nghĩa là :

Ơn nước dồi dào được ban mệnh làm tể tướng đến ba lần,
Nếp nhà thanh bạch được tiếng tốt như câu trả lời "tứ tri" [của Dương Chấn(1)]

Ông ra ngoài làm tướng võ, vào triều làm tướng văn, hơn 40 năm, công lao đức vọng rất long trọng ; là người bề tôi giỏi bấy giờ.

Năm Canh Thìn [1760], ông thọ được 70 tuổi thì chết, tặng Thiếu phó, tước quận công(a).

NGÔ ĐÌNH CHẤT

Ông người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai [Hà Tây]. Anh ông là Ngô Đình Thạc, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Canh Thìn [1700] niên hiệu

---

(a) *Con thứ sáu của ông là Lê Hữu Dung, năm 32 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Ất Mùi [1775]. Cháu họ ông là Lê Trọng Tín, năm 27 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa Mậu Thìn [1748].*

(1) Có người đến hối lộ Dương Chấn. Ông từ chối. Người kia nói là việc này không ai biết cả. Ông trả lời : "Có trời biết, đất biết, tôi biết, anh biết, sao lại bảo là không biết ?"

Chính Hòa, vâng mệnh đi sứ từng làm Thượng thư bộ Lễ và Tham tụng ; cuối năm Vĩnh Hựu ra làm Tổng phủ ở Lạng Sơn. Năm Canh Thân [1740], bị giặc giết.

Ông, năm 36 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Tân Sửu [1721] niên hiệu Bảo Thái. Sau này ông đổi tên là Đình Oánh. Lúc đầu từ một chức ở viện Hàn lâm ra làm Hiến sát sứ Thanh Hoa. Ít lâu sau ông về làm chức Thiêm sai, kiêm Phó đô ngự sử và xem ra có phong thái [ngự sử][1].

Khoảng năm Canh Thân [1740], trong nước có nhiều việc phải lưu tâm, ông cùng các bề tôi thân bàn định phò Ân vương [Trịnh Doanh] lên ngôi chúa, [nhờ đó] triều đình được yên lặng. Khi bàn công sách lập chúa, ông được làm Tuyên lực công thần, trải thăng đến Bồi tụng và Thượng thư bộ Binh, tước Phương Đình hầu. Khi tạm giữ quyền Tể tướng, ông giữ việc cất nhắc quan lại ; kỷ cương trong triều, chính sự ở đài, hai mặt đều được nghiêm chính và trong sạch. Chúa càng để bụng yêu mến, có lần khen là "Thanh, thận, trung , cần"[2].

Năm Canh Ngọ [1750], ông 65 tuổi, xin về hưu. Chúa không muốn xa rời, chưa cho. Ông ba lần xin, chúa mới nghe ; rồi đến năm sau ông mới được về. Ông công danh tuy muộn, nhưng lại hơn người anh ; đời đều khen là vinh hiển. Các quan đồng triều tiễn chân ông có mấy câu đại lược rằng :

Ông tuổi chưa suy yếu mà dâng biểu xin hưu, Thánh thượng cố lưu lại, xin hai ba lần vẫn chưa nghe. Nhưng ông cố tình xin về. Không vì cảnh phồn hoa náo nhiệt mà đổi được cái mơ ước khói mây, tùng cúc. Nếu không phải là người am hiểu đường đời, phân biệt rõ tình quê hương với phong vị làm quan thời sao biết được sự phú quý ngẫu nhiên không nên lưu luyến, mà vui chơi thích chí ở cảnh thực nhàn được. Nay ông mặc áo gấm về quê ở phía nam, cách Kinh đô hơn một dặm. Ruộng và nhà có sẵn từ trước, như bọn thái phó đời Hán[3] ; trai gái đã ở riêng,

---

(1) Dịch chữ phong thái ẩn nhiên.

(2) Nghĩa là : trong sạch, cẩn thận, trung thành và siêng năng.

(3) Sớ Quảng và Sớ Thụ làm Thái phó đời Tây Hán đều cáo quan về, không lập sản nghiệp để cho con.

được thỏa nguyện như Hướng Tử Bình[1]. Khi nghe sáo diều ở sông Nhuệ, khi xem múa rối ở chợ Tó, đều là cảnh sắc ưa người, chơi bời đủ hứng. Tìm thú thanh cao của non nước, con đường núi còn đó ; chọn người chân thật kết làm một hội, bản hương ước vừa xong. So với các cụ ở Lục Dã[2], Hương Sơn[3] trước, cùng một hứng thú thanh cao. Ông có hoài bão như thế, được vinh danh như thế, có tư tưởng như thế, được hưởng nhã thú như thế, há chẳng phải là người có đức dày nên trời mới cho phúc đầy trọn vẹn. Vậy thì lò tạo hóa nung đúc có như thế chăng ?"

Ít lâu sau, chúa lại vời ông ra, vẫn cho giữ chức Bồi tụng. Khi ông chết, triều đình tặng Thái bảo, Nhuệ quận công.

HÀ TÔNG HUÂN

Ông người làng Kim Thành, huyện Yên Định [Thanh Hoá]. Năm 15 tuổi đỗ thi Hương. Năm 28 tuổi đỗ Bảng nhãn Đình nguyên khoa Giáp Thìn, năm Bảo Thái thứ 5 [1724], đời Lê Dụ Tông, làm Thị thư viện Hàn lâm rồi làm Đốc đồng Sơn Nam, kế lại ra Đốc trấn An Quảng. Ông giải quyết việc biên cương, người Trung Quốc phải khuất phục. Đầu đời Cảnh Hưng ông được thăng Tả thị lang bộ Hộ, ít lâu sau làm Phỏng sát sứ ở Tây đạo và Nam đạo.

Năm Ất Sửu [1745], Ân vương cho vời vào nội các, hỏi việc quân quốc cơ yếu. Ông bày tỏ đúng công việc nên làm, được chúa xứng ý, cho làm Tham tụng, tước Kim Khê bá. Ít lâu sau đổi sang hàng võ giữ chức Tham đốc, vẫn vào phủ làm đồng Tham tụng. Gặp khi ở dọc núi tại trấn Thanh Hoa có giặc, ông ra làm đại tướng quân thống lĩnh Tây đạo đi dẹp giặc. Nhờ quân luật tề chỉnh, nên giặc ngoài biên dẹp yên, được thăng Thượng thư bộ Binh, vào làm chính Tham tụng, kiêm việc ở Quốc tử giám, tước Huy Xuyên hầu.

Năm Canh Thìn [1760], ông 65 tuổi, về hưu, được gia thăng Thiếu bảo ; tước Huy quận công.

---

(1) Người đời Đông Hán, ở ẩn không ra làm quan, trai gái có vợ có chồng cả, không bận gì đến việc nhà. Sau bỏ nhà đi chơi, không biết tung tích.

(2) Biệt thự của Bùi Độ nhà Đường có đủ chỗ để sưởi ấm và hóng mát, gọi là Lục Dã đường.

(3) Xem chú thích (3) ở trang 352.

Ông bụng dạ thản nhiên, rộng rãi, không câu nệ việc nhỏ nhặt. Khi thi thố những công việc to tát, việc gì cũng xong. Ở triều hơn 30 năm, trải làm tướng văn, tướng võ, công danh hiển hách. Lại thích tác thành cho người hậu tiến, học trò của ông đỗ rất nhiều. Khi ông về hưu đã có nhiều người thăng lên tướng phủ. Trong hội Đông môn[1], các bậc đại khoa đến hầu, [hôm ấy] cuộc vui họp những bậc văn thân tuổi già chống gậy đi dép. Đó là việc từ đời Trung hưng về sau ít khi có. Các quan đồng triều khi tiễn chân ông có mừng mấy câu, đại lược rằng :

"Về quan tước [người ta coi ông là người mực thước] như luật hoàng chung, đại lã[2], về phẩm vọng coi như núi Kiều Nhạc, Thái Sơn. Ông rộng rãi có độ lượng ; tuy là nguyên lão nhưng vẫn nhường bọn tuổi trẻ. Mọi việc làm xong cả, nhưng đến lúc thịnh thì nhường cho người sau. Ông là bậc đại nho, ở ngôi tể tướng, như mưa dầm cứu hạn như hòn đá mài vàng. Trong khi bề trên đang trông cậy thế mà ông biết cảnh giác[3], biết liệu cơ trên dòng chảy xiết ; biết rút lui nhanh chóng, đem cái chí chủ động khảng khái, làm cho thân được vui vẻ, tự đắc. Tiến lui thung dung, vui sướng biết nhường nào?

[Chúng tôi] lại nghe nói :

Ái Châu là đất đế vương một dòng suối, một quả núi, chỗ nào cũng là danh thắng, mà sông Ngọc Chùy[4], núi Đồng Cổ[5] lại là núi sông tai mắt của huyện nhà. Đất Sơn Bôi là nơi làng cũ của Khương hiền tướng[6], bến Đông Lý là nơi thắng địa của Trịnh đại khôi[7]. Dấu cũ, người xưa thường thường ở đó. Nay ông về chống gậy đi dép vui với gió xuân ; gảy đàn uống rượu thưởng cùng trăng thu. Tìm nơi lạ, chọn chỗ đẹp, tiêu dao ở đó. [So với] hội Kỳ Anh của Văn Ngạn Bác[8] ; nhà Lục Dã[9] của Bùi Độ

---

(1) Tiệc tiễn chân ở cửa Đông.

(2) Là hai luật trong 12 luật, nhạc khí cổ của Trung Quốc để định ra thanh âm.

(3) Dịch chữ giới thạch nghĩa là cảnh giác kẻo vấp đá.

(4) Là con sông ở huyện Yên Định.

(5) Là núi ở huyện Yên Định.

(6) Tức Khương Công Phụ, người làng Sơn Ôi, huyện Yên Định.

(7) Tức Trịnh Thiết Trường, đỗ bảng nhãn, người làng Đông Lý, huyện Yên Định. Đại khôi là đỗ cao.

(8, 9) *Văn Ngạn Bác* : tức Văn Lộ công. *Bùi Độ* : tức Bùi Tấn công, đều đã chú thích ở trước.

cùng một vận sự như nhau. Thế thì an cảnh nhàn, vui tuổi thọ biết là chừng nào".

Khi đã về, ông dựng một ngôi nhà ở bến sông, mỗi khi buổi chiều đẹp trời, thường ra đó uống rượu. Thỉnh thoảng mời các cụ già trong nông thôn đến trò truyện, thú phong lưu tiêu sái, không có vẻ gì là từng ở ngôi quý hiển ngày xưa. Chưa được bao lâu, chúa lại vời ông ra làm bậc Ngũ lão hầu chúa. Khi ông mất, tặng hàm Thái phó.

NGUYỄN ĐỨC VĨ

Ông người làng Phật Tích, huyện Tiên Du [Bắc Ninh]. Bố ông là Nguyễn Đức Hán(1) đỗ Đồng tiến sĩ khoa Ất Mùi [1715] niên hiệu Vĩnh Thịnh, làm đến Thị lang bộ Hình, rồi về hưu. Ông thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 20 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi [1727], niên hiệu Bảo Thái đời Lê Dụ Tông. Năm Vĩnh Hựu Bính Thìn [1736], ông làm Hiệu thư Đông các, có công đàn hặc, được thăng Hữu thị lang bộ Hình, lại đổi sang Hữu thị lang bộ Binh, cùng với bố đứng hàng tam phẩm. Bấy giờ ông 37 tuổi.

Ông có văn học, được Thuận vương [Trịnh Giang] tin dùng, năm Kỷ Mùi [1739], thăng Hữu thị lang bộ Lại.

Buổi đầu đời Cảnh Hưng, ông lại được thăng Bồi tụng, Thượng thư bộ Công, làm việc bộ Lại, kiêm Tế tửu Quốc tử giám, vào hầu giảng tòa Kinh Diên, tước Nghĩa Phương hầu.

Bấy giờ ngoài biên nhiễu loạn, triều đình ngày đêm lo nghĩ, ông cùng Lê Hữu Kiều, Nguyễn Quý Cảnh cùng làm tể tướng, đồng tâm bày mưu vạch kế, được Ân vương [Trịnh Doanh] rất yêu mến chú trọng.

Ông là người thanh bạch, cẩn thận, làm quan ở đài 18 năm, nhà không chứa của thừa, ai cũng phục là liêm khiết. Chúa cũng biệt nhỡn đối với ông.

Năm Giáp Thân [1764], ông 64 tuổi về hưu, được gia hàm Thiếu bảo. Chúa làm bài thơ Đường luật tiễn chân, có câu : *"mười phần thanh liêm [cả mười]"*. Được ít lâu lại vời ông ra, thăng Thượng thư bộ Binh, nhưng

(1) *Việt sử thông giám cương mục* và *Lịch triều ĐKL* chép là Nguyễn Đức Ánh.

vẫn cho làm việc bộ Lại, và gia hàm Thái tử Thái phó. Năm Ất Mùi [1775], ông được 76 tuổi thì chết, tặng Thái bảo[a].

NGUYỄN NGHIỄM

Ông tên tự là Hi Tư, hiệu là Nghi Hiên, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân [Hà Tĩnh]. Năm 24 tuổi đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa Tân Hợi năm Vĩnh Khánh thứ 3 [1731]. Lúc đầu ông được vào triều ban, trải thăng đốc suất về quân nhung, hiệp đồng tán nhiệm [với các tướng khác], mấy lần lập công to.

Năm Tân Dậu đời Cảnh Hưng [1741], ông 34 tuổi, có công sách lập[1] được thăng Tham chính Sơn Nam, ít lâu sau đổi sang Tế tửu Quốc tử giám. Năm Quý Hợi [1743] thăng Thừa chỉ viện Hàn lâm, tước Xuân Lĩnh bá. Năm Bính Dần [1746], có quân công, thăng Hữu thị lang bộ Công, tước hầu, được đặc cách dự chức Bồi tụng trong tướng phủ.

Năm Mậu Thìn [1748], ở Nghệ An có giặc, chúa sai ông làm Tuyên phủ sứ kiêm tán lý quân vụ, quản cơ Trấn nội, cùng với chức Tham lĩnh là Lệ quận công hội đồng tiễu trừ giặc. Dẹp xong, về triều được thăng Thị lang bộ Hình. Ít lâu sau, giặc núi ở Thanh Hoa thường ra quấy nhiễu, chúa sai ông làm Hiệp trấn thủ tiến đánh lũy giặc, ông đến đâu thắng đó. Gặp khi giặc đi đường tắt đến xâm phạm trấn sở, quan giữ trấn thua chạy, ông kéo binh về cứu, lấy lại được dinh trấn.

Mùa xuân Canh Ngọ [1750], triều đình bàn rằng vì ông để thất thủ trấn Thanh Hoa, giáng làm Đại học sĩ Đông các. Mùa đông năm ấy, Ân vương [Trịnh Doanh] đi đánh phía tây[2], sai ông làm Tán lý đi hộ giá, tiến dẹp được sào huyệt giặc, do công ấy được thăng Thiêm đô ngự sử.

Mùa xuân Nhâm Thân [1752], ông vâng mệnh đi ra bốn đạo ở Sơn [Tây], Hưng [Hóa] đánh giặc[3], lúc thắng trận trở về, chúa cho được

---

(a) *Con ông là Nguyễn Quân, năm 43 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa Mậu Tuất [1778] đời Cảnh Hưng, làm quan đến Đốc đồng Kinh Bắc. Cháu ông là Nguyễn Thạnh, năm 33 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất [1766] đời Cảnh Hưng, làm đến Đốc đồng Tuyên Quang.*

(1) Tức là lập Lê Hiển Tông lên ngôi.

(2) Đánh quân khởi nghĩa do lãnh tụ là Tương ở Sơn Tây.

(3) Đánh Lê Duy Mật.

phục lại chức bị giáng trước. Mùa hạ Quý Dậu [1753], có công dẹp giặc, thăng Phó đô ngự sử. Bấy giờ ông 46 tuổi.

Mùa đông năm ấy, chúa sai ông làm Đốc lĩnh ở đạo Thanh Hoa bình tặc tướng quân, quản lĩnh cơ Hữu dực và đem quan quân các hiệu tiến đánh giặc núi. Ông chia binh mọi nơi đều tiến. Khi tiến vào bờ cõi nước Ai Lao thì giặc đã trốn xa. Chúa xuống chỉ cho trở về. Mùa xuân Giáp Tuất [1754], ông về triều. Mùa hạ năm ấy có thi Hội, chúa sai ông làm Tả giám thị. Mùa hạ Ất Hợi [1755], chúa sai làm Hiệp trấn Nghệ An; năm sau lại gọi về, sai cùng với chức kiêm thống lĩnh là Vực quận công tiến đánh giặc núi ở Kinh Bắc. [Trận ấy] bắt được giặc. Mùa đông Đinh Sửu [1757], ông được thăng Tả thị lang bộ Hình. Mùa hạ Tân Tỵ [1761], chúa xét ông có công đánh giặc núi, thăng lên Ngự sử, lại thăng Thượng thư bộ Công và cho vào phủ làm Tham tụng. Bấy giờ ông 54 tuổi. Khi ông đã làm Tể tướng mới thôi không giữ binh phù, chúa cho coi đội Nghiêm hữu thuộc vệ quan Thị hậu. Ít lâu sau làm Trung thư giám ở Quốc tử giám và kiêm coi Đông các và làm Tổng tài Quốc sử quán.

Mùa hạ Giáp Thân [1764], thăng hàm Thiếu phó. Năm Đinh Hợi [1767], Thịnh vương [Trịnh Sâm] cầm quyền chính, thăng làm Thái tử Thái bảo, tước Xuân quận công, gia Đại tư không.

Mùa đông Tân Mão [1771], ông 64 tuổi, xin về hưu, được thăng Đại tư đồ. Chúa đặc biệt cho là đến tuổi già được về hưu, chuẩn cho vinh quy về làng. Đến tháng ba lại vời ra làm Tể tướng rồi đổi sang Thượng thư bộ Hộ. Năm Giáp Ngọ [1774] đi đánh Đàng Trong, ông lĩnh chức Tả tướng quân, Tham tán quân cơ quân dinh Trung tiệp ở đạo Thuận Hóa. Ít lâu sau ông mất, năm ấy 68 tuổi.

Ông có tài lược văn võ, lúc nhỏ học giỏi thi đỗ. Trải thờ 3 triều, quanh quẩn chỗ đài thự, vào làm tướng văn ra làm tướng võ, ở ngôi tể tướng 15 năm. Ông xếp đặt gọn mọi việc bề bộn, đối xử ứng tiếp lúc nào cũng như lúc nào, Ân vương thường khen là người có đức vọng tài trí. Là bậc nguyên lão trong nước, làm cột đá cho triều đình công lao và danh vọng long trọng; đời bấy giờ ai cũng khen ngợi. Chúa cho tên thụy là Trung Cần và truy phong phúc thần hạng trung[1].

(a) *Con ông là Nguyễn Khản, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Canh Thìn [1760] niên hiệu Cảnh Hưng, làm Thượng thư bộ Lại và Tham tụng, tước công. Năm Bính Ngọ [1768] có loạn, ông trốn lên miền đầu nguồn bị chướng khí, về đến Kinh thì mất.*

TRẦN DANH NINH

Ông người làng Bảo Triện, huyện Gia Định. Bố ông là Trần Phụ Dực, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Quý Hợi [1683] đời Chính Hòa, làm đến Tham chính Lạng Sơn. Trần Phụ Dực có 10 người con trai, ông là con thứ 8. Lúc bé ông rất ham học, dụng công chăm chỉ chịu khó. Khi lớn lên, văn chương nổi tiếng. Năm 21 tuổi, thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 29 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa Tân Hợi đời Vĩnh Khánh [1731]. Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ thứ nhất.

Năm Cảnh Hưng Canh Thân [1740], ông làm Thị giảng viện Hàn lâm được vào phủ làm Bồi tụng ; năm ấy được tước Bảo Huy bá. Năm Quý Hợi [1743], ông được ban ơn, thăng Tế tửu Quốc tử giám ; rồi vì có lỗi phải thôi chức Bồi tụng. Chưa bao lâu, theo chúa đi đánh phía nam có công, thăng Đại học sĩ Đông các. Năm sau ông vâng mệnh làm tán lý Đông Đạo đi tiễu trừ giặc cỏ. Lại được gọi về vào làm Bồi tụng và làm mọi việc ở viện Khu mật.

Mùa đông Ất Sửu [1745], ông có quân công được thăng Thiêm đô ngự sử. Bấy giờ ông 43 tuổi. Năm sau, chúa cho dự vào ban trong tướng phủ, thăng Hữu thị lang bộ Công.

Mùa xuân Đinh Mão [1747], ông được tước hầu. Ông theo chúa đã lâu, am hiểu công việc nên năm lần điều trần, vừa ý chúa, được đặc biệt khen ngợi, thăng Hữu thị lang bộ Lại, làm Bồi tụng như cũ.

Bấy giờ giặc cỏ ở phía đông nam nổi lên dữ dội[1], chúa đặc cách sai ông làm Tán lý, cùng với chức kiêm Thống lĩnh là Cần quận công, tiến binh đánh, thắng to. Nhờ đó phía đông tạm yên, ông được dự thưởng công, thăng Phó đô ngự sử.

Mùa đông Nhâm Thân [1752], ông theo chúa đánh phía tây. Năm sau dẹp xong giặc, được ban ơn, thăng Hữu thị lang bộ Công. Ông ở tướng phủ được 16 năm, giữ ngay thẳng, không a dua, bị bọn quyền hành ghét. Năm Bính Tý [1756] ông bị tội, phải thôi chức Bồi tụng, giáng một "tư". Năm Mậu Dần [1758], lại gia ơn thăng làm việc ở bộ Công và trong tướng phủ. Mùa đông Canh Thìn [1760], lại được phục chức Bồi tụng.

(1) Tức là cuộc khởi nghĩa do lãnh tụ là Nguyễn Hữu Cầu cầm đầu.

Năm sau lại được làm Thị lang bộ Lễ và được trả lại các chức cũ, thăng lên Tả thị lang bộ Hình, kiêm Tổng tài Sử quán. Lại được thưởng công phá giặc, thăng tả Thị lang bộ Lễ.

Năm Bính Tuất [1766], ông 64 tuổi, viện lệ xin về hưu, được thăng Thượng thư bộ Lễ. Mùa xuân năm Đinh Hợi [1767], ông chưa kịp về làng thì chết.

Ông là người cương quyết, nghiêm nghị, tự giữ cái phong thể của mình, việc giáp binh, việc tế lễ việc nào cũng làm được cả. Đến như ở chốn triều đình bàn việc chính trị thì ông rất khảng khái, công bằng, ngay thẳng, lẫm liệt, không ai dám phạm, có khuôn mẫu khí độ bậc danh thần ; bấy giờ ai cũng kính phục. Triều đình tặng Thiếu bảo, tên thụy là Mẫn Đạt[(a)].

TRẦN DANH LÂM

Ông tên hiệu là Khiêm Trai, em cùng mẹ với Trần Danh Ninh, con thứ 9 Trần Phụ Dực. Năm 21 tuổi, ông với anh cùng đỗ thi Hương. Năm 27 tuổi lại cùng đỗ Đồng tiến sĩ khoa Tân Hợi [1731] niên hiện Vĩnh Khánh ; anh em liền bảng, bấy giờ ai cũng lấy làm vinh.

Đầu đời Cảnh Hưng, ông làm Đốc đồng Cao Bằng, có công dẹp giặc[(1)] thăng Hiệu lý viện Hàn lâm, tước Trục Nhạc bá. Ít lâu sau làm Đốc trấn. Năm Ất Sửu [1745], ông đem quân thu lại thành Lạng, được ghi công, thăng Thiêm đô ngự sử, lên tước hầu. Năm Bính Dần [1746] được gọi về Kinh thăng Hữu thị lang bộ Công, vâng mệnh coi 2 đạo ; có công, thiên Thị lang bộ Hình. Mùa hạ Đinh Mão [1747], chúa sai ông làm Đốc thị Nghệ An ; năm Mậu Thìn [1748], có quân công thăng Thị lang bộ Binh. Ông ở các trấn 13 năm, ân uy rõ rệt, được triều đình tin cậy.

Năm Kỷ Mão [1759], ông được gọi về Kinh làm ở bộ Lại và vào phủ làm Bồi tụng, kiêm Phó đô ngự sử. Năm Đinh Hợi [1767], chúa ban ơn

---

(a) *Con thứ tư ông là Trần Quang Trạch, sinh ra đã thông minh dĩnh ngộ khác thường. Lên 10 tuổi đã soạn bài tán dâng chúa, được ban thưởng. Năm 13 tuổi được làm Nội học sĩ. Năm 15 tuổi cùng với sứ Trung Quốc xướng họa, người ta đều gọi là Trạng nguyên.*

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép là dẹp con cháu nhà Mạc.

thăng Tả thị lang bộ Công và Tả thị lang bộ Hộ, kiêm chức Đô ngự sử ở đài Ngự Sử.

Năm Kỷ Sửu [1769], ông viện lệ xin về hưu, được thăng Thượng thư bộ Công, lại được gia thăng Thượng thư bộ Hình. Ông làm quan 39 năm ; coi giữ hai trấn miền Bắc, miền Nam ; tất cả là sáu lần xét công(1), làm Bồi tụng được 6 năm, ở triều ở quận danh vọng rực rỡ. Năm Bính Thân [1776] chúa nghĩ ông là quan cũ tuổi tác, đặc cách gọi ra làm việc ở bộ Lại. Được ít lâu ông chết, thọ 73 tuổi.

Ông tính thanh liêm, khoan hòa, dễ dãi, không tranh giành với ai, đến đâu dân cũng nhớ ơn. Khi vào phủ làm Bồi tụng, khi ở đài Ngự Sử, khi giữ việc tuyển bổ quan lại ; ai cũng suy tôn là người giữ lòng công chính, ông cùng với anh là Bảo Huy bá [Trần Danh Ninh] làm quan đồng thời, khi ở triều, khi ở quận đều có tiếng chính tích tốt, đều thăng đến Thượng thư rồi về hưu. Thực là phúc trọn vẹn của một nhà. Triều đình tặng Thiếu bảo, tên thụy là Trung Lượng(a).

NGUYỄN BÁ LÂN

Ông người làng Cổ Đô, huyện Tiên Phong [Hà Tây]. Quê tổ của ông ở làng Hoài Bão, huyện Tiên Du [Bắc Ninh]. Ông tổ ba đời, giỏi về địa lý, thích phong thủy làng Cổ Đô, mới dời đến ở đó. Bố ông là Nguyễn Công Hoàn có tiếng văn chương ở đời. Ông học ở nhà, năm 32 tuổi đỗ Hội nguyên tiến sĩ khoa Tân Hợi [1731], đời Vĩnh Khánh. Bước đầu làm một chức ở phiên, ông nổi tiếng trong sạch, cẩn thận.

Đầu đời Cảnh Hưng làm Tả chấp pháp(2), ông giữ công bình, không a dua ; được Ân vương thêm quyến chú. Bấy giờ gặp lúc bốn phương nhiều việc, ông vì là bề tôi công lao danh vọng, nên được ra đảm đương chỗ biên trấn. Năm Giáp Tý [1744], ông làm Lưu thủ ở Hưng Hóa, kế làm Đốc trấn Cao Bằng, vỗ về người Man, dẹp yên trộm cướp, mấy lần tỏ rõ

(a) *Con trưởng ông là Trần Danh Án đỗ Giải nguyên. Năm 33 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa Đinh Mùi [1787] đời Chiêu Thống. Sau khi vạc đổi, ông không ra làm quan, được ít lâu chết ở nhà.*

(1) Ba năm một lần xét công trạng, 6 lần tức 18 năm.

(2) Không rõ là chức gì, có lẽ một chức ở bộ Hình.

công lao. Được ít lâu về làm Thiêm đô ngự sử và Bồi tụng, tước Lễ Trạch hầu. Khi bàn việc, ông giữ lòng trung trực không che chở bênh vực ai. Chúa khen là ngay thẳng dám nói, trải thăng đến Thượng thư bộ Công. Năm Bính Tuất [1766], ông 65 tuổi, về hưu. Được ít lâu lại được gọi ra làm quan, kiêm coi việc từ tụng.

Năm Đinh Hợi [1767], Tĩnh vương [Trịnh Sâm] thân cầm quyền, vì có điều dữ hạn hán, muốn trưng cầu ý kiến. Ông dâng sớ xin thân oan cho những người bị oan ức, khoan thứ cho những người bị tội lây, cứu vớt cho những người bị phiêu tán, tha cho những người bị thiếu thuế chồng chất. Chúa khen và nhận lời. Ít lâu sau ông lại tâu chúa việc quân sự ở Hưng Hóa và bày mưu kế giết giặc, xin cho mình chuyên quyền một đạo Đà Giang thì chỉ trong hai năm đầu giặc [Hoàng Công] Chất có thể đem nộp ở trước cửa khuyết. Chúa khen giỏi mà cho đi, cho cai quản cơ Tả Nhuệ và làm Tuyên phủ sứ đạo Hưng Hóa. Chưa bao lâu, vì già yếu ông xin từ chức. Năm Canh Dần [1770], ông viện cớ ốm xin về. Chúa dụ rằng : "Khanh dẫu già, sức còn làm được việc. Vả chăng chọn được người xứng chức rất khó. Ta đang chọn người có thể thay cho khanh. Khi khanh làm quan cũng có nhiều kẻ gièm pha, nhưng ta vẫn không ngờ vực. Nay khanh từ chức, nên ở lại Kinh, đề phòng khi hỏi đến". Khi triều đình bàn đến công dẹp giặc, ông đứng đầu, được thăng lên Thượng thư bộ Lễ rồi đổi sang Thượng thư bộ Hộ, hàm Thiếu bảo, bậc Ngũ lão hầu chúa.

Năm Ất Mùi [1775], ông chết, thọ 83 tuổi, được truy tặng Thái tể, tước quận công.

NHỮ ĐÌNH TOẢN

Ông người làng Hoạch Trạch, huyện Đường An [Hải Dương], ông nội ông là Nhữ Tiến Dụng đỗ Đồng tiến sĩ năm Giáp Thìn đời Cảnh Trị [1664] làm quan đến Cấp sự trung. Cha là Nhữ Tiến Hiền, đỗ Tiến sĩ năm Canh Thân đời Vĩnh Trị [1680], đi sứ, trải làm đến Thượng thư bộ Hình và Bồi tụng. Tiến Hiền xử kiện công bình đúng đắn, chính sự nổi tiếng ; bấy giờ ai cũng khen. Cuối đời Vĩnh Hựu [Nhữ Tiến Hiền] chết. Đầu đời Cảnh Hưng, triều đình tặng hàm Thiếu phó, Thọ quận công. Bài chế đại lược rằng :

"Lên chức ngự sử, tham dự chốn đô đài, trong sạch như sương ; Lên chức thượng thư mà làm tể tướng, thường bày mưu lớn.

Công lao trong sử sách ghi chép rõ ràng ; Tri ngộ từ triều trước đến già vẫn không kém.

Địa vị có phần chưa xứng với tài, những mong mơ Phó Duyệt[1] *nêm canh ; Lộc và phúc để về sau, sẽ được hòe họ Vương*[2] *tươi tốt.*

Chung đúc vào con, làm nên ngôi tướng".

Lại có câu :

"... Cây cả nối dấu thơm, trải ba đời tiếng tăm lừng lẫy một mình ông kiêm cả "tác và thuật"[3] *; Gốc cam đường rủ bóng, hơn trăm năm mà chính tích như mới, trẫm còn nhớ muôn miệng ngợi khen".*

Tức là khen đến tận cả đời trước.

Đình Toản lúc trẻ đã thông minh, việc học hỏi sẵn nếp nhà. Năm 18 tuổi vì văn mắc lỗi, rồi vì đó được nổi tiếng. Năm 26 tuổi mới được đi thi, thi Hương đỗ thứ hai, do tập ấm làm chức Tự thừa. Năm 33 tuổi, đỗ Hội nguyên tiến sĩ khoa Bính Thìn [1736] niên hiệu Vĩnh Hựu đời Lê Ý Tông.

Đầu đời Cảnh Hưng, do chức Tự khanh làm đến Tham tụng. Bấy giờ nhà nước nhiều việc, ông là người mới lên cùng hai ba vị cố lão cùng làm mọi việc. Ân vương rất yêu mến trọng đãi, cho đổi tên là Công Toản.

Năm Nhâm Tuất [1742], sai ông làm Thái phỏng [sứ] ở Sơn Nam hạ lộ. Được ít lâu chúa triệu vào giao cho việc quân quốc trọng yếu. Ông cùng Hà Tông Huân điều trần những việc nên làm bấy giờ, rất xứng ý chúa, được thăng Thượng thư bộ Binh và Tham tụng, tước Bá Trạch hầu giúp đỡ bên cạnh chúa, càng ngày được chúa quyến chú. Năm Tân Mùi [1751] hiệu chính quyển *Bách quan chức chưởng*[4] ; ông tham khảo châm chước điển lệ các triều trước, đem 9 điều dạy bảo cho tướng phủ. Thời bấy giờ khen là điển chương tốt. Ông lại cho văn chương đời ấy thường chuộng rườm rà, vụn vặt, dần dần mất cả thuần hậu. Ông xin

---

(1) Làm tướng giúp Cao Tôn nhà Thương, ví người làm tướng cũng như dùng mơ để hòa canh.

(2) Vương Hựu đời nhà Tống có trồng 3 cây hòe ở sân, cây thứ 2 tốt hơn cả, ứng nghiệm con thứ hai làm nên.

(3) Cha sáng tác ra, con kế thuật theo. Đây ý nói ông ở giữa, trước ông có bố ông sáng tác ra, sau ông có con ông kế thuật theo.

(4) Trong *Văn tịch chí* chép là Bách tư chức chưởng.

với chúa xuống chỉ dụ khôi phục lại theo như thể văn đời Hồng Đức ; thi Hương, thi Hội đều dùng lối văn bình dị, bỏ lối viết vụn vặt. Từ đấy lối văn thi cứ mới thay đổi hết ; những người học thức ai cũng khen.

Ông làm tướng hơn 10 năm, cốt giữ thể thống, ưa chuộng khoan hòa, rộng rãi. Thời bấy giờ khen là danh thần. Sau vì ông muốn xa lánh nơi quyền thế, mới xin đổi sang chức võ, được làm Hiệu điểm tạm coi việc võ, thăng mãi đến chức Tả đô đốc, tước Trung Phái hầu. Khi về hưu, được đặc ân cho dự vào bậc Quốc lão. Ít lâu sau lại được chúa gọi ra làm quan, ông cố từ, chúa cho bài thơ quốc âm để dụ ông, nhưng ông vẫn không chịu ra. Năm Quý Tỵ [1773], ông chết, thọ 72 tuổi, tặng Thái bảo[a].

PHẠM ĐÌNH TRỌNG

Ông người làng Khinh Dao, huyện Giáp Sơn [Hải Dương], sinh ra đã có vẻ khôi ngô. Năm lên 8 học vỡ lòng, đã hiểu được luật thơ. Khi lớn, văn chương hùng hồn, năm 26 tuổi, đi thi chỉ một lần đỗ Đồng tiến sĩ khoa Kỷ Mùi [1739] niên hiệu Vĩnh Hựu.

Đầu đời Cảnh Hưng ông làm Phó đô ngự sử, vào phủ làm Bồi tụng, tước Dao Lĩnh hầu. Được ít lâu vâng mệnh làm Hiệp trấn thống lĩnh các quân ở 3 đạo Đông, Nam, Bắc. Bấy giờ, Nguyễn Hữu Cầu làm loạn, ông vâng mệnh đem đạo quân của mình, cùng các nghĩa sĩ của 7 quận ở Kinh Môn, Thanh Hà, Tứ Kỳ và Vĩnh Lại, lập được nhiều chiến công. Năm Ất Sửu [1745], ông phá tan Hữu Cầu ở Xương Giang, bắt được đồ đảng, Cầu thế cô xin hàng với triều đình, Ân vương sai Thiêm tri là bọn Nguyễn Phi Sảng đem chỉ ra dụ ông thong thả hãy đánh. Ông nói : "Tướng ở ngoài, mệnh vua có khi không nhận. Ta nay vâng mệnh diệt giặc. Nếu thế có thể đánh được thì cũng không vì mệnh trên mà trì hoãn được". Bọn Sảng nhìn nhau tái mặt mới đến chỗ Cầu thuật lại ý của chúa. Nhưng nói chưa dứt lời thì ông đã đem quân ập đến đánh, phá tan, Cầu phải chạy trốn. Năm Mậu Thìn [1748], ông lại thắng Cầu ở Cẩm Giàng. Năm Kỷ Tỵ [1749], ông tổng quản binh của 3 đạo hợp lại tiễu trừ, Cầu chạy vào Nghệ An. Năm Canh Ngọ [1750] bộ tướng của ông là Phạm Đình Sĩ bắt được Cầu ở Quỳnh Lưu, đóng cũi đưa về

(a) *Con thứ tư của ông là Nhữ Công Chấn năm 22 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa Nhâm Thìn [1772] ; thi Hội, thi Đình đều đỗ thứ hai, là người ít tuổi và giỏi nhất khoa ấy, làm đến Hữu thị lang bộ Lễ.*

Kinh sư, rồi xử tử. Giặc trốn tránh lâu năm một sớm quét sạch. Bấy giờ ông mới 36 tuổi, có công được thăng Thượng thư bộ Binh, Thái tử Thái bảo, tước Hải quận công.

Bài chế rằng :

"Xét... [Phạm Đình Trọng]... đây : Tài năng dùng làm cột làm tảng [cho nhà nước] ; khí độ cao như núi như sao. Trời phú cho văn chương, tuổi trẻ nổi tiếng khoa giáp. Tỏ khí nghiệp từ lúc làm quan nhỏ, sẵn có mong ước công hầu.

Mới đây : Đương lúc cần phải kinh luân ; ông đã trổ tài mẫn cán. Nơi bãi biển giữ quyền đánh dẹp, điều khiển ba đạo quân công lao khó nhọc , chốn núi mây xông pha bắt giặc, mưu mô trù tính đã sẵn trong lòng. Trị dân uy, đức đi đôi ; dẹp giặc đánh đâu được đấy. Thuyền quân rẽ sóng, Đồ Sơn tổ chim ấp thành tro ; ngựa sắt ngang trời, Xương Giang xua cá kình vào lưới. Ngồi bên trong thì hầu gần nơi cung cấm , trấn cõi ngoài thì giữ vững giậu phên. Ở tướng phủ mà ra cầm quân bốn phương trông đợi đức hóa như ông Chu công mặc áo cổn xiêm thêu, ở hoàng đường(1) *mà kiêm chức võ ba quân đều nức oai dũng của bậc thống lĩnh ngồi xe vàng đeo chuỗi ngọc. Thực hay hư biết trước cơ mưu ; đánh hoặc giữ khéo bày thế trận. Đem cày bừa thay giáo mác, lập đồn điền thả lỏng giặc mà vẫn dẹp yên ; hóa gươm đao thành đàn hát, dựng cửa nhà chiêu dụ dân thành ra đông đúc. Nước có tướng cầm binh giỏi ; người khen tài thắng trận luôn. Tiếng quân nghĩa đến đâu yên đó ; việc khó khăn liệu lý tùy phương. Chốn Bình Hải*(2) *bày mưu thần diệu dẹp tan quân phản trắc biển Đông ; giặc Quan Lan bắt bảy tù binh, công đánh dẹp vang lừng đất Bắc*(3)*. Trong triều tâu bài khải như hai họ Lương*(4) *; ngoài biên nổi tiếng hát như họ Phạm*(5)*. Lúc động, lúc tĩnh lúc nào cũng giữ gìn bờ cõi như trong thơ "thường vũ"*(6) *nói việc Tuyên vương đem quân*

---

(1) Dinh của quận thú xưa.

(2) *Bình Hải :* không rõ ở đâu.

(3) *Quan Lan :* tên một đám giặc biển người Trung Quốc, tổng đốc Lưỡng Quảng không dẹp được phải nhờ ta dẹp hộ. Chúa sai Phạm Đình Trọng đi đánh, bắt được 7 người.

(4) Lương Đảng và em là Lương Hy ở đời Tiền Tần, cùng nổi tiếng hay chữ ở triều.

(5) Phạm Trọng Yêm đời Tống có công đánh giặc.

(6) Tên một thơ trong *Kinh thi*, nói việc Tuyên vương tự làm tướng đem quân đi đánh đất Từ.

đi đánh nước Từ ; công việc khó nhọc lâu ngày như tả trong thơ "thái vi"[1] vua Chu sai quân đi thú. Đánh bốn mặt trèo non vượt suối, thân mang giáp trụ gian nan ; trải mười năm, khi đánh trận khi nghỉ ngơi, ung dung áo đai đường bệ. Nối được công giúp nước, như Thích, Vọng đời Chu[2] ; noi được gương khuyên vua như Vương Đạo đời Tấn.

Trẫm nay :

Kính nối mưu xưa ; ngửa noi chí trị. Nhờ nhà chúa bày ra chính tốt, được đến phúc : nên công to giữ nghiệp lớn ; khen nguyên thần, giữ việc quân khó nhọc đã lâu, thực không phụ công kén chọn trong hàng học hành thi lễ. Sự khen thưởng đã được đình thần hài lòng ; lòng luyến ái thực do ở lòng trẫm.

Nên :

Thăng chức chính khanh ; vinh phong tước quận. Để tỏ rõ sự đãi ngộ rất hậu ; để nêu lên công lao khác thường.

Ôi !

Việc quân, việc lễ, việc nào cũng là công, đã được ban ơn cho long trọng ; ở lang miếu, ở biên trấn ở đâu cũng là báo nước, cố bền lòng để giúp nhà vua".

Chúa cho phương Nam là nơi xung yếu, việc cai trị rất hệ trọng, nên sai ông làm Đốc suất ở Nghệ An. Khi ông đã nhậm chức, tiếng tăm uy thế lừng lẫy, trộm giặc tiêu tan, trong cõi trị yên. Người ở đấy có lập sinh từ để thờ. Năm Giáp Tuất [1754], ông chết ở quân doanh, tuổi mới 40.

Ông tài kiêm văn võ, làm bậc nguyên thần của nước, là danh tướng trong làng nho, công lao sự nghiệp kỳ vĩ, gần đây chưa thấy có. Triều đình truy phong đại vương phúc thần[a].

Lời án : Trong đời Cảnh Hưng khoảng năm Canh Thân [1740], Tân Dậu [1741], bốn phương rối loạn, triều đình sớm

---

(a) *Sau khi ông mất, người Châu Hoan có lập miếu thờ, miếu ở làng Kiền Sơn, huyện Kỳ Hoa [Hà Tĩnh].*

(1) Tên một thơ trong *Kinh Thi*, nói việc vua nhà Chu sai tướng đem quân đi đánh hai nước Côn Di, Hiểm Doãn.

(2) Thiệu Công Thích, Thái Công Vọng giúp nhà Chu.

trưa lo liệu, Ân vương [Trịnh Doanh] cố gắng toan lo, cất nhắc những việc đình trệ. Bấy giờ có vài ba cố lão và các bậc hiền giả mới nổi lên cùng chung góp sức giúp việc chính và dẹp giặc, hoặc bày mưu kế ở miếu đường, hoặc dong ruổi ở biên cương, khiến cho khoảng hơn 10 năm trộm giặc quét sạch, cõi bờ yên ổn, công lao các vị đáng khen là bậc hiền phụ ở cuối đời Lê. Nay chỉ chép từ Nguyễn [Quang Nhuận ở] Phú Thị đến Phạm [Đình Trọng ở] Khinh Đao, cộng 13 người, đều có công rõ rệt đáng ghi, cứ thứ tự biên chép đủ. Ngoài ra không chép thừa làm gì.

Quyển IX

TƯỚNG CÓ TIẾNG VÀ TÀI GIỎI

HAI NGƯỜI ĐỜI LÝ
BỐN NGƯỜI ĐỜI TRẦN
MƯỜI NGƯỜI ĐỜI LÊ SƠ

ĐỜI LÝ

LÊ PHỤNG HIỂU

Ông người hương Băng Sơn, châu Ái[a]. Lúc trẻ hùng dũng, có lần đánh nhau với bọn người ở ấp bên cạnh là Đàm Xá. Ông vươn mình nhổ cây đánh vung vào làm cho nhiều người bị thương. Mọi người sợ nên không dám đến gần. Lý Thái Tổ nghe tiếng ông, nhân dùng làm tướng, sau thăng Vũ vệ tướng quân.

Khi Thái Tổ chết, có ba vương là Đông Chinh, Dực Thánh và Vũ Đức phục quân gây biến. Ông đem vệ sĩ đi đánh, tuốt gươm xông thẳng đến bắt được Vũ Đức vương giết đi, và sai quan quân đuổi dẹp lính ba phủ [của ba vương], rồi trở về tôn Thái Tông lên ngôi. Thái Tông cầm tay ông an ủi rằng : "Ta sở dĩ giữ được nghiệp lớn của tiên đế mà giữ được toàn vẹn thân thể của cha mẹ ta sinh ra là nhờ sức của khanh. Ta thường xem sử Đường, thấy Uất Trì Kính Đức[1] cứu vua khỏi nạn, tưởng là đời sau không ai sánh kịp. Ngày nay gặp biến, mới biết khanh còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều lắm". Được ít lâu phong ông làm Đô thống thượng tướng quân, tước hầu.

Trong đời Thiên Cảm Thánh Vũ ông làm tiền phong theo Thái Tông đi đánh phía Nam[2], phá tan quân địch, tiếng tăm lừng lẫy nước phiên.

(a) *Nay thuộc huyện Hoằng Hóa [Thanh Hóa].*

(1) Tức Uất Trì Cung, danh tướng đời Đường, cứu Đường Thế Dân khỏi bị Đan Hùng Tín đâm.

(2) Tức đánh Chiêm Thành.

Lúc khải hoàn bàn định công lao, ông nói rằng : "Tôi không muốn nhận tước thưởng, chỉ xin đứng trên Băng Sơn ném con dao to ra xa xem dao rơi đến đâu thì xin cho khoảng đất trong vòng ấy để lập cơ nghiệp". Vua nghe lời. Rồi về sau xuống chiếu lấy hơn nghìn mẫu ruộng ở Băng Sơn cấp cho ông làm ruộng tư điền, cho con cháu làm hương hỏa phụng thờ để nêu công.

Sau khi ông chết, người trong ấp lập đền, thờ làm phúc thần.

LÝ THƯỜNG KIỆT

Ông người ở phường Thái Hòa, thành Thăng Long. Lúc trẻ dáng điệu bảnh bao, tự thiến mình, được sung chức Hoàng môn chi hậu, theo hầu Thái Tông, mấy lần thăng đến chức Đô tri ở Nội sảnh. Lý Thánh Tông phong ông làm Thái bảo và trao cho tiết việt(1).

Năm Thiên Huống Bảo Tượng thứ 2 [1069], Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, ông làm tướng quân tiên phong, bắt tù Chế Củ. Do công đó được phong Phụ quốc Thái phó và nhận chức Tiết độ các trấn xa [đồng thời lại được phong] Đồng trung thư môn hạ, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ(2), Phụ quốc thượng tướng quân, Khai quốc công.

Năm Thái Ninh thứ 4 [1075] đời Lý Nhân Tông, ông cùng Tông(3) Đản đánh Tống, lĩnh mười vạn quân chia đường tiến đánh, vây chặt châu Khâm, châu Liêm. Viên Đô giám tỉnh Quảng Tây nhà Tống là Trương Thủ Tiết đem binh đến cứu, ông đón đánh ở cửa Côn Luân phá tan được, chém Thủ Tiết tại trận rồi làm cỏ châu Ung, bắt tù những dân còn lại đem về. Trong trận này, ông đem trọng binh vào đất người mà người Tống sợ không dám động binh, tiếng tăm lừng lẫy khắp nơi ; là một võ công bậc nhất xưa nay. Khi đã về, ông thống lĩnh các quân đi đánh Chiêm Thành, vẽ thành đồ bản ba châu dâng lên, do công đó, được thăng Thái úy.

---

(1) *Tiết* là cờ tiết, *việt* là một thứ búa nhỏ trong binh khí, dùng để trao cho tướng đi đánh trận.

(2) Tức là em nuôi của vua.

(3) *Việt sử thông giám cương mục* chép là Tôn.

Năm thứ 5, nhà Tống sai Quách Quỳ cầm đầu chín tướng hợp lực với Chiêm Thành và Chân Lạp sang xâm lược, ông đón đánh ở sông Như Nguyệt phá tan được.

Năm đầu Long Phù [1101], ông lại được thăng lên kiêm chức Nội thị phán thủ đô áp nha[1], coi tất cả các việc trong ngoài điện. Đến năm thứ 3, có Lý Giác người Diễn Châu làm phản, ông đi đánh, dẹp yên. Giác trốn sang Chiêm, dụ vua Chiêm sang cướp biên giới. Năm thứ 4, ông lại đi đánh Chiêm Thành và phá tan được. Năm thứ 5, ông chết, được tặng Nhập nội điện Đô tri kiểm hiệu Thái úy, Bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt quốc công và thực ấp vạn hộ. Ông có nhiều mưu lược có tài tướng súy, trải thờ ba triều ; đánh Tống, bình Chiêm, công lao đức vọng ngày càng lớn, được thân yêu, đứng đầu các tước hầu. Sau khi ông chết, dân ở phường ấy thờ làm thần, cầu đảo phần nhiều linh ứng và mấy lần được các triều sắc phong.

Lời án : Danh tướng triều Lý chỉ có Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt là hơn cả. Công dẹp nạn, mở mang bờ cõi của hai người rõ rệt đáng ghi, không hổ là bậc tướng có tiếng và tài giỏi. Còn như Đào Cam Mộc giúp vua lên ngôi, Tông Đản đánh giặc, dẫu có công lao một thời, nhưng mưu lược không rõ rệt ; công việc trong lúc làm quan không thấy gì cho nên không chép.

ĐỜI TRẦN

TRẦN QUỐC TUẤN

Ông là con An Sinh vương [Trần Liễu] nhà Trần. Tương truyền là "Thanh Sơn đồng tử" giáng sinh. Vợ Trần Liễu nằm mộng thấy một đồng tử mặc áo xanh vào trong bụng ; tỉnh dậy rồi có thai, sinh ra ông.

Lúc còn trẻ có người coi tướng nói rằng ngày sau có thể kinh bang tế thế. Khi lớn lên, dung mạo hùng vĩ, thông minh hơn người, học rộng các sách, tài kiêm văn võ ; ông có soạn sách *Binh gia diệu lý yếu lược* ; lại

(1) Không rõ chức vụ gì.

thu góp binh pháp mọi nhà làm ra đồ bát quái cửu cung gọi là *Vạn Kiếp [tông] bí [truyền] thư*[1] để dạy các tướng.

Trong thời Thiệu Bảo [1279 – 1284], Toa Đô, Thoát Hoan nhà Nguyên đem 50 vạn binh sang xâm lược, thế rất hung hãn. Trần Nhân Tông phong ông làm Quốc công và sai Tiết chế các quân thủy, bộ, họp quân của các vương ở Vạn Kiếp. Khi giặc phạm đến Kinh sư, chúng dàn thuyền từ sông Đại Hoàng ngược lên đầy hai bờ sông. Ông bày mưu kỳ, hai mặt giáp đánh và phá tan được. Rồi đón chém Toa Đô ở Tây Kết, đuổi đánh úp Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Quân Nguyên tan vỡ phải kéo về nước. Năm Trùng Hưng thứ 2 [1286], nhà Nguyên lại cất đại quân xâm chiếm nước ta. Vua hỏi ông rằng. "Năm nay thế giặc ra sao ?". Ông đáp : "Nước ta thái bình lâu ngày, dân không hiểu việc binh, cho nên năm trước quân Nguyên vào cướp, còn có kẻ ra hàng hay trốn tránh. Nhờ uy linh tổ tôn, ta đã quét sạch bụi Hồ. Nếu giặc lại đến, quân ta đánh đã quen, quân nó ngại đi xa. Ý thần xem ra tất phá được giặc !".

Vua liền sai ông thống đốc tất cả vương, hầu, tôn thất, điều động binh nhung, khí giới, đóng thuyền lớn thuyền nhỏ.

Năm thứ 3, Trấn Nam vương Thoát Hoan, Bình chương Ô Mã Nhi nhà Nguyên đem 7 vạn quân sang xâm lược. Quan ở biên giới tâu lên. Vua hỏi [ông] : "Giặc đến, làm thế nào ?". Ông thưa rằng : "Năm nay thế giặc dễ đánh". Rồi ông chia cấm binh giữ các quan ải ; giặc đến ông chia đường đánh, phá được. Khi quân Nguyên lương hết kế cùng, mưu rút về, trước hết ông sai trồng cọc ở sông Bạch Đằng và phủ cỏ lên trên che đi, để chờ khi quân Ô Mã Nhi kéo về. Ông nhân nước triều lên, sai quân ra khiêu chiến, giả cách thua chạy ; giặc cho hết quân đuổi theo. Khi nước rút, thuyền giặc vướng vào cọc, quan quân đổ xô ra đánh, thắng to. Quân Nguyên chết đuối không biết bao nhiêu mà kể, nước sông thành đỏ, bắt sống được Ô Mã Nhi và chém tướng của nó là bọn Nguyễn Bá Linh.

Ông hai lần phá quân Nguyên, công lao sự nghiệp nhất đời khét tiếng bên quân địch, họ chỉ gọi là An Nam Hưng Đạo vương mà không dám gọi tên. Trần Thánh Tông làm bài văn bia ở sinh từ [của ông] sánh với

(1) Trong *Văn tịch chí* lại chép là *Vạn Kiếp binh thư*. Tên *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* là theo *Đại Việt sử ký toàn thư*.

bậc thượng phụ[1]. Ông tuy ngôi cao chức trọng mà giữ tiết nhũn nhặn, lòng trung thành rõ rệt. Khi đi hộ giá ông cầm chiếc gậy đầu có sắt nhọn, mọi người đều sợ. Ông liền vứt bỏ đầu nhọn, chỉ cầm gậy không, mọi người đều yên lòng.

Vua cho ông có công lao lớn, gia phong Thượng quốc công, cho quyền muốn phong tước cho ai thì phong, nhưng ông chưa từng phong cho ai ; ông thường bảo các nhà giàu nộp thóc cấp cho quân và chỉ cho chức Giả lang tướng[2]. Cẩn thận giữ tiết người bầy tôi là như thế. Lại thường tiến cử người tài giúp nước. Như Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão đều từ môn khách của ông mà ra, văn chương chính sự đều có tiếng trên đời, Khi ông bị bệnh, Trần Anh Tông đến thăm, hỏi về việc sau này. Ông thưa rằng : "Để cho sức dân được dồi dào, làm kế vững cỗi bền gốc,đó là tượng sách giữ nước".

Sau khi ông mất, vua tặng phong là Hưng Đạo đại vương. Có đền thờ tôn nghiêm ở Vạn Kiếp huyện Chí Linh. Mỗi khi có giặc, làm lễ cáo ở đền, nếu kiếm trong hòm có tiếng kêu lên thì thế nào cũng thắng trận. Trong nước hễ có đàn bà bị Bá Linh ám ảnh, gọi là ma Phạm Nhan, người ta thường đem chiếu đổi chiếu của đền về trải giường cho bệnh nhân nằm thì khỏi ngay.

Thoát Hiên Đặng [Minh Khiêm] có thơ vịnh :

Sinh phùng gia hấn miễn thâu trung,
Mậu kiến Trùng Hưng đệ nhất công
Một hậu dư uy tồi bắc lỗ,
Ỷ thiên tràng kiếm dạ minh phong.

[Dịch]

Sinh ra gặp lúc trong nhà có sự hiềm khích, cố giữ trọn lòng trung,
Dựng nên công bậc nhất trong thời Trùng Hưng.
Sau khi mất, dư uy vẫn đuổi được giặc Bắc,
Thanh gươm dài ngất trời đêm thường kêu trong gió.

Tiếng thiêng của ông hiển hách, mấy lần được các triều phong tặng.

---

(1) Tức Thái Công Vọng giúp Chu Vũ vương.

(2) Nghĩa là chức lang tướng giả (không có thực quyền).

TRẦN NHẬT DUẬT

Ông là con thứ 6 của Trần Thái Tông.

Khi chưa sinh ông, có một đạo sĩ vào đền cầu tự cho vua, vua mộng thấy thượng đế sai Chiêu Văn đồng tử giáng sinh. Sau sinh ra ông, ở cánh tay có hai chữ "Chiêu Văn", vì thế đặt tên hiệu cho ông là Chiêu Văn. Lúc lớn lên, ông rất thông minh, có nhiều trí lược, thiệp liệp sử sách, liệu địch rất giỏi. Cuối đời Thiệu Bảo, ông trấn thủ Tuyên Quang, giặc Nguyên xâm phạm châu Thu Vật, ông xuôi theo dòng sông. Thấy hai bên bờ có quân từ từ đuổi theo, ông biết phía hạ lưu thế nào cũng có quân chặn ngang, lập tức cho người đi dò, quả nhiên đúng, mới dẫn quân lên bộ ; vì thế mưu giặc bị lỡ. Khoảng đời Trùng Hưng, quân Nguyên lại kéo sang, ông cùng Hưng Đạo vương bàn mưu chống giặc, chống quân Nguyên ở cửa Hàm Tử. Lúc đó, giặc Nguyên kéo sang thế rất mạnh, chúng muốn san phẳng [nước ta]. Ông bày mưu đem quân quan đón đánh để trước hãy làm mất nhuệ khí của giặc. Mới sai quân ta kèm số người Tống trốn sang, mặc quần áo Tống, cầm cung tên hăng hái đi trước để đánh. Quân Nguyên sợ, ngờ là có quân Tống giúp ta nên tan vỡ. Do đó khí thế của giặc mất hết, không dám cướp phá càn rỡ nữa. Cho nên việc đánh thắng quân Nguyên, công của ông có nhiều. Đời Trùng Hưng bàn về chiến công, ông đứng hàng đầu, được phong Tá thánh Thái sư, Chiêu Văn vương. Đến năm Khai Hựu thứ 2 [1330], ông chết, thọ 77 tuổi.

Ông là người nhã nhặn có độ lượng, mừng, giận, không lộ ra sắc mặt ; lại thông hiểu kinh điển, giỏi âm luật ; người thời ấy khen là người hiểu biết rộng rãi. Những văn thư của triều đình đều do tay ông thảo cả. Ông lại thông tiếng các nước phiên, khi tiếp người Tống nói chuyện được suốt ngày. Sứ người Chiêm, sứ các người Man và người Sách Mã Tích [?] đến, ông đều tiếp đãi theo tục nước họ và cùng họ nói chuyện. Trần Nhân Tông thường cho ông là hậu thân các bộ lạc người phiên.

Ông là thân vương quý hiển trải thờ bốn triều, ba lần lĩnh chức ở trấn lớn. Nhà ông không ngày nào là không bày ra hát xướng mua vui. Người ta ví ông như Quách Tử Nghi đời Đường.

PHẠM NGŨ LÃO

Ông người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào [Hưng Yên]. Năm ông ngoài 20 tuổi, Hưng Đạo vương thấy biết là người có tài lạ bèn gả con gái nuôi cho và tiến cử lên. Ông là người tài khí hơn đời ; tuy ở trong quân đội nhưng thích đọc sách, có chí to tát.

Triều Nhân Tông, ông cai quản đội quân Hữu vệ thánh dực. Đến triều Anh Tông, năm Hưng Long thứ 2 [1294], ông theo Thượng hoàng đi đánh Ai Lao, đón đánh thắng quân giặc, được vua ban cho kim phù[1]. Năm thứ 5, ông lại đánh phá quân Ai Lao ở sông Dao Long, được ban vân phù. Năm thứ 6, ông được tiến phong làm Kim nghiêm đại tướng quân ở Hữu vệ. Năm thứ 7, được phong Thân vệ tướng quân, kiêm cai quản quân Thiên Thuộc ở phủ Long Hưng. Năm thứ 9, lại phá quân Ai Lao ở Mường Mai, thăng Thân vệ đại tướng quân, được ban quy phù. Năm thứ 10, đánh được nghịch thần tên là Biếm, được phong chức thuộc súy và hổ phù. Thời Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 5 [1318] quân Chiêm Thành đến xâm lăng, ông tung quân ra đánh, phá tan, được phong quan Nội hầu và được phi ngư phù. Năm thứ 7, ông chết, thọ 66 tuổi, vua bãi triều 5 ngày.

Ông trị quân có kỷ luật, đối đãi với tướng sĩ như người nhà, cùng với quân lính chịu cam khổ như nhau. Những quân ông quản lĩnh đều có tình mật thiết như cha con, cho nên đi đến đâu là ở đấy không dám địch. Tất cả chiến lợi phẩm đều bỏ vào kho quân, ông coi tiền của nhạt nhẽo như thế. Ông lại thích ngâm vịnh.

Có bài thơ :

Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tỳ hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu hướng nhân gian thuyết Vũ Hầu.

[Dịch]

Múa ngang ngọn giáo khắp non sông kể đã mấy thu,
Ba quân khí mạnh như hổ beo tưởng có thể nuốt được cả con trâu.

---

(1) Phù là một vật bằng loài gỗ hoặc bằng loài kim ngọc, viết chữ lên trên, cắt làm đôi, mỗi bên giữ một nửa để có thể so lại làm tin. Cũng gọi là con so.

Làm kẻ nam nhi mà chưa trả được nợ công danh,
Xấu hổ khi nghe người ta nói đến truyện Gia Cát Lượng.

Công nghiệp của ông rực rỡ ; thật là tướng giỏi một thời. Sau khi ông mất, người địa phương làm đền thờ ngay ở nhà cũ của ông, cũng khá linh ứng. Các triều đại mấy lần có sắc phong cho trật cao, được dự vào tự điển(1).

TRẦN KHÁNH DƯ

Ông người huyện Chí Linh [Hải Dương], vì là người tôn thất nên được phong tước Nhân Huệ vương. Lúc quân Nguyên mới vào cướp, ông thường thừa cơ đánh úp. Trần Thánh Tông khen là trí dũng, phong làm Thiên tử nghĩa nam(2). Sau ông đi đánh người Man ở núi, đại thắng, được phong Phiêu kỵ đại tướng quân. Chức Phiêu kỵ nếu không phải là hoàng tử thì không được phong, vì ông là con nuôi vua nên mới được. Ông được vua yêu, từ tước hầu mấy lần được phong lên đến Thượng vị hầu áo tía, rồi cất lên làm Phán thủ. Sau vì bị tội(3), ông bị bãi chức lui về cơ nghiệp nhà cũ ở Chí Linh làm nghề bán than.

Trong đời Thiệu Bảo, quân Nguyên sang xâm chiếm, vua Nhân Tông đi đến đóng ở bến Bình Than. Trông thấy thuyền than, vua cho gọi đến ; ông chèo chiếc thuyền chài, đội nón lá, mặc áo tơi vào yết kiến. Vua nói : "Kẻ nam nhi lỡ bước khốn khổ(4) đến thế ư ?". Rồi xuống chiếu tha tội, ban cho áo ngự, cho ngồi bàn việc binh phần nhiều hợp ý vua. Lại cho làm Phó đô tướng quân. Sau khi dẹp xong giặc, ông lại được phong tước.

Đầu đời Trùng Hưng, ông làm Phó tướng ở Vân Đồn. Khi quân Nguyên lại sang, Hưng Đạo vương ủy ông giữ việc biên cương. Lúc đầu đánh chưa được lợi, ông đồ rằng thuyền giặc đi qua rồi, tất phải có thuyền lương đi sau, liền tập họp số tàn quân chờ đấy. Lát sau, quả nhiên thuyền của tướng Nguyên là Trương Văn Hổ chở 170.000 hộc lương đến. Ông đón đánh, giặc bị thua to. Đến biển Lục Thủy lại thắng nữa, thuyền gạo đều chìm xuống biển, bắt được sĩ tốt và lương thực, khí giới rất nhiều. Văn Hổ chỉ thoát được thân. Quân Nguyên mất lương

(1) Sổ ghi các thần được triều đình cúng tế.

(2) Nghĩa là con nuôi vua.

(3) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì vì lúc ấy ông tư thông với công chúa Thiên Thụy, sắp làm dâu Trần Hưng Đạo.

(4) Dịch chữ lạc phách.

thực, thiếu ăn, chia đường vào núi kiếm lương, ngày càng khốn quẫn, chỉ nghĩ đến về không còn chí chiến đấu nữa. Vì thế, năm ấy quân ta đánh thắng giặc mà trăm họ ít bị đau thương. Công ông [so với mọi người] to hơn cả. Chỉ phải tính vốn tham lam, keo kiệt. Khi mới làm Trấn thủ Vân Đồn, tục ở đấy quần áo đồ dùng còn bắt chước người Trung Quốc, ông đi duyệt các quân ở trang, ra lệnh cho quân trấn không được đội nón kiểu phương Bắc mà phải đội nón Ma Lôi[1] để dễ phân biệt. Khi ấy, ông đã sai người nhà mua sẵn nón về bán lại, mỗi chiếc bán giá đắt gần bằng một tấm vải. [Vì thế] người Trung Quốc làm thơ mừng ông, có câu : *"Gà chó Vân Đồn cũng đều kinh"* là mượn ý kinh phục uy danh của ông, kỳ thực là để chê ngầm. Vua cho ông là tướng tài có nhiều công to nên không hỏi đến việc đó.

Sau khi ông mất, miếu thờ ở bến Linh Giang, có một chiếc ghế bằng đá dài hai thước, linh dị không ai dám đến gần.

Lời án : Danh tướng nhà Trần như Hưng Đạo vương không mấy đời có ; kiêm cả văn võ, thừa trí dũng, dựng nên công lao sự nghiệp kỳ vĩ mà giữ vững trung nghĩa cùng một hàng với Quách Tử Nghi. Ông không những là anh hùng của một thời đại mà cho đến các bậc tướng thần cổ kim cũng ít ai bì kịp.

Thứ đến như Chiêu Văn [Trần Nhật Duật] mưu mô tài giỏi, độ lượng nhã nhặn, làm việc gì cũng được.

Phạm Ngũ Lão có tài múa giáo, làm thơ, lập nhiều công to, trước sau giữ trọn danh dự, tiếng tăm rõ rệt. Tóm lại đều không hổ là bậc nguyên thần.

Duy Khánh Dư có vết nhỏ tổn đến danh vọng cũng có khác [các ông kia] một chút, nhưng có mưu liệu địch, có công phá giặc cũng là kỳ công đáng kể. Cho nên chép phụ vào đây.

ĐỜI LÊ

LÊ LIỆT

Ông người ở sách Thúy Luân, Lam Sơn [Thanh Hóa]. Vốn họ Đinh, được ban họ vua. Ông là cháu gọi Lê Thái Tổ bằng cậu, cùng với anh là

(1) Một thứ nón do làng Ma Lôi làm ra.

Lễ cùng thờ Thái Tổ, bắt đầu ứng vào đội nghĩa binh ; do tình thân ruột thịt nên được hầu gần vua, trải leo trèo núi non chống đỡ lúc gian nguy, có rất nhiều chiến công.

Năm Giáp Thìn [1424], vua lấy được châu Trà Lân, sắp đánh thành Nghệ An thì tướng Minh dẫn cả quân thủy, bộ đến. Vua chia binh cho ông, sai đi tắt đường đánh úp, ông phá tan được giặc. Khi vua đã tiến vây Đông Đô, Đinh Lễ bị tử trận ở Mi Động, vua thương tiếc lắm, phong cho ông Liệt làm Nhập nội thiếu úy, tước Á hầu. Đến khi Liễu Thăng sang xâm, vua sai theo Tư mã Lê Sát kéo quân đến Chi Lăng chống giặc, ông cùng các tướng góp sức đánh phá giết được Liễu Thăng, bắt tù được hết quân giặc.

Năm đầu Thuận Thiên [1428], ông coi quân ở đội Thiết Đột. Ông có công đầu trong số những người theo từ Lũng Nhai[1] được phong Suy trung tán trị hiệp mưu bảo chính công thần, Vinh lộc đại phu, Đại tướng quân vệ Kim ngô, tước Thượng trí tự. Năm thứ 2 được khắc biển phong công thần thứ hai, tước Đình Thượng hầu. Năm thứ 5, được thăng Nhập nội tư mã, tham dự việc triều chính.

Năm đầu Thiệu Bình [1434], vì người Chiêm ngu xuẩn động [binh], vua sai ông thống đốc các đạo quân Nghệ An, Tân An, Thuận Hóa đi các vùng Tân An, Thuận Hóa để tuần tiễu. Lại cho phép nếu có tướng hiệu quân nhân nào ra trận mà trái lệnh, hoặc có hai lòng, hoặc [đang đánh mà] lùi thì được chém trước tâu sau.

Khi đến Hóa Châu, gặp khi người Man trưởng ở Hóa Châu là Đạo Thành bị Đạo Dụ đánh, đến cầu cứu, ông liền dẫn quân đánh giúp, bắt được hơn nghìn người, mấy chục voi đem về. Đến đời Lê Nhân Tông năm Thái Hòa thứ 2 [1444], ông làm Thái phó, vì có người gièm pha nên bị thái hậu bắt giam. Ít lâu sau được tha ra. Trong đời Diên Ninh [1454 – 1459] ông lại được phục chức làm Thái bảo.

Khi Lạng Sơn vương [Lê Nghi Dân] giết vua, ông cùng Nguyễn Xí, Lê Lăng, đốc suất các cựu thần xướng nghĩa giết nghịch đảng, đón Lê Thánh Tông lên ngôi. Tháng 6 năm đầu Quang Thuận [1460], ông được

(1) Tên một thôn thuộc Lam Sơn.

tiến phong Khai phủ nghi đồng tam ty, Bình chương quân quốc trọng sự, Nhập nội thái phó, tước Á quận hầu. Bài chế đại lược rằng :

"Trẫm nghĩ nước nhà gặp biến phi thường, họa không phải nhỏ. Kẻ thần tử lập nên công lớn, báo đền phải hậu. Đó là công luận ; há phải ơn riêng.

Xét... [Lê Liệt]... đây : sớm đem tình ruột thịt ra ứng hội phong vân. Tiếng kèn tiếng sáo(1) *xướng họa, anh em khó biết ai hơn, ai kém. Kế ở miếu đường, mưu ở biên cương ; vừa tướng văn, vừa tướng võ. Khi tiến khi lui với nước, cùng vui cùng lo. Lúc nguy hiểm, lúc bình thường, vẫn trọn một tiết. Chịu cố mệnh hai triều, ngươi nhiều công giúp đỡ. Xứng đáng làm bề tôi xã tắc ; lại được ký thác cho việc "cầm cân"*(2) *để thêm trọng vọng. Công lao và chức vị càng to ; nơi nơi xa gần ai cũng đều thấy. Dẫu lời gièm pha không dứt như tiếng nhặng xanh vo ve, nhưng biết rằng âm đức không có vết xấu, vẫn đi dép đỏ ung dung. Vì trời muốn cho trong nước trị bình ; mà lẽ phải đâu có khuất mãi. Huống chi mới rồi gặp cơn vận bĩ, hốt nhiên họa loạn sinh ra ở trong nhà. Khen lòng trung trinh của ngươi làm cột đá cho thời bấy giờ. Một sớm xướng lên việc phục thù, chấn chỉnh lại kỷ cương nhà vua ; ba quân cùng hết lòng giúp sức, dẹp yên kẻ đại ác. Làm cho vua được tốt ; nên thưởng cho quan to. Được vinh hạnh mở phủ ; cho lên ngôi cao sư thần. Giữ việc quân quốc là trách nhiệm long trọng ; cho lên quận hầu là tước phẩm vẻ vang. Để nêu ra công lao to lớn, để tỏ sự đãi ngộ rất hậu. Than ôi ! Quyết định sách lớn*(3)*, giúp trọn việc lớn, thực xưa nay là chuyện khó. Lấy đức có một, giúp người có một, mong trước sau không đổi thay.*

"Kính theo mệnh trẫm, là phúc tốt cho ngươi !

Ít lâu sau ông được đổi phong Ly Tường hầu(4).

Tháng 12 [1461] vua sai ông cùng Lê Lăng đánh Cầm Man rồi ông được lên Thái sư phụ chính.

Năm đầu Hồng Đức [1471] vua đi đánh Chiêm Thành, ông sung chức Chinh lỗ tướng quân cùng Lê Niệm đốc suất thuyền quân đi trước, phá

---

(1) Dịch chữ "huân minh từ ứng" chỉ anh em.

(2) Dịch chữ "quân hành " chỉ chức bình chương phong cho Lê Liệt.

(3) Chỉ vào việc lập Lê Thánh Tông.

(4) *Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* chép Lân quận công.

được thành Đồ Bàn, bắt được Trà Toàn về Kinh sư. Năm thứ 2 ông chết, sau triều đình truy phong làm Mục vương.

Ông là người có công to khi mới mở nước, trải thờ bốn triều. Lại là công thần bậc nhất buổi Trung hưng(1) : chức vị và đức vọng cao vót. Từ năm Quang Thuận thứ sáu [1465] trở đi(2) làm thủ tướng gần mười năm, quyết đoán những mối ngờ lớn, quyết định những việc bàn lớn. Vua rất tin cậy, trong triều ngoài nội đều tôn trọng.

NGUYỄN XÍ

Ông người làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc [Nghệ An]. Năm 19 tuổi đến Lam Sơn làm gia thần cho Lê Thái Tổ, được ban họ vua. Lớn lên, ông vũ dũng khác thường, được vua yêu như con. Vua sai nuôi hơn một trăm con chó săn, sớm chiều chia cho ăn, ông dùng tiếng nhạc gọi chó đến đủ rồi phát. Bầy chó nghe theo, lúc đến, lúc đi đều nhau như một. Vua khen, cho là có tài làm tướng, sai quản đội quân Thiết Đô. Năm Mậu Tuất [1418] ông 22 tuổi, theo quân khởi nghĩa trước sau không rời, lòng trung thành tỏ rõ. Khi có loạn tên Ái(3), ông cùng với Lê Lễ theo vua nương náu ở núi Chí Linh, hết sức hầu hạ bảo vệ. Sau đó nhiều phen đi trận, đánh ở Quỳ Châu, Ai Lao, đều lập được chiến công. Khi vua vây khốn quân Minh ở Nghệ An, chia sai các tướng đi kinh lược [các nơi] để tiến gần đến Đông Kinh, vua phong ông làm Thượng tướng quân. Lúc ấy ông mới 30 tuổi, từ Nghệ An ra Sơn Tây hợp sức với bọn Lê Triện cùng đánh Thành Sơn hầu Vương Thông nhà Minh ở Tụy Động, thuộc Ninh Kiều, phá tan quân Minh, chém Thượng thư giặc là Trần Hiệp và sĩ tốt hơn 50.000. Rồi tiến vây Đông Đô, thế quân rất mạnh. Ông sai người về Thanh Hoa báo tin thắng trận, rước vua ra ở dinh Bồ Đề. Năm Đinh Mùi [1427] ông cùng Lê Lễ đánh Vương Thông ở Mi Động, vì hậu quân không tiếp ứng kịp, nên cả hai tướng cưỡi voi sa lầy, đều bị quân Minh bắt được. Lê Lễ không chịu khuất, bị hại, còn Lê Xí bị cầm tù. Nhân một đêm mưa gió, ông dùng kế lừa quân canh ngục thoát

(1) Đây chỉ lúc Lê Thánh Tông lấy lại ngôi Lê từ tay Nghi Dân.

(2) Năm 1460 ông cùng với Nguyễn Xí làm Bình chương quân quốc trọng sự. Đến năm 1465 Nguyễn Xí chết, chỉ còn một mình ông giữ chức ấy. Đây có lẽ sách chép lầm.

(3) Phụ đạo ở trại Nguyệt Ấn, năm 1418 dẫn quân Minh lẻn đến đánh úp quân khởi nghĩa.

được thân, về yết kiến vua. Vua mừng lắm, kêu lên rằng : "[Thực là] sống lại". Lại sai cầm quân. Trận đánh Xương Giang, ông đem các quân tiếp ứng cho bọn Lê Sát, đánh phá bắt được bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc. [Do đó] người Minh xin giảng hòa, rút quân về nước, thiên hạ đại định.

Năm đầu Thuận Thiên [1428], ông được phong Long hổ thượng tướng quân, Suy trung bảo chính công thần. Năm thứ 2 có việc khắc biển công thần, khi bàn công, ông đứng vào hàng thứ năm, được phong Huyện hầu. Ông trải thờ Thái Tông, ra đánh vào giữ, nhiều phen có công lao, Thái Tông mất, ông cùng Trịnh Khả di chiếu phò Nhân Tông. Năm Thái Hòa thứ 3 [1445], ông làm Nhập nội đô đốc. Tháng sáu năm ấy, ông vâng mệnh đem quân đi đánh giặc Chiêm Thành và phá được. Năm thứ 6, được lên Thiếu bảo, coi việc quân dân. Cuối đời Diên Ninh, Lạng Sơn vương là Nghi Dân giết vua cướp ngôi. Lúc ấy ông làm Thái bảo, cùng bọn Đinh Liệt, Lê Niệm bàn mưu kín, khi lui chầu ngồi lại ở nhà nghị sự, xướng việc nghĩa, giết đảng nghịch Phạm Đồn, Phan Ban, bỏ Nghi Dân đi và rước Gia vương lên ngôi, tức là Lê Thánh Tông.

Năm đầu Quang Thuận [1460], ông được tiến phong Khai phủ nghi đồng tam phủ, Nhập nội kiểm hiệu Thái phó, Bình chương quân quốc trọng sự, Á quận hầu, giúp việc chính.

Bài chế rằng :

"Trẫm nghĩ : xướng đại nghĩa để trừ kẻ hung tàn, ngươi đã có công như công yên được nhà Hán(1)*. Lấy ngôi thượng công mà bàn phong thưởng, ngươi đáng được cái vinh dự cắt đất phân phong. Bói được giờ tốt lành ; ban cho sắc mệnh rực rỡ.*

Xét... [Nguyễn Xí]... đây : khí chứa cứng cỏi to tát ; tính vốn trầm hùng. Giúp Cao Hoàng khi mở nước trăm trận gian nan. Giúp tiên khảo lúc thủ thành(2) *một lòng phò tá. Trong ngoài hết chức phận tướng văn tướng võ ; trước sau giữ trọn tiết làm tôi làm con. Giữ mình có đạo, hồn nhiên như viên ngọc không lộ sáng. Nghiêm sắc mặt ở triều, lẫm liệt như thanh kiếm mới tuốt. Các quan đều tưởng mộ phong thái ; bốn biển đều trông thấy uy thanh. Tiên đế mất trong khi đi tuần phương Nam, ngươi*

(1) Chỉ Chu Bột giết họ Lã để lập Hán Văn Đế.

(2) Giữ cơ nghiệp đã có sẵn.

ân cần nhận chiếu ký thác. Ta lên ngôi như mặt trời mới mọc, ngươi bầy tỏ hết mưu mô giúp rập. Tôn miếu xã tắc được yên vững ; trung châu, man di đều thuần phục. Vì trong nước thừa binh đã lâu ngày ; nên việc võ bị dần dần sinh trễ nải. Giặc cướp phạm vào trong cung ; biến cố sinh từ kẽ nách ; Lúc nước có biến phi thường ; chỉ ngươi mưu lo cứu vãn. Cha con ngươi một nhà cùng một lòng đánh kẻ có tội ; vua tôi nghìn thuở, ôm mặt trời mà mang lên cao. Công kém gì đình thần nhà Hán(1) *; việc hơn cả các quan nhà Đường*(2)*. Ba giường mối gần đứt lại nối được ; hai vầng trời, trăng đã tối lại sáng ra.*

Nay cho ngươi vinh hiển được mở phủ, lại kiêm chức trọng bình chương. Để cho mọi việc được sáng tỏ ; để giúp đỡ mình ta.

Than ôi ! Bình nạn bên trong, chính ngôi vua, công cao hơn cả trong đời. Thay việc trời giúp đỡ vua, phải nên hết lòng vì nhà nước. Ngươi thực là bề tôi trung ái của ta, không cần phải bảo nhiều".

Tháng 10, bàn đến công lao, ông ở bậc nhất, được phong Quỳ(3) quận công. Năm thứ 3 được gia thêm Nhập nội tả tướng quốc, ít lâu sau lại lên Thái úy. Con trai ông là Sư Hồi không biết giữ cẩn thận, vua cũng khoan dung cho(4).

Tháng 11 năm thứ 5, ông mắc bệnh, vua cho bài dụ rằng :

"Trước trẫm tiêu dao ở nơi phiên để(5) *; không nghĩ đến việc nhà vàng. Các ngươi cùng lòng suy tôn, trừ diệt lũ phản nghịch. Trẫm lên ngôi báu, đến nay 5 năm. Thú ca nhi, vũ nữ ngươi chưa bằng họ Thạch họ Cao đời Tống*(6)*, mà khổ tứ lao tâm, ngươi lại hơn họ Phòng, họ Đỗ đời Đường*(7)*.*

---

(1) Chỉ Chu Bột giết họ Lã để lập Hán Văn Đế.

(2) Chỉ bọn Địch Nhân Kiệt đánh Võ hậu để đưa Lư Lăng vương lên.

(3) Hoặc đọc Quy.

(4) Nguyễn Sư Hồi vì không ăn ý với bọn Lê Niệm, Trịnh Văn Sái và Lê Thọ Vực nên làm bài thơ nặc danh vu cho bọn họ âm mưu làm loạn, nhưng chưa truyền ra thì việc đã lộ.

(5) Nhà ở của phiên vương tức là các con thứ của vua.

(6) Tức là Thạch Thủ Tín và Cao Hoài Đức, hai người có binh quyền trước khi chưa theo Tống Thái Tổ. Trong một bữa tiệc, Tống Thái Tổ bảo họ nên bỏ binh quyền đi để vui thú ca nhi vũ nữ. Họ đều theo.

(7) Tức là Phòng Huyền Linh và Đỗ Như Hối, hai người hết lòng giúp Đường Thái Tông.

Công ngươi trẫm chưa chút báo ; bệnh ngươi sao lại liên miên. Ngươi nghĩ đến nước thời cơm cháo cố mà điều dưỡng. Lo đến trẫm thời thuốc men dù tê đắng cũng cố mà uống.

Còn Sư Hồi : ngươi phải hết lòng thành kính. Người xưa thường phải cầu trời tế thần để tránh tai ương. Ngươi nên nhớ lấy".

[Đủ tỏ ông] được vua yêu quý quyến luyến như thế.

Tháng 10 năm thứ 6 [1465] ông chết, thọ 69 tuổi. Vua thương xót tặng hàm Thái phó, tên thụy Nghĩa Vũ.

Năm Hồng Đức thứ 15 [1484], tặng thêm là Cương quốc công, sau lại phong làm phúc thần, dựng đền ở làng quê ông.

TRẦN NGUYÊN HÃN

Ông người ở Lập Thạch [Phú Thọ], dòng dõi Tư đồ Trần Nguyên Đán, có học thức, giỏi binh pháp. Khi nhà nhuận Hồ mất ngôi, giặc Ngô xâm chiếm nước Nam, trăm họ lầm than, ông nuôi chí cứu đời giúp dân, một đêm đến lễ thần đền Bạch Hạc, thấy thần ở đền núi Tản Viên báo với thần Bạch Hạc rằng trời đã sai Lê Lợi người Lam Sơn làm vua nước An Nam. Vì thế, ông mới vào Thanh Hoa tìm thấy Thái Tổ, một lòng theo vua. Vua cũng biết tài lược của ông, đãi ngộ rất hậu, cho được dự bàn mưu kín, ông theo đi đánh dẹp có công luôn, được lên chức Tư đồ. Năm Ất Tỵ [1425], vua sai các quân vây thành Nghệ An. Vua nghĩ các xứ Tân Bình, Thuận Hóa với Nghệ An, Đông Đô đã lâu không thông tin tức nên sai ông cùng bọn Thượng tướng Lê Nỗ đem hơn nghìn binh và một con voi đi kinh lược. Họ đến sông Bố Chính gặp binh giặc, mới dẫn chúng vào chỗ hiểm và đặt quân mai phục ở Hà Khương để dử. Trận ấy chém được rất nhiều, quân dân hai thành Tân Bình, Thuận Hóa đều quy thuận. Ông thu được mấy vạn quân tinh nhuệ để bổ sung quân vua, nên thế quân càng to. Năm Bính Ngọ [1426] vua tiến vây Đông Đô, sai ông lĩnh hơn trăm thuyền thủy quân theo dòng sông Hát xuôi xuống đến bến Đông Bộ, đầu sông Lô phá được quân của tướng Minh là Vương Thông, thu được hơn trăm chiếc thuyền và rất nhiều khí giới vô kể, rồi vây chặt Đông Đô. Mùa thu Đinh Mùi [1427] ông được thăng Thái úy, vua sai ông cùng bọn Lê Sát lên phía bắc đánh Xương Giang. Bấy giờ bọn chỉ huy nhà Minh là Kim Dận, Lý Nhậm giữ thành cùng với quân ta ở các trấn Khoái Châu, Lạng Giang chống nhau đã hơn sáu tháng, quan quân

không lên được thành. Vua thấy viện binh giặc sắp đến, mới sai bọn ông ra đánh gấp, bọn ông đến sai đào đường ngầm, dùng câu liêm, giáo, nỏ cứng, hỏa tiễn, hỏa pháo bốn mặt cùng đánh, không đầy một giờ đã hạ được thành. Dận và Nhậm tự sát, ông thu được vàng lụa, con gái đều đem cho sĩ tốt cả. Vương Thông nghe tin ấy có làm văn tế. Độ hơn 10 ngày sau, quả nhiên viện binh Thôi Tụ đến, nhưng vì thành đã bị hạ nên chúng hoảng hốt, không nơi nương tựa. Vua đã sai bọn Lê Sát đem quân chẹn trước sau và sai ông chặn đường tải lương, hai bên hợp lại đánh phá được giặc. Trận ấy chém được Lương Minh, Thôi Tụ, bắt được Hoàng Phúc và bắt tù hết sĩ tốt. Khi vua ước hòa với Vương Thông cùng thề ở phía nam thành [Đông Quan. Trong tờ hòa ước kê tên] những người đầu mục cả nước thì tên Hãn ở thứ nhì, liền với tên vua. Đủ thấy được vua trọng như thế. Năm đầu Thuận Thiên, Mậu Thân [1428] vua đại hội các quan văn võ, luận công ban thưởng, phong ông làm Tả tướng quốc và cho họ vua. Ông nói riêng với người thân : " Nhà vua có tướng như Việt vương[1] không thể cùng sung sướng được". Ông xin về hưu, nhà vua cho, nhưng bảo mỗi năm hai lần về chầu. Ông về làng làm nhiều nhà cửa và đóng thuyền chở binh khí. Có người cáo là ông mưu phản. Vua sai lực sĩ xá nhân bắt về hỏi. Thuyền đến bến dưới xã Đông Sơn, ông giận uất khấn trời rằng : "Tôi với vua cùng mưu cứu dân. Nay nghĩa lớn đã định ; vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho". Nói xong, bỗng nhiên gió nổi lật thuyền, 42 lực sĩ xá nhân và ông đều chết đuối cả. Chỉ có hai gia đồng của ông trôi vào bờ được thoát chết. Vua xuống chiếu tịch thu tất cả vợ con, ruộng đất, của cải. Triều Nhân Tông năm Diên Ninh thứ hai [1455] nhân đại xá, vua thương ông vô tội, xuống chiếu trả lại ruộng nương, của cải để nêu người có công lao cũ. Sau khi ông chết cũng trở nên linh dị, dân ở đấy lập đền thờ, hằng năm cầu đảo. Đời nhuận Mạc truy tặng Tả tướng quốc, Trung liệt đại vương, nay hương khói chưa tắt.

LÊ SÁT

Ông người thôn Bỉ Ngũ ở Lam Sơn, trí dũng đều hơn người, theo Thái Tổ khởi binh trải bao gian hiểm, có nhiều chiến công. Năm Canh Tý

(1) Tức Câu Tiễn. Văn Chủng bảo Phạm Lãi : "Vua ta có tướng cổ dài, mép quạ có thể cùng ở với nhau trong lúc hoạn nạn, nhưng không thể cùng ở với nhau trong lúc yên vui".

[1420] vua tiến công tướng giặc là Tạ Phượng ở trại Quan Du[1], sai ông đi đánh rồi phá được, chém hơn nghìn người, làm cho thế giặc ngày một suy. Năm Giáp Thìn [1424], trong trận đánh ở cửa Khả Lưu, ông cùng với bọn Lê Lễ, Lê Vấn tranh đi trước vây đánh rồi phá được quân Trần Trí, Sơn Thọ, đuổi thẳng đến thành Nghệ An vây đánh bốn mặt. Từ đó thế quân lừng lẫy. Mùa thu năm Bính Ngọ [1426], nhà vua tiến quân vây Đông Kinh, chia quân đi lấy các thành, ông cùng bọn Lê Nhân Chú mặt bắc đánh Xương Giang, được tiến phong Thiếu úy. Mùa xuân năm Đinh Mùi [1427], ông được triệu về đóng đồn giữ cửa Nam thành Đông Kinh. Đến tháng sáu thăng Tư mã, được vua sai cùng Thái úy Trần [Nguyên] Hãn đánh gấp Xương Giang. Đến tháng 9, hạ được thành. Khi đại tướng quân nhà Minh là An Viễn hầu Liễu Thăng đem 20 vạn quân sang xâm lược ; chúng sắp đến, vua sai ông cùng Lê Nhân Chú phòng giữ các ngả, bọn Sát đem binh và voi đến ải Chi Lăng mai phục để đợi. Thăng vốn khinh người nước ta yếu ớt, [vả lại] mới đến, khí thế đang thịnh, ông bày mưu để cho giặc thấy mình yếu sinh kiêu, sai viên tướng coi giữ Lạng Sơn dử giặc vào sâu mãi. Giặc tiến tranh cướp cửa quan. Bọn ông sai quân bản bộ ra đánh giả thua chạy. Thăng tự thân thúc quân tiền phong đuổi theo. Khi vào đến chỗ mai phục, bọn ông tung quân bốn mặt đều dậy. Quân Minh thua to, [quân ta] chém Thăng ở núi Mã Yên và quân sĩ hơn vạn thủ cấp. Vài ngày sau lại đánh, lại phá được, chém Bảo Định bá Lương Minh. Bọn Thôi Tụ cầm hậu quân của Thăng không còn kế nào nữa, đành dẫn quân lui, vừa đánh vừa chạy. Hôm sau, ông lại đánh, lại phá tan, chém được hơn hai vạn người, trâu bò lừa ngựa và quân khí thu được vô kể. Lúc ấy, các quân nối nhau kéo đến, thủy, lục bao vây, quân Ngô phải đắp lũy ở giữa đồng [bên thành] Xương Giang. Đến tháng 10, bọn ông tiến công phá tan được, chém hơn năm vạn thủ cấp, bắt sống bọn Đô đốc Thôi Tụ, Thượng thư Hoàng Phúc, và quân giặc trên 30.000 người, còn quân nhu thì không biết bao nhiêu mà kể. Từ triều Trần bắt Hoàng Lệ Cơ, Ô Mã Nhi đến nay, phương Nam đắc chí với phương Bắc, chưa có trận nào thắng lớn như vậy. Ta nhân đem những thư bắt được, bảo cho quân địch trong thành Đông Kinh biết. Vương Thông sợ thất đảm, mới xin hòa, thu tàn quân về nước. Thế là thiên hạ đại định. Chiến dịch này, công của ông đứng đầu các tướng.

(1) Nay thuộc Thanh Hóa.

Năm đầu Thuận Thiên, Mậu Thân [1428] có phong thưởng lớn cho các công thần, ông được ban hiệu là Suy trung tán trị hiệp mưu công thần, Nhập nội kiểm hiệu Tư khấu, Bình chương quân quốc trọng sự. Năm thứ 3, khắc biển 53 công thần(1), ông là công thần thứ nhì, phong Huyện Thượng hầu. Năm thứ 6, gia phong Dương vũ tĩnh nạn công thần, thăng Tư đồ, chịu cố mệnh giúp Lê Thái Tông.

Năm đầu Thiệu Bình [1434] do là bậc có công đầu, ông được làm thủ tướng. Ông hăng hái lấy việc giúp vua sửa chính làm trách nhiệm mình, năng can gián cũng có giúp ích cho vua. Nhưng ông là người võ, không hiểu đại thể, tính thẳng hay làm bừa không nghĩ đến về sau. Khi vua đã lớn, đã có óc hiểu biết phán đoán, ông còn tham quyền cố vị, vua càng chán ông. Bọn Ngự sử Đinh Cảnh An biết ý vua, hạch ông về tội chuyên quyền. Vua sai cách hết chức tước. Sau khi ông bị cách, bọn tiểu nhân còn chưa thôi, càng vu cáo theo. Vua cũng giận, bắt ông phải chết ở nhà, tịch thu ruộng nương, của cải.

Ông là người có công đầu mở nước, bị chết không đáng tội, thiên hạ cho là oan. Năm Thái Hòa thứ 11 [1453], vua nhớ lại công của ông, cấp trả cho con cháu ông 100 mẫu quan điền. Năm Hồng Đức thứ 15 [1484], truy tặng Thái bảo, Cảnh quốc công.

LÊ NGÂN

Ông người xã Đàm Di ở Lam Sơn, theo Cao Hoàng [Lê Lợi] dấy binh ; lúc Mã Kỳ làm khốn vua ở Lạc Thủy, ông cùng bọn Lê Thạch lên trước đánh phá được. Trong trận ở cửa Khả Lưu, ông cùng bọn Lê Sát đều làm tiền phong, phá tan quân giặc, có công rất nhiều.

Mùa thu Ất Tỵ [1425], vua đương vây Nghệ An, sai bọn Tư đồ Trần [Nguyên] Hãn đánh Tân Bình, Thuận Hoa, kế sai Ngân và Lê Nghĩa An đem 70 chiến thuyền vượt biển làm hậu viện cho Hãn. Rồi đó bình định được hai xứ ấy, thu được binh và voi để giúp quân vua. Vua triệu bọn Ngân về bảo ở lại vây thành Nghệ An, còn mình tiến đánh Đông Đô. [Trong khi] chém Liễu Thăng, bắt hàng Vương Thông, định được thiên

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép là năm thứ 2 (1429) khắc biển 93 người có tên ông, còn năm thứ 3 không chép.

hạ thì ông trước đã đánh hạ được thành Nghệ An, bắt hàng chỉ huy Thái Phúc, rồi gặp vua ở Đông Kinh.

Năm đầu Thuận Thiên, ông được phong Suy trung tán trị hiệp mưu công thần, Nhập nội Tư mã, tham dự việc triều chính. Năm thứ 2, khắc biển công thần 93 người, ông đúng thứ tư, được phong Á Thượng hầu.

Đầu niên hiệu Thiệu Bình đời Lê Thái Tông, ông làm Tư khấu đô tổng quản hành quân[1] ở Bắc đạo, cùng Đại tư đồ Lê Sát cùng phụ chính. Mùa thu năm thứ tư [1437], vua đã bãi chức của Lê Sát, cho ông lên làm thủ tướng, phong Nhập nội Đại đô đốc, Phiêu kỵ thượng tướng quân ở trấn Quy Hóa[2] ; lại được đặc biệt tiến làm Khai phủ nghi tam ty, Thượng trụ quốc, Thượng sứ.

Bài chế văn rằng :

"Trẫm nghĩ : quyền giữ việc quân là quyền lớn của nước ; trách nhiệm tướng phủ phải nhờ vào người có thể tin cậy ở lúc bấy giờ. Phải được người ; mới xứng chức.

Xét... [Lê Ngân]... đây : là khí thiêng của sông núi ; có tài lớn triều đình. Lúc trời đất mờ mịt đã biết xuất hiện thánh nhân[3] *; lúc giáo mác nhiễu nhương mà biết lo trước cho thiên hạ. Đối với thù nước, chẳng đội trời chung ; thấy dân đắm đuối, xem hơn thân mình. Gan trung dạ nghĩa, mài chẳng mòn mà bôi cũng chẳng nhơ. Đánh đông, dẹp tây, đánh là thắng mà công thành là hạ. Giữ một tiết trong lúc nguy, yên ; từng nếm đủ mọi mùi gian khổ. Khi bị vây ở Ai Lao thì đùi vế khinh thường giáo mác ; khi hết lương ở Linh Sơn như cây tùng dạn với tuyết sương. Rồi thì quét sạch đàn ong ở Bồ Lạp*[4]*, Khả Lưu ; sau lại phá tan lũ kiến ở Nghệ An, Thuận Hóa. Nơi chiến tranh ở phía tây Việt*[5]*, mấy chục năm cây cỏ biết tên ; công khôi phục Đông Đô, nghìn muôn thuở sử xanh chẳng nát. Giúp nên nghiệp lớn ngày nay ; là nhờ công lao đặc biệt. Qua những ngày tham dự việc nước làm khuôn mẫu cho trăm quan. Lại*

---

(1) Có lẽ là quân lưu động.

(2) Thuộc Hưng Hóa, đời cổ thuộc bộ Tân Hưng, đời Lý là châu Nhật Đăng, đời Trần mới đổi là trại Quy Hóa.

(3) Chỉ vào việc suy tôn Lê Lợi.

(4) Cũng gọi là Bồ Liệp, hay Bồ Cứ, Bồ Đằng. Núi ở Quỳ Châu (Nghệ An).

(5) Chỉ vào chiến dịch đánh Minh ở đất Lào.

thăng lên coi giữ việc quân, bọn gian phi phải khiếp. Sửa sang trong nước, chính sự được hòa ; đánh dẹp ngoài biên, man di đều phục.

Ngươi đã chịu nhặt cung rơi ở Đỉnh Hồ(1), *thân chịu cố mệnh ; ôm vừng hồng ở Ngu Uyên lên tận mây xanh*(2). *Khá nên chuyên cần phụ đạo ; vậy nên ủy cho công việc tâm phúc. Sung vào súy phủ ; lên đến ngôi cao, để vỗ về trăm họ, trị yên nước nhà ; để cai quản trăm quan nắm giữ then chốt.*

Than ôi ! Cho ngôi cao, cho lộc trọng, trẫm đã ủy cho ngươi quyền làm tướng văn tướng võ trong ngoài. Trên vì vua, dưới vì dân, ngươi phải cáng đáng trách nhiệm yên nguy của xã tắc."

Vua thăng con gái ông từ Chiêu nghi lên Huệ phi. Tháng 11, mùa đông năm ấy, có kẻ tố cáo nhà ông thờ phật Quan Âm để cầu cho con gái mình được vua yêu. Vua sai thái giám đi bắt nô tì nhà ông về tra khảo. Hình quan chiều ý vua và phụ họa thêm vào thành tội. Tờ trạng trình lên, vua bắt ông tự chết và tịch thu nhà cửa, giáng Huệ phi làm Tu dung.

Ông là một công thần mở nước mà chết không đáng tội. Nhiều người thương xót. Năm Thái Hòa thứ 12 [1454] nhân kỳ đại xá, vua cấp trả cho con ông 100 mẫu ruộng. Năm Hồng Đức thứ 15 [1484], truy tặng Thái phó, Trương quốc công.

LÊ NHÂN THỤ(3)

Ông là người xã An Thuận(4), huyện Đại Từ [Thái Nguyên] nguyên là họ Lưu, sau được ban họ vua. Lúc trẻ nghèo khổ làm nghề buôn bán, [một hôm ông] ngủ trọ ở đền thờ thần, nằm mộng được điềm tốt. Rồi đó ông vào Lam Sơn, thờ Thái Tổ, làm thứ thủ ở vệ Thiết Đột kỵ tướng quân(5).

---

(1) Chỉ việc Lê Thái Tổ mất. Do điển vua Hoàng đế cưỡi rồng lên trời, rơi cung xuống, bề tôi muốn theo không được, mới nhặt lấy cung.

(2) Mặt trời xuống vực Ngu là lúc hoàng hôn. Đây nói đưa mặt trời sắp lặn lên cao chỉ vào việc phò Thái Tông lên ngôi.

(3) ( ) cũng đọc là Chú.

(4) *Việt sử thông giám cương mục* chép là An Thượng.

(5) Chỗ này bản chữ Hán chép chưa được rõ. Theo *Binh chế chí* thì hồi Lê Lợi khởi nghĩa có đặt ra đạo quân Thiết Đột 14 vệ. Mỗi vệ có các chức thượng tướng quân, đại tướng quân và tướng quân trông coi, v.v...

Cờ nghĩa mới nổi lên, ông xông pha tên đạn, ra vào hàng trận đem hết sức ra giúp.

Năm Bính Thân [1416], Thái Tổ cùng các tướng liên danh thề ước cùng vui cùng lo có nhau. Ông cũng được dự. Năm Giáp Thìn [1424], trận đánh ở cửa Khả Lưu, ông lên trước hãm trận, được toàn thắng, lừng tiếng một thời. Mùa xuân Ất Tỵ [1425], ông cùng Lê Lễ, Lê Sát đánh úp phá quân Minh ở thành Tây Đô, được tước Thông hầu. Mùa thu, Bính Ngọ [1426], vua đương vây Nghệ An, sai các tướng đi tuần các nơi và sai ông đem 2.000 quân đi các ngả Trường Yên, Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương để chặn đường về của bọn Phương Chính, Lý An. Năm Đinh Mùi [1427], ông được thăng Đốc quản các hành quân, Nhập nội Đại tư mã, lĩnh bốn vệ tiền hậu tả hữu, kiêm trông coi việc quân Tân vệ. Lại được ban một cái tán. Mùa thu năm ấy quân Liễu Thăng nhà Minh đến, vua sai ông và bọn Lê Sát lĩnh binh và voi đến cửa Chi Lăng mai phục để chờ. Ông và bọn Lê Sát cùng bàn mưu hết sức dử giặc đến rồi đánh úp, sau đó chém được Liễu Thăng ở núi Mã Yên, bắt sống Thôi Tụ, Hoàng Phúc, đánh tan hết quân giặc, Mộc Thạnh thấy thế chạy về không dám kéo xuống, mà Vương Thông thế cùng phải xin hòa.

Năm đầu Thuận Thiên, ông được phong Suy trung tán trị hiệp mưu dương vũ công thần, Nhập nội kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự.

Bài chế rằng :

"Trẫm nghĩ : vua tôi một thể, chân tay giỏi thì đầu được tôn ; giúp đỡ có người, rường cột chắc thì nhà mới vững. Mến ngươi là người giúp việc tài giỏi ở đời, là bề tôi tận trung của nước. Nên trẫm cho cái vinh hạnh ở ngôi tể tướng mà vẫn giữ cái trách nhiệm về binh quyền. Nay ban cho chiếu chỉ, để nêu rõ bậc quan sang.

Xét... [Lê Nhân Chú]... đây : tài năng như cây tùng cây bách ; đồ dùng [cho nước] như ngọc "phan" ngọc "dư". Đương lúc nước nhà lắm nạn ; lo lắng vương nghiệp không thể tạm yên một nơi. Linh Sơn(1) *đói khổ mấy tuần đắn đo trong bụng ; Ai Lao muôn phần vất vả, không nghĩ đến mình. Cứu tệ phù suy đem lại cơ đồ trong những ngày cháo đậu cơm*

(1) Tức núi Chí Linh ở Thanh Hóa.

hẩm ; trừ hung dẹp bạo, quét thanh trời đất khỏi nạn ngựa sắt giáo vàng. Trận đánh ở Bồ Đằng, Khả Lưu, như trúc chẻ, tro bay ; trận đánh ở Xương Giang, Chi Lăng như giá tan, ngói trút. Giúp nên nghiệp lớn ; càng rõ công lo. Sáng nghiệp là khó, ngươi đã lấy võ công mà dẹp được loạn ; giữ cơ nghiệp có sẵn không dễ, phải tìm hiền tài để bảo người sau.

Vậy cho ngươi đứng đầu hàng võ ; kiêm coi chính sự trong nước. Trên thì phải trung với vua, cha ; dưới thì thương đến quân, dân. Than ôi ! Làm thuyền lái để qua sông lớn, đã cùng qua cơn sóng gió. Viết "đan thư" cất vào nhà đá, mong chớ quên lời minh thệ [ngày xưa]".

Năm thứ 2, khắc biển công thần, ông được phong Á Thượng hầu, tên đứng thứ 5. Năm thứ 4, được chuyển làm Nhập nội tư khấu. Năm thứ 6, Thái Tổ mất. Thái Tông còn nhỏ, Đại tư đồ Lê Sát ghen ghét ông, ngầm đánh thuốc độc(1) chết.

Năm Hồng Đức thứ 15, truy tặng Thái phó, Vinh quốc công.

TRỊNH KHẢ

Ông người làng ở Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh [Thanh Hóa] được ban họ vua. Năm ông 16 tuổi đi cày ruộng, chăn trâu. Một hôm ngồi nghỉ ở cổng chùa trên núi, có tướng Minh từ thành Tây Đô đến, thấy vẻ mặt ông thì ưa, bèn dẫn về nuôi làm nô. Ít lâu sau, xem tướng bảo rằng : "Đứa bé này hình rồng, mắt hổ khỏe nhất ba quân, ngày sau tất cầm cờ mao tiết(2). Chợt lại bảo Khả : "Ngày sau, đuổi chúng ta tất là mày ! Phải giết ngay đi, nếu không sẽ để lo về sau".

Khả sợ trốn đi, người Minh bắt không được, mới bắt giam bố ông là Quyện để cho ông phải đến, nhưng cũng không được. Chúng liền quẳng người bố xuống sông. Đến đêm ông lẻn về vớt xác đem chôn. Ông thương xót, căm giận, lòng thiết tha nghĩ việc báo thù. Nghe tin Thái Tổ náu mình ở Lam Sơn, ông mới mang gươm đi theo, ngày càng được vua biết đến và cất nhắc lên cho làm thứ thủ quân Thiết Đột.

Năm Bính Thân [1416], vua cùng 18 người bề tôi thân, liên danh thề nguyền ước cùng vui cùng lo có nhau ; ông cũng được dự. Năm Mậu Tuất

(1) Nguyên văn là thuốc độc bằng lông chim trẩm ngâm rượu.

(2) Ý nói làm tướng.

[1418] có việc giặc đào mả nhà vua, ông cùng Bùi Bị đội cỏ, bơi đến thuyền giặc lấy trộm được hài cốt mang về.

Khi vua dấy quân, ông cùng bọn Lê Văn Linh, cùng làm tướng văn, tướng võ, trước sau chống giữ. Vua thấy ông biết tiếng Lào sai mang tờ điệp nhờ vua Ai Lao giúp binh lương. Vua Ai Lao nhận lời. Vua nhờ có sự giúp đỡ ấy dùng chống quân Minh. Từ đấy đánh nhau với giặc lớn nhỏ hàng mấy mươi trăm trận, [trận nào] ông cũng thắng giặc, tỏ ra có công to, mấy lần phong đến Thái giám. Năm Bính Ngọ [1426], vua vây Nghệ An, chia các tướng đi tuần hiểu dụ các nơi, ông cùng bọn Lê Triện đem 2.000 binh ra Thiên Quan, đi tuần và hiểu dụ năm lộ Quảng Uy, Gia Hưng, Tam Đới, Lâm Thao, Tuyên Quang, lấy lại đất, chiêu dụ dân, cắt đứt đường viện binh của Vân Nam, đến đâu là được đấy. Sau đó ông đem một cánh quân lẻ thẳng tiến đến sát Đông Đô. Tướng Minh thấy ông chợt đến, cho binh ra chống ở Ninh Kiều, ông đánh thắng quân Minh. Chợt nghe 50.000 quân của Vương Thông từ Quảng Tây lại, ông rút đường đi gấp, đón đánh ở cầu Xa Lộc, phá được, vừa bắt vừa chém có đến hàng nghìn tên. Còn Lê Triện, Đinh Lễ cùng bàn mưu mai phục đánh tan quân Thông ở Ninh Kiều, Tụy Động. Thanh thế quân rất lừng lẫy. Lúc ấy, ông cùng Triện và Lễ đều là danh tướng một thời, đồng tâm hiệp lực, khi kỳ khi chính[1], ứng biến vô cùng, thừa cơ tùy tiện : nhanh như cắt liệng, mạnh như tên bắn. Vì thế hễ đánh là được. Khi vua từ Thanh Hóa ra Đông Đô sai quân đi tuần và hiểu dụ các châu huyện, sai ông đánh thành Tam Giang, phong Thiếu úy.

Mùa xuân Đinh Mùi [1427], khi dinh vua đóng ở phía bắc sông Lô, ông vây giữ cửa đông thành [Đông Đô]. Vừa gặp đại tướng quân nhà Minh là Liễu Thăng, Mộc Thạnh chia binh hai đường kéo sang. Thạnh từ Vân Nam, dẫn hai vạn quân kéo xuống Tuyên Quang, ông đem binh chống ở cửa Lê Hoa, án giữ nơi hiểm yếu, vâng mật chỉ giữ thành cầm cự chứ không đánh. Không bao lâu Thăng chết trận, Thạnh thất thế rút lui, ông thừa thế phá tan quân giặc ở Lãnh Câu, Đan Xá, chém hơn vạn thủ cấp, bắt được hàng nghìn người, ngựa. Rồi đó, Vương Thông xin hòa về nước, thiên hạ đại định.

---

(1) *Kỳ* là đánh bằng mẹo nhằm lúc địch bất ngờ ; *chính* là đánh đường đường chính chính.

Thuận Thiên năm đầu, bàn đến công, phong ông Kim tử vinh lộc đại phu Tả lân hổ vệ Thượng tướng quân, ban cho kim ngư trang ngân phù[1] thượng khinh xa đô úy. Năm thứ 2 khắc biển công thần, ông được phong Liệt hầu, lại được coi việc trong điện và làm chức Đô thái giám bốn đạo, cai quản mọi việc quân trong ngoài, kiêm giữ trấn phủ Chiêu thảo sứ ở Tuyên Quang.

Khi ấy vua[2] Ai Lao là Côn Cô mới lập lên, có bầy tôi tên là Kha Lại[3] làm phản. Côn Cô cống voi, cầu cứu, vua sai ông xuất sư ; ông đánh giết được Kha Lại, bình định được nước ấy[4]. Lúc khải hoàn vua khen là có công.

Năm thứ 6, thăng Bảo chính công thần, Nhập nội Thiếu bảo, kiêm coi việc quân các vệ thuộc đạo Hải Tây và chức thái giám coi các việc trong ngoài. Bài chế có câu :

"Trận đánh ở Nhân Mục, Tam Giang, Vương Thông mất mật ; trận đánh ở Lê Hoa, Lãnh Thủy, Mộc Thạnh hết hồn" ; đó là khen gộp cả công trước.

Đầu năm Thiệu Bình đời Lê Thái Tông [1434], ông cho mình là danh vị đã quá đầy đủ, xin về, vua cho ra làm Tuyên úy đại sứ ở Lạng Sơn, coi việc quân dân. Năm thứ 4 vua bãi chức Tư đồ của Lê Sát, cho ông là người mà triều trước tín nhiệm, gọi về cho làm Tổng quản hành quân, quản lĩnh quân Thánh Dực, Thái giám sáu vệ quân ngự tiền. Ít lâu sau lại thêm Thiếu bảo, Tham tri chính sự, rồi lại gia Thiếu úy.

Khi Lê Thái Tông đi tuần phía đông rồi chết, ông nhận cố mệnh rước quan tài về Kinh, phò lập Nhân Tông, được gia phong Nhập nội Tư mã.

---

(1) Con so cá vàng nạm bạc.

(2) Nguyên văn là "bàn nhược" chú thích là tiếng gọi vua. *Việt sử thông giám cương mục* chép là "bàn già"

(3) *Việt sử thông giám cương mục* chép là Nữu Tại.

(4) *Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* chép có khác. Côn Cô bị Nữu Tại làm phản xin cứu viện. Ta cho người đến hòa giải. Sau Côn Cô lại đến cống và xin quân, vua sai Thiếu úy Xa Miên đem lính Mường Mán đi cứu. Lúc đến thì Nữu Tại đã giết Côn Cô và lập một người họ Côn Cô là Dụ Quần làm vua. Họ mang voi và vàng bạc sang cống. Ta không hỏi nữa mà rút quân về.

Năm đầu Thái Hòa [1443], thái hậu coi triều, phong ông làm Nhập nội suy trung tá lý dương vũ công thần, Lỗi Giang trấn phủ quân Thượng tướng quân, cai quản việc quân các vệ ở Tây đạo, Quận Thượng hầu.

Bấy giờ chúa Chiêm Thành là Bí Cai vây châu Hóa, triều đình bàn đem binh hỏi tội sai ông đem một cánh quân đi trước, còn Bình chương Lê Thụ, thống lĩnh quân các đạo tiến sau đến lũy Chiêm Thành. Ông phá được thành Thi Nại trước, dụ được cháu vua Chiêm là Tả Quý đến ăn thề, bảo bắt Bí Cai đem ra hàng. Rồi sau đó lập Quý làm vua.

Ông đem quân về, có công, được trao chức Suy trung tán trị dương vũ tĩnh nạn công thần, Thái Nguyên trấn Phiêu kỵ thượng tướng quận, Đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty Nhập nội thái úy, Bình chương quân quốc trọng sự, Thượng trụ quốc, cho kim ngư trang kim phù, tước Quốc Thượng hầu.

Ông cùng Lê Thụ là bậc tể phụ đứng đầu. Tính ông thủ tín thẳng thắn giữ phép công hết chức phận, lấy việc sửa lỗi cho vua nhận lời chỉ bảo làm trách nhiệm của mình ; biết điều gì cũng nói, lại dùng phép quá nghiêm không có ai thỉnh thác được. Thời ấy, các quan ai cũng sợ. Ông cứ theo lẽ phải làm hết phận, trong khoảng vài năm trong nước yên ổn.

Tháng 9 năm thứ 9 [1451], có kẻ gièm rằng cha con ông kết đảng, thái hậu cả giận, nên sau đó ông cùng con trai là Trịnh Bá Quát bị hại. Thiên hạ cho là oan. Qua năm thứ 11, vua bắt đầu coi việc triều chính mới khôi phục quan tước và cho 100 mẫu ruộng tế.

Thời Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 15 [1484], truy tặng Thiếu phó Liệt quận công. Lại gia tặng Thái úy Liệt quốc công, sau truy phong Hiển Khánh vương và thờ ông ngay ở miếu trong làng.

Ông có 13 người con trai : con cả bị hại, thứ đến Trịnh Công Lộ, Công Đán, Công Ngô trở xuống mười người ; có người làm thượng thư, người đô đốc, người quận công đều hiển đạt.

Vua Lê Thánh Tông làm thơ nhớ lại công nghiệp của hai vua[1], có câu : "*Anh em họ Trịnh mười người thảy đều quý hiển*", có ý khen là nhà có phúc lộc.

---

(1) Bài thơ đầu đề là "*Minh quân lương thần*" trong *Quỳnh uyển cửu ca*. Hai vua đây là Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông.

PHẠM VẤN

Ông người thôn Nguyễn Xá, thuộc Lương Giang [Thanh Hóa], được ban họ vua, ông theo Lê Thái tổ dấy nghĩa binh, trước sau lúc nào cũng có ở bên cạnh, giúp rập hết lòng hết sức.

Năm Canh Tý [1420], vua đóng quân ở Mường Thôi, có thổ tù ở Quỳ Châu là Cầm Lạn dẫn bọn Lý Bân, Phương Chính vào đánh. Ông cùng Lê Triện đem mấy nghìn khinh binh mai phục ở Bồ Mộng(1) đợi giặc đến ; nhân địa thế cao tung quân xuống đánh phá tan được, chém quân giặc hơn 3.000 tên.

Năm Nhâm Dần [1422], quân Minh hẹn với quân Ai Lao hai mặt giáp công, vua lui đóng đồn ở Khối Sách. Ông cùng bọn Lê Lĩnh cố sức liều mình, lên được trước vây đánh, chém tướng giặc Phùng Quý và hơn nghìn quân, thu hơn trăm con ngựa. Vua thu binh về đóng ở núi Chí Linh, hết lương đến hai tháng. Ông vỗ về đội ngũ, giúp đỡ bên cạnh, vua được nhờ cậy rất nhiều, ông được phong Thượng tướng quân.

Năm Giáp Thìn [1424], vua đánh châu Trà Lân ở Nghệ An. Khi đến núi Bồ Đằng, tướng giặc Sư Hựu, Phương Chính chặn đường trước sau, ông cùng các tướng cố sức đánh, phá được. Khi đã lấy được châu Trà Lân, viên phụ đạo Cầm Bành ra hàng ; sắp sửa đánh thành Nghệ An, thì vừa tướng Minh đánh mạnh cửa Khả Lưu. Ông cùng kỵ tướng là bọn Lê Sát tất cả hơn mười người lên trước vây đánh, phá tan quân giặc, bắt sống Chu Kiệt, chém Hoàng Thành, cắt được mấy nghìn tai, quân giặc chết đuối đầy sông, bỏ lại quân nhu. Bọn Phương Chính chạy vào Nghệ An, quân ta đuổi đến cùng, vây thành ba ngày. Bấy giờ thanh thế lừng lẫy, các châu huyện ra hàng, do sức của bọn ông cả. Vua phong ông Thiếu úy.

Mùa xuân Đinh Mùi [1427] tiến quân vây Đông Đô, ông đóng đồn ở cửa Đông thành ; đến tháng 6, được lên Tư mã và được ban một cái tán.

Bọn Lê Sát đã giết phá được Liễu Thăng, vây Thôi Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang, vua lại sai ông và Lê Khôi đem 3.000 binh trợ chiến, phá được, chém 50.000 người, bắt sống Tụ, Phúc và 30.000 quân, thu được

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép là Thi Lang.

toàn thắng. Mộc Thạnh nghe tin, thu quân rút chạy, Vương Thông cũng xin hòa, dẫn quân về, thiên hạ đại định.

Thuận Thiên năm đầu, xuống chiếu cho những người lĩnh chức thứ thủ quân Thiết Đột ở Lũng Nhai, những ai siêng năng, khó nhọc, có công, được chia ra thứ bậc : ông được công thứ nhất, trao chức Vinh lộc đại phu, tả vệ Kim ngô vệ Đại tướng quân, tước Thượng trí tự, phong Suy trung tán trị hiệp mưu bảo chính công thần, rồi được ít lâu lên Nhập nội kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự, và làm tể phụ đứng đầu.

Có chế văn rằng :

"Trẫm nghĩ : chống lại kẻ thù của vua, phải nhờ ở tài đánh dẹp ; giữ cán cân của nước nên ủy cho người cũ có công. Mến ngươi là kẻ nguyên thần trọng vọng ; thăng cho chức tể tướng tôn vinh. Bá cáo khắp triều đình ; thỏa lòng cả dân chúng.

Xét... [Phạm Vấn]... đây : ngay thẳng mà có tiết tháo ; quyết đoán mà nhiều mưu hay. Đương lúc mới dấy nghĩa quân, là ngày đổi hết vận bĩ. Nằm gai nếm mật, cố chí lo loan ; cướp đất, đánh thành, nhiều công khôi phục. Trận ở Ba Lẫm[1], ở Bồ Đằng, thế như bẻ cành khô như đập củi mục ; trận ở Khả Lưu, ở Xương Giang, bày ra cách quyết thắng, bày ra mưu kỳ.

Cho nên : trừ được bọn hung tàn chó lợn lâu năm ; rửa được mối sỉ nhục nước nhà muôn thuở. Như gió sét lướt qua nhanh, trời đất chuyển sang vận mới ; cho nhật nguyệt càng thêm tỏ, non sông trở lại muôn thu ; công lao sự nghiệp như thế, lại đáng ngợi khen. Vì vậy cất lên chức tể phụ, dự vào việc cầm cân ; để vững thế nước như ao nóng thành vàng ; để long trọng sự quan chiêm như núi cao đá vững. Than ôi ! Vua tôi nhờ cậy, trẫm mới giao cho trách nhiệm như chân tay ; mơ muối vừa chừng, ngươi phải khéo nêm canh trong đỉnh vạc".

Năm thứ 2, khắc biển công thần, ông được phong tước Huyện Thượng hầu, tên đứng thứ nhất. Năm thứ 4, ông được thăng Nhập nội kiểm hiệu Đô đốc quận công. Năm thứ sáu, Lê Thái tổ mất, ông cùng Tư đồ Lê Sát nhận di chiếu lập Thái Tông và phụ chính.

---

(1) Tên sách thuộc về Lỗi Giang ở Vĩnh Lộc (Thanh Hóa). Trận này xảy ra vào khoảng năm 1420 – 1421.

Năm Thiệu Bình thứ 3 [1435], ông chết, được tặng Thái phó tên thụy Tuyên Vũ. Năm Hồng Đức thứ 15, truy tặng Thái phó tước Trấn quận công.

LÊ KHÔI

Ông người làng Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên [Thanh Hóa], con người anh thứ hai của Lê Thái Tổ, sinh ra có dáng lạ, người thanh nhã, trọng hậu, ít nói cười, đàn bà trẻ con trong làng xóm đều biết tiếng.

Mùa xuân Mậu Tuất [1418], ông theo đầu tiên dưới lá cờ khởi nghĩa, mình đeo bên tả túi tên, bên hữu túi cung, theo vua ra hàng trận ; công lao rực rỡ.

Trận đánh ở Khả Lưu, ông cùng bọn Lê Sát lên trước vây đánh phá tan quân Minh, bắt sống Đô đốc Chu Kiệt, chém tướng tiên phong Hoàng Thành, bắt được giặc nhiều không kể xiết.

Mùa xuân Đinh Mùi [1427], ông cùng Phạm Vấn đem vài nghìn binh giúp bọn Lê Sát đánh tan Thôi Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang, bắt sống Tụ, Phúc và mấy vạn quân địch, dẹp yên giặc Ngô, khôi phục lại Đông Đô.

Vì có công, ông được phong Kỳ lân hổ vệ Thượng tướng quân, Tổng quản hành quân, Nhập nội Thiếu úy ; sau lại thăng Tư mã, đeo kim phù rất vinh hiển.

Năm thứ 3 Thuận Thiên [1430], vua thấy nước nhà mới định, miền người Man chưa theo, đất châu Hóa lại giáp nước Chiêm, muốn ủy cho một chức quan trọng yếu trấn thủ, mới sai ông cầm quân tới trấn. Khi đến, ông bãi trạm gác, bỏ sự xét hỏi nghiêm ngặt ; chỉ chăm chiêu mộ những dân lưu tán, khuyên bảo làm ruộng trồng dâu ; huấn luyện quân sĩ, giữ vững bờ cõi, chính sự nghiêm mà có tin nên được dân kính yêu. Đường biển ngày một yên ổn ; người Chiêm sợ uy, mến nghĩa. Dân ở biên giới có nhiều người bị bắt, ông đều đãi tử tế cho về. Mỗi khi có cống sứ sang, thường thường hỏi thăm ông có được bình yên không. Đức vọng của ông vang lừng đến các nơi di địch là như thế.

Năm ấy, có giặc ở Thạch Lâm thuộc Thái Nguyên là bọn Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái giữ đất, gây hấn, tranh lập [với ta]. Khi thư trạm đưa đến, vua thân đi đánh, sai trung sứ đi triệu ông từ châu Hóa về và tiến lên Thái Nguyên, hợp binh đánh dẹp. Ông quả nhiên bắt được bọn

Thiệu, Thái, hát khúc khải hoàn về Kinh. Ông đã kinh lý ở ngoài và còn bảo vệ ở trong, nên vua càng trọng, cho là có thể giao phó những việc to tát, thưởng cho ông kim phù và áo bào.

Năm thứ 6 Quý Sửu [1433], vua chán nản vì khó nhọc. Một hôm vua vời ông vào điện để bàn việc lập Thái tử, rồi đó mới quyết định(1). Tháng 8 năm ấy, dựng con thứ là Nguyên Long làm Thái tử để nối nghiệp lớn. Sau đó, vua xa giá về Lam Kinh. Tháng mười hai [1433] thì chết.

Thái Tông lên ngôi. Ông là người họ thân lại có đức vọng đã lâu. Trong việc giúp đỡ vua nối về việc binh nhung, việc chính phủ, ông bày được nhiều kế hoạch.

Năm Thiệu Bình thứ tư [1437], vua cho ông làm Nhập nội Tư mã, Tham tri chính sự, coi việc quân các vệ Tây đạo. Năm thứ 6, ông theo vua đi đánh Ai Lao, bắt tù được tướng Man là Đạo Mông. Năm đầu Đại Bảo [1440], ông lại theo vua đi đánh ở châu Thuận Mỗi(2). Năm thứ 2, tù trưởng Man là Nghiễm ra hàng. Vua đem quân trở về, định công lao, tiến phong ông Nhập nội Đô đốc, cho tham dự triều chính, việc to việc nhỏ đều hỏi ở ông mới quyết định. Sau vì có việc, ông bị cách chức lui về an nhàn ở nhà riêng. Năm đầu Thái Hòa đời Nhân Tông [1443] vua nhớ đến ông là bề tôi đứng đầu có công cũ, lại triệu ông cho làm Nhập nội Thiếu úy, coi việc trong phủ [đốc trấn] Nghệ An. Lúc mới đến, các sĩ phu, dân chúng đứng chật hai bên đường trông đón và giơ tay đến trán mừng reo rằng : "Chúng tôi mong ông lâu rồi ! Ngày nay trời mới giáng phúc cho dân tôi đấy ư ?"

Sau khi ông ở trấn vài năm, chính sự công bình, việc kiện cáo đâu vào đấy, mùa được, dân khỏe. Tiếng ca tụng công đức ông nghe khắp các đường ngõ.

Bởi vì ông là người gần dân, đức và chính của ông được dân tin đã lâu, cho nên cả vùng yêu mến ông và đều vui vẻ.

---

(1) Lúc ấy quyết định bỏ Tư Tề là con trưởng để lập con thứ.

(2) Tức là châu Thuận thuộc phủ Gia Hưng, Hưng Hóa, đời Lê đã có nhưng không thấy chép trong *Dư địa chí*. Châu Thuận vì quá rộng nên đời Lê trung hưng chia làm ba châu : Mai Sơn, Sơn La, Tuần Giáo (theo *Phương Đình địa chí*).

Năm thứ 2, vua Chiêm là Bí Cai đốc quân trong nước đến cướp thành châu Hóa ; năm thứ ba lại vào cướp thành An Dương thuộc châu Hóa. Khi thư ở biên thùy cáo cấp, Lê Nhân Tông sai bọn Tư đồ Lê Thận, Đô đốc Lê Xí đem binh đi đánh, lại sai ông thống suất quân trấn đi tăng viện. Các quân hăng hái cố sức, một tiếng trống đánh phá tan được giặc. Nghe tin thắng trận, vua tiến phong ông Nhập nội tham dự triều chính, vẫn lưu ở trấn Nghệ An, vì sắp có việc đi đánh Chiêm.

Năm thứ 4, bọn Đô đốc Lê Khả đem đại binh đánh phương Nam, ông đem binh bản bộ tiến trước, xông phá tan đồn quân ở trên ải, vượt Ly Giang, đến cửa biển Thi Nại, rồi vượt biển đến đất giặc. Tướng giặc biết là quân của ông, gọi sang hỏi : "Có phải ông Tư mã đấy chăng ?". Ông liền bỏ mũ trụ ra để cho chúng thấy mặt. Giặc đều xuống ngựa sụp lạy, mang biếu sản vật ; rồi không dám đánh lại ông nữa. Ông đến đâu giặc tan vỡ đến đấy. Sau đó lại đánh thành Đồ Bàn, bắt được chúa là Bí Cai, rồi rửa giáp thu quân về. Vừa mới báo tiệp thì dọc đường ông bị bệnh nặng rồi chết ở chân núi Long Ngâm, cửa biển Nam Giới [Hà Tĩnh]. Lúc đó tướng sĩ kêu gào dậy đất. Nghe tin buồn, vua thương xót, bãi triều ba ngày, sắc cho quan hữu tư đi thăm điếu, tặng phong Nhập nội Đô đốc, tên thụy là Trung Hiển. Sau truy tặng Nhập nội kiểm hiệu Tư không, Bình chương sự, đổi tên thụy là Vũ Mục công.

Sau khi chôn cất ông, dân châu Hoan nhớ đức chính ông, mới dựng miếu ngay nơi ông mất để thờ. Những khi gặp hạn, lụt, tật dịch, dân địa phương đến cầu đều có ứng nghiệm.

Năm Quang Thuận thứ 4 [1463], con trai ông là Lê Cảnh Du, làm Nhập nội đại hành khiển, tâu xin vua dựng bia ở Nam Giới để ghi việc, Lê Thánh Tông đặc biệt sai Thượng thư Nguyễn Như Đổ soạn văn để khắc. Ít lâu sau lại tiến phong tước vương, nên gọi là miếu Chiêu Trưng vương. Về sau quan hữu tư thấy miếu gần bờ biển, sóng gió bất thường, mới tâu xin dời miếu về xã Trào Khẩu, huyện Hưng Nguyên, khí thiêng của ông lẫm liệt như vẫn còn sống vậy.

Lời án : Công thần đầu nhà Lê nguyên số là 93 người, không thể chép hết được. Nay chỉ rút ra những bậc có công hơn cả, kể từ Thái sư Đinh [Liệt] đến Chiêu Trưng vương [Lê Khôi] gồm chín người. Họ đều là bậc anh tài giúp vua, gặp

hội phong vân, trổ hết trí dũng, đều là có công đầu mở nước cả. Sau khi công việc khai quốc đã thành, tuy có người giỏi người kém khác nhau, nhưng lúc trăm trận gian nan đã bày mưu, dùng sức để bình giặc Ngô giúp nên cơ nghiệp nhà vua, tóm lại không hổ là bậc tướng giỏi. Còn như Lê Thạch làm tiên phong thường thắng[(a)], Lê Lai vì nước bỏ mình[(b)], Lê Triện, Lê Lễ bày mưu lạ phá giặc[(c)] đều là tướng tài giỏi có tiếng một thời, tiếc rằng chết vì việc nước, công nghiệp chưa trọn, so với các tướng khác được cùng với nước cùng hưởng vui sướng thì có phần thiệt, cho nên không riêng chép ra, chỉ nhân thể chép phụ vào sau thôi.

LÊ NIỆM

Ông người thôn Dựng Tú, huyện Lương Giang [Thanh Hóa], cháu Lê Lai. Cha ông là Lê Lâm, theo vua đi đánh giặc Ngô có công, sau đi đánh Ai Lao làm tiên phong, trúng chông sắt chết, được tặng Thiếu úy.

Ông Niệm lúc còn trẻ thông minh, nhanh nhẹn, tài năng, hơn người ; văn võ đủ cả.

Năm Thiệu Bình thứ 5 [1438] do chân ấm tử nên được làm Chánh chưởng ở cục Cận thị. Năm Thái Hòa thứ 4 [1446], được bổ Thiêm tri coi

---

(a) *Ông là cháu thứ ba Lê Thái Tổ, thích đọc sách, sức mạnh hơn người, theo vua dấy quân chống giặc Ngô, đánh đâu được đấy ; thắng ở Mường Nanh, Hà Đã, công đầu ba quân. Năm Tân Sửu [1421] ông đi đánh Ai Lao, khi đánh thành, trúng chông ngầm, chết.*

(b) *Ông người thôn Dựng Tú, huyện Lương Giang [Thanh Hóa]. Lúc mới khởi binh, bị tướng Minh vây ngặt, vua hỏi các tướng, bàn xem [có ai] đổi áo đánh lừa giặc, như việc Kỷ Tín ngày xưa. Ông xin đi. Bèn mặc áo bào, đem quân xông vào hàng trận của giặc, đánh đến đuổi sức, bị bắt. Vua nhân dịp trốn thoát.*

(c) *Lê Triện người ở Bái Đô, huyện Lôi Dương [Thanh Hóa] ; Lê Lễ, người sách Thúy Luân, Lam Sơn, đều theo Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam Sơn, nhiều lần lập chiến công. Trận đánh ở Tụy Động, Ninh Giang, cùng bàn mưu đặt quân mai phục dử giặc, phá tan quân Minh, chém Thượng thư Trần Hiệp, Lý Lượng và sĩ tốt năm vạn, bắt sống hơn vạn người. Thái Tổ nhờ thế mới đến tiến vây Đông Đô, cuối cùng định được thiên hạ, đều là công của hai người. Về sau Triện bị giặc đánh úp, tử trận ở Quả Động, huyện Từ Liêm, còn Lễ bị quân Ngô bắt được, không chịu khuất nên bị hại.*

việc viện Nội mật. Rồi theo Lê Thụ đi đánh Chiêm Thành làm chức Ký lục. Khi về, được đổi làm Đồng tri.

Năm thứ 7, làm An phủ phó sứ Tây đạo. Ít lâu sau, đổi sang Tuyên úy đại sứ trấn An Bang. Ông dâng biểu tạ rằng :

"Chia mối lo mặt Bắc, thẹn không có tài chống giữ ; lên phiên trấn miền Đông, bỗng được vua ban sắc mệnh. Ban ơn quá hậu ; mừng sợ khôn lường. Thần lạm dự con cháu kẻ huân thần ; được làm quan là nhờ ở đường tập ấm. Khi Tiên Hoàng [Lê Thái Tổ] trong cơn nhàn rỗi đã được yêu riêng ; nay vừa lúc thánh thượng mới lên ngôi lại được cất nhắc. Mấy năm làm việc ở tướng phủ ; hai lần giúp mưu trong việc quân. Sai coi kho nội không nên công trạng ; việc thuế Kinh đô chẳng chút tài năng. Mới rồi vì ngoại trấn thiếu người ; sai ra làm tuyên phủ. Việc bề bộn như lông chim, lông nhím không thi thố được gì, nỗi vất vả ăn gió nằm sương chỉ bôn tẩu nhọc xác. Lúc nào cũng mơ màng nơi cửa khuyết ; ngờ đâu kẻ thù muốn gieo cho tội. Vẫn lo những lời gièm pha tránh sao khỏi tội. May nhờ ơn trên xét rõ, lại cho thăng lên. Nói đến An Bang, giáp giới Trung Quốc. Đồng chua nước mặn, không một thước, một tấc để cấy cày ; dân làm nghề bán buôn, dù vừa dạy vừa phạt cũng không hóa nổi. Hơn nữa, dân có nghề mò châu ở dưới nước ; sẽ là cái mối gây hấn [với nước ngoài]. Là chỗ khó khăn ; nên tìm bậc lão luyện. Ngờ đâu đây là gánh nặng quân dân ; lại trao liều cho thần là tài nhỏ mọn.

Nay gặp bệ hạ : đương lúc vận thịnh ; tỏ rạng công xưa. Bệ hạ giữ quyền bính trong khi thay cũ đổi mới, đối xử nghiêm trang ; dùng nhân tài không kể kẻ gièm pha, chủ động quyết đoán. Sáng suốt giống như Văn vương ; cầu hiền theo như Đại Thuấn. Thương thần là kẻ cơ hàn trơ trọi, ít hòa hài cùng thế tục ; lại thương ông cha thần một nhà nối nhau chết vì việc nước. Bệ hạ : hay dở không lầm nghe người nói ; tín nhiệm chỉ quyết đoán tự mình. Thần được may mắn này, càng sợ hãi lắm. Đâu dám không thể theo lòng vua ; cố nghĩ làm cho nước thịnh. Làm phên làm dậu, ngõ hầu nơi biên trấn sao được vững vàng ; phải hiếu phải trung, mong cho tiếng nhà càng thêm tỏ rạng".

Được ít lâu ông được triệu về. Hồi Lạng Sơn vương là Nghi Dân giết vua làm nghịch, ông đang làm Xa kỵ vệ, coi tất cả các việc quân. Ông cùng bọn đại thần Nguyễn Xí, Đinh Liệt, bàn mưu đem cấm binh để dẹp

yên nạn trong cung, giết đảng nghịch Phạm Đồn, Phan Ban, bỏ Nghi Dân đi, đón Thánh Tông lên ngôi.

Năm đầu Quang Thuận [1460] bàn đến công, ông được phong Suy trung bảo chính công thần, Tân An trấn Thượng tướng quân được lên Nhập nội Tư mã, tham dự triều chính, coi các quân Điện tiền, cho kim ngư trang ngân phù, tước Đình thượng hầu, và được ban họ vua.

Bài chế văn rằng :

"Như ngươi là kẻ khí độ trầm hùng ; kiến thức sáng suốt. Là cây cao của cố gia, mấy đời quan to ; là hoa thơm trong nghệ uyển, trông thật rực rỡ tiếng tốt. Văn võ việc gì ngươi cũng làm được ; cất đặt chức gì cũng làm xong. Nơi biên trấn quan trọng, cốt để làm bảo chướng một phương. Huống chi một nhà trung nghĩa, thương ông ngươi, cha ngươi vì nước bỏ mình. Nên được nối đời huân danh, cho tước công, tước hầu để theo nếp cũ. Mới đây vận nước gặp suy, ngôi vua bị nạn. Cương thường đổ nát, guồng tạo hóa cơ hồ dừng lại ; danh vị nhũng lạm, bọn gian tà khi ấy hoành hành. Tráng sĩ mấy phen khí xông lên mũ ; trung thần bao độ giận phải nghiến răng. Gối giáo lo việc kẻ thù chẳng đội trời chung ; giơ tay thét to, bọn giặc hại vua phải diệt. Để cho ngôi vua lại được chính vị ; làm cho đất nước lại được thanh bình. Công phục hồi đã lớn ; lễ báo đáp phải ban. Vậy phong làm Á tướng, thăng tước đại hầu. Lại cho kiêm trọng quyền làm Kinh doãn, coi như cùng họ với hoàng gia. Để tỏ rõ biệt đãi, để tôn quý ơn riêng. Có vua hay, có tôi giỏi, há chẳng phải trời cho ; làm tướng văn, làm tướng võ, ngươi phải nên cố gắng"

Rồi sau ông được lên Thái bảo, tước Kỳ Sơn hầu. Tháng 10 năm ấy bàn công sách lập vua, ông được thăng thêm tước Kỳ quận công, được cấp 200 mẫu ruộng thế nghiệp. Năm thứ 3, gia thêm Nhập nội Đô đốc Bình chương sự, coi quân các vệ ở Đông đạo, kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Năm thứ 4, sung làm Đề điệu kỳ thi Hội. Được ít lâu vua cho sắc dụ :

"Khi trước, đức Thái Tổ ta dựng nên nghiệp lớn. Cha ngươi là Lê Lâm rong ruổi khắp đông, tây, vì nước bỏ mình. Đến khi Thái Tông nối chí trước noi nghiệp cũ, nhớ đến công cha ngươi thì bấy giờ ngươi còn tuổi trẻ chưa ra làm quan được. Đến Nhân Tông ủy cho công việc ở tướng phủ, rồi lại cho ra trấn cõi ngoài. Bỗng đâu biến sinh từ kẽ nách, ngươi lại hết sức lo toan để phục hồi. Ngọn giáo vung lên kẻ gian tà nộp đầu ;

xe vua lại trở về, tôn xã được yên vững. Ngươi đã dựng nên công không ai bằng thì đáng giữ mãi sự vinh hiển to không ai bằng. Trên thì cơ nghiệp của tổ tôn ta càng thêm tỏ rạng ; dưới thì công cha con ngươi ngày càng rực rỡ, há chẳng sướng lắm ru !".

Năm thứ 8, vua sang Tây Kinh, ông được sung chức Lưu thủ ở Đông Kinh. Không mấy chốc lại thăng lên Bình chương quân quốc trọng sự. Năm thứ 9, ông theo vua sang Tây Kinh.

Năm đầu Hồng Đức [1470] vua đi đánh Chiêm Thành, ông sung chức Chính lỗ phó tướng quân, cùng với Đinh Liệt quản đốc thủy quân, tiến lên trước đánh được thành Đồ Bàn, bắt được Trà Toàn. Khi đem quân về, bàn công ban thưởng, ông được phong thực ấp 300 hộ, lại được làm Bình khương tướng quân, lĩnh quan quân và ba vạn binh các trấn Thanh, Nghệ, Thuận Hóa để vào Quảng Nam tiêu diệt lũ tàn khấu, bắt được chúa Chiêm là Trà Toại đưa về Kinh sư.

Năm thứ 10, ông vâng mệnh vua làm Bình nhung tướng quân đem quân đánh Bồn Man phá tan được. Vua nước ấy là Cầm Công chạy rồi chết. Ông lấy đất đến tận sông Trường Sa(1) giáp địa giới nước Diến Điện, rồi về.

Năm thứ 13, ông được gia phong Suy trung bảo chính minh nghĩa đồng đức thuần tín công thần, được mở phủ, Thái phó, Tĩnh quốc công. Năm thứ 16, tháng 3, ông chết, truy tặng Thái úy, tên thụy Trinh Ý.

Ông là bậc thế thần, có đức vọng đã lâu, làm tể tướng cầm đầu việc bàn luận của nước gần 30 năm, mấy lần đem quân đi đánh giặc có công, có uy đức danh vọng, làm cho triều đình tôn trọng, công danh, phúc lộc toàn vẹn ; người đời bấy giờ đều khen. Lại có học vấn, hay thơ. Mỗi lần Lê Thánh Tông làm thơ để vịnh thường bắt ông họa. Nhà ở của ông có biển đề là Thuyền Hiên, là có ý cảm mộ cái chí của Đào Chu(2) xưa. Ông dẫu thân ở chốn triều đình mà phong thái thanh đạm vượt ra ngoài trần tục. Người ta phục là cao thượng.

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục* chép là Kim Sa.

(2) Tức Phạm Lãi, giúp Câu Tiễn lấy được nước, rồi không làm quan trốn về đi chơi Ngũ hồ, có hiệu là Đào Chu công.

Lời án : Xét khoảng niên hiệu Quang Thuận, Hồng Đức, các bậc tướng thần đều là con nhà dòng dõi mà coi việc quân. Tuy không phải chỉ có 1 – 2 người, nhưng kể đến người văn võ đều giỏi, công danh toàn vẹn thì không ai bằng Lê Niệm. Không những công lao rõ rệt mà phong vận thanh cao, văn chương rộng rãi thanh nhã, thực là một bề tôi giỏi hơn cả một thời. Ông là dòng dõi nhà làm tướng cho nên chép vào mục "Tướng có tiếng và tài giỏi" mà còn đặc biệt kể rõ văn chương của ông.

Quyển X

TƯỚNG CÓ TIẾNG VÀ TÀI GIỎI

(Tiếp theo)

MƯỜI CHÍN NGƯỜI SAU LÊ TRUNG HƯNG

ĐỜI LÊ TRUNG HƯNG

TRỊNH DUY THUÂN[1]

Ông người sách Thủy Chú, huyện Lôi Dương [Thanh Hoa], là cháu công thần An quốc công Trịnh Khắc Phục.

Cuối niên hiệu Quang Thiệu [1522], ông được phong Lỵ quốc công, Trấn thủ Thanh Hoa. Bấy giờ Chiêu Tông để Hoàng tử Ninh ở lại Tây Đô, sai ông bảo hộ. Khi vua ra Lạc Thổ đánh Đăng Dung, bị thua, rồi bị hiếp đưa về Kinh, ông lánh mình ở sách Thủy Chú và sai Lê Quan ẫm hoàng tử trốn sang nước Ai Lao giấu kín. Khi nhà Mạc đã cướp ngôi, tìm tòi tôn thân nhà Lê để giết, ông che chở vất vả, giữ kín tin tức ; trải nhiều gian lao. Đến lúc Chiêu Huân công [Nguyễn Kim] hỏi tìm con cháu nhà Lê, ông cùng em là Duy Liêu tụ tập những dân [trung thành với Lê] còn lại rước hoàng tử tôn lên ngôi vua, dọn dẹp cỏ rậm lập triều đình. Ông cùng Chiêu Huân công hợp lực giúp việc. Rồi sau đó sắm sửa binh lương, thu nạp hào kiệt, mưu đồ gấp việc tấn công. Lại sai Duy Liêu vượt biển sang nhà Minh xin quân. Liêu đến Yên Kinh tâu bày kẻ nghịch là họ Mạc tiếm ngôi làm loạn, chiếm giữ Kinh thành, cắt đứt đường sá đến nỗi bỏ việc cống hiến từ lâu, xin đem quân sang đánh. Bộ Lễ nhà Minh ngờ là nói dối, hỏi vặn lại ; Liêu viết một bức thư mấy nghìn lời trình bày đầu đuôi, ví mình với Thân Bao Tư[2] và Dự Nhượng[3] ngày

(1) Cũng đọc là Thoan hay Thuyên.

(2) Người nước Sở đời Xuân Thu ; khi nước Sở sắp mất, ông sang Tần xin quân, khóc luôn mấy ngày ở sân nhà Tần.

(3) Người đời Chiến Quốc, trước làm tôi Trí Bá, sau Trí Bá bị Triệu Tương Tử giết, ông tìm hết cách báo thù cho Trí Bá.

xưa. Người Minh khen. [Minh] Thế Tông được lời tâu của Liêu, mới sai đem quân đánh Mạc, nhưng vì Đăng Dung đút lót ba ty nên ngày xuất sư hoãn lại. Bấy giờ Chiêu Huân công đem quân đi đánh dẹp, ông ở lại giữ thượng du sửa soạn và tụ tập binh mã, cùng các tướng cũ phủ dụ người Man, người Lạo, luyện sĩ tốt. Việc dựng nước và giữ vững căn bản có công giúp đỡ của ông rất nhiều. Ông chết năm Nguyên Hòa thứ 10 [1542].

VŨ VĂN UYÊN

Ông người ở làng Ba Động, huyện Gia Lộc [Hải Dương], lúc trẻ sức khỏe hơn người.

Cuối niên hiệu Thống Nguyên, ông vì thiện tiện giết người, trốn lên Đại Đồng. Bấy giờ có người thổ tù thi hành chính sự hà khốc bị dân oán ; ông ngầm kết bè đảng, thừa cơ giết đi rồi ra hiệu lệnh cho các bộ lạc ; mọi người đều tôn phục. Ông bèn chiếm cứ các đất Tuyên Quang, Đại Đồng, Thu Vật, thuộc Tuyên Quang, không theo mệnh lệnh của ngụy Mạc, tự xưng tướng cũ nhà Lê là Khánh Bá hầu.

Nghe tin Trang Tông lên ngôi, ông sai người dâng biểu nộp khoản xin quy thuận. Vua cho làm Bình đông tướng quân, Gia quốc công. Chiêu Huân công gửi thư hẹn ông đồng lòng diệt Mạc. Có câu : "*Thiên hạ là thiên hạ của thiên hạ*[1], *ai được nhiều người giúp thì thiên hạ về mình. Gần đây giường mối nhà vua đã đứt, kẻ tiếm nghịch làm trái lẽ thường. Mong quý tướng quân đồng tâm hiệp lực quét sạch khí yêu ma, dẹp yên đất nước, khôi phục Kinh sư. Đến khi trong nước thái bình thì giàu sang tước thưởng sẽ đến tận con cháu. Ai trái lời thề ấy trời thần cùng giết*". Ông được thư, càng cảm kích phấn chí.

Năm Giáp Ngọ [1534], nhà Minh sắp đem quân đánh Mạc, sai quan ở Lưỡng Quảng tra khám. Ông dâng trạng nói : "*Nước chúng tôi bị cha con Đăng Dung chiếm ngôi cướp nước. Bậc sĩ trung nghĩa thì có kẻ đầu mục con nhà dòng dõi như bọn Nguyễn Kim, Trịnh Duy Thuân cùng suy tôn người con Quang Thiệu [Lê Chiêu tông] lên quyền giữ việc nước, giữ ở lộ Thanh Hoa, Trịnh Khôi, Trịnh Nghiêu giữ ở Thái Nguyên, Nguyễn Nhân Liên giữ Quảng Nam, những người ấy nặng tình cố quốc, gắng chí*

(1) Nghĩa là thiên hạ là của chung của mọi người.

báo thù, người nào cũng có binh chúng chiếm giữ một nơi để mưu cứu nạn nước. Tôi là Văn Uyên vâng mệnh vua nước tôi, ra giữ ở địa phương lộ Tuyên Quang, rất mong đức nghĩa của thiên triều, xin cất quân đánh kẻ có tội, để chính danh phận, cứu sinh linh." Triều thần nhà Minh mới tin.

Năm Đinh Mùi [1547], vua sai xá nhân đến dụ ông để cùng làm thế ỷ giốc đánh giặc ; [Tuyên Quang] cùng với Thanh Hoa như môi với răng che chở lẫn nhau. Ông sai người dâng biểu nói : "*Thần đã chiếm giữ các phủ Đoan Hùng, Lâm Thao, Phú Bình, Cao Bằng và các châu Tam Dương, Tam Nông, Phổ Yên, Động Hỷ, Da Tàm, Mai Mộc, xin được tiện nghi phong cho các bộ tướng. Còn tướng ngụy là bọn Nguyễn Kính thế đã cùng quẫn, thần phải cùng với những người trung nghĩa trong nước quét sạch bọn địch nơi cung cấm để rước vua về Kinh đô*". Vua rất bằng lòng.

Đến khi Trung Tông lên ngôi, họ Mạc bị trong lìa ngoài phản, ông vâng chiếu từ Tuyên Quang xuống phía tây, lấy được các phủ Tam Đới, Bắc Hà, rồi sai người chia đi phủ dụ dân Thái Nguyên, Lạng Sơn. Rồi ông lại trở về Đại Đồng. Khi Anh Tông lên ngôi, Thái sư Lượng quốc công [Trịnh Kiểm] cất đại quân đánh mặt đông, do đường Thiên Quan ra Hưng Hóa, đến Tuyên Quang. Ông ra đón. Thấy bộ ngũ của ông đã hoàn bị đầy đủ : binh giỏi, lương nhiều, Thái sư mừng lắm, cùng bàn nhau tiến quân sang sông. Cho ông vẫn giữ Đại Đồng. Vì ông có nhiều công đánh giặc giúp vua, nên được thế tập làm Trấn thủ Tuyên Quang.

Cuối niên hiệu Chính Trị, ông mất, con cháu nối tiếp thế tập thờ cúng. Nay ở phủ Yên Tây có nền thành cũ gọi là thành Biều. Người địa phương lập miếu thờ, cũng khá linh dị[(a)(1)].

(a) *Con ông là Vũ Công Kỷ được phong Nhân quốc công, cháu là Vũ Đức Cung, chắt là Vũ Công Sực đều được phong quận công. Xem ở* Dư địa chí *về Tuyên Quang.*

(1) Lịch sử Vũ Văn Uyên, theo sử cũ thường lẫn lộn với Vũ Văn Mật. *Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ chép Mật mà không chép Uyên. Chúng tôi trích dịch một đoạn trong *Phương Đình địa chí* của Nguyễn Văn Siêu để thấy rõ sự tích của hai anh em mà Phan Huy Chú chỉ chép Uyên mà không chép Mật.

"Vũ Văn Uyên người làng Ba Động huyện Gia Phúc (nay là Gia Lộc). Cuối năm Quang Thiệu, ra ứng mộ đi dẹp giặc, lập nhiều chiến công, Lê Chiêu Tông phong làm chức Đô thống sứ binh ở ty Đô thống sứ trấn Tuyên Quang, tước là Khánh Dương hầu, đóng ở ghềnh Liên Hoa, thành Nghị Lang, (nay ở huyện Mông Tự tỉnh Vân Nam bên Trung Quốc, có ghềnh Liên Hoa), để giữ một phương ấy, chống lại Mạc. Khi Văn Uyên mất rồi, thì em là Văn Mật dời sang ở đất Đại Đồng xưng là Gia quốc công,

PHẠM ĐỐC

Ông người làng Thổ Sơn, huyện Vĩnh Phúc [Thanh Hóa], niên hiệu Nguyên Hòa [1533 – 1548] ông theo Lượng quốc công đi đánh dẹp, vượt bao nguy hiểm, trải bao gian lao ; được phong tước Dương Nghĩa hầu. Năm đầu Thuận Bình thời Trung Tông, ông coi vệ Kim Ngô, được lên tước Quảng quận công. Đến năm thứ 6, ông đem các tướng đi kinh lược châu Hóa. Tướng Mạc là bọn Phạm Đức Trung quy thuận. Còn bọn giữ chỗ hiểm yếu không chịu hàng đều bị đánh giết cả. Từ đó, các người Man Lạo đều theo cả. Bình xong đất Thuận Quảng, ông dẫn quân về ; có công ấy được lên Thái bảo, gia phong Hiệp mưu công thần, coi vệ Cẩm y.

Năm thứ 7 [1555], Mạc Kính Điển sai Thọ quận công dẫn hơn trăm chiến thuyền vào cướp. Bấy giờ bọn Hoàng Đình Ái phục binh phía bắc sông, còn ông thì đốc suất chiến thuyền thủy quân giữ mạn thượng lưu để đợi. Trước tiên, ông cho khinh binh ra nhử giặc, thuyền Thọ quận kéo vào sâu, phục binh đều nổi dậy, vượt sông chẹn hậu, cùng chiến thuyền ở thượng lưu hai mặt giáp đánh. Rồi phá tan được, chém và bắt nhiều không kể xiết. Kính Điển vì thế trốn biệt.

Năm thứ 8, ông được đổi Thượng thư bộ Binh coi việc ở bộ.

Năm đầu Thiên Hựu thời Anh Tông, Mạc lại đem đại quân vào cướp : Kính Điển cướp Thanh Hoa, còn bọn Phạm Dao cướp Nghệ An. Kính Điển bị quan quân đánh thua, thuyền giặc đều bị bắt cả. Thái sư mới sai ông cùng Đình Ái cai quản, lấy thuyền giặc chở quân tinh nhuệ, giả kéo cờ Mạc, đến tháng 7 vào cửa biển Đan Nhai ; quân giặc không kịp phòng bị, ông đánh úp phá tan, bọn [Phạm] Quỳnh bỏ thuyền trốn.

---

sai sứ đến hành tại ở Thanh Hoa xin quy thuận. Vua Lê phong làm An Tây vương. Ông có công diệt trừ quân Mạc , vẫn được đóng giữ ở Đại Đồng. Ông chiêu tập những dân lưu vong trở về, đất ấy lại thành ra một nơi vui vẻ. Khi ông mất, con là Công Kỷ tập phong là Nhân quốc công. Khi Công Kỷ mất, con là Đức Cung tập phong là Hòa quốc công, lại dời về đóng ở thành Nghị Lang. Khi Đức Cung mất, con là Công Ứng tập phong là Thụy quận công. Khi Công Ứng mất, con là Công Sực tập phong là Tống quận công, sau bị Ma Phúc Trường là bộ tướng giết chết. Chúa Trịnh lại phong cho con là Công Tuấn làm Khoan quận công được lưu ở Kinh đô hầu chúa. Sau Công Tuấn lại cấu kết ngầm với dòng dõi họ Mạc làm phản, hàng phục nhà Thanh, tự xưng là Tiểu Giao Cương vương. Người ở Quảng Nam [?] bắt nộp, đem xử tử.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì cái tên thành Biều gốc từ dân địa phương gọi Vũ Văn Mật là chúa Biều.

Tháng 9, ông đem thủy quân đánh mặt đông, lấy được Sơn Nam hạ lộ, rồi về. Lúc ấy, họ Mạc cậy đông quân thường xâm phạm, thế càn dỡ, thế mà ông dùng mưu kỳ thắng được địch, làm cho vương sư nổi tiếng khắp cả. Giặc không dám dòm ngó gì đến về mặt tây nữa, phần nhiều là công của ông và Đình Ái.

Đầu đời Chính Trị, ông được lên Thái phó, tước Đức quận công. Sau đó ông chết, 46 tuổi, vua thương xót truy tặng Thái úy, Đức quận công, tên thụy là Trung Nghị.

Ông có nhiều mưu trí, quen việc quân, tính trung hậu cẩn thận. Lại có văn học ; đãi ngộ các sĩ phu có lễ độ. Còn khi hành quân thì kỷ luật nghiêm minh, hiệu lệnh thống nhất. Ông đến các trấn Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam, đến đâu chỉ ban bố uy tín, không giết càn, người Kinh người man đều mến phục ; ba nơi biên thùy ấy đều được yên. Người thời ấy khen ông là tướng giỏi.

HOÀNG ĐÌNH ÁI

Ông người huyện Vĩnh Phúc, [Thanh Hóa], con nhà cậu của Lượng quốc công. Ông dũng cảm có mưu, lúc trẻ thường theo đi đánh dẹp có công, được tước Quảng Tây hầu.

Trong niên hiệu Thuận Bình [1549 – 1556] trận đánh ở Mã Giang, ông cho phục binh phía bắc sông, cùng Phạm Đốc họp quân chống giặc, cả phá được quân Mạc.

Đầu niên hiệu Thiên Hựu, ông lại cùng Đốc đánh úp tướng giặc ở Nghệ An, uy thanh mấy lần lừng lẫy, trải được phong Hiệp mưu cương chính công thần, Đô chỉ huy sứ vệ Cẩm y.

Năm đầu Chính Trị [1558], ông đánh với giặc nhiều trận ác liệt ở bến đò Lục, Hoàng Giang ; ông đều có công tiến lên trước.

Năm thứ 2, ông được lên tước Vinh quận công, bấy giờ 32 tuổi. Ít lâu sau vâng mệnh làm tiên phong đem quân đánh Mạc, do đường Thiên Quan ra Mỹ Lương, Bất Bạt. Các nơi đi qua không phạm đến chút tơ tóc gì ; dân địa phương được yên ổn. Tháng 10 đánh nhau với quân giặc ở Lâm Tiên phá tan được ; đánh lấy Hữu Lũng, Phượng Nhỡn rồi gặp giặc lại đánh tan được. Rồi chuyển sang đánh Lạng Sơn, bọn thổ tù đều

hàng. Lượng quốc công sai ông trấn thủ Lạng Sơn, đánh lấy các châu chưa hạ được.

Năm thứ 4, Mạc Kính Điển vượt biển vào cướp, các tướng đóng giữ lui chạy cả, Thái sư lại sai ông rút về trấn thủ Thanh Hoa để giữ vững căn bản. Lúc ấy, quân nhà vua đi xa, kinh lược các trấn ngoài thanh thế lừng lẫy. Tướng Mạc lập mưu, thừa cơ kéo đến bất thình lình đánh úp. Đến lúc ông đem quân về, thì Kính Điển cũng lui, vì thế Tây Đô lại yên.

Năm thứ 13, Lượng quốc công chết, con cả Tuấn Đức hầu Trịnh Cối mưu nổi loạn đầu hàng Mạc. Bấy giờ quân địch xâm phạm cửa ải rất gấp. Ông đốc suất các tướng vào An Trường yết kiến vua rồi theo Trưởng quận công [Trịnh Tùng] thống lĩnh quân đội đánh giặc, cùng các bầy tôi cảm kích chỉ trời thề. Rồi khuyến khích quân sĩ, sửa sang khí giới. Giặc mấy lần đánh không lợi, trong cửa quan vẫn yên ổn. Gặp lúc quân Mạc vì chết nhiều rút lui, vua hội các tướng ra quân. Ông và Đặng Huấn ra ngả bên hữu, đến đâu giặc đều chạy tan vỡ cả, bình định được các huyện Nông Cống, Ngọc Sơn rồi về. Khi Cối hàng giặc, Biện dinh thất thủ, sự thế khẩn cấp, Kính Điển tự cho chỉ một tiếng trống là hạ được. Thế mà vẫn giữ vững lòng quân, chống giặc mạnh, cuối cùng chuyển thua hóa được, đổi nguy ra yên đều do sức bọn ông cả.

Khi Thế Tông lên ngôi, tiến phong ông làm Thái phó.

Mùa thu năm ấy, Kính Điển lại đem quân đi thuyền vào cướp, ông dự chiến phá tan được ở Cẩm Thủy, Đường Sơn. Giặc phải lui về. Năm thứ 3 [1575], giặc lại đến phạm Thanh Hoa, ông thống suất các tướng chống ở Lôi Dương, Nông Cống đánh bại được.

Năm Quang Hưng thứ 4 [1581], tướng giặc Mạc Đôn Nhượng thống lĩnh các đạo quân kéo ùa vào cướp ; chúng vượt biển vào Quảng Xương đóng đồn núi Đường Nang[1]. Vua sai thống lĩnh mọi quân chống cự. Ông chia các tướng làm ba đạo, bảo cùng dẫn quân đều tiến, còn mình tự đốc suất đại quân ra hiệu lệnh cùng với quân Mạc đánh nhau một trận lớn. Mọi người đều hăng hái tranh đi trước, một người địch nổi trăm người, chém hơn 600 thủ cấp, bắt được vài trăm tù binh, bắt sống hai quận

(1) Nay thuộc huyện Quảng Xương (Thanh Hóa).

công tướng ngụy tại trận. Quân Mạc thua to. Đôn Nhượng thu tàn quân chạy trốn. Từ đấy binh uy lừng lẫy. Kể trong khoảng vài mươi năm tuy có thắng được nhiều trận, nhưng nói đến trận đánh đường hoàng, ngọn cờ chững chạc, đánh một trận mà phá được giặc thì trận này là hơn cả. Họ Mạc vì thế mất hăng hái, không dám nhòm ngó mặt tây nữa. Nhân dân vùng Thanh – Nghệ mới được yên nghiệp.

Năm thứ 5 luận công, ông được lên Thái úy.

Năm thứ 14, đem đại quân đánh Mạc, ông lĩnh đội thứ hai quân dinh Hữu khu, cùng các tướng đều tiến, phá tan quân Mạc ở Phấn Thượng(1).

Năm thứ 15, ông đem Hữu quân vào Triền Kiều, bắt được đại tướng Nguyễn Quyện, bình được Đông Kinh. Bấy giờ, tướng giặc là Bùi Văn Khuê giữ Gia Viễn xin hàng nhưng bị đại binh Nghĩa quốc công(2) của giặc ngăn trở. Tiết chế [Trịnh Tùng] sai ông đem cơ binh các dinh đến cứu. Nghĩa quốc công lui chạy, ông bắt được 70 chiến thuyền rồi tiến vào sông Châu Xá. Tháng 11, Mạc Mậu Hợp từ Bồ Đề chạy đến Kim Thành, còn thân tướng là Mạc Ngọc Liễn chiếm sông Hát, dàn thuyền chống giữ, ông đem quan quân đánh một trận ác liệt phá tan được. Tháng 12, ông lại tiến phá Mạc Kính Chỉ ở Thanh Lâm.

Năm thứ 16, bình xong nhà Mạc, vua về Đông Kinh. Khi bàn công lao khôi phục, ông được gia phong Hữu tướng, Thái úy, tước Vinh quốc công. Thuở ấy, con cháu giặc Mạc ở đông bắc còn tụ tập lại cướp bóc, vua sai ông đốc quân tiễu trừ. Năm thứ 17, ông đánh đuổi được Mạc Ngọc Liễn, Mạc Kính Cung ở châu An Bác. Năm thứ 21 [1598], ông đánh bắt được Mạc Kính Luân ở Lục Ngạn. Tháng 4, ông lại đánh được Thủy quận công ở Đông Triều. Tháng 10, ông đến Lạng Sơn, tiễu trừ dư đảng giặc. Kính Cung chạy sang Long Châu [Trung Quốc], ông bèn dẫn binh về. Được ít lâu, được tiến lên Thái tể.

Năm thứ 20 [1597], vua đến Nam Quan hội khám. Ông cùng bọn Hữu Liêu đem quân và voi hộ giá.

Khi Thế Tông mất, ông rước Kính Tông lên ngôi. Khi bàn công sách lập, được gia Đồng bình chương sự, tham dự triều chính.

---

(1) Tức là làng Tảo Thượng ở Sơn Tây.

(2) Tức Nguyễn Quyện

Năm Hoằng Định thứ 2 [1602], ông đem binh kinh lược Hải Dương. Kính Cung trốn chạy, ông mới cho đốt dinh trại giặc, chiêu dụ dân lưu tán rồi về. Thế là bình hết mạn đông nam.

Năm thứ 6, giặc thổ châu Lộc là Vi Đạt Lễ làm phản, ông sai tỳ tướng bắt về. Năm thứ 8, ông chết, thọ 81 tuổi.

Ông có học thức, thông binh pháp, cầm quân nghiêm chỉnh ; trong thì giúp mưu mô, ngoài thì đi đánh dẹp, tự mình trải vài trăm trận đánh, đến đâu được đấy, làm cả tướng võ, tướng văn ; [đối với người] không phân biệt thứ bậc uy quyền, ưu đãi sĩ phu, giữ gìn pháp độ. Mọi người đều khen là giỏi. Triều đình truy tặng Bình chương sự, Nhã Độ Mậu Nghĩa công, tên thụy là Hậu Đức ; cho táng ở sách Vân Lũng, huyện Thạch Thành và lấy dân trong 10 xã làm "tạo lệ".

Vua sai Hữu thị lang bộ Lễ Nguyễn Lễ soạn văn bia "thần đạo" để ghi công[(a)].

NGUYỄN HỮU LIÊU

Ông người ở làng Tây Đam, huyện Từ Liêm [Hà Nội], cháu họ Nguyễn Khải Khang là Nam đạo tướng quân nhà Mạc. Lúc trẻ mồ côi, nhà nghèo, phóng đãng nhưng trí dũng hơn người. Năm đầu Thuận Bình, Khải Khang cùng Lê Bá Ly quy thuận nhà Lê, ông bấy giờ 18 tuổi, theo Khải Khang vào Thanh Hoa yết kiến, Lượng quốc công khen và cho theo ở chỗ màn tướng làm việc, phong đến Phù Đô hầu. Năm đầu Chính Trị, Khải Khang bị Mạc giết, triều đình lục dụng thân thuộc của Khang, ông càng cảm kích cố gắng, thề diệt giặc Mạc.

Năm Tân Dậu [1561], Kính Điển vào cướp Thanh Hoa, các tướng giữ thành đều lui tránh. Lúc ấy, ông đốc quân ở ngoài được Thái sư sai đi gấp đường đến cứu. Từ Yên Định đi Phù Hưng, ông vừa đánh vừa tiến lên rồi cùng quân trong cửa quan hai bên giáp công, giặc bị thua to tan chạy. Vì có công ấy được tiến phong Đại đô đốc, Dương quận công. Khi Trịnh Cối gây biến ông đem cả quân thủy bộ đóng đồn bờ phía bắc sông Mã. Đến khi Cối hàng Mạc, ông đem binh theo Đình Ái vào An Trường yết kiến, cùng các tướng ăn thề, họp mưu chống giặc. Khi quân Mạc lui, ông làm tiên phong đi về mạn hữu đuổi đánh, dẹp yên được các huyện Nông Cống, Ngọc Sơn, bắt được tướng ngụy là Phấn quận công đem về.

(a) *Con ông là Hoàng Đình Thái được phong Trọng quận công.*

Năm đầu Gia Thái triều Lê Thế Tông, ông được tiến lên Thái phó. Khi Kính Điển vào cướp, ông làm tiên phong đánh dẫn phá được. Năm thứ 5, lại phá quân Mạc ở Hội Thượng. Năm đầu Quang Hưng [1578], Kính Điển lại vào cướp đến sông Vĩnh Phúc. Ông đem binh mã qua sông đánh, mai phục quân ở núi Phụng Công, phá tan quân giặc, Kính Điển phải trốn. Năm thứ 2, Kính Điển lại vào phạm cửa Chương Quan, ông đem quân chuyển gỗ, đá lấp bến đò Kim Ngọc, phục binh ở phía trước rồi cùng Đặng Huấn hai đằng giáp công, phá tan được, chém hơn nghìn thủ cấp. Năm thứ 4, ông đem quân ra Mỹ Lương đánh nhau với quân Mạc ở Đồi Lệ, Bông Trạc liên tiếp phá được cả, chém tướng ngụy là Đồng Uyên hầu và mấy trăm quân. Tháng 9, quân Mạc phạm vào Đường Nang, ông làm tiên phong hăng hái tiến đánh phá tan. Vì công ấy được thăng coi việc phủ ở Tây quân. Năm thứ 7, ông ra đánh lấy được Yên Mô ; lại phục binh ở Yên Khánh, đánh phá quân Mạc bắt được rất nhiều. Năm thứ 12, ông theo Trưởng quốc công [Trịnh Tùng] ra đánh Mạc, khi tiến đến Yên Mô, tổng súy của Mạc là Đôn Nhượng đem đại binh vừa đến. Ông trước hết lĩnh 15.000 quân tinh nhuệ lên mai phục, rồi vừa đánh vừa nhử giặc vào chỗ hiểm, phục binh nổi dậy một khi, cả phá được giặc. Năm thứ 14, cất đại quân đi đánh Mạc, ông lĩnh 10.000 nghĩa binh tinh nhuệ, chia [một cánh] làm tiên phong, gặp đại binh Mậu Hợp ở Phấn Thượng, ông tiến trước khiêu chiến. Lát sau ra sức hét lớn thúc voi đột kích, chém đại tướng giặc là Khuông quận công, Tân quận công ngay tại trận. Quân Mạc bị chặn, muốn lui, quan quân nhân lúc hăng hái tiến đánh, muôn quân cùng ùa vào. Giặc tan vỡ, thua chạy xéo lên nhau, đuổi mãi đến bãi sông, chém hơn vạn thủ cấp, bắt được không biết bao mà kể. Mậu Hợp chỉ một mình một ngựa chạy, tàn quân sang sông tranh nhau xuống đò chết đuối quá nửa, vì vậy sông Hát không chảy được. Mạc Mậu Hợp quyết ăn thua ở trận này nên điều động binh mã năm phủ, bốn vệ của bốn trấn được hơn 10 vạn, định đánh nhau quyết liệt với quan quân. Nhưng chỉ mới giao chiến một trận đã thua như núi lở ngói tan. Thế quân Mạc đến lúc này không còn chống chọi được nữa vì quân nhà vua có sức mạnh làm tan nhuệ khí của giặc từ đầu. Trận đánh này công của ông là thứ nhất. Đêm ấy, ông ruổi thẳng đến thành Thăng Long, về góc tây bắc đem hết voi mạnh, binh khỏe rồi đốt pháo, phóng lửa khua trống reo hò inh trời đất như sấm sét kinh hồn, như gió mưa sập đến. Quân Mạc sợ mất vía. Mậu Hợp bỏ thành chạy sang Bồ Đề, trong thành rối loạn. Mãi sáng ông mới dẫn quân về.

Năm thứ 15, ông tấn công Đông Kinh, lấy 10.000 Tả quân, do lối Cầu Dừa[1] đánh được cửa Tây vào thẳng nội điện. Tướng giữ thành của Mạc thua chạy. Thế là bình xong Kinh thành. Sau ông lại thống đốc quân thủy hợp với Hoàng Đình Ái đánh Mạc Kính Chỉ ở Thanh Lâm, quân Mạc tan vỡ, đuổi đến cùng tới Đông Triều bắt được đồ đảng giết hết cả.

Năm thứ 16, bàn đến công lao khôi phục, ông được tiến phong Cương chính tuyên lực đồng đức phụ quốc công thần, chức Thái úy, tước Dương quốc công. Năm thứ 17, ông đánh Mỹ Thọ hầu của giặc ở Thanh Ba, bắt được giết đi ; lại đánh Vũ Đức Cung ở Đại Đồng, phá hai trại Xuân Sơn, Văn Quốc của giặc, thu được voi, ngựa rồi về.

Năm thứ 20, vua đến Nam Quan hội khám, ông cùng Đình Ái thống đốc đại quân hộ giá về Kinh. Được ít lâu ông chết, năm ấy 66 tuổi.

Ông là người tinh anh, sáng suốt, quyết đoán. Mỗi khi lâm trận, khí hăng hái lên tận mây, tiếng gầm thét như gió nổi, ba quân vì thế phấn khởi, đánh đâu cũng được. Thế nhưng lại chất phác giữ lễ ; thời ấy khen ông là tướng giỏi. Triều đình truy tặng Phu Nghĩa công, tên thụy là Nghĩa Dũng, cho đem về táng ở sách Biện Hạ, huyện Cẩm Thủy và được lấy dân 5 xã làm "tạo lệ"[a].

ĐẶNG HUẤN

Ông người ở làng Lương Xá, huyện Chương Đức [Hà Nội], là cháu rể Lê Bá Ly, từng nhận tước bá triều Mạc. Năm đầu Thuận Bình [1549], ông theo Bá Ly quy thuận nhà Lê. Lượng quốc công mới gặp lần đầu cùng nói chuyện lấy làm kỳ, hỏi : "Làm tước gì ?". Ông thưa "Tước Khổng Lý bá" ; ngay hôm đó cất làm tước Khổng Lý hầu, sai quản đốc quân bộ làm tiên phong, nhiều lần ra trận có công.

Năm Chính Trị thứ 3 [1560], Lượng quốc công đem quân ra đóng ở Lãm Sơn, Mạc Kính Điển đóng đồn ở Vũ Ninh cùng với quan quân đối nhau. Ông nhân thuận tiện sang sông đi đường tắt tiến đánh, bị thua, dưới cờ chỉ còn vài trăm người, bèn thu tàn quân về nghỉ ở Cao Bằng. Rồi bị giặc vây bốn phía, ông ra lệnh cho bản bộ không được động xằng

---

(a) *Con ông là Nguyễn Công Minh được phong Quế quận công. Cháu ông được ban họ tên là Trịnh Đảo làm đến Thiếu phó Bích quận công, ra trấn Sơn Tây.*

(1) Nguyên văn là Da Kiều, có lẽ là ô Chợ Dừa bây giờ.

dòm lúc giặc trễ nải, ruổi binh thẳng xuống, nhất tề cố đánh vượt ra ngoài vòng vây, rồi đến được chỗ đại quân đóng ở Lãm Sơn. Thái sư khen ngợi, rồi ít lâu sau thăng tước Nghĩa quận công.

Năm Canh Ngọ [1570], Thái sư mất, Trịnh Cối gây biến, bấy giờ ông ở quân dinh Kim Thành, Trưởng quốc công đón đi rồi cùng đến chỗ hành tại yết kiến vua, cùng các tướng chỉ tay thề cùng lòng hợp mưu chống giặc. Khi quân Mạc rút lui, ông cùng Hoàng Đình Ái đi về mạn hữu đuổi đánh dẹp yên các huyện rồi về.

Năm Tân Mùi (1571), triều đình bàn công, ông được thăng chức Thiếu phó. Năm Quang Hưng thứ 2 [1579], Kính Điển vào cướp, kéo đến Tống Sơn, ông đem quân ra chống ở Thái Đường, sai tỳ tướng là Văn Hải làm tiên phong, đến khiêu chiến ở núi Kim Âu, còn mình đem quân lẻn ra sông Bình Hòa đến núi Mục chặn hậu, cùng Hữu Liêu hợp sức đánh, phá tan giặc, chém hơn nghìn thủ cấp, Kính Điển lui về. Ông trải được phong Tả đô đốc thự phủ sự ở Tây quân, Thái phó, tước Nghĩa quận công.

Năm thứ 6, ông mất, truy tặng Nam quân Hữu đô đốc, Chưởng phủ sự, Thái úy, Nghĩa quận công, tên thụy là Cương Chính. Ông có con gái lấy Bình An vương [Trịnh Tùng], sinh ra Nghi vương [Trịnh Tráng]. Con trai ông là Đặng Tiến Vinh cũng có chiến công, được phong tước Hà quận công, tặng Tả tư không. Tiến Vinh sinh 7 con. Như Đặng Thế Tài, Đặng Thế Khoa đều có tài lược, ngôi kiêm cả tướng văn, tướng võ. Một nhà quý hiển ít ai sánh kịp[a].

(a) *Thế Tài trải được phong Doanh quận công, lấy công chúa, trấn ở Sơn Tây. Thế Khoa đã chép rõ ở mục* "Người phò tá có công lao tài đức". *Con Thế Tài là Đặng Tiến Thự năm Phúc Thái thứ 2 [1644] được phong Yên quận công, được phong tên họ là Trịnh Liễu. Lúc ấy mới 15 tuổi, trải làm đến Trấn thủ Nghệ An, chức Thái phó. Ông mất năm 68 tuổi, truy tặng Thái tể, phong làm phúc thần. Tiến Thự có 17 người con, Đặng Tiến Sở, Đặng Tiến Luân, Đặng Tiến Lân, Đặng Đình Tướng, Đặng Đình Trứ đều làm quan to. Tiến Luân trải phong đến Bộc quận công, làm Đốc phủ Sơn Tây, Hải Dương ; Đình Sở được phong Lại quận công, trải làm Trấn thủ Sơn Tây ; Tiến Lân mấy lần được phong đến Gia quận công, tặng Đại tư đồ. Đình Tướng đã có chép ở mục "Người phò tá có công lao tài đức", con [Đình Tướng] là Đặng Đình Hiển, Đặng Đình Gián, Đặng Đình Quỳnh, cháu là Đặng Đình Mật, đều lấy quận chúa cả. Đình Gián trải làm Đốc phủ Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, được phong Đổng quận công. Đình Quỳnh làm Lưu thủ Thanh Hoa tước Hiển Trung hầu. Đình Mật trải làm Thống lĩnh Thanh Hoa.*

Lời án : Danh tướng thời Trung hưng như các ông Phạm [Đốc], Hoàng [Đình Ái], Nguyễn [Hữu Liêu], Đặng [Huấn] đều được khen là cự phách. Trong niên hiệu Đức Long, Thanh vương [Trịnh Tráng] nhớ lại các bậc có công to, bèn cho phối hưởng ở cung miếu bốn trấn, gọi là bốn công thần được phối hưởng. Xét trong các người ấy thì họ Phạm công lao và đức vọng đều tốt ; thực là tướng giỏi. Nhưng vì nhà Mạc hãy còn, mà ông lại chết trước, nên công nghiệp chưa trọn. Chỉ có Đình Ái, Hữu Liêu thân trải trăm trận đánh, đủ mọi gian nan, cuối cùng giết được giặc mạnh, bình được Kinh cũ, công lao khôi phục đều cao hơn cả. Còn như Đặng Huấn, tuy chiến công ít, nhưng có tài cầm quân chống giữ, cũng không hổ là tướng giỏi. Lại có con gái làm vương phi, đời đời quý hiển ; hơn hai trăm năm vinh hoa rực rỡ hơn cả các họ công thần. Tục ngữ có câu : "[Đánh giặc họ Hàm][1], làm quan họ Đặng". Nay nhân chua rõ dòng dõi ông để tiện tra khảo.

HÀ THỌ LỘC

Ông người làng Cổ Lũng, huyện Cẩm Thủy [Thanh Hóa]. Cha ông là Hà Nhân Chính đầu đời Nguyên Hòa được phong Thụy Sơn hầu, làm chức Đề thống ở ngự dinh, trải thăng Thụy quận công, tiến phong chức Tư đồ. Ông do con nhà quan được giữ việc binh, theo Lượng quốc công đi đánh dẹp, xông pha nguy hiểm, tỏ rõ tài năng, được phong Lân quận công. Khi Trịnh Cối gây biến, ông cùng các tướng Đình Ái, Hữu Liêu chỉ trời thề hợp mưu chống giặc. Khi quân Mạc lui, vì có công, ông được phong Phó tướng quân dinh Hữu hậu. Đầu đời Gia Thái, Kính Điển vào cướp, ông theo Trưởng quận công chống giặc, đem quân hậu đội tiến lên đóng đồn ở Chiêu Sơn, cùng các tướng hợp sức đánh đuổi được giặc.

Năm Quang Hưng thứ 4 [1581], quân Mạc cướp Đường Nang, ông đem quân Tả đội chống đánh Nguyễn Quyện, được to. Được ít lâu phong lên Tư mã. Năm thứ 6, được thêm chức Thiếu bảo. Năm thứ 14, triều đình cất đại quân đánh Mạc, ông cùng Ngô Cảnh Hựu quản đốc 10.000

(1) Chỉ họ Đinh Văn Tả người Hàm Giang (Hải Dương).

quân chở lương làm đội thứ 5, gặp quân Mạc ở Phấn Thượng, đánh phá được. Năm thứ 16, bình xong nhà Mạc, vua từ Vạn Lại về Đông Kinh, sai ông ở lại trấn thủ Thanh Hoa. Năm ấy luận công, phong ông làm Thiếu úy. Năm thứ 22, ông chết, truy tặng Thái úy.

Ông tính thuần hậu, chất phác, cần cù và cẩn thận ; đủ trung, nghĩa, trí, dũng, biết binh lược, am luyện binh pháp, cùng với cha là Nhân Chính phò nhà vua trải đủ gian nguy, công lao rất nhiều. Ông có 9 con, như Hà Mỹ Hiền, Hà Mỹ Thiệu, Hà Thọ Tường[1] đều có tài lược. Triết vương [Trịnh Tùng] cho được thế lập làm thổ tù sách Cổ Lũng, cai quản binh dân. Là [những người] bảo vệ cho một phương.

LẠI THẾ KHANH

Ông người làng Quang Lãng, huyện Tống Sơn [Thanh Hóa]. Trong niên hiệu Nguyên Hòa, theo Lượng quốc công đi đánh dẹp trải nhiều gian lao, vì công ấy được phong An quận công.

Đầu đời Chính Trị, Thái vương [Trịnh Kiểm] cất đại quân đánh Mạc, ông cùng Vũ Sư Thước chia nhau giữ cửa biển. Năm sau, Mạc Kính Điển vượt biển vào cướp, bấy giờ quân vua đi xa, ông thấy quân mình ít không địch được quân giặc đông, mới cùng Sư Thước lui giữ An Trường cho vững căn bản. Quân giặc đến, hai người dồn sức chống cự, cho phục binh ra đánh bại tiền quân giặc, thắng liền mấy trận, vừa gặp quân Hữu Liêu đến, trong ngoài giáp công, giặc thua to.

Năm Canh Ngọ [1570], Thái vương mất, ông giữ cửa biển Chi Long, Thần Phù để phòng giặc. Khi Trịnh Cối hàng Mạc, ông dẫn binh trốn vào Vĩnh Phúc, vượt qua Cẩm Thủy đến cửa An Trường, hội họp với các tướng cùng hợp mưu đánh giặc. Quân Mạc lui ; vua bàn cất đại quân ra đánh, sai ông đi mạn phía tả tiến đánh, lấy được các huyện Tống Sơn, Nga Sơn. Ông đến đâu, quân lưu thủ của giặc tan chạy cả. Năm Tân Mùi [1571] bàn công, ông được lên Thiếu phó. Năm Nhâm Thân [1572],

---

(1) Thụy quận công Hà Nhân Chính, cha Hà Thọ Vực theo *Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Việt sử ký toàn thư* thì chép là Hà Thọ Tường. Ở đây chép Hà Thọ Tường là con Hà Thọ Vực. Chỗ này chưa tra cứu được.

quân Mạc cướp Nghệ An, ông đem quân cứu viện, quân đến nơi thì giặc đã lui rồi, ông bèn kinh lược vùng duyên hải rồi về.

Năm đầu Quang Hưng [1578] ông chết ; truy tặng Khiêm quốc công.

VŨ SƯ THƯỚC

Ông người làng Du Trường, huyện Thuần Lộc [Thanh Hóal. Đầu đời Nguyên Hòa, ông theo việc binh ; nhiều lần có chiến công, được phong Triều quận công. Năm Thuận Bình thứ 7 [1555], Mạc Kính Điển vào cướp, ông cùng các tướng phục binh đón đánh ở sông Biện Hạ. Tiết chế của giặc là Thọ quận công thua chạy nhảy xuống dòng sông, ông bắt được và bắt tù được hơn 10 tỳ tướng, còn binh khí thì nhiều không kể xiết ; Kính Điển phải trốn chạy.

Năm Chính Trị thứ 2, Thái vương đem quân đánh Mạc, ông và Thế Khanh chia nhau giữ cửa biển ; quân Mạc vượt biển vào cướp, ông bèn lui về giữ An Trường. Giặc đến, hai người gồm sức lại đánh và cùng các tướng giáp công, giặc thua to.

Khi Trịnh Cối gây biến, ông đương giữ các cửa biển Linh Trường, Hội Triều. Giặc Mạc đem binh vào, thế rất mạnh, Cối sợ hãi toan hàng, ông khóc can rằng : "Tiên vương[1] vì nước phục thù rửa hận, huyết chiến cùng ngụy Mạc hơn 30 năm, khi mất giao phó cho minh công toàn quân mấy vạn, số thóc đủ ăn 10 năm. Ví thử chưa thể đón giặc quyết chiến, thì nên cầu viện nơi hành tại, cáo cấp với thứ công tử[2] để cởi bỏ sự hằn thù[3] cùng nhau gắng sức cố thủ, sao lại chịu khuất thân trước giặc thù ?". Cối không nghe lời, cùng bọn Lại Thế Mỹ ra hàng Mạc. Ông muốn đem quân bản bộ về chỗ hành tại, nhưng lòng quân lưỡng lự không chịu theo. Bất đắc dĩ ông phải theo đến yết kiến Kính Điển. Được ít lâu, mật sai người mang biểu thư xin được về triều chịu tội. Vua nhận thư, mới bàn cất đại quân đi đánh. Ông đem quân bản bộ 500 người đương đêm bỏ đồn giặc đến dinh vua xin chịu tội. Vua

(1) Chỉ Trịnh Kiểm là cha Trịnh Cối.

(2) Tức Trịnh Tùng, con thứ hai của Trịnh Kiểm.

(3) Lúc đó Trịnh Cối và Trịnh Tùng đang hiềm khích vì tranh quyền.

khen và yên ủi cho giữ chức tước cũ. Mọi người đều vui vẻ, tiếng quân lúc ấy lại nổi. Vua tiến quân đến Thuần Hựu đánh giặc, sai ông chiêu dụ binh cũ trong huyện được hơn nghìn người làm tiên phong, đánh quân Mạc ở sông Lôi Tân, thắng được.

Đầu đời Gia Thái, ông được tiến phong lên Thái phó. Năm thứ 3, Kính Điển cướp Thanh Hoa, ông cùng Hữu Liêu làm tiên phong tiền đội, gặp giặc đánh nhau ở làng Đông Lý huyện Yên Định, ông đem kỳ binh(1) hợp lại đánh, giặc phải chạy và dẫn nhau về. Ít lâu sau ông chết.

NGÔ CẢNH HỰU

Ông người làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà [Hà Tĩnh] là con Vĩnh Lộc hầu ngày trước làm Tổng binh Nghệ An.

Khoảng niên hiệu Thống Nguyên [1522 – 1527], Mạc đã cướp ngôi, ông là con nhà tướng, họp chúng lại giữ đất huyện nhà lập dinh trại, chứa lương thực khí giới ở chân núi quanh giữ một mặt phía nam [Thạch] Hà : có 2.000 tinh binh, hơn 20 con ngựa. Nghe tin Lê Trang Tông lập lên, ông đem bản bộ binh mã đến hành dinh bái yết ; Thái sư Lượng quốc công khen ngợi, sai theo đại binh đi đánh dẹp.

Trong niên hiệu Thuận Bình [1549 – 1556], ông nhiều lần lập chiến công, trải phong Chinh tây đại tướng, tước Thế quận công. Năm Quang Hưng thứ 4 [1581], quân Mạc đi đường biển vào cướp, đóng quân ở núi Đường Nang, ông cùng các quân tiến đánh, được thắng to. Năm sau, luận công, ông được thăng Bắc quân Hữu đô đốc. Bấy giờ mỗi lần Tiết chế đem đại binh ra đánh đều sai ông giữ chặn mặt sau. Ông vận lương, đốc quân chưa bao giờ lỡ việc nên các tướng hăng hái đi trước, mà quân nhà vua không phải lo thiếu thốn, đó phần nhiều nhờ ở sức ông.

Năm thứ 14, vua cất đại quân đánh Mạc, ông cùng Hà Thọ Lộc quản đốc một vạn quân làm đội thứ 5, đóng ở Phấn Thượng, hễ gặp giặc thì tùy tiện đem quân ra các ngả hăng hái đánh, phá được. Bình xong nhà Mạc, bàn đến công khôi phục, ông được thăng Thiếu bảo. Ít lâu sau ông

(1) Nhân lúc quân địch không ngờ đem quân ra đánh gọi là kỳ binh.

chết. Về sau con cháu ông nhiều đời làm chức võ đứng trong hàng tướng tá, nhiều người cũng cầm quân. Người ta gọi là "dòng tướng ở Thạch Hà"[(1)(a)].

> **Lời án** - Công thần thời Trung hưng dự hạng ưu có 11 người. Ngoài ra hơn 30 người được phong chữ "công thần". Nay chọn ra những người có công lao rõ rệt. Trừ 4 người công thần được phối hưởng ra, còn chép vào hạng thứ có 4 người : từ Hà Thọ Lộc trở xuống, [đến Ngô Cảnh Hựu]. Họ có công chiến thắng địch, tuy không được rực rỡ lắm, nhưng trải gian nguy, gắng mưu sức ; công đánh dẹp người nào cũng nhiều. Tóm lại không thẹn là tướng giỏi. Còn ngoài ra kể tài lấy được một thành, thắng được một trận như bọn [Trịnh] Văn Hải, Phạm Văn Khoái thì không kể xiết. Cho nên không chép.

[*Trịnh Văn Hải* người ở Ngân Bôi, huyện Vĩnh Phúc [Thanh Hóa] trong niên hiệu Quang Hưng đem quân Hữu đội phá quân Mạc ở Đường Nang, được tiến phong Đô đốc Tây quân, tước Diễn quận công. Khi đại quân đi đánh Mạc, ông giữ cửa biển. Khi luận công khôi phục được gia chức Thiếu bảo.

Phạm Văn Khoái người ở Tiểu Phấn, huyện Thượng Nguyên [Nam Định], lúc đầu được phong tước Hùng quận công. Khi luận công đánh Đường Nang được phong Thái bảo).

(a) *Con ông là Ngô Phúc Tĩnh làm đến chức Tả đô đốc, Tứ quận công, được ngồi ở phủ đường bàn việc ; lúc mất truy tặng Thiếu bảo. Cháu ông là Ngô Phúc Mại, trong niên hiệu Dương Hòa [1635 – 1643] được thăng Thiếu phó làm Trấn thủ Nghệ An, trải thăng Thiếu bảo, được mở dinh, giữ việc trong quân phủ, tước Tào quận công. Chắt ông là Ngô Phúc Thiêm làm đến Tham đốc, tước Nhuận quận công, phong làm phúc thần. Cháu năm đời là Ngô Phúc Đương trong niên hiệu Chính Hòa [1681-1705] làm tướng đồn châu Bố Chính, thăng Hữu đô đốc. Đương trị quân nghiêm chỉnh, sửa sang khí giới được tốt, đời bấy giờ khen là danh tướng. Khi chết, được tặng Thiếu bảo. Cháu 10 đời của ông là Ngô Phúc Hoành, đầu đời Cảnh Hưng đỗ tạo sĩ, nhiều lần theo [chúa] đi đánh dẹp có công, trải vâng mệnh đi trấn thủ Sơn Tây, Hải Dương, [tiến lên] Thự phủ sự, Đại tư đồ, tước Hoành quận công.*

(1) Thạch Hà tướng phiệt.

ĐÀO QUANG NHIÊU

Ông người làng Tuyền Cam, huyện Thanh Oai [Hà Tây]. Cha ông là Đào Quang Hoa triều Lê Thần Tông làm Hữu đô đốc, tước Yên quận công, sau mất được tặng Tả đô đốc.

Ông là con công thần, biết việc binh, được nối cha giữ sổ quân. Đầu đời Phúc Thái triều Lê Chân Tông, Phù quận công là Trịnh Lịch(1) tụ đảng ở Kinh sư mưu làm loạn. Nghi vương [Trịnh Tráng] sai ông cất binh đi đánh. Ông đánh nhau ở chợ Hàng Dê, chém bọn giặc hơn hai mươi người, bắt sống Lịch giết đi ; có công được thăng Đô đốc đồng tri, phong Dương quận công.

Năm Thịnh Đức thứ 3 [1655], ông làm Đốc suất Nghệ An, cầm binh vào phương Nam. Bây giờ triều đình Đàng Trong thế mạnh, tướng họ là Chiêu Vũ hầu [Nguyễn Hữu Dật] đánh úp phá dinh trấn Kỳ Hoa, tướng giữ trấn ấy là Vũ Văn Thiên thua chạy ; Khê quận công Trịnh Trượng lại thua ở Lạc Xuyên. Vì mấy lần thua mãi, Nghị vương mới sai Ninh quận công Trịnh Toàn lĩnh chức trấn, mà sai ông làm Đốc suất, chia binh ba đường đi vào đánh phương Nam. Đến Kỳ Hoa, quân Nam tự lui, ông dẫn quân về. Mùa hạ năm thứ 4, thuyền quân Đàng Trong kéo vào cửa Nam Giới(2) đánh úp, các tướng thuỷ quân đều bỏ thuyền chạy. Tướng Đàng Trong là bọn Phù Dương đem bộ binh kéo đến Thạch Hà, vây quân ông. Trịnh Toàn liền thúc các tướng đến cứu. Ông mở luỹ ra đánh, huy động quân trong đồn gắng sức giáp công. Quân Nam thua to phải chạy, ông đuổi đến làng Đại Nại chém giết rất nhiều, thu được voi ngựa vô số. Tướng Đàng Trong đều lui hết.

Khi về, bàn công đại thắng, ông được thăng Thiếu bảo.

Năm đầu Vĩnh Thọ [1658], quân Nam sang sông xâm phạm Nam Đường(3) [Nghệ An], ông chống cự đuổi được. Mùa đông năm ấy chúa lại sai bọn Lê Thì Hiến chia đường tiến đánh, gặp quân Nam ở làng Tuần Lễ, huyện Hương Sơn, phá tan được. Năm sau, bàn đến công lao, ông

(1) Con thứ của Trịnh Tráng.

(2) Ở cửa Sót thuộc huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh).

(3) *Việt sử thông giám cương mục* chép là Bạch Đường.

được lên Phó tướng, Thiếu uý, mở quân dinh Tả khuông, ở lại trấn thủ Nghệ An, lĩnh các tướng đến đóng đồn ở Hà Trung.

Năm thứ 4, Nghị vương rước vua đi tuần phương Nam, quản đốc các tướng chia binh 3 đường, cho ông làm thống suất tiến quân đến châu Bắc Bố Chính. Quân Nam dựa chỗ hiểm yếu cố thủ. Vương sư đóng lâu thiếu lương, được ít lâu rút về. Năm đầu Dương Đức [1672] ông chết, thọ 71 tuổi.

Ông là dòng dõi công thần ; coi việc binh được chúa quyến luyến chú trọng đã lâu ; dẹp yên trong ngoài, có nhiều công lao. Ông ở trấn 18 năm, chính lệnh nghiêm minh, giặc cướp vắng lặng, biên thuỳ yên ổn. Ông là bậc danh tướng sau đời Trung hưng. Triều đình truy tặng Thái tể, tên thuỵ Thuần Cẩn, và gia phong là phúc thần[a].

HOÀNG NGHĨA GIAO

Ông người làng Hoàng Vân, huyện Kim Động [Hưng Yên]. Tổ bốn đời là Hoàng Nghĩa Kiêu[1], đầu thời Trung hưng, theo việc binh được phong tước Hồng quận công. Ông nội ông là Hoàng Nghĩa Thân được phong tước Chiêu quận công, năm Quang Hưng thứ 4 [1581] chết trong trận đánh nhau với Mạc, được thăng Thiếu bảo. Cha ông là Hoàng Nghĩa Phi được phong Lan quận công, năm Đức Long thứ 4 [1632], được gia phong Thiếu bảo, năm Phúc Thái thứ 5 [1647] chết, thọ 74 tuổi, được tặng Thái bảo.

Ông là dòng dõi nhà tướng, dũng cảm có thừa, trong đời Thịnh Đức [1653 – 1657] theo Ninh quận công Trịnh Toàn đi đánh Đàng Trong. Trong trận Thạch Hà, ông thúc binh cứu viện cho Quang Nhiêu được đại thắng. Lúc bàn đến công lao, ông được thăng Đề đốc, tước Động quận công. Gặp khi Toàn có chí khác, ông không nghe theo, nên lúc Toàn thua, ông được thăng Đô đốc đồng tri, theo thống lĩnh Phú quận công[b] [Trịnh Căn] chia các ngả để phòng giữ. Bấy giờ quân Đàng Trong đóng la liệt phía nam sông [Lam], lại đắp lũy từ đầu nguồn đến biển để

(a) *Con ông là Đào Quang Cơ được ban họ Trịnh, làm đến Đô đốc thiêm sự, được phong tước Tấn quận công.*

(b) *Thế tử của Định vương [Trịnh Tạc]*

(1)

chống lại[1]. Ông cùng Lê Thì Hiến đánh phá lũy, sai các tướng cùng đánh ở Thanh Chương, Nam Hoa [thuộc Nghệ An] đánh bại được.

Năm Vĩnh Thọ thứ 3 [1660], tướng Đàng Trong là bọn Chiêu Vũ [Nguyễn Hữu Dật] vượt sông đánh vào Mỹ Dụ[2]. Tướng giữ đồn là Trịnh Kiêm[3] thua chạy. Ông tiến lên đánh phá được ; quân Nam lui về. Tháng 9, ông với Lê Thì Hiến chia đường cùng tiến quân, do làng Âm Công huyện Hưng Nguyên vượt sông tiến sang gặp quân Nam, cố sức đánh giết, bắt được rất nhiều. Tháng 11, Phú quận công sai các tướng chia đường tiến công, ông đi đường bộ do lối huyện Thiên Lộc tiến quân cùng Thì Hiến, hai bên làm thế ỷ giốc hợp quân đều tiến, phá tan quân Đàng Trong ở xã Phù Lưu Thượng, bắt và giết không kể xiết. Tướng Nam là Chiêu Vũ bỏ lũy chạy, quân Bắc thừa thắng đuổi thẳng đến Hà Trung, lấy lại được hết 7 huyện thuộc phía nam sông [Lam].

Năm sau bàn công, ông được thăng chức Phó tướng Tả đô đốc. Đến năm đầu Vạn Khánh [1662] ông chết, lúc ấy 40 tuổi.

Ông là người tinh anh, hào mại ; sức khỏe và mưu lược đều giỏi. Khi ra trận gầm thét, hễ đánh là thắng. Là dòng dõi nhà tướng có tài năng bậc nhất thời bấy giờ. Khi ông mất, vua rất thương, tặng Thái phó, tên thụy là Dũng Lược, phong làm phúc thần[a].

LÊ THÌ HIẾN

Ông người làng Phú Hào, huyện Lôi Dương [Thanh Hóa].

Đầu đời Thịnh Đức ông làm thuộc tướng ở dinh trấn Kỳ Hoa, gặp lúc tướng Đàng Trong đêm đến đánh úp dinh, quân đóng ở đó thua phải lui ; ông vì tội ấy bị cách chức. Năm thứ 3, Ninh quận công Trịnh Toàn làm

---

(a) *Con ông là Hoàng Nghĩa Hy, năm Vĩnh Trị có công ở Mãng Giang, được phong Lãng quận công. Cháu ba đời của ông là Hoàng Nghĩa Bá, trong đời Gảnh Hưng làm Thống lĩnh Hải Dương, được tước Bích quận công ; đánh được giặc Nguyễn Tuyển có công, được thưởng kim bài, trải thăng Tham đốc lĩnh Thượng tướng quân. Lại đi đánh Nguyễn Hữu Cầu, nhiều lần lập chiến công ; là bậc danh tướng thời ấy. Lúc chết được ban tên thụy là Dũng Liệt, phong là công thần.*

(1) Có lẽ không phải là lũy Thầy do Đào Duy Từ đắp. Hiện chưa tra cứu được.

(2) Thuộc Hưng Nguyên (Nghệ An).

(3) Con thứ Trịnh Tráng.

thống lĩnh kéo vào Đàng Trong. Bấy giờ có Phạm Công Trứ tiến ông là người có tài làm tướng, có thể đương nổi một mặt, không nên vì việc thua trước mà bỏ. Bởi vậy ông lại được dùng. Chúa sai cai quản quân, theo đi đánh. Trong trận Thạch Hà, ông theo Trịnh Toàn cứu viện Quang Nhiêu được đại thắng. Lúc bàn công, ông được thăng Đô đốc đồng tri, tước Hào quận công.

Gặp khi Toàn có chí khác, ông không theo. Lúc Toàn bị bắt, ông được thăng lên Hữu đô đốc, theo Thống lĩnh Phú quận công đi chống giữ. Bấy giờ quân Đàng Trong vẫn giữ vùng phía nam sông [Lam] đắp lũy ven biển để cố thủ, ông cùng Nghĩa Giao men đường vượt sông liên tiếp đánh vào lũy mấy trận, phá được, rồi hợp sức với các tướng đánh ở Nam Hoa ; tướng Đàng Trong nhiều người bỏ chạy.

Đầu đời Vĩnh Thọ, quân Nam sang sông xâm phạm làng Mỹ Dụ, tướng giữ ở đó bỏ trại trốn, ông tiến đánh đuổi được. Mùa đông năm ấy, ông lại cùng Quang Nhiêu chia nhau đánh, phá tan quân Nam ở làng Tuần Lễ [Hà Tĩnh]. Năm thứ 2, bàn công lao, ông được thăng Thiếu bảo. Mùa thu năm thứ 3, Phú quận công họp bàn tiến binh, ông vượt cửa biển Hội Thống, do đường làng Tả Ao thuộc huyện Nghi Xuân [Hà Tĩnh] tiến lên, gặp quân Nam, đánh dữ và khuyến khích quân xông vào ; đánh phá lũy Hùng Lộc, đốt dinh trại bắt được rất nhiều voi, ngựa, khí giới rồi về. Tháng 11, lại cùng các tướng chia đường tiến đánh ông do bờ biển qua làng Cương Gián, huyện Nghi Xuân cùng với Nghĩa Giao hai bên làm thế ỷ giốc, tiến phá quân Nam ở làng Yên Điềm, họp quân đuổi theo đánh rất dữ, thắng to ở xã Phù Lưu Thượng, giết và bắt được không biết bao nhiêu mà kể. Tướng Đàng Trong là Chiêu Vũ bỏ lũy Độc Giang chạy về Hoành Sơn. Dân binh ở Nghệ An bị tướng Nam bắt đăng tịch đều kéo ra hàng rồi giải tán. Quân Bắc thu phục được hết đất đai 7 huyện ; đại quân thủy, lục đến thẳng cửa Nhật Lệ đóng đồn. Kể từ lúc giao binh đến nay, chưa có được thắng to như thế bao giờ. Quân Nam từ đó nhụt khí, không dám ra ; từ sông lớn[1] trở ra Bắc mới được vô sự. Trận này trổ nhuệ khí, thừa sức khỏe ; công của ông hơn cả.

Năm sau, bàn công lao, ông được thăng Phó tướng, Thiếu úy, được mở quân dinh Tả Trung. Năm Cảnh Trị thứ 2 [1664] lại được thăng Tả đô

(1) Tức sông Gianh.

đốc Tây quân. Năm thứ 5, Dương vương [Trịnh Tạc] cất đại quân đánh dòng dõi nhà Mạc ở Cao Bằng, sai ông làm Thống lĩnh, do đường Thái Nguyên tiến vào. Ông cùng bọn Đinh Văn Tả bốn mặt cùng đánh, phá tan được, bắt được nhiều không kể xiết. Khi quân về, chúa sai ông trấn thủ Sơn Tây. Năm thứ 8, ông làm Thống suất Tây đạo, đem bọn Tham đốc Vịnh quận công[1] đi kinh lược Tuyên Quang, đánh Ma Phúc Lan[2] chém được, chiêu an dân châu ấy, rồi về.

Năm đầu Dương Đức [1672], Dương vương rước Gia Tông đi đánh Đàng Trong, sai ông làm Thống suất Nghệ An. Mùa đông năm ấy, xa giá sang sông, đóng lại ; ông thúc các tướng tiến sát thành, lấp hào đào hố, dồn sức đánh gấp ; trong thành rất nguy. Tướng Nam hết sức đánh cố thủ, ông liệu chừng không thắng được ngay, mới rút về. Tháng 12 quân kéo về, ông được lưu lại trấn giữ Nghệ An. Rồi đó chia quân đóng đồn canh giữ nghiêm ngặt, lấy sông Đại Linh[3] làm giới hạn. Nam, Bắc từ đấy bãi binh, trong nước yên ổn.

Năm đầu Đức Nguyên [1674], chúa nghĩ đến ông ban ơn, thăng làm Thái phó. Tháng 9 năm thứ 2, ông chết, thọ 66 tuổi.

Ông là người trung nghĩa, khảng khái, có trí lược, dũng cảm, có tài ứng biến, trị quân hiệu lệnh nghiêm túc. Mỗi khi xuất chinh thường lập công kỳ, danh vọng rất cao đứng đầu các tướng. Truy tặng Thái tể, tên thụy là Nghiêm Trí, phong làm phúc thần. Các con ông nhiều người có tài làm tướng nối được nghiệp nhà[a].

ĐINH VĂN TẢ

Ông người làng Hàm Thượng, huyện Cẩm Giàng [Hải Dương]. Lúc trẻ tính phóng túng không chịu bó buộc, có lần bị quản thúc ở sở công.

(a) *Con là Lê Thì Kinh, Lê Thì Hải, Lê Thì Liêu. Thì Kinh được phong Tham đốc tước Trịnh Tường hầu. Thì Hải được phong Thạc quận công, trải làm Trấn thủ các đạo Cao Bằng, Thái Nguyên, Sơn Tây, Kinh Bắc và chức Thự phủ sự. Năm Vĩnh Thịnh thứ 12 chết, thọ 78 tuổi, được tặng Thái phó. Thì Liêu làm đến chức trấn Sơn Tây, thăng Đô đốc, trải làm Trấn thủ Nghệ An, tước Trung quận công. Ông ở trấn 19 năm, có uy, có ơn, quân dân mến phục. Năm Bảo Thái thứ 4 ông mất, thọ 77 tuổi, được tặng Thái tể, truy phong phúc thần.*

(1) Tức Nguyễn Đức Triêm.

(2) Tù trưởng Tuyên Quang, con Ma Phúc Trường.

(3) Tức sông Gianh.

Một hôm ông qua chỗ ụ thi bắn, trông thấy cười nói rằng : "Bọn này không tài, chỉ ăn hại lương". Viên khảo quan nghe nói, gọi vào bảo bắn thử. Văn Tả cầm súng lanh lẹn, hễ bắn là trúng. Khảo quan khen tài lạ, đem việc ấy tâu lên, Nghị vương liền sai tha cho, trao cho chức võ coi việc binh.

Năm Phúc Thái thứ 4 [1646], có công tố cáo bọn âm mưu làm ngụy ông được thăng Tham đốc. Năm đầu Vĩnh Thọ [1658], ông theo Đào Quang Nhiêu giữ đồn, cùng các tướng tiến đánh, phá tan quân Đàng Trong ở làng Tuần Lễ. Năm sau bàn công, ông được thăng Đô đốc đồng tri, tước Lộc quận công.

Năm Cảnh Trị thứ 5 [1667], Dương vương đi đánh dòng dõi Mạc ở Cao Bằng, sai ông làm Đốc suất, họp các tướng tiến đánh ; ông đi trước sĩ tốt thẳng đến sào huyệt giặc phá tan được ; bắt được Quận công ngụy là Mạc Kính Liêu, Thượng thư ngụy là Trần Tung, cả bọn hơn mười người ; lại thu được người, vật, khí giới nhiều không kể xiết. Mạc Kính Vũ mang gia quyến chạy sang Trung Quốc. Bốn châu đều bình, ông đem quân về, vâng mệnh trấn giữ châu Thất Tuyền. Năm sau, bàn công, ông đứng thứ nhất, thăng Tả đô đốc, lên Thiếu bảo. Gặp khi Kính Vũ giả tên là Nguyên Thanh, xin với vua Thanh bảo nước ta trả đất Cao Bằng [cho mình], rồi nhân đó giữ lấy. Năm Vĩnh Trị thứ 2 [1677], ông lại vâng lệnh tiến đánh, kéo thẳng đến Cao Bằng phá được. Nguyên Thanh chạy sang Long Châu, ông lấy được 4 châu rồi về.

Năm Chính Hòa thứ 6 [1686], ông chết.

Ông dũng lược hơn người, thường theo đi đánh dẹp, đến đâu được đấy, đúng là tướng giỏi một thời. Lúc chết được tặng Thái bảo, truy phong là phúc thần. Về sau con cháu nối nhau làm tướng cầm quân, đánh giặc nổi tiếng trong nước[(a)].

(a) *Con ông là Đinh Văn Cẩn giỏi môn dao, mộc, bấy giờ không ai địch nổi, làm quan đến tước quận công. Cháu ông là Đinh Văn Luân dũng cảm, giỏi dùng binh, năm đầu Cảnh Hưng được phong quận công, làm chức Thống lĩnh Bình tặc đại tướng quân, đi đánh Nguyễn Hữu Cầu. Năm thứ 12, chết, được tặng Tả đô đốc. Cháu xa ông là Liễu trung hầu Đinh Tích Nhưỡng cuối đời Cảnh Hưng làm Trấn thủ Hải Dương, tước Liễu Trung hầu, đến năm Bính Ngọ [1786] vâng mệnh vào [coi] cấm vệ, tước Liễn quận công.*

Lời án - Từ thời Trung hưng trở về sau, tướng giỏi thì Hào quận [công Lê Thì Hiến], Lộc quận [công Đinh Văn Tả] là hơn cả. Trong thời Vĩnh Thịnh, Khang vương Trịnh Căn cho được thờ cúng ở cung miếu, cùng hàng với các họ : Phạm, Hoàng, Nguyễn, Đặng gọi là công thần sáu họ.

NGUYỄN ĐÌNH HOÀN

Ông người làng Hương Duệ, huyện Kỳ Hoa [Hà Tĩnh]. Cuối thời Vĩnh Hựu [1740], ông coi quân, làm thị vệ trong phủ chúa. Bấy giờ Toàn vương [Trịnh Giang] bệnh nặng ở một chỗ kín, có bầy tôi thân yêu là Hiệp quận công [Hoàng Công Phụ] chuyên quyền, triều chính nát, ông cùng bọn giảng thần là Nguyễn Quý Cảnh, thân thần là Trương Khuông, Vũ Liễu bí mật bàn mưu lập chúa mới, tôn dựng em chúa lên ngôi. Đến ngày khai ấn, ông rước em chúa đến triều, đốc các đội quân Tứ nghiêm, Tứ kính đeo kiếm, giáo, súng đứng hầu ; trong triều nghiêm túc. Các đại thần vâng chỉ vua khuyên lên ngôi nhưng em chúa vẫn chưa chịu, ông ôm lấy xốc nách đưa lên, và sai tỳ tướng lên lầu nổi hiệu. Trăm quan đứng thành hàng lạy mừng. Ngôi chúa mới định. Minh vương [Trịnh Doanh] lên rồi, mới sai ông đem quân bảo vệ cung Thưởng Trì, bắt đảng Hiệp quận giết đi, chốn triều đình cung cấm nhờ đó được trong lặng. Khi bàn đến công phò lập, ông được phong Tuyên lực kiệt tiết công thần, tước Hoán quận công.

Mùa đông năm ấy, chúa thân đem đại quân đi tuần mặt Nam, dẹp giặc Ngân Già. Ông cầm quân theo đánh. Ngân Già là giặc kiệt hiệt nhất ở vùng Nam(1) đều hung tợn, không sợ chết, tiến lui không có trận pháp, gặp quan quân là vác dao xông vào chém bừa chân người, chân ngựa. Các tướng đã nhiều lần bị thua. Đến nay chúa thân đi đánh. Giữa lúc các quân hợp sức đánh chưa hạ được giặc, ông đem quân bản bộ đi đường tắt, bắn vào phía hữu trại giặc rồi phóng lửa đốt, khói lửa mù trời, quân giặc tan vỡ cả. Quan quân thừa thắng giáp công, giặc chết nằm gối lên nhau, bắt tù được đầu sỏ đem chém.

Ngân Già bình xong, chúa cho ông kim bài, và thưởng công 200 lạng bạc. Chiến dịch này là võ công thứ nhất khi chúa mới cầm quyền. Giặc ở

(1) Tức Sơn Nam hạ (nay là Nam Định).

mạn đông bắc nghe tiếng đều khiếp sợ ; đồ đảng ngày càng ly tán, quân triều đình lần lượt dẹp yên cả. Cho nên bàn đến chiến công dẹp giặc thì trận thắng này của ông là hơn hết.

Năm sau, ông được thăng Đô đốc. Trong đời Cảnh Hưng lại được gia thăng Thái phó, quyền giữ việc phủ rồi về hưu. Sau lại được triệu ra làm Ngũ lão hầu chúa. Đến năm thứ 26 [1765], ông chết.

Ông là người có mưu lược, quyết đoán, phò chúa lên ngôi lớn, giúp việc quân, công lao danh vọng long trọng, chúa rất quyến luyến chú trọng, tin cậy. Khi mất, truy tặng Thái tể, phong làm phúc thần.

HOÀNG NGŨ PHÚC

Ông người làng Phụng Công, huyện Yên Dũng [Bắc Giang], lúc trẻ vì tự thiến được vào hầu trong cung.

Năm đầu Cảnh Hưng, ông làm Tả thiếu giám, tước Việp Trung hầu. Tính ông cẩn thận, chắc chắn, có trí mưu ; được Minh vương tri ngộ, trải thăng chức Nội sai Hình phiên.

Năm thứ 4, làm Thống lĩnh quân cơ đạo, dâng 12 điều về quân pháp được chúa cho thi hành.

Bấy giờ có giặc Nguyễn Hữu Cầu gọi quân tụ họp ở mạn đông bắc, quấy rối mấy đạo, Thống tướng là bọn Hoàng Công Kỳ đánh dẹp chưa được. Ông vâng mệnh đi đánh, liền vay tiền công để mộ tráng sĩ, khảng khái ra trận, hẹn sẽ diệt giặc báo nước. Tháng 6, Hữu Cầu vây Công Kỳ ở Thanh Hà, Ngũ Phúc đem binh lại cứu, hai mặt giáp công, phá tan giặc ; rồi đem thủy quân vây sào huyệt giặc ở Đồ Sơn. Năm thứ 5, ông tiến quân đánh, thắng trận. Hữu Cầu trốn sang Kinh Bắc, giữ Thọ Xương, trấn tướng là Trần Đình Cẩm bị thua, bỏ thành chạy, mạn bắc chấn động. Tin báo về, Kinh sư cả sợ, ông nghe liền đem quân theo sông Nguyệt Đức đóng ở huyện Võ Giàng, dâng thư về báo : "*Hữu Cầu sau khi tan vỡ trốn tránh, quân ít mà phân tán. Thế dễ phá. May mà được thắng một trận, ý chúng muốn kết liên với lũ giặc cỏ*[1], *tiến sát sông Nhị. Nay thần đã đóng ở Võ Giàng, chúng muốn đem hết quân tiến lên, lại sợ*

(1) Chỉ dư đảng Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ tụ tập từng nhóm, thường đánh bất ngờ.

thần chẹn mặt sau, thế biết rằng chúng không thể làm gì được". Minh vương được thư báo, cả mừng. Bấy giờ lòng người mới yên. Tháng 8, ông hội quân các đạo đánh dẹp, Cầu thua chạy, ta thu phục được trấn thành Kinh Bắc. Tháng 12, Cầu lại vây Văn Giai[1] ở Thị Cầu, ông chia quân làm ba đạo giáp công, giặc bị thua. Cầu vượt sông trốn nên giải được vây. Rồi đó chúa sai ông trấn Kinh Bắc kiêm thống lĩnh Bắc đạo, tiến phong Tả đô đốc, tước Việp quận công.

Năm thứ 5, ông cùng Phạm Đình Trọng hợp binh đánh Cầu ở Xương Giang phá được, bắt được rất nhiều. Cầu chạy lên Thái Nguyên rồi ra An Quảng, dựa vào biển để cố thủ, dùng thuyền nhẹ để cướp bóc, miền đông nam rối loạn. Ông lại đem các tướng cùng Đình Trọng hợp sức đánh, phá tan cả bọn, bắt được tướng ngụy là bọn Thông hơn mười người chém và bắt được quân vô kể. Nghịch Thông, tướng giỏi nhất của Cầu, người khỏe, có tài, nhiều mưu trí là tâm phúc của giặc dữ. Khi đã bắt được Thông, đảng giặc ngày một cô độc ; những kẻ theo dần dần lìa bỏ. Do đó, Cầu thế cùng phải trốn xa, mạn đông nam tạm yên

Năm thứ 10, Minh vương cho là ba đạo tạm yên, chỉ ở Sơn Tây, Nguyễn [Danh] Phương còn chiếm giữ núi Ngọc Bội[2] mới quyết ý thân chinh, bèn ủy cho Thống lĩnh Đình Trọng đuổi đánh Hữu Cầu ở Nghệ An, mà sai ông đem quân các đạo đi đánh mạn tây.

Danh Phương là người ở huyện An Lạc, hung tợn, có cơ mưu, giữ núi Tam Đảo ở Thái Nguyên : mộ quân, vét lương, tích lũy đã lâu. Khi ba đạo đã bình rồi, chỉ có đảng của Phương ngày càng đông. Dân các địa phương ở Tuyên Quang, Hưng Hóa, Sơn Tây, Thái Nguyên đem nhau theo hùa bèn tiếm lạm dựng cung điện, đặt quan thuộc, lấy núi Độc Tôn làm sào huyệt, sai đồ đảng cướp giết càn dỡ, thế ngày một thịnh. Quan quân nhiều lần bị thua. Ông sau khi vâng mệnh thống lĩnh, tùy cơ chặn đánh ; giặc nhiều lần bị giết hại, thế nhụt dần.

Năm thứ 11, chúa chia đặt bốn đạo quân, sai ông điều động tập họp tiến đánh. Tháng 12, đánh phá đồn giặc ở Ức Kỳ.

---

(1) Tức Đinh Văn Giai thuộc họ Đinh Văn Tả ở Hàm Giang.

(2) Tên núi, giáp giới huyện Tam Dương và Bình Xuyên (tỉnh Vĩnh Phúc).

Tháng giêng, năm thứ 12, tiến quân vây làng Hương Canh, giặc sợ hãi vỡ chạy. Rồi tiến đánh núi Ngọc Bội, quân giặc tan vỡ cả, trốn vào núi Độc Tôn. Ông thúc các tướng tiến sát đánh, phá tan được. Danh Phương cùng đồ đảng đốt sào huyệt, đêm trốn đi. Tháng 2, truy nã ở Lập Thạch bắt được, chúa thu quân thắng trận trở về.

Khi bàn công, ông đứng thứ nhất, gia phong Suy trung tuyên lực tán trị công thần, trải thăng Chưởng phủ sự, tham dự triều chính, Đại tư đồ, kiêm Trấn thủ Sơn Nam.

Năm thứ 26, ông được tặng kim bài có khắc bốn chữ "Dữ quốc đồng hưu"(1). Minh vương chết, Tĩnh vương lên, cho ông là bậc danh tướng có công đầu càng thêm quyến luyến chú trọng. Năm Đinh Hợi [1767], ông được tiến phong tước công, có hai chữ hiệu(2).

Năm Canh Dần [1770], có việc bình [Trấn] Ninh(3) ông ngày đêm dự bàn, điều binh khiển tướng, công giúp bày mưu kế rất nhiều. Năm Giáp Ngọ [1774] ông đã 62 tuổi, xin về hưu, chúa thấy là bậc công lao cũ, cho về, ban hiệu là Quốc lão, càng thêm yêu quý. Khi nghe triều đình Đàng Trong có biến Tây Sơn, chúa triệu ông đến bí mật bàn cất quân, ông nói : "Việc biên giới là hệ trọng, nếu không được vạn toàn không nên làm". Chúa cho là thời cơ cần phải nhanh chóng, không có thể chậm trễ ; mới sai ông lại ra cầm quân, phong Thượng tướng quân, thống lĩnh quan quân 33 dinh, đến Nghệ An xếp đặt mọi việc, cho được tùy tiện làm việc. Khi ông đã đến biên giới, cùng Đốc suất là Bùi Thế Đạt bàn bạc việc chọn người.

Bấy giờ triều đình Đàng Trong có Trương Phúc Loan, do ngoại thích [chúa Nguyễn] chuyên quyền, tính tham lam bạo ngược, gây nên loạn [Tây Sơn]. Ông nhân lúc dân đang căm tức, mới truyền hịch kể tội, phao rằng vì dân trừ bỏ kẻ đại ác, rồi mới trừ giặc [Tây Sơn] sau. Mới cho quân lẳng lặng sang sông, tiến sát đến lũy Nhật Lệ. Tướng giữ lũy mở cửa cho các quân kéo vào, quân tiến đến sông Độc đánh một trận to. Quân Nam không chống nổi, chạy trốn cả, Ngũ Phúc mới vào thành

(1) Nghĩa là cùng hưởng yên vui sung sướng với nước.

(2) *Việt sử thông giám cương mục* chép chỉ có một chữ hiệu (nhất tự công).

(3) Chỉ Lê Duy Mật.

Phú Xuân. Năm Ất Mùi [1775], tiến đến Quảng Nam gặp quân Tây Sơn Nguyễn Nhạc. Nhạc có giặc khách là Lý Tài và Tập Đình[1] viện trợ, thế rất hung hăng. Ông sai các tướng giữ nghiêm thế trận để đánh, bốn mặt giáp công, phá tan được, chém và bắt rất nhiều. Vì thế Nhạc sai sứ đến xin hàng. Ông cho là thực dối khó lường ; muốn tiến binh đến Quảng Ngãi liệu cơ đánh dẹp, nhưng bệnh bại liệt lại phát, nên tiến đến Châu Ổ đóng lại. Tháng 10, lại đem quân về Phú Xuân dâng khải lên nói : "Trong thiên hạ cái đáng lo nhất không gì bằng sức không đủ mà làm gượng. Dẹp yên Thuận Hóa cũng đã đủ nổi uy thanh. Nay quân sĩ phục dịch đã lâu năm, mà người chuyển vận lương lại mỏi mệt, xin đặt Quảng Nam ra ngoài không nghĩ đến, để sẽ mưu tính sau. Xin chọn người sai ra làm trấn thần, để một số quan quân đóng giữ Thuận Hóa, cho việc quân nhẹ bớt, thiên hạ nghỉ ngơi. Sau 1 – 2 năm, có của có sức, lại bàn tính đến. Bấy giờ sẽ dễ làm".

Tĩnh vương nghe theo, đổi bọn Đoan quận công Bùi Thế Đạt đến xếp đặt việc biên cương, cho ông về Kinh chữa bệnh. Tháng 12, ông từ Phú Xuân ra đi. Tháng giêng năm Bính Thân [1776], chết ở thuyền đóng ở Vĩnh Dinh [Nghệ An], thọ 64 tuổi.

Ngũ Phúc làm tướng nghiêm chỉnh, chắc chắn. Khi có việc thì quyết đoán, đối với ai cũng có lòng trung tín. Khi hành quân thì chuộng kỷ luật, giữ vững sự thận trọng mà không cầu may. Hiệu lệnh lại nghiêm minh, kẻ phạm tội không thể cầu cạnh để xin tha. Ông đánh đông dẹp tây, công danh rực rỡ, là bậc đại tướng có huân lao danh vọng. Nhà nước cậy dựa nhiều vào ông. Khi ông chết, được phong phúc thần hạng trên, được phối hưởng trong cung miếu của chúa.

NGUYỄN PHAN

Ông người làng Hà Dương, huyện Hoằng Hóa [Thanh Hóa]. Cuối đời Vĩnh Hựu [1740] ông xuất thân từ lính, được Minh vương cất lên dùng làm Trung úy, sai theo các thống tướng đánh giặc. Khoảng năm Tân Dậu, Nhâm Tuất [1741 – 1742], ông trăm nguy nghìn hiểm, nhiều lần lập chiến công, trải thăng Đốc tướng Sơn Tây, tước Phan Phái hầu.

---

(1) Hai người Trung Quốc ở Đàng Trong theo Tây Sơn.

Năm Canh Ngọ [1750] chúa thân chinh giặc Ngũ [Nguyễn Danh Phương] chia đặt bốn đạo quân, cho ông làm tiền tướng quân, bảo đốc quân bản bộ tiến đến đồn Úc Kỳ. Giặc đem hết quân ra chống giữ, bắn đạn như mưa. Chúa cưỡi voi, trao kiếm cho ông, hẹn cho phải cố phá đồn này. Ông cởi chiến bào, mặc áo lụa, xuống ngựa đánh nhau dưới đất, quay bảo thủ hạ rằng : "Trừ các quân sĩ có tên trong sổ, vì đều đã có quân pháp, còn lũ ngươi là người của ta. Nay chính là lúc ta bỏ mình báo nước, cũng chính là ngày các ngươi báo ơn ta nuôi nấng. Tuy nhiên cũng có người cảnh gia đình không thể dứt bỏ được, ai có cha mẹ già con bé, còn vướng víu tình đó thì cho về. Còn nữa, nên cố gắng tự mình phấn khích cùng ta quyết sống chết báo ơn, không để thẹn thân mày râu". Mọi người nghe nói không ai chịu lui. Ông tự mình đi trước sĩ tốt, tiến đánh phá được. Đồn Úc Kỳ đã hạ, đồn Hương Canh vì thế cũng vỡ. Sau đó quân tiến đánh núi Ngọc Bội, giặc chạy trốn, đuổi bắt được Phương. Dẹp xong Sơn Tây, chúa sai ông chém bọn kiệt hiệt của giặc là bọn Lễ 62 người, đắp làm kình quán[1]. Khi khao tướng sĩ và ban thưởng, ông được ban 1 kim bài, 2 ngân bài. Định công bình [Sơn] Tây, ông ở thứ 3, thăng lên Thiếu phó, làm án trấn Thanh Hoa. Từ đấy uy danh rực rỡ. Trải hơn mười năm, việc võ đã nghỉ không có đánh dẹp nữa, ông được nhởn nhơ ở sông Lương để nuôi uy trọng.

Năm Đinh Hợi [1767], Tĩnh vương bàn đánh Hưng Hóa, triều thần tiến ông có thể làm tướng. Nhưng rồi vì đất Thanh đường xa, nên không triệu đến.

Năm Kỷ Sửu [1769], có việc đánh Trấn Ninh, cử ông làm Chánh thống lĩnh đạo Thanh Hoa, cùng với hai đạo Nghệ An, Hưng Hóa nhất tề tiến lên trừ giặc. Chúa ban kiếm vàng và đến trước quân dụ rằng : "Từ thuộc tướng trở xuống, ai không tuân lệnh [cứ chém] đừng tiếc thanh kiếm này". Mọi việc trọng yếu trong quân, chúa đều cho tùy tiện mà làm. Ông vâng mệnh, cảm động mừng rỡ, lập tức đến điểm quân, tiến đóng ở bờ biển huyện Lôi Dương sửa sang khí giới. Tháng 9 tiến quân qua sông Lương, đến Yên Định gặp giặc, ông chia binh ra ba ngả đánh gấp, phá tan được, bắt và giết rất nhiều. Chúa nghe báo thắng

(1) Là mồ chung chôn những xác quân địch đắp đất thành đống để kỷ niệm chiến công.

trận, ban thưởng ngân bài cho ông. Ít lâu sau ông tiến đánh Mông Sơn, quân bản bộ của chức thống lĩnh của giặc thua chạy, ông chia binh cùng đuổi đánh. Giặc nghe tiếng tan vỡ bỏ chạy. Sau khi đốt được 4 đồn, 5 đồn gác trên núi ông tiến lên phá hai đồn to Nhân Hựu, Khang Chính. Đến đâu giặc đều trốn chạy cả, nhiều trận đánh được. Tháng 10 năm ấy, thừa thắng tiến đến Trấn Ninh. Tháng giêng năm sau, cùng hội quân với đạo quân Nghệ An, trèo núi mà vào, thẳng đến sào huyệt giặc ở Trình Quang [Trấn Ninh]. Tướng giặc vốn sợ ông đánh dữ, nhiều kẻ lén đến đầu hàng. Ông sai bắc chòi cao nhòm sang mà bắn ; các nơi đóng quân của giặc tan vỡ, giặc Mật tự đốt chết. Trấn Ninh như thế là bình xong.

Lê Duy Mật là giặc già đã 30 năm, dựa vào chỗ hiểm chống cự lại, chưa dễ một chốc đã bình định được. Ngay lúc mới đem quân đi, nhiều người bàn đến lấy làm sợ hãi. Mà cuối cùng quét sạch được sào huyệt, tuy là nhờ các tướng góp sức nhưng làm cho uy thanh nổi lên trước để thắng được giặc thì công của ông nhiều hơn cả. Lúc khải hoàn, bàn đến công, ông được thăng 18 lần [có công một lúc] thăng lên chức Thái tể, tước quận công. Năm Giáp Ngọ [1774], ông 65 tuổi về hưu. Năm Ất Mùi [1775], ông lại được gọi ra làm Đốc lĩnh hai đạo quân Hưng [Hóa], Thanh [Hoa], đánh giặc Lào ở động Mãnh Thiên. Khi đến nơi quân Lào trốn đi, bèn lấy đất rồi về.

Năm Nhâm Dần [1782], Đoan vương [Trịnh Tông] lập lên, quân ba phủ ngang ngạnh khó chế ngự, chúa cho ông là tướng cũ có uy vọng, sai làm Chánh đề lĩnh ở Kinh thành.

Tháng 7 năm Giáp Thìn [1784], ông chết, thọ 74 tuổi. Ông xuất thân từ chỗ hàng trận mạc mà dũng trí, tài lược hơn các đồng bối, đánh đâu được đấy, được tôn là danh tướng một thời. Khi chết được phong làm phúc thần.

BÙI THẾ ĐẠT

Ông người làng Tiên Lý, huyện Đông Thành [Nghệ An] là dòng dõi quan võ. Mới đầu ông làm cai đội cầm quân. Khoảng năm Canh Thân [1740], ông theo đi ra hàng trận đánh giặc, có nhiều chiến công.

Năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng, ông được đổi Lưu thủ ở Thái Nguyên, tước Đoan Nghiêm hầu ; dẹp giặc yên dân, công lao khá nổi. Ít lâu sau, ông được kiêm chức Thống lĩnh Sơn Tây đánh giặc Ngũ [Nguyễn Danh Phương].

Năm Canh Ngọ [1750], Minh vương [Trịnh Doanh] thân đi đánh, đặt bốn quân, sai ông làm Tả tướng quân, hợp cùng các bộ tướng khác đốc binh nhất tề tiến vào. Khi đã phá được Ức Kỳ, Hương Canh, liền tiến đánh Ngọc Bội, bất thình lình xộc vào tận sào huyệt giặc. Ông từ núi Thanh Lãnh vào, phất cờ thúc quân xúm vào bắn, bọn giặc kéo nhau chạy vỡ cả, ông bàn đốc suất quân bản bộ cùng quan phiên trấn đi đường Phổ Yên, Đại Từ đón chặn đằng sau giặc, lùng bắt được hơn 10 tướng của giặc, và giết hại bọn giặc không còn sót một người. Khi bàn công bình [Sơn] Tây, ông đứng thứ hai, được thưởng 1 kim bài, 2 ngân bài. Ít lâu sau lại đổi sang Trấn thủ Sơn Tây, đánh và bình được giặc cỏ núi Tuyên Quang, về làm Chánh đề lĩnh Kinh Bắc rồi lại đổi đi Lưu thủ Thanh Hoa.

Năm Ất Dậu [1765], đổi làm Đốc suất Nghệ An. Năm Đinh Hợi [1767] Tĩnh vương sắp có việc đi đánh Hưng Hóa thì giặc Trấn Ninh tràn ra cướp, mới sai ông tuyển binh sĩ, chiêu dụ hào mục để thêm thế lực, gia phong cho ông tước Đoan quận công, sai thân đem quan quân đi đánh dẹp. Tháng 6, tiến đánh Hương Sơn [Hà Tĩnh], nhiều lần đánh phá được quân giặc. Giặc theo núi chạy trốn, ông đuổi theo bắt được Côn quận công ngụy, bỏ cũi đưa về Kinh sư. Khi tin thắng trận báo về, chúa sai ông rút đại quân về giữ Nghệ An mà sai tướng khác đánh Hưng Hóa.

Năm Kỷ Sửu [1769], dẹp yên mười châu rồi, chúa bàn đánh Trấn Ninh, mới triệu ông về Kinh dụ giao cho trọng trách, sai về trấn điều khiển binh mã đợi khi dùng đến. Tháng 7, ông vâng mệnh làm Thống lĩnh đạo quân Nghệ An, Thảo tặc đại tướng quân, cai quản 60 dinh cơ cùng với đạo quân Thanh Hoa, hai đạo nhất tề tiến vào. Tháng 9, đến phía nam sông[1] cùng với đạo quân Thanh Hoa hội lại, tìm đường tiến đến sào huyệt giặc ở Trình Quang. Bọn giặc chia các ngả chống giữ, bị quân ta đánh phải thua.

---

(1) Có lẽ là Cửa Rào (Nghệ An), xem ở *Dư địa chí*.

Bấy giờ Tĩnh vương cho là thành lũy giặc hiểm trở và bền vững, khó hạ, mà đại quân đóng đã lâu, vận lương lại khó khăn, nên mật sai tạm rút quân về nghỉ đợi mùa xuân tới sẽ lại cất quân. Ông tiếp chỉ cả sợ, mới cùng các tướng họp bàn mà nói : "Việc binh không ngại mình kém mà cốt phải chóng, chứ không cậy mình giỏi mà để chậm[1]. Đem quân đi đường xa muôn dặm, không thể để chậm được. Ngày nay khí quân đương hăng hái, nếu không sớm nhân cơ hội mà dẹp yên, để lâu nhỡ ra khí ba quân sinh lười, thì làm thế nào ? Vả lại việc này quan hệ không nhỏ, quân giặc trông vào sẽ biết sức ta hơn hay kém, nước lân cận trông vào sẽ trọng hay khinh ta. Bọn giặc này chưa trừ được thì 7 huyện miền Trấn Ninh thuộc cương giới cũ chưa khôi phục được. Trong thì có các man di đang trông đợi, ngoài có xứ Đàng Trong dòm ngó, họ sẽ cho ta như thế nào ? Nay nên cố sức cùng căm thù, hẹn ngày diệt giặc để đem tất cả lòng trung báo đáp".

Các tướng nghe nói đều cảm kích, hăng hái, hợp sức với Phan Phái hầu [Nguyễn Phan] đánh giặc càng gấp. Mùa xuân năm sau, sào huyệt giặc ở Trình Quang bị vỡ, giặc Mật tự đốt chết, Trấn Ninh bình xong. Lúc khải hoàn, bàn đến công, ông được thăng 22 lần [có công một lúc] tiến Đại tư mã, gia phong hai chữ "công thần", nhưng vẫn sai làm Đốc trấn Nghệ An để xem xét tình trạng Đàng Trong.

Năm Giáp Ngọ [1774], ông nghe tin triều đình Đàng Trong có quân Tây Sơn gây hấn, mật tâu lên. Chúa sai Ngũ Phúc ra biên giới. Khi đã đến, cùng ông họp bàn sự thể, rồi ngầm kết với tướng lại [của Đàng Trong] giữ biên thùy mà phao lên là xuất quân cứu nạn. Tháng 10, ông lẻn đem quân vượt sông, hạ được lũy Thầy. Ông do lũy Đồng Hồi[2] kéo vào, cùng các tướng nhất tề tiến lên, đánh nhiều trận đều thắng. Tháng 12, ông theo Ngũ Phúc đến thành Phú Xuân.

Năm Ất Mùi [1775], Ngũ Phúc tiến vào Quảng Nam đánh Tây Sơn, để ông ở lại án giữ Phú Xuân xếp đặt mọi việc. Tháng 10, Ngũ Phúc mắc bệnh, đem quân về, ông thay mặt coi việc binh.

---

(1) Nguyên văn "binh quý chuyết tốc, bất quý xảo trì".

(2) Ở Đồng Hới (Quảng Bình) bây giờ.

Năm Bính Thân [1776], Ngũ Phúc chết, ông vâng mệnh làm Nam thùy đại tướng quân, kiêm Trấn phủ xứ Thuận Hóa, được tiện nghi làm việc. Tháng 8, chúa lại đổi Tạo quận công Phạm Ngô Cầu làm đại tướng đến, triệu ông về Kinh hầu mệnh, gia chức Thự phủ sự.

Năm Mậu Tuất [1778], vì có giặc biển, chúa sai ông trấn giữ Sơn Nam. Khi dẹp được rồi ông lại được đổi làm Đốc suất Nghệ An. Sau ông chết, thọ 75 tuổi, được tặng chức Đại tư đồ, phong phúc thần.

Ông là con nhà tướng, có mưu lược, hành quân thường thận trọng, yêu sĩ tốt, nhiều lần lập đại công ; thời ấy lấy là bậc tể phụ để nương tựa. Ông là dòng dõi nhà có công, ngôi cao vọng trọng, là bậc danh tướng của châu Hoan đời gần đây.

Lời án : Đầu đời Cảnh Hưng các võ tướng đánh giặc kể ra tuy cũng nhiều, nhưng chọn được bậc có công trạng rực rỡ mà huân danh tốt đẹp trọn vẹn chỉ có ba người là Hoàng Ngũ Phúc, Phan Phái [hầu Nguyễn Phan] và Bùi Thế Đạt. Ba người đều trải nhiều gian nan, dẹp yên giặc giã, được ghi công vào cờ Thái Thường để huân lao ở phủ chúa trước sau được trọn phúc ; tóm lại đều không hổ là bậc tướng giỏi. Còn như Nguyễn Đức Thân, Hoàng Đình Thể, Hoàng Phùng Cơ, tuy dự vào hàng tướng đi đánh dẹp bốn phương, được khen có tài cầm quân, nhưng công lao sự nghiệp không trọn vẹn, kể cũng đáng tiếc, cho nên không chép vào mục trên này mà phụ chép xuống dưới.

(*Nguyễn Đức Thân* người làng Quế Ổ, huyện Quế Dương [Bắc Ninh], cha là Nguyễn Trọng Uông, khoảng năm Canh Thân [1740] làm Thống lĩnh đánh nhau với Nguyễn Tuyển bị chết. Ông thay cha cầm quân có tài, là bậc chiến tướng. Khi Ân vương [Trịnh Doanh] đi đánh [Sơn] Tây, cho ông làm Hậu tướng quân, tiến quân phá bình được sào huyệt giặc có công lớn, được thưởng kim bài. Năm Đinh Hợi [1767], đánh Hưng [Hóa] Tĩnh vương [Trịnh Sâm] sai ông đốc suất điều khiển các cơ đội. Năm Kỷ Sửu [1769], ông làm Hữu tướng quân đánh Trấn Ninh, tiến đến Trình Quang bị đạn lạc, chết trong quân.

Hoàng Đình Thể người huyện Yên Dũng [Bắc Giang], có gan dạ mưu lược, giỏi đánh trận. Trong đời Cảnh Hưng ông làm Trấn thủ Hưng Hóa.

Năm Kỷ Sửu [1769] giữ ấn Bình nhung tướng, đốc quân binh hai đạo Tuyên Quang, Hưng Hóa tiến đánh Trấn Ninh, cùng Nguyễn Phan, Thế Đạt họp sức đánh, bình xong giặc Mật, khi bàn công, ông được thưởng và thăng chức 13 lần công một lúc. Năm Giáp Ngọ [1774], có việc đánh Thuận Hóa, ông theo Ngũ Phúc đi trận, thúc quân tiên phong phá lũy, công lao rất nhiều. Năm Bính Thân [1776], làm Phó tướng ở trấn Thuận Hóa, cùng với Thống tướng là Tạo quận [công Phạm Ngô Cầu] giữ thành. Năm Bính Ngọ [1786] quân Tây Sơn kéo ra, Tạo quận sợ hãi bàn mưu hàng, Đình Thể cùng với hai con cố sức đánh, thúc voi xông ra giữa sông rồi bị chết.

Hoàng Phùng Cơ người huyện Bạch Hạc, Vĩnh Phúc. Khoảng năm Canh Thân [1740] xuất thân là kẻ cướp, được Minh vương [Trịnh Doanh] rửa tiếng xấu, cất dùng, nhiều lần theo đi đánh có công, trải làm Trấn thủ Tuyên Quang, Sơn Tây. Năm Giáp Ngọ [1774] có việc đánh Thuận Hóa, theo Ngũ Phúc, lập chiến công khá nhiều. Lúc khải hoàn ông được gia phong Tư không, tước Thạc quận công, vẫn cho giữ trấn Sơn Tây. Năm Bính Ngọ [1786], có quân Tây Sơn kéo ra, ông vâng mệnh ra đánh, cùng với 8 người con cố sức đánh ở bến Thúy Ái, 6 con bị chết, ông không địch nổi, rút chạy. Đến khi quân Tây Sơn kéo về, ông lại từ Sơn Tây vào gặp [vua Lê]. Sau ông bị Nguyễn Chỉnh đánh thua, bắt về Kinh sư, uống thuốc độc chết.

Quyển XI

NHÀ NHO CÓ ĐỨC NGHIỆP

MỘT NGƯỜI ĐỜI TRẦN
MƯỜI NGƯỜI ĐỜI LÊ
BỐN NGƯỜI ĐỜI MẠC
MƯỜI BỐN NGƯỜI SAU LÊ TRUNG HƯNG

ĐỜI TRẦN

CHU AN

Ông người làng Thanh Đàm[a] [Hà Nội], tính cứng cỏi sửa mình trong sạch, giữ vững tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Cái học của ông tinh túy chân chính. Chỗ ở gọi là Văn Thôn. Ông dựng nhà học trên gò lớn giữa đầm để dạy học trò, xa gần nghe tiếng, đến học rất đông. Học trò ông làm nên khá nhiều, thường có người làm chức cao trong chính phủ.

Trần Minh Tông cho ông có học vấn về chính đạo, gọi ra cho làm Tư nghiệp Quốc tử giám, dạy thái tử học. Đạo đức ông làm khuôn mẫu ; đương thời ai cũng tôn trọng.

Trần Dụ Tông chỉ thích vui chơi, trễ nải chính sự, bề tôi nhiều người không giữ phép, ông can không nghe, mới dâng sớ xin chém 7 người nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu ; người bấy giờ gọi là sớ "Thất trảm". Sớ đệ vào không thấy trả lời, ông mới treo mũ từ quan về làng. Ông yêu phong cảnh núi Chí Linh bèn đến ở đấy, tự đặt tên hiệu là Tiều Ẩn. Khi có lễ triều hội lớn thì lại về Kinh, Dụ Tông giao cho coi chính sự, ông từ chối không nhận. Bà Thái hoàng thái hậu[1] Hiến Từ nói : "Bậc sĩ phu sửa mình trong sạch, dẫu thiên tử cũng không bắt làm bề tôi được. Sao có thể đem chính sự giao cho người ta ?". Vua sai nội thần mang áo đến ban cho, ông tạ ơn xong rồi đem cho người khác. Ai

---

(a) *Nay là xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội.*

(1) Tức là bà vua.

cũng khen cái phong độ của ông là cao thượng. Khi Dụ Tông mất, ngôi nhà Trần sắp tuyệt. Nghe tin quần thần đón lập Nghệ Tông lên, ông rất mừng, chống gậy lên yết kiến. Rồi lại xin về làng, phong chức gì cũng từ chối không nhận. Vua lấy lễ tôn kính, sai quần thần đưa về. Không bao lâu, ông chết ở nhà.

Về tư cách làm thầy của tiên sinh rất long trọng mà thái độ cứng cỏi, nghiêm trang, ngay như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đã làm chức Hành khiển, cũng đều giữ lễ học trò ; khi tới thăm hỏi còn lạy dưới giường, được cùng thày nói chuyện thì rất vui mừng. Nếu họ có điều không phải, ông trách mắng liền, có khi thét quở không cho vào. Nghiêm nghị đáng sợ là như thế. Đức vọng của ông rất cao, các bậc công khanh đều hâm mộ.

Lúc ông làm chức Tư nghiệp, Băng Hồ Trần [Nguyên Đán] có bài thơ mừng rằng :

Học hải hồi lan tục tái thuần,
Thượng tường sơn đẩu đắc tư nhân,
Cùng kinh bác sử công phu đại,
Kính lão sùng nho chính hóa tân,
Bố miệt mang hài quy Hán nhật,
Thương đâu bạch phát dục Nghi xuân,
Huân hoa chỉ thị thùy y trị,
Tranh đắc Sào, Do tác nội thần.

[Dịch] :

Làm quay trở lại làn sóng của bể học(1) *để phong tục lại thuần hậu.*
Nhà quốc học được ông làm bậc thầy như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu.
Học rộng khắp cả kinh sử là công phu lớn của ông,
Kính người già, chuộng đạo nho là chính hóa mới của nhà vua.
Ngày mà người mang bít tất vải, dép cỏ về với nhà Hán(2)
Lúc mà bậc tuổi già tắm cái đạo đức của Khổng tử ở sông Nghi(3).

(1) Nghĩa là chấn chỉnh cái đạo học đã suy đồi.

(2) Đời Hán có 4 cụ già không chịu ra làm quan, ẩn ở núi Thương Sơn ; sau cũng về với nhà Hán, can Cao Tổ về việc đổi thái tử rồi lại đi ẩn.

(3) Con sông ở quê hương Khổng tử, ý nói là nơi nguồn gốc của Nho học.

Nghiêu Thuấn chỉ là rủ áo để trị thiên hạ.
Khó bắt được Sào Phủ, Hứa Do làm bề tôi cho mình.

Nơi ông ở là núi Phượng Hoàng, có suối, có đá, cảnh thanh nhã đẹp đẽ. Lúc rỗi ông đi dạo ở đường thông, ngâm vịnh tùy thích. Ông có quyển *Tiều Ẩn tập* lưu hành ở đời. Sau khi chết, Trần Nghệ Tông sai quan dụ tế, ban tên thụy là Văn Trinh. Về sau cho thờ trong Văn miếu.

Lời án : Ông Văn Trinh học nghiệp thuần túy, tiết tháo cao thượng, được thời ấy suy tôn, thời sau ngưỡng mộ. Tìm trong làng nho ở nước Việt ta, từ trước đến nay chỉ có mình ông, các ông khác thực không thể so sánh được. Nhưng không nên liệt riêng thành một mục đạo học. Nay đem sự tích ông chép lên đầu bậc danh Nho, rồi tìm đến những người sau ông, gián hoặc cũng có người tiết tháo cao thượng, văn học được đời suy tôn, hoặc ra làm quan, hoặc đi ẩn mà đều nổi tiếng ở đời, thì đều chép cả sau đây, gọi chung mục "Nhà Nho có đức nghiệp".

ĐỜI LÊ

LÝ TỬ TẤN

Ông tên là Tấn, thường gọi bằng tên tự [là Tử Tấn], người làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc [Hà Đông], đỗ Thái học sinh khoa Canh Thìn [1400] trong năm Thánh Nguyên đời Hồ Quý Ly. Học vấn của ông rộng khắp, thời bấy giờ ai cũng tôn trọng.

Đầu đời Lê, ông đến yết kiến nơi hành tại, Thái Tổ khen là người học nhiều, sai giữ việc văn thư. Ông làm quan đến Học sĩ viện Hàn lâm trải các triều Thái Tông, Nhân Tông. Ông tiêu dao ở các chức nhàn tản, là bậc nhà Nho có tuổi thời bấy giờ. Có bài thơ ngâm phiếm trong khi cao hứng[1] :

Duyên tố Liêm Khê phóng Khảo Đình,
Thảo luân thạch cổ đính bàn minh.
Cao sưu ngột ngột lao Hàn tứ.
Thi lễ tuần tuần hướng Lý đình.

(1) Nguyên văn : Mạn hứng ngâm.

Kỹ quý đồ long vô sở dụng.
Xảo yêu chức nữ hữu hà linh,
Tòng lai y bốc gia danh thế,
Hà tất khu khu cứu lục kinh

[Dịch] :

Theo dõi ông Chu Liêm Khê(1), *hỏi thăm ông Chu Khảo Đình*(2).
Để thảo luận bài văn trống đá(3) *và lời bàn minh*(4).
Dầu đèn chăm chỉ học suốt đêm, chỉ làm nhọc tâm tư như họ Hàn(5)
Noi theo thi lễ, hướng về sân ông Lý(6).
[Tự thẹn rằng] tài dùng để mổ thịt rồng, không dùng được việc gì.
Còn cái khéo thì dẫu mời đến nàng Chức nữ để xin, cũng không làm được.
Từ xưa đến nay nghề làm thuốc, xem bói đều có tiếng ở đời,
Việc gì phải bo bo mài miệt ở trong sáu kinh.

Đấy là do lòng cảm khái mà làm ra, ông có quyển *Chuyết Am tập*.

LÝ TỬ CẤU

Ông tên hiệu là Hạ Trai, người ở Hồng Châu [Hải Dương]. Đời nhuận Hồ ông được bổ làm Hữu dụ đức để dạy thái tử, nhưng ông cố từ chối. Khi người Minh chọn người có văn học bổ làm quan, ông không đến. Đầu đời Lê, nhà vua cầu người hiền tài, Nguyễn Mộng Tuân tiến cử ông, nhưng ông từ chối không chịu ra. Ông là người phong cách trong sạch, tiết tháo cao thượng ; được thời bấy giờ tôn trọng. Ông chỉ rong chơi nhàn nhã ở chốn sơn khê, lấy ngâm vịnh làm vui. Thơ ông hào mại, thanh tao. Khi

(1) Tức Chu Đôn Di đời Tống.

(2) Tức Chu Hy đời Tống.

(3) Tức bài văn khắc vào cái trống đá, để trong miếu thờ Khổng tử.

(4) Bài khắc vào cái chậu tắm của Thành Thang đời nhà Thương.

(5) Có lẽ là Hàn Dũ đời Đường.

(6) Tức con của Khổng tử, khi Lý đi qua sân, Khổng tử bảo cho học *Kinh thi, Kinh lễ*.

Vũ Mộng Nguyên còn là người học trò ở nhà, thường cùng ông đi lại xướng họa. Ông có bài thơ "Gửi tiên sinh Vũ [Mộng Nguyên]" :

Kim niên mão ốc tân giang cao,
Giang gian nguyệt sắc minh thỏ hào,
Trọc giao bàng xá phả thuần lệ,
Phong cảnh độc sái vô thi tao,
Bình sinh ngã diệc kim môn khách,
Trì sính văn trường tằng chấp quắc,
Thập niên hồ hải bễ nhục sinh,
Đồng trận tồn vong các nam bắc,
Tiên sinh tự thị tiên minh nhân.
Thu liễm binh giáp quy sừ vân,
Hung tàng vạn quyển nhất lão tướng,
Bút hạ phong vũ kim ứng thần,
Ức tích thanh vân đồng nhiếp lý,
Ngã diệc tướng quân song thọ nhĩ,
Chí kim quân diệc nghiệm tiền ngôn,
Vi hạ hạp trâm đàm vãng sự,
Vãn niên thu nguyệt nan phóng qua,
Cổ nhân khế khoát như nguyệt hà,
Khả kham Nguyên Lượng thời bất ẩm,
Nhi huống Tử Mỹ phương vô gia,
Văn quân cố lý phần du hảo,
Nhung mã do tồn canh dữ đạo,
Hạnh quân kim nhật doanh đồ cừu,
Hội tác minh niên ngã đông đạo,
Ngã kim hư đĩnh tùy thiển ba,
Cử thế cục túc ngô uy đà,
Bất từ tương tựu ẩm nhất đẩu,
Vị quân ngọa tác giao long kha.

[Dịch] :

Năm nay ở nhà tranh ở bờ sông mới,
Có ánh trăng ở giữa dòng sông chiếu sáng ngòi bút,

Rượu của bên nhà láng giềng đã lọc trong và ngon,
Phong cảnh tiêu điều nên không có hứng thơ,
Bình sinh tôi cũng là người ở lầu vàng gác tía,
Rong ruổi ở trường văn đã từng bắt được đầu giặc(1)
Mười năm ở nơi hồ hải ẩn dật nên thịt bắp đùi đã mọc ra(2)
Những người cùng trận [văn] kẻ còn người mất mỗi người một nơi
Tiên sinh là người xướng xuất ra trước,
Thu dọn binh giáp đi về cày bừa,
Là một lão tướng bụng chứa muôn quyển,
Cầm bút viết như mưa tuôn gió thổi, linh ứng như thần,
Nhớ xưa cùng đặt gót giầy trên con đường thanh vân(3),
Tôi đã xem ông hai tai có tướng thọ,
Đến nay ông cũng cho lời nói trước là đúng,
Chưa được lúc nào rỗi để bàn việc cũ,
Tuổi già gặp trăng thu không thể bỏ qua cảnh ấy được,
Tình bạn cũ xa cách nhau đối với trăng này ra sao ?
Có thể chịu được như Nguyên Lượng(4) *có lúc không uống rượu,*
Huống chi lại như Tử Mỹ(5) *đương không có nhà,*
Nghe nói quê hương ông vui vẻ lắm,
Qua hồi chiến tranh vẫn còn nhiều thóc,
May có ông ngày nay sửa sang lại nhà ở ẩn,
Để sang năm ông sẽ làm chủ nhân của tôi,
Tôi sẽ bơi thuyền nhẹ theo làn sóng đến,
Tất cả người đời vội vã, tôi vẫn ung dung,
Sẽ không từ chối sang cùng nhau uống một đấu rượu,
Vì ông, tôi sẽ nằm dài ra như con giao long cười khà khà.

Vũ Mộng Nguyên rất khen ngợi bài đó.

---

(1) Ý nói thi đỗ.

(2) Ý nói bỏ sách vở không dùi mài như người không cưỡi ngựa thì béo ra.

(3) Ý nói hai người cùng đỗ.

(4) Tên tự Đào Tiềm.

(5) Tên tự Đỗ Phủ.

Ông lại cùng Trình Sư Mạnh[a] làm bạn chơi sông núi, tiêu dao thưởng ngoạn, thư thái trong lòng. Ông là bậc cao sĩ ẩn dật buổi đầu nhà Lê.

VŨ MỘNG NGUYÊN

Ông tên hiệu là Vi Khê, người làng Đông Sơn, huyện Tiên Du [Bắc Ninh], đỗ Thái học sinh khoa Canh Thìn [1400], niên hiệu Thánh Nguyên đời Hồ Quý Ly.

Khi loạn nhà Hồ, ông ẩn náu không ra làm quan. Buổi đầu nhà Lê cho ông là người ẩn dật còn sót lại, triệu ra làm Tư nghiệp Quốc tử giám. Văn học, danh vọng của ông mọi người đều tôn phục, thời bấy giờ tôn xưng là Minh phủ[1]. Ông trải làm đến Tế tửu. Năm ông 74 tuổi về hưu. Khi ấy mới bắt đầu được vua ban cho lễ ưu đãi bậc tuổi già. Trong buổi họp [tiễn chân] ở cửa Đông, xe ngựa tấp nập ; các quan ai cũng cho là một chuyện vinh hạnh. Nguyễn Mộng Tuân có thơ [mừng] rằng :

Hoạn thành công toại thế nhân hy,
Phục kiến đông môn tổ trướng quy,
Tuyết lũ chủy phiên Thiên Đức khoái,
Xuân phong bàn tiến Lạn Kha vi.

[Dịch] :

Làm quan đã nên, công đã toại người đời ít có,
Lúc về hưu lại được tiệc tiễn chân ở cửa Đông,
Khi tuyết rơi như sợi dây thì nghiêng thìa
múc gỏi cá sông Thiên Đức[2]
Lúc gió xuân thổi, mâm bưng, lên có món rau "vi"
ở núi Lạn Kha[3].

Khi đã về, ông tự đặt tên hiệu là Lạn Kha ông, vui chơi trọn đến già ; làng nho rất khen ngợi.

(a) *Người Từ Liêm.*

(1) Ý nói người tài giỏi, sáng suốt.

(2) Nay là sông Đuống, chảy qua huyện Tiên Du (Bắc Ninh).

(3) Ở làng Phật Tích, cũng thuộc huyện Tiên Du (Bắc Ninh).

TRÌNH THANH

Ông tên tự là Trực Khanh, vốn là họ Hoàng, người làng Lương Xá huyện Chương Đức [Hà Tây], làm nhà ở xã Trung Thanh Oai, về huyện Thanh Oai. Năm 19 tuổi, ông đỗ khoa Hoành từ năm Thuận Thiên thứ 4 [1431]. Văn học phẩm hạnh của ông được vua biết đến. Mới đầu được sung vào làm Ngự tiền học sinh. Năm Thiệu Bình, Giáp Dần [1434], thăng làm Cục trưởng, năm Thái Hòa Quý Hợi [1443] làm Chánh chưởng ở viện Nội mật, sung Phó sứ sang Minh tạ về việc vua được phong. Mùa xuân Đinh Mão [1447], ông được thăng Thị độc viện Hàn lâm, coi cục Ngự tiền học sinh. Năm Diên Ninh Kỷ Mão [1459], lại làm Phó sứ đi cống và giải quyết việc mò hạt châu. Mùa hạ, Nhâm Ngọ niên hiệu Quang Thuận [1462] được cất lên chức Lang trung ở Hữu ty tòa Môn hạ, trông coi sổ sách quân dân đạo Hải tây. Bấy giờ nhân có thiên tai, vua cầu lời nói thẳng, ông dâng sớ tâu 7 việc như sau :

1. Thuận khí âm khí dương để triệu hòa khí đến ;
2. Phải thân ra tòa Kinh Diên để tôn sùng chính học ;
3. Chọn người nối dõi để vững căn bản của nước ;
4. Tiết kiệm của cải để đủ tiêu dùng ;
5. Thận trọng chức thú mục[1] để ký thác việc nuôi dân ;
6. Thường rèn tập quân lính để việc võ bị được nghiêm túc ;
7. Đặt đồn điền để lương thực nơi biên trấn được nhiều.

Tất cả 7 điều đều được chấp nhận.

Mùa xuân, năm Quý Mùi [1463] ông chết, thọ 53 tuổi. Ông lấy hiệu là Trúc Khê tiên sinh. Tính trong sạch, cứng cỏi, thuần hậu và thẳng thắn, làm quan trong ba kỷ[2], các sĩ phu đều suy tôn. Lương Như Hộc ở Hồng Châu có bài tán tượng của ông rằng : "*Lúc trẻ, được Thái Tổ biết đến, lúc lớn được Thánh Tông tin dùng, tư cách con người và việc làm đều đầy đủ. Làm con thì hiếu, làm tôi thì trung. Trải thờ bốn triều, trước sau một tiết*".

---

(1) Có lẽ là chức quan ở phủ huyện.

(2) Mỗi kỷ là 12 năm.

Đức trạch thi thư của ông để lại về sau, cháu chắt ông kế tiếp thi đỗ làm quan ; là một họ có tiếng ở phủ Ứng Thiên[a].

NGUYỄN BÁ KÝ

Ông người làng Vân Nội, huyện Chương Đức, đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Thìn [1448] năm Thái Hòa thứ 6 thời Nhân Tông.

Lúc đầu ông làm Tri chế cáo viện Hàn Lâm, trải lên Trực học sĩ. Mùa đông Nhâm Thân [1452] làm Phó sứ sang Minh mừng việc lập thái tử. Khi về thăng lên đến chức Tả tư tòa Trung thư, hầu giảng ở tòa Kinh Diên, kiêm chức Thượng kỵ đô úy, cai quản các cục Cận thị chi hậu.

Khi Thánh Tông lên ngôi, ông nhờ văn học được gần vua. Đầu đời Quang Thuận, ông vâng mệnh cùng Nguyễn Trực soạn văn bia Dương Lăng[1] lại vâng mệnh xét và định những tên húy nhà vua trong cung miếu. Ít lâu được thăng Tế tửu Quốc tử giám, kiêm Đại học sĩ điện Văn Minh. Ông trải làm quan ở các sảnh, các, được gần gũi và được vua quý trọng vua ban hiệu là Vân Phong tiên sinh. Ông thường thấy vua làm văn ít [dẫn điển tích trong] kinh sử, bèn dâng sớ can. Vua xuống chỉ yên ủi. Mùa đông Ất Dậu [1465] ông chết, vua sai quan tư lễ mang sắc đến dụ tế có câu : "*Ngươi thờ vua có lòng trung, giữ mình ngay thẳng, sớm hôm giúp đỡ đến nay được 6 năm. Lúc hơi thở gần tắt, lòng trung vẫn chưa thôi", đủ thấy vua thương tiếc ông như thế*[b].

(a) *Cháu ông là Hoàng Thông đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất [1526] niên hiệu Thống Nguyên thời Lê Cung đế, làm quan đến Ngự sử. Chắt ông là [Hoàng] Dụ*[2] *đỗ Hoàng giáp khoa Nhâm Thìn [1532] niên hiệu Đại Chính nhà Mạc, làm đến Tả thị lang bộ Lại rồi về hưu. Cháu họ ông là Khắc Minh*[3] *cũng đỗ Tiến sĩ niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 [1484] làm đến Thượng thư bộ Lễ rồi về hưu. Con Khắc Minh là [Hoàng] Nghĩa Phú đỗ Trạng nguyên khoa Tân Mùi [1511] niên hiệu Hồng Thuận làm đến Đô ngự sử. Cháu Khắc Minh là [Hoàng] Tế Mỹ đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất [1538] nhà Mạc, làm đến Thừa chính sứ.*

(b) *Em ông là Nguyễn Bá Kỳ cũng đỗ Đồng tiến sĩ khoa Quý Mùi [1463] thời Quang Thuận. Cháu ngoại ông là Trần Phỉ đỗ thám hoa trong thời Đoan Khánh [1505] sau làm quan nhà Mạc đến Thượng thư bộ Binh, trải thăng Thiếu phó, tham dự triều chính, tước phong Lai quận công. Về hưu, thọ 76 tuổi.*

(1) Lăng Lê Cung đế.

(2) *Lịch triều đăng khoa lục* chép là Du.

(3) *Lịch triều đăng khoa lục* chép họ Trần.

NGUYỄN NHÂN THIẾP

Ông người làng Kim Đôi, huyện Võ Giàng [Bắc Ninh]. Tổ tiên ông có âm đức là trả lại vàng bỏ quên cho một người Trung Quốc, người ấy chia cho một nửa, cố từ chối không nhận. Người ấy sau chọn cho một ngôi đất quý đời đời phát danh nho để trả ơn. Ông sinh ra thông minh ham học. Năm 15 tuổi, cùng với anh là Nhân Bị cùng đỗ Đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất [1466] thời Quang Thuận[1]. Thời Quang Thuận năm Đinh Hợi [1467], ông do chân Tri huyện dự thi đỗ khoa Hoành từ được vào đọc sách ở Bí thư giám.

Đầu đời Cảnh Thống, ông làm Học sĩ Đông các, kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Văn chương của ông được đời bấy giờ tôn trọng, được Lê Hiến Tông càng thêm chú ý, vua có cho bài thơ :

Nhất đại văn chương yết đại niên,
Danh cao nội tướng ngọc đường tiên,
Đan tâm mỗi dữ thần trung hợp,
Thanh bị đa huề phấn thự miên,
Hà thác âm thâm vinh Tống đái,
Phượng Trì phú liệu giá Đường tiền,
Vị ngô hàm dưỡng thành nguyên khí,
Trữ khán anh tài thái vựng liên.

[Dịch] :

Văn chương trong một đời phải suy tôn bậc lão thành,
Tên nêu cao trong phủ tướng như vị tiên ở nhà ngọc.
Lòng son thường hợp với ông vua.
Chăn đắp của ông thường được mang vào ngủ trong dinh thự,
Ơn trên được đeo túi thêu hoa sen [ra ngoài áo châu] vinh hơn cái đai đời Tống[2]
Cho ở chức Bí thư giám là nơi ao Phượng[3] *để soạn sách có giá trị hơn việc vua Đường cho tiền*[4]

---

(1) Theo *Lịch triều đăng khoa lục* thì Nhân Bị đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức Tân Sửu (1481).

(2) Tống Thái Tổ cho Hầu Thiệp cái đai bằng bạc rồi cất lên chức Hữu bổ khuyết.

(3) Tuân Húc nước Tấn làm Trung thư giám, được thăng làm Thượng thư lệnh, có người đến mừng, ông nói : "Họ cướp mất ao Phượng Hoàng của ta còn mừng nỗi gì ?" (*Bội văn vận phủ*).

(4) Đường Minh hoàng cho phép các quan những ngày nhàn rỗi tìm thắng cảnh đi chơi, lại cho tiền để may màn và ăn uống.

Đã giúp ta đào tạo được nhiều người nuôi dưỡng được nguyên khí.

Sẽ thấy những bậc anh tài xuất hiện ra nhiều như nhổ cỏ lên cả vừng.

Ông trải thăng đến Thượng thư bộ Lại. Năm anh em ông cùng làm quan một thời[a]. Con cháu kế tiếp nhau thi đỗ[b]. Cái phúc trạch về thi thư như thế là một sự ít có xưa nay.

VŨ TỤ

Ông người làng Mộ Trạch, huyện Đường An [Hải Dương], đỗ Hoàng giáp khoa Quý Sửu [1493] thời Hồng Đức. Tính liêm thẳng, làm quan trong sạch, cần kiệm, chưa từng lấy bậy của người. Bấy giờ hay có thói đút lót. Vua dùng truyện cũ của Đường Thái Tông, sai người đưa lụa biếu các quan để thử. Các quan khác đều tư túi nhận cả chỉ có mình ông cự tuyệt. Người biếu lụa cố nài và nói : "Tập tục bây giờ đều thế cả đã thành thói quen, vả lại lụa này chỉ là vật nhỏ mọn. Ngài dù có nhận cũng không hại gì đến đức liêm cả". Ông nghiêm nét mặt nói : "Người đời đục cả, chỉ mình ta trong. Ta há lại nghe lời nói ngọt của mày mà đổi tiết tháo đi ru". Ông đuổi ra. Việc đến tai vua, vua khen là người "có tiết tháo đêm hôm không nhận vàng", đặc biệt ban cho hai chữ "Liêm tiết", mỗi khi vào chầu thì dán vào cổ áo để nêu điểm khác người. Ông làm đến Tả thị lang bộ Hình, trong nhà [gạo không có để] trữ một gánh một hộc nào mà vui vẻ tự nhiên. Nếp nhà thanh bạch, người thời bấy giờ rất kính mộ ông.

ĐẶNG MINH KHIÊM

Ông người làng Mạo Phố, huyện Sơn Vi [Phú Thọ], là dòng dõi Đặng Tất, võ tướng cuối thời nhà Trần. Cha ông là Đặng Di, đỗ Hoàng giáp khoa Quý Dậu [1453], niên hiệu Thái Hòa triều Lê Nhân Tông làm quan Tham chính.

(a) *Anh ông là Trọng Xác, Nhân Bị, em là Nhân Dịch, Nhân Dư cùng đỗ và cùng làm quan đồng triều.*

(b) *Con là Kính, Huân, cháu thúc bá của ông là Nghĩa, Diễn, Thuận đều thi đỗ, trong 30 năm một họ đỗ tiến sĩ 9 người.*

Ông học vấn rộng rãi, chân chính, khảng khái có tiết tháo lớn, đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa Đinh Mùi [1487] năm Hồng Đức 18. Năm Tân Dậu đời Cảnh Thống [1501], làm Thị thư viện Hàn lâm vâng mệnh đi sứ sang Minh. Năm Kỷ Tỵ [1509] lại đi sứ Trung Quốc, rồi được đổi sang Tả thị lang bộ Lại, lại thăng Thượng thư bộ Lễ, kiêm Phó tổng tài Sử quán, coi việc cục Chiêu văn.

Trong đời Quang Thiệu [1516 – 1522], ông vâng mệnh sửa bộ *Đại Việt sử ký*. Bấy giờ gặp lúc trong nước có nhiều biến cố, ông vẫn nghiêm sắc mặt đứng giữa triều đình, có khí tiết cứng cỏi không lay chuyển được. Ông lấy hiệu là Thoát Hiên tiên sinh, giữ mình thẳng thắn, không ỷ lại phụ họa với ai. Sau ông biết thời sự không thể làm được, nên mượn sử sách ngâm vịnh để tiêu khiển. Văn chương ông thanh nhã, dồi dào, đời vẫn truyền tụng. Ông là người có văn học tiết tháo, là bậc danh nho đầu đời Lê. Sử khen ông không hổ là bậc khoa danh. Người ta cho là Đặng Tất, Đặng Dung có con cháu khá.

VŨ QUỲNH

Ông tên tự là Thủ Phác, hiệu là Đốc Trai, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, đỗ Chánh tiến sĩ khoa Mậu Thìn [1478] năm Hồng Đức thứ 9, được cất lên làm ở đài Ngự sử, là người không sợ quyền thế. Khi ra làm quan ở Đông Hải[1], ông nổi tiếng về ân và tín. Bình sinh ông học rộng và thích [khảo] cổ, đáng là bậc tôn sư ở đời. Ông có lần kiêm chức Tổng tài Sử quán, soạn bộ *Đại Việt thông giám*, làm quan đến Thượng thư bộ Binh. Lê Quang Bí có thơ vịnh ông sau khi ông đã chết :

Đường đường thánh thế nhất hồng nho,
Sĩ chỉ tùy thời nhậm tự do,
Thiên thượng cổ tiên xưng cốt tướng,
Nhân gian hoạt phật kiến tâm đầu,
Gia ngôn thiên hạnh chư hiền quán,
Đại bút[2] *hùng văn vạn cổ lưu,*

(1) Tức Hải Dương. Đời Trần Thái Tông, Hải Dương có tên là lộ Đông Hải (*Phương Đình địa chí*).

(2) Có bản chép là "đại sách" là pho sách lớn.

Tư đạo nguy nguy sơn đẩu tại,
Hậu nhân vô bất kỹ tiền tu.

[Dịch] :

Đường đường là bậc đại nho ở đời thịnh trị,
Theo sự tự do của mình tùy lúc muốn làm quan thì làm, muốn thôi thì thôi,
Vẻ người trơ xương như bậc tiên gầy trên trời,
Tấm lòng tốt như vị phật sống ở nhân gian,
Lời hay, nết tốt hơn cả các bậc hiền,
Cây bút có tiếng, lời văn hùng hồn để lại muôn đời,
Đạo học của ông rất cao như Thái Sơn, Bắc Đẩu,
Người đời sau ai cũng muốn kiễng chân lên cho kịp theo bậc tiền bối[1].

Trong bộ *Truyền kỳ mạn lục* có nói đến "họ Vũ huyện Đường An" là thế.

Con ông là Cán, sinh ra thông minh, xem khắp các sách, đỗ Chánh tiến sĩ khoa Nhâm Thìn năm Cảnh Hưng thứ hai [1499], làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, coi việc viện Hàn lâm. Văn chương, đức hạnh được thời bấy giờ suy tôn. Nhà vốn thanh bần, nhưng vẫn vui vẻ tự nhiên, gặp cảnh vật gì có cao hứng thì ngâm vịnh, vẫy bút là thành thơ ; ông có làm các quyển *Tùng Hiên tập*[a]. Lê Quang Bí có vịnh thơ rằng :

Tảo trạc nguy khoa phó thượng cầu
Văn chương đức nghiệp tác sư mô,
Bán thiên tải hậu phù hưng vận,
Tam thập niên dư lịch yếu đồ,
Miết miện cung khuê liên háo tước,
Thanh đăng hoàng quyển cựu hàn nho
Thanh bần thùy thức vi gia kế,
Nhẫn địa thi thư hữu đạo du.

(a) *Xem ở Văn tịch chí.*

(1) Ý nói muốn theo kịp ông.

[Dịch] :

Còn trẻ tuổi đã đỗ cao, xứng đáng với lòng cầu hiền của nhà vua.
Văn chương đức nghiệp là bậc thầy có khuôn mẫu.
Gặp buổi năm trăm năm(1) *giúp vận nước đương hưng thịnh,*
Ngoài ba mươi năm từng trải làm những chức quan trọng,
Mình đội mũ miết, đeo ngọc khuê được liên tiếp, phẩm tước vẻ vang là thế,
Mà vẫn có tính cách nhà nho cũ "một ngọn đèn xanh một quyển vàng."
Cảnh nhà thanh bần, biết đâu chả là một mưu chước để đức cho con cháu
Trong chỗ sách vở ấy cũng có mầu béo của đạo(2).

ĐỜI MẠC

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Ông tên tự là Hanh Phủ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại [Hải Dương], sinh ra mặt mũi tinh anh, khôi vĩ, đầy một năm đã biết nói. Năm ông lên bốn, mẹ đem những câu chính văn trong Kinh Truyện ra dạy. Ông miệng đọc thuộc làu ngay. Lúc nhỏ, ông học ở nhà, khi lớn theo học tiên sinh họ Lương đậu Bảng nhãn(a). Lúc trước Đắc Bằng đi sứ Minh được bộ *Thái ất thần kinh* đem truyền dạy ông, ông hiểu thấu được lẽ huyền vi và nắm được chân truyền. Đắc Bằng giao con là Hữu Khánh cho ông, ông chăm nom như con, dạy cho đến lúc thành danh(b).

Vào khoảng thời Quang Thiệu, Thống Nguyên, bọn Trịnh Tuy với Mạc Đăng Dung cả hai đều có chí định áp chế nhà vua [mượn tiếng] để sai khiến chư hầu, nên nhiều lần đánh lẫn nhau làm rối loạn trong nước. Ông có bài thơ cảm hứng :

Thái hòa vũ trụ bất Ngu Chu
Hổ chiến giao tranh tiếu lưỡng thù,

(a) *Tên là Đắc Bằng, người Hội Trào [Thanh Hóa].*

(b) *Xem ở mục "Người phò tá có công lao tài đức".*

(1) Tích cũ cứ 500 năm có bậc thánh nhân ra đời, ý nói đời hưng thịnh.

(2) Ý nói trong đó cũng đã có bổng lộc.

Xuyên huyết sơn hài tùy xứ hữu,
Uyên ngư tùng tước vị thùy khu,
Trùng hưng dĩ bốc đô giang mã,
Hậu hoạn tu phòng nhập thất khu,
Thế sự đáo đầu hưu thuyết trước,
Túy ngâm trạch bạn nhậm nhàn du.

[Dịch] :

[Thời đại này] vũ trụ không được thái bình như thời đại nhà Ngu, nhà Chu
Đáng cười cho hai kẻ thù kia tranh giành nhau đánh lẫn nhau mãi,
Núi xương, sông máu đâu đâu cũng có,
Vì ai mà đuổi cá về vực, đuổi sẻ về bụi(1) *?*
"Ngựa sang qua sông" đã biết trước là vận hội sẽ hưng(2) *thịnh trở lại.*
Mối lo sau này phải đề phòng loài hổ vào nhà(3).
Việc đời đến nơi, còn nói làm gì ?
Hãy cứ uống rượu ngâm thơ bên bờ đầm tha hồ ngao du.

Bởi vì ông biết họ Lê lại phục hưng được. Còn câu "loài hổ vào nhà" là câu nói kín đáo.

Khi họ Mạc lấy được nước rồi, bốn phương tạm yên, các thân thích bạn bè đều khuyên ông ra làm quan. Ông bói Thái ất(4), biết họ Lê lại nổi lên vào khoảng vài mươi năm sau. Năm 44 tuổi, ông mới đi thi và đỗ đầu kỳ thi Hương. Mùa xuân Ất Mùi năm Đại Chính thứ 6 [1535], ông đến thi ở tỉnh, cả bốn trường đều đỗ đầu, vào thi Đình đỗ Trạng nguyên cập đệ, trải làm đến Tả thị lang bộ Lại, kiêm Đại học sĩ Đông Các. Ông ở

(1) Nguyên câu của Mạnh Tử "Vị tùng khu tước, vị uyên khu ngư" vì bụi mà đuổi sẻ về, vì vực mà đuổi cá về, ý nói hai bên tranh chiến gây thảm họa làm cho dân theo về với chân chúa khác.

(2) Tích cũ "Năm ngựa qua sông, một ngựa hóa rồng" đây chỉ về sau nhà Lê lại làm vua.

(3) Ý muốn nói họ Trịnh lại vào chiếm quyền.

(4) Sách xem sao Thái ất để tính xem vận hội tốt xấu.

triều được tám năm, dâng sớ hặc bọn bề tôi lộng quyền 18 người và xin giết hết.

Chí ông muốn mọi vật đều được yên sống, dẫu hèn mọn như kẻ mù lòa, cũng dạy cho nghề hát, nghề bói [kiếm ăn]. Bấy giờ rể ông là Phạm Dao cậy thế tung hoành. Vì thế ông giả ốm nghỉ việc.

Khi về làng, ông dựng am Bạch Vân, tự đặt tên hiệu là [Bạch Vân] cư sĩ. Lại bắc hai cái cầu Nghinh Xuân, Trường Tân để suốt năm thường thường du ngoạn, nghỉ ngơi và dựng quán Trung Tân trên bến Tuyết Giang. Ông có soạn bài văn bia để kể việc thực [khi dựng quán ấy]. Ông sửa chữa lại chùa thờ Phật, thường dắt sư già đi chơi. Có lúc thả chiếc thuyền nhỏ ra biển Đồ Sơn xem đánh cá. Ông chống gậy, đi dép trèo khắp các núi Yên Sơn, Ngọa Vân, Kính Chủ, Đồ Sơn. Đến đâu thích ý thì ngâm vịnh, hoặc đi lại nhởn nhơ suốt ngày. Mỗi khi gặp bóng cây xanh rợp, tiếng chim theo mùa hót vang thì đắc ý vui thích.

Ông tuy ở nhà, nhưng vua Mạc tôn như bậc thầy, khi trong nước có việc quan trọng vẫn sai sứ đến hỏi ông. Có lúc triệu ông về Kinh hỏi mưu kế lớn. Nhưng rồi ông lại về am để thỏa chí mình, không thể giữ lại được. Ông trải thăng Thượng thư bộ Lại, Thái phó, tước Trình quốc công.

Khoảng đời Diên Thành [1578 – 1586], nhà Mạc sai sứ đến thăm và hỏi về việc nước, ông nói : "Sau này nếu có biến cố thì đất Cao Bằng dẫu nhỏ cũng có thể hưởng phúc lâu được vài đời".

Bảy năm sau, họ Mạc mất ngôi, lui về giữ Cao Bằng. Nhờ chỗ đó mà còn duy trì được trải mấy niên hiệu Càn Thống, Long Thái, Thuận Đức, Vĩnh Xương kéo dài được 70 năm. Lời ông thần nghiệm như vậy. Ông thọ 95 tuổi thì chết. Học trò truy tôn là "Tuyết Giang phu tử". Ông học rộng khắp các sách, hiểu sâu nghĩa lý *Kinh Dịch* ; mưa, nắng, họa, phúc việc gì cũng biết trước.

Khi Trung Tông nhà Lê chết không con nối, Thế Tổ Trịnh [Kiểm] còn phân vân, bàn với Phùng Khắc Khoan cũng không quyết định, bèn sai ông Khoan mang lễ đến hỏi ông. Ông không đáp, quay bảo người nhà rằng : "Năm nay mất mùa, chúng mày có gieo mạ, nên dùng thóc giống cũ". Nói rồi sai sửa soạn xe cáng đi chơi chùa, bảo tiểu phải quét rửa đốt hương. Ngoài ra không nói gì cả. Ấy là có ý bảo ngầm "thờ Phật thì được

ăn oản"[1]. Phùng Khắc Khoan đem việc đó về nói lại với Thế Tổ. Sau đó đón dựng Anh Tông lên ngôi. Nhờ vậy, xã tắc được yên.

Lúc ấy Đoan quốc công [Nguyễn Hoàng] là con thứ hai của Chiêu Huân công [Nguyễn Kim] trong lòng nghi sợ [Trịnh Kiểm]. Mẹ là họ Phạm, sai người đến hỏi ông. Ông vừa lúc dạo chơi vườn sau, nhân thấy núi non bộ đá chồng chất chắn ngang trước hiên nhà, lại gặp khi có đàn kiến bò trên núi, ông nhìn kiến cười mà nói rằng : "Một dải Hoành Sơn đủ để nương thân". Người ấy biết ý về kể lại. Đoan quốc công mới nghĩ kế xin đi trấn thủ Thuận Quảng. Rồi sau đó đất ấy thành nền tảng của nghiệp vương. Những [ví dụ] thần diệu sâu xa không thể chép hết. Bấy giờ học trò ông thành đạt rất nhiều, chỉ có Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ, Trương Thì Cử là có tiếng nhất. Khắc Khoan đến trọ để học khi đã tốt nghiệp, ông đến gõ cửa bảo : "Gà đã gáy rồi, sao không dậy sớm". Khoan hiểu ngầm ý câu nói bèn vào Thanh Hoa, rồi sau cùng Hữu Khánh đều là danh thần thời Trung hưng[a]. Khi Dữ viết quyển *Truyền kỳ [mạn] lục*, được ông sửa chữa nhiều chỗ, sau thành áng văn hay của bậc đại gia. Lòng ông phóng khoáng, tư chất trời cho rất cao ; tu dưỡng thuần túy, hồn nhiên, không để lộ cạnh khía. Ông rong chơi nhàn nhã hơn 40 năm mà không ngày nào quên đời, lòng lo thời thương đời, thể hiện ra văn thơ. Văn chương ông tự nhiên, nói ra là thành không cần gọt rũa, giản dị mà linh hoạt, không mầu mè mà có ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời.

Ông làm thơ phú và các bài bằng quốc âm rất nhiều. Nay vẫn còn quyển *Bạch Vân am tập* lưu hành ở đời. Đọc qua văn ông dù nghìn năm sau còn tưởng thấy như trăng trong, gió mát. Ông có câu :

Cao khiết thùy vi thiên hạ sĩ,
An nhàn ngã thị địa trung tiên

Nghĩa là :

Ai là bậc sĩ cao khiết trong thiên hạ ?
Ta là bậc tiên an nhàn trong đời.

Để nói rõ ý chí của mình.

(a) *Xem mục "Người phò tá có công lao tài đức"*

(1) Ý bảo họ Trịnh cứ tôn nhà Lê, thì được hưởng lộc.

Khoảng đời Vĩnh Hựu, người làng nhớ đến mới làm đền thờ ngay ở chỗ nhà cũ của ông, cả tổng hằng năm cúng tế. Ông Ôn Đình họ Vũ soạn bài văn bia ở đền thờ có câu :

"Sinh ở đời nhà Mạc mà ra làm quan, cũng như cái ý [Khổng tử] muốn đi với họ Công Sơn[1]. Biết thời không thể làm được nên vội về, là có tài chí [như của Trương Lương] muốn theo ông Xích Tùng tử[2] đi chơi".

Sứ nhà Thanh là Chu Xán cũng khen : "Người Lĩnh Nam, biết lý học chỉ có ông Trình Tuyền [hầu]. Đủ thấy người Nam, người Trung Quốc ngưỡng mộ ông như vậy.

TRẦN VĂN BẢO

Ông người làng Cổ Chử, huyện Giao Thủy [Nam Định]. Năm 27 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất [1550], niên hiệu Cảnh Lịch thời Mạc Phúc Nguyên. Sau ông đổi tên là Văn Nghi, đi sứ Trung Quốc. Đầu đời Diên Thành triều Mạc Mậu Hợp, ông làm Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá. Năm Tân Tỵ [1581], thăng Thượng thư bộ Lại được vào hầu giảng ở tòa Kinh diên. Thấy chính sự nhà Mạc ngày càng rối bét, ông từ không nhận chức, dâng sớ nói :

"Trong khoảng trời với người giao cảm lẫn nhau đều có ứng điềm theo từng loại : việc làm hay thì ứng điềm tốt, việc làm dở thì ứng tai họa. Chính sự hiện nay có thương tổn đến đạo lý kể ra không xiết. Đình thần có chương sớ trình bày, vạch rõ những thiếu sót. Tuy có xuống chỉ giả cách làm ra vẻ nhân từ nhưng vẫn chưa có lượng rộng để nghe lời can. Như có ai tâu lên thì bệ hạ nói : " Lời ấy dùng được, làm được. " Nhưng thực ra chưa thấy dùng hay làm gì cả. Như có việc gì đó đã trải qua nhiều lần bàn, đáng châm chước mà theo, cũng chưa thấy theo. Chưa rõ đó quả là do ý bệ hạ hay là bị người che lấp và mê hoặc chăng ? Tất cả những việc như thế là trái với chính thể. Vì thế ở chốn triều đình thể thống ngày càng rối, công luận ngày càng vắng ; trong nước không có chính sự tốt nên trời đã có điềm răn bảo như sao Chổi hiện ra, núi lở,

(1) Công Sơn Phật Bật là quyền thần nước Lỗ đời Đông Chu mời Khổng tử làm quan. Khổng tử muốn đi để thi hành đạo mình.

(2) Trương Lương giúp nhà Hán, thành công, rồi đi theo tiên Xích Tùng tử.

nhật thực, nguyệt thực. Việc quái dị xảy ra luôn : hiện nay mưa nhiều gió nhiều mà chốn Kinh sư phải chịu sự trời phạt thực là biến lớn đấy.

Xưa, Cảnh Công [nước Tề] một lời nói hay mà sao dữ lùi xuống độ khác. Nước Trịnh có chính sự tốt mà không có tai dị về sau. Đấy là một sự hiệu nghiệm người thắng trời, lấy đức mà tiêu trừ tai biến, đủ làm tấm gương sáng cho ngày nay. Xin bệ hạ kính theo ý trời đã răn, sửa sang đức chính, sắc cho phụ chính Ứng vương [Mạc Đôn Nhượng] cố gắng sửa mình, một lòng sáng suốt giúp đỡ để yên cơ nghiệp nhà vua ; nếm mật nằm gai, lấy việc diệt thù cho nước làm nhiệm vụ mình. Càng phải trọng dụng người đại thần, tin dùng người nói thẳng, không mối tệ gì là không đổi hết, không việc gì là không làm nên. Việc người làm trọn thì lòng trời cũng hồi lại, thiên hạ ngày bước lên thịnh trị. Nếu không thế thì nguy vong đến nơi khó mà tránh khỏi. Thần không xứng với chức, tự hặc mình đáng bãi. Xin đến cửa khuyết đợi tội, đợi mệnh biếm truất".

Mậu Hợp yên ủi, khuyên ông đến nhậm chức.

Mùa xuân năm sau, Mậu Hợp mới dựng điện lợp tranh, muốn gọi là điện Giảng học để làm nơi nghỉ ngơi. Nhưng điện mới làm xong thì bị cháy. Ông lại dâng lời :

"Điều lành điều dữ không sai là bởi người, việc trời giáng họa hay phúc là bởi đức. Bệ hạ vừa ngự điện mới, bắt đầu ban bố chính giáo, mà mải vui chơi, quên đề phòng để xảy ra biến cố này chính là tự mình chiêu họa, chứ không phải ai gây hấn cho mình. Việc tai dị không phải vô cố mà sinh ra, trời răn đã rõ như thế. Đương lúc phải sợ hãi lo nghĩ, bệ hạ xin kính cẩn việc trời đã răn, nghĩ lại đến vương đạo, mà đừng cho lời thần nói là viển vông. Còn việc sửa lại Kinh thành, vạch ra mẫu mực, tính trước cho yên ổn ; ở ngôi giữa để trị dân, là cơ hội tốt nhất trong sự việc trung hưng. Xin bệ hạ ở trên quyết đoán, dưới đến các quan văn võ hòa thuận, cùng nhau bàn bạc, xây dựng cho đến hoàn thành để dựng lại nghiệp lớn".

Mậu Hợp khen là thiết đáng. Khi bốn bộ sứ thần về nước[1], ông xin từ chức để nhường, nhưng không cho. Trải thăng đến tước hầu, năm 63 tuổi chết.

---

(1) Năm 1580, Mạc sai luôn một lúc 4 phái bộ sang cống nhà Minh.

PHẠM TRẤN

Ông người làng Lam Kiều, huyện Gia Phúc [Hải Dương], cùng Đỗ Uông ở Đoàn Tùng[1] làng ở gần nhau. Lúc nhỏ hai người cùng học, Uông thường thấy yêu tinh hiện ra nói : "Trấn đỗ Trạng nguyên, Uông Bảng nhãn", nên sinh ghen tị, lại càng cố sức học văn, ý muốn tranh bảng với ông.

Năm Bính Thìn [1556] niên hiệu Quang Bảo nhà Mạc, khi thi Đình, Uông xem các đầu bài, chỗ nào cũng nhớ kỹ, nắm chắc đỗ đầu. Bấy giờ ông ở trong lều thi thấy phảng phất như có thần ở hai bên, một xưng là Hàn Kỳ, một xưng là Đông Phương Sóc ghé vào tai mà đọc thao thao bất tuyệt. Uông bỗng bị đau bụng, không đặt bút viết được. Ông viết xong, Uông mới bớt đau, nhưng sức yếu, nên tứ văn có giảm. Đến khi xướng loa, quả nhiên Trấn đỗ Trạng nguyên, Uông đỗ Bảng nhãn. Ông bảo người ta rằng : "Ngày nay ta mới áp đảo được Đỗ Uông !". Uông giận lắm. Đến ngày vinh quy, hai người đều cưỡi ngựa, ai cũng tranh đi trước. Đường đi qua làng Minh Luân, bấy giờ có người làm nhà mới, ra đón đường xin cho đôi câu đối. Ông ứng khẩu đọc :

"*Năm năm thêm giàu sang, ngày ngày hưởng vinh hoa*", người xưa có nói thế, nay lấy câu ấy mừng nhà mới.

Uông ngẫm nghĩ : – "Lời tán tụng bằng ấy câu đã đủ, nhưng là lời cổ có sẵn, khi nào ta chịu nhường !".

Khi đến cầu bắc qua khe làng Đoàn Lâm, hai người lại nhân cảnh ra đầu đề, hẹn mỗi câu phải dùng tên hai giống chim, khi qua cầu ai làm xong thì được nhường đi trước. Ông ngồi trên ngựa làm xong ngay. Uông rất thán phục. Từ bấy giờ mới nhường ông đi trước.

Ông là người trầm tĩnh, không tranh giành, lại kiên định. Mà Uông thì hiếu thắng ; nhưng đến sau cùng không khỏi khuất phục. Có lần hai người ngồi uống rượu với nhau cùng bỡn làm bài tán về rượu, Uông đọc :

Có rượu hoàng lưu[2] *dùng rượu hoàng lưu,*
Không rượu hoàng lưu dùng rượu hỏa tửu[3].
Dùng thứ gì cũng xong.
Làm việc gì cũng được"

(1) Sau này là Đoàn Lâm.

(2) Một thứ rượu ngon.

(3) Một thứ rượu mạnh.

Ông đọc :

"Có hoàng lưu thì uống,
Rượu hỏa tửu thì thôi,
Nếu trái lời ấy,
Có trời đất nhật nguyệt soi xét".

Người thức giả xem đấy biết sự lập chí của hai bên khác nhau.

Về sau nhà Mạc mất, Uông quy thuận nhà Lê, làm đến Thượng thư và tước quận công. Còn ông làm quan đến Thừa chính sứ, khi nhà Mạc mất, đi ở ẩn không ra làm quan rồi chết ở nhà.

NGUYỄN PHONG

Ông người làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh [Hải Dương], sinh ra thiên tư thông minh, bảy tuổi biết làm văn, người cha thử sai làm bài văn tế thần Hậu Thổ[1] ở gò Kim Đôi. [Ông làm] có những câu như :

"Trái đất[2] rộng dày, khí thiêng phương tây chung đúc. Sức chứa đựng không hình dung được, mênh mông vô cùng, cầu thì tất ứng, cảm thì tất thành".

Năm 14 tuổi ông đi thi Hương một lần đỗ ngay, cùng khoa với cha. Khi vào dự yến thì ông chỉ đứng chứ không ngồi. Quan trường hỏi, ông thưa : "Tên tôi đứng ở trên tên cha tôi nên không dám ngồi." Quan mới cho đổi chỗ. Ông có làm bài thơ *Yêu núi* :

Ngô hà ái, ái duy san,
Bất viễn yên hà, viễn thế gian,
Cử mục hữu thiên vân ngũ sắc,
Đài đầu mãn địa thảo hoa nhàn,
Mai trào hiểu tuyết tri xuân noãn,
Bách lập đông phong mậu tuế hàn.
Lôi vũ bất mê điền hải chí,
Diệp chu ninh đãi phiếm trường lan.

---

(1) Tức thần Đất.

(2) Dịch chữ khôn dư, ngày xưa coi đất như một cái xe chở muôn vật.

[Dịch]

Ta yêu gì, chỉ yêu núi thôi,
Không xa mây khói mà xa cõi đời.
Giương mắt trông lên trời thấy có mây năm sắc,
Ngẩng đầu lên thấy khắp đất đầy cỏ hoa tươi đẹp.
Thấy hoa mai chào tuyết buổi sớm, biết khí mùa xuân ấm áp,
Cây bách đứng trước gió mùa đông, tuy trời lạnh mà vẫn tươi tốt.
Dù cho sấm mưa, không quên chí lấp biển,
Chiếc thuyền con còn đợi gì mà không lênh đênh giữa sóng cả.

Năm 26 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc nhà Mạc [1586], làm Tả thị lang bộ Lại, tước Phúc Trì bá. Khi nhà Mạc mất ngôi, ông vào ẩn ở núi Huyền Đinh. Nhà Lê khi Trung hưng triệu mãi, ông bất đắc dĩ phải nghe theo. Rồi làm đến Thượng thư tước Tuyền quận công. Sau ông lấy cớ tuổi già, xin về hưu. Ở vườn sau, ông đào một cái hồ, giữa hồ đắp một hòn đảo trồng nhiều cây cỏ, dựng một cái am để thưởng ngoạn. Ông có bài thơ *Ngụ hứng* :

Nhất hồ sơn thủy, nhất mao am,
Thảo mộc ngư long nhất nhị tam,
Thiên hạ hữu thiên xuân bất lão,
Song tiền thượng ký giảng Hà Nam.

[Dịch] :

Một bầu non nước, một nhà tranh,
Có một vài thứ cỏ cây, rồng cá,
Dưới trời có trời, tuổi xuân không già,
Trước cửa sổ còn nhớ lại ông Trình Di giảng [Kinh Dịch] ở đất Hà Nam ngày xưa.

Ông vui chơi trong chốn khóm trúc núi đá, ngâm vịnh tùy thích, thọ 83 tuổi rồi chết.

ĐỜI LÊ TRUNG HƯNG

NGUYỄN VĂN NGHI

Ông người làng Ngọc Bôi, huyện Đông Sơn [Thanh Hóa], đỗ Nhất giáp Chế khoa năm Thuận Bình thứ 6 [1554] đời Trung Tông. Ông tính

đoan chính, cẩn thận, có khuôn phép, được Lượng quốc công [Trịnh Kiểm] tin trọng, lúc đầu làm Hiệu lý viện Hàn lâm.

Năm Bính Thìn [1556], Anh Tông lên nối ngôi, Lượng quốc công thấy ông học hành thuần chính cho vào hầu giảng, ông trình bày nghĩa lý được nhà vua rất tôn trọng. Ông giảng dạy ở tòa Kinh diên giúp ích rất nhiều.

Mùa xuân Đinh Tỵ đời Thiên Hựu [1557], ông được lên chức Cấp sự Hộ khoa, kiêm quản lý tài chính, đến đời Gia Thái đổi làm Tả thị lang bộ Binh, tổng ký lục Chính dinh.

Năm Canh Thìn đời Quang Hưng [1580], ông được đổi Tả thị lang bộ Lại, vào hầu giảng Kinh diên, kiêm Học sĩ Đông các.

Bấy giờ Thế Tông còn trẻ, ông giúp đỡ giảng dạy, trau dồi hun đúc nên, sau thành vị vua giỏi thời Trung hưng do công đào tạo của ông rất nhiều. Khi ông chết, truy tặng Thượng thư bộ Công, gia Thái bảo. Ông là bậc danh Nho đỗ cao, được ba vua tri ngộ, đức nghiệp và tiếng tăm hơn cả các Nho thần đầu thời Trung hưng.

Về sau, có năm đại hạn, [người ta] cầu ở đền ông được mưa, nên vua phong làm phúc thần[(a)].

NGUYỄN ĐĂNG

Ông người làng Đại Toán, huyện Quế Dương [Bắc Ninh], học vấn sâu rộng, càng sở trường về lối thơ [Đường] luật và phú tám vần. Mỗi bài ông soạn ra, người liền truyền tụng cho là bài mẫu, đến nỗi có người đem tiền đến xin mua văn của ông.

Ông đi thi Hương, đỗ Giải nguyên. Năm 26 tuổi đỗ Hội nguyên khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định [1602] ; bốn kỳ ông đều đứng đầu hạng ưu ; khi vào thi Đình đỗ Hoàng giáp đình nguyên, ứng chế đỗ thứ nhất.

Văn chương của ông hơn các đồng bối, triều đình lấy làm tôn trọng, ông được nhiều lần cất nhắc. Năm Quý Sửu [1673], ông cùng Nhân Lĩnh bá

(a) *Con ông là Nguyễn Khải làm quan võ, tước Đăng quận công, mấy lần trải thăng đến Tả đô đốc, được phong làm Hiệp mưu dương vũ công thần. Sau lại lên Thượng thư bộ Binh, tiến lên Thái bảo. Trong thời Đức Long [1629 – 1634] lại được gia Thái phó. Ông cùng với Nguyễn Thực đều là bậc quốc lão, tham dự triều chính.*

họ Lưu[b], Nguyễn Đường Xuyên[c] vâng mệnh đi sứ Minh, dọc đường ngâm vịnh và họa đáp các bài thơ của người Trung Quốc và sứ giả Triều Tiên có nhiều câu hay. Khi qua chùa Phi Lai, ông làm bài phú tám vần, mọi người tranh nhau truyền tụng. Bài ấy đại khái rằng :

"Kịp thấy : Ngôi chùa rộng rãi ; đất Phật mở mang. Sông Tịch Diệt chảy ngang quanh núi ; núi Tu Di[1] cao vót dựng sườn. Công không dùng nhiều thợ cũng xong. Trông như cung điện bằng vàng ; giống như hình dáng chim bay, rõ giống lâu đài bằng ngọc. Trên trời có riêng một bầu thế giới ; dưới đất không nửa chút bụi trần.

Trong chùa thì :

Tòa sen rực rỡ ; khói trầm ngạt ngào. Tụng bài kinh "Bảo tạng", viết trên lá bối[2].

Đèn "từ" là đuốc sáng để soi đường lối. Cúng lễ rồi, kinh kệ xong, cửa vắng mặc chú tiểu ban ngày ra mở. Trà thang rồi, chuông mõ dứt, phòng trai tha hồ sư già đêm nghỉ một mình. Hoa "Bát nhã"[3] đua nở bốn mùa ; trúc "Chân như"[4] tốt tươi nghìn thuở.

Phía ngoài thì :

Cửa mở cả hai cánh ; bia bày hàng thấp cao. Vẻ hoa mỉm cười đưa khách ; chim núi đua hót đón xuân. Rồng phun nước trong suối biếc, nhơ cũ sạch lầu ; hạc tránh khói trên thông xanh, gốc già thường đậu. Cảnh trí chùa Phi Lai này ; thực nơi danh thắng hơn hết.

Ta nay :

Hương lửa có duyên ; được cử sang sứ. Vâng mệnh vua mang tờ chiếu phượng ; từ muôn dặm tiện cánh chim hồng. Được thấy chế độ của

---

(a) *Tức Lưu Đình Chất.*

(b) *Tức Nguyễn [Đình] Chính*[5].

(1) Tên núi có nói trong kinh Phật.

(2) Lá dùng để chép kinh sách ngày xưa.

(3) Bất sinh bất diệt, đây chỉ đạo Phật.

(4) Nghĩa là trí tuệ.

(5) Quê ở làng Bất Quần, huyện Quảng Xương (Thanh Hóa) nhà ở huyện Vĩnh Lại (Hải Phòng), năm 1652, đậu Tiến sĩ.

thượng quốc ; không từ đường sá xa xôi. Mang đồ tiến cống trước sân ; được giáp mặt rồng yết kiến.

Nay ta :

Được cầm cương đến chốn am thanh, lên ngoạn cảnh chùa Phi Lai, không khác chi Lưu Thần, Nguyễn Triệu[1] *xưa lạc vào Thiên Thai".*

Khi đi sứ về, bàn đến công, ông được thăng Hữu thị lang bộ Hộ, tước Phúc Nham hầu. Được ít lâu ông chết, được phong phúc thần ở xã Hán Đà [Phú Thọ].

NGUYỄN MINH TRIẾT

Ông người làng Dược Sơn, huyện Chí Linh [Hải Dương] là cháu Nguyễn Minh Thiện, Tiến sĩ đời Mạc. Lúc nhỏ, ông nổi tiếng là ngang với thần đồng làng Hoạch Trạch, văn học giỏi, ông mong nối nghiệp ông cha, mà khổ vì nỗi muộn màng không đỗ. Ông nằm mộng thấy có thần bảo : "Đến già cũng chưa thành thân". Ông giận nói : "Ta thử cố sức, xem thần làm gì ta". Sau ông đi thi đỗ Thám hoa khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long nhà Lê [1631], thi Hội, thi Đình và ứng chế đều đỗ đầu. Khi ấy ông đương làm Huyện doãn ở An Lão đã 54 tuổi. Đến đời Vĩnh Thọ có việc sách phong ở phủ chúa, các quan ở tướng phủ thấy ông là bậc già cả học rộng, được trọng vọng, nên cử ông bưng kim sách. Năm ông hơn 80 tuổi làm Thượng thư bộ Binh, tước Cẩn quận công, được về hưu nhưng tinh thần vẫn khỏe mạnh không suy kém. Mỗi khi có lễ lớn như tết Nguyên đán và lễ Diên thọ, ông lại vào triều ; thọ 96 tuổi mới chết.

Ông là người văn hay học rộng, được thời ấy suy tôn. Nhưng, thi đỗ muộn, tiến lên cõi thọ gần trăm tuổi, cũng là việc ít thấy ở đời. Truy tặng Hộ bộ Thượng thư, tên thụy là Văn Đẩu.

VŨ CÔNG ĐẠO

Ông người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, lúc trẻ được nổi tiếng là anh tuấn, thông minh, học vấn rộng rãi.

---

(1) Là hai người trong truyện cổ tích vào Thiên Thai hái thuốc gặp tiên. Ở được 15 ngày trở về thì thấy con cháu đã đến 7 đời.

Năm Mậu Tuất đời Vĩnh Thọ [1658] gặp khoa thi Hương, ông vì có tang cha mẹ, lại nhân đi xa nên vắng mặt, trong lòng lo buồn. Đêm ngủ mộng thấy đến chùa Vô Ngại, nghe có tiếng gọi : "Tiến sĩ đi đâu đấy". Ông gặp người giữ cửa hỏi rằng : "Có quan nào trong ấy ?" Người giữ cửa nói : "Mặc áo vàng ngồi ở giữa là Ngọc hoàng thượng đế, mặc áo đỏ và mặc áo xanh ngồi hai bên tả hữu là Nam tào và Bắc đẩu đấy". Ông vào sân yết kiến để hỏi, bỗng nghe nói : "Năm nay thi đỗ". Ông nghĩ thầm mình chưa hết tang lại vắng mặt không được thi còn trông mong gì. Đến khoa thi Hội mùa xuân Kỷ Hợi [1659], vì có việc nên hoãn đến mùa đông. Bấy giờ Chiêu Tổ [Trịnh Căn] có chỉ xuống nói những người thiếu mặt và đi thi thay nếu có văn học giỏi đều tha cho cả để thu dùng nhân tài. Vì thế ông được miễn lệ. Khoa ấy quả nhiên ông đỗ Tiến sĩ.

Ở chốn triều đình lời bàn của ông đanh thép, thường có bài văn can ngăn [chúa] về việc chọi gà. Ông vâng mệnh đi sứ Trung Quốc, về được thăng Đô ngự sử. Ông nhân kháng nghị việc Vũ Duy Đoán và nội thần mà chúa không nghe. Ông đập đầu vào cột, hằm hằm như có phong độ "bẻ gẫy cột" ở chốn triều đình. Thời ấy cho ông là một vị ngự sử chân chính. Ông bị bãi về, chưa bao lâu lại được triệu ra dùng, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ, chết năm 86 tuổi.

Tính ông thuần hậu, thật thà, cứng cỏi và đứng đắn. Trước kia, lúc làm Đốc đồng Sơn Nam có kẻ mang gái đẹp đến để lấy lòng. Ông cự lại rất nghiêm. Ông thường nói : "Tuy ta chưa kịp được tiền bối, nhưng chưa phạm vào điều răn về hiếu sắc". Người đời cũng khó được như ông vậy. Bình sinh, ông dạy dỗ nên được nhiều anh tài. Các ông Bảng nhãn Phạm Quang Trạch ở Đông Ngạc[1], Thám hoa Vũ Thạnh ở Đan Luân, Hội nguyên Nguyễn Danh Dự ở Dương Liễu[2], đều là học trò ông cả.

VŨ DUY ĐOÁN

Ông người làng Mộ Trạch, là con Tiến sĩ Vũ Bạt Tụy. Lúc trẻ, ông tối dạ, đọc sách cả ngày không nhớ một dòng chữ. Năm 17 tuổi, ông toan đổi nghề, nằm mộng thấy thần mổ bụng mình, nạo bỏ chất đục đi. Khi tỉnh

(1) Thuộc huyện Từ Liêm (Hà Nội). Ông đậu năm 1683.

(2) Thuộc huyện Đan Phượng (Hà Tây). Ông đậu năm 1685.

dậy thấy nhâm nhẩm đau bụng. Từ bấy giờ ngày một minh mẫn, học hành rất tiến, văn chương nổi tiếng trên đời. Ông đi thi Hương đỗ Giải nguyên, rồi đỗ Hội nguyên khoa Giáp Thìn năm Cảnh Trị [1664]. Trước kia, Hoằng Tổ Dương vương [Trịnh Tạc] còn làm thế tử, ông được hầu gần dưới trướng. Đến khi [Tạc] lên làm chúa, ông thi đỗ, được đãi vượt bậc đến Thượng thư bộ Công. Tính ông cứng cỏi, trung trực, khảng khái, gặp việc dám nói thẳng. Ông thường mộ nhân cách của Trương Cửu Linh(1), có dâng quyển *Kim giám lục*, đại khái khuyên [chúa] nên chính lòng mình để làm tốt phong tục, nên biết người, không nghe gièm pha. Lời lẽ rất thiết tha. Chúa khen hay và nghe theo, cho là bề tôi ngay thẳng.

Khoảng đời Dương Đức, ông đi đón tiếp sứ Trung Quốc, dọc đường từ sông Nhị về đến cửa điện, họa thơ với sứ hơn hai mươi bài. Ứng đáp rất nhanh được sứ giả rất kính trọng. Sau ông được sai lên Cao Bằng đảm nhiệm để giải quyết công việc với Trung Quốc. Vì viên nội thần Hán quận công danh vị được ở trên, ông thề rằng : "Thần mọn chức vị Thượng thư, vẫn nghĩ chức Tể tướng là trọng, không ngờ ngày nay cho Hán quận được ở trên, nên thần không dám vâng mệnh".

Bấy giờ các quan ở phủ liêu đều ở đấy cả, Độ đài Vũ Công Đạo nói : "Mệnh lệnh này nếu ban hành, chức tam đô(2) không dám cầm bút".

Dương vương giận. Vũ Công Đạo biết ý chúa không nghe, mới đập đầu vào cột. Ông biến sắc mặt nói : "Nếu bề trên giết kẻ gián thần, thần xin trả lại sắc mệnh". Quan hoàng môn đem việc ấy tâu lên, chúa liền sai bãi chức cho về và đòi lại sắc mệnh. Còn một đạo về "khoa tự"(3) ông không chịu nộp. Viên quan phụng sai đòi mãi, ông nói : "Các đạo sắc kia đều do chúa ban cho, tôi đã kính cẩn xin trả, còn đạo "khoa tự" là do tài học của tôi làm nên, tôi không dám nộp cả". Viên phụng sai không dám cưỡng đòi.

Sau khi bị bãi về, ông rong chơi ở quê hương, không để ý việc đời lúc bấy giờ. Ông có làm bài phú *Phạm Lãi đi chơi Ngũ Hồ* và các quyển

(1) Người đời Đường làm chức ngự sử nổi tiếng can vua.

(2) Tức đô ngự sử, phó đô ngự sử và thiêm đô ngự sử.

(3) Đạo sắc ban cho lúc thi đỗ.

Phong cảnh làng [Mộ] Trạch, Nông gia khảo tích, Dị văn ký v.v.., đều bằng văn nôm, được nhiều người truyền tụng, đời bấy giờ khen là "*Từ [Lê] trung hưng trở về trước thì có Vịnh Kiều hầu*[1] *; trung hưng về sau thì* có *Đường Xuyên tử*[2]" là nói văn thể có tính chất thanh cao. Trạng nguyên Đặng [Công Chất][3] ở Phù Đổng cũng có nói : "*Học thức trong bụng ông như nuốt cả gác sách Thiên Lộc, hút gác sách Thạch Cừ*"[4] cũng là khen ông học rộng. Ông có làm bài văn tự tế mình có câu :

"Giúp vua mong được như Nghiêu, Thuấn, nhà Đường, nhà Ngu ; tự nghĩ mình cũng như các ông Cao, Quỳ, Tắc, Tiết. Đạo bình trị chứa sẵn trong lòng muốn đem thi thố ra cho rộng lớn ; lẽ doanh hư rất là huyền diệu khó tỏ rõ ra cho ai hay".

Chí khí khảng khái của ông đến già cũng không suy kém là như thế. Ông thọ 64 tuổi.

NGUYỄN ĐÌNH TRỤ

Ông tên hiệu là Chỉ Đường, người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì [Hà Nội], năm 30 tuổi đỗ Tiến sĩ hội nguyên khoa Bính Thân, năm Thịnh Đức đời Thần Tông [1656], khi vào ứng chế đỗ đầu, trải làm quan đến Cấp sự trung Lại khoa.

Năm Giáp Tuất [1694] đời Chính Hòa, triều đình luận bàn cho là bộ Lại tuyển người bừa bãi, chức vụ của ông là phải xét để mà bác đi, thế mà không biết đem ra mà củ hặc nên giáng làm Hiệu thảo viện Hàn lâm. Năm 70 tuổi ông được phong tước nam, về hưu.

Ông bị biếm trích đã lâu, rỗi việc nên dạy học, dắt dìu bọn hậu tiến có nhiều người làm nên. Học trò của ông có hàng nghìn, hơn 70 người đỗ đại khoa. Là bậc khuôn mẫu trong làng Nho, người ta gọi là bậc tôn sư. Năm 77 tuổi chết.

---

(1) Tức Hoàng Sĩ Khải người làng Lại Xá, huyện Lương Tài (Bắc Ninh), giỏi văn nôm đời Mạc.

(2) Vì ông người huyện Đường An nên có hiệu là Đường Xuyên tử.

(3) Đậu năm 1661.

(4) Tên hai thư viện chứa nhiều sách đời Hán.

VŨ THẠNH[1]

Ông người làng Đan Luân, huyện Đường An [Hải Dương] từng đỗ Giải nguyên. Năm 22 tuổi, ông đỗ Thám hoa Đình nguyên khoa Ất Sửu năm Chính Hòa thứ sáu [1685]. Văn học ông được đời tôn trọng, trải làm quan Thiêm đô ngự sử, Bồi tụng. Ông thường ở trong phủ giúp các việc trong ngoài của phủ Tiết chế. Ông đem việc các quan hoạn hay thỉnh thác trong việc từ tụng ra nói ở phủ Tiết chế, phủ tâu lên chúa, chúa sai hỏi ông bọn ấy là người nào, có ý muốn trừng trị, nhưng ông không trả lời rõ là ai. Chúa cả giận giao triều đình bàn, triều đình buộc tội gièm pha nên bãi chức của ông. Ít lâu sau chúa lại triệu dùng, bổ đến chức Tự khanh.

Học vấn của ông rộng rãi. Làm văn, cốt tao nhã lưu loát, ông ra sức sửa chữa thói quen [viết văn] thời bấy giờ. Vì từ Trung hưng trở về sau, các học giả theo lối học tầm chương trích cú, văn chương ngày càng hèn kém, thô bỉ. Văn ông làm ra thì chuyên về thay đổi lối cũ đổi lối quê kệch vụng về thành trôi chảy, đổi cũ rích thành ra thanh nhã mới mẻ. Thời bấy giờ xô nhau hướng theo, thể văn từ đấy thay đổi. Ông ở nhà giảng dạy học trò. Nhưng người đến học có hàng nghìn. Cái học đến nguồn đến gốc của ông thấm nhuần ra, tác thành rất nhiều ; đỗ đại khoa đến hơn 70 người. Về sau có nhiều người làm quan có tiếng tăm. Cái danh dự về nho sư thì ông cũng được khen ngang với [ông Nguyễn Đình Trụ ở] Nguyệt Áng. Khi ông chết, được truy tặng Tham chính.

BÙI SĨ TIÊM

Ông người làng Kinh Lũ, huyện Đông Quan [Thái Bình]. Lúc trẻ có tiếng tài giỏi, thường du học ở Trường An. Lời văn đẹp và phong phú hơn cả một thời. Buổi phẩm bình hằng tháng trong lớp học trường Giám, bao giờ ông cũng được hạng ưu. Ở Kinh sư có câu nói : "[*người làng*] *Kinh Lũ huyện Đông Quan hiện nay học giỏi có một*[2]" Năm 26 tuổi, ông đi thi một lần đỗ Nhị giáp tiến sĩ Đình nguyên khoa Ất Mùi năm Vĩnh Thịnh 11, triều Dụ Tông [1715]. Tính ông khảng khái, cứng cỏi.

Khoảng đời Vĩnh Khánh, ông làm Thái thường Tự khanh. Bấy giờ có chỉ xuống cho các quan tâu trình những điều cần thiết của chính thể, để

(1) Cũng đọc là Thành.

(2) Nguyên văn "Đông Quan Kinh Lũ, đương kim độc bộ".

chúa tự chọn. Ông tâu trình mười điều, đầu tiên nói việc nhường ngôi [vua] lời rất thiết tha. Đại lược như sau :

"Gần đây, việc nhường ngôi(1)*, tuy cũng noi theo phép cũ, nhưng không biết có hẳn là vì vua mỏi mệt mà thực lòng phó thác chăng ? Tôi trộm nghe khi tiên đế còn ở ngôi, thường có những lời phẫn uất, câu nói bất bình thường thể hiện ra khi nói năng hay trong văn tự. Trước tai mắt của thần dân trong nước thì che lấp sao được. Cho nên từ đầu mùa hạ năm Kỷ Dậu [1729] đến nay, tai trời thường hiện, biến dị trên cõi đất vẫn sinh luôn như sông ngòi khô cạn, mưa dầm nước lụt. Có lẽ là anh linh của trời đất, tôn miếu đặc biệt báo rõ cái điềm chằm hết nước, trời u ám để cho biết rằng ơn trạch cần phải có nhiều, ngôi vua cần phải chính đáng. Vậy xin nghĩ đến công gây dựng trước, nối được chí tôn phù xưa, việc nên làm thì đừng có nghe lời của bọn tiểu nhân mà ngờ vực, nghĩa nên làm thì quyết đoán đừng có cố chấp vào câu "ba năm không đổi đạo của cha". Làm việc lớn thì phải có quyền biến, giữ đạo thường xưa nay không đổi thay. Ngăn sóng dữ khi đê chực vỡ ; kéo trở lại mặt trời khi đã xế bóng, thế mới là làm tốt việc tôn phù mà tiêu được tai biến".*

Còn 9 điều khác phần nhiều đều trái ý nhà cầm quyền. Và kẻ quyền thế cũng đều không bằng lòng. Khi sớ đệ vào, Thuận vương [Trịnh Giang] giận lắm, sai cách chức ông và đuổi về. Ít lâu sau ông chết ở nhà.

Ông vì việc can thẳng phải về nhà, phong độ tiết tháo lại lẫm liệt ; thiên hạ đều kính mộ. Đầu đời Cảnh Hưng, triều đình mới truy trả lại chức cũ, tặng cho hàm Tham chính, tước Trung Tiết hầu và cấp ruộng để thờ cúng.

VŨ CÔNG TRẤN

Ông người làng Đôn Thư, huyện Thanh Oai [Hà Tây]. Lúc còn trẻ, văn chương ông nổi tiếng ở đời, học ở trường Giám, đỗ khoa Sĩ vọng. Năm 40 tuổi ông đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Giáp Thìn năm Bảo Thái đời Dụ Tông [1724]. Năm Mậu Thân [1728], ông làm Hiệu thảo, tạm giữ

(1) Chỉ việc Trịnh Cương bắt vua Lê Duy Phường nhường ngôi, giáng xuống là Hôn Đức công mà lập Lê Thuần Tông.

chức Giám sát Thanh Hoa, dự trúng khoa thi Đông các được thưởng ba người[a].

Trong đời Long Đức, làm chức Tế tửu coi Công phiên, ông giữ pháp luật không a dua với ai. Vì có lúc xét kiện làm trái ý chúa, Thuận vương [Trịnh Giang] sai bãi chức đuổi về. Năm Canh Thân đời Vĩnh Hựu [1740], Ân vương [Trịnh Doanh] lên cầm quyền lại triệu ông ra dùng.

Ông là người trung trực, bướng, cứng cỏi, thẳng thắn nên bị kẻ quyền hành ghét. Tuy bị bãi chức, nhưng vì thế càng nổi tiếng, Nghị Tổ [Trịnh Doanh] rất trọng vọng.

Năm Kỷ Tỵ đời Cảnh Hưng [1749], đặt ra chức Tả hữu pháp ty, sai ông giữ chức ấy. Chúa xuống dụ rằng :

"*Chức pháp ty là tai mắt của nhà vua, đời xưa đặt ra người giữ phép ở bên cạnh vua là để nhờ uy phong của người ấy mà thi hành hiến pháp. Ta ngày đêm áy náy, lúc nào cũng nghĩ đến việc sửa chính trị bên trong, dẹp kẻ địch bên ngoài, nghĩ đến nguồn gốc của chính sự quan hệ cả hiến pháp của triều đình. Nay chọn dùng bề tôi thẳng có ý muốn nhờ sức củ hặc giữ phép công ; ngươi giữ chức đàn hặc mà tính lại cương trực đáng làm chức pháp ty bên cạnh ta ; phàm việc chính trị to lớn của nhà nước ngươi được cùng với hai ban [văn, võ] họp bàn. Nếu thấy có việc gì hơn, kém, nhẹ, nặng, chưa được công bằng, cho phép ngươi được bàn luận cho xác đáng rồi làm sớ tâu lên. Nên cố giữ phong thể đem hết tài đức sẵn có, cẩn thận chức vụ của ngươi để không phụ lòng ta mong mỏi*".

Đủ biết chúa nương cậy là như thế. Ông trải làm đến Tả thị lang bộ Binh, tước hầu. Sau khi đã về hưu lại được triệu ra.

(a) *Đầu bài thi khoa ấy : thơ Đường luật thì ra "lân tiềm, vũ tường*(1)*" lấy vần "bao" ; về thơ luật 5 chữ thì ra "Thiên cao tinh thần viễn"*(2) *hạn 25 vần ; Ca thì ra "Đại hữu niên"*(3) *; Bài chế thì ra "Dụ đức giáo cử đi hiền"*(4)*. Được thưởng đứng thứ nhất là Bồi tụng Phạm Khiêm Ích, được thưởng đứng thứ hai thứ ba là ông và ông Nguyễn [Công Thái] Kim Lũ.*

(1) Nghĩa là loài có vẩy thì lặn, loài có cánh thì bay.

(2) Nghĩa là trời cao, ngôi sao xa.

(3) Nghĩa là năm được mùa.

(4) Nghĩa là dạy đức giáo, cất nhắc người hiền tài còn sót.

Lệ cũ, bậc sĩ phu đỗ đại khoa, vào làm ở Đông các, lại được trí sĩ mặc áo gấm về làng, đều được ơn của vua hậu đãi, thế là ba điều vinh. Từ thời Trung hưng về sau trong khoảng 200 năm, trước sau chỉ có hai người được hưởng như thế[(a)]. Nay ông lại theo được dấu đó. Người bấy giờ khen ngợi. Lúc chết, ông được tặng Thượng thư, tước Bộ quận công. Trong lúc thôi quan về nhàn rỗi, ông thích dạy học. Học trò theo học rất nhiều, người thành danh cũng lắm.

LÊ QUÝ ĐÔN

Ông tên tự là Doãn Hậu, người làng Diên Hà, huyện Diên Hà [Thái Bình], là con tiến sĩ Lê Phú Thứ. Lúc chưa sinh ông, bà mẹ cầu ở chùa Quang Thừa, huyện Kim Bảng, nằm mộng thấy thần Bích Phong giáng sinh. Đến lúc sắp sinh thấy hình như ngoài cửa có bậc quan nhân mặc áo đạo sĩ, xe ngựa tấp nập kéo qua, lát sau sinh ra ông. Năm lên 2 tuổi đã biết hai chữ "chi, vô", thử hàng trăm lần cũng không sai. Năm lên năm tuổi ông học *Kinh Thi*, đọc được 10 dòng một lúc, chữ nào ngờ không bao giờ phải hỏi một lần nữa. Năm 12 tuổi ông học khắp kinh, truyện, các sử, các sách của bách gia chư tử, không sách nào là không thông suốt. Văn ông rộng rãi, tao nhã, sâu sắc, cầm bút là xong ngay. Năm 16 tuổi, thi một lần đỗ Giải nguyên. Năm 29 tuổi, đỗ Nhất giáp tiến sĩ, tên đứng thứ 2[(1)] khoa Nhâm Thân năm Cảnh Hưng thứ 13 [1752] ; từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ thứ nhất. Vì đỗ cao ra làm quan nên nổi tiếng trong triều ngoài nội.

Năm Canh Thìn [1760] gặp kỳ cống, ông do chức Thị độc viện Hàn lâm, sung làm Phó sứ tước Dĩnh Thành bá. Tài văn chương ứng đáp của ông làm cho sĩ phu Trung Hoa và sứ thần Triều Tiên phải tôn trọng. Đi sứ về, ông được thăng Thừa chỉ viện Hàn lâm, vẫn giữ tước cũ, được triều đình cử làm Đốc đồng Hải Dương. Ông dâng sớ xin về hưu, đại khái rằng :

"*Tấm thân từng đi muôn dặm còn sống về được, lại gặp cảnh vợ chết, con thơ mà phiêu dạt chỗ giang hồ, thần thực không thích làm quan nữa, xin cho về làng*".

(a) *Nguyễn Đăng Long đỗ Tiến sĩ đời Vĩnh Trị [1676], Nguyễn Công Thái đỗ Tiến sĩ đời Vĩnh Thịnh [1715].*

(1) Tức là bảng nhãn. Khoa ấy không có trạng nguyên nên tên đứng thứ hai mà thành ra đầu.

Minh vương [Trịnh Doanh] không bằng lòng, cho về. Năm Đinh Hợi [1767], Tĩnh vương [Trịnh Sâm] cầm quyền chính, theo lời của Lễ Trạch hầu Nguyễn Bá Lân lại đặc biệt triệu ông ra làm quan, trả lại chức lúc trước. Từ đó ông lại được tri ngộ hơn.

Năm Kỷ Sửu [1769], chúa cho làm Tán lý đạo quân Bình Ninh, hiệp lực cùng Đốc lĩnh Phan Phái hầu [Nguyễn Phan] tiến đánh giặc [Lê Duy] Mật. Năm Canh Dần [1770] bàn đến công dẹp giặc, ông được thăng Hữu thị lang bộ Hộ, kiêm Thiêm đô ngự sử. Mùa thu năm ấy ông được sai đi khám duyệt hộ khẩu Thanh Hoa. Xong việc trở về, ông tâu xin tha bớt các thuế thổ sản, thủy sản cho các huyện và thuế thân còn thiếu. Chúa giao cho triều đình bàn và thi hành. Ít lâu sau ông được thăng Tả thị lang bộ Lại. Ông có tâu trình bốn điều về việc trị đạo :

1. Sửa đổi đường lối bổ quan.

2. Sửa đổi chức vụ của các quan.

3. Sửa đổi thuế khóa nhà nước.

4. Sửa đổi phong tục của dân.

Khi dâng sớ lên, chúa càng khen ngợi.

Năm Quý Tỵ [1773] đại hạn, nhân đó ông tâu trình 5 điều. Đại lược nói :

"*Phương pháp của cổ nhân để đem lại khí hòa, dẹp tai biến, cốt ở lấy lễ mà cầu phúc của thần, lấy đức mà khoan sức dân*".

Chúa nghe theo, cho vào làm Bồi tụng, giữ việc dân chính, kiêm quản cơ Hữu hùng, tước Dĩnh Thành hầu. Mùa đông năm Bính Thân [1776], ông vâng mệnh ra Tham tri ở đạo Thuận, Quảng, kiêm chức Hiệp trấn phủ. Chưa được bao lâu, triệu về, lại đổi sang Thị lang bộ Hộ, làm cả chức Đô ngự sử.

Mùa xuân Mậu Tuất [1778], ông lại được đổi sang chức võ làm Tả hiệu điểm, tạm coi việc phủ, tước Nghĩa Phái hầu. Năm ấy ông 53 tuổi. Năm Nhâm Dần [1782], Đoan vương [Trịnh Tông] lên giữ chính, ông vì nịnh thần gièm pha nên bị can phải giáng. Mùa đông Quý Mão [1783], ông ra làm Hiệp trấn Nghệ An. Rồi ông mất, thọ 58 tuổi, được truy hồi ban Đô ngự sử, tặng hàm Công bộ Thượng thư. Đến sau khi Lê Chiêu Thống cầm quyền chính, gia tặng tước Dĩnh quận công.

Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người mà giữ tính nết thuần hậu, lại chăm học không biết mỏi. Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh làm sách rất nhiều[a]. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời. Văn thơ ông làm ra gọi là *Quế Đường tập* có mấy quyển.

ĐOÀN DUY TĨNH

Ông người làng Hải Yên, huyện Quỳnh Côi [Thái Bình]. Năm 35 tuổi đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa Nhâm Thân năm Cảnh Hưng 13 [1752l. Sau vì tránh hiệu Tĩnh vương nên đổi tên là Đoàn Nguyễn Thục. Ông người cương trực, uy phong khảng khái, khi ở trong triều giữ khí tiết. Năm Mậu Tý [1768], ông làm chức Hiệu thư Đông các, làm cả chức Thiêm đô ngự sử.

Thời bấy giờ có Tiến sĩ Dương Trọng Khiêm[1] bị tội ở nhà, vì có công bí mật tố cáo con chúa là Trịnh Lệ cùng với Tiến sĩ Phạm Huy Cơ[2] mưu phản, nên lại được bổ dụng và thăng chức. Ông ghét thói hiểm ác, dâng khải tâu hạch tội, đại khái rằng :

"Trộm nghĩ :

Mưu làm phản là đại ác, mà tố cáo kẻ làm phản là đại trung. Nay Huy Cơ và Trịnh Lệ âm mưa nhau, người tố cáo đem việc tâu lên, để cho kẻ có tội phải chịu tội, thực là phúc lớn cho nước nhà. Nhưng Trọng Khiêm bị [đuổi về ở nhà] nhàn rỗi đã lâu, nếu biết đóng cửa nghĩ lại lỗi, không giao thiệp với ai thì cái mưu xấu ấy do đâu mà đến ? Nếu khi có người đem mưu ấy đến rủ rê, đem lời ngay đạo thẳng sớm cự tuyệt đi thì biết đâu cái mầm tiếm đoạt ấy không vì lời nói của mình mà tắt đi. Nay Huy Cơ là người tù tội, mà [Trọng Khiêm] lại cùng hắn thông mưu, Trịnh Lệ là nơi bị ngờ vực nguy hiểm, mà [Trọng Khiêm] lại cùng đi lại ; tự dẫn mình vào bè đảng, cùng nhau để nấn ná, làm cho mưu Huy Cơ được thành, tội ác Trịnh Lệ thêm lớn, rồi sau mới phát giác để làm công

---

(a) *Xem rõ ở* Văn tịch chí.

(1) Quê ở Lạc Đạo, huyện Gia Lâm (Bắc Ninh), nay thuộc huyện Mĩ Văn (Hưng Yên) đậu năm 1754.

(2) Quê ở Đông Bình, huyện Gia Bình (Bắc Ninh), đậu năm 1757.

của mình. Khép vào luật "tru tâm"(1) *thì thuộc vào tội đồng ác, mưu toan phú quý trước mắt để cho ác đảng nảy nở để được chức quan. Dụng tâm như thế, kể cũng nham hiểm.*

Được biết chúa thượng tính trời hữu ái, ngày thường đối với cảnh thuận không có điều gì trái đạo. Chỉ vì Trọng Khiêm lập kế cho thân mình nhà mình, khiến cho Trịnh Lệ mang tội tiếm nghịch mà đối với chúa thượng không khỏi không áy náy về việc xử trí với anh em(2)*. Lấy cái công mà trừ cái tội [thì Trọng Khiêm] không đáng được thưởng. Nhưng nếu tố cáo việc gian mà không thưởng, lại sợ ngăn mất đường nói thẳng, thì cho vàng lụa là phải. Thế mà lại thưởng cho cấp bậc, thần sợ rằng bọn luồn lọt cầu may theo gió mà lướt đi. Đó không phải cách để tỏ ra khuyến khích. Thần có trách nhiệm nói, không dám sợ người khác ghen ghét mà không nói. Vì thế mạo muội tâu trình. Rất sợ hãi".*

Khải tâu vào, Tĩnh vương khen, thưởng 3 nén bạc. Sau vì có tang nên từ chức. Rồi lại hai lần được triệu ra làm chức Thiêm đô, nhưng ông đều cố từ.

Gặp khi triều đình tiến đánh giặc [Hoàng Công] Chất ở Thanh Châu, ông bèn dâng biểu xin theo binh nhung để báo nước. Chúa rất khen, cho là sự hiếm có, cất làm giám quân các đạo Hưng, Thanh, Tây, Tuyên. Bấy giờ Thống tướng là Nguyễn Huấn còn do dự không tiến, ông dâng sớ hạch là nhu nhược, khiếp sợ, tâu lên mười việc, chúa lập tức phong ông làm Thống lĩnh ba đạo ngay trong quân và ban kiếm vàng để quyền ông được trọng. Ông khảng khái tới trận, ra lệnh cho các tướng : "Ai không theo mệnh lệnh hãy coi kiếm này". Ba quân run sợ. Rồi tiến thẳng đến Thanh Châu giao chiến với giặc, phá tan được. Rồi tiến đến thành, ông cho hủy bỏ chòi canh, san bằng hào lũy. Tha cho những người bị hiếp đi theo, thả người bị giam, chiêu nạp người lưu tán, định điều ước vỗ về tập họp dân trong châu, rồi về. Ngày khải hoàn làm ngay tờ sớ xin thôi không giữ binh quyền và xin về nhà để tang cho trọn.

Năm sau, đánh giặc Lê Duy Mật ở Trấn Ninh, lại sai ông làm Giám quân ; ông nhiều lần có công, được thăng Thiêm đô ngự sử.

---

(1) Trách phạt ngay ở tư tưởng.

(2) Nguyên văn "nhân luân".

Năm Tân Mão [1771] là kỳ cống nhà Thanh, chúa sai ông làm Chánh sứ ; khi về được thăng Phó đô ngự sử tước Quỳnh Xuyên bá. Năm Giáp Ngọ [1774] đi đánh Đàng Trong, ông được bổ Đốc thị Nghệ An làm việc trấn, kiêm coi việc lương thướng. Ông cùng với thị thần là Bộ quận [công Vũ Công Trấn] bàn việc không hợp ý, liền dâng sớ xin về làng. Hơn một năm thì chết, thọ 58 tuổi.

Ông học vấn rộng rãi, phong thể khí độ chững chạc, dọc ngang văn võ, việc gì cũng làm được. Ngày dẹp giặc ở Hưng Hóa, ông là nho tướng mà có công lao, ai cũng khen ngợi, ông tiến lui có lẽ phải, không khuất tất để cầu cạnh. Tiết tháo cương trực như thế càng làm cho đời hâm mộ. Sau triều đình truy tặng Đô ngự sử, tên thụy là Cảnh Trực.

NGUYỄN HUY CẨN[1]

Ông người làng Phú Thụy, huyện Gia Lâm [Bắc Ninh][2], cháu nội của Thượng thư Nguyễn Huy Nhuận, con Học sĩ Huy Dận.

Lúc trẻ văn chương ông nổi tiếng trên đời, học vấn sâu rộng, từng thi đỗ khoa Hoành từ. Năm 32 tuổi, ông đỗ Hội nguyên khoa Canh Thìn năm Cảnh Hưng 21 [1760]. Khi vào thi Đình, văn được rõ ràng đầy đủ, đáng đỗ cập đệ, vì "thất cách"[3] nên cho đỗ Đồng tiến sĩ. Khi vào triều, ông không thích làm quan, cố từ xin về. Ông ở một mình một nhà lấy kinh sử làm vui, ít giao thiệp với đời. Lúc thường ngồi yên lặng đọc sách, bỗng chốc đứng dậy đi quanh thềm ngâm nga, như có điều đắc ý. Ông học sĩ là cha ông sau khi về hưu, mỗi khi ông đến thăm, hai cha con cùng nhau giảng bàn, xướng họa, trong gia đình có lạc thú tự nhiên. Đời bấy giờ tôn trọng danh tiết ông. Chúa nhiều lần có chỉ triệu đều không đến. Ông thường đem lý số để suy tính, mọi việc có thể biết trước.

Cuối đời Cảnh Hưng, ông có câu :

Giao long đắc thế, Kinh Châu vân đế trụ chi trì ;
Nga áp kinh thanh Sái Thành vũ Đường tôn chi hác.

---

(1) Cũng có thể đọc là Cận.

(2) Nay thuộc Hà Nội.

(3) Quyển văn trên đầu dòng chừa ra 3 khoảng : khoảng trên hết là du cách thì đá những chữ "thiên, địa, giao, miếu", rồi đến khoảng thứ nhất là đệ nhất cách đài những chữ đức tính nhà vua. Đến khoảng thứ hai là đệ nhị cách đài những chữ "quốc gia, thịnh thế... ". Còn từ khoảng thứ ba trở đi mới chép bài làm. Nếu đài sai gọi là thất cách.

Nghĩa là : *Ông Lưu Bị được quận Kinh Châu cũng ví như loài thuồng luồng gặp mây mưa mà đắc thế ; Vua Đường tôn phá Sái Thành vì chưng tiếng vịt ngỗng gặp trận tuyết mà kêu vang*".

Sau, vua nối là Chiêu Thống đem quân Thanh về đánh quân Tây Sơn phục lại nước rồi cuối cùng kiêu căng phóng túng đến thất bại ; sự thế hợp với ý câu ấy. Cái cao kiến của ông là như thế. Năm 62 tuổi ông chết.

PHAN HUY CẨN[1]

Ông hiệu là Thận Trai, người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc [Hà Tĩnh], ông cha trước đều là quan võ làm nên, đời đời có đức dày. Ông sinh ra khôi ngô khác thường hơn cả mọi người. Lúc nhỏ cha mẹ mất cả, ông được bà ngoại là họ Dương nuôi nấng. Ông đi học, tính nhanh nhẹn, đọc sách một lúc mấy dòng, không phải suy nghĩ tìm tòi, mắt đã nhìn qua thì mấy năm cũng không quên. Ông thường du học mạn tây nam, mới 15 tuổi văn từ nghe đã hay. Dần dần lớn lên, ông theo học với các nhà hay chữ có tiếng như Thám hoa Đỗ [Huy Kỳ][2], Thượng thư Nhữ [Đình Toản][a]. Nghiệp học của ông rất mau tiến. Năm 26 tuổi, thi Hương đỗ Giải nguyên ; năm 33 tuổi đỗ Hội nguyên khoa Giáp Tuất năm Cảnh Hưng thứ 15 [1754], thi Đình đỗ Đồng tiến sĩ. Sau tránh tên húy thái tử, ông đổi tên là Huy Áng. Khi vào triều ông giữ mình ngay thẳng, không chịu xu nịnh kẻ quyền yếu.

Lúc đầu ông làm Hiến sát ở Hải Dương và làm Tham khổn[3] Kinh Bắc, Hải Dương, rồi vào làm quan trong phiên ở phủ liêu.

Bấy giờ có bề tôi yêu của chúa là Đỗ Thế Giai được Ân vương [Trịnh Doanh] tin dùng, các văn thần đều xu phụ nịnh hót, chỉ có mình ông không chịu khuất mình yết kiến, vì thế bị vu gièm, phải bãi chức. Ở nhà 8 năm, lúc nhàn rỗi ông mở trường dạy học, để tác thành bọn hậu tiến. Tuy trong nhà thường không có gì mà vẫn điềm nhiên cùng học trò giảng tập, chưa từng vì sự được mất mà bận lòng. Thân thích bạn bè có

(a) *Người làng Hoạch Trạch [Hải Dương].*

(1) Tức là cha Phan Huy Ích, Phan Huy Ôn, ông nội Phan Huy Chú.

(2) Quê ở Thủ Cốc, huyện Thụy Nguyên (Thanh Hóa) đỗ Đình nguyên thám hoa năm 1731.

(3) Tức như chức hiệp trấn.

người đến yên ủi ông vì thấy ông cùng túng. Ông trả lời : "Cứ giữ cho lòng này được thênh thang, thì cùng hay đạt cần gì phải hỏi tạo hóa". Đủ thấy lòng ông phóng khoáng như thế.

Tĩnh vương lên cầm quyền, có lời của Lễ Trạch hầu là Nguyễn Bá Lân, ông mới lại được triệu dùng. Năm Bính Thân [1776], cho ông làm Đốc đồng Động Hải [Quảng Bình]. Năm Đinh Dậu [1777], ông đi đánh giặc núi có công, được thưởng ngân bài. Năm Tân Sửu [1781], làm Đốc thị Thuận Hóa. Sau ông lại được triệu về, trải làm đến Nhập thị Bồi tụng, Hữu thị lang bộ Công, quyền chức Thị [lang bộ] Binh kiêm giảng quan Quốc tử giám.

Năm Bính Ngọ [1786], ông 65 tuổi về hưu, thăng Công bộ Tả thị lang, tước Khuê Phong bá. Cả triều có bài tiễn đại khái nói :

"Ông đỗ khoa Giáp Tuất ra làm quan, mới đầu làm Án sát tỉnh Đông, kế đó làm quan ở phiên rồi ra Tham trấn Tây thành, làm việc trấn ở Kinh Bắc, Đốc suất Hải Dương, An Quảng, đóng ở Đông Hải, giữ Hưng Hóa, coi Cao Bằng, trải làm việc ở đài, ở bộ, ra vào chốn lang miếu, đủ tài lược ngang dọc, việc gì khó hay dễ ông đều làm được.

Khi còn ở Kinh Bắc, sứ nhà Thanh mang sách phong tiến Kinh, ông chăm việc tiễn đưa, thay chức trấn thần, phái người sửa soạn 5 trạm đón. Việc công thanh thỏa mà không nhiễu đến dân.

Đồn Động Hải là cổ họng của Thuận, Quảng, ông đến đây coi quân vừa lúc dân địa phương phiến loạn đến đánh úp đồn, quân giặc đông đầy cả rừng núi. Đồn thì bờ lũy không bền, quân chỉ độ vài trăm. Lúc ấy tướng giữ đồn không biết làm thế nào. Ông hăng hái thân ra trận dẫn đầu sĩ tốt, đặt phục binh, nhử giặc và đánh được. Khi viên đốc tướng đến, chia đường tiến đánh, giặc hàng tất cả. Ông chọn thổ binh, chữa khí giới, bắt canh phòng. Vì thế đồn đến nay giữ vững, biên thùy phía nam được yên.

Đến lúc chúa thượng ta[(a)] *mới cầm quyền, phàm làm việc gì cũng đều có quan hệ đến sự náo động hay yên tĩnh. Ông vâng chỉ cấp tiền lương cho các quân, mọi người không có điều tiếng gì. Ít lâu sau ông được lên*

(a) *Tức Đoan Nam vương [Trịnh Tông].*

làm Bồi tụng, bàn mưu nghĩ kế, có nhiều công lao. Đấy đều là sự nghiệp làm quan của ông đáng chép cả. Đường làm quan của ông tuy có vấp váp, ông vẫn giữ mình nhàn tĩnh, dù phải thôi cũng không oán giận. Đến tuổi già lại được yêu dùng. Hai con ông nối nhau lên làm quan to, nhưng ông vẫn giữ khiêm tốn, ba bốn lần từ quan. Khi vừa đủ niên hạn, ông làm sớ nhất định xin về đồng ruộng. Vì vốn có học vấn và hàm dưỡng, biết xử lúc cùng lúc đạt, rõ nghĩa tiến lui, nên có tiếng ở đời".

Sau khi thôi việc, gặp khi có biến Tây Sơn, vua Chiêu Thống thân cầm quyền chính lại triệu ông ra làm Bình chương sự, vào hầu giảng ở Kinh diên, kiêm chức Tham tụng, trải thay đổi làm Tả thị lang cả ba bộ Hình, Binh, Lễ kiêm chức Tổng tài Quốc sử. Ông khẩn cầu xin lui để tránh, lấy lẽ già yếu xin từ chức. Rồi về ở nghĩa ấp là Yên Sơn, xã Thụy Khê [làng Thầy, Sơn Tây].

Cái lòng buồn thời thế, lo cho nước của ông không bao giờ quên, ông có viết câu đối dán bên chỗ ngồi :

Kích tiếp giang lưu, thả nhượng thời anh thân nghĩa khái
Khảo bàn sơn giản, liêu giai dã tẩu mịch nhàn du.

Nghĩa là : *Gõ bánh lái giữa dòng sông*(1) *[ta] hãy nhường cái khí khái ấy cho những người anh tài có nghĩa khí buổi này. Thú làm nhà ẩn ở chỗ khe núi, hãy cùng bạn già ở thôn quê tìm cảnh vui nhàn.*

Sau khi về hưu được một năm, ông chết ở nhà trên núi, thọ 68 tuổi. Lòng ông phóng khoáng phẳng lặng ; được hai lần đỗ đầu ra làm quan mà vẫn không chịu lấy văn chương khoe khoang. Lúc bình nhật nếu không có duyên cớ gì thì không làm văn thơ, nhưng cái khí hào mại, cái lòng cương trực, đọc đến văn thơ ông cũng thấy rõ. Phúc lành thanh bạch của ông để lại cho con cháu kể cũng nhiều đời(a).

NGÔ THÌ SĨ

Ông tên tự là Thế Lộc, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai [Hà Đông](2), tổ tiên trước mấy đời theo nghiệp Nho Lúc trẻ ông sẵn nề

(a) *Con thứ là [Phan Huy] Ôn kính thuật.*

(1) Đời Tấn có Tô Địch qua sông gõ bánh lái từ giữa dòng mà thề quyết giết giặc.

(2) Nay thuộc Hà Tây

nếp gia đình, càng chăm học, do văn chương mà được nổi tiếng. Trong cuộc tuyển cử để lấy người, ông được đứng đầu, rất được Nghị Tổ [Trịnh Doanh] yêu và chú ý. Ông nhiều lần đi thi chưa đỗ. Nhà vốn nghèo mà chí không nhụt. Ông có bài văn trách ma nghèo, đại lược rằng :

"Thanh Đình tử trong khi cùng túng, củi gạo ngày một quẫn bách ; làm một chức trong Binh tào, cũng lại là chức quan thanh bạch, bèn gọi ma nghèo trách rằng : "Mày với tao mới quen biết nhau, không phải là người thân cố gì. Tao trước kia gia sản bậc trung, vì xa xỉ mà hao tổn, ruộng vườn bán hết, mới gọi mày đến nhà tao. Từ khi mày lại, khi làm, khi nghỉ, lúc động, lúc tĩnh, mày và tao cùng có nhau. Tao phải bôn tẩu loanh quanh chỉ vì mày xui khiến. Áo cừu mùa xuân của Thiếu Du cũng vì mày mà phải cầm, văn tự vay nợ nhà Thạch Sùng cũng vì mày mà phải viết. Vì mày mà phải đi vay, mày lại đóng cửa nhà người ta lại. Vì mày mà tao phải đi trốn, mày làm cho tao sai hẹn với người. Nhà lợp tranh không kín, mày bảo chưa nên chữa ; tế lễ, thết khách thì bôi bác, mày bảo không nên hậu. Phàm những điều mày muốn, đều bắt tao phải theo. Thế là tao muốn làm một việc gì thì mày đều làm trái ngược ; mày bắt tao vì 5 đấu gạo mà còng lưng ; đồng tiền vào tay là hết ngay. Năm được mùa [vẫn chịu đói] ; năm ấm áp [vẫn chịu rét] không lúc nào quên được, đều do mày làm ra cả. Cớ sao mày lại đến đây làm gì ?

Nay thì bầu trời man mác, cõi đất mênh mông. Cái gò cái lạch hợp cho mày, cái bình, cái bát thích cho mày. Vậy mày sao không lên ngọn núi cao, đến dòng biển lớn, chơi nghỉ ở nơi "vô hà hữu"[1] *mà cứ theo đuổi trêu tao mãi thế ?"*

Ma nghèo đến trước đáp rằng : "Thôi tiên sinh lầm rồi. Tôi xin kể họ tên để tiên sinh rõ. Tôi là dòng dõi vua nước Hữu Cùng[2]*, tự hiệu là Lũ Không*[3] *chủ nhân. Đời đời nhà tôi có tiếng là thanh kiệm. Từ tam đại trở về sau, các danh thần, hiền tướng đứng được ở trong thiên hạ đều qua tay tôi điểm hóa, rồi sau mới thành tựu được đức tính, thêm được nhiều trí lự, để dựng nên công danh sự nghiệp phi thường. Kìa như Y Doãn*[4] *thì cái sanh cái thớt, Thái công thì khua dao*[5]*, Nịnh tử thì*

(1, 2, 3) Đều có nghĩa là không có gì, để ăn ý với nghèo kiết.

(4) Y Doãn lúc nghèo từng làm việc bếp núc.

(5) Thái công tức Lã Vọng, lúc hàn vi làm nghề mổ lợn.

chăn trâu[1], *Tô Quý tử thì mặc áo cừu đen*[2], *việc ngày trước đã rõ ràng. Thế thì dù có mười mẫu ngoài thành cũng chỉ là một lão cày ruộng. Mà chỉ một manh áo vải cũng đều trở nên bậc hiền thần. Như vậy, nghèo có phụ ai đâu ? Cho nên : Vương Bá nêu ta ở cái lồng đèn the, Lã Mông Chính nêu ta ở Qua đình, Hy Văn nhớ ta ở màn giấy, là không quên tình cũ. Đại để trời định trao trách nhiệm to tát cho người nào thì bắt phải lo nghĩ vất vả, làm cho trái ngược những việc mình làm để bổ ích thêm những việc mình chưa giỏi.*

Tôi nghe : có đông thì lại có xuân, không cái gì chỉ co lại mà không duỗi ra ; có hanh thì lại có truân, không cái gì qua đi mà không trở lại. Nhà ông ba đời đọc sách, có công mà chưa được hưởng. Nhưng, về phần ông còn phải cố gắng hơn nữa. Vì thế khuyên nhủ hết lời như vàng phải chịu rèn, như trúc phải chịu uốn để cho mùi đời từng trải, trí lự thêm ra thì mới có công lâu dài to tát.

Nay làm việc gì cũng ngăn trở thì khí kiêu mất đi, nghĩ việc gì phải chăm lo thì lòng phóng dẹp xuống, không có kiêu, không có phóng túng nữa mới có thể thành đức. Khi đức nghiệp đã tiến, công danh tất phải thành. Phàm những điều cần thiết cho ông, trong sách đều có. Vậy thì nghèo cũng không thể bó buộc được ông mãi".

Năm Quý Mùi [1763], chúa cho được tiến triều làm Cấp sự trung Công khoa, Đốc đồng Thái Nguyên. Năm 41 tuổi, ông đỗ Chánh tiến sĩ khoa Bính Tuất đời Cảnh Hưng [1766], thi Hội từ tạm trường đến Đình đối đều đỗ thứ nhất. Ngày vinh quy ông được ban quân, voi tiễn về và được ban bài thơ ngự chế ; được thấm nhuần ơn trên hơn mọi người.

Năm Đinh Hợi [1767], ông từ Thái Nguyên về triều, được đổi sang quyền chức Hiến sát sứ Thanh Hoa. Sau khi đến trấn, những ngày việc quan nhàn rỗi liền đi chơi những nơi có suối có đá, tìm chốn thanh u, hỏi nơi cổ tích. Ông có làm [cái nhà đặt tên là] Quan Lan Sào[3] ở núi Bàn A. Non sông nào xinh đẹp, hang đá nào danh thắng, ông thường có làm văn khắc vào ; ai cũng khen. Ít lâu sau lại đổi làm Tham chính Nghệ An.

---

(1) Tức là Nịnh Thích, lúc nghèo đi chăn trâu.

(2) Tức Tô Tần thời Chiến quốc, người ở Lạc Dương. Lúc chưa thành danh trở về nhà với chiếc áo cừu rách, bị gia đình khinh rẻ.

(3) Tức là cái tổ quan lan, quan lan nghĩa là xem sóng biển.

Năm Tân Mão [1771], ông coi việc chấm thi, bị người châu Hoan kiện[1], bị cách chức bãi về. Bị khiển trách, ông đóng cửa viết sách, lấy sử sách làm vui.

Năm Giáp Ngọ [1774], Tĩnh vương đi tuần phương Nam, biết là ông bị oan mới có ý cất dùng. Năm Ất Mùi [1775], triệu làm Hiệu lý viện Hàn lâm, kiêm hiệu chính quốc sử. Ông có bài khải tạ ơn có câu :

"Đức lớn hiếu sinh, sau khi sấm sét thì ra mưa móc. Tiểu nhân dễ đẹp lòng, sợ roi vọt, mà thích kỳ thường[2]".

Lại có câu :

"Thưởng phạt là cái quyền của bề trên, phải có quyết đoán. Việc roi vọt là cái đức muốn cho mọi người cùng sống, biết đổi lỗi thì lại dùng. Khiến cho vật bỏ trong ngòi lại được lạm dự hàng cuối trong triều. Thần xin thề rửa sạch trong lòng, kính theo mệnh trên. Đức sinh thành như trời không thể bắc thang lên tới được. Xin dâng chín lời chúc[3] thay vào lễ cống hiến ở trước sân. Tấm thân này được nung đúc nên người là do ở chúa. Xin đem tấm lòng trung làm vật răn mình[4] của gia thế".

Ít lâu sau chúa cất ông lên tạm giữ chức Thiêm đô ngự sử. Ông có điều trần 4 việc :

1. Xin định rõ phép khảo xét [các quan].
2. Xin sửa sang luật lệ kiện tụng.
3. Xin truy tôn bậc tiên nho.
4. Xin sửa lại thể thức làm văn.

Ông lại điều trần về việc binh, việc dân, chúa đều khen và nghe lời. Qua một tháng, ông được sai ra trấn Lạng Sơn. Bấy giờ hạt Lạng Sơn đói vì mất mùa ; dân 7 châu phần nhiều đi nơi khác và chết đói ngoài

---

(1) Hồi ấy ông bị Nguyễn Văn Chu, người xã Ích Hậu, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) kiện vì ăn của đút của học trò. Đơn kiện bằng văn lục bát. Xem *Văn Sử Địa* số 9 trang 33.

(2) Cờ để ghi công.

(3) Thơ *Thiên bảo* trong *Kinh Thi* lời bề tôi chúc vua có 9 chữ như : như mặt trời, mặt trăng, như núi, như gò, v.v...

(4) Dịch chữ "vi huyền" do tích Tây Môn Báo tính nóng nên đeo dây da (vi) để răn bớt nóng ; Hoàng An Vu tính chậm chạp nên đeo cung (huyền) để răn được nhanh chóng.

đường. Khi ông đến, tìm cách cấp cứu. Rồi chiêu dụ dân lưu tán về khai khẩn ruộng hoang, tự mình đôn đốc việc cày bừa để khuyến khích dân biên giới. Đến vụ gặt mùa lúa tốt lắm. Do đó trộm giặc tiêu tan, trong hạt yên ổn. Khi việc tuần phòng được rỗi rãi, ông lại nhởn nhơ nơi núi khe, tìm chốn thanh u, dò nơi hiểm trở, không có chỗ nào ông không đến. Ở phía bắc trấn thành cách sông, ông mở mang động Nhị Thanh làm cảnh trí rất lạ. Khi việc quan thong thả, ông thả thuyền tới động, leo lên bậc đá ngâm thơ, uống rượu ; thật là hứng thú, phóng khoáng. Ở trấn ba năm, ông chết ở nơi làm quan, thọ 55 tuổi.

Ông học vấn sâu rộng, văn chương hùng vĩ, làm rực rỡ cho tông phái nhà nho, là một đại gia ở Nam Châu[1]. Tuy ông không được làm quan to nhưng đức trạch về thi thư của ông để lại đời sau được nhờ vẫn chưa hết. Ông làm văn thơ rất nhiều, gọi là *Ngọ Phong tập* lưu hành ở đời[a].

> **Lời án :** Các danh nho xưa nay [rất nhiều], dường như không thể kể xiết. Nhưng những người đọc sách, đỗ đạt, mà đức vọng văn chương không rõ rệt để kê cứu, đều không chép. Chỉ nhặt lấy những người hơn cả, trước sau được vài chục ông. Hoặc đạo đức nổi tiếng, hoặc khí tiết rõ rệt, hoặc giỏi về trước thuật, hoặc chuyên về văn chương, tuy tài giỏi không như nhau, nhưng đều có tiếng trên đời. Tóm lại những người ấy không hổ là bậc danh nho cho nên chép rõ hành trạng các bậc đó.

(a) *Cháu ngoại là Phan Huy Chú kính thuật.*

(1) Tức vùng Sơn Nam. Huyện Thanh Oai lúc này thuộc Sơn Nam thượng.

Quyển XII

BỀ TÔI TIẾT NGHĨA

BẢY NGƯỜI ĐỜI TRẦN
BỐN MƯƠI HAI NGƯỜI ĐỜI LÊ SƠ
MỘT NGƯỜI CUỐI LÊ

ĐỜI TRẦN

TRẦN BÌNH TRỌNG

Ông là dòng dõi Lê Đại Hành. Ông nội của ông xưa ở triều Trần được ban họ vua. Thời Trần Nhân Tông, ông được phong Bảo Nghĩa vương. Khi đánh với quân Nguyên ông bị bắt, chỉ một chết chứ không chịu khuất. Người Nguyên dỗ ông là sẽ phong tước vương ở Trung Quốc, ông thét lớn : "Thà làm ma nước Nam, không làm vương đất Bắc". Rồi bị giết.

LÊ GIỐC

Ông người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn [Thanh Hóa], thời Trần Nghệ Tông làm Tuyên phủ sứ Nghệ An. Bấy giờ Nghệ Tông đi đánh Chiêm Thành không về, Ngự Câu vương là Trần Húc hàng giặc. Năm Xương Phù thứ nhất [1377] triều Phế đế, người Chiêm Thành cho quân đưa Húc đến Nghệ An tiếm xưng vua. Nhiều người theo mệnh lệnh của giặc, chỉ trừ có ông. Ông bị giặc bắt, giặc bảo lạy, ông cả giận nói : "Tao là trọng thần nước lớn, há lại lạy mày là quân tiểu man à ?". Chửi không ngớt miệng, bị giặc giết. Việc đó đến triều đình, truy tặng là Mạ Tặc [trung] vũ hầu.

LÊ CẢNH TUÂN

Ông tên tự Tử Mưu, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An [Hải Dương], lúc nhỏ có chí khí. Khoảng năm Xương Phù đời Trần, ông thi Hương đỗ, chơi thân với Bùi Bá Kỳ. Cuối đời Trần, Quý Ly cướp ngôi.

Ông bày mưu khuyên Bá Kỳ sang Yên Kinh xin quân đánh Hồ. Nhà Minh sai Trương Phụ, Mộc Thạnh, Hoàng Phúc chia ba đạo tiến sang. Kỳ làm tiên phong dẫn đường bắt được cha con Hồ Quý Ly giải về Bắc Kinh. Người Minh trao cho Kỳ chức Tham nghị. Tuân dâng bức thư "Vạn ngôn" cho Kỳ, đại khái rằng :

"Nhà Minh đã sắc cho ngài(1) *theo quân họ sang đánh, chờ bắt được nhà Hồ, chọn lập con cháu họ Trần, gia thêm tước để giúp nước. Thế mà nay chỉ thấy họ lập ty Bố Chính, phong ngài tước cao, mà còn nhà Trần chỉ cho người quét dọn miếu thờ. Vậy nếu ngài có thể lại tâu lên, xét lời nói của các quan lại, kỳ lại bày tỏ việc con cháu họ Trần chưa tuyệt, để họ tuyên chiếu khác sắc phong cho họ Trần. Đấy là thượng sách. Không thế thì ngài xin thôi chức, chỉ xin làm viên quan coi miếu nhà Trần ; đấy là trung sách. Còn nếu ngài nhận chức quan cao, ăn nhiều lộc, thì là hạ sách vậy. Như ngài theo thượng sách, thì tôi xin làm các vị nhân sâm, cam thảo, chỉ xác, trần bì sung vào giỏ thuốc để cho ngài dùng. Theo trung sách thì tôi xin bưng khay chén đi lại trong miếu cũng để ngài sai bảo. Còn nếu theo hạ sách, thì tôi sẽ đi cày ruộng nơi tịch mịch, nhàn hạ, để cho trọn những năm sống thừa mà thôi".*

Gặp khi Kỳ vì có khác phải tội, người Minh tịch thu nhà của Kỳ bắt được bức thư ấy, sai lùng bắt. Ông phải đổi tên đi trốn.

Sau người Minh mở nhà học, ông muốn đến xem, con ông thiết tha ngăn cản. Ông nói : "Nhà ta đời đời ăn lộc. Một bức thư "Vạn ngôn" đã tiết lộ không thành. Nay ta hết lòng thành báo nước, dù chết còn vinh, tiếng trung nghĩa muôn đời còn ghi ở sử xanh. Ta có sợ gì". Rồi ông làm người khách đến chơi Kinh đô, nhận chức dạy học để ngầm mưu đồ báo nước. Việc chưa xong, thì người Minh xét biết việc thư trước là do ông viết, liền bắt đưa về Yên Kinh.

Vua Minh hỏi rằng : "Ngươi khuyên Bá Kỳ âm mưu làm phản. Vì sao vậy ?". Ông nói : "Người Nam thì mong nước Nam còn. Chó của ông Trích thì cắn người không phải chủ nó. Hỏi làm gì ?". Vua Minh giận, giam vào ngục Kim Lăng. Được 5 năm, mắc bệnh chết.

---

(1) Dịch chữ các hạ.

NGUYỄN BIỂU

Ông làm chức quan can gián thời Trần Trùng Quang. Khi người Minh sang cướp, ông vâng mệnh làm sứ thần đi cầu phong. Khi đem phương vật đến, ông bị Trương Phụ giữ lại. Ông giận mắng Phụ rằng : "[Chúng mày] bên trong thì mưu đồ cái kế đánh chiếm, mà bên ngoài thì phô phang là quân nhân nghĩa. Đã hứa lập con cháu nhà Trần, mà lại đặt quận huyện. Chẳng những cướp bóc của cải mà còn tàn hại sinh dân. Đúng là quân giặc bạo ngược !". Rồi bị giết.

ĐẶNG DUNG

Ông người huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An, là con tướng quân Đặng Tất. Ông đón lập vua Trùng Quang ở huyện Chi La [Hà Tĩnh], cùng chống cự với quân Minh lớn nhỏ hơn trăm trận, chưa từng nhụt khí. Ông có bài thơ *Cảm hoài* :

Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca,
Thời lai, đồ điếu thành công dị,
Sự khứ, anh hùng ẩm hận đa,
Trí chúa hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà,
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ Long Tuyền đái nguyệt ma.

[Dịch] :

Việc đời man mác, mà mình đã già biết làm thế nào ?
Trời đất mông mênh, đành chỉ uống rượu say rồi hát.
Gặp thời đến, dù làm nghề mổ lợn, câu cá cũng dễ thành công,
Việc đã hỏng rồi người anh hùng chỉ nuốt giận,
Giúp vua vẫn có lòng muốn chống vững cái trục trái đất.
Muốn rửa gươm, không có lối nào kéo sông Ngân xuống.
Thù nước chưa báo được mà đầu đã bạc sớm.
Mấy lần đem gươm Long Tuyền mài dưới bóng trăng.

Trong trận đánh ở Thái Già, đương đêm ông đem quân đánh úp dinh trại tướng Minh, suýt bắt được Trương Phụ. Chỉ vì quân ít, sức kiệt nên tan

vỡ. Cuối cùng bị chúng bắt. Ông theo vua Trùng Quang nhảy xuống nước chết. Tuy không thành công, nhưng mọi người đều khen ông là trung.

NGUYỄN CẢNH DỊ

Ông là con Nguyễn Cảnh Chân, giận vì cha bị chết không đáng tội, ông lĩnh quân về Thanh Hoa cùng Đặng Dung đón lập vua Trùng Quang ở Nghệ An, từng nhiều lần phá quân Minh. Sau vì quân lẻ loi không có tiếp viện nên không địch được, bị Trương Phụ bắt. Ông mắng Phụ rằng : "Tao muốn giết mày, không ngờ lại bị mày bắt được". Ông chửi không ngớt miệng, bị giặc giết.

NGUYỄN SÚY

Ông làm Thái phó ở triều Trùng Quang, cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị cầm quân chống giặc Minh, mấy lần lập chiến công. Đến khi Trùng Quang bị bắt, đem từ Lão Qua về Đông Quan[1], Trương Phụ sai người đưa về Yên Kinh. Giữa đường, Trùng Quang nhảy xuống nước chết. Súy rất căm thù, khảng khái. Ngày ngày ông cùng với tên giám thủ chỉ huy đánh cờ, dần dần thân mật, ông vác bàn cờ đánh chết, rồi nhảy xuống nước chết.

> **Lời án :** Những bề tôi có tiết nghĩa thì đến khi hoạn nạn mới thấy rõ. Vì lúc bình thời, ai cũng theo thường giữ phận, nên tiết tháo không phân biệt được. Chỉ khi trong nước có biến cố, kẻ sĩ khảng khái cương nghị xuất hiện, bỏ mình liều mạng, rồi sau tiếng thơm, nghĩa liệt chói lọi nghìn thu.

Bậc tiên Nho có nói : "Lúc cùng thì khí tiết mới hiện" chính là thế đấy. Từ nhà Đinh, nhà Lý trở về trước tìm thấy rất ít, không có ai, đến cuối Trần mới có 6 người. Họ đều do cái lòng trung trinh, hăng hái mà phát ra, gặp biến cố không thay đổi, xông vào nơi chết mà không động lòng. Còn như bức thư *Vạn ngôn*, bài thơ *Cảm hoài*, đọc lên còn thấy có sinh khí lẫm liệt. Cho nên chép cả các bài ấy để thấy được khí khái anh dũng. Còn đến triều Lê, khoảng 400 năm, phàm những bậc ôm tiết chết vì nước và bậc giữ nghĩa lần lượt chép sau đây.

---

(1) Lúc này Nguyễn Súy ở Minh Linh (Quảng Trị) cũng bị giặc Minh bắt được.

ĐỜI LÊ

VŨ DUỆ

Ông người làng Trình Xá, huyện Sơn Vi [Phú Thọ], thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 23 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Canh Tuất [1490] đời Hồng Đức. Trước ông tên là Nghĩa Chi được vua ban tên Duệ. Lê Thánh Tông có lần nói với thị thần : "Ngày sau nước nhà có biến cố, hẳn người này đương nổi".

Đầu thời Cảnh Thống, ông làm Tham chính Hải Dương. Năm Mậu Dần, đời Quang Thiệu [1518], Chiêu Tông đi ra ngoài(1) quan can gián là bọn Đỗ Nhạc bị Mạc Đăng Dung giết, ông cảm thấy phẫn uất, có bài thơ :

Ỷ nỉ tinh kỳ quải tịch dương,
Lưỡng cung phiếm phiếm giá phi hoàng,
Hàm tê chiến sĩ yêm giang thượng,
Phục trãi trung thần tử đạo bàng,
Vạn lý sừ(2) thanh lâm hữu đạo,
Tam quân loát tuệ thác vô lương
Thăng Long tự cổ hưng vương địa,
Hà bất thư hùng quyết nhất trường ?

[Dịch] :

Cờ bay phấp phới giãi bóng mặt trời chiều,
Hai cung(3) lênh đênh dong thuyền vội chạy.
Đoàn chiến sĩ mặc áo da tê đóng lỳ trên bờ sông,
Người trung thần đội mũ sừng con trãi chết ở bên đường.
Trong rừng lắm trộm nên phải muôn dặm đi càn,
Trong hòm không có lương ăn, ba quân phải tuốt lúa ngoài ruộng,
Đất Thăng Long từ trước vẫn là nơi dấy được nghiệp vua,
Sao không quyết một trận sống mái với quân giặc ?

---

(1) Lúc ấy Trần Chân bị vua giết, bè đảng là Hoàng Duy Nhạc đem quân đến vây Kinh thành, vua chạy sang Gia Lâm.

(2) *Hoàng Việt thi tuyển* chép "ẩu".

(3) Vua và thái hậu (mẹ vua).

Năm Canh Thìn [1520] ông được phong Trình Ý công thần, Thượng thư bộ Lại, Thiếu bảo, kiêm Đại học sĩ vào hầu giảng tòa Kinh diên, tước Trình Khê bá. Bấy giờ ông 53 tuổi.

Năm Nhâm Ngọ [1522], Chiêu Tông phải vào Thanh Hoa[1], ông theo vua đến Lam Sơn, mặc áo mũ lạy lăng miếu rồi lui ra tự vẫn chết[2].

Sau, đời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, cho ông làm bậc nhất, truy phong phúc thần hạng trên, dựng đền cúng lễ.

NGÔ HOÁN

Ông người làng Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm [Hải Dương]. Năm 31 tuổi thi đỗ Bảng nhãn khoa Canh Tuất đời Hồng Đức [1490] được tuyển vào làm Hiệu thư Đông các, dự vào số 28 người Tao Đàn. Ông làm quan trải 4 triều đến chức Thượng thư bộ Lại.

Khoảng năm Quang Thiệu ông theo vua [Lê Chiêu Tông] vào Thanh Hoa đến châu Lang Chánh để vào đất Ai Lao mưu đồ việc khôi phục. Việc không xong, ông thắt cổ chết. Đến sau đời Trung hưng, triều đình truy phong là Suy trung công thần, lại gia phong phúc thần.

NGUYỄN THIỆU TRI

Ông người làng Xuân Lôi, huyện Lập Thạch [Vĩnh Phúc], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Mậu Tuất [1478] đời Hồng Đức, làm quan đến Thượng thư bộ Hộ. Rồi về hưu, thọ 92 tuổi. Vì con cả theo nhà ngụy Mạc nên ông phẫn uất mà chết. Đời Trung hưng khen là tiết nghĩa, truy phong ông phúc thần hạng trên.

NGUYỄN TUYÊN CẦN

Ông người làng Uông Hạ, huyện Thanh Lâm [Hải Dương]. Năm 37 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Mậu Tuất [1478] đời Hồng Đức, làm quan đến Hữu thị lang bộ Hình.

Khoảng năm Hồng Thuận ông chết vì nghĩa, triều đình truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước Thận Lộc hầu.

---

(1) Trốn Mạc Đăng Dung, sau bị Dung bắt về giết chết (1526).

(2) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì lúc này vua bị Trịnh Tuy bắt hiếp đi chỗ khác, ông đến Thanh Hoa không tìm thấy nên cùng Ngô Hoán và Nguyễn Mẫn Đốc tự vẫn.

LÊ TUẤN MẬU

Ông người làng Xuân Lôi, huyện Yên Phong [Bắc Ninh], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Canh Tuất [1490] đời Hồng Đức. Năm Mậu Ngọ đời Cảnh Thống [1498], ông vâng mệnh làm Phó sứ sang cống Minh ; làm quan đến Đô ngự sử.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ép ông vào chầu, ông giấu đá trong tay áo ném [Đăng Dung] không trúng, bị giết. Thời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, truy phong ông làm phúc thần hạng trên, dựng đền ở làng ông, hằng năm cúng tế.

DƯƠNG TRỰC NGUYÊN

Ông người làng Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc [Hà Tây], năm 22 tuổi đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa Canh Tuất đời Hồng Đức. Năm Nhâm Tý [1492], ông do chức Hiệu lý viện Hàn lâm, đổi sang Hiến sát sứ Hải Dương. Sau đó ít lâu, vì nói việc trái ý vua phải xuống chức cũ. Ông được dự vào trong số 28 người ở Tao Đàn.

Đầu thời Cảnh Thống, được thiên lên chức Cấp sự trung Lại khoa, vì liêm khiết được tăng lương. Ít lâu sau, được cất làm Phủ doãn phủ Phụng Thiên. Không bao lâu lại được thăng Hữu thị lang bộ Hình. Năm Nhâm Tuất [1502], đổi sang Tả thị lang bộ Binh coi việc thi ở Điện.

Mùa đông năm ấy, thăng Thị lang bộ Lễ, kiêm coi việc viện Hàn lâm. Đầu thời Đoan Khánh, ông được đổi sang bộ Hộ, kiêm làm ở Chiêu văn quán.

Mùa đông Đinh Mão [1507], Lê Tương Dực từ Thanh Hoa dấy binh, tiến đến sát Đông Kinh. Lê Uy Mục sai ông làm tán lý cho cùng Phó tướng Lê Vũ lĩnh cầm quân đi chống giữ. Ông bị thua, chết ở Châu Cầu, năm ấy ông 42 tuổi.

Năm Nhâm Thân [1512] đời Hồng Thuận, triều đình truy tặng Ngự sử đài trung Đô ngự sử. Ông chết trở nên thiêng, người địa phương thờ cúng, sau phong phúc thần hạng trên.

LÊ TUẤN KIỆT

Ông người làng Tân Minh, trấn Thanh Hoa, làm quan triều Lê Cung đế, mấy lần lên đến chức Thượng tể.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông lui về Thanh Hoa tập họp binh mã lấy danh nghĩa là đánh giặc đem lại chính nghĩa. Đăng Dung sai người đem vàng lụa đến dỗ về hàng sẽ phong cho tước vương. Ông giận lắm mắng : "Đăng Dung là nghịch thần, tội ác rất lớn ; trời đất không dung, quỷ thần cùng phạt. Ta nguyện ăn thịt Đăng Dung chứ lại thèm nhìn mặt nghịch thần ru !". Rồi ông chém người của Mạc sai đến, kéo cờ nghĩa đánh giặc, bị Mạc đánh thua, chết.

Sau, đời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, phong ông làm phúc thần hạng trên.

ĐÀM THẬN HUY

Ông người xã Ông Mặc, thuộc Đông Ngàn [Bắc Ninh]. Năm 28 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Canh Tuất triều Hồng Đức [1490], bắt đầu làm Hiệu thảo viện Hàn lâm, được dự vào số 28 người ở Tao Đàn.

Năm Canh Ngọ đời Hồng Thuận [1510], vì có công ứng nghĩa, ông được thăng Thượng thư bộ Hình, Thị độc viện Hàn lâm và giữ việc của viện. Năm ấy ông 48 tuổi, vâng mệnh làm Chánh sứ sang Minh tâu việc. Khi về, được thăng Thượng thư bộ Lại, coi quán Chiêu văn, cục Tú lâm, được phong Kiệt tiết dực vận tán trị công thần, gia phong Thiếu bảo, vào hầu giảng ở Kinh diên, tước Lâm Xuyên bá.

Khi Chiêu Tông phải chạy ra ngoài, ông vâng mật chiếu về Bắc Giang dấy binh, chống với Mạc Đăng Dung nhưng không địch nổi, uống thuốc độc chết.

Đời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, truy phong ông làm phúc thần hạng trên, lập đền thờ ở làng.

ĐỖ NHÂN

Ông người làng Lại Ốc, huyện Văn Giang [Hưng Yên], năm 20 tuổi đỗ Chánh tiến sĩ khoa Quý Sửu [1493] đời Hồng Đức, đổi tên là Nhạc. Ông vâng mệnh đi sứ ; làm quan trải đến Thượng thư bộ Hộ, kiêm Đô ngự sử, Đại học sĩ Đông các, vào hầu giảng ở Kinh diên.

Năm Nhâm Thân [1512] đời Hồng Thuận, ông vâng mệnh làm Tán lý quân vụ, tiến đánh giặc cỏ ở Sơn Tây, Hưng Hóa[1]. Mùa hạ năm ấy, giặc

(1) Dư đảng của Trần Tuân là Nguyễn Nghiêm.

ở Nghệ An nổi dậy, xâm lấn Thanh Hoa[1] vua lại sai ông làm Tán lý đi đánh và bình được. Mùa hạ Bính Tý [1516], quan quân đánh lấy lại được Kinh thành[2], ông rước Chiêu Tông trở về ngôi vua.

Năm Đinh Sửu [1517] đời Quang Thiệu, ông được thăng Thượng thư bộ Lại, kiêm giữ chức cũ. Mùa thu Mậu Dần [1518], lại lên chức Đô ngự sử. Bấy giờ Mạc Đăng Dung cưỡng bức Chiêu Tông dời sang Bảo Châu [Hà Đông], ông cùng Phó đô ngự sử Nguyễn Dự can ngăn nên bị giết, năm ấy 45 tuổi. Chiêu Tông thương ông chết oan, ban cho tiền an ủi và truy tặng Thiếu bảo, tước Văn Trinh bá tên thụy là Văn Tiết.

LÊ SẠN

Ông người xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì [Hà Nội], năm 27 tuổi đỗ Bảng nhãn khoa Nhâm Tuất [1502] đời Cảnh Thống.

Mùa đông Bính Tý [1516] đời Hồng Thuận, Trần Cảo lấy Kinh thành, tiếm hiệu vua. Bấy giờ Chiêu Tông từ Tây đô chia các tướng từng bộ tiến đánh, sai ông làm Đề sát Nam dinh, tiến vây cửa Đại Hưng, rồi đánh lấy lại được Kinh đô. Năm sau, Đinh Sửu, ông được cất làm Thượng thư bộ Hộ, năm sau nữa lại thăng Thượng thư bộ Lại. Bấy giờ ông 45 tuổi, mấy lần gia đến tước Trung Huân bá, rồi về hưu. Khi Mạc cướp ngôi, ông đi ẩn không chịu nhục, được khen là tiết nghĩa.

LÊ ĐỨC TOẢN

Ông người làng Sơn Đông, huyện Lập Thạch [Phú Thọ], đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn [1484] đời Hồng Đức, làm quan đến Đô ngự sử. Nhà Mạc tiếm ngôi, ông không làm quan, được khen là tiết nghĩa.

TRẦN THỰC

Ông người làng Vạn Tải, huyện Thanh Lâm [Hải Dương]. Năm 28 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn [1484] đời Hồng Đức, làm đến chức quan viện Hàn lâm. Mạc cướp ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

---

(1) Bọn Lê Hy, Trịnh Hưng và Lê Minh Triệt nổi lên chống triều đình và thừa thắng kéo ra Lôi Dương (Thanh Hóa).

(2) Hồi ấy Trần Cao khởi quân chiếm được Thăng Long.

NGUYỄN THẨM LỘC

Ông người làng Đồn Bối, huyện Thanh Lâm [Hải Dương], năm 24 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi [1487] đời Hồng Đức, làm đến Tham chính. Mạc tiếm ngôi, ông không làm quan, được khen là tiết nghĩa.

NGUYỄN NHO TÔNG

Ông người làng Vục Đường, huyện Thiên Thi [Hưng Yên], đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất [1478] đời Hồng Đức, làm đến Thượng thư. Mạc tiếm ngôi. Ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

NGUYỄN TỦNG MỤC

Ông người làng Hiến Nạp, huyện Diên Hà [Thái Bình], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Mậu Tuất đời Hồng Đức, làm đến thị lang. Mạc cướp ngôi, không chịu làm quan, được khen là tiết nghĩa.

PHẠM THỊNH

Ông người làng Tam Á, huyện Gia Định [Bắc Ninh], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi đời Hồng Đức [1487], hai lần đi sứ, làm đến Thượng thư. Mạc tiếm ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

LƯU TÚC

Ông người ở Phúc Thai, huyện Bạch Hạc [Phú Thọ], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Đinh Mùi đời Hồng Đức, làm đến Thượng thư. Mạc tiếm ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

ĐÀO SÙNG NHẠC

Ông người ở Nhật Chiêu, huyện Bạch Hạc, đỗ Đồng tiến sĩ, khoa Canh Tuất [1490] đời Hồng Đức, làm đến Hữu thị lang, tước Phú Xuyên bá.

Khoảng năm Quang Thiệu, ông đi đánh giặc chết ở trận, được khen là tiết nghĩa.

TRẦN NĂNG

Ông người ở Quan Sơn, huyện Thanh Lâm [Hải Dương], năm 49 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa Quý Sửu [1493] đời Hồng Đức, làm đến Tả thị lang bộ Lại.

Khoảng năm Thống Nguyên chết vì việc nghĩa[1], được truy tặng Lễ bộ Thượng thư.

PHẠM NGUYÊN CHẤN

Ông người ở Hải Triều, huyện Ngự Thiên [Thái Bình], năm 18 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Kỷ Mùi [1499] đời Cảnh Thống, làm đến Thiêm đô ngự sử. Mạc tiếm ngôi, ông không chịu làm quan, được khen là tiết nghĩa.

NGUYỄN VĂN KIỆT

Ông người ở Nghĩa Xá, huyện Ngự Thiên [Hưng Yên], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất [1502] đời Cảnh Thống, làm đến Thiêm đô ngự sử. Mạc tiếm ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

CHỬ THIÊN KHẢI

Ông người ở Cối Giang[a], huyện Đông Ngàn [Bắc Ninh]. Đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất đời Cảnh Thống, làm đến Tham chính, chết vì tiết nghĩa, được tặng Lại bộ Hữu thị lang, tước Tường Sơn bá.

LÊ DỰC

Ông người ở Đại Định, huyện Thanh Oai [Hà Tây] đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất đời Cảnh Thống. Năm Bính Tý [1516] đời Hồng Thuận, Chiêu Tông từ Thanh Hoa chia binh tiến đánh giặc Trần Cao, sai ông làm Tán lý dinh Sơn Nam, tiến đánh lấy lại được Kinh thành. Ông làm đến Hữu thị lang bộ Lại.

Mạc cướp ngôi, ông đi ẩn lánh, được khen là tiết nghĩa.

TRẦN LƯ

Ông người ở Bình Vọng, huyện Thượng Phúc [Hà Tây] đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất [1502] đời Cảnh Thống, làm đến Hiến sát sứ. Khi họ Mạc tiếm ngôi, ông không chịu ra làm quan, được khen là tiết nghĩa.

(a) *Nay là xã Hội Phụ.*

(1) Có lẽ chết vì việc Mạc Đăng Dung giết Lê Chiêu Tông năm 1526.

LÊ HIẾU TRUNG

Ông người làng Chi Nê, huyện Chương Đức [Hà Tây]. Ông do [chân lính ở] hạng quân Định huân, đi thi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất [1502] đời Cảnh Thống. Mùa đông Đinh Mão [1507] đời Đoan Khánh, ông làm Giám sát ngự sử, được vâng mệnh làm Phó sứ sang Minh tạ việc sách phong.

Trong năm Quang Thiệu ông làm Tư nghiệp Quốc tử giám. Bấy giờ Lê Chiêu Tông ở hành cung ở Thượng Yên Quyết [Hà Đông] bị Trịnh Tuy bắt đưa về Thanh Hoa ; ông tự tử chết, được khen là tiết nghĩa.

NGUYỄN TỬ KIẾN

Ông người làng Trạch Lôi, huyện Thạch Thất [Hà Tây], năm 26 tuổi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Nhâm Tuất đời Cảnh Thống, làm quan đến Thượng thư bộ Lại, phong tước hầu.

Nhà Mạc tiếm ngôi, ông không chịu khuất, khen là tiết nghĩa.

TRƯƠNG PHU DUYỆT[1]

Ông người ở Kim Đâu, huyện Thanh Miện. Năm ông 30 tuổi, đỗ Chánh tiến sĩ khoa Ất Sửu [1505] đời Đoan Khánh, vâng mệnh đi sứ, làm đến Thượng thư bộ Lại.

Mạc Đăng Dung cướp ngôi, thấy ông là đại thần bắt thảo chiếu truyền ngôi. Ông trương mắt thét : "Thế là lẽ gì ?" Rồi không chịu viết nên bị bãi về làng ; ông không theo ngụy Mạc, được khen tiết nghĩa.

THIỀU QUY LINH

Ông người ở Doãn Xá, huyện Đông Sơn [Thanh Hóa], năm 27 tuổi đỗ Chánh tiến sĩ khoa Ất Sửu [1505] đời Đoan Khánh, làm đến Tả thị lang bộ Lại, vâng mệnh đi sứ. Khi về, Mạc đã tiếm ngôi, ông chửi mắng hết lời. Về đến cầu Lung Nhĩ, đâm đầu xuống sông chết.

---

(1) Có thể đọc là Thuyết.

NGUYỄN HỮU NGHIÊM

Ông người làng Phúc Khê, huyện Đông Ngàn [Bắc Ninh]. Năm 18 tuổi đỗ Thám hoa khoa Mậu Thìn [1508] đời Đoan Khánh, làm đến Thượng thư, kiêm giữ việc ở viện Hàn lâm.

Khi Chiêu Tông chạy ra ngoài, ông vâng mật chiếu cùng Đàm Thận Huy về Bắc Giang dấy quân, bị Mạc Đăng Dung đánh thua, sau bị giết. Thời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, phong ông làm phúc thần.

NGUYỄN TỰ CƯỜNG

Ông người ở Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, đỗ Hoàng giáp khoa Giáp Tuất [1514] đời Hồng Thuận, làm đến Hiến sát sứ. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, ông căm giận về làng dấy binh, nhiều lần đánh nhau với Mạc ở sông Thiên Đức[1]. Vì quân ít không địch được, bèn uống thuốc độc chết. Đầu thời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, truy phong ông làm phúc thần hạng trung.

TRẦN BẢO TÍN

Ông người làng Khải Mông, huyện Nghi Xuân, [Hà Tĩnh], năm 29 tuổi đỗ Bảng nhãn khoa Tân Mùi [1511] đời Hồng Thuận, làm đến Tả thị lang bộ Lại.

Mạc tiếm ngôi, ông bỏ quan về ẩn ở Cù Sơn[2] không chịu khuất. Thời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, truy tặng hàm Thượng thư, phong phúc thần.

NGUYỄN DUY TƯỜNG

Ông người làng Lý Hải, huyện Yên Lãng [Vĩnh Phúc]. Năm 27 tuổi đỗ Chánh tiến sĩ khoa Tân Mùi đời Hồng Thuận, làm đến Tham chính.

Bấy giờ gặp lúc loạn lạc, ông nổi tiếng tiết nghĩa ; chết được truy tặng Thị lang. Thời Trung hưng lục và khen thưởng ông, truy phong phúc thần hạng trên, lập đền cúng tế.

---

(1) Tức sông Đuống (Bắc Ninh).

(2) Có lẽ là một ngọn trên Hồng Lĩnh,

LÊ VÔ CƯƠNG

Ông người làng Thiên Biều, huyện Yên Lãng [Vĩnh Phúc], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Tân Mùi năm Hồng Thuận thứ 3, làm đến Tả thị lang bộ Lễ. Khi Mạc tiếm nghịch, ông theo Chiêu Tông vào Thanh Hoa. Lúc tử tiết có câu :

Quân hành thần tòng, tòng tắc khả ;
Chúa nhục thần tử, tử hà ưu !

Nghĩa là : *Vua đi, bề tôi theo, theo là phải ; chúa nhục, bề tôi chết, chết có lo gì.*

Thời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, phong làm thần hạng trung lập đền cúng tế.

PHAN CHÍNH NGHỊ

Ông người xã Phan Xá, huyện Nghi Xuân [Hà Tĩnh]. Năm 36 tuổi đỗ Chánh tiến sĩ khoa Tân Mùi năm Hồng Thuận thứ 3, làm đến Đô ngự sử. Mạc tiếm ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

NGỌ CƯƠNG TRANG

Ông người làng Xuân Lôi, huyện Yên Phong [Bắc Ninh], đỗ Đồng tiến sĩ khoa Tân Mùi đời Hồng Thuận, làm đến Giám sát ngự sử. Khi họ Mạc tiếm ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

NGUYỄN VIẾT THỨ

Ông người làng Phất Nạo, huyện Thạch Hà [Hà Tĩnh] đỗ Đồng tiến sĩ khoa Tân Mùi đời Hồng Thuận, làm đến Đô cấp sự trung, được khen là tiết nghĩa.

NGUYỄN CHÍNH TUÂN[1]

Ông người làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi [Phú Thọ], đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa Giáp Tuất [1514] đời Hồng Thuận, làm đến Thượng thư, tước Ngọc quận công. Mạc cướp ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

---

(1) *Đại Nam nhất thống chí* và *Lịch triều đăng khoa lục* chép là Sĩ Tuân.

NGUYÊN MẪN ĐỐC

Ông người làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, năm 27 tuổi đỗ Bảng nhãn khoa Mậu Dần [1518] năm Quang Thiệu thứ 3, làm đến Thị thư viện Hàn lâm.

Khi Chiêu Tông chạy ra ngoài, ông cùng Trình Khê bá Vũ Duệ theo vua, chết theo vua. Thời Trung hưng lục và khen thưởng người tiết nghĩa, truy phong ông làm phúc thần hạng trên, lập đền cúng tế.

LẠI KIM BẢNG

Ông người làng Kim Lan, huyện Cẩm Giàng [Hải Dương], đỗ Chánh tiến sĩ khoa Mậu Dần năm Quang Thiệu thứ 3, làm đến Giám sát ngự sử.

Mạc cướp nước, ông phẫn uất gieo mình xuống sông Tức Mặc [Nam Định]. Thời Trung hưng ban biểu nêu khen ông là tiết nghĩa, phong làm phúc thần.

NGUYỄN THÁI BẠT

Ông người làng Bình Lãng huyện Cẩm Giàng, đỗ Chánh tiến sĩ khoa Canh Thìn năm Quang Thiệu thứ 5, làm quan ở viện Hàn lâm. Mạc cướp ngôi, ông giả làm thong manh, xin được đến gần trước mặt để thưa việc. Ông chửi to và nhổ vào mặt Mạc Đăng Dung rồi chết vì nghĩa. Thời Trung hưng ban biểu nêu khen ông là tiết nghĩa, phong làm phúc thần, cho cùng Lại Kim Bảng đều được liệt vào hàng thờ cúng long trọng. Hai ngôi miếu lẫm liệt, ai trông thấy cũng phải cung kính.

ĐẶNG ẤT

Ông người làng Hải Triều, huyện Ngự Thiên [Thái Bình], năm 24 tuổi đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa Mậu Dần năm Quang Thiệu thứ 3, làm đến Giám sát ngự sử. Mạc cướp ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

NGUYỄN CHẤN CHI

Ông người ở Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi [Hưng Yên], đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa Mậu Dần năm Quang Thiệu thứ 3, làm đến Thiêm đô ngự sử. Mạc cướp ngôi, ông không chịu khuất, được khen là tiết nghĩa.

Lời án - Nhà Lê vào khoảng năm Quang Thiệu, Thống Nguyên biến cố luôn luôn xảy ra, nghịch thần tiếm ngôi làm loạn. Lúc ấy, các bậc khoa giáp thương thời, cảm đời, đem mình ra sức tận trung giữ tiết, bắt chước nhau mà khích lệ. Cho nên có người chết vì nạn nước ngay ở triều đình, có người gửi lòng thành ở đai áo[1], có người uống thuốc độc để vùi hận, có người nhảy xuống sông để liều mình. Đến như ném đá vào giặc, phỉ nhổ mặt giặc, khí khái anh hùng lại càng lẫm liệt, các triều đã ban biểu nêu khen ; hương hồn [của các vị ấy] cũng đã được yên ủi. Còn các người khác sự tích không rõ ràng mà sử chép ra khen là tiết nghĩa thì có hơn 20 người. Đại để là những người không chịu nhục với ngụy Mạc, dẫu không có sự tích rõ rệt đáng ghi chép, nhưng giấu tên ẩn lánh giữ toàn danh tiết, nay đều chép vào để cho họ tên những người trung nghĩa ấy khỏi bị mai một, không khảo được. Còn như sự trạng tiết nghĩa của ông Lý [Trần Quán] ở cuối đời Lê cũng chép phụ vào đây.

ĐỜI CUỐI LÊ

LÝ TRẦN QUÁN

Ông người làng Vân Canh, huyện Từ Liêm [Hà Nội], năm 32 tuổi, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất [1766] đời Cảnh Hưng.

Mùa hạ Bính Ngọ [1786], ông do coi việc ở Lại phiên đi phủ dụ phủ Tam Đới [Vĩnh Phúc], đóng ở Yên Lãng. Khi quân Tây Sơn tiến sát Kinh thành, Đoan Nam vương [Trịnh Khải] chạy sang phía tây đến địa phận Yên Lãng, hỏi biết nơi ông ở, vội chạy đến nhà ông. Ông vội vàng chạy ra lạy chào, không dám thiếu lễ bề tôi, lại mật sai thủ hạ là Nguyễn Trang người Hạ Lôi bảo vệ chúa. Trang biết là chúa, bắt đưa ngay về Kinh. Ông nghe có biến, vội đến thì Trang đã đem chúa đi nơi

(1) Tức là tự thắt cổ chết.

khác, không biết ở đâu nữa, muốn gặp không thể được. Ông kêu trời thảm thiết, tự thề xin chết.

Chúa bị Trang cưỡng bức giữa đường tự vẫn chết. Ông nghe tin phẫn uất lắm, trở về nói với người chủ nhà : "Ta là bề tôi làm hại chúa, không chết thì không giãi được lòng này với trời đất". Ông sai chủ quán sửa cho cỗ áo quan, rồi đào một huyệt ở vườn sau, đặt quan tài vào huyệt, mặc áo mũ hướng về phía nam lạy 2 lạy, bỏ mũ ra lấy vải trắng đội vào đầu, thắt đại đái[1], nằm yên trong quan tài, mồm đọc câu đối :

Tam niên chi hiếu dĩ hoàn ;
Thập phần chi trung vị tận.

Nghĩa là : *Hiếu ba năm đã vẹn, trung mười phần chưa xong.*

Đoạn dặn chủ nhà về bảo cho con ông biết mà viết câu đối ấy vào chỗ thờ, rồi sai chủ quán đậy nắp áo quan lấp đất lên. Việc này xảy ra sau khi chúa mất 2 ngày.

Ông là người có hiếu hạnh, giản dị, chất phác, nay chết theo nạn chúa. Nghe tin ai cũng thương xót.

Đầu đời Chiêu Thống lục người tiết nghĩa, truy tặng ông Thượng thư, tước quận công, phong phúc thần hạng trung.

> **Lời án** - Đời Lê trước [Trung hưng] bị ngụy Mạc tiếm ngôi, lúc bấy giờ giữ trọn tiết nghĩa có đến vài chục người. Kịp đến binh biến cuối nhà Lê chỉ có một ông tri lại họ Lý chết vì nạn chúa. Hoặc có người than rằng phong tiết đã suy đồi, nên đời trước, đời sau mới khác nhau xa thế. Nhưng tôi thường xét, thì sự thế của hai thời đại có khác nhau theo sự xu hướng của người đời, chứ không thể nhất khái mà nói được.

Khi Mạc Đăng Dung mới mưu nghịch, là bề tôi phản vua, lòng người ai cũng phẫn uất. Chiêu Tông chạy ra ngoài cầm hiệu lệnh cho thiên hạ thì tiếng nghĩa ấy xướng lên, ai là không cảm kích, hăng hái. Huống chi các bậc đỗ đạt làm quan sẵn có bản lĩnh mà lại không cương quyết làm

(1) Vải buộc ngang bụng khi khâm liệm.

việc nghĩa lý ư ? Những người tiết nghĩa có nhiều, không những là do cái giỏi của họ mà cũng bởi thời thế dễ làm được.

Còn từ thời Trung hưng về sau, chính sự về tay nhà Trịnh, hơn 200 năm, nhà vua chỉ giữ ngôi không. Cương thường trái ngược, các sĩ phu điềm nhiên không biết lo. Lại một khi Tây Sơn vin cớ nói là "phù Lê diệt Trịnh", tuy đó là danh nghĩa giả dối, nhưng lại là việc thuận lòng người. Những người có tước vị ở triều đình lúc ấy cũng không khỏi ngả nghiêng, dùng dằng, vội vàng lo ngại cho là chết vì Trịnh thì là phản bội nhà Lê, trung với Lê thì là bỏ họ Trịnh. Vì thế phân vân hai ngả hết đường tiến lui ; mà cái lòng chết vì tiết vì nạn đều mất hết, đến nỗi theo gió mà tan không thể cứu vãn lại được, há chẳng phải vì sự thể khó xử mà đến như thế ư !

Than ôi ! Người ta mà có thể chết vì tiết được là gốc ở danh nghĩa ; danh nghĩa có thể khích lệ được người là ở cương thường. Nếu cương thường không chỉnh, thì con người thành thói cẩu thả xu thời mà mất cả cái chí khảng khái chết theo nạn nước. Cái tệ hại ấy thậm chí như đất lở ngói tan không còn duy trì được nữa.

Việc cuối nhà Lê có thể làm tấm gương soi. Người làm vua sao lại để thế đạo đến nỗi như thế được.

BẢNG TRA VỀ NHÂN VẬT CHÍ

(Bảng này thay cho mục lục, chỉ lấy những tên người có sự tích trong chí này cùng những tên tự, hiệu, biệt hiệu, tước, tên thuỵ của họ[1] sắp theo a, b, c để độc giả tiện tìm).

A

	Trang
Á quận hầu (xem Lê Liệt và Nguyễn Xí)	376, 378
Á Thượng hầu (x. Lê Ngân và Lê Nhân Thụ)	384, 387
An Dương vương	**221**
An Đô vương (x. Hy Tổ Nhân vương)	250, 253
An Hưng vương (x. Mạc Đăng Dung)	257
An Lĩnh bá An Lĩnh nam } (x. Nguyễn Mậu Tài)	332
An quận công (x. Lại Thế Khanh)	413
An quốc công (x. Trịnh Khắc Phục)	401
An quốc công An vương } (x. Hy Tổ Nhân vương)	253
An vương (x. Trịnh Cương)	248, 336
Án Đô vương	**250, 256**
Ân quốc công (x. Nghị tổ Ân vương)	254, 346
Anh Tông hoàng đế (Lý)	**230**
Anh Tông hoàng đế (Trần)	**233**
Anh Tông Tuấn hoàng đế (Lê)	**244, 245, 251**

(1) Sở dĩ phải ghi các thứ tên như thế là vì sách này cũng như hầu hết các sách sử chữ Hán của ta ngày trước thường tránh chép "tên cúng cơm" mà chỉ chép các tên hiệu, tên tước, tên thuy, v.v... thậm chí còn chép cả tên làng thay tên người, rất linh tinh.

Anh Vũ Chiêu Thắng (1076 – 1084) (Lý Nhân Tông) 230

B

Bá Đạt (x. Lê Quát) 269
Bá Trạch hầu (x. Nhữ Đình Toản) 361
Bạch Vân [cư sĩ] (x. Nguyễn Bỉnh Khiêm) 309, 313, 449
Băng Hồ (x. Trần Nguyên Đán) 273, 275, 435
Bảo Huy bá (x. Trần Danh Ninh) 357, 359
Bảo Nghĩa vương (x. Trần Bình Trọng) 477
Bảo Ninh vương (x. Trần Thiếu Đế) 235
Bảo Phù (1273 – 1278) (Trần Thánh Tông) 232
Bảo Thái (1720 – 3/1729) (Lê Dụ Tông) 248
Bạt quận công (x. Dương Trí Trạch) 326
Bình An vương (x. Thánh Tổ Triết vương) 245, 246, 251, 411
Bình Định vương (x. Lê Thái Tổ) 237
Bình Nguyên vương (x. Lê Thánh Tông) 239
Bình quận công (x. Văn Tổ Nghị vương) 252
Bộ quận công (x. Vũ Công Trấn) 465
Bùi Bỉnh Uyên **301, 310, 311, 312, 316**
Bùi Cầm Hổ **279**
Bùi Sĩ Tiêm **462**
Bùi Thế Đạt **426, 427, 429, 432**
Bùi Xương Trạch **296, 310**

C

Càn Phù Hữu Đạo (tức Kiền Phù Hữu Đạo) 229
Cảnh Hưng (5/1740 – 1786) (Lê Hiển Tông) 250
Cảnh Lịch (1548 – 1553) (Mạc Phúc Nguyên) 243, 244, 258
Cảnh quốc công (x. Lê Sát) 383
Cảnh Thống (1498 – 6/1504) (Lê Hiến Tông) 240

Cảnh Thuỵ (1008 – 1009) (Khai Minh vương) 228
Cảnh Trị (1663 – 1671) (Lê Huyền Tông) 248
Cảnh Trực (x. Đoàn Duy Tĩnh) 469
Cao Tông hoàng đế (Lý) **231**
Cẩn quận công (x. Nguyễn Minh Triết) 458
Cẩn Độ (x. Nguyễn Văn Giai) 315
Côn quận công (x. Án-Đô vương Trịnh Bồng) 250, 256, 430
Công Đĩnh (x. Nguyễn Trực) 282, 307
Cung Định vương (x. Trần Nghệ Tông) 234
Cung hoàng đế (Lê) **242**
Cung quốc công (x. Điện Đô vương) 255
Cung vương (x. Lê Cung hoàng đế) 242
Cung Ý (x. Bùi Bỉnh Uyên và Nguyễn Nghi) 312, 325
Cương Chính (x. Đặng Huấn) 411
Cương quốc công (x. Nguyễn Xí) 380

Ch

Chân Tông Thuận hoàng đế (Lê) **246, 247, 252**
Châu Khê (x. Nguyễn Bảo) 296
Chỉ Đường (x. Nguyễn Đình Trụ) 461
Chiêu Hoàng (Lý) **231, 232**
Chiêu Minh đại vương (x. Trần Quang Khải) 263
Chiêu Tổ Khang vương (Trịnh Căn) **253, 332, 459**
Chiêu Tông Thần hoàng đế (Lê) **242, 243, 401, 402, 481, 482, 484, 485, 487, 488, 489, 490, 491, 493**
Chiêu Thống đế (Lê) (1787 – 1789) 250, 470, 472
Chiêu Trưng vương (x. Lê Khôi) 395
Chiêu Văn vương (x. Trần Nhật Duật) 371
Chính Hoà (1681 – 3/1705) (Lê Hy Tông) 248

Chính Long Bảo Ứng (1163 – 1173) (Lý Anh Tông) 231
Chính Trị (1558 – 1571) (Lê Anh Tông) 244
Chu An **269, 270, 434**
Chúc Tông Mại (x. Phạm Tông Mại) 272
Chương Túc quốc thượng hầu (x. Trần Nguyên Đán) 265, 273
Chương Thánh Gia Khánh (1059 – 1065) (Lý Thánh Tông) 229
Chuyết Am (x. Lý Tử Tấn) 437
Chuyết Phu (x. Bùi Bỉnh Uyên) 310
Thiên Khải **246**

D

Dao Lĩnh hầu (x. Phạm Đình Trọng) 362
Diên Ninh (1454 – 10/1459) (Lê Nhân Tông) 238
Diên Thành (8/1578 – 1585) (Mạc Mậu Hợp) 258
Diễn Gia hầu, Diễn quận công (x. Lê Bật Tứ) 321, 323, 416
Dĩnh quận công, Dĩnh Thành bá, Dĩnh Thành hầu, Doãn Hậu (x. Lê Quý Đôn) 465, 466
Dụ Tổ Thuận vương (Trịnh) **254**
Dụ Tông hoàng đế (Trần) **233**
Dụ Tông Hoà hoàng đế (Lê) **248**
Duệ Tông hoàng đế (Trần) **234**
Dũng Lược (x. Hoàng Nghĩa Giao) 419
Dương Đức (1672 – 9/1674) (Lê Gia Tông) 247
Dương Hoà (1635 – 10/1643) (Lê Thần Tông) 246, 416
Dương Nghĩa hầu (x. Phạm Đốc) 404
Dương quận công (x. Nguyễn Nghi và Nguyễn Hữu Liêu) 325, 408, 417

Dương quốc công (x. Nguyễn Hữu Liêu) 410
Dương Trí Trạch **327**
Dương Trọng Khiêm **467**

Đ

Đà Dương vương (x. Lê Chiêu Tông) 242
Đại Bảo (1440 – 1442) (Lê Thái Tông) 229, 238, 307
Đại Chính (1530 – 1540) (Mạc Đăng Doanh) 242, 243, 257
Đại Định (1140 – 1162) (Lý Anh Tông) 231
Đại Định (6/1369 – 11/1370) (Dương Nhật Lễ) 234
Đại Hành đế (Lê) **226, 227, 228, 477**
Đại Khánh (3/1314 – 1323) (Trần Minh Tông) 230, 233
Đại Thanh (x. Nguyễn Công Hãng) 338
Đại Trị (1358 – 5/1369) (Trần Dụ Tông) 233
Đàm Thận Huy **484, 489**
Đàm Văn Lễ **291**
Đào Công Soạn **278**
Đào Cử **290**
Đào Lang vương **223**
Đào Quang Nhiêu **418, 420, 422**
Đào Sùng Nhạc **486**
Đào Thuấn Cử (x. Đào Cử) 290
Đạo Trai (x. Đàm Văn Lễ) 291
Đạt Nghị (x. Lê Anh Tuấn) 338
Đạt quận công (x. Lương Hữu Khánh) 313
Đặng Ất **491**
Đặng Dung **236, 275, 445, 479, 480**
Đặng Huấn **326, 335, 406, 409, 410, 412**
Đặng Thế Khoa **326, 411**

Đặng Minh Khiêm **370**

Đặng Đình Tướng **337, 411**

Địch Hiên (x. Lê Anh Tuấn) 338

Điện Đô vương (Trịnh) **256**

Điện quận công, Điện Thành nam (x. Lê Anh Tuấn) 338, 339

Đinh Bộ Lĩnh (x. Đinh Tiên Hoàng) 226

Đinh Liệt (x. Lê Liệt) 378, 397, 399

Đinh Tiên Hoàng **226, 259**

Đinh Văn Tả **412, 421, 423, 425**

Đình Thượng hầu (x. Lê Liệt và Lê Niệm) 375, 398

Định Nam vương, Định vương (x. Chiêu Tổ Khanh vương) 253, 247, 248, 253, 418

Đoan Dương hầu (x. Nguyễn Danh Thế) 318

Đoan Khánh (1505 – 1509) (Lê Uy Mục) 241

Đoan Nam vương (Trịnh) **255, 256, 471, 492**

Đoan Nghiêm hầu, Đoan quận công (x. Bùi Thế Đạt) 427, 430

Đoan Thái (1586 – 1587) (Mạc Mậu Hợp) 245, 258

Đoàn Duy Tĩnh **467**

Đoàn Nhữ Hài **270, 271**

Đoàn Nguyễn Thục (x. Đoàn Duy Tĩnh) 467

Đỗ Cảnh công (x. Đỗ Cảnh Thạc) 225

Đỗ Cảnh Thạc (x. Mười hai sứ quân) 225

Đỗ Kính Tu (x. Lý Kính Tu) 262

Đỗ Nhạc (x. Đỗ Nhân) 481

Đỗ Nhân **484**

Đỗ Nhuận **288, 289**

Đỗ Như Hối 330, 379

Đỗ Uông **314, 317, 453**
Đốc Trai (x. Vũ Quỳnh) 445
Đôn Trung bá (x. Lương Đắc Bằng) 303
Đồng Tồn Trạch **333**
Động quận công (x. Hoàng Nghĩa Giao) 418
Đức Long (1629 – 34) (Lê Thần Tông) 246, 456
Đức Nguyên (10/1674 – 1675) (Lê Gia Tông) 247
Đức quận công (x. Phạm Đốc) 405
Đường quận công (x. Nguyễn Danh Thế) 319
Đường xuyên tử (x. Vũ Duy Đoán) 461

Gi

Gia quốc công (x. Vũ Văn Uyên) 402, 403
Gia quận công (x. Đặng Huấn) 411
Gia Thái (2/1573 – 1577) (Lê Thế Tông) 245
Gia Tông Mỹ hoàng đế (Lê) **247**
Gia vương (x. Lê Thánh Tông) 239, 378
Giản Định đế (Hậu Trần) **236**
Giản Tu công (x. Lê Tương Dực) 241
Giáp Hải **303**
Giáp Trừng (x. Giáp Hải) 303
Giáp Tuyên Phủ (x. Giáp Hải) 303
Giới Hiên tiên sinh (x. Nguyễn Trung Ngạn) 267, 268, 274

H

Hà Tông Huân **349, 361**
Hà Thọ Lộc **412, 415, 416**
Hạ Trai (Lý Tử Cấu) 437
Hải quận công (x. Phạm Đình Trọng) 363

Hanh Phủ (x. Nguyễn Bỉnh Khiêm) 447
Hào quận công (x. Lê Thì Hiến) 420
Hậu Đức (x. Hoàng Đình Ái) 408
Hậu Nam đế **223, 224**
Hậu Ngô vương **225**
Hiến Tông hoàng đế (Trần) **292, 298, 443**
Hiến Tông Duệ hoàng đế (Lê) **240**
Hiển Khánh vương (x. Trịnh Khả) 390
Hiến Tông Hiển hoàng đế (Mạc) (x. Mạc Phúc Hải) 258
Hiển Tông Vĩnh hoàng đế (Lê) **249**
Hoà Nghĩa (x. Lê Bật Tứ) 323
Hoán quận công (x. Nguyễn Đình Hoàn) 423
Hoàng Đình Ái **312, 404, 405, 410, 411**
Hoàng Đình Thể **432**
Hoàng Nghĩa Giao **418**
Hoàng Ngũ Phúc **424, 432**
Hoàng Phùng Cơ **432, 433**
Hoàng Thanh (x. Trình Thanh) 441
Hoằng Định (1601 – 6/1619) (Lê Kính Tông) 246
Hoằng Kính (x. Đàm Văn Lễ) 291
Hoằng Phu (x. Phùng Khắc Khoan) 309
Hoằng Tổ Dương vương (Trịnh) **460**
Hồ Hán Thương **236**
Hồ Quý Ly **234, 273, 478**
Hội Phong (1092 – 1100)
Hội Tường Đại Khánh (1110 – 1119) } (Lý Nhân Tông) 230
Hôn Đức công (Lê) **248, 254, 463**
Hồng Đức (1470 – 1497) (Lê Thánh Tông) 239, 367

Hồng Ninh (1591 – 1592) (Mạc Mậu Hợp) 245, 258

Hồng Phúc (1572 – 2/1573) (Lê Anh Tông) 244

Hồng Thuận (1510 – 4/1516) (Lê Tương Dực) 241, 292

Huệ Tông hoàng đế (Lý) **231**

Hùng vương **220, 221**

Huyên Trung công (x. Nguyễn Quý Cảnh) 348

Huyền Khuê (x. Nguyễn Thiên Tích) 279

Huyền Tông Mục hoàng đế (Lê) **247**

Huyện Thượng hầu (x. Lê Sát và Phạm Vấn) 383, 392

Hứa Thiên Tích 241

Hưng Đạo vương
Hưng Đạo đại vương } (x. Trần Quốc Tuấn) 268, 272, 369, 370, 371, 372, 373, 374

Hưng Khánh (1408 – 3/1409) (Trần Giản Định) 236

Hưng Long (4/1293 – 2/1314) (Trần Anh Tông) 233

Hưng Thống (989 – 993) (Lê Đại Hành) 227

Hưng Trị (1588 – 1590) (Mạc Mậu Hợp) 245, 258

Hương Giang bá (x. Nguyễn Quán Nho) 334

Hương quận công (x. Nguyễn Thực) 319

Huy quận công
Huy Xuyên hầu } (x. Hà Tông Huân) 255, 256, 352

Hy Tổ Nhân vương (Trịnh) 253, 254

Hy Tông Chương hoàng đế (Lê) 247, 252

Hy Tư (x. Nguyễn Nghiễm) 355

K

Kiến Gia (1211 – 10/1224) (Lý Huệ Tông) 231

Kiến Tân (4/1398 – 3/1400) (Trần Thiếu Đế) 236

Kiến Trung (1226 – 1231) (Trần Thái Tông) 232

Kinh Dương vương **220, 221**

Kính Khê (x. Phạm Tông Mại) 272, 275

Kính Tông Huệ hoàng đế (Lê) **245**

Kính Trai (x. Nguyễn Khiêm Ích) 342

Kiểu Công Hãn (x. Mười hai sứ quân) 225

Kiểu Lệnh công (x. Kiểu Thuận) 225

Kiểu Tam Chế (x. Kiểu Công Hãn) 225

Kiểu Thuận (x. Kiểu Lệnh Công) 225

Kim Khê bá (x. Hà Tông Huân) 352

Kỳ quận công
Kỳ Sơn hầu } (x. Lê Niệm) 398

Khai Đại (1403 – 1407) (Hồ Hán Thương) 235

Khai Hoàng vương (x. Lý Thánh Tông) 229

Khai Huyện bá (x. Nguyễn Trung Ngạn) 267

Khai Hựu (3/1329 – 8/1341) (Trần Hiến Tông) 233

Khai Minh vương **228**

Khai quốc công (x. Lý Thường Kiệt) 367

Khai Thái (1324 – 2/1329) (Trần Minh Tông) 233

Khai Thiên vương (x. Lý Thái Tông) 229

Khanh Thượng hầu (x. Lê Văn Linh) 277

Khánh Bá hầu (x. Vũ Văn Uyên) 402

Khánh Đức (11/1649 – 1652) (Lê Thần Tông) 246

Khiêm quốc công (x. Lại Thế Khanh) 414

Khiêm Trai (x. Trần Danh Lâm) 358

Khổng Lý bá
Khổng Lý hầu } (x. Đặng Huấn) 410

Khuê Phong bá (x. Phan Huy Cẩn) 471

L

Lã Đường (x. Mười hai sứ quân) 225

Lã Tá công (x. Lã Đường) 225

Lạc Long Quân **220**

Lại Kim Bảng **491**

Lại Thế Khanh **413**

Lam Sơn động chủ (x. Thái Tổ Cao hoàng đế) 237

Lâm Xuyên bá (x. Đàm Thận Huy) 484

Lạn Kha ông (x. Vũ Mộng Nguyên) 440

Lân quận công (x. Hà Thọ Lộc) 376, 412

Lê Anh Tuấn **339, 340, 345**

Lê Bá Ngọc **260**

Lê Bang Cơ (x. Nhân Tông) 238

Lê Bật Tứ **321, 324, 331**

Lê Cảnh Du **395**

Lê Chanh (x. Hiến Tông) 240

Lê Chử 279

Lê Duy Bang (x. Anh Tông) 244

Lê Duy Diêu (x. Hiển Tông) 249

Lê Duy Đàm (x. Thế Tông) 245

Lê Duy Đường (x. Dụ Tông) 248

Lê Duy Hợp (x. Hy Tông) 247

Lê Duy Hựu (x. Chân Tông) 246

Lê Duy Kỳ (x. Thần Tông) 246, 250

Lê Duy Khoái (x. Gia Tông) 247

Lê Duy Phường (x. Hôn Đức công) 248, 463

Lê Duy Tân (x. Kính Tông) 2445

Lê Duy Tường (x. Thuần Tông) 248

Lê Duy Thận (x. Ý Tông) 249

Lê Duy Vũ (x. Huyền Tông) 247

Lê Dực **487**

Lê Đàm (x. Túc Tông) 240

Lê Đức Toản **485**

Lê Giốc **270, 477**

Lê Hiếu Trung **488**

Lê Hữu Kiều **349, 354**

Lê Hoàn (x. Đại Hành đế) 227

Lê Huyên (x. Trung Tông) 243

Lê Huyến (x. Trang Tông) 243

Lê Khả (x. Trịnh Khả) 395

Lê Khôi **284, 391, 395**

Lê Lai **396**

Lê Lễ **377, 382, 386, 396**

Lê Liệt **376**

Lê Long Đĩnh, Lê Long Việt } (x. Trung Tông đế và Khai Minh vương) 227, 228

Lê Lợi (x. Thái Tổ Cao hoàng đế) 380, 383, 384, 385

Lê Niệm 376, 378, 379, 400

Lê Ninh (x. Trang Tông) 243

Lê Ngân **384**

Lê Nguyên Hãn (x. Trần Nguyên Hãn) 380, 381, 383

Lê Nguyên Long (x. Thái Tông) 283

Lê Nhân Thụ (hay Chú) **382, 386**

Lê Oánh (x. Tương Dực đế) 241

Lê Phụng Hiểu **368**

Lê Quát **274**

Lê Quý Đôn **465**

Lê Sạn **485**

Lê Sát **277, 279, 280, 375, 378, 380, 381, 383, 384, 386, 387, 389, 391, 392, 393**

Lê Tuấn (x. Uy Mục đế) 240

Lê Tuấn Kiệt **483**

Lê Tuấn Mởu **483**

Lê Tuệ (x. Chiêu Tông) 242

Lê Tư Khiêm (x. Chiêu Thống) 250

Lê Tư Thành (x. Thánh Tông) 238

Lê Thì Hiến **417, 419, 423**

Lê Thuần (x. Túc Tông) 240

Lê Trạc Tú **316**

Lê Trãi (x. Nguyễn Trãi) 275, 276

Lê Triện **377, 388, 391, 396**

Lê Trửu (x. Tương Dực đế) 241

Lê Vấn (x. Phạm Vấn) 382

Lê Văn Linh 277, 307, 388

Lê Xuân (x. Cung hoàng đế) 242

Lê Xí (x. Nguyễn Xí) 377

Lễ quận công (x. Nguyễn Văn Giai) 315

Lễ Trạch hầu (x. Nguyễn Bá Lân) 360, 466, 471

Liêm Đường bá (x. Nguyễn Quý Đức) 336

Liêm quận công (x. Nguyễn Quý Đức và Đặng Thế Khoa) 326, 336

Liệt hầu
Liệt quận công
Liệt quốc công } (x. Trịnh Khả) 389, 390

Liêu Đình bá (x. Lê Hữu Kiều) 349

Linh Đức vương (x. Trần Phế đế) 234

Linh vương (x. Lê Tương Dực) 241

Long Chương Thiên Tự (1066 – 1067) (Lý Thánh Tông) 229

Long Đức (9/1732 – 4/1735) (Lê Thuần Tông) 248

Long Khánh (1373 – 4/1377) (Trần Duệ Tông) 234

Long Phù (1101 – 1109) (Lý Nhân Tông) 230

Long Thuỵ Thái Bình (11/1054 – 1059) (Lý Thánh Tông) 229
Lộc quận công (x. Đinh Văn Tả) 422
Lộc Tục (x. Kinh Dương vương) 220
Luân quận công (x. Giáp Hải) 303
Lương Đắc Bằng **301, 313, 447**
Lương Hữu Khánh **303, 313, 316, 447, 450**
Lương Thế Vinh **285, 307**
Lượng quốc công (x. Thế tổ Minh Khang Thái vương) 243, 251, 403, 404, 405, 406, 408 410, 412, 413, 415, 456
Lưu Đình Chất **322, 323, 331, 457**
Lưu Nhân Thụ (x. Lê Nhân Thụ) 382, 386
Lưu Túc **486**
Lý Tường hầu (x. Lê Liệt) 376
Lý Bôn (x. Tiền Lý Nam đế), 222
Lý Công Uẩn (x. Thái Tổ) 228
Lý Dương Hoán (x. Thần Tông) 230
Lý Đạo Thành **260, 263**
Lý Kiền (hay Càn) Đức (x. Nhân Tông) 230
Lý Kính Tu **262**
Lý Khuê (x. Mười hai sứ quân) 225
Lý Lãng công (x. Lý Khuê) 225
Lý Long Cán (x. Cao Tông) 231, 262
Lý Nhật Tôn (x. Thánh Tông) 229
Lý Phật Kim (x. Chiêu Hoàng) 231
Lý Phật Mã (x. Thái Tông) 229
Lý Phật Tử (x. Hậu Nam đế) 223, 224
Lý Sảm (x. Huệ Tông) 231
Lý Tấn (x. Lý Tử Tấn) 436
Lý Thiên Bảo (x. Đào Lang vương) 223

Lý Thiên Tộ (x. Anh Tông) 230

Lý Thường Kiệt **368**

Lý Trần Quán **492**

Lý Tử Cừu **437**

Lý Tử Tấn **436**

M

Mạ tặc trung Vũ hầu (x. Lê Giốc) 270

Mạc Đăng Doanh **243**

Mạc Đăng Dung **242, 447, 266, 481, 482, 483, 484, 485, 487, 488, 489, 491, 493**

Mạc Đĩnh Chi **265, 274**

Mạc Mậu Hợp **244, 245, 258, 407, 409**

Mạc Phúc Hải **243, 258**

Mạc Phúc Nguyên **243, 244, 317, 451**

Mại Lĩnh hầu (x. Phùng Khắc Khoan) 310

Mai Phong (x. Lê Quát) 269, 274

Mai quận công (x. Phùng Khắc Khoan) 310

Mai Sơn nam (x. Nguyễn Viết Thứ) 334

Mạnh An (x. Nguyễn Như Đổ) 284, 307

Mẫn Đạt (x. Trần Danh Ninh) 358

Mẫn Lệ công (x. Lê Uy Mục đế) 241

Minh Đạo (1042 – 1043) (Lý Thái Tông) 242, 256

Minh Đô vương (x. Nghị Tổ Ân vương) 440

Minh Đức (6/1527 – 1529) (Mạc Đăng Dung) 233

Minh Phủ (x. Vũ Mộng Nguyên) 249, 254, 255, 423, 425, 426, 427, 430, 433, 466

Minh Tông hoàng đế (Trần) **233**

Minh vương (x. Nghị Tổ Ân vương) 249, 254, 255, 423, 425, 426, 427

Mục vương (x. Lê Liệt) 377

Mười hai sứ quân **225**

N

Nông quận công (x. Nguyễn Hiệu) 341

Ng

Ngọ Phong (x. Ngô Thì Sĩ) 476
Ngọc Đường (x. Nguyễn Trãi) 276
Ngọc quận công (x. Nguyễn Chính Tuân) 490
Ngô Cảnh Hựu **412, 416**
Ngô Đình Chất **350**
Ngô Đình Oánh (x. Ngô Đình Chất) 351
Ngô Hoán **482**
Ngô Lãm công (x. Ngô Nhật Khánh) 225
Ngô Nhật Khánh (x. Mười hai sứ quân) 225
Ngô Quyền (x. Tiền Ngô vương) 224
Ngô Thì Sĩ **472**
Ngô Trí Hoà **315, 316, 323**
Ngô Xương Văn (x. Hậu Ngô vương) 225
Ngô Xương Xí (x. Mười hai sứ quân) 225
Nghệ Tông hoàng đế (Trần) **234**
Nghi Hiên (x. Nguyễn Nghiễm) 355
Nghị Tổ Ân vương (Trịnh) **254**
Nghị Trai (x. Phùng Khắc Khoan) 309
Nghĩa Dũng (x. Nguyễn Hữu Liêu) 410
Nghĩa Phái hầu (x. Nguyễn Đức Vỹ) 466
Nghĩa quận công (x. Đồng Tồn Trạch và Đặng Huấn) 333, 411
Nghĩa Sơn bá (x. Trần Văn Bảo) 451
Nghĩa Trạch hầu (x. Đồng Tồn Trạch) 333
Nghĩa Xuyên hầu (x. Nguyễn Quang Nhuận) 345
Nghĩa Vũ (x. Nguyễn Xí) 380

Nghiêm Trí (x. Lê Thì Hiến) 421
Nguyên Hoà (1533 – 1548) (Lê Trang Tông) 243
Nguyên Phong (1251 – 3/1258) (Trần Thái Tông) 232
Nguyễn Bá Ký **442**
Nguyễn Bá Lân **466, 471**
Nguyễn Bảo **240, 292**
Nguyễn Biểu **479**
Nguyễn Bỉnh Khiêm **447**
Nguyễn Cảnh Chân **236, 480**
Nguyễn Cảnh Dị **236, 275, 480**
Nguyễn Chấn Chi **491**
Nguyễn Chính (hay Sĩ) Tuân **490**
Nguyễn Chỉnh **433**
Nguyễn Công Bật **292**
Nguyễn Công Cơ **338, 339, 340**
Nguyễn Công Hãng **338, 340, 345**
Nguyễn Công Hoàn **359**
Nguyễn Công Thái **346, 348, 464, 465**
Nguyễn Cư Đạo **290**
Nguyễn Danh Thế **318, 321, 331**
Nguyễn Duy Thì **320**
Nguyễn Duy Tường **489**
Nguyễn Đăng **456**
Nguyễn Đăng Long **465**
Nguyễn Đình Hoàn **423**
Nguyễn Đình Trụ **461, 462**
Nguyễn Đĩnh **317**
Nguyễn Đức Hán **354**

Nguyễn Đức Thân **432**
Nguyễn Đức Vĩ **354**
Nguyễn Đường Xuyên **457**
Nguyễn Hiệu **341, 345**
Nguyễn Hữu công (x. Nguyễn Siêu) 225
Nguyễn Hữu Cầu 362, 424
Nguyễn Hữu Dật 417, 419
Nguyễn Hữu Liêu **244, 408**
Nguyễn Hữu Nghiêm **489**
Nguyễn Huy Cẩn **346, 469**
Nguyễn Duy Dận 346
Nguyễn Huy Nhuận (x. Nguyễn Quang Nhuận) 469
Nguyễn Khiêm Ích **333, 342, 345**
Nguyễn Khoan (x. Mười hai sứ quân) 225
Nguyễn Lệnh công (x. Nguyễn Thủ Tiệp) 225
Nguyễn Mẫn Đốc **482, 491**
Nguyễn Mậu Tài **332, 342, 345**
Nguyễn Mậu Tuyên **308**
Nguyễn Minh Triết **458**
Nguyễn Nghi **320, 325, 327**
Nguyễn Nghiễm **355**
Nguyễn Nhạc 427
Nguyễn Nhân Liên 402
Nguyễn Nhân Thiếp **443**
Nguyễn Nho Tông **486**
Nguyễn Như Đổ **284, 307, 395**
Nguyễn Như Lãm 308
Nguyễn Phan **427, 431, 432, 433, 466**

Nguyễn Phong **454**
Nguyễn Quán Nho **334, 345**
Nguyễn Quang Nhuận **345**
Nguyễn Quý Cảnh **337, 346, 347, 354, 423**
Nguyễn Quý Đức **253, 334, 336, 345, 347**
Nguyễn Siêu (x. Mười hai sứ quân) 225
Nguyễn Suý **480**
Nguyễn Tủng Mục **486**
Nguyễn Tự Cường **489**
Nguyễn Tử Kiến **488**
Nguyễn Tuyên Cần **482**
Nguyễn Thái Bạt **491**
Nguyễn Thái Bình (x. Nguyễn Khoan) 225
Nguyễn Thẩm Lộc **486**
Nguyễn Thiên Tích **279, 307**
Nguyễn Thiên Tước 307
Nguyễn Thiến **316, 317**
Nguyễn Thiệu Tri **482**
Nguyễn Thủ Tiệp (x. Mười hai sứ quân) 225
Nguyễn Thực **309, 319, 325, 456**
Nguyễn Trãi **275, 277, 281, 307**
Nguyễn Trực **282, 307, 442**
Nguyễn Trung Ngạn **266, 274**
Nguyễn Văn Giai **314**
Nguyễn Văn Đương 332
Nguyễn Văn Kiệt **487**
Nguyễn Văn Nghi **455**
Nguyễn Viết Thứ **490**

Nguyễn Viết Thứ **333**

Nguyễn Xí **239, 375, 377, 378, 397**

Nh

Nhã Độ Mậu Nghĩa công (x. Hoàng Đình Ái) 408

Nhã Lượng (x. Trần Đăng Tuyển) 330

Nhân Hải động chủ (x. Lê Tương Dực đế) 241

Nhân Huệ vương (x. Trần Khánh Dư) 373

Nhân Nghĩa bá (x. Nguyễn Mậu Tuyên) 308

Nhân Lĩnh bá (x. Lưu Đình Chất) 324, 456

Nhân quốc công (x. Mạc Đăng Dung) 257, 403, 404

Nhân Tông hoàng đế (Lý) **230**

Nhân Tông hoàng đế (Trần) **232**

Nhuệ quận công (x. Ngô Đình Chất) 352

Nhữ Công Toản (x. Nhữ Đình Toản) 361

Nhữ Đình Toản **360**

Ph

Phác Phủ (x. Nguyễn Thực) 319

Phạm Bạch Hổ (x. Mười hai sứ quân) 225

Phạm Công Trứ **327, 420**

Phạm Đình Trọng **362, 363, 425**

Phạm Đốc **404, 405**

Phạm Khiêm Ích (x. Nguyễn Khiêm Ích) 345, 464

Phạm Ngô Cầu 432, 433

Phạm Ngũ Lão **370, 372, 374**

Phạm Nguyên Chấn **487**

Phạm Phòng Át (x. Phạm Bạch Hổ) 225

Phạm Sư Mạnh **270, 274, 435**

Phạm Tông Mại **272, 275**

Phạm Thịnh **486**

Phạm Trấn **453**

Phạm Văn Khoái **416**

Phạm Vấn **391, 392, 393**

Phan Chính Nghị **490**

Phan Huy Áng (x. Phan Huy Cẩn) 470

Phan Huy Cẩn **470**

Phan Huy Chú 476

Phan Huy Ôn 472

Phan Phái hầu (x. Nguyễn Phan) 427, 430, 466

Phán (An Dương vương) 221

Phế đế (Đinh) **227**

Phế đế (Trần) **273, 477**

Phổ quận công (x. Hy Tổ Nhân vương) 253

Phu Nghĩa công, Phù Đô hầu (x. Nguyễn Hữu Liêu) 408, 410

Q

Quách Hữu Nghiêm 256

TH

Thạc quận công (x. Hoàng Phùng Cơ) 421, 433

Thái Bình (968 – 6/980) (Đinh Tiên hoàng) 226

Thái Hoà (1443 – 1453) (Lê Nhân Tông) 282, 238

Thái Ninh (1072 –1075) (Lý Nhân Tông) 230

Thái quốc công (x. Thế Tổ Minh Khang Thái vương) 244, 251, 258

Thái Tổ đế (Lý) **228**

Thái Tổ Cao hoàng đế (Lê) **237**
Thái Tông hoàng đế (Trần) 232
Thái Tông Văn hoàng đế (Lê) 238
Thái Tông Văn hoàng đế (Mạc) (x. Mạc Đăng Doanh) 258
Thái Trinh (1504) (Lê Túc Tông) 240
Thanh Đô vương, Thanh quận công, Thanh quốc công, Thanh vương (x. Văn Tổ Nghị vương) 245, 246, 252, 318, 325, 412
Thành Tổ Triết vương (Trịnh) **251**
Thánh Nguyên (1400) (Hồ Quý Ly) 235
Thánh Tổ Thịnh vương (Trịnh) **255**
Thánh Tông hoàng đế (Lý) **229**
Thánh Tông hoàng đế (Trần) **232**
Thăng Am (x. Trương Hán Siêu) 268, 274
Thân Nhân Trung **283, 285, 288, 289, 290, 291**
Thân quốc công (x. Nguyễn Trung Ngạn) 267
Thần Tông Uyên hoàng đế (Lê) **246**
Thần Vũ (8/1069 – 1071) (Lý Thánh Tông) 229
Thận Đức (1600) (Lê Kính Tông) 246
Thận Lộc hầu (x. Nguyễn Tuyên Cần) 482
Thận Trai (x. Phan Huy Cẩn) 470
Thế Lộc (x. Ngô Thì Sĩ) 472
Thế quận công (x. Ngô Cảnh Hựu) 415
Thế Tổ Minh Khang Thái vương (Trịnh) **251**
Thế Tông Nghị hoàng đế (Lê) **245**
Thiên Cảm Chí Bảo (1174 – 1175) (Lý Anh Tông) 231
Thiên Cảm Thánh Vũ (1044 – 1048) (Lý Thái Tông) 229

Thiên Chương Bảo Tự (1133 – 10/1138) (Lý Thần Tông) 230
Thiên Chương Hữu Đạo (11/1224 – 1225) (Lý Chiêu Hoàng) 231
Thiên Đức (544 – 548) (Tiền Lý Nam Đế) 222
Thiên Gia Bảo Hựu (1202 – 1204) (Lý Cao Tông) 231
Thiên Huống Bảo Tượng (1068 – 7/1069) (Lý Thánh Tông) 229
Thiên Hựu (1557) (Lê Anh Tông) 244
Thiên Nam động chủ (x. Lê Thanh Tông) 239
Thiên Phù Duệ Vũ (1120 – 1126)
Thiên Phù Khánh Thọ (1127) } (Lý Nhân Tông) 230
Thiên Phúc (7/980 – 988) (Lê Đại Hành) 227
Thiên Tư Gia Thuỵ (1186 – 1201) (Lý Cao Tông) 231
Thiên tử nghĩa đệ (x. Lý Thường Kiệt) 367
Thiên tử nghĩa nam (x. Trần Khánh Dư) 373
Thiên Thành (3/1028 – 1033) (Lý Thái Tông) 229
Thiên Thuận (1128 – 1132) (Lý Thần Tông) 230
Thiên Ứng Chính Bình (1232 – 1250) (Trần Thái Tông) 232
Thiều Quy Linh **488**
Thiệu Bảo (1279 – 1284) (Trần Nhân Tông) 233
Thiệu Bình (1434 – 1439) (Lê Thái Tông) 238
Thiệu Khánh (12/1370 – 1372) (Trần Nghệ Tông) 234
Thiệu Long (4/1258 – 1272) (Trần Thánh Tông) 232
Thiệu Minh (11/1138 – 1139) (Lý Anh Tông) 231
Thiệu Phong (9/1341 – 1357) (Trần Dụ Tông) 233
Thiệu Thành (1401 – 1402) (Hồ Hán Thương) 235
Thiếu đế (Trần) **235**
Thịnh Đức (1653 – 1657) (Lê Thần Tông) 246
Thịnh quốc công (x. Dụ Tổ Thuận vương) 254
Thọ quận công (x. Nhữ Đình Toản) 360, 404, 414

Thoát Hiên tiên sinh (x. Đặng Minh Khiêm) 445
Thông hầu (x. Lê Nhân Thụ) 386
Thông Thuỵ (1034 – 1038) (Lý Thái Tông) 229
Thống Nguyên (8/1522 – 5/1527) (Lê Cung hoàng đế) 242
Thống quận công (x. Nguyễn Quý Cảnh) 348
Thủ Phác (x. Vũ Quỳnh) 445
Thuần Cẩn (x. Đào Quang Nhiêu) 418
Thuần Phúc (1562 – 1565) (Mạc Hậu Hợp) 258
Thuần Đạo (x. Nguyễn Khiêm Ích) 344
Thuần Tông Giản hoàng đế (Lê) **248**
Thuận Bình (1549 – 1556) (Lê Trung Tông) 244
Thuận Thiên (1010 – 2/1028) (Lý Thái Tổ) 228
Thuận Thiên (1428 – 1433) (Lê Thái Tổ) 237
Thuận Tông hoàng đế (Trần) **234**
Thuật Phương hầu, Thuật quận công } (x. Nguyễn Khiêm Ích) 342
Thuỵ Hiên (x. Lương Thế Vinh) 285
Thuyền Hiên (x. Lê Niệm) 399
Thượng Dương động chủ (x. Lê Hiến Tông) 240
Thượng quốc công (x. Trần Hưng Đạo) 370
Thượng Trí tự (x. Lê Liệt và Phạm Vấn) 375, 392
Thượng Vị hầu (x. Trần Khánh Dư) 373

Tr

Trần Bảo Tín **489**
Trần Bình Trọng **477**
Trần Cảnh (x. Thái Tông) 232
Trần Cảnh (x. Duệ Tông) 234
Trần Danh Lâm **358**

Trần Danh Ninh **357, 359**
Trần Đăng Tiến (x. Trần Đăng Tuyển) 329
Trần Đăng Tuyển **330**
Trần Hiện (x. Phế đế) 234
Trần Hạo (x. Dụ Tông) 233
Trần Hoảng (x. Thánh Tông) 232
Trần Khâm (x. Nhân Tông) 232
Trần Khánh Dư **373**
Trần Lãm **225**
Trần Liễu 368
Trần Lư **487**
Trần Mạnh (x. Minh Tông) 233
Trần Minh công (x. Trần Lãm) 225
Trần Năng **486**
Trần Ngỗi (x. Giản Định đế) 236
Trần Ngung (x. Thuận Tông) 234
Trần Nguyên Đán **273, 275, 380**
Trần Nguyên Hãn **380**
Trần Nhật Duật **371, 374**
Trần Quang Khải **263, 273**
Trần Quang Trạch 358
Trần Quốc Tuấn **368**
Trần Quý Khoáng (x. Trùng Quang đế) 236
Trần Thì Kiến **272**
Trần Thực **485**
Trần Thuyên (x. Anh Tông) 233
Trần Văn Bảo **451**
Trần Văn Nghi (x. Trần Văn Bảo) 451

Trần Vượng (x. Hiến Tông) 233
Trấn quận công (x. Phạm Vấn) 393
Trang Tông Dụ hoàng đế (Lê) **243**
Trị Bình Long Ứng (1205 – 1210) (Lý Cao Tông) 231
Triều quận công (x. Vũ Sư Thước) 414
Triệu Quang Phục (x. Triệu Việt Vương) 223
Triệu quận công (x. Nguyễn Quang Nhuận) 345
Triệu Việt Vương **223**
Trinh Phù (1176 – 1185) (Lý Cao Tông) 231
Trinh vương (x. Dụ Tổ Thuận vương) 254
Trinh Ý (x. Lê Niệm) 399
Trình Khê bá (x. Vũ Duệ) 482, 491
Trình quốc công (x. Nguyễn Bỉnh Khiêm) 449
Trình Thanh **441**
Trình Tuyền [hầu] (x. Nguyễn Bỉnh Khiêm) 451
Trịnh Cán (x. Điện Đô vương) 253
Trịnh Căn (x. Chiêu Tổ Khang vương) 248, 329, 332, 334, 335, 336, 338, 418, 423, 459
Trịnh Cương (x. Hy Tổ Nhân vương) 248
Trịnh Bồng (x. Án Đô vương) 250
Trịnh Cối 244, 308, 316, 317, 406, 408, 411, 412, 413, 414
Trịnh Công Lộ 390
Trịnh Doanh (x. Nghị Tổ An Vương) 249, 254, 338, 346, 348, 351, 354, 355, 365, 423, 430, 432, 433, 464, 466, 470, 473
Trịnh Duy Sản 241
Trịnh Duy Thuân **243, 401, 402**
Trịnh Giang (x. Dụ Tổ Thuận Vương) 254, 255, 337, 340, 341, 346, 347, 354, 423, 463, 464
Trịnh Khả **378, 387**

Trịnh Khải 492
Trịnh Khương (x. Dụ Tổ Thuận vương) 248
Trịnh Kiểm (x. Thế Tổ Minh Khang vương) 243, 244, 256, 258, 403, 413, 450, 456
Trịnh Sâm (x. Thánh Tổ Thịnh vương) 249, 356, 360, 432, 466
Trịnh Tạc (x. Hoằng Tổ Dương vương) 246, 326, 327, 329, 421, 460, 330, 418
Trịnh Tông (x. Đoan Nam vương) 249, 429, 466, 471
Trịnh Tùng (x. Thành Tổ Triết vương) 244, 245, 256, 308, 310, 312, 313, 314, 315, 318, 321, 406, 407, 409, 411, 413
Trịnh Tráng (x. Văn Tổ Nghị vương) 246, 325, 326, 411, 412, 417, 419
Trịnh Văn Hải **416**
Trúc Khê tiên sinh (x. Trình Thanh) 441
Trúc Nhạc bá (x. Trần Danh Lâm) 358
Trung Cần (x. Phạm Công Trứ và Nguyễn Nghiễm) 329, 356
Trung Cẩn (x. Nguyễn Mậu Tuyên) 309
Trung Hiến (x. Lê Văn Linh) 278
Trung Hiển (x. Lê Khôi) 395
Trung Huân bá (x. Lê Sạn) 485
Trung liệt đại vương (x. Trần Nguyên Hãn) 381
Trung Lượng (x. Trần Danh Lâm) 359
Trung Mẫn (x. Nguyễn Công Thái) 347
Trung Phái hầu (x. Nhữ Đình Toản) 362
Trung Tiết hầu (x. Bùi Sĩ Tiêm) 463
Trung Tông đế (Tiền Lê) **227**
Trung Tông Vũ hoàng đế (Lê) **243**
Trung Thuần (x. Nguyễn Thực) 319
Trùng Hưng (1285 – 3/1293) (Trần Nhân Tông) 233
Trùng Quang (4/1409 – 1413) (Trần Trùng Quang đế) 236
Trùng Quang đế (Trần) **236**

Trực Khanh (x. Trình Thanh) 441

Trưng Nữ vương **222**

Trưng Trắc (x. Trưng Nữ vương) 222

Trương Bá Ngọc (x. Lê Bá Ngọc) 261

Trương Hán Siêu **267, 274, 370**

Trương Phu Duyệt (hay Thuyết) **488**

Trưởng quận công, Trưởng quốc công (x. Thành Tổ Triết vương) 251, 308, 313, 317, 385, 409, 411

U

Uy Mục đế (Lê) **240, 241, 292**

Uy Nam vương, Uy vương (x. Dụ Tổ Thuận vương) 248, 249, 254

Úy Trai (x. Phạm Sư Mạnh) 270

Ức Trai (x. Nguyễn Trãi) 275, 277, 307

Ứng quận công (x. Đặng Đình Tướng và Nguyễn Công Thái) 335, 346

Ứng Thiên (994 – 1007) (Lê Đại Hành) 227

V

Vạn Khánh (1662) (Lê Thần Tông) 246

Vạn Thắng vương (x. Đinh Tiên Hoàng) 226

Vân Phong tiên sinh (x. Nguyễn Bá Ký) 442

Văn Dương hầu (x. Lê Trạc Tú) 314

Văn Đẩu (x. Nguyễn Minh Triết) 458

Văn Lượng (x. Bùi Xương Trạch) 300

Văn Phong hầu (x. Bùi Bỉnh Uyên) 311, 312

Văn Tổ Nghị vương (Trịnh) **252**

Văn Tiết (x. Đỗ Nhân) 485

Văn Trinh (x. Chu An) 436

Văn Trinh bá (x. Đỗ Nhân) 485

Văn Trinh tử (x. Lê Trạc Tú) 314
Văn Trung (x. Nguyễn Danh Thế) 319
Vệ Vương (x. Đinh Phế đế) 226
Vi Khê (x. Vũ Mộng Nguyên) 440
Việp quận công, Việp trung hầu (x. Hoàng Ngũ Phúc) 424, 425
Việt quốc công (x. Lý Thường Kiệt) 368
Vinh quận công (x. Hoằng Tổ Dương vương và Hoàng Đình Ái) 252, 405
Vinh quốc công (x. Lê Nhân Thụ và Hoàng Đình Ái) 387, 407
Vĩnh Định (1547) (Mạc Phúc Nguyên) 258
Vĩnh Hựu (5/1735 – 4/1740) (Lê Ý Tông) 249
Vĩnh Khánh (4/1729 – 8/1732) (Lê Hôn Đức công) 248
Vĩnh Tộ (7/1619 – 1628) (Lê Thần Tông) 246
Vĩnh Thịnh (4/1705 – 1719) (Lê Dụ Tông) 248
Vĩnh Thọ (1658 – 1661) (Lê Thần Tông) 246
Vĩnh Trị (1676 – 1680) (Lê Hy Tông) 248
Vũ An (1593) (Mạc Toàn) 259
Vũ Công Đạo **458, 460**
Vũ Công Trấn **463, 469**
Vũ Công Tể 348
Vũ Duệ **481, 491**
Vũ Duy Chí **329, 330**
Vũ Duy Đoán **459**
Vũ Mộng Nguyên **438, 439, 440**
Vũ Mục công (x. Lê Khôi) 395
Vũ Nghĩa Chi (x. Vũ Duệ) 481
Vũ Quỳnh **445**
Vũ Sư Thước **413**
Vũ Tụ **444**

Vũ Thạnh **459, 462**
Vũ Văn Thiên 417
Vũ Văn Uyên **403**
Vũ Xuyên bá (x. Mạc Đăng Dung) 257

X

Xuân Lĩnh bá (x. Nguyễn Nghiễm) 355
Xuân quận công (x. Ngô Trí Hoà và Nguyễn Nghiễm) 316, 356
Xương Phù (5/1377 – 11/1388) (Trần Phế Đế) 234
Xuyên quận công (x. Trần Đăng Tuyển) 329
Xư Liêu tiên sinh (x. Nguyễn Trực) 283

Y

Ý Tông Huy hoàng đế (Lê) **249**
Yên quận công (x. Trịnh Liễu) 335
Yên quận công (x. Đào Quang Nhiêu) 417
Yên quận công (x. Đặng Tiến Thụ) 441

Quyển XIII

QUAN CHỨC CHÍ [I]

Các đời vua dựng nước tất phải đặt các quan để làm thay việc trời, sáng tỏ nghiệp chúa. Tên các chức quan không giống nhau, đến nay kể đã lâu đời rồi. Như xưa, trong thiên "Thuấn điển" (*Kinh Thư*) chép 9 chức quan(1) chia giữ chính sự và giáo hóa, đời Thành Chu đặt ra 6 điển(2), mỗi điển đốc suất các thuộc viên.

[Các đời đặt quan] lúc kỹ càng, lúc sơ lược, tùy nghi cho hợp thời, nhưng trước sau đều đi tới chỗ thịnh trị. Đến các đời sau, đặt quan mỗi lúc một khác ; tuy duyên cách có khác đời xưa, nhưng cốt yếu đều là đủ các chức ty, chia nhau làm việc.

Nước ta mở đầu từ Hùng vương, dựng kinh đô, đặt quan trưởng, bấy giờ Lạc hầu, Lạc tướng, không rõ chức ty. Đến đời Tiền Lý, Tiền Ngô, cũng đều đặt quan chia chức (Tiền Lý Nam đế lên ngôi, đặt ra các quan chức, Tiền Ngô vương dựng nước cũng đặt các quan chức), nhưng đời đã cách xa, sách vở thiếu sót, sơ lược không thể biết được. Từ nhà Đinh về sau cho đến Lý, Trần, tên các quan đặt ra mới biết được đại khái. Đến đời Lê, quy chế dựng đặt mới rõ ràng. Trong đó chức vụ và tên quan cũng đều có theo cũ hoặc đổi mới. Nay tóm lại mà nói : Bên trong có đặt bộ, viện, đài, sảnh để làm công việc triều đình, bên ngoài có các ty của trấn, lộ, phủ, huyện, để cai trị nhân dân, khiến cho các chức lớn nhỏ theo nhau, thể thống không rối. Đó là cách đặt quan, chia chức của các đời, đại cương hơi giống nhau. Còn những chức trọng yếu, trước đặt là hành khiển, bình chương ; sau đặt là tham [tụng], bồi [tụng], chưởng

---

(1) *9 chức quan* : tư không, tư đồ, hậu tắc, sĩ, cung công, trẫm ngu, trật tôn, điển nhạc, nạp ngôn.

(2) *6 điển* : theo Chu lễ, chức thái tể giữ sáu điển để dựng nước, sáu điển là : Trị điển, giáo điển, lễ điển, chính điển, hình điển, sự điển.

[phủ sự], thự [phủ sự]. Những chức quan ngoài thì trước là đô[1], [tổng] quản, [an] phủ [sứ], phán[2] ; sau là trấn [phủ sứ], [đốc] đồng, hiến [ty], thừa [ty]. Đó là cách đổi lại tên quan của các đời hơi có khác nhau. Đến như 10 gia, 6 cục đặt ra ở đời Lý, đời Trần mà nhà Lê thì bỏ đi, 5 phủ 6 phiên đặt ở khoảng sau nhà Lê mà trước chưa từng có[3], ấy đều là tùy thời thêm bớt, danh hiệu khác nhau. Về chỗ nhân cũ hay đổi mới, giống nhau hay khác nhau cần phải tham xét mà nhận định cho đúng. Vì thế tôi mới tìm kiếm trong sử sách, liệt rõ chức vụ và danh hiệu các quan, tóm làm một chương, chia làm 6 mục như sau :

1. Đại cương việc chia đặt quan chức qua các đời, để khảo về chức phẩm.

2. Duyên cách về tên chức quan, để khảo về chỗ giống nhau khác nhau.

3. Chức vụ khác nhau của các quan, để biết rõ sự làm việc.

4 Tước ấm và đường xuất thân khác nhau, để biết rõ thứ bậc cao thấp.

5. Lệ ban ân tuất cho các quan, là ghi chép lệ ban lương lộc và cho phẩm trật.

6. Quy chế bổ dụng và khảo khóa, là ghi rõ cách thức dùng quan lại.

Phàm sự đặt quan chia chức, cách đối đãi bề tôi, dùng người làm quan, việc cũ của các triều đại thế nào, chép ra từng điều, chia rõ từng mục, tóm lại là *Quan chức chí,* người xem có thể khảo cứu được.

ĐẠI CƯƠNG VIỆC CHIA ĐẶT QUAN CHỨC QUA CÁC ĐỜI

ĐINH

Đinh Tiên hoàng, năm Thái Bình thứ 2 [971], bắt đầu định giai phẩm các quan văn võ, có các chức đô hộ sỹ sư, tướng quân, nha hiệu (như Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sỹ sư, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân,

---

(1) *Đô :* những chức đô hộ, đô thống, coi việc ở các lộ, đời Trần đặt.

(2) *Phán :* chức phán phủ đời Lý, những chức thông phán, thiêm phán đời Trần.

(3) Những danh hiệu về 10 gia, cục, 5 phủ, 6 phiên, xem ở các mục sau.

Giang Cự Vọng làm Nha hiệu). Lại định giai phẩm các tăng và các đạo sĩ, có các danh hiệu đại sư, tăng lục, đạo sĩ, sùng chân uy nghi (như Tăng thống Ngô Chân Lưu thì cho hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ny làm Tăng lục đạo sĩ, Đặng Huyền Quang thì cho chức Sùng Chân uy nghi).

Ngọ Phong họ Ngô nói : Tăng đạo là hạng người nào ? Theo tôn chỉ của họ thì chỉ là hư không tịch diệt ; thế mà cũng cho phẩm trật cao, liệt vào hàng văn võ, khiến cho bọn mũ vàng [đạo sĩ] áo thâm [nhà sư] được xen vào hàng những người ấn vàng dải tía, ấn bạc dải xanh, làm hổ thẹn cho triều đình, nhục nhã cho quốc thể, chẳng là quá lắm sao !

LÊ

Lê Đại Hành, năm đầu, đặt quan có các chức thái sư, thái úy, tổng quản, đô chỉ huy sứ (như Hồng Kính người Trung Quốc làm Thái sư, Phạm Cự Lượng làm Thái úy, Từ Mục làm Đại tổng quản tri quân dân, Đinh Thừa Chính làm Nha nội đô chỉ huy sứ). Đến năm thứ 13 [1006], Khai Minh vương (Long Đĩnh) cướp nối ngôi, sửa đổi quan chế về văn võ tăng đạo, đều theo như nhà Tống cả.

Xét : Giai cấp tăng đạo, nhà Lê theo cái dở của nhà Đinh, đời trước chưa từng có. Đến đây thấy nói đổi theo quan chế nhà Tống, cũng có thể đáng khen, nhưng chức tên đúng hay không đúng, thật không thể khảo cứu được.

LÝ

Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1010], phong quan tước cho người thân thuộc và người có công, các danh hiệu : thái sư, thái phó, thái bảo, tổng quản, tướng công, cơ mật sứ, tả hữu kim ngô, tả hữu vũ vệ, viên ngoại lang. Còn các chức khác vẫn theo như nhà Lê.

Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 1 [1028], mới đặt các chức thượng tướng tôn quan để phong cho cha hoàng hậu (như các danh hiệu an quốc, phụ quốc, khuông quốc). Lại đặt tả hữu khu mật, tả hữu tham tri chính sự, tả hữu gián nghị, trung thư thị lang, cùng các chức uy nghi thượng tướng, định thắng thượng tướng, tả hữu phúc tâm, nội thị. Lại đặt chức đô thống đại nguyên soái.

Thánh Tông, năm Long Thụy thứ 1 [1054], đặt chức Văn Minh điện Đại học sĩ. Năm thứ 2 [1055], đổi chức thư gia làm án ngục lại.

Nhân Tông, năm Quảng Hựu thứ 3 [1087], đặt Hàn lâm viện. Năm thứ 4 [1088], đặt mười hỏa thư gia (như các chức : nội hỏa thư gia, ngự khố thư gia, chi hầu thư gia, nội thư gia, lệnh thư gia[1]. Năm sau định các chức văn võ và tụng quan[2], tạp lưu[3]. Lại đặt thêm chức kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự để trao cho trọng thần. Năm Hội Tường Đại Khánh thứ 9 [1118], đặt chức bộ thị lang. Năm sau lại đặt chức trung thư thừa.

Thần Tông, năm Thiên Thuận thứ 1 [1128], thăng các trật tước văn võ : Văn thì có các chức thượng thư sảnh viên ngoại lang, đông tây cáp môn sứ, tả hữu ty lang trung ; võ thì có các hiệu chỉ huy sứ, nội vũ vệ, nội hỏa đầu.

Xét : Quan chế triều Lý đại lược văn võ đều có 9 phẩm. Lấy 3 chức thái[4], ba chức thiếu[5] cùng thái úy, thiếu úy và nội ngoại hành điện đô tri sự, kiểm hiệu bình chương sự, đều làm chức trọng yếu của văn võ đại thần. Ban văn thì có bộ thượng thư, tả hữu tham tri, tả hữu gián nghị và trung thư thị lang (thuộc quan thì có các chức trung thư thừa, trung thư xá nhân), bộ thị lang, tả hữu ty lang trung, thượng thư sảnh viên ngoại lang, đông tây cáp môn sứ, tả hữu phúc tâm, nội thường thị, phủ sĩ sư, điện học sĩ, hàn lâm học sĩ, vệ đại phu, thư gia các hỏa, thừa trực lang, thừa tin lang. [Các chức kể trên] đều là các chức quan trọng làm việc ở trong [triều]. Các chức làm việc bên ngoài thì có những chức tri phủ, phán phủ và tri châu. Võ ban thì có đô thống, nguyên soái, tổng quản, khu mật sứ, khu mật tả hữu sứ, tả hữu

(1) Theo chú thích của tác giả ở đây, thì chỉ thấy có 5 hỏa thư gia. Tra trong *Việt sử thông giám cương mục* thấy chép : "về các hỏa thư gia, chưa rõ".

(2) *Tụng quan :* các chức hầu cận nhà vua.

(3) *Tạp lưu :* các chức về tăng đạo, những người không do văn hay võ thi đỗ ra làm.

(4) *Ba chức thái :* thái sư, thái phó, thái bảo.

(5) *Ba chức thiếu :* thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo.

kim ngô, thượng tướng, đại tướng, đô tướng, tướng quân các vệ (có các hiệu Uy vệ, Kiêu vệ, Định thắng), chỉ huy sứ, vũ vệ hỏa đầu, cùng là sáu binh tào Vũ tiệp, Vũ lâm. Các chức kể trên đều là tướng hiệu, lĩnh binh chức ở trong. Còn ở ngoài thì các lộ, trấn, trại đều đặt quan và binh đóng giữ, về thứ bậc phẩm cấp thì không biết rõ được.

Đời Lý có chức hành khiển, chuyên dùng trung quan[1] để gia thêm danh hiệu nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự, chức hàm rất trọng, vì đó là chức quan giữ then chốt về chính sự.

TRẦN

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 1 [1225], trao phẩm cấp cho các quan văn võ và tụng quan theo thứ bậc khác nhau. Bắt đầu đặt Bình bạc ty ở kinh thành.

Năm Thiên Ứng thứ 5 [1236], định quan hàm cho các đại thần (phàm tôn thất vào chính phủ, hoặc ba chức thái, thái úy, tư đồ, tả hữu tướng quốc, đều cho kiêm chức kiểm hiệu đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty bình chương sự).

Năm thứ 11 [1242], đặt chức an phủ, trấn phủ ở các lộ, mỗi chức đều một viên chánh, một viên phó. Lại đặt đại tư xã, tiểu tư xã.

Năm thứ 13 [1244], định chức thượng quan ở ngoài : ở phủ đặt chức tri phủ, lộ đặt thông phán, châu đặt tào vận sứ. Lại đổi đặt Đô vệ phủ, chia làm Tam ty viện (Phụng tuyên, Thanh túc, Hiến chính).

Năm thứ 19 [1250], đặt các chức ngự sử đại phu, ngự sử trung tướng. Lại đặt các chức hà đê chánh sứ, phó sứ ở các lộ.

Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 8 [1265], đổi Bình bạc ty ở Kinh sư làm Đại an phủ sứ, (sau đổi làm Kinh sư đại doãn).

Năm thứ 10 [1267], đặt Hàn lâm viện học sĩ, Trung thư sảnh, trung thư lệnh. Lại đặt Hành khiển ty ở hai cung : Hành khiển tả hữu ty ở cung Thánh Từ (chỗ thượng hoàng ở), Hành khiển ty ở cung Quan Triều (chỗ Hoàng đế ở), gọi chung là Nội mật viện.

---

(1) *Trung quan* : tức là hoạn quan.

Năm Bảo Phù thứ 1 [1273], đặt chức đại tôn chính ở Tôn chính phủ[1]. Năm sau đặt chức Trừ cung giáo thụ[2] và chức nhập thị học sĩ.

Nhân Tông, năm Thiệu Bảo thứ 4 [1282], đặt chức Hàn lâm viện học sĩ phụng chỉ.

Năm Trùng Hưng thứ 1 [1283], đặt chức tả hữu bộc xạ.

Minh Tông, năm Khai Thái thứ 2 [1325l, đổi Hành khiển ty làm Môn hạ sảnh. Lại đặt Liêm phóng ty ở các châu.

Hiến Tông, năm Khai Hựu thứ 6 [1334], đặt thêm các chức trung thư tả hữu chính ngôn tham nghị.

Năm thứ 9 [1337], xét định các quan văn võ, lại đặt thuộc viên ở các sảnh, các viện.

Dụ Tông, năm Thiệu Phong thứ 2 [1342], định phẩm trật các quan văn võ và tạp lưu. Sai Khu mật viện lĩnh cấm quân. (Phép cũ cấm quân thuộc về Thượng thư sảnh. Đến đây đặt quan Khu mật để coi cấm quân).

Năm thứ 4 [1344], đổi Hành khiển ty ở Thánh Từ cung làm Thượng thư sảnh, còn Hành khiển ty ở Quan Triều cung vẫn để là Môn hạ sảnh như trước. Đặt Tuyên huy viện đại sứ và phó sứ. Đổi kiểm pháp quan ở Đăng văn viện làm các chức đình úy, tự khanh, thiếu khanh. Lại đặt đồn điền sứ và phó sứ ở Khuyến nông ty và đặt thủy lộ đề hình và Tào ty chuyển vận sứ. Ở phủ Thiên Trường thì đặt chức thái phủ, thiếu phủ.

Duệ Tông, năm Long Khánh thứ 2 [1374], định các chức tụng quan, đặt sáu cục Cận thị, Chi hậu, lấy các vương hầu cùng người tôn thất làm chức chánh chưởng.

Thuận Tông, năm Quang Thái thứ 7 [1394], đổi Kinh sư doãn làm Trung đô doãn, bãi Đăng văn kiểm pháp viện, đặt Thượng lâm tự (có các chức phán sự).

Năm thứ 10 [1397], định các chức quan ngoài : Ở lộ đặt an phủ sứ và phó sứ, ở phủ đặt trấn phủ sứ và phó sứ, ở châu đặt thông phán, thiêm

---

(1) *Tôn chính phủ đại tôn chính* : chức quan coi việc về tôn thất.

(2) *Trừ cung giáo thụ* : Trừ cung là cung thái tử ở. Trừ cung giáo thụ là chức dạy thái tử học.

phán, ở huyện đặt lệnh úy, chủ bạ. Lộ thì thống các phủ, phủ thống châu, châu thống huyện. Phàm những việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng thì gồm lại làm sổ cả lộ, cuối năm báo lên sảnh để theo đó mà khảo xét. Lại đặt các đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản phủ và thái thú ty (như đô hộ phủ ở Đông Đô lộ, đô thống phủ ở Bắc Giang lộ, đô thống phủ ở Tam Giang lộ, thái thú ty Thiên Trường phủ lộ, Tân An phủ lộ. Lại ở châu và trấn đặt chức giáo thụ giám thư khố).

- *Xét :* Quan chế đời Trần, đại yếu lấy ba chức thái, ba chức thiếu, thái úy, tư đồ, tư mã, tư không làm trọng chức của các đại thần văn võ. Chức tể tướng thì thêm danh hiệu tả hữu tướng quốc bình chương sự ; thứ tướng thêm danh hiệu tham tri chính sự, nhập nội hành khiển, hoặc thêm tả phù hữu bật, tham dự triều chính. Về văn giai thì có những chức lục bộ thượng thư, tả hữu bộc xạ, tả hữu ty lang trung, tả hữu gián nghị đại phu, tri mật viện sự, khu mật tham chính, thiêm tri mật viện sự, lục bộ thị lang, trung thư thị lang, trung thư lệnh, lục bộ lang trung, viên ngoại lang, tả hữu chính ngôn tham nghị, Ngự sử đài thị ngự sử, giám sát ngự sử, chủ thư thị ngự sử, ngự sử trung tán, ngự sử trung tướng, ngự sử đại phu, thị kinh diên đại học sĩ, thiên chương đại học sĩ, nhập thị học sĩ, hàn lâm học sĩ phụng chỉ, Hàn lâm viện học sĩ, trung thị đại phu, trung lượng đại phu, Trừ cung giáo thụ, cung lệnh, thái sử lệnh, đại tôn chính, đình úy, tự khanh, thiếu khanh, Kinh sư đại doãn.

Để làm công việc thì chia ra quán, các (như Lục bộ, Tôn chính phủ), sảnh (như Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh), cục (như Nội thư hỏa cục, Chi hậu cục), đài (Ngự sử đài), viện (như Khu mật viện, Hàn lâm viện, Thẩm hình viện, Quốc sử viện, Quốc tử giám, Thái y viện, Thái chúc ty). Các chức kể trên đều là chức ty ở trong. Còn các chức ngoài thì có an phủ, trấn phủ, tri phủ, thông phán, thiêm phán, tào vận, lệnh, úy, chủ bạ, tư xã, cùng các chức chánh phó sứ hà đê, đồn điền ở các lộ. Về võ giai thì có các chức phiêu kỵ thượng tướng quân (chỉ hoàng tử mới được chức ấy), cấm vệ thượng tướng quân, kim ngô vệ đại tướng quân, vũ vệ đại tướng quân, phủ quân phó đô tướng quân, thân vệ tướng quân, điện soái

đô áp nha, quản quân tiết độ sứ, đô thống chế. Các chức trên đều là quan coi việc binh ở trong. Quan coi binh ở ngoài thì có các chức kinh lược sứ, phòng ngự sứ, thủ ngự sứ, quan sát sứ, đô hộ phủ, đô thống phủ, tổng quản phủ. Các chức trong ngoài lớn nhỏ đều có thống thuộc. Về danh hiệu các quan có phần hay hơn đời Lý, nhưng về chức sự diên cách thì đại lược cũng có tham chước theo trước. Trong khoảng 160 năm, duy trì được chính trị giáo hóa, kể cũng là chế độ hay của một đời.

HỒ

Nhà Nhuận Hồ đặt quan cũng theo chế độ nhà Trần, chỉ thêm chức đăng văn triều chính. Lại đặt thêm Phong quốc giám (có chức quản cán), Đại lý tự (có chức phán chính), Quảng tế thự (có thừa thuộc), hương đình quan (có hai viên chánh phó, sau bớt đi một viên), đó đều là tạp chức làm việc.

THUỘC MINH

Về thời thuộc nhà Minh, đặt quan ba ty ở Giao Chỉ thống trị các việc quân dân (ty Đô tổng binh có những chức tổng binh sứ, tổng binh thiêm sự ; ty Bố chính có bố chính sứ, tả hữu tham nghị ; ty Án sát có án sát sứ. Bố [chính], án [sát] có khi một ty kiêm cả hai). Các phủ, châu, huyện thì đặt những chức tri phủ, đồng tri, tri huyện (dùng cả người Trung Quốc cùng người thổ trước) ; các thành, đồn thì đặt những chức chỉ huy, thiên hộ ; coi binh đóng giữ (cũng dùng cả người Trung Quốc lẫn người thổ trước). Các quan địa phương hằng năm phải lần lượt vào chầu ở Yên Kinh. (Năm Bính Ngọ, Tuyên Đức[1] thứ 1, ba ty lấy cớ địa phương chưa được yên ổn, xin miễn việc vào chầu).

LÊ

Thái Tổ nhà Lê, khi mới dựng nước, đặt quan có các tên gọi : bình chương, tư đồ (sau thêm chữ "đại"), đại tư không, đại tư mã, khu mật đại sự, thiếu úy, thượng tướng, đại tướng, á hầu, thông hầu, quan phục hầu, trước phục hầu (đời sau đều dùng theo). Khi Thái Tổ tiến đến Đông Đô,

(1) *Tuyên Đức* : niên hiệu Tuyên Tông nhà Minh.

đặt bày các chức, chia các lộ ở Đông Đô làm bốn đạo, đặt các chức văn võ liêu thuộc trong ngoài, mới có các chức bộc xạ, thị trung, thiếu bảo, hành khiển, thượng thư, hàn lâm, các chức quan bốn đạo (chức chánh mang hàm tổng tri, coi việc quân dân, chức phó mang hàm kiêm tri quân dân bạ tịch, như viên Nhập nội thiếu bảo Lê Lựu, Tổng tri quân dân sự miền Lạng Sơn An Bang, Thiếu bảo Lê Văn An, Tổng tri quân dân sự miền Quốc Oai, Tam Đái, Quảng Oai, Bùi Văn Đài kiêm Tri quân dân bạ tịch miền Đông Đạo), quan Mật viện (chức chánh lãnh hàm đại sứ, chức phó kiêm hành viện sự, cùng các chức thiêm tri, thiêm sự), quan các bộ (như Lại bộ Thượng thư Nguyễn Trãi, Lễ bộ Thượng thư Bùi Văn Đài, cùng các chức lang trung, viên ngoại), quan các sảnh (như các danh hiệu Thượng thư sảnh, Môn hạ sảnh tả hữu hỏa ; bấy giờ theo lệ nhà Trần gọi Môn hạ sảnh làm Tả hữu hỏa, sau đổi làm Tả hữu ty), quan Hàn lâm viện (như các chức thừa chỉ, học sĩ, đãi chế, cùng chủ thư thị sử, chủ thư sứ, nội lệnh sử, quốc tử bác sĩ), quan Hình viện (như các chức Thẩm hình viện sứ, phó sứ cùng phán đại lý chính), quan quân vệ (như năm quân Thiết đột trung, tiền, hậu, tả, hữu, đều có tổng lĩnh, lại đặt 14 vệ Thiết đột, xem rõ ở *Binh chế chí*), quan điển binh (có các chức đốc quản, chánh đốc, chấp lệnh, giám quân). Các chức quan kể trên là lược chép danh chức đại khái.

Về các chức quan ngoài thì có các chức sứ, quan sát sứ, phòng ngự sứ, tuyên úy sứ, an phủ sứ, đều là chức nhiệm ở trấn, châu, huyện. (Lại đặt chức tuần kiểm các cửa biển và đặt các chức thủ ngữ, đoàn luyện, trao cho các tù trưởng ở ngoại phiên. Gián hoặc có tù trưởng nào quy thuận có công to, cũng gia cho trọng chức, như những chức nhập nội, tư không, bình chương sự, cùng các chức thượng tướng quân, đại tướng quân. Và có người nào dâng mưu kế hợp ý nhà vua thì được đặc cách trao chức quân sư, như Nguyễn Tử Hoan, người huyện Bố Chính).

Các quan văn võ đại thần được vua thân tín, đều thêm chữ "nhập nội", như nhập nội tư mã, nhập nội hành khiển, những danh hiệu ấy đời sau đều dùng theo. Đến như các trọng chức tả hữu tướng quốc, thái phó, thái bảo thì chưa đặt, các chức thái úy, đô nguyên soái cũng còn thiếu, các chức hành khiển thì chỉ có một vài người mà thôi.

(Thỉnh thoảng lại sai các quan tư đồ, tư không, tư mã, thái úy, hành khiển bàn định về pháp lệnh trị quân trị dân).

Sau khi dẹp yên giặc Minh, định công thưởng chức [cho công thần], mới đặt các chức tướng quốc (Tả tướng quốc Trần Hãn, Hữu tướng quốc Tư Tề, Thái bảo (Phạm Văn Xảo), Thái úy (Trần Hãn sau được gia chức này). Lại chia trong nước làm năm đạo : Đông, Tây Nam, Bắc và Hải Tây. Mỗi đạo đặt một vệ quân (thuộc về Đông đạo như các vệ thượng, hạ ở Nam Sách, thuộc về Bắc đạo như các vệ thượng, trung, hạ ở Bắc Giang), mỗi vệ đặt chức tổng quản (có các chức tổng quản, đô tổng quản, đồng tổng quản), trên dưới liên hệ nhau, lớn nhỏ giữ gìn nhau. Lại đặt chức hành khiển ở năm đạo, chia giữ việc sổ sách và từ tụng của quân dân (đứng đầu là hành khiển, thứ đến các chức tham tri, đồng tri, chủ bạ, đạo thuộc. [Các đạo] đều đặt các ban tả hữu, giữ của cải chứa trong kho tàng (có chức đô tri).

Lại định quan các lộ, các huyện (lộ đặt tri phủ, chưởng ấn, thứ đến các chức trấn phủ sứ, an phủ sứ, tuyên phủ sứ, chiêu thảo sứ ; huyện đặt tuần án, chưởng ấn, thứ đến chuyển vận sứ, [chuyển vận] phó sứ). Và đặt quan trấn thủ ở nơi hiểm yếu.

Lại định chức phẩm các quan văn võ (mỗi phẩm đều có chánh, có tòng).

Quan võ từ tổng quản, tổng lĩnh, đồng tri xuống đến đại đội trưởng, đội trưởng, văn từ hành khiển, thượng thư, xuống đến thất phẩm, đều là những chức sang. Lại có ngự tiền văn đội (có các quan thính hậu, thính bát), ngự tiền võ đội (hiệu tướng các vệ mà phạm lỗi thì giáng làm võ đội túc vệ, có quan tổng quản) và khách đội, thực đội là các chức thấp. Lại đặt xã quan ở các xã.

> *Xét :* Quan chế [nhà Lê] lúc đầu đại yếu lấy tả hữu tướng quốc, kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự, đại tư đồ, tư không, đại tư mã, tư khấu, thái phó, thái bảo, thái úy, thiếu phó, thiếu bảo, thiếu úy, tả hữu bộc xạ, hữu bật, thượng thư lệnh, đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty, tham dự triều chính, làm trọng chức của các đại thần văn võ, trao cho các thân thuộc của nhà vua và bầy tôi có công. Lại có Chính sự viện để giữ thẹn chốt, dùng cả văn võ. (Có những chức tham tri chính sự, tham nghị, đồng tham nghị, sau lại

đặt Chính sự viện thượng thư). Văn ban thì có đại hành khiển và hành khiển năm đạo đứng đầu (sau cũng có lấy chức bộc xạ làm hành khiển). Thứ đến Bộ thượng thư (bấy giờ mới đặt hai bộ là Lại bộ, Lễ bộ, thuộc quan có lang trung, viên ngoại lang, chủ sự), Nội mật viện (tức là Khu mật viện, có [khu mật viện] sứ, [khu mật viện] phó [sứ] cùng tri viện sự, đồng tri viện sự, thiêm tri viện sự và chánh chưởng). Thứ nữa đến các sảnh Trung thư, Môn hạ và Hoàng môn (Trung thư sảnh thì có trung thư lệnh đứng đầu, thứ đến thị lang rồi đến xá nhân, trước tác, thứ nữa đến sảnh thuộc. Hoàng môn sảnh thì chỉ có thị lang. Môn hạ sảnh lại chia làm tả hữu ty, có tri ty sự cùng thị lang, lang trung, khởi cư xá nhân và đặt thêm tả hữu gián nghị, tả hữu nạp ngôn, đều thuộc vào Môn hạ sảnh ; sau lại đặt thêm Bí thư giám, có chức học sĩ), Hàn lâm viện (có các chức thừa chỉ, học sĩ, thị giảng, thị độc, trực học sĩ, tri chế cáo, đãi chế, hiệu khám, sau lại đặt chức đại học sĩ làm quan viện trưởng), Ngũ hình viện (gồm năm viện : thẩm hình, tả hình, hữu hình, tường hình, tư hình, có các chức lang trung, đại phu, viện sứ, trị viện sự, thiêm tri viện sự cùng giám sát ngũ hình), Ngự sử đài (có các chức thị ngự sử, trung thừa, phó trung thừa, giám sát ngự sử, chủ bạ ; sau mới đặt các chức đô ngự sử, phó đô, thiêm đô cùng chức ngự sử đại phu làm quan đài trưởng), Trung đô doãn và thiếu doãn. Lại thứ nữa đến Quốc tử giám (có các chức tế tửu, tư nghiệp, trực giảng, bác sĩ, trợ giáo, giáo thụ, chức đề điệu thì chuyên dùng đại thần, không cứ văn hay võ, lại có thượng [xá], trung [xá], hạ [xá] thuộc Quốc tử giám), Quốc sử viện (có các chức tu soạn, tu sử, đồng tu sử), Nội thị sảnh (có chức đô tri, cùng các chức chánh giám, phó giám, xá nhân các cục Thân tùy), Ngự tiền tam cục (ba cục Cận thị, Chi hậu, Học sĩ, mỗi cục đều có cục trưởng, cục phó), Tam quán (Nho lâm quán, Sùng văn quán, Tú lâm cục, có chức tri quán sự và các chức tư huấn, điển nghĩa), Thái sử viện (có các chức thái sử lệnh, thái sử thừa, linh đài lang, thái chúc, chưởng lịch). Dưới đến các ty (như Lỗ bộ ty, Trúc mộc ty, đều có những chức đô giám, đồng giám), các cục, các thự (như Biểu tập cục,

Trân mỹ cục, Đồng văn thự, Thái quan thự, đều có chánh chưởng, phó chưởng). Các chức kể trên đều là những chức quan trọng. Về các quan ngoài thì lộ có an phủ sứ, [an phủ] phó [sứ] (có khi ở trấn cũng đặt chức ấy), cùng tri phủ, đồng tri phủ, trấn có tuyên phủ đại sứ (chức này sau có khi trao cho quan võ), tuyên phủ sứ, huyện có chuyển vận sứ, [chuyển vận] phó [sứ], đều coi mọi việc quân dân. Ở lộ lại đặt giáo thụ làm chức học quan.

Võ ban thì có sáu quân ngự tiền (Ngự tiền võ sĩ, Ngự tiền trung quân, Tả, Hữu, Tiền, Hậu dực thánh quân), năm quân Thiết đột, các vệ quân ở năm đạo (đã kể trên), đều lấy đại tổng quản, đại đô đốc, đô tổng quản đứng đầu, thứ đến tổng quản, đô đốc, đồng tổng quản, đồng tổng binh, quản lãnh, cùng tả hữu ban đô tri, ngũ đạo tư mã, thứ nữa đến điện tiền đô kiểm điểm, điện tiền đô áp nha, điện tiền đô chỉ huy sứ. Lại thứ nữa đến điện tiền chỉ huy sứ, phó sứ, tứ sương chỉ huy sứ, phó sứ, cùng tổng hạt và phụng tuyên sứ. Những chức kể trên đều là những tướng hiệu ở trong (đại thần ở võ ban về sau phần nhiều sai làm chức tri từ tụng sự). Về các quan võ ở ngoài thì các lộ đều có tổng quản, đồng tổng quán, đồng tổng tri, đồng tri, quản lãnh, hoặc trấn phủ sứ, tuyên úy đại sứ, tuyên úy sứ, đều là các chức coi quân trị dân. Lại ở châu thì có các chức phòng ngự sứ, chiêu thảo sứ, cũng dùng về việc quản giám khó nhọc ; lại có chức tri châu, đại tri châu trao cho các tù trưởng phiên thuộc bên ngoài. Bấy giờ phẩm cấp cao thấp đã có chế độ nhất định, nhưng sách vở mất mát không thể khảo được kỹ càng, tạm chép đại lược như trên.

Thái Tông, trong đời Thiệu Bình [1434 – 1440], Nhân Tông, trong đời Thái Hòa [1443 – 1454], chuyển đặt các quan trong ngoài, đều theo chức phẩm lúc mới dựng nước. Đến khi Nghi Dân cướp ngôi mới đặt sáu bộ, sáu khoa và đổi đặt các quan ở phủ, huyện, châu.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 1 [1460 – 1470], chọn đặt quan thượng thư các bộ, lại đặt chức đại học sĩ các điện.

Năm thứ 6 [1475], đặt sáu viện, đem Thân tùy cục lên làm Tả hữu vũ lâm quân, đổi Đô sảnh đường làm Khâm hình viện, đổi chức tri từ tụng sự làm tả hữu thị lang, đổi Hành khiển các đạo làm Tuyên chính sứ ty.

Lại đổi đặt sáu khoa (Trung thư khoa làm Lại khoa, Hải khoa làm Hộ khoa, Đông khoa làm Lễ khoa, Nam khoa làm Binh khoa, Tây khoa làm Hình khoa, Bắc khoa làm Công khoa, Biên khoa làm Thượng bảo tự).

Năm thứ 7 [1466], đặt thêm các chức tham chính, tham nghị, chủ sự, thôi quan ở Tuyên chính sứ ty. Đặt năm phủ, sáu bộ, đổi sáu viện làm sáu tự, đổi Khâm hình viện làm Hình bộ. Sáu bộ đều đặt thượng thư. Lại đổi Tả hình làm Thanh hình ty, Hữu hình làm Thận hình ty, Tư hình làm Minh hình ty, đều đặt quan lang trung. Mới đặt mười hai thừa tuyên và Trung đô phủ, đặt hai ty Đô, Thừa. Đổi lộ làm phủ, trấn làm châu. Đổi an phủ làm tri phủ, trấn phủ làm đồng tri phủ (lĩnh ấn tri phủ, bỏ ấn an phủ). Đổi chuyển vận làm tri huyện, tuần sát làm huyện thừa. Lại đổi xã quan làm xã trưởng. (Lại đổi ngũ trưởng làm tổng kỳ, phó ngũ trưởng làm tiểu tổng kỳ, đổi thuộc lại làm quân lại, và đặt các thuộc viện ở Y ty, Huấn khoa). Mới đặt ngũ kinh bác sĩ (ở quân vệ các đạo đều đặt giáo tập bác sĩ).

Năm Hồng Đức thứ 2 [1471], dẹp yên nước Chiêm Thành, lấy đất làm Quảng Nam thừa tuyên. Mới đặt Án sát ty ở các thừa tuyên. Hợp cả làm mười ba tuyên, đều đặt ba ty : Đô [ty], Thừa [ty] Hiến [ty]. Mùa thu năm ấy sửa định Hoàng triều quan chế, bãi các chức tướng quốc, bình chương, bộc xạ, lấy các chức thái sư, thái úy, thái phó, thái bảo, thiếu sư, thiếu úy, thiếu phó, thiếu bảo làm trọng chức của đại thần văn võ.

Ngoài những chức ấy, về văn thì có sáu bộ, sáu tự, sáu khoa, Ngự sử đài, Hàn lâm viện, Đông các, Quốc tử giám, Quốc sử viện, Phủ doãn, Cung sư phủ [chức quan ở Đông cung], Tư thiên giám, Thái y viện, Bí thư giám, Trung thư giám, Hoa văn giám, đều là những chức giữ việc quan trọng ở trong. Các nha môn ở thừa tuyên, phủ, huyện, châu thì là những chức để tuyên dương đức chính [của triều đình], giữ xem [mọi việc] và gần [gũi nhân] dân ở bên ngoài. (Lại có các quan khuyến nông, hà đê).

Về võ thì có năm phủ, hai vệ (xem rõ ở *Binh chế chí*), bốn vệ Hiệu lực, bốn vệ Thần võ (tiền, hậu, tả, hữu), sáu vệ Điện tiền, bốn vệ Tuần tượng, bốn vệ Mã nhàn, đó là những chức túc vệ [trong cung], trưng phát [các quân] và trông giữ chăn nuôi [voi ngựa] ở bên trong. Còn vệ,

sở, đô ty, giang hải tuần kiểm, thì là những chức chống giữ ở bên ngoài (bấy giờ ở các vệ lại có các viên nho chỉ huy, chọn văn chức người nào đã thi Hội trúng trường thì sung vào chức ấy).

QUAN CHẾ ĐỜI HỒNG ĐỨC

VĂN GIAI :

Chánh nhất phẩm :	Ba chức thái [sư, thái phó, thái bảo].
Tòng nhất phẩm :	Ba chức thái tử thái [sư, thái tử thái phó, thái tử thái bảo].
Chánh nhị phẩm :	Ba chức thiếu [sư, thiếu phó, thiếu bảo].
Tòng nhị phẩm :	Thượng thư sáu bộ, ba chức thái tử thiếu [sư, thái tử thiếu phó, thái tử thiếu bảo].
Chánh tam phẩm :	Đô ngự sử.
Tòng tam phẩm :	Tả hữu thị lang, Tôn nhân phủ tả hữu tôn chính, tả hữu xuân phường, tả hữu dụ đức, thừa tuyên sứ.
Chánh tứ phẩm :	Hàn lâm viện thừa chỉ, phó đô ngự sử, tả hữu trung doãn.
Tòng tứ phẩm :	Đông các đại học sĩ, Quốc tử giám tế tửu, thông chính sứ, tham chính.
Chánh ngũ phẩm :	Hàn lâm viện thị độc, thiêm đô ngự sử, tự khanh sáu tự, thiêm sự, Phụng Thiên phủ doãn.
Tòng ngũ phẩm :	Hàn lâm viện thị giảng, Đông các học sĩ, Quốc tử giám tư nghiệp, tả hữu thuyết thư, tham nghị.
Chánh lục phẩm :	Hàn lâm viện thị thư, Đông các hiệu thư, hiến sát sứ, lang trung sáu bộ, thiếu khanh sáu tự, Phụng Thiên thiếu doãn, đoán sự các vệ, kinh lịch năm phủ.
Tòng lục phẩm :	Hàn lâm viện đãi chế, Bí thư giám điển thư, tả hữu tư giảng các vương phủ, viên ngoại lang sáu bộ, tri phủ.

Chánh thất phẩm :	Hàn lâm viện hiệu lý, đề hình giám sát ngự sử, giám sát ngự sử mười ba đạo, đô cấp sự trung sáu khoa, tự thừa sáu tự, Phụng Thiên huyện úy, hiến sát phó sứ, trưởng sử các vương phủ.
Tòng thất phẩm :	Hàn lâm viện kiểm thảo, thông phán, Bí thư giám điển hàn, tri huyện, tri châu.
Chánh bát phẩm :	Tư huấn ở Nho lâm quán và Tú lâm cục, cấp sự trung sáu khoa, Hàn lâm viện tu soạn, Quốc tử giám giáo thụ.
Chánh cửu phẩm	
Tòng cửu phẩm	

VÕ GIAI :

Chánh nhất phẩm :	Ba chức thái [sư, thái phó, thái bảo] và thái úy.
Tòng nhất phẩm :	Ba chức thiếu [sư, thiếu phó, thiếu bảo] và tả hữu đô đốc.
Chánh nhị phẩm :	Thiếu úy, đô kiểm điểm, đề đốc, đô đốc đồng tri.
Tòng nhị phẩm :	Đô đốc thiêm sự, tả hữu kiểm điểm, tham đốc.
Chánh tam phẩm :	Đô chỉ huy sứ, đô tổng binh sứ.
Tòng tam phẩm :	Đô chỉ huy đồng tri.
Chánh tứ phẩm :	Đô chỉ huy thiêm sự, chỉ huy sứ, tổng binh thiêm sự.
Tòng tứ phẩm :	Chỉ huy sứ đồng tri, tổng binh đồng tri, đô tri.
Chánh ngũ phẩm :	Chỉ huy thiêm sự, lực sĩ hiệu úy, phó đô tri, tổng lĩnh, quản lĩnh, thiên hộ.
Tòng ngũ phẩm :	Phó thiên hộ, trung úy, phó quản lĩnh.
Chánh lục phẩm :	Phó trung úy, chánh võ úy, bách hộ, chánh đề hạt.
Tòng lục phẩm :	Đề hạt, hiệu úy các nha, kinh lược đồng tri, phòng ngự sứ, tả hữu đề điểm.
Chánh thất phẩm :	Phó võ úy, phó đề hạt.
Tòng thất phẩm :	Vệ úy, phó vệ úy.

Năm thứ 10 [1479] vua đi đánh giặc miền Tây[1], mới đặt danh hiệu tiết chế quân doanh, đặt thêm tên quan ký lục.

Năm thứ 18 [1487], định thứ tự triều thần bàn việc. (Khi có Chỉ xuống, trước hết từ khoa, đài thứ đến bộ, tự, thứ nữa đến công, hầu, bá, đô đốc năm phủ, theo lượt bàn bạc rõ ràng ; không hùa theo hay nín lặng không nói. Ai không tuân theo đúng thì giám sát [ngự sử] phải hặc bẻ rồi tâu lên).

Năm thứ 24 [1493], định thứ tự triều ban của các quan văn võ. Những người cùng một phẩm thì quan cũ và quan nhiều tuổi đứng trước, quan mới và quan ít tuổi đứng sau. Những chức cai quản thì người phẩm thấp nhưng chức cao, người phẩm cao nhưng chức thấp, đều cứ theo chức mà đứng vào phẩm ban của chức mình[2].

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 [1499], đặt riêng Đình úy ty để xét hỏi những án nghi ngờ, đặt chỉ huy sứ, đồng tri, thiêm sự mỗi chức một viên.

Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 5 [1509], sai tướng đi chống giặc Tây Đô[3], mới đặt chức phó tướng.

Tương Dực đế, năm Hồng Thuận thứ 2 [1510], đặt quan tứ thành đề lãnh để tuần phòng ở Kinh sư. Lại đặt lại các tên quan bình chương, thượng tướng, phụ quốc, thừa tướng, thượng tể, thái tể, để trao cho các công thần ứng nghĩa.

Buổi đầu thời Trung hưng, tên quan văn võ đại lược đặt theo quan chế cũ, duy về văn ban thì thêm các chức tư lễ, thái giám, Hàn lâm viện tri chế cáo, ngự dinh ký lục, đô sử xá nhân, về võ ban thì đặt các chức ngũ phủ chưởng phủ sự, thự phủ sự, cùng các chức phó đô tướng, đề thống ngự dinh.

---

(1) Tức là đánh Bồn Man.

(2) Theo *Đại Việt sử ký* chép : những chức cao như đô đốc tam phẩm được đứng vào ban nhị phẩm, lang trung thất, bát phẩm được đứng vào ban lục phẩm. Còn chức thấp như vệ quân nhị phẩm phải đứng vào ban tam phẩm, viên ngoại tứ, ngũ phẩm phải đứng vào ban lục phẩm.

(3) Bọn Nguyễn Văn Lang họp quân ở Tây Đô, đón Giản Tu công để đánh Uy Mục.

Thế Tông, đời Quang Hưng [1578], sau khi dẹp yên nhà Mạc, đặt thêm chức đại tư đồ, đại tư mã, đại tư không, để thêm vào các chức trọng thần.

Năm thứ 20 [1597], cất quân đánh dư đảng nhà Mạc, mới đặt tên quan đốc thị.

Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 1 [1600-1619], đặt các chức tham tụng, bồi tụng, bàn việc ở Phủ đường(1), chức tham tụng thêm hàm dự tán quốc chính(2).

Thần Tông, năm Đức Long thứ 3 [1631], đặt chức đốc đồng ở các trấn.

Năm thứ 8 [1636], cho các tước vương ra ở các trấn ; đặt thêm chức tán lý các trấn lấy quan có danh vọng trong văn ban làm chức ấy, cùng với Thừa ty điều lý công việc ở trấn.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 9 [1671], thăng chức phẩm phó đô vào cuối hàng tả thị lang, chức phẩm thừa chỉ, thiêm đô, thị độc vào cuối hàng hữu thị lang (lệ cũ phó đô, thừa chỉ là chánh tứ phẩm, thiêm đô, thị độc là chánh ngũ phẩm, nay thăng ở dưới thị lang, đều ở tòng tam phẩm).

Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 7 [1696], chia sai các quan văn võ khám xét lại các việc kiện tụng, mới đặt quan thiêm sai.

Năm thứ 24 [1703], sai quan đề lĩnh kiêm coi việc trấn Lạng Sơn. Quan Kinh mà xa lĩnh trấn ngoài bắt đầu tự đấy.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 7, [1711], đổi chức tham trấn Thanh Hoa làm chức lưu thủ. Các trấn đặt lưu thủ bắt đầu từ đấy.

Năm thứ 8 [1712], bãi lệ kiêm coi trấn, sai các trấn quan đến trấn làm việc, [Vì] bấy giờ Tham tụng là bọn Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Thế Bá khải(3) rằng :

"Trấn quan bây giờ tức là Đô ty ngày trước. Thành quách trị sở vẫn còn nguyên cả. Trước đây các trấn Tuyên, Hưng, Thái, Lạng hoặc ủy một trấn quan kiêm lĩnh, hoặc sai cận thần kiêm làm. Người kiêm lĩnh

---

(1) *Phủ đường* : phủ chúa Trịnh.

(2) *Dự tán quốc chính* : dự giúp chính sự nhà nước.

(3) *Khải* : các quan tâu lên vua thì gọi là tấu, trình lên chúa thì gọi là khải.

thì mắc bận việc ở nội trấn, quan cận thần thì quyến luyến ở Kinh đô, chỉ muốn tùy tiện ở xa trông coi, lâu thành thói quen, dẫu có quan võ thay thế, cũng viện lệ ấy, thường lấy cớ rằng núi sông lam chướng không tiện cho binh lính. Nhưng Kinh đô với phiên trấn, trong ngoài cách xa, ở chỗ biên cương, biết đâu không xảy ra việc bất thường, chợt khi có việc cần kíp, sao có thể cứu được ngay ! Lại còn việc kiện tụng, đòi hỏi, giải tống, kể ngày hành trình, bắt dân cung đốn, dân chịu phiền phí càng nhiều. Vậy xin từ nay về sau, các quan trấn thủ ở biên trấn đều bắt phải đến lỵ sở cũng như bốn [nội] trấn. Trấn Yên Quảng vốn cho Hải Dương kiêm lĩnh, nhưng xứ ấy ở miền biển xa xôi, xin đặc biệt chọn người giỏi, chuyên việc cầm phòng. Lại như hai ty của Tuyên [Quang], Lạng [Sơn], đều nên đến trấn làm việc, theo đúng phép cũ, để tỏ rõ chế độ đời thái bình".

Triều đình theo lời khải ấy, cho thi hành.

Năm thứ 14 [1718], bắt đầu đặt quan sáu phiên, chia tả trung, hữu trung, đông, tây, nam, bắc, và gọi là sáu cung, giữ mọi việc của cải, thuế khóa, binh dân.

Năm Bảo Thái thứ 2 [1721], giảm bớt số quan viên ở ngoại trấn. Dụ rằng : "Xưa kia đời Đường Ngu ở ngoài 9 châu chỉ đặt năm chức trưởng(1), đời Thành Chu việc giữ bờ cõi đều đặt một chức giám(2), cầu lấy người biết làm việc, không cần nhiều viên chức. Nay dân ở biên thùy lưu tán, thôn xã tiêu điều, nếu số viên chức không bớt đi thì lương thóc cung cấp chuyển vận phiền nhiễu bao giờ thôi được ! Vậy định : về các trấn Cao [Bằng], Tuyên [Quang], Hưng [Hóa], Lạng [Sơn], quan hai ty [Thừa, Hiến] và phủ huyện đều thôi, không phải đến làm việc, công việc dồn cả về trấn quan, duy có ty Thái Nguyên cùng các huyện thuộc phủ Phú Bình, đất liền với nội trấn, không giống như các nơi khác ở biên thùy xa xôi, thì cứ để như cũ. Còn các huyện châu thuộc các phủ Thông Hóa, Vũ Định, cũng bỏ các chức phủ huyện châu, công việc dồn về trấn quan, để bớt cái tệ lạm phí và đục khoét".

---

(1) *Trưởng* : người đứng coi việc ở từng địa phương ngoài 9 châu.

(2) *Giám* : chức quan do Đại tư mã đặt để giữ bờ cõi của nước.

Năm ấy[1] xét định quan chế, về giai phẩm các quan thì theo điển cũ đời Hồng Đức, về danh hiệu gia thêm cho các quan đại thần thì y theo đời Trung hưng, trong đó tên chức quan có đặt thêm nhiều.

QUAN CHẾ ĐỜI BẢO THÁI

Văn giai thì đặt thêm các chức lăng chánh, lăng phó, tuyên úy sứ (có các chức đại sứ, đồng tri, thiêm sự), tả hữu thứ tử, tả hữu tán thiện, Thiêm sự viện thiếu thiêm sự. (Lại từ bát phẩm trở xuống thêm các tạp chức như : tư vụ, biên lục, chiếu khám, điển nghĩa, học chính, giám bạ, bình sự, điển sự, điển bạ, chủ sự, thôi quan, huyện thừa, đồng châu, tự ban, huấn đạo, tư nghị, giảng dụ).

Võ giai thì thêm các chức đề lãnh, phó đề lãnh, trấn điện tướng quân, thống chế, chánh đô úy, lực sĩ hiệu úy, binh mã lang tướng, chiêu thảo đồng tri, hiệu úy các nha.

Lại đặt các ty (Thông chính ty, Cáp môn ty, Giáo phường ty, Tinh mễ ty, Lương uẩn ty, Điển cứu ty, Thị mãi ty, Tăng lục ty, Phụ đạo ty, Man di ty, đều có ty sứ và phó sứ), các cục (Tư kinh cục, Giáo dụ cục, Ứng sự cục, Tuyên đạt cục, Chưởng liễn cục, Điển tàng cục, Thượng y cục, Trân tu cục, Ngự dụng cục, Công tác cục, đều có cục chánh và cục phó), các thự (Thượng y thự, Thái quan thự, Đồng văn thự, Thị vệ thự, đều có chức thự chính), các sở (các sở của Công bộ, Điển ngục sở, Thủ ngục sở, các sở Đồn điền, các sở Tàm tang, các sở Điển mục, Điển thiện sở, Chủng trà sở, Bách hý sở, các đàn sở, đều có sở sứ, phó sứ), các cung chưởng (Thiên Hòa cung, Cửu Tiên cung), đều có chính chưởng, phó chưởng, các khố sự (các kho Thiên hội trung, đông, tây, nam, bắc, kho Trúc mộc, kho Trú phạt, kho Thiên uy, kho Trừ phong, đều có chức khố sự), các trưởng (Thị trưởng, Độ trưởng) và Y viện, Giám ban, đều đặt chức phẩm (Y viện có các chức đại sứ, viện sứ, ngự y chánh, ngự y phó, biện nghiệm, thiện y, giám hộ ; Giám ban thì có các chức tổng thái giám, đô thái giám, thiêm thái giám, đồng tri giám sự, tả hữu thiếu giám, giám thừa).

Các chức quan chia đặt có nhiều hơn trước.

---

(1) Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì việc xét định quan chế này chép vào năm Bảo Thái thứ 1 [1720].

Lại đặt các danh hiệu chưởng, tri, kiêm, thự, hành, quyền. Chức cao mà coi việc nha thấp gọi là "chưởng" ; quan bản nha coi việc thuộc quyền mình gọi là "tri" ; chức này nhận thêm chức khác gọi là "kiêm" ; phẩm thấp mà tạm làm việc bản nha gọi là "thự" ; phẩm cao mà làm việc phẩm thấp gọi là "hành" ; phẩm thấp mà lên tạm coi công việc của chức cao gọi là "quyền" ; tùy tiện mà đặc gia thêm, đều có định hiệu.

Chánh nhất phẩm : Thái sư, thái úy, thái phó, thái bảo.

Tòng nhất phẩm : Thái tử thái sư, thái tử thái phó, thái tử thái bảo, tả đô đốc, hữu đô đốc.

Chánh nhị phẩm : Thiếu sư, thiếu úy, thiếu phó, thiếu bảo, đô hiệu kiểm, đề đốc, đô đốc đồng tri, đề lãnh.

Tòng nhị phẩm : Thượng thư sáu bộ (đô ngự sử ở cuối hàng thượng thư), thái tử thiếu sư, thái tử thiếu phó, thái tử thiếu bảo, đô đốc thiêm sự, tả hiệu điểm, hữu hiệu điểm, tham đốc, phó đề lãnh.

Chánh tam phẩm : Đô ngự sử, tôn nhân lệnh ở Tôn nhân phủ, lăng chánh, tả hữu thứ tử, đô chỉ huy sứ, đô tổng binh sứ, tuyên úy đại sứ, tổng thái giám.

Tòng tam phẩm : Tả hữu thị lang (phó đô ở cuối hàng tả thị lang, thiêm đô ở cuối hàng hữu thị lang), tả hữu tôn chánh ở Tôn Nhân phủ, lăng phó, tả hữu dụ đức, thừa chính sứ, đô chỉ huy đồng tri, tổng tri chỉ huy sứ, tổng binh đồng tri, tuyên úy sứ, đô thái giám.

Chánh tứ phẩm : Hàn lâm viện thừa chỉ, phó đô ngự sử (cuối hàng tả thị lang), lăng thừa, tả hữu trung doãn, tả hữu xuân phường, đô chỉ huy thiêm sự, tuyên úy đồng tri, thái giám.

Tòng tứ phẩm : Đông các đại học sĩ, Quốc tử giám tế tửu, thông chính sứ, tham chính, chỉ huy đồng tri, tả hữu tán thiện, chỉ huy thiêm sự, đô tổng tri, thiêm tổng tri, tuyên úy thiêm sự, thiêm thái giám.

Chánh ngũ phẩm : Hàn lâm viện thị độc, thiêm đô ngự sử (cuối hàng hữu thị lang), tự khanh sáu tự, Thiêm sự viện thiêm sự, Thái y viện đại sứ, Phụng Thiên phủ doãn, chỉ huy thiêm sự, trấn điện tướng quân, lực sĩ hiệu úy, thiên hộ, phó tổng tri, thống chế, chánh đô úy, quản lĩnh, Thiên Hòa cung cung chính, quân dân chiêu thảo sứ, đồng tri giám sự.

Tòng ngũ phẩm : Hàn lâm viện thị giảng, Đông các học sĩ, Quốc tử giám tư nghiệp, Thái y viện sứ, tả hữu thuyết thư, chánh phó thông chính, Thiêm sự viện thiếu thiêm sự, đoán sự, tham nghị, phó lực sĩ hiệu úy, phó thiên hộ, trung úy, phó quản lĩnh, lang tướng ở Trung thành binh mã lang tướng ty, Thiên Hòa cung cung phó, chiêu thảo đồng tri, tả hữu thiếu giám.

Chánh lục phẩm : Lang trung sáu bộ, Hàn lâm viện thị thư, Đông các hiệu thư, Trung thư giám xá nhân, Thái y viện ngự y chánh, Tư thiên giám, tư thiên lệnh, thiếu khanh sáu tự, Phụng Thiên phủ thiếu doãn, hiến sát sứ, chính đề hạt, phó đoán sự, phó trung úy, đô úy, chánh võ úy, phó lang tướng ở Trung thành binh mã lang tướng ty, Thiên Hoa cung cung thừa, chiêu thảo thiêm sự, kinh lược sứ tả hữu thừa.

Tòng lục phẩm : Viên ngoại lang, Hàn lâm viện đãi chế, Trung thư giám, Thái y viện y phó, tả hữu tư giảng, Thông chính ty thông thừa, tri phủ, đề hạt, tả hữu tiền hậu phó lang tướng, hiệu úy các nha vệ điện, kinh lược đồng tri, phòng ngự sứ, Thiên Hòa cung chánh chưởng, Cửu tiên cung chánh chưởng, sở sứ sáu sở của Công bộ, Thái quan thự thái quan chính, tả hữu đề điểm, võ úy.

Chánh thất phẩm : Hàn lâm viện hiệu lý, cáp môn đãi chiếu, đề hình giám sát ngự sử, giám sát ngự sử ở mười ba đạo,

Trung thư giám chính tự, tự thừa sáu tự, Thái y viện biện nghiệm, Tư thiên giám giám phó, huyện úy, đô cấp sự trung sáu khoa, Tư kinh cục, Tây mã sở, hiến sát phó sứ, đồng tri phủ, phó đề hạt, phó đô úy, phó võ úy, các môn phó, kinh lược thiêm sự, phòng ngự đồng tri, Thiên Hòa cung phó chưởng.

Tòng thất phẩm : Hàn lâm viện hiệu thảo, thông phán, Tư kinh cục điển hàn, tù ngục ở Điện tiền ty Điển ngục sở, tri huyện, tri châu, phòng ngự thiêm sự, sở thừa ở sáu sở Công bộ, Thái quan thự thự thừa, phụng ngự.

Chánh bát phẩm : Sử quán tu soạn, tư huấn, Quốc tử giám giáo thụ, Tư thiên giám giám thừa, cấp sự trung sáu khoa, Giáo phường ty ty chánh, Thừa dụ cục cục chánh, bào chánh, Man di phụ đạo ty phụ đạo chánh, điển ngục ở Điện tiền ty Điển ngục sở, thự chánh các thự, cục chánh (các giám Tuyên đạt, Thượng y, Ngự dụng).

Tòng bát phẩm : Tư vụ sáu bộ, Sử quán biên lục, Ngự sử đài chiếu khám, điển nghĩa, Cáp môn ty sứ, ngũ kinh học chính, giám bạ, Đại lý tự bình sự, Khố sự thông sự chính, Tư thiên giám ngũ quan chính, Tế sinh đường sứ, Phụng thiên phủ trị trung, Thông sự ty điển sự, Thiên sự viện điển sứ, bạn độc các phủ, phủ úy, vệ úy, lương y chính, đô sự, kinh lịch, điển bạ, tri bạ, đô quan, chủ sự, thôi quan, huyện thừa, đồng tri châu, Thừa dụ cục cục phó, tù ngục ở Ngũ hình ngục sở, Phụ đạo ty ty phó, Giáo phường ty ty phó, bào phó, Lương uẩn ty tư lễ, Ứng sự cục cục chính, Đồn điền sở, Tàm tang sở sở sứ, Tinh mễ ty sứ, Tuyên đạt cục cục phó, Thượng y cục, tượng phó, Điển cửu ty ty chính, cục chính (Chưởng liễn cục, Điển tàng cục), lục sự.

Chánh cửu phẩm : Phó sứ các kho, đề khống, Tôn nhân phủ kiểm hiệu, hồng lô tự ban, thông sự phó, Tế sinh đường khán chẩn, Sinh dược khố sứ, Tư thiên giám tư thần lang, huấn đạo, Thiện y sở thiện y chính, giám hộ, giảng dụ, khổng mục, lương y phó, cáp môn phó sứ, tri sự ở lăng Lam Sơn, ngục thừa ở Ngũ hình tư ngục sở, ngục thừa ở Ngự sử đài Án ngục sở, điển thiện ở Điển thiện sở, ngục thừa ở Thủ ngục sở (các sở thuộc Thừa ty), Thị vệ cục cục chính, Đồng văn Nhã nhạc thự chính, Lương uẩn cục cục phó, Đồn điền sở phó sứ, Tàm tang sở phó sứ, Chủng trà sở sở sứ, Bách hý tả hữu sở sở sứ, Tăng lục ty tăng thống, Đạo lục ty đạo thống, Điển mục sở sở sứ, Man di trưởng quan ty trưởng quan, Chưởng liễn cục, Điển tàng cục, Trân tu cục cục phó.

Tòng cửu phẩm : Điển mục sở phó sứ, Thị mãi ty ty sứ, các thuế sứ, độ trưởng, độ tư ở các bến đò, thị trưởng, thị bình[1] ở các chợ (các chợ ở Kinh đô cũng vậy), Huyền nghĩa hội môn quán sứ, thự phó (Đồng văn Nhã nhạc thự), dịch thừa, phố chính, Bách hý tả hữu sở phó sứ, xiển giáo, Tăng lục ty giác nghĩa, Đạo lục ty diễn pháp ; các đàn sứ, các từ thừa, y học huấn khoa, khuyến nông sứ các phủ, hà đê sứ các phủ, âm dương huấn thuật, tự chính các chùa, tăng đạo chính, quán sứ các quán, Man di trưởng quan ty phó trưởng quan, tăng đạo phó chính.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 5 [1739], đổi tên trấn thủ, lưu thủ các trấn làm đốc phủ, duy ở Lạng Sơn gọi là tổng phủ, ở Nghệ An vẫn theo tên cũ là đốc suất. Lại đặt giám ban cùng với hai ban văn võ liệt hàng làm ba ban.

---

(1) Theo *Việt sử thông giám cương mục*, thì ở các bến đò chỉ có chức độ trưởng, không có độ tư, ở các chợ chỉ có thị trưởng, không có thị bình.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 1 [1740], bãi giám ban, lại theo quan chế cũ, đặt hai ban.

Năm thứ 2 [1741], đặt quan chưởng đốc ở các đạo, kén chọn hương binh. Lại đặt chức chiêu phủ sứ, chia đi các đạo gọi những dân lưu tán trở về, khuyên bảo làm ruộng, (lấy Nguyễn Quý Kính, Vũ Công Tể làm chức ấy).

Năm thứ 3 [1742], bãi chức Hiến ty ở các lộ Tuyên [Quang], Hưng [Hóa], Yên Quảng, đem chức sự ấy thuộc cả về trấn quan. Đặt chức phủ dụ ở lộ Sơn Nam hạ, mỗi huyện một viên. Lại đặt chức tuần phủ sứ, dùng quan văn, quan võ mỗi bên một viên, kén chọn vệ binh ở các trấn.

Năm thứ 4 [1743], sai các quan trọng thần làm quan củ sát, đi kinh lược các đạo, xét hỏi quan lại người nào tốt, người nào xấu, cùng những việc đau khổ của nhân dân.

Năm thứ 6 [1745], đặt chức hiệp trấn ở các xứ, bãi các viên được sai làm chức phủ dụ trước, lại đặt quan giám đốc, chia nhau đi các đạo xét hỏi. (Bấy giờ lấy Lê Hữu Kiều, Hà Tông Huân, Nhữ Đình Toản, Trần Danh Ninh làm chức ấy).

Năm thứ 9 [1778], đặt Tả Hữu pháp ty, lấy Hà Tông Huân, Vũ Công Trấn làm chức ấy. Dụ rằng : "Pháp ty là tai mắt nhà vua, đời xưa đặt bên cạnh vua, cho giữ pháp luật là để nhờ uy tín mà thi hành. Gần đây, vì ngoài biên giới có việc, chính sự phần nhiều làm cẩu thả, đến nỗi lòng người coi thường, mọi phép chưa chấn chỉnh. Ta ngày đêm áy náy, những lo sửa chính dẹp loạn ; cái tệ cưỡi ngựa buông cương sao có thể ngơ được ! Nghĩ đến cỗi gốc sửa định, là ở luật pháp của triều đình, nếu sức đi sức lại cũng chỉ là bài văn niêm yết để đấy, sao bằng chọn dùng quan giỏi, để nhờ sự giúp đỡ thực tế. Vậy bắt chước đời xưa đặt quan, để lập kỷ cương pháp độ. Các ngươi giữ chức đàn hặc, thiên tính cứng thẳng, nên làm Tả Hữu pháp ty. Phàm chính sự lớn của nhà nước cho được do hai ban văn võ họp bàn, nếu thấy việc gì hơn kém, nặng nhẹ, chưa được công bằng, được phép bàn bạc thương lượng cho kỹ. Công luận đã hợp ý thì làm sớ tâu lên ngay. Còn như triều chính có chỗ lầm sót, quan ty có kẻ gian tà, đều cho các ngươi giữ chức nói thẳng, theo việc mà uốn nắn. Nếu gặp việc binh bề bộn, chưa kịp xem xét, thì nên trình đi trình lại nhiều lần, không được dìm bỏ, như thế để chỉnh đốn

kỷ cương của triều đình. Các ngươi nên cố giữ phong thế, gắng đem đức tài, làm cho mọi việc đều thỏa đáng, chính sự được công bằng, cùng gây nên thói tốt làm trọn chức vụ, mau giúp cho chính sự chỉnh đốn, trong sạch. Hãy cẩn thận về công việc của các ngươi, để thỏa lòng ta mong đợi. Nay dụ".

[Sau đó] lại đặt chức điện chính, chia định Kinh sư làm chín điện, cứ bốn khu làm một điện, đặt một viên điện chính, đốc suất các khu trong từng điện.

Năm thứ 24 [1763], định lại các quan bộ và tự, y theo lệ cũ. Mỗi bộ đặt chức lang trung, viên ngoại, tư vụ, ngự sử, chiếu khám, mỗi chức một viên, còn thừa thì bổ ra ngoài. Lại bớt chức Thừa ty và quan phủ huyện ở xứ Yên Quảng, chức sự đầu cho thuộc về trấn thủ.

Năm thứ 25 [1764], đặt chức trưng phủ ở các phủ, chiếu thu tiền thuế tô, thuế điệu gia thêm.

Chiêu Thống, năm thứ 1 [1787], bãi các viên chức sáu phiên, công việc cho về cả sáu bộ. Sắc dụ rằng : "Quốc triều buổi đầu theo đời xưa đặt quan, đặt ra sáu bộ, chia chức việc đốc suất thuộc hạ, giữ liêm giữ phép, cùng noi theo nhau, mưu lớn về trị bình, để lại làm phép tắc mãi mãi. Từ thời Trung hưng trở đi, quyền coi việc chia cho sáu phiên, thể thống rối loạn bởi quan hệ riêng, tích lâu thành hỏng, nên mới có ngày nay. Ta còn tuổi nhỏ, cầm quyền buổi đầu, chấn chỉnh các chức quan, quyết noi theo điển cũ mà làm. Phàm chức việc của sáu phiên, đều trả về sáu bộ. Tham chước xét định, nhất luật ban hành".

Năm ấy đặt liêu thuộc sáu bộ, tham chiếu quan chế cũ đời Hồng Đức mà định lại.

Lại bộ, lệ cũ : Tư vụ một viên, Thuyên khảo thanh lại ty, lang trung, viên ngoại đều một viên, thuộc lại 80 người. Nay định lại : Tư vụ để như cũ, Thanh lại ty chia làm hai thuộc (Văn tuyển, Thuộc công), mỗi thuộc có lang trung, viên ngoại đều một viên. Đặt thêm 4 viên câu kê, thuộc lại rút xuống 60 người : cai bạ 10 người, thủ bạ 10 người, đô lại 40 người.

Hộ bộ, lệ cũ : Tư vụ một viên, hai thuộc của ty Thanh lại (Bản tịch, Độ chi), mỗi ty lang trung một viên, viên ngoại 2 viên, thuộc lại 110 người. Nay định lại : Tư vụ và Thanh lại ty đều để như cũ. Đặt thêm 4

viên câu kê, thuộc lại rút xuống 80 người : cai bạ 10 người, thủ bạ 10 người, đô lại 60 người.

Lễ bộ, lệ cũ : Tư vụ một viên, Nghi chế thanh lại ty, lang trung, viên ngoại đều một viên, thuộc lại 71 người. Nay định lại : Tư vụ để như cũ, Thanh lại ty chia làm hai thuộc (Nghi chế, Từ chế), mỗi thuộc có lang trung, viên ngoại mỗi chức một viên. Đặt thêm viên câu kê, thuộc lại rút xuống 60 người : cai bạ 10 người, thủ bạ 10 người, đô lại 40 người.

Binh bộ, lệ cũ : Tư vụ một viên, hai thuộc của ty Thanh lại (Vũ khố, Quân vụ), lang trung, viên ngoại đều một viên, thuộc lại 128 người. Nay định lại : Tư vụ và Thanh lại ty đều để như cũ, mỗi thuộc lang trung, viên ngoại đều một viên. Đặt thêm 4 viên câu kê, thuộc lại rút xuống 80 người : cai bạ 10 người, thủ bạ 10 người, đô lại 60 người.

Hình bộ, lệ cũ : Tư vụ một viên, năm thuộc ty Thanh lại (Khâm hình, Thận hình, Minh hình, Tường hình, Chính hình) mỗi thuộc, lang trung, viên ngoại đều một viên, thuộc lại 167 người. Nay định lại : Tư vụ theo như cũ, Thanh lại ty đặt hai thuộc, mỗi thuộc lang trung, viên ngoại đều một viên. Đặt thêm 2 viên câu kê, thuộc lại rút xuống 60 người : cai bạ 10 người, thủ bạ 10 người, đô lại 40 người.

Công bộ, lệ cũ : Tư vụ một viên, hai thuộc của ty Thanh lại (Doanh thiện, Công trình) lang trung, viên ngoại đều một viên, thuộc lại 40 người. Nay định lại : Tư vụ và Thanh lại ty đều để như cũ. Đặt thêm 3 viên câu kê, thuộc lại đặt 60 người : cai bạ 10 người, thủ bạ 10 người, đô lại 40 người.

Quyển XIV

QUAN CHỨC CHÍ [II]

DUYÊN CÁCH VỀ TÊN CHỨC QUAN

TAM CÔNG, TAM THIẾU

[Tam] công [tam] cô[1] bắt đầu đặt ra từ đầu nhà Lý để làm danh hiệu gia thêm cho đại thần, chưa phải là những chức làm việc. Về sau mới giao cho chính sự, có lúc kiêm làm chức tể tướng (như đời Lý Anh Tông, Tô Hiến Thành làm Thái phó, đời Lý Cao Tông, Đỗ An Di làm Thái sư, đều kiêm chức đồng bình chương sự. Đời Trần cũng theo như thế, lại đặt thêm các hàm thống quốc, tá thánh, phụ quốc để gia thêm cho các quan tôn thất và trọng thần (như đời Kiến Trung [1225 – 1232], Trần Thủ Độ làm thống quốc thái sư, đời Khai Thái [1324 – 1329], Nhật Duật làm Tá thánh thái sư, Văn Bích làm Phụ quốc thái bảo). Về chính sự thì cho coi cả việc quân việc dân (như Thủ Độ lấy chức Thái sư làm việc cầm quân đánh giặc, Phùng Tá Chu lấy chức Thái phó quyền coi việc Nghệ An), không phải như đời xưa [những chức ấy] chỉ có trách nhiệm bàn bạc về trị đạo.

Đầu nhà Lê chỉ đặt các chức bảo và phó, chưa đặt đủ [tam thái, tam thiếu]. Đến đời Hồng Đức [1470 – 1498] định lại quan chế, liệt những chức ấy vào bậc chính nhất phẩm. Thời Trung hưng về sau, giai phẩm tuy theo cũ, nhưng chỉ dùng làm danh chức gia thêm cho các đại thần, không phải là chức làm việc.

TƯ ĐỒ, TƯ MÃ, TƯ KHÔNG

Chức tam tư, đời nhà Lý chưa có. Đầu nhà Trần mới đặt tư đồ để gia thêm cho các quan tôn thất đại thần. Về sau đặt cả tư mã, tư không, đều

---

(1) *Tam công* : tức là ba chức thái (theo quan chế nhà Chu). *Tam cô* : tức là ba chức thiếu (cô là chức ở dưới các chức công và ở trên các chức khanh).

là những chức gia thêm (như Nghệ Tông buổi đầu tặng cho Trần Khiên Ngô chức Tư mã, Phế đế buổi đầu giao cho Lê Quý Ly chức Tư không).

Triều Lê, Thái Tổ khi mới dựng nước bắt đầu đặt ba chức ấy (Trần Hãn làm Tư đồ, Lê Sát làm Tư mã, Đinh Lễ làm Tư không). Về sau trao các chức ấy cho các quan thân thuộc và bày tôi có công, đều thêm chữ "nhập nội". Đến đời Thánh Tông định quan chế mới bãi ba chức ấy. Thời Trung hưng về sau lại theo quan chế lúc mới dựng nước, lấy ba chức ấy làm gia hàm cho các đại thần.

TỂ TƯỚNG

Chức tể tướng, đời Đinh về trước tên gọi là gì không thể khảo rõ được. Lê Đại Hành đặt quan, mới có chức tổng quản coi việc quân dân (năm Hưng Thống thứ 7 [995], cho Từ Mục làm chức ấy), tóm giữ việc nước, tức là công việc của tể tướng.

Lý Thái Tổ mới dựng nước, cho Trần Cao làm tướng công, tên chức rất quê. Thái Tông nối ngôi, mới dùng chức phụ quốc thái úy giữ chính sự, chức nhiệm cầm cân, tức là tể tướng. Đến đời Nhân Tông lại thêm mấy chữ "kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự", thì tên quan cũng nhã mà chức vụ càng trọng.

Đầu đời Trần, Thái Tông đặt quan, đổi làm tả hữu Tướng quốc, kiêm kiểm hiệu đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty bình chương sự, tức là chức thái úy phụ quốc đời Lý. Từ đời Kiến Trung [1225 – 1232] về sau, đều dùng thân vương trong tôn thất làm chức ấy, gia phong tước quốc công. Những người hiền tài họ khác, dầu được chọn vào chính phủ, chưa từng được làm chức bình chương, vì lấy sự thân với người thân làm trọng, đó là thể lệ đặt chức tể tướng của triều Trần. Cái tệ về sau là để cho họ ngoại chuyên quyền rồi đến cướp ngôi (cuối đời Trần, Lê Quý Ly là họ ngoại cầm quyền, tiến phong Tư không đồng bình chương, gia đến Phụ chính thái sư, Quốc tổ chương hoàng, rồi cướp ngôi nhà Trần).

Triều Lê, Thái Tổ cũng đặt chức bình chương, nhưng lúc đầu vội vàng, chức danh chưa trọng. Sau khi dẹp yên giặc Minh, mới đặt chức tướng quốc gia thêm "kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự", tên gọi cũng theo như nhà Trần. Đến đời Thánh Tông đặt quan mới bãi chức bình chương tướng quốc, việc cầm quyền giao riêng cho trọng thần kiêm

thêm, không đặt tên quan khác. Đến đời Hồng Thuận [1509 – 1516], Tương Dực đế lại đặt chức bình chương phụ quốc, lại có tên gọi thừa tướng, thượng tể (như Lạng quốc công Lê Phụ gia chức Tả bình chương quân quốc trọng sự nhập nội kiểm hiệu thượng tướng và như Quốc công Nguyễn Văn Lang gia chức Khai phủ nghi đồng tam ty bình chương quân quốc trọng sự thừa tướng thượng tể. Đời sau vẫn dùng theo làm tôn hàm cho bọn cường thần). Danh hàm tôn trọng [của tể tướng], so với trước hơn hẳn, nhưng cường thần chuyên quyền, mối loạn cũng gây ra tự đấy. Lúc đầu thời Trung hưng, Lượng quốc công Trịnh [Kiểm] dự chính quyền, tiến phong chức Thượng tướng bình chương quân quốc trọng sự, Trưởng quốc công [Trịnh Tùng] nối quyền, phong chức Tả tướng thái úy ; đều là làm việc tể tướng, mà việc quân cùng mọi việc đều quyết định trước, quyền cao chức trọng của tể tướng thời bình không thể bằng được. Bấy giờ lại có các hàm Tả tướng, hữu tướng, bình chương, đều để gia thêm cho các trọng thần. (Trong thời Quang Hưng [1578 – 1600] gia cho Hoàng Đình Ái chức tả tướng đồng bình chương sự, Đoan công [Nguyễn Hoàng] làm Hữu tướng). Tướng có công lao cầm quyền, tên gọi vẫn theo như lúc mới dựng nước.

Đời Quang Hưng, sau khi đã diệt nhà Mạc, Trưởng quốc công [Trịnh Tùng] tiến lên ngôi vương. Để bàn chính sự ở Phủ đường, bắt đầu đặt chức tham tụng, mà bỏ tên các chức tả hữu tướng và bình chương. Tự đấy về sau, chính sự thuộc về phủ chúa, tham tụng tức là tể tướng, nhưng đó chỉ là quyền chứ không phải là chức. Cho nên khi chọn dùng người, không cứ phẩm thứ, có khi là thượng thư vào làm tham tụng, có khi là thị lang mà hành tham tụng, các đời noi theo lệ ấy cho đến cuối triều Lê. Đến khi Chiêu Thống nối ngôi, nhà vua nhất thống[1], mới bãi chức tham tụng mà đặt bình chương, lại theo quan chế cũ, nhưng thế nước đã nghiêng đổ, không thể làm gì được, chẳng bao lâu mà biến cách.

Á TƯỚNG

Chức á tướng, đời Lý là tả hữu tham tri chính sự. Đời Trần cũng theo thế, đặt chức tham tri chính sự, lại đặt chức tri mật viện sự, đều là chức ở trong chính phủ, dưới chức tướng quốc. Nhà Lê buổi đầu theo

(1) *Nhất thống* : đây nói quyền thuộc cả về nhà vua, không như trước, thuộc về phủ chúa.

nhà Trần, cũng đặt các chức mật viện tham tri. Trong đời Hồng Đức mới bãi các chức ấy, công việc về cả sáu bộ, mà việc cầm cân nẩy mực không còn có chức phó nữa. Thời Trung hưng về sau, nhà chúa cầm quyền, mới đặt quan bồi tụng phủ đường (Kính Tông, năm Hoằng Định thứ 2 [1601], sai Nguyễn Danh Thế làm Bồi tụng phủ đường) cùng một lúc thường có 3 – 4 viên, đều giữ bản chức mà mang hàm để dự vào chính sự dưới chức tham tụng. Sự chọn dùng đều tự ý chúa quyết định, không cứ phẩm chức nào (trong khoảng những đời Thuận Đức, Hoằng Định, Nguyễn Danh Thế, Ngô Trí Hòa đều lấy chức đô cấp sự trung vào làm bồi tụng). Các đời đều theo, thành chế độ nhất định. Đến đời Chiêu Thống, nhà vua nhất thống mới bỏ những chức ấy, mà đặt lại chức tham tri như xưa, là theo điển cũ lúc mới dựng nước.

HÀNH KHIỂN

Chức hành khiển, bắt đầu đặt từ đời Lý, chuyên lấy trung quan làm chức ấy, gia thêm danh hiệu "nhập nội hành khiển đồng trung thư môn hạ bình chương sự" cũng là chức đứng sau tể tướng. Nhà Trần buổi đầu theo chế độ cũ nhà Lý, lại chia làm Hành khiển tả hữu ty ở Thánh Từ cung (Thượng hoàng ở) và Hành khiển ty ở Quan Triều cung (Hoàng đế ở) đều gọi là Mật viện. Đến đời Khai Thái [1324 – 1329], lại đổi cả làm Môn hạ sảnh. Đầu đời Nhân Tông, Quang Khải làm tướng, không thích để cho hành khiển với tể tướng cùng hàm, mới tâu vua xin đổi làm Trung thư môn hạ công sự. Đến đời Minh Tông, cho Trần Khắc Chung làm Hành khiển, lại gia thêm Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, đó là theo phép cũ.

Trước đấy chỉ chuyên dùng nội quan[1] làm chức hành khiển. Thánh Tông dùng Đỗ Quốc Tá, rồi sau những người văn học mới được nối nhau lên làm (như Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh, Lê Cư Nhân, đều dùng làm chức ấy), chức hành khiển mới là đường lối quan yếu của nhà Nho.

Triều Lê lúc mới lên theo quan chế của nhà Trần, chia đặt chức đại hành khiển và hành khiển năm đạo, cho chia giữ các việc sổ sách kiện

---

(1) *Nội quan* : cũng như trung quan, tức là hoạn quan. Đời Trần lúc đầu chuyên dùng hoạn quan làm hành khiển, như bọn Phạm Ứng Mộng, Lê Tòng Giáo v.v...

tụng về quân dân, những chức ấy đều ở đầu văn ban, ngang với tể tướng. Đến đời Thánh Tông sửa lại quan chế mới bỏ chức ấy. Từ đấy về sau không dùng [chức hành khiển] nữa.

THƯỢNG THƯ SÁU BỘ

Chức thượng thư đặt ra bắt đầu từ đời Lý, nhưng tên các bộ chia đặt thế nào chưa rõ. (Đời Nhân Tông, Mạc Hiển Tích, Đoàn Văn Khâm đều làm Thượng thư). Đời Trần theo phép ấy đặt chức thượng thư hành khiển, thượng thư hữu bật. Sau, vào đời Đại Khánh [1314 – 1324] và đời Quang Thái [1388 – 1398] mới chia ra thượng thư các bộ (như trong đời Đại Khánh, Doãn Bang Hiến làm Thượng thư Lại bộ. Đỗ Nhân Giám làm Thượng thư Binh bộ, Trần Chiêu Ngạn làm Thượng thư Hình bộ). Đời Lê sơ, chỉ đặt 2 bộ Lại, Lễ, còn thì chưa đặt đủ. Đến khi Nghi Dân cướp ngôi, mới đặt sáu bộ, Thánh Tông lên ngôi, chọn đặt thượng thư các bộ (Nguyễn Như Đổ làm Thượng thư Lại bộ, Nguyễn Cư Pháp làm Thượng thư Hộ bộ, Nguyễn Đình Mỹ làm Thượng thư Lễ bộ Nguyễn Vĩnh Tích làm Thượng thư Hình bộ), đều ban cho ấn bộ, chức ở đầu tòng nhị phẩm. Thời Trung hưng về sau, vẫn đặt theo như thế, không đổi.

KHU MẬT XỨ

Ở đời Lý, chức quan coi việc dân gọi là khu mật, có tả [sứ], hữu sứ. Đến đời Trần đặt Khu mật viện, tham dự bàn việc triều đình, có những chức tham tri, giám sự, cũng gọi là đại sứ, phó sứ, đại khái đều là chức quan trọng. Bấy giờ dùng quan văn làm các chức ấy (như Đoàn Nhữ Hài, Nguyễn Trung Ngạn đều làm chức Tri khu mật viện sự). Buổi đầu đời Thiệu Phong [1341 – 1358] cho Khu mật viện lĩnh cấm quân, thì chức vụ càng trọng. Nhà Lê buổi đầu theo quan chế nhà Trần, đặt Nội mật viện ; có những chức [viện] sứ, phó [sứ] tri viện sự, đồng tri, thiêm tri viện sự và chính chưởng quan. Đến Thánh Tông định lại quan chế, bãi bỏ [Nội mật viện]. Đầu đời Chiêu Thống lại đặt Khu mật viện, nhưng rồi lại bãi.

BỘC XẠ

Chức bộc xạ bắt đầu đặt ra từ đời Trần Nhân Tông, có chức tả [bộc xạ] và hữu [bộc xạ], thường dùng hành khiển thượng thư làm chức ấy

(như Trần Thời Kiến, Trần Bang Cẩn đều làm Hành khiển thượng thư tả bộc xạ). Đó là chức vụ á tướng. Đầu nhà Lê, Thái Tổ cũng đặt thị trung bộc xạ làm chức đại thần giữ then chốt chính trị. Đến đời Hồng Đức, định lại quan chế mới bãi chức ấy.

NGỰ SỬ

Chức ngự sử, đời Lý về trước chưa đặt. Đời Trần mới đặt Ngự sử đài, có những chức thị ngự sử, giám sát ngự sử, ngự sử trung tán, ngự sử trung thừa, ngự sử đại phu, chủ thư thị ngự sử. Đời Lê sơ, Thái Tổ dựng nước, theo quan chế cũ của nhà Trần, vẫn đặt Ngự sử đài có các chức thị ngự sử, trung thừa, phó trung thừa, giám sát ngự sử, chủ bạ ; sau mới đặt đô ngự sử, phó đô ngự sử, thiêm đô ngự sử, cùng ngự sử đại phu làm trưởng quan của đài. Ngự sử đài giữ phong hóa pháp độ, chức danh rất trọng. Đời Thánh Tông định lại quan chế, chỉ đặt đô ngự sử, phó đô ngự sử, thiêm đô ngự sử, giám sát ngự sử và ba giám sát ngự sử các đạo. Còn các chức khác đều bãi. Thời Trung hưng về sau đều noi theo không đổi.

THỊ LANG

Đời Lý buổi đầu đặt quan, đã có những chức trung thư thị lang, bộ thị lang, nhưng [các bộ] không đặt đủ. Đời Trần theo quan chế nhà Lý, đặt đủ thị lang ở sáu bộ. Đến đầu đời Lê đặt tả hữu thị lang, thuộc các sảnh Hoàng môn, Môn hạ, mà chưa chia đặt sáu bộ. Thánh Tông, khoảng đầu đời Quang Thuận [1460 – 1470], đặt sáu bộ, có đủ tả hữu thị lang, phẩm trật ở vào hàng tòng tam. Về sau các đời noi theo cho đến cuối triều Lê.

HỌC SĨ

Chức học sĩ bắt đầu có từ đời Lý. Đời Nhân Tông đã đặt học sĩ các điện (như Bùi Cảnh Hựu làm Văn Minh điện học sĩ). Nhà Trần theo quan chế nhà Lý, lại đặt thêm những chức Kinh diên đại học sĩ, nhập thị học sĩ, thiên chương học sĩ (như trong đời Thánh Tông, Nguyễn Sĩ Cố làm Nhập thị học sĩ, sau thiên làm Thiên chương học sĩ).

Lê Thái Tổ lúc đầu cũng đặt chức học sĩ, nhưng còn thuộc vào Hàn lâm viện. Đến Thánh Tông định lại quan chế lại đặt học sĩ các điện (như Nguyễn Bá Ký làm Văn Minh điện Đại học sĩ, Nguyễn Cư Đạo làm Cẩn Đức điện Đại học sĩ). Lại đặt các chức Đông các đại học sĩ, và [Đông Các]

học sĩ, phẩm trật ở hàng chánh tứ. Thời Trung hưng về sau, bãi chức học sĩ các điện, nhưng về chức Đông các học sĩ vẫn theo đời Hồng Đức.

HÀN LÂM

Đời Lý đã đặt Hàn lâm viện và đặt chức học sĩ (trong đời Nhân Tông, Mạc Hiển Tích làm Hàn lâm học sĩ). Nhà Trần noi theo, lại đặt chức Hàn lâm phụng chỉ, chức vụ rất trọng, thường dùng thái sư, mật viện kiêm chức ấy (như trong đời Nhân Tông, lấy Thái sư Đinh Củng Viên làm Hàn lâm học sĩ phụng chỉ, sai kiêm coi việc Nội mật viện). [Công việc của Hàn lâm phụng chỉ] là soạn đặt tờ chiếu thay vua. Trải qua các triều, những người lên chức ấy đều là nhà Nho nổi tiếng về văn học (như Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Hồ Tông Thốc, trước sau nối nhau vào Hàn lâm viện). Những phẩm giá Ngọc đường[1] ấy thực là những người kén chọn vẻ vang trong một thời.

Nhà Lê lúc mới dựng nước vẫn đặt các quan Hàn lâm viện, có những chức phụng chỉ học sĩ (bấy giờ Nguyễn Trãi làm Hàn lâm phụng chỉ, giữ việc soạn các bài chế, cáo), thị độc, thị giảng, trực học sĩ, tri chế cáo, đãi chế, hiệu kiểm. Sau lại đặt đại học sĩ làm quan viện trưởng. Thánh Tông định lại quan chế, bãi chức đại học sĩ mà đặt các chức thừa chỉ, thị độc, thị giảng, thị thư, đãi chế, hiệu lý, tu soạn, kiểm thảo, phẩm trật ở hàng chánh tứ trở xuống. Thời Trung hưng về sau vẫn noi theo không đổi.

GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU

Đầu nhà Lý, Thái Tông đặt quan, có các chức tả hữu gián nghị đại phu. Nhà Trần cũng theo đặt các chức ấy, thường lấy quan hành khiển kiêm làm (như đời Anh Tông, cho Trần Thời Kiến làm nhập nội hành khiển, hữu gián nghị đại phu), đó cũng là chức quan ở chính sảnh.

Đời Lê, lúc đầu đặt tả hữu gián nghị thuộc Môn hạ sảnh. Đến đời Hồng Đức định lại quan chế mới bỏ các chức ấy. Các đời sau, để khen những bề tôi nói thẳng thì đặc cách gia thêm cho hàm ấy, nhưng không liệt vào giai cấp.

---

(1) *Ngọc đường* : Tống Thái Tông viết cho Hàn lâm viện bốn chữ "Ngọc đường chi thự", nghĩa là cái nhà thanh quý như ngọc.

VIÊN NGOẠI LANG

Chức viên ngoại bắt đầu từ đầu đời Lý, thường dùng chức quan ấy sung sứ bộ đi cống (như năm Thuận Thiên thứ 1 [1010] sai Viên ngoại lang là bọn Lương Văn sang Tống ; năm thứ 2 [1011], lại sai viên ngoại lang Lý Nhân Nghĩa sang Tống ; năm thứ 3 [1012] lại sai Viên ngoại lang là bọn Ngô Nhương sang Tống). Đến đời Thần Tông lại đặt chức viên ngoại ở Thượng thư sảnh, dự làm chính sự, danh vị cũng trọng. Quan trong quan ngoài thường gia thêm chức ấy (như nội thị là bọn Phí Công Tín, Hàn Quốc Bảo đều gia chức Viên ngoại lang ; coi việc phủ Thanh Hóa là bọn Phạm Tín, Dương Chưởng cũng gia chức Viên ngoại lang). Nhà Trần theo đặt chức ấy, chức sự cũng thuộc về Trung thư. Nhà Lê lúc mới dựng nước bắt đầu đặt chức viên ngoại lang ở sáu bộ (lấy bọn Nguyễn Tôn Vỹ sáu người làm chức ấy). Đến đời Hồng Đức định lại quan chế, đặt phẩm trật viên ngoại vào hàng tòng lục. Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi, nhưng danh chức hơi thấp, chỉ để trao cho những người tạp lưu trúng trường thôi.

LANG TRUNG

Nhà Lý lúc đầu đặt tả ty lang trung. Nhà Trần noi theo, lại đặt hữu ty lang trung, đều thuộc Trung thư và Môn hạ, thường dùng hành khiển làm chức ấy, chức vụ cũng trọng (như đời Minh Tông, Tạ Bất Căng là Nhập nội hành khiển làm tả ty lang trung ; Vũ Nghiêu Tá là Nhập nội hành khiển, kiêm hành Hữu ty lang trung). Đầu nhà Lê, Thái Tổ chia Môn hạ làm tả hữu ty, cũng đặt chức lang trung như nhà Trần, lại đặt lang trung ở sáu bộ, nhưng chức đã thấp, không trọng như đời Trần. Đời Hồng Đức định lại quan chế, đặt phẩm trật [lang trung] vào hàng chánh lục. Thời Trung hưng về sau chỉ dùng để trao cho những người tạp lưu trúng trường thôi.

THIÊM SỰ

Đầu nhà Lê, Thái Tổ đặt quan, chức thiêm sự thuộc về Mật viện. Thánh Tông định lại quan chế, đặt chức thiêm sự ở Thiêm sự viện, phẩm trật ở vào hàng chánh ngũ. Thời Trung hưng về sau lại đặt thêm các chức thiếu thiêm sự, điển sứ. [Những chức ấy] chỉ đặt tên không,

chứ không làm việc gì, chỉ dùng để trao cho những người tạp lưu trúng trường thôi.

XUÂN PHƯỜNG, DỤ ĐỨC, TRUNG DOÃN

Ba chức này đều là quan ở cung Thái tử, chức nào cũng có đặt tả hữu. Năm Hồng Đức thứ 1 [1470], mới đặt những chức này, phẩm trật ở vào hàng chánh tam, chánh tứ, tức là những chức thuộc Đông cung, giữ việc hầu cận, giúp đỡ, nhắc bảo thái tử. Thời Trung hưng về sau, vẫn noi theo đặt những chức ấy, nhưng chỉ là hư hàm cho các quan ở vương phủ kiêm thêm chứ không có chức ty.

TÁN THIỆN, THỨ TỬ

Hai chức này cũng là quan ở cung Thái tử, đều có tả hữu (trong đời Hồng Đức lại có chức thái tử tân khách, thời Trung hưng về sau, bãi chức tân khách mà đặt chức thứ tử), phẩm trật ở vào hàng tòng tam, tòng tứ, đều là hư hàm mà không có chức ty.

Xét : Quan chế của các triều Đường, Tống thì thiêm sự, xuân phường, dụ đức, trung doãn, tán thiện, thứ tử, đều là liêu thuộc ở cung Thái tử. Thiêm sự thì coi giữ mọi việc, xuân phường giữ sách vở, dụ đức và trung doãn giữ việc khuyên nhủ và hầu cận [thái tử], tán thiện giữ việc răn bảo những điều lầm lỗi, thứ tử giữ việc giúp bảo lễ nghi, đều là những người để giúp đỡ bên cạnh [thái tử] mà thuộc vào tư cách sư phó. Đời Hồng Đức đặt quan, đại để cũng theo ý nghĩa đời xưa, bấy giờ có Cung sư phủ (tức là Đông cung), cho nên chức nhiệm quan thuộc cắt đặt càng rõ. Thời Trung hưng về sau, chính sự về cả phủ chúa, việc bỏ vua này lập vua khác chỉ do ý chúa [quyết định] mà thái tử nhà vua chưa từng dự vào ngôi chính Trừ cung[1]. Phàm những tên chức các quan từ sư phó trở xuống đều là hư hàm đặt đấy, thường chỉ là những chức kiêm thêm của các quan trong các, mà đối với ý nghĩa đời trước đã trái ngược cả. Danh phận [trên dưới] đã sai, nên có cái lỗi như thế, lấy chi làm lạ !

(1) Ngôi định sẵn cho thái tử sau này làm vua.

TÔN NHÂN PHỦ

Đầu nhà Trần lập Tôn chính phủ, đặt chức đại tôn chính, dùng người trọng thần trong tôn thất làm chức ấy (như đời Thánh Tông, Nhân Túc vương giữ chức nhập nội phán đại tôn chính), giữ việc soạn gia phả nhà vua, chức vụ rất trọng. Cuối đời Thuận Tông dùng quan hành khiển kiêm chức giữ ấy, nên [đại tông chính] chỉ còn là hư hàm (Thuận Tông, năm thứ 8 [1395], dùng Lương Nguyên Bưu làm Hành khiển, giữ chức Đại tôn chính). Đầu nhà Lê đặt quan mới bãi chức ấy. Thời Trung hưng về sau, lại theo quan chế nhà Trần, đặt Tôn nhân phủ, có các chức tôn nhân lệnh, tả hữu tôn chính, kiểm hiệu, phẩm trật ở vào hàng chánh tam trở xuống. Chức tôn nhân lệnh bao giờ cũng dùng người thân tộc nhà vua.

QUỐC TỬ GIÁM

Đầu nhà Lý đã đặt Quốc tử giám, tên các chức quan chưa rõ. Đời Trần mới đặt chức tư nghiệp (như đời Minh Tông, Chu An làm Quốc tử tư nghiệp).

Đầu nhà Lê lại đặt các chức tế tửu, trực giảng, bác sĩ, giáo thụ. Đời Hồng Đức định quan chế, đặt phẩm trật [các chức ấy] ở vào hàng tòng tứ phẩm trở xuống. Lại đặt thêm chức ngũ kinh bác sĩ thuộc Quốc tử giám. Thời Trung hưng về sau bãi chức ngũ kinh bác sĩ, còn các chức khác đều theo như cũ.

SÁU KHOA

Sáu khoa đặt ra bắt đầu từ Nghi Dân [đời Lê], gồm những tên là : Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa, Bắc khoa. Đời Hồng Đức sửa định quan chế mới đổi đặt Trung thư khoa làm Lại khoa, Hải khoa làm Hộ khoa, Đông khoa làm Lễ khoa, Nam khoa làm Binh khoa, Tây khoa làm Hình khoa, Bắc khoa làm Công khoa, đều có các chức đô cấp sự trung và cấp sự trung, phẩm trật vào hàng chánh thất, chánh bát ; các đời sau đều noi theo, không đổi.

SÁU TỰ

Đời Trần Dụ Tông mới đặt các chức tự khanh, thiếu khanh. Đến Thuận Tông, trong đời Quang Thái [1388 – 1398], đặt Thượng lâm tự, có

chức phán tự sự. Đời Nhuận Hồ, Hán Thương lại đặt Đại lý tự, có chức phán chính. Đầu nhà Lê đặt quan, các chức kể trên đều bỏ. Trong đời Quang Thuận bắt đầu đặt sáu viện (như Lễ nghi viện. Tư binh viện[1], đều có quan thượng thư), sau mới đổi sáu viện làm sáu tự là Thượng bảo, Quang lộc, Hồng lô, Thái thường, Thái bộc, Đại lý, tự nào cũng có các chức tự khanh, thiếu khanh, tự thừa, phẩm trật ở vào hàng chánh ngũ trở xuống. Các đời sau noi theo không đổi.

ĐÌNH ÚY

Đầu nhà Trần, đặt Đăng văn viện, có quan kiểm pháp. Đến đời Thiệu Phong, mới đổi làm chức đình úy. Đầu nhà Lê, trong đời Hồng Đức đình úy thuộc Cẩm y vệ, phàm những án tình nghi tội nặng thì phụng chỉ tra hỏi. Đến Hiến Tông đời Cảnh Thống [1498 – 1504], mới đặt riêng làm một ty [Đình úy] không để thuộc Cẩm y vệ nữa, rồi đặt chỉ huy sứ, chỉ huy đồng tri, chỉ huy thiêm sự mỗi chức một viên, đều chọn những quan văn có chức cao cho làm. Thời Trung hưng về sau bãi bỏ ty ấy, phàm những án ngờ đều thuộc cả về Ngự sử đài.

PHỦ DOÃN

Đầu nhà Trần, khoảng đời Kiến Trung [1225 – 1232], bắt đầu đặt Kinh thành bình bạc ty. Đến đời Thánh Tông, Thiệu Long [1258 – 1273], đổi làm Kinh sư đại an phủ sứ, lấy chức an phủ các lộ đã làm việc mãn kỳ khảo khóa vào giữ chức ấy. Đến Hiến Tông, đời Khai Hựu [1329 – 1341], lại đổi làm chức Kinh sư đại doãn (dùng Nguyễn Trung Ngạn giữ chức ấy). Đến Thuận Tông, đời Quang Thái [1388 – 1398] lại đổi làm chức Trung đô doãn. Nhà Lê buổi đầu theo [nhà Trần], đặt Trung đô phủ doãn, thiếu doãn. Đời Hồng Đức định lại quan chế đổi làm Phụng Thiên phủ doãn, thiếu doãn, phẩm trật vào hàng chánh ngũ. Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi.

---

(1) Đây chỉ thấy chép có tên 2 viện. Tra trong *Việt sử thông giám cương mục*, quyển 19 tờ 31a thấy chép : "Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú, về 6 viện đặt trong đời Quang Thuận, chỉ thấy có Nghi lễ viện, Tư binh viện, Khâm hình viện, còn 3 viện gì không rõ".

SÁU PHIÊN

(Ba chức dưới đây đều do nhà Lê mới đặt, cho nên đều chép ở sau)

Lê Dụ Tông, trong đời Vĩnh Thịnh [1705 – 1720], bắt đầu đặt quan sáu phiên. Theo quan chế cũ thời Trung hưng chỉ có ba phiên : Binh, Hộ và Thủy sư, bổ tướng thần lại hơn 100 người, đến đây đặt cả sáu phiên : Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công cho thuộc về [các cung] Tả trung, Hữu trung, Đông, Tây, Nam, Bắc và gọi là sáu cung. Phàm những việc tiền tài, thuế khóa, việc quân, việc dân ở trong cung cùng ở bốn trấn, hai xứ Thanh – Nghệ, các trấn ngoại phiên, đều thuộc cả về các phiên ty. Sai quan văn giữ việc các phiên, nội thần và các thuộc quan về ban văn sung chức phó và thiêm, thuộc lại ở mỗi phiên có 60 người. Chức vụ [sáu phiên] nhiều và trọng yếu, chuyên hết mọi việc của sáu bộ. Về việc tiền tài thuế khóa, những thuộc lại tinh quái ở Hộ phiên làm gian, bớt xén rất nhiều. Đầu đời Hiển Tông Cảnh Hưng, đình thần bàn xin lại theo quan chế đời Hồng Đức, quy cả về Hộ bộ. Minh vương [Trịnh Doanh] theo lời bàn ấy, nhưng thói cũ đã quen, chẳng bao lâu công việc lại về Hộ phiên. Đến khoảng đầu đời Chiêu Thống [1787 – 1788], nhà vua nhất thống mới bỏ bớt chức thuộc sáu phiên, công việc giao cả về sáu bộ.

THIÊM SAI

[Lê] Hy Tông, khoảng đời Chính Hòa [1680 – 1705], chia sai các quan văn võ xét lại các việc kiện tụng, chức thiêm sai mới khởi đầu từ đấy. Trước kia các việc kiện tụng, kêu xét lại ở Ngự sử đài, lâm thời nhà vua sai quan tra xét lại, việc xong thì bãi. Đến đây lấy cớ rằng việc kiện cáo ngày một thêm nhiều, mới bàn chia làm ba tích[1], sai quan văn võ tra khám. Về sau trong Ngũ phủ, Phủ liêu có đặt quan thiêm sai, các đời noi theo, đến mãi cuối đời Cảnh Hưng đầu đời Chiêu Thống mới bãi chức ấy.

TRƯNG PHỦ

Chức trưng phủ, bắt đầu đặt ở đời Cảnh Hưng. Bấy giờ vì có những tiền về thuế tô, thuế điệu gia thêm, về thuế vệ suất, châu thổ, đình môn

(1) *Ba tích* : Ba đoàn, hoặc ba nhóm.

giáo phường[1] cùng tiền chuộc tội, tiền phạt, các thuế khóa thiếu đọng, đốc thu phiền nhiễu, nên mới sai riêng mỗi phủ một viên làm chức trưng phủ, theo ngạch thuế mà thu, để khỏi phiền cho dân. Về sau noi theo, vẫn đặt chức ấy cho đến cuối nhà Lê.

THÁI ÚY, THIẾU ÚY

(Từ đây trở xuống là chức võ quan).

Đầu đời Lý có hai chức thái úy là phụ quốc thái úy, tức là chức tể tướng, và thái úy không có hàm phụ quốc, cùng với thiếu úy, đều là chức quan tổng thống việc binh.

Đời Trần, lấy chức thái úy gia thêm cho các thân vương trong tôn thất. Người ở chức ấy phần nhiều vẫn giữ chức quan của mình mà kiêm hàm tể tướng phụ chính (như đời Nhân Tông, Quang Khải lấy chức thái úy làm tướng quốc coi việc cả nước ; đời Anh Tông, Nhật Duật làm Hữu tướng phụ chính ; đời Dụ Tông, cho Thái úy Nguyên Trác làm Tả tướng quốc), còn chức thiếu úy chưa từng làm việc gì, chỉ là hư hàm thôi.

Đầu đời Lê, Thái Tổ khởi nghĩa, chỉ đặt chức thiếu úy. Sau khi dẹp yên giặc Minh mới đặt thái úy cùng với ba chức thái, ba chức thiếu, đều làm trọng chức của đại thần. Đời Hồng Đức định lại quan chế, phẩm trật [thái úy] ở vào hàng chánh nhất (thiếu úy ở hàng chánh nhị). Đầu thời Trung hưng, Lượng quốc công [Trịnh Kiểm], Trưởng quốc công [Trịnh Tùng], trước sau cầm quyền nhà nước, đều phong chức ấy ; đến đời Quang Hưng [1578 – 1599] trở đi, chỉ dùng làm hàm gia thêm cho võ tướng và thân thần mà thôi.

TIẾT CHẾ

Chức tiết chế bắt đầu có từ đầu đời Trần. Đời Nhân Tông, khoảng Thiệu Bảo [1279 – 1285], quân Nguyên xâm lược, [nhà vua] mới cử Hưng Đạo vương làm Tiết chế, coi cả các quân trong nước, đó là quyền đổng thống mà không phải là chính chức. Trong đời Hồng Đức nhà Lê,

---

(1) *Thuế châu thổ* : thuế ruộng bãi ; *Vệ suất* : thuế những người vệ binh đã về làm ruộng ; *Đình môn, giáo phường* : thuế của đình các xã để chi cho ca nhi, nhạc công.

[Thánh Tông] đánh Ai Lao ở miền Tây, mới đặt chức tiết chế các doanh, bấy giờ sai Sùng quận công Lê Thọ Vực Tiết chế các doanh du kích, Trấn lỗ tướng quân Lê Đình Ngạn làm Tiết chế các doanh hoành dã), quyền [của tiết chế] còn là chia giữ các doanh. Đến đời Chiêu Tông, Quang Thiệu, sai Trịnh Duy Sản làm Tiết chế các doanh thủy bộ, thành ra trọng chức của kẻ cường thần. Đến khi cho Đăng Dung chức tiết chế các xứ, thì chẳng khác cầm gươm đằng lưỡi mà trao, gây thành cái thế lấn bức vậy. Đầu thời Trung hưng, Lượng quốc [công] và Trưởng quốc [công] nối đời giữ binh quyền, cũng gia chức tiết chế. Từ đời Quang Hưng về sau, Trưởng quốc [công] tiến lên ngôi vương, thế tử được nối phong tiết chế quốc công, quyền vị tôn trọng ở trên tất cả các đại thần, điển lễ sách phong rất là long trọng (chép ở *Lễ nghi chí*). Các đời noi theo cho đến cuối nhà Lê.

NGŨ PHỦ CHƯỞNG, THỰ

[Lê] Thánh Tông, đầu đời Quang Thuận, đặt năm phủ là Đô đốc phủ Trung quân, Nam quân, Bắc quân, Đông quân, Tây quân, mỗi phủ có các chức tả đô đốc, hữu đô đốc, đồng tri, thiêm sự, đều chuyên giữ việc quân. Thời Trung hưng, khoảng đầu đời Quang Hưng, đặt thêm các quan chưởng phủ sự, thự phủ sự, dùng các trọng thần thân thuộc hay có công giữ những chức ấy, cùng với quan tham tụng bên văn bàn bạc chính sự nhà nước, chức nhiệm long trọng. Đời Bảo Thái [1720 – 1729] về sau, phần nhiều cho quan văn đổi sang [những chức ấy] (như quốc lão Đặng Đình Tướng làm Chưởng phủ sự, Tham tụng Nguyễn Công Cơ làm Thự phủ sự. Những người dự chính sự được gia hàm chưởng và thự [phủ sự]. Các chức chưởng phủ, thự phủ, quyền phủ gọi là quan Ngũ phủ ; tham tụng, bồi tụng gọi là quan Phủ liêu. Phàm có chính lệnh gì thi hành đều xưng chung là các quan Ngũ phủ, Phủ liêu (chức đô đốc bắt đầu đặt từ đời Trần, đời Thuận Tông đặt đô đốc phủ các lộ. Đầu nhà Lê noi theo, có chức đại đô đốc. Đến giữa đời Quang Thuận, chia làm năm phủ đô đốc).

TƯỚNG QUÂN

Đời Đinh đặt quan có chức thập đạo tướng quân. Đời Lý đặt các danh hiệu phụ quốc thượng tướng quân, uy nghi đại tướng quân, định thắng

đại tướng quân và tướng quân các vệ, đều là quan giữ việc binh. Đời Trần đặt phiêu kỵ tướng quân làm chức phong cho hoàng tử, ngoài ra như trấn quốc tướng quân, phó tướng quân, cấm vệ tướng quân, tướng quân các vệ (như các chức Kim ngô, Long tiệp, Phụng thần, Xa kỵ, Thần sách, Kiêu kỵ) đều giữ việc binh.

Đầu nhà Lê, Thái Tổ khởi nghĩa, cũng đặt các chức thượng tướng quân, đại tướng quân. Đời Hồng Đức định lại quan chế, mới bãi chức tướng đi, không liệt vào giai phẩm, chỉ dùng làm chức tản quan(1) cho võ thần. Thời Trung hưng về sau, noi theo chế độ ấy, chỉ đặt chức trấn điện tướng quân, phẩm trật ở hàng chánh ngũ, để coi giữ những đồ lỗ bộ(2) ở cấm quân.

TỔNG QUẢN

Đời Tiền Lê, Đại Hành bắt đầu đặt quan tổng quản, kiêm hàm tri quân dân sự, phong tước hầu, ngôi ở trên chức thái úy, chức nhiệm quan trọng (bấy giờ chưa có chức tể tướng, có lẽ đó là quan võ mà kiêm chức tể tướng).

Đời Lý đặt chức tổng quản, không có hàm tri quân dân, đó chỉ là chức coi việc binh.

Đầu nhà Trần bỏ chức ấy. Đến đời Thuận Tông Quang Thái [1388 – 1398], mới đặt tổng quản phủ ở các lộ, giữ việc phòng giữ một địa phương. Đầu nhà Lê noi theo, ở trong thì đặt các chức đại tổng quản, đô tổng quản, đồng tổng quản để coi giữ quân lính, ở ngoài thì đặt tổng quản, đồng tổng quản để thống giữ các hạt. Đời Hồng Đức định lại quan chế mới bãi chức ấy. Thời Trung hưng về sau vẫn theo như thời Hồng Đức.

KIỂM ĐIỂM

Đầu nhà Lê, mới đặt chức điện tiền đô kiểm điểm, coi giữ cấm quân, chức ở dưới tổng quản. Đời Hồng Đức định lại quan chế, đặt chức đô kiểm điểm, lại đặt thêm tả hữu kiểm điểm, phẩm trật ở hàng chánh nhị,

---

(1) *Tản quan* : những quan chỉ có tước phẩm, không có thực chức.

(2) *Lỗ bộ* : các đồ nghi trượng, như gươm, đao, phủ, việt v.v...

tòng nhị. Thời Trung hưng về sau, tránh tên húy Thái vương [Trịnh Kiểm], đổi làm hiệu điểm, chức phẩm vẫn theo như cũ.

CHỈ HUY

Đời Tiền Lê, Đại Hành đặt quan, đã có chức đô chỉ huy sứ. Nhà Lý noi theo. Nhà Trần bãi bỏ. Đầu nhà Lê lại đặt điện tiền đô chỉ huy sứ, chỉ huy sứ, [chỉ huy] phó [sứ] và tứ sương chỉ huy sứ. Đời Hồng Đức định lại quan chế, đặt thêm các chức chỉ huy đồng tri, chỉ huy thiêm sự, phẩm trật ở hàng chánh tam trở xuống. Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi.

TỔNG BINH SỨ

Đầu nhà Lê mới đặt chức tổng binh quản lĩnh. Đời Hồng Đức định lại quan chế, đặt thêm các chức đô tổng binh, tổng binh thiêm sự, tổng binh đồng tri, phẩm trật ở hàng chánh tam trở xuống. Thời Trung hưng về sau vẫn noi theo.

ĐỀ LĨNH

[Lê] Tương Dực, đầu đời Hồng Thuận mới đặt quan tứ thành đề lĩnh, có các chức chưởng đề lĩnh, phó đề lĩnh, đồng đề lĩnh, để tuần phòng Kinh sư, nghe ngóng dò xét, tìm bắt kẻ gian phi. [Những chức ấy] đều là chức tướng võ, (phẩm trật ở hàng tòng nhất, tòng nhị). Thời Trung hưng về sau, mới dùng quan văn làm đồng đề lĩnh, coi quân vụ bốn mặt thành, cùng với quan đề lĩnh võ giai giữ việc ấy.

TÁN LÝ

[Lê] Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 8 [1467], sai tướng đi đánh Ai Lao, mới đặt tên quan tán lý, cùng với phó tướng dự coi việc quân. (Bấy giờ dùng Khiên Nhân Thọ làm Tán lý). Đầu thời Trung hưng mỗi khi có sai tướng ra quân, đều đặt quan tán lý, dùng văn quan trọng chức làm chức ấy. Đến đời Đức Long [1629 – 1635], cho con chúa ra làm quan các trấn, mới đặt tán lý ở các trấn để chỉnh lý mọi việc trong trấn (bấy giờ lấy bọn Thái bảo Trịnh Tạc, Quận công Trịnh Lịch ra trấn bốn trấn, dùng bọn Thái thường Phạm Công Trứ, Thị lang Nguyễn Trừng làm Tán lý), chức việc bề bộn, không phải chỉ coi một việc quân mà thôi.

Không bao lâu, thôi việc cho con chúa ra các trấn, chức tán lý cũng bãi. Từ đấy về sau chỉ khi nào có việc dùng binh to tát mới đặt chức tán lý, khi xong việc lại bãi, theo như buổi đầu thời Trung hưng thôi.

KÝ LỤC

[Lê] Thánh Tông, trong đời Hồng Đức, đi đánh giặc miền Tây mới đặt chức ký lục các doanh (bấy giờ sai quan văn là Nguyễn Như Uyên, Nguyễn Căng làm ký lục các doanh), phàm các chức tướng quân siêng năng hay lười biếng, dũng cảm hay nhút nhát, đều ghi rõ để tâu lên. Từ đấy, khi nào có sai tướng ra quân đều đặt chức ấy. Đầu thời Trung hưng, việc quân bận rộn, lại đặt chức ký lục ở ngự doanh[1] (bấy giờ dùng Phùng Khắc Khoan làm chức ấy). Đời Quang Hưng dẹp xong nhà Mạc mới bãi chức ấy. Về sau, khi có việc viễn chinh to tát cũng theo lệ cũ mà đặt chức ký lục.

TRẤN TY

Chức trấn ty, đời Lý thế nào chưa rõ, bấy giờ có Đô hộ phủ, có lẽ là chức ấy. Đầu nhà Trần đặt các chức kinh lược sứ, phòng ngự sứ các lộ. Đến đời Thuận Tông Quang Thái [1388 – 1398], lại đặt Đô hộ phủ, Tổng quản phủ và Thái thú ty các lộ, tên chức tuy nhiều, nhưng đại lược đều là chức trấn ty cả. Đầu nhà Lê, Thái Tổ đặt lại quan các lộ, có chức tổng quản, đồng tổng quản, lại đặt chức trấn thủ ở chỗ hiểm yếu, cái tên trấn thủ thực bắt đầu từ đấy. Đời Thánh Tông Quang Thuận, đổi đặt Đô ty của 12 thừa tuyên, có các chức tổng binh, phó tổng binh, tức là chức trấn thủ (bấy giờ phần nhiều lấy chức tổng binh kiêm thừa chính sứ, sau cho rằng quan võ không có học thức, vả lại kiêm coi việc Thừa ty thì có trở ngại đến việc quân, mới thôi không cho kiêm chức nữa, có việc thì cho hai ty[2] hội bàn). Thời Trung hưng về sau, bãi chức đô ty, lại đặt chức trấn thủ, duy có ba xứ Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, vì việc biên giới quan trọng phiền kịch, đều đặt chức đốc trấn, và Thanh Hóa là chỗ căn bản quan trọng, riêng đặt chức lưu thủ, tên quan tuy không giống nhau, nhưng chức vụ coi trấn thì vẫn là một. Trong đời

(1) *Ngự doanh* : doanh quân do vua chỉ huy.

(2) *Hai ty* : tức là Thừa ty và Hiến ty.

Bảo Thái [1720 – 1729], đặt thêm chức tuần thủ ở các trấn, đều dùng một viên võ thần cho làm, thuộc vào trấn ty, chia đi tuần các nơi hiểm yếu. (Năm Bảo Thái thứ 7 [1726], dùng Trung úy Nguyễn Khắc Xưng làm Tuần thủ Sơn Nam ; các xứ Sơn Tây, Hải Dương, Kinh Bắc đều dùng quan võ làm tuần thủ). Giữa đời Vĩnh Hựu [1735 – 1740], đổi lưu thủ, trấn thủ các trấn làm chức đốc phủ, tên chức khác hẳn xưa. Đầu đời Cảnh Hưng lại theo quan chế cũ mà đặt chức tuần thủ, đó là theo như đời Bảo Thái.

THỪA TY

Chức phó của trấn quan, đời Lý gọi là thông phán. Đời Trần đặt an phủ sứ các lộ (chánh, phó mỗi chức một viên), những việc về hộ tịch, tiền thóc, kiện tụng đều thuộc chức ấy, tức là chức việc Thừa ty sau này. Đầu nhà Lê noi theo, đặt tuyên phủ sứ, an phủ sứ các đạo lại đặt hành khiển các đạo. Đầu đời Thánh Tông Quang Thuận, mới đổi hành khiển các đạo làm Tuyên chính sứ ty, đặt thêm các chức tham chính, tham nghị, chủ sự, thôi quan. Sau đổi tuyên chính sứ làm thừa chính sứ, chủ sự và thôi quan làm tả hữu mạc. Chức thừa chính sứ phẩm trật ở hàng tòng tam, tham chính tòng tứ, tham nghị tòng ngũ. Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi.

HIẾN TY

Chức Hiến ty, đời Trần là an phủ phó sứ. Đời Lê nhân theo, chức vụ thế nào chưa rõ. Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2 [1471], mới đặt Hiến sát sứ ty ở các thừa tuyên, có các chức hiến sát sứ, hiến sát phó sứ. Năm thứ 4 [1473] định rõ chức vụ của Hiến ty, chuyên giữ các việc nói bày, đàn hặc, khám đoán, xét hỏi, hội đồng kiểm soát, khảo khóa[1], tuần hành, cộng 32 điều, chức việc rất phiền kịch. Chức hiến sứ có khuyết thì tất dùng những người ở khoa, đài, sáu tự đã làm lâu quen việc mà bổ. Chức hiến phó cũng chọn tiến sĩ cùng những người trúng trường đã làm việc lâu, giữ phép, quen việc, không sợ cường hào, thì bổ. [Bởi Hiến ty] là chức uy nghiêm ở một địa phương cho nên xem là quan trọng. Đầu thời

(1) *Khảo khóa* : tra xét công việc của các chức quan (xem ở quyển sau).

Trung hưng, tuân theo lệ cũ, bổ dùng các chức Hiến ty tất do triều đình bảo cử. Trong đời Bảo Thái [1720 – 1729] cho hiến phó là chức thấp, không ở lệ bảo cử, lấy tri huyện đã mãn niên hạn mà bổ, cách bổ dùng khinh thường không được như chế độ đời trước. Đầu đời Vĩnh Khánh [1729 – 1732], tể tướng xin theo lệ cũ, lại lấy tri phủ xứng chức mà bảo cử. Các đời Long Đức [1732 – 1735], Vĩnh Hựu [1735 – 1740] về sau, noi theo không đổi. Đầu đời Cảnh Hưng mới đặt vệ quan ở các xứ, cho khám xét việc kiện cáo và bỏ bớt Hiến ty các trấn. Đến sau bãi vệ binh về làm ruộng, chức vệ quan cũng bãi bỏ, lại đặt Hiến ty theo như cũ.

ĐỐC ĐỒNG, ĐỐC THỊ

Chức đốc đồng, đốc thị, đặt ra từ đầu thời Lê trung hưng. Ở các trấn đặt chức đốc đồng, khám xét việc kiện cáo ; ở trấn Nghệ An đặt chức đốc thị, dự coi việc biên cương. Chức đốc đồng thì dùng quan tứ phẩm, ngũ phẩm trở xuống, chức đốc thị, dùng quan tam phẩm, tứ phẩm. Cũng có khi lâm thời chọn người cho làm, không cứ quan phẩm.

TRI PHỦ

Đầu nhà Lý đặt các chức tri phủ, phán phủ. Đầu nhà Trần noi theo, đặt tri phủ ở các phủ. Bấy giờ còn lấy trấn làm phủ, chức vụ rất trọng (như đời Kiến Trung, Phùng Tá Chu là Thái phó, Tri phủ Nghệ An, được tự tiện phong tước cho người ta, Trần Thủ Độ là Thái sư, tri phủ Thanh Hoa, đều dùng đại thần làm tri phủ, tưởng không phải như chức tri phủ sau này).

Đến đời Thuận Tông, Quang Thái định chức quan ngoài, mỗi phủ đặt trấn phủ sứ, [trấn phủ] phó [sứ].

Đầu nhà Lê đặt quan các lộ, đặt chức tri phủ, đồng tri phủ. Ở lộ đặt chức tri phủ chưởng ấn. Bấy giờ việc coi lộ coi phủ có lẽ cũng như nhau.

Thánh Tông, đầu đời Quang Thuận, đổi lộ làm phủ, ban ấn tri phủ. Giữa đời Hồng Đức đặt 13 thừa tuyên, cho trấn thống phủ, phủ thống huyện, định quan chế đặt chức tri phủ vào hàng tòng lục phẩm, [có chức vụ] tra khám xét lại việc kiện tụng ở các huyện. Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi.

TRI HUYỆN

Chức tri huyện, về đời Lý, đời Trần chưa rõ. Đến Trần Thuận Tông [1388] mới đặt lệnh úy, chủ bạ, coi giữ các việc tiền thóc kiện cáo trong huyện. Nhà Lê lúc mới dựng nước, mỗi huyện đặt chức tuần sát chưởng ấn, lại có chuyển vận sứ, [chuyển vận] phó [sứ], tức là chức quan ở huyện. Đến Thánh Tông, trong đời Quang Thuận [1460 – 1469], đổi chức chuyển vận sứ làm chức tri huyện, tuần sát làm huyện thừa. Đầu đời Hồng Đức [1470], định lại quan chế, phẩm trật [tri huyện] ở vào hàng chánh lục(1) [có chức vụ] khám tra các việc kiện về hộ hôn, điền thổ, khảo thi học trò. Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi.

TRI CHÂU

Đời Lý, quan ngoài có chức tri châu, lại những châu ở biên giới đều đặt chức mục, dùng người hào trưởng địa phương giữ chức ấy. Đầu đời Trần, Thái Tông đặt chuyển vận sứ ở các châu. Dụ Tông, trong đời Thiệu Phong [1341 – 1358], lại đặt chức thuộc châu thông phán. Thuận Tông, trong đời Quang Thái [1388 – 1398], ở châu đặt thông phán, thiêm phán. Nhà Lê, lúc mới dựng nước, đặt các chức thiêm phán, tào vận, lại đặt các chức phòng ngự [sứ] và chiêu thảo [sứ] ở các châu, cũng là những chức coi việc khó nhọc. Lại có chức tri châu, đại tri châu để bổ cho các tù trưởng ở ngoại phiên (như những việc cho Lê Khả Tham coi mạn ngược trấn Đà Giang và sau sai Đèo Mạnh Trứ coi châu Phục Lễ). Vì bấy giờ theo lệ nhà Trần, chức coi châu còn thống cả huyện, nên chức việc rất nhiều. Đến Thánh Tông, trong đời Quang Thuận, đổi đặt 13 thừa tuyên, định lại phủ, huyện, châu, phàm những nơi biên viễn mới đặt trị sở của châu, bãi cả các chức tước, chỉ đặt quan tri châu, phẩm trật ở vào hàng tòng thất. Thời Trung hưng về sau noi theo không đổi.

XÃ QUAN

Đầu nhà Trần, Thái Tông bắt đầu đặt [các chức] đại [tư xã], tiểu tư xã, [quan từ] ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu

---

(1) Tra trong *Việt sử thông giám cương mục* quyển 22, tờ 21b thì chức tri huyện, theo lệ năm Hồng Đức thứ 2, liệt vào hàng tòng thất phẩm (không phải lục phẩm). Còn chức huyện thừa thì liệt vào hàng tòng bát phẩm.

tư xã, cùng với xã trưởng, xã giám, đều là xã quan, giữ việc làm hộ tịch, chức vụ cũng xem là quan trọng. Các đời sau noi theo không đổi. Đến Thuận Tông, trong đời Quang Thái, mới bãi chức xã quan.

Nhà Lê, khi mới dựng nước, lại đặt xã quan, xã lớn 3 người, xã vừa 2 người, xã nhỏ 1 người. Thánh Tông, trong đời Quang Thuận, đổi xã quan làm xã trưởng. Sau Trung hưng, trong đời Vĩnh Thọ [1658], lại sai các châu, huyện chọn đặt xã trưởng, xã sử, xã tư, lấy nho sinh, sinh đồ làm các chức ấy, giao cho chỉnh lý việc làng, khám hỏi các việc kiện cáo. Các quan châu, huyện, thừa, hiến, xét những người giữ các chức ấy liêm hay tham, siêng hay lười, để thăng thưởng hay bãi truất.

Đến giữa đời Cảnh Trị [1663 – 1672], lại sai chọn các con em nhà lương thiện cho làm xã trưởng, để dạy dỗ nhân dân trong xã, hạn 3 năm được xét công việc thì thăng làm huyện quan. Trong đời Bảo Thái [1720 – 1729] lại định phép khảo khóa. Những xã lớn, xã vừa, xã nhỏ, đều định danh số, trấn quan giao cho [các xã trưởng] coi giữ làng mạc, thu nộp thuế điền, thuế đinh, nếu hai lần khảo đều làm việc giỏi, sẽ được cất nhắc cho chức phẩm. Lệ cứ 3 năm xét công một lần. Về sau lâu dần bỏ lệ ấy không thi hành nữa. Những đời Long Đức [1732], Vĩnh Hựu [1735] về sau, việc đặt xã trưởng đều do ở dân, phép khảo khóa bỏ đi, mà chức xã quan không coi trọng nữa.

Quyển XV

QUAN CHỨC CHÍ [III]

CHỨC VỤ KHÁC NHAU CỦA CÁC QUAN [*THƯỢNG*]

Lê Nhân Tông, năm Diên Ninh thứ 3 [1456], có chỉ dụ cho các quan đại thần và văn võ trong ngoài rằng : "Phận làm tôi phải hết chức vụ. Đại thần thì giúp đỡ nhà vua, điều hòa âm dương, tiến cử người hay, loại bỏ người dở, để mưu toan chính trị. Quan quản quân các vệ thì thương yêu quân lính, luyện tập nghề võ, không nên sai làm việc riêng, quấy nhiễu bắt đóng góp, làm hao tổn quân nhu. Các chức hành khiển năm đạo thì nêu rõ việc lợi hại, phân biệt người thiện, người ác, về dân mạng, chính sự, sổ sách, kiện tụng, cần phải xử trí cho hợp phép, không theo tình riêng, làm mất lẽ công, để hại đến thể thống. Quan coi phong hiến[1] thì sửa chữa điều lỗi, bẻ hặc điều lầm, ngăn ngừa kẻ dở, cất nhắc người hay, chớ nên đem lòng tư bàn việc, hoặc sợ sệt không dám nói. Nội mật viện thì vâng theo pháp điển, tâu bày rõ ràng, không được dựa vào pháp luật làm bậy để có kẻ cầu cạnh. Quan coi việc hình thì xét hỏi minh bạch, gỡ trừ oan uổng, cốt cho đúng thực, chớ nên nhận lời nhờ cậy, ăn của hối lộ ; để đến nỗi trầm trệ và oan lạm. Các quan phủ, lộ, châu, huyện thì nên tuyên bố đức ý nhà vua, vỗ về nhân dân trong hạt ; về việc kiện tụng, sưu thuế, cốt phải liêm và công, không được đem tiền của nịnh hót quan trên, để cầu cất nhắc. Các quan điện tiền, điện hậu, các cục, các kho, thì kiểm xét thu nạp nghiêm cẩn, không được bỏ công mưu riêng, bớt xén đục khoét. Các học quan thì phải theo đúng học quy, dạy bảo học sinh, cho được thành tài, không nên để phí thì giờ, chểnh mảng việc học. Các chức ở ty, cục, thự cũng nên siêng năng chức vụ, không nên lười biếng cẩu thả. Tất cả các quan, đều phải tuân theo lời trên mà làm".

---

(1) *Phong hiến* : phong là phong hóa, hiến là pháp độ. Quan coi phong hiến tức là chức ngự sử.

Xét : Từ đời Trần trở về trước, chức nào giữ việc gì, không thể khảo cứu rõ được. Đại khái bộ, viện, sảnh, cục đều có chức việc, nhưng xem ở sử thì sơ lược không đủ căn cứ. Duy từ đời Lê về sau, mỗi đời có quy tắc đặt thêm, chức ty đều có phân biệt, mới có chứng cứ để tham khảo. Vậy nay chép từ đời Diên Ninh triều Lê trở xuống, kế đến chế độ do các đời sửa sang thêm, rồi về trước cũng có thể do đó mà suy.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2 [1471], sửa định quan chế. Dụ rằng : "Đồ bản đất đai ngày nay [rộng rãi], so với thời trước đã khác nhau xa. Ta cần phải tự mình giữ quyền chế tác, hết đạo biến thông. Ở trong Kinh, quân vệ nhiều thì [đặt] năm phủ chia giữ ; chính sự bộn thì [đặt] sáu bộ cùng làm. Ba ty cấm binh thủ ngự là để sẵn sàng nanh vuốt ruột gan, sáu khoa để xét hạch trăm quan, sáu tự để thừa hành việc vặt. Ty Thông chính sứ để tuyên đức trên, thấu tình dưới. Ngự sử hiến sát để bẻ thói xấu của các quan và xét ẩn tình của dân chúng. Ở bên ngoài thì 13 thừa tuyên chia giữ mọi phương diện. Đô ty và thủ ngự thì chống giữ những nơi xung yếu. Các chức coi phủ, châu, huyện là để gần dân. Các chức coi đồn, sở, quan [ải] là để phòng thủ. Các chức thường phải liên hệ lẫn nhau, cho nên gọi binh, phát binh là chức việc của Đốc phủ, mà thể thống thì lại quan hệ ở bộ Binh ; phát tiền, thu tiền là chức việc của bộ Hộ, mà giúp vào việc đó phải có khoa Hộ ; bộ Lại tuyển dùng không đúng nhân tài, thì khoa Lại được quyền bác đổi ; bộ Lễ để nghi chế mất trật tự, thì khoa Lễ được quyền đàn hặc ; khoa Hình được bàn về việc xử đoán của bộ Hình trái hay phải ; khoa Công được kiểm về việc làm của bộ Công chăm hay lười. Còn ở năm phủ, nếu số ngạch quân nhu để chồng chất nhiều, tướng súy, thiên, tỳ[1] tuyển đổi khác nhau, thì chức kinh lịch, thủ lĩnh được kiểm tra và củ sát. Như thế là cốt để cho các chức lớn nhỏ cùng ràng buộc nhau, nặng nhẹ cùng giữ gìn nhau, quyền uy không bị chuyên riêng, lẽ phải của nước không đến lung lay, khiến có thói tốt làm hợp đạo đúng phép, không có lầm lỗi làm trái nghĩa phạm hình, để theo trọn cái chí của thánh tổ thần tông ta, mà giữ được trị an lâu dài. Không phải là ta cậy thông minh mà làm sai phép cũ và bưng bịt lời bàn của thiên hạ đâu !

(1) *Thiên tướng* là tướng ở một địa phương ; *Tỳ tướng* là tướng ở bậc dưới.

"Từ nay kẻ làm con cháu ta nên biết [đó là] pháp tắc nhất định, phải kính cẩn noi theo ; chớ cậy một mình thông minh, muốn so sánh với triều trước mà thay đổi bậy, làm điên đảo điển hình, để mắc vào tội bất hiếu. Kẻ làm bề tôi giúp việc cũng nên kính giữ phép thường, giúp vua để nối tiếp công nghiệp đời trước, không bao giờ lầm lỗi. Kẻ nào dám viện dẫn chế độ đời trước, bàn xằng một quan, thay đổi một chức, thì tức là bề tôi gian nghịch, làm rối loạn hiến pháp, sẽ [đem giết] bỏ [thây ra] chợ không tha, gia quyến thì đem đày đi nơi biên viễn, để tỏ rõ cái tội làm tôi bất trung, ngõ hầu con cháu muôn đời về sau mới biết cái ý dựng nghiệp lập pháp là thế".

Gia Tông, năm Dương Đức thứ 3 (1674), răn bảo các quan chức ty có lệnh rằng : "Chức vụ, tể tướng cốt tiến cử người hay, loại bỏ người dở. Vậy bảo cử các chức, phải lường tài mà trao chức, so đức mà định vị khiến cho các khanh đại phu đều xứng đáng chức vụ, không được tư tâm tự ý, che lấp người hiền, dung túng kẻ gian. Nếu trái lệnh, cho đài quan[1] xét hặc. Chức vụ Lại bộ là cân nhắc nhân tài, tuyển bổ, khảo hạch, thăng giáng chức ty, phải xét lời nói, việc làm, xem khí độ, kiến thức, có thể làm Kinh quan thì bổ làm Kinh quan, có thể làm thú lệnh[2] thì bổ làm thú lệnh, không nên vì tư tình mà lấy bỏ. Khi chức quan ngoài có khuyết, hai ty trình lên thì lập tức chọn bổ, không được để chậm, hạn trong 3 tháng phải xong, nếu trái lệnh cho đài quan xét hặc. Hình bộ là chức quan xét lại, như thấy có kẻ tù nặng giao xuống bàn lại, thì công đồng thẩm xét, cốt cho được thực tình, không được chậm trễ quá kỳ hạn. Tội nhân nào dự lệ được chuộc thì cho chuộc, mà phải nộp tiền chuộc mới tha. Tội nhẹ được tha thì hạn 3 tháng là cùng, nếu trái lệnh, cho Hình khoa xét bẻ vạch ra. Ngự sử là chức quan tai mắt [của vua], cốt để giữ giường mối răn phong độ [của các quan]. Phàm tể tướng có lỗi, các ty trái phép, và thời chính có thiếu sót, đều cho đàn hặc tâu bày. Việc kiện tụng mà đã trải qua các nha môn trấn ty, hiến ty, cai đạo, thì mới được xét, khiến việc kiện cáo đến đấy là thôi. Chức đề hình giám sát ngự sử chuyên giữ các việc bàn cãi, thẩm đoán, xét hỏi, đàn hặc, xét sổ

(1) *Đài quan :* chức quan Ngự sử đài.

(2) *Thú lệnh :* xưa quan coi quận là thú, quan coi huyện là lệnh, dùng để chỉ quan coi phủ, huyện.

[tù], chiếu mà thanh toán, lại cho được đàn hặc các quan, điều trần về chính sự, không được im lặng. Giám sát ngự sử các đạo có trách nhiệm đàn hặc, như thấy thời chính có thiếu sót, trăm quan có lỗi lầm, thì phải tâu bày, xét hặc. Còn việc trộm cướp kiện tụng thì đã qua tay trấn thủ, lưu thủ, hiến ty rồi mới được xét. Nếu là những việc ức hiếp hà khắc, thì dù ở trong Kinh, cũng cho bắt xét. Lại khoa có nhiệm vụ trả lại, bác đi, như thấy Lại bộ bổ dụng người vô tài thì bác bỏ mà trả lại. Hình khoa cũng có nhiệm vụ trả lại bác đi, như thấy Hình bộ xử đoán không công, cũng bác đi, mà trả lại. Chức để lĩnh giữ việc sửa sang cầu cống, đường sá trong Kinh kỳ, khai ngòi, đào rãnh, chữa cháy, giữ gian, còn xét hỏi án từ thì chỉ cho xét hỏi những việc trộm cướp và đánh nhau thôi, nếu trái lệnh, cho quan đài giám xét hặc. Chức phủ doãn là quan có nhiệm vụ đàn áp, như thấy những viên nhân tạp nhạp ở các nhà quyền thế mà ngông nghênh du đãng, không theo pháp luật, thì cho được đàn hặc, trừng trị. Về việc xét hỏi án từ phải theo lần lượt mà làm. Trấn thủ, lưu thủ có chức vụ chuyên bắt bớ trộm cướp, phòng ngừa gian phi, phải giữ yên cho dân địa phương, không được thiện tiện đặt ra chức danh phi lệ để làm nhiễu dân. Việc kiện về trộm cướp càng phải để ý xét rõ. Hiến ty thì chức vụ là như thấy xứ mình có tai ương lụt hạn tất phải hết thảy trình bày. Thừa ty, phủ huyện tham ô trái phép, trấn thủ, lưu thủ không cấm gian phi, đều cho Hiến ty đàn hặc, tâu lên. Lại phải đi tuần trong hạt, thăm hỏi sự đau khổ của nhân dân. Các giấy tờ về trộm cướp do huyện quan đệ trình là bao nhiêu, đều đến cuối năm phải khải lên để bàn xét. Lại phải tra khám những vụ kiện kẻ quyền thế hiếp tróc, và những vụ kiện về trộm cướp kêu xét lại. Thừa ty giữ trọng trách một địa phương, như thấy quan ty thuộc quyền mình làm được chính sự công bình thì nên bảo cử lên, nếu có người làm không đúng phép thì củ sát trình lên. Nha môn nào có khuyết chức nào, hạn trong một tháng phải cùng với Hiến ty công đồng làm tờ trình lên Lại bộ chọn bổ, không được để chậm. Về các việc kiện ở bản xứ, phải theo lần lượt xét hỏi cẩn thận, khiến việc kiện tụng đến đấy là thôi. Quận thú là bậc thầy bậc tướng của dân, như thấy huyện quan trong hạt có chính tích xứng đáng với chức vụ, thì trình lên hai ty để cất nhắc, nếu không xứng đáng, cũng cho củ sát trình lên. Đến như việc khám nghiệm nhân mạng, khi thấy người khổ chủ đến kêu xin khám thì ngay lúc ấy phải tức tốc thân hành đến

nơi, cùng với huyện quan công đồng khám nghiệm, không được để chậm. Các việc kiện thì phải theo thứ tự mà xét xử, như có việc đã qua huyện quan xử trí răn bảo, mà còn kêu đi kêu lại thì nên dùng lời nói phải mà khuyên giải cho được thôi kiện. Về việc tế đền thần, cốt lấy cung kính đầy đủ và sạch sẽ, không được sinh sự nhiễu dân. Huyện lệnh là chức quan gần dân, phải lưu tâm vỗ về săn sóc, khuyên bảo làm ruộng, trồng dâu, chấn hưng việc lợi, trừ bỏ việc hại ; lưu ý về giáo hóa, khiến dân biết theo thói nhân nhường, bỏ thói kiện nhau, cốt cho bớt hẳn việc kiện cáo làm gốc. Gián hoặc có kẻ nào tranh khí về việc nhỏ mà đi kiện thì nên nhất thiết răn bảo, đuổi về, không được đòi tiền lễ câu đảm[1] để sinh mối kiện tụng. Đến như các việc kiện lớn về hộ hôn, điền thổ, nhân mạng, cùng là việc xã dân lấy sức đông ức số ít, cậy mình mạnh lấn kẻ yếu, thế không bỏ qua được thì mới phải khám xử. Như thấy có đàn bà tiết nghĩa, người con hiếu thảo, thì nên chuyển đạt lên để nêu khen, để được hậu phong tục. Hoặc xã nào trong huyện có trộm cướp ngầm xảy ra thì cho xã ấy làm đơn cáo ở nha môn và nha môn ấy phải viết riêng ra một tờ nữa chuyển trình lên Hiến ty để làm tài liệu khi khảo khóa. Phàm các quan coi nha môn ở trong [Kinh] ngoài [trấn], như thấy thuộc lại của nha mình có ai giữ công đúng phép, liêm cần, thông thạo, đã lâu năm không phạm lỗi, thì bảo cử lên ; còn ai tham nhũng, xoay tiền, lười biếng, bỏ việc, phạm lỗi nhiều, thì củ sát để trình lên mà loại bỏ, để răn kẻ gian hoạt."

Năm Đức Nguyên thứ 2 (1675), định sự lệ về chức vụ của sáu bộ, ba ty :

Bộ Lại giữ công việc quan tước, chọn bổ, xét hạch, thăng giáng và các việc điền bổ [chức khuyết], cấp cho [bổng lộc].

Bộ Hộ giữ công việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, lương tiền, thu phát và các việc về ruộng lộc, thuế má, muối, sắt.

Bộ Lễ giữ công việc lễ nghi, tế tự, lễ mừng, tiệc yến, việc học, việc thi cử, các chi tiết về áo mũ, ấn, dấu, chương tấu, bài biểu, việc đi cống, đi sứ, vào chầu. Lại kiêm trông coi các việc về tư thiên (thiên văn), về y, bốc, tăng, đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc.

---

(1) *Câu đảm :* theo luật nhà Lê, người được sai đi đòi hỏi về việc kiện cáo hay về việc khác được lấy tiền "câu" và tiền "đảm". Xem *Hình luật chí*.

Bộ Binh giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới và các việc về dân biên giới, quân trấn giữ, các dịch trạm, các dân Man di hiểm hại, những việc khẩn cấp.

Bộ Hình giữ công việc luật lệnh, hình pháp, xét lại ngục tụng, xử tội về năm hình(1).

Bộ Công giữ công việc thành trì, cầu cống, đường sá, xây đắp, thợ thuyền, việc sửa chữa xây dựng cùng là việc cấm chế về núi rừng, vườn tược, sông, đầm.

Các chức ở ngoài thì *ty Đô tổng binh* sứ coi toàn binh ở ngoài biên, chống giữ nơi xung yếu, bắt và trị giặc cướp.

Ty Thừa chính sứ thì giữ công việc quân dân, kiện tụng, hộ khẩu ở một phương.

Ty Hiến sát sứ thì chuyên các việc tâu bày, thăm dò, cư hặc, khám xét, tra hỏi, hội đồng kiểm nghiệm, tuần hành trong hạt.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 12 [1751], xét định chức vụ các quan. Từ khi có việc dụng binh, pháp luật nới lỏng, các ty trong ngoài khinh thường chểnh mảng. Đến bấy giờ Minh vương [Trịnh Doanh] cho rằng trong nước đã yên, mới sai Nhữ Đình Toản châm chước điển lệ triều trước định lại các chức cho rõ.

Phàm chức vụ các quan, quan to trong chính phủ, thì chưởng phủ, thự phủ gọi làm Ngũ phủ, là đứng đầu võ giai, tham tụng gọi làm Phủ liêu, đứng đầu văn giai, đó đều là chức nhiệm tể tướng. Thứ đến bồi tụng, quyền phủ, cùng bàn chính sự. Còn thuộc viên là thiêm sai, tùy sai, thuộc tùy, khám vấn, cũng dùng cả văn võ. Duy quan văn thì coi việc sáu phiên, giữ việc làm văn thư, cận thần thì làm nội sai tiểu ty, giữ việc phát thu mệnh lệnh. Lại cho sáu bộ nắm việc đại cương của sáu phiên ; sáu khoa thì củ hặc những việc trái phép của sáu bộ ; các khanh của sáu tự thì đều giữ chức vụ của mình. Ngự sử đài làm giường mối cho 13 đạo, các ty Đề hình, Phủ doãn ở Kinh kỳ, cùng các chức đề hình giám sát đều lệ vào đài ấy. Bên ngoài thì đặt [ba ty] Trấn, Thừa, Hiến. Trấn ty thì coi việc cầm phòng, chống giữ ; Thừa ty thì đốc suất các phủ,

(1) *Năm hình* : suy, trượng, đồ, lưu, tử. Nói rõ ở *Hình luật chí*.

huyện, châu ; Hiến ty thì giữ việc đàn hặc các quan lại Trấn [ty], Thừa [ty], phủ, huyện, châu và hiệu quan làm trái phép, cùng các nhà quyền quý cường hào [ức hiếp]. [Cả ba ty] đều lệ vào đài [Ngự sử]. Còn Tôn nhân phủ, Quốc tử giám, Kinh diên, Sử quán, Hàn lâm, Đông các, Tư lễ, Tư thiên giám thì các lệnh sứ đều có chức vụ.

Tất cả đều nêu rõ phép cũ, ban bảo trong ngoài, các quan tuân theo, không được trái lệnh.

Chức vụ của các đại thần, chưởng phủ, thự phủ ở Ngũ phủ, tham tụng ở Phủ liêu :

Điều I. Uốn nắn lòng vua. Phải bày điều thiện, ngăn điều tà, tiến việc hay, thay việc dở. Như thấy vua mới nảy lòng làm trái thì lập tức phải nhân việc khuyên răn, khiến được trở lại đúng đắn. Hoặc có việc gì do sự trình bày quanh co mà đối lý chưa ổn thì cũng được bày đi biện lại hai, ba lần.

Điều II. Chọn lựa quan lại. Về các ty văn võ trong ngoài, đều nên xét tài đức, phẩm hạnh và công việc đương khi tại chức, để định thứ bậc cao thấp, nhiều việc ít việc. Người nào thanh liêm, mẫn cán, dũng cảm, tài lược, có thể dùng được thì cất nhắc lên (như ở đội đổi lên cơ, ở ngoài đổi vào trong Kinh, ở nơi ít việc đổi đến nơi nhiều việc). Người nào tầm thường hèn kém, không có gì đặc sắc, thì lưu ở lại (hoặc ở cơ đổi xuống đội ; ở trong Kinh đổi ra ngoài, ở nơi nhiều việc đổi đến nơi ít việc, hay cho ở những chức rỗi việc không có chức vụ). Người nào tham lam gian nhũng có thực trạng rõ rệt thì nên chiếu lệ cũ đời trước, giáng truất nghiêm ngặt, không bao giờ lại chọn dùng nữa. Người chưa từng được bổ dụng thì nên xét rõ nghi dung tài nghệ, cùng cách nói năng, cử chỉ, rồi kê xin sai làm, để xem hiệu suất làm có được không. Còn người nào chỉ dựa thế kêu xin cầu cạnh thì tuy đã phụng mệnh sai bổ, cũng phải biện đi bàn lại, kể ra những cớ không nên cho, rồi đem việc ấy tuyên bố trong ngoài mà giáng truất nữa. Đến như chọn dùng các chức câu kê, mật sự, thị nội ở sáu phiên, cũng đều nên theo lệ ấy mà thẩm xét phân biệt. Lại các quan ty ở các nơi, phần nhiều hay đặt ra danh sắc[1] riêng, nay nên cứ theo lệ cũ ; phàm thông huyện, tuần huyện, khán thủ, chấp khoán,

(1) *Danh sắc :* tên chức giữ việc.

cùng thống suất, trinh thám, tổng mục, đồn trưởng ở các xứ, hết thảy những tên chức không hợp lệ, đều phải đình bãi cả. Nếu cứ giữ thế để nhiễu dân thì sẽ trị theo tội nặng. (Điều này khi mới Trung hưng đã có chuẩn định).

Điều III. Bàn phép trị dân. Nên xét rõ sự tình phiền nhiễu ở dân gian về sự thu thuế, đòi hỏi, bắt bớ, mà lượng khoan việc phu dịch. Những xã dân đã bị điêu tàn mà được lệnh chiêu tập, cũng nên ban bố lệ phu dịch giao cho quan chiêu tập phụng hành. Lại những ruộng hoang ở các xứ mà trước đây có người xã khác đến đem sức khai khẩn, thì nay chiếu số dân đinh hiện đã về làng nhiều hay ít, nghị định hạn năm[1] để dẹp mối tranh nhau.

Điều IV. Thẩm xét binh cơ. Như có tin báo ở biên giới, phải xét lường thế giặc cùng địa hình, xem đạo nào có thể liệu lý trước thì lập tức chọn kỹ chức đô thống, tham hiệp và tiền phong hậu vệ[2] để định số quân. Phàm các thứ quân nhu, quân dụng phải chuẩn bị hết thảy, khi sai lấy thì có đầy đủ, khỏi đi lại mất thì giờ, khiến việc hành binh được mau chóng. Lại lệ cũ, trấn binh ở các xứ, duy có số binh đóng giữ Nghệ An khá nhiều, ngoài ra mỗi trấn chẳng qua có 2 – 3 cơ đội, chia sai tuần phòng, thế không đủ được. Nay phải lượng rõ địa thế dân tình, nơi nào phải thêm nhiều binh thì lập tức sai phái thêm binh cho thuộc về quan trấn ấy, cho đủ sai cắt và tiện chống giữ. Lại chiếu địa phương ở gần, nơi nào ruộng còn bỏ hoang, cùng những ruộng trước đây đã tịch thu của giặc (như việc xã Ngân Già, Ninh Xá, và các nơi khác cũng thế) thì cho quan trấn loại kê ra, trong ấy sẽ chiếu theo trấn binh có bao nhiêu, lượng cấp trâu bò điền khí cho họ đều gắng sức khai khẩn, cốt làm sao cho sau vài năm các trấn đều có [thóc] chứa sẵn để có thể đủ cấp quân lương, dồi dào quốc kế. Còn các chức quan trấn mục các xứ và các viên mục hào trưởng ở địa phương, phần nhiều hay tạ sự bắt dân làm lính, đòi gọi, sai cắt, làm rất nhiễu dân, nay phải định lại điều luật : Phàm không có vâng chỉ mà việc đã đình

---

(1) *Hạn năm trả lại ruộng :* theo pháp luật lại còn có lệ chiếm lâu thì được giữ luôn làm sở hữu.

(2) Nguyên văn chữ Hán là "cặp tiền phong hậu dĩ định... ", chúng tôi đoán là sót một chữ sau chữ "hậu", có lẽ là chữ "vệ", có thêm một chữ như thế thì câu văn mới thông.

bãi, thì không được thiện tiện bắt dân binh, họp đội ngũ. Làm trái sẽ xử tội nặng để nghiêm việc quân chính.

Điều V. Chế định tài chính. Nên bàn xét ở các xứ, phàm các mỏ cũ sản xuất vàng, bạc, kẽm, sắt, diêm tiêu, lưu hoàng, là những mỏ đời nay phải khai thì đều nên chọn nhân viên cho mộ người làm, bàn định niên hạn, khiến đến kỳ hạn hoàn thành thì lượng bổ lệ thuế. Lại như các hộ làm muối, lấy quế, lấy đồng, cũng đều chiếu lệ cũ đặt quan giám đương, mỗi hộ hai viên quan Kinh và một viên quan địa phương. Điều lệ đánh thuế, thu thuế, cho tùy nghi theo cũ hoặc thay đổi, cốt được dễ thi hành. Về các hộ muối, hộ đồng ở các đạo Tuyên, Hưng, nên tùy quan trấn Tuyên – Hưng các hộ muối hộ đồng ở các đạo Thanh ; Nghệ, nên tùy quan trấn Thanh, Nghệ, nhưng đến kỳ kinh lược, cho các hộ tùy thuộc các địa phương ấy được đem hàng hóa bán chác, những hàng hóa hiện có giao cho các quan đạo ấy lượng bổ lệ thuế, cho hợp thể thức và tiện việc buôn bán.

Về các tuần ty[1] và hạng dân nội vi tử[2] ở các huyện, cùng thuế tô, thuế điệu trưng thu ở các tích[3],đều nên tùy số dân và vật sản trù mật hay điêu hao, buôn bán lưu thông hay đình trệ, chuẩn định điều lệ mỗi năm chuyển nộp các thuế ấy. Mỗi tuần ty, nơi nào buôn bán lưu thông thì nộp mấy vạn quan, nếu đình trệ thì giảm bớt đi không quá mấy nghìn quan ; huyện nào mà hộ khẩu trù mật thì nộp là mấy vạn quan, điêu hao mà thiếu mãi thì không quá mấy nghìn quan, không được tự ý thu nhiều hay ít. Đến kỳ chuyển nộp phải làm tờ khải, nộp ở công khố, và dùng ấn của tích mình, đóng vào trên hàng số. Lại trình xin đặt quan tổng giám và xin sai thuộc viên đến trông coi việc ấy. Nếu theo lệ cũ mà việc thu phát thuộc ở Hộ phiên thì cứ giao Hộ phiên làm, để sung chi dùng. Số trưng thu của các tích, số thu thêm về việc sung bổ nội lại ở các nha môn, cùng là tiền các ngạch thuế, thì nộp tại quan tổng giám trữ riêng để cung vào sự chi tiêu bất thần. Khi có phụng chỉ cấp phát bao nhiêu, cũng giao ra cho công điếm biên sao mà gửi đi. Quan tổng giám phải làm hai bản sổ khải, một bản lưu lại tích mình, một bản nộp tại

---

(1) *Tuần ty* : ty thu thuế thổ sản ở các cửa nguồn bến sông.

(2) *Nội vi tử* : dân nội tịch, chính cung, nộp thuế cho nhà nước.

(3) *Tích* : tức là khu, nhóm.

công điếm, không được thiện tiện tự do. Đợi cuối năm, gồm cả số các món thu phát của các tích lại làm sổ khải mà nộp, lưu làm bằng tích cho biết số chi thu, để bằng cứ mà liệu lý.

Về tiền chuộc tội và tiền phạt, nhiều năm sai thu mà không thể thu được, thì nhất thiết cho miễn cả để bớt mối tệ và đỡ lo cho dân.

Điều VI. Định lệ kiện tụng. Phàm việc kiện đã qua chức ngự sử xét đoán rồi, mà [người bị] cáo không biết tự xét, lại kêu vào phủ đường, nếu bàn xét thấy tình lý đã đúng thì nên bỏ đi, để khỏi hùa theo mà kêu đi kêu lại. Nếu tình lý có thiệt hại thì cho cung đoan chịu tội nặng và phải bắt lưu giam (lời cung đoan thì cho chịu gia thêm một bậc so với tội trước đã xử, như trước đã xử tội đồ lưu, thì cung đoan [nếu sai] sẽ chịu tội chết, trước xử phạt trượng thì cung đoan chịu tội đồ lưu), rồi mới có thể phê chữ đợi lệnh. Lại giao các quan quyền phủ, bồi tụng hỏi lại, nếu lý gian mà kêu bậy, lập tức công đồng xử lại, chiếu theo lời cung mà luận tội ; nếu lý ngay mà trước các nha môn xử đoán không đúng, có thực tang hối lộ, thì chiếu luật luận tội. Có thiên vị thân tình, ơn nghĩa, hay kiêng sợ quyền thế mà dụng tình thì xử biếm phạt, khiến cho việc kiện đến đấy phải thôi. Còn người đi kiện mà vượt bậc kêu bậy ở Phủ đường, hay gửi tờ khải vượt thẳng vào trong phủ chúa, thì xử phạt 20 quan tiền quý ; viên quan nào nhận tờ gửi vượt bậc mà khải xin giao xét thì xử phạt 50 quan tiền quý (điều này theo chuẩn định ở năm Dương Hòa thứ 15 (1449). Lại bàn định rằng việc đợi lệnh, khám đoán, biên truyền, xin chỉ, phải có kỳ hạn, để khỏi chậm trễ.

Các đại thần văn võ và những người quyền quý thân cận có quyền cai quản, cùng các viên mục hào trưởng ở địa phương, các quan đóng đồn hay đánh giặc không có chức vụ coi nha môn, mà nhận liều kẻ gian đến thưa kiện, đặt ra nha môn, bắt xét, ức hiếp lương dân, vơ vét tiền của, cùng là yêu cầu gửi gắm bậy, thì ở ngoài cho chức Hiến ty, ở trong cho chức Ngự sử được trách bắt, có lỗi thì phạt nặng, mỗi việc kiện phạt 50 quan tiền quý, việc nặng thì đình quan bãi chức, còn hào trưởng viên mục ở địa phương thì xử tội đồ lưu cho chuộc (điều này tham chước lệ chuẩn định buổi đầu thời Trung hưng). Những luận tích xử kiện đã xin được chỉ thì giao cho người giữ án soạn chép, làm tờ khải xin phong kín giao xuống hai bản, một bản đính vào tập án, một bản nộp ở công điếm

giao cho người giữ việc mật lưu lại làm bằng tích. Cuối năm, kê đủ bao nhiêu án đã xử đoán gửi cho các nha môn Ngự sử, Lại bộ, Lại khoa, để sao lại những bản luận tích của các quan viên, mỗi khi có bảo cử thuyên bổ thì cho chiếu các luận tích trước đó để làm bằng cứ mà xét lường.

Về việc phạt những kẻ vượt bậc kêu lên, những kẻ nhận tờ gửi trình cùng là những kẻ nhận kiện và bắt xét bậy đã nói ở trên, thì khoản tiền chuộc tội và tiền phạt ấy cho giao xuống sai thu ngay, để nghiêm phép cấm. Lại chuẩn định hạn ngày tra án, gửi án, để phòng sự thiện tiện bỏ dìm.

Lại còn các khám quan trong ngoài xử án phần nhiều coi nhẹ những tiểu tiết, cứ theo lề lối thường mà xử phạt, và sai thu tiền phạt, hoặc việc ở một người mà bắt cả làng chịu, hoặc người phạm tội nghèo khổ mà phạt đến họ hàng, cũng có khi thu [tiền phạt] không được thì bắt đến cả bọn, lần sau sai thu bắt thêm phí tổn, trong đó tang tiền đem nộp chỉ được 1 – 2 phần, mà các khoản tiền thu ngoài thì gấp đến 10 phần. Từ nay về sau, những người kiện mà xét tội đáng phạt, hễ ai có quan chức, mới cho chiếu lệ cũ nghị phạt, ai không có chức sắc và dân thường thì phải theo tội nhẹ nặng chiếu luật xử trượng khác nhau (điều này theo chuẩn định năm Bảo Thái thứ 10 – 1729). Ngoài ra, xử chuộc tội phạt tiền phải nghị định cho các nha đừng để chậm thiếu.

Điều VII. Hội kê đinh điền. Nên sai sáu phiên đều chiếu lệ ngạch cũ ở bản quan, cùng ngạch thuế hiện nay xã nào đã được lệnh tăng hay giảm, sao làm hai bản, một bản lưu ở bản phiên, một bản nộp tại công điếm, giao cho người giữ mật sự nhận lưu lại làm bằng tích. Sổ ở phiên thì dùng ấn của bản phiên, sổ ở công điếm dùng ấn của Ngũ phủ, Phủ liêu, đều đóng dấu lên trên chỗ lệ ngạch đinh điền các xã. Từ nay về sau, như có được mùa, mất mùa, tăng hay giảm, đều đem so sánh đích thực mới được sửa đổi, lại dùng ấn đóng y phép. Nếu có sự lầm lẫn, man trá, mà có người phát giác thì những viên quan hay lại nào chịu trách nhiệm ấy, đều phải xử theo tội nặng, để sửa chữa thói tệ và sáng tỏ thể thống.

Điều VIII. Làm đúng thưởng phạt. Nên xét rõ thực tích liêm siêng hay tham lười của các quan đương chức, người nào đáng thưởng thì nên trình lên công bằng, không vì cớ không xu phụ hay ở xa xôi mà nhãng bỏ ; người nào đáng phạt thì nên theo luật mà luận xử, không vì có thế lực

hay biện bác giỏi mà tha. Về các quan viên đi đánh dẹp và đóng giữ ở các đạo, thì xét trong đó thế giặc tăng hay giảm, dân địa phương yêu hay không, để định công hay lỗi. Về những việc báo thắng trận và dân địa phương kêu ca cũng nên theo đấy mà châm chước, cốt sao tra xét được thực. Lại phải trình nghị rõ người để tâu lên đợi chỉ cho thăng hay giáng. Những người đã được thưởng mà rồi lại bị xử phạt, trước sau đã đáng, mà nếu trên xét lại sức cho kêu bày, thì phải trình lên tất cả, sẽ tùy sự tình nặng hay nhẹ mà phạt. Tuy có tờ khải nào xin giao ra [pháp ty], nhưng chiếu xét không có tình lý gì khác thì đều được phong gửi trả lại để sáng tỏ phép nước.

Điều IX. Giữ đúng pháp lệnh. Từ nay những điều lệ ban bố nên sức xuống các chức ty trong ngoài hết thảy phải tuân theo, không được trái. Nếu có người nào dựa vào pháp luật mà làm bậy, nên chiếu sự tình nặng nhẹ, truất phạt thật nghiêm, khiến cho chính lệnh thi hành được đúng như [thời tiết] bốn mùa, để khích lệ việc quan, định yên lòng dân.

Các điều kể trên đều là công việc cần phải làm trước. Ngoài ra, phàm các việc có quan hệ về quân cơ, quốc chính, đều phải bàn tính xác đáng, theo từng việc trình lên thỉnh chỉ và chuyển sức cho các ty chiếu theo mà thi hành.

Chức vụ các viên quyền phủ, bồi tụng :

[Các viên này] theo các chức chưởng phủ, thự phủ, tham tụng mà bàn định các công việc nên làm, cùng là hội đồng với quan thiêm sai để hỏi xét những tờ khải kêu lên. Việc nào đã qua sáu bộ và ngự sử xử đoán, sự tình đáng ngờ mà các nha môn xử có chỗ dị đồng, thì nên cho một vài người hỏi cung lại, lại phải chiếu lệ đem giam, rồi mới được kê khai duyên cớ để trình lên. Phải cùng cho chữ "khán", rồi mới được phê chữ và hội đồng gửi bác đi. Việc nào [mà thấy] trong việc xử đoán trước không có lẽ gì khác thì nhất thiết thôi, không bác bẻ. Việc nào mà chưa trải qua xét lại thì nên chiếu theo quy chế gửi bác, không được sai bừa bắt xét.

Còn đối với các viên thiêm sai và tùy sai, đều là những người cùng theo làm việc công, cách dụng tâm xử sự của họ đã thấy rõ ở lúc bàn bạc và thảo các văn thư, thì nên xét kỹ người nào hay dở, hằng năm loại kê trình

lên các quan chưởng phủ, thự phủ, tham tụng, xét lượng rõ ràng xem người nào có tài năng lỗi lạc, cốt để nêu sáng phẩm thứ, tỏ sự phân biệt.

Chức vụ thiêm sai, tùy sai : Các viên này theo các viên quyền phủ, bồi tụng để khám hỏi việc kiện tụng. Về những việc nên thôi, nên bác, điều tra, gửi đi, đều làm theo lệ cũ. Như có bàn việc gì thì mới được vào sở công điếm cơ mật để cùng bàn bạc. Các bản kế nghị và văn thư truyền báo, đều giao cho họ khởi thảo.

Chức vụ Lại bộ : Cân nhắc nhân vật, bổ dùng các quan chức trong ngoài. Về việc chọn bổ các chức quận thú, huyện lệnh ở trong hay ngoài, càng phải cẩn thận. Nên chiếu theo sự lý của triều trước đã định rõ, xét lời nói, việc làm, xem khí độ, kiến thức và xem khoa trường trúng nhiều kỳ hay ít, làm việc lâu năm hay mới, để làm chuẩn định bổ đi chỗ nhiều việc hay chỗ ít việc. Như chức nhiệm ở ngoài có viên nào khuyết, thấy tờ trình của hai ty thì lập tức chọn người bổ dụng, không được để chậm. Người nào không do khoa trường và mới làm việc mà cậy người xin hộ đưa đơn thẳng lên thì cho được trả lại và bác bỏ, lại trình xin luận tội, để trừng trị thói tệ và giữ trong sạch cho đường làm quan. Việc bổ khuyết và việc bổ lớn, thì chiếu quy lệ, từ khi yết thị đến khi nộp giấy xin, không quá hai tháng, từ khi thẩm duyệt đến khi mở kỳ thuyên bổ và dâng tờ khải, cũng không quá hai tháng, như thế cho khỏi chậm trễ. Nếu dám khinh suất dụng tình, kéo dài sinh sự, cùng là tuyển bổ không đúng lệ, nhiệm dụng không đáng tài, đều cho quan đài [Ngự sử] xét hặc, quan khoa [Lại] bác trả, quan phúc tra xét lại, đều tùy sự lý nhẹ hay nặng mà xử biếm phạt. Còn việc khác, như tra khám những vụ kiện kêu lại ở Lại phiên và những việc thuộc về ban [phẩm trật], cấp [bổng lộc], thì đều chiếu theo điều lệ mà phụng hành.

Chức vụ Hộ bộ : Tra khám các vụ kiện kêu lại ở Hộ phiên ; các việc đưa phát [tiền của] thì chiếu theo điều lệ mà phụng hành.

Chức vụ Lễ bộ : Tra khám các vụ kiện kêu lại ở Lễ phiên ; các việc tế lễ, tiệc yến, tiệc mừng, thi cử, ấn phù, nhạc chương, thì chiếu theo điều lệ mà phụng hành.

Chức vụ Binh bộ : Tra khám những vụ kiện về việc quân nhân tranh nhau ruộng khẩu phần, về việc che đậy suất lính, phúc lại những

vụ kiện của Binh phiên ; về việc cộng đồng với Binh phiên mà lượng số lính, và các việc cấp giao thẻ bài chạy trạm, thì chiếu theo điều lệ mà phụng hành.

Chức vụ Hình bộ : Tra khám những vụ kiện kêu lại ở Hình phiên và xét hỏi lại các việc tù đồ do các nha môn trong ngoài xử đoán. Việc xét lại ấy, nên theo sự lý của triều trước dặn bảo, như thấy án tù nặng giao xuống cho bàn lại, thì lập tức công đồng xét hỏi cần cho đúng thực tình làm cốt, đáng hình thì xử hình, đáng chuộc thì cho chuộc. Người nào dự hạng được chuộc, cho chuyển nộp tiền chuộc, mới được tha giam, đều hạn 10 ngày là cùng. Nếu để chậm trễ quá hạn và xét hỏi không công thì cho Hình khoa hặc trình, cứ tùy tình nặng nhẹ mà xử biếm phạt (điều này theo chuẩn định năm Dương Đức thứ 3 [1674]).

Chức vụ Công bộ : Tra khám những vụ kiện kêu lại ở Công phiên ; về các việc chế tạo ban tứ thì đều chiếu điều lệ mà phụng hành.

Chức vụ Ngự sử đài : Đàn hặc các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót, đều được xét hặc trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty, và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở Kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm. Về các vụ kiện kêu lại lôi thôi, nếu ở trong đã qua đề lĩnh, phủ doãn, ở ngoài đã qua trấn thủ, lưu thủ và hai ty Thừa, Hiến rồi thì mới được khám xử, cần phải bày rõ lý lẽ, khiến cho việc kiện đến đấy là thôi (điều này theo chuẩn định năm Dương Đức thứ 3 [1674]). Nếu có việc gì nhận bừa mà đến kiện thì nên theo phép công mà gửi bác đi. Còn như số án để lại có bao nhiêu án nên phạt quan xử trước, thì đến cuối năm phải làm tờ khải chuyển nộp. Lại ở trong từ đề lĩnh, ở ngoài từ Hiến ty và các ty phủ huyện, phàm các công việc phải làm, đều ở bản đài sức ra. Hành trạng của quan đương làm, cũng phải qua bản đài xét rõ. Phải sai đài quan xét các án do các ty xử lại kể trên, trong đó có việc phải tạ, tha tạ, bị phạt, tha phạt[1], và việc nhận đơn bừa, thì cho phép trình lên, một kỳ lấy từ 1 án đến 5 án làm tờ khải nộp lên, trong ấy phải chua rõ lý do, đến kỳ

(1) Câu "trong đó có..." là xét đại ý của cả câu mà dịch, chứ theo nguyên văn thì đoạn đầu của câu 間有 hình như có sai sót một vài chữ cho nên không rõ nghĩa.

khảo khóa bằng cứ vào đấy mà xét làm. Lại các chức giám sát ngự sử các đạo, đều tùy thuộc vào bản đài. Trong các chức ấy ai làm việc theo công hay tư, dụng tâm gian hay ngay, đều nên tra xét. Và xem bản thảo của họ thảo ra đã có thể nhận thấy đại khái, cũng nên xét rõ người hay người dở, hằng năm làm tờ khải để nộp, để có bằng cứ mà xét lường khi sai khiến, và để lưu trữ. Người nào phụng hành đúng phép thì nêu thưởng, trái phép sẽ tùy sự tình nặng nhẹ xử trị.

Chức vụ Hàn lâm viện : Phàm các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư, đều phụng mệnh khởi thảo, cùng là các chức cung phụng trong triều đường, nếu chức nào chưa hợp, đều được làm tờ trình lên.

Chức vụ Đông các : Phàm các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư, đều phụng mệnh sửa chữa ; cùng là sự bầu cử ở triều đường chưa được hợp, đều được làm tờ trình lên.

Chức vụ Quốc tử giám : (Các viên tri giám sự tế tửu, tư nghiệp) phụng mệnh trông coi nhà Văn miếu, rèn tập sĩ tử, phải chiếu chỉ truyền năm trước, hằng tháng theo đúng kỳ cho tập làm văn, để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước.

Chức vụ đề hình : Xét hỏi những vụ kiện do Ngự sử đài khám đoán, và cuối năm trình bày về chính sự hiện thời.

Chức vụ sáu tự khanh : Đều là chức nhiệm chứa giữ[1], duy có Hồng lô tự giữ việc xướng danh thi Đình, Thượng bảo tự đóng ấn quyển thi Hội, còn các tự khác không có chức vụ chuyên trách.

Chức vụ giám sát ngự sử 13 đạo : Xét hỏi các vụ kiện do Ngự sử đài duyệt lại để trình lên quan bản đài xét xử, và cuối năm trình bày về chính sự hiện thời.

---

(1) Nguyên văn chữ Hán là : "Trừ súc chi nhiệm", theo chữ dịch nghĩa là "chứa giữ", không rõ cụ thể là gì. Xét *Quang lộc tự* trong quan chế nhà Tống thì "giữ việc về rượu lễ, đồ lễ, đồ ăn trong các việc tế tự, triều hội, yến tiệc, lo chứa sẵn (trừ bị) và xuất nhập cẩn thận", Thái thường tự thì giữ việc lễ nhạc, giao miếu, xã tắc, lăng tẩm. *Đại lý tự* thì lại xét những án tâu lên vua, đưa sang Thẩm hình viện xét rõ. Còn *Thái bộc tự* thì lại coi việc xe kiệu voi ngựa. Trong quyển *La justice dans l'ancien Annam* của Deloustal, trang 29, chú thích 3, thì dịch là "tập trung chứa giữ các văn án", nghĩa ấy cũng không ổn.

Chức vụ sáu khoa : (Chức đô cấp sự, cấp sự trung các khoa Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) theo lệ cũ, [chuyên việc xét] bác trả lại cho sáu bộ. Gần đây duy có Lại khoa duyệt lại các chức do Lại bộ bổ dụng, Hình khoa chuyển giao các nha môn xét lục những án tội nhẹ, Lễ khoa phụng mệnh ban quan lịch(1), Công khoa thì ban xuân ngưu(2), còn Hộ khoa, Binh khoa thì không chuyên giữ chức vụ gì. Nay nên cho sáu khoa đều chiếu lệ cũ, [hễ các bộ] xét hỏi không công bằng, đều được bác trả lại.

Chức vụ Lại phiên : Phụng mệnh giữ sổ thuế tô, dung thuộc về bản cung. Như có phụng mệnh tăng thuế hay giảm, cùng trừ miễn ngạch đinh điền cũ, hoặc do phụng chỉ, hoặc do công đồng bàn, đều ghi đủ nguyên nhân, dùng ấn của bản phiên đóng vào, nộp tại công điếm, so xét đích xác rồi mới được cải chính, để phòng lầm lẫn. Về việc phụng mệnh cấp nhiêu phu(3) làm ruộng cho các quan chức nhỏ ở bản cung, cùng việc xét hỏi từ tụng, thì cứ theo lệ phụng hành.

Chức vụ Hộ phiên : Phụng mệnh giữ sổ thuế tô, dung thuộc về các cung. Như có phụng mệnh tăng hay giảm, cùng trừ miễn ngạch đinh điền cũ, hoặc do phụng chỉ, hoặc do công đồng bàn, đều ghi đủ nguyên nhân, dùng ấn bản phiên đóng vào, nộp tại công điếm, so xét đích xác rồi mới được cải chính, đề phòng lầm lẫn. Về việc trưng thu các thuế ở tuần ty các xứ phải chiếu theo chỉ truyền năm trước, sức lại cho các nha dịch tuần ty tuân hành nhất luật. Hạng dân nội vi tử huyện nào đã bị điêu tàn mà nay mới phụng mệnh vào sổ thì các lệ đưa bài chạy trạm đều chiếu theo chỉ cũ lượng giảm, để tỏ rõ chính sách khoan hồng. Về các hạng vàng, bạc, tiền, gạo, ruộng dân, khi có phụng chỉ cấp cho ai, thì nên xét lường về vật dùng ra và về người được cho, nếu thấy phù phiếm không tiện thì cho được bày biện lại 2 – 3 lần để thôi việc cấp cho. Lại chiếu số trưng thu đồng niên nộp vào, cùng là mức chi dùng phát ra để xét lường mà tính toán trước, khiến quốc kế thường được dồi dào, chi

(1) *Quan lịch :* lịch của nhà nước phát ra cho các quan ty.

(2) *Xuân ngưu :* con trâu làm bằng đất để rước xuân.

(3) *Nhiêu phu :* người phục dịch làm việc quan, được miễn các thứ tạp dịch.

dùng không thiếu. Ngoài ra, chia cấp khẩu phần về chế lộc(1), ruộng đất về liêm lộc(2), phụng cấp nhiêu phu làm ruộng cho các chức tiểu quan thuộc bản cung, cùng là xét hỏi kiện tụng và các công việc khác, thì cứ theo lệ phụng hành.

Chức vụ Binh phiên : Phụng mệnh giữ sổ thuế tô, dung thuộc bản cung. Như có phụng chỉ tăng giảm cùng trừ miễn ngạch đinh điền cũ, hoặc do phụng chỉ, hoặc do công đồng bàn, đều ghi đủ nguyên nhân, dùng ấn bản phiên đóng vào, nộp tại công điếm, so xét đích xác rồi mới được cải chính, đề phòng lầm lẫn. Về thuốc đạn, súng ống, chiêng trống, khí giới, các vật hạng cần dùng, đều phải xét lường nhiều hay ít, đủ hay thiếu, cũ hay mới, bền hay hỏng, hoặc bán ra, hoặc nấu chế, hoặc sửa chữa, đều cần chuẩn bị trước. Lại về việc thải lính già yếu, nã bắt lính trốn thiếu, đều cùng với quan Binh bộ, chiếu lệ chuyển sức cho trấn quan các xứ đúng kỳ dẫn giải, không được quen thói chậm trễ, cùng là xem lựa đúng hạng mà phát đi cho đủ ngạch binh. Về các thợ làm súng, thợ làm máy, cùng quân sở Lục hùng, cũng phải trông coi. Lại nhắc lại nghiêm ngặt về điều cấm bán [súng hay máy], cùng là xét rõ địa thế cho đặt trường sở, để có ngăn cách. Ngoài ra, phụng cấp nhiêu phu làm ruộng cho các chức tiểu quan ở bản cung, cùng là xét hỏi kiện tụng và các việc khác, thì cứ theo lệ phụng hành.

Chức vụ Hình phiên : Phụng mệnh giữ sổ thuế tô, dung thuộc bản cung. Như có phụng chỉ tăng giảm, cùng trừ miễn ngạch đinh điền cũ, hoặc do phụng chỉ, hoặc do công đồng bàn, đều ghi đủ nguyên nhân, dùng ấn bản phiên đóng vào, nộp tại công điếm, so xét đích xác rồi mới được cải chính, để phòng lầm lẫn. Về việc thu tiền chuộc tội và tiền phạt, nên trừ một số đã được khoan miễn ra, còn hiện tại phải thu bao nhiêu án, thì chiếu lệ sai thu. Cuối năm cộng tất cả thu được bao nhiêu, khai thực và chua vào cạnh tờ khai, trong tờ ấy kể rõ lý do theo từng loại mà khải lên, nộp tại công điếm, để bằng cứ vào đấy mà gồm tính. Ngoài ra,

---

(1) *Chế lộc :* lộc các võ quan được cấp các suất hộ theo hầu, dân xã phải nộp tiền hằng năm về những suất ấy làm lương bổng.

(2) *Liêm lộc :* lộc dưỡng liêm cho các quan, nghĩa là cấp cho ruộng đất đủ ăn để không lấy tiền của dân.

phụng cấp nhiêu phu làm ruộng cho các chức tiểu quan ở bản cung, cùng là xét hỏi kiện tụng, và các công việc khác, thì cứ theo lệ phụng hành.

Chức vụ Công phiên : Phụng mệnh giữ sổ thuế tô, dung thuộc bản cung. Như có phụng chỉ tăng giảm, cùng trừ miễn ngạch đinh điền cũ, hoặc do phụng chỉ, hoặc do công đồng bàn, đều ghi đủ nguyên nhân, dùng ấn của bản phiên đóng vào, nộp tại công điếm, so xét đích xác rồi mới được cải chính, để phòng lầm lẫn. Về các xưởng công, thuyền công, và ván xe, ván tấm, mái chèo đã làm xong, mái chèo mới làm phác, cùng là các hạng mui thuyền, khung thuyền, bao lơn, cột buồm, phải xét rõ số năm dùng đã lâu hay mới, chất gỗ còn bền hay đã nát, như không thể sửa chữa được, không thể chèo bơi được, phải chiếu lệ đóng các thứ thuyền khác, làm các mái chèo khác, còn các vật liệu nào quan hệ về công tác, đều phải chuẩn bị hết thảy, đợi có sửa chữa xây dựng thì tức khắc cung cấp được ngay, [và] cốt được bền chắc. Ngoài ra, việc phụng cấp nhiêu phu làm ruộng cho các chức tiểu quan ở bản cung, cùng là xét hỏi kiện tụng, và các việc khác, thì cứ theo lệ phụng hành.

Chức vụ nội sai thuộc Ngũ phủ, Phủ liêu : Phát thu mệnh lệnh, đều phải xét kỹ, phàm các việc quốc chính quân cơ, công việc quan lại, đều phải góp sức biện bạch và làm trọn. Phải công bằng, chăm chỉ, ngăn át lời gièm pha. Như thấy những việc kê khai ở công điếm, thì phải chiếu theo hạn lệ đời trước chuẩn định, hạn trong một tháng phải đợi lệnh giao ra (điều này tham chước điều lệ chuẩn định năm Chính Hòa 15 [1694]). Về những việc hệ trọng thì cho đợi lệnh giao ra ngay để tiện theo chỉ thi hành. Như có việc nào theo lời bàn chung đều hợp mà ý trên chưa chấp nhận thì cho nội sai cùng với đình thần bàn đi bàn lại cho đầy đủ, kỳ cho thỏa đáng để thi hành.

Chức vụ tiểu ty : Tùy tùng các quan Ngũ phủ, Phủ liêu, trình lên xin xử đoán các án kiện tụng, phải theo tình lý trong án đã xử, theo từng điều trình rõ lên, đợi chỉ định đoạt, không được mang lòng tư, theo tình riêng. Có án nào mà chỉ trên khác với lời kê trình trong án thì nên giao cho khám quan tra xét lại, không được ghi ngay bên nào phải trái, cũng không được hở cho biết ý trong chỉ khiến pháp ty lại vâng trông theo đó mà xử đoán. Kỳ hạn ngày đợi lệnh, phải chiếu theo lệ đời trước sửa định, cho hạn 15 ngày là cùng, mà về các vụ kiện lớn, xử tội nặng, thì phải tức khắc đợi lệnh giao ra, không được chậm trễ đùn đẩy. Giữ

theo đúng phép công sẽ được nêu thưởng, trái phép thì tùy việc nhẹ nặng xử tội.

Chức vụ đề lĩnh : Phàm các địa phận trong thành đều cho phép tuần hành xem xét, cấm lửa, phòng gian. Nên chiểu sự lý trong lệnh truyền năm trước, chuyển sức cho các quan coi khu ngoại ô và các làng xóm họ mạc sở tại, nhất luật thi hành. Về việc khám hỏi việc kiện về trộm cướp, nên căn cứ vào sự thực khi lâm thời bắt được, không được thụ lý bừa, và bắt giam giữ lâu, ép phải xưng cho lương dân. Ngoài ra, đường sá, cầu cống, cùng các công việc khác, thì cứ theo lệ phụng hành.

Chức vụ phủ doãn : Đàn áp những kẻ quyền [quý, cường] hào, xét hỏi những vụ kiện do huyện quan xử mà kêu lại ở bản hạt ; cùng là khảo xét thành tích của quan lại, khảo luận sĩ tử trong kỳ thi Hương và các việc khác, thì cứ theo lệ phụng hành.

Chức vụ Tôn nhân phủ : Xét lường tài [năng] phẩm [hạnh] của những người trong tôn thất đưa sang cho quan Lại bộ chọn bổ, và khám hỏi các vụ kiện trong tôn thất.

Chức vụ Kinh diên : Giảng sách cho vua nghe ở nội điện, tùy theo từng việc dâng điều hay bày điều dở và tra xét những việc tố cáo của các xã dân tùy thuộc nội điện.

Chức vụ Sử quan : Giữ công việc ghi chép biên soạn [sử sách]. Phàm nhà vua nói gì, làm gì, trong cung ưa chuộng những gì, cùng là quan ty ngay gian, chính sự hay dở, nhân tài hơn kém, phong tục xấu tốt, đều là theo từng việc ghi chép thẳng thắn, để lưu làm gương mà khuyên răn. Gần đây ở Sử quán chưa có quan trọng chức, nên những chính sự nhà nước thi hành, tuy cũng có giao xuống biên chép, nhưng lầm lẫn thiếu sót, chưa có thể đem khắc in mà công bố được. Nay nên chiếu sự lệ triều trước, chọn bổ các chức giám tu (lệ cũ dùng quan thượng thư), tổng tài (lệ cũ dùng tả hữu thị lang) cùng toản tu (lệ cũ dùng thừa chỉ, tự khanh, những người có văn học). Chiếu xem [văn thư của] bản triều từ khi chưa có bản in ban bố đến nay, tìm xem và biên tập mà soạn thành sách, cốt sao cho sự yêu ghét được công bằng, sự khen chê được đúng thực, để làm đại điển của một đời.

Chức vụ Trung thư giám (các chức tri, chức thự) : Chọn giao thuộc quan ở giám chép viết tờ kim tiên[1], ngân tiên[2], tờ chế, tờ sắc và các bài biểu, giản[3], quan lịch, quan phiến, cùng các văn tế ở điện miếu.

Chức vụ Tư lễ giám : Giữ việc đóng ấn vua vào các sắc mệnh, sắc chỉ và vâng mệnh ban ra các công vụ cùng là chuyển đệ các bản ngự định của vua.

Chức vụ Tư thiên giám : Coi các việc suy lường độ số của trời, làm lịch, báo thời tiết ; như thấy việc tai dị hay điềm lành, được suy luận làm khải trình lên.

Lệnh sử (các viên thủ kế, cử tri[4]) : Khám hỏi các việc lặt vặt của các xã dân tùy thuộc nội điện kiện nhau. Việc nào quan hệ đến hình luật, vẫn phải tùy quan đương thứ[5] xét xử, không được trái lệ nhận đơn bừa bãi. Lại không được theo ý riêng chọn lấy một tên thủ đơn, biên làm kẻ nội tùy canh giữ. Quân sĩ nhân dân thì [không được] tự ý bắt khám. Lại [không được] đòi lấy những án xử kiện của các nha môn trong ngoài mà thu, tra, xét xử. Như thế để cho hợp sự lệ.

Chức vụ trấn thủ, lưu thủ, đốc trấn : Bắt trị trộm cướp, giữ yên dân địa phương, xét hỏi những vụ kiện về trộm cướp, cờ bạc. Về việc xét kiện trộm cướp phải căn cứ vào người tài chủ bắt ngay lúc ấy được thực tang giải nạp, hay là [biết rõ] tang tích kẻ gian đưa đến chỗ nào, thì mới được nhận để xét ; lại phải cần kíp xét xử thi hành. Như có xưng ra những người cùng đi trộm cướp, thì chỉ căn cứ lời cung lúc đầu và xét rõ tình lý mới được bắt xét, không được giam giữ lâu dài, ép bắt xưng cho lương dân rồi bắt bớ bừa bãi. Việc nào xét là chỉ kiện phiếm không có tang tích thì không được nhận bừa (điều này theo chuẩn định năm Cảnh Trị thứ 3 [1665]).

Lại khi thấy huyện quan phi báo có giặc cướp ẩn náu thì nên kíp trù liệu, tùy việc nã bắt, khiến cho kẻ gian tịt hẳn, để yên dân cư. Nếu

---

(1), (2) *Kim tiên :* tờ giấy rắc vàng, chép lời phong ở trong Kim sách. *Ngân tiên :* Tờ giấy rắc bạc, chép lời phong ở trong Ngân sách.

(3) *Giản* là thư từ.

(4) *Thủ kế, cử tri :* không biết viết có đúng không ?

(5) *Quan đương thứ :* quan có thẩm quyền.

phòng giữ không nghiêm, sai cắt không chăm, sẽ luận tội vi pháp (điều này tham chước điều chuẩn định năm Chính Hòa thứ 3 [1682]).

Về các án kiện ở nha môn, án nào do quan nào điều tra, cho lấy 5 vụ án làm một kỳ, chuyển trình nộp lên công điếm, trong tờ khải phải chua ngày nào tố cáo, ngày nào điều tra, ngày nào trả về và lý do kiện nhau của người kiện, để bằng cứ vào đấy mà tra cứu. Trong một năm mà nha môn điều tra không đủ 5 án thì cho đến cuối năm khai nộp, nếu không điều tra án nào thì chước cho không khai. Lại không được thiện tiện đặt ra danh hiệu các chức phi lệ, tung ra làm nhiễu dân. Nếu trái phép cho Hiến ty hặc đưa ra xét, tùy nặng nhẹ xử trị (điều này theo chuẩn định năm Dương Đức thứ 3 [1671]).

Chức vụ tuần thủ : Tùy thuộc trấn quan bản xứ, đi tuần, ngăn giữ trộm cướp ở các huyện trong hạt, việc nhỏ cứ theo lẽ công mà xử, việc lớn phải trình lên trấn quan, không được thiện tiện xử đoán. Số án đã xử được bao nhiêu mà trong đó có quan ty nào điều tra thì cho lấy 5 án làm một kỳ, chuyển trình lên nộp tại công điếm, trong tờ khải phải chua ngày nào tố cáo, ngày nào điều tra, ngày nào trả về và lý do kiện nhau của người kiện, để bằng cứ vào đấy mà tra cứu. Nếu không đủ 5 án thì cho đến cuối năm khai nộp ; không có án nào thì chước cho không khai. Lại không được nhận liều các việc kiện vặt về hộ, hôn, điền thổ, cho được hợp quy lệ. Làm trái sẽ xử theo tội hối [lộ], [tham] tang.

Chức vụ Thừa ty : Làm tiêu biểu cho các nha môn phủ, huyện, châu, hiệu trong hạt, hằng năm trình lên luận xét thành tích của các quan viên. Gián hoặc có nha môn khuyết người chức nhiệm, hạn trong một tháng phải hội đồng ngay với quan Hiến ty làm giấy trình Lại bộ để chọn người có tài bổ dụng (điều này theo chuẩn định năm Dương Đức thứ 3 [1674]) Về các viên thuộc trong ty, người nào biết để ý thương dân, thanh liêm, tài cán, siêng năng, ngay thẳng, thì nên khai thực mà bảo cử, đề nghị thăng thưởng (hoặc cho vẫn giữ chức, mà nêu riêng ra). Người nào khắc nghiệt tham bẩn, lười bỏ chức việc, nên cứ thực trình lên, lập tức xử biếm bãi, để tỏ rõ sự khuyên răn (điều này theo chỉ truyền năm Cảnh Trị thứ 7 [1669]). Còn các việc kiện thì đã qua các nha môn phủ huyện châu rồi mới được nhận để xét cốt phải xét rõ ràng hết lẽ, để cho việc kiện tụng đến đây là thôi. Nếu có việc vì nhận bừa mà đến

kiện thì nên theo phép công mà gửi bác đi. Còn như số án để lại có bao nhiêu án nên phạt quan xử trước, thì đến kỳ khảo khóa phải ghi rõ nguyên do bị phạt, chuyển nộp một thể. Trong các án ấy do quan nào đã điều tra, cho lấy 5 án làm một kỳ, chuyển trình lên nộp tại công điếm, trong tờ khải chua rõ ngày nào tố cáo, ngày nào điều tra, ngày nào trả về và lý do kiện nhau của người kiện, để bằng cứ vào đấy mà tra cứu. Nếu bản nha môn một năm điều tra không đủ 5 án, thì cho cuối năm khai nộp ; không có án nào điều tra thì chước không khai.

Lại nay đất nước vừa yên, cần phải trước hết ban bố những điều dạy dỗ, khiến cho nhân dân rửa sạch vết nhơ, trở về lương thiện, phải nên châm chước hiến chương cũ (các điều ban bố trong năm Cảnh Trị thứ 1 [1663]) cùng là sự nghi ngăn phòng ngày nay, bản ty phải sức rõ cho các quan huyện châu trong hạt, gửi về dân các xã thôn, cho phép cứ đến những ngày lễ Nguyên đán, kỳ phúc, xã điền, hội họp trai gái lớn bé, dẫn bảo 2 – 3 lần, khiến cho kẻ ngu phu, ngu phụ, thiếu niên, thơ ấu, đều được tai mắt thấm nhuần, biết đường lui tới, để sửa chính phong hóa của dân. Ngoài ra, các việc phải làm, đều theo lệ phụng hành.

Chức vụ Hiến ty : Giữ việc đàn hặc các nha môn Trấn thủ, Thừa ty, phủ, huyện, châu, hiệu ở bản xứ và cùng với Thừa ty khảo bàn việc xét công các quan viên trong hạt. Về những việc kiện trấn quan đã xử mà còn kêu lại, và những việc kiện kẻ quyền quý ức hiếp, người cai quản hà lạm, cùng là việc người cai quản củ hặc những kẻ ngoan cường ở bản hạt, đều được xét hỏi. Lệ xét phải căn cứ bên nguyên chỉ rõ họ tên người quyền quý, và sự thực bị hiếp mới được nhận đơn, lại phải bắt bên nguyên chỉ dẫn trước đích người quyền quý, rồi mới được bắt đến tra khám. Nếu chỉ dẫn không thực, tức khắc bác đơn, không được nhận bừa và xử bác cẩu thả. Những bản án do quan nào đã bắt bớ điều tra thì cho lấy 5 án làm một kỳ, chuyển trình nộp lên công điếm, trong tờ khải chua rõ ngày nào tố cáo, ngày nào điều tra, ngày nào trả về và lý do kiện nhau của người kiện, để bằng cứ vào đấy mà tra cứu. Nếu bản nha môn trong một năm điều tra không đủ 5 án, thì cho cuối năm khai nộp ; không có án nào điều tra thì chước không khai.

Lại xem các huyện trong bản hạt, hoặc có tai ương, lụt hạn, và tình cảnh xã nào bị phiêu tán, sầu khổ, cùng là các nha môn trong hạt có kẻ

nào tham ô trái phép, và trấn thủ, lưu thủ mà thiện tiện đặt ra chức danh phi lệ, không thể cấm chế gian phi, đều được đàn hặc cả. Hằng năm phải đi tuần trong hạt, dò hỏi cho được sự thực. Giấy tờ về việc trộm cướp huyện quan trình lên bao nhiêu, đều cho đến cuối năm, kê từng việc làm tờ khải chuyển nộp, để làm bằng cứ mà luận xét (điều này châm chước điều chuẩn định năm Dương Đức thứ 3 [1674]).

Lại như có nhà quyền quý cường hào không có chức vụ coi nha môn mà nhận bậy đơn kiện của kẻ gian, cùng là thiên vị của cải tình nghĩa mà nhờ cậy gửi gắm càn, hay thiên nghe kẻ gian mưu cầu khỏi tội, âm mưu gieo vạ cho người kiện thắng lẽ, vu cho người ta trốn tránh việc quan, cố chấp tiền công về quý và thuế, hoặc vu cho là theo giặc, dung chứa tang vật trộm cướp, sai người đâm giết cho mất tích, lại ngăn chặn ở đường sá để bắt người nguyên cáo giam hãm, và sai người cầm khí giới đến các nha môn bản hạt, đánh người kiện cùng là đánh tháo cho phạm nhân bị cáo, phàm thấy những tình tệ ấy thì phải tức tốc khải lên, chiếu luật trị tội (điều này theo chuẩn định năm Dương Đức thứ 1 [1672], và chuyển đưa xuống các viên phủ, huyện, châu ở bản hạt để tuân hành). Còn về những sai nhân giả mạo không có bằng tích của huyện quan mà thiện tiện đến nhà dân, càn rỡ nhiễu bắt, cứ huyện quan bắt giải, trình lên thì nã bắt mà xử trị, để răn kẻ gian nhũng. Ngoài ra, việc công đồng khảo thí, và các công việc phải làm, đều cứ theo lệ phụng hành.

Chức vụ phủ quan : Khám hỏi những vụ kiện do quan huyện, châu xử mà kêu lại. Về việc kiện nhân mạng, phải căn cứ lời kêu của cha mẹ, vợ con, anh em khổ chủ đã trình huyện quan và tổng ấy khám nghiệm, thì mới được công đồng đến tra khám. Nếu không có đơn đến xin nghiệm án cùng là do người họ xa hay người ngoài tố cáo thì không được nhận khám. Về đơn kêu chỉ cho viết đích tên người hạ thủ và mưu giết, không được kê bừa ra nhiều tên những bè lũ kẻ thủ mưu hành hung, hoặc trong đơn xin khám không có tên mà bịa đặt ra tên khác để hùa nhau cáo tố, như có những tình tệ ấy thì bắt phải tước bỏ đi, không được nhận càn và bắt bừa, để thôi việc kiện gian.

Những án kiện ở bản nha, án nào do quan nào điều tra thì cho lấy 5 án làm một kỳ, chuyển trình nộp lên công điếm, trong tờ khải phải chua ngày nào tố cáo, ngày nào điều tra, ngày nào trả về và lý do kiện nhau

của người kiện, để bằng cứ vào đấy mà tra cứu. Nếu bản nha trong một năm điều tra không đủ 5 án, thì cho đến cuối năm khai nộp, không có án nào điều tra thì chước miễn. Quan chức châu, huyện trong thuộc hạt, như có chính tích tốt thì trình lên hai ty để bảo cử, viên nào tham nhũng không xứng chức cũng cho cứ thực xét trình lên, để làm tài liệu khảo khóa. Còn các công việc khác, đều theo lệ phụng hành. Làm trái thì cho hai ty Thừa, Hiến xét trình, tùy theo việc nặng nhẹ xử trị.

Chức vụ huyện quan, châu quan : Tuần hành [trong hạt], vỗ về, khuyên bảo giúp đỡ nhân dân, phải châm chước điều lệ của triều trước đã chuẩn định. Trong huyện hạt, như có kẻ mưu ngầm làm loạn, rủ nhau tụ tập bè đảng, thì cho tra khám cho được đích thực, một mặt phi trình quan trấn thủ để tùy cách bắt nã, một mặt làm tờ khải đệ lên để có bằng cứ xét lường sai bắt. Viên nào trình cáo được sự thực thì thăng thưởng vượt mức ; nếu không biết không trình, cùng là có trình mà không đúng thực, đều xử theo tội nặng. Xã nào có trộm cướp xảy ra mà cáo tại trấn quan thì cho viết một bản đơn riêng nữa nộp ở nha môn, chuyển trình lên Hiến ty, để làm tài liệu về khảo khóa.

Phàm các nha môn trong ngoài, trừ viên cai đi thu tiền quý và thuế, những sai trưng(1) đi thu thu tô thuế điệu và các chức trấn thủ, lưu thủ đi nã bắt trộm cướp, thì phàm có việc gì mà đến nhân dân trong bản hạt, phải đưa trình giấy thị thiếp [do nha môn cấp]. Người ấy phải đem việc ấy viết làm hai đơn để xin lĩnh hai tờ bằng tích, một tờ lưu ở bản nha làm bằng, một tờ cấp cho để chiếu tính khoản tiền thừa sai và tiền cước lực(2). Hai tờ ấy viết cho rõ ràng, rồi dùng ấn của bản nha đóng vào, giao cho người được sai lĩnh đi làm việc. Nếu ai không trình giấy mà thiện tiện đến nhà dân, thì đều là sai nhân giả mạo, cho cứ theo lời kêu của dân mà bắt giải đến quan Hiến ty xét trị, để răn việc nhũng tệ.

---

(1) "Viên cai" là gọi chung những nhân viên phụ trách công việc. Phụ trách việc thu thuế thì gọi là cai thu quan hay cai trưng quan (xem *Quốc dụng chí*, tiết "Lệ trưng thu). Người được sai đi thu gọi là "sai trưng" . Trong nguyên văn chữ Hán, sau những chữ "viên cai thu quý thuế" thì có những chữ "tam thập sai trưng thu tô điệu", hai chữ "tam thập" không biết có phải là chỉ số 30 người sai trưng trong một huyện không, vì không chắc, xin cứ để khuyết nghi.

(2) *Cước lực :* tiền phí tổn đi đường.

Những án kiện đang khám xét, có bao nhiêu án, do quan ty nào điều tra, cùng những sai nhân giả mạo bắt được chuyển trình lên Hiến ty bao nhiêu người, cùng là những sai nhân nói trên kia đã lĩnh bao nhiêu tờ bằng tích, cho lấy 3 tháng một kỳ làm tờ khải một thể, nộp tại công điếm, để bằng cứ vào đấy mà tra cứu. Nếu dám vì tư tình che giấu, từ một án, một tờ [bằng tích] trở lên, thì sẽ xử biếm hoặc đồ.

Còn trong hạt, như có con hiếu, đàn bà tiết nghĩa, cho xét rõ mà nêu khen ; người nào ngỗ nghịch, chơi bời, gian dâm, đều cho tùy phương răn trị, để cho rõ liêm sỉ, và giữ tốt phong tục. Ngoài ra các công việc phải làm đều theo lệ mà phụng hành. Nếu làm được đúng phép, sẽ nêu thưởng, hoặc cho lưu dùng, hoặc cho chuyển thăng chức thực nhiệm ở trong hay ngoài (điều này tham chước chỉ truyền năm Cảnh Trị thứ 3[1] [1665]). Làm trái, sẽ xử biếm bãi hoặc đồ lưu.

[Riêng] hai huyện Quảng Đức, Thọ Xương, [huyện quan] phải chiếu số chợ trong các phường, mỗi chợ đặt hai viên thị chính, cho bản phường chọn lấy viên mục nào giỏi giang liêm thạo thì cho làm. Và xin lại dịch các quan ty như có kê giá mua vật gì, đều cho làm phiếu kê mua, đóng dấu làm tin, trong phiếu khai mua những vật gì, giá bao nhiêu quan, lưu ở bản thị làm bằng. Viên thị chính chiếu số dẫn nộp, theo kỳ lĩnh tiền, nhưng phải thông tính ngày nào tháng nào mua vật gì, giá bao nhiêu, đã lĩnh được tiền hoặc chưa lĩnh được, cùng là những tình tệ bị các nhà [quyền thế] trong khu ấy phiền nhiễu sai khiến, đều cho khai đơn rõ ràng đích thực, cứ ba tháng một kỳ, nộp tại huyện quan, lập tức chuyển đến công điếm để bằng cứ vào đấy mà tra xét. Nếu [huyện quan] dám dụng tình che giấu, đều theo việc nặng nhẹ, xứ biếm phạt hoặc đồ lưu.

Chức vụ hiệu quan : Lệ thuộc quan bản phủ, khảo hạch các sinh đồ, rèn tập các học sinh, còn các việc khác đều theo lệ phụng hành.

---

(1) Theo sử, đời Cảnh Trị chỉ đến năm thứ 9, chứ không đến năm thứ 30. Chữ 三十年 ở bản chữ Hán có lẽ là 三年 mà lầm sang. Ở trên đã có chỗ dẫn điều chuẩn định của năm Cảnh Trị thứ 3.

Quyển XVI

QUAN CHỨC CHÍ [IV]

CHỨC VỤ KHÁC NHAU CỦA CÁC QUAN [*HẠ*]

Năm Chiêu Thống thứ 1 [1787] bớt quan thuộc ở sáu phiên, các việc đều quy vào sáu bộ. Xét định chức vụ [của từng bộ] và ban hành :

Chức vụ Lại bộ : chuyên giữ công việc trao quan phong tước, chọn bổ, xét hạch, thăng giáng và các việc điền bổ [chức khuyết], cấp cho [bổng lộc].

Chọn bổ các chức, cứ 6 năm một lần bổ lớn, mỗi năm một lần bổ khuyết. Lệ thường kỳ tháng 3 yết thị thu đơn, kỳ tháng 7 xét duyệt, kỳ tháng 8 làm sổ kê khai chọn bổ để tâu nộp, đợi chỉ giao ra cho quan Chính đường tra lại, qua quan Lại khoa duyệt lại xong, rồi làm sắc mệnh và bằng khám hợp[1] cùng là cấp bằng cho ra ngoài làm việc. Các viên lang trung, viên ngoại thuộc [bản] đường kiểm tra, trình quan [bản] đường, rồi viết quan hàm, viên tư vụ đem khám hợp dấu lan đằng, mỗi người giữ một việc, đều y lệ cũ.

– Quận thú, huyện lệnh là chức quan rất gần dân, chọn bổ càng nên cẩn thận. Nên tuân theo sự lý triều trước đã định rõ, xét lời nói việc làm, xem khí độ kiến thức và chiếu khoa trường trúng nhiều kỳ hay ít, làm việc lâu năm hay mới, để làm chuẩn định bổ đi nơi nhiều việc hay ít việc. Nếu viên chức làm việc ở ngoài có khuyết, thấy hai ty trình lên thì chọn người bổ sung ngay, không được để chậm. Người nào không do khoa trường và mới làm việc mà nhờ cậy người xin hộ đưa đơn thẳng lên, thì cho được trả lại bác bỏ, lại kê xin xử trí, để răn sự cầu cạnh, giữ trong sạch đường làm quan.

---

(1) Cái bằng đóng dấu chia làm hai nửa để khi kiểm tra đối chiếu hai nửa với nhau nếu phù hợp là đúng.

– Hằng năm, tháng 2 [Lại bộ] gửi sổ tư xuống, tháng 10 [các nha môn] nộp sổ ký chú[1] lên, đều chiểu lệ tuân hành.

– Hằng năm khảo xét chính tích của quan lại các nha môn trong ngoài, chia ra hơn kém ba hạng, nên cùng với quan Ngự sử đài công đồng mà làm. Mỗi năm chiếu theo sự lệ chuyển giao cho các nha môn làm sổ xét khảo từng người nộp lên bản bộ để làm bằng cứ xét định, việc xong rồi chuyển sang quan Chính đường xét lại, xin chỉ định đoạt.

– Những người thi đỗ thư toán, cứ quan Chính đường kê gửi đến thì chiếu theo đẳng hạng mà sung bổ làm việc ở các nha môn trong ngoài, phải làm thành một bản tiến lên, giao xuống quan Chính đường duyệt lại và xin chỉ, rồi đưa sang bản bộ thi hành, ban cho [người được bổ].

– Quan chế của quốc triều từ đời Hồng Đức và đời Bảo Thái đã định thì phải giữ để tuân hành. Còn phép chọn bổ của các triều có duyên cách thì nên chép thành sách để tham chước.

– Phàm ấm phong, phong tặng, đều cứ do Chính đường phụng mệnh đưa sang, chiếu lệ phụng hành.

– Các việc đặc ân, suy huệ, bảo thăng, quân công, thăng thụ[2], đều chiếu theo Chính đường kê đưa sang mà làm sắc mệnh. Ai được dự tước quận công thì làm chế mệnh.

– Làm ra ngân sách (sách bạc) ban cho các quan, cứ theo Chính đường đưa sang mà thi hành.

– Việc cấp tiền tuất và truy tặng cứ quan Lễ bộ chuyển sang thì chiếu lệ làm sắc mệnh giao Lễ bộ ban phát.

– Các chức thự, hành[3] và bình nhiệm[4] ở trong và ở ngoài đều chiếu theo chỉ vua ban xuống, còn những chức phiên thần phụ đạo[5] ở các xứ thì cứ theo mệnh vua đưa xuống mà làm sắc mệnh ban cho.

---

(1) *Sổ ký chú :* tức lý lịch.

(2) *Đặc ân :* ơn đặc biệt ; *Suy huệ :* ban ơn ; *Bảo thăng :* bảo cử để thăng chức ; *Quân công :* công trạng về quân sự ; *Thăng thụ :* thăng chức cho quan.

(3) *Thự :* phẩm thấp mà coi việc bản nha. *Hành :* phẩm cao mà làm chức thấp (xem quyển XIII trên).

(4) *Bình nhiệm :* chức bằng ngang với phẩm trật.

(5) *Phụ đạo :* tên chức tù trưởng ở ngoại phiên.

– Về dịp lễ Thánh tiết thì vâng truyền cho trấn quan phủ Cao Bằng chuyển đưa các viên phụ đạo về Kinh lạy mừng, ban cho áo thanh cát và tiền hành lý, do Hộ bộ chiếu phát.

Những cờ đạo[1] [trong nghi vệ] vua đi trong những kỳ thi Hội, thi Bác cử, hay đi xem xét các địa phương, đều chiếu lệ cắt cai lại xem xét vị thứ theo bản đồ của các quân [mang cờ] thuộc bộ.

– Về khoa thi Hương thì việc cắt cai lại để theo các quan giám điểm, việc kiểm điểm những chức ngoại ngạch và những chức dịch làm các việc viết bảng, giữ cửa, đằng tả, đối đọc trong các trường thi Hương, thi Hội, đều y lệ cũ.

– Về việc giữ sổ đinh điền các phủ Khoái Châu, Ứng Thiên xứ Sơn Nam và các huyện, châu thuộc Nghệ An, Cao Bằng, thì chọn giao cai lại chia tích mà giữ. Sổ sách thì quy trữ ở hòm công, giao cho đường hạ quan chia giữ việc kiểm điểm và khóa lại. Nếu [nha môn nào] gửi đến xin thêm bớt vào sổ thì phải công đồng xem xét so sánh, có đích thực mới được sửa đổi.

– Những dân khẩu phần về chế lộc và ngụ lộc[2] [cấp cho] các doanh cơ, đội thuyền có những chữ *nhất, nội, trung* thuộc bộ, thì cứ theo quan Hộ bộ kê tư cho, chiếu lệ mà phái cấp.

– Những khẩu phần về chế lộc và ngụ lộc thuộc bộ, còn thừa nộp lên, cùng là những món lĩnh ở kho công ra, thì đặt làm hiệu Tả thu tiền phát thóc gạo và hiệu Tả thu thóc gạo phát tiền[3], nên cứ chiếu theo lệ cũ thi hành. Còn tiền thóc thu bao nhiêu thì kê gửi Hộ bộ để chờ có phái thì phát.

– Những số tiền do nha môn đốc trấn phủ Cao Bằng tiến nộp về tiền tô, dung, điệu thuộc phủ ấy, đều cứ quan Hộ bộ gửi sang, đợi có phái thì phát.

– Những số thóc thu về thuế ruộng quân, ruộng hồ và ruộng cung thuộc bộ, chuyển nộp cho Hộ bộ quy trữ ở kho.

---

(1) *Cờ đạo :* lá cờ to.

(2) *Việt sử thông giám cương mục*, quyển 35, tờ 14 : trong đời Hồng Đức, cấp cho các quan văn những suất hộ theo hầu, gọi là ngụ lộc, cấp cho các quan võ thì gọi là chế lộc. Về sau lộc cấp cho binh lính cũng gọi là khẩu phần ngụ lộc.

(3) Xem *Quốc dụng chí*, tiết "Lệ trưng thu".

– Hằng năm các lễ hết năm và giao xuân, chiếu số tiền về lễ vật của các chùa quán thuộc bản bộ, làm tờ khai nộp ở Chính đường để gửi sang Hộ bộ phát tiền công làm lễ.

– Hằng năm lĩnh xuân ngưu và lịch quạt, đệ tiến vào Văn miếu, Võ miếu và chiếu phát cho quan và binh các doanh, cơ, đội thuyền thuộc bộ.

– Về các quân thi bắn bia, thi bắn đồng hồ ở ngày Tế cờ và các quân khảo đao trong kỳ thi Bác cử, đều chiếu lệ cắt thuộc lại đi theo quan khâm sai để phụng hành.

– Vâng thu về dân nội vi tử ở các hiệu Thượng Phúc, Gia Viễn, Nam Xang, Ngự Thiên, Thiên Lộc, Hưng Nguyên, cứ Hộ bộ kê ra xã, huyện nào thì chiếu thu để chuyển nộp cho các hiệu Tả giáp trưng và Tả ất trưng thu trữ, rồi kê gửi sang Hộ bộ để phát.

– Các sứ thần Ai Lao, Trấn Ninh, Lạc Hoàn, Mường Chăn, Trình Cao đến triều cống, cứ chiếu lệ xếp đặt đãi yến và ban ân lệ.

– Các điện, miếu, chùa thuộc bộ mà vua ban cho viên nào coi giữ thì cứ theo sắc chỉ đưa xuống ban cho.

– Hằng năm thu phát các hạng tiền thóc gạo và lĩnh bạc nhà nước để làm các việc, đến cuối năm thì tổng kê, rồi viết làm 3 bản sổ tâu, cho dùng phong bì bao lại, một bản tiến lên vua xem, một bản nộp Chính đường, một bản nộp Hộ bộ.

Chức vụ Hộ bộ : Giữ công việc về ruộng đất, hộ khẩu, phú thuế, thuế thổ sản, tiền thóc, kho tàng và việc lương bổng quan binh.

– Xét lường các khoản xuất nhập về tiền tài thuế má, mỗi năm cứ đến cuối năm thống kê cả năm thu vào bao nhiêu, tiêu ra bao nhiêu, so sánh hai bên, nếu thấy tiêu phát rộng quá thì nên chước lượng bớt đi. Phàm về tài chính, nên bớt hay nên thêm mà lợi được cho cả công và tư, thì theo từng điều tâu lên, đợi chỉ mà phụng hành. Các khoản nội phó, tứ dữ, cấp phát ruộng đất, bạc tiền mà nếu xét không thiết đáng thì cho tâu lên.

Về các việc thu vào phát ra thì chọn giao thuộc lại biên chua rõ ràng và thường tra xét để phòng bớt xén.

– Phàm sổ đinh điền, như có tăng giảm và tha bớt thì phải qua Chính đường hội bàn, tâu lên được chuẩn, phong lại giao xuống, đưa ra bản bộ phụng hành. Nên xét nguyên nhân việc giảm bớt, nếu chưa thỏa đáng thì cho được tâu lại, sẽ giao Chính đường xét lại cho được xác đáng, rồi mới thi hành. Giữ sổ đinh suất các phủ, huyện, xã, thôn, trang, phường, trại, động, sách, sổ ruộng đất công tư cùng đất bãi công các xứ, sổ biên cấp ngụ lộc, chế lộc, huệ lộc(1), thế nghiệp(2), tự sự(3) và dân khẩu phần của các ty, vệ, doanh, cơ, đội, thuyền, sổ dân am hiểu (quen nghề), dân tạo lệ và dân thủ lệ(4), sổ ruộng liêm lộc(5), sứ lộc(6) và ruộng thay đổi(7), sổ thuế về tuần ty, đò, chợ, hầm mỏ, lò muối, thổ sản, thủy sản, bảy giống sơn trang người Mán(8) cùng các tạp thuế, sổ dân chiêu tập, sổ thuế vận tải, sổ thóc ruộng quân, ruộng hồ quy trữ ở kho công Hữu Viên và các kho công ở ngoài, sổ biên lai các thứ thuế do các viên trưng thu tiến nộp, sổ các hiệu tích thuộc sáu cung, sổ về tiền tô điệu thu thêm, tiền đình môn, giáo phường, vệ suất, dung điệu do quan trưng phủ chiếu thu, sổ đinh điền về các xứ Thanh Hóa, Yên Quảng, phủ Phụng Thiên và các huyện thuộc phủ Thường Tín xứ Sơn Nam. Các sổ kể trên đều quy trữ ở hòm công, giao cho lại viên chia từng tích để giữ, rồi ủy cho quan hạ đường chia giữ niêm khóa để phòng điên đảo. Còn các sổ đinh điền, nếu có [nha môn nào] gửi đến xin thêm bớt vào sổ thì phải công đồng xem xét và so sánh, có đích thực mới được sửa đổi.

---

(1) *Huệ lộc :* lộc cấp cho các quan hưu trí, cũng gọi là huệ dưỡng dân lộc, hoặc ân lộc.

(2) *Thế nghiệp :* ruộng đất cấp cho vương hầu và các quan to, đời mình và đời con cháu được hưởng.

(3) *Tự sự :* ruộng cấp để thờ cúng những viên quan to nào đã chết.

(4) *Tạo lệ, thủ lệ :* những dân đinh cấp để phục dịch các thân vương và các quan to.

(5) *Liêm lộc :* lộc cấp để dưỡng liêm.

(6) *Sứ lộc :* lộc cấp cho các quan đi sứ.

(7) *Ruộng thay đổi :* ruộng khẩu phần hằng năm thay đổi lẫn nhau để bớt chênh lệch về xấu tốt, xa gần.

(8) *Bảy giống sơn trang :* 1. Sơn trang giống trắng
2. Sơn trang giống đen
3. Sơn tử giống trắng
4. Sơn tử giống đen
5. Giống Đại bản, Tiểu bản
6. Giống Bát tiên
7. Giống Cao lan.

(V.S.T.G.C.M. quyển 4, tờ 16b).

– Về chế lộc của các viên quản binh và dân khẩu phần ngụ lộc của các doanh, cơ, đội thuyền đều chiếu lệ quân cấp. Chế lộc thì do bản bộ làm phái. Còn khẩu phần về ngụ lộc thì chiếu gửi sang bộ sở thuộc làm phái. Các quân thuộc bộ có những chữ *tiền, tả, hữu, nội* cũng do bản bộ làm phái. Rồi chiếu đủ các hạng đã cấp, viết sổ tâu nộp ở Chính đường để làm bằng tích.

– Về thuế tuần ty, đò, chợ, hầm mỏ, thổ sản, thủy sản và các thuế khác, trừ ra đã riêng ban cho các viên nha trưng thu và theo lệ thuộc các bộ trưng thu, còn bao nhiêu tích đều do bản bộ chiếu thu tiền nộp.

– Phụng mệnh thu đồ cống của các xứ Ai Lao, Trấn Ninh, Cao Châu, Lạc Hoàn, Mường Chăn tiến nộp và thu thuế lệ của châu Quy Hợp. Nước Ai Lao lại cống thì làm công quán để cho sứ giả nước ấy ở.

– Khi ban ruộng huệ lộc cho hoàng tử, hoàng đệ, hoàng thân và ruộng ngụ lộc cho cung tần hầu ở trong nội đều phải làm sắc chỉ đệ nộp để trong nội ban cho.

– Khi vâng cấp ruộng ngụ lộc, sứ lộc, dưỡng lộc, huệ lộc, thưởng lộc, liêm lộc, tự sự, thế nghiệp cho các quan viên, cứ chiếu theo lệ mà làm. Về sứ lộc, dưỡng lộc thì đưa Công bộ làm phái, về tự sự thì đưa Lễ bộ làm phái. Còn các phái khác đều do bản bộ chiếu lệ mà làm.

– Về dân thủ lệ ban cấp cho Ngự sử đài và hai ty [Thừa, Hiến] thì do Công bộ làm phái ; phái về khẩu phần của các trù[1] thì cũng chiếu theo lệ mà làm.

– Hằng năm các lễ Sinh nhật, Kỵ nhật, tế tứ thời ở Thái miếu và Chí kính điện, các lễ ba ngày tết, Chính đán, Nguyên tiêu, Thanh minh, Đoan ngọ, Trung nguyên, Trung thu, Trùng cửu, Khánh thọ, Bảo thần, Quốc tiếu[2] và các tiết Thánh tiết, Lập xuân, Tảo loát ấn phù[3], đều cứ quan Lễ bộ làm bản kê đưa sang, thì phát tiền công và các hạng muối, gạo, dầu, nước mắm, giao các thự Thần trù, Thái quan, Thần cung, Lương uẩn làm. Về xuân ngưu của tiết Lập xuân, quan phiến (quạt) của

---

(1) *Trù :* tên các đội quân, có Trù nhất, Trù nhị, Trù tả, Trù hữu.

(2) Về các ngày lễ này, xem quyển XX *Lễ nghi chí*.

(3) *Tảo loát ấn phù :* ngày làm lễ lau rửa ấn và phù trong dịp hết năm, tạm nghỉ việc.

tiết Đoan ngọ, đều cứ quan Công bộ làm bản kê đưa sang thì chiếu số tiền công khâm ban mà phát. Về việc làm quan lịch hằng năm thì vâng phát tiền công giao cho Khâm thiên giám làm.

– Lễ tế Giao hằng năm thì chiếu phát tiền gạo và dầu, cứ theo mệnh vua đưa xuống phát cho Tư lễ và Thừa dụ sắm sửa lễ vật.

– Lễ Hội vọng hằng năm thì cứ Hình bộ làm bản kê đưa sang chiếu phát tiền công làm các đàn và sắm lễ vật.

– Lễ Khai ấn hằng năm cứ theo mệnh vua đưa xuống chiếu phát tiền công giao cho Lễ phòng sắm sửa lễ vật (trước do Tư lễ sắm sửa).

– Các lễ tế [ngày] Đinh, tế [ngày] Mậu[1], tế thần Gió, thần Mây, tế Xã tắc, lễ xuân thu hai kỳ, cứ quan Lễ bộ làm bản kê đưa sang thì chiếu phát tiền, gạo, lụa, muối và dầu, giao cho chức giám bạ, giám tri cùng thái quan, lương uẩn, đàn sứ phụng hành. Còn sắm sửa đồ lễ thì cứ Công bộ kê đưa sang thì chiếu phát tiền công, giao cho bộ ấy làm.

– Lễ Tiên nông hằng năm, cứ Lễ bộ làm bản kê đưa sang, chiếu phát tiền, gạo, muối, nước mắm và lụa, giao cho đàn sứ và thái quan phụng hành.

– Khoa thi Hội, lệ có các lễ phụng sự nội điện, cùng các ngày ứng chế thi Đình và khoa Đông các, lệ có đãi yến, đều cứ Lễ bộ làm bản kê đưa sang, chiếu phát tiền gạo, muối, dầu, giao cho thái quan và lương uẩn sửa soạn. Còn các thứ cung đốn thì chiếu phát tiền công để mua sắm.

– Lệ cho tiến sĩ, tạo sĩ ăn yến, cứ Lễ bộ, Binh bộ làm bản kê đưa sang, chiếu phát tiền công giao cho thái quan và lương uẩn làm. Về việc mũ, đai, áo và cành hoa, cứ Công bộ làm bản kê đưa sang, chiếu phát tiền công và lĩnh bạc trong nội ban cho, giao bộ ấy làm.

– Về tiền áo ban cho tiến sĩ mới, tiền và vải ban cho cống sĩ mới khi vào lạy tạ, đều cứ Lễ bộ làm bản kê đưa sang thì chiếu phát tiền công và vải để phụng hành.

---

(1) *Tế Đinh, tế Mậu* : tế vào ngày Đinh và ngày Mậu trong mùa Xuân và mùa Thu hằng năm. Ngày Đinh thì tế Khổng tử ở Văn miếu, ngày Mậu thì tế Thái công ở Võ miếu.

– Những ngày người đi sứ Bắc quốc từ biệt vua ra đi và xong việc trở về, vua cho ăn yến và thưởng bạc tiền, cứ Lễ bộ làm bản đưa sang thì chiểu lệ lĩnh bạc trong nội ban cho, và chiếu phát tiền công của bản bộ giao cho quan ở nha môn phụ trách phụng hành.

– Những vàng bạc và các lễ vật hằng năm đi cống, cứ Công bộ làm bản kê đưa sang thì chiểu phát tiền công giao bộ ấy lĩnh lấy để phụng hành.

– Các quan về hưu trí, theo lệ có cho cờ thêu và câu đối, cứ Công bộ tư sang, chiểu phát tiền công giao bộ ấy sắm làm.

– Học hiệu ở các phủ, theo lệ có chuẩn cấp học điền, mỗi phủ 20 mẫu, cứ chiếu lệ phụng hành.

– Về niên hạn chiêu tập dân các xã, khi đủ kỳ hạn, quan chiêu tập phải khai để đợi khám. [Bộ] nên xét dân xã nào đã đủ kỳ hạn mà chưa khai thì tâu lên, sẽ giao xuống cho Chính đường đốc thúc rồi tâu lên, sai quan khám thực để bổ thêm vào lệ.

– Về niên hạn khai khẩn các khu ruộng hoang, khi đủ kỳ hạn, quan khai khẩn phải khai để đợi khám. [Bộ] nên xét khu nào đủ kỳ hạn mà chưa khai, thì tâu lên, sẽ giao xuống cho Chính đường đốc thúc, rồi tâu lên, sai quan khám thực để bổ thêm vào lệ.

– Những ruộng thay đổi, trừ ra những ruộng lâu đã thành ngạch rồi, phàm các ruộng mới thay đổi hằng năm, nếu có những tệ lấy ruộng xấu đòi ruộng tốt, lấy ruộng hoang đổi ruộng thuộc, thì nên tra ra trình lên xét rõ, rồi cho được cải chính. Lệ thay đổi trước sau thì cấm chỉ mãi mãi.

– Kho công Hữu Viên nhà Thái miếu, quan bản bộ cùng quan khâm sai coi giữ, phàm số thóc thu trữ và phát ra cùng sự phân phó cho binh của đề lĩnh canh giữ, đều chiếu lệ cũ phụng hành.

– Nhà Thái miếu, Văn miếu, quán Trấn võ, khi vua ban cho viên nào coi giữ, cứ mệnh vua đưa xuống thì làm sắc chỉ ban cho.

– Vâng giữ các ruộng quân, ruộng hồ và ruộng cung trong các phường trại thuộc bộ, trưng thu lúa thuế, tiến nộp nào kho công.

– Các viên cai thu tra xét các xã dân còn thiếu, nên khai trình lên xét rõ, giao xuống sai quan vét thu. Viên nào không nộp không xét thì cho bộ tâu lên, sẽ giao xuống xử tội.

– Trấn quan ở xứ Nghệ An cứ đến cuối năm thì khai số thu phát gửi lên để lưu làm bằng tích.

– Các hiệu thu thuế Trấn Ninh, Thanh Ba, Chương Đức, Thái Bình, chiếu số thu tiền nộp ở trưng hiệu Giáp và trưng hiệu Ất.

– Những khẩu phần về chế lộc và ngụ lộc thuộc bộ, còn thừa tiến nộp, và những món lĩnh ở kho công ra, thì đặt làm hiệu Hữu thu tiền phát thóc gạo và hiệu Hữu thu thóc gạo phát tiền, đều chiếu theo lệ cũ phụng hành.

– Hằng năm tính gộp các hạng dân lộc đã cấp, còn bao nhiêu xã dân, nên chiếu số đưa sang cho các bộ trưng thu tiến nộp, đợi có hành phái chi tiêu thì phát ra.

– Lương tháng và tiền áo của người hầu, phải theo số trong nội ban ra mà chiếu phát.

– Số cỏ nuôi voi ngựa công, cứ Binh bộ tư sang thực số voi ngựa hiện ở chuồng bao nhiêu, tham chước lệ cũ mà chuẩn định số tiền, xin chỉ rồi giao các đội lĩnh tiền công mà mua cỏ.

– Về việc cho tiền tuất, cứ Lễ bộ tư sang thì chiếu phát cho họ ấy.

– Các việc xây dựng, sửa sang, chế tác, đều do các quan công chính Công bộ và các tích kê bản đưa lại, phải xét các hạng vật liệu đã khai, tính giá vừa phải, chiếu phát tiền công để làm, đợi công việc xong, xét thực, nếu tích nào làm sơ lược thì tâu lên để luận xét.

– Bản bộ hằng tháng thực thu bao nhiêu, phát ra bao nhiêu, cứ 3 tháng một kỳ soạn viết 3 bản sổ tâu, xin dùng phong bì bao lại, một bản lưu ở trong cung, một bản nộp ở Chính đường, một bản lưu ở bản bộ làm bằng tích. Hết năm thì làm 3 bản sổ kê khai tổng số tiến lên vua xem, bỏ phong bì giao xuống thì một bản lưu ở trong cung, một bản nộp ở Chính đường, một bản lưu ở bản bộ, để tiện kê cứu.

– Những ngày nhật thực, nguyệt thực, cứ theo nha môn Lễ bộ tư sang thì sao gửi cho các nha môn khác.

– Về khoa thi Hương, cứ theo quan Lễ bộ gửi sắc chỉ sang thì sao gửi cho các nha môn khác.

– Những người thi Hương dự trúng tam trường đều cứ các bản của Triều đường gửi đến mà chuyển gửi cho các nha môn chiếu lệ phụng hành.

– Về các việc viết bảng, giữ cửa, đằng tả, đối đọc trong kỳ thi Hương và thi Hội, thì chiếu lệ cắt cai lại phụng hành.

– Hằng năm vua ban xuân ngưu, quan lịch và quan phiến thì chiểu phát cho quan và binh các doanh, cơ, đội thuộc bộ.

– Các quan trưng thu nếu làm hà lạm, các nha viên vâng mệnh cấp ruộng đất mà lạm đòi tiền ngoài lệ, cùng là quan trưng thu xét dân bướng bỉnh, các nha viên xét dân bướng bỉnh không chịu dẫn ruộng và nộp thuế, các xã bị cấp hai lần hay bị nặng hơn lệ định, đều kêu ở bộ để xét xử.

– Hằng năm các lễ cáo tế hết năm và giao xuân, thì chiếu số tiền lễ vật của các hạng đều thuộc bản bộ, làm thành bản nộp ở Chính đường, [đợi] gửi lại thì phụng hành.

– Các sứ thần nước ngoài, Ai Lao, Trấn Ninh, Lạc Hoàn, Mường Chăn, Cao Châu sang chầu mừng, về việc sắp đặt đãi yến và ban ân điển, [bộ ấy] đều phải cùng với Lại bộ phụng hành.

– Về các quân thi bắn bia, thi bắn đồng hồ trong ngày Tế cờ và các quân khảo đao trong kỳ thi Bác cử, đều phải chiếu lệ cắt thuộc lại theo quan khâm sai để phụng hành.

– Những cờ đạo [trong nghi vệ] vua đi trong những kỳ thi Hội, thi Bác cử, hay đi xem xét các địa phương, đều chiếu lệ cắt cai lại xem xét vị thứ theo bản đồ của các quân thuộc bộ.

– Thu tiền gạo thuế dung của những suất lính không làm nổi việc và suất lính không làm trọn việc để tiến nộp vào hai hiệu Thiên Quan và Thụy Nguyên.

Chức vụ Lễ bộ : Giữ công việc về lễ nghi, tế tự, tiệc mừng, tiệc yến, trường học, thi cử, áo mũ, ấn dấu, chương tấu, bài biểu, đi sứ, đi triều cận, lại kiêm trông coi các ty thuộc tư thiên, y bốc cùng là tăng đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc.

– Các lễ Lên ngôi, Đổi niên hiệu, Ban ân chiếu, Tiến tôn kim sách, các lễ Nguyên đán, Giao đàn, Thánh tiết, Khánh thọ, Tiến lịch, Tiến xuân, Khai ấn, Hưu hạ, các lễ tế Kỵ nhật, Tứ thời ở Thái miếu và Chí kính điện, các lễ Đoan ngọ, Trung thu, Trung nguyên, Trùng cửu, Quốc tiếu, Bảo thần, Tảo loát ấn phù, Đinh tế, Xã Tắc, Phong vân, Tiên nông, Nhật thực, Nguyệt thực, đều chiếu theo nghi tiết cũ, tế lễ nào có lễ vật thì làm bản tâu lên vua định, chuyển đưa Hộ bộ chiếu phát tiền công, giao các thự cục sắm sửa, rồi tư bảo các nha môn làm phiếu đưa đi các phố chợ. Các sự lệ khác đều làm theo lệ cũ.

Về sự lệ khoa Điện thí tiến sĩ và tạo sĩ, khoa Ứng chế, khoa Đông các, đều làm theo lệ cũ.

Về kỳ thi mùa xuân, Lễ bộ thu những quyển thi của các cống sinh ; còn quyển thi của sĩ nhân về khoa Thư toán và khoa Hương thí, có sắc chỉ giao cho nội trường các xứ và thuộc lại ở bộ ấy phải thu. Việc viết bảng, giữ cửa, đằng tả, đối độc trong các kỳ thi Hương, thi Hội, thì theo như lệ cũ.

– Lễ ban yến cho sứ thần khi đi, khi về và lễ ban yến cho các tiến sĩ cùng ban mũ áo và vinh quy, đều chiếu lệ làm bản kê đủ lễ vật tâu lên vua định, rồi giao quan ở bộ chiếu phát tiền công cho thự Thái quan phụng hành.

– Giữ những phẩm phục và hành nghi chuẩn định từ đời Bảo Thái.

– Biên soạn về lễ quốc hiếu[1] của các triều.

– Về các lễ khi sứ Trung Quốc sang sách phong và dụ tế[2] ; phàm nghi tiết làm lễ và các lễ số đưa đón đi về, chào mừng, cung đốn, tiễn chân, lánh tặng[3], cùng các sự lệ, phải tra xét biên soạn thành sách để làm đại điển.

– Lễ Mậu tế phải làm theo thể lệ lễ Đinh tế.

– Lễ Tế cờ cứ theo như quan Binh bộ gửi sang mà làm.

---

(1) *Quốc hiếu* : lễ tang của nhà vua.

(2) *Dụ tế* : lễ viếng vua nước ta chết, do sứ thần Trung Quốc phụng mệnh sang tế.

(3) *Lánh tặng* : lễ vật tặng riêng sứ thần Trung Quốc.

– Giữ điện thờ bách thần, gặp khi có thăng trật và đặc chuẩn gia phong cùng là khi mới phong làm phúc thần, đều cứ theo như Chính đường gửi cho mà làm sắc mệnh.

– Các sắc chỉ về đàn sứ đàn phó ở các đàn Xã tắc, Phong vân và độ điệp[1] của tăng ni, tăng lục[2] của hòa thượng, công văn ở Tế sinh đường, thuộc trong và ngoài, đều cứ theo Chính đường gửi cho mà bàn bạc chọn cử.

– Các sự lệ truy tặng, tặng tuất, về quan tam phẩm trở lên thì cứ quan Chính đường bàn tâu được chuẩn gửi sang phụng hành ; tứ phẩm trở xuống thì quan bản bộ chiếu lệ tâu lên để phụng hành. Về việc cấp ruộng tự sự thì tư cho quan Hộ bộ chiếu cấp, Hộ bộ kê gửi sang thì vâng làm phái tích. Cấp tiền tuất thì gửi sang cho Hộ bộ chiểu phát. Còn truy tặng, dụ tế thì cứ chiếu lệ mà làm.

– Về các tiết Hạ tế và Trung nguyên thì làm bản xin lĩnh tiền công ở quan Hộ bộ, phát cho dân xã am hiểu Lạc Thổ làm áo mã, đồ mã để cúng lễ.

– Về lễ dâng biểu mừng đầu năm, lễ dâng biểu mừng Thánh tiết, thì hai ty ở bốn trấn theo lệ dâng mỗi ty 9 nén bạc tốt, [Lễ bộ] vâng thu tiến nộp.

– Lễ dự cáo về Thánh tiết hằng năm thì ở các đền miếu trong ngoài và các chùa quán danh lam, đền thờ thần tối linh, phải có cáo tế, nên chiếu từng vị châm chước số lễ, xin chỉ giao xuống cho làm, rồi chuyển gửi sang các bộ chiếu các điện, miếu, đền, chùa thuộc về bộ mình, lĩnh tiền công sắm biện lễ vật, và ủy sai quan lại đến làm lễ.

– Hằng năm đến lễ Thánh tiết, các quan văn võ và các nha môn trong ngoài dâng tiến bạc tiền và rượu, các trấn dâng tiến chim muông, thì nên châm chước lệ cũ, xin chỉ mà phụng hành.

– Thu lễ tiền rượu của các viên nha dự quản quân dân và của các họ được cấp tự sự dâng về lễ Kỵ nhật, lễ bạc thoi của các quan đề lĩnh và quan tam ty các xứ dâng về các lễ Kỵ nhật, Tiết liệu và Đoan ngọ, lễ bò

---

(1) *Độ điệp* : chứng chỉ cấp cho tăng ni, đạo sĩ.

(2) *Tăng lục* : bằng cấp cho các hòa thượng.

gạo của các doanh quan và trấn quan dâng về tiết Thường tân[1], lễ bạc thoi của các phiên thần dâng về lễ Tiết liệu do lưu thủ và đốc trấn các xứ chuyển nộp ; số lễ phẩm bằng bạc, tiền, rượu, bò, gạo ấy đều tiến nộp quan khâm sai chiếu thu, đợi có lệnh thì phát.

– Các đồ tế ở cung miếu tại xứ Hải Dương thuộc bộ, nếu có hư hỏng, cho dân tạo lệ của quan hai ty làm bản khai nộp ở bản bộ, khám thực rồi kê khai nộp cho Chính đường gửi sang Hộ bộ xét lại giá, cho lĩnh tiền công để phụng hành, việc xong thì kê trình cho Hộ bộ khám lại ; việc ban cho viên nào coi giữ, cứ theo mệnh vua đưa xuống thì làm sắc chỉ ban cho.

– Phàm thể chế và chữ triện của ấn chương và các công việc đúc chế, đều do bản bộ làm cả.

– Thu [thuế] ở các hiệu Kim Thành, Gia Phúc, Thượng Hồng, Tiên Minh, hằng năm cứ Hộ bộ kê cho còn bao nhiêu xã thì thu tiền nộp ở trung hiệu Đông Giáp và trung hiệu Đông Ất thu trữ, rồi kê gửi để Hộ bộ phát ra.

– Thu ở các dân am hiểu (quen nghề), như áo mã, đồ mã của dân xã Lạc Thổ, huyện Siêu Loại làm để cúng các lễ Hạ tiết và Trung nguyên, trâu bò do người các phường Hồng Mai, An Xá huyện Thọ Xương giết thui để cúng ở các lễ, [vàng] giấy, [bạc] giấy và hình nhân của xã Tam Lộng huyện Đông Quan nộp để cúng ở các lễ Trung nguyên, Giao xuân, vải nhỏ do xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng nộp và son đất do các xã Phí Xá, Phạm Khê, huyện Thanh Miện nộp.

– Thu thuế tô riêng của dân tạo lệ và am hiểu thuộc bộ ở các xã Cổ Trâu, Nam Dương, Chi Ngại, Trâu Khê, Hoạch Trạch, Đông Giao để nộp lên.

– Những khẩu phần về chế lộc, ngụ lộc thuộc bộ còn thừa nộp lên, cùng những món lĩnh ở kho công ra, thì đặt làm hiệu Đông thu tiền phát thóc gạo và hiệu Đông thu thóc gạo phát tiền ; số tiền thóc thực thu thì kê đưa sang Hộ bộ để phát ra.

---

(1) *Thường tân tiết :* tết cơm mới.

– Những đồ thờ ở Thái miếu và Chí kính điện, nếu có hư hỏng, cứ quan giữ điện làm bản giao ra, khám đúng thực thì khai các hạng nộp lên, sẽ đưa sang quan Hộ bộ định giá, chiếu phát tiền công cho lĩnh để phụng hành. Khi làm xong, kê sang cho Hộ bộ khám lại.

– Hằng năm kỳ tháng 6, lĩnh tiền công làm các đồ tế khí, đến tháng 12 đệ về xứ Nghệ An, ban cho các xã Hương Cần, Trào Khẩu, Hải Khẩu để thờ ở ba đền Lục vị.

– Cúng lễ Kỵ nhật ở Thái miếu, cỗ bàn nấu thêm và bò, xôi, chiếu theo số tiền cũ, làm bản đưa Hộ bộ chiếu phát tiền công, giao cho Tứ trù phụng hành. Còn bánh dày và nem thì nên liệu châm chước chuẩn định, xin chỉ phụng hành.

– Các chùa quán theo lệ cũ có ban lễ cúng hằng tháng, nên tham chước làm thành bản tâu lên, đợi chỉ phụng hành.

– Các sư và đạo sĩ tranh nhau làm trụ trì các chùa quán, giả mạo độ điệp, các xã tranh cướp ruộng tự sự, các viên nha cùng các họ lạm chiếm tự điền, đều kêu ở bản bộ xét xử.

– Số đinh điền các huyện ở các xứ Hải Dương, Tuyên Quang thuộc bộ, thì chọn giao cho lại viên bản bộ chia tích để giữ. Các sổ đều để ở hòm công, giao cho quan đường hạ niêm khóa, đề phòng sự điên đảo. Nếu có nha môn nào gửi đến xin thêm bớt vào sổ thì phải công đồng xem xét so sánh, có đích thực mới được sửa đổi.

– Trấn thủ xứ Tuyên Quang tiến nộp tiền thuế tô, dung, điệu của bản xứ, cứ quan Hộ bộ gửi sang thì chiếu thu, đợi có phái thì phát.

– Giữ thóc thuế về ruộng quân, ruộng hồ thuộc bộ, chuyển nộp sang Hộ bộ để quy trữ ở kho công.

– Những dân khẩu phần về ngụ lộc của các doanh, cơ, đội thuyền có chữ *tả* thuộc bộ và khẩu phần về tự sự của các họ, cứ Hộ bộ kê sang thì làm phái cấp.

– Về lễ Thánh tiết, vâng mệnh truyền cho trấn quan xứ Tuyên Quang chuyển đưa các phiên thần phụ đạo về Kinh lạy mừng, lĩnh áo thanh cát và tiền hành lý ở Hộ bộ, rồi chiếu phát.

– Hằng năm lĩnh tiền công, chiếu phát cho quan coi giữ cung miếu ở xứ Hải Dương để phụng sự.

– Hằng năm các lễ cáo tế hết năm và giao xuân, chiếu số tiền lễ vật phụng sự các đền, miếu, chùa, quán, làm bản nộp Chính đường để đưa sang Hộ bộ chiếu phát tiền công mà phụng hành.

– Hằng năm lĩnh xuân ngưu, quan lịch, quan phiến, đem ban phát cho quan và binh các doanh, cơ, đội thuyền thuộc bộ.

– Về các quân thi bắn bia, thi bắn đồng hồ ở ngày Tế cờ và các quân khảo đao trong kỳ thi Bác cử, đều chiếu lệ cắt thuộc lại theo quan khâm sai để phụng hành.

Những cờ đạo [trong nghi vệ] vua đi trong các kỳ thi Hội, thi Bác cử, hay đi xem xét các địa phương, đều chiếu lệ cắt cai lại xem xét vị thứ theo bản đồ các quân thuộc bộ.

– Hằng năm thu phát các hạng tiền thóc và lĩnh tiền công để làm các việc thì cứ cuối năm thống kê tất cả, viết thành 3 bản sổ tâu, xin dùng phong bì bao lại, một bản tiến lên vua xem, một bản nộp Chính đường, một bản nộp Hộ bộ.

Chức vụ Binh bộ : Giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới và những việc dân biên giới, quân đóng trấn các trạm phố, các nơi hiểm yếu cùng những việc khẩn cấp.

– Các kỳ thi Bác cử, Võ cử, đều chiếu theo lệ cũ. Về các lệ ban mũ đai cho tạo sĩ và cho ăn yến, thì làm bản để lĩnh tiền công ở Hộ bộ và sắm sửa xếp đặt các hạng chiếu ngồi, cùng là tư sang Công bộ lĩnh tiền công để may sắm mũ đai, áo xiêm, còn các sự lệ thì cứ lần lượt mà làm.

– Về khoa thi Đông các, khoa Đình thí tiến sĩ và tạo sỹ, cùng việc cho ăn yến, đều cứ quan Lễ bộ tư sang thì lĩnh tiền công ở Hộ bộ và các hạng chiếu ngồi phát cho các ty vệ sắm sửa xếp đặt, đều chiếu theo lệ cũ mà làm. (Cho sứ thần ăn yến cũng như thế).

– Theo lệ cũ, sứ thần sang Trung Quốc và [sứ] nước ngoài lại cống cùng là [các công] sai đi các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, các quan viên đi nhận chức ở Cao Bằng, Lạng Sơn, lệ có cấp bài để bắt phu trạm, nay phải cứ quan Chính đường gửi cho mới được bắt cấp.

– Theo lệ cũ, tuyển bổ các chức dịch thuộc viên, tùy hiệu (theo các hiệu quân) thì làm bản tâu lên vua định, rồi đưa sang Lại bộ làm sắc chỉ ban cho.

– Theo lệ, các quân trong ngoài có trốn thiếu và chết hay già bị thải, mỗi tháng 3 kỳ, quản quan khai trình lên, bản bộ truyền cho trấn quan nã bắt, đều theo đúng kỳ hạn giải nộp cho hiệu quân có lính trốn. Còn suất lính mới thay thì đến kỳ xét lường rồi chia đưa vào đội ngũ. Quan bốn trấn giải nộp quân nhất binh trốn thiếu, đều chiếu lệ dẫn đưa. Lính trốn mà nã được thì xử trượng, nã mãi không được thì xử đồ, đều chiếu lệ phụng hành. Binh ở trấn sai đi bắt, có bắt được hay không, đủ hay thiếu, đúng hạn hay không đúng hạn, thì bộ kê ra tâu lên, đợi lệnh giao xuống mà xét xử.

– Tra thấy nhất binh trốn thiếu thì khẩu phần ruộng công về suất binh ấy phải kê đưa cho Hộ bộ thu thuế, đợi khi có ra phục dịch thì cấp trả lại.

– Về lễ tế Giao và tế Tiên nông, theo lệ vua ngự, phải cứ Lễ bộ tư sang, truyền trước cho viên đề lĩnh dọn dẹp đường sá và bản đồ vẽ để theo mà xếp đặt vị thứ các quân tiến đi và bày cắm [nghi trượng]. Ngày tế Giao thì theo lệ cắm cờ to từ ngoài ba cửa đến điện Nam Giao.

– Lễ Hội vọng nên cứ quan Hình bộ kê ra bao nhiêu đàn, rồi chiếu các doanh, cơ, đội thuyền trong ngoài, chia bổ ra các đàn, kê đưa sang cho các bộ tâu làm.

– Về lễ Tế cờ, cứ hằng năm đến ngày khai ấn, Khu mật viện vâng truyền cho Khâm thiên giám chọn trước ngày tế, tâu xin để làm sắc chỉ mà niêm yết, cùng là làm giấy truyền gửi cho xứ Nghệ An, bốn trấn và phủ Cao Bằng chiếu theo làm lễ. Đến kỳ, bản bộ vẽ bản đồ trước chiếu bổ các quân tiến đi theo đúng vị thứ. Còn các việc nên làm thì chiếu lệ đã chuẩn mà phụng hành và tư cho các bộ phụng hành.

– Sau lễ Tế cờ, lệ có thi bắn bia cho bộ binh, thủy binh thị hậu. Từ hiệu Thập thị, phải đem tất cả quân đến sân lầu Ngũ long để thi đánh vật, người nào dự trúng thì tuyển vào các đội Bả dù, Tứ xa, Nội đao. (Lệ có 7 xã quen nghề đánh vật, đều cho tiến thêm suất người ở ngoài). Đều phải chiếu lệ xin chỉ sai quan phụng hành.

– Lệ cũ, hằng năm có bắn ở khao đàn, nay nên châm chước, xin chỉ để làm theo.

– Lệ các quân thi bắn bia, 3 năm một kỳ, phải chiếu lệ kê xin ban tứ để làm. Lấy [thành tích] các đội bắn được hay không làm chuẩn xét công của quản quan.

– Lệ các quân thủy bộ trong, ngoài thi bắn đồng hồ, cứ 3 năm một kỳ, thi vào tiết mùa thu, phải chiếu lệ xin sắc sai quan phụng hành.

– Các quân thao diễn, thủy binh thì có tập chèo thuyền theo mùa nước, bộ binh thì có kỳ tập hằng năm, kỳ tập hằng tháng, đều chiếu lệ cũ tâu xin chỉ để phụng hành. Về thủy binh nên xem chiều nước tính mùa mà đệ trình lên.

– Kỳ thi Bác cử, lệ có thi trận đồ cho bộ binh thị hậu. Quân ngoài thì sau ngày Tế cờ thi ở bãi cát giữa sông. Lệ trong kỳ thi [Bác cử], có thi nghề múa đao của các quân. Cứ chiếu lệ kê xin, sai quan phụng hành. Về đao suất của các quân thuộc bộ, thì chiếu cắt thuộc lại theo quan khâm sai mà phụng hành. Lệ thưởng phạt do ở quan khâm sai xét định.

– Về các kỳ thi Hội, thi Bác cử, đều chiếu lệ kê xin, chọn sai các viên tuần xước, tuần lộ, thể sát và chọn cai lại viết bảng, giữ cửa, đẳng tả, đối đọc ; lại cắt binh võ sĩ làm các việc cùng là vẽ bản đồ để chiếu xếp đặt vị thứ bày cắm và đi đứng của các quân. Về kỳ thi Hương thì chiếu lệ chọn sai cai lại viết bảng.

– Theo lệ, khi có sứ Trung Quốc sang đến công quán, thì chiếu theo quan khâm sai kê đưa, sắp đặt binh mã đón rước về Kinh, và truyền cho quan đề lĩnh dọn dẹp đường lối, phố xá.

– Khi có sứ nước Ai Lao và các nước ngoài đến Kinh triều cống, thì chiếu lệ sắp đặt các quân theo đồ bản đã truyền.

– Ngày mồng một, ngày rằm, phiên chầu thường, phiên chầu giảng và những đại lễ chầu mừng, đều chiếu lệ sắp đặt các quân trực hầu.

– Voi công, ngựa công ở tàu, thực số có bao nhiêu, nên tham chước lệ cũ, chuẩn định số tiền mua cỏ để nuôi, kê tâu để xin, tư sang Hộ bộ, rồi đưa các đội [giữ] voi công, ngựa công lĩnh tiền công do Hộ bộ chiếu phát.

– Giữ những khí giới, cờ, trống, chiêng, lệnh, áo, mũ, súng ống, thuốc đạn, lưu hoàng, chì và tất cả đồ quân dụng, quy chứa ở kho công và giao phu thuộc bộ coi giữ, khi có vâng mệnh thu hay phát, phải chua vào sổ rõ ràng. Phàm các đồ vật quân dụng, có nhiều hay ít, đủ hay thiếu, để đã lâu hay mới gần, còn bền hay đã hỏng, đều phải công đồng xét định, kê xin hoặc nấu chế, hoặc sửa chữa để chuẩn bị trước.

Sổ sách về ưu binh hai xứ và về nhất binh phủ Trường An và bốn trấn, phải viết thành 3 bản, cần phải rõ ràng, dùng phong bì bao lại, một bản tiến lên vua xem, một bản nộp ở Chính đường, một bản để ở công đường bản bộ, giao quan đường hạ chia giữ niêm khóa. Nếu có [nha môn nào] đưa đến xin thêm bớt, trừ tha thì phải công đồng xem xét, có đích thực mới có thể chữa lại sổ cũ. Về suất lính được trừ được giảm, nên cứ Chính đường bàn tâu, được chuẩn y mới được tuân theo mà trừ, hoặc trong đó có điều gì đáng ngại, cho đem việc ấy tâu lên, để giao xuống Chính đường xét lại cho được xác đáng.

– Khi vua ban cho các viên quản binh thì phụng mệnh viết sắc chỉ ban cho, rồi kê đưa sang quan Hộ bộ cấp cho số dân chế lộc.

– Về việc ban quan ấn cho các doanh, cùng là ban quan kiếm cho các viên đổi doanh, và mới nhận doanh, đều chiếu lệ xin chỉ phụng hành.

– Theo lệ cũ, 3 năm một kỳ, tuyển binh bổ vào thị vệ, đều theo thước tấc [thân cao] mà lường định cho khẩu phần. Nếu chưa đến kỳ mà có thiếu số binh thị vệ, thì cũng cho tuyển bổ. Vẫn lấy tiết thu làm kỳ phụng hành.

– Các đội Trung hậu, Tiểu hậu, Bả môn, Bả lệnh, Tứ trù, Lý hình, có người nào trốn đi hay chết, thì quản quan khai ra, nộp ở quan bản bộ, kê đưa cho bộ sở quan, và bổ sung cho đủ lệ. Còn quản quan có làm đơn xin tiến cử người nào thì dẫn đến quan bản bộ để phụng hành.

– Vâng giữ đất công, nếu có người được sắc chỉ ban cho, có người dâng đơn xin, cứ quan Chính đường kê đưa, đo đạc cho thực, vẽ thành đồ bản, chua rõ bao nhiêu mẫu, sào trượng, thước, chiếu lệ kê xin ban cho. Còn đất về địa phận nhà Quốc tử giám, theo lệ là do quan tri giám đo đạc, không ở lệ này.

– Đo [đất làm] công điếm và phòng sở quân lính. Các tùy hiệu, thuộc viên và thủy binh, bộ binh thị hậu đều có chuẩn định số trượng thước. Bộ binh ở ngoài thì chiếu cấp cho các hiệu lớn, vừa, nhỏ, theo thứ bậc khác nhau. Thủy binh ở ngoài thì chiếu theo địa phương xưởng mình mà cấp. Về thợ súng, thợ máy và Thiên hùng quân, cũng phải trông coi xem xét, lại sức rõ điều cấm mua bán.

– Lệ hằng ngày đánh chuông canh, cứ chiếu lệ mà làm.

– Đưa lính đi phục dịch thì cứ quan ty nào kê đưa đến là phụng hành, việc ấy ước lượng phải bao nhiêu người, ngày nào làm xong, thì quan ty ấy chiếu lệ kê đưa.

– Phàm những việc ẩn giấu suất lính, kêu tị suất lính, cầu xin chức sắc để khỏi chịu suất lính, cướp thóc về ruộng đất khẩu phần, về phụ lương, khẩu lương của binh lính, quan hay dân tranh cướp khẩu phần ruộng công của binh lính, phá hủy thóc lúa, binh sĩ chiếm lạm khẩu phần ruộng công, quân lính [thân cao] không đủ thước tấc, thiện tiện thay nhau làm thị hậu và tranh nhau trên dưới, đánh chửi lẫn nhau, quân với dân đánh nhau, lấy trộm của công, hay canh giữ của công không cẩn thận, quản quan vạch rõ binh lính của mình kiêu láo, bỏ trốn, binh sĩ kêu quản quan đè nén tàn ngược và các tùy hiệu và thuộc viên của quản quan kêu các lính ở cơ đội nào không theo phép quân, tùy hiệu và thuộc viên tranh nhau ngụ lộc, binh lính tranh nhau khẩu phần, đánh nhau chửi nhau, cùng là xã dân kêu binh lính bản xã ngang ngược, đều kêu ở bộ để xét xử.

– Giữ sổ đinh điền 24 huyện ở trấn Sơn Nam và 11 huyện, châu ở xứ Thái Nguyên, chứa cả ở hòm công, chọn giao cai lại chia tích nhận giữ rồi ủy cho quan đường hạ chia giữ niêm khóa. Nếu có giấy thêm bớt vào sổ thì các quan ở bản bộ công đồng tra xét rõ ràng, mới được sửa đổi.

– Ngụ lộc của tùy hiệu và thuộc viên ở các doanh, cơ, đội thuyền có chữ *tiền* thuộc bộ, và số dân khẩu phần của binh lính, cứ Hộ bộ kê sang thì viết phái cấp cho.

– Thu thuế tô riêng của 9 xã am hiểu đúc đồng, thợ mộc, chuyển nộp Hộ bộ.

– Vâng thu ở các đội Tứ súng, Nhị cơ, Nhị dạ, Nhị bảng, Nhị đạn, Lục tượng và các doanh cơ đội thuyền còn lại chưa cấp người cai quản.

– Những khẩu phần ngụ lộc, chế lộc thuộc bộ còn thừa tiến nộp và những món lĩnh ở kho công ra, thì đặt làm hiệu Nam thu tiền phát thóc gạo và hiệu Nam thu thóc gạo phát tiền, đều chiếu theo lệ cũ phụng hành. Về tiền thóc thực thu thì kê gửi sang Hộ bộ để phát.

– Hằng năm các lễ hết năm và giao xuân, chiếu số tiền lễ vật phụng sự các đền, miếu, chùa, quán thuộc bộ, làm bản nộp lên Chính đường để đưa Hộ bộ chiếu phát tiền công, ban cho để làm lễ.

– Hằng năm lĩnh quan lịch, quan phiến và xuân ngưu ban cho quan và binh các doanh, cơ, đội thuyền thuộc bộ.

– Thu thóc thuế ruộng quân, ruộng hồ thuộc bộ, nộp cho Hộ bộ để chứa ở kho công.

– Phàm sửa chữa hay chế tạo súng ống và tất cả các đồ quân dụng thì chiếu theo giá khai của đội súng cùng các cuộc thợ, làm bản nộp Chính đường, đưa cho Hộ bộ xét lại giá, chiếu phát tiền công để làm. Khi làm xong, kê ra, đưa Hộ bộ khám lại. Về thuế da trâu ở chợ Đình Ngang thì chiếu lệ thu để làm đồ quân dụng.

– Các đồ thờ ở cung miếu trấn Sơn Nam thuộc bộ, nếu có hư hỏng, cho dân tạo lệ của quan hai ty làm bản nộp ở bản bộ, khám thực rồi khai nộp lên Chính đường, đưa Hộ bộ xét lại giá, ban tiền công để làm, khi làm xong, kê trình để khám lại. Còn ban cho viên nào coi giữ thì theo mệnh vua đưa xuống, làm sắc chỉ ban cho.

– Về việc ban tiền tuất cho thuộc viên và binh lính, cứ quản quan khai ra thì chiếu lệ lĩnh tiền công ở Hộ bộ để phát.

– Những sổ ghi vắn tắt cùng những sổ về chế lộc của quản quan, ngụ lộc của tùy hiệu và thuộc viên, dân khẩu phần của ưu binh và nhất binh và mọi sự lệ thước tấc về thân thể của ưu binh ; mẫu, sào, trượng, thước về những điếm công và phòng sở quân lính, đều phải biên chép thành sổ, giao cho thuộc lại nhận giữ.

– Về việc ban binh phù, cờ, tiết cho quan ở cựu hiệu và đèn, cờ, mật hiệu, hiệu trống gọi quân, đều châm chước lệ cũ, tâu xin chỉ chuẩn định để theo làm.

– Lễ Thánh tiết, thì chiếu theo bản đồ đã vẽ, cắt đặt các hiệu quân thị hậu đứng hầu và rước đón. Lại truyền cho trấn quan Thái Nguyên đưa các phụ đạo về Kinh lạy mừng. Lĩnh áo thanh cát và tiền hành lý ở Hộ bộ để chiếu phát. Lệ cũ có ban nem và bánh cho các quân, phải tâu xin chỉ chuẩn định, rồi lĩnh tiền công, giao cho quản quan làm, đến ngày lễ thì tiến lên để ban phát.

– Về các lễ tấn tôn kim tiên, kim sách, thì cứ theo bản đồ do quan Chính đường đưa lại để bày cắm, đứng hầu, rước đón.

– Vâng thu về dân nội vi tử thuộc các hiệu Nghĩa Hưng, Thiên Trường, Kiến Xương, Thiên Thi. Cứ Hộ bộ kê bao nhiêu xã thì thu để tiến nộp cho trưng hiệu Nam Giáp và trưng hiệu Nam Ất thu trữ, rồi kê đưa sang Hộ bộ để phát.

– Các quân trong, ngoài theo lệ cũ được ban tiền mừng năm mới và tiền tháng tư, nên chiếu lệ cũ, tâu xin chỉ để phụng hành.

– Lệ cũ có ban bến đò cho thủy binh thị hậu và cho các đội Nhưng nhất, Nội nhưng, nay nên châm chước ; tâu xin chỉ để ban.

– Những tùy hiệu nếu đã được dẫn đến chọn lấy thì mới chiếu đưa đi. Còn thuộc viên [các hiệu], phàm là người có khoa trường hay con nhà quan, thì được cho làm phó chánh đội trưởng và đội trưởng đưa đi thuộc quân trong ngoài theo bậc khác nhau. Nếu lại tái trúng khoa trường cùng đã được dẫn đến chọn lấy thì mới được từ ngoài đổi vào chức [trong]. Còn khi sai đi thay phiên đóng đồn mà có xin cho người nhà theo đi làm việc thì chuẩn cho vào cơ đội cũng theo bậc khác nhau. Phải chiếu theo lệ cũ mà làm.

– Các binh lính đã đưa đi đội ngũ thì quản quan và biện lại không được tự tiện cho nộp tiền để về nhà, phải thường sức rõ để phòng gian dối giấu giếm.

– Các viên dự việc quản binh, không được vì tình thân ơn nghĩa mà tự tiện cho mượn lính đi làm việc giúp, phải chiếu lệ cũ, thời thường sức rõ.

– Về ngạch nhất binh ở bốn trấn và phủ Trường An, từ khi đã chuẩn định lệ suất, xã nào nhiều suất thì chiếu lệ thủy binh bộ binh mà đưa vào đội ngũ, xã nào ít suất thì nên đưa vào binh tùy hậu. Đều lượng xét xã ấy được về và đưa đến bao nhiêu người, thường thường tra xét so

sánh, không cho thuộc lại tự tiện lấy hay đưa đi, ẩn lậu gian dối, để cho đúng ngạch binh.

– Vệ binh ở các huyện, xã đã được xét chọn thì chia đặt cơ, đội, có việc thì gọi ra, không có việc thì cho về làm ruộng.

– Việc dạy tập và thi cử về võ học, nên chiếu lệ cũ chuẩn định mà châm chước, tâu xin chỉ sai quan phụng hành.

– Bản đồ thiên hạ, phàm núi sông hiểm trở hay dễ bằng, địa phương xung yếu hay hẻo lánh, đường đi xa hay gần và những chỗ đồn dinh trấn giữ, [cửa] ải, [bến] đò yếu hại, đều phải sai vẽ thành 3 bản đồ, một bản gửi lên vua xem, một bản nộp Chính đường, một bản để ở bản bộ.

– Khi vua đi xem xét dân các địa phương, thì các quân thủy bộ đi hầu, cứ chiếu lệ phụng hành.

– Phàm các tù nhân do các nha môn xử đẩy vào việc chăn voi chăn ngựa và kê đưa đến, thì cứ chiếu đưa đi hành dịch.

– Trấn quan ở xứ Thái Nguyên thuộc bộ dâng nộp tiền thuế tô, dung, điệu của bản xứ thì cứ theo Hộ bộ đưa lại mà thu lấy, đợi khi có phái đến thì chiếu phát.

– Hằng năm thu phát các hạng tiền thóc và lĩnh tiền công làm các việc, đến cuối năm tổng kê, làm 3 bản sổ tâu, xin dùng phong bì bao lại, một bản dâng vua xem, một bản nộp Chính đường, một bản nộp Hộ bộ.

Chức vụ Hình bộ : Giữ mọi công việc về luật lệnh, hình pháp, xét lại các việc tù đày, kiện cáo, các việc nghiêm cấm.

– Xét hỏi tù tội nặng. Phàm các nha môn trong ngoài xử đoán xong tù tội nặng, đã qua kỳ hạn mà chiếu lệ làm bản nộp Chính đường, gửi cho bản bộ xét án và đem tù nhân giao giam ở ngục Đông Môn thì nên công đồng bàn xét lại, đáng gia hình thì gia hình, đáng cho chuộc thì cho chuộc, cốt được công bằng, rồi tâu lên xin chỉ, tội đáng gia hình thì đưa giam, đợi đến mùa đông sẽ hành hình, tội đáng cho chuộc thì giam lại để thu tiền chuộc.

– Nã bắt tù trốn. Phàm các nha môn trong ngoài đã xét xử xong mà người tù hiện còn trốn, làm bản nộp ở bản bộ, thì tư cho các viên trấn thủ, lưu thủ, đốc trấn ở các trấn nã bắt giải nộp bản bộ để giao giam giữ,

đợi đến kỳ soát lục thì chiếu luật phân xử, phân phối vào các hạng, xin chỉ để phụng hành.

– Soát lục tù đồ. Phàm các nha môn trong ngoài, xét xử xong những tù bị giam, cứ hằng năm đến kỳ tháng 8 thì bản bộ tâu xin sai quan soát lục. Ở trong thì ngự sử cùng bản bộ soát lục, ở ngoài thì giám sát ngự sử đạo ấy cùng với Hiến ty soát lục, đều chiếu các tù hiện giam, phân biệt hai hạng đáng ngờ và đúng thực, hạn đến tháng 10 làm xong, tâu lên xin chỉ để phụng hành.

– Thu tiền chuộc tội và tiền phạt. Phàm các nha môn trong ngoài, thu các tiền chuộc tội, tiền phạt, hằng năm cứ đến hết năm đưa nộp, bản bộ chiếu thu các tiền tang, tiền chỉ, tiền lễ, quy trữ rồi làm sổ kê đưa sang Hộ bộ, đợi có chi tiêu thì cứ theo bộ ấy mà phát. Còn các nha môn loại kê những người phải chuộc, phải phạt mà ngoan ngạnh không nộp, thì bản bộ sai quan đi thu.

– Xem xét tù ở ngục. Phàm các ngục giam cấm tù nhân tại các nha môn ở trong, hằng tháng chia sai quan lại thuộc ty thân đến ngục sở xem điểm tù đồ và khám xem gông khóa cùm có làm hợp phép hay không hợp phép, chỗ giam khô ráo hay ẩm thấp. Sức nhắc cho lính coi ngục phải nhất thiết tuân lệ đã chuẩn định, nếu trái lệ thì tùy lỗi nặng nhẹ mà răn đe. Những tháng mùa hạ nóng nực, mùa đông rét mướt, càng nên để ý thương xót các tù bị giam, cứ chiếu luật lệ mà phụng hành.

– Phàm về hình danh luật lệ, nên thường châm chước thêm bớt, như thấy điều gì ở luật lệ cũ nặng hoặc nhẹ, chưa được ổn đáng, thì cho tâu lên, sẽ giao xuống để hội bàn xét định cho được vừa phải.

– Hằng năm đến kỳ hội thề thì các việc phải làm đều chiếu theo chuẩn định, rồi gửi cho các nha môn làm theo. Ngoài các xứ Sơn Tây, Hưng Hóa thuộc bộ ra, chuyển gửi các bộ, chiếu xứ nào thuộc bộ nào thì bộ ấy sai làm.

– Về các kỳ thi Hương, thi Hội, chiếu lệ chọn sai cai lại làm các việc giữ cửa, viết bảng, đằng tả, treo thẻ.

– Những sổ đinh điền của 24 huyện xứ Sơn Tây và 3 phủ xứ Hưng Hóa, chọn giao cai lại chia tích nhận giữ. Những sổ ấy quy trữ ở hòm công, giao cho quan đường hạ chia giữ niêm khóa, đề phòng sự điên đảo.

Nếu có [nha môn nào] đưa lại xin thêm bớt vào sổ thì các quan bản bộ phải công đồng tra xét so sánh, có đích thực mới được sửa đổi.

– Dân khẩu phần về ngụ lộc của các doanh, cơ, đội thuyền có chữ *hữu* thuộc bộ, cứ quan Hộ bộ kê đưa sang thì làm phái cấp cho.

– Trấn quan xứ Hưng Hóa thuộc bộ dâng nộp tiền các thuế tô, dung, điệu của xứ ấy, cứ Hộ bộ đưa lại thì thu lấy, đợi có phái cấp thì chiếu phát.

– Thu thóc thuế ruộng, hồ ao của cung miếu, và ruộng quân thuộc bộ, chuyển nộp Hộ bộ quy trữ ở kho công.

– Thu các thuế đất bãi công ở năm đoạn tại các xã thôn Phúc Sài. Thụy Khê, Thiên Phúc, Khánh Tân, Sài Khê thuộc huyện An Sơn, đợi có phái đưa thì chiếu phát.

– Vua ngự trong những ngày Tế cờ, Hội thí, Bác cử và đi xem xét các địa phương thì đều chiếu lệ cắt cai lại xem xét vị thứ theo bản đồ của các quân thuộc bộ.

– Ngày Tế cờ thi bắn, thì chiếu lệ sai thuộc lại theo quan khâm sai đi xét thi.

– Trong kỳ thi Bác cử, về việc khảo đao và đao suất của các cơ đội thuyền thuộc bộ, thì chiếu lệ sai thuộc lại theo quan khâm sai đi xét thi.

– Hằng năm làm đàn cúng áo mũ thì chiếu lệ làm bản lĩnh tiền công ở Hộ bộ để làm đàn sở. Lễ vật thì kê đưa sang Hộ bộ sắm sửa. Khi xong việc, đàn ấy để lại đến năm sau sửa lại mà dùng.

– Hằng năm lĩnh xuân ngưu, quan lịch, quan phiến, chiếu phát cho quan và binh các doanh cơ đội thuyền thuộc bộ.

– Khẩu phần về chế lộc, ngụ lộc thuộc bộ còn thừa tiến nộp cùng những món lĩnh ở kho công ra thì đặt làm các hiệu Đoài thu thóc gạo phát tiền và Đoài thu tiền phát thóc gạo, cứ chiếu lệ cũ phụng hành. Tiền thóc thực thu kê ra, còn sót bao nhiêu xã, thì chiếu lệ thu lấy chuyển nộp cho trưng hiệu Đoài Giáp và trưng hiệu Đoài Ất thu giữ, rồi kê đưa sang Hộ bộ để phát.

– Những cung miếu ở xứ Sơn Tây và đền núi Tản Viên thuộc bộ, cùng các hạng đồ thờ, nếu có hư hỏng, cho dân thủ lệ của quan hai ty làm bản

nộp ở bản bộ, khám thực thì khai nộp Chính đường để đưa Hộ bộ xét lại giá, rồi lĩnh tiền công để làm. Khi làm xong, kê gửi Hộ bộ khám lại. Còn ban cho viên nào coi giữ, thì theo mệnh vua làm sắc chỉ ban cho.

– Hằng năm lễ Thánh tiết, truyền cho chức trấn thủ xứ Hưng Hóa, chuyển đưa các phụ đạo về Kinh lạy mừng, lĩnh áo thanh cát và tiền hành lý, do quan Hộ bộ chiếu phát.

– Hằng năm thu phát các hạng tiền thóc và lĩnh tiền công làm các việc, cứ cuối năm tổng kê, viết thành 3 bản sổ tâu, xin dùng phong bì bao lại, một bản tiến lên vua xem, một bản nộp Chính đường, một bản nộp Hộ bộ.

Chức vụ Công bộ : Giữ những công việc thành trì, cầu cống, đường sá, thợ thuyền, các việc sửa chữa xây dựng.

– Lễ Lên ngôi (Đăng cực) có ban bài ân dụ, cứ Lễ bộ tư sang thì lĩnh tiền công ở Hộ bộ, làm bảng sơn son và chân sắt móc sắt, nộp ở nha môn phụ trách.

– Kỳ thi Đình, cứ Lễ bộ tư sang, thì lĩnh tiền công ở Hộ bộ, làm các thứ bảng vàng, hòm gỗ, giao cho nha môn phụ trách phụng hành.

– Các tiến sĩ, tạo sĩ, sứ thần được ban mũ đai, áo xiêm, cành hoa, và quan hưu trí được ban cờ thêu, đều cứ quan Lễ bộ tư sang thì lĩnh tiền công ở Hộ bộ, chiếu lệ mà làm.

– Hằng năm làm xuân ngưu, chiếu lệ lĩnh tiền công ở Hộ bộ để làm.

– Hằng năm các hạng đồ lễ Đinh tế và tế các đàn Xã Tắc, Phong vân, Tiên nông, cú Lễ bộ tư sang, lĩnh tiền công ở Hộ bộ để sắm sửa, phải cứ chiếu lệ mà làm.

– Phàm các nghi vật về những việc sứ bộ đi cống hằng năm, báo tang, cầu phong, tạ ân, mừng, tâu và các lễ vật của các quan đi trước, các quan hậu mệnh, các lễ vật tiễn khao sứ thần mang đi, thì cứ Chính đường đưa sang, chiếu lệ sắm sửa chỉnh đốn. [Cắt] hai viên thuộc lại theo quan cống sứ để giữ của công.

– Về dân lộc, điền lộc của sứ thần và điền lộc của người đi theo, cứ Chính đường đưa thì kê sang cho Hộ bộ chiếu cấp rồi làm phái tích phát cho. Còn nhiêu phu của người đi theo thì cứ chiếu lệ phụng hành.

– Về dân lộc, điền lộc của sứ thần, có lệ 16 năm một kỳ, sau lại bỏ, nay chiếu lệ cũ, sứ bộ đã đến kỳ thì tâu xin chỉ ban xuống mà phụng hành.

– Hằng năm, đường đê cửa cống ở các xứ và đê đá, kè đá ở Kinh kỳ, sai quan khám sơ, khám lại, đắp thêm, đắp mới, công trình kỳ hạn, đều có nếp sẵn, nay cứ phải cho quan bản bộ chiếu nếp cũ, theo từng tiết mục đề nghị, xin chỉ để làm, rồi truyền cho các nha môn tuân làm. Về số tiền cần dùng trong việc sửa đắp thì bản bộ tâu lên, rồi kê sang Hộ hộ chiếu phát.

– Hằng năm đến kỳ tháng tư mùa nước, có lệ lượng cấp tiền công để làm những chiếc mành giã, giao cho thủy binh theo thứ lớp tập chèo. Đến kỳ tập thì bản bộ chiếu theo lệ cũ, xin chỉ đưa sang Hộ bộ chiếu phát tiền công giao cho các cơ đội đóng thuyền. Việc xong xin chỉ lĩnh thuyền trữ cất.

– Đóng thuyền công. Phàm thuyền nhẹ và các hạng thuyền như dùng, mành, giã, gõ đi biển, sai quan đóng. Về cách thức dài rộng, nhu phí về thợ thuyền vật liệu, đều có quy thức sẵn. Nay phải chước lường xin chỉ để sai quan làm. Làm xong tiến nộp, quan bản bộ chiếu lệ khám thực, lượng giá để định thưởng phạt, xin chỉ phụng hành. Còn thuyền thì ban cho các cơ đội thủy binh lĩnh về trữ cất.

– Những thuyền công lâu ngày đã mục nát, thì quản quan làm bản nộp lên bản bộ, hoặc nên sửa chữa, hoặc nên làm mới, phân biệt xin chỉ để chiếu lệ phụng hành.

– Về việc đan mui thuyền, theo lệ thì ban tiền công giao cho quản quan làm, đã có chuẩn định, bản bộ đưa sang Hộ bộ chiếu phát. Mui thuyền nào lâu năm rách nát thì quản quan khai nộp để quan bản bộ khám thực và phát tiền công sửa chữa.

– Các chỗ xưởng thuyền, theo lệ thì phát tiền công giao cho quản quan dựng làm, số tiền đã có chuẩn định, bản bộ đưa sang Hộ bộ chiếu phát. Ngày làm xong, quan bản bộ khám thực, chiếu định cách thưởng. Xưởng nào đã lâu năm mục nát, thì quản quan làm bản nộp để bản bộ khám thực, và phát tiền công sửa chữa.

– Việc chở những cây gỗ lim, ván lim và gỗ táu ở xứ Nghệ An, theo lệ thì lấy mành giã ở cửa biển các xứ, đều có ngạch cũ, phải tùy số gỗ nhiều ít mà lượng tính xin chỉ để làm.

– Những ván gỗ lim, cây gỗ táu và các hạng mái chèo làm xong, mái chèo làm phác, bao lơn, cột buồm, khung mui, theo lệ thì do trấn quan xứ Nghệ An lấy tiền công mua tiến nộp cho bản bộ quy trữ để phòng dùng đến.

– Chức thông sự Bắc ngữ ty và [viên chức ở] Tàu ty, theo lệ cũ thì số nhân viên và khẩu phần cấp cho có hạn, gần đây có phần quá lạm, nay nên tra xét, chiếu lệ cũ, xin chỉ sai quan sát hạch, người nào am hiểu tiếng Trung Quốc, thì cấp cho khẩu phần ruộng công, còn thì thải về, để bớt ăn hại. Về sắc chỉ ban cho quan cai tàu thì cứ Chính đường gửi cho mà làm.

– Những xưởng công, xưởng ngói, xưởng lá ở các địa phương, xưởng công nào đã có thuyền bản phận thì do quản quan đóng, xưởng nào không có thuyền bản phận thì bản bộ đóng cho.

– Giữ các thứ thuyền mành, thuyền gỗ, thuyền nhanh, thuyền ván của công và xưởng lá ở bãi giữa sông. Về xưởng công thì bản bộ gửi tư lấy thủy binh làm công tác sửa sang.

– Làm các lá cờ lái giao cho các doanh cơ đội thuyền thủy binh, còn cờ song đầu thì về phần quản quan làm.

– Hằng năm Tế cờ, cứ Binh bộ kê gửi sang thì đóng 5 chiếc thuyền giã cho quân tập bắn rong ruổi, và 5 chiếc ở bờ phía bắc Miếu giang

– Những cỗ xe Bảo long thống xa và Cự môn trung xa, tiểu xa, khi có sửa chữa hay đóng mới, phải chiếu lệ lĩnh tiền công ở Hộ bộ để làm.

– Hằng năm mùa hạ và mùa đông, lĩnh tiền công, chiếu phát khẩu phần cho thợ làm thuyền, và cho ưu binh hai hiệu Giáp, Ất.

– Vâng thu ở các xã dân thuộc hai hiệu am hiểu Giáp, Ất, cục ghép ván, cục chạm khắc, cục làm ngà, cục làm đạn.

– Các cục bách công, thì những viên cục chánh, cục phó, thủ mặc, là do bản bộ chiếu cấp khẩu phần ruộng công, từ năm Tân Hợi đã có chuẩn định. Gần đây, số người ở các cục quá nhiều, chiếu cấp hơi quá lạm. Nay phải xin chỉ sai quan xét hạch, ai tinh khéo thì để lại ở bản cục chiếu lệ cũ cấp khẩu phần ruộng công, còn thì đều thải về để bớt ăn hại.

– Các cục thường ban, trong ấy có những cục trùng điệp với các cục bách công, nay nên xét xem cục nào nên bớt thì chước lượng xin chỉ mà phụng hành.

– Về tám cửa thành đất và các cửa ô ở Kinh kỳ cùng các việc cầu cống, khi có sửa chữa xây đắp thì chiếu lệ xin chỉ để làm. Thành đất thì phải xem xét đến luôn, nếu có đoạn nào lở rạn, nứt thủng thì làm bản tâu lên, đợi chỉ sai quan và binh đắp lấp, cho được vững chắc.

– Giữ sổ các cục bách công và số người làm việc. Về những việc phụng hành sắc chỉ và phải cấp khẩu phần ruộng công đều chiếu lệ phụng hành.

– Phàm cung điện và hoàng thành phải thường thường xem xét, nếu cần sửa chữa, bồi bổ, thì lượng tính công trình, xin chỉ gửi cho quan công chính phụng hành.

– Giữ sổ tô, dung các huyện xứ Kinh Bắc và sổ đinh điền về 7 châu xứ Lạng Sơn, đều quy trữ vào hòm công, chọn giao lại viên chia tích nhận giữ, rồi ủy cho quan đường hạ chia giữ niêm khóa, để phòng sự điên đảo. Nếu có [nha môn nào] đưa lại xin thêm bớt vào sổ, thì phải công đồng xem xét so sánh, có đích thực mới được sửa đổi.

– Dân khẩu phần về ngụ lộc của các doanh cơ đội thuyền có chữ *hậu* và dân tự sự của các họ được cấp tự sự thuộc bộ, cứ Hộ bộ kê sang thì làm phái cấp cho.

– Vải thanh cát ở làng Hoa Cầu huyện Văn Giang, dầu ở làng Đại Đình huyện Đông Ngàn, giấy thanh dương ở làng Lương Pháp huyện Gia Định[1] và tiền gạo tô, dung của làng Tiên Tích huyện Tiên Du thuộc bộ, đều chiếu lệ thu để tiến nộp.

– Thu thóc thuế ruộng quân, ruộng hồ, ruộng doanh để chuyển nộp Hộ bộ quy trữ ở kho công.

– Những việc dân tranh lộc điền của người đi theo sứ thần và người đi theo sứ thần lạm chiếm ruộng công, xã dân tranh cướp khẩu phần của thợ thuyền và thợ thuyền tranh nhau khẩu phần, bỏ thiếu công việc, đều kêu ở bản bộ để xét xử.

---

(1) *Huyện Gia Định :* sau đổi là huyện Gia Bình.

Giữ công quán Đạo Diêu xứ Kinh Bắc.

– Hằng năm các lễ cáo tế hết năm và giao xuân thì chiếu số tiền lễ vật của các đền, miếu, chùa, quán thuộc bộ, làm bản nộp Chính đường, đưa sang cho Hộ bộ chiếu phát tiền công để phụng hành.

– Trong kỳ thi Hương, thi Hội, các việc viết bảng, giữ cửa, đằng tả, đối đọc, chiếu lệ chọn sai lại viên bản bộ phụng hành.

– Hằng năm ban xuân ngưu, quan lịch, quan phiến cho quan và binh các doanh cơ đội thuyền thuộc bộ.

– Thu ở dân nội vi tử thuộc các hiệu Văn Giang, Hợp Hòa, Võ Giàng, Bảo Lộc, cứ Hộ bộ kê ra còn lại bao nhiêu xã thì thu nộp cho trưng hiệu Giáp và trưng hiệu Ất thu giữ, rồi kê sang Hộ bộ để phát.

– Những khẩu phần về chế lộc, ngụ lộc thuộc bộ còn thừa nộp lên cùng là những món lĩnh ở kho công ra, thì đặt làm hiệu Bắc thu tiền phát thóc gạo và hiệu Bắc thu thóc gạo phát tiền, đều cứ chiếu lệ phụng hành. Tiền gạo thực thu thì kê đưa sang Hộ bộ để phát.

– Về dịp lễ Thánh tiết, thì vâng mệnh truyền cho trấn quan xứ Lạng Sơn chuyển đưa các phụ đạo về Kinh lạy mừng, lĩnh áo thanh cát và tiền hành lý, do quan Hộ bộ chiếu phát.

– Những cờ đạo [trọng nghi vệ] vua đi trong các kỳ thi Hội, thi Bác cử, hay đi xem xét các địa phương, đều chiếu lệ cắt cai lại xem xét vị thứ theo bản đồ của các quân thuộc bộ.

– Đồ thờ ở các cung miếu xứ Kinh Bắc thuộc bộ, nếu có hư hỏng, cho dân tạo lệ của quan hai ty làm bản nộp Chính đường, đưa sang Hộ bộ xét lại giá, rồi cho lĩnh tiền công để làm, làm xong, kê đưa Hộ bộ khám lại. Còn ban cho viên nào coi giữ, cứ theo mệnh vua đưa xuống thì làm sắc chỉ ban cho.

– Quan ở nha môn đốc trấn xứ Lạng Sơn tiến nộp tiền tô, dung, điệu của xứ ấy, cứ Hộ bộ đưa sang thì chiếu thu, đợi có phái thì phát. Nay tiền tô, dung, điệu của xứ ấy đã chuẩn định để cung đốn cho sứ bộ đi cống.

– Về các quân thi bắn bia, thi bắn đồng hồ trong ngày Tế cờ và các quân khảo đao trong kỳ thi Bác cử, thì chiếu lệ cắt cai lại theo quan khâm sai để phụng hành.

– Hằng năm thu phát các hạng tiền gạo và lĩnh tiền công để làm các việc, cứ đến cuối năm tổng kê làm thành 3 bản sổ tâu, dùng phong bì bao lại, một bản tiến lên vua xem, một bản nộp ở Chính đường, một bản nộp Hộ bộ.

Xét : Chức vụ chuyên giữ của các ty từ đời Hồng Đức sửa định trở về sau, thể thống nối nhau thành phép nhất định, vì phàm công việc quan trọng thì quy về cả sáu bộ mà sáu khoa thì xét bác, sáu tự thì thừa hành, cả trăm quan đều tuân giữ chức vụ, phép tắc nghiêm minh. Những kẻ cận thần được chuộng và kẻ thân thích có quyền chưa từng được trộm phép lộng quyền, thực là chế độ hay của một đời.

Từ thời Trung hưng về sau, chính quyền thuộc về nhà Chúa, mới có những chức tham tụng, bồi tụng ở trong Phủ liêu, quyền binh của các quan ở đài ở các, sự thể không được thống nhất. Từ đời Vĩnh Thịnh [1705 – 1720] về sau lại đặt quan lại ở sáu phiên, thì chính sự của các bộ bị lấn cướp mất hết, đến cả các bậc ở khoa, ở tự cũng chỉ là những chức hàm hư không và nhàn tản. Tuy phẩm trật thì còn theo cũ, nhưng danh hiệu quy chế rối lẫn, thể thống lộn xộn, không phải như giường mối của triều đình ở buổi quốc sơ nữa.

Từ đời Long Đức [1732 – 1735], Vĩnh Hựu [1735 – 1740] về sau, những kẻ cận thần được yêu lộng quyền, ngày sinh tệ hại. Khoảng đầu đời Cảnh Hưng, mới sửa chữa lại, phàm điển lệ từ khi Trung hưng trở về sau, châm chước gồm đủ, nhưng vẫn chỉ là noi theo thói quen lâu ngày chứ không phải là chế độ đời xưa. Mãi đến khi vua Chiêu Thống nối giữ chính quyền, thay đổi tệ cũ, chức vụ của sáu phiên trả cả về sáu bộ, mới hầu có ý nghĩa đặt quan của đời Hồng Đức. Tuy việc đời biến chuyển, chưa kịp thi thố, nhưng cái hay về cách tệ phục cổ, thực không thể bỏ qua được.

Vậy nay chép đủ các chức chưởng do đời Cảnh Hưng sửa định lên trước, để rõ chỉnh thể từ thời Trung hưng trở đi, rồi lại chép đủ chức chưởng của sáu bộ của đời Chiêu Thống ở sau, để thấy rằng lại tuân theo di chế của thời khai quốc.

Quyển XVII

QUAN CHỨC CHÍ [V]

TƯỚC ẤM VÀ ĐƯỜNG XUẤT THÂN KHÁC NHAU

CẤP BẬC CÁC TƯỚC
(Tản quan - Thông tư - Vinh phong)

Thời nhà Lý ban tước, lấy tước vương tước công đứng đầu các thân (thân tộc của vua) huân (người có công lớn). (Như Thái Tổ phong anh làm Vũ Uy vương, chú làm Vũ Đạo vương, Lý Thường Kiệt được tặng tước Việt quốc công, Tô Hiến Thành được phong tước vương). Ngoài ra thì phong tước hầu (như Đào Cam Mộc được phong Tín Nghĩa hầu). Lại có những bậc đại liêu ban, nội thượng chế và minh tự, để gia thưởng cho người có công.

Thời nhà Trần thì người tôn thất được phong tước vương hoặc tước quận vương (cũng có người là cựu thần có công được phong tước vương, như Phùng Tá Chu được phong Hưng Nhân vương), còn phong cho các quan văn võ thì có các bậc như quốc công, thượng hầu, quan nội hầu, quan phục hầu, khai huyện bá, nội minh tự và thượng phẩm.

Thời Lê sơ, Thái Tổ khởi nghĩa, phong tước cho các tướng thần, có các bậc á hầu, thông hầu, quan phục hầu, trước phục hầu. Đến khi tiến đến Đông Đô thì phong tước có các bậc thượng phẩm, hạ phẩm, thượng trí tự, hạ trí tự, đại trí tự, minh tự, trí tự, đại liêu ban, á liêu ban.

Tản chức thì có các bậc triều liệt đại phu, vinh lộc đại phu, trung lượng đại phu, trung vũ đại phu, hoặc phong cho quan văn (như Nguyễn Trãi là Triệu liệt đại phu), hoặc phong cho quan võ (như Lê Vấn là Vinh lộc đại phu, bọn Lê Liệt là Trung lượng đại phu, bọn Lê Lễ là Trung vũ đại phu). Đầu thì chưa có chuẩn định. Sau khi bình Ngô rồi thì việc phong tước mới lấy tước vương tước công làm bậc cao để gia phong cho hoàng tử (như Tư Tề trước phong làm Khai quận công, sau phong làm

quốc vương, rồi lại giáng xuống quận vương), lấy tước hầu để phong cho các công thần, có 9 bậc là huyện thượng hầu, á thượng hầu, hương thượng hầu, đình thượng hầu, huyện hầu, á hầu, quan nội hầu, quan phục hầu, trước phục hầu (bấy giờ được phong 93 người).

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2 [1471], định quan chế và các tước, lấy họ nhà vua đứng đầu : thân vương thì hoàng tử được phong, lấy phủ làm hiệu (như Kiến Xương phủ, gọi là Kiến Xương vương), tự thân vương thì thế tử của thân vương được phong lấy huyện làm hiệu (như Hải Lăng huyện, gọi là Hải Lăng vương), tước công thì các con của hoàng thái tử và thân vương được phong, dùng mỹ tự (chữ hay) làm hiệu (như Triệu Khang công v.v.), tước hầu thì con trưởng của tự vương có tước công được phong, lấy mỹ tự làm hiệu (như Vĩnh Kiến hầu, v.v.), tước bá thì hoàng thái tôn, các con của tự vương có tước công và con trưởng của thân công chúa được phong, lấy mỹ tự làm hiệu (như Tĩnh Cung bá v.v...), tước tử thì các con của thân công chúa, và con trưởng của tước hầu, tước bá được phong, lấy mỹ tự làm hiệu (như Diên Xương tử), tước nam thì con trưởng của thân công chúa được truy tặng và các con của tước hầu tước bá được phong, lấy mỹ tự làm hiệu (như Quảng Trạch nam v.v...).

Thứ đến tước phong cho các công thần, nếu không phải là người có đức lớn công to thì không được dự, như tước quốc công, tước quận công, lấy phủ huyện làm hiệu, chỉ dùng một chữ (như Phủ quốc công Lê Thọ Vực, Tĩnh quốc công Lê Niệm), tước hầu, tước bá, lấy xã làm hiệu, dùng cả hai chữ (như Nam Xương xã thì gọi là Nam Xương hầu, Diên Hà xã thì gọi là Diên Hà bá).

Cấp bậc phong cho những người có công to thì như sau :

Về văn ban : Chánh nhất phẩm thì thượng trụ quốc, tòng nhất phẩm thì trụ quốc, chánh nhị phẩm thì chính trị thượng khanh, tòng nhị phẩm thì chính trị khanh, chánh tam phẩm thì tự chính thượng khanh, tòng tam phẩm thì tư chính khanh, chánh tứ phẩm thì khuông mỹ doãn, tòng tứ phẩm thì khuông mỹ thiếu doãn, chánh ngũ phẩm thì tu thận doãn, tòng ngũ phẩm thì tu thận thiếu doãn. Hễ dự tước quận công thì ngang với chánh nhất phẩm (tước hầu, bá, tử thì ngang với tòng nhất phẩm), tước nam thì ngang với chánh nhị phẩm.

Về võ ban : Chánh nhất phẩm thì thượng trụ quốc, tòng nhất phẩm thì trụ quốc, chánh nhị phẩm thì thượng hộ quân, tòng nhị phẩm thì hộ quân, chánh tam phẩm thì thượng khinh xa úy, tòng tam phẩm thì khinh xa úy, chánh tứ phẩm thì kiêu kỵ úy, tòng tứ phẩm thì phi kỵ úy, chánh ngũ phẩm thì vân kỵ úy, tòng ngũ phẩm thì thiết kỵ úy. Hễ dự tước quận công thì được ngang với chánh nhất phẩm.

Hàm tản quan thì về văn ban chánh nhất phẩm được hàm đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, tòng nhất phẩm được hàm sùng tiến tuyên lộc đại phu, chánh nhị phẩm hàm quang lượng đại phu, tòng nhị phẩm hàm phụng trực đại phu, chánh tam phẩm hàm thông chương đại phu, tòng tam phẩm hàm gia hành đại phu, chánh tứ phẩm hàm trung trinh đại phu, tòng tứ phẩm hàm triều liệt đại phu, chánh ngũ phẩm hàm hoằng tín đại phu, tòng ngũ phẩm hàm hiển cung đại phu, chánh lục phẩm hàm mậu lâm lang, tòng lục phẩm hàm mậu lâm tá lang, chánh thất phẩm hàm cẩn sự lang, tòng thất phẩm hàm cẩn sự tá lang, chánh bát phẩm hàm tiến công lang, tòng bát phẩm hàm tiến công thứ lang, chánh cửu phẩm hàm tướng sĩ lang, tòng cửu phẩm hàm tướng sĩ thứ lang. Hễ dự tước bá thì ngang với chánh nhất phẩm, tước tử thì ngang với tòng nhất phẩm, tước nam thì ngang với chánh nhị phẩm. Về võ ban thì chánh nhất phẩm được hàm đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, tòng nhất phẩm hàm sùng tiến trấn quốc đại tướng quân, chánh nhị phẩm hàm chiêu nghị tướng quân, tòng nhị phẩm hàm võ huân tướng quân, chánh tam phẩm hàm anh liệt tướng quân, tòng tam phẩm hàm minh dực tướng quân, chánh tứ phẩm hàm hoài viễn tướng quân, tòng tứ phẩm hàm trì uy tướng quân, chánh ngũ phẩm hàm kiệt trung tướng quân, tòng ngũ phẩm hàm tráng tiết tướng quân, chánh lục phẩm hàm phấn lực tướng quân, tòng lục phẩm hàm quả nghị tướng quân. Hễ dự tước quận công thì ngang với chánh nhất phẩm. Về nội quan thì chánh tam phẩm được hàm thị trung lệnh, tòng tam phẩm hàm phó thị trung lệnh, chánh tứ phẩm hàm bật trực lệnh, tòng tứ phẩm hàm phó bật trực lệnh, chánh ngũ phẩm hàm hiệp lượng lệnh, tòng ngũ phẩm hàm phó hiệp lượng lệnh, chánh lục phẩm hàm sùng liêm chính, tòng lục phẩm hàm phó sùng liêm chính, chánh thất phẩm hàm thuần lương chính, tòng thất phẩm hàm phó thuần lương chính, chánh bát phẩm hàm sức

tu chính, tòng bát phẩm hàm phó sức tu chính, chánh cửu phẩm hàm lịch sứ chính, tòng cửu phẩm hàm phó lịch sứ chính.

Bậc thông tư thì như sau :

Từ bậc thượng trật có 24 tư đến bậc hạ liệt có 1 tư, gồm 18 thông là : chánh nhất phẩm thì thượng tuyển, tòng nhất phẩm thì thượng liệt, chánh nhị phẩm thì trung trật, tòng nhị phẩm thì trung giai, chánh tam phẩm thì trung liên, tòng tam phẩm thì trung ban, chánh tứ phẩm thì trung tự, tòng tứ phẩm thì trung chế, chánh ngũ phẩm thì trung tuyển, tòng ngũ phẩm thì trung liệt, chánh lục phẩm thì hạ trật, tòng lục phẩm thì hạ giai, chánh thất phẩm thì hạ liên, tòng thất phẩm thì hạ ban, chánh bát phẩm thì hạ tự, tòng bát phẩm thì hạ chế, chánh cửu phẩm thì hạ tuyển, tòng cửu phẩm thì hạ liệt.

Văn được phong quốc công là thượng trật, quận công là thượng giai, tước hầu là thượng liên, tước bá là thượng ban, tước tử là thượng tự, tước nam là thượng chế.

Võ được phong quận công là thượng trật, thị nội giám được phong quận công cũng là thượng trật, tước hầu là thượng liên, tước bá là thượng ban, ngoài ra tùy theo từng phẩm mà định.

Vinh phong các công thần thì có 24 hiệu là : suy trung, dực vận, tá lý, cẩn lễ, tán trị, dương võ, kính thận, minh nghĩa, trinh ý, phụ quốc, hiệp mưu, đồng đức, khiêm cung, đoan nhã, kiệt tiết, tráng liệt, uy dũng, cương chính, bỉnh văn, hiệu thuận, thuần tín, đôn hậu, tuyên lực, tĩnh nạn. Người được phong thì bắt đầu phong cho hai chữ, rồi đến tám chữ ; người nào xứng với chữ nào, tới việc thì đặc gia cho.

Xét : Sự phân biệt về tước cấp, từ đời Hồng Đức (1471) đã quy định từng hạng rõ ràng. Trong những bậc tản quan, thông tư, vinh phong, đều có phép sẵn, các đời noi theo không thay đổi. Đó là thể lệ phong tước bái quan, trong hơn 300 năm nhà Lê vẫn theo như thế, nên nay chép cả ra đây.

Đầu thời Trung hưng, việc phong tước cấp rất là quan trọng. Khoảng đời Anh Tông, Thiên Hựu [1557 – 1558], Thái sư Trịnh công [Kiểm] tâu kê tướng sĩ có chiến công ở các dinh là 743 người, nên gia thăng thưởng. Giao xuống cho triều thần bàn, rồi kê tâu : Các viên đã có tước hầu tước bá thì bổ coi các vệ các ty ; đã có tước tử, tước nam thì thăng một trật ;

chưa có tước cho thăng tước nam. Vua đều nghe theo. Giao cho Lại bộ Chưởng bộ sự thiếu phó Văn Khê bá Trương Quốc Hoa, Hữu thị lang Nhân Mỹ bá Nguyễn Mậu Nghi làm sắc chỉ ban cho. Bấy giờ các tướng được phong hầu thì đều giao Hàn lâm chế cáo Nguyễn Khản nghĩ cho chữ hiệu, làm bản tâu lên đợi chỉ để vua tự lựa chọn lấy.

Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 18 [1595], vua dẹp xong giặc Mạc trở về Kinh đô, hạ chiếu cho tướng sĩ các cơ, các doanh ai có công đánh giặc thì người đã được phong tước cho thăng một bậc, người chưa được phong tước cho phong tước nam, để tỏ khuyến khích, còn quan viên các xứ thì chỉ phong là công thần có các chữ minh nghĩa, kiệt tiết, tuyên lực. Từ đời Thận Đức, Hoằng Định (1600) trở về sau, các quan hàng văn được phong tước càng cao. Chức tả hữu thị lang phần nhiều được phong tước tử (như Lê Bật Tứ, Nguyễn Thực làm Tả thị lang Hộ bộ, Lễ bộ, Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Khắc Khoan làm Hữu thị lang Hộ bộ, Công bộ, đều phong tước tử).

Trong đời Chính Hòa (1680 – 1705), thượng thư và ngự sử dự chức tham tụng bồi tụng chỉ được phong tước tử tước nam (như Tham tụng Hình bộ thượng thư Nguyễn Viết Thứ được phong tước Mai Sơn nam, Bồi tụng Đô ngự sử Nguyễn Công Vọng được phong tước Lê Ngạn tử). Còn những người được thăng tước hầu, tước bá đều là do đặc cách ; tước quận công thì không có công lao danh vọng lớn không được dự.

> *Xét :* Tước cấp ở đời Lê rất là quan trọng. Từ đời Hồng Đức đặt quy chế về sau các đời theo nhau, chưa từng cho lạm bao giờ. Người có tước ở triều đình phải là người làm quan lâu từng trải việc mới được cất nhắc, cho nên mệnh vua phong cho thì lấy làm vẻ vang, ơn vua ban cho thì lấy làm phấn khởi, do đó mà các quan ty đều nức lòng. Hay như thế vậy! Gần đây nhuận triều Tây Sơn phong tước quá lạm, đến cả phu quét chợ, lính đẩy xe, cũng đều trao cho tước hầu, tước bá. Danh khí tồi đến như thế ! Muốn cho khỏi loạn, có thể được không ?

CẤP BẬC PHONG ẤM

Trần Thánh Tông, năm Thiệu Phong thứ 10 [1267], định lệ phong ấm cho tôn thất. Hoàng tôn vương hầu và công chúa là chính phái ngọc

điệp, phong ấm gọi là kim chi ngọc diệp (cành vàng lá ngọc), cháu ba đời phong tước quận vương, cháu bốn đời phong tước minh tự, cháu năm đời phong tước thượng phẩm, y theo bản đồ ngũ phục[1].

Xét : Từ đời Trần trở về trước, cấp bậc phong ấm không thể kê cứu mà việc phong ấm của đời Trần chỉ thấy ở đây. Còn lệ phong ấm cho các quan văn võ cũng không thể kê cứu được.

Lê Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 7 [1449], định lệ miễn trừ cho những người được tập ấm : cháu những người lục phẩm trở lên và con trai những người thất bát phẩm đều được miễn dao dịch. Theo lệ cũ thì lục phẩm được miễn cho con, đến đây được miễn cả cho cháu, thất bát phẩm thì chỉ miễn cho con thôi. Các hoạn quan cũng cho miễn một người thân thích. Rộng ban ơn tập ấm bắt đầu từ đây.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 2 [1471], định lệ con trưởng hoàng thái tử là hoàng thái tôn, con trưởng thân vương là tự thân vương, các con đều được phong tước công, con gái đều phong quận thượng chúa. Con trưởng hoàng thái tôn là hoàng tằng tôn, các con đều phong tước bá, con gái được phong quận chúa. Con trưởng tự thân vương cùng con trưởng tước công đều phong tước hầu, các con đều phong tước bá, con gái phong quận chúa. Con trưởng của tước hầu tước bá đều phong tước tử, các con đều phong tước nam, con gái phong quận quân. Các con tước tử, tước nam đều phong tá quốc sứ, con gái phong á quận quân. Con của tá quốc sứ phong phụng quốc sứ, con gái phong huyện thượng quân. Con của phụng quốc sứ phong dực quốc sứ, con gái phong huyện quân. Con của dực quốc sứ phong lượng quốc sứ, con gái phong á huyện quân (trở lên là lệ phong ấm của họ nhà vua).

Hoàng thái hậu được truy phong ba đời : cha được phong quốc công, mẹ được phong quốc phu nhân, ông được phong quận công, bà được phong quận phu nhân, cố ông được phong hầu, cố bà được phong chánh phu nhân.

Hoàng hậu được truy phong hai đời : cha được phong quận công, mẹ được phong quận phu nhân, ông được phong hầu, bà được phong chánh phu nhân.

---

(1) Năm bậc để tang khác nhau : 3 năm, 1 năm, 9 tháng, 5 tháng và 3 tháng.

Ba bậc phi được truy phong hai đời : cha được phong tả đô đốc, mẹ được phong đoan nhân, ông được phong đô đốc đồng tri, bà được phong thuận nhân.

Chín bậc cung tần[1] được truy phong một đời : ba bậc chiêu thì cha được phong đô đốc đồng tri, mẹ được phong thuận nhân, ba bậc tu thì cha được phong đô đốc thiêm sự, mẹ được phong thục nhân ; ba bậc sung thì cha được phong đô đốc chỉ huy sứ, mẹ được phong trinh nhân.

Sáu bậc nữ quan được truy phong một đời[2] : bậc thứ nhất thì cha được phong tổng tri, mẹ được phong huy nhân ; bậc thứ nhì thì cha được phong đồng tổng tri, mẹ được phong thục nhân ; bậc thứ ba thì cha được phong thiêm tổng tri, mẹ được phong lệnh nhân ; bậc thứ tư thì cha được phong quản lãnh, mẹ được phong cung nhân ; bậc thứ năm thì cha được phong phó quản lãnh, mẹ được phong nghi nhân, bậc thứ sáu thì cha được phong chánh võ úy, mẹ được phong an nhân.

Quốc thái phu nhân[3] được truy phong một đời : cha được phong tổng đồng tri, mẹ được phong thạc nhân.

Quốc phu nhân[4] được truy phong một đời : cha được phong thiêm tổng tri, mẹ được phong lệnh nhân (trở lên là lệ truy phong cho hoàng hậu, cung phi và nữ quan).

Quốc công thì cha và ông đều được phong tước quận công, mẹ và bà đều được phong quận phu nhân, vợ được phong quốc phu nhân, con trưởng được phong trung trinh đại phu, các con được phong triều liệt đại phu, cháu trưởng được phong hoằng tín đại phu.

Quận công thì cha và ông đều được phong hầu, mẹ và bà đều được phong chánh phu nhân, vợ được phong quận phu nhân, con trưởng được phong triều liệt đại phu, các con được phong hoằng tín đại phu, cháu trưởng được phong hiển cung đại phu.

---

(1) *Chín bậc cung tần :* chiêu nghi, chiêu dung, chiêu viên, tu nghi, tu dung, tu viên, sung nghi, sung dung, sung viên.

(2) *Sáu nữ quan :* tiệp dư, dung hoa, tuyên vinh, tài nhân, lương nhân, mỹ nhân.

(3) *Quốc thái phu nhân :* mẹ quốc công.

(4) *Quốc phu nhân :* vợ quốc công (xem *Lê triều hội điển*).

Tước hầu thì cha và ông đều được phong bá, mẹ và bà đều được phong tự phu nhân, vợ được phong chánh phu nhân, con trưởng được phong hoằng tín đại phu, các con được phong hiển cung đại phu, cháu trưởng được phong mậu lâm lang.

Tước bá thì cha và ông đều được phong thái bảo, mẹ và bà đều được phong liệt phu nhân, vợ được phong tự phu nhân, con trưởng được phong hiển cung đại phu, các con được phong mậu lâm lang, cháu trưởng được phong mậu lâm tá lang (trở lên là lệ truy phong tập ấm cho ông cha con cháu các công thần).

Lệ truy phong tập ấm của quan võ thì cha mẹ kém con một bậc. Chánh nhất phẩm thì cha được phong tả đô đốc (tòng nhất phẩm), mẹ được phong đoan nhân (tòng nhất phẩm), vợ được phong huy nhân (tòng tam phẩm), con trưởng được phong mậu lâm lang (chánh lục phẩm). Tòng nhất phẩm thì cha được phong đô đốc đồng tri (chánh nhị phẩm), mẹ được phong thuận nhân (chánh nhị phẩm), vợ được phong thạc nhân (chánh tứ phẩm), con trưởng được phong mậu lâm tá lang (tòng lục phẩm). Chánh nhị phẩm thì cha phong đô đốc thiêm sự (tòng nhị phẩm), mẹ phong thục nhân (tòng nhị phẩm), vợ phong lệnh nhân (tòng tứ phẩm), con trưởng phong cẩn sự lang (chánh thất phẩm). Tòng nhị phẩm thì cha phong đô chỉ huy sứ (chánh tam phẩm), mẹ phong trinh nhân (chánh tam phẩm), vợ phong cung nhân (chánh ngũ phẩm), con trưởng phong cẩn sự tá lang (tòng thất phẩm). Chánh tam phẩm thì cha phong tổng tri (tòng tam phẩm), mẹ phong huy nhân (tòng tam phẩm), vợ phong nghi nhân (tòng ngũ phẩm). Tòng tam phẩm thì cha phong thiêm tổng tri (chánh tứ phẩm), mẹ phong thạc nhân (chánh tứ phẩm), vợ phong an nhân (chánh lục phẩm). Chánh tứ phẩm thì cha phong đồng tổng tri (tòng tứ phẩm), mẹ phong lệnh nhân (tòng tứ phẩm), vợ phong nhu nhân (tòng lục phẩm). Tòng tứ phẩm thì cha phong quản lãnh (chánh ngũ phẩm), mẹ phong cung nhân (chánh ngũ phẩm), vợ phong tĩnh nhân (chánh thất phẩm).

Lệ truy phong tập ấm của quan văn thì cha mẹ kém con hai bậc. Chánh nhất phẩm thì cha phong thiếu bảo (chánh nhị phẩm), mẹ phong thuận nhân (chánh nhị phẩm), vợ phong lệnh nhân (tòng tứ phẩm), con trưởng phong mậu lâm tá lang (tòng lục phẩm). Tòng nhất phẩm thì cha

phong thái tử thái bảo (tòng nhị phẩm), mẹ phong thục nhân (tòng nhị phẩm), vợ phong cung nhân (chánh ngũ phẩm), con trưởng phong cẩn sự lang (chánh thất phẩm). Chánh nhị phẩm thì cha phong đô ngự sử (chánh tam phẩm), mẹ phong trinh nhân (chánh tam phẩm), vợ phong an nhân (chánh lục phẩm), con trưởng phong cẩn sự tá lang (tòng thất phẩm). Tòng nhị phẩm thì cha phong tả dụ đức (tòng tam phẩm), mẹ phong huy nhân (tòng tam phẩm), vợ phong tĩnh nhân (tòng lục phẩm), con trai trưởng phong tiến công lang. Chánh tam phẩm thì cha phong tả trung doãn (chánh tứ phẩm), mẹ phong thạc nhân (chánh tứ phẩm), vợ phong túc nhân (chánh bát phẩm). Tòng tam phẩm thì cha phong tham chính (tòng tứ phẩm), mẹ phong lệnh nhân (tòng tứ phẩm), vợ phong thận nhân (tòng thất phẩm). Tòng tứ phẩm thì cha phong tham nghị (tòng ngũ phẩm), mẹ phong nghi nhân (tòng ngũ phẩm), vợ phong cẩn nhân (tòng cửu phẩm). Nếu được vinh phong thì cũng như quan võ. Phàm làm quan ở Kinh đô đã được thực thụ, phải làm việc đủ một khóa ba năm, xét là xứng chức mới cho phong tặng. Nếu làm quan ở ngoài thì phải hai khóa xét là xứng chức mới cho phong tặng. Người có tài năng lỗi lạc được hưởng đặc ân thì không theo lệ này.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], chuẩn định cho công thần khai quốc từ tam thái, tam thiếu trở lên con cháu đời đời được là công thần tôn ; công thần Trung hưng thì từ tả hữu đô đốc, tả hữu thị lang trở lên con cháu đời đời được là quan viên tử.

Năm thứ 4 [1666], chuẩn định lệ nhiêu ấm[1] cho con cháu các viên nội giám[2].

Quan nội giám thực thụ, chức tam thái tam thiếu, phong tước quận công, thì cho quan viên tử 8 người, quan viên tôn 7 người ; chức tả hữu đô đốc, tước quận công, thì cho quan viên tử 7 người, quan viên tôn 6 người, chức đô đốc đồng tri, đô đốc thiêm sự, tước quận công, thì cho quan viên tử 5 người, quan viên tôn 4 người ; chức đề đốc, tham đốc, thự vệ, tước quận công và chức đề đốc, tham đốc, tước hầu tước bá, thì cho

(1) *Nhiêu :* được trừ dao dịch ; *ấm :* con quan từ tứ phẩm trở lên được tập ấm.

(2) *Nội giám :* hoạn quan hầu gần trong cung, con đây hẳn là con nuôi.

quan viên tử 4 người, quan viên tôn 3 người ; chức thự vệ tước hầu tước bá và chức tả hữu hiệu điểm tước hầu tước bá, thì cho quan viên tử 3 người, quan viên tôn 2 người.

Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 2 [1677], định lệ nhiêu ấm cho con cháu công thần văn võ và các quan :

Từ đầu đời Vĩnh Tộ [1619], các quan quân lấy công hỗ giá hồi loan [về Thăng Long] và công tiến quân đánh Mạc, đủ cả hai công thì được dự phong công thần, được thế ấm khá nhiều, đến đây sửa lại bớt đi, chiếu theo lệ cũ mà định. Những khai quốc công thần, hàng võ từ tam công tam thiếu, tá hữu đô đốc, đồng tri, thiêm sự, hàng văn từ các chức thượng thư, đô ngự sử, tả hữu thị lang, đều được đời đời là công thần tôn. Còn hai ban văn võ thì võ từ các chức tam thái, tam thiếu, tả hữu đô đốc, đồng tri, thiêm sự, đều được quan viên tử quan viên tôn 5 đời. Các chức đề đốc, tham đốc, phó đề đốc, phó tham đốc, thự vệ và đô tổng tri sứ, đều được quan viên tử, quan viên tôn 4 đời. Các chức đề đốc, đô hiệu điểm, thự vệ, tả hữu hiệu điểm và đô tổng binh sứ, tổng binh đồng tri, thiêm sự, có tước hầu thì được quan viên tử và quan viên tôn. Các chức đô chỉ huy sứ, tuyên dụ đại sứ, tuyên úy sứ, tổng binh thì các con được quan viên tử và cháu trưởng được quan viên tôn, viên nào được vinh phong chữ công thần thì các cháu mới được quan viên tôn. Các chức đô chỉ huy đồng tri, tổng binh, tuyên úy đồng tri, đô chỉ huy thiêm sự, đô chỉ huy sứ, đồ tri, tuyên úy thiêm sự, tổng tri, chỉ huy thiêm sự, có quân công và được sắc mệnh đã lâu thì các con mới được quan viên tử ; khi mới bổ thì con chỉ được nhiêu nam. Các chức thận huy tướng quân, lực sĩ hiệu úy, thiên hộ, đô tri, phó đô tri, thống chế, chánh đô úy, quản lãnh, chiêu thảo sứ, phó lực sĩ hiệu úy, phó thiên hộ, trung úy, trung thành lang tướng, chánh võ úy, phó quản lãnh, chiêu thảo đồng tri, chiêu thảo thiêm sự, bá hộ, chánh đề hạt, phó trung úy, đề hạt, phó vũ thành, phó lang tướng, tả hữu tiền hậu lang tướng, phòng ngự thiêm sự, có quân công và thực thụ làm việc đều được một con nhiêu nam. Văn từ các chức tam thái, tam thiếu, thượng thư, đô ngự sử, tả hữu thị lang, phó đô thừa chỉ, đều được quan viên tử, quan viên tôn 5 đời. Các chức thừa chính sứ, đại học sĩ, tế tửu, thị độc, thiêm đô, tự khanh, tham nghị, phủ doãn, học sĩ, thị giảng, tư nghiệp, thị thư, hiệu thư, đều được quan viên tử, quan

viên tôn 4 đời. Các chức đô khoa, đề hình, thị chế, cấp sự, hiến sứ, hiệu lý, hiệu thảo, giám sát ngự sử và tư chính, thông chính thiêm sự, quy sĩ tự khanh, kinh lịch, tư huấn cùng những người dự trúng tiến sĩ đều được quan viên tử, quan viên tôn. Các chức tham nghị, thông phán, lang trung, hiến phó, thiếu doãn, thiếu khanh, thiêm sự, trung thư xá nhân, tư thiên lệnh, lăng phó, lăng thừa, đoán sự, viên ngoại lang, thông thừa, tri phủ, các con đều được quan viên tử, cháu trưởng được quan viên tôn. Người nào được vinh phong chữ công thần thì các cháu mới được quan viên tôn. Còn các chức đồng tri phủ, điển thư, chính tự, khanh thừa, trưởng sử, tu soạn, giáo thụ, biên lục, huyện úy, tri huyện, tri châu, tư vụ, chiếu khám, điển sử, bình sự, điển đô quan, trị sự, tẩy mã, điển hàn, Thái y viện đại sứ, thông phán, trị trung, Tư thiên giám giám phó, thừa khanh quan, huyện thừa, đồng tri châu, Tư thiên giám ngũ quan chính, Học chính viện sứ, làm việc đã lâu các con mới được là quan viên tử, lúc mới bổ thì con chỉ được một suất nhiêu nam. Các chức cáp môn sứ, giám bạ, đãi chiếu, phủ úy, phó tự ban, huấn đạo, thị độc, tư nghị, giảng dụ, vệ úy, chủ bạ, đô sự, khổng mục, tri sự, y phó, biện nghiệm, Tế sinh đường sứ, lương y chính, lương y phó, tề huấn, thông sự sứ, phó sứ, tư thần lang, ngục thừa sứ, sở khố sứ, thuế sứ, vụ sứ, khuyến nông, hà đê, Thừa dụ cục chính, đã thực thụ thì chỉ được một suất nhiêu nam. Các chức tổng thái giám, đô thái giám, tham chưởng giám thuộc nội giám thì được quan viên tử 4 người, quan viên tôn 2 người. Các chức thái giám, tham tri giám sự, đồng tri giám sự, được quan viên tử 3 người, quan viên tôn 2 người. Các chức thiếu giám, tả hữu giám thừa, đề điểm, được quan viên tử 2 người, quan viên tôn 2 người. Các chức ty chính, ty phó, phụng ngự, chưởng bạ, thừa phó, được quan viên tử 2 người.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 3 [1722], định lệ tập ấm cho các văn võ công thần. Bấy giờ công thần khai quốc được tập ấm đến con cháu xa đời, sự giả mạo có nhiều. Khoảng đời Thận Đức, Hoằng Định [1600] các quan hỗ giá hồi loan đều cho là công thần, con cháu được tập ấm cũng nhiều khi cho bừa bãi. Thêm nữa, việc cho nhiêu ấm đối với các quan văn võ chỉ là nhân tuần theo cũ ; cấp bậc chưa được rõ ràng. Đến nay mới sửa đổi lại, định lệ : Công thần khai quốc, chỉ cho ngành trưởng đời đời được một người làm công thần tôn. Công thần Trung hưng đã dự

khảo xét công trạng, đều cho đời đời được công thần tôn. Các quan văn võ được phong công thần thì cho con cháu được tập ấm 5 đời, 4 đời, 3 đời, có khác nhau. Các quan văn võ nhị phẩm trở lên, thì con cháu được là quan viên tử, quan viên tôn, hàng chất thì chỉ một chất trưởng được là quan viên tôn ; tam phẩm, tứ phẩm thì con cháu đều được quan viên tử quan viên tôn ; ngũ phẩm, lục phẩm các con là quan viên tử, chỉ một người cháu trưởng là quan viên tôn, còn các cháu khác chỉ được miễn dịch ; thất phẩm, bát phẩm thì các con được quan viên tử ; người mới bổ và cửu phẩm cùng tạp lưu thì con được một suất nhiêu nam.

Nội giám theo lệ cũ thì liệt theo hàng văn võ. Nay định sút phẩm trật, ngang với nhất phẩm đến tứ phẩm, cho con nuôi 3 người [được quan viên tử] ; ngũ phẩm, lục phẩm cho con nuôi 2 người ; thất phẩm, bát phẩm cho con nuôi 1 người.

Văn thì trúng trường tá nhị, võ thì thuộc viên tạp chức, nay định sút phẩm trật ; võ thì thuộc viên mới bổ, chuẩn cho ngang hàng thất phẩm, tạp chức mới bổ chuẩn cho ngang hàng chánh bát phẩm.

Trước kia định lệ văn từ chức tam thái, tam thiếu, lục bộ thượng thư, võ từ chức tả hữu đô đốc tước quận công, thì nay theo lệ tam phẩm trở lên. Trước kia định lệ văn từ chức đô ngự sử, tả hữu thị lang, phó đô, thừa chính sứ, đại học sĩ, tế tửu, thị độc, thiêm đô, võ từ chức đô đốc đồng tri, đô đốc thiêm sự, đề đốc, tham đốc, thự vệ tước quận công, thì nay theo lệ tứ phẩm. Trước kia định lệ văn từ chức tự khanh, thị giảng, tham chính, học sĩ, tư nghiệp, thị thư, hiệu thư, phủ doãn, đô khoa, đề hình, đãi chế, võ từ chức đề đốc, tham đốc, thự vệ tước hầu, tả hữu hiệu điểm, đô sứ, thì nay theo lệ ngũ phẩm. Trước kia định lệ văn từ chức cấp sự, hiến sát sứ, hiệu lý, hiệu thảo, giám sát ngự sử, tư huấn, võ từ chức đô đồng, đô thiêm sự, thì nay theo lệ thất phẩm, bát phẩm. Trước kia định lệ các chức thị nội giám dự có chức phẩm đã chết rồi, nhưng còn sống đã được nghị cho quan viên tử tôn, những người được lấy làm quan viên tử tôn mà đã chết đi thì không kể, hiện còn bao nhiêu người thì chiếu theo số con cháu nuôi sở định ngày nay, nếu thừa ra thì bớt đi, sự nhiêu ấm không được theo như lệ chuẩn trước.

Xét : Lệ cũ của triều Lê, mỗi đời thường có thêm bớt, đến năm Bảo Thái mới châm chước định ra lệ sút phẩm trật và lệ

phân biệt chức chính với chức tá nhị, cấp bậc rõ ràng, việc nhiêu ấm mới khỏi bừa bãi quá lạm, để làm quy chế nhất định cho thời Trung hưng về sau.

ĐƯỜNG XUẤT THÂN

Đời Lý chưa đặt khoa trường, đường làm quan chỉ lấy tuyển cử làm trọng, rồi đến nhiệm tử (dùng con các quan), sau nữa mới đến nộp tiền. Con cháu những người thợ thuyền, con hát và nô tỳ đều không được ghi tên vào danh sách tuyển cử. Người quyên nộp tiền, bắt đầu bổ làm lại, nộp lần thứ hai được bổ làm thừa tín lang ; làm việc xứng chức thì bổ tri châu.

Đời Trần đã đặt khoa cử, nhưng sự bổ dụng không bắt buộc phải có khoa cử, các chức ở sảnh, viện, quán, cục, đều dùng những nho sĩ hay chữ để làm, hoặc dùng học sinh vào Trung thư sảnh (như đời Thánh Tông cho Đỗ Quốc Tá là chân Nho sĩ được làm chức Trung thư lệnh), hoặc dùng người bình dân lên làm Mật viện (như đời Anh Tông, Đoàn Như Hài là người thường dân được cất vào tham dự chính sự), nhảy lên địa vị cao quý không câu nệ ở tư cách. Nhưng mà làm quan đều ở lâu một chức, có người xuất thân ở quán các mười năm, có người xuất thân ở sảnh viện mười lăm năm.

Xét : Triều Trần dùng người thật là công bằng. Tuy đã đặt khoa mục mà trong việc kén dùng chỉ cốt tài là được, cho nên những Nho sĩ có chí thường thường được trổ tài của mình, không đến nỗi bị bó buộc hạn chế vì tư cách, như khoảng đời Hưng Long [1293], Đại Khánh [1314] nhân tài có rất nhiều, mặc áo triều, ở ngôi trọng, học sinh với khoa giáp ngang nhau, lịch duyệt trên đường làm quan chưa từng khác nhau (làm quan ở triều bấy giờ duy có Đĩnh Chi, Trung Ngạn là người khoa giáp, còn bọn Hán Siêu, Sư Mạnh, Lê Quát, Phạm Mại đều do học sinh xuất thân), chỉ cần người dùng được, chứ không câu nệ ở đường xuất thân. Nhân tài và văn học được thịnh, cũng vì thế chăng.

Đầu nhà Lê, khoảng đời Thái Hòa [1443], Diên Ninh [1454], đường làm quan cũng khá rộng, Ngự tiền học sinh cùng được dùng với tiến sĩ ;

huyện giáo, lộ sứ thường được vào giữ chức ở đài, ở viện (như giáo hiệu Trình Bá Cung, Đào Phục Lễ đều làm Giám sát ngự sử, An phủ phó sứ Nguyễn Trực, Lương Như Hộc đều làm Hàn lâm học sĩ, thị giảng), Các quan ở đài và viện lại thường chuyển ra làm quan ở các lộ và huyện (như Thẩm hình viện đồng tri là Phan Nhân làm An phủ phó sứ lộ Lý Nhân, Ngự sử Lưu Thúc Khiêm làm Chuyển vận phó sứ huyện An Lãng). Phần nhiều không câu nệ ở đường xuất thân.

Trong đời Hồng Đức, thi cử chọn được người rất nhiều, bấy giờ quan trong ở đài viện và quan ngoài ở địa phương, đều dùng người đỗ tiến sĩ. Còn giám sinh, Nho sinh có trúng trường chỉ bổ các chức phủ, huyện (xem mục "Tuyển bổ"). Đường khoa cử và đường trải làm từ đó mới chia trọng khinh.

Đầu thời Trung hưng, dùng người không theo tư cách, có người do sinh đồ vào làm tham tụng (như Đặng Thế Khoa ở đời Thịnh Đức [1653]), có người do duyện lại làm đến thượng thư (như Vũ Duy Chí ở đời Cảnh Trị [1663], cống sĩ chưa được tiến triều, cũng có người làm đến chức tri phiên, hay được trí sĩ (như Trần Đăng Doanh, Vũ Phương Trượng đều chưa được tiến triều, hoặc là tự khanh mà làm tri phiên, hoặc là thị lang mà được trí sĩ), chưa từng phân biệt lưu phẩm.

Khoảng đời Vĩnh Thọ [1658 – 1662], định lệ tiến triều, cống sĩ mà có công, cho triều đường bảo cử để làm việc ở triều (Thần Tông lấy Thiêm sự Đàm Thế Dụng làm tùy giảng dạy Chân Tông có công, chỉ truyền cho triều đường bảo cử tiến triều, từ đấy chuẩn làm định lệ) người được cất lên chỉ xem chức phẩm cao thấp chứ chưa phân biệt đường xuất thân thanh hay trọc. Đầu đời Bảo Thái mới định lệ quan văn mà do đặc lệ thì phải sút phẩm trật (ấm phong và bổ dụng đều kém tiến sĩ hai bậc). Dù được mặc áo hồng đeo hạt ngọc, được dự vào danh sách tiến triều, kẻ sĩ phu cũng không lấy làm vinh mà người ta chỉ thấy có tấn thân (có hốt và đai) là trọng.

Từ năm Bảo Thái thứ 2 về sau, quy định lại chế độ, văn dự có khoa bảng được tiến triều làm dự ban. Người trúng trường đã được tiến triều, khi cất dùng được ngang hàng với đại khoa. Duy có chức ngự sử là chức quan đứng đầu trong việc giữ phong hóa pháp điển, chức sứ thần là người có trách nhiệm ngoại giao, tất phải kén người đỗ tiến sĩ, quan tiến

triều thì không được dự. Ngoài ra, dù trách nhiệm trọng yếu, như các chức tham bồi, chưởng thự, cũng không câu nệ (như Đàm Công Hiệu ở đời Bảo Thái, Nguyễn Quý Cảnh đầu đời Cảnh Hưng, đều do trúng trường làm tham tụng thượng thư ; trong đời Cảnh Hưng Đỗ Thế Giai cũng do trúng trường làm đến thự phủ tư mã). Nhưng trong đường xuất thân có phân biệt tiến triều với khoa bảng, sĩ phu vẫn lấy thanh và trọc hơn kém chia nhau.

Xét : Đời Lê từ Trung hưng về sau, đường làm quan lấy đại khoa làm chính, đôi khi dù có văn sĩ tiến triều, được lên địa vị cao trọng mà thói thường của sĩ phu và người đời vẫn coi như là dòng khác, thực là lấy đường tấn thân làm trọng, mà phân biệt đường xuất thân rất nghiêm. Nhưng tôi thường cho rằng kén chọn nhân tài cố nhiên phải lấy khoa mục làm trước, mà dùng người thì không nên câu nệ ở đường xuất thân. Người dự bảng vàng (đại khoa) mang đai ở triều, thực là theo đòi thánh hiền, song cầu lấy người có tài chính trị, chưa dễ được nhiều, mà những kẻ sĩ thông suốt việc đời lại thường hay bị khốn ở nơi trường ốc. Vậy thì kén người tài để dùng, lựa người có công mà nhắc, như những người trúng trường cũng ở trong học vấn mà ra, không thể phân biệt ai thanh và trọc. Còn như cha ông có công lao thì con cháu được ban tước ấm. Đạo công của triều đình, chỉ có tài là được, không nên có chỗ phân biệt và câu nệ ở tư cách mà chia ra sút phẩm và khác dòng, tôi sợ chế độ ấy là quá đáng.

Quyển XVIII

QUAN CHỨC CHÍ [VI]

LỆ BAN ÂN TUẤT CHO CÁC QUAN

LỆ CẤP BỔNG LỘC

Lý Thánh Tông, năm Long Chương thứ 2 [1067], cấp bổng lộc cho các quân Đô hộ phủ sĩ sư mỗi người mỗi năm 50 quan tiền, 100 bó lúa và cá muối mọi thức ; cho ngục lại mỗi người 20 quan tiền, 100 bó lúa, để nuôi đức liêm.

Ngọ phong họ Ngô nói : "Thời Lý các quan trong ngoài đều không cấp bổng. Quan trong thì bất thần vua thưởng cho ; quan ngoài thì giao cho dân một miền để đặt người thuộc viên thu thuế ruộng đất hồ ao đánh vào dân cày, dân cá mà lấy lợi. Đến đây quan coi hình ngục mới được cấp bổng hàng năm. Nhưng người coi hình ngục nên nuôi đức liêm, mà người trị dân lại không nên nuôi đức liêm hay sao ? *Kinh Thư* có nói : "Người làm quan có đầy đủ thì mới bắt làm điều thiện được", bởi vì triều đình có gia ơn cho người làm quan, thì người làm quan mới gia ơn cho dân được. Phàm người thấy vật đáng thích mà lòng không thích, như Dương Chấn[1] từ chối vàng, như Ôn Tẩu[2] từ chối tiền, thì có được mấy người ? Không thế thì năm được mùa mà con kêu đói, năm ấm mà vợ kêu rét, đã có thơ Bắc môn[3] than thở cảnh nghèo thì cũng có thơ Đại phong[4] chỉ trích lòng tham, đó cũng là thường tình của người ta tất đến

---

(1) *Dương Chấn :* làm quan ở đời Hán, đêm có người mang vàng đến lễ, ông nhất định từ chối.

(2) *Ôn Tẩu :* làm quan đời Tống, vua cho người mang tiền đến lễ để thử, ông nhất định không nhận.

(3) *Bắc môn :* một bài trong *Kinh Thi*, nói cảnh nghèo túng của người làm quan bất đắc chí.

(4) *Đại phong :* một bài trong *Kinh Thi*, ám chỉ kẻ tham.

thế. Đem đạo thánh hiền để trách thói đời, không bằng đem đạo bình thường để sửa đổi lòng người. Nếu lại đem dê cho chó sói chăn, đem vịt làm mồi cho chim cắt, thế là để mặc cho nó xâu xé. Nếu không định bổng lộc thì tệ sinh ra không thể nói xiết được. Lời xưa nói : "Bớt quan thì dân yên". Việc trị nước thì nuôi dân là trước hết. Bớt quan lại, định bổng lộc, đó chính là việc đầu tiên để nuôi dân.

Trần Thái Tông, năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 5 [1236], định lệ cấp bổng cho các quan văn võ trong ngoài và các quan ở cung điện, lăng, miếu, chia tiền thuế ra, theo thứ lớp ban cấp.

Họ Ngô nói rằng : "Đặt quan để làm việc, tất phải có lương bổng để nuôi, rồi sau mới bắt phải thanh liêm được". Đây đã định cấp bổng cho các quan, năm thứ 13 lại định bổng cho bách quan và quan túc vệ. Bàn về bổng lộc, thật rõ ràng. Chính sự nhà Trần làm việc này là rất phải, thực rất đáng khen.

Năm thứ 13 [1244], lương định bổng cho các quan trong ngoài và quan túc vệ.

> *Xét :* Lệ bổng lộc buổi đầu nhà Trần, cấp bậc chưa tường, nói là theo thứ lớp ban cấp, quy chế cũng không khảo được. Có lẽ lấy ở thuế công, định làm lệ thường, cũng như ngụ lộc ở đời gần đây chăng ?

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 3 [1316], xét định các quan văn võ, cấp cho hộ khẩu theo thứ bậc khác nhau.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 2 [1429], sắc cho các quan đại thần bàn định số ruộng cấp cho các quan, từ quan đại thần trở xuống, loại khai để chia cấp, cùng là ban cấp tiền lụa theo thứ bậc khác nhau.

Nhân Tông, năm Diên Ninh thứ 2 [1455], cấp tiền bổng hằng năm cho các quan văn võ, theo thứ bậc khác nhau.

Thánh Tông, Năm Quang Thuận thứ 1 [1460], cấp ruộng thế nghiệp cho 30 viên công thần, số mẫu khác nhau : bậc nhất 300 mẫu, bậc nhì 200 mẫu, bậc ba 150 mẫu hay 130 mẫu, xuống dưới đều theo thứ bậc khác nhau.

Hồng Đức năm thứ 4 [1473], định quy chế bổng lộc cho các quan trong ngoài, những nơi ít việc và nơi rất ít việc, những chức thong thả và những chức rất thong thả, tiền bổng có khác nhau.

Năm thứ 8, lại định quy chế bổng lộc cho các quan trong ngoài. Viên nào kiêm chức ngang với phẩm mình thì bổng được cấp theo hạng nhiều việc ; viên nào chức thấp mà kiêm chức cao thì tính từ chức kiêm ấy lui xuống đến phẩm trật mình, tùy theo hạng nhiều việc hay ít việc mà định cấp ; viên nào ở chức cao mà hành chức thấp thì tính từ chức hành ấy tiến lên đến phẩm trật của mình, tùy theo nhiều việc hay ít việc mà định cấp. Đại khái quan trong làm việc nhiều thì tiến lên 2 bậc, làm việc vừa thì tiến lên 1 bậc, làm việc ít thì lui xuống 1 bậc, rất ít thì lui xuống 2 bậc, tất cả là 5 bậc. Quan ngoài làm việc nhiều thì tiến lên 1 bậc, rất nhiều thì tiến lên 2 bậc, ít việc thì lui xuống 2 bậc, rất ít thì lui xuống 3 bậc, tất cả là 5 bậc. Quan làm thử [chức cao] cũng tùy chỗ nhiều việc ít việc, sau khi tiến lên hay lui xuống, lại lui xuống 3 bậc mà cấp bổng.

Lệ cấp bổng lộc cho các quan trong :

Hoàng thái tử 500 quan

Thân vương 200 quan

Tự thân vương 140 quan

Vinh phong quốc công 127 quan

(Từ đây mỗi bậc sút đi 7 quan)

Vinh phong quận công 120 quan

Hoàng tôn quốc công cùng vinh phong hầu 113 quan

Hoàng tôn công, quận công cùng vinh phong bá 106 quan

Hoàng tôn hầu cùng vinh phong tử 99 quan

Hoàng tôn bá, vinh phong nam cùng phò mã đô úy 92 quan

Chánh nhất phẩm 82 quan (mỗi tháng 6 quan 8 tiền 30 đồng)

Tòng nhất phẩm 75 quan (mỗi tháng 6 quan 2 tiền 30 đồng)

Chánh nhị phẩm 68 quan (mỗi tháng 5 quan 6 tiền 48 đồng)

(Từ đây trở xuống mỗi bậc sút đi 6 quan)

Tòng nhị phẩm 62 quan (mỗi tháng 5 quan 43 đồng)

Chánh tam phẩm 56 quan (mỗi tháng 4 quan 6 tiền 40 đồng)
(Từ đây trở xuống mỗi bậc sút đi 4 quan)
Tòng tam phẩm 52 quan (mỗi tháng 4 quan 3 tiền 20 đồng)
Chánh tứ phẩm 48 quan (mỗi tháng 4 quan)
Tòng tứ phẩm 44 quan (mỗi tháng 3 quan 6 tiền 40 đồng)
Chánh ngũ phẩm 40 quan (mỗi tháng 3 quan 3 tiền 20 đồng)
Tòng ngũ phẩm 36 quan (mỗi tháng 3 quan)
(Từ đây trở xuống mỗi bậc sút đi 3 quan)
Chánh lục phẩm 33 quan (mỗi tháng 2 quan 7 tiền 30 đồng)
Tòng lục phẩm 30 quan (mỗi tháng 2 quan 5 tiền)
Chánh thất phẩm 27 quan (mỗi tháng 2 tiền 30 đồng)
Tòng thất phẩm 24 quan (mỗi tháng 2 quan)
Chánh bát phẩm 21 quan (mỗi tháng 1 quan 7 tiền 30 đồng)
Tòng bát phẩm 18 quan (mỗi tháng 1 quan 5 tiền)
(Từ đây trở xuống mỗi bậc sút đi 2 quan)
Chánh cửu phẩm 16 quan (mỗi tháng 1 quan 3 tiền 20 đồng)
Tòng cửu phẩm 14 quan (mỗi tháng 1 quan 1 tiền 40 đồng)
Nha môn ít việc 12 quan
Nha môn rất ít việc 10 quan (lui 2 quan)
Nha môn thong thả 8 quan
Nha môn rất thong thả 6 quan

Lệ cấp bổng lộc cho các quan ngoài :

Chánh tứ phẩm	48 quan
Tòng tứ phẩm	44 –
Chánh ngũ phẩm	40 –
Tòng ngũ phẩm	36 –
Chánh lục phẩm	33 –
Tòng lục phẩm	30 –
Chánh thất phẩm	27 –
Tòng thất phẩm	24 –
Chánh bát phẩm	21 –

Tòng bát phẩm	18 –
Chánh cửu phẩm	16 –
Tòng cửu phẩm	14 –
Ít việc	12 –
Rất ít việc	10 –

Xét : Việc định bổng lộc ở đời Hồng Đức có định quy chế phân biệt nhiều việc ít việc và sút bậc, đại khái làm cho bổng bớt đi, trật thấp xuống, không để cho ăn hại, thế gọi là quan đặt ra nhiều hơn trước mà chi phí cấp bổng so với trước cũng như thế thôi. Nhưng đó chỉ là bổng cấp trong một năm, dẫu là ít ỏi, nhưng số cấp ruộng bãi và thực tiền về đầm thì lại là hậu lắm. Cân nhắc công lao và tài năng mà định bậc bổng lộc, trong điển lệ đã nói đủ, xem ở *Dư hạ tập,* đẳng cấp đầy đủ, rõ ràng, xin chép ra đây để làm tài liệu tham khảo.

Năm ấy (Hồng Đức thứ 8), lại định lệ cấp ruộng cho các quan viên :

Thân vương : Ruộng thế nghiệp 600 mẫu, đất thế nghiệp 40 mẫu, ruộng tứ (cho hưởng một đời) 1000 mẫu, bãi dâu tứ 150 mẫu, đầm tứ bằng thực tiền 80 quan, ruộng tế 300 mẫu, thực phong 500 hộ, người hầu 500 người, hộ mắm muối (hàm diêm hộ) 100 người.

Tự thân vương : Ruộng thế nghiệp 500 mẫu, đất thế nghiệp 36 mẫu, ruộng tứ 500 mẫu, bãi dâu tứ 110 mẫu, đầm tứ bằng thực tiền 70 quan, ruộng tế 250 mẫu, thực phong 200 hộ, người hầu 130 người, hộ mắm muối 70 người.

Vinh phong quốc công : Ruộng thế nghiệp 400 mẫu, đất thế nghiệp 34 mẫu, ruộng tứ 300 mẫu, bãi dâu tứ 100 mẫu, đầm tứ bằng thực tiền 60 quan, ruộng tế 200 mẫu, người hầu 120 người, hộ mắm muối 60 người.

Vinh phong quận công : Ruộng thế nghiệp 350 mẫu, đất thế nghiệp 32 mẫu, ruộng tứ 300 mẫu, bãi dâu tứ 90 mẫu, đầm tứ bằng thực tiền 50 quan, ruộng tế 180 mẫu, người hầu 100 người, hộ mắm muối 50 người.

Vinh phong hầu : Ruộng thế nghiệp 300 mẫu, đất thế nghiệp 30 mẫu, ruộng tứ 260 mẫu, bãi dâu tứ 80 mẫu, đầm tứ bằng thực tiền 40 quan, ruộng tế 160 mẫu, người hầu 80 người, hộ mắm muối 40 người.

Vinh phong bá : Ruộng thế nghiệp 200 mẫu, đất thế nghiệp 28 mẫu, ruộng tứ 230 mẫu, bãi dâu tứ 70 mẫu, đầm tứ bằng thực tiền 30 quan, ruộng tế 140 mẫu, người hầu 70 người, hộ mắm muối 30 người.

Người họ vua và các quan văn võ lập được quân công và gồm đủ tài đức thì đặc biệt vinh phong các tước công, hầu, bá, cho ruộng làm thế nghiệp truyền cho con cháu, đều là khi cho thì có chỉ của vua chứ không phải là lệ thường.

Chánh nhất phẩm : cấp đất thế nghiệp 18 mẫu, ruộng tứ 100 mẫu, bãi dâu tứ 30 mẫu, ruộng tế 70 mẫu.

Tòng nhất phẩm : cấp đất thế nghiệp 16 mẫu, ruộng tứ 80 mẫu, bãi dâu tứ 20 mẫu, ruộng tế 60 mẫu.

Chánh nhị phẩm : cấp đất thế nghiệp 14 mẫu, ruộng tứ 60 mẫu, bãi dâu tứ 15 mẫu, ruộng tế 50 mẫu.

Tòng nhị phẩm : cấp đất thế nghiệp 12 mẫu, ruộng tứ 50 mẫu, bãi dâu tứ 10 mẫu, ruộng tế 40 mẫu.

Chánh tam phẩm : cấp đất thế nghiệp 10 mẫu, ruộng tứ 40 mẫu, ruộng tế 35 mẫu.

Tòng tam phẩm : cấp đất thế nghiệp 8 mẫu, ruộng tứ 30 mẫu, ruộng tế 20 mẫu.

Chánh tứ phẩm : cấp đất thế nghiệp 6 mẫu, ruộng tứ 20 mẫu, ruộng tế 15 mẫu.

Tòng tứ phẩm : cấp đất thế nghiệp 4 mẫu, ruộng tứ 15 mẫu, ruộng tế 10 mẫu.

Người họ vua, các tước công hầu bá và các quan văn võ, cho ruộng tứ, bãi dâu tứ và đầm tứ bằng thực tiền, sau khi chết 3 năm, con cháu chiếu số trả lại nhà vua, không được ẩn giấu chiếm giữ như trước.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 1 [1720], chuẩn định triều ban (ban chầu) cho các quan văn võ. Nội giám từ chức đồng tri giám sự trở lên được phép nghỉ việc về hưu, việc ân tứ dân huệ lộc, tiền gạo và người theo hầu thì phải chiếu theo phẩm trật, theo bậc khác nhau.

Nhất phẩm trở lên, được dân lộc 4 – 5 xã, chuẩn định tiền gián 400 quan, số gạo cũng bằng số tiền (dưới đây cũng thế), người theo hầu 40 người, chuẩn định mỗi người tiền gián 5 quan (dưới đây cũng thế).

Nhị phẩm được dân lộc 2 – 3 xã, chuẩn định tiền gián 300 quan, người theo hầu 30 người, hoặc 250 quan, 25 người.

Tam phẩm được dân lộc 1 – 2 xã, chuẩn định tiền gián 200 quan hoặc 150 quan, người theo hầu 20 người.

Tứ phẩm được dân lộc 1 xã, chuẩn định tiền gián 150 quan, người theo hầu 15 người.

Ngũ phẩm, được dân lộc 1 xã, chuẩn định tiền gián 100 quan, người theo hầu 10 người.

Người theo hầu thì chuẩn cho dân bản cai [dân huệ lộc bị cấp] nộp tiền gián 100 quan, trừ 10 suất phải nộp tiền ngụ lộc.

Từ lục phẩm trở xuống, chưa dự vào triều ban, đến 70 tuổi thì cho cáo lão, cho lĩnh 60 quan tiền quý, kém một phẩm thì giảm 10 quan, đều cho 8 người theo hầu.

Năm thứ 4, định lại lệ các quan về hưu, viên nào quê ở hai xứ Thanh Nghệ thì cho người theo hầu 4 suất lấy ở thân thuộc và 16 suất dân huệ lộc bản cai ; viên nào quê ở bốn trấn thì cho người theo hầu 20 suất lấy ở dân huệ lộc bản cai. Mỗi suất đều cho trừ tiền quý 2 quan 8 tiền[1]. Các viên trí sĩ thì số dân lộc và số người theo hầu vẫn được cấp nguyên như trước. Viên nào đã được lại ra làm quan thì số dân huệ lộc tính làm chế lộc, số người theo hầu cấp trước đều thôi không được. Các viên cáo lão, số người theo hầu cấp trước cũng đều thôi nhưng được chiếu suất mà ban tiền.

Năm ấy định số ngụ lộc cho các quan trong ngoài.

Quan trong như Ngự sử đài, quan ngoài như hai ty Thừa, Hiến, chuẩn cấp cho dân thủ lệ làm ngụ lộc, theo bậc khác nhau.

Các nha môn Ngự sử đài, Đề hình và [Ngự sử] 13 đạo được cấp ngụ lộc 2 xã (ngụ lộc 281 quan 4 tiền 58 đồng tiền quý, 620 bát gạo).

Các Thừa ty ở Thanh – Nghệ, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương đều 1 xã (ngụ lộc mỗi nha 130 quan tiền quý, 200 bát gạo).

---

(1) Mỗi suất bị cấp làm huệ lộc dân được nộp 2 quan 8 tiền để trừ khỏi đi hầu.

Các Hiến ty ở Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Quảng đều được 1 xã (ngụ lộc, mỗi nha môn 80 quan tiền quý, 150 bát gạo).

Lại định ngụ lộc sứ thần, Giám ban, Y viện, Tư lễ, Tư thiên :

Các sứ thần, theo lệ được cấp dân lộc, chánh sứ, cấp cho 1 xã dân vừa, được ban ngụ lộc 100 quan tiền quý và gạo (dưới đây cũng như thế), phó sứ, cấp 1 xã dân vừa, được ngụ lộc 100 quan tiền quý.

Ngụ lộc của Giám ban thì cho đứng thu (cai trưng) các thứ thuế tuần, đò, trường, xưởng, cho lấy 1 phần 3. Ngụ lộc cho các chức thị nhưng nhất, thị nhưng nhị, thị nội, thị sạn, tiểu nhất, tiểu từ là 36 quan tiền quý ; cho các chức tiểu sách, tiểu bút, tiểu quạt là 32 quan tiền quý ; cho các chức tiểu nhị, tiểu sạn, tiểu giám các, lâu, đài là 28 quan tiền quý ; cho các chức tiểu nhưng, sạn các sài, thị kiệu, tiểu thọ các, tiểu trung là 20 quan tiền quý ; cho các chức tiểu dịch, tiểu y viện, tiểu pháp viện là 16 quan tiền quý ; cho các chức tiểu tượng, tiểu mã, tiểu đài trà, tiểu gà, tiểu chim, tiểu ấu, thị xa tùy là 12 quan tiền quý , cho các chức tiểu lão, nội xa tùy, tiểu các, tiểu lâu, tiểu các sài là 6 quan tiền quý ; cho các chức tiểu tĩnh, tiểu viên là 4 quan tiền quý[1].

Ngụ lộc của Y viện :

Nội thủ phiên, mỗi viên chuẩn cấp 1 xã, 36 quan tiền quý, 300 bát gạo ; ngoại thủ phiên, ban cho 30 quan tiền quý, 300 bát gạo ; tùy nội thủ phiên, ban cho 24 quan tiền quý ; tùy ngoại thủ phiên, ban cho 20 quan tiền quý. Các viên lương y, khán chẩn, huấn khoa, biện nghiệm thì chiếu thứ ban cấp khác nhau, từ 18 quan hoặc 12 quan đến 8 quan hoặc 6 quan.

Ngụ lộc Tư thiên giám :

Tư thiên lệnh được cấp ngụ lộc 1 xã, 43 quan tiền quý, 90 bát gạo ; giám phó 2 viên được 1 xã, 83 quan 3 tiền 9 đồng tiền quý, 152 bát gạo. Từ giám thừa trở xuống cộng được 1 xã, 270 quan 1 tiền 49 đồng tiền quý, 121 bát gạo.

---

(1) Các chức "tiểu" trên đây là tên chỉ các chức nội giám, trong những tên phức tạp chép đó, hẳn có những chỗ sai lầm, nhưng chưa có tài liệu để hiệu khảo.

Ngụ lộc của Tư lễ giám :

Nha môn Tư lễ giám được cấp ngụ lộc 1 xã, 64 quan 4 tiền 6 đồng tiền quý và thóc gạo.

Năm thứ 5, việc đo ruộng làm xong, tham chước lệ cũ, chuẩn cấp lộc ruộng cho các quan theo bậc khác nhau :

Lộc ruộng của sứ thần :

Chánh sứ 50 mẫu (cày cấy 10 mẫu, thu thuế 40 mẫu) ; phó sứ 45 mẫu (cày cấy 10 mẫu, thu thuế 35 mẫu) ; nội sai, mỗi viên 10 mẫu (cày cấy), thông sự, lương y, mỗi viên 10 mẫu (cày cấy), tùy nhân, mỗi người 10 mẫu (cày cấy).

Lộc ruộng huệ dưỡng :

Phàm các quan văn nghỉ việc, chiếu theo thứ bậc được ban ruộng khác nhau :

Nhất phẩm trở lên được cấp 30 mẫu hay 25 mẫu ; nhị phẩm 25 mẫu hoặc 20 mẫu ; tam phẩm 20 mẫu, hoặc 15 mẫu ; tứ, ngũ phẩm 15 mẫu hoặc 10 mẫu ; lục phẩm trở xuống 10 mẫu (xuống mỗi phẩm bớt dần đi 1 mẫu).

Lại định miễn thuế ruộng tư cho các quan viên, chiếu theo phẩm thứ khác nhau :

Nhất phẩm, nhị phẩm được miễn thuế 50 mẫu ; tam phẩm, tứ phẩm được miễn thuế 40 mẫu (quan viên đương làm việc mới theo số này, còn các quan nhàn tản và trí sĩ thì không thuộc lệ này). Số ruộng nhiều quá hạn đó, đều phải nộp thuế, nếu ít ruộng không đủ số ruộng được miễn thuế thì chiếu theo phẩm thứ sẽ ban cấp bù cho.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 2 [1736], cho quan văn số dân tùy hành theo bậc khác nhau :

Khoa Tiến sĩ, trạng nguyên được 55 suất, bảng nhãn được 50 suất, thám hoa được 45 suất, hoàng giáp mỗi viên 40 suất, đồng tiến sĩ mỗi viên 35 suất.

Khoa Đông các đệ nhất trúng cách được 30 suất, đệ nhị trúng cách mỗi viên 25 suất, đệ tam trúng cách mỗi viên 20 suất.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], cấp ruộng liêm cho quan văn, bãi lệ thu tiền ở các suất tùy hành. Trước kia quan văn được cấp dân tùy hành, tùy theo phẩm trật cao thấp mà cấp cho nhiều ít khác nhau. Người được cấp được lấy tiền công làm thuê của dân tùy hành làm lộc. Đến đây vì hộ khẩu hao hụt, mới có chiếu cấp thay thế bằng ruộng công, cho cày cấy để làm lộc dưỡng liêm, nên gọi là ruộng liêm.

LỆ CẤP VƯỜN ĐẤT

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428], cho công hầu và các quan đất làm nhà ở, có phần nhất định. Ở vào chỗ đất Thiết đột[1] đóng thì chỉ có 5 sào trở xuống thôi, còn ngoài ra, được từ 2 mẫu trở xuống đến 1 mẫu.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 4 [1473], định lệ cấp đất ở và ao cho các quan ở Kinh đô :

Công thần được phong vương, cho đất ở 5 mẫu, ao 4 mẫu ; tước công, cho đất ở 4 mẫu, ao 3 mẫu ; quận chúa, cho đất ở 2 mẫu 5 sào, ao 2 mẫu ; tước hầu, cho đất ở 2 mẫu 5 sào, ao 1 mẫu 5 sào ; tước bá, cho đất ở 2 mẫu, ao 1 mẫu 3 sào ; tước tử, cho đất ở 1 mẫu 5 sào, ao 9 sào ; tước nam, cho đất ở 1 mẫu 2 sào, ao 7 sào. Nhất phẩm cho đất ở 1 mẫu, nhị phẩm đất ở 8 sào, tam phẩm đất ở 7 sào, tứ ngũ phẩm đất ở 6 sào, lục thất phẩm đất ở 5 sào, bát cửu phẩm đất ở 4 sào.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 4 [1723], chuẩn định vườn đất ở cho các quan, các viên nha trong Kinh :

Nhất phẩm 3 mẫu, nhị phẩm 2 mẫu, tam phẩm 1 mẫu, tứ phẩm 5 sào, ngũ phẩm 3 sào, lục phẩm, thất phẩm 2 sào, bát phẩm, cửu phẩm đến người chưa có phẩm 1 sào. Trừ người được đặc ân ban tứ thì không kể, đất ở đều y theo điều luật, số ao chuôm không tính. Các quan văn không có thao luyện binh lính thì bớt đi một bậc.

Xét : Những vương hầu triều Trần được mở phủ đệ, đều có trại riêng ở hương. Khi có lễ vào chầu thì tới Kinh, xong việc lại về phủ đệ (như Thủ Độ ở Quắc Hương, Quốc Tuấn ở

(1) *Thiết đột :* tên một vệ quân do Thái Tổ đặt.

Vạn Kiếp, Quốc Chân ở Chí Linh, Chiêu Văn ở Thanh Hóa, Quốc Khang ở Diễn Châu). Người nào được triệu làm tướng mới ở Kinh sư, khi ấy đất ở không định hạn.

Thời Lê sơ cho các quan đất làm nhà, mới định cấp bậc. Đời Hồng Đức định lệ, phẩm thứ rõ ràng. Nhưng người nào được đặc biệt ban tứ thì không bó buộc theo lệ. Từ thời Trung hưng về sau, các đại thần phần nhiều được phép mở dinh, cũng không có lệ nào nhất định. Đến đời Bảo Thái chuẩn định châm chước theo lệ đời Hồng Đức, mới có hạn định rõ rệt.

LỆ THĂNG CHỨC

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 7 [1466], sắc cho quan Lại bộ rằng : Phàm các chức văn võ, chân trắng mới bổ và giáng chức hay về hưu, đều viết bằng khám hợp để ban cấp cho.

Năm thứ 8, định lệ vua ban sắc chỉ cho các quan :

Nhất phẩm thì dùng "chế" ; võ nhị phẩm, văn tam phẩm thì dùng "cáo" ; võ tam tứ phẩm, văn tứ ngũ phẩm thì dùng "sắc". Ngoài ra đều cấp bằng khám hợp.

Năm thứ 10 lại định sắc chỉ của vua ban tước công, hầu, bá thì dùng "chế", quan văn võ nhị phẩm trở lên thì dùng "cáo", tam phẩm đến ngũ phẩm thì dùng "sắc" vẽ rồng ; lục, thất phẩm thì dùng sắc đen. Ngoài ra thì cấp bằng khám hợp.

Năm Hồng Đức thứ 2 [1471], có sắc định rằng các quan văn võ mới bắt đầu nhận chức. Lại bộ tâu lên, ban cấp bằng khám hợp và ban tứ mũ đai ; làm việc được 3 năm mà xứng chức, không phạm lỗi gì, thì được thăng thụ thực chức, không xứng chức thì truất về. Người có tài năng hơn người được đặc biệt gia ân thì không theo lệ này. Người chưa có phẩm hàm, tuy là chức thực thụ cũng chỉ cấp bằng khám hợp chứ không cấp sắc mệnh.

Từ thời Trung hưng về sau, mới định quy chế : Phàm quan viên được đặc ân hay được ban ân thăng trao chức tước, khi quan Phủ liêu đưa ngự chỉ của chúa ra triều đường thì Lại khoa viết bản tâu vua, chờ có

ngự chỉ của vua thì đưa xuống Lại bộ. Quan Lại bộ chiếu xem viên nào thăng tước quận công thì đưa sang Hàn lâm viện soạn nghĩ bài chế, quan Đông các sửa lại, rồi giao cho Trung thư giám viết để dâng lên. Dự định ngày khâm ban, bảo cho Hồng lô tự sắm bảng. Đến ngày, viên quan được thăng đến ngoài cửa Đoan Môn làm lễ khâm ban, lại đến Phủ đường chờ lệnh làm lễ phụng ban. Người được chuẩn các chức chưởng, tri, kiêm, hành(1) thì khâm ban sắc mệnh cũng như lệ thăng bổ, còn các chức quyền thự(2) thì do quan Lại bộ làm lễ ban.

Phàm người mới đỗ tiến sĩ, quan Lại bộ cứ tờ của quan Lễ bộ tư sang, giao cho Thuyên khảo ty viết rõ ràng toàn hàm đưa sang Thông chính ty, rồi viên tiến sĩ ấy đến ngoài cửa Đoan Môn làm lễ khâm ban, lại đến Phủ đường làm lễ phụng ban.

LỆ TẠ ƠN

Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 5 [1680], định lệ dâng tiền tạ ơn của các quan được bổ ở trong và ngoài. Các chức tổng binh sứ, tổng binh đồng tri, đoán sự, tổng binh thiêm tri, thông chính sứ, tự khanh, thiêm sự, tham nghị, tư thiên lệnh, đại sứ, thông phó, thiếu thiêm sự, lang trung, thiếu khanh, thiếu doãn, xá thư, hiến phó, mỗi viên tạ 5 quan tiền quý, các chức phó đoán sự, viên ngoại lang, tri phủ, thông thừa, giám phó, điển thư, đồng tri phủ, tự thừa, chánh tự, tri huyện, thông phán, chiếu khám, tả mạc, trị trung, đô quan, mỗi viên tạ 4 quan tiền quý. Các chức trưởng sử, tu soạn, giáo thụ, đãi chiếu, giám thừa, tư vụ, biên lục, điển sự, tri châu, cáp môn sứ, huyện thừa, mỗi viên tạ 3 quan tiền quý. Các chức điển sử, điển lại, học chính, điển bạ, điển hàn, giám bạ, đồng tri châu, tự ban, huấn đạo, biện nghiệm, ngự y chính, bình sự, đô sự, tri bạ, ngũ quan chính, lương y chánh, lương y phó, cáp môn phó, khán chẩn, tư thần lang, mỗi viên tạ 2 quan tiền quý. Các chức sở sứ, khố sứ, vụ sứ, thuế sứ, tự sứ, khổng mục, phó sứ, ngục thừa, tri sự, cục chánh, cục phó,

---

(1) *Chưởng :* chức cao giữ việc ở nha thấp. *Tri :* quan ở nha nào làm việc ở nha ấy. *Kiêm :* chức này kiêm thêm chức khác. *Hành :* người phẩm cao làm việc phẩm thấp.

(2) *Quyền :* phẩm thấp quyền lên chức cao ; *Thự :* quan chức thấp tạm trông coi việc nha mình.

khuyến nông, hà đê trở xuống, mỗi viên tạ 1 quan tiền quý. Viên nào đã được chức rồi mà không có lễ tạ ơn thì cho là tội bất kính, không cho làm việc, để răn sự chểnh mảng.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 16 [1720], định lệ dâng lễ thượng tiến tạ ơn vua của các quan văn võ được thăng chức, chiếu theo phẩm trật có khác nhau.

Trên hàng chánh nhất phẩm, dâng một nén bạc, một vò rượu.

Chánh nhất phẩm dâng	24 quan tiền quý,	1 vò rượu
Tòng nhất phẩm	22 –	1 –
Chánh nhị phẩm	20 –	1 –
Tòng nhị phẩm	18 –	1 –
Chánh tam phẩm	15 –	1 –
Tòng tam phẩm	12 –	1 –
Chánh tứ phẩm	8 –	1 –
Tòng tứ phẩm	7 –	1 –
Chánh ngũ, tòng ngũ phẩm dâng	6 quan tiền quý,	1 vò rượu.
Chánh lục, tòng lục phẩm	5 –	1 –
Chánh thất, tòng thất phẩm	3 –	1 –

Dâng lễ cung tiến tạ ơn chúa, chiếu theo phẩm trật có khác nhau.

Trên hàng chánh nhất phẩm dâng	20 lạng bạc,	1 vò rượu
Chánh nhất phẩm	18 lạng bạc	1 –
Tòng nhất phẩm	16 –	1 –
Chánh nhị phẩm	14 –	1 –
Tòng nhị phẩm	12 –	1 –
Chánh tam phẩm	10 –	1 –
Tòng tam phẩm	8 –	1 –

Chánh tứ, tòng tứ phẩm dâng 5 lạng bạc, cho dâng 15 quan tiền quý, 1 vò rượu.

Chánh ngũ, tòng ngũ phẩm dâng 4 lạng bạc, cho dâng 12 quan tiền quý, 1 vò rượu.

Chánh lục, tòng lục phẩm dâng 3 lạng bạc, cho dâng 9 quan tiền quý, 1 vò rượu.

Chánh thất, tòng thất phẩm dâng 2 lạng bạc, cho dâng 6 quan tiền quý, 1 vò rượu.

Chánh bát, tòng bát đến cửu phẩm dâng 1 lạng bạc, cho dâng 3 quan tiền quý.

Xét : Thượng tiến là lễ tạ vua, cung tiến là lễ tạ chúa, lễ cung tiến gấp bội lễ thượng tiến, phải chăng là bởi mệnh lệnh từ chúa ban ra ?

LỆ PHÓ NHIỆM

Đầu thời Trung hưng định lệ quan ở ngoài mới đi nhận chức, phải báo cho nha môn mình sẽ đến biết trước, đến ngày, tới công đường làm lễ nhận việc, viên quan cũ giao ấn và những bằng tích các công việc để làm việc quan. Quan bổ trong Kinh thì không phải báo. Quan làm chức phó thì không phải bàn giao công việc. Thuộc quan thì chỉ phải trình với quan mình phải thuộc để làm lễ nhận việc.

Thần Tông, năm Khánh Đức thứ 2 [1650], định lệ quan hai ty các xứ khi đến nhận chức thì các thứ ghế chéo phản gỗ ở chỗ quan ở, cho dân thủ lệ phải ứng biện. Quan phủ tới nhận chức thì các thứ giường nằm và bàn ghế giao cho mỗi huyện thuộc phủ 2 xã phải ứng biện. Quan huyện tới nhận chức thì các thứ giường nằm và bàn ghế do dân thủ lệ ứng biện.

Lễ mừng thì khi quan hai ty đến nhận chức, các phủ, huyện trong hạt mỗi nha môn mừng 1 quan tiền quý, một thúng gạo và rượu thịt.

Quan tả hữu mạc đến nhận chức, các phủ huyện trong hạt mỗi nha môn mừng 5 tiền quý, một thúng gạo và rượu thịt.

Quan phủ tới nhận chức, mỗi nha môn trong hạt mừng 7 tiền quý, một thúng gạo và rượu thịt.

Quan huyện tới nhận chức, dân trong hạt mỗi xã lớn mừng 5 tiền, xã vừa 4 tiền, xã nhỏ 3 tiền với một thúng gạo.

Năm Vĩnh Khánh thứ 3 [1731], chuẩn định quan Thừa ty mới đến nhận chức, dân thủ lệ phải ứng biện ghế chéo, bàn, phản gỗ, chõng tre mọi thứ. Đi việc quan, phu đi theo và khiêng võng thì thừa sứ được 7 người, tham nghị được 5 người, tả hữu mạc đều được 4 người. Rước tiền

biếu vào Kinh, mỗi 100 quan thì được phu khiêng 6 người. Rước lễ vật tế tứ quý thì phu khiêng được 36 người. Sửa sang công đường và xây dựng tư thất, mỗi năm trừ vào tiền ngụ lộc 30 quan tiền quý.

Quan Hiến ty mới tới nhận chức, dân thủ lệ phải ứng biện các thứ ghế, chéo và bàn. Đi việc quan lấy phu khiêng võng thì hiến sứ được 7 người, phó hiến được 6 người. Phu khiêng lễ vật tế tứ quý, 30 người. Sửa sang công đường, xây dựng tư thất mỗi năm trừ vào tiền ngụ lộc 30 quan tiền quý.

Quan phủ, huyện mới đến nhận chức, dân thủ lệ phải ứng biện các thứ giường chõng. Đi việc quan lấy người khiêng võng thì tri phủ tri huyện đều được 6 người ; đồng phủ, huyện thừa đều được 5 người. Còn tiền sửa sang công đường, xây dựng tư thất, chỉ cho một lần mới đến nhận chức.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 42 [1781], định kỳ hạn ngày đến nhận chức cho các quan ở ngoài. Chiếu theo độ đường các xứ xa gần, ấn định nhật kỳ khác nhau :

Quan ba ty, nếu là quan ở Kinh được thăng bổ thì lấy ngày được sắc mệnh làm đầu, nếu là quan ngoài được thuyên chuyển thì lấy ngày nhận được lệnh truyền đến làm đầu, đều đúng hạn lên đường, ngày nào đến nơi làm việc, quan bản ty làm tờ khải nộp lên. (Như quan bản ty còn khuyết thì chuyển báo cho quan ở ty gần trong xứ mình làm tờ khải đệ lên). Quan phủ, huyện và học quan lấy ngày lĩnh bằng làm đầu. Các quan được bổ tại chỗ và được thuyên bổ đi nơi khác thì quan Lại bộ làm bằng tích (sắc chỉ, bằng khám hợp). Ngày phụng ban lại cấp giấy phiếu tích, đóng ấn của bản bộ, điền ghi ngày nào cấp bằng, hẹn ngày nào lên đường, ngày nào đến nơi. Viên ấy phải đúng ngày như chữ viết trên, đem những bằng được bổ và giấy phiếu hạn ngày của Lại bộ đến trình quan hai ty ; quan hai ty chiếu xem trong đó đúng hạn hay sai hạn, đều làm tờ khải đệ lên. Nếu người đi nhận chức vô cố mà sai hạn, cứ trễ 10 ngày thì phạt 10 quan tiền quý, trễ 1 tháng trở lên thì đình nhiệm, trễ 3 tháng trở lên thì bị giáng chức. Hoặc chợt bị bệnh nguy cấp, không thể đi đúng hạn thì cho khải xin nghỉ ; nếu giữa đường bị mưa gió ngăn trở không thể đi được, thì cho trình quan địa phương sở tại xét thực (hoặc quan tam ty, hoặc quan phủ huyện, tùy theo nơi nào gần hơn thì đến

trình), đợi sau khi đến nhận chức thì chuyển trình. Nếu viện cớ khéo mà cố ý trái lệnh thì xử theo tội nặng.

Các nha môn tam ty thì theo nhật trình của từng xứ làm kỳ hạn :

Nha môn tam ty các xứ Thanh Hoa, Yên Quảng thì hạn 5 ngày soạn hành trang, 5 ngày đi đến nhiệm sở ; nha môn tam ty các xứ Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam, Hải Dương, Hưng Hóa thì hạn 3 ngày soạn hành trang, 3 ngày đi đến nhiệm sở ; nha môn trấn ty các xứ Lạng Sơn, Tuyên Quang, thì hạn 5 ngày soạn hành trang, 5 ngày đi đến nhiệm sở ; nha môn tam ty các xứ Nghệ An, Cao Bằng thì hạn 10 ngày soạn hành trang, 15 ngày đi đến nhiệm sở ; nha môn trấn ty xứ Thuận Hóa thì hạn 15 ngày soạn hành trang, 25 ngày đi đến nhiệm sở ; nha môn các phủ Thường Tín, Ứng Thiên, Khoái Châu, Quốc Oai, Tam Đới, Từ Sơn, Bắc Hà, Thuận An, Thượng An thì hạn 3 ngày soạn hành trang, 2 ngày đi đến nhiệm sở ; nha môn các phủ Trường An, Thiên Quan, Lý Nhân, Thiên Trường, Nghĩa Hưng, Thái Bình, Kiến Xương, Lâm Thao, Quảng Oai, Lạng Giang, Hạ Hồng, Kinh Môn, Nam Sách thì hạn 5 ngày soạn hành trang, 5 ngày đi đến nhiệm sở ; nha môn các phủ Diễn Châu, Anh Đô, Thông Hóa, thì hạn 10 ngày soạn hành trang, 15 ngày đi đến nhiệm sở, nha môn các phủ Thiệu Thiên, Hà Trung, Tĩnh Gia, Phú Bình, thì hạn 5 ngày soạn hành trang, 5 ngày đi đến nhiệm sở.

LỆ KÝ CHÚ(1)

Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ 3 [1660], định lệ làm sổ ký chú [lý lịch]. Hằng năm đến cuối năm, ba ty Đô, Thừa, Hiến các xứ, các quan phủ huyện hiệu và các điện cùng nha môn Thái bộc tự làm việc ở ngoài đều phải làm sổ khai rõ lai lịch nguyên ủy đường xuất thân của các quan lại. Các quan phủ, huyện hiệu thì nộp ở Thừa ty, Thừa ty đính theo sổ của ty mình ; các nha môn thì chỉ khai sổ của nha môn mình đem về Kinh nộp ở các nha môn Lại bộ, Lại khoa và Ngự sử, để biết rõ các quan lại làm việc đã lâu hay mới, cho tiện việc tra xét so sánh. Lễ nộp sổ thì các phủ huyện nộp ở Thừa ty, mỗi nha môn phải nộp 1 quan tiền

(1) *Ký chú* : tức ghi lí lịch của các quan.

quý, nộp ở Hiến ty mỗi nha môn 5 tiền quý, hiệu quan nộp ở Tả thừa ty mỗi nha môn 5 tiền quý, nộp ở Hiến phó ty mỗi nha môn 3 tiền quý. Thừa ty nộp sổ ở Ngự sử đài và Lại bộ, mỗi nha môn nộp 3 quan tiền quý nộp ở Lại khoa 2 quan tiền quý. Hiến ty nộp thì giảm đi một nửa. Còn Trấn ty cùng các điện và nha môn Thái Bộc tự phải xuất tiền của bản thân để nộp thì được giảm đi hai phần.

LỆ ĐẢM LỄ[1]

Thần Tông, năm Thịnh Đức thứ 2 [1654], định lệnh nộp tiền đảm lễ của các quan được thuyên bổ : Những quan chức được thuyên bổ đến các nha môn phải nộp tiền đảm lễ tại công đường, trừ tiền biếu ấn[2] mỗi quan phải nộp 1 tiền, còn lại bao nhiêu, chiếu phẩm trật chia cho các quan lại theo bậc khác nhau. Không được lạm thu và đòi hỏi tiền lễ khác như các tiền mới bổ, tiền tư thất, tiền trình đường, tiền xem sổ, tiền giữ sổ, tiền bút mực, tiền tiệc tiễn, tiền đóng ấn, tiền đóng kiểm, tiền keo son, tiền lan đằng v.v... Phàm các nha môn trong ngoài, khi có quan viên được bổ đi và đệ tống, thì phải tùy chức vụ nhiều việc ít việc, cho đem chia tiền đảm lễ của quan lại cho những người ứng vụ. Các đảm (gánh) của Lại bộ đường và nha môn các ty các tự, cộng 5 quan tiền quý, và tạ công đường 1 quan. Các đảm của các giám Tư lễ, Đô sát và các nha môn Thừa chế, Thượng bảo tự cộng là 7 quan tiền quý. Nha môn Thông chính ty 5 đảm cộng là 3 quan tiền quý. Nha môn Lại khoa 3 đảm cộng là 2 quan tiền quý. Hồng lô tự và các nha thuộc vào đấy 6 đảm cộng là 6 quan 5 tiền tiền quý. Nha môn Trung thư giám 4 đảm cộng là 1 quan 5 tiền tiền quý.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 1 [1663], chuẩn định lệ nộp đảm lễ của các chức được thuyên bổ. Đối với các chức mới bổ ở chỗ nhiều việc, phải theo lệnh cũ chuẩn cho thu đảm lễ. Đối với các chức ở trong và các chức huấn đạo ở ngoài, ít việc thì nên thu nửa đảm lễ như lệ. Còn các chức điển bạ, điển nghĩa, tư huấn, bình sự, cáp môn, tự ban cùng các

(1) *Đảm lễ :* tiền lệ quan viên khi được tăng bổ đi phải nộp về việc được gánh hành trang trong khi đệ tống.

(2) *Biếu ấn :* tiền nộp tại công đường về việc đóng ấn.

chức phủ huyện và học quan ở nơi biên thùy xa xôi, không có trọng trách, thì nên đưa thẳng đến mà không thu đảm lễ, để tiện cho người được thuyên bổ.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 1 [1740], định lệ nộp đảm lễ của các nha môn.

Nha môn Lại bộ, cả phần đảm tang[1] là 5 quan tiền quý, tiền tạ 1 quan (cau 3 tiền, cho chữ 4 tiền 16 đồng, bút mực 3 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 7 quan 4 tiền 36 đồng tiền quý) ; nửa phần đảm tang là 2 quan 5 tiền tiền quý, tiền tạ 1 quan (cau 3 tiền, cho chữ 4 tiền 16 đồng, bút mực 3 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng) ; đưa thẳng đến (trực tống) thì tiền tạ 1 quan (cau 3 tiền, cho chữ 4 tiền 16 đồng, bút mực 3 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng, lĩnh sắc 7 tiền 30 đồng, lĩnh bằng khám hợp 3 tiền, đóng dấu lan đằng 1 tiền 30 đồng, thuộc viên cả nha 6 tiền).

Lễ tạ ơn 3 vị đường quan, mỗi vị 1 quan tiền quý, 1 thúng gạo, 1 buồng cau, chỗ nhiều việc thêm 1 quan.

Nha môn Trung thư, cả phần đảm tang là 1 quan 5 tiền tiền quý (cau 3 tiền, đệ sắc 1 tiền, bút mực 3 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 2 quan 6 tiền 20 đồng tiền quý).

Nha môn Tư lễ, cả phần đảm tang là 7 quan tiền quý (cau 3 tiền, cơm 1 quan, trầu lá 20 đồng, khâm ban 6 tiền, triều thị 4 tiền, trầu lá 20 đồng, chìa khóa 6 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 10 quan tiền quý) ; nửa phần đảm tang là 3 quan 5 tiền tiền quý (cau 3 tiền, cơm 1 quan, trầu lá 20 đồng) ; đưa thẳng đến [thì] (cau 4 tiền, cơm 1 quan, trầu lá 20 đồng).

Nha môn Hồng lô, cả phần đảm tang là 3 quan 5 tiền tiền quý (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 4 quan 3 tiền 20 đồng tiền quý) ; nửa phần đảm tang là 1 quan 2 tiền 30 đồng tiền quý (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng) ; đưa thẳng đến [thì] (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ, 1 tiền, trầu lá 20 đồng).

---

(1) *Đảm tang* : phần tiền tang, tức phần chính của đám lễ.

Nha môn Thượng bảo, cả phần đảm tang là 1 quan tiền quý (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 1 quan 8 tiền 20 đồng tiền quý) ; nửa phần đảm tang là 5 tiền (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng) ; đưa thẳng đến [thì] (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng).

Nha môn Lại khoa, cả phần đảm tang là 3 quan tiền quý (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 3 quan 8 tiền 20 đồng tiền quý) ; nửa phần đảm tang là 1 quan 5 tiền tiền quý (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng) ; đưa thẳng đến [thì] (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng).

Nha môn Thông chính, cả phần đảm tang là 2 quan tiền quý (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 2 quan 5 tiền 20 đồng tiền quý) ; nửa phần đảm tang là 1 quan tiền quý (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, nhà trọ 1 tiền, cơm 3 tiền, trầu lá 20 đồng) ; đưa thẳng đến [thì] (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng).

Nha môn Triều đường, chánh lục, tòng lục phẩm, tiền tang [đảm lễ] là 1 quan 1 tiền tiền quý (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 1 quan 5 tiền 20 đồng) ; chánh thất, tòng thất phẩm, tiền tang là 7 tiền (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, trầu lá 20 đồng) ; chánh bát, tòng bát phẩm, tiền tang là 6 tiền (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền, trầu lá 20 đồng) ; chánh cửu, tòng cửu phẩm, tiền tang là 5 tiền (cau 3 tiền, bút mực 1 tiền, cơm 3 tiền).

Hiệu Thượng tiến[1], chánh lục, tòng lục phẩm, tiền tang là 5 quan, tiền giấy (chỉ) 1 quan (cơm 1 quan, nhà trọ 1 tiền, canh hòm 1 tiền, trầu lá 20 đồng, cộng 7 quan 2 tiền 20 đồng tiền quý) ; chánh thất, tòng thất phẩm, tiền tang 4 quan, tiền giấy 8 tiền (cơm 1 quan, nhà trọ 1 tiền, canh hòm 1 tiền, trầu lá 20 đồng), chánh bát, tòng bát phẩm, tiền tang 3 quan, tiền giấy 6 tiền (tiền cơm, nhà trọ, canh hòm, trầu lá như trên) ;

(1) *Thượng tiến* : một cơ quan nhận các lễ dâng lên vua.

chánh cửu, tòng cửu phẩm, tiền tang 2 quan, tiền giấy 2 tiền (mọi khoản cũng như trên).

Hiệu Quan phương[1], chánh lục, tòng lục phẩm, tiền tang 5 quan, tiền giấy 1 quan (nhà trọ 1 tiền, canh hòm 1 tiền, cơm 1 quan, trầu lá 20 đồng, cộng 7 quan 2 tiền 20 đồng tiền quý) ; chánh thất, tòng thất phẩm, tiền tang 4 quan, tiền giấy 8 tiền (cơm 1 quan, nhà trọ 1 tiền, canh hòm 1 tiền, trầu lá 20 đồng) ; chánh bát, tòng bát phẩm, tiền tang 3 quan, tiền giấy 6 tiền (cơm 1 quan, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng) ; chánh cửu, tòng cửu phẩm, tiền tang 2 quan 2 tiền (cơm 1 quan, nhà trọ 1 tiền, trầu lá 20 đồng).

LỆ TRÍ SĨ

[Lê] Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 3 [1462], chỉ truyền cho các quan văn võ đương tại chức, đến 65 tuổi, muốn về hưu, cho đầu đơn cáo tại Lại bộ, kê tâu để thi hành.

Từ thời Trung hưng về sau, các quan văn võ đến 70 tuổi mới cho về hưu ; viên quan nào 69 tuổi thì cuối năm phải làm tờ khải viện lệ bày xin, giao cho các quan bàn, kê rõ chức tước nên thăng và mọi sự lệ, trình lên chúa xét để thi hành, sự bảo thăng chức tước về hưu cũng giống như thể lệ thăng chức khi làm quan, các sự lệ giao cho nha môn sở quan phụng hành. Ngày về hưu, các quan triều đường đều có thơ mừng, lần lượt viết vào bức lụa, bày tiệc tiễn đưa. Khi về hưu rồi mà được khởi phục là do đặc ân.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 15 [1719], chuẩn định rằng quan võ dự ban, thì nội giám từ đồng tri giám sự trở lên, đến 70 tuổi được viện lệ về hưu, từ lục phẩm trở xuống thì cho cáo lão. Định lệ cũng như quan văn. Việc mừng tiễn đều do bản ban, còn việc ân tứ dân lộc và người hầu thì chiếu theo phẩm thứ.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 3 [1737], Hàn lâm Thừa chỉ Trần Ân Triêm 65 tuổi xin về hưu, Trịnh vương [Trịnh Giang] y cho. Theo lệ cũ thì văn thần 70 tuổi mới được về hưu, từ đấy mới lấy 65 tuổi làm lệ.

---

(1) *Quan phương* : một cơ quan thuộc về Công phiên.

Trong đời Hiển Tông, Cảnh Hưng (1740 – 1787), các quan nhiều người muốn xin nghỉ việc sớm. Hai ban văn võ có dâng tờ khải xin 60 tuổi được về hưu. Lời khải nói rằng : "Bọn chúng tôi xét trong Lễ điển, đại phu 70 tuổi thì nghỉ việc. Trộm nghĩ thâm ý của thánh nhân đặt lễ là để phân biệt người già người trẻ, điều tiết khi nhọc khi nhàn. Đời xưa phong khí rất thuần, cõi đời mờ mịt chưa rõ, người sinh trước kỳ quan thất (20, 30 tuổi) chưa dự việc đời, sau khi lớn mạnh mới ra làm quan, cho nên 40 tuổi mới làm quan, già yếu thì nghỉ, cho nên 70 tuổi mới về hưu. Như thế là để điều tiết khí số của trời đất, quy định khuôn phép cho mọi người. Đại yếu là làm việc và nghỉ việc cũng chỉ lấy 30 năm làm hạn. Đời sau, khí số càng ngày càng kém, sớm biết xảo trá, còn nhược quan[1] đã xin dải mũ để trói giặc, thần đồng mà nộp đơn đi thi[2], vừa mới đến tuổi trưởng thành đã ra ứng phó việc đời, hăng hái trên đường làm quan, mà hình thần khí lực so với người xưa đã thấy suy kém, cho nên những bậc sức siêng mưu giỏi đời không thấy nhiều. Từ đời Tần, Hán về sau, thường thấy dâng biểu xin về, đều không chờ tuổi. Đến cả chức trông nom đền thờ cũng thương vì già yếu, cho về nghỉ ngơi, chưa từng lấy tuổi nào làm hạn định. Nay nhà vua lượng rộng như trời, ưu dung rất hậu, bày tôi hầu bên cạnh, chuẩn cho 65 tuổi thì nghỉ việc, sau lấy làm lệ thường. Tấm thân đền nợ nước của kẻ làm tôi con, cúc cung tận tụy muôn phần chưa được một, đâu dám viện hạn tuổi mà xin. Chỉ nghĩ rằng tuổi trẻ đã lạm dự quyền vị, ôm sách ngồi không, dự đường khoa cử, hoặc có kẻ mới đứng tuổi mà cầm quyền chính, dòng dõi công thần, hoặc có kẻ còn đầu xanh mà làm quan to, kể ra làm quan từ 20 – 30 tuổi đến 50 – 60 tuổi, như thúc con ngựa hèn cố gắng gân sức, trong khoảng 30 năm chỉ sợ vấp ngã. Ngoài ra lại ham chơi quanh năm, theo hưởng lộc vị, đã không có khí lực đầy đủ như người đời xưa, mà lại bắt chước bước tiến của người đời xưa! Tuổi già mà ý tán loạn, cảnh thuận mà trí hôn mê, tất phải lười biếng trễ nải, như thế thì gánh vác không nổi. Tự xét tài phận, thực không thể miễn cưỡng làm cái việc không thể làm được. Nếu nhờ lượng trên soi xét mà chuẩn y cho, khiến thân này lúc tuổi già được trông thấy ánh sáng, phấn khởi ở thời thái bình, thì

(1) Nhược quan là tuổi mới 16. Dùng điển Chung Quân còn trẻ mà xin dải mã để đi trói vua Nam Việt (*Hán thư – Chung Quân truyện*).

(2) Thần đồng là trẻ con mà học giỏi như thần. Đời Tống có khoa thi Thần đồng.

thực là hạnh phúc cho chúng tôi. Chúng tôi không dám vì thân danh mình mà trộm dựa vào hàng các bậc thông minh trước. Chúng tôi biết là phạm tội kêu nhảm, rất lấy làm sợ hãi".

Minh vương [Trịnh Doanh] xem tờ khải không y. Chuẩn cho cứ 64 tuổi mới được viện lệ xin nghỉ. Đến cuối đời Cảnh Hưng, các văn thần tuổi ngoài 60, nhiều người chán ghét sự lui tới. Tĩnh vương [Trịnh Sâm] lại ra lệnh tuân y lệ cũ, 70 tuổi mới được nghỉ việc. Năm Nhâm Dần, khi Đoan Nam vương [Trịnh Khải] lên ngôi, bọn Tể tướng Bùi Huy Bích dâng tờ khải xin lại theo lệ gần đây, cho các quan 65 tuổi được nghỉ việc để tỏ ra ưu đãi tuổi già. Chúa nghe theo.

Xét : Lệ về hưu triều Trần đã có rồi, nhưng thể cách không biết rõ được (như đời Anh Tông, Nguyễn Tiến Ngô trí sĩ rồi lại ra làm quan). Thời Lê sơ mới định hạn tuổi, điển lệ cũng không khảo được. Đến đầu thời Trung hưng, các đại thần được về nghỉ việc hạn tuổi chưa nhất định (như Thái phó Nguyễn Thực, Thiếu phó Nguyễn Minh Triết về hưu đều 80 tuổi, Bồi tụng Thượng thư Binh bộ Nguyễn Khải về hưu đã 78 tuổi). Bấy giờ về hưu chưa được xem là vẻ vang. Từ khi Yên quận Phạm Công Trứ 70 tuổi về hưu có thơ lưu giản với các quan đồng triều, đến hơn 50 người ở các phủ, bộ, tự, khoa, đạo, viện họa thơ viết lên trướng lụa, uống rượu tiễn trên giang đình, từ đó về sau thành lệ.

Từ đời Vĩnh Thịnh Bảo Thái [1720] về sau, các quan đủ hạn tuổi được viện lệ về hưu, vua chúa ban cho sắc thư, các quan khen mừng thành tích, xe ngựa rộn rịp, làm câu chuyện hay trong buổi thái bình. Đến đời Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng [1740], cho 65 tuổi thì được về nghỉ, lại tỏ thêm ý ưu đãi người lão thành, cho nên các quan trong triều đã đến tuổi thọ thì muốn viện lệ xin về hưu, công thành danh toại, thực là việc vẻ vang cho sĩ phu vậy.

LỆ PHONG TẶNG VÀ CẤP TUẤT

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 3 [1722], định lệ phong tặng và cấp tuất cho các quan văn võ, chiếu theo phẩm trật khác nhau :

Những người họ vua và người có công thì được ân riêng ; các chức thị nội giám thì theo lệ các quan văn võ mà sút bớt phẩm trật, về hưu cáo lão thì cũng như lệ.

Phàm phong tặng đều chiếu chức phẩm hiện có mà tăng thêm một bậc. Viên nào đi công cán [chết] ở đường thì do chỉ vua định đoạt. Văn võ và nội giám, từ lục phẩm trở xuống, có quyền quản binh mà đương ứng vụ cùng là đương đi công cán ở giữa đường thì đều tặng một bậc, như tòng phẩm thì tặng lên chánh phẩm.

Phàm cho tiền tuất thì đều chiếu chức phẩm hiện có để cho. Trên bậc nhất phẩm thì có đặc ân. Chánh nhất phẩm thì 500 quan tiền gián. Trở xuống, kém mỗi phẩm thì sút 50 quan : tòng nhất phẩm, chánh nhị phẩm, tòng nhị phẩm, chánh tam phẩm, tòng tam phẩm, theo bậc giảm dần. Chánh tứ phẩm 200 quan tiền gián. Trở xuống kém mỗi phẩm thì sút 20 quan : tòng tứ, chánh ngũ, tòng ngũ, theo bậc giảm dần. Chánh lục phẩm 100 quan tiền gián. Trở xuống kém mỗi phẩm thì sút 10 quan : tòng lục, chánh thất, tòng thất, chánh bát, theo bậc giảm dần.

Lại định lệ phong tặng cấp tuất cho các viên chầu hầu (phụng thị) đương ứng vụ, chiếu lệ cũ mà châm chước, theo bậc khác nhau : Phàm chức phẩm phong tặng thì viên nào dự các chức phó tri câu kê, thiêm tri câu kê ở các phiên, giám lệnh, giám phó ở Tư thiên giám, và đại y chính trở lên đương ứng vụ hầu ở trong thì đều được tặng một bậc. Phàm cấp tiền tuất cho các viên chầu hầu thì phó tri câu kê được 40 quan tiền gián, thiêm tri câu kê 25 quan, thị nội văn chức 30 quan, cai hợp và phó cai hợp 25 quan, nội văn chức 20 quan, các chức thủ hợp, phó thủ hợp, thư tả, thị nội tuyển 15 quan ; Tư thiên giám, tư thiên lệnh 40 quan, giám phó 25 quan, giám thừa 30 quan, ngũ quan dự thị 25 quan ; Thái y viện đại sứ 40 quan ; viện sứ 35 quan, ngự y chính 30 quan, ngự y phó 25 quan, biện nghiệm 20 quan, lương y chính 15 quan, lương y phó 10 quan ; Thị nội giám dự đứng hầu, thì người đứng hầu chưa có chức phẩm 30 quan, thị xa 25 quan, các hàng tiểu nhất 20 quan, các hàng tiểu nhị 15 quan ; thị trù (nếu xuất thân là quản binh có chức phẩm thì theo lệ quan võ) có chức phẩm mà không phải là quản binh 40 quan, thị trù là viên thuộc có chức phẩm 35 quan, thị trù chánh đội trưởng, phó chính đội trưởng 30 quan, thị trù đội trưởng, phó đội trưởng 25 quan, thị

trù chưa có chức phẩm 20 quan ; nội thủy 20 quan ; tổng tri các cục 20 quan, cục chính 15 quan, cục phó 10 quan ; giáo phường ty chính 30 quan, ty phó 25 quan ; tư thiên nội 25 quan, tư quan 10 quan.

Năm ấy lại định lệ phong tặng và cấp tuất cho các cung tần, tùy theo phẩm trật có khác nhau :

Phàm phong tặng thì theo chức phẩm hiện có đều tặng lên một bậc. Cấp tuất thì theo chức phẩm hiện có mà phát.

Chánh nhất phẩm, hàng tam phi được 500 quan tiền gián. Trở xuống kém mỗi phẩm sút 50 quan : tòng nhất phẩm (như hàng tam chiêu, tam tu, tam sung), chánh nhị phẩm (hàng bá, tiệp dư cũng thế), tòng nhị phẩm (hàng bác, dung hoa cũng thế), chánh tam phẩm (hàng cô, tuyên vinh cũng thế), tòng tam phẩm (hàng dì, tài nhân cũng thế), theo bậc giảm dần. Chánh tứ phẩm (hàng chị, mĩ nhân cũng thế), 200 quan tiền gián. Trở xuống kém mỗi phẩm sút 20 quan : tòng tứ phẩm (các chức thượng mục, thượng dung, thượng trinh, thượng văn, thượng hòa, thượng đức), chánh ngũ phẩm, tòng ngũ phẩm theo bậc giảm dần. Trở xuống, từ 100 quan tiền gián, cứ chiếu bậc giảm dần mỗi bậc 10 quan.

Cấp tuất cho các mụ, chiếu theo thứ bậc có khác nhau :

Mụ thị đường, mụ thị trù 30 quan tiền gián, mụ tùy trù 25 quan tiền gián, mụ các đường 20 quan tiền gián, mụ tư quan nội 15 quan tiền gián, mụ tư quan các trù 10 quan tiền gián, mụ tiểu 5 quan tiền gián.

Năm thứ 4 [1723], định lệ tiền tuất cho tôn thất và quận chúa, theo bậc khác nhau. Anh em ruột của vua thì do đặc ân. Lệ cho tiền tuất đều chiếu chức phẩm hiện có mà ban : Tòng nhất phẩm (quận thượng chúa), 450 quan tiền gián. Trở xuống cứ kém một bậc sút 50 quan : chánh nhị phẩm (quận chúa), tòng nhị phẩm (quận quân), chánh tam phẩm (á quận quân), tòng tam phẩm (huyện thượng quân), theo bậc giảm dần. Chánh tứ phẩm (huyện quân), 200 quan tiền gián ; tòng tứ phẩm (á huyện quân), 180 quan tiền gián ; người chưa được phong giảm đi 20 quan.

Lại định lệ phong tặng và cấp tuất cho những chức sút phẩm : như giám quan thị nội thì phong tặng và cấp tuất đều sút đi một bậc ; hạng trúng trường và chức tá nhị thì phong tặng và cấp tuất đều sút đi 2 bậc.

Năm Vĩnh Khánh thứ 4 [1732], định lệ cấp tuất cho văn võ và giám ban, theo phẩm trật có khác nhau : trên bậc nhất phẩm thì xuất tự đặc ân ; chánh nhất phẩm (thái phó, thái bảo) cho tuất 500 quan tiền gián, tòng nhất phẩm (tả hữu đô đốc) 450 quan tiền gián, chánh nhị phẩm (tam thiếu, hiệu điểm, đề đốc, đô đồng tri, đề lãnh) 400 quan tiền gián, tòng nhị phẩm (đô đốc thiêm sự, tả hữu hiệu điểm, tham đốc, phó đề lãnh, thượng thư sáu bộ) 350 quan tiền gián, chánh tam phẩm (đô chỉ huy sứ, đô tổng binh sứ, đô ngự sử, tổng thái giám) 300 quan tiền gián, tòng tam phẩm (đô chỉ huy đồng tri, tổng binh đồng tri, tả hữu thị lang, thừa sứ, đô thái giám) 250 quan tiền gián, chánh tứ phẩm (đô chỉ huy thiêm sự, chỉ huy sứ, tổng binh thiêm sự, thừa chỉ, phó đô thái giám) 200 quan tiền gián, tòng tứ phẩm (chỉ huy đồng tri, đại học sĩ, tế tửu, tham chính, thiêm thái giám) 180 quan tiền gián, chánh ngũ phẩm (chỉ huy thiêm sự, hiệu úy, thị độc, tự khanh, phủ doãn, đồng tri giám sự) 160 quan tiền gián, tòng ngũ phẩm (phó hiệu úy, thị giảng, tư nghiệp, học sĩ, tả hữu thiếu doãn, các ty trong sáu bộ) 140 quan tiền gián, chánh lục phẩm (phó trung úy, chánh võ úy, thị thư, hiệu thư, hiến sứ, tả giám thừa, hữu giám thừa) 100 quan tiền gián, tòng lục phẩm (vệ úy, võ úy, thị chế, tả hữu đề điểm) 90 quan tiền gián, chánh thất phẩm (phó võ úy, hiệu lý, đề hình, đô cấp sự trung) 80 quan tiền gián, tòng thất phẩm (phó vệ úy hiệu thảo, phụng ngự) 70 quan tiền gián, chánh bát phẩm (tư huấn, cấp sự trung, chưởng bạ) 60 quan tiền gián.

Các viên phụng thị (chầu hầu) thì phó tri câu kê được ban tiền tuất 40 quan tiền gián, thiêm tri câu kê 35 quan tiền gián, thị nội văn chức 30 quan tiền gián, cai hợp, phó cai hợp 25 quan tiền gián, nội văn chức 20 quan tiền gián, các chức thủ hợp, phó thủ hợp, thư tả, thi nội tuyển 15 quan tiền gián ; các viên ở Tư thiên giám thì tư thiên lệnh được ban tiền tuất 40 quan tiền gián, giám phó 35 quan tiền gián, giám thừa 30 quan, ngũ quan 25 quan tiền gián, các chức ở thái viện thì đại sứ được ban tiền tuất 40 quan tiền gián, viện sứ 35 quan, ngự y chính 30 quan, ngự y phó 25 quan, biện nghiệm 20 quan, lương y chính 15 quan, lương y phó 10 quan ; các viên nội phủ giám dự đứng hầu thì người đứng hầu chưa có chức phẩm lệ ban tiền tuất 30 quan tiền gián, thị xa 25 quan,

các hàng tiểu nhất 20 quan tiền gián, các hàng tiểu nhị 15 quan, các viên thị trù thì có chức phẩm mà không quản binh được 35 quan tiền gián, đội trưởng 30 quan, phó đội trưởng 25 quan, chưa có chức phẩm 20 quan, nội thủy 10 quan ; các viên ở các cục thì tổng tri 20 quan, cục chính 15 quan, cục phó 10 quan ; các viên ở Giáo phường ty thì ty chính 30 quan, ty phó 25 quan ; tư quan nội 15 quan ; tư lễ 10 quan.

Các mụ thì mụ thị đường, mụ thị trù được ban tiền tuất 30 quan, mụ tùy trù 25 quan, mụ các đường 20 quan, mụ ty quan nội 15 quan, mụ ty quan các trù 10 quan, mụ tiểu 5 quan.

Xét : Đời Vĩnh Khánh định thứ bậc phong tặng và cấp tuất đại khái cũng theo như lệ đời Bảo Thái. Duy lệ Bảo Thái thì bắt giám ban phải rút bớt phẩm mà lệ Vĩnh Khánh thì giám ban cùng hàng với văn võ, điều đó là có khác trước.

Thuần Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 5 [1739], định lệ gia tặng cho người chết trận. Phàm người vâng mệnh đi đánh giặc bị chết ở trận thì tặng cho 3 bậc, cho thêm tiền tuất 20 quan tiền gián.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 2 [1741], định lệ phong tặng. Quan văn võ thì từ tam phẩm, nội giám thì dự võ ban trở lên, được phong tặng thì y theo lệ cũ, giao cho quan Phủ liêu nghị trình. Còn văn võ từ tứ phẩm, nội giám từ tổng thái giám trở xuống và các viên phụng thị mà được dự phong tặng, thì đều cho con cháu làm tờ khải nộp ở quan Lễ phiên, chiếu sự lệ việc cấp tuất mà nghị trình lên chúa xét, rồi gửi cho nha môn ấy phụng hành.

Năm thứ 5, lại tham chước lệ cũ, chuẩn định phàm tướng sĩ chết trận được thăng chức 3 bậc, bổ dụng con trai cho làm quản binh. Các viện cai cơ, thủ hiệu mà con trai có tài cán thì cho hàm lục phẩm mà quản binh, không có tài cán cũng được hàm lục phẩm ở nhà. Các viên xuất thân là thuộc hiệu mà con trai có tài cán thì cho hàm thất phẩm mà quản binh, không có tài cán thì cũng được hàm thất phẩm ở nhà. Các hạng quân nhân tiện suất chết trận thì được tặng chức một bậc, và cho một người con được nhiêu nam. Các tùy hiệu thuộc viên thì cho một người con trai được hàm bát phẩm, có tài cán thì bổ dùng, không có tài cán thì ở nhà. Các hạng quân nhân thì đều cho một con trai hàm cửu phẩm.

LỆ TỰ SỰ[1]

Năm Bảo Thái thứ 3 [1722], định lệ cấp tiền tự sự [thờ cúng] cho các quan văn võ, đều theo chức phẩm hiện có mà chuẩn cấp :

Chánh nhất phẩm được 3 xã, 200 quan tiền gián. Trở xuống cứ kém mỗi bậc sút 20 quan : tòng nhất phẩm (3 xã), chánh nhị phẩm (2 xã), tòng nhị phẩm (2 xã), chánh tam phẩm (1 xã), tòng tam phẩm (1 xã). Chánh tứ phẩm cho lĩnh 100 quan tiền gián. Trở xuống, kém mỗi bậc sút 10 quan : tòng tứ phẩm ; chánh ngũ phẩm, tòng ngũ phẩm, theo bậc bớt dần.

Lại định lệ tự sự cho các cung tần :

Chánh nhất phẩm được 3 xã, 200 quan tiền gián. Trở xuống, kém mỗi bậc sút 20 quan : tòng nhất phẩm (3 xã), chánh nhị phẩm (2 xã, hàng bá cũng thế), tòng nhị phẩm (2 xã, hàng bác cũng thế), chánh tam phẩm (1 xã, hàng cô cũng thế), tòng tam phẩm (1 xã, hàng dì cũng thế), theo bậc bớt dần. Chánh tứ phẩm (hàng dì cũng thế) được 100 quan tiền gián. Trở xuống, kém mỗi bậc sút 100 quan : tòng tứ phẩm (hàng chị cũng thế), chánh ngũ phẩm, tòng ngũ phẩm, theo bậc bớt dần. Các cung tần ở phủ chúa kém cung tần ở điện vua một bậc, cung tần phủ chúa trước lại kém cung tần phủ chúa hiện thời một bậc.

Năm Vĩnh Khánh thứ 4 (1732), định lệ tự sự, đều chiếu theo phẩm thứ mà có khác nhau : chánh nhất phẩm được 3 xã, 200 quan tiền gián (hàng tam phi cũng thế), tòng nhất phẩm được 3 xã, 180 quan tiền gián (hàng tam sung, tam tu, tam chiêu và tôn thất cũng thế), chánh nhị phẩm được 2 xã, 160 quan tiền gián (tiệp dư, hàng bá và tôn thất cũng thế), tòng nhị phẩm được 2 xã, 140 quan tiền gián (dung hoa, hàng bác và tôn thất cũng thế), chánh tam phẩm được 1 xã, 120 quan tiền gián (tuyên vinh, hàng cô và tôn thất cũng thế), tòng tam phẩm được 1 xã, 100 quan tiền gián (tài nhân, hàng dì và tôn thất cũng thế), chánh tứ phẩm được lĩnh 100 quan tiền gián (mĩ nhân, hàng chị và tôn thất cũng thế), tòng tứ phẩm được lĩnh 90 quan tiền gián (lục thượng, hàng chị và

(1) *Tự sự :* thờ cúng.

tôn thất cũng thế), chánh ngũ phẩm được lãnh 80 quan tiền gián, tòng ngũ phẩm được lĩnh 70 quan tiền gián (cung tần, hàng chị cũng thế).

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 28 [1767], chuẩn định điển lệ tự sự của các quan. Trước kia theo lệ cũ, chỉ các công thần khai quốc mới được phối hưởng, còn các công thần dự có huân lao thì có đặc ân mới được chuẩn cấp. Năm Bảo Thái thứ 3, định lệ thì lấy chức phẩm hiện có làm thứ bậc khác nhau. Đến năm thứ 8 thi hành giảm bớt số cấp cũ : Từ năm Vĩnh Thịnh thứ 4 [1708] về trước thì chiếu theo số cấp cũ 10 phần bớt đi 4 ; ai dự có huân lao với nước, cùng các chức phụ chính, thị giảng, thị nễ, thị nhũ và người có công chết trận, thì 10 phần bớt đi 3 ; từ đó về sau hạn 10 năm, lại nghị định lại, hạng 10 phần bớt 4 phần thì bớt 2 phần, hạng 10 phần bớt 3 phần thì bớt 1 phần ; còn việc giảm số dân xã được cấp thì giảm đến bậc 20 quan thì thôi cấp dân, chỉ cho lĩnh tiền, giảm đến bậc 10 quan thì giảm tất cả. Đến đây mới châm chước định lại, cho việc thờ cúng là để trả ơn người có công lao, đại khái theo phẩm trật và niên hạn thì chưa thỏa đáng, mới chuẩn định lại, phàm các công thần được phối hưởng, chuẩn cấp tự sự mà đã từng nghị giảm thì nên chiếu số còn được cấp lại là bao nhiêu thì không thuộc về lệ giảm. Đối với những người quý thích và những liêu thuộc trong nội cung thì vẫn thi hành lệ giảm. Phàm người tôn thất và các công thần văn võ mà dự ở hàng tam phẩm trở lên, người nào có công phò lập, dẹp giặc, thị giảng, thị nhũ, thị nễ, đi sứ, phụ tá và có công ra trận chết vì việc nước, đều cứ chiếu theo phẩm trật cấp dân tự sự. Trong đó có vị được vinh phong công thần cùng nước hưởng phúc, thì không bị giảm bớt ; người nào chỉ có hai chữ công thần và dự phong phúc thần, thì sau 3 đời mới chiếu lệ giảm bớt ; người nào có công lao như trên mà không dự công thần, thì sau 20 năm mới giảm bớt từng bậc ; người nào có công lao như trên mà ở vào hàng tứ ngũ phẩm thì cho quản dân chiếu theo lệ tòng tam phẩm. Các bậc phải giảm bớt thì chiếu lệ sau 10 năm mới giảm. Khi giảm tới bậc 20 quan thì cho lĩnh tiền, giảm đến bậc 10 quan thì giảm hết cả. Phàm quan văn võ và nội giám, từ ngũ phẩm trở lên không có công lao như trên mà là quan Phủ liêu cùng các chức tri phiên, phó tri, thiêm tri là nội sai ở Phủ liêu mà cho lĩnh tiền ban, nhất phẩm 60 quan tiền quý, nhị phẩm 50 quan, tam phẩm 40 quan, tứ phẩm 30 quan, ngũ phẩm 20 quan, thì cứ theo lệ

cho lĩnh. Còn trước đã chiếu phẩm cho lĩnh tiền ban thì nên nghị giảm bớt, cứ theo lệ mới định.

Xét : Chế độ cấp dân tự sự cho các quan, thực là việc hậu. Nhưng người có công thì thờ mới hợp điển lễ, kẻ tầm thường không công trạng thì không nên cho cả mà nhàm. Lệ chiếu phẩm của đời Bảo Thái thì thiên về quá rộng ; đến đời Cảnh Hưng châm chước định lại mới được vừa phải. Nhưng có công to công nhỏ không đều nhau thì việc đền đáp cũng không nhất định được. Như chức thị nhũ, thị nễ, chẳng qua làm việc riêng ở chốn cung đình, mà để ngang hàng với người có công phò lập, dẹp giặc, làm như thế thực không phải cách để ngăn chặn người yêu riêng, biểu dương người trung trinh, không khỏi có thiên vị mà cũng không phải là đạo công bằng báo đáp người có công đức.

Quyển XIX

QUAN CHỨC CHÍ [VI]

QUY CHẾ BỔ DỤNG VÀ KHẢO KHÓA

LỆ BỔ DỤNG

Lý Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 5 [1076], lấy những người hiền lương có tài văn võ cho giữ việc quân việc dân, tuyển quan viên văn chức biết chữ bổ vào Quốc tử giám.

Năm Quảng Hựu thứ 2 [1086], thi lấy người có văn học trong nước sung làm quan Hàn lâm viện.

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 4 [1228] lấy cách thức bạ đầu (cách thức làm và gửi công văn gọi là bạ đầu) thi lại viên, ai trúng cách thì bổ làm thuộc viên các sảnh các viện.

Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 5 [1236], chọn Nho sinh thi đỗ cho vào chầu, bàn làm định lệ.

Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 4 [1261], cho lại viên thi viết và tính, ai đỗ thì bổ làm các chức nội lệnh sử và duyện lại. Các ty Thái y, Thái chúc sát hạch người nào tinh thông bản nghệ thì bổ chức ấy.

Năm thứ 10 [1267], chọn Nho sinh hay chữ sung vào quán, các, sảnh viện.

Dụ Tông, năm Đại Trị thứ 6 [1363] thi sĩ nhân, lấy người có văn chương sung vào quán các, thi lại viên, lấy người chữ tốt bổ làm thuộc viên ở sảnh, viện.

Duệ Tông, năm Long Khánh thứ 1 [1373], thi lại viên để bổ nội lệnh sử và duyện lại.

Xét : Phép thuyên tuyển đời Lý, đời Trần, cách thức không thể khảo được. Đại khái quy chế ứng tuyển bổ quan chưa được chu đáo. Kẻ sĩ có văn học thì được bổ làm quan ở quán, các, lại viên giỏi sổ sách giấy tờ thì bổ làm thuộc lại ở các ty.

Phép niên lao [xét làm việc lâu năm khó nhọc] và nhiệm tử [dùng con các quan được tập ấm] cũng đều có cả. Nhưng đại yếu thì tư cách, cấp bậc, chắc không tinh tường bằng phép tuyển bổ sau này.

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 4 [1437], thi viết và thi tính, lấy đỗ 690 người bổ làm thuộc lại các nha môn trong, ngoài. (Phép thi : trường thứ nhất viết cổ văn, trường thứ nhì viết chữ chân và chữ thảo, trường thứ ba thi làm tính). Bấy giờ, kẻ chấp chính không thích nho thuật, chuyên lấy việc sổ sách, án từ mà trách cứ các quan. Lại thuộc phần nhiều xu phụ quan trên, cho nên quan trong quan ngoài có khuyết thì được bảo cử để bổ dùng.

Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 7 [1449], bổ giám sinh làm chuyển vận phó sứ các lộ. Giám sinh bổ làm quan huyện bắt đầu từ đấy. Tháng 11, bổ 30 giám sinh làm thuộc lại các đạo. Giám sinh bổ làm thuộc lại bắt đầu từ đấy.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 8 [1467], ai trúng trường (trúng các trường) thi Hội được sung vào ba loại xá sinh[1]. Lại định thi Hội trúng nhị, tam trường thì bổ làm thuộc lại các nha môn. Khảo thí các viên giáo chức, ai trúng cách được bổ các chức kinh lịch. Lại sai Lại bộ khảo học sinh cận thị (hầu gần) để bổ làm huyện thừa các huyện và khảo thuộc lại các nha môn để bổ làm giáo chức các phủ.

Xét : Chức lại ở các nha môn dường như là thấp kém. Đầu nhà Lê, lấy giám sinh trúng trường bổ chức ấy, xem ra cũng là quan trọng. Từ thời Trung hưng về sau, Nho và lại chia làm hai đường, việc trông coi sổ sách giấy tờ không giao cho Nho sĩ nữa. Những người cầm bút làm văn mới cho việc lại là hèn mạt không để ý đến. Nhưng tôi thường nghĩ không có công việc nào ở ngoài đạo lý, không có đạo lý nào ở ngoài công việc. Sổ sách tính toán, vốn đều là việc của nhà Nho. Theo *Chu lễ* thì những việc bếp núc, viết chữ tính toán đều dùng kẻ Nho giả làm cả. Đầu đời Lê dùng Nho bổ lại cũng là noi ý người xưa, không nên cho là không phải. Vả lại, đặt lại viên

(1) *Tam xá sinh :* giám sinh ở Quốc tử giám, thi Hội trúng 3 trường, được sung làm thượng xá sinh, trúng 2 trường là trung xá sinh, trúng 1 trường là hạ xá sinh.

lúc đầu chưa từng phức tạp, nha nào lắm việc chẳng qua hơn 10 người, nha nào ít việc chỉ 2 – 3 người, cho nên quan trường trong sạch mà công việc gọn gàng. (Lệ cũ đời Hồng Đức, chia bổ thuộc lại các nha môn, các nha trong Kinh, nha nào nhiều việc 10 người, nhiều việc vừa 8 người, ít việc 5 người, rất ít 3 người. Trung thư sảnh thì 35 người. Ở ngoài, hai ty Thừa Hiến, nhiều việc thì mỗi nha 10 người, nhiều vừa 8 người, ít việc 5 người, rất ít 3 người. Các phủ nhiều việc 5 người, nhiều vừa 4 người, ít việc 3 người, rất ít 2 người. Các huyện nhiều việc 5 người, nhiều vừa 4 người, các châu ít việc 3 người, rất ít 2 người. Số thuộc lại nha môn trấn thủ, lưu thủ, đốc trấn các xứ thì nha môn các trấn Thanh Hoa, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Yên Quảng mỗi trấn đều 12 người ; các trấn Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, 6 người, trấn Cao Bằng 8 người ; duy trấn Nghệ An 30 người, trấn Sơn Nam 60 người. Sau Trung hưng, năm Vĩnh Thịnh thứ 7 [1711], mới đặt thêm chức đề lại ở nha môn các trấn). Gần đây thuộc lại các ty đặt ra phiền tạp. Những người làm lại đại khái đều là bọn gian giảo, quấy nhiễu nhân dân, làm nát chính sự, tệ hại thực bởi đấy mà ra. Người cầm quốc chính nên bớt kẻ lại nhũng lạm mà thận trọng việc bổ dụng, đấy là việc cốt yếu về chính trị.

Năm ấy định lệ rằng những người làm việc ở nơi biên giới xa xôi, phải đủ 9 năm mới được điều về kinh huyện (các huyện trung châu). Lại có sắc chỉ rằng các viên xuất thân là nha lại được bổ các chức, đều cho quan sở quản lấy công bình mà xét cử lên. Chính quan các huyện mà khuyết, nếu không có người khoa mục thì cho lấy người trúng tam trường mà bổ.

Năm Hồng Đức thứ 8 [1477], định lệ về tư cách xuất thân của thuộc lại các nha môn. Ở Kinh, thuộc lại các nha môn có chân xuất thân, lúc mới bổ thì làm thư lại, làm việc 3 năm thăng làm đạt lại, lại làm việc 3 năm thăng điển lại, lại làm việc 3 năm không tội lỗi mới được thăng đô lại ; không có chân xuất thân thì khi mới bổ làm thông lại, làm việc 9 năm thăng đề lại. Các nha môn ở ngoài cũng thế. Lại định lệ về tư cách lệnh sử các phủ nha, lúc mới bổ thì làm á lệnh sử, làm việc 3 năm mới

thăng thừa lệnh sử ở phủ nha ấy, lại làm việc 3 năm nữa được thăng đô lại nha môn có xuất thân.

Năm thứ 9 [1478], lại định lệ bổ dụng con cháu quan viên. Phàm cháu trưởng các tước công, hầu, bá, tử nam và con trưởng quan văn võ nhị, tam phẩm thì bổ làm tản quan tứ, ngũ lục, thất bát phẩm. Gián hoặc có người ít tuổi chăm học thì tuyển vào Sùng văn quán, Lại bộ chọn bổ làm các chức điển nghĩa, tư huấn.

Năm thứ 15 [1484], định lệnh bổ dụng ba loại xá sinh. Từng năm, hễ thi Hội đỗ tam trường là thượng xá sinh, đỗ nhị trường là trung xá sinh, đỗ nhất trường là hạ xá sinh, mỗi xá 100 người. Đến lúc bổ dụng, Lại bộ và quan Quốc tử giám theo số khuyết mà bảo cử lên để chọn bổ, lấy 3 phần về thượng xá sinh, 2 phần về trung xá sinh, 1 phần về hạ xá sinh.

Năm thứ 16 [1485], định lệnh tuyển quan địa phương, các sứ giám thủ. Có sắc chỉ rằng : "Thừa ty, Hiến ty là quan địa phương, trách nhiệm đã to, quyền hành cũng trọng, tuyển bổ phải được người xứng đáng. Nếu có khuyết thì chức tham nghị dùng quan lục phẩm trở lên, có tài thức danh vọng mà làm việc đã đủ 4 lần khảo khóa, chức hiến sát dùng các quan ở khoa đài, Quốc tử giám và sáu tự, liêm minh từng trải mà làm việc đủ 4 lần khảo khóa, được nhiều người khen, tuyển bổ như lệ".

Lại định lệnh bổ các chức thuế sứ, phố chính. Phàm chức thuế vụ sứ có khuyết thì Lại bộ lấy người đã tuyển làm thuộc lại các nha môn có xuất thân mà không được lấy, để bổ vào cho tiện biên chép sổ sách ; các chức thuế sứ như dịch thừa, phố chính thì lấy người tuyển vào Đắc quắc kỳ quân[1] mà không được lấy, để bổ vào.

Năm thứ 17 [1486], có sắc chỉ về việc bổ các viên Nho chỉ huy các vệ ty. Lại bộ cùng với quan bản vệ hội đồng xét chọn những viên văn chức hiện làm việc ở các nha môn trong ngoài có ai thi Hội trúng trường, thân thể khỏe mạnh, thì bổ để túc trực làm việc ở các vệ ty.

Năm ấy có sắc chỉ cho nho chỉ huy các vệ ty túc trực làm việc đủ hạn 4 lần khảo khóa trở lên, có người nào giữ công chăm việc, không tội lỗi,

---

(1) *Đắc quắc kỳ quân :* tên một hiệu quân. Đi đánh giặc bắt được giặc cắt tai đem về nộp, gọi là đắc quắc.

thì trưởng quan của vệ xét thực làm tờ trình lên, Lại bộ theo chỗ khuyết mà đổi bổ sang văn chức. Người nào chưa đủ hạn khảo khóa mà già yếu không làm được việc thì thải về, còn có thể dùng làm việc được thì đổi bổ.

Năm thứ 25 [1494], có chiếu rằng những hoa văn học sinh, người nào làm việc lâu năm đã từng đi công cán hoặc theo đi đánh giặc có công thì Lại bộ tuyển bổ theo như lệ lại viên xuất thân ở các nha môn.

Năm thứ 27 [1496], định lệnh chọn bổ các chức. Hễ Hiến ty có khuyết, chọn trong khoa tiến sĩ cùng trong văn võ các nha môn, trong nho chỉ huy các vệ ty, có ai trúng trường thi Hội, giữ công chăm việc, ngay thẳng không kiêng sợ, và không phạm lỗi thì bổ chức Hiến sát phó sứ. Những giám sinh, nho sinh, học sinh, thuộc lại các nha môn và án lại mà thi Hội nhiều lần trúng trường, làm việc lâu năm, hiểu công việc, siêng năng mẫn cán, và có quân công, thì bổ các chức tri châu, huyện thừa, đồng tri châu, thủ lĩnh, tự ban. Làm việc đủ 3 năm mới cho thực thụ, được 6 năm không tội lỗi thì tri huyện, tri châu thăng viên ngoại lang ; huyện thừa, đồng tri châu, tri bạ, điển bạ, tự ban thăng các chức tư vụ, chủ sự, thôi quan, đô quan, đủ 6 lần khảo khóa không phạm lỗi thì viên ngoại lang, đồng tri phủ mới được thăng tri phủ.

Lại định lệ chọn bổ chức huấn đạo. Hễ các xứ có khuyết nho học huấn đạo thì Lại bộ tâu lên rồi gửi sang Quốc tử giám và các nha môn để chọn bảo cử các thuộc lại là nho sinh có trúng trường và các nho sinh 35 tuổi trở lên, có học hạnh không phạm lỗi, gửi sang Lễ bộ sát hạch bốn trường hợp cách thì tuyển bổ như lệ.

Xét : Phép tuyển bổ quan lại đời Hồng Đức đại khái căn cứ vào niên hạn và thi cử. Niên hạn là để lấy người nhiều từng trải, thi cử là để lấy người giỏi văn học. Phép chọn bổ lại lấy hạn khảo khóa làm trọng, như tham nghị, hiến sát tất phải là người làm việc ở các khoa, các tự đủ 4 lần khảo khóa mới được bổ, tri phủ, tri huyện tất phải là người trúng trường đủ 2 lần hoặc 4 lần khảo khóa mới được dùng. Hạn định năm tháng phải lâu, từng trải phải nhiều, thì người cầu cạnh không tiến xằng vào được, đó là cái hay của phép chọn người. Đến như người ứng vụ các vệ, thuộc lại các nha, đều lấy

người trúng trường ra làm. Như thế thì các chức các ty ai cũng phải là phường Nho học, văn hóa do đó mà thịnh vậy. Lại xét thể cách chọn bổ thời bấy giờ, như học sinh ba xá thì do quan Quốc tử giám xét cử, lại viên các nha thì do quan sở quản xét cử, nho chỉ huy các vệ thì do trưởng quan của vệ xét cử, rồi sau Lại bộ mới duyệt lại, lần lượt tuyển bổ, 9 năm một kỳ tuyển bổ, từng năm bổ vào chức khuyết. Đấy là đại lược phép tuyển bổ.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 1 [1498], có sắc chỉ rằng : "Từ nay cấp sự trung sáu khoa và giám sát ngự sử có khuyết thì Lại bộ chọn các quan trong ngoài, viên nào do tiến sĩ xuất thân, thanh liêm siêng năng, ngay thẳng có chính tích thì tạm bổ vào, sau một năm cấp sự trung sáu khoa công đồng xét lại việc làm của viên ấy, tâu lên đợi chỉ, có thể làm nổi việc thì cho lưu nhiệm, không làm nổi việc thì đổi bổ chức khác. Nếu cấp sự trung sáu khoa sát hạch không công thì đô ngự sử xét lại việc làm, tâu lên đợi chỉ, làm nổi việc thì cho lưu nhiệm, không làm nổi việc thì đổi bổ chức khác. Ngự sử đài sát hạch không công thì quan lục khoa lấy đủ sự thực ra hặc. Lại bộ chọn bổ không được người xứng đáng, khoa đài che giấu, đều phải trị tội cả.

Lại định lệ thăng đi nơi khác. Phàm các nha môn ở ngoài, như thủ lĩnh các nha phủ, huyện, châu, được thăng đi nơi khác, Lại bộ tư cho nha môn ấy xét, nếu viên ấy quả thực là người thanh liêm, siêng năng làm việc giỏi, việc quan trong hạt không bỏ thiếu sót, thì mới cho thăng đi.

Lại định lệnh đổi đi nơi khác. Viên nào quê nhà ở gần nha môn làm việc thì Lại bộ phải đổi bổ đi nơi khác.

Năm thứ 3 [1500], định lệnh bổ dùng Nho lại, có chiếu rằng : "Hoa văn học sinh, nho sinh, án lại, giám sinh, đô lại các nha môn, đã được tuyển dụng, Lại bộ xét thực hằng năm thi Hội ai trúng nhiều trường thì thăng trước, ai trúng ít trường thì thăng sau. Những người không trúng trường thi Hội, ai lâu năm thăng trước, ai ít năm thăng sau. Không được như trước kia chọn theo sức vóc người, cho thăng tràn đi. Làm trái thì phải tội.

Năm thứ 5 [1502], định lệ tuyển các quan ở phủ, vệ, sở, ty. Ở Ngũ phủ, các chức đô đốc, đô kiểm điểm, đề đốc, chỉ huy sứ, đô tổng binh trở

lên, nếu có chức nào khuyết, Lại bộ xin chỉ thi hành ; vệ sở nào khuyết một viên tổng tri thì theo lệ phải lấy hai viên quản lĩnh, khuyết một viên quản lĩnh thì theo lệ phải lấy ba viên võ úy để chọn lấy một viên cho phó nhiệm, rồi chỉ huy và Hàn lâm công đồng với ba ty Đô Thừa Hiến chọn lấy tâu lên để bổ dụng.

Uy Mục đế, năm Đoan Khánh thứ 5 [1509], Lại khoa Cấp sự trung Dương Đức Giản tâu : "Lũ tôi tra xét theo sắc chỉ năm Hồng Đức thứ 7, học sinh ba xá ở Quốc tử giám, 30 tuổi trở lên, bản quan mới được bảo cử để cất dùng. Theo sắc chỉ năm thứ 8, thì nho sinh ở Sùng văn quán và Tú lâm cục, chưa đến 30 tuổi và sung vào chân ấy chưa đủ 15 năm, chỉ có trúng trường thi Hội mà thỉnh thoảng cầu cạnh ra làm quan, sự tình ấy có chỗ bừa bãi không tiện. Xin từ nay những nho sinh, giám sinh đã 30 tuổi trở lên, sung vào chân ấy đã đủ 15 năm trở lên, thì bản quan mới được bảo cử bổ dụng như lệ. Viên nào dám thiên vị bảo cử người ít tuổi, ít năm thì Ngự sử đài khoa ấy đem việc tâu lên trị tội, để răn cái tệ tư vị cử bậy và cái tệ cầu cạnh bừa bãi". Bấy giờ bọn Ninh quận công Lê Quảng Độ tâu xin định lệ : Giám sinh ở Quốc tử giám thi Hội nhiều lần trúng trường, 15 năm trở lên, năm lâu trường nhiều mới được sung thượng xá sinh mà được tuyển bổ vào các chức mục dân, thủ lĩnh, bạn độc, trưởng sử, huấn đạo ; nếu trúng trường nhiều lần, đã đủ 15 năm mà chưa được sung thượng xá sinh và trúng trường một lần mà đã đủ 18 năm trở lên thì cũng được bảo cử tuyển bổ vào các chức mục dân, thủ lĩnh. Nếu đã lâu năm, có tài giỏi, không trúng trường mà đã đủ 25 năm trở lên, cũng cho bảo kết sát hạch bổ làm chức phó ở châu, huyện. Những người đã được dẫn tuyển mà chưa đủ niên hạn thì phải đợi đủ niên hạn mới được bổ dụng. Còn họ hàng dòng dõi hoàng hậu và con cháu công thần khai quốc thì được sung làm nho sinh ở Sùng văn quán theo như lệ cũ.

Xét : Phép niên hạn bắt đầu từ đời nhà Hán, nhà Ngụy. Đổng sinh thì lấy lâu năm mà định bậc, Thôi Lượng thì lấy ngày tháng ít nhiều mà quyết đoán, đều là lấy hạn năm định thứ bậc. Phép chọn bổ quan chức theo niên hạn của nhà Lê cũng căn cứ ở đây. Nhưng phép ấy thi hành, nhà nho đương thời thường cho là không tốt, mà các đời tuyển bổ vẫn cứ noi theo, chưa thay đổi được. Thực là đạo công bằng không phải

dễ dàng, mà tuyển bổ vượt hẳn tư cách không thể là việc thường được. Chi bằng cứ theo cấp bậc tư cách mà làm tiêu chuẩn cho dễ. Tôi trộm nghĩ là đời sau dùng người tất phải có phép tuyển bổ, mà phép tuyển bổ tất phải theo năm tháng mà định khác nhau, vì người tài lạ khác thường chưa từng dễ thấy, mà những người bình thường, nếu không nhờ ngày tháng mà xem xét đức tính cùng việc làm, thì lòng cạnh tranh, thói cầu cạnh sinh ra, tệ hại ấy không thể nói sao cho xiết. Phép tuyển bổ theo niên hạn này tuy có câu nệ, nhưng ngăn được đường cầu cạnh. Tỏ được mức cố gắng, cho nên không thể dễ đổi được đâu. Ôi ! cất nhắc người tài lạ không từng trải, vốn không phải là cách cân nhắc tuyển bổ dùng được. Dùng người tuổi trẻ vui làm, sao bằng dùng người lão luyện còn hơn. Ai bảo cách tuyển bổ hạn năm là không tốt !

Tương Dực đế, năm Hồng Thuận thứ 3 [1511], định lệnh Lại bộ tuyển bổ quan lại. Như dẫn tuyển mỗi lần 40 người, Lại bộ tư trước cho các nha môn làm tờ đoan khai họ tên những người nên chọn bổ, công đồng với khoa đài để dẫn tuyển, tâu lên xin chỉ để bổ. Người lâu năm trúng nhiều trường thì chọn bổ trước, người ít năm trúng ít trường thì chọn bổ sau ; người có quân công thì theo lệnh thưởng công đời Hồng Đức mà chọn bổ ; người ốm đau, gầy yếu thì bổ chức tạp lưu, tản quan. Đầu thời Trung hưng, châm chước lệ cũ, chuẩn định cho Lại bộ cứ 9 năm một kỳ đại trừ, tuyển bổ các chức chánh phó thực thụ, các chức mãn kỳ và các chức khuyết. Đến kỳ tuyển bổ thì hiểu thị cho người được tuyển, khiến nộp đơn khai nguyên do, giao cho Thuyên khảo ty xét thực trình lên bộ đường, bộ đường duyệt lại chiếu lệ tuyển bổ, làm tờ khải lên chúa, cùng với bản nhận xét cho vào phong bì, rồi lĩnh về làm bản tâu lên vua, gửi sang Thông chính ty, đợi gửi bản sao đến, cho các chức nộp tiền đảm tiền tạ, rồi giao cho Thuyên khảo ty viết toàn hàm đệ lên phủ đường, đợi lệnh ban cho. Bằng khám hợp mới bổ thì do Lại bộ làm, giao cho các chức nhận lĩnh, Lệ chung về việc tuyển bổ thì những người trúng trường làm chức phó và các chức tạp lưu, quan Lại bộ theo thứ tự tuyển bổ, duy có chức tham nghị và hiến phó thì do Triều đường bảo cử.

Thần Tông, năm Thịnh Đức thứ 2 [1654], Lại bộ kê khai những viên được tuyển bổ các chức trong ngoài, giao xuống triều thần bàn. Những

người dự khoa thi Sĩ vọng hợp cách ba trường và con cháu công thần đều được xét dùng. Người chưa cập cách được lạm bổ đều phải bãi cả.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], có lệnh cấm việc xin bậy và đặc cách cho chức tước. Từ nay về sau, người nào có công lao đức vọng nên bổ chức gì, tất do các quan bàn chung, Triều đường bảo cử đã khải lên để chúa chuẩn y và được sắc chỉ vua mới cho nhận chức. Còn những chức đã cho bừa từ trước đều xem như không.

Lại định lệ dạy con cháu thi đỗ thì được thăng chức. Năm ấy gặp kỳ thi Hội, bọn Thừa sứ Nguyễn Trí Quảng, Tri phủ Vũ Hướng, 6 người, vì dạy con thi đỗ, đều cho Triều đường và Lại bộ bảo cử cho thăng chức.

Năm thứ 3 [1665], chuẩn định lệ cho các tạp chức làm việc lâu năm và có công được thăng chức.

Năm thứ 8 [1670], định rõ lệ thăng chức. Các chức thiêm đô, tự khanh làm việc đủ niên hạn mà xứng chức, viên nào có tài nói, có oai phong thì được thăng chức phó đô, viên nào có mưu trí làm việc giỏi thì được thăng chức hữu thị lang ; quan ngoài thì được thăng chức thừa chính sứ. Các chức phó đô, hữu thị lang, thừa chính sứ làm việc đủ niên hạn và xứng chức thì được thăng các chức đô ngự sử, tả thị lang.

Năm thứ 9 [1671], chuẩn định lệ bổ dụng con các quan chính chức. Mới bổ thì làm các chức điển hàn, điển nghĩa, tư vụ, điển lại, điển bạ, tả mạc, làm việc đủ niên hạn thì được thăng các chức tự thừa, viên ngoại, lại đủ niên hạn thì thăng các chức tri phủ, thiếu khanh, lang trung. Nho sinh trúng thức và giám sinh thi Hội trúng tam trường thì mới bổ làm các chức huấn đạo, học chính, tự ban ; chưa trúng trường mà có học lực hạnh kiểm thì được bổ các chức điển bạ, giáo thụ, học chính ; làm việc đủ niên hạn được thăng tri huyện ; lại đủ niên hạn thì thăng tri phủ.

Gia Tông, năm Đức Nguyên thứ 1 [1674], định lệ bổ dụng các chức trong ngoài.

Lệ Nho sinh trúng thức và giám sinh lâu năm nhiều trường : Nho sinh trúng thức được bổ dụng thì không cứ niên hạn. Giám sinh làm việc ở Quốc tử giám 15 năm là lâu năm, trúng 10 trường là nhiều trường, do quan Quốc tử giám bảo cử, quan trong thì bổ các chức trưởng sử, bạn độc, tư nghị, giảng dụ, giám bạ, tự ban, cáp môn, điển bạ, tri bạ, đô sự ;

quan ngoài thì bổ các chức tri huyện, tri châu, huấn đạo. Đủ niên hạn hai lần, quan trong thì thăng các chức viên ngoại, tự thừa, tư vụ, lục sự, huyện úy, học chính, chiếu khám ; quan ngoài thì thăng các chức tả mạc, đô quan. Chức viên ngoại có thi Hội trúng tam trường, quan trong thì thăng các chức lang trung, thiếu doãn, thiếu khanh, phó đoán sự, giáo thụ ; quan ngoài thì thăng hiến phó, đủ niên hạn và xứng chức thì đều được thăng chức tham nghị các xứ. Các chức tự thừa, tư vụ, lục sự, huyện úy, học chính, chiếu khám, tả mạc, đô quan, đủ niên hạn và thi Hội trúng tam trường, quan trong thì thăng các chức thiếu khanh, viên ngoại, kinh lịch, quan ngoài thì thăng tri phủ. Làm việc đủ niên hạn và xứng chức, quan trong thì thăng lang trung, quan ngoài thì thăng hiến phó, lại làm việc đủ niên hạn và xứng chức thì đều thăng chức tham nghị các xứ.

Lệ bổ dụng con các quan mà thi Hương trúng thức : Là con các quan tam phẩm trở lên, người nào thi Hương trúng thức, thi Hội trúng trường, thì bổ chức tự thừa, tư vụ ở hai bộ Lại, Hộ, điển sự ở Thông chính ty, điển sử ở Thiêm sự viện. Đủ niên hạn, quan trong thì thăng các chức viên ngoại, thông thừa, quan ngoài thì thăng tri phủ. Đủ niên hạn và xứng chức, quan trong thì thăng các chức lang trung, thiếu khanh, thiêm sự, phó đoán sự, quan ngoài thì thăng hiến phó. Lại đủ niên hạn và xứng chức thì đều thăng thức tham nghị các xứ.

Lệ bổ dụng hoa văn học sinh : Người nào đỗ hoa văn học sinh mà khảo hạch trúng thượng nghệ (hạng trên) và trung nghệ (hạng giữa) thì được bổ chức chính tự ở giám. Làm việc đủ niên hạn, quan trong được thăng điển thư, quan ngoài được thăng đồng tri phủ. Điển thư làm việc xứng chức được thăng xá thư, tri phủ xứng chức được thăng tham nghị. Nếu trúng hạ nghệ (hạng cuối) thì quan trong bổ tri bạ, quan ngoài bổ các chức huyện thừa, đồng tri châu.

Lệ bổ dụng Nho sinh theo quân và đô lại làm việc lâu năm : Nho sinh có quân công được ghi ở "triều thiêm bạ"[1] thì bổ chức đô sự, tri bạ ở trong. Đô lại làm việc lâu năm, bản quan có tờ tư bảo cử là người hiểu biết việc lại thì bổ các chức huyện thừa, đồng tri châu ở ngoài. Chức án

(1) *Triều thiêm bạ :* không rõ là sổ gì.

lại cũng theo như thế. Làm việc đủ niên hạn, ở trong thăng chức tự thừa, trị trung, thông phán, ở ngoài thăng chức hữu mạc. Đủ niên hạn và xứng chức thì ở ngoài thăng đồng tri phủ, ở trong thăng thiếu khanh ; xứng chức thì thăng các chức lang trung, phó đoán sự, đủ niên hạn và xứng chức thì thăng tham nghị các xứ.

Các chức thị nội xá nhân, thư tả xá nhân, tướng thần lại, công văn lệnh sử, được đem lệnh chỉ [của vua], gia chỉ [của chúa] và tờ khải tờ bẩm bỏ phong bì, làm việc đã lâu ngày thì nha môn ấy cất nhắc lên, chiếu theo phẩm thứ bổ nhiệm hoa văn học sinh mà bổ.

Xét : Từ thời Trung hưng về sau, phép bổ dùng các chức đến đây mới có định lệ ; từ đời Vĩnh Thịnh, Bảo Thái về sau dẫu có thêm bớt, những thứ bậc phẩm cấp thì đã đủ ở đây rồi.

Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 2 [1681], lại chuẩn định lệ bổ dụng con các quan chính chức. Mới bổ thì làm các chức tự thừa, tư vụ, điển hàn, điển sự, làm việc đủ niên hạn thì thăng các chức tri phủ, viên ngoại, lại đủ niên hạn thì thăng các chức thiếu khanh, lang trung, lại đủ niên hạn thì do Triều đường bảo cử thăng chức hiến phó.

Nho sinh trúng thức, giám sinh thi Hội trúng tam trường, mới bổ thì làm chức huấn đạo nhiều việc và chức giám bạ. Chưa trúng trường mà có am hiểu lễ độ và lâu năm, nhiều trường thì bổ chức huấn đạo ít việc và các chức cáp môn sứ, phó tự ban. Làm việc đủ niên hạn thì theo nhiều việc ít việc mà bổ các chức tri châu, tri huyện, học chính, lại đủ niên hạn thì hoặc lại bổ tri châu và bổ các chức đô quan, huyện úy, chiếu khám, tả mạc, tri phủ. Lại đủ niên hạn thì cũng thăng bổ như trên.

Nho sinh trúng thức và giám sinh được phụng thị dự chức thư tả, mới bổ thì làm các chức sở sứ, phó sở sứ. Những người chưa thi đỗ mà được phụng thị dự các chức thư tả, công văn lệnh sử, tướng thần lại, xá nhân, hoa văn và chức đô lại làm việc lâu năm, thì được bổ các chức tri sự, tri bạ, đoán sự, đô sự, ngục thừa, huấn khoa, chính tự. Đủ niên hạn thì thăng các chức đồng tri châu, huyện thừa. Lại đủ niên hạn thì hoặc lại bổ huyện thừa và bổ các chức thông phán, trị trung, thôi quan. Lại đủ niên hạn thì thăng chức đồng tri phủ. Lại đủ niên hạn thì thăng các chức thiếu khanh, lang trung.

Những người thi đỗ thư toán được phụng thị làm các chức câu kê, cai hợp, thủ hợp, mới bổ thì bát phẩm, làm việc lâu năm thì thăng bổ cũng như các chức khác.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 1 [1720], chuẩn định rằng con quan chính chức trên tam phẩm thì bổ chức tự thừa, con quan tam phẩm thì bổ chức tư vụ. Đủ niên hạn thì tự thừa thăng tri phủ, tư vụ thăng tri huyện hoặc tự thừa. Nho sinh trúng thức và giám sinh mới bổ thì làm các chức học chính, chiếu khám, tả mạc, đủ niên hạn thì thăng chức tri huyện. Còn chức hiến phó, không vào lệ bảo cử, thì lấy tri huyện đủ niên hạn cho làm. Các chức khác theo như lệ cũ.

Năm ấy, lại định lệ thăng bổ các chức phó và thuộc viên.

Năm thứ 2 [1721], định lệ bổ dụng tứ trọng (4 tháng trọng)(1). Hằng năm bốn tháng trọng, quan Quốc tử giám khảo hạch các sinh viên và cử nhân, bốn khóa trúng tuyển thì cho quan Quốc tử giám bảo cử để Lại bộ bổ dụng.

Lại định lệ thăng bổ những người đỗ khoa Sĩ vọng : Hạng ưu thì thăng thiếu khanh, hạng ưu trung thì thăng viên ngoại, hạng trung trở lên thì thăng tri huyện. Phúc hạch lại dự trúng cách thì thăng huyện thừa. Viên nào đã dự chức tri huyện trở lên thì theo phẩm trật mà thăng. Các bậc khác đều theo như lệ thăng bổ.

Xét : Phép tuyển bổ quan lại sau thời Trung hưng, ngoài lệ thi Hội trúng trường còn có các lệ nhiệm tử, sĩ vọng, hoành từ, tứ trọng, được trúng thì bổ dùng cũng như người thi Hội nhiều trường. Như Sĩ vọng, Hoành từ và Tứ trọng thì cho bằng trúng 2 trường. Nhiệm tử cho theo phẩm trật của cha mà gia dần (như con quan tam phẩm thì cho là trúng 2 trường, con quan nhị phẩm thì cho là trúng 3 trường, con quan nhất phẩm thì cho là trúng 4 trường). Bởi vậy cho nên con em nhà quan, chỉ được trúng thức thì đường làm quan đã hơn hẳn con nhà học trò nghèo, mà sĩ nhân được dự tuyển thì cũng không đợi lâu năm mà đã ở vào lệ bảo cử rồi. Nhưng xét

(1) *Bốn tháng trọng :* trọng xuân là tháng 2, trọng hạ là tháng 5, trọng thu là tháng 8, trọng đông là tháng 11.

ra, những cách tuyển bổ ấy hay dở có khác nhau, như các lệ Sĩ vọng, Hoành từ, Tứ trọng, cách dùng người rất rộng, kẻ sĩ có tài có học được tự cất nhắc, không bị bó buộc ở lệ lâu năm nhiều trường, đó là cách tuyển bổ công bằng. Còn như phép nhiệm tử thì thực chẳng ra làm sao, chỉ lấy tư cách con quan mà được hơn tư cách người thường, những công tử sang trọng chơi bời thường không có thực tài mà được lạm tuyển, thì phép chọn tài bổ quan không khỏi bị hỏng vì thiên tư, đó là phép tuyển bổ không được tốt vậy.

Năm thứ 4 [1723], lại chuẩn định những người chính chức, giáo thụ được thăng tri huyện, đủ niên hạn thì thăng tự thừa, tự thừa đủ niên hạn thì thăng tri phủ, huyện thừa đủ niên hạn thì thăng điện tiền, ngục thừa đủ niên hạn thì thăng đồng tri phủ. Còn các chức khác đều theo lệ cũ.

Năm thứ 8 [1727], định lệ tuyển bổ những người chi phái tôn thất. Hằng năm Tôn nhân phủ chọn kỹ những người đáng làm huyện thừa 5 người, đáng làm thiên hộ 5 người, giao cho Lại bộ chiếu lệ tuyển bổ.

Vĩnh Khánh đế năm thứ 2 [1730], bọn Tham tụng Nguyễn Công Hãng nói : "Theo chế độ cũ chức hiến phó thì lấy viên ngoại và tri phủ xứng chức mà bảo cử, chức chiếu khám thì lấy tri huyện đủ niên hạn mà bổ. Gần đây mới lấy tri huyện đủ niên hạn thăng chức hiến phó, người trúng trường sơ bổ làm chức chiếu khám. Nhưng hiến phó là chức đàn hặc ở một địa phương, chiếu khám là chức thẩm duyệt nghiên cứu, xin theo lệ cũ cho xứng đáng với chức vụ". Chúa nghe theo.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 3 [1742], định lệ Lại bộ tuyển bổ quan lại. Phàm tuyển bổ chức chánh chức phó thì lấy tư cách thi Hội trúng trường, khảo hạch trúng cách, làm việc lâu năm khó nhọc, để phân biệt mà bổ vào chỗ nhiều việc hay ít việc. Còn những người do quân công thì không được bổ dụng vào chức thực nhiệm.

Phụ : LỆ NỘP TIỀN THÓC ĐỂ ĐƯỢC BỔ DỤNG

Trần Dụ Tông, năm Đại Trị thứ 5 [1362], có chiếu khiến dân giàu đem thóc phát chẩn cho dân nghèo thì được ban tước theo bậc khác nhau.

Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 1 [1460], có chỉ dụ cho các hạng quân dân ở các động, sách, trang trong các huyện, phủ, lộ, trấn, người nào chứa được nhiều thóc tình nguyện dâng lên, đến trình với ty cai quản làm sổ tâu trình, tùy theo số thóc nhiều ít, ban cho quan tước. Nộp thóc từ 200 thạch(1) thì cho tán chức chánh thất phẩm, 150 thạch thì cho tán chức tòng thất phẩm, 100 thạch thì cho tán chức tòng bát phẩm, con đều được miễn đi lính. Còn 70 thạch thóc thì thưởng 1 tư(2), chỉ tha thuế thân một mình.

Xét : Phép nộp thóc mà cho quan tước bắt đầu từ đời Tây Hán, trước đó chưa có. Nước ta thi hành một lần ở cuối nhà Trần, lại thi hành một lần ở đời Quang Thuận, rồi về sau thành lệ thông thường.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 [1499], có sắc cho lương dân dâng thóc thì cho quan tước, theo như lệ cũ.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 2 [1721] có lệnh cho quân dân trong nước dâng thóc thì cho quan tước. Rồi lại có lệnh cho người nộp tiền thật hay tiền giấy thì cho chức phẩm.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 6 [1740], có chỉ truyền cho quan dân trong nước người nào tình nguyện dâng tiền thóc thì cho làm tờ khải nộp ở Chính đường, hạn trong một tháng vận tải đến nộp, sẽ chiếu số tiền thóc ban cho chức phẩm theo bậc khác nhau. Các quan văn võ, từ lục phẩm trở xuống, quan thị nội giám từ ngũ phẩm trở xuống, dâng tiền 500 quan cho thăng chức một bậc. Chưa có chức thì theo lệ : dâng 2.500 quan thì cho chức tri phủ ở nha rất nhiều việc ; 1.500 quan thì cho chức tri phủ ở nha nhiều việc ; 1.200 quan thì cho chức tri huyện ở nha rất nhiều việc ; 1.000 quan thì cho chức tri huyện ở nha nhiều việc ; 750 quan thì cho chức tri huyện, tri châu ở nha nhiều việc vừa ; 500 quan thì cho chức tri huyện, tri châu ở nha ít việc ; 350 quan thì cho hàm tri huyện, tri châu không có thực nhiệm, 250 quan thì cho hàm bát, cửu phẩm. Dâng thóc thì cứ 60 bát quan đồng tính giá 1 quan tiền quý, chiếu theo số tiền ban cho chức tước. Tiền và thóc mỗi thứ nộp một nửa

(1) *Thạch :* 10 đấu, tức là hộc.

(2) *Tư :* xem mục "Thông tư" ở trên.

cũng được. Những người quyên tiền được bổ dụng các chức thì tiền đảm lễ ở các nha môn được giảm 2 phần 3. Các hạng trên này, người có chức hay không chức cùng là bình dân, đều theo số tiền thóc từng hạng mà thăng bổ. Nếu số người cung tiến nhiều mà số tiền bằng nhau, thì lấy ngày nộp trước nộp sau, cùng cước sắc và tuổi cao thấp mà định bổ trước bổ sau ; hoặc có số thừa, cho đợi khi khuyết sẽ bổ sau.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 3 [1742], chuẩn định lệ dâng tiền cho chức tước. Trước kia cho dâng tiền xấu mới đúc, giao cho quan đúc lại, vẫn chiếu số tiền nộp trước mà cho chức phẩm. Đến đây tiền đúc cũ và tiền mới đúc đều được thông dụng, cứ lượng tính số tiền mà trao chức tước theo bậc khác nhau.

Những người chưa có chức phẩm mà cung tiến tiền thì được cho chức tước như sau : dâng 250 quan cho các chức huấn đạo, phó sở, tri sự, dâng 300 quan cho các chức điển bạ, tri bạ, sở sứ ; dâng 350 quan cho các chức tri huyện, tri châu, huyện thừa, đồng tri châu ; dâng 500 quan cho các chức tự thừa, điện tiền và huyện quan ở nha ít việc ; dâng 800 quan cho chức phủ quan và chức huyện quan ở nha nhiều việc ; dâng 900 quan cho chức điển thư và chức phủ quan ở nha ít việc ; dâng 1.100 quan cho chức huyện quan ở nha rất nhiều việc ; dâng 1.300 quan cho chức phủ quan ở nha nhiều việc ; dâng 1.500 quan cho chức phủ quan ở nha rất nhiều việc.

Những viên đã có quan chức mà cung tiến tiền thì được thăng bổ theo bậc khác nhau như sau : Các chức điển bạ, huấn đạo, tri bạ, sở sứ, phó sở sứ, tri sự dâng 250 quan thì thăng các chức tri huyện, tri châu, dâng 400 quan thì thăng các chức tự thừa, điện tiền ; các chức tri huyện, tri châu dâng 250 quan thì thăng các chức tự thừa, điện tiền ; dâng 600 quan thì thăng các chức tri phủ và tri huyện ở nha nhiều việc ; dâng 700 quan thì thăng các chức điển thư và tri phủ ở nha ít việc ; dâng 900 quan thì thăng tri huyện ở nha rất nhiều việc ; dâng 1.100 quan thì thăng tri phủ ở nha nhiều việc, dâng 1.300 quan thì thăng tri phủ ở nha rất nhiều việc. Các viên đã từng làm việc dâng 300 quan thì được thăng một bậc. Binh lính ở trong ngoài dâng 160 quan thì cho chức bách hộ.

Năm thứ 9 [1748], lại định lệ dâng tiền thóc được thăng bổ. Quan văn võ từ các chức dự ban chầu trở lên, thị nội giám từ các chức phụng ngự

trở lên, dâng tiền 200 quan thì được thăng chức một bậc. Văn từ chân trúng trường, và thuộc viên các bộ các tự, võ từ chức chưa dự ban chầu đến thuộc viên, nội giám từ các chức tiểu chưa có chức phẩm, mà cung tiến tiền thóc thì được thăng chức đều theo lệ định, dâng càng nhiều càng thăng nhiều, duy hai chức tham nghị và hiến phó là quan một địa phương, viên nào tình nguyện cung tiến tiền thóc thì nên chiếu theo nha nhiều việc, nha ít việc mà nghị riêng. Dâng 800 quan thì được chức phủ quan ở nha rất nhiều việc ; dâng 700 quan thì được chức phủ quan ở nha nhiều việc vừa ; dâng 600 quan thì được chức huyện quan ở nha rất nhiều việc ; dâng 300 quan thì được chức huyện quan ở nha nhiều việc vừa và nha ít việc ; dâng 250 quan thì được chức huyện quan không thực nhiệm, dâng 200 quan thì được các chức điển bạ, tri bạ, sở sứ ; dâng 180 quan thì được các chức huấn đạo, tri sự, phó sở sứ ; dâng 120 quan thì được chức cai hợp ; dâng 100 quan thì được chức thủ hợp. Người chưa có chức phẩm mà cung tiến tiền thóc thì đều theo lệ ấy. Người đã có chức phẩm thì mỗi lần đã được thụ chức được giảm đi 100 quan tiền quý, thứ nữa cứ thế mà suy. Những viên bổ thừa (dật nhiệm) và không có thực nhiệm (vô nhiệm) mà xin bổ thì dâng 300 quan được bổ nha rất nhiều việc, dâng 200 quan được bổ nha nhiều việc vừa. Đã có chức phẩm thì cứ dâng thêm mỗi 100 quan được thăng một bậc. Chánh ngũ phẩm trở lên, dâng mỗi 200 quan được thăng một bậc. Tòng tam phẩm trở lên, dâng mỗi 300 quan được thăng một bậc. Tước tử, Tước nam thì mỗi một bậc là 100 quan tiền quý. Người nào tình nguyện dâng thóc thì chiếu giá thóc tính thành tiền mà cho thăng bổ. Dâng thóc thì cho tùy tiện nộp ở trấn mình và ở kho công gần đấy.

Năm thứ 21 [1760], lại định lệ dâng thóc cho chức tước. Năm ấy được mùa, giá thóc hơi rẻ, có chỉ truyền châm chước lệ cũ cho cung tiến thóc để chứa cho đầy, lại thăng bổ chức nhiệm, cứ lấy số thóc nhiều ít mà định bậc khác nhau. Ai tình nguyện nộp tiền cũng được. Quan văn, võ dự ban chầu và thị nội giám từ ngũ phẩm trở lên, dâng thóc, đều theo số thóc nhiều ít cho thăng chức tước, phẩm trật. Quan văn quan võ và thị nội giám lục phẩm trở xuống cùng các quan phụng thị, dâng thóc 10.000 bát thì cho thăng chức một bậc. Ngoài ra cứ theo thế mà tính. Dâng thóc 6 vạn bát quan đồng, hoặc 750 quan tiền quý thì bổ chức tri phủ ở nha rất nhiều việc, dâng thóc 5 vạn bát quan đồng hoặc 625 quan tiền quý

thì bổ chức tri phủ ở nha nhiều việc vừa ; dâng thóc 4 vạn bát quan đồng hoặc 500 quan tiền quý thì bổ chức tri huyện ở nha rất nhiều việc ; dâng thóc 3 vạn bát quan đồng hoặc 375 quan tiền quý thì bổ chức tri huyện ở nha nhiều việc vừa ; dâng thóc 1 vạn bát quan đồng hoặc 125 quan tiền quý thì bổ chức huyện thừa không có thực nhiệm và chức huấn đạo thực nhiệm, dâng thóc 8.000 bát quan đồng hoặc 100 quan tiền quý thì bổ chức bát, cửu phẩm không thực nhiệm ; các viên bổ thừa và không có thực nhiệm xin bổ thì vào nha rất nhiều việc hay nha nhiều việc vừa, đều cứ chiếu cấp bậc phải dâng mà giảm đi một phần ba. Phàm các chức được bổ dụng thì tiền đảm lễ ở các nha môn đều được miễn cả.

Xét : Chức phẩm là trọng, không thể mua bán được. Thế mà đem vật quý của nhà nước để làm mối lợi, vốn không phải là việc nên có ở đời thịnh trị. Song đời Quang Thuận, quan phẩm trao cho người dâng thóc còn là chức tản quan bậc thấp, chưa là hại lắm. Đến đời Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng trở về sau, các chức phủ huyện nhiều việc đều đặt ra thành giá. Những chức mà sĩ phu phải vất vả nhiều năm và nhiều trường thi mới được, nay dân thường đều có thể lấy tiền thóc mà đổi được ngay. Thế là việc chọn người bổ quan thành quá lạm, mà nẩy ra thói xấu thích hơi đồng. Quan tước cho bừa, làm gì mà chả đến tệ như thời Hán mạt, Tấn suy.

LỆ BẢO CỬ

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 (1428), có chỉ dụ cho các đại thần văn, võ đều cử người hiền lành, ngay thẳng.

Năm thứ 2 (1429), sai các quan đại thần văn võ, công hầu đại phu, từ tam phẩm trở lên tiến cử người hiền người tài. Có chiếu rằng : "Ta nghĩ việc thịnh trị tất do dùng được người hiền ; muốn có người hiền phải có người tiến cử, cho nên người làm vua thiên hạ tất phải lấy việc ấy làm việc trước nhất. Thời thịnh ngày xưa các quan trong triều cùng nhau nhún nhường, cho nên dưới không sót người tài, trên không bỏ việc, mới thành được thịnh trị hòa vui. Đến như các quan đời Hán, đời Đường, không ai không cất người hiền nhường người tài, cùng nhau dắt dẫn, như Tiêu Hà tiến Tào Tham, Ngụy Vô Tri tiến Trần Bình, Địch Nhân Kiệt

tiến Trương Cửu Linh, Tiêu Tung tiến Hàn Hưu, dẫu tài khí cao thấp có khác nhau, nhưng đều chọn được người xứng để mang trách nhiệm. Nay ta gánh công việc nặng, ngày đêm lo sợ như đến chỗ vực sâu, chỉ vì tìm người hiền giúp nước chưa được người. Vậy hạ lệnh cho đại thần văn võ, công hầu đại phu, từ tam phẩm trở lên mỗi người tiến cử một người, hoặc ở triều đình, hoặc ở thôn quê, hoặc đã làm quan, hoặc chưa làm quan, nếu có tài văn võ trí thức, có thể cai trị dân chúng, ta sẽ tùy tài bổ dụng. Vả lại tiến người hiền được thưởng to, đạo đời xưa vẫn thế, nếu cử được người trung tài thì được thăng tước 2 bậc, hoặc cử được người đủ cả tài đức, hơn hẳn mọi người, tất được trọng thưởng. Nhưng tuy thế, người tài ở đời vốn là không ít, mà cách tìm người tài không phải chỉ có một đường, hoặc có người có tài giúp nước mà khuất ở chức thấp không ai tiến cử, hoặc có người hào kiệt ẩn ở đồng quê lẫn vào quân lính, nếu không tự đạt thì ta làm sao biết được. Từ nay về sau các bậc quân tử có ai muốn theo ta đều cho tự tiến. Ngày trước Mao Toại như để mũi dùi trong túi mà theo Bình Nguyên quân[1], Nịnh Thích gõ sừng trâu hát mà Tề Hoàn công biết đến[2], có phải câu nệ gì tiểu tiết đâu. Ngay hôm chiếu xuống tất cả các quan đều nên hết lòng thành, dốc lòng tiến cử. Còn những kẻ sĩ ở thôn quê hẻo lánh cũng đừng cho là đem ngọc bán rao mà xấu hổ, để ta phải phàn nàn về sự thiếu người tài".

Xét : Việc cử người hiền giao cho các quan, các đời đều thế cả. Còn như cho người ta tự tiến thì cái ý khao khát cầu người hiền càng có thể tưởng thấy, mà tư cách, niên hạn, thân phận đều không kể đến nữa. Bởi vì bấy giờ, sau khi giặc Minh tàn ngược, các sĩ phu không thích ra làm quan, thường thường im lặng ở chốn đồng quê, ẩn núp ở nơi rừng núi, nếu không phá cách để tìm thì những người chìm lấp không bao giờ xuất hiện ra được. Vua Thái Tổ chưa xong việc binh mã mà vội tìm người tài như thế, thế mới là anh chúa sáng nghiệp.

---

(1) Mao Toại là người có tài, ví như cái mũi dùi để trong túi, nay lộ mũi dùi ra tức là tự tiến theo Bình Nguyên quân, tức Triệu Thắng ở thời Xuân Thu.

(2) Nịnh Thích là người có tài, khi hàn vi đi chăn trâu, gõ sừng trâu hát mà Tề Hoàn công biết đến, mời ra cho làm thượng khanh.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 8 [1477], khiến quan trong triều mỗi người đề cử một viên huyện quan có tính cương trực hay chống kẻ gian tà.

Năm thứ 13 [1482], định lệnh bảo cử quan Thừa ty, sắc rằng : "Thừa ty các xứ, chức vụ rất trọng, khi chọn bổ nên được nhiều người hài lòng. Từ nay quan Thừa ty các xứ có khuyết, Lại bộ tâu lên rồi đưa xuống cho triều thần, như lệ bảo cử hai ty Đô, Hiến, bảo cử cả quan trong, quan ngoài, ai đương được chức ấy thì đưa sang Lại bộ thi hành."

Năm thứ 15 [1484], sắc cho các nha môn trong, ngoài có khuyết thì bảo cử. Như viên nào thường biết người nào là tài cán, học thức, thanh liêm, làm việc giỏi, đáng bổ chức nào, [thì bảo cử]. Các quan khoa, đài công đồng biên chép vào sổ rõ ràng, sau này người ấy tham lam, đê hèn, không làm nổi việc, không có công trạng gì, xét ra viên nào cử bậy không được người xứng đáng sẽ đem hỏi tội.

Năm thứ 18 [1487], định lệnh bảo cử quan tổng binh. Chiếu rằng : "Quan tổng binh là trọng trách một phương, không nên ủy nhiệm người không xứng đáng. Các quan khoa, đài phải chọn trong các nha môn lấy người đảm lược, học thức, có tư cách, danh vọng, tài cán, thanh liêm, chăm chỉ mà bổ chức ấy. Viên nào dám thiên tư cử bậy phải người hèn kém, tham lười thì sẽ trị tội."

Năm thứ 20 [1489], định lệ bảo cử quan Hình bộ. Sắc rằng : "Việc hình án rất quan trọng, chọn quan tra khám nên phải cẩn thận. Từ nay chức viên ngoại Hình bộ có khuyết mấy viên, thì Lại bộ làm bản tâu. Trong thì đường quan sáu bộ, Ngự sử đài và sáu tự khanh, ngoài thì quan hai ty Thừa, Hiến, công đồng bảo cử người mình biết, cùng quan các nha môn đã từng trải hai kỳ khảo khóa trở lên, thanh liêm thạo việc, am hiểu hình luật. Sáu bộ làm một bản, hai ty Thừa Hiến bản xứ mỗi ty một bản, khai rõ họ tên người được bảo cử dâng lên, được chỉ thì đưa sang Lại bộ bổ dụng. Nếu viên nào thiên vị ăn tiền mà bảo cử người không xứng đáng, thì sáu khoa và ngự sử xét ra tham hặc, trị tội theo luật".

Xét : Cử người làm quan có hai lối : một là tiến cử thì lấy người tài đức hơn hẳn mà không cứ thân phận, hai là bảo cử thì lấy người danh vọng rạng rệt mà phải theo tư cách. Hai lối ấy giống nhau mà thể thức hơi khác. Lệ bảo cử bắt đầu ở đời

Hồng Đức. Bấy giờ việc ấy làm thận trọng, mà trừng phạt lại nghiêm, cho nên không ai dám bảo cử thiên tư, các chức đều xứng đáng, rốt cùng thu được hiệu quả là chọn được người.

Từ Trung hưng về sau, định lệ rằng quan văn tam phẩm trở lên và các chức quan võ thì việc thăng bổ đều do chỉ trên định đoạt, không do bảo cử. Duy quan văn tứ phẩm trở xuống, các chức quan trong ngoài có dự ban chầu và các chức tham nghị, hiến phó có khuyết, hoặc mãn niên hạn, thì quan Phủ liêu kê khai dâng lên xin, mới giao cho Triều đường bảo cử. Đề hình mười ba đạo và sáu khoa bàn trước, Lại bộ tuyên bố, sáu tự khanh bình luận một lần, tả hữu thị lang bình luận một lần nữa, Ngự sử đài chiết trung, thượng thư Lục bộ và các quan Ngũ phủ quyết định cùng suy cử, kê tên những viên được bảo cử tâu lên, được vua y cho mới khải lên chúa, đợi phong bì chúa ban xuống giao cho Triều đường theo lệ thi hành. Hàn lâm và Đông các nếu thấy bảo cử chưa đáng cũng được làm tờ dâng lên.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 8 [1670], sai triều thần đều cử người mình biết, có học hạnh chính sự, có thể làm chức chánh, chức phó ở phủ huyện và chức huấn đạo. Quan nhị phẩm thì cử 4 người, tam phẩm đến ngũ phẩm mỗi viên cử 3 người, lục phẩm đến bát phẩm mỗi viên cử 2 người, giao cho Lại bộ bổ dụng. Cứ được người xứng đáng thì được khen thưởng. Nếu thấy người được bảo cử phụ lòng người cử, làm càn những việc tham lam đen tối thì cho nói trước ra, khỏi phải tội lây ; nếu giấu giếm không nói cũng phải tội như người ấy.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 2 [1707], sai hai ty Thừa, Hiến cử huyện lệnh thuộc hạt mình, ai có thể làm chức chánh, chức phó ở phủ thì cho cùng với người được cử đều đến Kinh để tra xét bổ dụng.

Năm Bảo Thái thứ 3 [1722], chuẩn định quan võ tứ phẩm trở xuống cho hằng năm bảo cử cũng như quan văn. Quan võ dự ban chầu và các quan văn võ ở Phủ liêu đều hội bảo ở Triều đường. Quan ngũ phẩm bàn lên trước, quan tứ phẩm bình luận một lần, quan tam phẩm bình luận một lần nữa, quan chánh tam phẩm chiết trung, quan nhị phẩm trở lên quyết định, đều theo như lệ bảo cử ban văn mà làm.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 3 [1742], khiến quan văn tam phẩm trở lên mà dự Phủ liêu mỗi viên cử một người có thể làm tri phủ, tri châu.

Năm thứ 9 [1748], khiến triều thần đều cử người mình biết. Dụ rằng : "Ta nghe *Kinh Thư* nói rằng : "Rộng tìm người tài", lại nói rằng : "Cử người làm nổi việc quan". Từ đời xưa, bề tôi giúp vua, hết lòng báo nước, vẫn xem việc tiến người hiền làm chức vụ. Nay trộm cướp chưa thực yên, binh lính chưa được nghỉ, chính là lúc cần người giỏi cùng làm việc. Ta xét lời sách dạy, mong được kẻ thực tài. Các điều cất nhắc người chìm lấp đã nhiều lần bá cáo. Hiện nay để binh dụng võ còn thiếu người có mưu hay, cầm giáo mang gươm chưa được người tài giỏi. Có lẽ vì tiến cử chưa rộng, kén chọn chưa khắp, cho nên người có võ giỏi tài cao vẫn chưa dùng được. Cần phải tìm xa hỏi rộng, thu nhặt cho nhiều. Vậy hạ lệnh văn từ tam phẩm trở lên, võ từ thủ hiệu trở lên, cùng các viên thống đốc, tá lý, tham mưu, hiệp đồng ở các đạo, đều cử người mình biết. Phàm những tùy hiệu thuộc viên các hiệu quân cùng những viên bổ thừa, và chưa vào chính ngạch, ai có đủ cả trí dũng có thể coi được cơ hiệu, ai có tài nghệ có thể coi giữ một đội, ai quả cảm đánh giặc có thể làm được tiên phong, thì liệt kê họ tên, làm tờ khải đệ lên, ta sẽ tùy tài bổ dụng, xét thực thử công. Viên nào cử được người thực tài, tức cho hậu thưởng. Nếu cử không được người cũng phải phạt nặng, để cho việc tiến cử được tốt, người hiền tài vui ra làm việc ; cho chóng quét sạch giặc giã, bình định thành công. Các ngươi hãy cố gắng hết lòng đáp ứng ý ta mong đợi".

Năm thứ 24 [1763], hạ lệnh cho các quan cử người hiền tài. Đại khái nói rằng : "Nhà nước làm chính trị, phải dùng người hiền tài, triều đình dùng người, phải xét lời bàn của mọi người. Ta lưu tâm việc trị nước, dốc ý việc cầu tài, thường nghĩ những người tài làm được việc còn bị khuất ở hàng dưới, chìm lấp ở thôn quê, nên tìm hỏi người giỏi, mơ tưởng không quên. Các ngươi nên nghĩ cái nghĩa tiến người hiền vì nước, đều cử người mình biết, quan nhị phẩm trở lên, mỗi người cử 2 người, tam phẩm trở xuống, mỗi người cử 1 người. Không cứ ở triều đình hay ở thôn quê, đều được theo đạo công mà suy tiến, hoặc có thể sung quan chức trong ngoài, hoặc có thể đảm đương trọng trách một phương, hoặc có thể coi quân ở cơ

đội, đều có thể xét thực bỏ vào phong bì đệ lên để lựa chọn. Cứ được người xứng chức thì có thưởng, cử người không xứng chức thì phải phạt. Hãy cố gắng hết lòng tìm chọn, để đáp ứng lòng cầu hiền của ta".

Năm ấy lại khiến hai ty Thừa, Hiến các xứ bảo cử quan phủ, huyện, làm tờ khải bày tỏ sự trạng các quan trong hạt, đều kê tên trình lên.

LỆ KHẢO KHÓA

Lý Anh Tông, năm Đại Định thứ 23 [1162], khảo khóa các quan văn võ, không có tội lỗi thì được thăng trật, cứ 9 năm một khóa, định làm phép thường.

Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 4 [1179], xét công các quan, lấy những người văn học tài cán làm một loại, những người tài cao nết tốt, biết suốt việc xưa nay làm một loại, những người không thông văn học mà siêng năng tài cán làm một loại, sai trị dân quản dân. Quan đều đáng tài, không có nhũng lạm.

Trần Thái Tông, năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 15 [1246], xét quan văn võ trong ngoài, 15 năm một lần xét, định 10 năm gia tước một cấp, 15 năm gia chức một bậc. Quan nào khuyết thì lấy chức chánh kiêm chức phó ; chánh phó đều khuyết thì lấy quan khác thay thế, đợi đủ niên hạn xét công mới cho thực thụ.

Xét : Phép khảo khóa đời Lý, đời Trần, niên hạn đều chậm lâu. Nhà Lý lấy 9 năm làm một khóa, còn là phép đời xưa, Đến như nhà Trần lấy 15 năm một lần xét, thì chậm trễ quá. Tại sao thế ? Kỳ hạn cấp bách cố nhiên không phải là phép tốt, Nhưng sự thăng quan hay giáng chức để lâu quá thì người hiền tài không khỏi bị chìm lấp, mà kẻ vô tài thường được tạm nương thân, không phải là chính sách khuyến khích người ta đổi mới. *Kinh Thư* nói : Ba năm một lần xét công, ba lần xét công mới thăng giáng. Đến nhà Chu thì ba năm thi hành phạt hay thưởng. Phép của nhà Lý, nhà Trần lại không theo như thế. Huống chi việc đời ngày càng nhiều, nếu không thời thường thúc đẩy răn bảo, sao có thể lâu mà không sinh tệ ! Đại yếu 3 năm một lần thăng giáng, hình như

có vội vàng. Chỉ mỗi năm một lần xét chính tích mà lấy 6 năm để quyết định thăng giáng thì mới là không buông thả mà cũng không bó buộc.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428], có chỉ dụ cho các đại thần xét các quan làm việc trong ngoài. Bậc nhất là văn võ tài cán làm việc nhanh, bậc nhì là biết chữ tài cán làm việc nhanh, bậc ba là viết chữ chân chữ thảo và tính toán giỏi. Ngoài ra không vào ba bậc trên thì cho cả làm một bậc.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434], có chỉ dụ cho các chức hành khiển năm đạo và các chức tổng quản, tuyên úy các trấn rằng : "Công trạng của các quan lộ, trấn, huyện thì giao cho hành khiển bản đạo sát hạch, của tướng hiệu các trấn thì giao cho tổng quản và tuyên úy bản đạo sát hạch, của các quan sảnh, viện, cục thì giao cho thiếu bảo, hữu bật sát hạch, của các quan nội điện tả hữu ban thì giao cho áp nha hữu ban và Nội mật viện sát hạch, đều chia làm 3 bậc, cốt cho rõ ràng xác đáng, không được thiên tư, điên đảo.

Năm thứ 2 [1435], thưởng các quan tại chức trong ngoài làm việc lâu ngày và siêng năng. Bậc nhất thì được tước một tư, tiền 5 quan, bậc nhì thì được tước một tư.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 1 [1470], định lệnh khảo khóa quan viên dưới quyền cai quản. Phàm trưởng quan các nha môn trong ngoài xét công các quan viên dưới quyền cai quản phải xét kỹ công việc đã trải làm, như có để lòng thương dân, được nhân dân yêu mến, và trong hạt số dân trốn đi ít, thì mới là xứng chức. Nếu hay đòi hỏi quấy rối, theo lòng riêng mà sinh tệ và trong hạt số dân trốn đi nhiều, thì là không xứng chức.

Năm thứ 2 [1471], cấm để chậm niên hạn khảo khóa. Dụ rằng : "Đặt ra phép khảo khóa để phân biệt người hay người hèn, thúc đẩy việc trị dân. Nhà Đường, nhà Ngu, 3 năm một lần xét công để cho thăng giáng, nhà Thành Chu 3 năm một lần xét việc trị dân để thi hành thưởng phạt. Nay các ngươi ở các nha môn trong ngoài làm việc đủ 3 năm, phải báo ngay trưởng quan, không được để chậm. Nếu trong 100 ngày trưởng quan không kê khai gửi lên thì cứ tính để chậm một người là phạt 10 quan tiền. Thiên vị tư tình đều phải trị tội.

Năm thứ 9 [1478], sắc cho ba ty Đô, Thừa, Hiến các xứ xét kỹ quan lại trong bộ thuộc, hoặc có người liêm hay tham, siêng hay lười, và các quan Nho học giáo huấn nhân tài, hằng năm thi đỗ có hay không, nhiều hay ít, đều kê tên để định thăng giáng.

Lại định lệ giản thải. Trưởng quan đường thượng các nha môn văn chức trong ngoài đều nên theo đạo công xét kỹ những quan viên mình cai quản. Gián hoặc có người hèn kém bỉ ổi không thể làm việc được, cứ cho ở không đấy rồi tâu lên, giao Lại bộ xét thực, đều bắt về hưu. Lại chọn người từng trải làm được việc, có tài khí, kiến thức thông thạo mà bổ thay vào. Trưởng quan các nha môn quản quân trong ngoài nên xét kỹ các quan các vệ sở mình cai quản. Gián hoặc có người ốm yếu hèn kém, không thể làm việc được, cứ cho ở không đấy rồi tâu lên, giao cho Lại bộ xét thực, hoặc đổi đi chỗ ít việc, hoặc bắt về hưu. Lại chọn người từng trải đánh trận, có tài khí kiến thức làm việc giỏi mà bổ thay vào.

Xét : Phép 3 năm xét công của đời Hồng Đức, đã có lệ nhất định mà lại thời thường ra lệnh xét kỹ và giản thải, thì cách khuyên răn thúc đẩy cũng đã chu đáo lắm. Bấy giờ các quan đều làm việc giỏi, gọi là đời thịnh trị, đó chẳng phải là hiệu quả của sự thưởng phạt nghiêm minh sao ?

Năm thứ 19 [1488], ban lệ khảo khoá. Phép khảo khoá, 3 năm sơ khảo [xét kỳ đầu], 9 năm thông khảo [xét cả lại], rồi mới thi hành thăng giáng. Các nha môn làm việc đủ 3 lần khảo thì đem cả công việc đã làm trong chức nhiệm và sự do không có lầm lỗi mà trình lên, trưởng quan theo đạo công xét hạch, lấy kể từ ngày nhận chức, thí quan [quan làm thử] đủ 3 năm thì được nhận thực chức, đó là kỳ sơ khảo. Người phạm lỗi trong khi làm việc mà không được khảo khóa, người không có quân công mà được đặc thăng thì từ sau khi phạm lỗi và sau khi đặc thăng lại định làm kỳ sơ khảo, sau lại cứ theo lệ xứng chức bình thường mà theo từng hạng để khảo khóa. Lại khai rõ công việc đã làm và sự do không có lầm lỗi trình lên nha môn phụ trách xét lại, đệ lên Lại bộ thu xét, đợi đủ 9 năm thông khảo. Quan phụ trách đem công việc đã làm trong mỗi kỳ khảo trước sau cùng những lời xét định, tùy theo chức quan cao thấp hoặc tâu lên, hoặc gửi lên Lại bộ giữ. Lại bộ tham chiếu trước sau, nhiều việc ít việc mà khảo theo lệ và tâu lên để thi hành. Nha môn nào gian

trá, bịa đặt công lao, che giấu tội lỗi mà quan phụ trách không xét ra, che giấu dung túng cho nhau, thì Lại bộ xét rõ đưa ra hỏi tội.

Thân thuộc họ nội, họ ngoại nhà vua cùng con cháu khai quốc công thần và quan võ trước đã làm quan sau lấy quân công mà làm việc, nếu đủ niên hạn và xứng chức, lệ được thăng nhất phẩm, nhị phẩm, thì Lại bộ làm bản tâu xin chỉ, được chỉ cho thăng như lệ. Như con nhà dân do chân trắng hoặc lấy chiến công mà làm việc, đủ niên hạn và xứng chức, lệ được thăng cấp, chỉ cho thăng tam phẩm trở xuống, nếu trong 9 năm đã do công khác thăng cấp rồi, mà thông khảo lại xứng chức, nên thăng đến nhị phẩm trở lên, thì Lại bộ tâu lên xin chỉ vua, tam phẩm trở xuống thì cứ theo lệ thi hành. Người nào có biệt tài, được đặc chỉ thăng bổ thì không cứ lệ ấy.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 1 [1498], có sắc chỉ rằng : "Từ nay trưởng quan các nha môn trong ngoài xét công các chức ở các vệ, sở, phủ, huyện thuộc quyền mình, nên xét thực công việc đã làm, nếu là hết lòng vỗ thương, được quân dân yêu mến, thuế lệ không thiếu, thì mới xét là xứng chức, cho thăng thưởng như lệ. Nếu sách nhiễu đòi hỏi, tình riêng sinh tệ, tuy không có thực chứng mà sự gian tham mọi người đều biết, thì đều xét là không xứng chức.

Năm thứ 2 [1499], định việc khảo khóa. Có sắc dụ cho Thượng thư Lại bộ Trần Cẩn, Lại khoa Lê Tung rằng : "Tước thưởng để khuyến khích người đời. Khảo khóa là cách để xem xét quan lại. Truất người hèn, thăng người giỏi, Ngu Thuấn sở dĩ "định mọi công, xét danh thực" là vì thế. Hán Tuyên đế cũng nhờ thế mà được trung hưng. Bởi vì ở trên cái máy cổ vũ đã sáng suốt, thì ở dưới cái chí tấn tới tất phải cố gắng. Nếu yêu ghét không công bằng, thì khuyên răn sao được. Nước ta tra xét đời xưa mà đặt quan, dùng người để cùng làm chính sự, quyền tuyển cử rất công minh, cách khảo khóa cũng đầy đủ, cớ sao các quan lại xem là hư văn ? Trưởng quan thì không phân biệt hiền ngu, cho là hay tốt cả, ty phụ trách thì chẳng rõ phải trái, cho là liêm giỏi cả. Lại bộ thì chỉ nắm quyền hành, Lại khoa thì ít thấy bác bỏ. Người hết sức khó nhọc thì lâu năm mới được thăng quan, kẻ hèn mọn gian tham thì tính ngày cũng được thăng trật. Quan trường nhũng lạm, cũng bởi cớ ấy. Ta nay đương lúc mới lên ngôi, chính trị càng cần phải đổi mới, nên theo sự lệ, dụ cho

các ngươi biết rằng : Từ nay quan viên văn võ trong ngoài, đủ niên hạn 9 năm, không tham tang phạm pháp, nên được xét công, thì quan phụ trách khảo hạch theo lệ mà xét kỹ sự thực. Viên nào có tài cán làm nổi việc, quả không phải là người tầm thường theo người mà tới lui thì mới được xét là xứng đáng chức vụ, và được thăng thưởng như lệ, viên nào đủ niên hạn 9 năm, không tham tang phạm pháp, nhưng không có tài năng, nhờ người mới làm nên việc, thì không được khảo khóa thăng thưởng ; và người lười biếng ngu hèn, nhẹ thì phải biếm, nặng thì phải giáng. Quan khảo hạch dám có tư tình xét bậy, Lại bộ khảo xét không minh, Lại khoa xét bác không sáng suốt, đều phải giao sang Hình bộ theo luật trị tội".

Năm thứ 4 [1501], có chiếu rằng : "Từ nay quan hai ty Thừa, Hiến các xứ, hỏi kỹ việc làm và công quá của các quan phủ huyện, cứ đến cuối năm định làm 3 bậc thượng, trung, hạ mà xét công. Người nào thương yêu nhân dân, thanh liêm siêng năng, có chính tích là bậc thượng ; người nào thương yêu nhân dân, trưng thu không nhiều, việc công không thiếu là bậc trung ; người nào tầm thường, theo người mà tới lui là bậc hạ. Các thuộc lại ở hai ty Thừa, Hiến và phủ, huyện, châu, người nào thanh liêm giỏi giang, chăm chỉ, nhanh nhẹn, thì là bậc trung ; người nào hèn hạ không siêng năng là bậc hạ. Kê đủ họ tên, chua rõ công việc làm bản đệ lên Lại bộ thu xét. Các quan viên tính suốt đủ hạn khảo khóa 9 năm thì cứ theo lệ thi hành thăng giáng. Lại điển đủ niên hạn, nhiều lần khảo được bậc trung, thì cho theo lệ được thăng. Quan lại mà tham ô, nhũng lạm, gian dối, lười biếng, hối lộ có thực tang thì giao Lại bộ khám thực, theo lệ trị tội. Quan hai ty Thừa, Hiến nếu có ân oán hoặc hối lộ mà kê tâu không công bằng, đến nỗi thiện ác lẫn lộn, công tội sai thực, thì các quan khoa đài xét thực, tâu lên đưa ra hỏi tội. Quan Ngự sử đài cũng xét rõ công quá của Thừa, Hiến các xứ, cứ đến cuối năm, định làm các bậc thượng, trung, hạ ; kê tâu lên, đều theo lệ các quan Thừa, Hiến kê tâu công quá các quan phủ, huyện, châu mà thi hành."

Đầu thời Trung hưng, định phép khảo khóa. Ngự sử đài xét đề lĩnh, phủ doãn và hai ty Thừa Hiến ; phủ doãn và hai ty Thừa, Hiến xét các quan phủ huyện dưới quyền. Viên nào siêng năng cẩn thận, công bằng thanh liêm, yêu thương hạ dân, làm lợi trừ hại, chính trị công bằng, xử

kiện xong xuôi, thì cho là bậc thượng ; viên nào thương yêu hạ dân, trưng thu không nhiễu, việc quan không thiếu thì cho là bậc trung ; viên nào tầm thường, theo người mà tới lui, tham ô nhũng lạm, bỏ bễ hình án thì cho là bậc hạ.

Thần Tông, năm Đức Long thứ 3 [1631], hạ lệnh cho các nha môn trong ngoài tuân theo chức vụ. Viên nào cẩn thận giữ chức vụ, thanh liêm, công bằng, siêng năng, làm việc giỏi hoặc đủ niên hạn, được lòng dân yêu mến, hễ bản quan khải lên bảo cử thì nên thăng một bậc và lưu nhiệm để tỏ rõ khuyến khích. Nếu viên nào không biết giữ gìn, làm nhiều việc nhũng tệ, tội nhẹ thì biếm bãi đuổi về, tội nặng thì sung quân, suốt đời không được bổ dụng.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 3 [1665], khiến Ngự sử đài khảo khóa, quan trong thì [ngự sử] mười ba đạo, đề lĩnh, phủ doãn, quan ngoài thì ba ty Đô, Thừa, Hiến, cùng là thuộc lại của đài, chiếu theo phép cũ đã định. Quan thì chia làm 3 bậc, lại thì chia làm 2 bậc, (viên lại nào thanh liêm, giỏi giang, siêng năng, nhanh nhẹn, theo công giữ phép là bậc trung ; viên nào bỉ ổi, không siêng năng, tham nhũng, làm bậy là bậc hạ). Đến cuối năm khai đủ để xét định thăng giáng.

Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 1 [1676], xét công các quan trong ngoài. Bấy giờ quan ngoài vì xét công kém có hơn 10 người phải giáng. Ngự sử đài vì khảo khóa không đúng thực bị giáng chức.

Năm Chính Hòa thứ 3 [1682], định phép khảo khóa. Hằng năm một lần khảo, chia làm 3 bậc, 3 năm mới định thăng giáng. Các quan trong ngoài làm việc đủ 3 năm, hễ ba lần khảo đều là bậc thượng thì được thăng chức 2 bậc, thưởng thêm 50 quan tiền quý ; hai lần khảo được bậc thượng, một lần khảo được bậc trung thì được thăng chức 1 bậc, thưởng thêm 50 quan tiền ; năm đầu năm thứ hai khảo được bậc trung, năm sau khảo được bậc thượng thì được thăng chức 1 bậc ; năm đầu được bậc trung, năm thứ hai được bậc thượng, năm sau được bậc trung thì được thăng chức 1 bậc ; năm đầu bậc thượng, năm thứ hai bậc trung, năm sau bậc trung thì được thưởng 50 quan tiền ; ba lần khảo đều được bậc trung thì đủ niên hạn đổi đi chỗ khác ; năm đầu được bậc thượng, năm thứ hai bậc hạ, năm sau bậc trung thì tương đương như cũ ; năm đầu được bậc thượng, năm thứ hai bậc trung, năm sau bậc hạ thì đổi đi nơi ít

việc ; ba lần khảo đều bậc hạ thì phải bãi chức ; hai lần khảo bậc hạ, một lần bậc trung thì phải giáng chức 2 bậc ; một lần bậc hạ, hai lần bậc trung thì giáng chức 1 bậc ; năm đầu bậc hạ, năm thứ hai bậc trung, năm sau bậc thượng thì tương đương như cũ ; năm đầu bậc thượng, năm thứ hai bậc thượng, năm sau bậc trung và năm đầu bậc hạ, hai năm sau bậc thượng, đều được thưởng 30 quan tiền quý.

Năm thứ 6 [1685], chuẩn định cách khảo khóa để thăng giáng thưởng phạt các quan trong ngoài. Trước kia các quan trong ngoài mỗi năm một lần khảo khóa cho thăng giáng ngay. Người ta đều khổ về quá gấp. Bấy giờ mới định phép một năm một kỳ khảo công, ba kỳ khảo mới thăng giáng. Thưởng phạt thì lấy nhiều hay ít những bậc thượng, trung, hạ mà định khác nhau. Từ đấy các quan đua nhau cố gắng, ít người bỏ thiếu chức vụ.

Xét : Bấy giờ kỳ hạn khảo khóa rất nghiêm, các quan trong ngoài ; có chính tích tất là được thăng chức cao, bổ đi nha nhiều việc, xét công ở bậc hạ, tức phải biếm giáng, không thể tránh thoát. Như Tham chính Sơn Nam là Tống Nho, Tham chính Thái Nguyên là Nguyễn Trí Trung, Phủ doãn Nguyễn Danh Tuân, Giám sát Vũ Duy Chí, đều vì xét công vào bậc hạ mà phải biếm chức, cách chức ; Tham chính Kinh Bắc là Phạm Quang Trạch thì vì xét người thuộc hạ không đúng bị biếm làm đô cấp sự ; Tư huấn Nguyễn Quang Chú xét công vào bậc hạ thì bị truất, xin gia ơn thì bị biếm làm tư nghị theo chức văn thuộc. Pháp lệnh nghiêm minh, sĩ phu ganh đua cố gắng, người làm quan lấy phong thái khí tiết mà tự miễn, cho nên được gọi là đời thanh bình. Đó là công hiệu của phép làm sáng suốt vậy.

Năm thứ 14 [1689] định phép xét công các thuộc lại, chia làm 4 bậc là liêm cần, lười biếng, bình thường, tham quyệt, mà cho thăng chức giáng chức, giữ lại, đuổi về, có khác nhau, cứ 3 năm một lần tra xét, làm lệ thường mãi mãi. (Người nào liêm cần quen việc, chiếu lệ được thăng bổ ; người nào bình thường không có lỗi, được lưu lại làm việc ; người nào lười biếng bỉ ổi thì tống ra nơi ít việc ở ngoại phiên ; người nào tham nhũng giảo quyệt thì đuổi về).

Năm thứ 15 [1690], định phép khảo khóa mới. Các nha môn trong ngoài, nha nào là nơi nhiều việc mà kiện tụng ít và việc xử kiện đều không phải xử lại thì cho là bậc thượng.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 3 [1707], định rõ phép khảo khóa các quan trong ngoài. Định lệ cứ ba lần khảo đều ở bậc thượng thì được thăng chức 2 bậc, hai lần ở bậc thượng, một lần ở bậc trung thì thăng chức 1 bậc, đều thưởng thêm 50 quan tiền ; năm đầu bậc thượng, năm thứ hai bậc trung, năm sau bậc hạ thì đổi đi nơi ít việc, hai năm bậc trung, một năm bậc hạ thì giáng chức 1 bậc ; trong ba năm xét công đủ cả bậc thượng, bậc trung, bậc hạ thì cho tương đương như cũ.

Xét : Từ Trung hưng về sau, lệ khảo khóa thăng giáng, niên hạn không giống nhau. Như từ đời Đức Long, Cảnh Trị trở về trước, cứ đến cuối năm xét công thì kỳ hạn cấp bách quá. Đầu đời Chính Hòa mới định 3 năm làm một khóa. Từ năm thứ 6 về sau lại theo phép thăng giáng 9 năm của đời Hồng Đức. Đến đời Vĩnh Thịnh, Bảo Thái lại lấy 3 năm mà định đoạt. Đại khái là theo chính sách đương thời rộng hay ngặt mà đặt ra niên hạn khảo khóa. Song tôi cho rằng khảo khóa mà chóng quá thì người giỏi chưa trổ tài ra được, chậm quá thì kẻ gian được nhờ để tạm nương thân. Như cứ đến cuối năm quyết định thưởng phạt thì ngặt quá, mà 9 năm mới định thưởng phạt thì lại hoãn quá. Châm chước đời trước đời sau, cần cho vừa phải, nên cứ 2 năm một lần khảo công, ba kỳ khảo là 6 năm thì chuẩn định công quá để thưởng phạt. Như thế thì người hiền tài không phải khổ về mức làm việc ít ngày, kẻ hèn mọn không được tạm thời nương náu. Nên lấy đó là phép nhất định không thay đổi.

Năm thứ 11 [1715], định phép khảo khóa về việc trưng thu, lấy việc trưng thu đủ thiếu nhiều ít, tham chước với việc thương dân hay hà khắc, cứ 3 năm một lần xét công, chia ra hai hạng hơn và kém để định thưởng phạt.

Năm thứ 15 [1719], định phép khảo khóa cho Trấn ty. Cứ cuối năm, ngự sử khảo một lần, chia ra ba bậc thượng, trung, hạ để rõ hơn kém. Phép xét công thì lấy 5 điều là cầm phòng, xử kiện, đê đường, xét hỏi

ngay gian và bắt lính trốn (phép xét công cho chức tứ thành để lĩnh cũng thế).

Năm ấy, lại định phép khảo khóa cho Trấn ty Cao Bằng, lấy 4 điều cầm phòng, dịch trạm, thu thuế, xử kiện, cuối năm xét công cũng giống như các nội trấn, để tỏ khuyến khích. Lại chuẩn định lệ xét công cho Ngự sử đài và các nha môn trong ngoài. Bậc thượng, bậc hạ thì theo như cũ. Bậc trung lại chia làm ba bậc là trung thượng, trung trung, trung hạ để phân biệt.

Năm Bảo Thái thứ 11 [1720], xét công hạn 10 năm của các quan văn võ. Về ban văn, bọn Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Công Cơ, Lê Anh Tuấn được dự hạng bậc thượng tất là 14 người.

Năm Bảo Thái thứ 7 [1726], xét công những người thân thuộc của chúa, lấy các việc binh dân cai quản bằng lòng hay kêu ca, tiền kho công đủ hay thiếu, nhiều hay ít, chầu hầu đủ hay thiếu, các việc khác được thưởng hay bị phạt, để làm thứ bậc. Quan võ thì lấy số binh cai quản đủ thiếu nhiều ít thế nào, dân binh bằng lòng hay kêu ca, tiền kho công đủ hay thiếu, khảo thi trận, thi bắn, thi chèo thế nào, công việc sai làm được thưởng hay bị phạt, để định thứ bậc. Quan văn thì lấy thành tích hằng năm xử kiện, quan trong quan ngoài đều lấy dân bằng lòng hay kêu ca, dân cai quản, dân theo hầu bằng lòng hay kêu ca, chầu hầu đủ hay thiếu, công việc sai làm được thưởng hay bị phạt, để định thứ bậc. Thị nội giám thì lấy dân binh cai quản bằng lòng hay kêu ca, tiền kho công đủ thiếu nhiều ít thế nào, thành tích chăn dân, khảo thi trận, thi bắn, thi chèo thế nào, công việc sai làm được thưởng hay bị phạt, chầu hầu canh trực đủ hay thiếu, để định thứ bậc. Xét công các văn võ thân thuộc của chúa thì xét từ năm Canh Tý đến năm Ất Tỵ, tất cả 6 năm, xét công thị nội giám thì xét từ năm Kỷ Hợi đến năm Ất Tỵ ; tất cả 7 năm, chiếu đấy chia ra các bậc thượng, trung thượng, trung trung, trung hạ và hạ.

Xét : Phép khảo khóa của nhà Lê rất là tinh mật, từ khi khai quốc thì rất rõ ở đời Hồng Đức, từ khi Trung hưng về sau thì rất nghiêm ở khoảng Chính Hòa, Vĩnh Thịnh. Người thanh liêm chăm chỉ tất được khen thưởng, người hèn kém thì tức truất bỏ. Các quan cố gắng, chính sự sáng sủa, cho

nên nói đến đời trị, ở trước thì đời Hồng Đức là hơn cả, mà ở sau Trung hưng thì đời Chính Hòa, Vĩnh Thịnh là thịnh nhất. Thực là vì có đủ phép thưởng phạt vậy. Từ đời Long Đức, Vĩnh Hựu về sau, phép khảo khóa bỏ lỏng, đến đời Cảnh Hưng tuy thường sửa sang lệ cũ, mà quan Đài trưởng Hiến ty xem phép khảo khóa làm hư văn, không có thực sự khen thưởng người hiền tài, trị tội người trái phép. Các quan dông dài ngày tháng, người hay kẻ dở lẫn lộn, việc chính trị không thể so với ngày trước được.

Tôi thường nghĩ rằng đạo trị nước không phải chỉ có một việc thưởng phạt, mà phép lãnh đạo không gì hơn là khuyên răn, bởi vì không có cớ mà vẫn làm thiện, không vì sợ mà chẳng làm ác, thì hạng ấy mười người không có một hai ; còn những người tầm thường thì tất thấy lợi là hùa theo với đời, nếu không có cách răn đe nêu khen, sao có thể trừng được kẻ tham lam mà khuyên được phong tiết. Giao cho trách nhiệm một địa phương và tính mạng của nhân dân, mà mặc cho họ dựa dẫm lui tới, lấy đầy xe đem về, thế thì không để tiếng xấu cho quan trường mà làm đau khổ cho dân thì cũng ít thấy vậy. Cho nên chính sách yên dân chẳng gì hơn việc chấn chỉnh quan trường, mà cách chấn chỉnh quan trường tất phải khảo công, để xét rõ người hơn người kém mà thăng giáng cho rõ ràng, thì liêm sỉ riêng đường, chính hóa đi khắp. Việc cốt yếu cho nước thịnh trị của bậc đế vương không vượt qua điều ấy được.

Quyển XX

LỄ NGHI CHÍ [I]

Trong đạo trị nước, lễ là cần hơn cả. Lễ để nhận rõ việc hiềm nghi, soi sáng chỗ vi ẩn, chia ra người trên kẻ dưới, tỏ rõ vật nọ phẩm kia. Lễ nghi 300 điều, uy nghi 3.000 điều, chỗ nào cũng ngụ tinh thần của cổ nhân ở đó. Điển lễ thời cổ sâu kín tinh vi, không thể nói hết được.

Nước Việt ta dựng nước văn minh, thấm nhuần phong hóa Trung Hoa, mỗi đời nổi lên, đều có lễ nghi, chất [phác] văn [hoa] bớt hay thêm, trước sau cùng so sánh, trong đó độ số nghi tiết hoặc có khác nhau, xa cách hàng nghìn năm, biên chép thiếu sót, nên phải tra cứu rõ ràng mà đính chính lại. Đây hãy nói đến những điều lớn như : quy chế mũ áo, nghi vệ xe kiệu, là để phân biệt người trên kẻ dưới ; lễ tế trời ở đàn Nam Giao, tế tổ ở nhà Tôn miếu, là để kính quỷ thần ; việc vui mừng thì có lễ khánh hạ của triều đình, việc đau thương thì có lễ tuất tang của nhà nước ; cùng là những lễ tiến tôn sách phong[1] thì làm ở nơi cung phủ, những lễ tế cáo cầu đảo thì để tiếp với bách thần. Các lễ đều là có quan hệ với đạo trời lẽ vật, với điển nước phép triều, các đời diên cách, kỹ dối khác nhau, cần phải chia ra từng mối, từng ngành, mà không thể thiếu sót được.

Từ đời Đinh, đời Lý về trước, nghi tiết còn đơn giản, đến đời Trần, đời Lê về sau, lễ chế mới nhiều, hoặc trước sơ lược mà sau tường tận hơn, hoặc trước không mà sau có, đều là do lễ nghĩa mà đặt, văn mỗi thời mỗi khác, nghi thức đã đặt, đều phải chép cả. Tôi bèn khảo cứu trong sử sách, đính chính từng môn, từng điều, theo cũ đổi mới thì thuật suốt xưa nay, chỗ hay chỗ dở thì bàn thêm cho rõ, để cho người xem dễ nhận phải chăng. Bởi thế gọi chung là *Lễ nghi chí*, điều mục thứ tự kê ra sau này :

---

(1) *Tiến tôn sách phong :* tiến tôn là tôn bậc dưới lên bậc trên. Sách phong là làm sách vàng, sách bạc phong cho.

QUY CHẾ VỀ MŨ ÁO CỦA ĐẾ VƯƠNG

Lê Đại Hành lên ngôi, mặc áo long cổn, về sau áo mặc phần nhiều dùng vóc đỏ, mũ sức trân châu.

Lý Thái Tông mới chế thứ mũ gọi là "bát giác tiêu dao" bằng vàng (tên mũ, lối mũ ấy nay không khảo cứu được).

Xét : Từ đời Lý, đời Trần trở về trước, mũ áo của vua thế nào, không thể khảo cứu được, xem trong sử duy có hai thứ kể trên, tạm chép ra đây để biết đại khái. Còn như sắc áo thì hình như trước không có quy chế nhất định. Lê Đại Hành đã dùng thứ vóc đỏ, đến Lý Cao Tông mới cấm nhân dân trong nước không được mặc áo sắc vàng, thế thì áo hoàng bào trước kia chưa phải là đồ dùng riêng của vua.

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 4 [1437], theo lời tâu của Lương Đăng, những khi tế trời, tế tôn miếu, lễ thánh tiết, tết Nguyên đán, vua mặc áo long cổn, đội mũ miện, lên ngự bảo tọa ; còn lễ thường triều, những ngày mồng một và ngày rằm hằng tháng, thì mặc áo hoàng bào, đội mũ xung thiên, lên ngự kim tọa. (Xung thiên tức là mũ phác đầu, có hai cánh trỏ lên trời nên gọi là xung thiên).

Xét : Trong sách Chu lễ có quan tư phục[1]. Cát phục[2] của nhà vua thì khi tế trời mặc áo đại cừu[3], đội mũ miện ; tế ngũ đế[4] cũng thế, cúng tiên vương[5] thì mặc áo cổn[6], đội mũ miện ; cúng tiên công[7] và hưởng xạ[8] thì mặc miết phục[9] đội

(1) *Tư phục* : chức quan giữ mũ áo cho nhà vua.

(2) *Cát phục* : là áo dùng vào việc mừng, khác với áo tang là hung phục.

(3) *Đại cừu* : áo da lông cừu non.

(4) *Ngũ đế* : Đông phương thanh đế, Nam phương xích đế, Tây phương bạch đế, Bắc phương hắc đế, Trung ương hoàng đế.

(5) *Tiên vương* : các tổ tiên gây dựng ra nhà Chu. Từ sau đời Hậu Tắc đến đời Thái vương nhà Chu, tôn lên gọi là vương [Chu lễ].

(6) *Áo cổn* : áo thêu rồng uốn khúc.

(7) *Tiên công* : tổ tiên nhà Chu, từ sau đời Thái vương.

(8) *Hưởng xạ* : thiên tử yến hưởng tân khách, rồi cùng vua chư hầu đi săn.

(9) *Miết phục* : áo thêu hình chim trĩ.

mũ miện ; tế các thần núi sông bốn phương thì mặc xuế phục[1], đội mũ miện ; tế thần Xã thần Tắc[2] và thần Ngũ quan[3] thì mặc hy phục[4], đội mũ miện ; tế các thần bậc thấp thì mặc huyền phục[5], đội mũ miện. Sáu thứ phục ấy đều đội mũ miện là có ý tôn trọng việc trang sức trên đầu. Về quy chế mũ miện thì trên chụp kín đầu, đằng trước tròn, đằng sau vuông, đằng trước sa xuống, đằng sau hớt lên (dài 1 thước 6 tấc, rộng 8 tấc, đằng trước sa xuống 4 tấc, đằng sau sa xuống 3 tấc). Mũ miện đi với áo cổn thì đằng trước đằng sau đều 12 tua ; mũ miện đi với miết phục thì 9 tua , mũ miện đi với xuế phục thì 7 tua ; mũ miện đi với hy phục thì 5 tua ; mũ miện đi với huyền phục thì 3 tua. Mỗi tua đều có 12 viên ngọc, lấy dây tảo [dây tơ nhiều sắc] để xâu ngọc, lấy ngọc trang sức dây tảo cho nên trong *Lễ ký* gọi là ngọc tảo, rất là thâm thúy tôn nghiêm, thực là chế độ nhất định không thay đổi được.

Nước ta về các triều đại trước quy chế mũ áo không lấy gì làm bằng chứng. Đến đời Lê Thái Tông mới chế ra mũ miện, rồi sau lại không dùng nữa. Từ thời Trung hưng về sau, vua có làm lễ lớn, chỉ đội mũ xung thiên. Trộm nghĩ quy chế của mũ phác đầu bắt đầu từ họ Vũ Văn[6] mà dáng mũ xung thiên và mũ phác đầu không khác nhau lắm. Nếu văn sức không đủ thì thể cách không tôn, cho nên kẻ vương giả giảng định lễ nghi thì nên trước hết định chế độ mũ miện. Khổng Tử nói : "Đội thì đội mũ miện nhà Chu", thực là khuôn phép cho muôn đời.

---

(1) *Xuế phục :* áo dệt bằng lông cừu và lông chim tơ.

(2) *Thần Xã, thần Tắc :* Xã là thần thổ địa, Tắc là thần lúa.

(3) *Ngũ quan :* năm vị thần có công đời xưa : 1. Câu mang, 2. Nậu thụ, 3. Huyền minh, 4. Chúc dung, 5. Hậu thổ.

(4) *Hy phục :* áo bằng thứ vải nhỏ dệt bằng tơ dây sắn.

(5) *Huyền phục :* áo không có văn hoa, chỉ ở dưới xiêm có thêu một miếng che đầu gối (*Từ Hải*).

(6) *Vũ Văn :* họ vua nhà Chu thời Ngũ đại ở Trung Quốc.

Từ thời Trung hưng về sau, các lễ lớn như vua lên ngôi, tiến tôn và ban chiếu, đều đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc, tế Nam Giao thì đội mũ mặc áo màu huyền, rồi đến chỗ nhà thay áo, lại đội mũ xung thiên mặc áo hoàng bào, đai ngọc, đúng như lễ. Khi thường triều thì đội mũ tam sơn, mặc áo màu xanh huyền. Ngày kỵ ở nhà Thái miếu thì đội mũ bình đính, mặc áo thanh cát.

Chúa Trịnh trong các đại lễ như yết Nam Giao và tiến tôn thì mặc áo bào tía, đội mũ xung thiên, đai ngọc. Những lễ thị chính, triều hội và yết kiến(1) đều dùng mũ tam sơn, áo tía. Khi yết lầu Kính thiên cùng lễ sinh nhật ở Thái miếu thì đội mũ bình đính, mặc áo thanh cát màu hỏa minh. Lễ kỵ nhật ở Thái miếu thì mặc áo thanh cát màu hoa quỳ ; lễ kỵ nhật các vị đời gần thì dùng mũ bình đính, áo vải thâm.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 2 [1721], bọn Tể tướng Nguyễn Công Hãng xin với An vương [Trịnh Cương] khi tiếp kiến bề tôi, dùng áo màu vàng. An vương dụ nói : "Ta từ khi giữ nghiệp nhà chúa, giúp đỡ nhà vua, vẫn để bụng tôn kính, màu vàng là phục sắc của vua phải để suy tôn vua, cho hợp với lễ ý. Từ nay trở đi, khi triều hội và yết kiến ngày thường, chỉ dùng áo màu tía, để phân biệt với các ông thôi". Việc ấy bèn thôi.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 38 [1777], đình thần khải với Tĩnh vương [Trịnh Sâm] rằng : "Xét trong *Chu lễ*, khi tế trời thì mặc áo cổn, đội mũ miện. Các đời Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh, khi tế lễ ở Nam Giao và tôn miếu, đều dùng áo cổn, mũ miện. Chỉ có ngày kỵ thì ngày hôm ấy đổi áo mặc để tỏ lòng hiếu. Nay xin châm chước phỏng theo, cứ hằng năm lễ trừ tịch yết điện Kính Thiên và lễ kính cáo ngày thường thì áo dùng thứ sa đoạn Trung Quốc, màu nguyên thanh [tức màu huyền], thêu kiểu rồng mây đại hội(2) ; lễ sinh nhật các tiên vương ở Thái miếu thì dùng sa đoạn Trung Quốc, màu nguyên thanh, thêu kim tuyến ; lễ kỵ nhật thì dùng sa đoạn Trung Quốc, màu nguyên thanh, thêu kim

---

(1) *Thị chính* : chúa giải quyết chính sự ở Phủ đường.
Triều hội : ra triều để hội triều thần.
Yết kiến : các quan yết kiến ngày thường.

(2) *Rồng mây đại hội* : rồng quấn lẫn với mây.

tuyến ; chỉ có lễ kỵ nhật Hy tổ [Trịnh Cương] thì dùng áo vải thanh cát màu hoa quỳ, lễ sinh nhật tiên thánh vương (Nghị tổ) [Trịnh Doanh] thì dùng áo vải thanh cát màu hơi tươi, còn lễ kỵ vẫn dùng áo vải thâm, để cho hợp sự nghi."

Xét : Nhà Lê từ thời Trung hưng về sau, chúa Trịnh chuyên giữ chính sự, quyền hành về hết phủ chúa, nhà vua chỉ mang hư danh ở trên, gọi là còn phận vị chỉ có khác ở màu áo mặc và nghi vệ mà thôi. Thế mà văn thần các đời ấy xu phụ nhà chúa, thường bày đặt văn sức để chiều ý, không còn biết đến nhà vua là danh nghĩa chính đáng nữa, như việc xin chúa mặc áo vàng do tể tướng nêu ra, tuy An vương từ chối chưa dám làm, nhưng cái việc lẫn lộn danh phận thành việc lấn quyền, các quan thời ấy không thể chối là vô tội được.

Đến cuối đời Cảnh Hưng [1787], Tĩnh vương lại lấn át hơn trước, khi ấy những người đứng đầu triều lại a dua theo ý chúa, khiến phẩm phục nghi vệ tôn sùng như thiên tử thực.

Ôi ! trong khoảng 200 năm, vua chúa tôn như nhau, cái tệ thời suy, hầu như mũ dép đảo ngược, tìm ra duyên cớ, há không phải là lỗi ở bọn tấn thân sao !

Hoàng thái tử[1] thì mặc áo xanh, đội mũ dương đường (tức là mũ phác đầu mà đằng sau cao lên), không dự vào ban chầu. Vương thế tử[2] đứng đầu ban chầu, mũ dùng mũ dương đường, đằng sau có hai cánh chuồn dát vàng, triều phục dùng màu tía, bổ tử dùng kỳ lân thêu bằng kim tuyến, đai đính đá quý bịt vàng ; khi chầu ở phủ chúa thì dùng mũ ô sa[3] có chỉ thâm đột nổi, áo thanh cát, có lá phủ đằng sau, dây thao kép[4] xâu hạt ngọc và sức vàng.

---

(1) *Hoàng thái tử :* con để nối ngôi vua.

(2) *Vương thế tử :* con để nối ngôi chúa.

(3) *Ô sa :* sa màu đen, đó là một thứ sa đặc biệt, còn sa thường màu đen thì thường chép là hắc sa.

(4) *Giáp thao :* dây thao kép, có lẽ là dây thao hai sợi chập làm một để thắt áo, tương tự như quai thao nón đàn bà.

QUY CHẾ VỀ PHẨM PHỤC CỦA CÁC QUAN

Đinh Tiên Hoàng, năm Thái Bình thứ 6 [975] định phẩm phục của các quan văn võ (quy chế không thể khảo cứu được).

Lê Ngọa Triều, năm Ứng Thiên thứ 13 [1006], đổi phẩm phục của các quan văn võ, đều theo như lối nhà Tống.

Xét : Trong *Tống chí*, về triều phục có 3 thứ mũ : 1. mũ tiến hiền, 2. mũ điêu thiền[1], 3. mũ giải trãi[2] (đều là mũ tiến hiền cả, chỉ có đính thêm đuôi con điêu thử hoặc sừng con giải trãi, vì thế mà tên gọi khác nhau. Cách thức này bắt đầu từ đời Hán, tức là mũ bằng vải thâm thời cổ, đằng trước cao 7 tấc, đằng sau cao 3 tấc, dài 8 tấc). Mũ tiến hiền có năm cầu, quan nhất phẩm nhị phẩm khi tế lễ hay triều hội đội mũ ấy ; mũ điêu thiền có hai cầu, quan tam phẩm ở các ty và tam phẩm Ngự sử đài, quan ngũ phẩm ở hai sảnh, khi tế lễ hay triều hội đội mũ ấy ; mũ giải trãi có hai cầu, các quan tứ phẩm, ngũ phẩm, lục phẩm trở xuống, khi tế lễ và triều hội đội mũ ấy. Còn các quan từ tam phẩm trở lên, mặc áo màu tía, ngũ phẩm trở lên mặc áo màu đỏ, thất phẩm trở lên mặc áo màu lục, cửu phẩm trở lên mặc áo màu xanh. Về thể chế thì cổ áo bẻ, tay rộng, dưới có đường lan can ngang, thắt đai da, đi hia da đen, lại đeo cái túi ngư đại, thêu hình cá bằng vàng bạc (áo màu tía thì thêu cá vàng, áo màu đỏ trở xuống thì thêu cá bạc). Khi có việc công mặc phẩm phục thì đeo cái túi ấy vào đai, buông về đằng sau, để phân biệt cao thấp, đó là chế độ buổi đầu nhà Tống. Đời Ứng Thiên [994 – 1007] nhà Tiền Lê ngang với đời Cảnh Đức Chân Tông nhà Tống. Nói là theo như nhà Tống, ý là chế độ này chăng ? Tạm chép ra để tiện tham khảo.

Lý Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 2 [1029], định quy chế mũ áo của các công hầu và các quan văn, võ.

---

(1) *Mũ điêu thiền :* mũ trang sức bằng đuôi con điêu thử và bằng hình con ve ve vàng.

(2) *Mũ giải trãi :* mũ có đính sừng con giải trãi, một giống thú thần bí, hình giống con dê có một sừng.

Thánh Tông, năm Chương Thánh thứ 1 [1059], vua ngự điện Thủy Tinh, các quan đến chầu, bắt phải đội mũ, đi hia mới cho vào chầu. Nghi lễ vào chầu phải đủ cả mũ hia bắt đầu từ đấy.

Xét : Mũ áo về buổi đầu đời Lý, không thể khảo cứu được, đại khái noi theo chế độ nhà Tiền Lê, mà trong sử đến đời Thánh Tông mới chép rằng : "Nghi lễ vào chầu có đủ cả mũ hia bắt đầu từ đấy". Thế thì trong lúc triều hội trước kia không biết dùng phẩm phục gì, đó đủ thấy là sơ sài mà không có bằng chứng vào đâu cả.

Lại xét : Theo văn kim thạch còn lại, các quan triều Lý phần nhiều cho đeo cái túi sức hình cá bằng lụa đỏ và bằng vàng, thì đủ biết phẩm phục thời bấy giờ dùng theo chế độ nhà Tống. Còn túi sức hình cá bỏ không dùng nữa thì không biết từ thời nào.

Trần Anh Tông, năm Hưng Long thứ 8 [1301], mùa đông, định quy chế về phẩm phục của các quan văn võ. Quan võ thì đội mũ theo kiểu mới, còn quan văn thì đội mũ kiểu chữ đinh(1) màu đen, thuộc quan đội mũ toàn hoa(2) màu xanh như quy chế cũ. Áo xiêm các quan văn võ lấy kích thước làm chuẩn. Các quan văn võ không được mặc áo rộng tay, thuộc quan không được mặc xiêm.

Năm Hưng Long thứ 9 [1302], chiếu cho các quan văn võ đều đội mũ kiểu chữ đinh (tục gọi là mũ nhà Minh), thêm cái khăn lụa tía lẫn màu biếc (bịt lên đầu dùng để buộc chân tóc lại bỏ thừa về đằng sau).

Ngọ Phong họ Ngô [Thời Sĩ] nói : "Thể chế về mũ thời Trần phần nhiều không thể khảo được, duy kiểu mũ chữ đinh đến nay vẫn còn, kiểu dáng coi rất thô tục, nha lại và quân lính đều đội cả. Bấy giờ lấy mũ ấy thông dụng cho quan văn võ, không phải là để cho tôn nghiêm khiến người ta quan chiêm, mà chỉ phân biệt ở cái dải thắt. Đến đời Bảo Thái (1720 – 1729) của bản triều mới định quan võ đội mũ lá đơn, quan văn đội mũ lá kép, áo thì mùa thu mùa đông dùng đoạn, mùa xuân mùa hạ dùng sa, còn dưới thì chiếu theo phẩm trật, có bậc dùng

---

(1) *Mũ chữ đinh* : một kiểu mũ trông giống chữ đinh

(2) *Toàn hoa* : hoa thủng.

toàn sa nam ; có bậc dùng vải thanh cát. Tể tướng Nguyễn Công Hãng chiết tự theo tự dạng hai chữ văn võ mà chế kiểu mũ này, tuy không bắt chước lối cổ, nhưng cũng có ý nghĩa thủ tượng[1]. Tóm lại, chế độ bịt đầu buộc tóc bắt đầu từ Cao Tổ họ Vũ Văn, thực là chế độ nhất định, không thể thay đổi được.

Năm thứ 11 [1304], mùa đông tháng 10, chế ra kiểu mũ của các vương hầu, tóc dài thì đội mũ triều thiên, tóc ngắn thì đội mũ trùm đầu. Thuận Tông năm thứ 8 [1395] tháng 6, định mũ áo của các quan văn võ : nhất phẩm thì màu tía, nhị phẩm thì màu đại hồng, tam phẩm thì màu đào hồng, tứ phẩm thì màu lục, ngũ lục thất phẩm thì màu biếc, bát cửu phẩm thì màu xanh, duy có người hầu trong cung thì mặc váy mở, đều không dùng xiêm. Người không có phẩm hàm và người sủng nô[2] làm tôi tớ thì dùng màu trắng. Các quan theo hầu, chức văn từ lục phẩm trở lên thì mũ cao sơn, chánh lục phẩm được mang đai đi hia ; mũ thì chánh dùng màu đen, tòng dùng màu xanh ; người tôn thất thì mũ phương thắng màu đen ; chức võ thì lục phẩm dùng mũ chiết xung, tước cao mà không có chức được mang đai và đội mũ giác đính ; thất phẩm thì mũ thái cổ, tòng thất phẩm thì mũ toàn hoa. Vương hầu thì mũ viễn du. Ngự sử đài thì mũ khước phi[3].

Xét : Sách *Văn hiến thông khảo* chép : "Dùng màu tía, màu đỏ, màu lục làm mệnh phục bắt đầu từ Tùy Dạng đế, nhưng quy chế đến đời Đường mới định, đến đời Tống lại dùng theo". Phẩm phục đời Lý đời Trần nước Việt ta, đại khái phần nhiều theo quy chế nhà Tống, mà triều Lê lại dùng theo. Cho màu tía là quý nhất, rồi đến màu hồng, màu lục, màu biếc, sau cùng là màu xanh. Theo ý riêng tôi, thì màu tía, màu hồng, màu biếc, màu lục đều là gián sắc, không phải là chính sắc[4], gần như cách ăn mặc của đàn bà. Khổng Tử còn không dùng màu hồng, màu tía làm đồ mặc thường,

(1) *Thủ tượng* : lấy theo hình tượng của vật mà chế.

(2) *Sủng nô* : người nô được vua yêu.

(3) Các kiểu mũ trên không rõ quy chế cụ thể thế nào.

(4) Chính sắc là xanh, đỏ, vàng, trắng, đen ; pha lẫn màu nọ với màu kia mà thành thì gọi là gián sắc.

huống lại đem dùng ở chỗ triều hội tế tự ư ? Kể ra màu sắc áo mặc, nên theo chính sắc, nếu muốn theo chế độ thời cổ, thì nên bỏ các màu gián sắc, mà chỉ dùng hai màu đỏ và xanh, mới có thể gọi là chính đại mà bỏ thói hủ lậu được.

Lại xét : Phẩm phục triều Trần, không có cái túi thêu hình cá mà có cái hốt, Anh Tông dùng Trần Thời Kiến làm Hành khiển, cho một cái hốt có khắc bài minh rằng : "Thái sơn chót vót, hốt ngà oai nghiêm, linh trãi[1] dâng sừng, làm hốt khó gẫy"[2], cũng là theo quy chế nhà Đường, nhà Tống. Đến nhà Lê thì không dùng nữa. Xét trong *Kinh Lễ* có nói : "Quan đại phu sắp đến công sở, sử quan đưa cho cái hốt, có viết ba chữ : "Tư Đối Mệnh"[3]. Như thế để cho khỏi nhãng quên và phải kính cẩn, đó là ý tứ sâu sắc của cổ nhân, không thể cho là vô dụng mà bỏ đi được.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 2 [1429], có chỉ truyền rằng : Phàm quan văn võ từ thượng tướng, phong tước có chữ "trí" và tước trước phục hầu trở lên, đều cho mặc áo lụa màu đỏ, văn từ chức nhập nội đại hành khiển, tước quan phục hầu trở lên, đều cho mặc áo lụa màu đỏ.

Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434] ; tháng 8, cho giám sinh Quốc tử giám và sinh đồ các lộ, các huyện được đội mũ mặc áo theo quy chế. Cho chức giáo thụ ở Quốc tử giám và giáo chức ở các lộ, các huyện được đội mũ cao sơn ; trước kia giáo thụ và thư khố đều đội mũ thái cổ, đến đây cho đội mũ cao sơn.

Năm thứ 4 [1437], cho các quan võ đội mũ cao sơn ; trước kia quan võ đội mũ chiết xung, đến đây cho đội mũ cao sơn cũng như quan văn. (*Xét :* Cao sơn, thái cổ và chiết xung đều là tên mũ đời Trần, đến đời Lê cũng theo thế, kiểu mẫu không khảo ra được.)

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 7 [1466], định màu phẩm phục cho các quan văn võ : từ nhất phẩm đến tam phẩm mặc áo màu hồng, tứ ngũ phẩm mặc áo màu lục, ngoài ra đều mặc áo màu xanh.

---

(1) *Linh trãi :* tức là thần dương (con dê thần).

(2) Nguyên văn chữ Hán : thái sơn trinh cao, tượng hốt trinh liệt. Linh trãi tiến dác, vi hốt nan chiết.

(3) Tư Đối Mệnh : 思對命 phải nhớ làm hết bổn phận để đáp lại mệnh lệnh vua.

Năm Hồng Đức thứ 2 [1471], mùa đông ban mẫu họa đồ về hoa dạng của bổ tử[1]. Phàm các vật chim muông, thì công, hầu, bá và phò mã đều vẽ một con, quan văn võ hàng chính phẩm thì vẽ hai con, quan đường thượng ở Ngự sử đài thì vẽ một con, các phân ty thì vẽ hai con, các chi tiết mây, sông, non, nước, hoa, cây, nhiều hay ít thì tùy ý chế tác, không câu nệ, các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, kim, biếc, lục, thì tùy nghi mà thêu, không nhất định là phải thêu vàng gấm cả, như mây ráng, non nước, chim muông thì dùng kim tuyến cũng được.

Xét : Năm này định chế độ bổ tử của y phục, vua có dụ rằng : "Triều đình là chỗ lễ nhạc, y phục để phô vẻ đẹp, danh phận rõ ràng, không thể sai vượt được. Cho nên vua Thuấn theo cổ nhân mà chế ra áo năm sắc, vua Vũ y phục thì xấu mà phất miện[2] thì rất đẹp. Thuấn Vũ là bậc thánh nhân, không cho y phục là chuyện vặt mà vẫn để bụng vào đấy. Những người làm vua làm tôi đời sau có thể không kính cẩn đến việc y phục được không ? Nước ta trị an bờ cõi, xét lễ đời xưa, phẩm phục cao thấp, văn thì dùng loài cầm, võ thì dùng loài thú, xưa đã có thể chế rồi, thứ bậc sang hèn, không thể lấn vượt, trước đã có cấm chế rồi, cớ sao các quan không hiểu, mà xem chế độ nhà nước như hư văn ? Nhân dân có kẻ phạm pháp, lấy các thứ gai tơ thêu kim tuyến làm đồ mặc thường. Các ngươi cả quan và dân, phải nghe lời trẫm, phẩm phục của các quan văn võ trước ngực và sau lưng đều phải theo chế độ đã định. Hạn trong một trăm ngày, nếu không theo đúng chế sẽ giáng cấp trị tội."

Năm thứ 17 [1486], định kiểu mũ chầu. Từ nay trở đi, các quan văn võ vào chầu đội mũ ô sa, hai cánh chuồn phải nhất luật hơi hướng về đằng trước, không được tự ý làm ngang hay lệch.

Năm thứ 19 [1488], định triều phục kiểu mới, kiểu áo dài cách đất 2 tấc, tay áo rộng 1 thước 3 tấc.

---

(1) *Bổ tử* : một tấm đính phụ vào trước và sau áo phẩm phục của các quan.

(2) *Phất miện* : phất là da lót đầu gối để quỳ khi tế, miện là mũ tế.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 2 [1499], tháng 12, định rõ y phục thường triều (từ tháng 10 trở đi, mặc áo là bằng gai tơ, từ tháng 2 trở đi, mới mặc áo sa).

Thần Tông, năm Khánh Đức thứ 5 [1653], tháng 6, định mẫu y phục trong nước, dài rộng khác nhau. Cho quan văn từ khoa đạo(1), quan võ từ quận công, mặc áo thanh cát, đều dùng lá phủ đằng sau, người khác không được dùng lạm.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 2 [1664], mùa thu tháng 7, định rõ lệnh về y phục quá quy chế : áo các quan tay rộng 9 tấc 5 phân, nách rộng 8 tấc 2 phân, áo của nhân dân thì tay rộng 9 tấc, nách rộng 7 tấc 8 phân. Những người thấp bé cho hẹp bớt đi. Triều phục thì không theo quy chế này.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 10 [1714], định hạn chế về áo mũ bằng vải thanh cát. Tục cũ nước ta dùng áo vải nhuộm màu xanh chàm rồi phủ màu nâu, lại cho thêm ít keo, lấy chầy đập, đem phơi khô, gọi là áo thanh cát. Không cứ quan hay dân, sang hay hèn, đều thông dụng cả, chỉ lấy dài ngắn làm mức. Về sau phần nhiều quá mức, đến đây mới hạn định phải theo đúng thước tấc dài ngắn rộng hẹp, để phân biệt thứ bậc.

Năm thứ 16(2), định phẩm phục các quan văn võ, mới định ra kiểu mũ áo. Theo chế độ cũ thì các quan văn võ lớn nhỏ cùng nha lại binh lính đều mặc áo thanh cát, đội mũ chữ đinh, không có phân biệt sang hèn trên dưới. Đến đây chúa Trịnh [Cương] bàn với Tham tụng là Nguyễn Công Hãng đổi định lại, để cho rõ ràng phẩm phục : áo của hoàng thân, vương thân(3), mùa xuân mùa hạ dùng sa Trung Quốc, mùa thu mùa đông dùng đoạn Trung Quốc, màu trầm hương, mũ thì mùa xuân mùa hạ dùng lông đuôi ngựa [mã vĩ], mùa thu mùa đông dùng đoạn màu huyền. Áo của các quan văn võ, từ nhất phẩm đến tam phẩm, mùa xuân mùa hạ dùng sa Trung Quốc, mùa thu mùa đông dùng đoạn Trung Quốc, đều màu huyền. Mũ thì bên văn dùng mũ lá kép, bên võ dùng mũ

---

(1) *Khoa đạo :* xem *Quan chức chí*, quyển XIV.

(2) V.S.T.G.C.M. chép là năm Bảo Thái thứ 1 (1720).

(3) *Hoàng thân, vương thân :* hoàng thân là thân thích nhà vua, vương thân là thân thích chúa Trịnh.

lá đơn. Áo của tứ phẩm chỉ dùng sa đoạn Nam. Chức thị nội giám thì dùng mũ bình đính, hình sáu cạnh. Các quan văn võ và nội giám khi chấp sự hành lễ và trông coi việc công thì đều dùng áo thanh cát, mũ ô sa, quan văn võ khi hầu ở Nội các cũng thế.

Năm Bảo Thái thứ 2 (1721), định quy chế phẩm phục.

BAN VÕ

Con vua, con chúa, làm ba chức thái, ba chức thiếu, mà có tước quận công, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo màu tía, bổ tử thì ba chức thái thêu con kỳ lân, ba chức thiếu thêu con bạch trạch[1], đều bằng kim tuyến ; đai đính đá quý bịt vàng ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa có chỉ đen đột nổi, áo thanh cát có lá phủ đằng sau, dây thao kép xâu hạt ngọc và sức bạc.

Ba chức thái, ba chức thiếu mà có tước quận công, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo màu tía, bổ tử thì ba chức thái thêu con bạch trạch, ba chức thiếu thêu con sư tử ; đai đính sừng tê bịt bạc ; đi hia và bí tất. Hầu ở phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ đằng sau, dây thao kép xâu hạt ngọc và sức bạc.

Con vua, con chúa, làm tả hữu đô đốc mà có tước quận công, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo màu hồng, bổ tử thêu con sư tử ; đai đính sừng tê bịt bạc ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa có chỉ đen đột nổi, áo thanh cát có lá phủ đằng sau, dây thao kép xâu hạt ngọc và sức bạc.

Các chức tả hữu đô đốc mà có tước quận công, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo màu hồng, bổ tử thêu con sư tử ; đai đính sừng tê bịt bạc ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ đằng sau, dây thao kép xâu hạt ngọc và sức bạc.

Con vua, con chúa, làm các chức đô đốc đồng tri, đô đốc thiêm sự, mà có tước quận công, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo màu hồng, bổ tử thêu con sư tử ; đai đính sừng tê bịt bạc ; đi hia và bí tất. Hầu phủ

(1) *Bạch trạch* : một loài thú thiêng có tính thông minh.

chúa thì dùng mũ ô sa có chỉ đen đột nổi, áo thanh cát có lá phủ đằng sau, dây thao kép xâu hạt ngọc và sức bạc.

Các chức đô đốc đồng tri, đô đốc thiêm sự mà có tước quận công, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo màu hồng ; bổ tử thêu con sư tử ; đai đính đồi mồi bịt bạc ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ đằng sau, dây thao kép xâu hạt ngọc.

Con vua, con chúa, làm các chức đô hiệu điểm, đề đốc, đề lĩnh, tham đốc, đô vệ sự mà có tước quận công, vào chầu vua thì dùng nón chóp bạc có gài lông đỏ, áo màu hồng, cổ đứng, lót toàn thân, bổ tử thêu con sư tử, dây thao kép xâu hạt ngọc, đeo gươm. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa có chỉ đen đột nổi, áo thanh cát có lá phủ đằng sau, dây thao kép xâu hạt ngọc, cầm gươm.

Các chức đô hiệu điểm, đề đốc, đề lĩnh, tham đốc, đô vệ sự mà có tước quận công, vào chầu vua thì dùng nón chóp bạc, có gài lông đỏ, áo màu hồng, cổ đứng, lót toàn thân, bổ tử thêu hổ báo, dây thao kép, đeo gươm. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát, dây thao kép, cầm gươm.

Con vua, con chúa, có tước quận công, vào đứng chầu, dùng mũ ô sa có chỉ đen đột nổi, áo chầu thì màu hồng, cổ đứng, bổ tử thêu hổ báo, dây thao kép xâu hạt ngọc, đeo gươm.

Các chức cai quản, cai đội có tước quận công, vào đứng chầu thì dùng mũ ô sa, áo màu hồng, cổ đứng, bổ tử thêu con voi, dây thao kép, đeo gươm. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ đằng sau, dây thao kép, cầm gươm.

Các chức đô hiệu điểm, đề đốc, tham đốc, phó đô đốc, lĩnh thự vệ, tả hữu hiệu điểm, mà có tước hầu, vào chầu vua thì dùng nón chóp bạc, gài lông đỏ, áo màu hồng, cổ đứng, lót toàn thân, bổ tử thêu con voi bằng tơ, dây thao đơn, đeo gươm. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót, không có lá phủ đằng sau, dây thao đơn, cầm gươm.

Các chức đô chỉ huy sứ, đô chỉ huy đồng tri, đô chỉ huy thiêm sự, chỉ huy sứ, chỉ huy đồng tri, chỉ huy thiêm sự, tổng tri, đồng tổng tri, thiêm tổng tri mà có tước hầu, vào chầu vua thì dùng nón sơn son, áo màu hồng, cổ đứng, bổ tử thêu con voi, dây thao đơn, đeo gươm. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót, dây thao đơn, cầm gươm.

Các chức đô lễ, trấn điện quân tướng quân, lực sĩ hiệu úy, thiên hộ, quản lĩnh, phó đô lễ, chánh đô úy, phó thiên hộ, trung úy, lang tướng, phó quản lĩnh, bách hộ, đề hạt, phó trung úy, phó lang tướng, phó quản lĩnh, tả hữu tiền hậu lang tướng, đô úy, chánh võ úy phó đề hạt, tả hữu tiền hậu phó lang tướng, phó võ úy, vệ úy, phó đô úy, phó trung úy vào chầu vua thì dùng nón sơn son, chóp cài lông đỏ, áo màu hồng, cổ đứng, dây thao đơn ; chức trấn điện thì cầm kiếm và dùi đồng, các chức khác thì cầm roi và kiếm. Hầu phủ chúa thì dùng mũ áo thanh cát, có lót.

Cai đội, phó cai đội, chánh đội trưởng, phó đội trưởng đã dự trông coi quân lính mà chưa có chức tước, đứng hầu thì dùng mũ áo thanh cát, không có lót, có cầm gươm.

Các chức làm việc ở ngoài như đô tổng binh sứ, tổng binh đồng tri, tổng binh thiêm sự khi hầu lễ Biểu, lễ Bài[1] thì dùng mũ phác đầu, áo chầu thì ai có tước dùng màu hồng, chưa có tước dùng màu xanh, màu lục, bổ tử thêu con voi, đai đính gỗ kỳ lam hương bịt thau, đi hia và bí tất bằng là. Có khi vào hầu chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép.

BAN VĂN

Ba chức thái, ba chức thiếu, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo chầu thì màu tía, bổ tử thêu con tiên hạc, đai đính sừng tê bịt bạc, đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép xâu hạt ngọc và sức bạc.

Các chức thượng thư, ngự sử, khi chầu ở triều, thượng thư dùng mũ phác đầu, đô ngự sử dùng mũ giải trãi, áo màu hồng, bổ tử thì thượng thư thêu con tiên hạc, ngự sử thêu con giải trãi, đai đính những miếng sừng tê bịt bạc, đi hia và bí tất. Khi hầu phủ chúa, đội mũ ô sa, mặc áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép xâu hạt ngọc và sức bạc.

Các chức tả hữu thị lang, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo màu hồng, bổ tử thêu con sa kê, đai đính đồi mồi bịt bạc, đi hia và bí tất.

---

(1) *Biểu :* trước khi đang lễ mừng lên vua chúa, chọn ngày làm lễ dâng biểu.

Bài : những ngày lễ chính đán, lễ sinh nhật của vua chúa, các nha môn có làm lễ bái vọng (xem *Quốc dụng chí*).

Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép xâu hạt ngọc.

Các chức thừa chỉ, phó đô ngự sử, thừa chính sứ, đại học sĩ, tế tửu, thị độc, thiêm đô vào chầu vua và hầu lễ Biểu, lễ Bài đều dùng mũ phác đầu, ngự sử thì mũ giải trãi ; áo chầu thì có tước dùng màu hồng, chưa có tước dùng màu xanh ; bổ tử thì các chức thêu con công, ngự sử thêu con giải trãi ; đai đều đính đồi mồi bịt bạc ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép xâu hạt ngọc.

Các chức tự khanh, tham chính, phủ doãn, học sĩ, tư nghiệp, thị giảng, thị thư, hiệu thư, đô khoa, thị chế, đề hình, vào chầu vua thì các chức đội mũ phác đầu, chức đề hình đội mũ giải trãi ; áo chầu thì có tước dùng màu hồng, chưa có tước dùng màu xanh màu lục ; bổ tử thì các chức thêu con công, chức đề hình thêu con giải trãi, đai đều đính gỗ kỳ lam hương bịt thau ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép.

Các chức cấp sự, hiến sứ, vào chầu vua và hầu lễ Biểu, lễ Bài, cấp sự dùng mũ phác đầu, hiến sứ dùng mũ giải trãi ; áo chầu thì có tước dùng màu hồng, chưa có tước dùng màu xanh màu lục , bổ tử, cấp sự thêu mây và con nhạn, hiến sứ thêu con giải trãi ; đai đều đính gỗ kỳ lam hương ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép.

Các chức Hàn lâm hiệu lý, hiệu thảo, giám sát ngự sử các đạo, vào chầu vua thì hàn lâm dùng mũ phác đầu, cai đạo dùng mũ giải trãi, áo chầu thì có tước dùng màu hồng, chưa có tước dùng màu xanh màu lục ; bổ tử thì hàn lâm thêu con nhạn trắng, cai đạo thêu con giải trãi ; đai đính gỗ kỳ lam hương ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép.

Các chức thông chính sứ, thiêm sự, kinh lịch, y phục cũng như hàn lâm hiệu lý. Nếu thông chính sứ thiêm sự mà có dự bảng vàng thì y phục cũng như tự khanh và đô khoa.

Các chức thông chính sứ, tham nghị, lang trung, thiếu thiêm sự, hiến phó, thiếu khanh, thiếu doãn, trung thư xá nhân, tư thiên lệnh, phó

đoán sự, viên ngoại lang, thông chính thừa, tri phủ và những chức tự khanh, thiếu khanh làm việc ở ngoài, vào chầu vua và hầu lễ Biểu, lễ Bài thì các chức đều dùng mũ phác đầu, duy có chức hiến phó thì dùng mũ giải trãi, áo chầu thì dùng màu xanh màu lục, bổ tử thêu con vẹt, đai đính sừng trâu bịt thau ; đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót, không có lá phủ sau, dây thao đơn.

Các chức tu soạn, giáo thụ, học chính, cáp môn sứ, đồng tri phủ, tư vụ, chiếu khám, điển thư, trị trung, thông phán, lục sự, điển thư, đãi chiếu, giám bạ, tư thiên giám thừa, tả mạc hữu mạc, cáp môn phó sứ, tri huyện, tri châu, huyện thừa, ngũ quan chính, chính tự, đồng tri châu, đô quan, điển bạ, tự ban, huấn đạo, vào chầu vua và hầu lễ Biểu, lễ Bài thì dùng mũ phác đầu, áo chầu màu xanh màu đen, bổ tử thêu chim thuần am, đai đính sừng trâu bịt thau, đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót, dây thao đơn.

Các thái y viện đại sứ, viện sứ, ngự y, nghiệm biện, lương y chánh, khán chẩn, lương y phó, thái quan thự chính, đồng văn nhã nhạc thự chính, thừa dụ cục cục chính, giáo phường ty chính, tư thần lang, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo màu xanh màu đen, bổ tử thêu con thuần am, đai đính sừng trâu bịt thau, đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót.

Các chức trưởng sử, bình sự, thông sự, chánh phó tư nghị, phủ hiệu úy, thị độc, giảng dụ, vệ úy, tri bạ, đô sự, tri sự, điển sự, chủ bạ, xã mục, ngục thừa, và các hàng thuộc viên tạp lưu, khi vào hầu làm việc thì dùng mũ ô sa đơn, áo thanh cát có lót.

Những người tôn thất thực thụ các chức lăng chính, lăng phó, lăng thừa, khi phụng sự ở điện thì dùng mũ phác đầu, áo chầu thì có tước dùng màu hồng, chưa có tước dùng màu xanh, màu lục, bổ tử thêu mây và con nhạn, đai đính đồi mồi bịt bạc, đi hia và bí tất. Hầu chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép xâu hạt ngọc. Người nào không phải tôn thất và không phải là chức thực thụ thì không theo lệ này.

Các chức nội giám, tổng thái giám, đô thái giám, chưởng giám mà có tước quận công, chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo chầu dùng màu hồng, bổ tử thêu hổ báo, đai đính đồi mồi bịt bạc, đi hia và bí tất. Hầu

phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép xâu hạt ngọc.

Các chức thái giám, thiêm thái giám, tham chưởng giám, tham tri giám, đồng tri giám, chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo chầu thì có tước dùng màu hồng, chưa có tước dùng màu lục, bổ tử thêu mây và con nhạn, đai đính đồi mồi bịt thau, đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép.

Các chức tả hữu thái giám, tả hữu giám thừa, tả hữu đề điểm, vào chầu vua thì dùng mũ phác đầu, áo thì có tước dùng màu hồng, chưa có tước dùng màu xanh, màu lục, màu đen, bổ tử thêu con nhạn trắng, đai đính gỗ kỳ lam hương bịt thau, đi hia và bí tất. Hầu phủ chúa thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót, không có lá phủ sau, dây thao đơn.

Các chức phụng ngự, giám bạ, vào chầu vua thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót, không có lá phủ sau.

Các chức xá nhân, án lại, tướng thần lại, lệnh sử, nội thư tả thì từ cai ty, cai hợp, thủ hợp trở lên, thị nội văn chức thì từ nho sinh trúng thức, giám sinh trở lên, khi chầu hầu làm việc thì dùng mũ ô sa đơn, áo thanh cát có lót, không có lá phủ sau, không có dây thao đơn.

Ở Trung thư sảnh thì các chức hoa văn học sinh, án lại, xá nhân, tướng thần lại, lệnh sử thư tả, nội thư tả, ở các văn nha môn thì các chức đô lại, đề lại, điển lại, thông lại, khi chầu hầu làm việc thì dùng áo mũ thanh cát không lót. Ở trong làng thì cho dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót, dây thao đơn. Còn áo mặc thường cho dùng các thứ the, là, vải lụa.

Những nho sinh trúng thức, giám sinh, nho sinh, xã chính, xã sử, xã tư, sinh đồ, quan viên tử tôn, nhiêu nam, thì dùng mũ ô sa đơn, áo thanh cát có lót, không có lá phủ sau, có dây thao đơn.

Con vua, con chúa chưa có chức tước, khi nào hầu ở nội cung thì dùng mũ lương áo sa đen, còn mặc thường thì dùng các thứ gấm vóc có hoa màu. Con vua, con chúa từ chức tả hữu đô đốc có tước quận công trở lên, thì các con mà chưa có chức tước, khi vào hầu dùng mũ thanh cát, áo thanh cát có lá phủ sau và không lót, còn mặc thường thì dùng các thứ gấm vóc có hoa màu. Con vua, con chúa từ chức đô đốc đồng tri có tước

quận công trở xuống, thì các con mà chưa có chức tước, khi vào hầu dùng mũ thanh cát, áo thanh cát có lá phủ sau và có lót. Con cháu các quan văn võ, được phong ấm trở lên, vào hầu làm việc thì con cháu quan văn dùng mũ ô sa đơn, con cháu quan võ dùng mũ thanh cát, đều dùng áo thanh cát có lót. Dân gian thì từ các chức sắc trở xuống, y phục đều dùng các thứ gai, the, vải lụa không có lót.

Xét : Quy chế phẩm phục triều Lê, từ năm Bảo Thái (1720 – 1729) định rõ trở về sau, hơn 80 năm, cho đến khi nhà Lê mất, vẫn không thay đổi. Kỳ gian màu sắc văn vẻ khác nhau là để tỏ rõ thứ bậc, phân biệt trên dưới, thực là quy chế văn minh, không thể vượt qua được. Cuộc đời đã biến chuyển, quy chế cũng thay đổi, thì y phục đời trước đã thành ra thứ cũ rách bỏ đi, không thể dùng lại được nữa. Văn mỗi thời mỗi khác, có người nổi lên tất có một phen châm chước mới được.

QUY CHẾ VỀ XE KIỆU VÀ NGHI VỆ CỦA VUA CHÚA

Lý Thái Tông, năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 2 [1045], chế thứ xe thái bình, dát vàng vào bồng la ngà, đóng cho voi kéo. (Chú : la ngà là mui bành voi đóng lên lưng voi. Đời Anh Tông đem voi nuôi biếu nhà Tống. Có voi vua ngồi, mui bành được trang sức bằng vàng bạc để che bành voi).

Lý Nhân Tông, năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 [1122], mới chế ra dải bạc để dẫn đồ lỗ bộ[1].

Năm thứ 4 [1124], chế thứ lọng che mưa cán cong.

Xét : Xe cộ và nghi vệ triều Lý chỉ thấy chép ở sử như thế thôi, ngoài ra không khảo vào đâu được, mà quy chế của bồng la ngà và dải bạc thì không biết rõ được, duy có cái lọng cán cong đời sau còn dùng làm đồ ngự dụng của người sang trọng.

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 4 [1437], Lương Đăng tâu xin định quy chế lỗ bộ. Xe kiệu đại giá của vua thì có xe đại lộ, xe voi, xe

(1) *Lỗ bộ* : xa giá của vua đi. Cũng có nghĩa là đồ nghi vệ, gồm những binh khí, huy chương dùng khi quan đi ra.

ngựa, kiệu cửu long, kiệu thất long, xe bộ (người kéo), xe bay ; đồ hành nghi thì có các thứ qua đồng, phủ việt(1), cờ phướn, cờ lá, cờ tiết mao(2), quạt vả, lọng ngũ phương, và đội ngũ cưỡi ngựa. Vua nghe theo hết. Đến tháng 10 ngày Canh Ngọ, năm thứ xe kiệu làm xong, thăng Đồng giám Lỗ bộ ty là Lương Đăng làm Đô giám.

Xét : Trong sách *Văn hiến thông khảo*, đồ lỗ bộ đời Đường, đời Tống có 4 hạng : đại giá, pháp giá, loan giá, hoàng huy trượng. Đại giá có đến 66.000 quân, dùng trong lễ tế Giao và lễ Tịch điền ; pháp giá thì ba phần quân giảm đi hai, dùng trong lễ tế Đất ở đàn Phần Âm dưới núi Thái Sơn ; loan giá thì giảm đi một nửa quân, dùng trong lễ chầu các lăng, lễ tế Phong thiện(3) ở phương Đông, và lễ tạ ở Thái miếu ; còn hoàng huy trượng thì chế độ không nhất định, chỉ khi xa giá vua đi đánh giặc, hoặc đi xem xét các địa phương trở về Kinh mới dùng. Quan dẫn đường có 6 người (nhà Đường dùng các chức Vạn Niên huyện lệnh, Kinh triệu mục, thái thường khanh, tư đồ, ngự sử đại phu và Binh bộ thượng thư ; nhà Tống dùng các chức Khai phong mục và lệnh, đại tư nhạc thiếu phó, ngự sử đại phu và Binh bộ thượng thư). Cờ thì có các cờ nhật, nguyệt, ngũ tinh, nhị thập bát tú, thập nhị thần, hợp bích, liên châu, tường vân, bắc đẩu, ngũ nhạc, tứ độc, ngũ phương, ngũ thần, ngũ long, ngũ phượng, long hổ quân, thiên vương, bài lan, hoàng long phụ đồ, bạch trạch nhiếp đề, sư tử, kim loan, quân vương, vạn tuế, thiên hạ thái bình. Nghi trượng thì có các thứ : kim tiết, hãn tất, hoàng huy, cờ thanh long, cờ bạch hổ, cờ chu tước, cờ huyền vũ, các lọng dẫn đường, lọng hoa, lọng cán cong, lọng bê nghệ (giống lọng hoa mà nhỏ), quạt vả, quạt hồng tước, quạt đuôi trĩ v.v... Khí giới thì có các thứ : ngự đao, nghi đao, ban kiếm [gươm chạm], tế

(1) *Phủ việt* : phủ là búa nhỏ, việt là búa lớn.

(2) *Tiết mao* : cờ hiệu lệnh, cán cờ trên có đầu rồng cong xuống treo những tua kết bằng lông trắng, thả chùng.

(3) *Phong thiện* : *Lễ ký* nói : thiên tử tế Phong ở núi Thái Sơn, tế Thiện ở núi Lương Phủ, tức tế các thần và các danh sơn đại xuyên.

sóc [giáo nhỏ], nghi hoàng [búa], thù xoa [gậy], đao, thuẫn, nỏ, thương cán trắng, v.v... Trống, kèn, xe ngựa, trước sau cách nhau. Chế độ đã tạm đủ ở đời Đường sơ, đến đời Tống thì cực thịnh. Chế độ nghi vệ ở đời thái bình, không đời nào hơn được.

Nước Việt ta, từ đời Lý, đời Trần về trước, xe kiệu và nghi vệ không thể khảo được. Đến buổi đầu nhà Lê mới định quy chế lỗ bộ đại giá, nghi vệ đến đây mới tạm đủ. Những xe lọng khí giới và nghi trượng, đại khái châm chước chế độ nhà Đường, nhà Tống, nhưng số nhiều ít, thứ trước sau, không thể kê cứu rõ ràng được. Nay hãy lục chép những quy chế sửa định do Lương Đăng tâu và chép thêm sơ lược lỗ bộ của hai đời Đường, Tống để có thể do đó thấy được đại khái.

Lại xét : Quy chế ngũ lộ [năm thứ xe] là : 1. ngọc lộ, 2. kim lộ, 3. tượng lộ, 4. cách lộ, 5 : mộc lộ. Ba thứ ngọc lộ, kim lộ và tượng lộ thì lấy ngọc, vàng và ngà voi để trang sức ; cách lộ là xe bọc da sơn ; mộc lộ là xe gỗ sơn. Trong quy chế này thì ngọc lộ quý nhất, màu xanh, đóng sáu ngựa xanh ; kim lộ thì màu đỏ, đóng sáu ngựa đỏ ; tượng lộ thì màu vàng nhạt, đóng sáu ngựa trắng hung hung ; cách lộ màu vàng, đóng sáu ngựa vàng mõm đen ; mộc lộ màu đen, đóng sáu ngựa đen. Trên xe đều cắm cờ. Theo chế độ của nhà Tấn, ngọc lộ để đi tế Trời, kim lộ để đi hội khách vạn quốc, tượng lộ để ra coi châu, cách lộ để ra việc quân, mộc lộ để đi săn. Pháp giá thì có năm thứ xe, xe nào đi về việc ấy không đem cả ra một lúc. Đến đại giá lỗ bộ đời Đường Tống thì năm thứ xe cùng đi, chế tạo trang hoàng, đều có thể cách. Năm thứ xe chế đời Thiệu Bình [Lê Thái Tông] có lẽ cũng bắt chước ở đây.

Tháng 10, vua ra coi châu, khi ra khi vào có vụt roi dẹp đường. Vua ra vào có vụt roi dẹp đường bắt đầu từ đấy.

Xét : Trong sách *Chu lễ*, về Thu quan có chức điều lang thị[1] giữ việc cầm roi dẹp đường. Khi vua ra vào thì 8 người đi hai bên đường vụt roi, đó là chế độ cũ để lại, từ các đời

(1) *Điều lang thị :* một chức thuộc về Thu quan trong sách *Chu lễ*, giữ việc cầm roi đi trước để dẹp đường cho xa giá vua đi.

Đường, Tống về sau vẫn dùng. Ngọn roi làm bằng tơ đỏ, tẩm sáp, khi vua ra đi thì dùng để dẹp đường ở trước, khi trở về cung cũng thế ; khi coi chầu và yến hội thì dùng ở sân điện. Nước Việt ta thì dùng từ đời Thiệu Bình mà thành chế độ dẹp đường của các triều.

Sau đời Trung hưng, khi lễ bộ đại giá của vua sắp ra thì trên lầu ba cửa đánh trống đánh chuông, 4 người vút roi dẹp đường. Các cấm quân ở nội điện, như các hiệu Thị kiệu ty, Thị cận ty, Thị nội ty, Hiệu lực ty, Tả loan giá ty, Hữu loan giá ty, Kim ngô vệ, Cẩm y vệ, Tiên tả đội, Tiên hữu đội, mũ dùng là gai đỏ[1], áo dùng vải thanh cát, một tay rộng, một tay hẹp, viền đỏ nẹp trắng, cộng 560 người, sắp bày nghi trượng ; đội đi đầu thì cờ nhất nguyệt, cờ ngũ phương, cờ thập nhị thần, cờ long vân ; rồi đến 40 cái gậy [mạ] vàng, 40 cái kiếm [nạm] bạc, 20 con ngựa ; rồi đến 20 trấn điện tướng cầm dùi đồng đội mũ là gai đỏ, mặc áo gấm xanh, bổ tử thêu con voi, dưới có bí tất che đầu gối ; rồi đến 18 cái tàn vàng, những búa lớn búa nhỏ bằng đồng và sắt ; rồi đến đồng văn nhã nhạc, một cái trống cái, một cái tù và, 10 cái trống con, các thứ đàn sáo ; rồi đến 12 cái quạt cán ngà vẽ rồng, 12 cái kiếm [nạm] vàng ; rồi đến kiệu rồng ; đến đội cầm gậy vàng, đội cầm cờ, đội cưỡi ngựa. Các khí giới như súng, giáo, đao, gươm đi hộ giá đằng trước đằng sau thì dùng những đội quân Nội khuông, Nội dực, Nội nhuệ, Nội tiệp, Thị hãn, Thị tượng, từ Binh phiên tiến phát.

Nghi vệ tế Nam Giao : Trước một ngày, quan đề lĩnh sửa đường sửa cầu, từ nội điện đến điện Nam Giao. Đến ngày tế, thì 8 thị hiệu, 1 vệ, 5 trung thuyền của Binh phiên đứng dàn ở ngoài thành ; 4 hiệu quân ngoại vào phù giá ; các hiệu bộ binh ngoại dàn đồ khí giới hai bên dọc đường, từ nội điện đến đàn Nam giao ; thủy binh ngoại dàn các loại cờ lớn nhỏ hai bên dọc đường, từ bên ngoài ba cửa[2] đến đàn Nam giao.

---

(1) *Là gai đỏ :* chữ Hán [illegible]. Có bản lại chép là [illegible] *Bang giao chí* lại chép là [illegible] Theo *Bang giao chí* thì đây là một thứ hàng dệt quý của nước ta, xưa thường dùng làm lễ vật tặng sứ giả Trung Quốc. Có thứ màu đỏ, thứ màu xanh. Tôi đoán là một thứ lụa là. Trong ba chữ [illegible] tạm chọn chữ [illegible] đọc là "gai", và ngờ rằng đây là một thứ là dệt bằng gai. Xem *Bang giao chí* ở sau. (Đào Duy Anh.).

(2) *Ba cửa :* ba tầng cửa của nội điện : cửa Đại Hưng, cửa Càn Nguyên, cửa Đoan Môn.

Những quan và quân nội thị và thị hậu áo mũ đều bằng là gai, quân ngoại mũ là gai, áo thanh cát. Đến giờ thì đánh chuông, vụt roi dẹp đường. Vua ngồi kiệu long ỷ do cửa Đại Hưng tiến ra. Các đội cấm quân trong điện dàn nghi trượng trước sau để hộ giá. Các quan đều đủ mũ áo đi trước. Các quân nghe tiếng phát lệnh của hiệu Thiên hùng và trông quân tứ vệ dương cờ bản hiệu. Các tiểu giám sáu cung cùng các thị nội, thư tả, quân thể sát bản cung, các đội Thị hậu, Nội khuông, Nội dực, Nội nhuệ, Nội tiệp, Thị hãn, Thị tượng thì đặt trạm chia làm sáu độ, một độ khi quân phù giá đi trước đến Chợ Dầu, một độ khi vua ngự đến Chợ Dầu, một độ khi quân đi trước về đến Chợ Đình Ngang, một độ khi vua về đến cửa Chính phủ, một độ khi vua vào miếu Chính Cung, làm lễ xong vua lên ngồi kiệu rồng, một độ khi quân đi sau về đến Chợ Dầu.

Lỗ bộ phủ Chúa : Cờ tiết mao của đại nguyên soái thì dùng 12 tua thắt nút bằng kim tuyến, lọng hoa vẽ rồng 12 cái, lọng hoa tía 12 cái, quạt vẽ rồng 4 cái. Cờ tiết mao của nguyên soái thì 6 tua thắt nút bằng kim tuyến, tán tía 6 cái, lọng dù đi mưa 6 cái, gậy sơn đỏ 300 cái.

Ngày tế Giao, thì 10 thị hiệu quân Thị hậu và 2 hiệu Nghiêm nhất, Hùng trung đứng dàn ở trong phủ. Chúa ngồi kiệu kim long ra giữa phủ đường. Các đội thuyền Nhưng nhất, Kiệu nhất, Nội nhưng, Nội kiệu, Nội khuông, Nội dực, Nội nhuệ, Nội tiệp, Thị hãn, Thị tượng, Truyền kỵ, Truyền mã, Nội siêu, Nội tuyển, Nội ưu, Nội trạch, chiếu theo thứ tự đứng hầu ; các hiệu Thị tiền bộ, Thị tiền thủy, Thị tả bộ, Thị tả thủy, Thị trung bộ, Thị trung thủy, Thị hữu bộ, Thị hữu thủy, Thị hậu bộ, Thị hậu thủy tiến vào sau. Trung quân tiến đến giữa Phủ đường thì đứng lại. Quan thủ hiệu lạy xong lại tiến lên như lệ.

Ngày thi Hội [thi võ], trước một ngày, viên đề lĩnh sai quân sửa sang cầu đường, từ cửa phủ đến trường bắn. Các tuần binh của quân tuần xước chia cắt nhau canh giữ dọc đường. Đến ngày thi, đội Nghiêm nhất đánh ba hồi trống ở trên gác, 10 thị hiệu đều vào chỗ mình vẫn trực mà đứng hầu, hiệu Thị trung dàn ở trong Phủ đường, bốn hiệu Thị bộ dàn ở ngoài Phủ đường, bốn hiệu Thị thủy dàn ở sân bản cung. Hiệu ở trước phát lệnh đi đứng tiến đi lên trước. Đến giờ, hiệu Thị trung đánh trống đi trước. Bốn đội và đồ nghi vệ vẫn dàn ở sân. Chúa lên kiệu rồng, hiệu Thị trung đánh trống từ cửa chính đi ra, các đội ngoại mã thuộc các hiệu đều theo thứ tự ở bản đồ mà đi (xem rõ ở *Binh chế chí*).

Xét : Từ đời Trung hưng về sau, quần cấm vệ của vua chỉ có 10 đội hiệu, mỗi khi xa giá vua đi đâu thì quân của Binh phiên mới đi phù giá, xong việc lại về, thực ra thì lỗ bộ ở nội điện có hơn vài trăm người, chỉ đủ cho việc truyền đạt và nghi trượng mà thôi. Đại giá nhà vua đi ra, chỉ có lễ tế Giao là long trọng, còn đi việc khác cũng ít. Đến như lỗ bộ ở phủ Chúa, tuy chưa dám ngang với nhà vua, nhưng quân lính khí giới thực quá nhà vua. Trong một năm chúa đi ra ngoài rất nhiều, nghi vệ rất là nghiêm chỉnh, cho nên lược chép ra đây để biết nghi vệ ở phủ chúa thịnh hơn thế nào. Đến *Binh chế chí* sẽ thuật kỹ hơn.

Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 18 [1595], Tiết chế Trịnh Tùng chế ra thứ xe hai bánh, trang sức bằng châu ngọc và ngà voi, trên xe có mui sơn, hai bên xe có lan can bằng ngà voi, bốn vách xe sơn đen thếp vàng. Lại có bốn cái thang để trèo lên. Đằng trước xe có cái đòn ngang. Sai bốn người lực sĩ đẩy. Kiểu xe này bắt đầu từ Thái úy quốc công.

Xét : Đây là kiểu xe buổi đầu thời Trung hưng. Buổi quốc sơ đại giá nhà vua có năm thứ xe, về sau dần dần bỏ đi. Đến đời Trung hưng mới lại chế xe ấy, nhưng cũng chưa đem vào lỗ bộ. Các vua chúa đi đâu chỉ dùng kiệu kim long và kiệu kim quy. Các quan đi thì dùng kiệu 7 đòn, võng 3 đòn. Dùng đã quen, cho là êm thích mà kiểu xe bèn bỏ không dùng nữa.

Đời Hôn Đức công, năm Vĩnh Khánh thứ 2 [1730], Uy vương (Trịnh Giang) mới định nghi vệ ở phủ Chúa : Sân trong sân ngoài đều có 8 lá cờ, khi đi ra thì bắn trước ba tiếng súng, khi đi ngủ cũng thế. Khi đi thì bày cờ hai bên để dẫn đường.

Lỗ bộ của Tiết chế phủ thì cờ tiết mao dùng 7 tua thắt nút bằng kim tuyến, 1 cái kiệu rồng, 4 cái lọng hoa vẽ rồng, 3 cái quạt vẽ rồng, lại thêm 10 cái gậy sơn son bịt khoanh bạc.

Xét : Lỗ bộ của Tiết chế phủ là nghi vệ do sách vua ban cho, còn sau khi đã mở phủ, quân lính và nghi vệ khi ra khi vào nhiều hay ít không có số nhất định, nay không biết kê cứu vào đâu, nên không thể chép đủ được.

KIỆU VÕNG VÀ NGHI VỆ CỦA CÁC QUAN

Trần Thái Tông, năm Nguyên Phong thứ 4 [1254], định quy chế về xe cộ, phẩm phục và người theo hầu của tôn thất và các quan văn võ thứ bậc khác nhau. Từ tôn thất đến quan ngũ phẩm, đều được đi kiệu, đi ngựa, đi cáng. Tướng quốc được đi kiệu anh vũ sơn đen, lọng tía ; tam phẩm trở lên dùng lọng xanh vẽ mây, tứ phẩm đến lục phẩm đi kiệu bình đính [mui bằng] ; ngũ phẩm trở lên dùng lọng xanh ; lục thất phẩm dùng lọng giấy đen. Số người theo hầu thì nhiều là 1.000 người, ít là 100 người.

Sách *Cổ sự sao* của Trần Cương Trung đời Nguyên nói : "Chế độ nhà Trần, quan phẩm cao hay thấp lấy số lọng mà phân biệt : khanh tướng dùng ba lọng xanh, dưới thì hai lọng, dưới nữa thì một lọng. Lọng tía chỉ tôn thất mới được dùng, người khác không dám dùng". Đó cũng có thể tham khảo mà so sánh.

HÀNH NGHI CỦA CÁC QUAN TRIỀU LÊ

BAN VÕ

Ba chức thái, ba chức thiếu có tước quận công, được dùng một cái dù đi mưa và một cái quạt vả, đều vẽ hoa xanh, có riềm ; một cỗ kiệu[1] vuông, toàn sơn đen, hai bánh thếp vàng, lan can bằng sắc mộc có vân ; bành voi thì ngoài sơn đen thếp vàng, trong sơn son, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn son ; yên ngựa sơn tía thếp vàng. Khi vào chầu, cho đem theo 5 người hầu.

Con vua, con chúa, làm chức tả hữu đô đốc, có tước quận công, được dùng một cái lọng xanh, một cái quạt vả, lọng không riềm, quạt vả có riềm, đều vẽ hoa đỏ ; một cỗ kiệu vuông, toàn sơn đen, hai bánh thếp vàng, lan can bằng sắc mộc có vân ; bành voi ngoài sơn đen thếp vàng, trong sơn son, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn son ; yên ngựa sơn son thếp vàng. Khi vào chầu, cho đem theo 4 người hầu.

---

(1) Xe nhỏ gọi là kiệu (*Từ nguyên*). Có lẽ đây là kiểu kiệu có bánh xe chứ không phải kiệu khiêng trên vai.

Những chức tả hữu đô đốc, có tước quận công, được dùng một cái dù mưa màu xanh, vẽ hoa xanh, có riềm ; võng bảy đòn sơn đen, đầu đòn sơn tía, yên ngựa sơn tía ; ở ngoài thành được thêm một cái quạt vả màu xanh, vẽ xanh, có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 3 người hầu.

Con vua, con chúa, làm các chức đô đốc đồng tri, đô đốc thiêm sự, có tước quận công, được dùng một cái quạt vả màu xanh có riềm, vẽ hoa đỏ ; võng bảy đòn sơn đen, đầu đòn sơn tía ; bành voi ngoài sơn đen thếp vàng, trong sơn son, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn son ; yên ngựa sơn tía thếp vàng ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu xanh, vẽ hoa đỏ, có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 3 người hầu.

Các chức đô đốc đồng tri, đô đốc thiêm sự mà có tước quận công được dùng một quạt vả màu xanh, vẽ hoa xanh, có riềm ; võng ba đòn sơn đen, đầu đòn sơn tía, yên ngựa sơn tía thếp vàng, bành voi ngoài sơn đen thếp vàng, trong sơn son, mui bành voi ngoài đen, trong tía ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu xanh vẽ hoa xanh, có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Con vua, con chúa làm các chức đô hiệu điểm, đề lĩnh, tham đốc, thự vệ sự mà có tước quận công, được dùng một cái quạt vả màu đỏ nhạt, vẽ hoa đỏ, có riềm ; võng ba đòn sơn đen, đầu đòn sơn tía ; yên ngựa sơn tía thếp vàng ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu đỏ nhạt, vẽ hoa, không có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Các chức đô hiệu điểm, đề đốc, đề lĩnh, thự vệ sự mà có tước quận công, được dùng võng ba đòn sơn đen, yên ngựa sơn tía thếp thau, bành voi ngoài sơn đen có chạm, trong sơn tía, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn tía ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu xanh, vẽ hoa xanh, có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Con vua, con chúa, có tước quận công, được dùng võng ba đòn sơn đen, yên ngựa sơn tía thếp vàng ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu đỏ nhạt, vẽ hoa, không có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Cai quan, cai đội, có tước quận công, được dùng võng ba đòn, đòn dài để thẳng, sơn đen, yên ngựa sơn tía thếp thau, bành voi ngoài sơn đen có chạm, trong sơn tía, mui đan bằng trúc, ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu xanh, có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Các chức đô hiệu điểm, đề đốc, tham đốc, phó đề lĩnh, thự vệ sự, tả hữu hiệu điểm mà có tước hầu, thì yên ngựa sơn tía thếp thau ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa, màu đỏ nhạt ; võng ba đòn, đòn dài để thẳng, sơn đen. Khi vào hầu phủ chúa cho đem theo 1 người hầu.

Các chức đô chỉ huy sứ, đô chỉ huy đồng tri, đô chỉ huy thiêm sự, tổng tri, đồng tổng tri mà có tước hầu, thì yên ngựa sơn đen bịt thau ; ở ngoài thành thì dùng võng ba đòn, đòn thẳng, sơn đen. Khi vào chầu ; cho đem theo 1 người hầu.

Các chức đô tri, trấn điện tướng quân, lực sĩ hiệu úy, thiên hộ, quản lĩnh, phó đô tri, chánh đô úy, phó thiên hộ, trung úy, trung lang tướng, phó quản lĩnh, bách hộ, đề hạt, phó trung úy, chánh võ úy, phó đề lĩnh, tả hữu tiền hậu phó lang tướng, võ úy, vệ úy, phó đề hạt, phó đô úy, phó võ úy, phó trung úy, nếu ở ngoài thành thì cho cưỡi ngựa, yên ngựa sơn đen thếp thau.

Cai đội, phó cai đội, chánh đội trưởng, phó đội trưởng được coi quân lính, mà chưa có chức tước, thì được cưỡi ngựa, yên ngựa sơn đen bịt thau, ở ngoài thành cũng thế.

Các chức đô tổng binh sứ, tổng binh đồng tri, tổng binh thiêm sự ở bên ngoài, khi ở bản bộ thì dùng một cái dù mưa màu xanh, có riềm, vẽ hoa xanh, võng ba đòn, sơn đen ; khi đến Kinh thì đô tổng binh sứ, dùng võng ba đòn, sơn đen, đồng tri thiêm sự cưỡi ngựa, yên ngựa sơn đen bịt thau. Khi vào chầu, cho đem theo 1 người hầu.

Các chức võ ban ở trên đều phải y theo phẩm trật, viên nào được sai đi thuộc quyền trưởng quan, phải tôn trọng trưởng quan, không được giương dù cùng đi ; còn khi vào hầu túc trực, khi luyện tập và khi đi việc công, đều tùy từng bậc mà cấp cho số quân, voi, ngựa, yên, kiệu các thứ, không thuộc vào lệ cấm này.

BAN VĂN

Ba chức thái, ba chức thiếu, được dùng một cái dù mưa, một cái quạt vả, đều màu xanh, vẽ hoa xanh, có riềm ; một cỗ kiệu vuông, toàn sơn đen, hai bánh thếp vàng, lan can bằng sắc mộc có vân ; bành voi ngoài sơn đen, trong sơn son thếp vàng, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn son, yên ngựa sơn tía thếp vàng. Khi vào chầu, cho đem theo 4 người hầu.

Các chức thượng thư, ngự sử, được dùng một cái dù mưa màu xanh, có riềm ; võng bảy đòn sơn đen, đầu đòn sơn tía ; yên ngựa sơn đen thếp vàng ; ở ngoài thành được thêm một cái quạt vả màu xanh, có riềm ; bành voi bên ngoài sơn son thếp vàng, trong sơn son, mui bành voi ngoài đen, trong tía. Khi vào chầu cho đem theo 3 người hầu.

Các chức tả hữu thị lang, được dùng một cái quạt vả màu xanh, một cái mũ lương ; võng ba đòn sơn đen, đầu đòn sơn tía ; yên ngựa sơn đen thếp vàng ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa, màu xanh, có riềm ; bành voi ngoài sơn đen thếp vàng, trong sơn son, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn son. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu. Đồ mặc thường dùng các thứ gấm vóc, mâm cơm sơn son, chạy hai đường chỉ vàng ; lồng bàn bằng sa đen, chạy chỉ vàng, núm nhọn ; hòm xiểng ngoài sơn đen, có chạm và chạy chỉ vàng, trong sơn son ; bát đĩa dùng hàng Trung Quốc bịt thau, cấm vẽ rồng, lân, phượng.

Các chức thừa chỉ, phó đô ngự sử, thừa chính sứ, đại học sĩ, tế tửu, thị độc, thiêm đô, được dùng một cái quạt vả màu xanh, có riềm, một cái mũ lương ; võng ba đòn sơn đen thếp bạc ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu xanh, có riềm ; bành voi ngoài sơn đen thếp vàng, trong sơn son, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn son. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu. Đồ mặc thường dùng các thứ gấm vóc ; mâm cơm sơn son chạy hai đường chỉ vàng ; lồng bàn bằng sa đen, chạy chỉ vàng, núm nhọn ; hòm xiểng bên ngoài sơn đen, có chạm và chạy chỉ vàng, trong sơn son ; bát đĩa dùng hàng Trung Quốc, bịt thau, cấm vẽ rồng, lân, phượng.

Các chức tự khanh, tham chính, phủ doãn, học sĩ, tư nghiệp, thị giảng, thị thư, hiệu thư, đô khoa, thị chế, được dùng mũ lương, võng ba đòn sơn đen, yên ngựa sơn đen thếp thau ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu xanh, có riềm ; bành voi ngoài sơn đen có chạm, trong sơn tía, mui bành voi cũng ngoài sơn đen, trong sơn tía. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu. Áo mặc thường dùng các thứ gấm vóc ; mâm cơm sơn son, chạy một đường chỉ vàng ; lồng bàn đan bằng tre, sơn tía, chạy chỉ bạc, núm nhọn ; hòm xiểng sơn đen, chạy chỉ vàng ; bát đĩa dùng hàng Trung Quốc, bịt thau, cấm vẽ rồng, lân, phượng.

Các chức cấp sự, hiến sứ, được dùng võng ba đòn sơn đen, yên ngựa sơn tía thếp thau ; ở ngoài thành thì được thêm một cái dù mưa màu xanh, có riềm ; bành voi ngoài sơn đen có chạm, trong sơn tía, mui bành voi đan bằng tre, ngoài sơn đen, trong sơn tía. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu. Đồ mặc thường dùng các thứ gấm vóc ; mâm cơm sơn son chạy một đường chỉ vàng ; lồng bàn đan bằng tre, sơn tía, núm nhọn ; hòm xiểng sơn đen chạy chỉ vàng ; bát đĩa dùng hàng Trung Quốc, bịt thau, cấm vẽ rồng, lân, phượng.

Các chức Hàn lâm hiệu lý, hiệu thảo và giám sát ngự sử các đạo thì yên ngựa sơn tía thếp vàng ; ở ngoài thành được thêm dù mưa màu xanh có riềm ; võng ba đòn, đòn thẳng sơn đen. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Các chức thông chính sự, tham nghị, lang trung, thiêm sự, hiến phó, thiếu khanh, thiếu doãn, trung thư xá nhân, tư thiên lệnh, phó đoán sự, viên ngoại lang, thông chính thừa, tri phủ cùng các chức tự khanh, thiếu khanh, bổ ra thì ngoài dùng yên ngựa sơn đen, bịt thau ; ở ngoài thành thì dùng thứ võng ba đòn, đòn thẳng sơn đen.

Các chức tham nghị, hiến phó và tri phủ làm việc ở bản bộ thì dùng một cái dù mưa màu xanh, có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 1 người hầu. Tự khanh làm việc ở tự cũng như tham nghị.

Các chức tu soạn, giáo thụ, biên lục, học chính, cáp môn sứ, đồng tri phủ, tự thừa, huyện úy, tư vụ, chiếu khám, điển sử, trị trung, thông phán, lục sự, điển thư, thự chiếu, giám bạ, tư thiên giám, tả mạc hữu mạc, cáp môn phó sứ, tri huyện, tri châu, ngũ quan chính chính học, đồng tri châu, đô quan điển bạ, tự ban điển bạ, huấn đạo[1], ở ngoài thành thì cho cưỡi ngựa, yên sơn đen, bịt thau. Đồng tri phủ làm việc ở bản bộ thì cho dùng một dù mưa màu xanh, có riềm.

Các chức thái y viện đại sứ, viện sứ, ngự y phó, biện nghiệm lương y chính, khán chẩn lương y phó, thái quan thự thự chính, đồng văn nhã nhạc thự chính, thừa dụ cục cục chánh, giáo phường, tư thần đại sứ, viện sứ, ở ngoài thành cho dùng võng ba đòn, đòn thẳng, ngoài ra đều

(1) *Việt sử thông giám cương mục* quyển 22, tờ 24b, chép là y huấn.

cưỡi ngựa cả. Các chức dưới đây : trưởng sử, bình sự, thông sự, chánh phó tư nghị, phủ úy, bạn độc, giảng dụ, vệ úy, tri bạ, đô sự, tri sự, điển sự, chủ bạ, khổng mục, ngục thừa và các thuộc viên tạp lưu, ở ngoài thành thì được cưỡi ngựa, yên ngựa sơn đen thếp thau.

Quan văn từ nhị phẩm trở lên thì hành nghi cho 6 người cầm roi, tứ phẩm trở lên cho 4 người cầm roi.

Các quan văn ban trên đều phải y theo phẩm trật mà phụng hành ; còn như các vật được phụng ban và khi đi việc công ở xa thì không thuộc vào lệ cấm này.

Người tôn thất được thực thụ chức lăng chính, lăng phó, lăng thừa, ở ngoài thành thì được dùng một cái dù mưa màu xanh, vẽ hoa xanh, có riềm ; võng ba đòn sơn đen ; yên ngựa màu tía thếp bạc. Khi vào Kinh thành thì lăng chính được đi võng ba đòn sơn đen ; lăng phó, lăng thừa được cưỡi ngựa, yên màu tía thếp thau. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Các chức tổng thái giám, đô thái giám, chưởng giám mà có tước quận công, được dùng mũ lương, võng ba đòn sơn đen, yên ngựa sơn tía, thếp thau ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu xanh, vẽ hoa xanh, có riềm. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Các chức thái giám, thiêm thái giám, tham chưởng giám, đồng tri giám được cưỡi ngựa, yên ngựa sơn tía thếp thau ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu xanh, có riềm ; võng ba đòn, đòn thẳng, sơn đen. Khi vào chầu, cho đem theo 2 người hầu.

Các chức phụng ngự giám, ở ngoài thành được cưỡi ngựa, yên ngựa sơn đen thếp thau.

Các chức xá nhân, án lại, tướng thần lại, lệnh sử, nội thư tả thì từ cai ty cai hợp trở lên, thị nội văn chức thì từ nho sinh trúng thức và giám sinh trở lên, ở ngoài thành thì được cưỡi ngựa, yên ngựa sơn đen thếp thau.

Các chức hoa văn học sinh, án lại, xá nhân, tướng thần lại, lệnh sử thư tả, nội thư tả ở Trung thư và các chức đô lại, điển lại, thông lại ở các văn nha môn, khi chầu hầu làm việc thì dùng áo mũ thanh cát không có lót. Ở

làng mạc thì cho dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót và dây thao đơn. Đồ mặc thường thì dùng các thứ the, là, vải, lụa ; mâm cơm sơn tía, lồng bàn đan bằng tre, núm nhọn ; hòm xiểng bằng gỗ sơn đen ; bát đĩa dùng hàng Nam ; còn gấm vóc và các hàng hoa đều cấm.

Nho sinh trúng thức, giám sinh, nho sinh, xã chính, xã sử, xã tư, sinh đồ, quan viên tử tôn, nhiêu nam thì dùng mũ ô sa, áo thanh cát có lót, không có lá phủ sau, dây thao đơn. Đồ mặc thường thì dùng các thứ the là trở xuống ; mâm cơm sơn tía ; lồng bàn bằng tre, núm nhọn ; hòm xiểng bằng gỗ sơn đen ; bát đĩa dùng hàng Nam, cấm dùng các thứ quý, vật vẽ hoa.

Con gái vua chúa, công chúa, quận chúa, được dùng một cái lọng xanh, một cái quạt vả đều vẽ hoa đỏ, một cỗ kiệu vuông sơn đen, hai đòn ngang thếp vàng, lan can bằng ngà, hoặc võng bảy đòn, sơn đen thếp vàng.

Con vua, con chúa, chưa làm chức gì được dùng mũ lương, võng ba đòn, đầu đòn sơn tía ; bành voi ngoài sơn đen có chạm, trong sơn tía, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn tía ; yên ngựa dùng màu tía, thếp bạc ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu đỏ nhạt, vẽ hoa, có riềm.

Con vua, con chúa, từ chức tả hữu đô đốc trở lên mà có tước quận công, thì những con thứ của họ mà chưa có chức tước được dùng mũ lương, võng ba đòn sơn đen, đầu đòn sơn tía ; bành voi ngoài sơn đen có chạm, trong sơn tía, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn tía ; yên ngựa sơn tía thếp bạc ; ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu đỏ nhạt, vẽ hoa, không có riềm. Các con gái cũng thế.

Con vua, con chúa, từ chức đô đốc đồng tri trở xuống mà có tước quận công, thì những con thứ của họ mà chưa có chức tước được dùng mũ lương, võng ba đòn sơn đen, đầu đòn sơn tía ; bành voi ngoài sơn đen có chạm, trong sơn tía, mui bành voi ngoài sơn đen, trong sơn tía ; yên ngựa sơn tía thếp bạc, ở ngoài thành được thêm một cái dù mưa màu đỏ nhạt, không vẽ. Các con gái cũng thế.

Xét : Chế độ về nghi trượng của các quan mà là các đời Vĩnh Thọ [1658 – 1662], Bảo Thái [1720 – 1729] sau Trung hưng châm chước mà định ra, thứ bậc cao thấp, phân biệt rõ ràng, đã là kỹ lưỡng, nên nay chép cả ra đây.

Quyển XXI

LỄ NGHI CHÍ [II]

LỄ TẾ TRỜI ĐẤT

Lý Anh Tông, năm Thiệu Minh thứ 15 [1153], tháng 9, đắp đàn Viên Khâu[1].

Xét : Sách *Chu lễ* chép : Ngày Đông chí tế Trời ở đàn Viên Khâu, ngày Hạ chí tế Đất ở đàn Phương Trạch[2], đấy là lễ của vương giả. Từ đời Hán Đường về sau, khi thì tế chung, khi thì tế riêng. Lễ tế Giao ở nước Việt ta, xưa kia còn thiếu sót, tên Viên Khâu đến đây mới thấy, còn lễ tế ở đàn Phương Trạch thì không thấy nói đến, không biết có phải là cũng theo lễ xưa tế tách riêng mà sử bỏ sót không chép, hay là hợp tế cả Trời Đất mà gọi chung là Viên Khâu. Bởi vậy không thể khảo cứu vào đâu được.

Nhà Nhuận Hồ, Hán Thương, năm Thiệu Thành thứ 3 [1403], tháng 8, đắp đàn Giao ở Đốn Sơn làm lễ tế Giao, đại xá cho tội nhân. Ngày hôm ấy Hán Thương ngồi kiệu long vân, do cửa nam đi ra, cung tần và các quan cứ thứ bậc theo hầu, mũ áo của đàn bà kém chồng một bậc, nếu bản thân là quý hiển thì không kém chồng. Theo lệ cũ, cứ 3 năm một lần đại lễ, vua ngồi xe thái bình, khắc gỗ làm các hình 40 người tiên, mặc áo vóc cầm cờ đi dẫn đường ở trước, hoặc cưỡi thuyền nhỏ ở hồ Chu Tước, kéo thuyền bằng dây gấm, 2 năm làm trung lễ, vua ngồi ngai chạm bách cầm ; hằng năm làm tiểu lễ, vua ngồi ngai nhỏ. Các quan theo hầu rất đông. Thời Trần chưa từng làm lễ, đến Hán Thương mới làm. Khi hiến tước (dâng rượu), tay run, rượu đổ xuống đất rồi thôi.

---

(1) *Viên Khâu :* đàn giống cái gò tròn để tế Trời.

(2) *Phương Trạch :* đàn vuông để tế Đất.

Ngô Ngọ Phong nói : "Từ nhà Trần về trước, không làm lễ Giao tế Trời, lễ ý văn vật thiếu sót nhiều vậy. Hán Thương là kẻ gian tà cướp ngôi, sao lại có thể thờ Trời được ? Huống chi lại đem lễ Thân tàm[1] ở Bắc Giao mà làm ở Nam Giao, bắt vợ các quan mặc phẩm phục đi theo, thế chỉ là học mót cặn bã trong lễ, không có kê cứu gì cả, rất là quê mùa. Từ xưa những kẻ làm tôi tiếm loạn lấy việc tế Giao làm lễ lớn, bày ra lỗ bộ thanh dung rực rỡ để khoe khoang vẻ đẹp, thường thường gặp tai biến bất thần thì lại phải thôi, không làm được trọn lễ như Hán Thương này cũng nhiều. *Kinh Thi* có nói : "Trời cao lồng lộng, soi xuống rất rõ ràng" lại nói : "Trời vẫn soi xét đến người, người chớ có ở hai lòng", đủ biết trời có xa đâu !

Xét : Theo sách *Chu lễ*, Viên Khâu gọi là Nam Giao, Phương Trạch gọi là Bắc Giao ; khi làm đại lễ ở hai nơi ấy, vua phải trai giới kính cẩn đến tế, có các quan theo hầu, chứ không thấy nói đến phi tần và vợ các quan được dự vào đấy. Duy có tháng nuôi tằm, hoàng hậu thân đến trông nom nhà nuôi tằm. Thiên "Tế nghĩa" trong *Kinh Lễ* nói : "Lúc mờ mờ sáng, vua đội mũ bằng da, mặc áo gai mộc, bói xem những phu nhân, thế phụ[2] trong ba cung, người nào được tốt, cho vào nuôi tằm ở nhà tằm". Thiên "Nguyệt lệnh" [trong *Kinh Lễ*] nói : "Khi nào việc nuôi tằm xong thì hoàng hậu dâng tổ kén lên, mới thu thuế kén". Đó là việc tháng 3, tháng 4, mà làm trong vườn dâu công ở cận giao phía bắc, vốn không dự gì đến lễ tế Đất ở Bắc Giao cả. Hán Thương là kẻ bội loạn không kê cứu, lại cho phi tần đi theo hầu vào lễ tế Giao, làm nhảm cả lễ mà khinh thường cả Trời, thế là quá lắm. Ông ngoại tôi là Ngô công [Thời Sĩ] nói : "Việc nuôi tằm ở Bắc Giao mà đem làm vào lễ Nam Giao, là chỉ học mót cặn bã trong lễ", lại không nói rõ về lễ Bắc Giao, sợ người đọc sách còn có chỗ ngờ, cho nên thuật thuyết ấy ra đây.

---

(1) Theo *Chu lễ*, cứ đến tháng 3 âm lịch, hoàng hậu làm lễ Thân tàm, tự mình coi việc chăn tằm.

(2) *Phu nhân :* thiếp của vua ; *thế phụ :* nữ quan trong cung.

Lại xét : Trong sử nói : Theo lệ cũ cứ 3 năm một lần đại lễ, 2 năm làm trung lễ, hằng năm làm tiểu lễ, thời Trần chưa từng làm. Như thế vì điển lễ thời Lý, đại khái theo chế độ 3 năm một lần tế Giao của nhà Tống, còn gọi là trung lễ và tiểu lễ thì không biết là làm thế nào. Nhà Trần bỏ đi không làm, thế là trong khoảng 170 năm, việc lễ Giao tế Trời không nghe thấy nói đến. Bấy giờ gọi là đời văn minh, mà điển lễ lại bỏ mất như thế, có đáng phàn nàn không ?

Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 3 [1462], tháng giêng, làm lễ tế Giao, nhà vua dụ cho Ngô Sĩ Liên ở Ngự sử đài rằng : "Ta mới cầm quyền chính, tuân theo điển cũ của tổ tông ta, đầu xuân tế Giao ; ngươi lại nói là tổ tông tế Giao, cũng không đủ thuật, thế là xem nước ta như các nước phiên thời cổ vậy". Từ đấy trở đi, đầu xuân lễ tế Giao, lệ thường hằng năm.

Xét : Lễ tế Giao đời cổ có hai nghĩa : một là tế để đón khí hòa, tức như trong sách *Chu lễ* nói : đông chí tế Trời ở đàn Viên Khâu ; hai là tế để cầu được mùa, tức là như thiên "Nguyệt lệnh" *Kinh lễ* nói : Ngày mồng một tháng giêng vua tế Trời để cầu được mùa. Đời sau, lễ tế ở đàn Viên Khâu và đàn Phương Trạch không làm nữa, chỉ có đầu xuân tế Giao, hợp tế cả Trời Đất. Khoảng năm Hồng Vũ (1368 – 1398), nhà Minh định thành điển. Đầu nhà Lê mới dùng chế độ nhà Minh, làm lễ vào tháng giêng, hơn 300 năm sau vẫn theo không thay đổi.

Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 1 [1578], lập đàn Nam Giao ở bên ngoài cửa lũy Vạn Lại[1].

Xét : Bấy giờ giặc Mạc chưa bình định được, vua đặt hành tại ở Vạn Lại, cho nên lập đàn Nam Giao ở đấy.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 1 [1663], làm điện Nam Giao. Trước kia lễ tế Giao, mỗi năm đắp nền ở chính giữa để tế Trời Đất, nền dài 15 thước, cao 5 tấc, hai bên tả hữu thờ các vị sao, đều đắp nền dài 16 thước,

(1) *Vạn Lại :* ở huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, xứ Thanh Hoa, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

cao 3 tấc, bốn bên trồng cây, đằng trước mở 3 cửa. Đến bấy giờ mới sai làm điện, giữa là điện Chiêu Sự, cột bốn góc làm bằng đá, nền và sân trong ngoài đều lát đá, rường, xà, rui, hoành đều sơn son thếp vàng ; có hai dãy hành lang tả hữu ; bên ngoài là chỗ thay áo ; đằng trước có ba tầng cửa. Quy mô chế thức rực rỡ mới mẻ. Sai triều thần là bọn Hồ Sĩ Dương làm văn khắc bia để ghi việc ấy.

Xét : Từ đời Hán về sau, hợp tế Trời Đất chỉ đắp đàn mà thôi, còn chế độ lợp nóc thì bắt đầu từ đời Hồng Vũ nhà Minh mới có. Nhà Lê từ Trung hưng đến đây mới dùng chế độ ấy. Tôi trộm xét, sách *Chu lễ* nói : Ngày Đông chí tế Trời ở Viên Khâu, quét đất mà làm lễ là để tỏ tôn kính Trời ; tháng quý thu tế Trời ở nhà Minh đường, tế ở trong nhà là tỏ ra thân với Trời. Đã tôn lại thân, thế là chế độ của Chu công căn cứ ở nghĩa. Quét đất để tế, là chính lễ của đời xưa tế Trời. Đời sau không làm lễ ở Viên Khâu, Phương Trạch, mà chỉ làm lễ về đầu xuân. Muốn giữ được lễ ý của đời xưa thì đắp đất lên làm đàn, mỗi năm lại làm đàn mới, như thế còn có ý nghĩa chất phác thành thực. Nếu lại tế ở trong nhà và đặt bài vị, đem cái đạo thờ thần mà thờ Trời thì tôi e là thân quá mà gần như là nhờn.

Nghi thức tế Giao : Trước 2 ngày, Thái thường tự tiến bài xin vua ăn chay ; trước 1 ngày đàn sứ đặt một cái kỷ sơn son trước thần vị Hạo thiên thượng đế và Hoàng địa kỳ, đặt một cái hương án hạng trung ở trước cái kỷ sơn son, và đặt một cái hương án lớn ở giữa sân điện Chiêu Sự (hơi nhích lên trên một chút). Sớm ngày làm lễ, đàn sứ và Thừa dụ cục đặt lễ vật ở trước vị thần kỳ (dưới cái kỷ sơn son), Thượng thiết ty đặt vị bái của vua ở chính giữa sân điện, đặt chỗ vua rửa tay ở bên đông vị bái (hơi về phía bắc), đặt án dâng hương ở trước hương án, lại đặt cái bàn để đỉnh hương hộp hương ở trước hương án. Tả hữu Giáo phường ty đặt các đồ đại nhạc ở phía đông trong sân điện (hơi lên trên một chút). Các viên chấp sự đội mũ mặc áo vào trước, ai giữ việc nấy.

Vua đội mũ mặc áo màu huyền, từ cửa Đại Hưng đi ra, không đánh nhạc. Các quan đủ mũ áo đi đằng trước. Chúa tiến đi có các tướng sĩ, thị hậu theo hầu. Tiết chế phủ cũng tiến đi, có các tướng sĩ nội hậu

theo hầu. Vua tiến đến bên ngoài cửa đàn Nam Giao, xuống kiệu đi bộ đến tầng cửa thứ ba. Hai viên nội tán (dùng quan hàn lâm) quỳ tâu xin đến điện Cánh phục [thay áo], rồi rước vua đến nhà Cánh phục đại thứ đề ngự chay. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, đai ngọc, đúng như nghi lễ. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, đi bộ tiến đến cửa thứ hai, tạm dừng ở bên tả cửa ấy (hơi về phía bắc). Tiết chế phủ đủ mũ áo đai, tiến đến cửa thứ hai, tạm dừng ở bên hữu cửa ấy (hơi về phía nam).

Hai viên nội tán đều quỳ xuống. Viên đông tán xướng tâu xin vua tiến đến sân Chiêu Sự điện, rồi rước vua đến bên trong cửa thứ nhất, lại quỳ tâu xin vua đến vị bái, rồi rước vua đến vị bái ở giữa ngự đạo.

Hai viên đạo tán (lâm thời đặc sai) quỳ khải xin chúa đến điện Chiêu Sự, rồi rước chúa đến bên trong cửa thứ nhất, lại quỳ xin chúa đến vị bái, rồi rước chúa đến vị bái ở bên hữu ngự đạo (lùi xuống một tý). Hai viên đạo lễ quỳ bẩm tiết chế đến sân điện Chiêu Sự, rồi rước tiết chế đến cửa thứ nhất, lại quỳ bẩm xin đến vị bái, rồi rước đến vị bái ở bên tả ngự đạo (lại lui xuống một tý).

Các công, hầu, bá và các viên văn, võ đại phu, chia ra đứng bên ngoài cửa thứ hai, chờ sẵn đấy đợi triệu vào ; võ ban từ nhị phẩm trở lên, văn ban từ tam phẩm đô ngự sử trở lên, vào đứng ở đường dưới sân bên tả bên hữu cửa thứ hai ; văn võ từ tam phẩm trở xuống, đều đứng sắp hàng ở hai bên tả hữu ngự đạo ngoài cửa thứ hai. Viên nội tán tâu xướng : "Tấu, bẩm cúc cung bái" (nhạc nổi), "hưng" (xướng "bái" và "hưng" bốn lần), "bình thân" (nhạc nghỉ, ở ngoài cũng xướng thế). Lại xướng : " tấu nghệ quán tẩy sở" "tấu quán tẩy", "tấu thuế cân" (người chấp sự dâng chậu rửa và khăn lau tay) ; "tấu nghệ hương án tiền", "tấu quỵ". Quan điển lễ xướng : "thượng hương" (một viên bưng đỉnh hương, một viên bưng hộp hương, đều quỳ dâng lên). Nội tán xướng : "tấu tam nẫm hương", "tấu phủ phục", "hưng", "bình thân". Quan điển lễ xướng : "tấu cáo văn". Viên triển quan bưng bản cáo văn trao cho viên tuyên quan, viên này bưng lấy cáo văn, quỳ ở bên tả hương án Nội tán : "tấu quỵ" (khải với chúa và bẩm với tiết chế phủ cũng thế). Thông tán xướng : "bách quan giai quỵ". Đọc xong, nội tán xướng : "phủ phục" (khải và bẩm cũng thế), "hưng", "bình thân", (thông tán cũng xướng thế). Nội tán : "tấu phục bái vị", "tấu cúc cung bái" (nhạc nổi), "hưng" (bốn lần), "bình

thân" (thông tán cũng xướng thế, nhạc nghỉ). Điển lễ xướng : "phần tấu cáo văn". Nội tán quỳ xướng : "tấu lễ tất". Nội tán lại quì : "tấu phản Cánh phục đại thứ"[1]. Vua đến nhà thay áo. Chúa về đến ngoài cửa đàn Nam Giao, tạm ngự ở đấy. Tiết chế phủ cũng về theo. Còn công, hầu, bá và các quan văn, võ đều lui ra ở ngoài cửa thành phía nam. Khi Thiên uy ty phát lệnh thì vua ngự về, các quan đi trước. Chúa lên kiệu về, các tướng sĩ thị hậu theo hầu về phủ. Tiết chế đi kiệu về, các tướng sĩ nội hậu theo hầu về phủ. Các quan đi trước, về đến sân rồng chia ban ra đứng chầu. Vua ngự về nội cung, các quan lần lượt ra về.

Xét : Việc tế Giao, các đời hoặc tế riêng hoặc tế chung không giống nhau. Lời bàn của các tiên nho ý kiến cũng không giống nhau. Chủ trương tế riêng vẫn có người, mà chủ trương tế chung lại thường thường cũng là các nhà thông nho. Như là cho rằng loại tế trong sách *Ngu thư* là tế chung, mà việc tế riêng trong sách *Chu lễ* là phiền phức, đời sau không thể làm được, đó là thuyết của Tô Đông Pha trong tập *Viên khâu tháp tử*. Cho rằng thuyết của mục "Đại tư nhạc" sách *Chu lễ* là đáng ngờ, mà bảo nhà Ngu và nhà Chu đều vẫn là tế chung, đó là thuyết của Khâu Quỳnh Sơn trong sách *Đại học diễn nghĩa bổ*. Ý kiến của hai nhà ấy đại khái giống nhau, mà việc làm lễ của hai đời Tống Minh cũng đều cho hợp tế là phải. Nước Việt ta thì điển lễ triều Lê là noi theo đó, cho nên tế Giao về đầu xuân, lấy làm định chế, mà không nói đến chuyện tế riêng ở hai đàn Giao. Thử nghĩ : tiết đông chí là lúc bắt đầu đạo trời[2] mà lấy chỗ cao để tế Trời là

(1) *Ngự đạo :* đường vua đi ; *Nội tán :* viên xướng tế ở trong điện ; *Đạo tán :* viên xướng tế kiêm dẫn đường ; *Cúc cung bái :* cúi mình bái xuống ; *Hưng :* đứng dậy ; *Bình thân :* đứng thẳng ; *Nghệ quán tẩy sở :* đến chỗ rửa tay ; *Quán tẩy :* rửa tay ; *Thuế cân :* khăn lau ; *Nghệ hương án tiền :* đến trước hương án ; *Quỵ :* quỳ xuống ; *Thượng hương :* dâng hương ; *Tam nẩm hương :* ba lần nhúm hương bỏ vào đỉnh ; *Phủ phục :* đương quỳ cúi rạp xuống ; *Tấu cáo văn :* văn tế ; *Giai quỵ :* đều quỳ xuống ; *Phục bái vị :* trở lại vị bái ; *Phần tấu cáo văn :* đốt văn tế ; *Lễ tất :* xong lễ ; *Phản cánh phục đại thứ :* trở về chỗ thay áo.

(2) Theo học thuyết âm dương xưa thì tiết Đông chí là lúc khí dương bắt đầu sinh nên nói là bắt đầu đạo trời.

thuận theo khí dương ; tiết Hạ chí là lúc bắt đầu đạo đất[1] mà lấy chỗ thấp để tế Đất là định vị của khí âm. Thế là lấy loại dương cầu loại dương, lấy loại âm cầu loại âm, thực là việc tế nhớ gốc, nghĩa rất rõ ràng, lễ rất chính đáng, đó là chế độ không đổi dời của tiên vương, tưởng không phải là riêng tự Chu công đặt ra. Sao có thể đem việc hợp tế của *Ngu thư* để làm chính điển mà ngờ việc ấy được. Ý kiến hai nhà chẳng qua chỉ vì triều bấy giờ điển lễ đã định, không muốn đổi khác, mà lại cho là nghi văn phiền phức, chi tiêu tốn phí, nên lễ lớn không thể làm cả lễ này lễ khác, mới viện dẫn những chứng ở ngoài đề phụ hội cho thành nghị luận. Thế thì chủ ý lúc đầu cũng là quá đáng. Kể ra, nếu theo được điển lễ của tiên vương mà đem lòng thành vào tế tự thì sông, chằm, gò, đống, chỗ nào cũng thuận tiện, đem các thứ rau cỏ đựng vào cái lọ, cái bầu, đều có thể ngụ ý kính cẩn, làm như thế tưởng không khó gì, việc gì phải theo những sự quen mắt quen tai của người đời mà bỏ cả chính lễ của tiên vương. Đó đều là kiến thức câu nệ quanh co, không thể bàn lẽ chính của lễ nhạc. Lễ chế nước Việt ta noi theo nhà Tống, cho là nhân theo đã lâu không cần phải phục cổ, cho nên cứ theo lễ hợp tế mà làm đó thôi. Nếu chỉ tùy thời mà giữ lấy, không cần thay đổi, thì cũng không có hại gì. Nhưng nếu muốn định ra lễ điển chính đáng để làm khuôn phép nhất định của một đời, mà bỏ Chu công thì bắt chước vào đâu ?

LỄ THỜ TÔN MIẾU

Lê Đại Hành mới lên ngôi, truy tôn cha làm Trường Hưng vương, mẹ là Đặng thị làm Hoàng thái hậu.

Sử thần Ngô Thời Sĩ nói : Ngày xưa Hoàn Huyền thay nhà Tấn, truy tôn đế hiệu cho cha là Ôn, mà không truy tôn đến ông nội, người quân tử do đó biết đức nghiệp nước Sở không được lâu dài. Nay Đại Hành xưng

(1) Tiết Hạ chí là lúc khí âm bắt đầu sinh, nên nói là bắt đầu đạo đất.

đế mà tôn cha là vương, từ ông trở lên không tôn, thì cũng không khác gì Hoàn Huyền, sao mong được đời đời thờ tự ở tôn miếu ? Vả lại cha là tước vương, mẹ lại là hoàng thái hậu, thì điên đảo mà nhầm lẫn lắm. Vua tôi không có học, cử động đều không đáng xem.

Lý Thái Tổ đã được nhường ngôi, truy tôn cha làm Hiển Khánh vương, mẹ là Phạm thị làm Minh Đức Thái hậu.

Sử thần Lê Văn Hưu nói : Nhà Chu dựng nên nghiệp vương thì truy phong ông cha, gọi là Thái vương, Vương quý ; nhà Tống xưng đế thì truy phong ông cha gọi là Hy tổ, Dực tổ, là lấy nghĩa cha vì con mà được tôn quý. Lý Thái Tổ đã xưng đế, lại truy phong cha làm Hiển Khánh vương, thế mà lễ quan bấy giờ không biết sửa chữa lại cho đúng, thế là tự ti vậy.

Sử thần Ngô Thời Sĩ nói : Xét trong sử nói Phạm thái hậu đi chơi núi Tiêu Sơn, giao hợp với người thần rồi có thai sinh ra vua. Khi lên 3 tuổi, Lý Khánh Văn nuôi làm con, rồi mạo làm họ Lý, thế thì cha sinh của vua chưa rõ là ai. Xem như năm Thuận Thiên thứ 9, truy tôn bà làm hậu và đặt tên thụy, mà không nói gì đến ông, thì bà này tức là mẹ đẻ ra thái hậu, không còn ngờ gì, mà thái hậu thực là bà tổ sinh ra họ Lý. Nhưng đàn bà không thể làm chủ tôn miếu được. Châm chước lễ chế mà quyền nghi thì Thái Tổ đáng làm tổ không dời [không khi nào dời thần chủ] của tôn miếu nhà Lý, mà thờ thái hậu riêng ở miếu khác, thế là hợp lễ hơn cả. Còn như cha nuôi là Lý Khánh Văn và tổ ngoại họ Phạm, thì đều nên tôn phong tước vị, lập miếu thờ ở quê hương. Tiếc rằng các quan thời bấy giờ không đem những điều ấy nói với vua, đến đây truy tôn cha làm vương, mẹ làm hậu lại không nói rõ là cha sinh hay cha nuôi. Nếu cho Hiển Khánh vương chỉ là hư vị thì có lỗi là tự dối mình, nếu cho Hiển Khánh vương là Khánh Văn thì có lỗi là lẫn lộn dòng dõi, thế là lỗi trái lệ, hai lỗi tất phải chịu một, sao đủ cãi được cái lỗi tự ty mà dám so với nhà Chu nhà Tống.

Xét : Hai đời Lê, Lý đều truy tôn cha làm vương, mà trên không truy tôn đến ông, lễ ý thời bấy giờ cạn hẹp sai lầm, tóm lại là cái lỗi quê mùa không căn cứ. Vả chăng sự thể nhà Lý lại khác hẳn với nhà Lê. Muốn tìm thể chế quyền nghi thì

lời bàn của ông ngoại tôi mới là hợp lễ, cho nên chép rõ ra đây để tham khảo.

Mậu Ngọ năm thứ 9 [1018], mùa xuân, xuống chiếu truy phong bà làm hậu và đặt thụy hiệu.

Kỷ Mùi năm thứ 10 [1019], mùa xuân tháng 2, xuống chiếu lập nhà Thái miếu ở lăng Thiên Đức.

Sử thần Ngô Thời Sĩ nói : Thái Tổ lên ngôi, đến đây đã 10 năm mới làm Nguyên miếu ở quê hương, còn Thái miếu ở Kinh thành thì sử không thấy chép. Đại để cái ý thờ phụng tổ tiên, nhớ đến gốc nguồn, không khỏi có lỗi về sơ suất và chậm trễ.

Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 2 [1029], khánh thành miếu thờ Thái Tổ.

Anh Tông, năm Chính Long Bảo Ứng thứ 7 [1166], làm điện Thanh Hòa, thờ thần vị các tiên đế tiên hậu, theo các tuần tiết dâng cúng.

Xét : Chế độ tôn miếu thời cổ, đằng trước là đô cung, đằng sau là tẩm thất, tuần tiết cúng tế đều ở đấy, không có điện nào riêng khác nữa. Từ nhà Hán về sau, lễ cổ bỏ mất, chỉ theo chế độ đồng đường [nhà thờ chung] dị thất [chỗ thờ riêng], rồi sau mới làm nguyên miếu rất lớn để làm miếu thờ riêng, thói quen đã lâu mà không biết thế là trái lễ. Nay lập điện Thanh Hòa để thờ thần vị các tiên đế tiên hậu cũng là cái lỗi noi theo chế độ nguyên miếu đó.

Trần Anh Tông, năm Hưng Long thứ 20 [1312], tiến tôn Chiêu vương [Trần Lý] làm Nguyên tổ hoàng đế, Cung vương [Trần Hấp] làm Ninh tổ hoàng đế, Ý vương [Trần Kinh] làm Mục tổ hoàng đế.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Vũ Vương nhà Chu lên làm vua, truy tôn 2 đời là vương ; Thái Tổ nhà Tống lên làm vua, truy tôn 4 đời là đế ; vì tổ tông tích lũy công đức để con cháu sau được có thiên hạ, thì việc tôn thụy hiệu để thờ cúng ở nhà tôn miếu là việc rất cần. Nhà Trần có thiên hạ, mình lên ngôi đế, mà chỉ truy tôn 3 đời tổ làm vương, đã không an tâm được, đến đây mới tôn thụy hiệu là đế thì cũng khí muộn.

Sử thần Ngô Thời Sĩ nói : Họ Trần làm vua đã trải 4 đời mới truy tôn đế hiệu cho tiên tổ, cố nhiên là muộn quá ; nhưng Anh Tông còn làm

được việc đó để cho việc trái lễ lâu đời đến đây bắt đầu khỏi ân hận, chẳng hơn là bỏ thiếu ư ! Việc truy tôn này là phải.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1428] truy tôn thụy hiệu từ cha mẹ trở lên : ông tên là Môn, tôn làm Chiêu Đức hoàng đế, bà người họ Nguyễn, tôn làm Gia Thục hoàng hậu, cha tên là Khoáng tôn làm Tuyên tổ hoàng đế, mẹ người họ Trịnh, tôn làm Ý Văn hoàng hậu.

Xét : Từ tam đại [Hạ, Thương, Chu] về sau, nhà Đường nhà Tống lên làm vua, cũng đều truy tôn đế hiệu đến tổ 4 đời, thực là lấy nghĩa đức dầy để vẻ vang cho con cháu. Tổ tôn mở đầu tuy nhỏ mọn, nhưng công lao tích lũy để lại cho người sau, nhớ đến gốc nguồn nên phải truy tôn đến đời xa. Nhà Lê dựng gốc ở Lam Sơn, mở đầu từ tổ 4 đời của Cao hoàng tên là Hải, dựng nước mở cõi, thực là gây dựng từ đó. Suy nguyên công đức, đáng lấy ông Hải làm tổ trăm đời không dời. Nay lúc mới được nước chỉ truy tôn ông và cha, mà không truy tôn đến tổ 4 đời, lễ chế lỗ mãng, thực không phải là lỗi nhỏ. Bấy giờ các ông như Ức Trai (Nguyễn Trãi), cũng chỉ ngồi yên mà nhìn, không biết chữa lại cho đúng, há chẳng đáng tiếc lắm thay !

Xét : Sách *Đại Việt thông sử, Đế kỷ*, của Quế Đường [Lê Quý Đôn] có chép rằng : Truy tôn tổ 4 đời tên là Hải làm Cao thượng minh hoàng đế. Không biết truy tôn từ đời nào mà không thờ vào tôn miếu, nay phụ chép ra đây.

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434], tháng 6, truy tôn mẹ đẻ làm Cung Từ quốc thái mẫu. Khi đầu Thái Tổ không lập chính phi, quốc thái mẫu cũng là vợ thứ của tiên đế, chết sớm từ khi cơ nghiệp còn tối mờ, đến đây vua nhớ đến mới truy tôn. Thần chủ của quốc thái mẫu trước vẫn để ở Lam Kinh, vua giao cho người cậu là Lê Liên làm chức hữu ban rước thần chủ mới và sách vàng đến nhà Thái miếu làm lễ.

Năm thứ 4 [1437], tháng 2, ngày Ất Hợi, làm lễ cáo Thái miếu, truy tôn thụy hiệu các tiên đế và tiên hậu : tôn Hiển Tổ Chiêu Đức hoàng đế làm Hiển Tổ Chiêu Đức Chí Nhân hoàng đế ; tôn Hiển Từ Gia Thục hoàng thái hậu làm Hiển Từ Gia Thục Khâm Thuận hoàng thái hậu ; tôn Tuyên Tổ Hiến Văn hoàng đế làm Tuyên Tổ Hiến Văn Duệ Triết

hoàng đế ; tôn Trinh Từ Ý Văn hoàng thái hậu làm Trinh Từ Ý Văn Trang Hiến hoàng thái hậu ; tôn Thái Tổ Thống thiên khải vận thánh đức thần công duệ văn anh vũ hoàng đế làm Thái Tổ Thống thiên khải vận thánh đức thần công duệ văn anh vũ đại hiếu hoàng đế ; tôn Cung Từ quốc thái mẫu làm Cung Từ Quang Mục hoàng thái hậu. Truy tôn như thế là vì có bấy giờ nhà Minh sang phong.

Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 6 [1448], xuống chiếu cho Thái úy Lê Khả đốc suất các cục bách công dựng điện miếu ở Lam Kinh.

Năm Diên Ninh thứ 3 [1456], tháng 8, vua đến Lam Kinh, đem các quan bái yết tẩm miếu, dùng 4 con trâu làm lễ tế, đánh trống đồng, quân sĩ reo hò, nhạc thì bên võ tấu khúc "Bình Ngô phá trận", bên văn múa điệu "Chư hầu lai triều". Quan đại tư đồ đến tế miếu Chiêu Hiếu vương và Trung Dũng vương, lễ vật dùng 3 con trâu. Quan thượng thư lệnh đến tế miếu Hoằng Dụ thái vương, lễ vật dùng 1 con trâu.

Tương Dực đế, năm Hồng Thuận thứ 3 [1511], vua sai làm thêm Mục Thanh điện đông tây giáp thất ở trước điện Phụng Tiên, đem từ Lương vương tên là Thuyên, Tống vương tên là Thung trở xuống phụ thờ ở đó.

Trước kia ở điện Phụng Tiên thờ Thái Tổ cao hoàng đế ở giữa, thờ Tuyên Tổ hoàng đế ở bên tả, thờ Hiển tổ hoàng đế ở bên hữu, thờ Thái Tông, Thánh Tông, Túc Tông ở phía đông Tuyên Tổ về bên tả, thờ Nhân Tông, Hiến Tông, Đức Tông ở phía tây Hiển Tổ về bên hữu. Hiếu Kính đường thì thờ Chiêu Hiếu đại vương [Học] và Quận Ai vương [Tư Tế] ở phía đông, Trung Dũng vương [Trạch] ở phía tây. Đến đây làm Mục Thanh điện đông giáp thất gọi là Chương Đức đường để thờ phụ các vị Chiêu Hiếu đại vương, Quận Ai vương, Lương vương, Đường vương [Cảo], Diễn vương [Thong], Ứng vương [Chiêu], Triệu vương [Toan], tây giáp thất gọi là Chiêu Huân đường để thờ phụ Trung Dũng vương, Cung vương [Nghi Dân], Tống vương, Phúc vương [Tranh], Quảng vương [Tảo], Trấn vương [Kinh], Nghĩa vương [Cảnh], Kinh vương [Kiên].

Xét : Trong *Kinh Lễ*, thiên tử lập 7 miếu, 3 miếu hàng chiêu, 3 miếu hàng mục, cùng với miếu Thái tổ là 7 miếu. Bên đông bên tây Thái miếu đều có nhà giáp thất làm nơi cất thần chủ không thờ nữa. Vì những hàng chiêu hàng mục cứ dời dần mãi lên, hễ hết thân thì không có miếu thờ, đem thần

chủ cất vào nhà ấy, đến khi hợp tế[1] mới phối hưởng ở tổ miếu. Thế là nhà giáp thất của Thái miếu chỉ làm chỗ cất thần chủ những đời xa phải dời đi, còn các thân thuộc về chi thứ thì không được dự vào đó, để cho nghiêm việc thờ ở tôn miếu và chính tôn thống của nhà vua. Triều Lê làm miếu thờ chung tất cả vào một nhà, đã không phải là lễ chế thời cổ ; Tương Dực đế lại làm điện ở trước miếu mà chia làm giáp thất hai bên để thờ phụ các vương ngành thứ, thế là trong việc phi lễ lại thêm thất lễ, cái việc thờ nhảm tôn bậy cũng đã quá lắm. Lại như chế độ nhà Thái miếu, thờ Thái Tổ ở giữa, thờ Tuyên Tổ ở bên tả, thờ Hiển Tổ ở bên hữu, xét ra cũng trái với điển lễ, vì Thái Tổ tuy dựng được nước, nhưng đối với Tuyên Tổ, Hiển Tổ thì Thái Tổ còn là hàng con cháu. *Tả truyện* có nói : "Con tuy ngang với thánh, không ăn trước cha". Nay chỉ thờ Thái Tổ ở giữa, mà thờ Tuyên Tổ. Hiển Tổ ở hai bên tả hữu thì không thuận lẽ. Châm chước cả tình cả lễ cho được hợp lẽ thì nên thờ Tuyên Tổ, Hiển Tổ ở bên trên Thái Tổ mà về bên hữu, còn từ Thái Tông trở xuống thì lấy thế thứ mà chia ra hàng chiêu hàng mục, như thế lễ ý mới thuận mà không có lỗi sai lầm nữa.

Chiêu Tông, năm Quang Thiệu thứ 2 [1517], mùa xuân, truy tôn hoàng tổ là Kiến vương [Tân] làm Đức Tông Kiến hoàng đế, hoàng phụ là Trang Định đại vương [Sùng] làm Minh Tông Triết hoàng đế.

Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 19 [1596], đã bình được giặc Mạc, mùa thu tháng 7, sai làm các điện nhà Thái miếu ở thành Thăng Long. Ngày 17, là ngày Nhâm Ngọ, rước thần vị Thái Tổ Cao hoàng đế và thần vị các vua vào thờ ở điện Thái miếu trong thành Thăng Long, theo tuần tiết thờ cúng.

CÁC VỊ THỜ Ở ĐIỆN THÁI MIẾU

Hiển Tổ Trạch hoàng đế [ông nội Thái Tổ] (kỵ ngày 17 tháng 10).

---

(1) *Hợp tế* : ba năm một lần hợp tế ở tổ miếu ; Ba năm hết tang đem thờ chung ở tổ miếu.

Hiển Từ Hoàng thái hậu họ Nguyễn [bà nội] (kỵ ngày 17 tháng 10).

Tuyên Tổ Phúc hoàng đế [cha sinh] (kỵ ngày 28 tháng 10).

Trinh Từ hoàng thái hậu (họ Trịnh, kỵ ngày 20 tháng 6).

Thái Tổ Cao hoàng đế (sinh ngày mồng 6 tháng 8, kỵ ngày 22 tháng 8).

Cung Từ hoàng thái hậu (họ Phạm, kỵ ngày 24 tháng 3).

Thái Tông Văn hoàng đế (sinh ngày 20 tháng 11, kỵ ngày mồng 4 tháng 8).

Tuyên Từ hoàng thái hậu (họ Nguyễn, sinh ra Nhân Tông, kỵ ngày mồng 5 tháng 10).

Quang Thục Hoàng thái hậu (họ Ngô, sinh ra Thánh Tông, kỵ ngày 16 tháng 3)

Nhân Tông Tuyên hoàng đế (con thứ ba Thái Tông, kỵ ngày mồng 3 tháng 10).

Thánh Tông Thuần hoàng đế (con thứ tư Thái Tông).

Huy Gia Hoàng thái hậu (kỵ ngày 22 tháng 3).

Trường Lạc hoàng thái hậu (họ Nguyễn, sinh ra Hiến Tông)

Như Ý Hoàng thái hậu (sinh ra Đức Tông).

Hiến Tông Duệ hoàng đế (con trưởng Thánh Tông, kỵ ngày 24 tháng 5).

Trang Thuận Hoàng thái hậu (họ Nguyễn, sinh ra Túc Tông, kỵ ngày 11 tháng 10).

Túc Tông Khâm hoàng đế (con thứ ba Hiến Tông, kỵ ngày mồng 8 tháng 12).

Đức Tông Kiến hoàng đế (con thứ Thánh Tông, kỵ ngày mồng 8 tháng 12).

Huy Từ Hoàng thái hậu (họ Trịnh, sinh ra Tương Dực đế, kỵ ngày 23 tháng 12).

Minh Tông Triết hoàng đế (con Đức Tông, sinh ra Chiêu Tông, Chiêu Tông sinh ra Cung hoàng, kỵ ngày 13 tháng 11).

Chiêu Tông Thần hoàng đế (chắt Thánh Tông, con trưởng Minh Tông, kỵ ngày mồng 8 tháng 12)

Trang Tông Dụ hoàng đế (con Chiêu Tông, kỵ ngày 29 tháng giêng).

Trinh Thục hoàng thái hậu (kỵ ngày 29 tháng 6).

Trung Tông Vũ hoàng đế (con trưởng Trang Tông, kỵ ngày 24 tháng giêng).

Anh Tông Tuấn hoàng đế (cháu 6 đời Hoằng Dụ vương, là anh thứ hai của Thái Tổ, kỵ ngày 22 tháng giêng).

Thận Ý hoàng thái hậu (kỵ ngày 12 tháng 5).

Thế Tông Nghị hoàng đế (con thứ 5 Anh Tông, kỵ ngày 24 tháng 8).

Ý Đức hoàng thái hậu (kỵ ngày 24 tháng giêng).

Kính Tông Huệ hoàng đế (con thứ Thế Tông, kỵ ngày 12 tháng 5).

Đoan Từ hoàng thái hậu (kỵ ngày 24 tháng 4).

Thần Tông Uyên hoàng đế (con trưởng Kính Tông, kỵ ngày 22 tháng 9).

Đoan Thuần hoàng thái hậu (kỵ ngày mồng 1 tháng 6).

Chân Tông Thuận hoàng đế (con trưởng Thần Tông, kỵ ngày 26 tháng 8).

Huyền Tông Mục hoàng đế (con thứ Thần Tông, kỵ ngày 15 tháng 10).

Gia Tông Mỹ hoàng đế (con thứ Thần Tông, kỵ ngày mồng 3 tháng 4)

Hy Tông Chương hoàng đế (con út Thần Tông, kỵ ngày 15 tháng 4).

Dụ Tông Hòa hoàng đế (Thái tử của Hy Tông, kỵ ngày 12 tháng giêng).

Trang Từ hoàng thái hậu (họ Trần, mẹ sinh ra Thuần Tông, kỵ ngày 29 tháng 11).

Thuần Tông Giản hoàng đế (con trưởng Dụ Tông, kỵ ngày 15 tháng 4).

Hiến Từ hoàng thái hậu (mẹ sinh ra Ý Tông, kỵ ngày 20 tháng 7).

Nhu Thuận hoàng thái hậu (kỵ ngày mồng 5 tháng 5).

Ý Tông Huy hoàng đế (con Thuần Tông, kỵ ngày mồng 8 tháng 6).

Hiển Tông Vĩnh hoàng đế (con trưởng Thuần Tông).

Xét : Đây là nói về việc thờ cúng ở nhà Thái miếu của nhà Lê. Chế độ nhà Thái miếu thì thờ Thái tổ ở giữa, thần vị các

vua về sau thì bày hai bên tả hữu. Từ Hiển Tổ đến Hiển Tông tất cả 18 đời, 25 vua, mỗi đời thêm lên, chưa từng cất hay bỏ thần chủ, tuần tiết cúng tế thì cùng tế cùng thờ làm một. Việc thờ tự có vẻ long trọng, nhưng thứ tự các đời không rõ, thân sơ không phân, không đúng với điển lễ.

Thử trộm bàn rằng : Đời xưa thiên tử lập 7 miếu, các bậc thân trong hàng chiêu, hàng mục chỉ đến 6 đời, còn từ 7 đời trở lên, nếu không có công đức để lại thì đều lần lượt cất thần chủ đi. Ý của thánh nhân không phải là không muốn để cả lại mà cùng thờ đâu, chỉ vì tình thân có nhẹ đi, nên lễ có bớt đi, không như thế thì không long trọng được với bậc đời gần, mà định được điển lễ. Cho nên đặt ra thứ tự 3 hàng chiêu, 3 hàng mục để cho rõ phận hạn, lại đặt chế độ tôn thờ không định số để hậu cái nghĩa truy sùng, (phàm vị nào có công đức to, đều không hủy thần chủ, không ở trong số thứ tự 3 hàng chiêu, 3 hàng mục, cho nên gọi là tôn thờ không định số). Mà 3 năm một lần hợp [cáp] tế thì những thần chủ hoặc đã cất đi, hoặc chưa cất đi, đều được theo thứ tự phối hưởng ở tổ miếu, lại càng thấy rõ cái nghĩa hội họp cả bậc trên bậc dưới. Đó là lễ chế của thánh nhân rất tinh vi đầy đủ, đời sau không thể theo kịp được.

Từ đời Hán về sau, kinh điển mất, bỏ việc thờ tự ở nhà tôn miếu, chỉ theo chế độ đồng đường mà dị thất, mà thứ tự hàng chiêu, hàng mục không được như thời cổ. Nhưng cũng còn mỗi đời thì làm một thất, hễ hết thân thì cũng cất thần chủ, thế cũng là còn giữ được ý nghĩa thời cổ. Còn như Thái miếu nhà Lê, có đường chung mà không có thất riêng, hơn 20 vua, cứ bày thần vị đối hàng, thế là thể chế không long trọng, trên dưới sát nhau, mà những chỗ bày lễ vật ở trước thần vị thì quá chật chội không có chỗ dung, việc thờ cúng như thế là khinh nhờn.

Kể ra, có thân thì có sơ, có chỗ long trọng thì có chỗ tỉnh giảm. Dù các nhà đế vương có đức dày để về sau, nhưng lễ có hạn cho nên có số, nến không hạn chế thì biết thế nào cho cùng. Nay hãy đem các đời triều Lê ra mà nói : Hiển Tổ dựng gốc trong núi rừng, mở mang cơ nghiệp, Thái Tổ dẹp yên giặc giã, mới có đất nước, hai vị ấy đều đáng là bậc tổ trăm

đời không dời. Đến như các vị tông thì Thánh Tông làm cho nước được thái bình, công to đức dầy, Trang Tông nối lại được tôn thống, khôi phục được nghiệp vua, Thế Tông trở về Kinh thành, thu lại đất cũ, ba vua này tuy có khác nhau, nhưng xét điển lễ thì công không thể quên được, cũng đều phải để thần chủ thờ mãi mãi mà không cất đi. Nếu theo lễ chế mà quyết định thì ngoài 2 vị tổ 3 vị tông ra, về thời khai quốc từ Tuyên Tổ và Thái Tông trở xuống, về thời Trung hưng từ Trung Tông và Kính Tông trở xuống, đều nên lần lượt cất thần chủ đi, mà thần chủ các vị thời khai quốc thì cất ở giáp thất của ba miếu Hiển Tổ, Thái Tổ, Thánh Tông, còn thần chủ các vị sau thời Trung hưng thì cất ở giáp thất của hai miếu Trang Tông, Thế Tông. Ba năm hợp tế rồi mới họp chung để phối hưởng ở tổ miếu mà hương khói quanh năm. Ngoài 2 vị tổ 3 vị tông ra, chỉ nên sùng bái đến 6 đời, thế mới xứng tình và hợp lễ, không nên cùng thờ, cùng cúng mà không phân biệt, khiến thần đạo không yên, mà trái cả lễ chế tiên vương. Còn như chế độ lập nhà Thái miếu, hàng chiêu hàng mục, bên tả bên hữu, thì nên theo phép đời tam đại, cách thức làm đô cung tẩm thất cũng không khó gì, sao lại chen chúc thờ chung một đường ! Có cả thiên hạ, mà lại hà tiện đối với tổ tiên ư ! Nhà Lê ba trăm năm thái bình mà lễ chế tôn miếu sơ lược đến như thế, cũng đáng phàn nàn cho văn minh vậy. Ôi ! Lễ thời cổ mất đi đã lâu, tất phải đợi có bậc thánh minh ra đời mới đính chính mà làm lại được. Tôi nhân thấy việc nhà Lê mà trộm bàn theo.

CÁC VỊ THỜ Ở ĐIỆN CHÍ KÍNH

Hoằng Dụ vương (tổ 5 đời của Anh Tông, tên là Trừ, anh thứ hai Thái Tổ, kỵ ngày 29 tháng 10).

Nhu Từ thái phi (thụy là Phúc Khánh, kỵ ngày 27 tháng 7).

Hiển Công vương (tên là Khang, tổ 4 đời của Anh Tông, thụy Cung Giản, kỵ ngày mồng 2 tháng 11).

Xung Hòa thái phi (thụy Trinh Thận, kỵ ngày mồng 3 tháng 1).

Quang Nghiệp vương (tổ 3 đời của Anh Tông tên là Thọ, thụy Phỉ Tín, kỵ ngày 30 tháng 10).

Hòa Tắc thái phi (thụy Trinh Thục, kỵ ngày 18 tháng 9).

Trang Giản vương (tên là Duy Thiệu, thụy là Thuần Chính, ông của Anh Tông, kỵ ngày 19 tháng 4).

Nhân Từ thái phi (thụy Gia Hạnh, kỵ ngày 17 tháng 7).

Hiếu Tông Nhân hoàng đế (tên là Duy Nhuệ, cha sinh ra Anh Tông, kỵ ngày 16 tháng 10).

Thiện Khánh hoàng thái hậu (kỵ ngày mồng 5 tháng 10).

Phương Dung hoàng thái hậu (kỵ ngày 18 tháng 9)

Minh Phi của Anh Tông Tuấn hoàng đế (thụy Tuy Khánh, kỵ ngày mồng 8 tháng 5).

Kính Phi của Thế Tông Nghị hoàng đế (thụy là Thục Chính, kỵ ngày mồng 3 tháng 10).

Thiệu công (kỵ ngày 25 tháng giêng).

Thục Xuân công chúa (kỵ ngày 24 tháng 2).

Hoàng thúc Vân công (kỵ ngày 17 tháng 5).

Hoàng tỷ thái trưởng công chúa (kỵ ngày mồng 4 tháng 6).

Hoàng tổ cô trưởng công chúa (kỵ ngày 18 tháng 6).

Sùng Tĩnh vương (kỵ ngày 30 tháng 11).

Uy Mục đế (con thứ hai Hiến Tông).

Tương Dực đế (cháu Thánh Tông).

Cung Hoàng đế (em cùng mẹ với Chiêu Tông).

Hôn Đức công (con thứ Dụ Tông).

Xét : Điện Chí Kính ở sau nhà Thái miếu, về phía tây bắc điện Kính Thiên, lập lên từ khi mới Trung hưng để thờ tổ tiên năm đời của ngành Anh Tông ; sau thờ phụ cả các cung phi và các công chúa, mà 4 vị vua không được thờ vào Thái miếu cũng thờ phụ vào đấy. Nay xét : Anh Tông là chi khác vào nối ngôi, tuy thế thứ truyền nối là tôn trọng, nhưng người chủ trì việc tế tự tôn miếu, theo lễ không được hậu với bậc thân riêng của mình ; nếu truy tôn ông cha mình làm vương, thì nên lập miếu riêng ở làng Bố Vệ, đặt người thờ

cúng, mới là ổn thỏa, chứ lập miếu thờ ở Kinh đô thì không đúng lễ. Chỉ vì khi mới Trung hưng, truy tôn tổ tông chi mình mà không xét đến lễ cổ, rồi các đời sau cứ theo thế mà không đổi nữa.

NGHI THỨC LÀM LỄ SINH NHẬT, KỴ NHẬT CÁC VỊ THỜ Ở ĐIỆN THÁI MIẾU VÀ ĐIỆN CHÍ KÍNH

Ngày sinh nhật hay kỵ nhật, các quan chấp sự [giữ việc lễ] vào buổi sáng sớm đều đến nhà Thái miếu chực sẵn. Vua đến điện Cánh phục [thay áo]. Các quan chấp sự đều đi ra dưới sân đứng chầu. Hai viên đông tán tây tán đứng nghiêm chỉnh ở hai bên ngự đạo. Khi thấy vua đến bên ngoài cửa, hai viên đông tán tây tán quỳ trước chỗ bình phong, đông tán xướng : "tấu nghệ bái vị" (hai viên đều đứng dậy đi vào). Vua đến chỗ bái vị. Điển lễ quỳ xuống xướng : "tấu thỉnh nghinh thần". Đông tán xướng : "tấu cúc cung bái" (bốn lần). Tây tán xướng : "tấu hưng" (bốn lần). Đông tán xướng : "tấu bình thân, tấu nghệ quán tẩy sở, tấu quán tẩy, tấu thuế cân, tấu nghệ hương án tiền." Điển lễ xướng : "thượng hương". Hai người hầu bưng hương quỳ xuống tiến hương lên. Đông tán xướng : "tấu quỵ, tấu tam nẫm hương, tấu phủ phục." Tây tán xướng : "tấu hưng". Đông tán xướng : "tấu cúc cung bái" (hai lần). Tây tán xướng : "tấu hưng" (hai lần). Đông tán xướng : "tấu bình thân"[1].

Điển lễ xướng : "hành sơ hiến lễ, tư tôn giả cử mịch, chước tửu, nghệ liệt thánh thần ngự tiền"[2]. Đông tán xướng : "tấu quỵ, tấu phủ phục". Tây tán xướng : "tấu hưng". Đông tán xướng : "tấu bình thân". Điển lễ xướng : "tuyên chúc". Đông tán xướng : "tấu quỵ". Đọc chúc xong, đông tán xướng : "tấu phủ phục". Tây tán xướng : "tấu hưng." Đông tán xướng : "tấu bái"(2 lần) . Tây tán xướng : "tấu hưng" (2 lần). Đông tán xướng : "tấu bình thân". Điển lễ xướng : "hành á hiến lễ",[3] làm như nghi tiết tuần trước. Lại xướng : "hành chung hiến lễ",[4] cũng làm như nghi tiết

---

(1) Về những câu xướng này, xem giải nghĩa ở mục "Lễ tế Trời Đất" ở trên.

(2) Làm lễ dâng rượu tuần đầu, người giữ chén cất khăn trùm chén, rót rượu, đến trước thần vị các liệt thánh.

(3) Làm lễ dâng rượu tuần thứ hai.

(4) Làm lễ dâng rượu tuần cuối.

tuần trước". Đông tán xướng : "bình thân". Điển lễ xướng : "triệt soạn"[1] Điển lễ quỳ xuống xướng : "tấu thỉnh hoàn cung"[2], Đông tán xướng : "tấu phục bái vị, tấu cúc cung bái" (4 lần). Đông tán xướng : "tấu bình thân". Điển lễ xướng : "phần chúc văn" (hai viên đông tây tán đều quỳ xuống đối diện nhau). Đông tán xướng : "tấu lễ tất". (Nếu quan khâm mạng thay vua làm lễ, thì điển lễ xướng : "khâm mạng quan nghệ bái vị". Quan điển nghi quỳ xuống xướng : tấu thỉnh nghinh thần[3], cúc cung bái, hưng, bình thân, nghệ hương án tiền, thượng hương, phủ phục, hưng (2 bái), bình thân, hành sơ hiến lễ, phủ phục, hưng, quỵ, tuyên chúc văn, phủ phục, hưng (2 bái), tuần á hiến và tuần chung hiến nghi tiết cũng như trước, bình thân, triệt soạn, tấu thỉnh hoàn cung, phục bái vị (4 bái), phần chúc văn, lễ tiến tiên thì nói : phần tấu cáo văn, lễ tất).

LỄ KỴ NHẬT Ở ĐIỆN THÁI MIẾU

Trong một năm có 28 ngày kỵ, mỗi một lễ kỵ tiêu 12 quan tiền quý, 50 bát gạo nếp, 15 bát gạo tẻ và mắm muối. Trong 28 ngày kỵ có 5 kỵ vào những ngày 21 và 30 tháng giêng, ngày 13 tháng 4, ngày 22 và 24 tháng 8, mỗi lễ kỵ thêm 3 quan tiền quý, 21 bát gạo nếp, 10 bát gạo tẻ. (Theo lệ thì nha môn Hộ phiên lĩnh ở quan Lễ phiên giao cho thái quan sửa lễ). Lệ được gia hậu thêm thì Lễ phiên giao cho nội trù làm. Nguyên lệ như sau này :

Ngày kỵ Thái Tổ Cao hoàng đế (22 tháng 8), cỗ chín 20 mâm (mỗi mâm 50 bát trị giá 3 quan tiền quý), cỗ chay 17 mâm, mỗi mâm 6 món, 2 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm xôi 250 bát gạo) và hương rượu cùng giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Thái Tông Văn hoàng đế (mồng 4 tháng 8), cỗ chay 17 mâm, mỗi mâm 6 món, 2 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm 200 bát gạo), hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Nhân Tông Tuyên hoàng đế (mồng 4 tháng 10), 1 con trâu, 1 mâm xôi (mỗi mâm 200 bát gạo), hương rượu và giấy vàng bạc.

---

(1) Dọn cỗ đi.

(2) Tâu xin các vị thần trở về cung.

(3) *Tấu thỉnh nghinh thần* : tâu xin rước các vị thần.

Ngày kỵ Thánh Tông Thuần hoàng đế (30 tháng giêng), cỗ chín 17 mâm (mỗi mâm 50 bát trị giá 3 quan tiền quý), 2 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm 250 bát gạo), cỗ chay 17 mâm, mỗi mâm 6 món, hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Hiến Tông Duệ hoàng đế (24 tháng 5), cũng như lễ kỵ ngày mồng 4 tháng 10.

Ngày kỵ Đức Tông Kiến hoàng đế (mồng 8 tháng 10), cũng như lễ kỵ ngày 12 tháng 5. (Hai kỵ dưới này cũng thế).

Ngày kỵ Túc Tông Khâm hoàng đế.

Ngày kỵ Chiêu Tông Thần hoàng đế.

Ngày kỵ Trang Tông Dụ hoàng đế (29 tháng giêng), 2 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm 250 bát gạo), cỗ chay 17 mâm, mỗi mâm 6 món, hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Trung Tông Vũ hoàng đế (24 tháng giêng), 2 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm 250 bát gạo), hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Anh Tông Tuấn hoàng đế (22 tháng giêng).

Ngày kỵ Thế Tông Kính hoàng đế (24 tháng 8), cỗ chín 15 mâm (mỗi mâm 50 bát trị giá 3 quan tiền quý), cỗ chay 17 mâm, mỗi mâm 6 món, 1 con trâu, 1 mâm xôi (200 bát gạo).

Ngày kỵ Kính Tông Huệ hoàng đế (12 tháng 5), 1 con trâu, 1 mâm xôi (250 bát gạo), hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Thần Tông Uyên hoàng đế (22 tháng 9), cũng như lễ kỵ ngày 24 tháng giêng.

Ngày kỵ Gia Tông Mỹ hoàng đế (mồng 3 tháng 4), 1 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm 200 bát gạo), hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Hy Tông Chương hoàng đế (21 tháng giêng), cỗ chín 15 mâm (mỗi mâm 50 bát trị giá 3 quan tiền quý), 1 con trâu, 1 mâm xôi (100 bát gạo), cỗ chay 11 mâm, mỗi mâm 6 món, hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Chân Tông Thuận hoàng đế (22 tháng 8), 2 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm 200 bát gạo), hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Dụ Tông Hòa hoàng đế (12 tháng giêng), cỗ chín 15 mâm (mỗi mâm 50 bát), 2 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm 250 bát gạo), cỗ chay 17 mâm, mỗi mâm 6 món, hương rượu và giấy vàng bạc.

Ngày kỵ Thuần Tông Giản hoàng đế (15 tháng 4).

Ngày kỵ Ý Tông Huy hoàng đế.

NGHI THỨC LỄ TẾ BỐN MÙA

(Mùa xuân mùa thu dùng tháng trọng, mùa hạ mùa đông dùng tháng quý[1], ba mùa có cúng lụa, mùa hạ thì không). Sáng sớm ngày làm lễ, quan chấp sự đủ triều phục mũ đai, các quan cũng mang mũ đai như lệ vào chầu, tiến vào hai nhà tả hữu của Thái miếu chực sẵn đó. Khi quan phụng mạng đến, các quan chấp sự ai giữ việc nấy, theo nghi tiết mà làm lễ.

Điển lễ xướng : "khâm mạng quan tựu bái vị". Điển lễ quỳ xướng : "tấu thỉnh nghinh thần", lại xướng "cúc cung bái, hưng" (4 lần), lại xướng : "bình thân, nghệ hương án tiền, quỵ, thượng hương, phủ phục, hưng, bái (2 lần), bình thân, điện bạch[2], hành sơ hiến lễ, tư tôn giả cử mịch, chước tửu, nghệ liệt thánh thần ngự tiền, quỵ, phủ phục, hưng, bình thân, tuyên chúc, quỵ, phủ phục, hưng, bái (2 lần), bình thân, hành á hiến lễ". Chung hiến lễ cũng như tuần trước. Điển lễ xướng : "triệt soạn", rồi quỳ tâu : "Thần tấu thỉnh hoàn cung". Lại xướng : "phục bái vị, cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Lại xướng : "Điện bạch quan phủng bạch, tuyên chúc quan phủng chúc"[3], đều đem đến chỗ lò đốt đốt đi, đốt xong xướng : "lễ tất".

Lễ vật tế bốn mùa đều như nhau : Cỗ chín 29 mâm (mỗi mâm 20 bát, cho 1 quan tiền quý), 8 mâm xôi (mỗi mâm 200 bát gạo), 2 con trâu (mỗi con giá 7 quan 4 tiền), 7 con bò (mỗi con giá 4 quan 2 tiền) và rượu, cơm, trầu, cau, hương, đèn, dầu y lệ (theo lệ thì nha môn Hộ bộ lĩnh ở Hộ phiên rồi giao cho thái quan làm).

---

(1) *Tháng trọng* : tháng thứ hai của mùa ; *Tháng quý* : tháng thứ ba của mùa.

(2) *Điện bạch* : đặt lụa lên cúng.

(3) Quan điện bạch mang lụa ; quan tuyên chúc mang chúc.

Lễ tứ quý[1] : Mỗi lễ chi 12 quan tiền quý, 50 bát gạo nếp và muối mắm cùng lụa mộc (nha môn Hộ bộ lĩnh ở Lễ phiên rồi giao cho thái quan làm).

Các lễ thời tiết : Lễ thờ cúng trong 3 ngày tết, cộng chi 41 quan tiền quý, 375 bát gạo nếp, 45 bát gạo tẻ và dầu, mật, mắm, muối (theo lệ thì nha môn Hộ bộ lĩnh ở Lễ phiên giao cho thái quan làm). Mỗi ngày quan Lễ phiên dâng cúng 20 mâm cỗ chín, lấy vào tiền chế lộc mà làm.

Các tiết Chính đán, Nguyên tiêu và Thanh minh, mỗi lễ chi 12 quan tiền quý, 50 bát gạo nếp và muối mắm (Nha môn Hộ bộ lĩnh ở quan Lễ phiên giao cho thái quan làm).

Hằng tháng ngày *sóc* [mồng một] và ngày *vọng* [rằm], lễ vật cúng thờ cộng chi 4 quan 8 tiền 12 đồng tiền quý.

Lễ vật vào lễ *Khánh thọ*, cộng chi 12 quan tiền quý, 50 bát gạo nếp, 15 bát gạo tẻ và muối mắm. (Hộ bộ lĩnh về làm).

Lễ vật dâng cúng trong lễ *Tế cờ* : cỗ chín 44 mâm (mỗi mâm 25 bát, trị giá 1 quan 5 tiền quý), 1 con bò (giá 4 quan 2 tiền), 1 mâm xôi (20 bát gạo) và trầu cau rượu.

LỄ KỴ NHẬT Ở ĐIỆN CHÍ KÍNH

Trong một năm có 12 ngày kỵ, mỗi lễ kỵ chi 12 quan tiền quý, 45 bát gạo nếp, 12 bát gạo tẻ và mắm muối cùng lụa mộc (nha môn Hộ bộ lĩnh ở Lễ phiên giao cho thái quan làm).

Lễ tứ quý : Mỗi quý chi 11 quan tiền quý, 45 bát gạo nếp và mắm muối, lụa mộc (nha môn Hộ bộ lĩnh ở Lễ phiên giao cho thái quan làm). Các lễ ở dưới này cũng thế.

Lễ thời tiết cũng chọn ngày như tế ở Thái miếu. Lễ cúng thờ ba ngày tết, cộng chi 37 quan tiền quý, 240 bát gạo nếp, 36 bát gạo tẻ và dầu, mật, muối, mắm.

Lễ các tiết *Nguyên đán, Nguyên tiêu và Thanh minh*, mỗi lễ chi 11 quan tiền quý, 45 bát gạo nếp, 12 bát gạo tẻ và muối mắm.

---

(1) *Lễ tứ quý :* lễ cúng trong bốn tháng quý, tức tháng cuối cùng của mỗi mùa.

Lễ *Khánh thọ* chi 11 quan tiền quý, 45 bát gạo nếp, 12 bát gạo tẻ và muối mắm.

Lễ số trong một năm ở nhà Thái miếu và điện Chí Kính nói ở trên này, sau đời Trung hưng đã có định lệ, lễ vật hơi đơn giản, so sánh không được long trọng đầy đủ bằng các lễ ở phủ Chúa. Lễ số nhiều ít thế nào nay kể ra đây để tham khảo.

CÁC VỊ THỜ Ở NHÀ THÁI MIẾU CỦA PHỦ CHÚA

Theo chế độ cũ, Chính cung miếu thờ các vị chúa từ Thế tổ [Trịnh Kiểm] trở xuống, Hữu cung miếu thờ 2 vị Lương Mục vương và Tấn Quang vương. Năm Nhâm Dần đời Cảnh Hưng [1782], Tĩnh vương [Trịnh Sâm] đổi tên Chính cung miếu gọi là Thái miếu, truy tôn tôn hiệu cho hai vương, rước vào thờ chung cả ở Thái miếu vào hàng chiêu, hàng mục.

> *Xét :* Sử chép : Đời Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 7 [1711] định việc thờ hai vương ở Thái miếu, An Đô vương [Trịnh Cương] là chắt của Chiêu tổ Khang vương [Trịnh Căn] nối ngôi chúa, truy phong ông là Quốc Tể công làm Lương Mục vương, cha là Tham Tể công làm Tấn Quang vương. Đến đây mới bàn đến biệc thờ ở nhà Thái miếu, có người nói nên thờ riêng ra miếu khác, Tham tụng Nguyễn Quý Đức nói : Hai vị vương đều là chính dòng đích trưởng, có đức dày để lại sau, muôn đời là vương, thờ vào miếu Chính cung thực là thuận lẽ. Lại bày tỏ 5 điều đáng ngờ về việc thờ hai vương ra miếu khác. Bèn quyết nghị. Nay xét Nguyễn Quý Đức nói rất chính đáng, An Đô vương nghe theo là phải. Trung gian lại vì nghị luận bất nhất, bèn lập miếu thờ riêng. Đến đây Tĩnh vương lại rước thần vị hai vương hợp tự ở nhà Thái miếu, thực là phải lễ lắm. Duy có việc đổi gọi Chính cung miếu là Thái miếu thì cái lỗi tiếm lấn thiên tử không thể che giấu.

Miếu tứ tổ (lễ cũ, chỉ có hai vị Diễn Khánh công và Dục Đức công còn để thần vị phụ thờ ở miếu Chính cung, đến ngày kỵ thì quan Lễ phiên làm lễ, không đọc văn tế, còn Tuy Nhân công và Phúc Ấm công, vì thế thứ đã xa, không còn thần vị. Đến năm Nhâm Dần, Nghĩa Phái hầu

tâu xin truy tôn, Tĩnh vương chuẩn y, truy tôn miếu hiệu vương vị và đổi chữ Tuy Nhân làm Tuy Đạo. Các vị phu nhân đều tôn lên ngôi phi, lập miếu thờ riêng ở phía trên nhà Kim thất thứ nhất).

Uyên Tổ Tuy Đạo vương (kỵ ngày 28 tháng 12).

Mục Tổ Phúc Ấm vương (tên là Liễu, sau ở làng Biện Thượng, thi Hương trúng tam trường, kỵ ngày mồng 5 tháng 4).

Triệu Tổ Diễn Khánh vương (tên là Lan, thụy là Viên Đạo, kỵ ngày 15 tháng 9).

Hưng Tổ Dục Đức vương (tên là Lân, thụy là Trực Đạo, kỵ ngày 25 tháng 9).

Các vị thờ phụ :

Tổ bá Huệ quận công, tên là Viên Trinh (anh của Dục Đức vương, bác của Thế Tổ Thái vương, kỵ ngày 22 tháng 12).

Tổ bá Thiếu phó Hậu quận công (con Dục Đức vương, anh của Thế Tổ, kỵ ngày mồng 5 tháng 5).

Tổ cô nhị nương Trịnh Thị Ngọc Tể (thụy là Tứ Đức, con gái Dục Đức vương, em gái Thế Tổ, kỵ ngày mồng 7 tháng 5).

Tổ cô thụy Từ Thiện (con gái Dục Đức vương, em gái Thế Tổ, kỵ ngày 15 tháng 5).

Xét : Quy chế nhà tông miếu, tông thân đã xa đời chỉ có bỏ thần vị đi chứ không lập nữa, vì tình đã xa thì lễ cũng phải giảm, cho nên trong kinh *Xuân Thu*, Khổng Tử đã chê việc lập Vũ cung[1] để cho rõ cái nghĩa tiên tổ đã xa đời thì không nên lập lại miếu thờ nữa. Từ Tuy Nhân công đến Tĩnh vương, đã 14 đời, thế thứ cách xa, trước đã không thờ cúng, theo lễ là đã ra ngoài đàn tế mà làm ma rồi, không nên tôn mà lập miếu thờ nữa, nghĩa ấy rõ lắm. Vả lại Thái miếu của họ

(1) *Lập Vũ cung* : Kinh *Xuân Thu* chép : về đời Lỗ Thành công, Quý Văn tử nhờ công của nước Tấn để thắng trận ở ấp An, rồi lấy cớ đó lập Vũ cung. Thế là không có công mà lập miếu thờ thì trái lễ, nên Khổng Tử chê. Đây ý nói bốn vương thờ ở Tổ miếu, đều đã xa đời, lại không có vũ công gì, mà Tĩnh vương lập miếu thờ là không phải lẽ.

Trịnh đã tôn Thái vương làm thủy tổ, thì từ Thái vương trở về sau cố nhiên phải theo thứ tự mà cất thần vị đi, thì các vị trước đời Thái vương lẽ nào lại còn truy tôn mà thờ nữa. Tĩnh vương không kê cứu đến điển lễ, nghe lời bàn của các nho thần, truy tôn tước vương cho bốn vị to xa, lập ra một miếu riêng để thờ, thế là chỉ muốn phô trương phúc đức của tổ tiên để tỏ ra là nhà chúa vẫn tôn sùng sự thờ tự, chứ không biết thế là trái kinh điển, trái lễ cổ, chỉ thêm rõ lỗi mà thôi. Mạnh Tử đã nói : "Noi theo phép của tiên vương mà có lỗi thì chưa có bao giờ. Kể ra, tiên vương đặt ra lễ, không ai có thể làm hơn lên được, nếu làm hơn lên, tất đến trái loạn. Người bàn việc lễ có thể lấy ý riêng mà muốn hơn tiên vương được chăng ?

Các vị thờ ở nhà Kim thất thứ nhất :

– Thế Tổ Minh Khang thái vương [Trịnh Kiểm] (sinh ngày 5 tháng 5, kỵ ngày 18 tháng 2).

Thái phi, thụy Từ Nghị (họ Nguyễn, người Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn con gái thứ của Chiêu Huân tĩnh công, húy là Ngọc Bảo, kỵ ngày 17 tháng 8).

Chính phi, thụy Từ Thúc (họ Lại, húy là Ngọc Trân, người làng Phúc Long, huyện Thanh Hà, kỵ ngày 20 tháng 8).

Hiền phi, thụy Từ Hạnh (họ Trương, húy là Ngọc Lãnh, người làng Thọ Liêu, huyện Thạch Thành, kỵ ngày 13 tháng 8).

Các vị thờ phụ [với Thế Tổ] :

Huân quận công (anh trưởng cùng một mẹ với Thế Tổ, kỵ ngày 5 tháng 5).

Huệ quận công (anh thứ cùng một mẹ với Thế Tổ, kỵ ngày 20 tháng 10).

Phấn quận công (em út Thế Tổ).

Đệ nhất nương, thụy Từ Thiện quận chúa (em gái Thế Tổ, kỵ ngày 15 tháng 5).

Đệ nhị nương, thụy Từ Đức quận chúa (em gái Thế Tổ, kỵ ngày mồng 7 tháng giêng).

– Thành Tổ Triết vương [Trịnh Tùng] (con thứ hai Thái vương, sinh ngày 12 tháng 1, kỵ ngày 26 tháng 6).

Thái phi, thụy Từ Huy (họ Đặng, tên là Ngọc Vũ, con gái Hậu Trạch công tên là Huấn ở xã Lương Xá, huyện Chương Đức, sinh ra Văn Tổ [Trịnh Tráng], kỵ ngày mồng 7 tháng giêng).

Chính phi, thụy Từ Huệ (họ Lại, húy là Ngọc Tố, người làng Quang Lãng, huyện Tống Sơn, kỵ ngày 19 tháng 9).

Các vị thờ phụ [với Thành Tổ] :

Đệ nhất cung tần (kỵ ngày 21 tháng giêng).

Tiên Ngọc quận chúa, thụy Đức Phương (tên là Ngọc Xuân, em gái Thành Tổ, kỵ ngày 28 tháng 4).

Hoa Dung quận chúa, thụy Từ Duyên (tên là Ngọc Tôn, em gái Thành Tổ, kỵ ngày 21 tháng 8).

Các vị thờ ở nhà Kim thất thứ hai :

– Văn Tổ Nghị vương (con thứ ba Triết vương, sinh ngày 23 tháng 7, kỵ ngày 16 tháng 4).

Thái phi, thụy Từ Huyên (họ Trần, người làng Đồng Đội, huyện Thiên Bản, sinh ra Hoằng tổ [Trịnh Tạc], kỵ ngày 14 tháng giêng).

Chính phi, thụy Từ Thuận (họ Nguyễn, tên là Ngọc Tú, con gái Nguyễn Công Diễn ở làng Gia Miêu, kỵ ngày 23 tháng 3).

Hiền phi, thụy Từ Thiện (người làng Quang Lãm, huyện Thanh Trì, kỵ ngày 12 tháng 9).

– Hoằng Tổ Dương vương (con thứ ba Văn Tổ, sinh ngày mồng 5 tháng 3, kỵ ngày 23 tháng 8).

Thái phi, thụy Từ Hựu (con gái Hồng Nhân công, người làng Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng, sinh ra Chiêu Tổ [Trịnh Căn], kỵ ngày 22 tháng 7).

Chính phi quốc thái mẫu, thụy Từ Hậu (người làng Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương, họ Trịnh, trước có công nuôi Gia Tông, kỵ ngày mồng 5 tháng 9).

– Chiêu Tổ Khang vương (con thứ năm Hoằng Tổ, sinh ngày 13 tháng 6, kỵ ngày mồng 10 tháng 5).

Thục phi, thụy Diệu Mỹ (họ Phạm, người làng Mỹ Xương, huyện Lôi Dương, sinh ra Lương Mục vương [tên là Vinh], kỵ ngày 13 tháng 4).

Hiền phi, thụy Trang Thuận (người làng Quang Lãm, huyện Thanh Oai, kỵ ngày 13 tháng 3).

Thuận phi, thụy Diệu Tĩnh (họ Ngô, người làng Đồng Đội, huyện Thiên Bản, nhà ở làng Bảo Ngũ, trước có công nuôi Hy Tổ [Trịnh Cương].

– Thuần Tổ Lương Mục vương (con trưởng Chiêu Tổ, mất sớm, sau truy tôn lên, sinh ngày 30 tháng 9, kỵ ngày 28 tháng 8).

Huệ phi, thụy Đoan Thận (người làng Lạc Nhuế, huyện Yên Phong, sinh ra Tấn Quang vương [tên là Bính], kỵ ngày 29 tháng 6).

– Duệ Tổ Tấn Quang vương (con trưởng Lương Mục vương, mất sớm, sau truy tôn lên, sinh ngày mồng 4 tháng 5, kỵ ngày 28 tháng 12).

Thái phi, thụy Từ Tuyên (họ Trương, người làng Như Quỳnh, huyện Gia Lâm, sinh ra Hy Tổ [Trịnh Cương], kỵ ngày 28 tháng 8).

Chính phi, thụy là Từ Ôn (họ Trần, người làng An Quả, huyện Đông Thành, kỵ ngày 26 tháng 10).

– Hy Tổ Nhân vương (con trưởng Tấn Quang vương, chắt gọi Chiêu Tổ bằng cụ, sinh ngày 19 tháng 5, kỵ ngày 28 tháng 12).

Thái phi, thụy Từ Đức (họ Vũ, người làng My Thự, huyện Đường An, sinh ra Dụ Tổ [Trịnh Giang] và Nghị Tổ [Trịnh Doanh], có công nuôi Ý Tông, phong quốc thánh mẫu, kỵ ngày 21 tháng 9).

– Dụ Tổ Thuận vương (con trưởng Hy Tổ, sinh ngày mồng 3 tháng 9, kỵ ngày mồng 5 tháng 12).

– Nghị Tổ Ân vương (con thứ ba Hy Tổ, kỵ ngày 17 tháng giêng).

Thái phi, thụy Từ Trạch (họ Nguyễn, con gái Triệu Khánh công, người làng Linh Đường, huyện Thanh Trì, sinh ra Thánh Tổ [Trịnh Sâm], sinh ngày 21 tháng 2, kỵ ngày 28 tháng 7).

– Thánh Tổ Thịnh vương (con trưởng Nghị Tổ, sinh ngày mồng 9 tháng 2, kỵ ngày 13 tháng 9).

Chính phi, thụy Ý Thục (con gái Hậu Trạch công, người làng Linh Đường, huyện Thanh Trì, kỵ ngày mồng 7 tháng 11).

Các vị thờ phụ ở Kim thất thứ hai :

Sùng Quốc công (kỵ ngày 25 tháng 9).

Dụ Quốc công (kỵ ngày mồng 7 tháng 7).

Dụ Quốc công phu nhân (kỵ ngày 15 tháng 10).

Trưởng thượng Tiên Hoa công chúa (con của Nghị Tổ, do chính phi sinh ra, kỵ ngày 22 tháng 7).

Xét : Trong *Kinh Lễ*, thiên tử lập 7 miếu, chư hầu lập 5 miếu. Miếu thờ của nhà chúa nên theo như chế độ của chư hầu. Nay nói về tiên tổ của chúa Trịnh, Thế Tổ [Trịnh Kiểm] mở đầu cơ nghiệp, Thành Tổ [Trịnh Tùng] khởi đầu làm chúa, chỉ có 2 vị ấy nên để thần chủ thờ mãi trăm đời, còn từ Văn Tổ [Trịnh Tráng] trở xuống, vị nào đã xa thì nên cất thần chủ đi, chỉ để hai vị hàng chiêu và hai vị hàng mục, thì mới hợp với lễ của hầu vương. Xét ra, chế độ tôn miếu nhà chúa, thờ tất cả tiên tổ, đời xa đời gần không phân biệt, đó là vì cứ theo thói quen, cho là thờ tự muôn đời, không nên cất bỏ thần vị, nhưng không biết thế là không phải lễ.

NGHI THỨC LỄ KỴ NHẬT Ở CUNG MIẾU NHÀ CHÚA

Trước một ngày, làm lễ cáo tế. Đến sáng sớm ngày kỵ, quan chấp sự và các quan văn võ mặc áo thanh cát, đội mũ ô sa, đến trước hai nhà tả hữu chực sẵn. Khi chúa đến, các quan văn võ đều phân ban đứng hầu, các quan chấp sự ai giữ việc nấy. Điển nghi quỳ xướng : "thần khải nghệ bái vị[1], cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân, nghệ quán tẩy vị, quán tẩy, thuế cân, nghệ hương án tiền, thượng hương, quỵ, tam nẫm hương, phủ phục, bái, hưng (2 lần), bình thân". Lại xướng : "sơ hiến lễ, tư tôn chước tửu, khải quỵ, tế tửu[2] ; hiến tửu[3], phủ phục, hưng, bình thân."

(1) *Khải* : nói với chúa.

(2) *Tế tửu* : bưng chén rượu giơ lên trán để cúng.

(3) *Hiến tửu* : dâng rượu.

Lại xướng : "đọc chúc, khải quỵ, phủ phục, hưng" (2 lần). Lại xướng : "phân hiến"(1). Lại xướng : "á hiến lễ, chung hiến lễ" (cũng như tuần sơ hiến). Lại xướng : "hựu thực"(2), khải "cúc cung bái, hưng (2 lần), bình thân". Lại xướng : "triệt soạn, phần chúc". Điển lễ quỳ : "khải lễ tất". Chúa về cung. Các quan văn võ lần lượt lui ra.

Ngày kỵ Thế Tổ Minh Khang Thái vương (18 tháng 2) : Ngày lễ dự cáo, cỗ nấu 30 mâm (mỗi mâm 20 bát, định giá 1 quan 2 tiền quý). Ngày chính kỵ, cỗ chín 30 mâm (mỗi mâm 30 bát, định giá 1 quan 8 tiền quý), nem 8 mâm (mỗi mâm 30 gói, định giá 10 quan 5 tiền quý), bánh dầy 8 mâm (mỗi mâm 30 chiếc, định giá 6 quan tiền quý). Các thức trên này Lễ phiên kê ra giao sang Binh phiên chiếu giao cho các viên quản binh làm. (Lễ phiên làm phái giao cho để làm). Cỗ mâm rồng(3) 2 mâm (mỗi mâm 80 món, định giá 3 quan tiền quý) cỗ canh 9 mâm (mỗi mâm 6 món, định giá 6 tiền quý), bánh ngon 9 mâm (mỗi mâm 25 món, định giá 1 quan 8 tiền quý), bánh dầy hạng tốt 9 mâm (mỗi mâm 50 chiếc, định giá 6 tiền quý), nem thịt lợn 9 mâm (mỗi mâm 50 gói, định giá 1 quan 8 tiền quý), cỗ con(4) 9 mâm (mỗi mâm 6 món, định giá 8 tiền). Các thức trên, Lễ phiên đưa sang cho Lại phiên hợp ý, giao cho Nội trù làm. Lại thêm 2 mâm lục lăng đơm xôi (mỗi mâm 200 bát gạo nếp), 1 con lợn to (định giá 3 quan tiền quý), lại 1 mâm xôi nhỏ (30 bát gạo), 1 mâm bánh chưng (50 đôi định giá 3 quan 6 tiền quý). Các thức trên này giao cho Nội trù làm. Một con trâu, 5 con bò (trâu mỗi con giá 7 quan 3 tiền quý, bò mỗi con giá 4 quan 2 tiền quý), giao cho hai thôn am hiểu trong Kinh thành là Triền Cầu và An Xá giết và thui. Lệ thường thì Nội điện phải dâng nem và bánh dầy mỗi thứ 1 mâm.

Các ngày kỵ Thành Tổ Triết vương (20 tháng 6), Văn Tổ Nghị vương (16 tháng 4), Hoằng Tổ Dương vương (23 tháng 8), Lương Mục vương (cùng ngày như trên), Chiêu Tổ Khang vương (mồng 10 tháng 5), Tấn Quang vương (18 tháng 12), lễ vật ngày cáo và ngày chính kỵ cũng đều như trên.

---

(1) *Phân hiến :* dâng rượu cúng những vị được phối hưởng.

(2) *Hựu thực :* dâng cơm.

(3) *Long bàn :* không rõ nội dung thế nào.

(4) *Tiểu thái :* cỗ con.

Ngày kỵ Hy Tổ Nhân vương (28 tháng 12) : Ngày dự cáo, cỗ nấu 35 mâm. Ngày chính kỵ, cỗ chín 55 mâm, nem, bánh mỗi thứ 18 mâm, bánh ngon 25 mâm, trâu 2 con, bò 18 con. Còn lễ vật khác cũng như trên kia.

Ngày kỵ Thái phi của Thế Tổ Thái vương (17 tháng 8) : Ngày dự cáo, cỗ chín 27 mâm (mỗi mâm 20 bát, định giá 1 quan 2 tiền quý). Ngày chính kỵ, cỗ chín 21 mâm (mỗi mâm 30 bát, định giá 1 quan tiền quý), nem 4 mâm (mỗi mâm 300 gói, định giá 10 quan 5 tiền quý) bánh dầy 4 mâm (mỗi mâm 300 chiếc, định giá 6 tiền quý), bánh ngon 9 mâm (mỗi mâm 6 thứ, định giá 6 tiền), cỗ con 9 mâm (mỗi mâm 6 thứ, định giá 6 tiền quý), nem 9 mâm (mỗi mâm 50 gói, định giá 1 quan 6 tiền quý), bánh dầy tốt 9 mâm (mỗi mâm 50 chiếc, định giá 6 tiền quý), bánh chưng 1 mâm (50 đôi, định giá 3 quan tiền quý). Xôi đơm vào mâm lục lăng 2 mâm (mỗi mâm 200 bát gạo), 1 mâm xôi nhỏ (20 bát gạo), 1 con lợn (định giá 3 quan tiền quý), 1 con trâu, 3 con bò. Còn như chè, rượu, cơm, hương, đèn do phụng đội chiếu lệ lĩnh tiền biện làm.

Ngày kỵ Chính phi của Thế Tổ Thái vương (20 tháng 8) : Lễ vật ngày dự cáo cũng như ngày chính kỵ, cỗ chín 20 mâm (mỗi mâm 30 bát, định giá 1 quan 8 tiền quý), nem và bánh mỗi thứ 2 mâm, 1 con trâu, 1 con bò.

Ngày kỵ Hiền phi của Thế Tổ (13 tháng 8) :

Lễ vật ngày dự cáo và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 20 tháng 8.

Ngày kỵ Thái phi của Thành Tổ Triết vương (mồng 7 tháng giêng) :

Lễ vật ngày dự cáo và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 17 tháng 8.

Ngày kỵ Chính phi của Thành Tổ Triết vương (19 tháng 9) :

Lễ vật ngày dự cáo và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 20 tháng 8.

Ngày kỵ Thái phi của Văn Tổ Nghị vương (14 tháng giêng) :

Lễ vật ngày cáo kỵ và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 17 tháng 8.

Hai ngày kỵ Chính phi và Hiền phi của Văn Tổ Nghị vương (22 tháng 3 và 12 tháng 9) :

Lễ vật ngày dự cáo và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 20 tháng 8.

Ngày kỵ Thái phi của Hoằng Tổ Dương vương (21 tháng 7) :

Lễ vật ngày dự cáo và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 17 tháng 8.

Ngày kỵ Chính phi của Hoằng Tổ Dương vương (mồng 5 tháng 9) :

Lễ vật ngày dự cáo và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 20 tháng 8.

Hai kỵ Hiền phi và Thục phi của Chiêu Tổ Khang vương :

Lễ vật ngày dự cáo và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 20 tháng 8.

Ngày kỵ Huệ phi của Lương Mục vương (29 tháng 6) :

Lễ vật ngày dự cáo và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 20 tháng 8.

Ngày kỵ Chính phi của Tấn Quang vương (mồng 10 tháng 12) :

Lễ vật ngày dự cáo kỵ và ngày chính kỵ, cũng như kỵ 20 tháng 8.

NGHI THỨC LỄ SINH NHẬT CỦA CHÚA

Sáng sớm ngày ấy, quan chấp sự và các quan đều mặc áo thanh cát thắt dây thao và đội mũ đến trước nhà tả hữu để trực sẵn. Ty Giáo phường và hai thự Đồng văn Nhã nhạc cùng đội Bả lệnh [cầm lệnh], đều tiến vào dàn đứng ở sân. Khi chúa đến, các quan văn võ chia ban đứng hầu. Các quan chấp sự ai giữ việc nấy (âm nhạc nổi) rước chúa đến vị bái. Chúa lạy bốn lạy, đứng dậy, đứng ngay. Hiến rượu tuần đầu, chúa quỳ xuống. Rót rượu (chấp sự rót rượu). Phân hiến, chúa phủ phục, đứng dậy, đứng ngay, quỳ. Đọc văn chúc, chúa phủ phục, lạy 2 lạy, đứng dậy, đứng ngay. Hiến rượu tuần thứ hai, tuần cuối. Chúa cúc cung 4 bái, đứng dậy, đứng ngay. Đốt chúc văn, lễ tất. Chúa về cung, Giáo phường hát cho đến đầu canh hai.

Sinh nhật của Thành Tổ Triết vương (12 tháng 11) : Cỗ chín 40 mâm (mỗi mâm 25 bát, định giá 1 quan 5 tiền quý), cỗ mâm rồng 2 mâm (mỗi mâm 80 món, định giá 3 quan tiền quý), cỗ canh một mâm (25 bát, định giá 1 quan 8 tiền quý), trầu, cau, hương, rượu, cơm, đèn, nến, dầu, phụng đội lĩnh tiền biện làm.

Sinh nhật Văn Tổ Nghị vương (23 tháng 7), sinh nhật Hoàng Tổ Dương vương (mồng 5 tháng 5), sinh nhật Chiêu Tổ Khang vương (13 tháng 6), sinh nhật Lương Mục vương (30 tháng 9), sinh nhật Tấn Quang vương (mồng 4 tháng 5), sinh nhật Hy Tổ Nhân vương (19 tháng 5), lễ vật cũng như trên.

Nghi thức lễ tứ thời : Mùa xuân, mùa thu dùng tháng trọng, mùa hạ, mùa đông dùng tháng quý).

Tư thiên giám chọn ngày làm lễ. Sáng sớm ngày hôm ấy, quan chấp sự cùng các quan văn võ mặc áo thanh cát, thắt dây thao, đội mũ, đến nhà tả hữu hai bên miếu chực sẵn. Hai thự Đồng văn, Nhã nhạc cùng đội Bả lệnh, đều sửa soạn nhạc khí, đến sân Thái miếu, đứng dàn hai bên. Khi quan phụng mạng đến, các quan văn võ đều chia ban đứng hầu. Quan chấp sự ai giữ việc nấy làm lễ theo như nghi tiết : Quan phụng mạng đến vị bái, cúc cung bái bốn lần (nhạc nổi), đứng dậy, đứng ngay. Hiến rượu tuần đầu (người tư tôn rót rượu). Quan phụng mạng quỳ, dâng rượu, phủ phục, đứng dậy, đứng ngay (nhạc nghỉ). Đọc chúc. Quan phụng mạng quỳ, phủ phục (lại nổi nhạc), đứng dậy, đứng ngay. Hiến rượu tuần thứ hai, tuần cuối (như tuần đầu). Dâng cơm. Quan phụng mạng cúc cung bái, đứng dậy (4 lần), đứng ngay. Dọn cỗ đi, đốt văn chúc, lễ tất.

Lễ vật thì đều dùng :

Cỗ chín 29 mâm (mỗi mâm 20 bát, định giá 1 quan tiền quý), xôi 8 mâm (mỗi mâm 20 bát gạo), 1 con trâu (giá 7 quan 2 tiền quý), 7 con bò (mỗi con giá 4 quan 2 tiền quý). Rượu, cơm, chè, trầu, cau, đèn, dầu, đều như lệ.

Các lễ thời tiết : Lễ cúng thờ ba ngày tết : Cỗ chín mỗi ngày 65 mâm, cộng 150 quan tiền quý, lấy tiền chế lộc mà làm. Ngày mồng 1 tháng giêng làm 8 mâm cỗ canh (mỗi mâm 20 bát, định giá 1 quan 8 tiền quý).

Tiết Nguyên tiêu, ngày 15 tháng giêng : Cỗ chín 56 mâm (lấy tiền chế lộc mà làm), cơm, rượu, trầu, cau, hương, chè, dầu (do phụng đội lĩnh biện).

Tiết Thanh minh : Cỗ chín 60 mâm (mỗi mâm 20 bát).

[Lễ tế cờ : Cỗ nấu 44 mâm (mỗi mâm 25 bát, định giá 1 quan 5 tiền quý), 1 con bò (giá 4 quan 2 tiền), 1 mâm xôi (20 bát gạo), cùng trầu, cau, rượu và dầu].

LỄ KỴ CÁC VỊ THỜ PHỤ Ở CUNG MIẾU
(Không có văn chúc, không có dự cáo)

– Lễ kỵ vị gia phong Diễn Khánh công : Cỗ chín 30 mâm (mỗi mâm 20 bát, định giá 1 quan 2 tiền quý), gạo để thổi cơm 33 bát, và trầu, rượu, chè, hương.

– Lễ kỵ vị gia phong Dục Đức công : Lễ vật cũng như trên.

– Lễ kỵ Diễn Khánh thái phu nhân : Cỗ chín 21 mâm (mỗi mâm 25 bát, định giá 1 quan 5 tiền quý), gạo 35 bát.

– Lễ kỵ Dục Đức phu nhân : Cỗ chín 30 mâm (mỗi mâm 30 bát, định giá 1 quan 8 tiền), gạo 33 bát và trầu, cau, hương, rượu.

– Lễ kỵ Tiên cô Thục Cẩn công chúa (28 tháng 4) : Lễ vật cũng như trên.

– Lễ kỵ Hoàng tổ cô thụy Từ Đức công chúa : Cỗ chín 14 mâm (mỗi mâm 24 bát, định giá 1 quan 5 tiền quý), gạo 15 bát và trầu, rượu.

– Lễ kỵ Tổ bá Hậu quận công [anh ruột ông nội], lễ kỵ Tổ thúc Phấn quận công [em ruột ông nội], lễ kỵ Tổ cô thụy Từ Thiện [em gái ông nội], lễ kỵ Tổ bá Huệ quận công [anh ruột ông nội] : Lễ vật các kỵ này cũng như trên.

Từ đây trở lên các lễ trong một năm ở Cung miếu của chúa, lễ vật to gấp đôi so với lễ ở Thái miếu của vua ; nghi thức làm lễ thì đại khái cũng giống nhau, chỉ có hơi khác ở chỗ đối với vua thì nói "tấu", đối với chúa thì nói "khải" ; các quan làm lễ ở nhà Thái miếu của vua thì đội mũ, mang đai, mặc triều phục, mà làm lễ ở Cung miếu của chúa thì đội mũ thắt dây thao và mặc áo thanh cát mà thôi. Thế thì danh phận xa cách chẳng có bao nhiêu. *Tả truyện* có nói : "Việc chính trị thì quyền ở họ Nịnh, nhưng việc tế tự thì phải ở nhà vua"[(1)]. Thế mà trong việc tế lễ nay nhà vua cũng không được độc tôn thì đủ rõ là chủ quyền của vua mỗi ngày một kém, cho nên nay chép rõ những lễ số ra đây để tiện khảo cứu.

[CÁC PHỦ TỪ]

Đền thờ bên ngoài nhà chúa

Từ khi Trung hưng về sau, các đời chúa Trịnh thờ cúng các tổ tiên bên ngoại, đều lập từ đường ở Kinh sư, gọi là đền ngoại phủ.

---

(1) *Tả truyện* : lời của Vệ Hiến công sai Tử Tiển bảo Nịnh Hỷ, nếu về với nước Vệ thì được cầm chính quyền, vua chỉ giữ việc tế tự thôi.

– Ông ngoại của Triết vương là Chiêu Huân công (họ Nguyễn tên Kim, người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn), phủ thờ ở bên hồ Minh Đường.

– Ông ngoại của Nghị vương là Hậu Trạch công (họ Đặng tên Huấn, người làng Lương Xá, huyện Chương Đức), phủ thờ ở Cửa Lọng.

– Ông ngoại của Dương vương là Khải Tường công (họ Trần, người làng Bảo Ngũ, huyện Thiên Bản), phủ thờ ở Hàng Bông.

– Ông ngoại của Khang vương là Hồng Nhân công (họ Vũ, người làng Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng), phủ thờ ở chợ Hàng Dầu.

– Ông ngoại của Nhân vương là Duyên Khánh công (họ Trương tên Dự, người làng Như Quỳnh, huyện Gia Lâm), phủ thờ ở chùa Quán Sứ.

– Ông ngoại của An vương là Tuấn Trạch công (họ Vũ tên Tất Tố, người làng Mi Thự, huyện Đường An), phủ thờ ở chợ Con Khỉ.

– Ông ngoại của Thịnh vương là Triệu Khánh công (họ Nguyễn tên Luân, người làng Linh Đường, huyện Thanh Trì), phủ thờ ở Hàng Kèn.

– Ông ngoại của Đoan vương là Hiển Khánh công (họ Dương, người làng Long Phúc, huyện Thạch Hà), phủ thờ ở chùa Pháp Hoa.

Đền thờ các vị vương công

– Sùng Nghĩa vương (con trưởng của Văn Tổ, đã được mở phủ, đi đánh nhà Mạc, bị vây hãm rồi chết), đền thờ ở Cầu Mộng.

– Chưởng Tể thượng tướng công (con thứ của Chiêu Tổ, đã được mở phủ, chết sớm), đền thờ ở hồ Kho Thuốc.

Các đền thờ này đều gọi là phủ từ (phủ thờ).

Lễ vật về ngày kỵ các đền này, đều do quan Lễ phiên sửa soạn (mỗi lễ kỵ, cỗ chín 16 mâm và 1 con bò, duy có lễ kỵ ở ba phủ Sùng Nghĩa, Triệu Khánh và Tuấn Trạch thì làm hậu hơn, thêm 1 con trâu và 5 mâm cỗ nấu). Đến ngày kỵ thì quan phụng mạng đến đền làm lễ.

CÔNG THẦN ĐƯỢC PHỐI HƯỞNG

Thần Tông, năm Đức Long thứ 2 [1630], Văn Tổ Nghị vương [Trịnh Tráng] nhớ các công thần trung hưng, sai quan mang khám và thần

chủ của các ông Tĩnh Quốc công Phạm Đốc, Hậu Trạch công Đặng Huấn, Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái, Dương Quốc công Nguyễn Hữu Liêu, phụ thờ vào cung miếu ở bốn trấn, gọi là tứ phối (bốn vị phối hưởng). Thời Hoằng Tổ [Trịnh Tạc] đi đánh phương Nam, cho Hào quận công Lê Thời Hiến và Lộc quận công Đinh Văn Tả là hai tướng có công nên đặc cách ban ân cho được phối hưởng. Thời Thánh Tổ [Trịnh Sâm] cho Việp quận công [Hoàng Ngũ Phúc] là có công bình Nam, lại ban cho được phối hưởng.

Xét : Lễ cho công thần được phối hưởng từ đời Tam đại đã có. Mục "Tư huân"(1) trong sách *Chu lễ* nói phàm người có công thì biên tên vào cờ Thái thường, tế ở lễ Đại chưng(2), chức tư huân theo thế mà biên. Việc báo đức đền công, không gì to hơn việc ấy. Nghị vương cho các công thần được phối hưởng, thực đủ thỏa được vong linh, tỏ được nghĩa khí, mà đúng với lễ ý của tiên vương thời cổ. Vì việc này dự vào lễ tôn miếu, nên phụ chép ra đây.

(1) *Tư huân :* viên quan giữ việc biên ghi những người có công đưa cho Thái thường tự để xếp vào hạng được tế (*Chu lễ*).

(2) *Đại chưng :* lễ của nhà vua tế người có công (*Chu lễ*).

Quyển XXII

LỄ NGHI CHÍ [III]

NHỮNG LỄ KHÁNH HẠ CỦA TRIỀU ĐÌNH

LỄ NHẬN NGÔI VÀ LÊN NGÔI

Trần Thái Tông, năm Nguyên Phong thứ 8 [1258], vua nhường ngôi cho hoàng thái tử, thái tử lên ngôi đổi niên hiệu làm Thiệu Long, tức là Thánh Tông. Đến sau, Nhân Tông được Thánh Tông nhường ngôi, đổi niên hiệu làm Thiệu Bảo, Anh Tông được Nhân Tông truyền ngôi, đổi niên hiệu làm Hưng Long. Minh Tông được Anh Tông nhường ngôi, đổi niên hiệu làm Đại Khánh, Hiến Tông được Minh Tông nhường ngôi, đổi niên hiệu làm Khai Hữu, đều là được nhường ngôi từ khi còn tuổi trẻ, đến khi đứng tuổi thì lại nhường ngôi, đó là gia pháp của nhà Trần.

Chúc Lý Ngô [Sĩ Liên] nói : Từ sau khi Hạ Vũ truyền ngôi cho con thì cha mất con nối, anh mất em nối, làm phép thường mãi mãi. Gia pháp nhà Trần lại không thế, con đã lớn thì cho lên ngôi vua, mà cha thì lui về ở cung Thánh Từ, gọi là thượng hoàng, cùng trông nom việc chính. Thực ra, thì chỉ truyền ngôi báu để định việc sau, phòng khi vội vàng không tính kịp đó thôi, còn mọi việc đều quyết đoán ở thượng hoàng cả, vua nối ngôi không khác gì hoàng thái tử. Thế thì có phải đạo không ? Chỉ là lấy cái ý quẻ Kiền[1] lui về phương Tây Bắc, mà quẻ Chấn[2] tiến ra ở phương Đông đó thôi. Nhưng chưa đến lúc tuổi già mỏi mệt không làm việc được thì không nên truyền ngôi vội. Sao bằng cứ theo việc nối ngôi như tam vương[3] để cho thủy chung đều chính có hơn không ?

---

(1) *Kiền :* quẻ của cha.

(2) *Chấn :* quẻ của con.

(3) *Tam vương :* ba nhà Hạ, Thương, Chu.

Mạnh Tử nói : "Noi theo phép của tiên vương mà có lỗi, thì chưa có bao giờ".

Nhà Lê từ sau Trung hưng, Thần Tông, năm Dương Hòa thứ 9 [1643], mùa đông, tháng 10, xuống chiếu nhường ngôi cho Hoàng thái tử là Duy Hựu. Thái tử lên ngôi vua ở điện Cần Chính, đổi niên hiệu làm Phúc Thái năm thứ 1, tức là Chân Tông, ở ngôi được 6 năm thì chết, không có con nối, thượng hoàng lại trở lại ngôi vua.

Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 26 [1705], mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu nhường ngôi cho Hoàng thái tử là Duy Đường. Thái tử lên ngôi vua, đại xá, đổi niên hiệu làm Vĩnh Thịnh, tức là Dụ Tông.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 10 [1729], mùa hạ, tháng tư, nhường ngôi cho Hoàng thái tử là Duy Phường. Thái tử lên ngôi, đổi niên hiệu làm Vĩnh Khánh, tức là Hôn Đức công, ở ngôi 4 năm rồi bị phế.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 6 [1740], tháng 5, nhường ngôi cho cháu [gọi bằng chú] là Duy Diêu, Duy Diêu lên ngôi, đổi niên hiệu làm Cảnh Hưng, đại xá thiên hạ. Bấy giờ trong nước nhiều việc, lòng người chia lìa, Ân vương [Trịnh Doanh] cho là việc tóm cầm nhóm họp nên thuận theo nghĩa đời, hoàng điệt Duy Diêu là dòng trưởng đáng làm vua, nên theo đạo thường để dứt đường phản trắc, mới xin vua trả lại ngôi vua cho dòng trưởng, để yên lòng thiên hạ. Ý Tông nghe theo. Hoàng điệt lên ngôi, chiếu ban xuống, lòng người rất vui mừng, tức là Hiển Tông.

Xét : Triều Lê từ khi dựng nước các đời truyền nối, chưa từng có việc nhường ngôi. Sang đời Trung hưng, đến Thần Tông mới làm việc nhường ngồi. Về sau Hy Tông, Dụ Tông, Ý Tông đều theo lối cũ. Nhưng việc đó phần nhiều là do chúa Trịnh bắt ép, chứ bản ý không phải là vì mỏi mệt không làm việc được nữa. Chúa Trịnh mượn cái việc làm tốt đẹp ấy để tỏ nghĩa nhà chúa giúp đỡ vua còn trẻ tuổi, chứ bản tâm của thượng hoàng có phải là thích an nhàn vui tĩnh tịch như các vua nhà Trần đâu. Trung gian, việc Dụ Tông nhường ngôi lại càng xuất tự ép buộc, đến nỗi tức bậc bất bình hiện ra lời nói, mà người được nhường ngôi là Hôn Đức lại là con mượn của

người khác[1] khiến tôn thống nhà Lê gần đến phải nguy. Nếu không có Thuận Vương [Trịnh Giang] sửa chữa lại cho đúng, phù lập Thuần Tông[2], thì tội của Nhân vương [Trịnh Cương] bức bách Dụ Tông không thể che đi được. Cho nên Ý Tông nhường ngôi, Hiển Tông nhận ngôi, là để trọng tôn thống, yên lòng dân, danh nghĩa rất chính đáng, mà ngôi nhà Lê lại kéo dài được 50 năm nữa, thực là bởi đó. Công của Ân vương giúp đỡ nhà Lê thực là rạng rỡ cho tổ tiên trước.

NGHI THỨC HOÀNG TỬ ĐƯỢC NHƯỜNG LÊN NGÔI VÀ BAN CHIẾU

Sáng hôm ấy, Thượng thiết ty đặt ngai ngự ở giữa điện Thị Triều, đặt giường ngự ở bên tả, đặt bảo án ở phía đông ngai ngự. Thừa dụ cục đặt hương án ở phía nam điện. Nghi vệ ty đặt chiếu án (án để chiếu) và 4 cái tàn vàng ở bên tả sân rồng. Thừa dụ cục đặt 2 cái đẳng gỗ để đọc chiếu ở bên tả sân rồng (hơi lui xuống mà hướng về phía tây). Ba ty thủ vệ cắm cờ xí theo đúng nghi thức. Giáo phường ty đặt nhạc Thanh thiều ở bên tả, bên hữu sân rồng, tướng sĩ và thiên hộ bách hộ Nghi vệ ty cầm tàn vàng đứng ở bên tả, bên hữu chiếu án. Đến sáng ngày hôm ấy, tiết chế phủ vâng chỉ chúa, đem các công, hầu, bá và các quan văn võ đều mặc phẩm phục theo phẩm tước của mình, cùng đến sân điện. Quan đạo lễ bẩm với tiết chế phủ vào điếm bên tả ngồi tạm ; các quan đứng ở ngoài cửa Đoan Môn, quan triều yết đứng ở ngoài cửa Càn Nguyên. Các viên chấp sự tiến vào trước, 2 viên phủng chiếu[3] (dùng quan Hàn lâm), 1 viên tuyên chiếu (dùng quan Đông các) 2 viên triển chiếu[4] (dùng quan Hàn lâm), 1 viên điển lễ (dùng quan Lễ bộ), đều đứng ở bên tả sân rồng

(1) Khi ấy có người nói Duy Phường (tức Hôn Đức công) là con người khác. Xem V.S.T.G.C. M, quyển 37 tờ 25b.

(1) Thuần Tông là con trưởng của Dụ Tông, trước đã làm thái tử, bị Trịnh Cương bỏ đi mà lập Duy Phường là em.

(2) *Phủng chiếu* : bưng chiếu.

(3) *Triển chiếu* : mở tờ chiếu

(hướng về phía tây), 1 viên đại trí tư quan[1] (dùng quan thị lang) đứng ở bên hữu sân rồng (hướng về phía đông), 4 viên thông tán, 2 viên đứng ở bên tả bên hữu sân rồng (quay mặt vào nhau), 2 viên đứng ở bên tả bên hữu ngoài cửa Đoan Môn (quay mặt vào nhau), 1 viên của Nghi vệ ty đứng ở bên hữu sân rồng, 2 viên nhạc quan đứng ở bên tả bên hữu sân rồng ở chỗ đặt thái nhạc (hướng về phía bắc), 4 viên vút roi đứng ở tả hữu phía nam sân rồng. Tư lễ giám quan đứng ở điện Vạn Thọ đợi vua nhận chiếu nhường ngôi xong, quỳ tâu xin vua lên kiệu rồng. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc lên ngự kiệu rồng. Khi kiệu đi, phủng bảo quan [bưng quốc bảo] và các tướng sĩ hộ vệ theo hầu đúng theo nghi thức. Rước đến sân điện Kính Thiên mới nổi chuông. Quan đạo lễ dẫn tiết chế phủ đứng ở bên đông sân rồng (hơi về phía bắc), 2 viên tự ban dẫn quan đại thần đầu ban và các quan vào hai bên tả hữu sân rồng đứng hầu, 2 viên dẫn quan triều yết ở ngoài cửa Đoan Môn đứng vào hàng (hướng về phía bắc), 2 viên dẫn các quan tệ chiếu[2] đứng ở cuối thềm. Rước vua lên ngai. Quan phủng bảo để quốc bảo lên án : Khi tiếng chuông vút roi dừng thì thông tán (dùng quan cấp môn) xướng : "Bài ban"[3], Quan đạo lễ dẫn tiết chế phủ đến vị rồi đi về chỗ mình đứng trước. Các quan ban nào đứng vào ban ấy. Thông tán xướng : "Ban tề"[4] (ngoại tán cũng xướng thế), lại xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Quan phủng chiếu đi đến giữa ngự đạo, quỳ xướng : "Tâu truyền chiếu, phủ phục", vẫn quỳ. Một viên tư lễ giám bưng một đạo chiếu, trao cho quan phủng chiếu, rồi ra đứng hơi về phía đông, quan phủng chiếu nhận lấy tờ chiếu, đặt lên trên án. Hai viên dẫn chiếu quan dẫn 4 viên tự ban khiêng cái án để chiếu, 4 viên thiên hộ bạch hộ mang tàn vàng che rước, đi từ bên tả sân rồng (hơi lên phía trên) để ở giữa ngự đạo. Quan phủng chiêu đến cho an lấy tờ chiếu, quan tuyên chiếu và quan triển chiếu cùng trèo lên đẳng gỗ, quan phủng chiếu trao tờ chiếu cho quan tuyên chiếu, quan tuyên chiếu tiếp nhận xong, nói to lên : "Hữu

---

(4) *Đại trí từ quan* : quan thay lời tiết chế phủ.

(1) *Tê chiếu quan* : Quan đem chiếu ban hành ra các xứ.

(2) *Bài ban* : các quan ban nào đứng vào ban ấy.

(3) *Ban tê* : các ban quay mặt vào chỗ vua ngồi.

chiếu". Thông tán xướng. "Bách quan giai quỵ"[1] (ngoại tán cũng xướng thế). Quan tuyên chiếu cầm tờ chiếu trao cho quan triển chiêu, quan triển chiếu tiếp nhận rồi mở ra, quan tuyên chiếu đọc xong, cầm tờ chiếu trao lại cho quan phủng chiếu. Quan tuyên chiếu, quan triển chiếu đều bước xuống đẳng, đi ra đứng ở chỗ đứng trước. Quan phủng chiếu phủ phục xuống, đứng dậy, ra đứng ở chỗ đứng trước. Hai viên dẫn chiếu rước án để chiếu đi, thiên hộ và bách hộ mang tàn vàng che, lại để ở bên tả sân rồng, rồi phủ phục. Thông tán xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân" (ngoại tán cũng xướng thế). Quan đại trí từ đến giữa ngự đạo quỳ xuống. Thông tán xướng : "Bách quan giai quỵ". Quan đại trí từ tâu : "Thần xin tâu : Khâm sai tiết chế thủy bộ chư doanh, tôi là... vâng chỉ của chúa, đem các công, hầu, bá cùng các quan văn, võ kính cẩn có lời dâng lên : nay hoàng đế lên ngôi báu, ban ân chiếu, mọi người vui vẻ, muôn phúc cùng chung, chúng tôi khôn xiết vui mừng chúc tụng, kính chúc hoàng đế sống lâu muôn năm". Rồi lạy xuống, đứng dậy, ra đứng chỗ đứng trước. Thông tán lại xướng : "Phủ phục, hưng, cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Lại xướng : "Cúc cung tam vũ đạo"[2]. Lại xướng : "Tung hô". Các quan đều giơ tay ngang trán, hô theo : "vạn tuế" (khi xướng "tung hô" thì quân lính và phường nhạc đều hô "vạn tuế"). Lại xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân". Lại xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Lại xướng : "Bách quan phân ban thị lập". Quan đạo lễ dẫn tiết chế phủ đến đứng ở trước vị Đông cung. Các quan lui ra đứng chỗ đứng trước. Quan Hồng lô tự từ dưới thềm bên tả sân rồng đi ra đến giữa ngự đạo quỳ tâu : "Khâm phụng phủng tê chiếu tựu Quảng Văn đình cập vãng các xứ ban hành, cộng thập tam viên."[3] Tâu xong, lạy xuống, đứng dậy, lui ra chỗ đứng trước. Quan điển lễ xướng : "Thụ chiếu". Quan phủng chiếu và các quan tê chiếu đến giữa ngự đạo, đều lạy 5 lạy 3 vái. Lại ban lệnh cho một viên tư lễ giám lấy một đạo chiếu, trao cho một quan phủng chiếu, lại bưng 12 đạo chiếu trao cho

---

(4) *Bách quan giai quỵ :* các quan đều quỳ xuống.

(1) *Tam vũ đạo :* ba lần múa nhảy.

(2) Kính vâng bưng đem chiếu đến Quảng Văn đình cùng đến các xứ ban hành, cộng 13 viên ; Quảng Văn đình là nơi để giản yết những tờ chiếu sắc và các mệnh lệnh khác.

các quan tê chiếu tiếp nhận, đem từ giữa ngự đạo đi ra. Trống và nhạc dẫn quan phủng chiếu mang đến Quảng Văn đình treo lên. Các quan tê chiếu mang chiếu đi các xứ. Các viên chấp sự tiến vào ban thứ, lạy 5 lạy 3 vái, đứng dậy, rồi ra đứng chỗ đứng trước. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu lễ tất", rồi vút roi rước vua về cung. Tiết chế phủ về phủ. Các quan lần lượt đi ra.

NGHI THỨC LỄ CẢI NGUYÊN

Sáng sớm ngày hôm trước, các quan văn võ phụng chỉ của chúa giao cho đình thần nghị luận, làm tờ tâu lên. Lại bàn các điều đặt chữ niên hiệu và ân xá. Được vua chuẩn cho, lại truyền cho Tư thiên giám chọn ngày, để cáo tế trời đất và các tôn vị ở điện miếu. Đến sớm ngày ấy, các công hầu bá đại thần và các quan văn võ đều mặc phẩm phục theo tước của mình vào triều làm lễ. Nghi thức lễ này cũng như nghi thức lễ Đăng cực [lên ngôi].

NGHI THỨC LỄ BAN CHIẾU THƯ

Phàm sứ giả mang chiếu thư đến các xứ, cách chừng 1 dặm thì trước kỳ một ngày xá nhân đưa công văn báo trước cho quan ty bản xứ biết để quét rửa nha môn, chăng màn kết hoa đúng như nghi thức, đặt án tuyên đọc ở giữa sân (hơi về phía bắc). Đến ngày thì bày đủ án, kim đình, nghi trượng, trống kèn, đem tất cả quan lại và tăng đạo dưới quyền ra ngoài địa phận nghinh tiếp, chờ sứ giả đến. Bưng chiếu thư để lên kim đình, làm lễ 5 lạy 3 vái, rồi đi trước dẫn đường. Sứ giả đi theo sau kim đình. Đến nha môn, để kim đình vào ngọc đình. Sứ giả đứng ở phía đông kim đình. Các quan mặc triều phục để bồi bái. Xướng : "Bài ban, ban tề, cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Sứ giả mang chiếu thư đứng về phía đông hướng sang phía tây. Tán lễ xướng : "Chúng quan giai quỵ". Sứ giả đem chiếu trao cho quan tuyên độc, quan tuyên độc quỳ xuống nhận lấy chiếu thư, bước lên bàn đứng, nói lên : "Hữu chiếu". Đọc xong, bưng chiếu thư quỳ xuống trao lại cho sứ giả, để lên kim đình. Tán lễ xướng : "Phủ phục, hưng, bái, hưng, (4 lần), bình thân, tấn hốt[1], cúc cung tam

(1) *Tấn hốt :* giắt hốt vào đai.

vũ đạo". Lại xướng : "Chúng quan giai quỵ". Lại xướng : "Tung hô, xuất hốt[1], phủ phục, hưng, bái, hưng (4 lần), bình thân, lễ tất". Quan viên các xứ đổi mặc áo thường. Sứ giả ở bên đông công đường nha môn ấy (hơi lui xuống một chút), bên đông bên tây cùng hướng vào nhau làm lễ chào 2 lạy. Chỗ ngồi cũng chia hai bên đông tây như thế. Sứ giả ngồi đối hàng với chính quan, còn các quan tá nhị thì theo thứ tự ngồi tiếp. Lễ xong đều lui ra.

LỄ THÁNH THỌ

Lê Đại Hành, năm Thiên Phúc thứ 6 (985), ngày sinh nhật của vua, sai người làm thuyền thả xuống sông, lấy trúc làm thành núi giả trên thuyền gọi là "Nam sơn", rồi mở cuộc đua thuyền, sau thành ra lệ thường (triều Lý gặp ngày sinh nhật làm núi bằng trúc là bắt nguồn từ đấy).

Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 12 (1021), lấy ngày sinh nhật làm tiết Thiên Thành, lấy trúc làm một ngọn núi Vạn Thọ nam sơn, ở ngoài cửa Quảng Phúc, trên núi làm nhiều hình trạng quái lạ, như chim bay thú chạy, lại sai người bắt chước tiếng chim muông làm trò vui để thết yến các quan.

Nhâm Tuất, năm thứ 13 (1022), mùa xuân tháng 2, bãi trò chơi làm núi trúc. Vua cho rằng tiết Thiên Thành làm núi trúc như thế là làm khó nhọc cho dân, bãi đi, chỉ đặt yến tiệc thôi.

Ngọ Phong họ Ngô nói : Trò chơi núi trúc có gì là vui thích ! Vì lấy ý là cầu được sống lâu như núi Nam sơn nên làm vào ngày sinh nhật. Kể ra cầu sống lâu thì phải, nhưng việc gì phải làm núi giả để khó nhọc cho dân ? Đại Hành làm ra trước, các triều theo mà làm sau, cho là quy chế thường. Lý Thái Tổ mới làm một lần biết là vất vả cho dân mà không có ích gì, bèn bãi đi ngay, cho nên chép ra đây để khen ngợi. Về sau Lý Thái Tông nối ngôi, gặp ngày sinh nhật lại làm núi giả như trước. Có lẽ cho rằng Lý Thái Tổ làm như thế không đủ làm khuôn phép cho đời sau chăng ? Thế thì nối chí theo việc của cha ở chỗ nào ?

---

(2) *Xuất hốt :* rút hốt ra cầm ở tay.

Lý Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 1 (1028), tháng 6, lấy ngày sinh nhật làm tiết Thiên Thành, Lấy trúc làm núi Vạn Tuế nam sơn ở sân rồng. Kiểu làm thì làm 5 ngọn núi, ngọn ở giữa là Trường Thọ sơn, bốn ngọn núi tả hữu đều làm Bạch Hạc sơn, trên núi làm hình trạng chim bay thú chạy, lưng chừng núi lại có rồng thần uốn quanh, cắm xen cờ xí và treo lẫn khánh vàng, sai người phường chèo ở trong núi thổi sáo, thổi kèn và dâng những khúc hát, điệu múa làm vui. Cho bầy tôi ăn yến. Chế độ làm năm ngọn núi bắt đầu từ đấy.

Chúc Lý họ Ngô [Sĩ Liên] nói : Sinh nhật là một lễ mừng lớn, bầy tôi chúc vua, vua ban yến cho bầy tôi, vua tôi hòa hợp để thông tình trên dưới, theo lễ cố nhiên phải thế. Nhưng xét nhà vua đang lúc tang cha mà làm trò chơi cho vui lòng thích mắt, không tưởng nghĩ đến tiên đế chưa được chôn sao ? Như thế thì thực không chút lòng thương xót gì cả.

Xét : Ngày sinh nhật dở ra vui chơi, vốn không phải là lễ thời cổ. Lễ ấy làm từ đời Đường, các đời làm theo cho là một lễ lớn. Nhưng trong khi không có việc gì, nhân ngày sinh mở ra tiệc mừng thọ để cho người dưới được vui vẻ, cũng không hại gì. Bằng đương lúc đau xót mà lại dở trò vui, quên cả thương xót mà bầy ra yến hội [illegible] thì cái tội trái lễ lại to lắm. Lý Thái Tông là một vị [illegible] hân lại khôn mà còn làm như thế, có lẽ cũng là nhân tuần theo tục mà không biết nghĩ lại chăng ?

Trần Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 2 [1259], tháng 9, lấy sinh nhật làm tiết Hưng Thiên.

Xét : Ngày sinh nhật ở thời Trần, từ Thánh Tông gọi là Hưng thiên, rồi đời sau đều lấy chữ "thiên" làm hiệu : Nhân Tông gọi là tiết Thọ thiên, Anh Tông gọi là tiết Sùng thiên, Minh Tông gọi là tiết Ninh thiên, Hiến Tông gọi là tiết Hội thiên, Dụ Tông gọi là tiết Khánh thiên, Nghệ Tông gọi là tiết Kiến thiên, Duệ Tông gọi là tiết Tề thiên, Phế đế gọi là tiết Quang thiên.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 (1428), tháng 8, lấy sinh nhật làm Vạn thọ thánh tiết.

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 4 [1437], tháng 8, ngày Mậu Thân là ngày Kế thiên thánh tiết. Sáng sớm ngày ấy, vua đến Thái miếu, làm lễ 4 lạy, rồi về cung. Lỗ bộ ty đặt lỗ bộ nghi trượng long trọng ở sân rồng, vua mặc triều phục, áo cổn mũ miện, ngự điện Triều Anh, quan Đại đô đốc Lê Ngân đem các quan mặc triều phục làm lễ dâng biểu chúc mừng.

Lê Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 1 [1443], tháng 6, lấy sinh nhật làm Hiến thiên thánh tiết.

Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 1 [1460], mùa thu tháng 7, lấy sinh nhật làm Sùng thiên thánh tiết.

Xét : Những tiết sinh nhật ở thời Lê, từ Thánh Tông trở về sau, Hiến Tông gọi là tiết Thiên thọ, Túc Tông gọi là tiết Thiên minh, Uy Mục đế gọi là tiết Thiên khánh, Tương Dực đế gọi là tiết Thiên bảo, Chiêu Tông gọi là tiết Dương nguyên, Thần Tông gọi là tiết Thọ dương, Hy Tông gọi là tiết Thiên minh, Dụ Tông gọi là tiết Xuân minh, Thuần Tông gọi là tiết Xương phù, Ý Tông gọi là tiết Xuân hòa, Hiển Tông gọi là tiết Thanh hòa, đều lấy chữ hay mà gọi.

NGHI THỨC LỄ THÁNH THỌ

Sáng sớm ngày ấy, công, hầu, bá và các quan văn võ vâng chỉ chúa, đều mặc phẩm phục vào chầu chúc mừng. Trước một ngày, Nghi chế ty đặt cái án để các tờ biểu của Thừa ty các xứ ở giữa công đường Lễ bộ, quan Lễ bộ và Thừa ty các xứ đều trực đêm ở Lễ bộ đường. Đợi sáng đến khi canh năm điểm lần thứ ba, trống và nhạc dẫn đi trước, các quan thị dạ [chầu đêm] rước cái án biểu, Nghi vệ ty mang tàn vàng che. Thừa dụ cục khiêng án biểu đến ngoài cửa Đoan môn, vào để ở phía đông sân rồng (hơi về phía bắc). Trống nghiêm hồi đầu, các quan văn võ (cả các quan chấp sự và triều yết) đứng sắp ban ở ngoài cửa Đoan Môn. Trống nghiêm hồi thứ hai, các viên chấp sự tiến trước vào điện Vạn Thọ, rước vua lên ngự giá, được triệu đến trước, làm lễ 5 lạy 3 vái, lễ xong, lui ra hai bên đông tây sân rồng ở chỗ đứng trước. Ngự giá đến cửa Kính Thiên, hai viên tự ban dẫn các quan đại thần đầu ban và các quan văn võ vào sắp hàng đứng hai bên đông tây sân rồng. Các quan Thừa ty và

các quan triều yết chia đứng ở ngoài cửa Đoan Môn. Vua lên ngai. Giáo phường ty tấu khúc nhạc Văn quang (nhạc nổi). Dứt tiếng chuông vút roi (nhạc nghỉ), tư thần lang[1] báo trời sáng xong, thì thông tán xướng : "Bài ban" (từ đây trở xuống, ngoại tán cũng xướng như thế). Lại xướng : "Ban tề, cúc cung bái (nổi nhạc), hưng (4 lần), bình thân" (nhạc nghỉ). Quan điển nghi xướng : "Tiến biểu" (nhạc lại nổi). Hai viên khoa quan[2] dẫn bốn viên tự ban rước án biểu, có tàn vàng che, từ bên đông sân rồng đem đặt ở giữa ngự đạo (nhạc lại nghỉ). Các khoa quan và tự ban lui ra chia đứng hai bên tả hữu. Dẫn tán xướng : "Tuyên biểu mục". Quan tuyên biểu mục vào giữa ngự đạo quỳ tâu : "Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, tham tụng Lễ bộ thượng thư v.v... chúng tôi là... kính cẩn tâu lên : nay gặp ngày thánh tiết xin dâng tờ biểu chúc mừng của công hầu bá và thần liêu văn võ cùng nha môn Đô, Thừa, Hiến các xứ trong nước, cộng 12 đạo, công hầu bá và thần liêu văn võ một đạo, nha môn Đô Thừa Hiến các xứ Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Quảng, 11 đạo". Tấu xong, lạy xuống, đứng dậy, lui ra chỗ đứng trước. Dẫn tán xướng : "Tuyên biểu". Quan tuyên biểu đến giữa ngự đạo. Dẫn tán xướng : "Quỵ". Thông tán xướng : "Bách quan giai quỵ. Quan triển biểu phó lấy tờ biểu phó[3] của các quan triều thần trao cho quan tuyên biểu, đọc xong, trao lại cho quan triển biểu phó đem để lên án. Quan triển biểu lui ra chỗ đứng trước. Quan tuyên biểu lạy xuống, đứng dậy, ra chỗ đứng trước. Thông tán xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân". Các khoa quan dẫn tự ban nhắc cái án biểu lại đặt ở giữa ngự đạo. Quan đại trí từ đến quỳ ở giữa ngự đạo. Thông tán xướng : "Bách quan giai quỵ". Quan đại trí từ tâu : "Chúng tôi là công hầu bá và thần liêu văn võ vâng chỉ của chúa kính cẩn dâng lời : nay gặp ngày thánh tiết, chúng tôi kính nghĩ rằng hoàng đế bệ hạ vâng chịu mệnh trời, sáng cầm nghiệp lớn, gặp ngày sinh nhật, thêm hưởng phúc lành, chúng tôi khôn xiết vui mừng chúc tụng, kính chúc nhà vua sống lâu muôn năm". Tấu xong, lạy

---

(1) *Tư thần lang :* một viên quan giữ việc cứ đến gần sáng thì báo hiệu, gọi là báo hiểu, nghĩa là báo cho biết là đã sáng rồi.

(1) *Khoa quan :* quan ở lục khoa.

(2) *Biểu phó :* bản sao của tờ biểu.

xuống, đứng dậy, lui ra chỗ đứng trước. Thông tán xướng : "Phủ phục, hưng, cúc cung bái (nhạc nổi), hưng (4 lần), bình thân" (nhạc nghỉ). Lại xướng : "Cúc cung tam vũ đạo". Lại xướng : "Bách quan giai quỵ, tung hô". Các quan đều giơ tay ngang trán, cùng hô theo "vạn tuế" (hô 3 lần). Lại xướng : "Phủ phục, hưng, cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Lại xướng : "Bách quan phân ban thị lập"(1). Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu : "Lễ tất". Giáo phường ty và các thự Đồng văn Nhã nhạc tấu khúc nhạc Hưu minh (nhạc nổi). Vút roi. Vua ngự về cung. Quan tư lễ giám bưng các tờ biểu đệ tiến vào nội điện (nhạc nghỉ). Công hầu bá và các quan văn võ đều thứ tự đi ra.

LỄ BẢO THẦN(2)

Vua ngự đến ngoài cửa nhà Thái miếu, các quan sắp hàng đứng hai bên tả hữu, đợi vua triệu vào bồi bái, làm lễ theo nghi thức.

Vua đến vị bái. Nội tán xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân" (ngoại tán cũng xướng thế). Người thày cúng đọc lời khấn dâng thức ăn. Dâng xong, nội tán xướng : "Tấu phục bái vị, cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Đợi vua đứng dựa sang phía tây. Cáp môn xướng : "Bái, hưng, bình thân" (ngoại tán cũng xướng thế), 4 lạy. Xong, vua ngự đến điện Chí Kính làm lễ. Các quan bồi bái theo nghi thức lạy 5 lạy 3 vái. Vua về cung. Các quan lui ra, lại tiến vào sân hai điện ấy [Thái miếu và Chí Kính], chiếu phẩm trật đứng hầu, đợi quan chưởng giám lạy 4 lạy xong, rồi về. Các quan được ban ăn cơm. Trước sau khi ăn lạy 4 lạy. Thế là lễ xong.

LỄ KHÁNH THỌ

Trước một ngày, quan khâm mạng đến làm lễ dự cáo các vị ở Thái miếu, Chí Kính điện, Văn miếu và Cung miếu (ở nhà Thái miếu và Chí Kính điện dùng quan văn chức trong nội điện khâm mạng đọc cáo văn ;

---

(1) Các quan chia ban đứng hầu.

(2) *Lễ bảo thần* : ở nhà tôn miếu để cầu thần giáng phúc cho. Xem V.S.T.G.C.M. quyển 20 tờ 11.

ở Văn miếu thì dùng quan văn chức ở Kinh diên khâm mạng đọc cáo văn). Thượng thiết ty đặt sẵn màn trướng ở điện Cẩn Đức và làm một điện lợp tranh ở Chợ Huyện. Đến sáng ngày ấy, các quan văn võ rước thọ ở Chợ Huyện. Quan chưởng khánh (dùng chức thượng thư) lễ trước ở điện tranh, các quan văn võ đều lạy 4 lạy, rồi đi giàn đằng trước đến cửa Đoan Môn, đứng xếp hàng hai bên tả hữu theo nghi thức. Đợi đem cây vạn thọ đến điện Cẩn Đức. Các quan thì những viên được dự yến ở nội điện chia ra đứng ở đông giai tây giai (đông giai thì các vị vương, quốc công, ba chức thái, ba chức thiếu, chưởng phủ, thự phủ, hoàng tôn có tước quận công, tả hữu đô đốc, đồng tri, thiêm sự, đề đốc, tham đốc, đô hiệu điểm, chưởng vệ úy, phò mã làm các chức đô đốc, đề đốc ; tây giai thì các chức thượng thư, đô đài, tả hữu thị lang, phó đô, thiêm đô, đại học sĩ, học sĩ, hiệu thư, ba chức thị (?), cấp sự trung, thông chính sứ, đại sứ bốn ty, trung thư xá nhân). Vua lên ngự bảo tọa. Hai viên đạo lễ quan rước chúa lên điện. Cáp môn xướng : "Bài ban". Tự ban dẫn các quan đại thần đầu ban cùng vào. Cáp môn xướng : "Ban tề". Lại xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Cáp môn xướng : "Bách quan giai quỵ". Quan thanh giám tiến cỗ ngự. Tiến xong, tiến chén rượu thứ nhất (rượu thọ phúc), tiến chén thứ hai, tiến chén thứ ba. Tiến rượu thọ xong, cáp môn xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân, cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Cáp môn xướng : "Bách quan phân ban thị lập". Các quan trong ngoài đều đến dự yến. Vua ngự bảo tọa. Các quan chiếu theo phẩm trật lần lượt đến bàn rượu, vâng ban rượu hải tửu[1]. (Lệ hải tửu : ba chức thái, ba chức thiếu và thượng thư, đô đài, tả thị lang, đô đốc, đồng tri và phó đô cùng vào ; tả hữu thị lang và đô đốc thiêm sự cùng vào ; chỉ có thiêm đô vào một mình. Đều theo phẩm thứ, nghe xướng thì vào, quỳ uống rượu). Xướng : "Các quỵ ẩm". Xong, lại xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân, xu xuất tự lập". Cáp môn đến vị bái trước xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân, tấu lễ tất." Vua về cung. Quan phụng mạng và quan chưởng khánh bưng cây vạn tuế tiến vào nội điện, đợi khi cây đến trong cung, các quan theo thứ tự đi ra.

(1) *Hải tửu :* không rõ là rượu gì.

Xét : Quốc sử chép : triều Thánh Tông, ngày 16 tháng giêng, năm Quang Thuận thứ 8 [1467], làm lễ Khánh thọ ở điện Cần Chính. Trước kia mỗi năm cứ đến đầu xuân thì làm lễ Bảo thần ở Thái miếu, lễ xong thì làm lễ Khánh thọ, đến đây mới làm lễ Khánh thọ ở điện Cần Đức, về sau cứ theo như thế. Thế là hai lễ đều làm từ khi mới dựng nước, mà nghi chế thì mới định từ đây. Đại để hai lễ ấy đều là lễ vui mừng về đầu xuân, mà lễ Bảo thần thì làm ở nhà tôn miếu để cầu thần giúp phúc, còn lễ Khánh thọ thì rước từ ngoài giao thị vào mà vua lại ban phúc ban ơn. Đó là theo điển lễ về tháng mạnh xuân trong thiên "Nguyệt lệnh". Những việc làm để thuận đức sinh nuôi và rộng vẻ cùng vui, đều là theo lễ ý đời xưa, cho nên các triều đều làm, cho là lễ lớn, mà nghi thức ngày hôm ấy, đón khí tốt ban phúc lành, người Kinh thành xúm xít đua xem, đều cho là việc vui vẻ.

LỄ DIÊN THỌ

Trước một ngày, làm lễ dự cáo Cung miếu và các vị thờ. Sáng sớm hôm ấy, các quan văn võ trực sẵn ở Đình Ngang. Đến giờ thì tàn lọng và trống nhạc[1] ra rước : Các quan lạy 4 lạy xong thì dàn đi trước rước thọ vào bên ngoài phủ đường. Các quan chia ra hai bên rước vào nội phủ đường. Có voi ngựa diễu quanh từ trước. Trong nội phủ đường, hai viên điển giám (dùng quan cai đạo) và hai viên tùy điển giám (chọn người hầu trong) phân ra đứng hầu hai bên đông tây. Các quan văn võ đến sân phủ làm lễ (4 lạy), lễ xong, đến bàn tiệc ở Đông cung dự yến.

Các quan từ tam phẩm trở lên hầu yến ở trong, tứ phẩm trở xuống hầu yến ở ngoài. Dự yến xong đều vào lễ tạ. Lễ xong đi ra ngoài đứng,

---

(1) *Cổ nhạc* : 鼓樂 vốn có 2 nghĩa là : đánh nhạc, hoặc là trống và nhạc. Theo câu này 傘蓋鼓樂出迎 (tán cái cổ nhạc xuất nghinh) thì phải dịch là : tán, lọng, trống, nhạc ra đón – ở chỗ khác 鼓樂前導 dịch là trống và nhạc đi trước dẫn đường, cùng một văn lý với 前官前導 Khi nào chữ "cổ" là động từ 傘蓋鼓樂 thì mới dịch là "đánh nhạc".

đợi khi đem cây thiên tuế đến, đều đi vào sân phủ làm lễ 4 lạy. Rước chúa vào trong phủ rồi các quan thứ tự đi ra.

Xét : Đây là lễ ở trong phủ chúa. Làm ở trong điện là lễ Khánh thọ [lễ thọ của vua], làm ở cung phủ là lễ Diên thọ [lễ thọ của chúa]. Nghi thức chỗ thì kỹ chỗ thì sơ, nhưng lễ thì là một.

LỄ TẾT CHÍNH ĐÁN

Sáng sớm hôm ấy, tiết chế phủ vâng chỉ chúa, đem các đại thần công hầu bá và các quan văn võ mặc phẩm phục vào chầu mừng. Trước một ngày, Thượng thiết ty đặt ngự tọa của hoàng thượng ở chính giữa cửa Kính Thiên, đặt bảo án ở phía đông, đặt hương án ở trước ngự tọa, Liễn giá ty đặt tàn vàng ở hai bên tả hữu ngự tọa, Giáo phường ty đặt thiều nhạc[1] và đại nhạc ở hai bên đông tây sân rồng. Thủ vệ ty dàn cờ xí và khí giới theo nghi thức. Nghi chế ty đặt cái án để các tờ biểu của Thừa ty các xứ ở giữa công đường Lễ bộ. Quan Lễ bộ và quan Thừa ty các xứ trực đêm ở công đường Lễ bộ. Đợi sáng đến khi canh năm điểm lần thứ năm, trống và nhạc dẫn đi trước, các quan thị dạ (hầu đêm) rước án biểu, Nghi vệ ty mang tàn vàng che. Thừa dụ cục khiêng án biểu đến ngoài cửa Đoan Môn, vào để ở phía đông sân rồng (hơi về phía bắc, các quan rước án biểu đều đứng). Trống nghiêm hồi đầu, các quan văn võ (cả các quan chấp sự và triều yết) đứng sắp ban ở ngoài cửa Đoan Môn. Trống nghiêm hồi thứ hai, quan đạo lễ dẫn tiết chế phủ vào chỗ điếm tả hữu sân rồng ngồi tạm. Các viên chấp sự (quan đạo lễ) tiến trước vào sân điện Vạn Thọ, rước vua lên ngự giá, được triệu đến trước, làm lễ 5 lạy 3 vái, lễ xong, lui ra hai bên đông tây sân rồng ở chỗ đứng trước. Ngự giá đến cửa Kính Thiên thì quan đạo lễ dẫn tiết chế phủ đứng ở phía đông sân rồng (hơi về hướng bắc), tự ban dẫn các quan đại thần đầu ban và các quan văn võ vào sắp hàng đứng hai bên đông tây sân rồng. Các quan Thừa ty và các quan triều yết chia đứng ở ngoài cửa Đoan Môn. Vua lên ngai. Giáo phường ty tấu khúc nhạc Văn quang (nhạc nổi). Dứt tiếng

(1) *Thiều nhạc :* nhạc cổ của Ngu Thuấn.

chuông vút roi (nhạc nghỉ), tư thần lang báo trời sáng xong thì thông tán xướng : "Bài ban". Quan đạo lễ dẫn tiết chế phủ đến vị bái. Quan đạo lễ lui ra chỗ đứng trước. Thông tán xướng : "Ban tề". Lại xướng : "Cúc cung bái (nhạc nổi), hưng (4 lần), bình thân" (nhạc nghỉ). Quan điển nghi xướng : " Tiến biểu" (nhạc lại nổi). Hai viên khoa quan dẫn bốn viên tự ban rước án biểu, có tàn vàng che, từ bên đông sân rồng đem đặt ở giữa ngự đạo. Các khoa quan và tự ban lui ra chia đứng hai bên đông tây. Dẫn tán xướng : "Tuyên biểu mục". Quan tuyên biểu mục vào giữa ngự đạo quỳ tâu : "Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu Lại bộ Thượng thư, v.v..., chúng tôi là... kính cẩn tâu lên : nay gặp tiết chính Nguyên đán, xin dâng biểu chúc mừng của công hầu bá và thần liêu văn võ cùng nha môn Đô, Thừa, Hiến các xứ trong nước, cộng 12 đạo, công hầu bá và thần liêu văn võ 1 đạo, nha môn Đô, Thừa, Hiến các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Quảng, 11 đạo". Tâu xong, lạy xuống, đứng dậy, lùi ra chỗ đứng trước. Dẫn tán xướng : "Tuyên biểu". Quan tuyên biểu đến giữa ngự đạo, quỳ xuống. Dẫn tán xướng : "Bách quan giai quỵ". Quan triển biểu phó lấy tờ biểu phó của các quan triều thần trao cho quan tuyên biểu, đọc xong, trao lại cho quan triển biểu phó đem để lên án. Quan triển biểu lui ra chỗ đứng trước. Thông tán xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân". Các khoa quan dẫn tự ban nhắc cái án biểu lại đặt ở bên đông ngự đạo. Quan đại trí từ đến quỳ ở giữa ngự đạo. Thông tán xướng : "Bách quan giai quỵ". Quan đại trí từ tâu : "Khâm sai tiết chế thủy bộ chư doanh tên là... cùng công hầu bá và các quan văn võ vâng chỉ của chúa kính cẩn dâng lời : nay gặp tiết chính Nguyên đán, chúng tôi kính nghĩ rằng hoàng đế bệ hạ vâng chịu mệnh trời, sáng cầm nghiệp lớn, gặp ngày chính đán, thêm hưởng phúc lành, chúng tôi khôn xiết vui mừng chúc tụng, kính chúc nhà vua sống lâu muôn năm".

Tâu xong, lạy xuống, đứng dậy. Quan truyền chế đến quỳ ở giữa ngự đạo nói : "Tấu truyền chế", lạy xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám bưng tờ chế trao cho quan truyền chế, viên này đi ra đứng dựa về phía đông, hướng sang phía tây, nói lên rằng : "Hữu chế". Thông tán xướng : "Bách quan giai quỵ". Quan truyền chế đọc : "Hoàng thượng chế viết : Thái

hanh chi khánh, dữ khanh đẳng đồng chi[1]". Đọc xong, lại mang tờ chế đến giữa ngự đạo quỳ xuống dâng lên. Quan tư lễ giám nhận lấy, quan truyền chế đứng dậy, lui ra chỗ đứng trước. Thông tán xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân, cúc cung tam vũ đạo". Lại xướng : "Bách quan giai quỵ, tung hô". Các quan đều giơ tay ngang trán hô theo "vạn tuế". Lại xướng : "Tung hô". Lại hô theo "vạn tuế". Lại xướng : "Tung hô". Lại hô theo "vạn vạn tuế" (phàm khi hô vạn tuế thì những quân sĩ và phường nhạc đều đồng thanh hô cả). Lại xướng : "Phủ phục, hưng, cúc cung bái (nhạc nổi), hưng, (4 lần), bình thân" (nhạc nghỉ). Quan đạo lễ dẫn tiết chế phủ đến bên đông đứng ở vị trước. Thông tán xướng : "Bách quan phân ban thị lập". Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu lễ tất". Giáo phường ty và các thự Đồng văn, Nhã nhạc tấu khúc Hưu minh (nhạc nổi). Vút roi. Vua ngự về cung. Quan tư lễ giám bưng tờ biểu đệ tiến vào nội điện (nhạc nghỉ). Tiết chế phủ về phủ. Các quan thứ tự đi ra.

Tiết chế phủ lại thân dẫn các thân huân đại thần và các quan văn võ đến bên ngoài cửa Cáp Môn, đều đủ phẩm phục, dây thao và mũ, tiến vào bên ngoài phủ đường đứng chực sẵn. Bốn viên điển giám (dùng khoa quan), hai viên đứng ở hai bên tả hữu trong phủ đường, hai viên đứng hai bên tả hữu ngoài phủ đường. Chúa ngự lên long tọa. Tiết chế phủ đem các quan văn võ sắp ban từ ngoài phủ đường tiến vào trong phủ đường. Tiết chế phủ lạy mừng, các quan đều theo thứ tự vào lạy mừng, rồi hầu yến. Lại lễ tạ, xong, chúa vào trong cung, tiết chế phủ về phủ. Các quan văn võ lại đến phủ tiết chế chào mừng theo như nghi thức.

LỄ THƯỜNG TRIỀU

(Nghi thức các lễ Khai bảo[2] và Đoan Ngọ[3] cũng như thế).

Vua ngự lên ngai. Vút roi, dâng hương. Nhã nhạc tấu khúc nhạc Văn quang. Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tế, cúc cung bái, (5 lạy 3 vái)

---

(1) *Hoàng thượng chế rằng :* phúc thịnh vượng hanh thông, với các ngươi cùng hưởng.

(1) *Khai bảo :* là lễ khai ấn đầu năm.

(2) *Đoan ngọ :* tiết mồng 5 tháng 5.

hưng, bình thân, bách quan phân ban thị lập". Một viên hạ quan Lễ bộ quỳ : "Tâu lễ tất".

LỄ TIẾN LỊCH

Hằng năm, Tư thiên giám tính trước lịch công về năm sau, đến tháng 6 viết ra 2 bản dự thảo, 1 bản dâng lên vua, và khải với chúa xin lĩnh tiền công mua giấy mực để in. Bản lịch dự thảo dâng lên, vua xem xong rồi giao cho Trung thư giám viết lại, xong, giao cho tri giám trông coi việc khắc. Khi bản khắc xong, Tư thiên giám vâng lệnh đối chiếu xem xét lại, rồi cho in. Trong tháng 12 chọn ngày dâng lên, vua chuẩn y, đến ngày 24 tháng 12, làm lễ Tiến lịch. Sáng ngày hôm ấy, công hầu bá và các quan văn võ, theo chỉ chúa, đều đủ phẩm phục, vào triều làm lễ (nghi thức xem ở sau). Làm lễ xong, Tư thiên giám bưng cái án lịch ở trước ngự tọa sang tiến ở phủ chúa. Quan Lễ khoa đem lịch ban cho các quan.

Sáng sớm ngày ấy, Nghi chế ty và các tự ban đặt cái án dâng lịch ở giữa ngự đạo trước sân rồng. Bốn viên thông tán, hai viên đứng ở đông tây sân rồng, hai viên đứng ở tả hữu cửa Đoan Môn. Nổi ba hồi trống nghiêm (tự ban dẫn hai viên tiến lịch quan tiến vào bên đông sân rồng). Vua ngự lên ngai (tự ban dẫn quan tiến lịch đến giữa ngự đạo), xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Lễ quan xướng : "Tiến hoàng lịch" (tự ban dẫn quan tiến lịch đến trước án lịch giấy vàng). Xướng : " Quỵ, tiến lịch" (quan tiến lịch để lịch lên trên án). Tự ban xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân, phục vị" (tự ban dẫn quan tiến lịch từ phía đông ngự đạo xuống đến vị bái). Tự ban xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân" (tự ban nhắc cái án để lịch ban lui ra). Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề". Lại xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần) bình thân" (ngoại tán cũng xướng thế). Quan truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ xuống : " Tấu truyền chế" rồi lạy xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám đem tờ chế trao cho quan truyền chế. Quan truyền chế nhận lấy lui ra, đứng về phía đông nói : "Hữu chế". Cáp môn xướng : "Bách quan giai quỵ". Quan truyền chế đọc : "Hoàng thượng chế viết : Tư thiên giám tiến hoàng hiệu

mỗi niên khâm thụ lịch, đặc mệnh khanh đẳng ban hành thiên hạ[1]. Đọc xong lui ra chỗ đứng trước. Xướng : "Phủ phục, hưng, bái, hưng (4 lần), bình thân". Lại xướng : "Bách quan phân ban thị lập". Nghi chế ty đến giữa ngự đạo, quỳ xuống : "Tâu lễ tất". Vua ngự về cung. Lễ khoa ban lịch. Các quan quỳ xuống để nhận, giơ lịch lên ngang trán, xong rồi lui ra.

LỄ TIẾN XUÂN

Sáng hôm ấy, Thượng thiết ty đặt ngự tọa ở chính giữa cửa Kính Thiên. Bốn viên thông tán, hai viên đứng ở đông tây sân rồng, hai viên đứng ở tả hữu cửa Đoan Môn. Vua ngự lên ngai (tự ban dẫn quan tiến xuân đến giữa ngự đạo), xướng : "Cúc cung bái, hưng, (4 lần), bình thân". Điển nghi (dùng chức phủ doãn) xướng : "Tiến xuân". Quan tiến xuân từ giữa ngự đạo đến trước án tiến xuân quỳ xuống, các viên phủng xuân bàn[2] đều đến chỗ hương án để xuân bàn. Tự ban xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân, phục vị" (tự ban lại dẫn quan tiến xuân từ chỗ ngự đạo xuống phía đông trở lại vị bái). Lại xướng : "Cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Quan tiến xuân lui ra chỗ đứng trước (tự ban dẫn các viên phủng xuân bàn đến đứng chỗ vị mình). Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề". Lại xướng : "Cúc cung bái (4 lần). Quan đại trí từ đến giữa ngự đạo quỳ xuống. Cáp môn xướng : "Bách quan giai quỵ". Quan đại trí từ tâu : "Đầu xuân thời tiết tốt, lễ nên chúc mừng". Tâu xong, đi ra chỗ đứng trước. Cáp môn xướng : "Phủ phục, hưng, cúc cung bái, hưng (4 lần), bình thân". Lại xướng : "Bách quan phân ban thị lập". Nghi chế ty tâu : "Lễ tất".

LỄ TIẾN XUÂN NGƯU[3]

(1) Tư thiên giám tiến lịch hoàng hiệu năm mỗ, đặc truyền cho các ngươi ban cho thiên hạ.

(1) *Xuân bàn :* mâm bày lễ xuân.

(2) Tiến con trâu nặn bằng đất về tiết lập xuân.

Hằng năm, đến tháng 11, Tư thiên giám tâu ngày tháng nào là tiết lập xuân và kê cả kiểu mẫu làm xuân ngưu [trâu xuân], giao cho Công bộ sai Thường ban cục làm. Trước tiết lập xuân một ngày, buổi chiều, Thường ban cục đem con trâu nặn bằng đất đến đàn ở phường Đông Hà. Quan phủ doãn và hai quan huyện Thọ Xương và Quảng Đức làm lễ xong thì sai phường dân rước đến đàn ở phường Hà Khẩu. Đến ngày sau rước đi sớm, phủ doãn và các quan huyện đều lấy cành dâu đánh con trâu đất, đem vào sân điện [vua] làm tễ Tiến xuân ngưu. Các công hầu bá và các quan văn võ vâng chỉ chúa, đều đủ phẩm phục vào triều làm lễ. Lễ xong, quan tư lễ giám bưng cái án để xuân ngưu ở trước ngự tọa đưa sang tiến ở phủ chúa. Quan Công khoa vâng ban cho các quan.

Xét : Thiên "*Nguyệt lệnh*" nói : "Tháng quý đông làm con trâu bằng đất để tống khí lạnh", vì tháng ấy là tháng Sửu, sửu là trâu, đất thì ngăn nước, cho nên làm con trâu bằng đất để át khí lạnh. Các đời cứ dùng theo nghĩa ấy, cho nên mới có lễ Tiến xuân ngưu, mà ban cho các quan là để cùng nhau tống khí lạnh đi.

Các tiết trên này đều là lễ nghi sau đời Lê Trung hưng, còn sự diên cách của các đời trước thì không thể khảo được. Nay liệt ra từng điều mục mà thuật lại những nghi thức về triều Lê để tiện tra cứu.

Quyển XXIII

LỄ NGHI CHÍ [IV]

LỄ QUỐC TANG VÀ VIỆC TANG

TANG NGHI VÀ TANG PHỤC

Lê Đại Hành, năm Ứng Thiên thứ 12 [1005], mùa xuân, tháng 3, vua chết ở điện Trường Xuân, đặt tên thụy là Đại Hành hoàng đế, rồi sau lấy tên ấy làm miếu hiệu [hiệu thờ ở nhà Thái miếu].

Xét : Sách *Hán thư* chép : Cao đế khi mới chết, các quan trong triều tôn là "Đại Hành hoàng đế". Ngụy Tôn Dục nói : "Phép đặt tên thụy thì người đức hạnh lớn dùng danh hiệu lớn, người đức hạnh nhỏ dùng danh hiệu nhỏ. Vua chết chưa đặt tên thụy mà vua mới đã lên ngôi, thần hạ đối với vua chết, lời xưng hô phải có khác, nên mới gọi là Đại Hành". Tô Lâm nói : "Vua nhà Hán gọi "hành tại" là chỗ ở bất thường. Khi vua chết gọi là Đại Hành, ý nói là không trở về nữa." Thế là có hai nghĩa khác nhau, nhưng chỉ là tiếng xưng hô khi vua mới chết, không thể lấy làm miếu hiệu được. Thần tử nhà Lê không đặt được tên thụy ở miếu để truy tôn vua mình, lại lấy chữ "Đại Hành" làm tên hiệu, thì lỗ mãng và không kê cứu quá lắm.

Lý Nhân Tông, năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 [1127], tháng 12, vua ốm nặng, vời Thái úy Lưu Khánh Đàm vào nhận di chiếu nói : "Ta thường nghe các loài sinh vật loài nào cũng chết cả. Chết là do số mệnh của trời đất, lẽ phải như thế, mà người đời ai cũng thích sống ghét chết. Làm ma cho to đến mất cả cơ nghiệp, để tang quá trọng đến tổn hại tâm tính, ý ta không cho thế là phải. Ta đã ít đức, không có gì để yên dân, đến khi chết đi, lại bắt dân phải mặc áo sô gai, sớm chiều thương khóc, giảm bớt ăn uống, nghỉ hẳn cúng tế, để nặng thêm lỗi cho ta, thiên hạ sẽ

bảo ta là người thế nào ! Ta tự nghĩ : Khi còn tuổi trẻ đã nối ngôi báu mà đứng đầu các vương hầu, lúc nào cũng kính cẩn lo sợ, đến nay đã được 56 năm, là nhờ anh linh của tổ tiên và lòng trời tin giúp, nên trong bốn bể không xảy việc đáng lo, ngoài biên thùy ít có sự biến động. Nay chết được theo sau tổ tiên là may lắm rồi, không nên thương khóc làm gì. Để tang thì hết ba tháng nên bỏ áo tang không thương khóc nữa. Chôn cất thì theo như Văn đế nhà Hán, cốt phải kiệm ước, không nên xây lăng riêng mà nên chôn ngay bên cạnh lăng các tiên đế. Than ôi ! bóng dâu đã xế, tấc bóng khó dừng, mấy lời từ biệt cuối cùng, rồi sẽ nghìn năm xa khuất. Ngươi nên kính cẩn nghe theo lời ta, nói rõ với các vương công và bày tỏ cho nhân dân trong ngoài đều biết.

Ngày hôm sau, vua mất ở điện Vĩnh Quang. Hoàng thái tử lên ngôi, làm lễ quàn tạm quan tài ở điện Hồ Thiên. Các quan mặc áo tang ở ngoài các Vĩnh Bình, dâng biểu xin vua ngự ở chính điện, vua mới ngự ra điện Thiên An để coi chầu. Các quan đều bỏ áo tang.

Phủ Lý Lê [Văn Hưu] nói : Người ta lên ba tuổi mới ra khỏi lòng cha mẹ. Vì thế, suốt từ vua cho đến dân, dù người sang kẻ hèn khác nhau, nhưng cái tình thương nhớ cha mẹ thì chỉ là một. Thần Tông đối với Nhân Tông, được nuôi ở trong cung, công ơn nhiều lắm. Nay Nhân Tông mới chết chưa đầy một tháng mà đã vội cho các quan bỏ tang, thì không biết bấy giờ lấy gì làm gương mẫu cho nhân dân cả nước, làm tiêu biểu cho các quan noi theo ? Thần Tông dù tuổi còn bé không biết gì, mà các quan trong triều bấy giờ lại lấy làm may là được để tang ngắn ngày, cho nên không ai nói gì đến việc ấy cả. Có thể cho là trong triều không có người vậy.

Hy Tư Nguyễn [Nghiễm] nói : Văn đế nhà Hán khi sắp mất có di chiếu cho các quan và nhân dân hết ba ngày thì bỏ áo tang, vì Văn đế thích đạo Hoàng Lão[1] cho nên bất cứ việc gì đều lui xuống một bậc. Cảnh đế[2] tuân theo mệnh lệnh lúc sảng của Văn đế, không biết nghĩ cho đúng lễ, để cho nghìn đời chê cười. Lý Nhân Tông là bậc học thức cao minh, lẽ nào lại không biết rằng cái chế độ rút ngắn tang là không nên

(1) *Hoàng* : hoàng đế ; *Lão* : lão tử.

(2) *Cảnh đế* : con Văn đế nhà Hán.

dạy cho người theo sao ! Chỉ vì làm vua đã lâu, thiếu người nối dòng, lại một khi bệnh đã nguy kịch, nuôi cháu làm con, bằng vào mấy lời trối trăng [trên giường bệnh] không phải người hiểu đạo lý không thể làm đúng được, mà lời lẽ chua xót đau thương thê thảm biết nhường nào ! Bổn phận người làm tôi con, nỡ lòng nào vin lấy lời trối trăng của người sắp chết mà không nghĩ đến việc báo đáp công ơn của tiên đế ? Thần Tông tuổi còn bé dại, không biết lễ giáo là gì đã đành, còn các quan trong triều bấy giờ, như bọn Mâu Du Đô, Lê Bá Ngọc, mà cũng không có người nào biết sửa chữa cho đúng lễ, thế là lẽ gì ?

Ngọ Phong Ngô Thì Sĩ nói : sống và chết là hai việc lớn mà xem như thường, những bậc trí thức cao minh vốn đã vòi vọi như thế. Thế mà việc để tang cha mẹ ba năm, từ đời Nghiêu Thuấn về sau vẫn không hề bỏ. Văn đế nhà Hán làm loạn phép thì cái tội đầu tên to lắm. Lẽ nào noi cái dở nối cái lầm, đem ra mà dạy các quan bảo nhân dân và làm gương mẫu cho con cháu được ư ? Lời chiếu của Nhân Tông này thực là bắt chước cái dở quá lắm ! Còn cái lỗi của người làm tôi con bấy giờ thì các tiên nho đã bàn đến rồi.

Xét : Cái lỗi để tang ngắn ngày thực là do Văn đế nhà Hán làm đầu tên, nhưng xét trong di chiếu có nói rằng : Nên cấp áo tang, áo đại hồng 15 ngày, áo tiểu hồng 14 ngày, áo tiêm 7 ngày là hết trở (đại công, tiểu công là hai thứ vải, chữ hồng cũng như chữ công, tiêm là áo vải nhỏ). Thế là chế độ để tang ba ngày chỉ áp dụng cho lại viên và nhân dân thôi, còn như tôi con để tang thì sau khi chôn cất còn phải mặc tang phục 36 ngày, chưa cho mặc cát phục[1]. Tờ chiếu của Nhân Tông này chỉ nói ba ngày thì bỏ tang phục, không phân biệt đẳng hạng, thế mà các quan trong triều bấy giờ lại vin lấy câu nói ấy làm chuẩn đích, chưa bàn đến việc xây lăng đã bỏ ngay áo tang. Việc tang của vua của cha, chưa quá một tuần mà đã đành lòng ăn ngon mặc đẹp, thế là theo ý riêng của mình mà trái lề phép, chẳng những có tội với tiên vương mà còn đứng dưới người nhà Hán nữa. Ôi ! các quan trong triều bấy giờ lẽ

(1) *Cát phục :* áo thường, không phải áo để tang.

nào lại không có người biết, mà không thấy có ai can ngăn sửa chữa, cứ cam lòng giảm bớt tang sự, há chẳng đúng như câu : "Nếu yên lòng thì cứ làm" ru ![1]

Thần Tông, năm Thiên Thuận thứ 1 [1128], mùa xuân tháng giêng, tôn thụy hiệu cho Đại Hành hoàng đế[2]. Ban chiếu nói : "Vì có quốc tang, nhân dân trong nước không ai được cưỡi ngựa và đi kiệu màu lam, đi xe có màn (kiểu xe và kiệu này không thể kê cứu được).

Lý Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 3 [1178] quốc tang đã hết, Chiêu Linh hoàng thái hậu ban yến cho các quan ở điện riêng.

Xét : Việc để tang Anh Tông đến năm ấy mới hết. Việc để tang 3 năm triều Lý chưa từng làm, chỉ thấy một Cao Tông làm, là vì có [Tô] Hiến Thành giúp việc vậy.

Trần Nhân Tông, năm Trùng Hưng thứ 6 [1290], tháng 5, thượng hoàng mất ở cung Nhân Thọ. Để tang mới được hơn ba tháng, Ngự sử đại phu là Đỗ Quốc Kế tâu rằng : "Trong khi để tang không nên làm tổn thương sức người, nay nhà vua đi đâu đều dùng người khiêng kiệu, thế là làm tổn thương sức người, xin cưỡi ngựa." Vua nghe theo, nhưng chỉ dùng yên mộc.

Chúc Lý Ngô [Sĩ Liên] nói : Xét lời tâu của Quốc Kế, không những học kém mà kiến thức cũng thấp hèn. Phàm có tang không nên cưỡi ngựa, mà lại xin vua cưỡi ngựa, còn việc làm tổn thương sức người là làm cho người ta đến nỗi thành tàn tật gầy mòn, mất bản tính của con người, mà lại tâu là không nên làm tổn thương người. Học vấn và kiến thức của y như thế thì làm thế nào mà sửa chữa điều lỗi chỉ trích điều lầm được ? Nhân Tông đương có tang không biết câu nói ấy là trái mà nghe theo, cũng là không phải.

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434], tháng 12, làm lễ cáo yết nhà Thái miếu, rước thần chủ mới của Thái Tổ thờ phụ với tổ tiên, sai

---

(1) *Sách Luận ngữ* : Khổng tử hỏi học trò là Tể Dư rằng : Có tang cha mẹ mà mặc đẹp ăn ngon có yên lòng không ? Tể Dư trả lời : Yên lòng. Khổng tử nói : Nếu yên lòng thì cứ làm.

(2) *Đại Hành* : đây chỉ Nhân Tông mới chết.

các quan đến Đô đài sảnh[1] bàn việc bỏ tang. Bọn Hành khiển Nguyễn Trãi cùng bàn : nên mặc áo trắng hết 27 tháng hãy bỏ. Ngày 26, vua ngồi ngai sơn son. Trước kia, khi mới thành phục thì thần chủ mới của Thái Tổ còn đặt ở điện Càn Đức, mỗi khi vua ngự phiên chầu thì vẫn đứng tựa vào cột bên đông điện Hội Anh để xét việc. Đến đây mới thiết đường và ngồi ngai, trước sân có bày nhạc mà không nổi, các quan dâng biểu an ủi.

Ất Mão, năm thứ 2 [1435], mùa xuân tháng giêng, ngày mồng một, vua đem các quan làm lễ yết miếu, rồi trở về cung, mặc áo trắng ra coi chầu, nổi nhạc và thét đường. Các quan đều mặc cát phục, dâng biểu an ủi.

Xét : Đây là theo lẽ trong 15 tháng cả tế tiểu tường[2] và tế đàm[3] mà lấy mặc áo trắng để trọn tang thay cho số tháng. Nay xét : hết 12 tháng thì tế tiểu tường, cách 1 tháng nữa thì tế đàm, đó là lễ cổ cha còn sống mà để tang mẹ, chứ không phải là chế độ thông thường về tang cha mẹ. Các đời trước, duy có Hiếu Văn nhà Nguyên Ngụy[4] để tang mẹ như thế, nhưng các tiên nho đã chê. Thái Tổ là người dựng lên nghiệp lớn, công cao đức dầy, vua mới nối ngôi đáng nên noi theo lễ cổ để tang 3 năm để làm phép sáng của một đời. Nay lại câu nệ ý kiến thế tục mà theo lễ quá 1 năm thì mặc áo trắng, thế là lỗ mãng càn bậy, làm không đúng lẽ. Các quan văn bấy giờ không thể chối trách nhiệm được.

Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 1 [1443], mùa đông, tháng 10, vua bỏ áo tang, mặc áo hoàng bào ngự ở chính điện coi chầu, các quan đều mặc áo thường theo phẩm tước của mình. Thế là vì các quan tâu rằng cứ

---

(1) *Đô đài :* Đường Vũ hậu đổi gọi Thượng thư sảnh làm Đô đài. Sảnh chỉ các nha môn lớn ở Kinh đô, như Thượng thư sảnh, Trung thư sảnh.

(2) *Tiểu tường :* tức là giỗ đầu đầy 1 năm.

(3) *Đàm :* tức là lễ bỏ tang phục.

(4) *Nguyên Ngụy :* tức là Hậu Ngụy, không phải Ngụy Tào thời Tấn, Thát Bạt Khuê tự lập làm nước Ngụy, tức là Hậu Ngụy, đến đời Văn đế đổi làm họ Nguyên, nên gọi là Nguyên Ngụy.

Thái sử viện nói về những việc âm dương tai quái thì xin bỏ tang phục mà được vua nghe theo.

Năm Hồng Đức thứ 28 [1497], mùa xuân, tháng giêng, ngày 30, vua mất ở cung Bảo Quang, đến ngày mồng 2 tháng 2, có lệnh của hoàng thái tử dụ cho các quan văn võ : "Mỗi ngày sáng sớm phải đến cửa Đông Trường An[1] đợi lệnh, chờ hữu ty chọn ngày làm lễ, sẽ có đặc dụ cho biết sau". Lại yết bảng cho các quan văn võ biết : "Khi vào chầu thì đều đội mũ ô sa, mặc áo thâm cổ tròn, tiến đến ngoài cửa Cảnh Môn, mỗi buổi chầu một lần, đợi làm lễ như nghi tiết". Ngày mồng 3, mọi người cùng đến khóc. Hoàng thái tử dụ cho các quan triều rằng : "Người ta sinh ra, đến năm ba tuổi mới ra khỏi lòng cha mẹ, cho nên ngày xưa để tang cha mẹ lấy ba năm làm mức, trên từ vua dưới đến dân. Văn đế nhà Hán không theo xưa, lại di mệnh rút ngắn việc tang, lấy ngày thay cho tháng, từ đấy về sau, theo thế mà làm, thế là bỏ cả điển lễ, coi bạc luân thường, rất đáng chê trách. Nước nhà ta, các bậc liệt thánh tuy có làm theo lễ cổ, nhưng có những tiết mục cũng không theo đúng như xưa. Nay đức thánh thượng bỏ nhân dân lên chầu trời, ta đau xót lắm, muốn báo đền ơn đức, nhưng không biết thế nào cho cùng. Các ngươi nên bàn làm theo lễ để tang 3 năm để tỏ rõ lòng thương nhớ của ta." Đại thần và các quan đều cúi đầu thưa rằng : "Đạo hiếu là gốc lớn trong việc trị thiên hạ, nay điện hạ[2] giữ tròn đạo hiếu, coi trọng luân thường, dẫu bậc đại hiếu như Đế Thuấn, bậc đại hiếu như Vũ vương cũng không hơn được. Lũ chúng tôi đâu dám không tuân theo. Bấy giờ mới nhất định để tang 3 năm. Tất cả các việc khâm liệm, chôn cất, tế lễ, nhất thiết tuân theo lễ cổ. Ra lệnh cho nhân dân trong nước để tóc dài như lệ tang 100 ngày ; còn các quan hộ vệ thì để tóc dài như lệ tang 3 năm và đều phải mặc áo sô trắng, khi làm việc ở nhà thì tạm mặc áo xanh cũng được. Ngoài 100 ngày thì dùng áo xanh hoặc đen, chứ không được dùng màu hồng màu lục. Các quân dân trai gái trong phủ Phụng Thiên và trong cả nước đều phải mặc áo sô trắng và đình việc hôn thú trong 3 tháng.

---

(1) Mặt phía đông của hoàng thành, về đầu phía nam là cửa Đông Trường An, – đối với cửa Tây Trường An ở mặt thành phía tây – đó là cửa các quan dùng để vào chầu.

(2) Tiếng xưng hô của các quan đối với hoàng thái tử.

Xét : Xem những câu của Hiến Tông hiểu dụ các quan thì thấy lòng đau thương rất mực, dào dạt ra ngoài lời nói, quả quyết làm theo lễ cổ, để cho sự lầm lỗi hàng nghìn năm nay bỗng chốc bỏ được, đáng khen là một vị vua hiền. Từ đấy về sau các đời tuân theo, điển lễ lại theo đường đúng, mà từ vua đến dân ai cũng để tang cha mẹ 3 năm.

Túc Tông, năm Thái Trinh thứ 1 [1504], tháng 11, ngày mồng 8, vua mất ở điện Hoàng Cực có di chiếu cho các quan rằng : Việc tang nhất thiết theo lễ cổ.

Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 24 [1601], tháng 8, ngày 24, vua mất, đến ngày 25 định lễ để tang. Lễ bộ ra bảng yết thị : "Đại Hành hoàng đế lên chầu trời, thần dân trong nước phải tuân theo thứ bậc tang phục mà làm. Còn thượng phụ[1] là bậc huân vương trọng thần của xã tắc, không ngang hàng với các quan, nên để tang 100 ngày thôi. Khi ra coi việc ở Vương phủ thì dùng áo trắng, dây thao trắng và mũ trắng, đi lại khi thường thì không bó buộc. Các thân vương và các quan văn võ tước quận công trở lên mà dự vào ban thường triều, các viên dự triều tham[2] từ ngũ phẩm trở lên và các viên cai trị địa phương, thì đều để tang 2 năm, dùng áo trắng vén gấu, dây thao trắng và mũ trắng. Trong vòng 27 ngày thì khi ra coi việc dùng dây thao trắng và mũ trắng. Ngoài 27 ngày thì khi vào chầu hay ra coi việc dùng áo đen, dây thao đen và mũ đen ; đi lại thường thì dùng áo trắng mũ trắng. Về hàng võ từ tước hầu, tước bá mà đương làm quan từ ngũ phẩm trở lên, các chức nội giám từ lục phẩm trở lên, về hàng văn, các quan bộ, tự, thủ lĩnh, tri phủ, tri huyện và hiệu quan trở lên, để tang 1 năm, dùng áo trắng vén gấu, dây thao trắng và mũ trắng. Quá 100 ngày thì khi vào chầu hay ra coi việc thì dùng áo, dây thao và mũ màu đen. Hàng võ từ lục phẩm trở xuống, hàng văn bát cửu phẩm triều yết, để tang 9 tháng, mặc áo trắng vén gấu. Các hộ vệ hiệu sĩ, án lại, hoa văn [học sinh] thì để tang 1 năm, khi vào chầu hay đứng hầu thì dùng áo đen, gươm vỏ đen, dây thao đen, mũ đen, không được dùng trang sức vàng bạc, lúc thường mang cầm phải

(1) *Thượng phụ* : tức là chúa Trịnh [Tùng].

(2) *Triều tham* : thỉnh thoảng được vào chầu.

mặc áo trắng 100 ngày, và đồ trang sức bày trong nhà đều phải viền vải trắng ở bên dưới. Vợ các quan người nào dự bậc mệnh phụ thì để tang 1 năm, người nào không dự bậc mệnh phụ thì để tang 100 ngày, đều cấm trang sức bày biện quá mức. Các hàng ấm quan, thuộc viên và tạp lưu thì để tang 5 tháng, mặc áo trắng vén gấu, sau 100 ngày, khi vào chầu hay đến làm việc ở nha môn thì dùng áo, dây thao và mũ màu đen. Những xá lại, văn thuộc, quan viên tử tôn, nha lại và xã trưởng để tang 100 ngày. Các chức thổ tù, phụ đạo để tang 100 ngày. Nhân dân ở làng nhà vua và ở trong đô thành để tang 100 ngày, nhân dân các xứ để tang 27 ngày, đều cấm âm nhạc và đồ mặc đồ dùng màu sắc và đồ châu ngọc vàng bạc. Về giá thú thì con trai, con gái các quan viên đình 100 ngày, thường dân đình 27 ngày. Đều bắt đầu từ ngày tiếp nhận được lệnh này".

Xét : Theo sách *Chu lễ*, để tang vua thì mặc áo sổ gấu 3 năm, mà thiên "*Đàn cung*" cũng chép rằng : "Khi vua mất, đến ngày thứ ba thì người coi việc cúng để tang trước, ngày thứ năm, các quan trưởng để tang, ngày thứ bảy, đàn ông đàn bà trong nước để tang, ba tháng thì các nước chư hầu để tang." Như thế là lễ để tang 3 năm vẫn là lễ chính mà quan và dân thì theo chức phận mà sâu nông hơn kém. Cách thức để tang do đời Quang Hưng định, kẻ trên người dưới, kẻ hơn người kém, thực là vừa phải. Duy có thượng phụ là bậc huân vương lại chỉ để tang có 100 ngày thì chưa phải lẽ. Lễ để tang vua 3 năm, thì dù đến tước vương tước công cũng phải theo thế. Thượng phụ tuy tước cao thực, nhưng cũng là người làm tôi, xét trong điển lễ có lẽ nào lại một mình khác được. Vả lại, để tang 3 tháng là thể chế của thiên tử để tang vua nước chư hầu, chứ người làm tôi mà để tang vua sao ví thế được ! Có lẽ các văn thần bấy giờ vá víu để cầu nịnh chúa, nên không kịp cân nhắc thế nào là đúng.

Lê Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 19 [1758], mùa hạ, tháng 6, Vĩnh Hựu đế mất ở điện Càn Thọ. Các triều thần bàn việc để tang, đều bàn rằng : Đại Hành hoàng đế [Ý Tông] khi trước thân hành nhường ngôi, hoàng thượng nối ngôi nên đứng làm chủ tang và để tang 3 năm. Vua

ban nội chỉ rằng : "Ta nguyên là con trưởng của tiên đế [Thuần Tông], quan hệ đến dòng dõi. Gần đây hoàng thúc [Ý Tông] tạm nối ngôi, nhưng vì lòng người không yên, nên lại trả lại ngôi cho ta. Thực ra thì ta nối ngôi của tiên đế chứ không phải là nối ngôi của hoàng thúc. Xét trong điển lễ, gốc nguồn không nên có hai. Chỉ nên theo lễ chế phục đối với thân thuộc bậc tôn phải để tang 1 năm. Còn như các tiết về việc tang thì giao cho người con cả ở điện Càn Thọ chủ lễ. Thế mới là đúng lẽ". Đạo chỉ ấy ban xuống cho triều thần bàn, đều cố xin vua đứng làm chủ tang. Vua nhất quyết không nghe. Bấy giờ việc tang mới nhất định. Đến khi đem táng ở sơn lăng, vua thân hành đi đưa đến trạm nghỉ ở bờ sông, mặc áo tang một năm làm lễ.

Xét : Theo quốc sử thì Ý Tông được lên ngôi là do chúa Trịnh lấy tư tình mà làm[1], chú tranh ngôi của cháu đã không phải là lẽ chính đáng. Đến khi nhường ngôi, lại là vì cớ nhân tình không yên mà phải trả lại cho người con dòng trưởng, chứ không phải là bản tâm muốn nhường. Thế thì Ý Tông không thể gọi là người truyền ngôi mà Hiển Tông cũng không thể gọi là người được truyền, rõ ràng lắm rồi. Đã không phải là người được truyền thì sao lại đứng chủ tang ? Lời bàn của các triều thần bấy giờ, về tình và lý đều không thỏa đáng. Nếu không có ý vua quả quyết biện bạch là không phải lễ thì đã mắc phải cái lỗi trái lễ rồi. Ôi ! việc lễ có thể làm cẩu thả được đâu !

Tháng ấy, Lễ bộ yết bảng rằng : "Đại Hành thái thượng hoàng đế mất đi, nên có thể lệ về việc để tang. Nay tham chước lễ cổ yết ra bảng này để mọi người đều biết :

– Các hoàng thân và các trai gái họ nhà vua thì đều theo gia lễ mà để tang.

– Các quan văn võ được dự ban chầu trở lên, các quan nội giám từ chức thiêm giám trở lên, phải để tang 3 năm, khi chầu thì áo mũ đai đều dùng màu đen ; khi hầu thì dùng áo thanh cát màu hoa quỳ, mũ sa đen,

(1) Ý Tông là cháu của Thái phi (mẹ Trịnh Giang).

dây thao đen ; khi ra công đường coi việc thì dùng áo vải đen. Khi vào triều đường đều ngồi phên tre và phên lác. Võng thì dùng đòn gỗ sơn đen ; ngựa chỉ dùng yên mộc.

– Văn từ viên ngoại lang và tri phủ trở lên, võ từ lục phẩm trở lên, nội giám từ chức tả hữu đề điểm trở lên, để tang 1 năm. Khi vào hầu dùng áo thanh cát màu hoa quỳ, mũ sa đen, dây thao đen ; khi ra công đường coi việc đều mặc áo vải đen và ngồi phên tre và chiếu lác.

– Vợ các quan văn võ người nào dự hàng mệnh phụ để tang 1 năm, người nào chưa dự hàng mệnh phụ để tang 5 tháng.

– Văn từ tự thừa, đồng tri phủ trở xuống để tang 9 tháng. Võ từ thuộc viên có chức trở xuống, nội giám từ chức phụng ngự trở xuống, để tang 9 tháng. Áo mũ vào chầu đều dùng sắc đen ; khi vào hầu thì dùng áo thanh cát màu hoa quỳ, mũ sa đen, dây thao đen ; khi ra công đường coi việc thì dùng áo vải đen, đều ngồi phên tre và chiến lác.

– Các ấm chức(1), nho sinh trúng thức(2), giám sinh(3), biền binh hợp thức(4), nho sinh, sinh đồ(5), quan viên tử tôn, nhiêu nam(6), học sinh, sinh viên, đều để tang 5 tháng. Khi vào hầu phủ chúa dùng áo thanh cát màu hoa quỳ, ngày thường đều dùng áo vải đen.

– Chức phụ đạo thổ từ, các thuộc viên, tạp lưu, các án lại, hoa văn học sinh, thư tả, đề lại, xã trưởng, để tang 5 tháng. Có khi vào hầu phủ chúa thì dùng áo thanh cát màu hoa quỳ, ngoài ra đều dùng áo vải đen.

– Xã dân các huyện xứ Thanh Hoa và nhân dân trong đô thành để tang 1 tháng, nhân dân các xứ để tang 27 ngày.

Các hạng tang phục trên đây, phàm màu sắc lòe loẹt, châu ngọc vàng bạc đều cấm, hết hạn để tang thì thôi. Duy có việc giá thú, nếu là con

---

(1) *Ấm chức :* con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên được tập ấm bổ quan.

(2) *Nho sinh trúng thức :* con các quan viên được vào học Chiêu Văn quán và Tú Lâm cục mà thi Hội trúng 1, 2 kỳ, gọi là nho sinh trúng thức.

(3) *Giám sinh :* thi Hương đỗ 4 kỳ được vào học ở Quốc tử giám.

(4) *Biền binh hợp thức :* con các quan thi khoa Bác cử đỗ 3 kỳ gọi là biền binh hợp thức.

(5) *Sinh đồ :* thi Hương đỗ 3 kỳ.

(6) *Nhiêu nam :* con quan được miễn thuế và tạp dịch.

quan viên thì đình 100 ngày, thường dân thì đình 27 ngày. Đều bắt đầu từ ngày tiếp được lệnh này. Còn việc hát xướng thì cấm trong 3 năm để cho hợp với lễ chế.

Xét : Thể chế tang phục ở đây so với thể chế đầu đời Quang Hưng cũng có thêm bớt ít nhiều. Bấy giờ chúa Trịnh quyền vị rất to, lễ quan không dám bàn đến việc để tang, bởi vì càng to thì điển lễ càng phải khuất. Xem thế có thể biết được việc đời biến đổi.

Năm Vĩnh Khánh đế thứ 1 [1729], mùa đông, tháng 11, An vương [Trịnh Cương] mất, các quan phủ liêu bàn định việc để tang : Thân thuộc nhà chúa, đàn ông, đàn bà họ nhà chúa, để tang đều theo gia lễ. Các quan văn võ từ bậc được dự ban chầu trở lên, nội giám từ chức thiêm sai thái giám trở lên, để tang 1 năm, triều phục mũ đai đều dùng các màu xanh, lục, đen.

Năm Cảnh Hưng thứ 11 [1750], tháng 8, bà nội của Minh vương [Trịnh Doanh] mất, các quan Phủ liêu tham chước lễ chế, bàn định việc để tang : Các quan văn võ được dự ban chầu và từ chức thị nội, đồng tri, giám sự trở lên, để tang 5 tháng ; chưa dự ban chầu và từ chức tả thiếu giám, hữu thiếu giám trở xuống cho đến các chức ấm phong, tạp lưu, thì để tang 3 tháng. Khi vào hầu, dùng áo thanh cát màu hoa quỳ không viền cổ, mũ sa đen, dây thao đen. Khi hầu thường và khi làm việc coi việc thì phải chiếu theo phẩm trật của mình, phàm mũ bằng sa đoạn Trung Quốc, mũ lương và mũ đuôi én lục lăng đều theo dạng thức mà làm bằng sa đen nam, không làm hoa màu lòe loẹt. Những nho sinh trúng thức và giám sinh trở xuống cùng các hạng thuộc viên tư lại đều để tang 1 tháng. Quân lính và nhân dân thì để tang 27 ngày. Trong khi còn để tang thì yến tiệc hát xướng đều cấm, hết tang thì thôi. Riêng ở đô thành thì cấm hẳn âm nhạc, đến sau khi ninh lăng [chôn cất] mới thôi cấm.

Xét : Chế độ để tang của phủ chúa, trước kia không thấy chép, đại khái dùng theo gia lễ. Đến việc để tang An vương, triều đình mới định để tang 1 năm, đặt làm thành lệ, mà việc để tang thái từ [bà nội] trong đời Cảnh Hưng thì định tang phục đại công [9 tháng], tuy là không dám ngang với mẹ vua,

nhưng để tôn kính nhà chúa, thì như thế cũng đã hết lòng báo ơn rồi.

LỄ LÊN NGÔI CỦA VUA NỐI NGHIỆP

Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 19 [1028], mùa xuân, ngày mồng 1 tháng 3, vua mất ở điện Long An, hoàng thái tử là Phật Mã lên nối ngôi ở trước linh cữu, đại xá, đổi niên hiệu, lấy năm ấy làm năm Thiên Thành thứ 1.

Chúc Lý Ngô Sĩ [Liên] nói : "Theo phép trong kinh *Xuân Thu*, khi vua mất thì vua nối ngôi lên ngôi ngay khi mới có việc tang, nhưng sang năm sau mới đổi niên hiệu. Chép lên ngôi là vì cái nghĩa thủy chung ; một năm không thể chép hai vua, là vì thể lòng thần dân trong nước, không thể cách năm mà không có vua được. Đó là lẽ vậy. Thái Tông lại mạo nhận năm của vua trước mà đổi làm năm của mình là lẽ gì ? Kể ra, từng năm lưu chuyển là vận hội của trời. Vua bắt chước trời, theo sự xoay vần của năm mà chép đời vua ở ngôi lâu hay chóng, từ xưa vẫn thế. Thái Tông là người tinh hiểu lễ nhạc thư số, lại không khảo cứu, đến nỗi làm rối vận hội của trời, để cho đời sau vin vào việc cũ mà nối gót làm theo. Cái lỗi ấy thực to lắm.

Thái Tông, năm Minh Đạo thứ 6 (1047], mùa đông, ngày mồng 1 tháng 10, vua mất ở điện Trường Xuân, thái tử lên ngôi ở trước linh cữu, đổi niên hiệu là năm Long Thụy Thái Bình thứ 1.

Thánh Tông, năm Thần Vũ thứ 4 [1072], mùa xuân, tháng giêng, vua mất ở điện Hội Tiên, thái tử là Càn Đức lên ngôi ở trước linh cữu, đổi niên hiệu là Thái Ninh. Năm ấy, vua mới lên 7 tuổi. Tôn mẹ đẻ là họ Lê làm hoàng thái phi, mẹ đích là họ Dương làm hoàng thái hậu, buông mành ngồi trong cùng coi việc nước. Thái sư là Lý Đạo Thành lúc nào cũng ở bên cạnh vua để giúp việc. Mùa hạ, tháng 4, vua mới bắt đầu ngự ra điện Thiên An coi chầu.

Nhân Tông, năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ 1 [1127], vua bị bệnh, cho triệu Thái úy Lưu Khánh Đàm vào nhận di chiếu rằng : "Ta từ khi ra xem xét việc gặt hái đến giờ bị bệnh liên miên mãi, sợ không kịp bàn được việc nối ngôi, mà thái tử là Dương Hoán năm nay tuổi đã đúng

một kỷ[1], là người có độ lượng rộng rãi, thông minh đúng mực, hồn hậu thành thực, thẳng thắn nghiêm chỉnh, cung kính nhiệm nhặt, có thể giữ theo điển chế cũ của ta mà lên ngôi hoàng đế. Ta muốn cho trẻ thơ vâng mệnh nối nghiệp để làm tỏ rạng công nghiệp đời trước những mong thần hạ các ngươi một lòng giúp đỡ. Xét Bá Ngọc thực có khí độ kẻ cả, nên sẵn sàng giáo mác đề phòng những chuyện không ngờ. Chớ có làm sai lời ta dặn, ta dù có nhắm mắt cũng không ân hận gì cả (còn nữa đã chép ở trên)."

Ngày hôm sau, vua mất ở điện Vĩnh Quang, hoàng thái tử lên ngôi ở trước linh cữu. Sai võ vệ là Lê Bá Ngọc truyền cho các vương hầu và các quan đều đợi lệnh ở ngoài cửa Đại Hưng. Sai lệnh lại đóng các cửa thành, trong thành ngoài thành đều giới nghiêm. Lại ra lệnh cho các cấm quân mang đồ binh khí đứng canh ở ngoài điện Thiên An. Một lát, cửa nách bên hữu mở ra, dẫn các quan vào sân rồng, sai Bá Ngọc dụ cho các vương hầu và các quan văn võ rằng : "Chẳng may tiên đế lìa bỏ quần thần, ngôi trời không thể bỏ vắng lâu được. Ta tuổi còn trẻ thơ, cố gắng lên nối ngôi, các khanh phải nên bền bỉ hết lòng, cùng nhau giúp đỡ nhà vua, không những là khỏi phụ lòng tiên đế, còn làm cho con cháu các khanh được hưởng lộc vị cùng vui với nước nhà". Các quan lạy mừng và đều thương khóc. Lại có chiếu cho khắp làng mạc trong nước đều giữ nghề nghiệp như cũ. Bấy giờ vua mới ngự ở điện Thiên An coi chầu. Ngày mồng 1 tháng giêng năm sau, đại xá thiên hạ và đổi niên hiệu.

Xét : Ngày xưa vua chết, thái tử nối ngôi, có bốn kỳ khác nhau :

1. Khi vua mới chết phải định ngay người nối ngôi (tức như thiên "Cố mệnh" trong *Kinh thư* có nói : "Đón con vua là Xuyến ở ngoài cửa Nam vào nhà Dực thất" là ý thế).

2. Khi đã chôn quàn rồi, phải lập người nối ngôi (tức như thiên "Cố mệnh" có nói : "Vua mang mũ miện gai và xiêm đen vào lên ngôi" là ý thế).

(1) *Kỷ :* 12 năm.

3. Sang năm mới đổi niên hiệu (tức như trong kinh *Xuân Thu* chép : "Lỗ công[1] lên ngôi" là ý thế).

4. Đến năm thứ 3 mới thực là trị vì (tức như trong *Kinh thư* chép : "Thuấn đến yết kiến miếu Văn tổ[2]" và "Y Doãn đem mũ miện áo cổn đến đón Thái Giáp về Kinh đô ở đất Bặc" là ý thế).

Đấy là những lời của các tiên nho mà thấy chép trong kinh điển còn có thể tra cứu được. Từ đời nhà Hán về sau, lễ không theo cổ, vua mất, thái tử lên ngôi ngay ở trước linh cữu, lấy ngày thay cho tháng, đổi niên hiệu, bỏ tang phục, mà cái lễ cách 1 năm đổi niên hiệu và 3 năm mới thực lên ngôi không nghe thấy nữa. Đời nhà Lý, các lễ lên ngôi và để tang đại để là theo các đời gần đây, duy có Nhân Tông khi còn ốm đã định ngay người nối ngôi trước, mà vua nối ngôi ra hiệu lệnh ở triều đình, trấn định mọi việc nguy nghi, còn phảng phất cái di ý của cổ lễ. Dù rằng cái lễ để tang 3 năm không làm được nhưng cái việc định người nối ngôi này đáng làm khuôn phép, càng thấy được cố mệnh của Nhân Tông là rất phải.

Lại xét : Chế độ của nhà Lý, lên nối ngôi, đổi niên hiệu, không để đến quá một năm, mà đây thì đến năm sau mới đổi niên hiệu, có lẽ gặp được năm ấy đã hết, nên mới làm được việc hợp với cổ lễ đó chăng ?

Thần Tông, năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 6 [1138], tháng 9, vua bị bệnh, lập hoàng tử là Thiên Tộ làm hoàng thái tử. Trước kia, vua đã lập Thiên Lộc làm con thừa tự, đến bấy giờ bị bệnh thì ba phu nhân là Cảm Thánh, Nhật Phụng và Phụng Thánh ý muốn đổi lập người khác, sai người đem nhiều của lót cho Tham tri chính sự là Từ Văn Thông, nói muốn thay đổi thái tử nhờ Văn Thông giúp. Văn Thông nhận lời. Đến khi vua bệnh nặng, cho gọi Văn Thông vào làm di chiếu. Văn Thông không dám xin đổi người nối ngôi, nhưng trót đã nhận của lót rồi, chỉ cầm bút không dám viết. Được một lát thì ba phu nhân đến, cùng nhau

(1) *Lỗ công* : vua nước Lỗ.

(2) *Văn tổ* : tức là Đế Nghiêu.

khóc nức nở ở trước mặt vua và nói : "Chúng tôi được nghe đời xưa chỉ lập con trưởng chứ không lập con thứ. Thiên Lộc là con người nàng hầu được vua yêu, nếu để được nối ngôi vua, người mẹ tất nhiên lấn quyền, thì lòng ghen ghét sinh ra, mẹ con chúng tôi khó lòng tránh khỏi được tai nạn sau này". Vua liền hạ chiếu nói : "Hoàng tử là Thiên Tộ tuy tuổi còn thơ ấu, nhưng là con đích, cả nước ai cũng biết, nên được nối nghiệp của ta. Còn thái tử là Thiên Lộc thì phong làm Minh đạo vương. Ngày 26 tháng ấy, vua mất ở điện Vĩnh Quang, chôn quàn ở thềm bên tây điện ấy. Mùa đông, tháng 10, hoàng thái tử lên ngôi vua ở trước linh cữu, tuổi mới lên ba, đổi niên hiệu làm Thiệu Minh năm thứ 1.

Chúc Lý họ Ngô nói : Thần Tông bỏ con trưởng còn ẵm bú, muốn lập con thứ đã lớn tuổi, là muốn hối cái lỗi trẻ người non dạ của mình ngày trước, nhưng rốt cuộc không được thỏa chí của mình. Cái tội ăn của lót của Từ Văn Thông đã rõ rệt, mà lời nói của ba phu nhân rất phải, chỉ tiếc là không biết gọi các đại thần của xã tắc mà giao phó cái việc thác cô[1]. Ôi ! Kẻ nịnh thần thông đồng với nơi cung cấm mà làm hỏng việc người, từ xưa vẫn thường có. Việc làm của Từ Văn Thông và ba phu nhân chẳng còn hơn là dạy cho cái việc Vệ vương vâng mệnh ư[2] ? Tuy thế, truyền ngôi cho con đích trưởng là nghĩa phải xưa nay, nếu được người giúp việc giỏi như Y Doãn giúp Thái Giáp, Chu công giúp Thành vương thì mới để tiếng cho đời sau mãi mãi.

Anh Tông, năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 3 [1176], mùa hạ, tháng 4, vua bị bệnh cố gượng ngồi trên giường bệnh, sai Tô Hiến Thành ẵm thái tử [Long Cán] tạm quyền việc nước. Đến mùa thu tháng 7, vua mất ở điện Thụy Quang. Khi vua đương mệt nặng, hoàng hậu lại xin lập Long Xưởng làm thái tử. Vua nói : "Làm con đã bất hiếu thì còn trị dân thế nào được !" Rồi di chiếu ủy cho Tô Hiến Thành giúp thái tử, phàm chính sự của nhà nước đều phải tuân theo Tô Hiến Thành. Đến khi vua mất, thái hậu[3] lại muốn bỏ con nọ lập con kia, sợ Hiến Thành không nghe,

---

(1) *Thác cô* : ký thác đứa con mồ côi.

(2) *Vệ vương* : con thứ Đinh Tiên hoàng lên ngôi vua mới 6 tuổi, mẹ là Dương hậu tư thông với quyền thần là Lê Hoàn, khiến Vệ vương nhường ngôi cho Hoàn.

(3) *Thái hậu* : vợ Anh Tông, mẹ Cao Tông.

đem vàng bạc biếu vợ Hiến Thành là Lã thị. Hiến Thành bảo vợ : "Ta là đại thần đã nhận cố mệnh mà giúp ấu chúa, nay lại nhận của lót mà bỏ người nọ lập người kia, thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới đất nữa". Thái hậu lại triệu Hiến Thành vào cung dỗ dành trăm cách. Hiến Thành nói : "Làm điều bất nghĩa mà được giàu sang thì những người trung thần nghĩa sĩ không ai thích làm, huống chi lời của tiên đế hãy còn văng vẳng bên tai. Thái hậu há chẳng từng nghe chuyện Y Doãn, Hoắc Quang[1] ư ? Tôi không dám vâng lời". Việc thay đổi ấy bỏ đi không nói đến nữa. Hoàng thái tử[2] lên ngôi ở trước linh cữu. Tháng giêng năm sau đổi niên hiệu và đại xá.

Họ Ngô nói : Anh Tông trong khi ốm nặng, không mê hoặc ở lời nói của người đàn bà mà phó thác được người giỏi, để ngăn ngừa việc lo về sau, rốt cuộc cái mưu bỏ con nọ lập con kia của thái hậu không thể làm được. Trên yên dưới thuận là nhờ sức của Anh Tông đó. Cao Tông lên ngôi từ tháng 7 năm ấy, đến năm sau mới đổi niên hiệu, là vì có Hiến Thành giúp việc, nên mới theo được cổ lễ.

Trần Hiến Tông, năm Khai Hiệu thứ 13 [1341], mùa hạ, tháng 6, vua mất ở nhà chính tẩm, tạm quàn ở cung Kiến Xương. Mùa thu, tháng 8, hoàng tử là Hạo lên ngôi, khi ấy mới lên 6 tuổi đổi niên hiệu là Thiệu Phong, đại xá.

Xét : Đời nhà Trần, từ Thái Tông về sau, đều làm theo lối nhường ngôi, vua thừa tự lên ngôi, toàn dùng lễ vui mừng, đó là gia pháp riêng của triều đại ấy mà không giống các triều đại khác. Duy có Hiến Tông mất sớm, chưa kịp truyền ngôi, cho nên việc lập vua nối ngôi phải làm ngay trong khi đương có tang. Còn Hiến Tông chết từ tháng 6 mà thái tử mãi đến tháng 8 mới lên ngôi, đó là vì thượng hoàng[3] còn đó, chính sự trong nước đã có chỗ hệ thuộc.

---

(1) Y Doãn phò giúp Thái Giáp nhà Thương. Hoắc Quang phò giúp Chiêu đế nhà Hán.

(2) *Thái tử :* là Long Cán, tức là Cao Tông.

(3) *Thượng hoàng :* vua cha, tức là Minh Tông ; Dụ Tông là con thứ của Minh Tông, em Hiến Tông. Lúc ấy Minh Tông còn sống.

Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 6 [1433], mùa thu, ngày 22 tháng 8, vua mất ở chính điện. Ngày mồng 8 tháng 9, thái tử là Nguyên Long lên ngôi vua, đại xá cho thiên hạ, đổi niên hiệu, lấy năm sau làm năm Thiệu Bình thứ 1. Khi ấy vua mới 11 tuổi.

Thái Tông, năm Đại Bảo thứ 1 [1440], ngày mồng 4 tháng 8, vua đi kinh lý miền đông, về đến Lệ Chi viên huyện Gia Định(1), tự nhiên phát bệnh nặng rồi mất. Các quan im lặng rước đi, đến ngày mồng 6 về đến kinh đô, nửa đêm đưa vào cung rồi mới phát tang. Đến ngày 12, Thái sư là bọn Trịnh Khả, Lê Thụ Tôn thái tử là Bang Cơ lên ngôi, tuổi mới lên hai. Lấy năm sau làm năm Thái Hòa thứ 1.

Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 28 [1497], mùa xuân, ngày 28 tháng giêng, vua ốm nặng, ngồi tựa vào ghế ngọc, cho hoàng thái tử lên nối ngôi. Đến ngày 30 là ngày Nhâm Tý, vua mất ở điện Bảo Quang. Mồng 1 tháng 2, hoàng thái tử ra lệnh dụ các công hầu bá và các quan rằng : "Vua cha ta mở nền trung hưng(2), làm tỏ rạng thêm công nghiệp đời trước, ở ngôi được 38 năm, sớm khuya kính cẩn chuyên cần. Mùa đông tháng 11 năm ngoái, bị bệnh phong thũng, đến giờ Thìn ngày 30 tháng giêng năm nay mất ở cung Bảo Quang. Ta nhớ thương đau xót, đã tạm đảm đương các việc trong cung. Các thần dân trong ngoài cứ làm việc như cũ". Ngày mồng 3 triều thần là bọn Đinh Công Bá, Trịnh Công Đán xin hoàng thái tử lên ngôi, hoàng thái tử không nghe. Ngày mồng 6 là ngày Mậu Dần, bọn Thái bảo Bình lượng bá Lê Chí, Binh bộ thượng thư Định Công bá Trịnh Công Đán đều đến điện Hoang Văn đón hoàng thái tử lên ngôi vua, lấy năm sau làm năm Cảnh Thống thứ 1.

Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 7 [1504], mùa hạ, ngày 24 tháng 5, vua mất ở điện Đồ Trị. Ngày mồng 6 tháng 6, các quan là bọn Trung quân đô đốc phủ đô đốc Bình Sơn hầu Lê Quảng Độ, Nam quân đô đốc phủ tả đô đốc phò mã(3) Lâm Hoài bá Lê Đạt Chiêu và các phò mã, các

---

(1) *Lệ Chi viên* : thuộc địa phận xã Đại Lại, huyện Gia Định, tức là huyện Gia Bình thuộc tỉnh Bắc Ninh bấy giờ.

(2) *Trung hưng* : Nghi Dân là con Thái Tông, giết Nhân Tông tự lập làm vua, bọn Lê Xý giết Nghi Dân rồi đón Thánh Tông về làm vua.

(3) *Phò mã* : con rể vua.

quan năm phủ sáu bộ, Đông các, Hàn lâm viện, sáu tự, sáu khoa, và Ngự sử đài đều đến điện Hoàng Cực rước hoàng thái tử lên ngôi. Đại xá cho thiên hạ và đổi niên hiệu, lấy ngay năm ấy làm năm Thái Trinh thứ 1.

Xét : Các vua đời Lê lên nối ngôi đều đợi qua năm mới đổi niên hiệu, đó là tuân theo lễ cổ mà sửa đổi việc không phải của đời trước, cho nên dù nối ngôi từ đầu mùa xuân, mùa hạ, mà ghi năm đầu thì phải đợi năm sau, thực là không nỡ bỏ ngay niên hiệu của vua trước vậy. Túc Tông lên ngôi vào tháng 6 mà đổi niên hiệu ngay, trái ngược phép nhà, vất bỏ điển xưa, quần thần bấy giờ vốn không thể chối trách nhiệm được.

Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 22 [1599], ngày 24 tháng 8, vua mất ở điện Chiêu Nhân. Bình An vương [Trịnh Tùng] cho là thái tử không được thông minh nhanh nhẹn, mà con thứ là Duy Tân thì mặt mũi khôi ngô có tướng làm vua, bèn bàn kín với các quan. Ngày 27, Thái úy Hoàng Đình Ái và Nguyễn Hoàng phụng mệnh chúa dẫn các quan bưng ấn vàng và bảo chương đón hoàng thái tử vào lên ngôi, khi ấy mới có 13 tuổi. Đại xá và đổi niên hiệu. Tờ chiếu nói : "Ta nghĩ : Trời đất lấy tâm sinh muôn vật, phải có khí hóa để giúp công phát dục ; đế vương lấy nhân giữ ngôi báu, phải ban ơn huệ để tỏ đạo chí công. Lẽ đạt không ngăn cách, nên có lời ban ra. Quốc gia ta do trời cho người theo, thần truyền thánh nối, mưu mô công nghiệp, hoàn toàn chính đáng, mối rường đầy đủ rõ ràng, những cái để lại đời sau, cũng đã nghĩ sâu lo xa lắm. Vua cha ta nối giữ nghiệp lớn, ở ngôi 28 năm, chợt vừa mệt mỏi, không làm việc được, nên việc nước phó thác cho ta. Ta đương lúc có tang, thương nhớ khôn xiết, song lấy xã tắc làm trọng, tạm nén tình riêng, gắng theo công luận, ngày 27 tháng 8 năm này kính nối mệnh trời, qua năm sẽ đổi niên hiệu. Ta tự nghĩ : đem cái tuổi còn thơ ấu mà nối cái nghiệp lớn khó khăn, gánh nặng sợ không đương nổi. Giữ cơ nghiệp sẵn có, cần phải có người giúp. Thực là nhờ được đức sáng suốt giúp giùm uốn nắn của chú soái thượng phụ Bình An vương và sức đỡ dần gìn giữ của các thân huân đại thần, nên ta mới có thể nối được nghiệp trước mà rạng rỡ được lời dạy của tổ tiên, trên đáp lòng trời, dưới chỏa lòng dân, để cho tôn miếu xã tắc được lâu dài muôn năm. Nay ta lên ngôi trị dân, chính là lúc nhân dân bốn phương đương mong được

thấm nhuần ơn trạch, nên phải dựng đạo bầy lời, thi ơn ban phúc cho cả thiên hạ từ lúc ban đầu. Sẽ lấy năm sau làm năm Thận Đức thứ 1 [1600]. Nay vừa lúc mới lên ngôi, phải ban ơn cho bốn biển, nên có các điều khoan hồng ban bố cho thiên hạ (các điều này chép rõ ở quốc sử). Ôi ! Chính danh vị tự lúc đầu, theo nghĩa nhất thống của *Xuân Thu*, để chứng tỏ thời kỳ thịnh trị ; mong vận nước bằng cả số năm của nhà Ân, nhà Hạ, để nối tiếp phúc lành lâu dài. Vậy bá cáo cho nhân dân gần xa đều biết".

Thần Tông, năm Vạn Khánh thứ 1 [1662], tháng 9, vua bị bệnh ung thư, xuống chiếu đổi niên hiệu, đại xá. Lại có chỉ dụ cho Tây vương [Trịnh Tạc] rằng : Khi trước vì chưa có con, phải lấy người họ khác là Duy Tào lập làm hoàng thái tử. Nay lo đến việc sau, trên sợ vong linh tổ tiên, không dám đem ngôi trời mà khinh suất trao cho người họ khác, Duy Tào xét nên bỏ mà trả về họ mẹ. Đích tử là Duy Vũ nay lên 7 tuổi, đã gần trưởng thành, nhờ chúa giúp đỡ gây dựng để nối dòng dõi, cho yên lòng thần dân". Chúa cho là việc trọng đại bèn truyền các quan văn võ cùng vào sân rồng đợi mệnh lệnh. Lại ủy cho bọn Phạm Công Trứ, Bái Quốc công Lê Viết Đăng và Lê Đăng Tiến vào chỗ vua nằm nhận cố mệnh. Vua hiểu dụ khẩn khoản hai, ba lần như lời chỉ dụ trước. Bọn Phạm Công Trứ về trình lại với chúa. Thế rồi bỏ Duy Tào làm dân thường.

Đến ngày Nhâm Tý, vua mất. Mùa đông tháng 11, thái tử [Duy Vũ] lên nối ngôi, sang năm sau đổi niên hiệu và đại xá. Lời chiếu nói : "Đạo trời chuyển vận ở trên, tất phát ra khí hòa, tưới xuống mưa móc, để cho các loài đều được tốt tươi. Làm vua khi mới lên ngôi, tất phải ra ơn ban phúc, để bá cáo xa gần. Lòng trên dưới đã hợp nhau, việc nghe thấy đều như một. Quốc gia ta dựng nước bằng nhân, được dân vì đạo. Đức Thái Tổ Cao hoàng đế dùng võ để bình định, dùng văn để giữ gìn, nhờ có tôi hiền để mở rộng mưu mô sáng nghiệp. Các bậc tiên đế lấy nhân mà cố kết, lấy nghĩa mà duy trì, nhờ có những người đức lớn mà bảo toàn nề nếp cơ đồ. Tuy cũng có gặp hồi vận bĩ, phải buổi gian truân, song lại khôi phục giang sơn, chuyển sang vận thái. Trang Tông Dụ hoàng đế và Trung Tông Vũ hoàng đế hăng hái cất nghĩa quân, lấy lại được kinh thành, toàn là nhờ ở mưu thần chước thánh của Thế Tổ Thái vương

[Trịnh Kiểm]. Thế Tông Nghị hoàng đế và Kính Tông Huệ hoàng đế sở dĩ giữ được nghiệp lớn, cửa rộng nhà cao, phần nhiều nhờ ở công đức cao cả của Thánh Tổ Triết vương [Trịnh Tùng]. Công liệt mưu mô thêm rạng rỡ cho đời trước, cơ đồ sự nghiệp còn để mãi cho người sau. Đến vua cha ta, vâng chịu mệnh trời, nối giữ nghiệp lớn, trên thì sẵn có khuôn phép sáng nghiệp và thủ thành của tổ tiên, cứ tuân theo kỷ luật ; trước thì nhờ được công lao nâng đỡ của Văn Tổ Nghị Vương [Trịnh Tráng], đã chấn khởi trị công. Đức trung chính muốn cho thêm cứng cỏi, học cao minh lại thêm được thấm nhuần. Thực là nhờ Đại nguyên soái chưởng quốc chính thượng sư Tây vương [Trịnh Tạc] rèn đúc tác thành mà đức ấy được trọn vẹn. Lại có Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh kiêm tổng chính bính Nghi quốc công [Trịnh Căn] giúp đỡ thêm vào mà chính trị được hoàn mỹ. Trong 44 năm nay, không phải làm gì mà nước vẫn thịnh trị, nhân dân trăm họ đều được thỏa vui. Nay đến lúc mỏi mệt không làm được việc, nghĩ việc ký thác con côi là việc trọng đại, may nhờ có Đại nguyên soái chưởng quốc chính thượng sư Tây vương đức sáng công to, nghe lời tiết chế phủ, chuẩn lời các đại thần văn võ mà tôn ta lên ngôi hoàng đế. Ta tự nghĩ tuổi còn thơ ấu, khó lòng đương nổi gánh nặng ấy. Song nghĩ đến tôn miếu là việc to, xã tắc là việc trọng, không dám chối từ, phải kính tuân theo mà lên ngôi hoàng đế, đại xá và đổi niên hiệu, lấy năm sau là năm Quý Mão làm năm Cảnh Trị thứ 1 [1663]. Rất mong các bậc đại thần, các quan văn võ, khuyên bảo rõ ràng, cùng nhau sửa chữa, giúp ta nên người có đức, để nhận cái trách nhiệm nặng nề của trời đất tổ tiên giao phó cho và thỏa lòng trông mong của thần dân trong ngoài. Ôi ! Mới lên ngôi báu, ban ra đức chính thanh minh, vận nước ức năm, giữ mãi cơ đồ bền vững. Vậy bá cáo cho nhân dân gần xa đều biết.

Xét : Nhà Lê từ Trung hưng về sau, bỏ vua nọ lập vua kia, quyền ở chúa Trịnh cả. Vua mất đi, thường thường tùy theo ý chúa muốn lập ai thì lập, con đích hay con thứ, ít tuổi hay nhiều tuổi, không cần gì cả. Như khi Thế Tông mất, thì bỏ thái tử mà lập con thứ ; khi Thần Tông mất, thì qua 2 tháng mới lập vua ; nắm lấy buông ra, quyền ở trong tay, không ai dám nói gì cả. Đương lúc bấy giờ, vua chỉ ngồi làm vì thôi.

Gọi là định ngôi vua nối nghiệp, thì trong lúc ốm liên miên chưa từng được tự do, cho nên việc lập vua nối ngôi đại để quy công cho vương phủ cả. Đến cả các tờ chiếu thư bá cáo, lời lẽ rất là tôn kính, cũng là cái thế buộc phải như vậy. Nay hãy chép cả tờ chiếu lúc mới lên ngôi ra đây, để biết sự thực. Còn việc khác thì cứ suy ra.

NGHI THỨC BAN CHIẾU KHI VUA LÊN NGÔI

Ngày hôm trước, các quan hai ban văn võ được chúa triệu vào hầu, chúa chỉ dụ xong rồi, truyền cho Tư thiên giám chọn ngày và sai các quan đi cáo tế trời đất và các vị thần ở điện miếu. Việc cáo tế các vị thần ở các điện miếu các xứ Thanh Hóa, Nghệ An và bốn trấn thì giao cho các quan ba ty[1]. Quan phủ doãn và các quan trong thuộc hạt đều dâng lễ mừng theo bậc khác nhau. Đến sớm ngày hôm ấy, các ty giàn bày nghi trượng ở hai bên sân rồng, có bày nhạc nhưng không nổi. Các đại thần công hầu bá và các quan văn võ đều vâng chỉ của chúa, sẵn sàng phẩm phục đứng ở ngoài cửa Đoan Môn, quan triều yết thì đứng ở ngoài cửa Kiền Nguyên. Các viên chấp sự tiến vào sân rồng trước để chờ sẵn. Đến giờ làm lễ, rước vua từ chỗ ngự tạm tiến vào điện Vạn Thọ. Quan tư lễ tâu xin vua mang mũ đai. Quan thủ bảo đệ quốc bảo[2] lên. Quan tư lễ ra trước sân rồng tuyên độc chiếu chỉ, truyền cho các quan mang đủ áo mũ làm lễ ban chiếu. Rước ngự giá ra, quan phủng bảo bưng quốc bảo, các tướng sĩ hộ vệ theo hầu đúng như nghi thức, rước đến sân điện Kính Thiên. Hồi chuông đầu tiên, hai viên tự ban dẫn các quan đại thần đầu ban và các quan văn võ vào hầu ở hai bên tả hữu sân rồng, hai viên dẫn các quan triều yết đứng sắp hàng ở ngoài cửa Đoan Môn, hai viên dẫn các quan tê chiếu vào đứng ở cuối thềm bên hữu sân rồng, Rước ngự giá ra đến bệ ngai. Quan phủng bảo đặt quốc bảo trên án. Tiếng chuông vút roi dừng. Thông tán xướng : "Bài ban" (dẫn tán cũng xướng như thế). Các quan sắp ban. Lại xướng : "Ban tề". Lại xướng : "Cúc cung bái, hưng (5 lạy 3 vái), bình thân". Quan phủng chiếu đến giữa ngự đạo quỳ xuống :

(1) *Ba ty :* Đô ty, Thừa ty và Hiến ty ở các xứ.

(2) *Quốc bảo :* ấn ngọc là của báu của nước.

"Tấu truyền chiếu", phục xuống, vẫn quỳ. Một viên tư lễ bưng một tờ chiếu trao cho quan phủng chiếu, rồi lui ra đứng nhích về phía đông. Quan phủng chiếu đặt tờ chiếu lên án. Quan dẫn chiếu dẫn bốn viên tự ban nhắc cái án để chiếu, bốn viên thiên hộ, bách hộ mang tán che, từ bên tả sân rồng hơi nhích lên, nhắc đặt vào giữa ngự đạo. Quan phủng chiếu đến trước án lấy tờ chiếu. Quan tuyên chiếu và quan phủng chiếu đều trèo lên đẳng gỗ. Quan phủng chiếu trao tờ chiếu cho quan tuyên chiếu. Quan tuyên chiếu nhận lấy và nói : "Hữu chiếu". Thông tán xướng : "Bách quan giai quỵ" (ngoại tán cũng xướng như thế). Quan tuyên chiếu trao tờ chiếu cho quan triển chiếu nhận lấy mở ra. Quan tuyên chiếu đọc xong, lại trao tờ chiếu cho quan phủng chiếu. Quan tuyên chiếu và quan triển chiếu đều xuống đẳng gỗ, lui ra chỗ đứng trước. Quan phủng chiếu đến giữa ngự đạo quỳ xuống, dâng tờ chiếu lên. Quan tư lễ giám nhận lấy tờ chiếu đặt lên án, lui ra đứng về phía đông. Quan phủng chiếu phủ phục, đứng dậy, đi ra chỗ đứng trước. Hai viên dẫn chiếu án dẫn bốn viên tự ban nhắc cái án để chiếu, các thiên hộ bách hộ mang tán che, lại để ở bên tả sân rồng. Thông tán xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân". Lại xướng : "Cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân" (ngoại tán cũng xướng như thế). Các quan chia ban đứng hầu. Quan Hồng lô tự từ bên tả sân rồng bước xuống, đến giữa ngự đạo quỳ xuống tâu : "Kính vâng mang chiếu đến Quảng Văn đình và ra các xứ để ban hành, cộng 13 đạo". Tâu xong, phủ phục, đứng dậy lui về chỗ đứng trước. Điển lễ xướng : "Thụ chiếu chỉ". Các quan phủng chiếu và tê chiếu đều đến giữa ngự đạo làm lễ 5 lạy 3 vái, rồi vẫn quỳ. Quan tư lễ giám lấy một đạo chiếu trao cho quan phủng chiếu, lại đem 12 đạo chiếu trao cho các quan tê chiếu. Tiếp nhận chiếu rồi đi từ giữa ngự đạo ra. Quan phủng chiếu bưng tờ chiếu ra treo ở Quảng Văn đình. Các quan tê chiếu mang tờ chiếu đi các xứ. Các viên chấp sự tiến vào ban thứ, lễ 5 lạy 3 vái, rồi ra chỗ đứng trước. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ xuống tâu : " Lễ tất". Vút roi. Vua ngự về cung. Các quan theo thứ tự lui ra.

LỄ TÁNG SƠN LĂNG

Lý Thái Tổ mất, chôn ở Thọ Lăng, phủ Thiên Đức (mất ngày mồng 2 tháng 3, táng tháng 10, mùa đông).

Ngọ Phong họ Ngô nói : "Đời xưa thiên tử chết, 7 tháng mới chôn, chỗ đất chôn gọi là sơn lăng. Lăng đều có tên, như các vua nhà Hán đều chôn ở Trường An, đầu tiên gọi là Trường lăng, An lăng ; sau lại lấy tên của huyện và hương, như Mậu hương thì gọi là Mậu lăng, v.v.., đều đặt tên một chữ, cũng có khi không lấy tên đất mà đặt tên lăng. Từ nhà Ngụy nhà Tấn về sau thì cứ theo tên đất, như lăng ở Cao Bằng thì gọi là Cao lăng, thế là đặt tên một chữ. Từ lăng Tuấn Dương về sau đều theo tên ấp, thế là tên hai chữ. Các đời Nguyễn, Ngụy, Tùy, Đường thì lại chỉ dùng tên một chữ, phần nhiều chọn chữ hay mà đặt. Đầu nhà Tống, tên lăng đặt là Vĩnh Xương, rồi các lăng về sau đều dùng chữ "Vĩnh". Thế là tên lăng của các đế vương xưa nay, hoặc đặt theo tên đất tên ấp, hoặc chọn chữ hay mà đặt. Chôn chỗ khác thì tên lăng đặt khác. Như Quang Vũ nhà Hán thì ban đầu gọi là Thọ lăng, là lấy nghĩa lâu dài, đến sau lại đổi là Nguyên lăng. Chưa thấy bao giờ các đời đều theo nhau mà gọi là Thọ lăng như triều nhà Lý. [Lê] Văn Hưu cho là các vua bấy giờ không có học, mà các nho thần lại không biết sửa chữa, hoặc là không có sức học kê cứu điển chế đời xưa, thực đúng như vậy.

Thần Tông, năm Thiên Thuận thứ 1 [1128], tháng 6, lăng của Nhân Tông đã xây xong, làm lễ an táng (mất mùa đông tháng 12 năm trước). Trước là hồi tháng 2 sai Mâu Du Đô đến phủ Thiên Đức ngắm đất để xây lăng Nhân Tông, đến bấy giờ mới an táng.

Trần Thái Tông mất, táng ở Chiêu lăng (mất mùa hạ tháng 4, đến tháng 10 thì táng). Lăng ở hương Tinh Cương[1]. Dụ lăng và Đức lăng cũng đều ở đó.

Thánh Tông mất, táng ở Dụ lăng (mất mùa hạ tháng 5, đến tháng 12 thì táng).

Nhân Tông mất, táng ở Đức Lăng. Trước là Nhân Tông truyền ngôi, xưng là thượng hoàng, xuất gia ở ngọn Tử Tiêu thuộc núi Yên Tử, tự hiệu là Trúc Lâm đại sĩ ; đến mùa đông, ngày mồng 3 tháng 11 năm Hưng Long thứ 16 [1308] triều Anh Tông thì mất ở Ngọa Vân am, núi Yên Tử.

(1) Thuộc phủ Long Hưng, xem V.S.T.G.C.M. quyển 7, tờ 19.

Người hầu cận là Pháp Loa[1] đem xác lên hỏa đàn, thiêu xong nhặt được hơn 300 viên "xá lỵ"[2], rước về chùa Quảng Phúc ở Kinh đô. Vua có ý ngờ. Các quan nhiều người tâu xin bắt tội Pháp Loa. Khi ấy hoàng thái tử Mạnh mới lên 9 tuổi, đứng hầu bên cạnh, trong mình tự nhiên có mấy viên "xá lỵ", đưa ra cho mọi người xem ; kiểm lại trong hòm đựng "xá lỵ", thấy thiếu mất mấy viên. Vua cảm khóc, rồi mới không ngờ nữa.

Đến tháng 9 năm thứ 18 quy táng ở Đức lăng, đem hạt "xá lỵ" để vào tháp của Ngọa Vân am (chia xá lỵ ra làm hai phần : một phần chôn ở Đức Lăng, phủ Long Hưng, một phần để vào tháp ở Yên Tử). Khi sắp sửa rước quan tài, người xem đứng chật cả cung điện, quan tể tướng cầm roi xua đuổi cũng không giãn ra được. Vua cho gọi Chi hậu chánh chưởng là Trịnh Trọng Tử đến để dẹp. Trọng Tử đến sân rồng, gọi quân các vệ Hải Khẩu và Hổ Dực vào ngồi cả ở sân rồng, bảo họ hát lên mấy câu long ngâm, công chúng nghe tiếng hát, rủ nhau đến xem, cung điện thưa bớt người, bấy giờ mới rước quan tài đi được.

Chúc Lý họ Ngô nói : "Triều đình cốt phải nghiêm trang, khi phát dẫn quan tài vua cần gì phải tể tướng đến dẹp người, hữu ty phải dùng mẹo mới làm việc được ! Thực bởi nhà Trần khoan hậu có thừa mà oai nghiêm không đủ.

Xét : Việc tang của Nhân Tông thực là việc lạ. Thân thế của thiên tử mà đem đốt ở hỏa đàn, nhà sư hầu cận đem đốt mà không ngờ, vua nối ngôi biết thế, cũng không bắt tội, chỉ lấy mấy trăm viên xá lỵ gửi ở chùa Phật mà việc xây lăng và an táng để mãi đến hai năm, không biết vua tôi bấy giờ đối với việc lớn như thế mà sao lại sơ sài như vậy ! Có lẽ cho là trút bỏ xác thịt lên cõi hư không là túc chí của tiên hoàng, không cần đến lễ văn để báo đáp long trọng chăng ? Ôi ! Say đắm vào tôn giáo huyễn hoặc của nhà Phật mà bỏ cả luân

(1) *Pháp Loa :* đệ tử của Trần Nhân Tông, tức là Trúc Lâm đệ nhị tổ mà Nhân Tông là đệ nhất tổ.

(2) *Xá lỵ :* nhà Phật cho rằng những vị chân tu, khi chết đem thiêu thì có những chất kết tinh lại như hạt châu, gọi là xá lỵ.

thường của đạo làm người ! Anh Tông coi thường việc thờ cha, lỗi ấy cố nhiên không thể che giấu.

Lại xét : Xá lỵ cất chứa lâu ngày không nát. Xá lỵ để ở tháp này, đến nay đã 500 năm. Gần đây, năm Kỷ Dậu [1789] đời Quang Trung nhà Ngụy Tây [Tây Sơn], trấn thủ Hải Dương muốn phá cái tháp ấy để lấy đồng, mới phá hai từng, thấy có một cái hòm to, mở ra xem thì lớp thứ nhất là hòm bằng sắt, lớp thứ hai là hòm bằng đồng, lớp thứ ba là hòm bằng bạc, lớp thứ tư là hòm bằng vàng, lớp thứ năm là hòm bằng đá quý trong đó để hai viên xá lỵ tròn bằng đầu ngón tay, sắc sáng lóng lánh, vì thế lấy làm lạ, tâu lên. Được lệnh để trả lại chỗ cũ và phải xây lại các tầng tháp như cũ. Ôi ! Cái tinh anh không tan, tháp cao còn mãi, dẫu không phải là chính lý, nhưng cũng chứng tỏ rằng Nhân Tông vốn tu luyện chân chính. Nhân thế chép thêm vào đây để tham khảo.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 5 [1318], mùa thu, tháng 8 Tuyên Từ thái hoàng thái hậu[1] mất, đến mùa đông, phụ táng vào Đức lăng. Trước Nhân Tông thường dặn thượng hoàng[2] ngày sau dì (dì tức thái hoàng thái hậu) mất thì nên phụ táng, rồi vẽ địa đồ làm huyệt trước trao cho. Đến bấy giờ thượng hoàng theo di mệnh. Các quan tâu rằng lăng tẩm không nên đụng chạm đến. Thượng hoàng nói : "Mệnh của tiên đế để lại ta không dám sai, nếu có chuyện gì không hay ta sẽ chịu lấy". Rồi cứ đem phụ táng.

Năm thứ 7, thượng hoàng mất ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường. Tháng 12, táng ở Thái lăng[3].

Họ Ngô nói : Vua chết, đến bảy tháng thì chôn, đây để mãi đến chín tháng mới đem chôn, thế là chậm. Có lẽ là tin theo thuyết âm dương [chọn ngày tháng tốt] chăng ?

Hiến Tông, năm Khai Hựu thứ 4 [1332], mùa xuân, tháng giêng phụ táng Thuận Thánh Bảo Từ hoàng thái hậu[1] vào Thái lăng (Thái hậu mất tháng 7 năm [Khai Hựu] thứ 2).

---

(1) *Thái hoàng thái hậu :* bà nội của Minh Tông.

(2) *Thượng hoàng :* Anh Tông, sinh ra Minh Tông.

(3) *Thái lăng :* lăng Anh Tông ở núi Trường Sinh, huyện Đông Triều.

Lúc đầu thượng hoàng [Minh Tông] sai các quan chọn ngày để an táng, có người cho là chôn vào năm ấy thì khắc hại đến người chủ tế mà bác đi. Thượng hoàng sai hỏi người ấy rằng : "Ngươi biết là sang năm ta tất chết phải không ?" Người ấy thưa rằng : "Không biết". Lại hỏi rằng : "Nếu chắc sang năm ta không chết thì có thể hoãn việc an táng. Nếu sang năm ta chết thì an táng mẫu hậu chả hơn là ta chết mà không làm được ư ? Kể ra, lễ cát hung tất phải chọn ngày, đó là thận trọng việc lễ, chứ có phải là câu nệ âm dương họa phúc đâu !" Rốt cuộc cứ làm.

Ngọ phong họ Ngô nói : Ngày xưa, khi đưa đám Đại Tông nhà Đường, Đức Tông [con Đại Tông] thấy xe tang không đi vào đường chính, lại đi chếch theo khoảng giữa hướng Đinh và hướng Mùi, hỏi vì cớ gì ? Hữu ty tâu rằng : "Vì nhà vua tuổi Ngọ" [nên không đi hướng ấy]. Vua nói : "Không nên rước linh giá đi trái đường để mưu lợi ích cho mình". Rồi sai quay xe cứ theo hướng Ngọ mà đi. Nay Minh Tông bác lời bàn của người bàn, cứ làm lễ an táng Bảo từ. Hai vị đều lấy lòng hiếu của mình mà làm, không mê hoặc thói thường, có thể gọi là hiền vậy. Ngày xưa thiên tử chết, để 7 tháng mới chôn. Chư hầu đều đến đưa đám. Từ vua chư hầu trở xuống, cứ theo thứ bậc mà bớt tháng dần đi, đều là để đủ sức làm việc, việc làm đủ thì mới thành, việc muốn thành thì phải theo lễ, có đủ lễ thì mới gọi là đầy đủ. Đủ công việc hết lễ nghi, thế là tốt lành, chứ có câu nệ gì về ngày tháng giờ ! Theo kinh *Xuân Thu*, khi vua chư hầu chết, thì công sức cả một nước, làm việc gì mà chả xong. Thế mà ngày Kỷ Mão mưa không chôn được, đến trưa ngày Canh Dần mới chôn, ngày Đinh Tỵ mưa không chôn được ; đến chiều ngày Mậu Ngọ mới chôn. Kể ra, sai một ngày thì chỉ cái cuộc tứ trụ (năm, tháng, ngày, giờ) có thay đổi, chứ có quan hệ gì đến hưng suy của vận nước, dài ngắn của ngôi vua. Từ đời Tấn, đời Đường về sau, những nhà thuật số đặt ra cái thuyết chọn ngày tốt xấu, chi ly xuyên tạc, đến hơn mấy chục nhà. Cùng là ngũ hành mà nhà nọ nhà kia không giống nhau, cùng một hướng núi mà khi thì tốt khi thì xấu ; thậm chí lại đặt ra những thuyết có huyệt thì sát cả nhà, có huyệt phải đắp như núi, có huyệt thì chết con trưởng, để cho người đời sợ, kẻ ngu tin. Cho nên có kẻ hoãn việc tang cha mẹ lại đến

(1) Mẹ của Minh Tông, vợ của Anh Tông.

hàng năm, bỏ chỗ đất tốt để tìm phương hướng. Đất chia lắm kiểu, kiêng kỵ càng nhiều. Quên cha mẹ lo lợi mình, bỏ cả lễ để cầu phúc. Nhưng mà hợp lộ, hợp mã, tam kỳ, tam bạch, tử vi, loan giá, bắc thần, hành nha, nhan nhản những quẻ tốt đó mà chưa bao giờ cho kẻ bất hiếu được hưởng phúc. Việc câu nệ lý số, Minh Tông cho là vô lý bác đi, mà quyết ý làm lễ an táng mẹ. Mấy câu hỏi vặn về hướng cũng đủ phá tan điều mê muội của người xem quẻ. Đế vương còn thế, huống chi người thường. Sau khi chôn Bảo từ hoàng thái hậu rồi, Minh Tông cũng chẳng việc gì. Thế đủ biết việc chọn ngày có nghiệm hay không. Duy có Bảo từ thái hậu mất, đến đây đã 3 năm mới chôn, về kỳ hạn chôn vào lăng của nhà Trần, phần nhiều không theo lễ cổ, cũng là một việc lầm lỗi.

Dụ Tông, năm Thiệu Phong thứ 4 [1344], mùa thu, tháng 8, an táng Hiến Tông ở An lăng, phủ Kiến Xương (Hiến Tông mất tháng 6 năm Tân Tỵ, đến tháng 8 năm Giáp Thân mới chôn). :

Chúc Lý họ Ngô nói : Thiên tử mất thì 7 tháng mới chôn. Ngày xưa, Hoàn vương nhà Chu 7 năm mới chôn, là vì có Tử Nghi, Hắc Khiên làm loạn. Hiến Tông chết đến 4 năm mới chôn, không thấy nói vì cớ gì, có lẽ vì thượng hoàng còn sống, nên phải theo mệnh lệnh chăng ? Thế mà bấy giờ không thấy có ai viện lễ cổ để can cả.

Ngọ Phong họ Ngô nói : Đời nhà Trần để chậm việc sơn lăng, đã thành thói quen, không biết là trái lễ, cho nên không có ai can cả. Song Minh Tông là vua cha ở trên mà để việc chôn Hiến Tông vào lăng không theo đúng lễ, chỉ vì không cho việc ấy là việc lớn, chẳng cũng bạc lắm ư ?

Năm thứ 17 [1357], mùa xuân, tháng 2, thượng hoàng mất ở cung Bảo Nguyên, đặt miếu hiệu là Minh Tông. Đến mùa đông tháng 11 chôn ở Mục lăng, vì là câu nệ ngày giờ, nên để chậm.

Ngọ Phong họ Ngô nói : Đời nhà Trần, kỳ hạn sơn lăng phần nhiều không theo lễ cổ, hoặc vì cớ gì, hoặc vì kiêng kỵ, hoặc vì câu nệ ngày giờ, mà để chậm, không phải chỉ một lần này.

Năm Đại Trị thứ 12 [1369], mùa hạ, ngày 25 tháng 4, vua mất ở tẩm điện [nhà ngủ], đặt miếu hiệu là Dụ Tông. Mùa đông tháng 11, chôn ở Phụ lăng.

Lê Thái Tổ mất, đem về chôn ở Vĩnh lăng tại Lam Sơn (Ngày 22 tháng 8 mất, ngày 21 tháng 11 chôn). Hành khiển Nguyễn Trãi phụng sắc soạn văn bia.

Thái Tông mất, đem về chôn ở bên tả Vĩnh lăng, gọi là Hựu lăng. Hàn lâm thị độc học sĩ Nguyễn Thiên Tích soạn văn bia (mồng 4 tháng 8 mất, mồng 6 tháng 10 chôn).

> *Xét* : Lễ ngày xưa, thiên tử mất 7 tháng mới chôn. Từ đời Hán về sau, lăng xây sẵn, cho nên kỳ hạn chôn thường ngắn hơn, có khi gấp thì không đầy 1 tháng. Nước Việt ta đời nhà Lý kỳ hạn chôn còn theo lễ cổ ; đến nhà Trần thì lại để chậm quá. Buổi đầu nhà Lê, nắn lại cái lệ của nhà Trần, lễ chôn vào lăng phần nhiều làm ngay, như lễ chôn Thái Tổ và Thái Tông kỳ hạn chỉ trong 2 – 3 tháng, làm như việc cấp bách không thể trì hoãn được. Nhưng đại yếu, nắn cong quá độ cũng không phải là điển lễ chính đáng.

Lại xét : Dựng bia ở lăng vốn không phải là lễ chế đời xưa, đời sau làm thêm văn vẻ, là có ý muốn phô trương công lớn để lưu truyền vĩnh viễn, cũng là nghĩa tôi con nên làm, tức như trong Lễ có nói : "Lễ là do nghĩa mà làm". Việc làm bia cũng vào loại ấy chăng ?

Nhân Tông bị giết chết, Thánh Tông lên ngôi, làm lễ chiêu hồn, rồi đem chôn ở bên hữu Vĩnh lăng ở Lam Sơn, gọi là Mục lăng (chết vào ngày 13 tháng 10 năm Kỷ Mão, chôn vào ngày 24 tháng 10 năm Canh Thìn). Sai quan Trung thư sảnh trung thư lệnh tri tam quán sự nhưng tri học sinh ngự tiền nhị cục khinh xa đô úy là Nguyễn Trực và Nhập thị kinh diên thượng kỵ đô úy là Nguyễn Bá Kỳ cùng soạn văn bia.

Thánh Tông mất, đem về chôn ở bên tả Vĩnh lăng ở Lam Sơn, gọi là Chiêu lăng (mất vào ngày 30 tháng giêng mùa xuân, ngày mồng 8 tháng 2 năm sau đem quan tài về đến Tây kinh[1] ; ngày 28 chôn).

Lễ quan xét theo việc cũ tâu xin dựng bia và khắc minh[2]. Hiến Tông cho lời tâu là phải, sai Đông các đại học sĩ là Thân Nhân Trung, Lễ bộ

---

(1) *Tây kinh :* tức Lam Kinh, là Lam Sơn, Thanh Hóa

(2) *Minh :* Bài văn ở trong bia, cứ 4 chữ một câu và có vần.

Thượng thư là Đàm Văn Lễ và Đông các đại học sĩ là Lưu Hưng Hiếu cùng soạn văn bia. Đến ngày chôn, vua sai 10 người nữ quan và nữ sử đi đưa linh cữu, chôn xong rồi cho ra [khỏi cung].

Hiến Tông mất, chôn ở Dụ lăng (mất ngày 25 tháng 4, 18 tháng 10 phát dẫn quan tài về Tây Kinh, đến mồng 8 tháng 11 mới chôn).

Lễ quan xét theo việc cũ tâu xin dựng bia. Túc Tông cho lời tâu là phải, sai quan văn là bọn Nguyễn Nhân Thiếp, Phạm Thịnh, Trình Chí Sâm soạn văn bia.

Túc Tông mất, chôn ở Kính lăng (mất ngày mồng 8 tháng 12 năm trước, đến tháng 2 năm sau mới chôn). Uy Mục đế sai bọn Đàm Văn Lễ, Nguyễn Nhân Thiếp, Phạm Thịnh, Trình Chí Sâm soạn văn bia.

Uy Mục đế chôn ở An lăng (ở xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn), (Từ đây trở xuống bốn vua đều bị giết).

Tương Dực đế chôn ở Nguyên lăng (ở xã Mỹ Xá, huyện Ngự Thiên).

Chiêu Tông chôn ở lăng Vĩnh Hưng (ở huyện Thạnh Đàm).

Cung hoàng chôn ở lăng Hoa Dương (ở xã Mỹ Xá, huyện Ngự Thiên).

Trang Tông mất, chôn ở Cảnh lăng, Lam Sơn (tháng giêng mất, tháng 3 chôn).

Trung Tông mất, chôn ở Diên lăng, Lam Sơn.

Anh Tông mất, chôn ở lăng Bố Vệ (ngày 23 tháng giêng mất, ngày ... tháng 2 chôn).

Thế Tông mất, chôn ở lăng Hoa Nhạc, huyện Đông Sơn.

Kính Tông mất, chôn ở lăng Bố Vệ (ngày... tháng 5 mất, chôn ngay tháng ấy).

Thần Tông mất, chôn ở lăng Quần Đội (ngày 22 tháng 9 mất, tháng 12 chôn).

Chân Tông mất, chôn ở lăng Hoa Phố (ngày 22 tháng 3 mất, tháng 10 chôn).

Huyền Tông mất, chôn ở lăng Quả Thịnh (ngày Quý Tỵ tháng 10 mất, ngày Nhâm Thân tháng 11 chôn).

Gia Tông mất, chôn ở lăng Phúc An (ngày mồng 3 tháng 4 mất, tháng 6 chôn).

Hy Tông mất, chôn ở lăng Phú Hoa.

Dụ Tông mất, chôn ở lăng Cổ Đô.

Thuần Tông mất, chôn ở lăng Bình Ngô.

Ý Tông mất, chôn ở lăng Phù Lê.

Hiển Tông mất, chôn ở lăng Bàn Thạch.

CÁC LĂNG CHÚA TRỊNH

Minh Khang Thái vương[1] chôn ở lăng Biện Thượng.

Thành Tổ Triết vương[2] chôn ở lăng Sóc Sơn.

Văn Tổ Nghị vương[3] chôn ở xã Cửu Bào.

Hoằng Tổ Dương vương[4] chôn ở sách Vạn Lại.

Chiêu Tổ Khang vương[5] chôn ở xã Diên Thượng (huyện Yên Định).

Thuần Tổ Lương Mục vương[6] chôn ở xã Cổ Biện.

Hy Tổ Nhân vương[7] chôn ở xã Xích Lộ (sau dời chôn xã Khoái Lạc, huyện Đông Sơn).

Nghị Tổ An vương[8] chôn ở xã Thịnh Điện (sau dời chôn ở xã Kim Vực).

Thành Tổ Thịnh vương[9] chôn ở xã Trịnh Phúc.

Anh liệt Linh vương[10] chôn ở xã Phương Liệt.

---

(1) Trịnh Kiểm.

(2) Trịnh Tùng.

(3) Trịnh Tráng.

(4) Trịnh Tạc.

(5) Trịnh Căn.

(6) Trịnh Vịnh, con Trịnh Căn, ông Trịnh Cương.

(7) Trịnh Cương.

(8) Trịnh Doanh.

(9) Trịnh Sâm.

(10) Có lẽ là Trịnh Khải.

Xét : Lễ sơn lăng ở triều Lê, đến kỳ chôn thì rước quan tài xuống thuyền đi từ bến Lô theo đường thủy về Tây kinh để an táng, đời trước đời sau đều như thế cả. Thời quốc sơ chỉ có 4 lăng(1) cùng chôn ở Lam Sơn, từ Hiến Tông trở xuống thì các lăng đều chôn riêng chỗ đất tốt, không cứ xa gần. Còn như làm văn bia để kể công đức thì chỉ 6 lăng(2) đời quốc sơ là có, từ đời Uy Mục đế trở xuống, 4 đời vua đều chết không trọn vẹn, cho nên việc làm văn bia bỏ không làm nữa. Từ đời Trung hưng về sau, thì Trang Tông, Trung Tông và Anh Tông, ba vị vua này chưa lấy lại được Kinh thành, lễ nghi sơn lăng giản lược, cho nên không rỗi mà thuật công đức. Từ Thế Tông về sau thì chúa Trịnh giữ quyền, kỳ hạn sơn lăng phần nhiều phải vội gấp, mà đức tính của các vua ngồi không không được xung tụng, thành ra cũng không phô trương. Đối với các chúa Trịnh thì công việc chôn ở lăng cũng giống như các vua Lê, nhưng nghi văn thì thịnh hơn. Số mục lễ tiết chép cả ra sau đây :

NGHI TIẾT VỀ VIỆC PHÁT DẪN

Trước khi phát dẫn thì quan đổng lĩnh chiếu theo thứ tự trong bản đồ mà giàn bày nghi vệ. Quan quân chực sẵn. Quan Lễ phiên bày trước lễ vật ở bên hữu đại dư [bộ đòn]. Làm lễ cáo Dư thần. Nghi tiết như sau : Quan phụng mệnh đứng vào chỗ, lạy 4 lạy, đứng dậy, đứng ngay, quỳ, mở hồ rượu, đọc cáo văn, phục xuống, đứng dậy, lạy 2 lạy, đứng dậy, đứng ngay, cúi lạy 4 lạy, đứng dậy, đứng ngay, đốt cáo văn. Lễ tất. (Văn khấn : Nay ngày... tháng... năm... được lệnh ủy cho tôi (chức và tên), kính dâng các thứ xôi, lợn, rượu, vàng bạc để cáo với Dư thần, hôm nay rước quan tài chúa, mỹ tự trong kim sách là..., lên đại dư, trong khi đi đường, nhờ thần linh giữ gìn giúp đỡ. Kính cáo).

Sắp đến giờ, quan Lễ phiên đặt các nghi vật ở trước linh sàng, làm lễ cáo chuyển quan tài. Nghi tiết như sau : Đến vị lễ, cử ai [khóc lên],

---

(1) *Bốn lăng* : Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông, Thánh Tông.

(2) *Sáu lăng* : tức 4 lăng trên và thêm Hiến Tông, Túc Tông.

người lễ rửa tay, đốt hương, rót rượu, dâng rượu, người lễ quỳ, đọc cáo từ (nay được giờ lành, rước quan tài chúa lên đại dư, kính cáo), dâng trà, cúi lạy, đứng dậy (2 lần), đứng ngay. Lễ tất.

Quan Lễ phiên quỳ xuống, tâu xin rước hồn bạch[1] chúa lên kiệu. Quan đổng lĩnh theo tiết thứ rước quan tài lên đại dư. Để quan tài lên đại dư xong rồi, quan Lễ phiên bày hai chiếc long sàng[2] (một chiếc để hồn bạch, một chiếc bày lễ vật) ở trước đại dư, xoay về hướng nam, rồi theo tiết thứ rước hồn bạch để vào long ngai ở trên long sàng. Làm lễ tế "điện"[3]. Nghi tiết như sau : Đến vị lễ, cử ai, người lễ rửa tay, đốt hương, rót rượu, dâng rượu, người lễ quỳ, đọc cáo từ (kiệu rồng đã sẵn, rước về huyền cung [âm cung], bày lễ phát dẫn, vĩnh quyết đời đời. Kính cáo), dâng trà, cúi lạy (vừa khóc vừa lạy 4 lạy), đứng dậy. Lễ tất.

Quan Lễ phiên quỳ xuống xin rước hồn bạch lên kiệu. Triệt bỏ bàn lễ phát dẫn (đem các món bày cúng để vào bàn đồ ăn). Quan đổng lĩnh theo thứ tự trong bản đồ mà rước đi. Đến nhà tế ở bãi cát, quan Lễ phiên quỳ xuống, xin rước hồn bạch lên nhà tế. Quan đổng lĩnh theo tiết thứ rước quan tài xuống thuyền. Chúa xem xét xong rồi đến nhà tế làm lễ. Nghi tiết như sau : Đến vị lễ, cử ai, người lễ rửa tay, đốt hương, rót rượu, dâng rượu, quỳ, đọc chúc văn, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, dâng trà, cúi lạy (vừa khóc vừa lạy 4 lạy), đứng dậy, đứng ngay, đốt chúc văn. Lễ tất.

Rước quan khâm mạng của vua đến làm lễ. Nghi tiết như sau : Quan khâm mạng đến vị lễ, cử ai [khóc lên], ai chỉ [thôi khóc], người lễ rửa tay, đốt hương, rót rượu, dâng rượu, quỳ đọc chúc văn, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, cử ai, cúi lạy, đứng dậy (4 lần), đứng ngay, đốt chúc văn. Lễ tất.

Hoàng thái tử vào làm lễ (lạy 4 lạy). Hai ban văn võ vào làm lễ. Nghi tiết như sau : Đến vị lễ, cử ai, ai chỉ, người lễ rửa tay, đốt hương, rót

---

(1) *Hồn bạch* : dùng mấy thước lụa kết lại như hình người cho hồn người chết tựa vào đấy.

(2) *Long sàng* : bàn thờ chạm rồng.

(3) *Điện* : đặt lễ vật trước linh vị mà tế.

rượu, dâng rượu, quỳ, đọc chúc văn, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, cử ai, cúi lạy, đứng dậy (4 lần), đứng ngay, đốt chúc văn. Lễ tất.

Những người dâng lễ vật theo thứ tự vào làm lễ. Làm lễ xong, quan điển lễ đến trước hương án quỳ xuống khấn (xin hồn bạch ngự xuống thuyền). Quan Lễ phiên chiếu tiết thứ quỳ xin rước hồn bạch lên kiệu. Quan đổng lĩnh theo tiết thứ rước hồn bạch xuống thuyền. Võng chúa theo sau, các em trai chúa, các con rể chúa đi theo hơi xa ; các chị em gái chúa và các cung tần thì đều ở lại nhà tế ; những người dự vào hạng để tang thì theo thứ tự trong bản đồ đi đến bờ sông. Khi rước hồn bạch xuống thuyền rồi, rước chúa lên vọng xá đứng trông (khi thuyền ra đi, chúa đứng trông theo thuyền chở quan tài, khóc lên, đợi khi thuyền chở quan tài đi đã hơi xa mới trở về. Các em trai chúa, em rể chúa và các quan văn võ đều đứng khóc ở sau nhà tế). Đến giờ, quan đổng lĩnh cho thuyền đi. Sau khi đã đi thì buổi sớm buổi chiều cúng cơm và làm theo nghi tiết các lễ, hoặc tạm đóng lại ở các trạm dọc đường để làm lễ, hoặc tùy tiện làm lễ ngay ở thuyền để hồn bạch, đều theo nghi tiết như hằng ngày chúa ở Kinh đô. Các Trấn thủ và các quan Thừa Hiến ở dọc đường đều đặt trạm để cung tiến lễ vật. Khi đến bến đò Thanh Hóa, rước lên bộ, thì làm lễ tạ thần Hà Bá. Nghi tiết như sau : Quan phụng mạng đến vị lễ, cúi lạy, đứng dậy (4 lần), đứng ngay, quỳ, mở hồ rượu, độc chúc, phục xuống, đứng dậy, lạy, đứng dậy (2 lần), đứng ngay, cúi lạy, đứng dậy (4 lần), đốt chúc văn. Lễ tất. (Văn khấn như sau : "Ngày, tháng, năm, niên hiệu, kim sách của chúa, kính đem thịt xôi và giấy vàng bạc các thứ dâng trước bàn thờ thần Hà Bá mà khấn rằng : Nay rước quan tài của vương phụ, mĩ tự kim sách là... về chôn ở lăng, trong khi nghi vệ đi thuyền, sông nước đều được bình yên, là nhờ công đức của thần linh giúp, nên có lễ mọn, tỏ lòng cảm tạ. Xin hưởng cho").

Đến ngày, buổi sáng thật sớm, quan đổng lĩnh chiểu theo tiết thứ, chuẩn bị giàn nghi vệ rước lên bộ. Nhân lễ cúng cơm sớm, cáo xin rước quan tài lên bộ (nghi tiết cũng giống như cúng cơm sớm). Lời khấn : "Nay được ngày tốt, xin rước quan tài ở thuyền lên để về". Quan Lễ phiên theo tiết thứ quỳ xin rước hồn bạch lên kiệu và xin rước quan tài ở thuyền lên đại dư. Quan đổng lĩnh theo thứ tự trong bản đồ mà rước đi. Đến nhà tế ở chỗ lên bộ, Lễ quan quỳ xuống xin rước hồn bạch vào nhà

tế, rồi làm lễ hiến. Nghi tiết như sau : Quan phụng mạng đến vị lễ, cử ai, người lễ rửa tay, đốt hương, rót rượu, dâng rượu, quỳ, độc chúc, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, dâng trà, cúi lạy, đứng dậy (4 lần), đứng ngay, đốt chúc văn. Lễ tất.

Quan Lễ phiên quỳ xin rước hồn bạch lên kiệu. Quan đổng lĩnh chiếu theo thứ tự trong bản đồ mà rước đi. Đến nhà tế ở giữa đường, quan Lễ phiên quỳ xin rước hồn bạch vào nhà tế. Làm lễ hiến (nghi tiết cũng giống như lễ hiến ở nhà tế khi mới lên bộ). Quan Lễ phiên quỳ xin rước hồn bạch lên kiệu. Quan đổng lĩnh lại theo thứ tự trong bản đồ mà rước đi. Khi đến nhà tế ở lăng, quan Lễ phiên quỳ xin rước hồn bạch vào nhà tế. Đại dư đi thẳng đến trước lăng dừng lại. Quan Lễ phiên quỳ xin rước quan tài vào tôn lăng. Có quan trọng thần trông nom việc rước quan tài. Quan đổng lĩnh phát hiệu khiêng quan tài đặt lên trên một chiếc chiếu (trước đó, quan trị lăng đã đặt phên tre trên trải chiếu đôi ở trước lăng), rồi làm lễ hiến ở nhà tế trong lăng. Nghi tiết như sau : Quan phụng mạng đến vị lễ, cử ai, người lễ rửa tay, đốt hương, rót rượu, dâng rượu, dâng trà, cúi lạy, đứng dậy (2 lần), đứng ngay. Lễ tất.

Đến giờ, quan Lễ phiên quỳ xuống khấn : "Nay được giờ lành, xin rước quan tài vào huyệt". Quan đổng lĩnh đem các binh trạm vào làm lễ xong, rồi dìu quan tài hạ xuống huyệt. Quan phụng mạng sửa sang lại áo bọc quan tài, trải minh tinh[1], tặng lụa đen, theo tiết thứ mà làm. Quan phụng mạng đến trước huyệt vừa khóc vừa lạy (2 lạy), đứng dậy, đứng ngay. Quan xem đất trị lăng và các quan phụng thị ở lăng đều đến trước lăng khóc rất thảm thương, lạy rồi lui ra. Các cung tần quý nhân của chúa đều đến trước huyệt, cách huyệt một tý, đứng trong cái màn trắng, khóc và lạy xong thì lánh đi. Các quan văn võ đứng ở ngoài cửa lăng, theo thứ tự vào khóc, lạy rồi lui ra. Quan trị lăng theo đúng phép mà làm.

Ngày hôm ấy, ở Kinh đô cũng đặt hương án trông về phía lăng để rước chúa ra bái vọng.

---

(1) *Minh tinh* : cái cờ bằng lụa viết tên tuổi chức tước (nếu có) của người chết, khi đưa đám thì treo ở một cái cán để bên hữu linh cữu, khi chôn thì lấy cờ ấy trải lên trên quan tài mà chôn.

Tế thần Hậu thổ : Trước khi ấy, quan Lễ phiên bày lễ tại nhà tế thần Hậu thổ ở bên tả lăng, khi táng được nửa chừng thì làm lễ. Nghi tiết như sau : Quan phụng mạng đến vị lễ, cúi lạy, đứng dậy (2 lần). Quan phụng mạng và quan chấp sự đều lạy, đứng ngay, rửa tay (quan phụng mạng và quan chấp sự đều rửa tay), đến trước hương án, quỳ, dâng hương, đổ rượu (quan phụng mạng rót cả chén rượu xuống đất), dâng rượu (quan chấp sự lại rót rượu và dâng), phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, lùi xuống một chút rồi quỳ, đọc chúc (người đọc quỳ ở bên tả quan phụng mạng), phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, về chỗ, cúi lạy đứng dậy (2 lạy), đứng ngay, đốt cáo văn. Lễ tất. (Văn khấn như sau : "Ngày... tháng ... năm ... niên hiệu ... kim sách của chúa, đến trước bàn thờ thần Hậu thổ khấn rằng : Nay rước vương phụ mĩ tự trong kim sách là... chôn cất vào lăng, nhờ thần giúp cho để không xảy ra sự gì khó khăn về sau. Kính cẩn đem các thứ thịt, xôi tiến cúng, mong thần hưởng cho").

Nghi tiết đề thần vị : Ngày hôm ấy, quan Lễ phiên bày sẵn lễ vật ở nhà để thần vị. Quan đổng lĩnh theo tiết thứ rước hồn bạch từ nhà tế ở lăng đến nhà tế thần vị. Đến khi táng được nửa chừng thì làm lễ đề thần vị. Nghi tiết như sau : Quan phụng mạng đến vị lễ (đứng ngoảnh mặt vào bàn thờ), người lễ rửa tay (cả quan đề chủ và các quan chấp sự đều rửa tay), rước thần vị đặt lên trên bàn (quan Lễ phiên lấy một tấm lụa lót tay bưng thần vị đặt lên trên miếng lụa đỏ), đề thần vị (quan đề chủ đứng ở bên tả cái bàn, quay mặt sang bên hữu mà đề), rước thần vị đặt lên bàn thờ (quan Lễ phiên bưng thần vị để vào trong áo phong trên ngai), thu hồn bạch lại (người hầu thu lấy hồn bạch để ở đằng sau thần vị), cử ai, đốt hương, rót rượu, dâng rượu, quỳ, đọc chúc, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, cúi lạy, đứng dậy (vừa khóc vừa lạy 3 lạy), đứng ngay, đốt chúc văn. Lễ tất (quan đề chủ lui ra, quan Lễ phiên đưa cho quan đề chủ một nén bạc của chúa cho). Văn chúc như sau : "Nay ngày, tháng, năm, niên hiệu, con bồ côi là... (tên chúa) kính cẩn cáo trước bàn thờ cha là... (mĩ tự trong sách vàng), rằng : sơn lăng đã yên ổn, thần vị đã đề xong, cúi xin tôn linh nương tựa vào đó. Mong hưởng cho".

Đốt bộ đòn đại dư và các khí cụ, chỉ để lại 1 cây linh phướn, 3 cây phướn dài, 1 cỗ hương đình[1], 4 mâm vàng bạc, 200 cái phướn cầm tay.

---

(1) *Hương đình* : long đình có để đỉnh hương.

Khi làm lễ đề thần vị xong, quan Lễ phiên quỳ xuống khấn : "Xin rước thần vị lên kiệu về nhà tế". Khi đến nhà tế ở lăng, rước thần vị để vào khám rồng, làm lễ yên vị. Nghi tiết như sau : Quan phụng mạng đến vị lễ, cử ai, người lễ rửa tay, đốt hương, rót rượu, dâng rượu dâng trà, cúi lạy (vừa lạy vừa khóc 2 lạy), đứng dậy, đứng ngay. Lễ tất.

Làm xong lễ yên vị, quan Lễ phiên lại bày lễ vật ở nhà tế. Đến giờ, làm lễ tế Ngu[1] tuần đầu. Nghi tiết như sau : Quan phụng mạng đến vị bái, mở áo thần chủ, cử ai, ai chỉ người lễ rửa tay, quỳ, dâng hương, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, cúi lạy, đứng dậy, đứng ngay, dâng cỗ, dâng rượu tuần đầu, rót rượu, quỳ, dâng rượu, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, quỳ, đọc chúc, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, cử ai, ai chỉ cúi lạy (2 lần), đứng dậy, đứng thẳng, dâng rượu tuần thứ hai, rót rượu, quỳ, dâng rượu, phục xuống, đứng dậy, đứng ngay, dâng rượu tuần cuối, rót rượu, quỳ, dâng rượu, phục xuống, đứng dậy, đưng ngay, mời ăn, dâng trà, cử ai, cúi lạy (2 lần), đứng dậy, đứng ngay, ai chỉ, đốt chúc văn, bỏ cỗ đi. Lễ tất. Văn chúc như sau : "Nay ngày, tháng, năm, niên hiệu... con mồ côi là... (tên chúa), kính cẩn cáo trước bàn thờ tôn linh cha là... (tên mĩ tự trong kim sách) : ngày tháng thoi đưa, đến tuần ngu đầu, sớm hôm thức ngủ, thương mến không yên, gọi có thịt, rượu, xôi các thức, kính dâng lễ cúng, mong hưởng cho".

Nghi tiết rước thần chủ đến phủ An Trường[2] : Đến ngày, buổi sáng thật sớm, quan Lễ phiên bày lễ vật ở miếu cung An Trường, làm lễ cáo (quan phụng mạng làm lễ 12 lạy. Văn tế như sau : "Nay ngày, tháng, năm, niên hiệu... cháu bốn đời là... (tên chúa) kính cẩn cáo trước vị hiệu các tiên thánh vương và tiên thánh phi : việc xây lăng của cha, mĩ tự trong kim sách là... đã được xong cả, nay rước thần vị về thờ ở phủ, gọi có thịt xôi các thức, kính dâng lễ cúng, xin hưởng cho".)

Cũng ngày hôm ấy, quan đổng lĩnh chiếu thứ tự bản đồ sắp bày để rước. Nhân lễ cúng cơm sớm, quan điển lễ đến trước hương án, quỳ xuống khấn : "Nay được giờ lành, xin rước thần vị đến phủ An Trường để thờ. Kính cáo". Quan Lễ phiên quỳ xin rước thần vị lên kiệu. Quan đổng

---

(1) *Ngu :* chôn xong rồi tế để yên thần hồn người chết.

(2) *An trường :* ở huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa ngày nay, có miếu thờ tổ tiên họ Trịnh.

lĩnh phát lệnh đi đứng, cứ theo thứ tự trong bản đồ mà đi. Đến phủ An Trường, quan Lễ phiên quỳ xin rước thần vị ngự lên long sàng. Rồi làm lễ yên vị (tức là lễ phản khốc[1]. Văn chúc như sau : "Nay, ngày, tháng, năm, niên hiệu, con mồ côi là... (tên chúa), kính cẩn cáo trước linh ngự cha là... Xe tiên đã ruổi đường mây, sơn lăng đã được yên ổn, xin rước thần vị, quy vào linh diêu, để sớm hôm thờ cúng, hết lòng kính cẩn, xin tôn linh cha rủ lòng soi xét. Mong hưởng cho").

Hôm ấy, lễ Ninh lăng xong, quan Lễ phiên triệt hết cỗ bàn, bày lễ vật làm lễ tế Ngu tuần thứ hai. (Nghi tiết cũng giống như tế Ngu tuần đầu, nhưng trong văn chúc thì đổi chữ "sơ" làm chữ "tải").

Sau khi chôn được ba ngày, quan Lễ phiên bày lễ vật ở trước lăng để làm lễ thăm lăng (nghi tiết cũng như nghi tiết khi cúng cơm sớm). Sau tuần tế Ngu thứ hai một ngày, vào buổi sáng, làm lễ tế Ngu tuần thứ ba (nghi tiết cũng như tế Ngu tuần thứ hai, nhưng trong văn chúc đổi chữ "tái" làm chữ "tam". Từ đây trở xuống cứ phỏng như thế). Sau tuần tế Ngu thứ ba một ngày, làm lễ tế Ngu tuần thứ tư ; sau tuần tế Ngu thứ tư một ngày, làm lễ tế Ngu tuần thứ năm ; sau tuần tế Ngu thứ năm một ngày, làm lễ tế Ngu tuần thứ sáu ; sau tuần tế Ngu thứ sáu một ngày, làm lễ tế Ngu tuần thứ bảy ; sau tuần tế Ngu thứ bảy một ngày, làm lễ tế Ngu tuần thứ tám ; sau tuần tế Ngu thứ tám một ngày, làm lễ tế Ngu tuần thứ chín (trong văn chúc lần này đổi chữ "ngu sự" làm chữ "thành sự". Làm lễ xong, quan Lễ phiên quỳ xin cởi mũ áo ở thần vị ra, rước thần vị để vào trong long khám, đậy nắp chủ lại để lên trên long sàng thứ nhất, lại dán thánh vị bằng vàng vào trong long khám, đậy cửa khám lại để lên long sàng thứ hai. Sau tuần Ngu thứ chín, buổi sáng buổi chiều nào cũng cúng cơm. Khi cúng thì người hầu đốt hương, rót rượu, dâng trà, hầu hạ y như ngày còn sống, đến khi tế Đàm[2] xong mới thôi. Quan Lễ phiên rước hồn bạch chôn vào chỗ đất sạch sẽ khuất vắng ở trong phủ thờ.

Nghi tiết rước thần vị chúa về Kinh đô : Sáng ngày ấy, quan đồng lĩnh sắp sẵn tiết thứ nghi vệ để rước. Xong tuần Ngu thứ chín, điển lễ

---

(1) *Phản khốc :* lại khóc nữa.

(2) *Đàm :* hết hai giỗ, cách một tháng thì tế Đàm là hết tang.

quỳ xuống, khấn : "Nay được giờ tốt, xiu rước thánh vị về Kinh sư". Quan Lễ phiên quỳ xin rước thánh vị lên kiệu. Những người hầu bưng thánh vị lên kiệu. Quan đổng lĩnh phát lệnh đi đứng. Đến bến sông, quan Lễ phiên quỳ xin rước thánh vị xuống thuyền : Các đồ nghi vệ theo thứ tự xuống thuyền cả. Đến giờ, quan đổng lĩnh phát lệnh cho thuyền đi. Giữa đường gặp các tiết lễ thì tạm đóng lại ở các trạm để làm lễ hoặc tùy tiện bày lễ vật ngay trong thuyền mà làm lễ. Rước thánh vị đến bến sông ở Kinh đô. Trước một ngày, chúa tắm gội (đã sai trạm về báo trước) ; quan Lễ phiên sai quét rửa lầu Ngũ Phượng cho sạch sẽ, bày sẵn linh tọa, long sàng và màn trướng cùng các đồ hầu hạ đầy đủ cả. Sáng sớm ngày ấy, quan đổng lĩnh theo thứ tự trong bản đồ sắp bày các tàn lọng và nghi trượng. Quan Lễ phiên bày hương án ở trước nhà vọng xá, hướng về thuyền chở thánh vị. Rước chúa ra nhà vọng xá đón rước. Đến giờ, chúa đi từ đường bên tả đến trước hương án, khóc lên và bái vọng (lạy 4 lạy), lạy xong, chúa tạm ở nhà vọng xá. Các em chúa, con rể chúa và các thân thích nhà chúa cũng lạy một lượt ở sau. Hai ban văn võ cùng vào khóc và lạy 4 lạy. Quân lính khiêng kiệu đem kiệu đến bên sông, dừng lại một tý. Quan Lễ phiên đến trước thánh vị quỳ xin rước thánh vị lên kiệu. Người hầu bưng thánh vị lên kiệu rước đi. Chúa đi võng theo sau ; các em chúa, con rể chúa, thân thích nhà chúa theo thứ tự đi sau. Các quan văn võ đi trước dẫn đường đến lầu Ngũ Phượng. Khi kiệu kim long đến tiền đường, quan Lễ phiên quỳ xin rước thánh vị lên long sàng. Người hầu bưng thánh vị đặt lên long ngai. Quan Lễ phiên bày hương án và đồ tế khí làm lễ yên vị. Văn chúc như sau : "Nay ngày, tháng, năm, niên hiệu, con mồ côi là... (tên chúa), kính cẩn đem thịt, rượu, xôi các thứ cáo trước bàn thờ cha, mĩ tự kim sách là... : Xe tiên đã ruổi đường mây, sơn lăng đã được yên ổn, kính rước thánh vị về kinh đô, để khuya sớm phụng thờ, hết lòng kính cẩn, xin tôn linh cha, rủ lòng soi xét. Mong hưởng cho".

Xét : Đây là chép về nghi thức an táng ở lăng của chúa. Sau khi chôn mà tế ngu 9 tuần là tiếm dùng lễ của thiên tử. Từ khi xuống thuyền đến khi về kinh đô, thì tiết thứ trước sau phần nhiều giống như việc tang của vua. Xin chép tất cả ra đây để kê cứu được đầy đủ.

LÀM THẦN CHỦ PHỤ THỜ VÀO THÁI MIẾU

Lý Thần Tông, năm Thiên Thuận thứ 2, [1129], mùa thu tháng 8, làm thần chủ của Nhân Tông ở linh điện, chạm cây trúc và con rắn cuốn ở áo thần chủ. Cách 1 tháng, rước thần chủ Nhân Tông vào thờ phụ ở nhà Thái miếu.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Vua các đời trước đặt ra lễ nghi, thờ người chết như lúc còn sống, cho nên làm ra thần chủ để tượng trưng tinh thần của người chết. Thế thì thần chủ là để cho tinh thần người chết nương tựa. Tế Ngu mới làm thần chủ, tế Luyện[1] mới đổi thần chủ khác, đổi thần chủ khác rồi sau mới phụ thờ vào Thái miếu. Đó là những tiết mục của lễ. Nhân Tông đã chôn từ tháng 6 năm ngoái, đến đây đã 14 tháng, qua kỳ tế Luyện đã lâu rồi mới làm thần chủ đem phụ thờ vào Thái miếu, thế là khinh thường bất kính quá lắm.

Sử thần Ngô Thì Sĩ nói : Xét trong Lễ có hai thứ chủ : một ngu chủ[2], một thần chủ. Sách *Hán thư, Lễ nghi chí* chép rằng : Ngu chủ thì làm bằng gỗ dâu, cao 1 thước 2 tấc, không đề tên thụy. Sách *Thông điển* của Đỗ Hựu nhà Đường cũng không nói đến đề ngu chủ. Đến một ngày trước lễ phụ miếu, lấy nước thơm nóng rửa thần chủ bằng gỗ lật, lấy khăn lụa lau khô, quan đề chủ bưng để lên miếng lụa lót, đề chữ mực vào chủ, viết xong, lấy sơn dầu quét phủ lên. Chế độ nhà Tống, ngu chủ cũng không đề tên thụy. Khi quan tài đã hạ huyệt chôn lấp gần xong, viên yết giả[3] đem rửa ngu chủ, lấy khăn lụa lau khô, đến trước huyệt tâu xin thần linh nhập vào ngu chủ, rồi rước ngu chủ lên kiệu đến điện cúng, đợi khi chôn lấp xong, làm lễ tế Ngu tuần thứ nhất. Tế Ngu tuần thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, đều tế ở dọc đường, do hữu ty làm lễ. Tế Ngu tuần thứ sáu thì tế ở kinh đô, viên tông chính khanh[4] làm lễ. Còn tế Ngu tuần thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thì vua làm lễ, các quan bồi tế.

---

(1) *Luyện :* lụa phiếu trắng. Hết một năm cúng tiểu tường rồi thì con trưởng đội mũ bằng lụa phiếu trắng, cho nên gọi cúng tiểu tường là Luyện.

(2) *Ngu chủ :* thần chủ để tế Ngu.

(3) *Yết giả :* chức quan giữ việc lễ ở trong cung.

(4) *Tông chính khanh :* quan giữ việc trông coi những người họ hàng nhà vua.

Tế Ngu tuần thứ chín xong thì làm lễ tốt khốc[1], rồi làm lễ rước thần chủ phụ thờ vào Thái miếu. Trước một ngày, vua làm lễ cúng ở Thái miếu và các miếu khác, rồi sai một viên thị tụng quan đề thần chủ như nghi thức khi đề ngu chủ. Đến như lễ tạo chủ và phụ miếu của nhà Lý là muộn quá, mà lời bàn của Sỹ Liên nói rằng tế Luyện rồi mới đổi thần chủ, đổi thần chủ rồi phụ vào Thái miếu, thì đó là lễ từ sĩ đại phu trở xuống, không phải là lễ của vua. Vì thế bàn thêm.

Xét : Sách *Chu lễ* chép : "Lập ra miếu thờ, làm thần chủ tôn là Đế". Cho nên tang của vua thì sau khi đã làm lễ tốt khốc, làm thần chủ phụ thờ vào Thái miếu đề hiệu là Đế như xưng là Văn đế, Vũ đế, v.v... là thế. *Tả truyện*[2] nói : "Phàm vua chết, lễ tốt khốc rồi mới phụ thờ vào Thái miếu". *Công dương truyện*[3] thì lại nói : "Ngu chủ làm bằng gỗ dâu, luyện chủ[4] làm bằng gỗ lật". Thế thì có hai thứ chủ : sau khi tốt khốc, làm chủ bằng gỗ dâu để phụ thờ, xong rồi lại đem về thờ ở nhà quàn, đến sau ngày tiểu tường[5] mới làm thần chủ bằng gỗ lật đem đến thờ ở Thái miếu, rồi chôn ngu chủ ở bên tả cửa tổ miếu. Từ nhà Hán, nhà Đường về sau, đều làm hai thứ chủ, nhưng không theo lễ để tang 3 năm. Sau lễ tốt khốc, đề thần chủ bằng gỗ lật rước vào phụ thờ tại nhà làm thêm ở Thái miếu, thế là cát lễ[6] rồi, không phải đợi đến tiểu tường. Sỹ Liên dẫn cái thuyết tế Ngu, tế Luyện đổi thần chủ, nhưng nói không được rõ ràng, mà lời bàn của ông ngoại tôi[7] thì đều là nghi chế của đời Đường, Tống, chưa kê cứu đến nguồn gốc của lễ cổ, cho nên tôi tham khảo rồi chép thêm vào đây để biết lễ nào là phải hơn, mà cũng do đấy biết được cái lỗi của nhà Lý về việc phụ miếu chậm quá.

---

(1) *Tốt khốc* : không khóc nữa, tức là hết 100 ngày.

(2) *Tả truyện* : truyện của *Kinh Xuân thu*, do Tả Khâu Minh soạn.

(3) *Công Dương truyện* : truyện của *Kinh Xuân thu*, do Công Dương Cao soạn.

(4) *Luyện chủ* : thần chủ làm sau khi giỗ đầu.

(5) *Tiểu tường* : giỗ đầu đầy 1 năm.

(6) *Cát lễ* : lễ hết trở không mặc áo tang nữa.

(7) Tức là Ngô Thì Sĩ, ông ngoại Phan Huy Chú.

Lê Thái Tông, năm Thiện Bình thứ 1 [1434], tháng 12, sai các quan Nhập nội[1] Thiếu bảo Lê Quốc Hưng và Nhập nội Hữu bật Lê Văn Linh đến tấu cáo ở Thái miếu về việc rước thần chủ mới của Thái tổ và Quốc thái mẫu phụ thờ vào Thái miếu.

Xét : Thái Tổ mất từ tháng 9 năm trước, tháng 11 thì chôn, đến tháng 12 năm sau mới phụ thờ vào Thái miếu, là vì chỉ theo cái lễ để tang 15 tháng, đợi khi bỏ áo tang rồi mới phụ thờ vào Thái miếu. Triều Lê các đời đều dựng hai kinh, nên lễ thờ cũng làm hai chủ. Khi tế Ngu ở lăng xong, thì rước Ngu chủ ra tẩm điện ở Đông Kinh để chờ phụ thờ vào Thái miếu. Còn Thái miếu ở Tây Kinh thì làm thần chủ khác để thờ. Thần chủ thì đề "Mỗ tông Mỗ hoàng đế", sơn son thếp vàng. Quan đề chủ thì chọn viên nào có trọng vọng trong Nội các. Từ đời Trung hưng về sau, thần chủ ở miếu thờ của chúa Trịnh, đại khái cũng giống như thế, nhưng mẫu thức thần chủ thì theo gia lễ, mặt ngoài sơn phấn, mặt trong lóm xuống, đều theo quy chế cổ. Lễ tế Ngu và đề chủ xong thì rước thần chủ vào phủ thờ ở An Trường để thờ. Còn Cung miếu ở Đông kinh thì lại làm bài vị khác, sơn son, bên trong chỉ viết chữ miếu hiệu thôi. Về việc làm hai thần chủ để thờ thì sự thể giống nhau, nhưng quy thức thần chủ thì nhà chúa có kém nhà vua.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 47 [1786], tháng 7, vua mất, Chiêu Thống đế là cháu thừa tự lên nối ngôi. Tháng 10, truy tôn tôn hiệu của hai vị hoàng tổ tỷ và hoàng khảo[2] rước vào thờ ở Thái miếu và cùng làm lễ một ngày. Nghi tiết như sau : Trước một ngày, quan khâm sai đặt hai chiếc long sàng ở bên đông tiền điện nhà Thái miếu, quay mặt về hướng tây. Ở trước long sàng bày hương án và đồ tế khí ; ở trước hương án để án kim tiên[3] và đặt vị bái của vua (ở giữa 1 vị, bên đông 2 vị). Đến sáng sớm hôm ấy, Thượng thiết ty để tạm hai hòm kim tiên của hai

(1) *Nhập nội :* nguyên là chức thiếu bảo, được gia thêm 2 chữ "nhập nội" cho tôn trọng hơn. Nhập nội hữu bật ở dưới cũng thế.

(2) *Hoàng tổ tỷ và hoàng khảo :* bà nội và cha của Chiêu Thống.

(3) *Kim tiên :* giấy (rắc) vàng viết sắc truy tôn.

vị lên án ở điện Vạn Thọ, hơi về phía nam. Đặt long đình ở sân điện. Giáo phường ty đặt nhạc ở hai bên tả hữu sân điện (chỉ đặt mà không nổi). Đến giờ, quan và binh của Đề lĩnh chính hiệu chuẩn bị đồ nghi trượng đến bày ở sân cung. Quan khâm mạng đến trước bàn thờ hai vị làm lễ 4 lạy. Quan chấp sự quỳ xuống khấn rằng : "Tuân mệnh vua xin rước các vị vào điện Thái miếu để thờ". Khấn xong, quan khâm mạng rước thánh vị lên kiệu, quan đề lĩnh phát hiệu tiến đi. Các quan đều mặc áo thanh cát màu hoa quỳ, dây thao và mũ sắc đen, dẫn đi trước. Vua cũng mặc áo thanh cát màu hoa quỳ, dây thao và mũ sắc đen, ở điện Vạn Thọ đi ra. Quan phủng kim tiên (dùng quan thượng thư hoặc tả hữu thị lang 2 viên) đến trước án bưng hòm kim tiên đặt vào long đình. Vua lên kiệu. Những người giữ việc rước long đình đi từ cửa giữa ra, hai bên che tàn lọng, đi trước kiệu vua. Quan phủng kim tiên đi theo sau. Quan và binh của Đề lĩnh phó hiệu theo hầu sau. Đến cửa điện Thái miếu, kiệu rước thánh vị đặt ở trên chiếu đã trải sẵn. Các quan vào trước đứng theo ban thứ ở trong sân Thái miếu. Giáo phường ty đặt nhạc ở hai bên tả hữu điện Thái miếu (chỉ đặt mà không nổi). Quan khâm sai rước hai thánh vị đặt vào long sàng ở bên đông tiền điện của Thái miếu. Thượng thiết ty đặt long đình ở trước long sàng. Quan phủng kim tiên đem hòm kim tiên trao cho quan khâm sai đặt lên án. Vua từ Cánh phục đường[1] sang nhà Thái miếu đứng vào vị bái chính giữa, lạy 4 lạy, xong rồi đứng về phía đông. Các quan chấp sự đứng vào vị (quan điển lễ, quan tuyên kim tiên, quan dẫn lễ đều đứng ở bên tả án kim tiên ; quan phủng kim tiên thì đứng ở bên hữu án ấy). Quan dẫn lễ (dùng quan hàn lâm) quỳ xướng : "Tấu nghệ hoàng tổ tỷ vị tiền"[2]. Vua đến vị bái. Quan dẫn lễ xướng : "Tấu cúc cung tứ bái, hưng, bình thần". Quan điển lễ (dùng quan Lễ bộ) xướng : "thượng hương". Quan dẫn lễ xướng : "tấu quỵ, tam nẫm hương, tấu phủ phục, hưng (2 lần) bình thân". Quan điển lễ xướng : "châm tửu". Quan dẫn lễ : "Tấu quỵ, tấu phủ phục, hưng, bình thân". Quan điển lễ : "Tiến kim tiên"[3]. Quan dẫn lễ : "Tấu quỵ". Quan tư lễ lấy hòm kim tiên ở trên án trao cho qnan phủng kim tiên, quỳ xuống dâng kim tiên lên ở bên tả vua, vua nhận lấy hòm kim tiên nâng lên ngang trán, rồi lại trả cho quan phủng kim tiên, viên này quỳ

(1) *Cánh phục đường :* nhà thay áo

(2) *Tấu nghệ hoàng tổ tỷ vị tiền :* tâu đến trước bàn thờ hoàng tổ tỷ.

(3) *Tiến kim tiên :* dâng giấy vàng lên.

xuống trao hòm kim tiên cho quan tư lễ đặt lại lên án. Quan dẫn lễ : "Tấu phủ phục, hưng, bình thân". Quan điển lễ : "Tuyên kim tiên"(1). Quan dẫn lễ : "Tấu quỵ". Quan tư lễ đứng ở bên tả hương án lấy bản sao kim tiên đưa cho quan tuyên kim tiên (dùng quan thị lang). Viên này nhận lấy, quỳ ở bên hữu vua, đọc xong, lại đem bản sao kim tiên đưa cho quan tư lễ đặt lại lên án. Quan dẫn lễ : "Tấu phủ phục, hưng, bình thân, quỵ". Quan đại trí từ (dùng quan thị lang) quỳ ở bên tả vua tâu rằng : "Tự hoàng đế là... (tên vua) xin truy tôn tôn hiệu đức hoàng tổ tỷ và rước thánh vị vào thờ ở điện Thái miếu". Tâu xong, quan dẫn lễ xướng : "Tấu phủ phục (4 lạy), hưng, bình thân". Quan dẫn lễ xướng "Tấu nghệ hoàng khảo thánh vị tiền(2). Vua đến vị bái. Tiết thứ cũng như lần trước. Xong rồi, quan dẫn lễ quỳ tâu : "Lễ tất". Vua vẫn đứng ở phía bên đông ; các quan khâm sai một người bưng thánh vị hoàng tổ tỷ do bên tả điện chữ công đi vào đặt ở dưới thần vị Nhu Thuận hoàng thái hậu(3), một người bưng thánh vị hoàng khảo do bên hữu đi vào đặt ở dưới thần vị Ý tông Huy hoàng đế. Vua đến đứng ở vị bái tại gian chính giữa, lạy 4 lạy. Xong rồi, vua tạm ngự ở phía bên tây. Các quan chấp sự đứng vào ban. Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề". Các quan làm lễ 4 lạy, xong, chia đứng theo ban. Vua về cung. Các quan theo hầu, vào sân điện Vạn Thọ vọng bái rồi theo thứ tự đi ra.

Bài văn truy tôn hoàng tổ tỷ kim tiên như sau : "Cúi nghĩ rằng : lên ngôi báu, chịu mệnh trời, đạo thường về thứ bậc phải tuân theo ; rõ đức tốt, dâng tôn hiệu, nghi lễ để tôn sùng phải long trọng. Nay nhân chọn được giờ lành, gọi là mấy lời bày tỏ. Kính nhớ bà xưa, dáng vẻ như hoa lan hoa huệ, khuôn phép như ngọc cư ngọc hoàng. Từ gà gáy khuyên ra chầu sớm, làm gương mẫu cho khuê các được nghiêm trang ; mộng gấu ứng điềm tốt trời cho, khiến hạnh phúc trong gia đình thêm vui vẻ. Để đức cho con, yên nền thái xã(4) ; để mưu cho cháu, theo nghĩa Phong thi(5). Cháu là người đức ít được nối giữ nghiệp to, vẫn ghi nhớ phúc bà

---

(1) *Tuyên kim tiên :* đọc văn của giấy vàng lên.

(2) *Tấu nghệ hoàng khảo thánh vị tiền :* tâu đến trước bàn thờ hoàng khảo.

(3) *Nhu Thuận hoàng thái hậu :* mẹ của Hiển Tông (xem *Lễ nghi chí*).

(4) *Thái xã :* tôn xã của nhà vua.

(5) *Phong :* một bài trong *Kinh thi* có câu : "Di quyết tôn mưu dĩ yến dực tử", nghĩa là "Để mưu lại cho cháu mà giúp đỡ cho con".

để lại ; muốn báo đáp ơn bà bằng lễ nghi xứng đáng, phải dâng lên tôn hiệu cho mình. Vậy xin kính cẩn dâng tôn hiệu kim sách là "Trinh Thuận hoàng thái hậu". Dám xin nhận cho danh hiệu lớn này để ban xuống phúc lộc lâu dài, phù hộ cho cháu chắt trăm đời, cho miếu thờ lâu bền muôn thuở. Cháu rất lấy làm sợ hãi, dập đầu lạy xuống, mấy lời kính tâu."

Bài văn truy tôn hoàng khảo kim tiên như sau : "Nhờ đức dày xưa được hưởng tiếp lộc trời, nên nhớ công phu tổ tiên vun đắp ; theo trị đạo trước mà nối thêm tiếng tốt, phải cần rõ ràng nghi lễ tôn sùng. Ngày lành đã chọn, giấy hoa dâng lên. Kính nhớ cha xưa, tư chất anh minh, tính trời tinh túy. Đức chính trung đáng bậc nguyên lương, lòng vui vẻ mọi người trồng cậy. Sẵn khí cứng mạnh mà có chí làm to, như suối trong, như núi đứng ; thêm vẻ rỡ ràng để nối công người trước, sao thêm sáng, biển thêm nhuần. Khảng khái dấu thơm còn mãi, tinh linh rạng tỏ trên trời. Con nay được hưởng phúc dày mà nối nghiệp vô cương, nhờ đức tổ tiên lòng hiếu thảo có đâu dám thiếu. Xét trong điển lễ, cần phải truy tôn. Kính xin dâng tôn hiệu kim sách là Hựu Tông Diễn hoàng đế. Con dám mong nhận cho tôn hiệu tốt đẹp và ban xuống phúc trạch dồi dào, phù hộ cho con cháu sau truyền nối trăm nghìn đời, ngôi đế vương này vững bền ức muôn tải. Con rất lấy làm sợ hãi, kính tâu mấy lời".

Xét : Hoàng thái tử cũ[1] của Cảnh Hưng bị Trịnh Tĩnh vương [Trịnh Sâm] bức hại, hoàng tôn[2] bị cầm tù mấy năm, sau vì lòng các quân nhớ đến, mới được đón về trong nội điện, lập làm cháu thừa tự. Đến đây lên nối ngôi, truy tôn cha đã mất mà thờ vào Thái miếu, cũng là cốt để chính danh phận và để làm lễ chịu tang thừa trọng[3]. Trước đấy, nghi lễ phụ thờ vào thái miếu của các triều đại trong sử đều bỏ không chép, nay chép làm "phụ nghi" để có thể xem đây mà suy ra chỗ khác.

---

(1) *Hoàng thái tử cũ :* tức là Duy Vỹ, con trai Hiển Tông, sinh ra Chiêu Thống đế.

(2) *Hoàng tôn :* cháu nội vua, tức là Chiêu Thống đế.

(3) *Thừa trọng :* người con trưởng chết sớm, còn bố, đến khi người bố ấy chết, thì con trưởng của người con trưởng chết sớm ấy phải để trở ông nội ba năm và thờ cúng thay cho bố.

Quyển XXIV

LỄ NGHI CHÍ [V]

LỄ TẤN PHONG VÀ SÁCH PHONG [THƯỢNG]

LỄ TẤN PHONG THÁI THƯỢNG HOÀNG

Trần Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 1 [1258], vua đã được nhường ngôi, tôn thượng hoàng làm Hiển Nghiêu Thánh Thọ thái thượng hoàng đế.

Mùa đông, tháng 10, thượng hoàng ngự ở Bắc cung (tức cung Thánh Từ), các quan đến chầu mừng.

Nhân Tông, năm Thiệu Bảo thứ 1 [1280], vua lên ngôi, tôn thượng hoàng làm Quang Nghiêu Từ Hiếu thái thượng hoàng đế.

Anh Tông, năm Hưng Long thứ 1 [1294], vua lên ngôi, tôn thượng hoàng làm Hiến Nghiêu Quang Thánh thái thượng hoàng đế.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 1 [1341], vua lên ngôi, tôn thượng hoàng làm Quang Nghiêu Duệ Vũ thái thượng hoàng đế.

Hiến Tông, năm Khai Hựu thứ 1 [1329], vua lên ngôi, tôn thượng hoàng làm Chương Nghiêu Văn Triết thái thượng hoàng đế.

> *Xét* : Hai chữ "Quang Nghiêu", nguyên là chữ tôn hiệu của Hiếu Tông nhà Tống tấn tôn cho Cao Tông. Nhà Trần theo ý ấy, cho nên các đời sau dâng tôn hiệu đều dùng chữ "Nghiêu" cả. Nhưng dùng thế thì trùng điệp, quê mùa mà cũng là hẹp hòi nữa.

Lê Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 1 [1643], vua đã được nhường ngôi, dâng kim sách tấn tôn [vua cha[1] làm] thái thượng hoàng đế.

---

(1) *Vua cha* : tức là Thần Tông.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 1 [1705] vua lên ngôi, tấn tôn [vua cha[1] làm] thái thượng hoàng đế.

Vĩnh Khánh đế[2] năm thứ 1 [1729], vua dâng kim sách dâng tôn hiệu thái thượng hoàng ở điện Kiền Thọ.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 1 [1740], vua đã được nhường ngôi, tấn tôn chú là Vĩnh Hựu đế[3] làm thái thượng hoàng đế.

Nghi thức dâng kim sách tấn tôn thái thượng hoàng :

Sáng sớm ngày ấy, tiết chế phủ đem các tước công hầu bá và các quan văn võ đủ phẩm phục vào chầu mừng. Trước một ngày, Thượng thiết ty đặt bảo tọa của thái thượng hoàng ở điện Càn Thọ ; đặt hương án ở chính giữa (hơi về phía nam) ; đặt án bảo sách ở trước hương án ; đặt vị bái của vua ở chính giữa trong điện (về phía nam), đặt vị bái của tiết chế phủ ở trên sân điện (hơi về phía nam). Đến ngày, Thượng thiết ty đặt tạm án bảo sách ở trên điện Vạn Thọ (hơi về phía nam) ; đặt long đình ở sân điện. Giáo phường ty đặt nhạc ở hai bên tả hữu sân điện. Tiết thế phủ vào trực điếm tả hữu tạm chờ ở đấy. Các quan văn võ vào đứng chia ban ở sân điện Vạn Thọ. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc, ngự ra điện Vạn Thọ. Quan phủng sách (dùng quan thượng thư) đến trước hương án lấy kim sách để vào long đình. Vua ngự lên kiệu, rước đi. Các quan đi dẫn trước, tiến đi với trống và nhạc. Những người giữ việc khiêng long đình do cửa giữa đi ra, hai bên che tàn lọng, đi trước kiệu vua. Quan phủng sách đi theo sau. Đến điện Càn Thọ, các quan chia ban đứng. Giáo phường ty đặt nhạc ở hai bên tả hữu sân điện. Long đình để ở chính giữa sân. Quan phủng sách bưng sách vàng để lên án. Vua do thềm bên đông lên đứng ở trên điện. Các quan chấp sự đứng vào vị (quan điển lễ đứng ở thềm bên đông hướng sang bên tây, quan phủng sách đứng ở thềm bên tây hướng sang bên đông). Quan tư lễ quỳ tâu : "Thái thượng hoàng thăng tọa". Thái thượng hoàng mặc lễ phục lên bảo tọa. Quan dẫn lễ (dùng quan Hàn lâm) tâu : "Hoàng thượng nghệ bái vị". Lại tâu : "Cúc cung tứ bái (nhạc nổi), hưng, bình thân". Quan

(1) Tức là Huy Tông.

(2) *Vĩnh Khánh đế :* tức là Duy Phường.

(3) *Vĩnh Hựu đế :* tức là Ý Tông.

điển lễ (dùng quan Lễ bộ) xướng : " Tiến bảo sách"[1]. Quan dẫn lễ (dùng quan Lễ bộ) tâu : "Quỵ". Quan tư lễ lấy bảo sách ở trên án trao cho quan phủng sách. Quan phủng sách quỳ xuống dâng ở bên tả vua. Vua nhận bảo sách nâng cao lên trán, rồi trao cho quan phủng sách. Quan phủng sách quỳ xuống nhận lấy trao cho quan tư lễ lại để lên án. Quan dẫn lễ tâu : "Phủ phục, hưng, bình thân". Quan điển lễ xướng : "Tuyên sách". Quan dẫn lễ tâu : "Quỵ". Quan tư lễ đứng ở bên đông hương án lấy bản sao bảo sách (kim tiên) trao cho quan tuyên sách (dùng quan thị lang). Quan tuyên sách quỳ ở bên hữu vua. Đọc xong, lại đưa bảo sách cho quan tư lễ lại để lên án. Quan dẫn lễ tâu : "Phủ phục, hưng, bình thân". Lại tâu : "quỵ". Quan đại trí từ (dùng quan thị lang), quỳ ở bên tả vua tâu rằng : "Tự hoàng đế là... (tên vua) cúi nghĩ thái thượng hoàng công đức đều to, huy hiệu tôn sùng, hưởng đời phúc thọ, khắp nước vui mừng" (nhạc nổi). Quan dẫn lễ tâu : "Phủ phục (bốn lạy, nhạc nổi), hưng, bình thân". Quan dẫn lễ tâu : "Lễ tất". Vua lại về đứng ở phía bên đông trên điện. Các quan chấp sự đứng vào ban. Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề". Các quan làm lễ 5 lạy 3 vái. Lạy xong, lại chia ban đứng. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ xuống tâu : "Lễ tất". Vua về cung. Tiết chế phủ và các quan vào điện Vạn Thọ lạy mừng. Tiết chế phủ về phủ. Các quan theo thứ tự lui ra.

LỄ TẤN PHONG HOÀNG THÁI HẬU

Lý Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 1 [1028], tấn tôn mẹ là họ Lê làm Linh Hiển thái hậu.

Thánh Tông, năm Long Thụy Thái Bình thứ 1 [1054], tấn tôn mẹ là họ Mai làm Kim Thiên hoàng thái hậu.

Nhân Tông, năm Thái Ninh thứ 1 [1072], tấn tôn mẹ đẻ là Ỷ Lan nguyên phi họ Lê làm hoàng thái phi, mẹ đích là Thượng Dương thái hậu họ Dương làm hoàng thái hậu.

Anh Tông, năm Thiệu Minh thứ 1 [1139], tấn tôn mẹ là Cảm Thánh phu nhân họ Lê làm hoàng thái hậu.

---

(1) *Tiến bảo sách :* dâng sách báu, tức sách vàng.

Cao Tông, năm Trinh Phù thứ 1 [1176], tấn tôn mẹ đẻ là họ Đỗ làm Chiêu Linh Chí Lý hoàng thái hậu.

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung ,thứ 1 [1225], tấn tôn mẹ là họ Lê làm Quốc Thánh hoàng thái hậu.

Nhân Tông, năm Thiệu Bảo thứ 1 [1279], tấn tôn mẹ là Thiện Cảm hoàng hậu làm Nguyên Thánh Thiện Cảm hoàng thái hậu.

Anh Tông, năm Hưng Long thứ 1 [1294], tấn tôn mẹ là Bảo Thánh hoàng hậu làm Khâm Từ Bảo Thánh hoàng thái hậu.

Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 1 [1314], tấn tôn mẹ là Thuận Thánh hoàng hậu làm Thuận Thánh Bảo Từ thái thượng hoàng hậu.

Hiến Tông, năm Khai Hựu thứ 1 [1329], tấn tôn Lệ Thánh hoàng hậu làm Hiến Từ thái thượng hoàng hậu.

Lê Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ 1 [1498], tấn tôn mẹ đẻ là họ Nguyễn làm Trường Lạc Thánh Từ hoàng thái hậu (Nguyễn thị người làng Giả Miêu, huyện Tống Sơn).

Thế Tông, năm Gia Thái thứ 1 [1573], tấn tôn mẹ đẻ là hoàng phi làm Tuy Khánh hoàng thái hậu (phi người làng Bố Vệ, huyện Đông Sơn).

Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 1 [1619], tấn tôn hoàng hậu làm Đoan Từ hoàng thái hậu (họ Trịnh, tên là Ngọc Trinh, con gái thứ của Thành Tổ [Trịnh Tùng], sinh ra Thần Tông).

Chân Tông, năm Phúc Thái thứ 1[1643], tấn tôn hoàng hậu họ Trịnh làm hoàng thái hậu, ở cung Đức Thọ. Gia tôn hoàng thái hậu họ Trịnh làm thái hoàng thái hậu.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 3 [1665], tấn tôn mẹ là họ Phạm làm hoàng thái hậu.

Hôn Đức, năm Vĩnh Khánh thứ 1 [1729], tấn tôn mẹ đẻ là họ Trịnh làm hoàng thái hậu.

Xét : Vua các đời lên nối ngôi đều tấn tôn mẹ, nhưng lòng vui mừng của con thường lo là không kịp báo đền, mà tôn hiệu rạng rỡ ít khi kịp được lúc còn sống. Muốn được chính mình dâng huy hiệu khi mẹ còn sống, để cùng vui hưởng vẻ

vang, có khi cầu mà không được. Cho nên chép riêng những việc được kịp nuôi mẹ, tấn tôn lúc mẹ còn sống như trên và chép cả những nghi thức ra sau đây :

Nghi thức kim sách tôn hoàng thái hậu :

Sáng sớm ngày ấy, các công hầu và các quan văn võ đều đủ phẩm phục cùng vào chầu mừng. Trước một ngày, nội quan đặt bảo tọa của hoàng thái hậu ở điện Cung Trung (trước bảo tọa có treo màn) ; đặt hương án ở chính giữa cung (hơi về phía nam), đặt án bảo sách ở trước hương án ; đặt vị bái của vua ở điện Cung Trung (hơi lui xuống một chút). Đến ngày, Thượng thiết ty đặt tạm án bảo sách của hoàng thái hậu ở trên điện Vạn Thọ (hơi về phía nam), đặt long đình ở sân điện. Giáo phường ty bày nhạc ở hai bên tả hữu sân điện. Các quan tiến vào sân điện Vạn Thọ chia ban đứng. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc, ngự ở điện Vạn Thọ. Quan phủng sách (dùng quan thượng thư) đến án lấy bảo sách đặt vào long đình. Vua lên kiệu rước đi. Các quan đi dàn trước tiến đi với trống và nhạc. Những người giữ việc khiêng long đình do cửa giữa đi ra, hai bên che tàn lọng, đi trước kiệu vua. Quan phủng sách đi theo sau. Vào sân điện Cung Trung, các quan chia ban đứng. Giáo phường ty đặt nhạc ở hai bên tả hữu sân cung. Long đình đặt ở chính giữa sân cung. Quan phủng sách lấy bảo sách trao cho nội quan đặt lên án. Vua đứng ở phía đông trên điện Cung Trung. Các quan chấp sự đứng vào vị (quan điển lễ đứng ở thềm bên đông hướng sang tây, quan phủng sách đứng ở thềm bên tây hướng sang đông). Nội quan quỳ xuống tâu : "Hoàng thái hậu thăng tọa". Hoàng thái hậu đội mũ mặc lễ phục lên ngồi bảo tọa. Quan dẫn lễ (dùng quan Hàn lâm) quỳ tâu : "Hoàng thượng nghệ bái vị". Lại tâu : "Cúc cung bái (nhạc nổi), hưng (bốn lần), bình thân". Quan điển lễ xướng : "Tiến bảo sách". Quan dẫn lễ tâu : "Quỵ". Quan tư lễ lấy bảo sách ở trên án trao cho quan phủng sách. Quan phủng sách quỳ dâng ở bên tả vua. Vua nhận bảo sách nâng cao ngang trán, rồi lại đưa cho quan phủng sách. Quan phủng sách quỳ xuống nhận lấy, rồi trao cho quan tư lễ lại để lên án. Quan dẫn lễ tâu : "Phủ phục, hưng, bình thân." Quan điển lễ (dùng quan Lễ bộ) xướng : "Tuyên sách". Quan dẫn lễ tâu : "Quỵ". Quan tư lễ đến phía đông hương án lấy bản sao bảo sách (kim tiên) trao cho quan

tuyên sách (dùng quan thị lang). Quan tuyên sách quỳ ở bên hữu vua, đọc xong, lại đưa trả bảo sách cho quan tư lễ để lại lên án. Quan dẫn lễ tâu : "Phủ phục, hưng, bình thân". Lại tâu : "Quỵ". Quan đại trí từ (dùng quan thị lang) quỳ ở bên tả vua tâu rằng : "Tự hoàng đế là... (tên vua), kính nghĩ hoàng thái hậu điện hạ, đức tựa đất dầy, xứng với huy hiệu, phúc thọ vô cương, lòng người đều mừng" (nhạc nổi). Quan dẫn lễ tâu : "Phủ phục 4 lạy (nhạc nổi), hưng, bình thân". Quan tư lễ tâu : "Lễ tất". Vua lại ra đứng ở bên đông điện. Các quan chấp sự đứng vào ban. Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề". Các quan làm lễ 5 lạy 3 vái, lễ xong, lại chia ban đứng. Các cung tần đến phía trong màn treo trước ngự tọa của hoàng thái hậu làm lễ 5 lạy 3 vái. Vua về cung. Các quan vào điện Vạn Thọ lạy mừng, rồi theo thứ tự lui ra.

LỄ SÁCH LẬP HOÀNG HẬU

Đinh Tiên hoàng, năm Thái Bình thứ 1 [970], lập 5 vị hoàng hậu (Vị thứ nhất gọi là Đan Gia, vị thứ hai gọi là Trinh Minh, vị thứ ba gọi là Kiều Quốc, vị thứ tư gọi là Cồ Quốc, vị thứ năm gọi là Ca Ông).

Văn Hưu họ Lê nói : Trời đất cùng che chở, mặt trời, mặt trăng cùng sáng soi, cho nên mới sinh thành muôn vật, dạy nuôi muôn loài. Hoàng hậu sánh đôi với vua, nên có thể làm tiêu biểu cho cung trung, làm gương mẫu cho thiên hạ. Từ xưa chỉ lập một người để chủ trì công việc trong cung mà thôi, chưa thấy đặt đến 5 hoàng hậu bao giờ. Tiên hoàng không kê cứu cổ học, mà các quan bấy giờ lại không biết lấy nghĩa lý mà sửa chữa cho đúng, để cho vì tình riêng quá yêu mà cùng lập đến năm hoàng hậu. Sau đến hai vị tổ nhà Lê nhà Lý cũng theo như thế mà làm, đều là do Tiên hoàng làm đầu têu gây ra mối loạn vậy.

Ngọ Phong họ Ngô nói : Một âm một dương gọi là đạo. Việc vợ chồng là mối đầu luân thường của người, là nền tảng giáo hóa của vua. Làm cho nhà Hạ dựng nước[1], giúp cho nhà Chu thịnh trị[2], chưa từng thấy

(1) Hạ Vũ lấy con gái họ Đồ Sơn sinh ra Khải. Hạ Vũ là người khai sáng nhà Hạ, sau Khải nối ngôi.

(2) Thái Tự là vợ Chu Văn vương, giúp Văn vương xây dựng cơ nghiệp, sinh ra Vũ vương là người khai sáng nhà Chu.

có hai hoàng hậu. Từ Thiên Nguyên nhà Hậu Chu[1] hoang dâm cuồng bạo, cho mình là trời, đặt các danh hiệu trong cung rất nhiều, bốn thái hoàng hậu đều gia thêm chữ "thiên". Lại đặt một người là Thiên Trung thái hoàng hậu, chuyên giữ việc thổi xôi, cộng là 5 hoàng hậu. Trong văn sách phong có nói : "Đức sánh khôn nghi [đức của đất], đất thuộc số 5", đó là thêu dệt cho kinh điển để che lỗi của mình. Đinh Tiên hoàng chẳng biết sách vở là gì, chỉ theo ý riêng mà làm. Lễ chế nhảm bậy, luân thường rối loạn, đời trước đời sau, bên Nam bên Bắc, giống nhau như một lối bánh xe. Hoàng hậu nhà Hậu Chu đi ở chùa, hoàng hậu nhà Đinh đi lấy chồng khác, đều làm trò cười cho đời sau. Nhà Lê, nhà Lý sau này nối nhau theo việc cũ ấy mà không biết là trái. Nhà Đinh chính là làm đầu têu cho nhà Lê nhà Lý vậy. Gương xấu ở nhà Đinh, mà nhà Lê, nhà Lý điềm nhiên không lấy làm sợ. Còn Đinh Tiên Hoàng thì trách làm gì.

Lê Đại Hành, năm Thiên Phúc thứ 3 [982] lập hoàng hậu của nhà Đinh trước là họ Dương làm hoàng hậu, cùng với Phụng Càn Chí Lý hoàng hậu, Thuận Thánh Minh Đạo hoàng hậu, Trinh Quốc hoàng hậu, Phạm hoàng hậu là 5 hoàng hậu.

Chúc Lý họ Ngô nói : Vợ chồng là việc đầu của luân thường loài người, là mối đầu của phong hóa nhà vua, cho nên Hạ kinh[2] *Kinh Dịch* để quẻ Hàm, quẻ Hằng[3] lên đầu, bảo cho người đời sau biết là lấy vợ phải chính đáng mới được. Đại Hành thông dâm với vợ vua trước[4], thế mà nghiễm nhiên lập làm hoàng hậu, mất hẳn lòng hổ thẹn vậy. Đem việc bậy ấy làm gương cho người sau, cho nên đời con cũng bắt chước thế, thành ra dâm loạn quá độ, đến nỗi mất nước, há chẳng phải là do người gây mối tai họa đầu tiên ư ?

---

(1) Tuyên đế nhà Hậu Chu, tự xưng là Thiên Nguyên hoàng đế, các hoàng hậu đều lấy chữ " Thiên" làm hiệu.

(2) *Hạ kinh :* kinh Dịch chia làm 2 kinh, Thượng kinh và Hạ kinh. Thượng kinh thì bắt đầu từ quẻ Càn, quẻ Khôn ; Hạ kinh thì bắt đầu từ quẻ Hàm, quẻ Hằng.

(3) *Hàm, Hằng :* trong quẻ Hàm có câu rằng : "Thú nữ cát", nghĩa là lấy người con gái thì tốt. Quẻ Hằng có câu rằng : "Hằng kỳ đức trinh, phụ nhân cát", nghĩa là đức lúc nào cũng thường thường bền bỉ là trinh, ở người đàn bà thì tốt. Cho nên lấy hai quẻ này ví đạo vợ chồng.

(4) *Vợ vua trước :* tức là Dương hậu, vợ của Đinh Tiên Hoàng.

Lý Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 1 [1010], lập 6 hoàng hậu, duy có vợ cả gọi là Lập Giáo hoàng hậu thì nghi thức xe kiệu và áo mũ khác hẳn các hoàng hậu kia.

Năm thứ 7 [1016] lại lập 3 hoàng hậu (một là Tá Quốc, hai là Lập Nguyên, ba là Lập Giáo).

Ngọ Phong họ Ngô nói : Lý Thái Tổ năm trước đã lập 6 hoàng hậu, đến đây lại lập thêm 3 hoàng hậu, trước sau cả thảy 9 hoàng hậu, nếu không phải thế, thì là trước đã phế cả rồi, sau lại lập người khác. Theo ý mình mà làm bậy, không căn cứ vào điển lễ nào, so với nhà Đinh, nhà Lê cái lỗi lại to hơn nữa. Ở ngôi cao truyền vương thống mà lại làm như thế, thì con cháu còn bắt chước vào đâu được !

Nhân Tông, năm Hội Tường Đại Khánh thứ 6 [1115], mùa xuân tháng giêng, lập 3 hoàng hậu, phong 3 hoàng hậu là Lan Anh, Khâm Thiên, Chấn Bảo và 36 người cung nhân. Bấy giờ vua chưa có con trai, cho nên lập ra nhiều hoàng hậu và cung nhân, rồi làm chay để cầu tự.

Trần Thái Tông, năm Nguyên Phong thứ 6 [1256] mùa xuân, tháng 3, lấy vợ của anh là Hoài vương Liễu, tức là Thuận Thiên công chúa họ Lý, làm Thuận Thiên hoàng hậu, giáng Chiêu Thánh hoàng hậu làm công chúa. Lúc ấy Chiêu Thánh hoàng hậu không có con, mà Thuận Thiên công chúa đã có mang 3 tháng [sau sinh ra Quốc Khang], Trần Thủ Độ và Thiên Cực công chúa[1] bàn kín với Thái Tông nên mạo nhận lấy để nhờ về sau, nên lấy làm vợ.

Phu Tiên họ Phan nói : Cương thường là luân lý lớn nhất của loài người. Thái Tông là vua dựng nghiệp, cần phải lập nên khuôn phép để lại đời sau, thế mà lại nghe theo mưu gian của Thủ Độ, tôn vợ của anh làm hoàng hậu, chẳng là mất cả luân thường mà khơi mối dâm loạn ư ? Về sau các vua nhà Trần, anh em con chú con bác lấy lẫn nhau, cái tệ lưu truyền đến nỗi anh chị em ruột dâm loạn với nhau, như là Dụ Tông chẳng hạn, chính là Thái Tông gây mối ra trước.

Xét : Việc vợ chồng của các triều đại trước, phần nhiều không được chính đáng, như nhà Đinh, nhà Lý thì lập nhiều

(1) *Thiên Cực công chúa :* vợ Lý Huệ Tông, sau lấy Trần Thủ Độ.

hoàng hậu, nhà Trần thì lấy lẫn nhau, trái cả luân thường, nhơ cả điển lễ, để cười trong sử sách. Đến nhà Lê dựng nước ; khuê môn do lễ hơn 300 năm gia pháp truyền nhau, không còn có việc nhơ bậy nữa. Từ đấy mới rửa sạch được cái lỗi của các đời trước. Còn danh hiệu sách lập hoàng hậu của mỗi triều thì nay không cần chép ra thêm rườm, hãy tạm chép riêng những nghi tiết của triều Lê ra đây để tiện kê cứu.

Nghi thức kim sách lập hoàng hậu :

Trước một ngày, Tư lễ giám đặt ngự tọa của hoàng hậu ở điện Vạn Thọ (trước ngự tọa có che màn) ; đặt án kim sách ở trước ngự tọa. Sáng sớm ngày ấy, Tư lễ giám đặt án kim sách ở phía đông sân rồng. Nghi vệ ty cắm 2 chiếc tàn vàng ở hai bên tả hữu án ấy. Hai thự Đồng văn, Nhã nhạc đặt đồ đại nhạc ở hai bên sân rồng (hướng sang phía tây). Bốn viên cử sách (dùng chức tự ban) đứng ở phía đông sân rồng, một viên phủng sách (dùng chức tự ban) cũng đứng ở phía đông sân rồng (hơi về phía nam), một viên Nghi chế ty đứng ở bên hữu sân rồng, hai viên cáp môn đứng ở hai bên tả hữu sân rồng và hai viên cáp môn đứng ở hai bên tả hữu cửa Đoan Môn. Hồi trống đầu, các viên chấp sự tiến vào đứng ở bên hữu điện Vạn Thọ. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc, ngự ra điện Vạn Thọ, các viên chấp sự được triệu đến trước, làm lễ 5 lạy 3 vái, rồi lui ra đứng ở chỗ cũ ai giữ việc nấy. Hồi chuông đầu, các quan văn võ tiến vào hai bên tả hữu sân rồng. Vua ngự lên ngai. Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề" (bên ngoài cũng xướng như thế). Lại xướng : "Cúc cung bái (5 lạy 3 vái) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Lại xướng : "Cách quan phân ban thị lập". Bốn viên tự ban nhấc cái án kim sách đặt ở giữa ngự đạo, xong đều lui ra (hai viên đứng ở bên tả, hai viên đứng ở bên hữu). Quan điển lễ xướng : "Truyền chế". Quan truyền chế đến quỳ ở giữa ngự đạo tấu : "Truyền chế", rồi phục xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ bưng tờ chế trao cho quan truyền chế nhận lấy ; quan tư lễ bưng bảo sách đặt lên án, rồi lui ra đứng tựa về phía đông. Các viên thiên hộ bách hộ mang tàn vàng che hai bên án. Quan truyền chế lui ra đứng tựa về phía đông. Hai viên dẫn tán dẫn quan phủng sách đến giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Quan dẫn tán xướng : "Quỵ". Quan truyền chế đọc : "Nay sách phong cho chính cung chức... họ... làm

hoàng hậu, sai các ngươi mang sách vàng này đến làm lễ". Đọc xong, quan truyền chế bưng tờ chế đến giữa ngự đạo, quỳ xuống dâng lên. Quan tư lễ nhận lấy. Quan truyền chế lui ra đứng vào chỗ cũ. Dẫn tán xướng : "Phủ phục, hưng (5 lạy 3 vái), bình thân". Lại xướng : "Quỵ". Quan tư lễ đem sách vàng trao cho quan phủng sách nhận lấy, xong lui ra đứng về phía bên tả. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu : "Lễ tất". Vua ngự về cung. Quan phủng sách bưng sách vàng từ bên tả vào điện Vạn Thọ, đặt ở cái án trước ngự tọa của hoàng hậu. Các quan chia ban đứng. Quan đặc sai tư lễ giám từ bên đông đến trước án làm lễ. Quan điển lễ đứng ở bên đông xướng : "Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân". Lại xướng : "Quỵ". Quan tuyên sách đến đứng ở bên hữu án bảo sách. Quan tư lễ ở bên hữu án lấy bản sao bảo sách (kim tiên) trao cho quan tuyên sách. Quan tuyên sách đọc xong trao lại cho quan tư lễ bưng lấy để lên án. Quan điển lễ xướng : "Phủ phục, cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân, lễ tất", rồi lui ra đứng vào chỗ cũ. Các quan chấp sự đứng vào ban. Quan tư lễ đem bảo sách vào trong cung dâng cho hoàng hậu, hoàng hậu nhận lấy bảo sách nâng lên ngang trán, rồi giao cho cung nhân. Làm lễ tạ thái thượng hoàng, tạ hoàng thái hậu, tạ hoàng thượng. Lễ tạ xong rồi, hoàng hậu ra ngự bảo tọa (ở trong màn). Quan tư lễ truyền ra cho cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề". Các quan làm lễ 5 lạy 3 vái. Làm lễ xong, chia ban đứng Nghi chế ty đến giữa ngự đạo : "Tấu lễ tất".

LỄ SÁCH PHONG NGUYÊN SOÁI

Lê Thế Tông, năm Quang Hưng thứ 22 [1599], tháng 4, tấn phong Tiết chế Trưởng quốc công là Trịnh Tùng làm Nguyên soái tước vương. Lời văn sách phong như sau :

"Làm vua lên ngôi ban phúc, đạo rất công bằng ; làm tôi giúp nước lập công, lễ nên tôn quý. Ngày giờ đã chọn, đều được tốt lành, kim sách ban cho, thêm phần rực rỡ. Suy trung dực vận kiệt tiết tuyên lực công thần đô tướng tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh kiêm tổng nội ngoại bình chương quân quốc trọng sự tả tướng thái úy Trưởng quốc công Trịnh Tùng là bậc trọng vọng trong nước, như núi Thái, như cây cao ;

con cháu nhà dòng, cả văn liền võ. Lập kế lạ bày mưu hay, cho yên xã tắc, công nghiệp sáng tỏ giữa trời ; tỏ lòng tin giữ tình mục, giao kết láng giềng, biên thùy vẫn thường yên ổn. Công lao đã hơn cả thế gian, tước vị nên đứng đầu thiên hạ. Nay đặc sai Thái tể Vinh quốc công Hoàng Đình Ái mang kim sách tấn phong làm Đô nguyên soái tổng quốc chính thượng phụ Bình An vương và ban cho chén ngọc làm của báu riêng, lại ban cho ruộng đất để rộng thêm phong ấp. Mong sẽ hết lòng cẩn thận chức vị, chăm giữ điển chương ; sửa đức cùng vui, đời đời hưởng lộc. Vương nên tuân theo".

Thần Tông, năm Vĩnh Tộ thứ 6 [1624], tấn phong Tiết chế Thanh quốc công là Trịnh Tráng làm Nguyên soái tước vương. Lời văn sách phong như sau :

"Ý trời mở vận trung hưng, tất sinh người hiền để giúp nước ; quyền vua giữ đạo công chính, nên mang tước lộc để rạng công. Chọn lấy ngày giờ tốt lành, ban cho sách vàng rực rỡ. Hiệp mưu đồng đức công thần đô tướng tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh kiêm tổng nội ngoại bình chương quận quốc trọng sự thái úy Thanh quốc công Trịnh Tráng, đức nghiệp giống tiên tổ, anh hùng đầu cổ kim. Khi giữ việc binh, trăm trận oai hùng, dẹp yên giặc giã ; lúc lên ngôi chúa, mọi người tin tưởng, gây lại cơ đồ. Công cao rõ rệt, rực rỡ xiêm vàng ; tước vị vẻ vang, ban cho sách mệnh. Đặc sai Lại bộ Thượng thư chưởng Lục bộ sự kiêm Ngự sử đài đô ngự sử thiếu phó Lễ quận công [Nguyễn] Văn Giai mang kim sách tấn phong làm Nguyên soái tổng quốc chính Thanh Đô vương. Ban cho mũ miện, áo cổn, chén ngọc, ấp phong. Mong sẽ giữ gìn phép nước, săn sóc công danh, hết kính cẩn tuân theo thành huấn, dốc lòng trung hưởng lộc muôn đời. Giữ nghiệp vương để cùng nhau rạng rỡ vui vầy. Vương nên tuân theo".

Năm Khánh Đức thứ 4 [1652], tháng 8, tấn phong Tiết chế Tây quốc công Trịnh Tạc làm Nguyên soái tước vương. Lời văn sách phong như sau :

"Trời trao cho mệnh lớn, mới sinh người hiền đức giúp vày ; vua trọng anh tài, nên ban cho tước vinh tôn quý. Ngày lành đã chọn, sách vàng đáng ban. Dực vận tán trị công thần đặc tiến khai phủ khâm sai Tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh kiêm chưởng quốc quyền Tả tướng Thái úy

Tây quốc công Trịnh Tạc, tính trời thông minh, vốn dòng đức vọng. Trước Thành tổ nối Thái vương giúp tiên đế mở mang nghiệp lớn, xoay lại càn khôn ; nay sư phủ(1) kế chí cha(2) giúp đỡ trẫm khôi phục cơ đồ, công trùm vũ trụ. Văn võ học sẵn từ nhà, trách nhiệm đảm đương việc nước. Mọi nơi đánh dẹp, hết sức giúp giang sơn ; chính trị lo toan, nhiều công yên xã tắc. Trông cậy phu lòng bốn biển, tước vị đứng đầu trăm quan. Đặc sai Lễ bộ tri Kinh diên sự, kiêm Quốc tử giám tế tửu thiếu bảo Dương quận công Nguyễn Nghi mang cờ lệnh sách vàng, ấn vàng tấn phong làm Nguyên soái chưởng quốc chính Tây Định vương. Mong sẽ đảm đương gánh nặng, gìn giữ tiếng thơm. Hiếu trung cho vẹn mười phần ; cho tròn một đạo ; khang thọ được gồm năm phúc, được mãi muôn năm. Giúp cho hoàng gia cơ nghiệp lâu dài, giữ cho tôn xã vô cùng tốt đẹp. Vương nên tuân theo".

Gia Tông, năm Dương Đức thứ 3 [1674], mùa thu, tháng 7, tấn phong Nghi quốc công là Trịnh Căn làm Nguyên soái tước vương. Lời văn sách phong như sau :

"Trời sinh ra thánh hiền, để giúp nên thịnh trị ; vua trọng lễ tôn quý, để nêu tỏ công to. Chọn được ngày tháng tốt lành, ban xuống sách vàng rực rỡ. Đặc tiến khai phủ khâm sai tiết chế thủy bộ chư doanh kiêm tổng chính bính thái úy Nghi quốc công Trịnh Căn là người anh hùng nhất nước, khí tượng hơn người. Tiên quân ta thu lại đất cũ, là nhờ sức kinh luân của tiên vương ; đến trẫm nay lên nối ngôi trời, đều nhờ công chăm nuôi của sư phủ. Giữ nhà nước, vững cơ đồ ; truyền phép nhà, yên con cháu. Nay vương lên nối nghiệp trước, hết mưu kế giúp nhà vua ; đánh dẹp thì Nam trừ Nguyên, Bắc quét Mạc, công nhất thế gian ; cầm quyền thì yên hàn trong nước, thần phục cõi xa, đức soi vũ trụ. Trông cậy phu lòng bốn biển, tước vị đứng đầu trăm quan. Đặc sai Kim tử vinh lộc đại phu tham tụng Lại bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sỹ quốc lão tham dự triều chính chưởng lục bộ sự thái bảo Yên quận công Phạm Công Trứ mang sách vàng, ấn ngọc tấn phong làm Nguyên soái chưởng quốc chính Định Nam vương. Ban cho chén ngọc, thêm rộng ấp phong.

---

(1) *Sư phủ* : chỉ Trịnh Tạc.

(2) *Cha* : tức Trịnh Tráng sinh ra Trịnh Tạc.

Mong sẽ nhận mệnh hưởng vui, giữ đạo trọn chức. Việc chính thì rõ pháp độ điển chương, kính theo nếp cũ ; về đức thì được lộc vị công danh, đảm đương nghiệp lớn. Để cho ngôi vua vững bền, nghiệp chúa giữ mãi. Vương nên tuân theo".

Xét : Nhà Lê từ đời Trung hưng về sau, chúa Trịnh giữ quyền, đời đời nối nhau tước vương, cho nên có lễ sách phong nguyên soái. Từ Bình An vương trở xuống, tám đời nối nhau làm chúa, cho đến khi nhà Lê mất. Trước còn mở phủ tiết chế, rồi tấn phong Nguyên soái, sau lại tấn phong Đại nguyên soái nhất tự vương(1), tôn vinh rất mực. Khi đầu còn làm theo lễ sách phong quan đầu triều, đến vài đời sau, uy quyền ngày một lớn, vua phải khuất mình mà tôn trọng hơn lên, cũng vì sự thế và uy quyền của chúa bắt buộc phải thế. Kẻ làm tôi bấy giờ chỉ biết có nhà chúa, cho nên lời văn kim sách tán dương hết lời, danh phận đảo lộn là đã dần dần từ lâu. Nay chép những nghi văn kim sách phong nguyên soái ở trước và lễ tấn phong đại nguyên soái ở sau để có thể xét được đủ cả đầu đuôi, mà cũng biết được chỗ phải trái của lễ văn bấy giờ.

Dụ Tông, năm Vĩnh Thịnh thứ 5 [1709], mùa thu, tháng 9, tấn phong Tiết chế thái úy Ân Quốc công là Trịnh Cương làm Nguyên soái tổng quốc chính An Đô vương.

Năm Bảo Thái thứ 10 [1729], mùa đông, tháng 10, tấn phong Tiết chế Thịnh quốc công là Trịnh Giang làm Nguyên soái tổng quốc chính Uy Nam vương.

Ý Tông, năm Vĩnh Hựu thứ 6 [1740], mùa xuân, tháng giêng, tấn phong em của Toàn vương [Trịnh Giang] là Nhiếp chính công Trịnh Doanh làm Nguyên soái tổng quốc chính Minh Đô vương...

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 28 [1767], tấn phong Tiết chế Tĩnh quốc công là Trịnh Sâm làm Nguyên soái tổng quốc chính Tĩnh Đô vương.

---

(1) Tước vương mà dùng một chữ cao hơn tước vương hai chữ. Như Trịnh Tráng trước phong là Thanh Đô vương (2 chữ), sau tấn phong là Thanh vương (1 chữ), Trịnh Tạc trước phong là Tây Định vương, sau tấn phong là Tây vương v...

Năm thứ 43 [1782], sách phong con trưởng của Tĩnh vương là Trịnh Tông[1] làm Nguyên soái tổng quốc chính Đoan Nam vương.

Nghi thức kim sách tấn phong nguyên soái :

Trước đó, các quan văn võ được triệu vào hầu trong nội điện, vâng sắc dụ vua bàn về việc tấn phong tiết chế phủ được tập phong vương vị. Đến sáng ngày ấy, quan khâm phụng mang sắc dụ đến phủ chúa. Các quan văn võ đều vào trực sẵn ở phủ chúa. Khi sắc dụ đến, quan thị nội mang sắc dụ vào, đợi lệnh. Tiết chế ban sắc dụ ấy ra để tuyên đọc. Đọc xong, các quan văn võ bẩm tiết chế phủ rằng việc tấn tôn đã được vua y. Lại dâng lên những mĩ tự kim sách do các quan đã dự nghĩ để đợi lệnh. Tiết chế phủ chuẩn y rồi thì đem bản dự nghĩ ấy tâu lên vua. Được vua chuẩn y, truyền cho Tư thiên giám chọn ngày tốt, rồi khải với tiết chế phủ giao cho nha môn phụ trách làm sách vàng, ấn vàng, mũ, áo bào, đai vàng, cờ tiết mao, đồ hành nghi như dù mưa, tàn, quạt. Kim sách cân nặng 12 lạng, đóng làm 6 tờ, mỗi tờ chiều dài 5 tấc 6 phân, chiều ngang 3 tấc 5 phân, khắc chữ 5 dòng. Bản sao kim sách dùng giấy vàng (kim tiên) vẽ rồng, đóng các tờ và viết chữ theo đúng dạng. Mũ xung thiên một cái, áo bào màu tía một cái, đai vàng một cái, cờ tiết mao có 6 tua thắt nút bằng kim tuyến. Đồ hành nghi thì tán sắc tía 6 cái, dù mưa sắc tía 6 cái, quạt vả sắc tía 6 cái, hèo sơn đỏ 200 cái, các thứ này đều giao cho nội sai sắm sửa. Đúc một pho ấn vàng khắc 4 chữ mĩ tự của chúa, giao cho Am hiểu công tượng cục làm. Còn văn trong kim sách thì giao cho Hàn lâm viện nghĩ soạn, Đông các nhuận sắc. Rồi sai đi tế cáo trời đất và các tôn vị ở điện miếu và ở nhà thờ ngoại phủ, cùng các đền chùa các xứ. Việc tế cáo các tôn vị ở miếu điện các xứ Thanh, Nghệ và bốn trấn, thì giao cho các quan hai ty lĩnh tiền ban để sắm mua lễ vật mà làm. Trước ngày thụ phong, chúa sai quan dâng lễ tạ ơn vua 1 nén vàng, 1 con trâu, 10 hòm các thứ sinh vật. Thái thượng hoàng sai hoàng tử dâng lễ mừng 1 nén vàng ; hoàng thượng sai quan Kinh diên dâng 1 nén vàng. Các quan văn võ và ba ty các xứ cùng các quan thuộc hạt, các chức tuần thủ cùng phiên thần phụ đạo, đều theo thứ bậc mà dâng lễ mừng. Sáng sớm ngày ấy, Tư lễ giám bày án tiết mao, án sách ấn, án

(1) *Trịnh Tông :* tên cũ của Trịnh Khải.

mũ áo ở bên đông sân rồng. Nghi vệ ty cắm tàn vàng ở hai bên tả hữu án sách ấn. Hai thự Giáo phường bày đồ đại nhạc ở phía đông sân rồng (hơi về phía bắc). Một viên điển lễ, một viên tuyên chế, sáu viên khiêng án tiết mao, án sách ấn và án mũ áo (dùng chức tự ban) đều đứng cả ở phía đông sân rồng (hơi về phía bắc). Một viên trì tiết, một viên phủng tỷ, một viên phủng quan, một viên đại trì tiết(1), hai viên dẫn tán (dùng các chức tự ban), đều đứng ở phía đông sân rồng (hơi về phía nam) : Một viên Nghi vệ ty đứng ở bên hữu sân rồng (hơi về phía nam). Bốn viên củ nghi(2), bốn viên cáp môn, hai viên đứng ở hai bên tả hữu sân rồng, hai viên đứng ở hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Hồi trống đầu, các đại thần cùng các quan văn võ đủ phẩm phục đứng ở hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Các quan triều tham triều yết đều đứng ở hai bên tả hữu trong cửa Càn Nguyên. Hồi trống thứ hai, các viên chấp sự tiến vào trước đứng ở bên tả sân điện Vạn Thọ. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc, ngự ra. Các viên chấp sự được triệu đến trước, làm lễ 5 lạy 3 vái rồi lui ra đứng ở hai bên tả hữu sân rồng, ai giữ việc nấy. Hồi chuông đầu, vua ngồi kiệu đến điện Thị Triều. Tự ban dẫn các quan đại thần và các quan văn võ tiến vào hai bên tả hữu đứng theo hàng. Các quan triều tham triều yết tiến đứng ở hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Vua lên bảo tọa (nhạc nổi). Cáp môn xướng : "Bài ban (bên ngoài cũng xướng thế), ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Các quan chia ban đứng hầu. Sáu viên tự ban thì hai viên khiêng án tiết mao, hai viên khiêng án sách ấn, hai viên khiêng án mũ áo đặt ở giữa ngự đạo, xong rồi lui ra đứng ở bên hữu. Quan điển lễ xướng : "Truyền chế". Quan truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ tâu : "Truyền chế" rồi phục xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám mang tờ chế trao cho quan truyền chế. Quan truyền chế nhận lấy. Quan tư lễ giám bưng tiết mao, bưng sách ấn, bưng áo mũ đều lui ra đứng tựa về phía đông. Hai viên dẫn tán dẫn các quan trì tiết, phủng tỷ, phủng quan đến giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Dẫn tán xướng : "Quỵ". Quan truyền chế đọc tờ chế xong, lại đem tờ chế đến quỳ ở giữa ngự đạo dâng

(1) *Trì tiết :* cầm tiết mao. *Phủng tỷ :* bưng ấn. *Phủng quan :* bưng mũ. *Đại trì tiết :* cầm tiết mao thay cho chúa.

(2) *Củ nghi :* củ soát nghi vệ.

lên. Quan tư lễ giám nhận lấy. Quan truyền chế lui ra đứng vào chỗ cũ. Dẫn tán xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân", (5 lạy 3 vái) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Lại xướng : "Quỵ". Quan tư lễ giám đem tiết mao trao cho quan trì tiết, đem sách vàng trao cho quan phủng sách, đem ấn vàng trao cho quan phủng tỷ, đem mũ áo trao cho quan phủng quan. Các viên ấy nhận xong, dẫn tán dẫn các viên ấy do cửa bên tả của sân điện đi ra. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu lễ tất". Vua trở về cung. Các quan theo thứ tự lui ra. Đến bên ngoài cửa thứ ba, quan trì tiết trao tiết mao cho quan đại trì tiết. Các quan phủng sách, phủng tỷ, phủng quan đều đặt cả lên án (ấn bên tả, sách bên hữu). Trống và nhạc dẫn đi trước, các quan chánh phó sứ và các viên chấp sự chiếu theo hành nghi đi sau, đến phủ chúa làm lễ theo nghi thức.

Sáng sớm hôm ấy, quan Phủ liêu bày hương án ở chính giữa phủ đường, đặt các án để sách án, mũ áo ở phía bắc hương án, đặt vị bái ở trước hương án. Hai viên đạo tán tiến vào sân phủ đường đúng chờ. Đến giờ, quan nội thị vào đợi lệnh, rồi vâng lệnh truyền cho đội Nhưng nhất nổi hiệu. Khi rước tiến đến ngoài cửa Đại Hưng thì trạm của đội Nhưng Nhất về báo tin. Khi sắp đến cửa phủ, quan tiểu ty truyền cho hai phiên Hộ Lại mở cánh cửa phủ đường. Rước đến ngoài cửa Cáp Môn thì quan Phủ liêu bẩm với chúa, chúa đội mũ bình đính bằng sa đen, mặc áo thanh cát màu hoa quỳ, dây thao đen, nút bằng sừng tê đen, bịt đồng đen, đi hia đoạn đen, ngự ra phủ đường. Khi rước đến ngoài cửa phủ, thì các viên chánh phó sứ xuống kiệu võng. Khi cờ tiết và sách phong đến thì đạo tán bẩm với chúa ra đón ở ngoài cửa giữa, đứng ở mé đường bên tả. Một lát, tự ban dẫn chánh sứ cầm cờ tiết mao, các viên phó sứ bưng sách, bưng ấn, bưng mũ áo tiến lên phủ đường, đều để lên án. Đạo tán bẩm với chúa ngự vào phủ đường làm lễ. Hai thự Giáo phường theo đứng ở bên đông phủ đường. Chúa đến chỗ phía đông vị bái (hơi về phía bắc), các chánh phó sứ đứng ở phía đông hương án (hơi lui về phía sau). Tự ban đi ra ngoài phía tây sân. Quan điển lễ đứng ở bên tả hương án (hơi về phía ngoài). Quan tuyên sách đứng ở dưới quan điển lễ. Đạo tán bẩm : "Nghệ bái vị". Bẩm : "Cúc cung tứ bái (nhạc nổi), hưng" (nhạc nghỉ). Quan điển lễ xướng : "Tuyên sách". Đạo tán bẩm : "Quỵ". Quan triển sách lấy bản sao kim sách trao cho quan tuyên sách, quan tuyên sách đọc ở bên tả hương án. Đọc xong, đưa cho quan triển sách, lại để

lên án. Đạo tán bẩm : "Phủ phục, hưng, bình thân". Điển lễ xướng : "Thụ sách tỷ quan phục"(1). Đạo tán bẩm : "Quỵ". Quan phủng sách bưng sách dâng lên chúa, chúa nhận sách nâng lên ngang trán, rồi đưa cho quan Phủ liêu, quan Phủ liêu quỳ xuống nhận lấy bưng đứng đấy. Quan phủng tỷ bưng ấn dâng lên chúa, chúa nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi lại đưa cho quan Phủ liêu, quan Phủ liêu quỳ xuống nhận lấy bưng đứng đấy. Quan phủng quan phục bưng mũ áo dâng lên chúa, chúa nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho quạn Phủ liêu, quan Phủ liêu quỳ nhận lấy bưng đứng đấy. Đạo tán bẩm : "Phủ phục, hưng, bình thần, cúc cung tứ bái" (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Bẩm : "Lễ tất". Chúa ngự về cung. Quan thị nội bưng tiết mao, sách vàng, ấn vàng, mũ áo, tiến vào trong cung. Quan thủ tỷ(2) bày lễ vật cúng tiên sư, quan phụng mệnh làm lễ. Quan thủ tỷ lấy ấn đóng vào tờ giấy lệnh để tiến. Lại rước chúa ra, chúa ngự bảo tọa. Các quan lạy mừng, ngồi hầu, bái tạ, thế là xong. Quan Lại phiên đem tờ giấy có đóng ấn ấy dán lên. Ngày hôm sau, sai quan thay chúa, làm lễ tạ ở lầu Kính Thiên, ở Tĩnh đường, ở Thái miếu, ở nội điện, ở cung miếu, ở tế cung. Làm lễ xong, các quan văn võ khải xin gia tôn mĩ tự ở Thái miếu, tiến tôn Từ cung(3), gia phong các tiên công ở cung miếu, các vị thờ ở ngoại phủ, cứ chiếu lệ phụng hành.

LỄ TẤN PHONG ĐẠI NGUYÊN SOÁI

Trước đó các quan văn võ hai, ba lần làm tờ khải xin tấn tôn, được chúa y cho mới làm một bản tâu để vua biết. Vua sai quan Kinh diên mang sắc dụ đến phủ chúa. Các quan văn võ đều vào phủ chúa đứng chờ. Quan mang sắc dụ từ cửa bên hữu vào, đến cửa ngoài phủ đường đứng lại. Chúa ngự ra phủ đường đứng ở bên tả. Quan Kinh diên bưng sắc dụ đến đứng ở gian giữa, trao cho quan phụng sai. Quan phụng sai nhận lấy khải lên chúa biết, quan Kinh diên đi ra. Quan phụng sai trao cho quan tuyên đọc. Hai ban văn võ đều đứng chắp tay nghe. Quan tuyên đọc đọc xong, chúa lên ngồi long tọa. Các quan văn võ lạy mừng

(1) *Sách tỷ quan phục :* sách ấn mũ áo.

(2) *Thủ tỷ :* giữ ấn

(3) *Từ cung :* mẹ sinh ra chúa.

xong, chúa về cung. Đại thần văn võ đều đi ra, rồi nghĩ chữ tôn kim sách để khải lên. Được chúa chuẩn y thì làm bản tâu lên vua. Được vua chuẩn y, thì truyền cho Tư thiên giám chọn ngày, rồi bẩm lên chúa để giao cho nha môn phụ trách làm sách vàng, ấn vàng, cờ tiết mao, lọng rồng, quạt rồng. Kim sách cân nặng 12 lạng, đóng làm 6 tờ, mỗi tờ dài 5 tấc 3 phân, rộng 3 tấc 5 phân, khắc 5 dòng chữ ; bản sao kim sách dùng giấy kim tiên vẽ rồng, đóng tờ và viết chữ y như kim sách ; cờ tiết mao có 12 tua thắt nút bằng kim tuyến. Đồ hành nghi thì dùng 12 cái lọng hoa vẽ rồng, 12 cái lọng hoa màu tía, 4 cái quạt vẽ rồng, các thứ đều giao cho quan ứng sai làm. Một pho ấn vàng khắc 6 chữ triện "x x x x chi bảo" thì giao cho Am hiểu công tượng cục làm. Văn kim sách thì giao cho Hàn lâm viện soạn, Đông các nhuận sắc. Lại kê tên các đại thần văn võ sung vào các việc bưng sách, bưng ấn, trì tiết, điển lễ, tuyên sách, triển sách, đại trì tiết, truyền chế, mỗi việc một viên, quan thị nội bưng sách, bưng ấn, trì tiết mỗi việc một viên. Lại dự sai quan đi tế cáo trời đất và các tôn vị ở điện miếu và ở các đền thờ ngoại phủ, lễ vật do 6 cung chỉnh biện. Tế cáo ở điện miếu các xứ Thanh Nghệ và bốn trấn, cùng là ở các đền thần, chùa Phật thì truyền cho quan hai ty Thừa, Hiến lĩnh tiền ban sắm mua lễ vật ; lại truyền cho làm lễ thay và chia sai các quan thuộc nội đi làm lễ. Trước ngày thụ phong, chúa sai quan dâng lễ tạ ân vua 1 nén vàng, 1 con trâu, 10 hòm sinh vật. Vua sai quan Kinh diên đem mừng chúa 1 nén vàng. Các quan văn võ và ba ty các xứ cùng các quan thuộc hạt, các chức tuần thủ và phiên thần phụ đạo, đều theo thứ bậc mà dâng lễ mừng. Sáng sớm ngày ấy, quan tư lễ giám đặt án để sách ấn ở phía đông sân rồng. Nghi vệ ty cắm tàn vàng cho hai bên tả hữu án sách ấn. Giáo phường ty bày đại nhạc ở phía đông sân rồng (hơi về phía nam). Một viên điển lễ, một viên truyền chế, một viên trì tiết, một viên phủng sách, một viên phủng tỷ, bốn viên giữ việc khiêng án tiết mao và án sách ấn, hai viên dẫn tán, đều đứng ở bên đông sân rồng (hơi về phía nam). Một viên Nghi chế ty đứng ở bên hữu sân rồng (hơi về phía nam). Bốn viên củ nghi thì hai viên đứng ở hai bên tả hữu sân rồng, hai viên đứng ở hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Hồi trống đầu các quan văn võ đủ phẩm phục đứng ở hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Các quan triều tham triều yết, đứng ở hai bên tả hữu ngoài cửa Càn Nguyên. Hồi trống thứ hai, các viên chấp sự vào trước sân điện Vạn Thọ đứng ở bên hữu. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai

ngọc, ngự ra. Các viên chấp sự được triệu đến trước, lạy 5 lạy 3 vái, rồi đi ra đứng ở trước sau sân rồng, ai giữ việc nấy. Hồi chuông đầu, vua ngồi kiệu đến sân điện Kính Thiên. Tự ban dẫn các quan đại thần đầu ban và các quan văn võ tiến vào hai bên tả hữu sân rồng đứng theo thứ tự. Các quan triều tham triều yết tiến vào hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Vua ngự lên ngai ở điện Thị Triều (nhạc nổi). Cáp môn xướng : "Bài ban (ở ngoài cũng xướng như thế), ban tể, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Các quan chia ban đứng hầu. Bốn viên tự ban thì hai viên khiêng án tiết mao, hai viên khiêng án sách ấn đặt vào giữa ngự đạo. Điển lễ xướng : "Truyền chế". Quan truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu truyền chế", rồi phục xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám mang tờ chế trao cho quan truyền chế, quan truyền chế nhận lấy. Quan tư lễ giám bưng tiết mao, bưng sách, bưng ấn, đều đặt lên án (sách bên tả, ấn bên hữu). Quan tư lễ giám lui ra đứng tựa về phía đông. Các thiên hộ bách hộ mang tàn vàng che hai bên án. Quan truyền chế đi ra đứng tựa về phía đông. Hai viên dẫn tán dẫn các quan phủng sách phủng tỷ đến giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Dẫn tán xướng : "Quỵ". Quan truyền chế, quan tuyên chế lại bưng tờ chế đến giữa ngự đạo, quỳ dâng lên. Quan tư lễ giám nhận lấy, quan truyền chế đi ra đứng ở chỗ cũ. Dẫn tán lại xướng : "Phủ phục (nhạc nổi), hưng, (5 lạy 3 vái) bình thân" (nhạc nghỉ). Lại xướng : "Quỵ". Quan tư lễ giám mang tiết mao trao cho quan trì tiết, quan trì tiết nhận lấy trao cho quan đại trì tiết ; lại bưng sách trao cho quan phủng sách, bưng ấn trao cho quan phủng tỷ, các quan ấy đều nhận lấy. Dẫn tán dẫn các quan phủng sách phủng tỷ và đại trì tiết do cửa bên hữu sân điện đi ra. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu lễ tất". Vua ngự về cung. Các quan theo thứ tự đi ra. Đến ngoài cửa thứ ba, các quan phủng sách phủng tỷ đặt sách ấn lên án (sách bên tả, ấn bên hữu). Quan đại trì tiết đi trước án. Các quan dẫn đi trước tiến đi với trống và nhạc. Các quan hành lễ chiếu theo hành nghi đi sau án, đến phủ chúa làm lễ theo nghi thức.

Sáng sớm hôm ấy, quan phụng sai và các quan binh ở các doanh cơ chỉnh bị tàn lọng cờ xí, hương án, nghi trượng mọi thứ, tiến vào nội điện để đón rước. Quan Phủ liêu đặt hương án ở giữa phủ đường ; đặt án tiết mao, án sách ấn ở bên trên hương án ; đặt vị bái của chúa ở trước hương án. Hai viên tán lễ vào trước đứng chờ. Đến giờ, quan nội thị vào đợi lệnh, rồi vâng lệnh truyền cho đội Nhưng Nhất nổi hiệu. Khi rước tiến

đến ngoài cửa Đại Hưng, trạm của đội Nhưng Nhất về báo trước. Khi sắp đến cửa phủ, quan tiểu ty truyền cho hai phiên Lại, Hộ mở cửa phủ đường. Rước đến ngoài cửa Cáp Môn thì quan Phủ liêu bẩm với chúa, chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, ngự ra. Hai viên tán lễ bẩm chúa đến đứng ở bên hữu. Nhạc quan đem quản nhạc đến đứng ở phía đông sân phủ đường. Quan đại trì tiết do giữa cửa Cáp Môn đi vào, tiến vào ngoại đường. Các quan phủng sách, phủng tỷ do cửa tả vào. Đến trung đường, đều đặt tiết mao, sách, ấn lên án, rồi đi ra đứng ở phía đông. Quan điển lễ đứng ở bên tả hương án (hơi ra ngoài), quan tuyên sách đứng dưới quan điển lễ, quan triển sách đứng dưới quan tuyên sách. Tán lễ khải : "Nghệ bái vị, cúc cung bái (4 lạy) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Điển lễ xướng : "Tuyên sách". Tán lễ khải : "Quỵ". Quan triển sách đem sách trao cho quan tuyên sách), quan tuyên sách bưng sách đứng ở bên tả hương án, đọc xong lại đưa cho quan triển sách đem để lên án. Tán lễ xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân". Điển lễ xướng : "Thụ sách tỷ". Tán lễ khải : "Quỵ". Quan phủng sách bưng sách quỳ tiến lên, chúa quỳ nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho quan Phủ liêu. Quan Phủ liêu quỳ bưng lấy rồi bưng đứng dậy. Quan phủng tỷ bưng ấn quỳ tiến lên, chúa quỳ nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho quan Phủ liêu. Quan Phủ liêu quỳ bưng lấy rồi bưng đứng dậy. Tán lễ khải : "Phủ phục, hưng, bình thân, cúc cung bái (4 lạy) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Tán lễ quỳ khải : "Lễ tất". Quan Phủ liêu đem sách và ấn trao cho quan trung sứ đệ tiến. Ngày hôm sau chúa làm lễ kiến miếu và làm lễ tạ ơn theo nghi thức.

Phụ : NGHI TIẾT LỄ KIẾN MIẾU CỦA CHÚA

Sáng sớm, quan Thần cung giám và quán Thái thường tự đặt lễ ở trước liệt vị thánh thần nhà Thái miếu ; bày hương án ở giữa thập điện ; bày bàn để bình rượu và đài chén ở hai bên hương án (hơi thấp) ; đặt vị bái của chúa ở trước hương án (hơi về phía nam). Sáng ngày hôm ấy, chúa mang mũ áo, do cửa nam vào Thái miếu, xuống kiệu vào cửa bên hữu, từ thềm miếu lên đứng ở hiên mé tây của tiền điện. Tán lễ khải : "Tựu bái vị". Quan Thần cung giám đốt hương. Tán lễ khải : "Cúc cung bát (4 lạy), hưng, bình thân, sơ hiến lễ". Quan Thái thường tự và quan Quang lộc tự rót rượu, quan Thần cung giám bưng dâng. Tán lễ khải : "Quỵ". Điển lễ đến bên tả hương án quỳ khấn rằng : "Năm nay tháng ...

ngày.... vâng được tiến tôn đại nguyên soái, mỹ tự kim sách vàng đã nhận xong, nay làm lễ kiến miếu". Khấn xong đứng dậy, ra đứng chỗ cũ. Tán lễ khải : "Phủ phục, hưng, bình thân, á hiến lễ, chung-hiến lễ, nghi tiết cũng như tuần đầu. Tán lễ khải. "Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân". Lại khải : "Lễ tất". Hôm ấy làm lễ kiến miếu xong, liền làm lễ tạ ân, chúa mang mũ áo do cửa tả điện Thị Triều vào điếm Kim Ngô vệ ngồi nghỉ, đợi có chỉ triệu vào điện Vạn Thọ làm lễ tạ ân 5 lạy 3 vái. Lễ xong lại về phủ, làm lễ tạ các tôn vị ở lầu Kính Thiên, ở Tĩnh đường và Miếu đường.

LỄ TẤN GIA KIM SÁCH MỸ TỰ CHO ĐẠI NGUYÊN SOÁI

Lê Thần Tông, năm Thịnh Đức thứ 4 [1656], mùa thu, tháng 7, gia tôn huy hiệu cho Thanh vương [Trịnh Tráng], lời sách văn như sau : "Trời quyến luyến nước nhà, ứng điềm lành tăng thêm trăm phúc ; vua tôn sùng hiền thánh, lòng kính tín tỏ ở nghi văn. Chọn được ngày lành, ban cho sắc mệnh. Luyến nghĩ đại nguyên soái thống quốc chính thượng chúa sư phụ công cao nhân thánh Thanh vương, khí tượng hơn người, anh hùng tột bậc. Thành tổ [Trịnh Tùng] xưa nối Thái vương [Trịnh Kiểm] giúp tiên hoàng ta dựng nghiệp lớn trong buổi trung hưng, lòng trung sáng rực, mưu tính cho xã tắc được yên. Chúa nay nối chí cha, giúp tiểu tử này giết đảng giặc ở chốn Nam hà, công lớn nhất đời, huân danh khắp đất trời sáng tỏ. Đem đức tài giữ yên thiên hạ, nối tước vị cầm nắm trọng quyền. Trong nước ngoài biên đều phục, đời được thái bình ; sách vàng ấn ngọc gia ban, cùng trời trường thọ. Trông cậy phu lòng bốn biển, tán dương khắp mặt trăm quan. Nay đặc sai các quan văn võ ở triều đình đem sách vàng ấn ngọc tấn tôn làm Đại nguyên soái thống quốc chính thượng chúa sư phụ công cao thông đoán nhân thánh Thanh vương. Kính mong nhận huy hiệu tốt đẹp nhiều lần, mừng tước vị tôn vinh liên tiếp. Nối nghiệp chúa ngày thịnh mãi mãi, giúp nhà vua nước vững lâu dài. Vương nên tuân theo".

Xét : Tấn tôn mỹ tự mới có từ Thanh vương. Trước kia Bình An vương còn chưa có. Quyền vị ngày càng thịnh thì tôn sùng lại càng cao, sự thể thời ấy chính như xưa gọi là "môn sinh thiên tử", mà tấn thân đầy triều thì những lời tán dương

khuyến tiến thực là hết mực. Như những câu nói trong sách phong này, đối với chúa thì gọi là thánh là thiên, mà về vua thì nói là tiểu tử, là cung vọng [kính mong]. Xưng hô lẫn lộn, thể thống trái ngược. Ôi! cố nhiên là lỗi của người cầm bút thời bấy giờ. Hay là vì quá tôn sùng mà lời nói quê vụng. Chẳng biết bài này là tự ai. Thế cũng biết văn thể thời Trung hưng vậy.

Huyền Tông, năm Cảnh Trị thứ 6 [1658], vua cho rằng Tây vương [Trịnh Tạc] có công lớn phục thù cho nước, sai gia tôn mỹ tự. Ngày Bính Tuất làm lễ sách phong, sách văn như sau : "Ta nghĩ : trời sinh ra tài hiền thánh là vì phúc nước, vua đặt ra lễ tôn hiền để đáp công to. Thực hợp điềm lành, ban ra chiếu sắc. Luyến nghĩ Đại nguyên soái chưởng quốc chính Thượng sư Tây vương là người anh hùng hơn đời, nếp nhà trung hậu. Xưa Thành tổ nối nghiệp Thế tổ, tôn lập tiên quân, giúp công khôi phục bình định ; nay Huân vương nối nghiệp Nghị vương, đỡ đần tuổi trẻ, nhờ sức phù dực tác thành. Lo toan chính trị, triều đình trọng xã tắc yên ; ra sức oai hùng, trong nước bình ngoài biên sợ. Thân đem ba quân tiến đánh nòi giống Mạc ở Cao Bằng, quét sạch sào huyệt ; mở nghiệp nhất thống khôi phục bờ cõi cũ của tiên đế, thu lại bản đồ. Thực là đức lớn công cao rõ rệt, nên dùng tước cao lễ trọng gia phong. Đặc sai Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu bồi tụng Công bộ thượng thư Phương Quế hầu Lê Hiệu mang sách vàng tấn phong làm Đại nguyên soái chưởng quốc chính thượng sư đại phụ công đức nhân uy minh thánh Tây vương. Vương nhận lấy danh vị vẻ vang, để xứng đáng với công lớn, giữ yên bờ cõi, khiến cho trong nước trị bình. Nghiệp chúa thịnh vượng mãi mãi, nhà vua hưởng phúc lâu dài. Vương nên tuân theo".

Hy Tông, năm Vĩnh Trị thứ 5 [1680], tấn phong Nguyên soái Định Nam vương [Trịnh Căn] làm Đại nguyên soái thống quốc chính thượng thánh sư phụ thịnh đức nhân minh uy đức Định vương.

Dụ Tông, năm Bảo Thái thứ 1 [1720], tấn phong Đại nguyên soái An Đô vương [Trịnh Cương] làm Đại nguyên soái thống quốc chính thượng sư thượng phụ uy nhân minh công thánh đức An vương.

Thuần Tông, năm Long Đức thứ 3 [1734], tấn phong Đại nguyên soái Uy Nam vương [Trịnh Giang] làm Đại nguyên soái thượng sư thượng

phụ thông đức anh nghị thánh công bác đạt mậu hòa tuy du dụ nghĩa Trinh vương.

Hiển Tông, năm Cảnh Hưng thứ 16 [1755], tấn phong Nguyên soái Minh Đô vương [Trịnh Doanh] làm Thượng sư thượng phụ anh đoán văn trị vũ công Minh vương.

Năm thứ 31 [1770], tấn phong Đại nguyên soái Tĩnh vương [Trịnh Sâm] làm Thượng sư thượng phụ duệ đoán vũ công văn đức Tĩnh vương.

Nghi thức kim sách mĩ tự tiến gia Đại nguyên soái :

Trước đó, các quan văn võ vâng sắc dụ của vua bàn việc tấn tôn kim sách mỹ tự cho chúa. Đến ngày ấy, một viên quan Kinh diên, hai viên quan tư lễ vào trước ở giáng đường đợi chỉ, đợi truyền vào sân điện Vạn Thọ. Quan tư lễ mang sắc dụ ra, quan Kinh diên đến giữa ngự đạ lễ 5 lạy 3 vái, rồi quỳ xuống tiếp nhận sắc dụ bưng ra ngoài sân giảng đường, đặt lên án che 4 tán vàng, 40 người cầm roi đi hai bên đàng trước đằng sau. Quan Kinh diên và quan tư lễ theo sau, đến phủ chúa, đứng ở ngoài cửa. Một quan phụng sai ra đón (dùng quan đại thần văn võ lâm thời đặc sai). Khi án sắc đến cửa Cáp Môn, quan Kinh diên bưng sắc dụ đi sang bên hữu đứng. Chúa ngự ra trong phủ đường đứng về bên tả, Quan Kinh diên bưng sắc dụ đến trung phủ đường, tiến đứng ở gian giữa, trao cho quan phụng sai (dùng quan thị nội), quan phụng sai tiếp nhận bẩm để chúa biết. Quan Kinh diên, quan tư lễ đi ra phía tây đứng, trông về hướng đông. Quan phụng sai đưa sắc cho quan tuyên đọc (sai sẵn từ trước). Quan tuyên đọc đọc xong, chúa ngự lên long tọa. Các quan lạy mừng xong, các viên phụng sắc vào lạy mừng. Chúa về cung. Các đại thần văn võ được dự ban đi ra phủ đường, ngồi theo thứ tự. Chúa ban cho ăn cỗ. Lễ tạ xong, lại đem mỹ tự kim sách, ấn vàng, cờ tiết mao và hành nghi như lọng rồng, quạt rồng khải lên. Được chúa chuẩn y, truyền quan Tư thiên giám chọn ngày khải lên, truyền xuống phụng hành. Kim sách nặng 12 lạng vàng, đóng làm 6 tờ, mỗi tờ dài 5 tấc 3 phân, rộng 3 tấc 5 phân. khắc chữ 5 dòng. Bản sao kim sách dùng giấy kim tiên vẽ rồng, đóng tờ và viết chữ đúng dạng kim sách. Đồ hành nghi dùng 12 cái lọng hoa vẽ rồng, 12 cái lọng hoa màu tía, 4 cái quạt vẽ rồng, các thứ đều sai quan làm. Một pho ấn vàng khắc 6 chữ triện "xxxx chi bảo", giao cho Am hiểu công tượng cục làm. Văn kim sách giao cho

Hàn lâm viện nghĩ soạn, Đông các nhuận sắc. Lại kê tên các đại thần văn võ sung vào các việc bưng sách, bưng ấn, trì tiết, điển lễ, tuyên sách, triền sách, đại trì tiết, truyền chế, mỗi việc một viên, tán lễ hai viên, tri quan bưng sách bưng tỷ mỗi việc một viên, quan thị nội bưng sách bưng ấn, bưng tiết mao mỗi việc một viên. Lại dự sai quan đi tế cáo trời đất và các tôn vị thờ ở điện miếu và các đền thờ ngoại phủ, lễ vật do sáu cung chỉnh biện. Tế cáo ở điện miếu các xứ Thanh, Nghệ và bốn trấn cùng là các đền thần, chùa Phật, thì truyền cho quan hai ty lĩnh tiền ban sắm mua lễ vật, lại truyền cho làm lễ thay và chia sai các quan thuộc nội đi làm lễ. Trước ngày thụ phong, chúa sai quan dâng lễ tạ ân vua 1 nén vàng, 1 con trâu, 10 hòm sinh vật. Vua sai quan Kinh diên mang mừng chúa 1 nén vàng. Còn các quan văn võ và ba ty ở các xứ cùng các quan thuộc nội, các chức tuần thú và phiên thần phủ đạo, đều theo thứ bậc dâng lễ mừng. Sáng sớm ngày ấy, quan tư lễ giám đặt án để sách ấn ở phía đông sân rồng. Nghi vệ ty cắm tàn vàng cho hai bên tả hữu án sách ấn. Giáo phường ty bày đại nhạc ở phía đông sân rồng (hơi về phía nam). Một viên điển lễ, một viên truyền chế, một viên trì tiết, một viên phủng sách, một viên phủng tỷ, bốn viên khiêng án tiết mao và án sách ấn, hai viên dẫn tán, đều đứng ở bên đông sân rồng (hơi về phía nam). Một viên Nghi chế ty đứng ở bên hữu sân rồng (hơi về phía nam). Bốn viên củ nghi thì hai viên đứng ở hai bên tả hữu sân rồng, hai viên đứng ở hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Hồi trống đầu, các quan văn võ đều đủ phẩm phục đứng ở hai bên ngoài cửa Đoan Môn. Các quan triều tham triều yết đứng ở hai bên tả hữu trong cửa Càn Nguyên. Hồi trống thứ hai, các viên chấp sự tiến trước vào đứng ở bên hữu sân điện Vạn Thọ. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc, ngự ra. Các viên chấp sự được triệu đến trước, làm lễ 5 lạy 3 vái, xong rồi đi ra đứng ở chỗ cũ trong sân rồng, ai giữ việc nấy. Hồi chuông đầu, vua ngồi kiệu đến sân điện Kính Thiên. Tự ban dẫn các quan đại thần đầu ban và các quan văn võ tiến vào hai bên tả hữu sân rồng đứng theo thứ tự. Các quan triều tham triều yết tiến vào hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Vua ngự lên ngai ở điện Thị Triều (nhạc nổi). Cáp môn xướng : "Bài ban (ở ngoài cũng xướng như thế), ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Các quan chia ban đứng hầu. Bốn viên tự ban thì hai viên khiêng án tiết mao, hai viên khiêng án sách ấn đặt vào giữa

ngự đạo. Điển lễ xướng : "Truyền chế". Quan truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ : "Tâu truyền chế", rồi phục xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám bưng tờ chế trao cho quan truyền chế, quan truyền chế tiếp nhận ; quan tư lễ giám mang cờ tiết mao, sách ấn đều để lên án (sách tả, ấn hữu). Các quan tư lễ giám đều đi ra đứng tựa về phía đông. Hai viên dẫn tán dẫn các quan trì tiết, phủng sách, phủng tỷ đến giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Dẫn tán xướng : "Quỵ". Quan truyền chế đọc rằng : "Hoàng thượng chế rằng : nay tấn tôn mỹ tự kim sách của Đại nguyên soái, sẽ sai các khanh cầm cờ tiết làm lễ". Đọc xong, quan truyền chế lại bưng tờ chế đến giữa ngự đạo quỳ tiến lên. Quan tư lễ giám tiếp nhận, quan truyền chế đứng dậy lui ra đứng ở chỗ cũ. Dẫn tán xướng : "Phủ phục, hưng (5 lạy 3 vái) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Lại xướng : "Quỵ". Quan tư lễ giám mang cờ tiết trao cho quan trì tiết, mang sách trao cho quan phủng sách, mang ấn trao cho quan phủng tỷ, các quan ấy do cửa sân điện bên hữu đi ra. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ : "Tâu lễ tất". Vua ngự về cung. Các quan theo thứ tự đi ra. Đến ngoài cửa thứ ba, quan trì tiết trao tiết mao cho quan đại trì tiết. Các quan phủng sách, phủng tỷ để sách ấn lên án. Trống và nhạc đi trước. Các quan đủ mũ áo theo thứ tự đi dẫn trước. Các quan chấp sự chiếu theo hành nghi đi sau, đến phủ đường làm lễ theo nghi thức.

Sáng ngày hôm ấy, chúa sai quan binh các doanh cơ sắp đủ tàn lọng, cờ xí, hương án, nghi trượng, đến nội điện đón rước. Quan tán lễ đặt hương án ở giữa phủ đường, đặt án tán lễ tiến vào trước sách ấn, án tiết mao ở phía trên hương án. Đặt vị bái của chúa ở trước hương án. Hai viên đứng chờ. Khi cờ tiết và sách ấn đến phủ ngoài, quan tán lễ khải với chúa. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, ngự ra đứng ở bên tả. Các quan phủng sách phủng tỷ mang sách ấn, quan đại trì tiết cầm cờ tiết do cửa giữa vào đến trên phủ đường, đều đặt cờ tiết và sách ấn lên án, rồi đi ra đứng ở bên đông. Giáo phường ty đem quản nhạc đến đứng ở bên đông sân phủ. Các quan điển lễ, tuyên sách, triển sách đều đứng ở bên tả hương án (hơi về phía nam). Tán lễ khải : "Nghệ bái vị". Lại khải : "Nhị khấu đầu"[1]. Điển lễ xướng : "Tuyên sách". Quan triển sách đến án để sách lấy bản sao kim sách quỳ, đưa cho quan tuyên sách.

(1) Vái 2 vái.

Quan tuyên sách quỳ đọc xong đưa sách cho quan triển sách lại để lên án. Điển lễ xướng : "Thụ sách tỷ". Quan phủng sách bưng sách quỳ tiến lên. Chúa đứng tiếp nhận nâng lên ngang trán, rồi đưa cho sai quan, sai quan quỳ ở bên hữu nhận lấy rồi bưng đứng đấy. Quan phủng tỷ bưng ấn quỳ tiến lên. Chúa đứng tiếp nhận nâng lên ngang trán, rồi đưa cho sai quan, sai quan quỳ ở bên hữu nhận lấy rồi bưng đứng đấy. Tán lễ khải : "Nhị khấu đầu", rồi quỳ khải : "Lễ tất". Quan thị nội được sai cầm cờ tiết đến án lấy cờ tiết ; các quan nhận sách nhận ấn đem sách ấn đưa cho quan thị nội. Chúa ra đứng ở chỗ cũ ở bên tả, rồi tiến lên ngự tọa ở chính giữa. Bỏ hương án và chiếu đi. Các quan chấp sự và các quan phụng nghinh lại mặc triều phục mũ đai làm lễ 4 lạy, xong rước chúa vào thay áo. Các quan chấp sự đi ra, đều đổi áo mũ chầu hầu. Quan phụng mệnh làm lễ tiên sư, quan thủ tỷ đóng ấn vào tờ giấy lệnh đặt trên án. Chúa ngự ra chính điện. Quan khâm phụng lạy mừng ; các quan văn võ đều lạy mừng, hầu yến, lễ tạ, thế là xong. Quan Lại phiên vâng rước tờ giấy lệnh đã đóng ấn ra treo lên. Hôm sau sai quan làm lễ yết lễ tạ ở điện miếu. Lời khấn lễ tạ ở Thái miếu : "Đại nguyên soái mỹ tự... tôi (tên chúa) khâm phụng sách mệnh vua tấn tôn làm Đại nguyên soái, mỹ tự là... ngày... tháng... đã nhận sách mệnh, xin sai người thay làm lễ tạ. Cẩn cáo".

Xét : Nghi lễ sách phong, hai lần trước chúa còn lạy để nhận sách ấn, đến sau tấn gia mỹ tự thời chỉ vái mà không lạy. Đứng mà vái nhận sách ấn là tôn ngang với vua, không còn là lễ bề tôi chịu mệnh vua nữa. Vì là từ khi Định vương phò lập Huyền Tông, vua tôn bằng lễ vào chầu không phải lạy, sớ tấu không phải xưng tên, các đời noi theo, thể diện rất là long trọng. Sau khi sách phong là sánh hàng với thiên tử. Vua phong cho sách mệnh thì nói là tấn tôn, mà bề tôi dâng lên vua thì nói là thượng tôn. Được nhận danh hiệu to lớn, nghiễm nhiên là một vị quân vương, nên không chịu khúm núm trong khi nhận sách phong. Ôi! danh phận không chính thì lời nói không thuận, nói không thuận thì lễ cũng hỏng. Làm vua mà lại tấn tôn nguyên soái, làm nguyên soái mà vái vua, lễ nghi trái ngược, thật chưa có bao giờ tệ như thời ấy. Tìm xem từ đâu mà ra, chẳng phải vì danh phận trái lẫn đã lâu mà sinh ra ư ?

LỄ PHONG KIM SÁCH CHO TIẾT CHẾ PHỦ

Sớm ngày hôm trước, các quan văn võ phụng mệnh đều đủ phẩm phục vào đứng chực ở cửa phủ đường, đến giờ đều tiến vào trong phủ đường chia ban đứng. Chúa ngự ra, các quan lạy chào xong, lui đứng vào ban. Quan phụng triệu tuyên triệu vương thế tử đến đứng ở bên đông phủ đường. Quan nội thần mang chỉ dụ. Truyền cho tuyên đọc. Các quan văn võ đều quỳ chắp tay để nghe. Nghe đọc xong, các quan văn võ lại trở về ban đứng. Sai quan truyền chỉ. Vương thế tử quỳ nhận, rồi cung kính đến giữa làm lễ tạ ân. Các quan văn võ lạy mừng xong, vương thế tử dâng lễ nội tiến để tạ ân. Các quan văn võ đều đến cung thế tử lạy mừng xong, lại dâng khải xin mở phủ riêng cho thế tử. Được chúa chuẩn y, lại nghĩ những mỹ tự kim sách về việc mở phủ để khải lên. Được chúa chuẩn y, làm bản tâu lên. Được vua chuẩn y, thì truyền cho Tư thiên giám chọn ngày, rồi khải lên chúa giao cho nha môn phụ trách làm sách vàng, ấn bạc, áo mũ đai, cờ tiết mao, đồ hành nghi như kiệu rồng, lọng hoa, quạt vả. Kim sách nặng 6 lạng 4 đồng cân, đóng thành tờ, viết chữ đúng dạng ; mũ thì dùng mũ dương đường, đằng sau có hai cánh cong thếp vàng ; áo chầu màu tía, bổ tử thêu con kỳ lân bằng kim tuyến ; đai dùng đá quý bịt vàng ; cờ tiết mao thì 7 tua, thắt nút bằng kim tuyến ; đồ hành nghi thì một kiệu rồng, 4 cái lọng hoa rồng, 2 cái quạt vẽ rồng, thêm 10 cái dùi sơn son có vòng bạc hai đầu bịt thau, đều giao cho quan nội sai làm. Một pho ấn bạc nặng 81[1] lạng 4 đồng cân 5 phân, trong khắc 12 chữ triện, giao cho Am hiểu công tượng cục làm. Văn kim sách giao Hàn lâm viện soạn, Đông các nhuận sắc. Khi thế tử vào hầu ở phủ đường, dùng mũ ô sa đen, có chỉ đen đột nổi, mặc áo thanh cát có lá phủ sau, dây thao kép xâu hạt ngọc sức vàng bạc. Lại dự sai quan đi tế cáo trời đất và các tôn vị thờ ở các điện miếu, sắm lễ vật và viết cáo văn đều giao cho sáu cung làm. Việc làm lễ các tôn vị điện miếu các xứ Thanh, Nghệ và bốn trấn thì truyền cho quan hai ty Thừa, Hiến lĩnh tiền ban sắm mua lễ vật, rồi truyền cho tế thay và chia ra sai các quan thuộc nội làm lễ. Quan Kinh diên phụng mệnh vua khải với chúa cung tiến 2 nén vàng. Chúa truyền quan Kinh diên đem về tiến lên. Trước ngày sách phong, vương thế tử dự sai quan đệ lễ cung tiến

(1) Chữ số 81 này hẳn là sai, 8 lạng thì có lý hơn.

vua 100 hộp thức ăn chín, 10 con bò thui, đệ lễ thượng tiến chúa 30 hộp thức ăn chín, 3 con bò thui. Các quan văn võ, tư lễ giám, Phụng Thiên phủ, ba ty các xứ, cùng các quan thuộc nội đều có lễ mừng theo thứ bậc. Sáng sớm hôm ấy, quan tư lễ giám đặt án cờ tiết, án sách ấn, án mũ áo ở phía đông sân rồng (hơi về phía bắc). Nghi vệ ty bày hai cái tàn vàng che hai bên tả hữu án sách ; hai thự Đồng văn, Nhã nhạc đặt đại nhạc ở phía đông sân rồng (hơi về phía bắc). Những tướng sĩ hầu cận bày án để sách ấn, án để mũ áo ở phía đông ngoài cửa thứ ba, đặt đồ nhạc ở trước án. Hai viên điển lễ (dùng quan thượng thư) đứng ở phía đông sân rồng (hướng về phía tây). Sáu viên khiêng án cờ tiết, án sách ấn, án mũ áo (dùng quan tự ban) đều đứng về phía đông sân rồng (hướng về phía tây). Một viên trì tiết, một viên phủng sách, một viên phủng ấn, một viên phủng quan (đều dùng quan thượng thư hay thị lang), một viên đại trì tiết, hai viên dẫn tán (dùng chức tự ban), đều đứng ở phía đông sân rồng (hơi về phía nam). Một viên Nghi vệ ty đứng ở bên hữu sân rồng (hơi về phía nam). Bốn viên cáp môn thì hai viên đứng ở tả hữu sân rồng, hai viên đứng ở tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Các quan triều tham triều yết đứng hai bên tả hữu trong cửa Càn Nguyên. Hồi trống nổi lên, các viên chấp sự tiến vào sân điện Vạn Thọ đứng hai bên tả hữu. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo bào vàng, đai ngọc, ngự ra. Các quan chấp sự vâng triệu đến trước, làm lễ 5 lạy 3 vái, xong lùi ra đứng ở hai bên tả hữu sân rồng, ai giữ việc nấy. Chuông nổi lên, các quan đại thần văn võ tiến đứng theo thứ tự ở hai bên tả hữu sân rồng. Các quan triều tham triều yết tiến vào hai bên tả hữu cửa Đoan Môn. Vua ngự lên ngai ở điện Thị Triều (nhạc nổi). Dứt tiếng chuông (nhạc nghỉ), cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Lại xướng : "Bách quan phân ban thị lập". Sáu viên tự ban thì hai viên khiêng án cờ tiết, hai viên khiêng án sách ấn, hai viên khiêng án mũ áo, đặt ở giữa ngự đạo, xong rồi lùi ra, ba viên đứng ở bên hữu, ba viên đứng ở bên tả. Quan điển lễ xướng : "Truyền chế". Quan truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu truyền chế", rồi phục xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám mang tờ chế đưa cho quan truyền chế. Quan truyền chế tiếp nhận. Quan tư lễ giám mang cờ tiết, sách ấn, mũ áo đều để lên án (sách tả, ấn hữu). Quan tư lễ giám lùi ra đứng tựa về phía đông. Các thiên hộ bách hộ mang tàn lọng che hai bên án. Quan truyền chế lui ra đứng tựa về phía đông. Hai viên dẫn tán dẫn các quan trì tiết, phủng sách, phủng

ấn, phủng quan đến giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Dẫn tán xướng : "Quỵ". Quan truyền chế đọc xong, mang tờ chế đến giữa ngự đạo quỳ tiến lên, quan tư lễ giám tiếp nhận. Quan truyền chế đứng dậy lui ra đứng chỗ cũ. Dẫn tán xướng : "Phủ phục, hưng (5 lạy 3 vái) (nhạc nổi) hưng, bình thân". Lại xướng : "Quỵ". Quan tư lễ giám mang cờ tiết trao cho quan trì tiết, mang sách, ấn, mũ áo trao cho các quan phủng sách, phủng ấn, phủng quan, nhận xong đứng dậy. Dẫn tán dẫn các quan trì tiết, phủng sách, phủng ấn, phủng quan do cửa bên hữu sân điện đi ra. Nghi vệ ty đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu lễ tất". Vua ngự về cung. Các quan theo thứ tự đi ra. Đến ngoài cửa thứ ba, quan trì tiết đưa cờ tiết cho quan đại trì tiết. Các quan phủng sách, phủng ấn, phủng quan đều đặt sách ấn mũ áo lên án (sách tả, ấn hữu). Quan đại trì tiết đi trước. Trống và nhạc đi dẫn trước. Nghi vệ ty mang tàn lọng che, cầm roi đi hai bên. Các tráng sĩ hầu cận khiêng các án để sách ấn mũ áo đi sau. Các quan chánh phó sứ cùng các viên chấp sự theo hành nghi mà đi, đến phủ Tiết chế làm lễ.

Tảng sáng hôm ấy, quan Phủ liêu bày hương án ở giữa phủ đường, đặt án cờ tiết, án sách ấn, án mũ áo ở phía bắc hương án, đặt vị bái ở trước hương án. Hai viên dẫn tán đến phủ trước để chờ làm lễ. Khi các án cờ tiết và sách ấn gần đến, quan Phủ liêu bẩm tiết chế phủ. Tiết chế phủ mang mũ áo nguyên có, do dẫn tán dẫn ra ngoài cửa giữa, đứng đón ở mé đường bên tả. Khi cờ tiết và sách ấn đến cửa phủ ngoài, các chánh phó sứ đều đi bộ. Khi án tiết và sách ấn đến ngoài cửa phủ giữa, dẫn tán bẩm tiết chế phủ : "Quỵ, phủ phục, hưng, bình thân" rồi vẫn đứng đấy. Tự ban dẫn chánh sứ cầm cờ tiết, phó sứ bưng sách ấn và mũ áo. Dẫn tán dẫn tiết chế phủ đi trước. Các quan khâm phụng tiến vào đến trên phủ đường đều để lên án. Hai thự Đồng văn, Nhã nhạc theo vào đứng ở bên đông sân phủ đường. Tiết chế phủ đứng ở phía đông hương án (hơi về phía nam) ; các viên chánh phó sứ đứng ở phía đông hương án (hơi về phía sau) ; các viên tự ban lùi đứng ở phía tây sân phủ đường (hơi về phía ngoài). Quan tuyên sách và quan triển sách đứng dưới quan điển lễ. Dẫn tán bẩm : "Tựu vị". Bẩm : "Cúc cung bái (4 lạy) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Điển lễ xướng : "Tuyên sách". Dẫn tán bẩm : "Quỵ". Quan triển sách đem sách đưa cho quan tuyên sách đứng đọc ở bên hữu hương án, đọc xong, đưa cho quan triển sách lại để lên án. Dẫn

tán bẩm : "Phủ phục, hưng, bình thân". Điển lễ xướng : "Thụ sách ấn quan phục". Dẫn tán bẩm : "Quỵ". Quan phủng sách mang sách trao cho tiết chế phủ. Tiết chế phủ nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho quan Phủ liêu, quan Phủ liêu quỳ nhận lấy và bưng đứng đấy ; quan phủng ấn mang ấn trao cho tiết chế phủ. Tiết chế phủ nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho quan Phủ liêu, quan Phủ liêu quỳ nhận lấy và bưng đứng đấy ; quan phủng quan đem mũ áo trao cho tiết chế phủ. Tiết chế phủ nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho quan Phủ liêu, quan Phủ liêu quỳ nhận lấy và bưng đứng đấy. Dẫn tán bẩm : "Phủ phục, hưng, bình thân", rồi dẫn tiết chế phủ ra đứng ở phía tây vị bái, mang mũ áo đai ngọc mới ban. Dẫn tán bẩm : "Tiết chế phủ tái tựu bái vị". Bẩm : "Cúc cung bái (4 lạy) (nhạc nổi), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Bẩm : "Lễ tất". Mang ấn vào trong, đóng vào tờ giấy tốt, treo ở cửa phủ. Tiết chế phủ ngồi lên ngự tọa, các quan văn võ làm lễ mừng xong thì ban yến. Các quan văn võ lạy tạ, rồi đều đi ra. Ngày hôm sau, tiết chế phủ làm lễ yết kiến Thái miếu. Tảng sáng hôm ấy, quan Thần cung giám và Thái Thường tự bày lễ vật hương rượu và vị bái ở chính giữa trước miếu điện. Sáng hôm ấy, tiết chế phủ mang mũ đai áo mới ban, do cửa Đại Hưng đi vào, đến ngoài cửa Thái miếu xuống kiệu, vào cửa hữu, do thềm bên tây lên đứng ở phía tây. Điển lễ xướng : "Hành kiến miếu lễ". Dẫn tán bẩm : "Tiết chế phủ tựu bái vị". Quan Thần cung giám đốt hương. Dẫn tán bẩm : "Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân". Lễ quan xướng : "Sơ hiến lễ" (quan Thái thường tự và Quang lộc tự rót rượu, quan Thần cung giám bưng tiến). Dẫn tán bẩm : "Quỵ, phủ phục, hưng, bình thân". Dẫn tán lại bẩm : "Quỵ". Lễ quan quỳ đọc chúc văn : "Năm này, ngày tháng này, tiết chế phủ nhận sách mệnh vua phong, làm lễ yết Thái miếu". Khấn xong, đứng dậy đi ra đứng chỗ cũ. Dẫn tán bẩm : "Phủ phục, hưng, bình thân". Lễ quan xướng : "Á hiến lễ". Dẫn tán bẩm : "Quỵ, phủ phục, hưng, bình thân". Lễ quan xướng : "Chung hiến lễ". Dẫn tán bẩm : "Quỵ, phủ phục, hưng, bình thân". Dẫn tán bẩm : "Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân".

Lại làm lễ tạ ân. Tiết chế phủ do cửa bên tả điện Thị Triều vào trạm tả trực tạm nghỉ đợi triệu vào điện Vạn Thọ, làm lễ 5 lạy 3 vái. Lễ xong, ngự về phủ làm lễ yết miếu Chính Cung. Lễ xong, vào lạy tạ chúa, xong ngự về cung.

Quyển XXV

LỄ NGHI CHÍ [VI]

LỄ TẤN TÔN VÀ SÁCH PHONG (HẠ)

NGHI THỨC KIM SÁCH GIA TÔN CHO THÁI TÔN THÁI PHI

Trước đó, quan Phủ liêu phụng chỉ chúa gia tôn tổ mẫu thái phi làm Thái tôn thái phi, lại chiếu theo sự lệ làm kim sách và huy chỉ[1] khải lên chúa và làm bản tâu lên vua. Truyền cho Tư thiên giám chọn ngày giao xuống làm. Kim sách thì nặng 12 lạng, đóng làm 6 tờ, mỗi tờ dài 5 tấc 2 phân, rộng 3 tấc, khắc chữ 5 dòng ; bản sao kim sách dùng giấy vàng vẽ rồng, đóng các tờ và viết chữ theo đúng dạng ; huy chỉ thì đúc bằng bạc, giao cho sai quan làm. Văn kim sách giao Hàn lâm viện nghĩ soạn, Đông các nhuận sắc. Đến ngày, Tư lễ giám đặt án để kim sách ở phía đông sân điện Vạn Thọ. Nghi vệ ty dựng hai tàn vàng che hai bên án để sách. Giáo phường ty đặt đại nhạc ở phía đông sân điện (hơi về phía bắc). Một viên điển lễ (dùng quan thượng thư), một viên truyền chế (dùng quan Đông các), bốn viên khiêng án sách (dùng chức tự ban) đều đứng ở phía đông sân rồng. Một viên phủng sách (dùng văn võ đại thần), hai viên dẫn tán (dùng chức tự ban) đều đứng ở phía đông sân điện. Một viên nghi chế đứng ở bên hữu sân điện, bốn viên cáp môn thì hai viên đứng ở hai bên tả hữu sân điện, hai viên đứng ở tả hữu giảng đình. Các quan văn võ đều đủ phẩm phục chờ ở giảng đình. Các quan triều tham triều yết đứng ở hai bên tả hữu giảng đình. Các viên chấp sự vào trước đứng ở bên hữu sân điện Vạn Thọ. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc, ngự ra. Các quan chấp sự vâng triệu đến trước, làm lễ 5 lạy 3 vái, lui ra đứng vào chỗ cũ, ai giữ việc nấy. Các đại thần văn võ vào trước điện Vạn Thọ đứng ở hai bên tả hữu ; các quan triều tham triều yết đứng theo hàng ở hai bên tả hữu ngoài giảng đình. Vua ngự lên

---

(1) *Huy chỉ* : huy hiệu, một thứ ấn nhỏ của nữ quan.

ngai. Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề (nhạc nổi), cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Các quan chia ban đứng hầu. Bốn viên tự ban khiêng án để sách đặt vào giữa ngự đạo, xong, lui ra, hai viên đứng ở bên tả, hai viên đứng ở bên hữu. Quan điển lễ xướng : "Truyền chế". Quan truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ tâu : "Truyền chế", xong rồi phục xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám bưng tờ chế trao cho quan truyền chế, quan truyền chế nhận lấy. Quan tư lễ giám mang sách bưng đặt lên án. Các quan tư lễ giám lui ra đứng tựa về phía đông. Các thiên hộ bách hộ mang tàn vàng che hai bên án để sách. Quan truyền chế lui ra đứng ở phía đông. Hai viên dẫn tán dẫn quan phủng sách đến giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Dẫn tán xướng : "Quỵ". Quan truyền chế đọc : "Hoàng thượng chế rằng : "Nay sách phong tổ mẫu thái phi của chúa là họ... (mấy chữ tôn hiệu) lên làm Thái tôn thái phi. Đặc sai các khanh mang sách đến làm lễ". Đọc xong, quan tuyên chế mang tờ chế đến giữa ngự đạo quỳ tiến lên, quan tư lễ giám tiếp nhận lấy. Quan truyền chế lui ra đứng vào chỗ cũ. Dẫn tán xướng : "Phủ phục (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân". Lại xướng : "Quỵ". Quan tư lễ giám đem sách vàng trao cho quan phủng sách, nhận xong đứng dậy. Dẫn tán dẫn quan phủng sách do cửa hữu sân điện đi ra. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ tâu : "Lễ tất". Vua ngự về cung. Các quan theo thứ tự đi ra. Đến ngoài cửa thứ ba, quan phủng sách đặt sách lên án. Trống và nhạc đi dẫn trước..., theo hành nghi mà đi, rước đến phủ chúa làm lễ như nghi thức.

Ngày hôm trước, quan nội thị đặt vị của thái tôn thái phi ở trong cung, trước chỗ ngồi có buông màn. Lại đặt án để sách ở trước chỗ ngồi. Quan Lễ phiên đặt hương án ở giữa sân phủ đường, đặt án để sách ở trước hương án, đặt vị bái của chúa ở trước án để sách. Sáng sớm hôm ấy, quan Binh phiên chỉnh bị quân sĩ và đồ nghi trượng bày giàn ở hai bên sân phủ đường. Chờ khi án sách sắp đến ngoài cửa phủ, quan thị nội khải với thái tôn thái phi mặc lễ phục (hoặc sắc phục) ra đứng ở giữa cung. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, ra đứng ở bên đông Phủ trung. Khi án sách đến ngoài phủ đường, thì do cửa đông vào, đi qua sân nội, đến sân đường, đặt vào chính giữa. Quan phủng sách sứ lấy sách ở trong long đình bưng vào. Chúa xuống thềm đứng đón. Sách

sứ đến giữa chính đường đặt lên án. Chúa lên thềm đứng. Lễ quan và quan tuyên sách đều đứng ở bên hữu án sách. Sách sứ nói : "Vâng chế vua trao kim sách cho Thái tôn thái phi", nói xong lui đứng ở phía đông án sách. Quan nội sứ vào trong cung bẩm Thái tôn thái phi, nói xong lại ra đứng chỗ cũ. Tán lễ khải : "Tựu bái vị". Chúa đến vị bái. Khải : "Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân". Lễ quan xướng : "Tuyên sách". Tán lễ khải : "Quỵ". Quan tuyên sách lấy bản sao kim sách đứng đọc ở bên hữu chúa, đọc xong lại đem để lên án. Tán lễ xướng : "Phủ phục, hưng, bình thân". Lễ quan xướng : "thụ sách". Tán lễ khải : "Quỵ". Quan phủng sách lấy kim sách ở án, quỳ ở bên hữu trao cho chúa, chúa nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho nội quan bưng vào cung để lên án. Tán lễ khải : "Phủ phục, hưng, bình thân, cúc cung bái (4 lần), hưng, bình thân, lễ tất".

Thái tôn thái phi ở trong cung đến trước án để sách lạy 4 lạy. Nội thị lấy sách trao cho thái tôn thái phi. Thái tôn thái phi nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho nữ quan bưng sách bỏ vào hộp. Nhận xong, nữ quan khải xin thái tôn thái phi lên ngự chính tọa. Nội thị truyền báo ra, chúa làm lễ lạy mừng ; rồi đến các vương thân đều lạy mừng ; rồi đến các quan văn võ đều đứng cả ở sân cung lạy mừng. Lễ xong, thái tôn thái phi ngự vào cung. Các cung nhân lạy mừng. Lễ xong, chọn ngày sửa lễ soạn văn yết Cung miếu, sai quan bái yết Thái miếu, lễ tạ hoàng thượng.

Xét : Bậc mẹ chúa các đời, chỉ có vợ Tấn Quang vương [Trịnh Bính] họ Trương (người xã Như Quỳnh, huyện Gia Lâm, là mẹ Nhân vương [Cương], bà Thuần vương [Giang]) hưởng tuổi thọ, đến đời Thuận vương được phong kim sách Thái tôn và về sau vợ Ân vương [Doanh] họ Nguyễn cũng sống lâu (người làng Linh Đường, huyện Thanh Trì, mẹ Thịnh vương [Sâm] và bà Đoan vương [Tông]) đến đời Đoan vương tấn tôn là Thái tôn. Họ Trịnh tám đời mà lễ phong kim sách Thái tôn chỉ thấy có hai lần, thì đủ biết đã quý lại thọ, khó được cả hai.

Còn như vợ Dương vương [Trịnh Tạc] là họ Trịnh (người làng Thịnh Mỹ, huyện Lôi Dương) có công nuôi Gia Tông, được tôn phong là quốc

thái mẫu, vợ Nhân vương, họ Vũ (người làng My Thữ, huyện Đường An) có công nuôi Ý Tông, được tôn phong là quốc thánh mẫu, vì đã là vợ chúa tôn quý, lại nuôi nấng con vua, đức ý rõ ràng, cho nên được vinh tôn huy hiệu quý như thế, cũng chưa lấy gì làm quá đáng. Đến như thời Thịnh vương, mẹ là họ Nguyễn không có ơn gì với nhà vua, lại kém vua 3 tuổi, thế mà đình thần xu nịnh cũng xin vin lệ tôn là quốc thánh mẫu, thậm chí lời văn trong kim sách lại nói : "vua kính cẩn dâng lời", thì danh vị đảo lộn đến thế là cùng ! Có đáng phàn nàn không ? Nhân chép ra đây để tiện khảo cứu.

NGHI THỨC KIM SÁCH TẤN TÔN CHO THÁI PHI

Trước đó, quan Phủ liêu khải xin tấn tôn từ cung làm Thái phi, đã được chúa chuẩn y, chiếu theo sự lệ làm kim sách, hành nghi và huy chỉ khải lên chúa, rồi làm bản tâu lên vua. Truyền cho Tư thiên giám chọn ngày giao xuống làm. Kim sách nặng 12 lạng, đóng thành 6 tờ, mỗi tờ dài 5 tấc 3 phân, rộng 3 tấc 5 phân, khắc chữ 5 dòng ; bản sao kim sách dùng giấy vàng vẽ rồng, đóng các tờ và viết chữ y như bản chính ; hành nghi thì lọng tía vẽ hoa 4 cái, quạt vả vẽ rồng 2 cái, kiệu một cái, mui kiệu sơn son thếp vàng, lan can bằng ngà voi, hèo đỏ 300 cái, hai đầu thếp vàng. Ấn ý chỉ thì đúc bằng bạc. Đều giao cho sai quan làm. Văn kim sách giao cho Hàn lâm viện nghĩ soạn, Đông các nhuận sắc. Còn việc viết kim sách, viết chữ triện ấn ý chỉ thì chọn người chữ tốt viết. Lại kê đủ tên các quan đại thần văn võ dự những việc phủng sách, điển nghi, tuyên sách, tuyên chế, mỗi việc một viên, dẫn tán hai viên. Lại dự sai quan đi tế cáo trời đất và các tôn vị ở điện miếu. Việc tế cáo các tôn vị ở điện, miếu các xứ Thanh Nghệ và bốn trấn cùng các đền thần, chùa Phật thì truyền cho quan hai ty lĩnh tiền ban sắm mua lễ vật, phụng mệnh làm lễ. Trước ngày ấy, các quan văn võ chấp sự khải trước lên chúa cung tiến lễ mừng. Sáng ngày ấy, Tư lễ giám đặt án để sách ở bên đông điện Vạn Thọ. Nghi chế ty đem hai tàn vàng che hai bên tả hữu án để sách. Giáo phường ty bày đồ nhạc ở phía đông sân điện (hơi về phía bắc). Một viên điển lễ (dùng chức thượng thư), một viên truyền chế (dùng chức Đông các), bốn viên khiêng án để sách (dùng chức tự ban) đều đứng ở phía đông sân rồng. Một viên phủng sách (dùng đại thần tam phẩm), hai viên dẫn tán (dùng tự ban) đều đứng ở phía đông sân

điện (hơi về phía nam). Hai viên nghi chế đứng ở hai bên tả hữu giảng đình. Các đại thần và các quan văn võ đều đủ phẩm phục đứng chờ ở sân điện. Các quan triều tham triều yết đứng ở hai bên tả hữu ngoài sân điện. Các quan chấp sự vào trước đứng ở bên hữu điện Vạn Thọ. Vua đội mũ xung thiên, mặc áo hoàng bào, đai ngọc, ngự ra. Các viên chấp sự vâng triệu đến trước, làm lễ 5 lạy 3 vái, rồi lui ra đứng chỗ cũ, ai giữ việc nấy : Các đại thần và các quan văn võ tiến vào đứng theo hàng ở hai bên hữu điện Vạn Thọ. Các quan triều tham triều yết đứng theo hàng ở hai bên tả hữu ngoài giảng đình. Vua ngự lên ngai. Cáp môn xướng : "Bài ban, ban tề (nhạc nổi), cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân" Các quan chia ban đứng hầu. Bốn viên tự ban khiêng án để sách đặt giữa ngự đạo, xong lui ra, hai viên đứng bên tả, hai viên đứng bên hữu. Điển lễ xướng : "Truyền chế". Quan truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu truyền chế", xong rồi phục xuống, vẫn quỳ. Quan tư lễ giám mang chế trao cho quan truyền chế, quan truyền chế tiếp nhận ; quan tư lễ giám mang sách vàng đặt lên án. Các quan tư lễ giám đều lui ra đứng tựa về phía đông. Các thiên hộ, bách hộ mang tàn vàng che hai bên án. Quan truyền chế lui ra đứng tựa về phía đông. Hai viên dẫn tán dẫn quan phủng sách đến giữa ngự đạo : Quan truyền chế đọc : "Hoàng thượng chế rằng : Nay sách phong thân mẫu chúa họ... lên làm thái phi, đặc sai các khanh mang sách đến làm lễ". Đọc xong, quan truyền chế lại mang tờ chế đến giữa ngự đạo quỳ tiến lên, quan tư lễ giám tiếp nhận lấy. Quan truyền chế lui ra đứng vào chỗ cũ. Dẫn tán xướng : "Phủ phục (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân". Lại xướng : "Quỵ". Tư lễ giám đem sách vàng đưa cho quan phủng sách, nhận xong đứng dậy. Dẫn tán dẫn quan phủng sách do cửa tả sân điện đi ra. Nghi chế ty đến giữa ngự đạo quỳ : " Tấu lễ tất" Vua ngự về cung. Các quan theo thứ tự đi ra. Khi đến ngoài cửa thứ ba, quan phủng sách để sách án lên. Trống và nhạc đi dẫn trước. Quan phủng sách theo hành nghi mà đi, rước đến phủ chúa, làm lễ như nghi thức.

Trước một ngày, nội thị đặt vị của thái phi ở trong cung (trước chỗ ngồi có buông màn). Lại đặt án để sách ở trước chỗ ngồi. Quan Lễ phiên đặt hương án ở giữa sân phủ đường, đặt án để sách ở trước hương án, đặt vị bái của chúa ở trước án để sách. Sáng sớm hôm ấy, giáp sĩ ở Binh phiên mang nghi trượng dàn bày hai bên sân phủ đường. Chờ khi án

sách sắp đến ngoài cửa phủ, nội thị khải với thái phi mặc lễ phục ra đứng ở giữa cung. Chúa đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, ra đứng ở phía đông Phủ trung. Khi án sách rước đến ngoài phủ đường, thì do cửa đông vào đặt ở giữa sân đường. Quan phủng sách sứ lấy sách ở long đình bưng vào. Chúa xuống thềm đứng đón. Sách sứ đến giữa chính đường đặt lên án. Chúa lên thềm đứng. Lễ quan và quan tuyên sách đều đứng ở bên tả án sách. Sách sứ nói : "Vâng chế vua trao kim sách cho thái phi". Nói xong, lui đứng ở phía đông án sách. Quan nội sứ vào cung bẩm thái phi, nói xong lại ra đứng chỗ cũ. Tán lễ khải : "Tựu bái vị". Chúa đến vị bái. Khải : "Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân". Lễ quan xướng : "Tuyên sách". Tán lễ khải : "Quỵ". Quan tuyên sách lấy bản sao kim sách đứng đọc ở bên tả chúa, đọc xong lại đem sách để lên án. Tán lễ khải : "Phủ phục, hưng, bình thân". Lễ quan xướng : "Thụ sách". Tán lễ khải : "Quỵ". Quan phủng sách lấy kim sách ở án, quỳ ở bên hữu trao cho chúa, chúa nhận sách nâng lên ngang trán, rồi đưa cho nội thị đại thần bưng vào cung để lên án. Tán lễ khải : "Phủ phục, hưng, bình thân, lễ tất".

Thái phi ở trong cung đến trước án để sách lạy 4 lạy. Nội thị lấy sách trao cho thái phi, thái phi nhận lấy nâng lên ngang trán, rồi đưa cho nữ quan bưng sách bỏ vào hộp. Nhận xong, nữ quan khải xin thái phi lên ngự chính tọa. Nội thị truyền báo ra, chúa làm lễ lạy mừng xong, thái phi ngự vào cung. Cung nhân làm lễ lạy mừng. Lễ xong, chọn ngày sửa lễ soạn văn yết Cung miếu, sai quan bái yết Thái miếu, tạ hoàng thượng, dâng lễ tạ ân 1 nén vàng, 1 con bò, 10 hòm sinh vật. Lời cáo yết Cung miếu như sau : "Nay vâng sách mệnh vua phong làm thái phi, ngày này, tháng này đã làm lễ nhận xong, kính xin lễ tạ. Cẩn cáo".

NGHI THỨC BAN NGÂN SÁCH CHO QUẬN THƯỢNG CHÚA[1]

Trước một ngày, nội quan đặt trước vị thụ sách của quận thượng chúa ở trong cung, đặt án để sách ở phía bắc vị thụ sách, đặt hương án ở trước án để sách. Một viên tuyên sách (dùng nội quan), một viên thụ sách

(1) *Quận thượng chúa :* tức chị gái, em gái của chúa.

(dùng nội quan) đều đứng chờ sẵn ở hai bên tả hữu án sách. Sáng sớm hôm ấy, Tư thiên giám đặt án sách ở phía đông sân rồng ; đặt kiệu hoa ở bên tả sân rồng ; Giáo phường ty đặt nhã nhạc, Nghi vệ ty bày nghi trượng như nghi thức sóc. vọng. Vua ngự ra cửa điện Kính Thiên. Các quan theo thứ tự vào ban, làm lễ 5 lạy 3 vái. Lễ xong, chia ban đứng hầu. Sách sứ mặc triều phục vào đến vị bái. Tán lễ (dùng quan Hàn lâm) xướng : "Cúc cung bái (4 lạy), hưng". Quan truyền chế (dùng quan Hàn lâm) quỳ tâu : "Truyền chế". Bốn viên chấp sự (dùng chức tự ban) khiêng án để sách đến giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Dẫn tán xướng : "Quỵ". Sách sứ quỳ xuống. Quan truyền chế đọc : "Năm nay, ngày, tháng này, sách phong quận chúa Trịnh thị... làm Mỗ... thượng chúa, sai các khanh đến phủ chúa làm lễ". Tán lễ xướng : "Phủ phục (4 lạy), Lễ tất". Tư lễ giám bưng sách để lên kiệu hoa. Tàn lọng trống nhạc rước đến ngoài cửa cung Phủ Trung. Trước khi án sách chưa đến, nội quan mời quận chúa chờ đón ở bên hữu cửa cung. Khi án sách đến sân phủ, sách sứ bưng sách trao cho nội quan, sách sứ ở ngoài đợi mệnh, nội quan bưng sách vào cung. Quận chúa đi theo vào đến vị bái. Nội quan để sách lên án. Tán lễ xướng : "Cúc cung bái (4 lạy)". Xướng : "Tuyên sách". Nội quan lấy sách đứng đọc ở bên tả quận thượng chúa, đọc xong, nội quan đem sách trao cho quận thượng chúa. Quận thượng chúa nhận lấy đưa cho nữ quan nhận sách đứng ở bên hữu, nữ quan ra đứng chỗ cũ. Tán lễ xướng : "Tứ bái, lễ tất". Nội quan từ trong cung ra báo cho sách sứ là lễ xong. Quận thượng chúa ở trong cung đến trước chúa lễ tạ ơn 4 lạy, lại đến trước thái phi lễ tạ ơn 4 lạy.

NGHI THỨC BAN NGÂN SÁCH CHO QUẬN CHÚA(1)

Trước một ngày, gia lại của quận chúa đặt sẵn án để sách ở chính giữa tiền đường, đặt vị bái ở trước án sách. Sáng sớm hôm ấy, tư lễ đem kiệu hoa đặt ở giữa sân điện Vạn Thọ. Sách sứ tiến vào sân điện, tư lễ giám bưng sách để lên kiệu, xin chỉ vua đi sách phong. Sách sứ đến trước kiệu làm lễ 5 lạy 3 vái, quỳ xuống. Tư lễ giám lấy sách đưa cho

(1) *Quận chúa :* con gái chúa.

sách sứ. Sách sứ tiếp nhận, do cửa tả ra ngoài cửa Đoan Môn, đặt lên kiệu hoa, rước đến cửa phủ đệ của quận chúa. Quận chúa ra đón ở phía đông cửa, quay về phía tây. Khi sách đến, quận chúa đi vào trước, sách sứ bưng sách đến tiền đường để lên án. Sách sứ và quan tuyên sách đều đứng ở bên đông án sách. Thị nữ chia đứng hai bên. Quận chúa ở trong ra vị bái, lạy 4 lạy, rồi đứng đấy. Quan tuyên sách đến án lấy sách, đứng dọc ở bên hữu quận chúa (giảng cả nghĩa), xong để lên án. Quận chúa lạy 4 lạy. Quan tuyên sách bưng sách ở trên án đưa cho thị nữ ở bên hữu quận chúa, thị nữ quỳ nhận lấy, đưa cho quận chúa. Quận chúa bưng lấy nâng lên ngang trán, rồi chuyền giao cho thị nữ đứng bên tả. Quận chúa lạy 4 lạy. Sách sứ và chấp sự đều ra nhà ngoài. Quận chúa đến phủ vào trước mặt chúa làm lễ tạ ơn 4 lạy.

NGHI THỨC BAN NGÂN SÁCH CHO CHIÊU NGHI VIÊN[1]

Trước một ngày, nội quan đặt sẵn vị thụ sách của quý tần[2] ở trong cung ; đặt án để sách ở phía bắc vị thụ sách ; đặt hương án ở trước án sách. Một viên tuyên sách, một viên nội tán (dùng nội quan), một viên thụ sách (dùng nữ quan), đều chờ sẵn ở hai bên tả hữu án sách. Sáng sớm hôm ấy, tư lễ giám đặt án để sách ở phía đông sân rồng, đặt kiệu hoa ở bên tả sân rồng. Giáo phường đặt nhã nhạc. Nghi vệ ty đặt nghi trượng như nghi thức sóc vọng. Vua ngự ra của điện Kính Thiên. Các quan theo thứ tự đứng vào ban làm lễ 5 lạy 3 vái, xong, chia ban đứng hầu. Sách sứ mặc triều phục đến vị bái. Tán lễ (dùng quan Hàn lâm) xướng : "Tứ bái". Quan truyền chế (dùng quan Hồng lô) quỳ tâu : "Truyền chế". Bốn viên chấp sự (dùng tự ban) khiêng án để sách đặt ở giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Dẫn tán xướng : "Quỵ". Sách sứ quỳ. Quan truyền chế đọc : "Năm, tháng, ngày này sách phong cung tần của chúa họ ... làm (chức tước), sai các khanh đến phủ làm lễ". Xướng : "Phủ phục hưng, (4 lạy), lễ tất". Quan tư lễ bưng sách để lên kiệu hoa. Tàn lọng, trống nhạc rước đến Phủ Trung, làm lễ như nghi thức.

---

(1) *Chiêu nghi viên* : một chức nữ quan, danh hiệu của cung tần bậc cao.

(2) *Tần* : cung nhân dưới bậc phi.

Xét : Phép đời xưa, việc phong bái cho đàn bà đều do vương hậu[1]. Theo sách *Chu lễ*, việc phong thế phụ[2], phàm khi vương hậu có phong cho đàn bà thì có chiếu và tướng[3], là bởi vương hậu giữ quyền trị trong cung. Mệnh phụ của các quan từ công khanh trở xuống đều thuộc vào cung trung, phàm ban lễ phong tước cho mệnh phụ đều do vương hậu chứ vua không phải thân làm. Thế là để phân biệt việc trị bên trong, bên ngoài mà tôn nghiêm thể thống của triều đình. Đời sau chính sách nội trị khác với đời xưa, việc phong tước cho mệnh phụ không thuộc về cung trung nữa. Triều Lê nước ta, từ sau Trung hưng, điển lễ sai trái rất nhiều, những việc phong cho quận chúa và chiêu nghi ở phủ chúa, tất phải vua ngự ra triều truyền chế, thế là coi thường vua mà khinh nhờn lễ, thực không phải là tôn mệnh lệnh của vua.

*

* *

CÁC LỄ TRUY PHONG

NGHI THỨC TRUY PHONG KIM SÁCH CHO VỊ VƯƠNG VỊ PHI

Trước đó, quan Phủ liêu phụng chỉ, bàn về mỹ tự kim sách của vị vương vị phi được truy phong, lại phải nghĩ trước chữ mỹ tự truy tôn của vị nào, cùng là kim sách và nghi vệ phụng sự thế nào, khải lên chúa. Được chúa chuẩn y, lại làm bản tâu lên vua. Được vua chuẩn y, truyền cho Tư thiên giám chọn ngày, giao xuống làm. Kim sách của vị vương nặng 12 lạng, đóng thành 6 tờ, mỗi tờ dài 5 tấc 3 phân, rộng 3 tấc 5 phân, khắc chữ 5 dòng, bản sao kim sách làm bằng giấy vàng vẽ rồng, đóng các tờ và viết chữ y như bản chính. Đồ nghi vệ để thờ thì tán tía 6 cái, lọng che mưa màu tía 6 cái. Kim sách và bản sao kim sách của vị phi cũng thế. Sai quan theo thế mà làm. Văn kim sách giao cho Hàn lâm viện nghĩ soạn, Đông các nhuận sắc. Lại khải lên chúa dự chọn các quan

---

(1) *Vương hậu :* hoàng hậu.

(2) *Thế phụ :* mệnh phụ.

(3) *Chiếu và tướng : Chu lễ* có câu : Chiếu vương hậu chi lễ sự, tướng cửu tần chi lễ sự". Hai chữ chiếu, tướng đây có lẽ theo nghĩa ấy.

phủng sách và quan tê sách, mỗi việc một viên ; dự sai quan binh đi rước, sửa soạn cờ xí, khí giới, bày cắm hai bên đường và ngoài cửa Đoan Môn. Còn hương án, đỉnh hương, dù, tán, nghi trượng, hoàng bào đựng trong hòm và một cái án để kim sách đặt ở ngoài cửa Đoan Môn thì do Lễ phiên phải sắm sửa. Đến sáng hôm ấy, Tư lễ giám đặt án để sách ở phía đông sân rồng, Nghi vệ ty mang lọng che ở hai bên tả hữu sân rồng. Hai thự Đồng văn, Nhã nhạc đặt đại nhạc ở phía đông sân rồng (hơi về phía bắc). Một viên điển lễ (dùng quan Hồng lô) đứng ở phía đông sân rồng (hơi về phía nam) ; một viên Nghi vệ ty đứng ở bên tả sân rồng (hơi về phía nam) ; bốn viên cáp môn thì hai viên đứng ở hai bên tả hữu sân rồng, hai viên đứng ở hai bên tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Hồi trống đầu, các đại thần và các quan văn võ đủ phẩm phục đứng ở ngoài cửa Đoan Môn. Các quan triều tham triều yết đứng ở trong cửa Càn Nguyên. Hồi trống thứ hai, các quan chấp sự tiến trước vào sân điện Vạn Thọ, rước vua lên kiệu, lễ 5 lạy 3 vái, rồi đi ra, ai giữ việc nấy. Hồi chuông đầu, các đại thần và các quan văn võ tiến vào hai bên tả hữu sân rồng đứng theo thứ tự. Các quan triều tham triều yết tiến vào tả hữu ngoài cửa Đoan Môn. Vua đến điện Thị Triều, ngự lên ngai. Tiếng chuông dứt, cáp môn xướng : "Bài ban (ngoài cũng xướng như thế), ban tề, cúc cung bái (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân". Lại xướng : "Bách quan phân ban thị lập". Tự ban khiêng án để sách đặt ở giữa ngự đạo, lui ra đứng ở bên hữu. Quan Tư lễ giám bưng kim sách đặt lên án, các thiên hộ bách hộ mang lọng vàng che hai bên án sách. Lễ quan xướng : "Truyền chế". Quan truyền chế đến giữa ngự đạo quỳ : "Tâu truyền chế", rồi phục xuống, vẫn quỳ. Quan Tư lễ giám bưng chế trao cho quan truyền chế, quan truyền chế tiếp nhận, đứng dậy đi ra đứng tựa về phía đông. Hai viên dẫn tán dẫn quan phủng sách đến giữa ngự đạo. Quan truyền chế nói : "Hữu chế". Dẫn tán xướng : "Quỵ". Quan phủng sách quỳ xuống, quan truyền chế đọc xong, đến giữa ngự đạo quỳ tiến lên, Tư lễ giám tiếp nhận. Quan truyền chế đứng dậy đi ra đứng vào chỗ cũ. Dẫn tán xướng : "Phủ phục, (5 lạy 3 vái), hưng, bình thân". Lại xướng : "Quỵ". Tư lễ giám bưng kim sách trao cho quan phủng sách, nhận xong, do cửa tả sân điện đi ra. Nghi vệ ty đến giữa ngự đạo quỳ : "Tấu lễ tất". Vua ngự vào cung. Các quan theo thứ tự đi ra. Quan phủng sách để kim sách lên án. Các quan đi dẫn đường trước (các quan binh rước đi trước sau tả hữu theo thứ tự). Đến giữa sân Cung miếu, quan phủng sách

bưng sách để lên án (án do Lễ phiên bày trước ở trong Cung miếu), làm lễ theo nghi thức. Các quan binh đi rước và mang đồ nghi trượng, dù, tán, hèo son, đều vào đứng ở hai bên sân Cung miếu. Quan Lễ phiên vào đợi lệnh. Có lệnh truyền, quan phụng mạng và các quan chấp sự làm lễ, nghi tiết như sau : Xướng : "Tựu bái vị, tham thần(1), cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân (Đồng văn, Nhã nhạc theo tiết thứ nổi nhạc), thượng hương, quỵ, phủ phục, bái (2 lần), hưng, bình thân. Sơ hiến lễ, quỵ, điện tửu(2) (dâng rượu cho cả các vị), phủ phục, hưng, bình thân, độc chúc, quỵ, phủ phục hưng, bái (2 lần), hưng, bình thân, tuyên kim tiên, phủ phục (2 lạy), hưng, bình thân. Á hiến lễ, quỵ, điện tửu (dâng rượu cho cả các vị), phủ phục, hưng, bình thân. Chung hiến lễ, quỵ, điện tửu (dâng rượu cho cả các vị) phủ phục, hưng, bình thân. Phần tiên chúc(3), từ thần(4) cúc cung bái (4 lạy), bình thân. Lễ tất".

Quan phụng sai thị nội đệ kim sách vào dâng lên. Quan binh và các đồ nghi vệ cùng hèo son đều ra. Các quan văn võ theo thứ tự đi ra. Các quan tê sách, phủng sách và các quan chấp sự đều đến công điếm chờ ban bạc, lạy tạ xong rồi về.

NGHI THỨC TRUY TÔN KIM SÁCH

Sáng sớm ngày tháng ấy, Tư lễ giám bày án sách vàng ở giữa sân rồng ; quan Binh phiên bày hương án ở giữa phủ đường, về bên hữu, hướng về phía đông, lại bày án để sách (dùng các án mới) ở chính giữa, trước hương án. Sáng hôm ấy, các quan đủ phẩm phục tiến vào sân rồng chia ban đứng. Tư lễ giám bưng hòm đựng kim sách kim tiên để lên án. Phủng sách sứ đến trước án lễ 5 lạy 3 vái, quỳ ở đấy. Tư lễ giám lấy kim sách kim tiên đưa cho phủng sách sứ bưng ra. Các quan đi theo. Đến ngoài cửa thứ ba, sách sứ và quan phụng nghinh để kim sách kim tiên lên án rước đến phủ. Các quan dẫn đi trước. Khi án sách đến giữa sân phủ đường, quan phụng nghinh lấy kim sách kim tiên để lên án bên

(1) *Tham thần :* đón thăm các vị thần.

(2) *Điện tửu :* dâng rượu.

(3) *Phần tiên chúc :* đốt tờ kim tiên và tờ chúc văn.

(4) *Từ thần :* từ biệt thần.

hữu. Quan phụng mạng làm lễ tạ ơn 5 lạy 3 vái, lễ xong, bưng kim sách kim tiên để lên hương án, làm lễ phần hoàng[1] theo nghi thức.

NGHI THỨC PHONG TẶNG KIM SÁCH CHO QUÝ PHI

Ngày tháng ấy, quan hộ lễ đặt sẵn hương án ở sân tế đường quý phi, một cái ở bên hữu hướng về phía đông, một cái ở chính giữa trước tế đường. Lại sai các viên mục[2] đem án sách, nghi vệ binh trượng chờ rước ở ngoài cửa thứ ba nội điện. Sáng sớm hôm ấy, Tư lễ giám bày án để sách ở chính giữa sân điện Vạn Thọ, mang lọng che hai bên tả hữu án sách. Sách sứ tiến vào điện. Tư lễ giám bưng hòm kim sách kim tiên đặt lên trên án. Sách sứ đến trước án lễ 5 lạy 3 vái, quỳ xuống. Tư lễ giám đem kim sách kim tiên trao cho sách sứ bưng ra, mang lọng che theo đến ngoài cửa thứ ba, để lên án, rước đến tế đường của quý phi. Sách sứ đi theo đến giữa sân tế đường. Sách sứ bưng kim sách kim tiên đặt lên trên án ở bên hữu trước sân. Một người thân thuộc của quý phi (mặc áo thanh cát, thắt dây thao, đội mũ) đến trước làm lễ tạ ơn, 5 lạy 3 vái ; một người hộ lễ (mặc áo thanh cát, thắt dây thao, đội mũ) đến phía đông hương án làm lễ phần hoàng theo nghi thức, rồi sai viên mục tiếp đãi sách sứ ở nhà riêng.

*

* *

CÁC LỄ TẾ CÁO CẦU ĐẢO VÀ ĂN THỀ

TẾ ĐÀN XÃ TẮC

(Phụ : Đàn thờ các thần Gió, Mây, Sấm, Mưa và thần Cao Môi[3]).

Lý Thái Tông, năm Thiên Cảm Thánh Vũ thứ 2 [1045], tháng 9, đắp đàn Xã Tắc ở ngoài cửa Trường Quảng để bốn mùa cầu được mùa.

Nhân Tông, năm Long Phù thứ 5 [1105], mùa xuân, làm lễ cầu thần Cao Môi.

---

(1) *Phần hoàng :* theo lễ cổ, khi vua truy phong cho người đã chết, thì theo bản sắc phong viết ra một bản sao bằng giấy vàng, đốt đi, gọi là lễ phần hoàng.

(2) *Viên mục :* các chức dịch trông nom nhà thờ.

(3) *Cao Môi :* vị thần chủ việc sinh đẻ, tế để cầu tự.

Xét : Trong *Kinh lễ*, đàn Xã để tế thổ thần, đàn Tắc để tế cốc thần. Đàn làm ở bên hữu quốc đô. Cao Môi là thần làm mối, thờ ở Nam Giao, khi tế Trời thì phối tế thần Cao Môi, vì thần này chủ việc trừ điềm ác và việc sinh đẻ, cho nên trong thiên "Nguyệt lệnh", tháng 2, ngày xuân phân, dùng lễ thái lao(1) tế thần Cao Môi. Vua thân đến làm lễ, hậu phi đem các cung tần đến lễ. Vua ngự ở trước đàn. Nhưng để cùng phối hưởng với Trời thì có vẻ khinh nhờn ; tiên nho đã có bàn đến. Lễ này chỉ có ở đời nhà Lý, còn từ nhà Trần nhà Lê về sau sử không thấy chép, có lẽ cho là nhảm bậy mà bỏ không chép chăng ?

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 2 [1435], tháng 2, ngày Mậu Thân, tế đàn Xã Tắc.

Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 7 [1449], mới lập đền thờ Đại thành hoàng ở Kinh đô và đàn tế các thần Gió, Sấm, Mây, Mưa, theo mùa mà tế tự.

Xét : Lễ chế ngày xưa, chỉ tế hai vị thần Gió và thần Mưa, đến nhà Đường mới tế thêm thần Sấm, rồi đến nhà Minh lại thêm thần Mây, hợp làm một đàn. Nay lại lập đền Đại thành hoàng ở Kinh, các đời trước chưa từng thờ. Các đàn và đền thời Lê sơ đều theo điển lễ của nhà Minh cả.

NGHI THỨC TẾ CÁC ĐÀN

Các quan chấp sự đều đủ triều phục mũ đai, ngày hôm ấy đến đàn làm lễ. Xướng : "Phụng mạng tựu bái vị, bái (4 lạy), hưng, bình thân, ế mao huyết(2), nghệ quán tẩy sớ, quán tẩy, nghệ thần vị tiền, điện bạch, hành sơ hiến lễ, chước tửu, quỵ, phủ phục, hưng, bình thân, nghệ độc chúc vị, độc chúc, quỵ, phủ phục, hưng, bái (2 lạy), bình thân, nghệ ẩm phước vị, ẩm phước(3) (2 lạy), từ thần, cúc cung bái, hưng (4 lạy), bình

(1) *Thái lao :* lễ dùng cả trâu, dê, lợn, gọi là thái lao.

(2) *Ế mao huyết :* theo lễ cổ, khi làm trâu hay bò để tế thì lấy một ít tiết, một ít lòng, một ít lông, đợi khi tế xướng "ế mao huyết" thì đem chôn ở sau chỗ thờ.

(3) *Ẩm phước :* nhận rượu lộc do thần ban.

thân". Quan độc chúc bưng bản chúc, quan điện bạch bưng lụa đều đến chỗ đốt, đốt đi, đốt xong, xướng. "Lễ tất".

TẾ THẦN TIÊN NÔNG

Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ 15 [1484], lập đàn Tiên nông ở xã Hồng Mai, huyện Thanh Đàm, đàn cao 7 thước, rộng 30 thước, bốn bề đắp tường đất, để làm chỗ tế. Sau đời Trung hưng, chúa ngự tế, hằng năm lấy làm lệ thường.

Nghi thức tế :

Trước một ngày, quan Lễ phiên khải lên chúa về việc trai giới. Sáng sớm hôm ấy quan đàn sứ bày đồ tế khí và lễ vật, một chiếu làm vị thượng hương và một chiếu làm vị bái ở trên đàn ; đặt hai cái án ở hai bên vị thượng hương, để hộp hương ở án bên tây, lư hương ở án bên đông ; đặt nơi quán tẩy (rửa tay) ở phía đông vị bái. Hai thự Đồng văn, Nhã nhạc bày nhạc khí ở bên đông đàn. Các quan đều mặc phẩm phục đứng chờ ở đàn sớ. Các viên chấp sự đủ mũ áo vào trước, ai giữ việc nấy. Chúa ngự đến chỗ thay áo ngồi tạm, rồi đội mũ xung thiên, mặc áo bào tía, đai ngọc, tiến vào trong đàn. Thông tán xướng : "Bồi bái quan các tựu vị". Hai viên đạo tán khải : "Nghệ bái vị", rồi rước chúa đến vị bái. Quan điển nghi xướng : "ế mao huyết" (quan chấp sự bưng khay đựng lông và tiết ra chỗ chôn). Xướng : "Nghinh thần". Đạo tán khải : "Cúc cung bái (4 lạy) (nhạc nổi), hưng, bình thân (thông tán ở ngoài cũng xướng thế), nghệ quán tẩy, thuế cân (chấp sự lấy khăn quỳ dâng lên), nghệ hương án tiền, quỵ, thượng hương (hai viên bưng hộp hương và lư hương quỳ dâng lên), phủ phục, hưng, bình thân". Quan điển lễ xướng : "Điện bạch, hành sơ hiến lễ" (nhạc nổi). Đạo tán khải : "Quỵ". Quan hiến bạch quỳ dâng lụa ; quan hiến tước quỳ dâng chén rượu. Đạo tán khải : "Phủ phục, hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Quan điển lễ xướng : "Tuyên chúc". Đạo tán khải : "Quỵ". Thông tán xướng : "Bách quan giai quỵ" (nhạc nổi). Tuyên xong, đạo tán khải : "Phủ phục, hưng, bình thân (nhạc nghỉ, ngoại tán cũng xướng thế). Quan điển lễ xướng : "Hành á hiến lễ" (nhạc nổi). Đạo tán khải : "Quỵ". Quan hiến tước quỳ dâng chén rượu. Đạo tán khải : "Phủ phục, hưng, bình thân" (nhạc nghỉ). Điển lễ xướng : "Hành chung hiến lễ" (nhạc nổi). Đạo tán khải : "Quỵ".

Quan hiến tước quỳ dâng chén rượu. Đạo tán khải : "Quỵ, phủ phục, hưng, bình thân". Đạo tán khải : "Phục vị". Quan điển nghi xướng : "Từ thần" (nhạc nổi). Đạo tán khải : "Cúc cung bái (4 lạy), hưng, bình thân" (nhạc nghỉ, thông tán ở ngoài cũng xướng thế). Quan điển nghi xướng : "Phủng bạch chúc các tựu liệu sở"(1). Đạo tán xướng : "Lễ tất". Thông tán xướng : "Phủ doãn quan phụng hành Canh tịch lễ"(2). Khải : "Hoàn cánh phục đại thứ". Chúa đến chỗ thay áo ngồi tạm. Lên kiệu. Tướng sĩ thị vệ theo hầu về phủ.

Xét : Đời xưa, thiên tử lấy ngày Nguyên đán tế Trời ở đàn Nam Giao, tế phối thần Hậu tắc để làm lễ cầu được mùa. Tế xong, vua thân đi cày ở Tịch điền. Nước Việt ta từ nhà Lý về trước còn theo lễ chế cổ, hằng năm ngày đầu xuân vua ra đồng cày Tịch điền. Từ nhà Trần về sau, phép xưa bỏ mất. Đến đầu nhà Lê thì theo lễ chế nhà Minh, lấy ngày đầu xuân hợp tế Trời Đất, mà ngày cày Tịch điền thì chỉ tế thần Hậu tắc mà không tế Trời nữa. Nhưng trong khoảng các đời Quang Thuận, Hồng Đức vua còn thân làm lễ, đem quần thần đi cày, còn là không bỏ lễ chế cổ. Đến Trung hưng về sau, chúa Trịnh đến đàn tế thay việc của vua, mà lễ cày Tịch điền thì ủy cho Phủ doãn làm, thế thì chỉ là làm cho đủ hình thức, không phải có ý trọng việc như người xưa nữa.

TẾ BÁCH THẦN

Lê Thần Tông, năm Khánh Đức thứ 4 [1652], định lệ lễ vật xuân tế, hạ lệnh các đền thượng, trung, hạ đẳng thì hoặc một tổng, hoặc hai tổng, hoặc mấy làng phải tế một đền. Huyện quan chuyển tư cho xã dân mua sẵn trâu, dê, lợn, cỗ bàn các thứ, y theo lệ tế của nhà nước, sửa soạn chỉnh tề, đem đến đền thờ. Đến ngày tế, các quan phủ, huyện huấn giáo và lại viên hai ty trai giới sạch sẽ, thành kính đến đền làm lễ.

Tiền sắm lễ vật của đền thượng đẳng là 8 quan 5 tiền 20 đồng tiền quý (1 con trâu 5 quan tiền quý, 1 con lợn 7 tiền, 1 con dê 6 tiền, mâm cỗ

(1) Đem lụa và tờ chúc đến chỗ đốt.

(2) Quan Phủ doãn vâng mệnh làm lễ cày Tịch điền.

4 đôi, mỗi đôi 2 tiền 30 đồng, cộng 1 quan, rượu 4 chĩnh, cộng 2 tiền 30 đồng, oản quả 4 mâm, cộng 5 tiền, cá thịt 4 mâm, cộng 5 tiền, hương nén tốt 40 nén to, cộng 10 đồng, gạo cơm 10 đấu, cộng 1 tiền 20 đồng, giấy tiền 1000 tờ, cộng 40 đồng, nến 4 đôi, cộng 40 đồng).

Tiền sắm lễ vật của đền trung đẳng là 2 quan 4 tiền 54 đồng tiền quý (1 con dê giá 6 tiền, 1 con lợn 7 tiền, mâm cỗ 3 đôi, mỗi đôi 2 tiền 30 đồng, cộng 7 tiền 30 đồng, rượu 3 chĩnh, cộng 2 tiền, hương nén tốt 30 nén to, cộng 10 đồng, gạo cơm 8 đấu, cộng 1 tiền 4 đồng, nến 3 đôi cộng 30 đồng, tiền giấy 700 tờ, cộng 40 đồng).

Tiền sắm lễ vật của đền hạ đẳng là 1 quan 4 tiền 33 đồng tiền quý (1 con lợn 7 tiền, rượu 2 chĩnh, cộng 1 tiền 50 đồng, mâm cỗ 2 đôi, mỗi đôi 2 tiền 30 đồng, cộng 5 tiền, gạo cơm 6 đấu, cộng 48 đồng, hương nén tốt 20 nén to, cộng 10 đồng, nến 2 đôi, cộng 20 đồng).

TẾ ÂM HỒN

Lê Nhân Tông, năm Thái Hòa thứ 7 [1449], lập đàn tế âm hồn không ai thờ cúng để theo mùa mà tế tự.

Thánh Tông, năm Quang Thuận thứ 5 [1464], định lễ vật thịt rượu tế âm hồn, chia làm ba bậc thượng, trung, hạ, đều theo như lễ vật tế bách thần, hằng năm sai quan phủ đặt lễ tế ba mùa[1], lấy làm thành lệ.

> *Xét* : Thiên "*Vương chế*" [trong *Kinh Lễ*] nói : "Vua chư hầu nhận dựng nước ở đất ấy mà tế những người chết không có con cháu thờ cúng", là bởi người làm chủ một nước thì quỷ thần đều phụ thuộc, cho nên những người không có ai thờ cúng đều tế cả đó là có ý không nỡ để cho họ bị dứt việc thờ. Lễ này có từ đầu nhà Lê, về sau vẫn làm theo không đổi, đó cũng là để giữ đạo trung hậu vậy.

TẾ KỲ ĐẠO

Hằng năm, vào ngày khai ấn, Cơ mật viện vâng mệnh vua truyền cho Tư thiên giám chọn ngày tế, xin chỉ vua để phụng hành. Đem sắc chỉ

(1) *Ba mùa :* mùa xuân, mùa hạ, mùa thu.

treo dán và truyền đạt cho các xứ Thanh, Nghệ và bốn trấn cùng phủ Cao Bằng chiếu theo làm lễ. Đến kỳ tế, quan Binh bộ vẽ sẵn bản đồ trước chia thứ tự đi đứng của các quân rồi đưa sang quan Lễ bộ sắm sửa đồ lễ và xếp đặt làm lễ. Trước một ngày, làm lễ cáo trước ở Thái miếu, Cung miếu, Kính Thiên lâu, Tĩnh đường vị, Thiên tướng súng vị (lễ vật đều một mâm vàng bạc). Đến ngày thì tế Thái miếu (40 mâm cỗ, 1 con bò, 1 mâm xôi), tế Kính Thiên lâu (3 phẩm oản lớn và vàng bạc, trầu rượu), tế Tĩnh đường vị và Thiên tướng súng vị (lễ cũng như tế Cung miếu), tế Đương niên hành khiển vị (1 mâm xôi, 1 con lợn và trầu rượu), tế Tống thiên vương vị, Quản gia đô bác đại vương vị, Tiên sư cung nỗ nhị vị, Thạch tượng từ nội tĩnh thánh tướng vị (lễ cũng như trên), Tiên sư thiên hùng vị, Tiên sư hiệu lệnh vị, Tiên sư bả lệnh vị, Tiên sư tư thiên vị (lễ cũng như trên, nhưng không có vàng bạc), Tiên sư bản mệnh vị (oản 12 phẩm, lợn 1 con, cỗ chay 1 mâm và vàng bạc, trầu rượu, hương đèn, 100 đồng tiền giải kết cùng các vật như đĩa đèn và gương soi), Thiên tướng súng vị, Tiên sư tượng vị, Tiên sư mã vị (lễ vật như trên, nhưng không có vàng bạc, gương soi, đĩa đèn), Táo quân vị (oản 12 phẩm, 1 mâm trà, 1 thủ lợn và vàng bạc trầu rượu), Thổ công vị, Trú trạch vị (lễ như trên, nhưng không có thủ lợn), Bản mệnh tinh tướng vị, Thiên tiên vương mẫu vị, Gia lộc đồng tử vị (lễ vật đều oản 12 phẩm, cỗ chay 1 mâm và vàng bạc trầu rượu), hai phủ thờ Tuấn Trạch công[1] và Diên Khánh công[2] (cỗ chín 6 mâm), hai phủ thờ Hậu Trạch công[3] và Chiêu Huân công[4] (cỗ chín 5 mâm).

Nghi thức làm lễ :

Phàm là người chấp sự thì bẩm trước 3 – 4 ngày, không phải là chấp sự thì sáng sớm đến chùa Tràng Tín, đợi quan chấp sự làm lễ xong, đến các để làm lễ mừng chúa. Các quan chấp sự thì có một viên điển lễ, một viên quán tẩy, một viên thượng hương, một viên đọc cáo văn, một viên

(1) *Tuấn Trạch công :* ông ngoại Trịnh Doanh.

(2) *Diên Khánh công :* ông ngoại Trịnh Cương.

(2) *Hậu Trạch công :* ông ngoại Trịnh Tráng.

(4) *Chiêu Huân công :* ông ngoại Trịnh Tùng.

triển cáo văn. Đến ngày tế, tiết chế phủ dự lễ ba đàn : đàn Thiên Địa, đàn Liệt thánh, đàn Kỳ đạo, nghi tiết làm lễ như sau :

Tiết chế phủ đến ngoài cửa đàn, quan điển lễ quỳ xướng : "Nghệ bái vị, cúc cung bái (bốn lạy), hưng, bình thân, nghệ quán tẩy sở, quán tẩy, thuế cân, nghệ hương án tiền, thượng hương, quỵ, tam nẫm hương, phủ phục, hưng, bái (hai lạy), hưng, bình thân". Sơ hiến lễ, quỵ, phủ phục, hưng, bình thân, tuyên cáo văn (tế đàn Kỳ đạo thì xướng "tuyên chúc"), phủ phục, hưng bái (hai lạy), bình thân. Á hiến lễ, quỵ, phủ phục, hưng, bình thân. Chung hiến lễ, quỵ, phủ phục, hưng, bình thân phục vị, cúc cung bái (bốn lạy), hưng, bình thân, phần cáo văn". Quan điển lễ quỳ khải : "Lễ tất". Tiết chế phủ ngự voi chạy một vòng dài, khi voi trở về, các quan lạy mừng bốn lạy. Các quan văn võ dự hạng tọa đường(1) lên gác lạy mừng chúa 4 lạy ; triều quan thì lạy ở dưới nhà. Tiết chế phủ và các quan văn võ tọa đường hầu yến, xong, lại lạy 4 lạy rồi lui ra.

Xét : Tế Kỳ đạo [Tế cờ] bắt đầu từ đời nhà Tống, đến nhà Minh mới làm đền thờ, mùa xuân mùa thu sai quan đến tế ; lại sai các vệ quân trong nước đều phải lập đền thờ, lễ vật dùng trâu lợn cũng như lễ tế đàn Xã Tắc. Các vị thần được tế ở Linh sư là các thần kỳ đầu đại tướng, sáu thần về sáu cờ đạo, thần cờ ngũ phương, thần chiêng, trống, tù và, thần cung, nỏ, súng đạn. Vì đem quân đi thì lấy cờ kỳ đạo làm chủ cho nên lấy tên là tế kỳ đạo. Nước Việt ta lễ tế cờ mới có từ đời Lê sơ, các đời sau vẫn làm theo cũng là căn cứ vào lễ chế nhà Tống, nhà Minh.

TẾ KỲ AN

Tư thiên giám chọn ngày trước, làm đàn ở Kính Thiên lâu, Tăng lục ty thì làm lễ, quan văn Lễ phiên thì lạy. Tiền sắm lễ vật cộng 4 quan 14 đồng tiền quý. Vàng bạc và đồ mã thì do xã Ngọc Lộng theo lệ nộp. Lại sai làm lễ sám hối ở ba chùa Quỳnh Lâm, Yên Tử, Hạnh Mai, chi cho mỗi chùa 3 quan.

---

(1) *Tọa đường :* được ngồi ở phủ đường.

LỄ TIỂU TẠ

Tư thiên giám chọn ngày trước, bày long khám ở bên hữu Cung miếu. Chúa trai giới, đến giờ Dậu thì tăng lục vâng làm phép cúng. Hai viên là người thân của chúa phụng mạng chúa ra lạy. Chúa lễ vọng ở Thanh Long đường. Đến khi tăng lục tụng ca xong là lễ xong. Lại làm lễ khao ở đàn Quốc Công ở phường Hàng Dê. Tiền sắm lễ vật cộng 125 quan 10 đồng , áo mã đồ mã do xã Lạc Thổ phải nộp.

LỄ ĐẠI TẠ

Tư thiên giám chọn ngày, làm cỗ chay để cúng (52 mâm, mỗi mâm 40 bát) và mua sắm lễ vật cộng 58 quan 2 tiền 32 đồng ; áo mã đồ mã do làng Lạc Thổ nộp.

Xét : Lễ Đại tạ, Tiểu tạ là lễ làm chay của nước, để trừ tà khí, cầu phúc ở chốn u minh. Xét đời nhà Chu có lễ Đại na[1], quan phương tướng cầm giáo giơ mộc đem 100 người lệ đi lùng từng nhà đánh đuổi ôn dịch. Lễ này tức là theo di ý của lễ nhà Chu. Từ nhà Đường, nhà Tống về sau, phép lễ ngày xưa không truyền nữa. Đến nhà Nguyên, mới sai tăng lục vào cung đọc thần chú, thực là không phải chính lý. Lễ này sai nhà sư làm phép cúng cũng là noi theo lễ chế của nhà Nguyên vậy.

LỄ CỨU HỘ MẶT TRỜI MẶT TRĂNG

Trước một ngày, vua trai giới. Đến sáng sớm hôm ấy, Thượng thiết ty hướng về phương nhật thực, nguyệt thực đặt án hai vị Hiệu thiên thượng đế và Hoàng địa kỳ ở sân phủ, đặt 4 cái tàn ở hai bên tả hữu án, bày hương án ở trước, bày bàn để đỉnh hương hộp hương ở hai bên tả hữu hương án ; đặt vị thượng hương ở chính giữa trước hương án ; đặt vị bái ở trước vị thượng hương (hơi về phía nam) ; đặt vị quán tẩy, thuế cân ở bên hữu vị bái ; đặt chuông trống ở hai bên tả hữu vị bái (hơi về phía nam). Đến khi thấy nhật thực, nguyệt thực, thì quan nội sai vào tâu vua, xin làm lễ. Vua ngự ra, đến đứng ở chỗ đã định trước. Quan điển lễ quỳ tâu : "Nghệ bái vị" (các quan bồi bái đều thế). Tấu : "Cúc cung bái (4 lạy) (nhạc nổi), hưng, bình thân (nhạc nghỉ). Tâu : "Nghệ quán tẩy vị,

(1) *Đại na* : lễ trừ ôn dịch.

quán tẩy, thuế cân , nghệ hương án tiền, quỵ". Hai viên bưng hương quỳ dâng hương lên, tâu : "tam nẫm hương, phủ phục, hưng, bình thân, quỵ". Quan nội giám quỳ dâng cái trống ở bên tả vua, quan điển lễ tâu : "Kích cổ tam thanh"(1) (vua đánh xong thì các thứ chuông trống đều đánh). Tấu : "Nhưng quỵ, phủ phục, hưng, bình thân, phục bái vị, các cung bái (4 lạy) (nhạc nổi), hưng, bình thân (nhạc nghỉ). Quan điển lễ quỳ tấu : "Lễ tất". Chuông trống lại đánh như trước cho đến lúc mặt trời, mặt trăng lại tròn.

Chúa ngự làm lễ trong cung. Cũng ngày ấy các quan Ngũ phủ, Phủ liêu đến sân phủ đường đứng hầu. Các quan văn võ đến ngoài cửa Càn Nguyên làm lễ.

Hai ty Thừa, Hiến các xứ cũng đều làm lễ ở nha môn mình. Các chợ ở thị thành đều cấm sát sinh ba ngày.

LỄ MINH THỆ

Lý Thái Tông, năm Thiên Thành thứ 1 [1028], mùa xuân, tháng 2, làm đền thờ thần núi Đồng Cổ ở Kinh sư, làm lễ minh thệ. Trước kia, khi bọn Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh làm phản, trước một ngày, vua nằm chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ bảo vua rằng : "Vũ Đức, Đông Chinh và Dực Thánh sắp làm loạn, phải đem quân đánh ngay đi". Vì thế mà đã cảnh bị sẵn, mới dẹp được loạn. Đến đây, vua phong cho thần Đồng Cổ tước vương và sai làm miếu thờ ở bên hữu thành Đại La, sau chùa Thánh Thọ. Khi làm lễ minh thệ, lập đàn ở trong miếu, đọc lời thề ở trước thần rằng : "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung thì thần minh giết chết". Các quan từ cửa đông vào uống máu ăn thề. Bắt đầu từ ngày 25 tháng ấy. Về sau hằng năm lấy làm lệ thường.

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 3 [1227], đọc những điều minh thệ, theo như việc cũ của nhà Lý. Hằng năm lấy ngày 4 tháng 4, quan tể tướng và các quan, từ gà gáy đến ngoài cửa thành, tờ mờ sáng vào chầu ; vua ngự ra cửa Hữu Lang của điện Đại Minh, các quan mặc quân phục lạy 2 lạy, lui ra, rồi sắp đội ngũ nghi trượng và quân hầu đi ra cửa tây đến đền thờ thần Đồng Cổ, họp nhau uống máu cùng thề. Quan trung

(1) Đánh trống ba tiếng.

thư kiểm chính đọc tờ thề rằng : "Làm tôi hết lòng trung, làm quan thanh bạch, không giữ lời thề, thần minh tru diệt". Đọc xong, quan tể tướng đóng cửa lại để kiểm điểm các quan, ai vắng mặt phạt 5 quan tiền. Hôm ấy, trai gái đi xem đứng kín như bức tường, ai cũng xem là việc lớn.

Lê Thái Tông, năm Thiệu Bình thứ 1 [1434], mùa xuân, sau ngày rằm tháng giêng, vua ngự ra trường đua xem bọn đại thần Lê Sát và các quan văn võ trong ngoài tế cáo trời đất thần kỳ, thần núi cao sông lớn, giết ngựa trắng uống máu cùng thề.

Từ Trung hưng về sau, định lệ hằng năm đến kỳ hội minh để thề thì quan Hình phiên chiếu theo sự lệ chuyển tư cho các nha môn tuân hành. Lập đàn ở bãi sông để họp thề. Các quan uống máu cùng thề. Còn các xứ ngoại trấn thì sáu phiên chiếu theo xứ nào thuộc phiên nào thì gửi công văn khiến làm lễ. Lại sai các viên thuộc lại đến tận nơi trông coi việc thề.

BẢNG SÁCH DẪN

A

An Hoạch (núi), 51, 52
An Hoạch (xã), 52
An Hưng vương, 257
An Khang (xã), 122
An Khoái (xã), 162
An Lạc (huyện), 39, 425
An Lạc (phố), 162
An Lạc (xã), 146, 152, 162
An Lãng (huyện), 44, 640
An Lão (huyện), 147, 153, 154, 159, 160, 458
An lăng , 808, 814
An Lâm (chợ), 153
An Lĩnh bá, 332
An Lĩnh nam, 332
An Lương (động), 257
An Lương (tuần), 162
An Lương (xã), 162
An Nam, 25, 32, 37, 380
An Nam chí, 158
An Nam đô hộ, 36, 37, 224
An Nam đô thống sứ ty, 43, 245, 257
An Nhân (xã), 141
An Ngoại (xã), 146
An Phong (xã), 162
An phủ sứ, 80, 266, 267, 272, 279, 282, 284, 529, 530, 531, 533, 534, 536, 537, 562, 568
An phủ phó sứ, 397, 569, 641
An Phúc (huyện), 200
An Quảng, 29, 40, 43, 182, 183, 257, 352, 425, 471
An quốc (thượng tướng), 527
An quốc công, 253, 401
An Sinh (ấp), 159
An Sinh (vực), 192, 193
An Sinh vương, 368
An Sở (xã), 134, 162
An Sơn, 44, 282, 621
An Tập (xã), 143
An Tây dinh, 170
An Tiêm, 56, 57, 97
An Tôn (động), 41, 48, 234
An Thuận (huyện), 34, 35
An Thuận (xã), 385
An Thượng (xã), 162
An Trường, 43, 50, 51, 243, 313, 406, 408, 413, 414, 822, 823, 827
An Viễn, 34, 64
An Viễn hầu, 382
An Vĩnh (xã), 197
An vương, 105, 170, 245, 249, 253, 336, 706, 707, 766, 797, 852
An Xá (phường), 610, 761
Án Đô vương, 250, 256, 495
Án ngục lại, 528
Án Trang (xã), 173
Án sát sứ, 314, 315, 532
Án sát ty, 537
Ân Thi, 110
Ân Vinh, 186, 188, 204
Ân vương, 121, 123, 338, 347, 348, 351, 352, 354, 355, 432, 464, 470, 495, 509, 769, 770, 863

Anh Đô (phủ), 83
Anh liệt linh vương, 816
Anh liệt tướng quân, 630
Anh Tông hoàng đế (Lý), 230
Anh Tông hoàng đế (Trần), 233
Anh Tông Tuấn hoàng đế, 244, 245, 251
Áo mã, 609, 610, 879
Áo sa, 713, 719
Áo thanh cát, 330, 600, 611, 618, 622, 626, 706, 707, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 724, 732, 760, 763, 764, 765, 795, 796, 797, 828, 846, 857, 872
Áo trắng, 791, 793, 794
Áo trắng vén gấu, 793, 794
Áp nha hữu ban, 694
Âu Cơ, 139, 220
Âu Lạc, 27, 172, 221

B

Ba Bể (hồ), 172, 176
Ba Đông (xã), 146
Ba ty, 50, 402, 532, 537, 573, 577, 578, 657, 658, 678, 695, 698, 770, 807, 844, 848, 854, 858
Ba Thái, 195
Bà Nam (núi), 198
Bà Tấm (vua), 200
Bá (tước), 628, 629, 630, 631
Bá Đạt, Xem *Lê Quát*. 269
Bá Trạch hầu, 361
Bả lệnh (đội), 614,762, 763
Bả môn (đội), 614
Bạ đầu, 671
Bác Cung (tuần), 178
Bác cử, 599, 600, 606, 611, 613, 620, 625
Bác Khê (xã), 178
Bác Khê (tuần), 178
Bác Khê (sông), 178
Bác La, 29
Bác Nậm (xã), 179
Bác sĩ, 533, 535, 537, 560
Bạch Câu (cửa biển), 59
Bạch Đằng (sông), 39, 153, 154, 161, 162, 224, 369
Bạch Đường (xã), 84
Bạch Hạc (huyện), 44, 135, 136
Bạch Hạc (đền), 135, 136, 380
Bạch Hạc (sông), 136, 137
Bạch Hạc sơn, 773
Bạch Kiều, 49
Bạch Long Vĩ, 162
Bạch Nha (động), 57, 59
Bạch nhãn (quả), 146, 152
Bạch Sam (làng), 143
Bạch Tỵ (núi), 80, 279
Bách công (cục), 623, 624, 742,
Bách hộ, 539, 685, 715, 727, 769, 770, 771
Bách hý sở, 543
Bách hý tả hữu sở sở sứ, 547
Bạch Thạch (thành), 199
Bạch Thông (châu), 170, 174, 176, 177
Bạch Vân am tập, 450
Bạch Vân cư sỹ, Xem *Nguyễn Bỉnh Khiêm*. 309, 313, 449

Bài (lễ), 715, 716, 717
Bái Dương (xã), 143
Bái Đô (xã), 396
Bãi dâu, 646, 647
Ban ân chiếu (lễ), 607, 771
Bàn A (núi), 54, 474
Bàn Độ (núi), 88
Bàn Thạch (lăng), 815
Bản Bon, 96
Bản đồ, 24, 42, 43, 44, 45, 97, 118, 130, 139, 171, 185, 194, 195, 203, 249, 599, 606, 611, 612, 613, 617, 618, 620, 625, 632, 723, 816, 817, 818, 819, 821, 822, 823, 851, 876
Bản mệnh tinh tướng vị, 876
Bản Mo, 95
Bản Phụ, 96
Bảo Quang (cung), 791, 802
Bảo Quang (điện), 802
Bang Cơ (Lê), 238, 802
Bang giao tập, 307
Bàng Hà, 147
Bảng nhãn, 650
Bạng (cửa), 63
Bạng Cáp (bãi), 82, 83
Bào chánh, 546
Bạo phó, 546
Báo Thiên (tháp), 229
Báo Đáp (xã), 146
Bảo cử, 569, 574, 575, 576, 582, 592, 595, 640, 672, 674, 675, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 687, 689, 690, 692, 698
Bảo cử (lệ), 569, 682, 687, 689, 690
Bảo Châu, 485
Bảo Đài (núi), 113
Bảo Đà (xã), 39, 104
Bảo Huy bá, 357, 359
Bảo Lạc (châu), 168, 171, 176
Bảo long thống xa, 623
Bảo Lộc (huyện), 126, 127, 146, 625
Bảo Lộc (xã), 146
Bảo Ninh vương, 235
Bảo Nghĩa vương, 477
Bảo Ngũ (làng), 115, 758, 765
Bảo Sơn (xã), 138
Bảo thăng, 598, 661
Bảo thần (lễ), 602, 607, 777, 778, 779
Bảo Triện (làng),342, 357
Bát Cảnh (núi), 106
Bát giác tiêu dao (mũ), 703
Bát Tràng (làng), 303, 140
Bạt quận công, 326
Bạt Trạc (làng), 73, 325, 331
Bắc Bình vương, 250
Bắc Bố Chính, 89, 90, 418
Bắc cung, 830
Bắc Đẩu (núi), 151
Bắc đạo, 42, 278, 284, 384, 425, 534
Bắc Đới, 29
Bắc Hà (phủ), 118, 125
Bắc Hải (cửa), 189
Bắc Giang, 42, 118, 269, 289, 303, 320, 329, 424, 432, 484, 489, 534
Bắc Giang (đạo), 228
Bắc Giang hạ lộ, 43
Bắc Giang hạ, 118

Bắc Giang thượng, 118
Bắc Giang lộ, 41, 42, 118, 531
Bắc Giang (sông), 40
Bắc khoa, 537, 560
Bắc ngữ ty, 623
Bắc Toạ (tuần), 178
Bắc thu tiền phát thóc gạo (hiệu), 625
Bắc thu thóc gạo phát tiền (hiệu), 625
Bắn bia, 600, 606, 611, 612, 613, 625
Bắn đồng hồ, 600, 606, 611, 613, 625
Băng hồ, Xem *Trần Nguyên Đán*, 273, 275, 435
Băng hồ thi tập, Xem *Băng hồ ngọc hác tập*. 274
Băng Sơn (hương),366, 367
Bằng Trình (núi), 54, 55
Bằng Trình (làng), 54
Bất Bạt (huyện), 138, 139
Bất Nghĩa (núi), 191
Bật trực lệnh, 629
Bầu Ác (bãi), 82
Bè sồi (gỗ), 193
Bế Khắc Thiệu, 393
Bến Vạn, 151
Bí Cai, 390, 395
Bí Giang, 153
Bí thư giám, 443, 535, 537, 538, 539
Bỉ Ngũ (thôn), 381
Bích Đào (động), 57
Bích Môn (cửa biển), 83
Bích Phong (thần), 465
Bích quận công, 410
Bích Tuyền (xã), 59
Biếm, 372
Biên khoa, 537
Biên lục, 543, 546, 637, 653, 729
Biện dinh, 406
Biện Hạ (sách), 53, 410
Biện Hạ (sông), 414
Biện nghiệm, 543, 546, 637, 649, 653, 664, 666, 729
Biện Sơn (núi), 63
Biện Sơn (tuần), 63
Biện Thượng, 50, 51, 243, 251, 755
Biện Thượng (lăng), 815
Biểu (lễ), 715, 716, 717
Biểu tập cục, 535
Binh bộ, 550, 584, 588, 603, 605, 611, 623, 876
Binh gia (diệu lý) yếu lược, 368
Binh khoa, 538, 560, 587
Binh mã lang tướng, 543, 545
Binh phiên, 346, 585, 588, 722, 724, 760, 861, 865, 870
Bình An vương, 245, 246, 251, 411
Bình bạc ty, 529, 561
Bình Cách (xã), 146
Bình chương, 525, 532, 537, 552, 553
Bình chương sự, 528, 529, 531, 533, 552, 554
Bình chương quân quốc trọng sự, 528, 534, 552, 553, 839, 840
Bình chương tướng quốc, 552
Bình chương phụ quốc, 553
Bình chương thượng tướng, 540, 553
Bình Dã (xã), 143
Bình doãn (đường), 267
Bình Dương, 196, 197

Bình Đạo, 33, 34
Bình đính (mũ), 705, 713, 725, 845
Bình Định vương, 237
Bình (sông), 193
Bình Cách (xã), 146
Bình Dã (xã), 143
Bình Hà, 44, 146, 147
Bình Hòa (sông), 411
Bình Kiều, 39, 225
Bình Khang (phủ), 45, 199, 200
Bình Lãng (xã), 143
Bình Lâu (xã), 143
Bình Lục, 44, 106, 108, 109
Bình Ngô (lăng), 815
Bình Ngô đại cáo, 276
Bình Ngô phá trận (nhạc), 742
Bình Nguyên vương, 239
Bình Phong (núi), 113
Bình quận công, Xem *Văn Tổ Nghị vương*, 239
Bình sự, 543, 637, 653, 658, 714, 730
Bình Tây, 34
Bình Tuyền (huyện), 44, 172, 173, 174
Bình Than (bến), 373
Bình Thuận (phủ), 45, 200, 201
Bình Văn, 25, 26
Bình Vọng (xã), 487
Bình vương, 225
Bình Xứ (ải), 169
Bô Cô (thành), 66, 236
Bồ Châu (xã), 70
Bồ Chung Đình (động), 93
Bồ Dương (xã), 146
Bồ Đà (viện), 132
Bồ Đằng, 387, 391, 392
Bồ Đề (bến), 259, 377, 407, 409
Bồ Lạp, 384
Bồ Mộng, 391
Bồ Quân (sông), 162
Bồ Tát chân nhân, 104, 133
Bố Chính châu, 41, 87, 89
Bố Chính (cửa), 193
Bố chính sứ, 532
Bố chính ty, 478, 532
Bố Hải khẩu, 40
Bố Sơn, 29
Bố Vệ, (làng), 244, 748, 833
Bố Vệ (lăng), 814
Bổ dụng (lệ), 671, 674, 679, 680, 681, 682
Bổ tử, 706, 711, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 722, 856
Bộ Đầu (đền), 98, 99
Bộ Đầu (làng), 99
Bộ quận công, 465
Bộ Sở (núi), 96
Bộ thị lang, 528, 531, 556
Bộ thượng thư, 528, 531, 535
Bộc Bố (suối), 76
Bộc quận công, 411
Bộc xạ, 530, 531, 533, 534, 535, 537, 555
Bồi tụng, 583, 626, 631
Bối (gỗ), 193
Bối Duyên (xã), 114
Bối Giang (xã), 146

Bối Khê (xã), 104, 284
Bối Khê (chùa), 104
Bồn Man, 92, 93, 399
Bông, 143
Bông Trạc, 409
Bồng la ngà, 719
Bồng Sơn, 197
Bột Đà (thôn), 86
Bùi ả Chương, Xem *Bùi Huy Bích*, 75
Bùi Bá Kỳ, 145, 477
Bùi Bị, 388
Bùi Bỉnh Uyên, 301, 310, 311, 312, 316
Bùi Cầm Hổ, 279
Bùi Đông (thôn), 301
Bùi Huy Bích, 663
Bùi Ngự sử (đền), 80
Bùi Phong (núi), 78
Bùi Sỹ Tiêm, 462
Bùi Thế Đạt, 426, 427, 429, 432
Bùi Trụ, 301, 311
Bùi Văn Khuê, 317, 407
Bùi Vịnh, 310
Bùi Xương Trạch, 296, 310
Bưởi, 134, 152

C

Ca Ông (hoàng hậu), 835
Cà phê (hột), 189
Cá khô, 189
Cách Linh (xã), 179
Cách lộ, 721
Cai cơ, 667
Cai hợp, 664, 666, 682, 686, 718, 730
Cai thu, 604
Cải hoa, 190, 195
Cam Giá (xã), 139
Cam Lộ (xã), 189
Cam, quýt, 143
Cảm Hảo (xã),
Cảm Hoá (huyện), 174, 176, 178
Cảm thánh phu nhân, 832
Cầm Bành, 391
Cầm Công, 93, 399
Cầm Lạn, 391
Cầm Man, 376
Cầm Quý, 277
Cấm Khê, 30, 133, 222
Cấm vệ tướng quân, 565
Cẩm Đường (xã), 143
Cẩm Giàng (huyện), 140, 141, 142, 143, 144
Cẩm Lý, 192, 193
Cẩm Phả (xã), 162
Cẩm Sơn (làng), 143
Cẩm Thuỷ, 48, 50, 51, 53
Cẩm y (vệ), 561, 722
Can Trì (xã), 146
Càn Hải (đền), 81
Càn Hải (cửa), 83
Cánh Phục (điện), 736, 749, 827
Cánh phục đại thứ, 736, 737, 874
Cánh Diều, 69

Cánh Kiền, 95
Cảnh châu, 36
Cảnh Hấp, 244
Cảnh lăng, 814
Cảnh quốc công, 383
Cảnh Sơn, 84
Cảnh Thuần (huyện), 92
Cao Bằng, 44, 45, 169, 174, 176, 178, 180, 181, 182
Cao Biền, 37, 39, 133, 224
Cao Châu, 30, 94, 602, 606
Cao Chính Bình, 36
Cao Duệ (xã), 146
Cao Đôi, 189
Cao Hương (làng), 285
Cao Lãng (xã), 163
Cao lăng, 808
Cao Lỗ, 221
Cao Lương, 29
Cao Mên, 45, 201, 202
Cao Minh đại vương, 84
Cao sơn, 34
Cao sơn (mũ), 709, 710
Cao Tông hoàng đế (Lý), 231
Cao Vọng, 88, 89
Cao Xá (làng), 143
Cao Yếu, 29
Cảo quận công, 339, 340
Cảo nương, 133
Cáp môn đãi chiếu, 545
Cáp môn phó sứ, 547, 717, 729
Cáp môn ty, 543
Cáp môn ty sứ, 546
Cát dinh, 191
Cát Hồng, 132
Cau tươi, 152, 160, 199
Cáy (con), 146, 152
Căn Ninh, 32
Cần Bạn (xã), 179
Cần Dịch (tuần), 125
Cần Kiệm (xã), 132
Cần quận công, 357
Cẩn Đức (điện), 284, 556, 777, 778
Cẩn Đức điện Đại học sĩ, 556
Cẩn nhân, 635
Cẩn sự lang, 629, 634, 635
Cẩn sự tá lang, 629, 634, 635
Cận thị, 396, 442, 530, 535
Cấp bổng lộc (lệ), 642
Cấp sự trung, 666, 676, 677, 778
Cấp tuất (lệ), 663, 666
Cấp vườn đất (lệ), 651
Câu Chiêm (trại), 272
Câu Diếu, 42
Câu Lậu (núi), 132
Câu Lửu (huyện), 29
Cầu Dừa, 410
Cây chàm, 143
Cây vạn thọ, 778
Cồ Quốc (hoàng hậu), 835
Cố chiến (đội), 94
Cổ Bi (phủ), 130, 151
Cổ Bi (làng), 253, 339, 140
Cổ Biện (xã), 815
Cổ Biện (lăng), 815
Cổ Chử (xã), 451

Cổ Đằng (châu), 55, 280
Cổ Định (xã), 321, 331
Cổ Đô (làng), 359
Cổ Đô (lăng), 815
Cổ Đôi, 63
Cổ Hiền, 40
Cổ Loa (xã), 123
Cổ Loa (thành), 122
Cổ Lộng, 42
Cổ Lộng (thành), 65, 66
Cổ Lũng, 93
Cổ Luỹ (động, châu), 41, 194, 195
Cổ Lũng (làng), 412
Cổ Lũng (sách), 413
Cổ Nông, 189
Cổ Pháp (châu, làng), 40, 95, 118, 119, 122, 228, 260
Cổ Sài (chùa), 132
Cổ Sâm (động), 31, 43, 257
Cổ Sở (sông), 134
Cổ tâm bách vịnh tập, 290
Cổ tích, 51, 56, 62, 65, 81, 84, 88, 91, 104, 114, 122, 126, 128, 133, 135, 137, 141, 144, 162, 474
Cổ Trai, 42, 140, 159, 256,
Cổ Trai (núi), 193
Cổ Trận (tuần), 179
Cổ Trâu (xã), 609
Cổ Xuyên (xã), 143
Cơ mật sứ, 527
Cơ my, 36, 37, 64
Cờ đạo, 599, 606, 611, 625, 877
Cờ thêu, 604, 621
Cối Giang (xã), 487
Con Mèo (cửa), 69, 70
Côn Cô, 389
Côn Lôn (thành), 123, 293
Côn Lôn (núi), 174
Côn Man, 202
Côn quận công, 250, 256, 430
Côn Sơn, 148, 274, 276
Công (chim), 82
Công (tước), 627, 628, 632, 647, 651, 652, 674, 793, 831
Công An (xã), 146
Công bộ, 543, 545, 546, 550, 585, 602, 603, 604, 605, 611, 621, 631, 784, 851
Công chúa, 628, 631, 731
Công dư tiệp ký, 99, 104, 111, 145
Công Đĩnh, Xem *Nguyễn Trực,* 282, 307
Công Huệ (Vũ), 170, 171
Công khoa, 537, 560, 587, 785
Công Kỷ (Vũ), 169, 403
Công Luận (xã), 140, 303
Công phiên, 585, 589
Công tác cục, 543
Công thần khai quốc, 635, 637, 669, 677
Công thần phối hưởng, 765
Công thần tôn, 635, 636, 637, 638
Công Toản (Nhữ), 361
Công Toản (Lê), 167
Công Tuấn (Vũ), 170
Cống Khê, 102
Cống sĩ, 603, 640
Cột đồng, 24, 30, 31, 270
Cù hậu, 221

Củ nâu, 162, 136
Cư Phong (huyện), 30
Cự Linh, 140
Cự Lộc (xã), 146
Cự môn tiểu xa, 623
Cự môn trung xa, 623
Cử tri, 591
Cự Xạ (làng), 272
Cua, 146, 152, 197, 199
Cua đá, 191
Cửa Eo, 188, 189
Cửa ô, 624
Cửa rào Chấp Mộ, 95
Cục chánh, 543, 546, 623, 653, 729
Cục phó, 543, 546, 623, 653
Cực Lạc (chùa), 113
Cước sắc, 685
Cương Gián (cửa), 80, 420
Cừu Loan, 257
Cứu hộ mặt trời mặt trăng (lễ), 878
Cửu Bào (xã, lăng), 815
Cửu Biểu (sông), 153
Cửu Chân, 25, 27, 28, 30, 32, 33, 34, 35, 41, 47, 58, 72, 222
Cửu Đức, 25, 32, 33, 35, 72
Cửu Khả (ải), 179
Cửu tiên cung chánh phó chưởng, 545
Cung chưởng, 543
Cung tiến tạ ơn, 654
Cung Hoàng (xã), 98
Cung hoàng đế, 242, 748
Cung lâm (gỗ), 193
Cung lung (gỗ), 193
Cung nhân, 633, 634, 635, 789, 837, 839, 862, 865, 867
Cung quốc công, 255
Cung từ hoàng thái hậu, 744
Cung Từ quốc thái mẫu, 741, 742
Cung Từ Quang Mục hoàng thái hậu, 742
Cung sư phủ, 537, 559
Củng Xương (tuần), 179

Ch

Chạm khắc (cục), 623
Chanh (sông), 162
Chanh (Lê), 240
Chánh bát phẩm, 539, 546, 629, 630, 635, 638, 645, 666
Chánh cửu phẩm, 539, 547, 629, 630, 645, 646
Chánh chưởng, 530, 535, 536, 645, 646
Chánh đề hạt, 539, 636
Chánh đô úy, 543, 545, 636, 715, 727
Chánh đốc, 533
Chánh giám, 535
Chánh lục phẩm, 538, 539, 545, 629, 630, 634, 635, 645, 664, 666, 709
Chánh ngũ phẩm, 538, 539, 541, 545, 628, 629, 630, 634, 635, 645, 665, 666, 668, 669, 686
Chánh nhất phẩm, 538, 539, 544, 628, 629, 630, 634, 644, 647, 654, 664, 665, 666, 668
Chánh nhị nhẩm, 538, 539, 544, 628, 629, 630, 634, 644, 647, 654, 664, 665, 666, 668

Chánh phu nhân, 632, 633, 634
Chánh sứ, 529, 649, 650, 845, 858
Chánh tam phẩm, 538, 539, 544, 628, 629, 630, 634, 635, 645, 647, 654, 664, 665, 666, 668
Chánh tứ phẩm, 538, 539, 541, 544, 628, 629, 630, 634, 635, 645, 647, 654, 664, 665, 666, 668
Chánh thất phẩm, 539, 545, 629, 630, 634, 635, 645, 666, 684
Chánh võ úy, 539, 545, 633, 636, 666, 715, 727
Châm Khê, 147
Chân Định (huyện), 117
Chân Giáo (chùa), 231
Chân Lại (xã), 146
Chân Lạp, 37, 196, 368
Chân Linh (động), 191, 192
Chân Phúc, 73, 75
Chân tông Thuận hoàng đế, 246, 247, 252, 745, 751
Chấn Bảo (hoàng hậu), 837
Chấn Trạch (xã), 180
Chấp lệnh, 533
Chấp Cấp, 96
Chấp Mộ, 95
Châu Cầu, 106, 109, 166, 483
Châu Giang, 105, 107
Châu Khê, 296
Châu Lục, 34, 35, 36
Châu Nhai, 27, 30
Châu Ổ, 427
Châu Phong, 34, 35, 36, 130, 135, 136, 222
Châu Quan (huyện), 32
Châu quan, 595
Châu Xá (sông), 407
Châu Xá (tuần), 109
Chè (cây), 152, 160, 173, 763
Chè búp, 189
Chế Củ, 367
Chế lộc, 588, 599, 601, 602, 605, 609, 624, 616, 620, 625, 648, 753, 763
Chế Ma Na, 185
Chế Mân, 185
Chế mệnh, 598
Chế Thắng phu nhân, 89
Chi hậu, 235, 367, 530, 531, 535, 809
Chi La (huyện), 479
Chi Lăng (ải), 183, 375, 382, 386, 387
Chi Nê, 104, 488
Chi Ngại (xã), 148, 609
Chi ứng (cục), 232
Chì, 173, 614
Chí Kính (điện), 602, 607, 610, 747, 748, 749, 753, 754, 777
Chí Linh, 42, 126, 127, 140, 147, 150, 152, 153, 156, 158, 159
Chỉ Am, 81
Chỉ Đường, Xem *Nguyễn Đình Trụ*, 461
Chỉ huy, 532, 538
Chỉ huy sứ, 228, 257, 405, 527, 528, 529, 536, 539, 540, 561, 566
Chỉ huy sứ đồng tri, 539, 544
Chỉ huy thiêm sự, 539, 544, 545, 561, 566, 636, 666, 714
Chích Trợ (núi), 57, 60, 61
Chiêm Động, 41
Chiêm Phiệt (núi), 93

Chiêm Thành, 27, 41, 51, 76, 84, 109, 185, 194, 195, 198, 200, 201, 230, 234, 261, 268, 271, 272, 274, 367, 368, 372, 376, 378, 390, 397, 399, 477, 537

Chiền thôn, 134

Chiết xung (Mũ), 709, 710

Chiêu Dương (trấn), 40

Chiêu Đức hoàng đế, 741

Chiêu hoàng (Lý), 231, 232

Chiêu Huân công, 243, 401, 403, 450, 765, 876

Chiêu Huân đường, 742

Chiêu lăng (Trần), 808

Chiêu lăng (Lê), 813

Chiêu Linh Chí Lý hoàng thái hậu, 833

Chiêu Minh đại vương, 263

Chiêu Nghị tướng quân, 629

Chiêu Nhân (điện), 803

Chiêu Nhân hoàng thái hậu, 240

Chiêu quận công, 418

Chiêu Sơn, 412

Chiêu Sự (điện), 736, 737

Chiêu Tấn, 166, 167

Chiêu tập (quan), 579, 605

Chiêu Tổ, 115, 253, 332, 459, 753, 758, 759, 766

Chiêu Tổ Khang vương, 253, 332, 459, 755, 759, 761, 763, 816

Chiêu Tông (Lê), 50, 56, 242, 243, 401, 402, 481, 482, 484, 485, 487, 488, 489, 490, 491, 493, 564, 744, 745, 746, 749, 752, 776, 815

Chiêu Tông Thần hoàng đế (Lê), 242, 243, 401, 402, 481, 482, 484, 485, 487, 488, 489, 490, 491, 493, 7511, 752

Chiêu Thánh hoàng hậu, 838

Chiêu thảo đồng tri, 543, 545, 637

Chiêu thảo sứ, 534, 536, 545, 637

Chiêu thảo thiêm sự, 545, 637

Chiêu Thống đế (Lê), 250, 470, 472

Chiêu trưng vương (đền), 80

Chiêu trưng vương, 395

Chiêu Văn đồng tử, 371

Chiêu Văn vương, 371

Chiêu Vũ hầu, 417

Chiếu cói, 189, 190

Chiếu khám, 543, 546, 549, 638, 654, 681, 682, 683, 684, 718, 730

Chiếu mây, 189

Chim, 56, 134, 148, 151, 158, 160, 192, 197, 607, 644, 650, 712

Chính cung miếu, 755

Chính chức, 564, 680, 682, 683, 684

Chính Đại (tuần), 58, 61

Chính Đại (xã), 58

Chính đán, 603, 754, 781, 782

Chính đường, 598, 599, 601, 602, 603, 605, 606, 607, 609, 610, 612, 615, 617, 618, 619, 622, 624, 626, 627, 685, 863, 866

Chính tự, 546, 638, 681, 582, 718

Chính trị khanh, 629

Chính trị thượng khanh, 629

Chợ Dầu, 724

Chu An, 269, 279, 434

Chu Diên, 25, 29, 33, 34, 135

Chu Kiệt, 391, 393
Chu Ngô, 30, 34, 36
Chu Xán, 451
Chu Uyên (xã), 146
Chủ bạ, 531, 534, 535, 579, 638, 718, 731
Chủ sự, 535, 537, 543, 546, 568, 676
Chủ thư thị sử, 533
Chủ thư thị ngự sử, 531, 556
Chúc Sơn, 100, 103
Chúc Thánh (chùa), 119
Chum vại, 125, 141
Chung hiến lễ, 750, 753, 761, 851, 860, 871, 874
Chung Sơn (núi), 159
Chung Vong (động), 93
Chủng trà sở, 543, 547
Chuối, 198
Chuyển vận sứ, 280, 530, 534, 536, 570
Chuyển vận phó sứ, 641, 673
Chuyết Am tập, 437
Chuyết phu, 310
Chư hầu lai triều (nhạc), 743
Chử Đồng Tử, 76, 110
Chử Gia (xã), 110
Chữ đinh (mũ), 709, 713
Chức vụ, 525, 526, 549, 552, 555, 556, 557, 558, 560, 562, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 582, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 601, 607, 612, 619, 622, 627, 659, 690
Chương Bình, 29
Chương Dương (bến, xã), 98, 99, 264
Chương Đức, 99, 100, 102, 103, 104, 105, 131
Chương Đức đường, 743
Chương hoàng, 339
Chương Nghiêu Văn Triết thái thượng hoàng đế, 831
Chương Túc quốc thượng hầu, 273
Chương ấn, 610
Chưởng liễn cục, 543, 547
Chưởng lịch, 535
Chưởng phủ sự, 540, 564

D

Da trâu (thuế), 617
Da Xuyên (xã), 146
Dã Năng (động), 33, 223
Dạ (gỗ), 193
Dạ Trạch, 223
Dạ Trạch vương, 33, 110
Dao Lĩnh hầu, 362
Dao Long (sông), 372
Dâm Đàm (cung), 229
Dân lộc, 606, 622, 623, 648, 649, 650, 662
Dầu, 138, 199, 552, 603, 604, 625, 753, 754, 763, 764
Dây thao đơn, 715, 716, 718, 719, 732
Dây thao kép, 707, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 857
Dây thao đen, 793, 796, 797, 846
Dây thao trắng, 793

Dễ vào khó ra (cửa), 63
Dệt chiếu, 143, 146, 152
Dệt tơ, 146
Di Luân (cửa), 90, 192, 193
Di Phong (huyện), 32, 34
Dị Sử (xã), 143
Dị văn ký, 461
Dịch thừa, 547, 675
Diêm Hộ (xã), 116
Diêm Hộ (tuần), 116
Diêm tiêu, 94, 193, 580
Diên Hà (huyện), 456, 465, 486, 629
Diên Khánh, 195, 200
Diên lăng, 815
Diên Ninh (Phủ), 45, 200
Diên thọ (lễ), 458, 780
Diên Thượng (xã), 816
Diến Điện, 399
Diễn Châu, 26, 72, 80, 81,
Diễn Châu lộ, 41, 72
Diễn Gia hầu, Xem *Lê Bật Tứ*, 321, 323, 416
Diễn Khánh công, 755, 764
Diễn quận công, Xem *Lê Bật Tứ*, 321, 323, 416
Diễn Thủy (quận), 36
Diệu Sơn, 51, 53
Dĩnh quận công, 466
Dĩnh Thành bá, Xem *Lê Quý Đôn*, 465, 466
Dĩnh Thành hầu, 465, 466
Do Văn, 36
Doãn Hậu, 465, 466
Doãn Xá (xã), 51, 488
Doanh quận công, 411
Doanh Xá (xã), 51
Du Trường (xã), 414
Du Xuyên (cửa), 63
Dụ đức, 464, 538, 544 559, 635
Dụ lăng (Trần), 808
Dụ lăng (Lê), 814
Dụ Tổ, 128, 142, 256, 758
Dụ tổ Thuận vương, 254
Dụ Tông hoàng đế (Trần), 233
Dụ Tông Hòa hoàng đế, 248, 745, 752
Dục Đức công, 754, 764
Dục Thúy (núi), 67, 70, 269
Duệ Tông hoàng đế (Trần), 234
Duệ Tổ Tấn quang vương, 758
Dung hoa, 665, 668
Dũng Quyết (xã), 76, 77
Dũng Quyết (núi), 74, 75
Duy Bang (Lê), 244
Duy Diêu (Lê), 249, 768
Duy Đàm (Lê), 245
Duy Đường (Lê), 248, 768
Duy Hợp (Lê), 247
Duy Hựu (Lê), 246, 768
Duy Kỳ (Lê), 246
Duy Khoái (Lê), 247
Duy Phường (Lê), 248, 768
Duy Tiên (huyện), 106, 108, 109
Duy Tào (Lê), 804
Duy Tân (Lê), 245, 803
Duy Tiễn (Lê), 244
Duy Tường (Lê), 248
Duy Thận (Lê), 249

Duy Vỹ (Lê), 250
Duy Vũ (Lê), 247, 804
Duy Xuyên (huyện), 109
Duyên cách, 525, 526, 551, 598
Duyên Hà (huyện), 116
Duyên Hà (làng), Xem *Diên Hà*, 117
Duyên Khánh công, 765
Duyên Linh (tháp),108
Duyên Sinh (xã), 188
Duyệt Vũ (hiên), 187
Dư Chí (sách), 30
Dưa, 57, 66, 146
Dừa (quả), 146
Dực quận công, 50, 243
Dực quốc sứ, 632
Dực Thánh (vương), 366, 879
Dực thánh quân, [Tả, Hữu, Tiền, Hậu] 536
Dựng Tú (thôn), 396
Dược Sơn (làng), 458
Dược Sơn (núi), 150, 151
Dương Cốc (hang), 156, 157
Dương Hoán, 230, 797
Dương Kinh, 42, 140, 159,
Dương Lăng, 442
Dương Liễu (xã), 459
Dương Nghĩa hầu, 404
Dương nguyên (tiết), 775
Dương Nguyên thánh tiết, 245
Dương Nhật Lễ, 234
Dương quận công, 170, 325, 408, 417, 841
Dương quốc công, 410, 766
Dương Tam Kha, 225
Dương Toại, 32
Dương Tuyền, 25, 34
Dương Trí Trạch, 327
Dương Trọng Khiêm, 467
Dương Trực nguyên, 252, 253, 327, 330, 421, 422, 460, 757, 760, 761, 762, 765, 815, 863
Dương Vương, 45
Dương Xá, 51, 55
Dương Xuân (phủ), 187
Dương Xuân (xã), 190
Dưỡng lộc, 602
Dưỡng Mông (tuần), 109

Đ

Đa Thủy, 195
Đa Vân, 34
Đà Dương, 174
Đà Dương vương, 242
Đà Giang (trấn, lộ), 41, 164, 234, 360, 570
Đá hoa, 48, 92
Đá xanh, 48, 148
Đài, 525, 531, 540, 556, 568, 574, 577, 578, 584, 585, 586, 626, 640, 649, 676, 678, 689, 696, 697, 778, 849
Đãi chế, 533, 535, 538, 545, 557, 638
Đại An (huyện), 113, 114, 115
Đại Bát (xã), 152
Đại Bi (sông), 140
Đại Bi (chùa), 128

Đại Cồ Việt (quốc hiệu), 226
Đại Chiêm, 195
Đại Doãn, 267
Đại Đăng (xã), 67
Đại Đăng (sông), 69, 70
Đại Đình (xã), 624
Đại Định (xã), 487
Đại đô đốc, 536, 564
Đại Đồng, 169, 170, 402, 403, 410
Đại giá, 720, 724
Đại Hải môn, 201
Đại Hành đế (Lê), 226, 227, 228, 477
Đại hành khiển, 535, 554
Đại học sĩ, 531, 535, 536, 538, 544, 556, 557, 636, 638, 666, 716, 728, 778, 813, 814, 841
Đại Hoàng, 97, 226
Đại Hoàng (sông), 69, 71, 369
Đại Hưng (cửa), 261, 297, 485, 723, 735, 798, 845, 849, 859
Đại Khánh (xã), 54
Đại La (thành), 37, 40, 224, 879
Đại liêu ban, 627
Đại lộ, 719
Đại lý tự, 532, 546, 561
Đại lý tự bình sự, 546
Đại Lan (làng), 284
Đại Lâm (làng), 124, 125
Đại Man (châu), 168, 169, 170
Đại Mỗ (làng), 336
Đại Ngu (quốc hiệu), 235
Đại Nha (cửa), 68, 114
Đại phu, 528, 529, 531, 535, 556, 667, 674, 627, 629, 633, 634, 662, 687, 688, 710, 720, 736, 776, 789, 825, 841, 851
Đại Phượng (xã), 160
Đại sứ, 543, 555, 653, 666, 778
Đại Toán (làng), 456
Đại tôn chính, 530, 531, 560
Đại tổng quản, 536, 565
Đại Tuệ (chùa), 85
Đại Từ (huyện), 173, 174
Đại tư đồ, 534, 541, 742
Đại tư không, 532, 541
Đại tư mã, 532, 534, 541
Đại tư xã, 529, 570
Đại Than (bãi), 150, 151
Đại thành toán pháp, 285
Đại tri châu, 536, 570
Đại trí tự, 627
Đại Trường sa, 189, 193
Đại Việt (quốc hiệu), 237
Đại Việt thông giám, 445
Đại Việt thông sử, 741
Đại Việt sử ký, 445
Đàm (Lê), 240
Đàm Di (xã), 383
Đàm Lộc, (xã), 143
Đàm Thận Huy, 484, 489
Đàm Trung, 29
Đàm Văn Lễ, 291
Đàm Xá (xã), 366
Đàm Xuân Vực, 93
Đảm lễ, 658, 659, 660, 685, 687
Đảm tang, 659, 660
Đan buồm, 190

Đan Gia (hoàng hậu), 835
Đan Điền (huyện), 186, 189
Đan Khê, 51
Đan Loan (làng), 143
Đan Luân (xã), 459, 562
Đan Nhai (cửa), 80, 404
Đan Phượng (huyện), 44, 131, 134
Đan thúng, 143
Đan Trường, 141
Đan Xá, 388
Đãn Hồ Phương, 95
Đàn Kỳ đạo, 877
Đàn Liệt thánh, 877
Đàn phó, 608
Đàn sở, 543, 620
Đàn sứ, 547, 603, 608, 735, 873
Đàn tế thần Gió, Sấm, Mây, Mưa, 872
Đàn Thiên Địa, 877
Đánh cá, 55, 65, 71, 160, 162, 175
Đánh vật, 612
Đào (sông), 223
Đào Cử, 290
Đào Cam Mộc, 368, 627
Đào Chính Kỷ, 291
Đào Công Soạn, 278
Đào Lâm (xã), 146
Đào Lang vương, 223
Đào Nguyên (huyện), 44
Đào Quang Cơ, 418
Đào Quang Hoa, 417
Đào Quang Nhiêu, 418, 420, 422
Đào Sơn, 159
Đào Sùng Nhạc, 486
Đào Xá, 143
Đạo Dụ, 375
Đạo giám sát ngự sử, 531, 535, 539, 545, 556, 574, 757, 586, 619, 637, 638, 676, 716, 729
Đạo hành khiển, 533, 534, 535, 554
Đạo Khê (xã), 143
Đạo lục ty diễn pháp, 547
Đạo lục ty đạo thống, 547
Đạo Mông, 394
Đạo sĩ, 527, 610
Đạo tán, 736, 845, 873
Đạo Thành (Lý), 260, 263, 375, 797
Đạo Trai, 291
Đãng Xương (huyện), 32, 189
Đạt quận công, 313
Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, 629
Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, 629
Đăng Côi (xã), 115
Đăng quận công, 456
Đăng Tiến (Trần), Xem *Trần Đáng Tuyển*, 329
Đăng văn kiểm pháp viện, 530
Đăng văn triều chính, 532
Đăng văn viện, 530, 561
Đằng Châu (xã), 40, 97, 225
Đằng Châu, 40, 97, 110, 111
Đằng Châu (đền), 110
Đặng ất, 491
Đặng Di, 444
Đặng Dung, 236, 275, 445, 479, 480
Đặng Đình Gián, 411
Đặng Đình Hiển, 411

Đặng Đình Mật, 411
Đặng Đình Quỳnh, 411
Đặng Đình Tướng, 411
Đặng Đình Trứ, 411
Đặng Huấn, 326, 335, 406, 409, 410, 412
Đặng Huyền Quang, 527
Đặng Tất, 263, 444, 445, 479
Đặng Thế Khoa, 326, 411
Đặng Thế Tài, 411
Đặng Tiến Lân, 411
Đặng Tiến Luân, 411
Đặng Tiến Sở, 411
Đặng Tiến Thự, 411, 441
Đặng Tiến Vinh, 411
Đặng Xá (làng), 143
Đầm nước nóng, 199
Đầm Tứ, 646, 647
Đất thế nghiệp, 646, 647
Đậu, 66
Đâu Mâu (núi), 191
Đấu lường quân, 104
Đẩu Sơn, 159
Đề đốc, 539, 544, 635, 636, 638, 666, 676, 714, 726, 727, 778
Đề điểm, 539, 545, 637, 666, 718, 795
Đề điệu, 535
Đề hạt, 539, 545, 546, 636, 715, 727
Đề hình, 530, 539, 545, 574, 577, 586, 637, 638, 666, 716
Đề hình giám sát ngự sự, 539, 545, 574, 577
Đề khống, 547
Đề lại, 673, 718, 795
Đề lĩnh, 541, 566, 575, 585, 590, 604, 608, 612, 613, 696, 697, 700, 727, 827
Đề thống ngự dinh, 540
Đế Minh, 220
Đế Thích (miếu),110, 111
Đệ nhất trúng cách, 650
Đệ nhị trúng cách, 650
Đệ tam trúng cách, 650
Đền hạ đẳng, 875
Đền thần núi Đồng cổ, 879
Đền thờ bên ngoại nhà chúa, 764
Đền thờ các vương công, 765
Đền thờ đại thành hoàng, 872
Đền thượng đẳng, 874
Đền trung đẳng, 875
Địa giới, 24, 26, 27, 28, 30, 48, 56, 58, 65, 73, 74, 75, 81, 89, 92, 96, 98, 100, 172, 186, 198
Địa Lý, 41, 185
Địch Hiên, 338
Địch Lộng, 69
Điềm (sông), 65
Điền lộc, 621, 622
Điền quận công, 115
Điền tốt, 201
Điển bạ, 543, 546, 653, 658, 675, 679, 685, 686
Điển cứu ty, 543
Điển cứu ty ty chính, 546
Điển đô, 637
Điển hàn, 539, 546, 637, 653, 679, 681
Điển lại, 653, 673, 679, 718, 730
Điển lễ, 564, 670, 734, 736, 737, 738, 743, 746, 747, 750, 756, 769, 771,

779, 791, 792, 793, 794, 796, 813, 818, 821, 822, 827, 828, 829, 830, 832, 834, 837, 838, 839, 844, 845, 847, 849, 853, 854, 857, 858, 860, 861, 863, 868, 869, 876, 877, 878, 879

Điển mục sở, 547

Điển mục sở sở sứ, phó sứ, 547

Điển nghĩa, 535, 543, 546, 658, 674, 679

Điển ngục sở, 543, 546

Điển sử, 637, 653, 680, 729

Điển sự, 543, 546, 653, 680, 681, 717, 730

Điển tàng cục, 543, 546, 547

Điển thiện sở, 543, 546, 547

Điển thư, 637, 653, 680, 685, 717, 729

Điện Bàn, 195, 196, 201

Điện Đô vương, 256

Điện quận công, 338, 339

Điện Thành nam, 338, 339

Điện tiền, 537, 546

Điện tiền chỉ huy sứ, 536

Điện tiền đô áp nha, 536, 566

Điện tiền đô kiểm điểm, 536, 565

Điện tiền ty điển ngục sở, 546

Điêu thiền (mũ), 707

Đinh Bộ Lĩnh, 226

Đinh Cảnh An, 383

Đinh Công Bá, 802

Đinh Công Trứ,226,

Đinh Điền, 226

Đinh Lễ, 375, 388, 552

Đinh Liệt, 378, 397, 399

Đinh Tiên Hoàng, 226, 259

Đinh Thừa Chính, 527

Đinh Văn Cần, 422

Đinh Văn Luân, 422

Đinh Văn Tả, 412, 421, 423, 425

Định Công, 98, 296, 310

Định Công bá, 802

Đình môn, 562, 601

Đình Ngạn, 244

Đình Ngang (chợ), 616, 723, 779

Đình Oánh (Ngô), Xem *Ngô Bình Chất*, 351

Đình thượng hầu, 375, 398

Đình úy, 530, 531, 561

Đĩnh (Lê), 40

Định An (xã), 146

Định Nam Vương, 247,248, 253, 418

Định quốc công, 226

Định thắng đại tướng quân, 24

Định thắng thượng tướng, 527

Định Viễn (châu), 195, 196, 201, 202, 203

Định vương, 247, 248, 253, 418

Điều Ngự, 128

Đoan Hùng, 137, 169

Đoan Khê, 29

Đoan minh thánh tiết, 247

Đoan Nam Vương (Trịnh), 255, 256, 471, 492

Đoan nhân, 633, 634

Đoan nghiêm hầu, 427, 430

Đoan ngọ, 602, 603, 607, 608, 782

Đoan quận công, 427, 430

Đoan Thuần hoàng thái hậu, 745

Đoan Trang (xã), 143
Đoan Từ hoàng thái hậu, 246, 745, 833
Đoan vương, 249, 250, 429, 466, 765, 862
Đoàn Danh Chấn, 112
Đoàn Dịch (xã), 146
Đoàn Duy Tĩnh, 467
Đoàn Lâm (xã), 146, 317, 453
Đoàn luyện, 533
Đoàn Nhữ Hài, 270, 271
Đoàn Nguyễn Thục, 167, 467
Đoàn Thành, 42, 183
Đoàn Thượng, 141
Đoàn Tùng (xã), 146, 453
Đoàn vương (miếu), 141
Đoán sự, 538, 545, 647, 653, 680, 681, 717, 729
Đoạn, 201, 344, 705, 708, 712, 713, 796, 845
Đô cấp sự trung, 539, 546, 554, 560, 666
Đô chỉ huy đồng tri, 539
Đô chỉ huy sứ, 539
Đô chỉ huy thiêm sự, 539
Đô Dương, 30
Đô Đình, 61
Đô đốc, 531, 536, 539, 540, 544, 564, 633, 634, 635, 636, 638, 666, 676, 713, 714, 718, 725, 726, 731, 778, 802
Đô đốc chỉ huy sứ, 633
Đô đốc đồng tri, 539, 544, 633, 634, 635, 666, 713, 726, 778,
Đô đốc phủ Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc quân, 564
Đô đốc thiêm sự, 544, 633, 634, 635, 666, 713, 726, 778
Đô giám, 535
Đô hiệu kiểm, 544
Đô hộ, 25, 31, 224, 531
Đô hộ phủ, 26, 36, 37, 531, 532
Đô kiểm điểm, 536, 539, 565, 676
Đô lại, 549, 550, 673, 674, 676, 680, 681, 730
Đô lực sỹ, 256
Đô nguyên soái, 533
Đô ngự sử, 535, 544, 556, 631, 635, 636, 638, 666, 676, 679, 715, 736, 840
Đô quan, 5456, 637, 653, 675, 680, 681, 717
Đô sảnh đường, 536
Đô sử xá nhân, 540
Đô sự, 546, 637, 653, 679, 680, 681, 717, 730
Đô tổng binh sứ, 539, 544, 636, 666, 715, 727
Đô tổng binh ty, 532, 577
Đô tổng quản, 384, 534, 536, 565
Đô tổng tri, 544, 636
Đô thái giám, 543, 544, 637, 666, 717, 730
Đô thống, 528, 531, 579
Đô thống sứ, 257
Đô thống đại nguyên soái, 527
Đô tri, 528, 534, 535, 536, 539, 636, 727
Đô ty, 538, 567
Đô úy, 543, 545, 546, 636, 644, 715, 727
Đô Vấn, 32
Đô vệ phủ, 529

Đồ Bàn (thành), 199, 377, 395, 399
Đồ bản, 185, 196, 367, 613, 614
Đồ mã, 608, 609, 877, 878
Đồ sắt, 143, 146, 152, 189
Đồ Sơn (xã), 159, 363, 424, 449
Đồ Sơn (núi), 153, 156
Đồ Trị (điện), 802
Đỗ Anh Vũ, 230, 261
Đỗ Cảnh công, 225
Đỗ Cảnh Thạc, 225
Đỗ Động, 39, 97, 104, 225
Đỗ Động Giang, 40
Đỗ Hà, 84
Đỗ Huy Kỳ, 470
Đỗ Lâm (xã), 146
Đỗ Nhạc, 481
Đỗ Nhân, 484
Đỗ Nhuận, 288, 289
Đỗ Thế Giai, 347, 470, 641
Đỗ Thích, 226
Đỗ Tử Quy, 195
Đỗ Uông, 314, 317, 453
Đỗ Xá (làng), 143
Đổ Chú (sông), 172
Độ điệp, 608, 610
Độ Liêu (xã), 80
Độ Mã (sông), 95
Độ tư, 547
Độ trưởng, 547
Đốc đồng, 541, 569
Đốc phủ, 547, 568
Đốc quản, 533
Đốc thị, 541, 569
Đốc Trai, 445
Đốc trấn, 567, 591, 599, 609, 618, 625, 673
Độc Giang (lũy), 420
Độc Tôn (núi), 173, 174, 425, 426
Đồi Lệ, 409
Đồi mồi, 89, 143, 197, 199, 714, 715, 716, 717, 718
Đổi niên hiệu (lễ), 607
Đội Sơn, 108
Đôn Thư (xã), 463
Đôn Trung bá, 303
Đồn Bối (xã), 486
Đồn điền phó sứ, 530
Đồn điền sở, 546
Đồn điền sở phó sứ, 547
Đồn điền sứ, 530
Đồn Sơn (núi, xã), 156, 158
Đông Am (xã), 146
Đông An (phường), 199
Đông Yên (huyện), 33, 109, 140
Đông Bộ đầu, 380
Đông các, 556, 578, 586, 603, 607, 611, 650, 653, 690, 769, 803, 843, 847, 853, 856, 860, 863, 868
Đông các đại học sĩ, 538, 544, 556, 813, 814, 841
Đông các hiệu thư, 538, 545
Đông các học sĩ, 538, 545, 557
Đông Cam, 190
Đông Chinh (vương), 879
Đông cung, 537, 559, 771, 779
Đông Cứu (núi), 127, 128
Đông đạo, 43, 278, 398, 534

Đông Đô, 42, 43, 44, 47, 50, 71, 236, 244, 277, 278, 375, 377, 380, 383, 384, 388, 391, 393, 396, 531, 532, 533, 627

Đông Giang (xã), 152

Đông Giao (xã), 609

Đông Hải vương, 141

Đông Khê (xã), 152

Đông, tây khoa, 531, 560

Đông Khôi (xã), 291

Đông Kinh, 42, 51, 169, 237, 241, 245, 258, 311, 318, 377, 382, 384, 399, 407, 410, 413, 483, 826

Đông Lan (tuần), 170

Đông Lan (huyện), 137, 138, 170

Đông Lao (xã). 134

Đông Lý (xã), 353, 415

Đông Ngạc (xã), 459

Đông Ngàn, 118, 122, 123, 124, 240, 325, 338, 484, 487, 489, 814

Đông Phiên (xã), 152

Đông Quan (cửa), 37

Đông Quan (huyện), 115, 116, 137, 170, 462, 480, 609

Đông Quan (thành), 42, 275, 381

Đông Sơn (huyện), 48, 50, 51, 52, 54, 55, 62, 244, 269, 381, 455, 477, 488, 814, 815, 833

Đông Sơn (núi), 158, 192

Đông Sơn (xã), 440

Đông tán, 749, 750

Đông tây cáp môn sứ, 528, 637, 653, 681, 717, 729

Đông tây giáp thất, 742

Đông Thành, 80, 81, 82, 83

Đông thu tiền phát thóc gạo (hiệu), 609

Đông thu thóc gạo phát tiền (hiệu), 609

Đông Triều, 147, 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 162, 272, 407, 410

Đông Việt, 65

Đông Yên (huyện), 109, 110, 111

Đồng bình chương sự, 551, 553

Đồng Bột (xã), 163

Đồng Cổ (núi), 1, 353, 879

Đồng châu, 543

Đồng Đăng (phố), 184

Đồng đề lĩnh, 566

Đồng giám, 535

Đồng lạc (hiên),187

Đồng Lại (xã), 146

Đồng Mỏ (sông), 173

Đồng Mỏ (xã), 173

Đồng Nai, 201

Đồng Quang (xã), 146

Đồng Tải (xã), 146

Đồng Thái, 35

Đồng tham nghị, 534

Đồng tiến sĩ, 650

Đồng Tồn Trạch, 333

Đồng tổng binh, 536

Đồng tổng quản, 534, 536, 565, 567

Đồng tổng tri,536, 633, 634, 714, 727

Đồng tu sử, 535

Đồng tri, 257, 532, 534, 535, 536, 540, 543, 555, 564, 636, 653, 778

Đồng tri châu, 637, 653, 675, 680, 681, 685, 717

Đồng tri giám sự, 543, 545, 647, 661, 666, 729, 730

Đồng tri phủ, 536, 537, 546, 569, 637, 675, 680, 681, 683m 717, 726, 795, 796

Đồng tri thiêm sự, 727

Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, 529, 554

Đồng văn nhã nhạc thự thự chánh, phó, 717, 722, 729

Đồng văn thự, 536, 543

Đồng Xuân (huyện), 199

Đổng lĩnh (quan), 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823

Đổng quận công, 411

Đổng Thiên vương, 121, 123, 126

Động Đình Quân, 220

Động Hải (đồn), 191, 471

Động Hồi (núi), 191

Động Hỷ, 173, 174, 403

Động Mạc (xã), 113

Động quận công, 418

Đột đột (con), 197

Đuôi én lục lăng (mũ), 796

Đức Cung (Vũ), 169, 170, 403, 410

Đức Châu, 33, 72

Đức lăng, 808, 809, 810

Đức Quang (phủ), 72

Đức quận công, 247

Đức tông Kiến hoàng đế, 743, 744, 751

Đương Đạo, 137

Đương niên hành khiển vị, 876

Đường An (huyện), 140, 141, 142, 143, 144, 330, 360, 444, 445, 446, 458, 462, 477, 758, 765, 863

Đường Hào (huyện), 140, 141, 142, 143

Đường Hào (xã), 143

Đường Hoa (chùa), 189

Đường Lâm, 25, 26, 34, 35, 36, 39, 97, 100, 224, 225

Đường Nang (núi), 406, 409, 412, 415, 416

Đường Sơn, 406

Đường quận công, 319

Đường Trang (xã), 143

Đường xuất thân, 526, 627, 639, 640, 641, 657

Đường Xuyên tử, 461

E

Eo (cửa), 188, 189

G

Gà chọi, 160

Gạch ống, 84, 184

Gạo, 143, 152, 176, 186, 201, 202, 324, 373, 444, 473, 587, 599, 600, 602, 603, 605, 606, 609, 616, 620, 624, 626, 647, 648, 649, 650, 655, 659, 750, 751, 752, 753, 754, 760, 761, 763, 764, 875

Gạo già đông, 202

Gạo mắc cửi, 202

Gạo móng tay, 202
Gấm, 189, 190, 202, 351, 465, 711, 718, 722, 728, 729, 731, 732
Ghép ván (cục), 623
Gỗ tạp, 162

GI

Gia Bình, 127, 128
Gia Cung (xã), 179
Gia Định (phủ), 45, 201, 203
Gia Định (huyện), 127, 128, 130, 151, 291, 357, 486, 624, 802
Gia hạnh đại phu, 283
Gia Hưng (phủ), 42, 165, 388
Gia Hưng (trấn), 42, 164
Gia Lâm (huyện), 127, 129, 130, 140, 272, 303, 332, 342, 345, 469, 758, 765, 862
Gia Lộc (huyện), 144, 146, 402
Gia lộc đồng tử vị, 876
Gia Miêu ngoại trang, 56, 756
Gia phong, 608, 627, 763, 764, 846, 851
Gia Phúc (huyện), 144, 145, 146, 270, 317, 453, 609
Gia quốc công, 169, 402
Gia Tông Mỹ hoàng đế, 247, 745, 751
Gia Thục hoàng hậu, 741
Gia Viễn (huyện), 35, 40, 65, 66, 69, 407, 600
Gia vương, 239, 378
Giá Điền, 244
Giác đính (mũ), 709
Giải trãi (mũ), 707, 715, 716, 717
Giám bạ, 543, 546, 603, 637, 653, 679, 681, 717, 718, 729
Giám ban, 543, 547, 548, 649, 666, 667
Giám điểm, 599
Giám hộ, 543, 547
Giám quản, 468, 533
Giám sát ngũ hình, 535
Giám sát ngự sự, 531, 535, 539, 545, 556, 574, 575, 586, 619, 637, 638, 640, 676, 716, 729
Giám sinh, 640, 672, 675, 676, 677, 679, 681, 682, 710, 718, 730, 731, 795, 796
Giám tu, 590
Giám tri (quan), 603
Gián Khẩu, 65
Gián nghị đại phu, 531, 557
Giản Định đế, 236
Giản Long (tuần), 180
Giản Tu công, 241
Giang Cự Vọng, 527
Giang Chu (động), 158
Giang Miêu, 74, 76
Giáng Hương (tiên), 57
Giáng hương, 193
Giảng đình, 860, 861, 864
Giảng dụ, 543, 547, 637, 679, 717, 730
Gianh (sông), 191
Giao Cốc (huyện), 34
Giao Châu, 25, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 97, 182
Giao Chỉ, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 36, 41, 52, 97, 118, 130, 132, 139, 160, 164, 168, 172, 182, 532

Giao Chỉ tam ty, 41
Giao Giang, 34
Giao Hưng, 32
Giao Nam, 24, 28, 29, 30
Giao Thủy (huyện), 39, 112, 451
Giáo chức, 672, 710
Giáo dụ cục, 543
Giáo phường, 543, 563, 576, 601, 606, 665, 729, 762, 769, 775, 777, 780, 782, 827, 831, 834, 844, 845, 847, 853, 854, 860, 863, 866, 867
Giáo phường ty ty chánh, phó, 546, 717, 735
Giáo thụ, 531, 535, 536, 539, 546, 560, 637, 653, 679, 680, 683, 710, 717, 729
Giáp Hải, 303
Giáp Sơn [Phạm Sư Mạnh], 274
Giáp Sơn (huyện), 40, 44, 147, 152, 153, 154, 156, 157, 159, 160, 270, 272, 362
Giáp Sơn tập, 270
Giáp Thạch, 67
Giáp Thạch (xã), 270
Dây mây tía, 89
Dây mây hóa long, 89
Giấy thanh dương, 624
Giốc (Lê), 270, 477
Giới Hiên toàn tập, 268

H

Hà Bắc, 147
Hà Dương (làng), 427
Hà Đã, 396
Hà đê sứ, 547
Hà đê chánh phó sứ, 529
Hà Đông, 33, 40, 44, 275, 282, 284, 296, 310, 317, 326, 333, 335, 336, 340, 346, 347, 350, 408, 410, 434, 436, 461, 463, 472, 485, 487, 488
Hà Đông (huyện), 194
Hà Hải (xã), 146
Hà Hoa (phủ), 87
Hà Khẩu (phường), 784
Hà Khương, 380
Hà Mỹ Hiền, 413
Hà Mỹ Thiệu, 413
Hà Nam, 147, 455
Hà Nam (xã), 84
Hà Nhân Chính, 412
Hà quận công, 411
Hà Tiên (trấn), 203
Hà Tông Huân, 349, 361
Hà Thọ Lộc, 412, 415, 416
Hà Thọ Tường, 413
Hà Trung, 55, 56, 418, 419, 657
Hà Trung (xã), 87
Hạ ban, 630
Hạ Bì (xã), 145
Hạ Bì (đền), 144, 145
Hạ Cát, 33, 133
Hạ chế, 630
Hạ giai, 630
Hạ Hoa (huyện), 136, 166, 170

Hạ Hòa, 136
Hạ Hồng, 42, 140, 144, 657
Hạ Khu (xã), 143
Hạ Lang (châu), 45, 178, 179, 180
Hạ liệt, 630
Hạ Lôi (xã), 256, 492
Hạ Mỗ (xã), 133, 134
Hạ nghệ, 680
Hạ phẩm, 627
Hạ Sách, 42
Hạ tuyển, 630
Hạ tự, 630
Hạ Trai, 437
Hạ trật, 630
Hạ trí tự, 627
Hạ Vĩnh (xã), 152
Hạ xá sinh, 674
Hạc Hải, 192
Hải ba (con), 197
Hải Bình, 32
Hải Cát (xứ), 188
Hải Dương (trấn), 97, 118, 126, 139, 140, 141, 144, 147, 153, 156, 160, 162, 171, 183, 256, 265, 270, 272, 317, 327, 330, 333, 349, 360, 362, 373, 402, 408, 421, 437, 444, 447, 453, 454, 458, 462, 465, 470, 471, 477, 481, 482, 483, 486, 491, 542, 568, 609, 610, 611, 648, 649, 657, 673, 776, 781, 810
Hải Đông (đạo), 160
Hải Đông lộ, 41, 160
Hải Đông (phủ), 161
Hải Giới, 36
Hải khoa, 537, 560
Hải Khẩu (xã), 610, 809
Hải Lăng (huyện), 186, 186, 188, 628
Hải Lăng (dốc), 188
Hải Lăng vương, 628
Hải Môn (trấn), 37, 139, 160
Hải quận công, 363
Hải sâm, 197
Hải Tây (đạo), 42, 389, 441, 534
Hải Thủy (núi), 85
Hải Triều (xã), 487, 491. Xem Hải Trào.
Hải Trào (xã), 117
Hải Vân (núi), 188, 194
Hải Yên (xã), 467
Hàm Hy (xã), 146
Hàm Hoan, 30, 32
Hàm hương, 152
Hàm Giang, 141, 142, 147
Hàm Long (chùa), 158
Hàm Ninh hầu, 257
Hàm Tử, 98, 99, 371
Hàm Thượng (làng), 143, 421
Hàn lâm học sĩ phụng chỉ, 531, 557
Hàn lâm phụng chỉ, 557
Hàn lâm viện, 528, 531, 533, 537, 557, 586, 653, 671, 803, 843, 847, 856, 860, 863, 868
Hàn lâm viện đãi chế, 538, 545
Hàn lâm viện hiệu lý, 539, 545
Hàn lâm viện hiệu thảo, 546
Hàn lâm viện kiểm thảo, 539
Hàn lâm viện học sĩ, 529, 530, 531
Hàn lâm viện tu soạn, 539
Hàn lâm viện đãi chế, 538, 545
Hàn lâm viện thị giảng, 538, 545

Hàn lâm viện thị độc, 538, 545
Hàn lâm viện thị thư, 538, 545
Hàn lâm viện thừa chỉ, 538, 544
Hàn lâm viện tri chế cáo, 540
Hán Đà (xã), 458
Hán quận công, 460
Hàng Dê (chợ), 417, 878
Hanh Phủ, 447
Hành khiển, 533, 534, 535, 536, 554, 557, 558, 560, 568, 572, 693, 710, 790
Hành khiển tả hữu ty, 529, 554
Hành khiển ty, 529, 530, 554
Hành nghi của các quan, 725
Hạnh Mai (chùa), 877
Hào Châu (tuần), 109
Hạo (Trần), 233
Hạo thiên thượng đế, 735
Hát (sông), 44, 103, 131, 133, 135, 293, 380, 407, 409
Hạt cau, 146, 152, 160, 201, 202, 659, 660, 752, 753, 762, 763, 764
Hắc Đế, 36
Hắc Đế (đền), 84
Hân Thành, 34
Hậu Bổng (xã), 144, 146
Hậu chính, 232
Hậu Lý Nam Đế, 223, 224
Hậu Ngô Vương, 225
Hậu Thổ (thần), 454, 820
Hậu Trạch công, 757, 759, 765, 766, 876
Hiền Môn, (cửa), 83
Hiền Thạ (cửa), 87
Hiến (sông), 179
Hiến chính viện, 529
Hiến Doanh, 112
Hiến Nạp (xã), 486
Hiến Nghiêu Quang Thánh thái thượng hoàng đế, 830
Hiến sát phó sứ, 539, 546, 568, 675
Hiến sát sứ, 538, 545, 568
Hiến sát sứ ty, 568, 577, 638
Hiến ty, 51, 548, 568, 574, 575, 576, 578, 581, 585, 592, 593, 595, 596, 619, 649, 656, 658, 674, 675, 701
Hiến Tông Duệ hoàng đế, 240, 744, 751
Hiến Tông Hiển hoàng đế (Mạc), 258
Hiến Từ, 434
Hiến Từ hoàng thái hậu, 745
Hiến Từ thái thượng hoàng hậu, 833
Hiến thiên thánh tiết, 238, 775
Hiển Công vương, 747
Hiển cung đại phu (hàm), 629, 633, 634
Hiển Khánh công, 765
Hiển Khánh vương, 390, 739
Hiển Nghiêu Thánh Thọ thái thượng hoàng đế, 830
Hiển Từ hoàng thái hậu, 744
Hiển Tổ Trạch hoàng đế, 743
Hiển Tông Vĩnh hoàng đế, 249
Hiển Trung hầu, 411
Hiệp Hòa (huyện), 44, 125, 126, 173
Hiệp lượng lệnh, 629
Hiệp quận công, 254, 347, 348, 423
Hiệp Sơn, 152
Hiếu Chiêu hoàng đế, 187

Hiếu Hiền (cửa), 63
Hiếu Kính đường, 742
Hiếu Lễ (xã), 179
Hiếu Tông Nhân hoàng đế, 748
Hiếu trị anh hoa thi tập, 288
Hiếu Văn vương, 191, 790
Hiệu điểm, 544, 566, 636, 638, 666, 714, 726, 778
Hiệu kiểm, 544, 557
Hiệu khám, 535
Hiệu lý, 539, 545, 557, 637, 638, 666, 716
Hiệu lực (ty), 537, 722
Hiệu quan, 596, 658, 792
Hiệu thảo, 546, 637, 638, 666, 716, 729
Hiệu uý, 539, 543, 545, 636, 666, 717
Hinh Bồng (núi), 100, 101, 102
Hình bộ, 537, 550, 555, 574, 575, 585, 603, 612, 618, 689, 696
Hình khoa, 537, 560, 574, 575, 585, 587
Hình phiên, 585, 588, 880
Hình thư, 267, 268
Hình viện, 533
Hoa Cầu (xã), 624
Hoa Châu (huyện), 200
Hoa Dương (lăng), 814
Hoa Điếm (xã), 146, 272
Hoa Đình (làng), 44
Hoa Đường (xã), 143
Hoa hèo (gỗ), 193
Hoa Khê (huyện), 40, 136, 137
Hoa Lư, 40, 65, 226, 227
Hoa Nhai (xã), 41, 48
Hoa Nhạc (lăng), 814
Hoa Phong (huyện), 161, 162
Hoa Phố (lăng), 814
Hoa Thanh, 34
Hoa văn giám, 537
Hoa văn học sinh, 675, 676, 680, 681, 718, 730, 795
Hoa Xá (xã), 191
Hoa Yên (chùa), 155
Hòa Đa (huyện), 200
Hòa Đức hầu, 169
Hòa Lạc (huyện), 196
Hòa Nhuệ (xã), 146
Hòa quận công, 170
Hòa Tắc thái phi, 747
Hóa Châu, 41, 185, 194, 268, 375
Hoả thư gia, 528
Hoạch Trạch (làng), 142, 143, 360, 458, 470, 609
Hoài An (huyện), 35, 100, 102, 104, 105
Hoài Ân (làng), 188
Hoài Bão (làng), 359
Hoài Hoan, 25, 34, 35
Hoài Nhân, 197, 198
Hoài Viễn tướng quân, 629
Hoài Vinh (xã), 189
Hoan (châu), 24, 25, 35, 36, 37, 40, 41, 43, 72, 87, 88, 93, 95, 224, 226, 243, 244, 364, 395, 432, 475
Hoan Giang (xã), 152
Hoàn quận công, 342
Hoàn vương, 37, 812

Hoán quận công, 423
Hoàng (châu), 36
Hoàng Công Chất, 360, 468
Hoàng Công Kỳ, 424
Hoàng Công Phụ, 423
Hoàng Cực (điện), 792, 803
Hoàng Dụ, 442
Hoàng địa kỳ, 735, 878
Hoàng Đình ái, 312, 404, 405, 410, 411, 553, 766, 803, 840
Hoàng Đình Thể, 95, 432
Hoàng Giang, 405
Hoàng Giang lộ, 41
Hoàng giáp, 650
Hoàng hậu, 835
Hoàng huy trượng, 720
Hoàng khảo, 296, 826, 828, 829
Hoàng Lâu (sông), 154
Hoàng Lệ Cơ, 382
Hoàng Mai (làng), 329
Hoàng môn, 535, 556
Hoàng Nghĩa Bá, 419
Hoàng Nghĩa Chất, 263
Hoàng Nghĩa Hy, 419
Hoàng Nghĩa Kiêu, 418
Hoàng Nghĩa Giao, 418
Hoàng Nghĩa Phi, 418
Hoàng Nghĩa Phú, 442
Hoàng Nghĩa Thân, 418
Hoàng Ngũ Phúc, 45, 424, 432, 766
Hoàng Nham (châu), 166, 167
Hoàng Phái (núi), 156, 159
Hoàng Phúc, 275, 378, 381, 382, 386, 391, 393, 478
Hoàng Phùng Cơ, 432, 433
Hoàng Sa (đảo), 197
Hoàng Sa (đội), 197
Hoàng Tế Mỹ, 442
Hoàng tỷ thái trưởng công chúa, 748
Hoàng Tố Lý, 255
Hoàng tổ tỷ, 826, 827, 828
Hoàng tôn bá, 644
Hoàng tôn hầu, 644
Hoàng tôn quốc công, 644
Hoàng tử, 602, 627, 628, 769
Hoàng thái hậu, 832
Hoàng thái phi (Lê thị), 797, 832
Hoàng thái tôn, 628, 632
Hoàng thái tử, 628, 632, 644, 706, 767, 768, 787, 791, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 809, 817, 829
Hoàng Thanh, 441
Hoàng Thành, 391, 393
Hoàng thành, 624
Hoàng thân, 602, 712, 794
Hoàng Thông, 442
Hoàng thúc Vân công, 748
Hoàng Thường, 322
Hoàng triều đại điển, 267, 268
Hoàng ứng Lân, 181
Hoàng Văn Chất, 165, 166
Hoàng Văn Mô, 171
Hoàng Vân (làng), 418
Hoàng Xá (núi), 132, 133
Hoàng Xá (làng), 317
Hoành Bồ (huyện), 161, 162
Hoành quận công, 416

Hoành Sơn, 185, 186, 191, 192, 193, 420, 450
Hoành từ (khoa), 279, 290, 349, 441, 443, 469, 682, 683
Hoằng Dục (Lê), 278
Hoằng Dụ vương, 745, 747
Hoằng Hóa (huyện), 55, 56, 61, 301, 313, 323, 366, 427
Hoằng Hoá (xã), 89
Hoằng Kính, 291
Hoằng Phu, 309
Hoằng tín đại phu, 629, 633, 634
Hoằng Tổ Dương vương, 460, 757, 760, 761, 762, 815
Hoằng Tháo, 224, 225
Học chính, 543, 546, 637, 653, 679, 680, 681, 682, 717, 729
Học điền, 604
Học hiệu, 604
Hòm Sách (núi), 65
Hô Mường, 93, 94
Hồ Công (động), 51, 52
Hồ Cương (núi), 84, 85
Hồ Điệp (động), 171
Hồ Hán Thương, 62, 89, 194, 236
Hồ Quý Ly, 48, 89, 234, 273, 478
Hồ Sỹ Dương, 332, 735
Hồ tiêu, 199
Hồ Tôn, 27
Hồ Thiên (chùa), 156
Hồ Thiên (điện), 787
Hộ bộ, 549, 562, 584, 599, 600, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 631, 752, 753
Hộ khẩu, 466, 577, 580, 600, 643, 651
Hộ khoa, 537, 560, 587
Hộ làm muối, 580
Hộ lấy đồng, 580, 810
Hộ lấy quế, 580
Hộ phiên, 562, 580, 584, 587, 750, 752
Hộ quân, 629
Hộ Sơn (núi), 54, 55
Hồi Hồ, 40, 137, 225
Hội Anh (điện), 790
Hội Lâm, 84
Hội Ninh, 90
Hội Phụ (xã), 487
Hội thiên (tiết), 774
Hội Thống (cửa), 77, 80, 420
Hội Thượng, 409
Hội Trào (làng, cửa biển), 56, 301, 313, 447. Xem Hội Triều.
Hội vọng (lễ), 603, 612
Hội Xuyên (xã), 146, 272
Hôn Đức công, 248, 254, 724, 748, 768
Hồng Bàng, 221
Hồng Châu, 39, 139, 140, 141, 437, 441
Hồng Đàm (bãi), 162
Hồng Giang, 140, 144
Hồng Lĩnh, 73, 74, 79, 80, 279
Hồng lô tự, 586, 653, 658, 771, 807
Hồng lô tự ban, 547
Hồng Lục (làng), 145, 146
Hồng Mai (phường), 609, 873
Hồng Nhân công, 757, 765
Hồng quận công, 418
Hồng Sầm (động), 93

Hồng Thị (xã), 140, 141
Hợp Phì (châu), 166, 167
Hợp Phố, 27, 29, 30, 32
Huấn đạo, 543, 547, 637, 653, 658, 675, 677, 679, 680, 681, 685, 686, 687, 690, 717, 729
Huấn khoa, 537, 547, 649, 681
Huệ Cảm Linh Khánh vương, 266
Huệ lộc, 601, 602, 647, 648
Huệ phi, 385, 758, 762
Huệ Tông hoàng đế, (Lý), 231
Hùng quận công, 416
Hùng Vương (núi), 135
Hùng Vương, 24, 25, 26, 27, 56, 88, 110, 121, 123, 135, 139, 220, 221
Huy áng (Phan), 470
Huy Gia hoàng thái hậu, 744
Huy hiệu, 832, 833, 835, 850, 863
Huy nhân, 633, 634, 635
Huy quận công, 255, 256, 352
Huy Từ hoàng thái hậu, 744
Huy Xuyên hầu, 255, 256, 352
Huyên Trung công, 348
Huyền Chân (sư), 144
Huyền Đinh (núi), 455
Huyền Khuê, 279
Huyền Quang (sư), 128, 148, 155
Huyền Tiêm (bãi), 56, 57
Huyền Tông Mục hoàng đế, 247, 745
Huyền Trân (công chúa), 185
Huyền Vân, 150
Huyền Vân (động), 150
Huyện hầu, 378, 628
Huyện lệnh, 576, 584, 597, 690, 720
Huyện quan, 167, 571, 575, 576, 590, 591, 594, 595, 596, 684, 685, 686, 689, 874
Huyện quân, 632, 665
Huyện thừa, 537, 543, 546, 570, 637, 653, 656, 672, 675, 680, 681, 682, 683, 685, 687, 717
Huyện Thượng hầu, 383, 392, 628
Huyện thượng quân, 632, 665
Huyện uý, 539, 546, 637, 680, 681, 729
Hứa Thiên Tích, 241
Hưng Bình, 189
Hưng Châu, 35
Hưng Đạo Vương, 126, 127, 154, 268, 272, 369, 370, 371, 372, 373, 374. Xem Trần Quốc Tuấn.
Hưng Hoá, 42, 44, 96, 131, 135, 137, 164, 168, 169, 255, 359, 360, 403, 425, 428, 430, 432, 433, 469, 471, 484, 619, 620, 621, 649, 657, 673, 776, 781
Hưng Hoá (phủ), 164
Hưng Hoá (tỉnh), 36
Hưng Nguyên, 81, 83, 84, 85, 86, 395, 419, 600
Hưng quốc công, 243, 251
Hưng Tổ Dục Đức vương, 755
Hưng thiên (tiết), 774
Hương Canh (đồn, làng), 173, 174, 426, 428, 430
Hương Cần (xã), 610
Hương Duệ (làng), 423
Hương Đại (xã), 152
Hương đen, 146, 152
Hương đình quan, 532

Hương Giản (làng), 143
Hương Giang bá, 334
Hương Hải (am), 132
Hương La (tuần), 125
Hương Lan (xã), 82
Hương Lâm (chùa), 85
Hương quận công, 319
Hương Sơn (huyện), 73, 79, 417, 430
Hương Tích (chùa), 74, 106
Hương Tích (núi), 100, 101
Hương thượng hầu, 628
Hương Trà (huyện), 187, 190
Hương Uyển (núi), 188
Hươu nai, 80, 158, 160, 230
Hưu minh (nhạc), 777, 782
Hữu bật, 531, 534, 693
Hữu Chung (xã), 146
Hữu Lũng (huyện), 126, 127, 183
Hữu thu tiền phát thóc gạo (hiệu), 605
Hữu thu thóc gạo phát tiền (hiệu), 605
Hữu Viên (kho), 601, 604
Hựu Hiền (xã), 146
Hựu lăng, 813
Hựu Lăng (văn bia), 280
Hy tổ Nhân vương, 253, 254, 758, 761, 762, 815
Hy Tông Chương hoàng đế, 247, 252, 745, 751
Hy Tư, 355

K

Kẽm Chuồn, 96
Kẽm Trống (núi), 106, 107
Kê Từ, 29
Kệ Châu (tuần), 111
Kệ Châu (xã), 111
Kiêm tri quân dân bạ tịch, 533
Kiểm điểm, 539, 599, 880
Kiểm hiệu, 528, 529, 534, 547, 552, 560
Kiểm hiệu đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ty bình chương sự, 529, 552
Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự, 528, 534, 552
Kiểm thảo, 557
Kiền Nguyên (cửa), 806
Kiến Ninh (phủ), 41
Kiến Sơ, 32
Kiến thiên (tiết), 774
Kiến vương, 241, 743
Kiến Xương (cung), 801
Kiến Xương (lộ), 41, 97
Kiến Xương (phủ), 41, 42, 44, 117, 386, 617, 628, 657, 812
Kiện trộm cướp, 591
Kiệt Đặc (xã), 148, 454
Kiệt trung tướng quân, 629
Kiêu Kỵ (xã), 272
Kiêu kỵ úy, 629
Kiêu kỵ (vệ), 565
Kiêu Sơn, 95
Kiều Quốc (hoàng hậu), 835
Kiểu Công (thành), 137
Kiểu Công Hãn, 225
Kiểu Lệnh công, 225

Kiểu Tam Chế, 225
Kiểu Thuận, 225, 137
Kiệu anh vũ, 725
Kiệu bình đính, 725
Kiệu cửu long, 720
Kiệu Nam (đất), 30
Kiệu thất long, 720
Kiệu võng các quan, 725
Kiệu vuông, 725, 727, 731
Kim An, 34
Kim Anh (huyện), 125
Kim Âu (núi), 411
Kim Bảng, 51, 66, 71, 106, 107, 109, 465
Kim Bôi (xã), 387
Kim chi ngọc diệp, 632
Kim Dận, 380
Kim Đâu (xã), 488
Kim Đôi (xã), 124, 151, 443, 454
Kim Đông (xã), 152
Kim Động (huyện), 40, 110, 111, 418
Kim Gia (xã), 146
Kim giám lục, 460
Kim Hoa (điện), 187
Kim Hoa (huyện), 125, 126, 288
Kim Hoa (tổng), 126
Kim Hoa (xã), 288
Kim Khê bá, 352
Kim Lan (xã), 491
Kim Lặc (động), 43, 162, 257
Kim Linh (nguồn), 193
Kim Long (xã), 187
Kim Long, 36
Kim lộ, 721
Kim Lũ (xã), 346, 348, 464
Kim ngô (vệ), 94, 375, 392, 404, 527, 529, 531, 565, 722, 850
Kim Ninh, 34
Kim Ngọc (bến), 409, 372
Kim Ngưu (sông), 49, 140
Kim Nhan (núi), 74, 77, 78
Kim Quang thần nỗ, 221
Kim sách, 458, 607, 617, 816, 818, 820, 821, 823, 829, 830, 831, 834, 838, 840, 842, 843, 845, 847, 850, 852, 854, 856, 860, 862, 863, 865, 868, 869, 870, 871
Kim Sơn (xã), 49, 332, 342, 345
Kim Sơn (huyện), 32, 34, 49, 92
Kim tiên, 591, 617, 826, 828, 829, 832, 834, 839, 843, 847, 852, 870, 871
Kim Tung (miếu), 114, 115
Kim Thành, 44, 153, 154, 156, 159, 160, 258, 352, 407, 411, 609
Kim thất thứ nhất, 755, 756
Kim thất thứ hai, 757, 759
Kim Thiên hoàng thái hậu, 832
Kim Trà (huyện), 186, 188, 189
Kim Trà (nguồn), 188, 189
Kim Vực (lăng, xã), 815
Kinh Bắc, 110, 118, 125, 126, 127, 130, 131, 139, 140, 147, 148, 150, 151, 172, 173, 182, 183, 190, 256, 346, 349, 356, 424, 425, 430, 470, 471, 568, 624, 625, 648, 656, 657, 673, 698, 776, 781
Kinh diên, 531, 578, 590, 777, 813, 841, 843, 846, 847, 852, 853, 856
Kính diên học sĩ, 556

Kinh đô, 24, 41, 48, 65, 66, 123, 130, 135, 167, 169, 187, 188, 228, 234, 308, 314, 318, 351, 397, 403, 478, 485, 525, 542, 547, 631, 635, 651, 749, 799, 802, 809, 819, 822, 823, 824, 872

Kinh Dương vương, 220, 221

Kinh huyện, 673

Kinh kỳ, 72, 348, 575, 577, 622, 624

Kinh kỳ tam phụ, 47

Kinh lịch, 538, 546, 573, 637, 672, 680, 716

Kinh Lũ (xã), 462

Kinh lược đồng tri, 539, 545

Kinh lược sứ, 532, 567

Kinh lược sứ tả hữu thừa,545

Kinh lược thiêm sự, 546

Kinh Môn, 43, 140, 151, 152, 153, 159, 362, 657

Kinh sư, 49, 52, 170, 172, 176, 261, 267, 268, 269, 270, 277, 314, 319, 363, 369, 377, 399, 405, 417, 454, 430, 433, 452, 462, 529, 540, 549, 566, 652, 764, 823, 879

Kinh sư doãn, 530

Kinh sư đại an phủ sứ, 561

Kinh sư đại doãn, 529, 531, 561

Kinh thành, 43, 65, 234, 242, 244, 251, 256, 269, 311, 318, 325, 401, 410, 429, 452, 485, 487, 492, 529, 561, 730, 740, 747, 760, 779, 804, 816

Kinh Trì (các), 187

Kinh Trì (xã), 146

Kính Chủ (xã), 272

Kính Chủ (núi), 156, 449

Kính Khê, 272, 275

Kính lăng, 814

Kính phi, 241, 748

Kính Tông Huệ hoàng đế, 245, 745, 751, 805

Kính Thiên (điện), 705, 748, 770, 775, 780, 784, 806, 846, 848, 850, 853, 866, 867, 876, 877

Kính Trai, 342

Kỳ (gỗ), 193

Kỳ đạo (đàn), 877. Xem Tế Kỳ đạo.

Kỳ Hoa (huyện), 87, 88, 89, 185, 364, 417, 419, 423

Kỳ La (cửa), 89

Kỳ Lừa (phố), 184

Kỳ phúc, 593

Kỳ quận công, 398

Kỳ Sơn (huyện), 90

Kỳ Sơn hầu, 398

Kỳ Thường, 35

Ký chú (lệ), 657

Ký chú (sổ), 598, 657

Ký lục, 540, 567

Kỵ nhật, 602, 607, 608, 610, 705, 749, 750, 753, 759. Xem Kỵ thời.

Kh

Kha (gỗ), 190

Kha Lại, 389

Khả Lam, 237

Khả Lưu (tuần), 84, 87

Khả Lưu (ải), 84, 382, 383, 384, 386, 387, 391, 392, 393

Khách đội, 534
Khai ấn (lễ), 348, 423, 603, 607, 612, 875
Khai Hoá (châu), 169, 171
Khai Hoàng vương, 229
Khai Huyện bá, 267, 627
Khai khẩn (quan), 604
Khai Minh vương, 40, 228, 527
Khai Na, 64
Khai Nghiêm (chùa), 269
Khai quốc công, 367
Khai Thiên vương, 229
Khải Mông (làng), 489
Khải Tường công, 765
Khám hợp, 597, 652, 656, 659, 678
Khán chẩn, 547, 649, 653, 717, 729
Khang Chính (phủ), 95, 429
Khang Lộc (huyện), 190, 191, 192, 193
Khang vương, 75, 253, 334, 335, 336, 423, 754, 765
Khanh thừa, 637
Khánh Bá hầu, 402
Khánh Đãn (động), 93
Khánh Tân (xã), 620
Khánh thiên (tiết), 774
Khánh thọ, 602, 607, 753, 754, 777, 778, 779
Khao đàn, 613
Khắc chữ, 91, 145, 843, 852, 860, 863, 868
Khắc minh, 813
Khắc Minh (Hoàng), 442
Khâm Châu, 31, 43, 162, 257, 367
Khâm hình viện, 536, 537
Khâm Từ Bảo Thánh hoàng thái hậu, 833
Khâm Thiên (hoàng hậu), 837
Khâm Thiên giám, 603, 612
Khâm thiên thánh tiết, 242
Khâu Ôn (thành), 42
Khâu Triệt (xã), 152
Khiêm Châu, 167
Khiêm quốc công, 414
Khiêm Trai, 358
Khiêm vương, 258, 259
Khinh Dao (xã), 362, 365
Khinh xa úy, 629
Khoa cấp sự trung, 326
Khoai thơm, 152
Khoái Châu (lộ), 267
Khoái Châu (phủ), 44, 109, 110, 599, 657
Khoái Châu (trấn), 380
Khoái lộ, 41
Khoái Phủ, 97
Khoái lỵ, 42
Khoan quận công, 170
Khố sứ (sở), 637, 653
Khố sự, 543
Khố sự thông sự chánh, 546
Khổn đốc, 176
Không Lộ, 119, 121
Khổng Lý bá, 410
Khổng Lý hầu, 410
Khổng mục, 547, 637, 653, 730
Khởi cư xá nhân, 535
Khu mật đại sứ, 235

Khu mật viện, 530, 531, 535, 555, 612
Khu mật viện sứ, phó sứ, 535
Khuất Lạo (động), 223
Khúc Dương, 29
Khúc Hạo, 224
Khúc Tư, 32
Khúc Thừa Dụ, 39
Khúc Thừa Mỹ, 39, 224
Khuê Phong bá, 471
Khuông mỹ doãn, 628
Khuông mỹ thiếu doãn, 628
Khuông quốc (thượng tướng), 527
Khuông quận công, 409
Khuông Việt đại sư, 527
Khuyến nông sứ, 547
Khuyến nông ty, 530
Khước phi (mũ), 709

L

La Bích, 202
La Chàng (xã), 111
La Giang (huyện), 72
La Nham (xã), 82, 83
La Phẩm (đất), 139
La Phù, 257
La Sơn (huyện), 72, 73, 74, 79
La Sơn tiên sinh, 76. Xem Nguyễn Thiếp
La Thành, 36, 184
La Thiều, 34
Lá phủ sau (áo), 715, 716, 717, 718, 719, 731, 856
Lã Đường, 225
Lã Gia, 115, 221
Lã Hưng, 32
Lã Tá công, 225
Lã Thần (miếu), 114, 115
Lạc Diễm, 34
Lạc Đạo (làng), 112
Lạc Đạo tập, 264
Lạc hầu, 221, 525
Lạc Hoàn, 94, 189, 600, 602, 606
Lạc Long (nước), 97, 168, 182
Lạc Long Quân, 220
Lạc Quang, 34
Lạc Thọ (đình), 337
Lạc Thổ (huyện), 50, 71, 401, 608, 609
Lạc Thổ (xã), 878
Lạc Thủy, 383
Lạc tướng, 221, 222, 525
Lạc Trường, 106
Lạc Việt, 30
Lai Châu, 165, 167
Lai Cách (làng), 112
Lai quận công, 442
Lai quốc công, 104, 105
Lại bộ, 535, 549, 574, 575, 582, 584, 587, 590, 592, 597, 598, 606, 612, 631, 652, 653, 656, 657, 658, 659, 661, 672, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 682, 683, 689, 690, 694, 696, 781
Lại bộ Thượng thư, 333, 334, 533, 781, 840, 841
Lại khoa, 537, 560, 575, 582, 597, 652, 657, 658, 660, 677, 695, 696
Lại Kim Bảng, 491
Lại ốc (làng), 484

Lại phiên, 584, 587, 760, 846, 855
Lại Thế Khanh, 413
Lại Thế Mỹ, 414
Lại Thế Thiều, 96
Lam Cầu (làng), 145
Lam Giang (sông), 73, 84
Lam Giang (xã), 78
Lam Kiều (làng), 453
Lam Kinh, 50, 288, 394, 741, 742
Lam Kinh (điện), 49
Lam quốc công (đền), 95
Lam Sơn, 49, 237, 275, 277, 374, 377, 380, 381, 383, 385, 387, 393, 396, 482, 741, 813, 814, 816
Lam Sơn động chủ, 237
Lam Sơn lăng tri sự, 547
Lãm Sơn (núi), 119, 121
Lãm Sơn (xã), 291, 410, 411
Lan Anh (hoàng hậu), 837
Lan Châu, 98
Lan đằng, 597, 658, 659
Lan Khê (xã), 63, 341, 345
Lan quận công, 418
Lạn Kha (thôn), 119
Lạn Kha ông, 440
Lang Giản (xã), 152
Lang trung, 533, 535, 537, 538, 545, 549, 550, 558, 597, 637, 679, 680, 681, 716, 729
Lang trung (ty), 528, 531
Lãng Bạc, 30
Lãng quận công, 419
Lạng Châu, 118, 261
Lạng Giang (lộ), 41, 42, 182
Lạng Giang (phủ), 118, 125, 126
Lạng Giang (trấn), 41
Lạng Giang vương, 238
Lạng Sơn, 41, 178, 183, 279, 338, 351, 357, 375, 382, 389, 397, 403, 405, 406, 407, 475, 533, 541, 547, 567, 611, 624, 625, 649, 657, 776, 781
Lạng Sơn vương, 375, 378
Lãnh Câu, 388
Lãnh Thủy, 389
Lãnh Trì (tuần), 111
Lao Chương (xã), 146
Lao Đãn, 93
Lào, 94, 167, 388, 429
Lão Nhạn (vụng), 151
Lão Qua (nước), 27, 236, 480
Lão Sơn, 106, 108
Lạo (người), 32, 33, 64, 71, 72, 89, 97, 134, 168, 402
Lạp Lĩnh (suối), 78
Lạp Phong (Nguyễn Thiếp), 75, 77, 86
Lăng chính, 717, 730
Lăng chúa Trịnh, 815
Lăng phó, 543, 544, 637, 717, 730
Lăng thừa, 544, 637, 717, 730
Lâm An (trấn), 41, 72
Lâm An (phủ), 41, 72, 92, 168
Lâm Châu, 36, 185
Lâm Ấp, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 185, 194, 222
Lâm Bình, 41, 185
Lâm Giang, 35
Lâm Hạ, 24, 29
Lâm Nguyên, 29

Lâm quận công, 323
Lâm Tây, 32
Lâm Thao, 133, 136, 137, 169, 388, 403, 657
Lâm Xá, 153
Lâm Xuyên (xã), 152
Lâm Xuyên bá, 484
Lân quận công, 376, 412
Lập Giáo hoàng hậu, 837
Lập Lễ (xã), 152
Lập Nguyên (hoàng hậu), 837
Lập Thạch (huyện), 99, 135, 136, 174, 380, 426, 482, 485
Lê Anh Tuấn, 339, 340, 345, 700
Lê Bá Ly, 258, 309, 311, 317, 408, 410
Lê Bá Ngọc, 260, 788, 798
Lê Bá Quát, 435
Lê Bật Tứ, 321, 324, 331, 631
Lê Bôi, 277
Lê Cảnh Du, 395
Lê Cảnh Tuân, 90
Lê Chí, 802
Lê Chử, 279
Lê Duy Mật, 93, 166, 429, 468
Lê Dực, 487
Lê Đại Hành, 40, 118, 226, 477, 527, 552, 703, 738, 773, 786, 836
Lê Đại Hành (đền), 65
Lê Đạt Chiêu, 802
Lê Đình Tính, 176
Lê Định, 281
Lê Đức Toản, 485
Lê Giốc, 270, 477
Lê Hy, 51, 334
Lê Hiếu Trung, 488
Lê Hoa (ải), 388, 389
Lê hoa (gỗ), 190
Lê Hoàn, 227, 526
Lê Hữu Danh, 349
Lê Hữu Dung, 350
Lê Hữu Hỷ, 349
Lê Hữu Kiều, 349, 354, 548
Lê Hữu Mưu, 349
Lê Khả, 395, 742
Lê Khả Tham, 570
Lê Khôi, 84, 391, 395
Lê Lai, 396
Lê Lăng, 375, 376
Lê Lễ, 377, 382, 386, 396, 627
Lê Liệt, 376, 627
Lê Lĩnh, 391
Lê Lợi, 380, 383, 384, 385. Xem Lê Thái Tổ
Lê Nại, 142
Lê Niệm, 376, 378, 379, 400, 628
Lê Nỗ, 380
Lê Ngân, 384, 774
Lê Nghĩa An, 383
Lê Nghĩa Trạch, 63
Lê Nguyên Hãn, 380, 381, 383
Lê Nhân Thụ, 382, 386
Lê Phi Thừa, 50
Lê Phú Thứ, 465
Lê Phụng Hiểu, 368
Lê Quan, 243, 401
Lê Quang Bí, 445, 446
Lê Quảng Độ, 677, 802

Lê Quát, 274, 557, 639

Lê Quế Đường, 57, 70. Xem *Lê Quý Đôn*

Lê Quý Đôn, 69, 70, 465, 741. Xem *Lê Quế Đường*.

Lê Sạn, 485

Lê Sát, 277, 279, 280, 375, 378, 380, 381, 383, 384, 386, 387, 389, 391, 392, 393, 552, 880

Lê Tuấn Kiệt, 483

Lê Tuấn Mậu, 483

Lê Thạch, 383, 396

Lê Thái Tổ, 49, 78, 80, 84, 98, 108, 138, 275, 278, 279, 280, 374, 377, 391, 392, 393, 397, 556, 643, 687, 693, 741, 774, 802, 813. Xem Lê Lợi. Xem Thái Tổ Cao hoàng đế

Lê Thánh Tông, 42, 49, 52, 56, 68, 108, 163, 198, 277, 280, 283, 291, 298, 375, 378, 390, 375, 399, 481, 684, 734, 775, 873 .Xem Thánh Tông Thuần hoàng đế.

Lê Thận, 395

Lê Thì Hiến, 171, 417, 419, 423

Lê Thì Kinh, 421

Lê Thì Liêu, 421

Lê Thiếu Dĩnh, 90

Lê Thụ, 280, 390, 397, 802

Lê Trạc Tú, 316

Lê Trãi, 275, 276. Xem Nguyễn Trãi

Lê Trang Tông, 42, 44, 415. Xem Trang Tông Dục hoàng đế

Lê Triện, 377, 388, 391, 396

Lê Trọng Tín, 350

Lê Trung, 280

Lê Văn Hưu, 51, 739

Lê Văn Linh, 277, 307, 388, 826

Lê Văn Thịnh, 263

Lê Vấn, 382, 627

Lê Vũ, 483

Lê Xí, 377, 395. Xem *Nguyễn Xí*

Lê Y Đà, 195

Lễ bộ, 535, 550, 584, 598, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 611, 612, 621, 631, 653, 675, 769, 775, 776, 780, 782, 792, 794, 827, 832, 834, 841, 876

Lễ bộ Thượng thư, 533, 776

Lễ cáo Cung miếu, 876

Lễ cáo Kính Thiên lâu, 876

Lễ cáo Thái miếu, 741, 789, 876

Lễ cáo Thiên tướng súng vị, 876

Lễ Cầu thần Cao Môi, 871, 872

Lễ Chính đán, 602, 753, 780

Lễ Dương (huyện), 194

Lễ Đễ (núi), 90

Lễ kỵ các vị thợ phụ ở Cung Miếu (của chùa), 763

Lễ kỵ ở điện Thái miếu, 750

Lễ kỵ ở điện Chí kính, 753

Lễ khánh hạ, 702, 767

Lễ khao, 878

Lễ khoa, 537, 560, 587, 783

Lễ lên ngôi, 607, 621, 767, 799

Lễ lên ngôi của vua nối nghiệp, 797

Lễ nghi viện, 561

Lễ nhận ngôi, 767

Lễ phiên, 584, 667, 750, 753, 754, 760, 765, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 861, 864, 869, 870, 873, 877

Lễ phong kim sách cho tiết chế phủ, 856
Lễ phòng, 603
Lễ quận công, 315, 840
Lễ quốc tang, 786
Lễ sách lập hoàng hậu, 835
Lễ sách phong nguyên soái, 839, 842
Lễ sinh nhật của chúa, 762
Lễ Sơn (núi), 193
Lễ tạ thần Hà bá, 818
Lễ táng sơn lăng, 816
Lễ tấn gia kim sách mỹ tự cho đại nguyên soái, 850
Lễ tấn phong đại nguyên soái, 842
Lễ tấn tôn hoàng thái hậu, 833
Lễ tấn tôn thái thượng hoàng, 831
Lễ tế bốn mùa, 752
Lễ tế cáo cầu đảo và ăn thề, 871
Lễ tế trời đất, 732
Lễ Tuyền (châu), 166, 167
Lễ tứ quý, 753
Lễ thời tiết, 753, 763
Lễ Trạch hầu, 360, 466, 471
Lễ Trị (xã), 146
Lễ truy phong. *Truy phong vương và phi*, 868 ; *Truy tôn kim sách*, 870 ; *Truy tặng kim sách quý phi*, 871
Lễ yên vị, 821, 822, 823
Lệ Chi viên, 802
Lệ Kỳ (chùa, 150
Lệ Mật (chùa), 129
Lệ Mật (đền), 128, 129
Lê Mật (xã), 129
Lệ Phố, 29
Lệ quận công, 355
Lệ Thủy, 190, 191, 192, 193, 617
Lệnh nhân, 633, 634, 635
Lệnh sử, 533, 591, 671, 673, 674, 681, 718, 730
Lệnh thư gia, 528
Lệnh úy, 531, 570
Lịch Phúc (xã), 82
Lịch sứ chính, 630
Liêm Châu, 30, 367
Liêm Đường bá, 336
Liêm lộc, 588, 601, 602
Liêm phóng ty, 530
Liêm quận công, 326, 336
Liên Lâu, 29
Liên Sơn (núi), 191, 192
Liên Trì, 192, 193
Liễn quận công, 422
Liêu Đình bá, 349
Liêu Khê, 273
Liêu Thượng (xã), 143
Liêu Xá, 143, 146, 332, 349
Liêu Xuyên (xã), 142, 143, 327
Liễu Cát (động), 43, 162; 257
Liễu Chàng (xã), 146
Liễu Hạnh (đền), 114
Liễu Thăng, 183, 375, 383, 386, 388, 391
Liễu Trung hầu, 422
Liệt phu nhân, 634
Liệt quốc công, 389, 390
Linh (sông), 89, 188, 189
Linh đài lang, 535
Linh Đông (xã), 146

Linh Đức vương, 234
Linh Đường, 99, 100, 758, 759, 765, 862
Linh Hiển thái hậu, 832
Linh Khánh (chùa), 158
Linh Nguyên, 41, 72
Linh Nhân (thái hậu), 260
Linh Sơn (núi), 44, 191, 192, 384, 386
Linh Trường (cửu), 57, 61, 414
Linh vương, 241
Lĩnh nam chích quái, 223
Loa Thành, 27, 39, 123, 221, 225
Loan giá, 720, 722, 812
Loan Nương, 88, 89
Long An (điện), 34, 797
Long Biên, 29, 33, 223
Long Bình, 26, 33, 170
Long Bình vương, 170
Long Cán (Lý), 231, 262, 800
Long Châu, 45, 182, 407, 422
Long Châu (xã), 133, 184
Long cổn (áo), 286, 703
Long Đĩnh (Lê), 227, 527
Long Đội, 106, 108
Long Động, 155
Long Đức (cung, điện), 229
Long Hạm (chùa), 121
Long Hạm (núi), 54, 55
Long Hồ (dinh), 202
Long Hưng (phủ), 113, 222, 372, 809
Long Hưng (lộ), 41, 97
Long Ngâm (núi), 84, 395
Long Phúc (chùa), 130
Long Phúc (làng), 765
Long Quân (Lạc) 139
Long Trì, 34, 36
Long Việt (Lê), 227, 228
Long Xuyên, 29
Long Xưởng (Lý), 262, 800
Lô Hạ, 95
Lô Thượng, 95
Lễ bộ, 565, 719
Lễ bộ phủ Chúa, 724
Lễ bộ phủ Tiết chế, 724
Lễ bộ ty, 535, 720, 721, 774
Lễ Xá, 143
Lộ Bác Đức, 27, 221
Lộ Lạc, 161
Lộc Bình, 183
Lộc Đầu (núi), 156, 158
Lộc Mã (núi), 183
Lộc quận công, 303, 422, 766
Lộc Tục, 220
Lôi Dương (huyện), 48, 49, 50, 51, 277, 308, 313, 396, 401, 406, 419, 428, 757, 758, 863
Lôi Dương (xã), 333
Lôi Đồng (xã), 146
Lôi Lạp (phủ), 203
Lôi Tân (sông), 415
Lôi Tân (đầm), 147
Lôi Trì (xã), 143
Lỗi Giang, 275, 277, 390
Lỗi Sơn, 193
Lũ Đăng (xã), 147
Lụa, 330, 335, 339, 381, 428, 444, 484, 603, 643, 661, 663, 708, 710, 718, 719, 731, 752, 753, 819, 820, 824, 873

Luân Châu, 166, 167
Luân quận công, 303
Lục châu, 34, 35, 36
Lục Đầu (sông), 119, 122, 125, 126, 141, 147, 150, 151
Lục Hải, 25, 26
Lục hùng (sở), 588
Lục Niên (thành), 78
Lục Niên cư sỹ, 88. Xem Nguyễn Thiếp.
Lục Ngạn (huyện), 126, 153, 183, 407
Lục sự, 546, 680, 717, 729
Lục tượng (đội), 616
Lục Thủy (huyện), 34
Lục Thủy (biển), 373
Lục Vân, 57, 58
Lục Yên (châu), 168
Lũng Động, 159, 265, 268
Lũng Nhai, 375, 392
Luỹ Thầy, 191, 419, 431
Lư Cầm (họ), 93
Lư Cầm Hương, 93, 97
Lư Cầm Khâm, 97
Lư Cầm Uẩn, 97
Lư Dung, 30
Lực hữu, 94
Lực sĩ hiệu úy, 539, 543, 545, 636, 715, 727
Lực tả, 94
Lược mau, 143
Lương Chính, 64
Lương Đắc Bằng, 56, 301, 313, 447
Lương Đăng, 276, 279, 703, 719, 720, 721
Lương Giang, 49, 290
Lương Giang (huyện), 237, 391
Lương Hữu Khánh, 303, 313, 316, 447, 450
Lương Mã (tuần), 179
Lương Minh, 381, 382
Lương Mục vương, 336, 754, 758, 760, 762, 815
Lương Như Hộc, 145, 441, 640
Lương Pháp (xã), 624
Lương Sơn, 35
Lương Tài (huyện), 127, 130, 141, 147
Lương Thế Vinh, 285, 307
Lương uẩn cục, 547
Lương y, 649, 650
Lương y chánh, 546, 547, 637, 653, 664, 666, 717, 729
Lương y phó, 547, 637, 653, 664, 666, 717, 729
Lượng quốc công, 243, 251, 403, 404, 405, 406, 408, 410, 412, 413, 415, 456
Lượng quốc sứ, 632
Lưu ẩn, 224
Lưu Chú, 138
Lưu Cơ, 526
Lưu Cung, 224
Lưu Đình Chất, 322, 323, 331, 457
Lưu Đình Thưởng, 323
Lưu hoàng, 94, 580, 614
Lưu Phương, 224
Lưu Quang (điện), 149, 150
Lưu thủ, 170, 349, 359, 399, 413, 430, 541, 547, 567, 568, 575, 585, 591, 594, 595, 609, 618, 673
Lưu Túc, 486

Ly Giang, 395
Ly Tường hầu, 376
Lý (châu), 41
Lý An, 386
Lý Bân, 391
Lý Bôn, 33, 222
Lý Công Bình, 263
Lý Công Uẩn, 228. Xem Lý Thái Tổ
Lý Đạo Thành, 260, 263, 797
Lý Giác, 368
Lý Hải (xã), 489
Lý hình (đội), 614
Lý Khánh Văn, 228, 739
Lý Khuê, 225
Lý Kính Tu, 262
Lý Lãng công, 39, 225
Lý Lượng, 396
Lý Nam Đế, 33
Lý Nguyên Tố, 37
Lý Nhân (lộ), 97
Lý Nhân (phủ), 44, 106, 640, 657
Lý Nhân Tông, 108, 123, 124, 367, 671, 719, 786, 787. Xem Lý Nhân Tông
Lý Nhậm, 380
Lý Ông Trọng, 133
Lý Phật Tử, 33
Lý Phục Man (đền), 133, 134
Lý Tài, 427
Lý Tấn, 436
Lý Tiên Căn, 181
Lý Toái Quang, 310
Lý Tử Cấu, 437
Lý Tử Khắc, 263
Lý Tử Tấn, 436
Lý Thái Tổ, 40, 84, 119, 134, 228, 366, 527, 552, 739, 773, 797, 807, 837. Xem Lý Công Uẩn.
Lý Thái Tông, 41, 703, 707, 719, 773, 774, 832, 871, 879. Xem Lý Thái Tông
Lý Thánh Tông, 41, 185, 367, 642. Xem Thánh Tông (Lý).
Lý Thiên Bảo, 33, 223
Lý Thường Kiệt, 123, 185, 368, 627
Lý Thường Minh, 136
Lý Thượng Cát, 260
Lý Trai (xã), 315
Lý Trần Quán, 492

M

Ma Cô (núi), 90
Ma Cô (tiên), 121
Ma Khê, 136
Ma Linh, 41, 185
Ma Phúc Lan, 421
Ma Phúc Trường, 170
Mã (sông), 43, 48, 54, 408
Mã An Sơn, 159
Mã Hợp Mưu, 266
Mã Kỳ, 383
Mã nhàn (vệ), 537
Mã Phục Ba (đền), 183
Mã Tổng, 31
Mã Thạch, 35
Mã Viện, 30, 31, 222
Mạ tặc trung Vũ hầu, 270

Mạc Cửu, 203
Mạc Đăng Doanh, 246
Mạc Đăng Dung, 242, 266, 447, 481, 482, 483, 484, 485, 487, 488, 489, 493
Mạc Đĩnh Chi, 265, 274
Mạc Đôn Nhượng, 258, 406, 452
Mạc Kính Cung, 44, 318, 407
Mạc Kính Chỉ, 407, 410
Mạc Kính Điển, 43, 404, 406, 410, 413, 414
Mạc Kính Dụng, 180
Mạc Kính Khoan, 318
Mạc Kính Liêu, 422
Mạc Kính Luân, 407
Mạc Kính Trạc, 108
Mạc Kính Vũ, 45, 422
Mạc Mậu Hợp, 244, 245, 258, 407, 409
Mạc Ngọc Liễn, 407
Mạc Phúc Hải, 243, 258
Mạc Phúc Nguyên, 243, 244, 317, 451
Mạc Thiên Tích, 203
Mai (châu), 165, 166
Mai An Tiêm, 56
Mai Pha, 183
Mai Phong, 269, 274
Mai quận công, 310
Mai Sơn, 46, 394
Mai Sơn nam, 334, 631
Mai Thúc Loan, 36, 38, 224
Man di ty, 543
Man di phụ đạo ty, 546
Man di trưởng quan ty, 547
Man Đề (xã), 152
Man Nương, 128
Mãng Giang, 419
Mãnh Bạng (trại), 168
Mãnh Đinh (trại), 168
Mãnh Lại (trại), 168
Mãnh Lăng (trại), 29
Mãnh Lộng (trại), 168
Mãnh Thích (trại), 168
Mãnh Thoa (trại), 168
Mạnh An, Xem *Nguyễn Như Đổ*, 284, 307
Mao Bá Ôn, 257
Mao Điền (xã), 141, 610
Mao Nhai, 41
Mạo Phố (xã), 444
Mạt Liên, 40
Mặc Đông (làng), 143
Mặc Động (làng), 151
Mắm, 189, 197, 603, 604, 647, 648, 751, 754, 755
Mắm con ruốc, 146
Mân (Ngô), 244
Mẫn (đất), 159, 232
Mẫn Lệ công, 241
Mật mía, 143, 199, 754
Mật ong, 193
Mật viện, 533, 554, 559, 640
Mâu Du Đô, 263, 789, 809
Mậu lâm lang, 630, 635
Mậu lâm tá lang, 630, 635
Mễ Sở (tuần), 109
Mỵ Nương, 221
Mi Động, 375, 377
Mi Linh, 133, 135, 222
Mi Thử (xã), 142

Mỹ Ân, 146
Mỹ Dụ (đồn), 419, 420
Mỹ Lộc, 112
Mỹ Lương, 35, 44, 51, 131, 134, 405, 409
Mỹ nhân, 666, 669
Mỹ Thọ hầu, 410
Mía, 143, 146, 198
Mít (quả), 146, 152, 187
Miện (mũ), 704, 705, 706, 775, 799, 800, 841
Miệng đó, 58
Miết Trì (ao), 149, 150
Miếu tứ tổ, 755
Minh Dực tướng quân, 630
Minh Đô vương, 254, 440, 843, 853
Minh Đức thái hậu, 740
Minh Đường (hồ), 766
Minh hình ty, 537
Minh Linh (châu), 41, 185, 190, 192, 193
Minh Linh (cửa), 191
Minh Nghĩa, 138, 139
Minh phi (của Lê Anh Tông), 749
Minh Quảng, 92
Minh Quý (xã), 162
Minh Quyết (xã), 143
Minh Tảo (làng), 340
Minh Tông hoàng đế (Trần), 233
Minh Tông Triết hoàng đế, 744, 745
Minh Vương (Trịnh), 93, 95, 112, 138, 174, 249, 254, 255, 423, 424, 425, 426, 427, 430, 433, 466, 562, 578, 664, 797, 853
Mỏ bạc, 170
Móng rồng, 94, 134, 223
Mộ Dạ (núi), 81, 82 , 83
Mộ Điền (xã), 84
Mộ Hoa (huyện), 196
Mộ Trạch (làng), 142, 330, 444, 445, 458, 459, 477, 478
Mộc Châu, 165, 167
Mộc lộ, 722
Mộc Miên (khe), 89
Mộc Thạnh, 66, 386, 388, 389, 392
Môn hạ sảnh, 268, 273, 530, 531, 533, 535, 554, 558
Môn phó, 546, 547, 654
Một (cửa), 144
Mông Sơn, 429
Mơ mận, 143
Mũ áo của đế vương, 704
Mũ đen, 793
Mũ lá đơn, 709
Mũ lá kép, 709, 713
Mũ lương, 719, 729, 731, 732, 797
Mũ thanh cát, 719, 720, 731
Mũ trắng, 793
Mụ các đường, 666, 668
Mụ thị trù, 666, 668
Mụ tiểu, 666, 668
Mụ tuỳ trù, 666, 668
Mụ thị đường, 666, 668
Mụ ty quan các trù, 668
Mụ ty quan nội, 668
Mục (núi), 411
Mục lăng, 813, 814
Mục tổ hoàng đế, 741
Mục tổ Phúc ấm vương, 756
Mục Thanh (điện), 743

Mục vương, 377
Mũi Hài (núi), 61
Mun (gỗ), 193
Muối, 104, 160, 163, 189, 193, 199, 577, 580, 602, 603, 604, 643, 647, 648, 751, 754, 755
Mười hai sứ quân, 136, 137
Mường, 64, 92, 93
Mường Bồn, 93
Mường Mai, 372
Mường Nanh, 396
Mường Phiên, 96
Mường Tiếp, 96
Mường viên, 95
Mường Thanh, 94, 165
Mường Thôi, 391

N

Na Thôn, 96
Na Thông (tuần), 179
Na Sơn (núi), 54, 62
Nam (tước), 629, 630, 631, 632
Nam, Xem *thành Nam,* 91, 309
Nam Bàn (nước), 198
Nam Bình, 32
Nam Bình vương, 261
Nam Bố Chính, 89, 191
Nam Công (núi), 106
Nam Cực, 34
Nam Châu, 72, 196, 476
Nam Chân (huyện), 111, 112
Nam Chiếu (nước), 37, 89, 133, 224
Nam Dương (xã), 610
Nam đạo, 42, 352
Nam Định, 32, 34, 39, 285, 416, 451, 491
Nam Đường (huyện), 35, 83, 84, 85, 86
Nam Giới, (núi), 74, 76, 80, 284
Nam Giới (cửa), 84, 395, 417
Nam Giản (xã), 151
Nam Hải (quận), 26, 27, 29, 30, 97, 101, 118, 139, 160, 168, 182
Nam Kinh, 40
Nam khoa, 537, 560, 561
Nam Lăng, 32
Nam Mẫu (xã), 160, 174, 175, 176
Nam Sách (đạo thừa tuyên), 42, 139
Nam Sách (lộ), 139
Nam Sách (phủ), 140, 146, 282, 534, 658
Nam Sơn, 774
Nam Sơn (xã), 162
Nam Tạ (xã), 146
Nam Tào (núi), 151
Nam thu tiền phát thóc gạo (hiệu), 617
Nam thu thóc gạo phát tiền (hiệu), 617
Nam Việt đế, 222
Nam Việt vương, 226, 227
Nam Xang (huyện), 44, 106, 109, 601
Năm phủ đô đốc, 565
Nặc Ông Nguyên, 202
Nậm Ba (đất), 95
Nậm Cô (đất), 167
Nậm Hôn (đất), 96
Nậm Uy (đất), 171
Nếp mây, 202

Nếp mướp, 202
Nếp nhẹ, 202
Nếp than, 202
Nếp sáp, 202
Ninh (Hoàng tử), 50, 401
Ninh Biên (châu), 165
Ninh Hải (quận), 25, 34, 36
Ninh Kiều, 377, 388
Ninh quận công, 417, 418, 419, 678
Ninh quốc công, 253
Ninh Sóc (núi), 123
Ninh Sơn (huyện), 100, 103, 131
Ninh Sơn (núi), 103
Ninh tổ hoàng đế, 741
Ninh thiên (tiết), 775
Nón, 283, 373, 374
Nón chóp bạc, 715
Nón Ma Lôi 374
Nón sơn son, 715, 716
Nồi đất, 143, 152
Nồi đồng, 198
Nội Châu (xã), 146
Nội Chiêm (sông), 178
Nội Chiêm (xã), 178
Nội Duệ (làng), 279
Nội giám, 636, 638, 639, 648, 662, 665, 668, 670, 687, 714, 718, 793, 795, 796, 797, 880
Nội hoả đầu, 528
Nội hoả thư gia, 261, 528
Nội lệnh sử, 533, 672
Nội mật viện, 529, 535, 555, 557, 573, 694
Nội minh tự, 628
Nội quan, 554, 630, 835, 863, 866, 867, 868
Nội sai, 424, 578, 590, 651, 670, 844, 857, 879
Nội tán, 737, 738, 778, 868
Nội tể tướng, 119
Nội thị, 527, 558, 724, 864, 849, 862, 863, 865, 866
Nội thị sảnh, 535
Nội thủ phiên, 650
Nội thuỷ, 666, 668
Nội thư gia, 265, 528
Nội thượng chế, 628
Nội trấn, 56, 65, 542, 701
Nội văn chức, 665, 667
Nội vi tử, 581, 588, 601, 618, 626
Nội vũ vệ, 528
Nội xa tùy, 650
Nộn Liễu (xã), 85
Nông Cống (huyện), 48, 62, 63, 321, 341, 406, 408
Nông Đắc Thái, 393
Nông gia khảo tích, 461
Nông quận công, 341
Nông Sơn (xã), 84
Nộp sổ (lệ), 599, 658, 659
Nộp tiền thóc để bổ dụng (lệ), 684
Nùng (người), 167, 171, 176, 177, 178, 182, 261
Nùng (sông), 116
Nữ quan, 634, 815, 863, 866, 867, 868
Nữ sử, 815
Nương Bồng (xã), 152

Nh

Nha hiệu, 526, 527
Nha ít việc, 646, 685, 686, 687
Nha môn, 537, 575, 576, 577, 581, 582, 584, 585, 586, 587, 592, 593, 594, 595, 596, 599, 600, 602, 605, 606, 607, 608, 609, 611, 615, 619, 620, 621, 622, 623, 625, 626, 646, 649, 650, 651, 656, 658, 659, 660, 661, 662, 668, 673, 674, 675, 676, 677, 679, 682, 686, 688, 690, 694, 695, 696, 698, 700, 719, 731, 751, 753, 754, 773, 777, 782, 794, 844, 848, 857, 880
Nha nhiều việc, 685, 686, 687, 688
Nha nhiều việc vừa, 685, 687, 688
Nha rất ít việc, 646, 647
Nha rất nhiều việc, 685, 686, 687, 688
Nha rất thong thả, 645, 646
Nha tướng, 39, 224
Nhã độ mậu nghĩa công, 408
Nhã Lang, 133, 223, 224
Nhã Lang (đền), 133
Nhã Lượng, 330
Nham Liêu (tuần), 178
Nhậm Lan Chi, 172
Nhãn, 143, 152, 160
Nhạn Diệp, 29
Nhân Bị (Nguyễn), 443, 444
Nhân Dịch (nguyễn), 444
Nhân Dư (Nguyễn), 444
Nhân Hải động chủ, 241
Nhân Huệ vương, 373
Nhân Lĩnh bá, 324, 456
Nhân Mục (xã), 389
Nhân nghĩa bá, 308
Nhân quốc công, 257, 403, 404
Nhân Tông hoàng đế (Lý), 230
Nhân Tông hoàng đế (Trần), 232
Nhân Từ thái phi, 749
Nhân vương, 130, 133, 335, 338, 339, 341, 345, 766, 770, 863, 864
Nhân sâm, 93, 193, 478
Nhập nội hành khiển, 266, 267, 269, 270, 272, 276, 529, 531, 533, 554, 557, 558
Nhập nội hành khiển đồng Trung thư môn hạ hình chương sự, 529, 554
Nhập nội thiếu bảo, 389, 533
Nhập nội tư mã, 375, 384, 389, 394, 398, 533
Nhập nội tư khấu, 387
Nhập thị học sĩ, 530, 531, 556
Nhất binh, 613, 615, 617, 618
Nhất Dạ (đầm), 33, 110
Nhất Sơn (núi), 159
Nhật Chiêu, 486
Nhật Lệ (cửa), 45, 191, 192, 193, 318, 420, 426
Nhật Lệ (đầm), 192
Nhật Nam (lộ, quận), 24, 25, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 41, 72
Nhật phụng phu nhân, 800
Nhật Quả (làng), 143
Nhật thực (lễ), 606, 608, 879
Nhật Tôn, 229

Nhệch (con), 152
Nhị (sông), 44, 122, 131, 424, 460
Nhị bảng, 617
Nhị cơ (đội), 617
Nhị dạ (đội), 617
Nhị đạn (đội), 617
Nhị Khê (làng), 98, 100, 275, 277,
Nhị Thanh (động), 184, 476
Nhiêu ấm, 636, 637, 638, 639, 640
Nhiêu nam, 637, 638, 639, 668, 719, 732, 796
Nho chỉ huy, 538, 675, 676, 677
Nho học, 676, 677, 695
Nho Lâm (xã), 146
Nho lâm quán, 535, 539
Nho sinh, 571, 641, 672, 676, 677, 678, 680, 681, 682, 683, 719, 731, 732, 796, 797
Nho sinh trúng thức, 680, 682, 683, 719, 731, 732, 796, 797
Nhu nhân, 635
Nhu thuận hoàng thái hậu, 746, 829
Nhu từ thái phi, 748
Nhu Viễn (huyện), 26, 35
Như ý hoàng thái hậu, 745
Nhũ đá, 100, 102, 159, 174, 184
Nhũ Mễ (xã), 146
Nhuận quận công, 416
Nhuệ bảo (hiệu), 94
Nhuệ quận công, 170, 352
Nhuệ Thôn, 52
Như áng (thôn), 49
Như Kinh (xã), 254
Như Lâm (xã), 146
Như Nguyệt (sông), 122, 123, 124, 125, 368
Như Tích (châu), 43, 162
Nhữ Công Chấn, 362
Nhữ Đình Toản, 360, 361, 548, 578
Nhữ Tiến Dụng, 142, 360
Nhữ Tiến Hiền, 360
Nhượng Bạn (xã), 179
NG
Nga Hoàng (làng), 143
Nga Sơn (huyện), 55, 56, 57, 58, 59, 61, 413
Ngà voi, 190, 193, 722, 725, 864
Ngã ba (tuần), 169
Ngã ba Cung, 154
Ngã ba Hạc, 135
Ngã ba Nỏ, 169
Ngã Ngung (tuần), 61
Ngã Tư (tuần), 38 ,
Ngạc Nhĩ Thái, 172
Ngày kỵ, *Thái Tổ Cao hoàng đế ; Thái Tông. Văn hoàng đế ; Nhân Tông Tuyên hoàng đế ; Thánh Tông Thuần hoàng đế ; Hiến Tông Duệ hoàng đế ; Đức Tông Kiến hoàng đế ; Túc Tông Khâm hoàng đế ; Chiêu Tông Thần hoàng đế ; Trang Tông Dụ hoàng đế ; Trung Tông Vũ Hoàng đế ; Anh Tông Tuấn hoàng đế ; Thế Tông Kinh hoàng đế ; Kinh Tông Huệ hoàng đế ; Thần Tông Uyên hoàng đế ; Gia Tông Mỹ hoàng đế ; Hy Tông Chương hoàng đế ; Chân Tông Thuần hoàng đế ; Dụ Tông hoà hoàng đế ; Thuần Tông Giản hoàng đế ; Ý Tông Huy hoàng đế,* 750, 751, 752

Ngân Già (xã), 112, 423, 580

Ngân sách (sách bạc),599, 866, 868

Ngật (gỗ),193

Nghệ An (đạo thừa tuyên), 42, 47, 72, 95, 96

Nghệ An, 41, 72, 73, 83, 84, 87, 89, 91, 92, 95, 174, 186, 191, 195, 236, 246, 250, 253, 260, 263, 267, 309, 315, 316, 349, 355, 356, 358, 362, 364, 375, 377, 380, 382, 383, 384, 386, 388, 391, 394, 395, 404, 405, 411, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 466, 469, 474, 477, 479, 480, 485, 547, 551, 567, 569, 579, 599, 605, 610, 611, 612, 622, 623, 649, 657, 673, 776, 781, 806

Nghệ An bắc, 41, 72

Nghệ An nam, 41, 72

Nghệ An trung, 41, 72

Nghi (Đế), 221

Nghi Dương (huyện), 140, 152, 153, 154, 159, 160, 256

Nghi chế ty, 771, 775, 777, 780, 782, 783, 784, 807, 832, 838, 839, 845, 847, 848, 853, 854, 861, 863, 864

Nghi Dân (Lê), 238, 239, 375, 378, 397, 398, 536

Nghi môn, 49

Nghi nhân, 633, 634, 635

Nghi tiết lễ Kiến miếu của chúa, 849

Nghi thiên thánh tiết, 242

Nghi thức ban Chiếu khi vua lên ngôi, 806

Nghi thức hoàng tử được nhường lên ngôi và ban chiếu, 769

Nghi thức lễ Cải nguyên, 772

Nghi thức lễ Kỵ nhật ở Cung miếu nhà chúa, 759

Nghi thức lễ Sinh nhật, Kỵ nhật ở điện Thái Miếu và điện Chí Kính, 750, 753

Nghi thức tế bốn mùa, 752, 763

Nghi thức tế các đàn, *Tiên nông* ; *Bách thần ; âm hồn* ; *Kỳ đạo* ; *Kỳ an* ; *Tiểu tạ* ; *Đại tạ* ; *Cửu mặt trời mặt trăng* ; *Minh thệ*, 872, 873

Nghi thức tế Giao, 735

Nghi thức lễ Thánh thọ, 775

Nghi vệ của các quan, 725

Nghi vệ của các vua chúa, 719

Nghi vệ ở phủ chúa, 724

Nghi vệ tế Nam giao, 722

Nghi Xuân (huyện), 73, 74, 75, 76, 77, 80, 355, 420, 435, 489, 490

Nghi Hiên, 355. Xem Nguyễn Nghiễm

Nghị tổ Ân vương, 254, 758

Nghị Trai, 309. Xem Phùng Khắc Khoan

Nghị vương, 45, 252, 417, 418, 422, 765, 766, 851

Nghĩa Chi (Vũ), 481

Nghĩa Đô, 170

Nghĩa Giang (huyện), 196

Nghĩa Hưng (phủ), 113

Nghĩa Liệt (núi), 85, 86, 87

Nghĩa Lĩnh (núi), 135

Nghĩa Lý (xã), 146

Nghĩa Lư (xã), 142

Nghĩa Phái hầu, 466

Nghĩa Phương hầu, 354
Nghĩa quận công, 333, 411
Nghĩa quốc công, 105, 326, 407
Nghĩa Sơn bá, 451
Nghĩa Trang (xã), 86, 143
Nghĩa Xá (xã), 487
Nghĩa Xuyên hầu, 345
Nghiễm (tù trưởng), 93, 394
Nghiêu Phong, 161
Ngọ Phong tập, 476
Ngoạ Ngưu (núi), 158
Ngoạ triều, 228, 708
Ngoạ Vân (am), 155, 233, 449, 808, 809
Ngoại giáp, 226
Ngoại trấn, 24, 65, 397, 542, 880
Ngoại thủ phiên, 649
Ngọc Bôi (làng), 51, 455
Ngọc Bội (núi), 173, 425, 426, 428
Ngọc Bội (đồn), 174, 430
Ngọc Cục (làng), 143
Ngọc châu, 107, 114, 150, 151, 197, 286
Ngọc Đồng (xã), 146
Ngọc Đường thi tập, 276
Ngọc kinh (rắn), 121
Ngọc Lập (làng), 143
Ngọc Lâu, 93
Ngọc lộ, 721
Ngọc Lộng (xã), 877
Ngọc Ma (phủ), 92
Ngọc Sơn (huyện), 62, 63, 81, 85, 406, 408
Ngọc Tể, 755 [Trịnh Thị]
Ngọc Thanh (quán), 158
Ngọc Thỏ (cửa), 70
Ngọc Trinh (Trịnh thị), 833
Ngọc Trục (xã), 143
Ngô Cảnh Hựu, 412, 416
Ngô Công Trạc, 316
Ngô Chân Lưu, 527
Ngô Chúc Lý, Xem *Ngô Sĩ Liên*, 27
Ngô Đình Chất, 350
Ngô Đình Thạc, 350
Ngô Định, 32
Ngô Hoán, 482
Ngô Hưng Giáo, 316
Ngô Lãm công, 225
Ngô Ngọ Phong, Xem *Ngô Thì Sĩ*, 476
Ngô Ngọc, 124
Ngô Nhật Khánh, 225
Ngô Phúc Đương, 416
Ngô Phúc Hoành, 416
Ngô Phúc Mại, 416
Ngô Phúc Tĩnh, 416
Ngô Phúc Thiêm, 416
Ngô Quyền, 39, 154, 224
Ngô Sĩ Vinh, 316
Ngô Tam Quế, 181, 182
Ngô Thì Sĩ, 176, 472, 788, 824. Xem *Ngô Ngọ Phong*,
Ngô Thuận Phi, 115
Ngô Trí Hoà, 315, 316, 323
Ngô Trí Tri, 315
Ngô Xương Ngập, 225
Ngô Xương Văn, 225
Ngô Xương Xí, 225
Ngũ đạo tư mã, 536

Ngũ hán, 94
Ngũ hình viện, 535
Ngũ hình tư ngục sở, 547
Ngũ hình tư ngục sở ngục thừa, 547
Ngũ Huyện Giang, 40
Ngũ kinh bác sĩ, 537, 560
Ngũ kinh học chính, 546
Ngũ lộ, 721
Ngũ nghĩa, 94
Ngũ nghiêm, 94
Ngũ phấn, 94
Ngũ phủ, 562,564, 577, 578, 582, 589, 676, 690, 879
Ngũ phủ chưởng phủ sự, 540, 564
Ngũ phủ phủ liêu, 562, 578, 582, 589, 879
Ngũ phủ chưởng, thự, 564
Ngũ Phượng (lầu), 823
Ngũ tiệp, 94
Ngũ trấn, 94
Ngũ trưởng, 537
Ngũ uy, 94
Ngũ vũ lâm, 94
Ngụ lộc, 599, 601, 602, 605, 609, 610, 615, 616, 620, 624, 625, 643, 648, 649, 650, 656
Ngung (Trần),234
Nguyên đán, 330, 458, 593, 607, 703, 753, 781, 874
Nguyên lăng, 808, 814
Nguyên tiêu, 602, 753, 763
Nguyên tổ hoàng đế, 740
Nguyên Thanh (Mạc), 181, 182, 422
Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng thái hậu, 833
Nguyễn Bá Kỳ, 442, 556
Nguyễn Bá Lân, 466, 471
Nguyễn Bá Linh, 369
Nguyễn Bảo , 240, 292
Nguyễn Bặc, 226
Nguyễn Biểu, 479
Nguyễn Bỉnh Khiêm, 145, 447. Xem Bạch Vân cư sĩ, Tuyết Giang phu tử.
Nguyễn Cảnh Chân, 236, 480
Nguyễn Cảnh Dị, 236, 275, 480
Nguyễn Công Bật, 292
Nguyễn Công Cơ, 338, 339, 340, 564, 700
Nguyễn Công Hãng, 338, 340, 345, 683, 700, 705, 709, 712
Nguyễn Công Hoàn, 359
Nguyễn Công Minh, 410
Nguyễn Công Thái, 172, 346, 348, 464, 465
Nguyễn Cư Đạo, 290, 556
Nguyễn Cư Trinh, 202
Nguyễn Cừ, 140
Nguyễn Chấn Chi, 491
Nguyễn Chính Tuân, 490
Nguyễn Danh Phương, 428, 430
Nguyễn Danh Thế, 318, 321, 331, 554, 631
Nguyễn Dịch Lộc, 172
Nguyễn Duy Tường, 489
Nguyễn Duy Thì, 320
Nguyễn Duy Viên, 330
Nguyễn Dự, 485
Nguyễn Dữ, 450
Nguyễn Đăng, 456

Nguyễn Đăng Long, 465
Nguyễn Đình Hoàn, 423
Nguyễn Đình Mỹ, 555
Nguyễn Đình Trụ, 461, 462
Nguyễn Đức ánh, 354
Nguyễn Đức Đôn, 124
Nguyễn Đức Hán, 354
Nguyễn Đức Thân, 432
Nguyễn Đức Trung, 56
Nguyễn Đức Vỹ, 354
Nguyễn Đương, 138
Nguyễn Đường Xuyên, 457
Nguyễn Gia (núi), 135, 136
Nguyễn Gia Loan, 136, 225
Nguyễn Hy Tư, 74
Nguyễn Hiệu, 63, 341, 345
Nguyễn Hoàn, 342
Nguyễn Hoàng, 51, 56, 187, 190, 194, 450, 553, 803
Nguyễn Hoằng Dụ, 56, 742, 745, 747
Nguyễn Huấn, 468
Nguyễn Huệ, 250
Nguyễn Huy Cẩn, 346, 469
Nguyễn Huy Dận, 346
Nguyễn Huy Nhuận, 172
Nguyễn Hữu Cầu, 362, 422, 424
Nguyễn Hữu công, 40, 225
Nguyễn Hữu Dật, 417, 419
Nguyễn Hữu Đăng, 182
Nguyễn Hữu Liêu, 170, 244, 408, 766
Nguyễn Hữu Nghiêm, 489
Nguyễn Khải, 318, 456, 663
Nguyễn Khải Khang, 408
Nguyễn Khản, 356, 631
Nguyễn Kính, 169, 403
Nguyễn Kính Phi, 292
Nguyễn Kim, 50, 56, 251, 401, 462, 450
Nguyễn Khiêm ích, 333, 342, 345
Nguyễn Khoan, 225
Nguyễn Khuê, 320
Nguyễn Lễ, 408
Nguyễn Lệnh công, 225
Nguyễn Mẫn Đốc, 137, 482, 491
Nguyễn Mậu Dị, 333
Nguyễn Mậu Tài, 332, 342, 345
Nguyễn Mậu Tuyên, 308, 316
Nguyễn Minh Thiện, 458
Nguyễn Minh Triết, 458, 663
Nguyễn Mộng Tuân, 437, 440
Nguyễn Nghi, 320, 325, 327, 841
Nguyễn Nghiễm, 73, 93, 355
Nguyễn Nhạc, 427
Nguyễn Nhân Liên, 402
Nguyễn Nhân Thiếp, 443, 814
Nguyễn Nho Tông, 486
Nguyễn Như Đổ, 76, 307, 395, 555
Nguyễn Như Lãm, 308
Nguyễn Như Uyên, 657
Nguyễn Nhữ Thuyết, 48
Nguyễn Phan, 95, 427, 431, 432, 433, 466
Nguyễn Phi Khanh, 275
Nguyễn Phi Sảng, 362
Nguyễn Phong, 454
Nguyễn Phúc Chu, 200, 202
Nguyễn Phúc Khoát, 45, 187, 202

Nguyễn Phúc Lan, 187
Nguyễn Phúc Nguyên, 45, 191
Nguyễn Phúc Tần, 200, 203
Nguyễn Phúc Thái, 187
Nguyễn Phúc Thuần, 46
Nguyễn Phương Đĩnh, 255, 317
Nguyễn Quán Nho, 334, 345
Nguyễn Quang Nhuận, 345
Nguyễn Quân, 355
Nguyễn Quý Ân, 337, 347
Nguyễn Quý Cảnh, 337, 346, 347, 354, 423, 641
Nguyễn Quý Đức, 253, 334, 336, 345, 347, 541, 754
Nguyễn Quyện, 85, 317, 407, 412
Nguyễn Sỹ, 320
Nguyễn Sĩ Cố, 556
Nguyễn Sỹ Tuân, 490
Nguyễn Siêu, 225
Nguyễn Suý, 480
Nguyễn Tủng Mục, 486
Nguyễn Tuyên Cần, 782
Nguyễn Tuyển, 419, 432
Nguyễn Tự Cường, 145, 489
Nguyễn Tử Kiến, 488
Nguyễn Thái Bạt, 491
Nguyễn Thái Bình, 39, 136, 225
Nguyễn Thạnh, 355
Nguyễn Thẩm Lộc, 486
Nguyễn Thì Trung, 132
Nguyễn Thị Lộ, 276
Nguyễn Thiên Tích, 279, 307, 813
Nguyễn Thiến, 316, 317
Nguyễn Thiếp, 78. Xem *La Sơn tiên sinh*
Nguyễn Thiệu Tri, 482
Nguyễn Thủ Tiệp, 225
Nguyễn Thực, 309, 319, 325, 456, 631, 663
Nguyễn Thưởng, 320
Nguyễn Trãi, 98, 275, 277, 281, 307, 533, 557, 627, 741, 790, 813. Xem *Lê Trãi*
Nguyễn Trang, 492
Nguyễn Trí Quảng, 679
Nguyễn Trinh, 308
Nguyễn Trọng Uông, 432
Nguyễn Trung Ngạn, 91, 266, 274, 554, 555, 557, 561
Nguyễn Trực, 282, 307, 442, 640, 813
Nguyễn Văn Đương, 332
Nguyễn Văn Giai, 73, 314
Nguyễn Văn Kiệt, 487
Nguyễn Văn Lang, 56, 553
Nguyễn Văn Nghi, 51, 455
Nguyễn Viết Thứ (xã Sơn Đồng), 333
Nguyễn Viết Thứ (xã Phất Nạo), 490, 631
Nguyễn Xá (thôn), 391
Nguyễn Xí, 239, 375, 377, 378, 397
Nguyệt áng (xã), 98, 461, 462
Nguyệt Đức (sông), 119, 122, 424
Ngư Phủ nhập đào nguyên, 309
Ngự Câu vương, 477
Ngự dinh ký lục, 540
Ngự dụng cục, 543, 776, 777, 780, 781, 782, 783, 784, 807, 838, 839, 844, 845, 848, 854, 857, 858, 861, 864, 866, 867, 869

Ngự đạo, 736, 749, 770, 771
Ngự y chánh, 543, 545, 653, 664, 666
Ngự y phó, 543, 664, 665, 729
Ngự khố thư gia, 528
Ngự sử đài, 531, 535, 537, 546, 556, 561, 562, 577, 585, 586, 598, 602, 648, 658, 676, 677, 689, 690, 696, 697, 700, 707, 709, 711, 734, 803, 840
Ngự sử đài án ngục sở, 547
Ngự sử đài chiếu khám, 546
Ngự sử đại phu, 529, 531, 535, 556, 720, 789
Ngự sử trung tán, 531, 556
Ngự sử trung thừa, 556
Ngự tiền học sinh, 639
Ngự tiền tam cục, 535
Ngự tiền trung quân, 536
Ngự tiền văn đội, 534
Ngự tiền võ đội, 534
Ngự tiền võ sỹ, 536
Ngự Thiên (huyện), 116, 487, 491, 600, 814
Ngựa, 28, 84, 96, 97, 110, 112, 115, 123, 126, 158, 170, 191, 195, 196, 199, 229, 261, 266, 287, 322, 391, 415, 417, 537, 548, 605, 611, 613, 618, 662, 663, 712, 720, 721, 722, 880
Người vàng, 310
Ngưỡng Đức (đài), 184
Ngưu Dương (động), 171
Ngưu hống, 261, 266

O

Oai Nỗ (xã), 146
Oánh (Lê), 241
Ô (Châu), 41, 185, 271
Ô Diên, 33, 133, 134, 223, 224
Ô Lôi, 34
Ô Mã Nhi, 154, 369, 382,
Ô sa (nũ), 706, 711, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 731, 759, 791, 856
Ô Tôn (núi), 192
Ốc hương, 197
Ốc tai voi, 197
Ốc xà cừ, 197
Ôn Châu, 183
Ôn Đình (Vũ), 451
Ông Mặc (xã), 484
Ông Phùng (xã), 83
Ông Trọng (đền), 133

Ph

Phả Lại (núi), 119, 120
Phả Lại (chùa), 150
Phả Lại (xã), 125, 127
Phác đầu (mũ), 703, 704, 706, 713, 714, 715, 716, 717, 718
Phác Phủ, Xem Nguyễn Thực, 319
Phạm Bạch Hổ, 225
Phạm Công Phương, 329
Phạm Công Thiện, 342
Phạm Công Trứ, 142, 181, 327, 420, 566, 663, 804, 841

Phạm Cự Lượng, 227, 527
Phạm Châu (xã), 146
Phạm Dao, 258, 404, 449
Phạm Đình Sỹ, 362
Phạm Đình Trọng, 362, 363, 425
Phạm Đốc, 404, 405, 766
Phạm Đồn, 378, 398
Phạm Đôn Lễ, 117
Phạm Đức Trung, 404
Phạm Hoàng hậu, 836
Phạm Huy Cơ, 467
Phạm Khê (xã), 609
Phạm Khiêm ích, 345, 464
Phạm Lãi du Ngũ Hồ phủ, 460
Phạm Ninh, 52
Phạm Ngô Cầu, 432, 433
Phạm Ngộ, 79, 266
Phạm Ngũ Lão, 141, 370, 372, 374
Phạm Nguyên Chấn, 487
Phạm Phòng Ất, 40, 225
Phạm Quang Trạch, 459, 698
Phạm Quý Thích, 99
Phạm Quỳnh, 258
Phạm Sư Mạnh, 270, 274, 435, 554
Phạm Tông Mại, 272, 275
Phạm Tử Hư, 142
Phạm Thịnh, 486, 814
Phạm Trấn, 145, 453
Phạm Văn Khoái, 416
Phạm Vấn, 319, 392, 393
Phan Chỉ Am, Xem Phan Huy Ôn, 81
Phan Chính Nghị, 490
Phan Huy Cẩn, 470
Phan Huy Ôn, 472
Phan Lãng (sông), 45, 200
Phan Lý, 201
Phan Ngạn, 314
Phan Phái hầu, 427, 430, 466
Phan Sơn, 159
Phan Xá (xã), 146, 490
Phán (Thục), 221
Phán chính (chức quan), 532, 561
Phán đại lý chính, 533
Phán phủ, 528, 569
Phán sự, 530
Phán tự sự, 561
Phán Thuỷ đường, 327
Phao Sơn (núi), 120, 150
Phao Sơn (xã) 152
Pháp giá, 720, 721
Pháp Loa (sư), 128, 148, 809
Pháp Vân (chùa), 128
Phẩm phục, 287, 330, 607, 706, 707, 708, 709, 710, 733, 769, 772, 775, 780, 782, 783, 784, 806, 831, 834, 844, 847, 853, 856, 860, 864, 869, 870, 873
Phân Mao (núi), 31, 162
Phấn Hạ (xã), 134
Phấn Hạ (đền), 133, 134
Phấn lực tướng quân, 629
Phấn quận công, 408, 756, 764
Phấn Thượng (xã), 407, 409, 413, 415
Phất Nạo (làng), 490
Phật Kệ (xã), 86
Phật Kim, 231
Phật Mã (Lý), 229, 797

Phật Tích (chùa), 132
Phật Tích (núi), 119, 240, 282, 292, 293
Phật Tích (xã), 132, 354
Phế đế (Đinh), 227
Phế đế (Trần), 273, 477
Phi kỵ uý, 629
Phi Lai (chùa), (Trung Quốc), 457, 458
Phi Lai (chùa), (Việt Nam), 113, 114
Phí Trường Phòng, 52, 53
Phí Xá (xã), 609
Phiên Dương (tuần), 179
Phiên Dương (xã), 180
Phiên Ngung, 26, 39, 224
Phiên trấn, 176, 180, 186, 227, 304, 322, 397, 430, 542
Phiên Trấn (dinh), 201
Phiêu kỵ tướng quân, 565
Phiếu Giang (xã), 152
Phiếu Sài (làng), 134
Phò mã đô uy, 644
Phó bật trực lệnh, 629
Phó cai hợp, 664, 666
Phó chưởng, 536, 543, 546
Phó đề hạt, 539, 546, 715, 727
Phó đề lĩnh, 566, 727
Phó đoán sự, 545, 653, 680, 681, 729
Phó đô ngự sử, 538, 544, 556, 716, 728
Phó đô tri, 539, 636, 727
Phó đô tướng, 531, 540
Phó đô uý, 546, 715, 727
Phó giám, 535
Phó hiệp lượng lệnh, 629
Phó lịch sứ chính, 630
Phó lực sỹ hiệu uý, 546, 636
Phó ngũ trưởng, 537
Phó nhiệm (lệ), 655, 677
Phó quản lãnh, 633, 636
Phó sùng liêm chính, 629
Phó sứ, 241, 257, 279, 280, 284, 291, 318, 319, 320, 325, 335, 345, 441, 442, 465, 483, 488, 529, 530, 533, 534, 536, 543, 546, 547, 555, 637, 650, 653, 845, 858
Phó sức tu chính, 630
Phó tổng binh, 567
Phó tổng tri, 545
Phó tự ban, 637, 681
Phó tướng, 540, 565, 566
Phó thị trung lệnh, 629
Phó thiên hộ, 539, 545, 636, 715
Phó thủ hợp, 664, 666
Phó thuần lương chính, 629
Phó tri câu kê, 664, 666
Phó trung thừa, 535, 556
Phó trung uý, 539, 545, 636, 666, 715, 727
Phó vệ uý, 539, 666
Phó võ uý, 539, 546, 666, 715, 727
Phong Châu, 25, 26, 30, 35, 39, 135, 220, 224
Phong Dương, 29
Phong Khê, 27, 29, 32, 123, 221
Phong quốc giám, 532
Phong Sơn, 32
Phong tặng, 598, 663
Phòng ngự đồng tri, 546
Phòng ngự sứ, 532, 533, 536, 539, 545, 567

Phòng ngự thiêm sự, 546, 636
Phố Chính, 547, 674
Phố Dương, 32, 34, 35
Phổ Minh (chùa), 112
Phổ Minh (đỉnh), 112, 232
Phổ quận công, 253
Phổ Yên (huyện), 25, 26, 30, 33, 35, 39, 40, 135, 174, 169, 172, 173, 403, 430
Phu Nghĩa công, 408, 410
Phù An, 32
Phù Cừ, 110
Phù Chẩn (làng, xã), 240, 338, 345, 814
Phù Dung (huyện), 44, 110, 111, 144
Phù Dương, 417
Phù Đái, 40
Phù Đô hầu, 408
Phù Đổng (xã), 122, 123, 461
Phù Đổng (đền), 123
Phù Hoa (châu), 95, 165
Phù Khang (huyện), 135, 136
Phù Lạc, 32
Phù Lan, 40, 143
Phù Lê (lăng), 815
Phù Ly (huyện), 198, 199
Phù Liệt, 97
Phù Linh, 32
Phù Lưu Thượng (xã), 419, 420
Phù Nguyên, 98
Phù Thạch (bến đò), 79
Phù ủng (làng), 141, 372
Phù Vân, 98
Phú Bình (phủ), 44, 169, 172, 173, 174, 403, 542, 657
Phú Đa (sông), 199
Phú Hoa (xã), 134
Phú Hoa (lăng), 815
Phú Hào (xã), 419
Phú Lộc bá, 315
Phú Lương (huyện), 173, 174
Phú quận công, 325, 418, 419, 420
Phú quốc công, 253
Phú Thị (xã), 345, 418
Phú Trạch (xã), 190
Phú Triều (xã), 272
Phú Vang, 186
Phú Xuân hầu, 315
Phú Xuyên (huyện), 29, 34, 98, 99, 190
Phú Xuyên (sông), 190
Phú Xuyên bá, 486
Phú yên (phủ), 45, 199, 200
Phú Yên (tỉnh), 45
Phủ doãn, 37, 545, 561, 575, 577, 585, 590, 636, 638, 666, 696, 697, 716, 728, 784, 806, 874
Phủ Lý (xã), 269, 477
Phủ quan, 594, 685, 686
Phủ từ, 764
Phủ uý, 546, 637, 730
Phụ chính thái sư, 235, 552
Phụ chính vương, 252
Phụ Dực (huyện), 44, 115, 116
Phụ đạo, 237, 385, 391, 546, 598, 599, 610, 617, 621, 625, 793, 795, 843, 847
Phụ đạo ty, 543, 546
Phụ lăng, 812
Phụ Phượng (huyện), 115
Phụ quốc, 410, 527, 540, 551, 553, 563, 630

Phụ quốc Thái bảo, 551
Phụ quốc Thái phó, 367
Phụ quốc thái uý, 552, 563
Phụ quốc thượng tướng quân, 367, 564, 629
Phúc Am (xã), 268, 269
Phúc Ấm công, 754
Phúc An (lăng), 815
Phúc Châu (xã), 146
Phúc Điền (huyện), 200
Phúc Định (Ma), 171
Phúc Hưng (vườn), 264
Phúc Khê (xã), 117, 285, 286, 489
Phúc Lan (Ma), Xem Ma Phúc Lan, 171, 421
Phúc Long (huyện), 201, 756
Phúc Lộc (châu, huyện), 35, 36, 130, 131, 133, 138, 139
Phúc Lộc (lộ), 25, 26
Phúc Lương hầu, 251
Phúc Nham hầu, 458
Phúc quận công, 317, 325
Phúc Sài (xã), 620
Phúc Tăng (xã), 178
Phúc Thai (xã), 486
Phúc thần, 80, 114, 129, 272, 279, 285, 314, 317, 327, 335, 342, 348, 356, 364, 367, 380, 418, 419, 421, 422, 424, 427, 456, 458, 482, 483, 484, 489, 491, 493, 608, 669
Phúc Thọ, 138
Phúc Thành (xã), 268
Phúc Trì bá, 455
Phúc Ứng (xã), 179
Phúc Yên (huyện), 168, 169
Phục Ba tướng quân, 30, 31
Phùng Hưng, 36, 224
Phùng Khắc Khoan, 91, 309, 345, 449, 450, 567
Phùng Quý, 391
Phùng Xá, 309
Phụng Cần Chí lý hoàng hậu, 836
Phụng Công (xã), 424
Phụng Công (núi), 409
Phụng Hoá (huyện), 71
Phụng ngự, 546, 637, 666, 685, 718, 730, 795
Phụng quốc công, 258
Phụng quốc sứ, 632
Phụng Tiên (điện), 742
Phụng tuyên sứ, 536
Phụng Thánh phu nhân, 799
Phụng Thiên huyện uý, 539
Phụng Thiên phủ doãn, 538, 545, 561
Phụng Thiên phủ trị trung, 546
Phụng Thiên thiếu doãn, 538
Phụng trực đại phu, 629
Phương Chính, 84, 386, 391
Phương Dung hoàng thái hậu, 748
Phương Đình hầu, 351
Phương Độ (ải), 169
Phương Hương hầu, 319
Phương Lai (xã), 292
Phương Liệt (lăng, xã), 815
Phương Nhai (xã), 48
Phương quận công, 329, 330
Phương tuyền bá, 320
Phương thắng (mũ), 709
Phương trạch, 732, 733, 734, 735

Phượng Hoàng (sông), 162
Phượng Hoàng (núi), 148, 149, 156, 158, 436
Phượng Nhỡn (huyện), 44, 126, 127, 147, 148, 151, 153, 259, 303, 405

Qu

Qua Oa (nước), 161
Quả nghị tướng quân, 629
Quả Nguyên (sông), 189
Quả Thịnh (lăng), 814
Quách Chi Kỳ, 181
Quách Đình Bảo, 285, 288
Quách Hữu Nghiêm, 286
Quách Quỳ, 368
Quan Du (trại), 382
Quan Lan (xã), 363
Quan Lan Sào, 474
Quan lang, 162, 221
Quan lịch, 587, 591, 603, 606, 611, 616, 620, 625
Quan nội hầu, 372, 627, 628
Quan phiến, 591, 602, 606, 611, 616, 620, 625
Quan phục hầu, 532, 627, 628, 710
Quan phương (hiệu), 661
Quan sát sứ, 532, 533
Quan Sơn (xã), 152, 486
Quan triều (cung), 529, 530, 554
Quan viên tôn, 635, 636, 637, 638
Quan viên tử, 635, 636, 637, 638, 718, 731, 793, 795
Quán các, 939
Quán Châu (núi), 156
Quán Khái (xã), 146
Quán Sứ (chùa), 765
Quán sứ, 547
Quản binh, 602, 614, 617, 664, 667, 760
Quản cán, 532
Quản gia đô bác đại vương vị, 876
Quản lãnh, 280, 281, 356, 372, 389, 536, 539, 545, 566, 633, 634, 636, 677, 715, 727
Quang An, 34
Quang Anh (xã), 146
Quang Hoa (điện), 187
Quang Lang (huyện), 93
Quang Lãng (xã), 413, 757
Quang Liệt (xã), 434
Quang lộc tự, 849, 859
Quang lượng đại phu, 629
Quang Minh (chùa), 144, 145
Quang Nghiệp vương, 747
Quang Nghiêu Duệ vũ thái thượng hoàng đế, 830
Quang Nghiêu Từ Hiếu thái thượng hoàng đế, 830
Quang Thiên (các), 187
Quang thiên (tiết), 774
Quang Thục Hoàng thái hậu, 744
Quang Thừa (xã), 106
Quang Thừa (chùa), 465
Quang Trạch vương, 181
Quang Vinh (huyện), 92

Quảng Bình (huyện), 48, 50, 51
Quảng Bình (phủ), 190, 471
Quảng Châu, 29, 31, 224
Quảng dư chí, 52
Quảng Đông, 26, 27, 30, 31, 162, 195
Quảng Đức (huyện), 36, 44, 596, 784
Quảng Lãm (xã), 190
Quảng Nam (đạo thừa tuyên), 42, 194, 195, 537
Quảng Nam (trấn), 36, 194, 196, 198, 201, 405, 427, 431
Quảng Nam (xứ), 43, 44, 45, 46, 56, 63, 188
Quảng Ngãi, 427
Quảng Nghĩa (phủ), 196, 201
Quảng Nguyên (châu), 261
Quảng Oai (lộ), 130
Quảng Oai (phủ), 43, 131, 137, 138, 139, 273, 533, 657
Quảng Oai (trấn), 41
Quảng Phúc (huyện), 199
Quảng Phúc (cửa), 773
Quảng Phúc (chùa), 809
Quảng quận công, 300, 404
Quảng Tân (xã), 152
Quảng Tây, 26, 27, 28, 30, 171, 180, 182, 367, 388
Quảng Tây hầu, 405
Quảng tế thự, 532
Quảng Tín, 29
Quảng Uyên (châu), Xem Quảng Nguyên, 45, 178, 179, 180
Quảng Văn đình, 771, 807
Quảng Văn hầu, 300
Quảng Xuyên (xã), 146
Quảng Xương (huyện), 56, 62, 63, 406
Quảng Yên, 139, 154, 160
Quạt vả, 95, 720, 725, 726, 727, 728, 731, 843, 856, 863
Quân An, 34
Quân công, 349, 355, 357, 358, 363, 598, 636, 647, 675, 678, 680, 683, 694, 695
Quân dân chiêu thảo sứ, 545
Quân giám, 33
Quân Minh, 41, 49, 66, 78, 104, 111, 145, 236, 237, 257, 275, 276, 377, 382, 386, 388, 391, 393, 396, 479, 480
Quân sư, 533
Quân tam phủ, 255, 256
Quân Thần (bãi), 33, 133, 223
Quận công, 598, 628, 629, 631, 633, 635, 638, 653, 713, 714, 717, 718, 725, 726, 730, 731, 778, 792
Quận chúa, 632, 651, 665, 731, 866, 867, 868
Quận phu nhân, 632, 633
Quận quân, 632, 665
Quận thú, 33, 38, 575, 584, 597
Quận thượng chúa, 632, 665, 865
Quận vương, 627, 628, 632
Quất Đông (xã), 163
Quế, 580
Quế Dương (huyện), 118, 119, 121, 122, 124, 125, 151, 291, 432, 456
Quế Đường, Xem Lê Quế Đường, 57, 61, 66, 70, 120, 121, 125, 128, 129, 741
Quế Đường tập, 467
Quế Lâm, 26, 27, 28, 29, 238
Quế Lâm động chủ, 238

Quế Ổ, 256, 432
Quế quận công, 410
Quốc công (tước), 552, 628
Quốc Oai (đạo thừa tuyên), 130
Quốc Oai (lộ), 41, 130, 168
Quốc Oai (phủ), 41, 42, 131, 138, 533, 657
Quốc Oai (trấn), 41
Quốc phu nhân, 632, 633
Quốc sử viện, 531, 535, 537
Quốc tế công, 336, 754
Quốc tiếu, 602, 607
Quốc tổ chương hoàng, 235, 552
Quốc tử bác sĩ, 533
Quốc tử giám, 531, 535, 537, 538, 539, 544, 545, 546, 560, 578, 586, 614, 671, 674, 675, 676, 677, 679, 682, 710, 841
Quốc tử giám giáo thụ, 539, 546
Quốc tử giám tế tửu, 538, 544, 841
Quốc tử giám tư nghiệp, 538, 545
Quốc thái phu nhân, 633
Quốc Thánh hoàng thái hậu, 833
Quy Hợp (châu), 92, 189, 602
Quy Nhơn, 197, 200, 201
Quy Sơn, 188, 189
Quỳ Châu (phủ), 91, 92, 377, 391
Quỳ Chử (làng), 56, 323, 331
Quý Kháng (Trần), 236
Quý Xuyên (xã), 146
Quỷ Môn (ải), 183
Quyền Môn (cửa), 83
Quyền phủ (chức quan), 564, 577, 581, 583, 584
Quyền thự An Nam quốc sự, 237
Quyển Sơn (núi), 106, 107
Quỳnh Châu, 30
Quỳnh Côi (huyện), 115, 116, 144, 467
Quỳnh Lâm (chùa), 115, 156, 877
Quỳnh Lâm động chủ, 241
Quỳnh Lâu (xã), 162
Quỳnh Lưu (huyện), 81, 83, 362
Quỳnh Nhai (châu), 166, 167
Quỳnh quận công, 309
Quỳnh uyển cửa ca, 288, 289
Quỳnh Viên (núi), 76
Quỳnh Xuyên bá, 149

R

Rồng mây đại hội, 705
Rồng vàng, 226, 227, 240, 295
Rùa vàng, 123, 221
Ruộng chiêm, 189
Ruộng liêm lộc, 601, 651
Ruộng mùa, 189, 283
Ruộng tế, 390, 646, 647
Ruộng thay đổi, 601, 604
Ruộng thế nghiệp, 398, 643, 646, 647
Ruộng tứ, 646, 647

S

Sa Bôi (châu),187
Sa Cơ (núi), 193
Sa Lung (xã), 192
Sa Nam, 95

Sách Mã Tích, 371

Sách Phong, 24, 830, 839, 860

Sách phong (bang giao) . *Sách quận công*, 24, 227, 231, 241, 252, 254, 255, 292, 317, 339, 458, 471, 488, 564, 607, 702

Sài (lễ), 102

Sài Gòn, 201, 202

Sài Sơn, 85, 86, 132

Sài Tuần (đồn), 166

Sám hối (lễ), 877

Sảm (Lý), 231

Sảnh, viện, 270, 639, 671, 693

Sáp ong, 189, 193, 199

Sáu bộ, 536, 537, 538, 544, 545, 546, 549, 554, 555, 556, 558, 562, 573, 576, 577, 583, 587, 597, 626, 666, 689, 803

Sáu cung, 542, 562, 601, 723, 853, 856

Sáu khoa, 542, 562, 601, 723, 853, 856

Sáu phiên, 542, 549, 562, 577, 578, 582, 597, 626, 880

Sáu quân ngự tiền, 536

Sáu tự, 537, 538, 539, 545, 546, 560, 568, 573, 577, 586, 626, 674, 689, 690, 803

Sắc mệnh, 591, 597, 598, 608, 636, 652, 656, 850

Sắt, 143, 146, 152, 189, 370, 576, 580, 621, 722, 810

Sâm Tớ, 95

Sầm (châu), 64

Sầm Hạ (trại), 243

Sen (dinh), 191

Sỹ sư, 526, 528, 642

Sỹ vọng (khoa), 336, 463, 679, 682, 683

Sỹ vương, 28, 128

Siêu Loại (huyện), 37, 39, 127, 130, 225, 290, 609

Sinh dược khố sứ, 547

Sinh đồ, 571, 596, 640, 710, 718, 731, 745

Sinh nhật, 602, 705, 706, 749, 762, 773, 774, 775, 776

Sò (con), 152

Sóc Sơn (xã), 50, 51, 251

Sóc Sơn (lăng), 815

Song (cây), 193

Song Ngạn (núi), 77

Song Ngư (núi), 74, 75, 77, 80

Song Ngư (cửa), 73

Song Tiên (động),183

Sót (cửa), 80

Sơ hiến lễ, 749, 750, 752, 759, 849, 859, 870, 872, 873, 877

Sơ khảo, 694

Sở sứ, 543, 545, 546, 547, 653, 681, 685, 686

Sở thừa, 546

Sơn Dương (huyện), 137

Sơn Điền (xã), 190

Sơn Đông (xã), 485

Sơn Đồng (xã), 333

Sơn La, 166

Sơn nại (cây), 189

Sơn Nam, 44, 47, 65, 71, 97, 100, 106, 110, 112, 113, 115, 116, 117, 118, 139, 312, 326, 327, 335, 347, 352, 355, 361, 405, 411, 426, 432, 459, 487, 509, 548, 568, 599, 601, 615, 616, 648, 649, 657, 673, 698, 776, 781

Sơn Minh (huyện), 44, 71, 100, 104, 105
Sơn Quang (chùa), 75
Sơn Tây, 169
Sơn Tiêu (xã), 191
Sơn Thọ, 84, 382
Sơn Thuỷ (núi), 67
Sơn Vi (huyện), 135, 136, 137, 444, 481, 490, 491, 494
Suất Ty (bến tuần), 162
Sung (cây), 187
Sùng (sông), 191
Sùng Bình, 35
Sùng chân uy nghi, 527
Sùng Đức (điện), 159
Sùng Hiền hầu, 230
Sùng Lãm, 220
Sùng Liêm chính, 629
Sùng Nghĩa vương, 765
Sùng Nghiêm (chùa), 151, 155, 156, 271
Sùng quốc công, 319, 759
Sùng tiến tuyên lộc đại phu, 629
Sùng tiến trấn quốc đại tướng quân, 629
Sùng Tĩnh vương, 748
Sùng thiên (tiết), 774
Sùng thiên thánh tiết, 239, 775
Sùng văn quán, 285, 535, 674, 677
Ngạch thuế, 328, 563, 582
Suất Tính (xã), 178, 179
Suối Nước ngọt, 197
Suối Thành, 178
Sư Hồi (Nguyễn), 379, 380
Sư Hựu, 391
Sứ lộc, 601, 602
Sứ Quân (thành), 104, 135
Sứ quân, 40, 136, 137, 226, 259
Sứ ty, 195, 311
Sứ thần, 145, 181, 184, 310, 319, 452, 465, 479, 600, 606, 607, 621, 622, 624, 640, 649, 650
Sứ quán, 292
Sử quán biên lục, 546
Sử quán tu soạn, 546
Sức tu chính (hàm), 24, 630
Sừng tê, 193, 199, 713, 715, 845
Sướng Xuân (đài), 187

T

Ta Cỏ, 96
Ta Chăn, 96
Tá nhị (trường), 632
Tá nhị (quan), 639, 665, 773
Tá quốc sứ, 632
Tá thánh thái sư, 371, 551
Tả Ao (xã), 420
Tả ất trưng, 600
Tả hữu bộc xạ, 530, 531, 534
Tả hữu dụ đức, 538, 544
Tả hữu đề điểm, 538, 544, 539, 545, 666, 718, 795
Tả hữu đô đốc, 539, 635, 636, 638, 666, 713, 718, 725, 726, 731, 778
Tả hữu giám thừa, 637, 718
Tả hữu gián nghị đại phu, 531, 557
Tả Giang (xứ), 191
Tả giáp trưng (hiệu), 600

Tả hữu hiệu điểm, 636, 638, 666, 714, 727
Tả hữu ban đô tri, 536
Tả hữu giáo phường ty, 735
Tả hữu hoả, 533
Tả hữu kim ngô, 527
Tả hữu kiểm điểm, 539, 565
Tả hữu khu mật, 527
Tả hữu nạp ngôn, 535
Tả hữu phúc tâm, 527, 528
Tả hữu tham nghị, 532
Tả hữu ty, 528, 529, 531, 533, 535, 554, 558
Tả hữu vũ lâm quân, 536
Tả hữu vũ vệ, 527
Tả hữu mạc, 568, 655
Tả hữu tán thiện, 543, 544
Tả hữu tôn chính, 538, 560
Tả hữu tư giảng, 538, 545
Tả hữu tướng, 529, 553
Tả hữu tướng quốc, 531, 533, 534
Tả hữu ty lang trung, 528, 531
Tả hữu xuân phường, 538, 544
Tả hữu tham tri chính sự, 527, 553
Tả hữu thị lang, 536, 538, 544, 556, 590, 631, 635, 636, 638, 666, 690, 715, 728, 778, 827
Tả hữu thiếu giám, 543, 545
Tả thu tiền phát thóc gạo (hiệu), 599
Tả thu thóc gạo phát tiền (hiệu), 599
Tả hữu thuyết thư, 538, 545
Tả hữu thứ tử, 543, 545
Tả hữu trung doãn, 538, 544
Tả Quý, 390
Tả Thanh Oai (xã), 350, 472
Tạ Mộc, 29
Tạ ơn (lễ), 654, 659, 843, 849, 866, 867, 871
Tạ Pháp Thành, 35
Tạ Phượng, 382
Tài nhân, 665, 668
Tam á (xã), 486
Tam Bảo (chùa), 129
Tam cô, 551
Tam công, 551
Tam chiêu, 665, 668
Tam danh (đền), 114
Tam Dương (huyện), 137, 138, 169, 173
Tam Đảo (núi), 138, 172, 173, 425
Tam Điệp (núi), 57, 58, 65
Tam Đới (lộ), 130
Tam Đới (châu), 130
Tam Đới (phủ), 44, 135, 169, 174, 388, 403, 492, 657
Tam Giang, 42, 130, 388, 389, 531
Tam Giáo (đền), 184
Tam Kỳ (sông), 131
Tam Lộng (xã), 609
Tam Nông (huyện), 136, 169, 403
Tam phi, 665, 668
Tam quán, 535
Tam sơn (mũ), 705
Tam Sơn (xã), 489
Tam sung, 665, 668
Tam thái, 551, 635, 636, 638
Tam Thanh (động), 184
Tam thiếu, 551, 635, 636, 638

Tam Toà (miếu), 84
Tam Trĩ (xã), 162
Tam tu, 665, 668
Tam ty, 42, 278, 384, 657
Tam ty viện, 529
Tàm (châu), 64
Tàm tang sở phó sứ, 547
Tàm tang sở sở sứ, 546
Tán lý (chức quan), 93, 301, 327, 355, 357, 466, 483, 484, 485, 487, 541, 566
Tán thiện, 559
Tán thiện (Lê), 313
Tán Tương (Lê), 313
Tản chức, 627
Tản quan, 565, 629, 630, 674, 678, 687
Tản Viên (núi), 131, 139, 380, 620
Tang nghi, 786
Tang phục, 786
Tào quận công, 416
Tào ty chuyển vận sứ, 530
Tào vận sứ, 267, 529
Táo quân vị, 876
Tảo loát ấn phù, 602, 607
Tạo lệ, 408, 410, 601, 609, 616, 625
Tạo sĩ, 603, 607, 611, 621
Tạp chức, 532, 543, 638, 679
Tạp lưu, 528, 530, 558, 559, 638, 678, 717, 730, 793, 795, 796
Tăng đạo chánh, phó, 547, 772
Tăng lục, 527, 603, 878
Tăng lục ty, 543, 877
Tăng lục ty giác nghĩa, 547
Tăng lục ty tăng thống, 547
Tăng Thượng (xã), 272
Tâm Xá (xã), 191
Tầm Đôn (phủ), 203
Tân Bình, 380, 383
Tân Bình (lộ), 42
Tân Bình (trấn), 41
Tân Bình (huyện), 201
Tân Bình (phủ), 41, 161, 185, 190, 191, 194
Tân Định (huyện), 200
Tân Hưng, 25, 26, 32, 35, 42, 44, 97, 130, 386
Tân Khanh, Xem Đào Công Soạn, 278, 307
Tân Minh (huyện), 147
Tân Minh (xã), 483
Tân Ninh, 41
Tân quận công, 409
Tân Xương, 32, 33, 34, 35, 38, 130
Tần (cung tần), 602, 633, 665, 668, 669, 732, 757, 818, 819, 835, 867, 872
Tấn phong, *sách phong,* 830 ; *Tấn phong Thái thượng hoàng,* 831 ; *Tấn phong hoàng thái hậu,* 832 ; *Sách lập hoàng hậu,* 835 ; *Sách phong nguyên soái,* 839 ; *Tấn phong đại nguyên soái,* 746 ; *Tấn phong kim sách mỹ tự đại nguyên soái,* 850 ; *Gia tông thái tôn tiết chế phủ,* 856 ; *Gia tôn thái tôn thái phi,* 860; *Tấn công thái phi,* 863 ; *Ban ngân sách quận thượng chúa,* 865 ; *Ban ngân sách quận chúa,* 866 ; *Ban ngân sách chiêu nghi viên,* 867
Tấn Quang vương, 253, 336, 754, 758, 760, 762, 862
Tấn quận công, 84, 418

Tập ấm, 632, 634, 637, 638, 672
Tập Đình, 427
Tập Phúc (xã), 82, 83
Tàu ty, 623
Tây Chân (huyện), 111
Tây Đam (xã), 408
Tây đạo, 42, 279, 352, 390, 394, 397, 421
Tây Định vương, 252, 841, 842
Tây Đô, 42, 44, 47, 48, 50, 51, 72, 241, 243, 313, 318, 386, 387, 401, 406, 485, 540
Tây Hồ, 42
Tây Kinh, 43, 49, 71, 311, 314, 317, 399, 813, 814, 816, 826
Tây Lan (huyện), 137, 138, 169
Tây Nhai (xã), 41, 48
Tây Phù Liệt, 40, 225
Tây Phương (núi), 132
Tây qua (quả), 57
Tây Quan, 137, 170
Tây quận công, 252, 326
Tây Quyển, 30, 34
Tây Sơn, 46, 188, 249, 250, 256, 283, 426, 427, 431, 433, 470, 472, 492, 494, 631, 810
Tây Việt, 65
Tây Vu, 29
Tây vương, 111, 180, 246, 247, 252, 804, 805, 851
Tây mã sở, 546
Tê Lẫm, 43, 162
Tê Phù, 257
Tê thiên (tiết), 774
Tế Âm hồn, 875
Tế Bách thần, 874
Tế Cờ, 600, 606, 607, 611, 612, 613, 620, 623, 625, 753, 763, 877
Tế Đinh, 603
Tế Giang, 39, 127, 225, 303
Tế Giao, 603, 612, 720, 723, 724, 732, 733, 734, 735, 737
Tế Kỳ an, 877
Tế Kỳ đạo, 875
Tế Mậu, 603
Tế ngu, 821, 822, 823, 824, 825, 826
Tế Sinh đường, 608
Tế Sinh đường sứ, 546, 637
Tế Sinh đường khám chẩn, 547
Tế Tứ thời, 602
Tế tửu, 535, 538, 544, 560, 586, 636, 638, 666, 716, 728, 759, 841
Tế thần Gió, 603
Tế thần Hậu Thổ, 454, 820
Tế thần Mây, 603
Tế thu, 603
Tế Xã Tắc, 603, 871
Tế xuân, 603
Tể tướng, 551, 552
Tên lửa, 94
Tích (sông), 132
Tích trượng, 101, 293
Tịch điền, 229, 720, 874
Tiêm La (nước), 161, 203
Tiếm ngôi, 50, 234, 236, 242, 256, 257, 258, 259, 266, 401, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 492, 493
Tiên Cầu (xã), 143

Tiên Châu, 61
Tiên Du (núi),119
Tiên Du (huyện), 39, 119, 121, 122, 123, 124, 225, 279, 354, 359, 440, 624
Tiên Dung, 110
Tiên Điền (làng), 73, 355
Tiên Hội (xã), 159
Tiên Hưng (phủ), 43, 116
Tiên Lập (xã), 163
Tiên Lữ (huyện), 44, 110, 111, 132, 278
Tiên Lữ (núi), 104, 133
Tiên Lữ (xã), 133
Tiên Lý (xã), 83, 429
Tiên Man (xã), 174
Tiên Minh (huyện), 144, 147, 152, 153, 154, 609
Tiên nông (lễ), 603, 607, 612, 621, 873
Tiên Phong (huyện), 44, 138, 139, 338, 359
Tiên Phúc (huyện), 125, 126, 173
Tiên quận công, 312
Tiên Sơn, 55, 100, 102, 307
Tiên sư bả lệnh vị, 876
Tiên sư bản mệnh vị, 876
Tiên sư hiệu lệnh vị, 876
Tiên sư mã vị, 876
Tiên sư thiên hùng vị, 876
Tiên sư tượng vị, 876
Tiên Tích (làng), 624
Tiền bút mực, 658
Tiền đóng ấn, 658
Tiền đóng kiểm, 658
Tiền giữ sổ, 658
Tiền gián, 647, 648, 664, 665, 666, 667, 668
Tiền hành lý, 599, 610, 617, 621, 625
Tiền hậu phó lang tướng, 545, 715, 727
Tiền keo son, 658
Tiền lan đằng, 658
Tiền Lý Nam đế, 33, 222
Tiền mới bổ, 658
Tiền Ngô vương, 39, 225, 525
Tiền quý, 581, 595, 648, 649, 650, 655, 656, 658, 659, 660, 661, 669, 684, 686, 687, 697, 698, 750, 751, 752, 753, 754, 760, 761, 762, 763, 764, 874, 875, 877.
Tiền tạ, 658
Tiền trình đường, 658
Tiền tuất, 598, 605, 608, 616, 664, 665, 666, 667
Tiền tư thất, 658
Tiền xem sổ, 658
Tiến công lang, 629, 635
Tiến công thứ lang, 629
Tiến hiền (mũ), 707
Tiến lịch (lễ), 782
Tiến sĩ (khoa), 650, 675
Tiến triều, 474, 640, 641
Tiến xuân (Lễ), 607, 784, 785
Tiến xuân ngưu (lễ), 784, 785
Tiệp Bảo (hiệu), 94
Tiệp dư, 665, 668
Tiết chế, 44, 170, 180, 244, 245, 251, 252, 253, 254, 255, 319, 369, 407, 414, 415, 462, 480, 540, 563, 724, 735, 736, 737, 761, 770, 771, 772, 780, 781, 782, 805, 831, 832, 839, 840, 841, 842, 843, 856, 858, 859, 877

Tiết chế quân doanh, 540
Tiết độ sứ, 37, 39, 532
Tiết La (sông), 272
Tiết Phu, Xem *Mạc Đĩnh Chi,* 265, 274
Tiết Trai, Xem *Nguyễn Thực,* 124, 303, 319
Tiêu Qua (xã), 146
Tiêu Sơn (chùa), 228, 739
Tiêu Sơn (núi), 119
Tiêu Sơn (xã), 119
Tiêu Tương (núi, sông), 107, 175
Tiều Ẩn, Xem *Chu An*, 434
Tiều Ẩn tập, 436
Tiểu ấu, 649
Tiểu bút, 649
Tiểu các, 649
Tiểu các sài, 649
Tiểu chim, 649
Tiểu dịch, 649
Tiểu đài trà, 649
Tiểu gà, 649
Tiểu giám, 649, 723
Tiểu Hải môn, 201
Tiểu hậu (đội), 614
Tiểu lão, 649
Tiểu lâu, 649
Tiểu mã, 649
Tiểu nhất, 649, 664, 667
Tiểu nhị, 649, 664, 667
Tiểu nhưng, 649
Tiểu quạt, 649
Tiểu sách, 649
Tiểu sạn, 649
Tiểu thọ các, 649
Tiểu tĩnh, 649
Tiểu tổng kỳ, 537
Tiểu Trường Sa, 189
Tiểu tư không, 235
Tiểu tư xã, 529, 570
Tiểu từ, 649
Tiểu tượng, 305, 649
Tiểu ty, 577, 589, 845, 849
Tiểu viên, 649
Tiểu y viện, 649
Tinh Cương (hương), 808
Tinh mễ ty, 543
Tinh mễ ty sứ, 546
Tinh sà thi tập, 340
Tính Trạch, 201
Tĩnh Đô vương, 255, 842
Tĩnh đường vị, 876
Tĩnh Gia (phủ), 62, 657
Tĩnh nhân, 634, 635
Tĩnh quốc công (Phạm Đốc), 255, 399, 766
Tĩnh quốc công (Lê Niệm), 628
Tĩnh Trai, 338. Xem Nguyễn Công Hãng.
Tĩnh Vương, 45, 46, 53, 54, 55, 59, 60, 61, 65, 69, 70, 95, 102, 103, 107, 113, 114, 116, 249, 250, 255, 360, 426, 427, 428, 430, 431, 432, 466, 467, 468, 471, 475, 663, 705, 706, 748, 754, 755, 756, 829, 843, 852
Toa Đô, 264, 369
Toại An (xã), 146
Toàn hoa (mũ), 708, 709
Toàn vương, 254, 347, 423, 842

Toản tu, 590
Tòng bát phẩm, 546, 629, 630, 645, 646, 660, 661, 684
Tòng cửu phẩm, 539, 547, 629, 630, 635, 645, 646, 660, 661
Tòng lục phẩm, 538, 539, 545, 629, 630, 634, 635, 645, 654, 660, 661, 666
Tòng ngũ phẩm, 538, 539, 545, 628, 629, 630, 634, 635, 645, 654, 665, 666, 668, 669
Tòng nhất phẩm, 538, 539, 544, 628, 629, 630, 634, 635, 644, 647, 654, 664, 665, 666, 668
Tòng nhị phẩm, 538, 539, 544, 555, 628, 629, 630, 634, 635, 644, 647, 654, 664, 665, 666, 668
Tòng tam phẩm, 538, 539, 541, 544, 628, 629, 630, 634, 635, 645, 647, 654, 664, 665, 666, 668, 669, 686
Tòng tứ phẩm, 538, 539, 544, 560, 628, 629, 630, 634, 635, 645, 647, 654, 665, 666, 668
Tô Định, 30, 222
Tô Hiến Thành, 230, 261, 262, 263, 551, 627, 800
Tô Lịch, 33
Tổ bá Huệ quận công, 755, 764
Tổ bá thiếu phó Hậu quận công, 755
Tốc hương, 196, 199
Tôm, 152, 160, 197, 199
Tôn chính phủ, 530, 531, 560
Tôn miếu, 702, 703, 705, 739, 740, 741, 743, 746, 747, 748, 755, 759, 766, 779, 803, 805
Tôn nhân lệnh, 544, 560
Tôn nhân phủ, 538, 544, 560, 578, 590, 683
Tôn nhân phủ kiểm hiệu, 547
Tôn Sĩ Nghị, 250
Tôn thất, 529, 530, 551, 552, 560, 563, 590, 627, 631, 665, 668, 669, 683, 709, 717, 725, 730
Tông Đản, 368
Tông Đức hầu, 203
Tông Lại (xã), 179
Tống Bình (huyện), 33, 34, 37
Tống Đức (xã), 146
Tống Đức Vị, 244
Tống quận công, 170
Tống Sơn (huyện), 55, 56, 58, 61, 411, 413, 756, 757, 765, 833
Tống thiên vương vị, 876
Tống Tinh (mỏ), 176
Tổng binh, 94, 203, 275, 415, 536, 567, 636
Tổng binh đồng tri, 539, 544, 566, 636, 653, 666, 689, 715, 727
Tổng binh quản lĩnh, 566
Tổng binh sứ, 532, 544, 566, 653, 666, 715, 727
Tổng binh thiêm sự, 532, 539, 566, 636, 666
Tổng hạt, 536
Tổng kỳ, 537
Tổng lĩnh, 533, 534, 539
Tổng phủ, 351, 547
Tổng quản, 277, 384, 389, 393, 527, 528, 534, 536, 552, 565, 567, 693
Tổng quản phủ, 531, 532, 565, 567
Tổng quản tri quân dân, 527
Tổng tài, 356, 358, 445, 472, 590
Tổng thái giám, 543, 544, 637, 666, 667, 717, 730

Tổng Tranh (xã), 146
Tổng tri, 533, 536, 633, 634, 636, 665, 667, 677, 714, 727
Tổng tri chỉ huy sứ, 544
Tổng tri quân dân sự, 533
Tu soạn, 535, 539, 546, 557, 637, 653, 717, 729
Tu thận doãn, 628
Tu thận thiếu doãn, 628
Tu sử, 535
Tù trưởng, 533, 536, 570
Tú lâm cục, 285, 535, 539, 677
Tụ Long (ải), 169
Tụ Long (mỏ), 172
Tuần Lễ (xã), 417, 420, 422
Tuần phủ sứ, 548
Tuần sát, 537, 570
Tuần sát chưởng ấn, 570
Tuần thủ, 568, 592, 843, 847
Tuần tượng (vệ), 537
Tuần xước, 613, 723
Tuấn Đức hầu, 406
Tuấn Trạch công, 765, 876
Túc nhân, 635
Túc Tông Khâm hoàng đế, 240, 744, 751
Túc vệ, 534, 537, 643
Tuế ổ (xã), 179
Tuế ổ (tuần), 179
Tung Lăng (châu), 166, 167
Tùng Hiên tập, 446
Tùng Nguyên, 32
Tụng quan, 528, 529, 530, 825
Tuy Hoà (huyện), 169
Tuy Khánh hoàng thái hậu, 833
Tuy Nhân công, 754, 755
Tuy Phụ (châu), 166, 167
Tuy Viễn (huyện), 198, 199
Tuỳ ngoại thủ phiên, 649
Tuỳ nhân, 650
Tuỳ nội thủ phiên, 649
Tuỳ sai, 224, 557, 583, 584
Tuỵ Động, 377, 388, 396
Tuyên chính sứ ty, 536, 537, 568
Tuyên đạt cục, 543
Tuyên đạt cục cục chánh, phó, 546
Tuyên Huy viện đại sứ, 530
Tuyên Huy viện phó sứ, 530
Tuyên Nghĩa (miếu), 84
Tuyên phủ sứ, 355, 360, 477, 534, 536, 568
Tuyên Quang (đạo thừa tuyên), 42, 44, 168
Tuyên Quang (tỉnh), 36
Tuyên Quang (trấn), 42, 131, 137, 164, 168, 169, 171, 172, 174, 340, 355, 371, 388, 389, 402, 403, 421, 425, 430, 433, 610, 649, 657, 673, 776, 781
Tuyên quốc công, 253
Tuyên tổ (Phúc) hoàng đế, 741, 742
Tuyên Tông Duệ hoàng đế (Mạc), 258
Tuyên Từ hoàng thái hậu, 744
Tuyên uý đại sứ, 389, 397, 536, 544
Tuyên uý đồng tri, 544, 636
Tuyên uý thiêm sự, 544, 636
Tuyên uý sứ, 533, 536, 543, 544, 636
Tuyên Vinh, 665, 668

Tuyền Cam (xã), 417
Tuyền quận công, 321, 455
Tuyền Xá (xã), 156
Tuyết Giang, 449
Tuyết Giang phu tử, 449. Xem Nguyễn Bỉnh Khiêm
Tuyết Sơn, 100, 101
Tư binh viện, 561
Tư cách xuất thân, 673
Tư chính khanh, 628
Tư chính thượng khanh, 628
Tư Dung (cửa), 188, 189
Tư đồ, 529, 531, 532, 534, 551, 742
Tư hình, 535, 537
Tư huấn, 535, 539, 546, 637, 638, 658, 666, 674, 698
Tư Khiêm (Lê), 250
Tư kinh cục, 543, 546
Tư kinh cục điển hàn, 546
Tư không, 531, 532, 533, 534, 541, 551, 552
Tư không đồng bình chương, 552
Tư lễ, 540, 546, 578, 603, 649, 658, 659, 667, 806, 807, 827, 828, 831, 832, 834, 835, 838, 839, 852
Tư lễ giám, 591, 650, 770, 771, 777, , 781, 782, 783, 785, 807, 838, 843, 844, 845, 847, 848, 853, 854, 857, 858, 860, 861, 863, 864, 866, 867, 869, 870, 871
Tư lệ hiệu uý, 133
Tư Long (thành), 123
Tư mã, 534, 551
Tư nghị, 637, 679, 698, 717, 730
Tư Nghĩa (phủ), 196, 199
Tư nghiệp, 535, 538, 545, 560, 586, 638, 666, 716, 728
Tư Nông, 34, 173, 174
Tư Phố, 30, 32, 34
Tư Phúc (chùa), 271
Tư quan, 665, 667
Tư Tề (Lê), 238, 534, 627
Tư Thành (Lê), 238
Tư thiên giám, 537, 578, 591, 649, 664, 666, 729, 763, 772, 782, 783, 784, 806, 843, 847, 852, 856, 860, 863, 866, 868, 875, 877, 878
Tư thiên giám giám phó, 546, 637
Tư thiên giám ngũ quan chính, 546, 637
Tư thiên giám thừa, 546, 717
Tư thiên giám tư thần lang, 547
Tư thiên nội, 665
Tư Vinh, 186
Tư vụ, 543, 546, 549, 550, 597, 637, 653, 675, 679, 680, 681, 682, 717, 729
Từ Công (am), 240
Từ Đạo Hạnh, 132, 293
Từ Liêm (huyện), 33, 131, 133, 134, 317, 336, 340, 347, 396, 408, 492
Từ Mục, 527, 552
Từ quận công, 317, 712
Từ Sơn (phủ), 118, 119, 124, 130, 657
Từ thừa, 547
Từ Văn, 29, 32
Từ Văn Thông, 799, 800
Tứ Hội, 29
Tứ Kỳ (huyện), 144, 145, 146, 362
Tứ Lân, 91

Tứ quận công, 416
Tứ súng, 616
Tứ sương chỉ huy sứ, phó sứ, 536, 566
Tứ thành đề lĩnh, 566, 700
Tứ trù (đội), 610, 614
Tử (tước), 318, 319, 329, 333, 334, 628, 629, 630, 631, 632, 651, 686
Tử Bình, 234, 352
Tử Dương (xã), 284
Tử Mưu, 477
Tử Tiêu (núi), 155, 156, 157, 808
Tử Trầm (núi), 132, 133
Tự ban, 543, 547, 637, 653, 658, 675, 679, 681, 717, 729, 770, 775, 776, 778, 780, 781, 783, 784, 803, 807, 838, 844, 845, 848, 853, 857, 858, 860, 861, 863, 864, 866, 867, 869
Tự chính, 547
Tự điển, 124, 141, 373
Tự khanh, 530, 531, 538, 545, 560, 561, 586, 590, 636, 637, 638, 640, 653, 666, 679, 689, 690, 716, 717, 728, 729
Tự Nhiên (bãi), 99, 110
Tự phu nhân, 634
Tự sự (ruộng), 608, 610
Tự sự (lệ), 601, 602, 624, 668
Tự thân vương, 628, 632, 644, 646
Tự thừa, 539, 546, 561, 653, 679, 680, 681, 682, 683, 685, 729, 795
Tức Mặc, 41, 112, 129, 159, 232, 491
Tước ấm, 526, 627, 641
Tương Dực đế, 56, 241, 242, 540, 553, 678, 742, 743, 744, 748, 775, 814
Tương Dương (huyện), 90, 91
Tường hình, 535, 550
Tường Lân bá, 308
Tường Sơn bá, 487
Tướng công, 527, 552
Tướng thần lại, 562, 681, 718, 730
Tướng quân, 526, 529, 565, 567
Tướng quốc, 531, 534, 537, 552, 553, 563, 725
Tướng sĩ lang, 629
Tướng sĩ thứ lang, 629
Tượng Châu (huyện), 185
Tượng Lâm, 30
Tượng lộ, 721
Tượng Phố, 34
Tượng Quận, 26, 27, 35, 36, 47, 72, 130, 164, 172
Tượng Sơn, 63, 100, 102, 103, 156, 159
Ty chánh, 546, 637, 665, 667, 717
Ty phó, 546, 547, 637, 665, 667
Ty sứ, 543, 546, 547
Tỵ ảnh (quận), 30, 34, 36

TH

Thạc nhân, 633, 634, 635
Thạc quận công, 421, 433
Thạch Bi (núi), 194, 198, 200
Thạch Hà (huyện), 51, 87, 89, 416, 417, 418, 420, 490, 765
Thạch Khanh, 136

Thạch Lâm, 45, 178, 179, 181, 393

Thạch tượng từ nội tĩnh thánh vương vị, 876

Thạch Thành (huyện), 48, 50, 51, 93, 408, 756

Thạch Thất (huyện), 44, 131, 132, 134, 309, 488

Thạch Trụ (sông), 140

Thai bái (gỗ), 190

Thai Môn, 83

Thái ất thần kinh, 447

Thái bảo, 527, 533, 534, 535, 538, 539, 544, 566, 634, 635, 666, 802, 841

Thái Bình (cửa biển), 144

Thái Bình (chùa), 54

Thái Bình (huyện), 34

Thái Bình (làng), 222

Thái Bình (núi), 54

Thái Bình (phủ), 40, 44, 115, 116, 279, 285, 292, 462, 465, 467, 486, 487, 491, 605, 657

Thái bình (xe), 732

Thái bộc tự, 657, 658

Thái cổ (mũ), 709, 710

Thái chúc, 531, 535, 671

Thái Già, 236, 479

Thái giám, 540, 543, 544, 637, 718, 730, 796

Thái Hoà (phường), 367

Thái Khang (phủ), 45, 200

Thái miếu (điện), 743, 827, 828

Thái miếu của phủ chúa, 754

Thái Nguyên (đạo thừa tuyên), 42, 172, 176

Thái Nguyên (lộ), 42

Thái Nguyên (tỉnh), 36

Thái Nguyên (trấn), 41, 118, 131, 137, 138, 168, 169, 172, 173, 174, 176, 178, 180, 278, 318, 326, 338, 349, 385, 390, 393, 402, 403, 421, 425, 430, 474, 542, 615, 617, 618, 649, 673, 698, 776, 781

Thái Nguyên (xứ), 42, 322

Thái phó, 527, 534, 537, 538, 539, 544, 551, 569, 663, 666

Thái phủ, 530

Thái quan thự thự chính, 729

Thái quan thự thái quan chính, 545

Thái quan thự thự thừa, 546

Thái quốc công, 244, 251, 258

Thái sư, 527, 537, 544, 551, 552, 557

Thái sử lệnh, 531, 535

Thái sử thừa, 535

Thái sử viện, 535, 791

Thái tể, 540

Thái Tổ (Cao) hoàng đế (Nguyễn), 44, 51, 56, 187, 190, 194, 196, 197

Thái Tông hoàng đế (Nguyễn), 45

Thái Tông hoàng đế (Trần), 232

Thái Tông Văn hoàng đế (Lê), 284, 744, 750

Thái Tông Văn hoàng đế (Mạc), 258

Thái tử thái bảo, 538, 544, 635

Thái tử thái phó, 538, 544

Thái tử thái sư, 544

Thái tử thiếu bảo, 538, 544

Thái tử thiếu phó, 538, 544

Thái tử thiếu sư, 544

Thái thú, 27, 30, 52, 222

Thái thú ty, 531, 567

Thái thường tự, 735, 849, 859

Thái uý, 254, 527, 528, 529, 531, 533, 534, 537, 539, 544, 552, 553, 563, 565, 724, 742

Thái y viện, 531, 537

Thái y viện biện nghiệm, 546, 717, 729

Thái y viện đại sứ, 545, 637, 664, 717, 729

Thái y viện ngự y chính, 545, 717

Thái y viện ngự y phó, 545, 729

Thái y viện sứ, 545, 717, 729

Tham chính, 537, 538, 544, 568, 635, 638, 666, 716, 728

Tham chưởng giám, 637, 718, 730

Tham dự triều chính, 303, 328, 335, 394, 395, 398, 407, 426, 531, 534, 841

Tham đốc, 539, 544, 635, 636, 638, 666, 714, 726, 727, 778

Tham nghị, 530, 531, 532, 534, 537, 538, 545, 568, 635, 636, 637, 653, 655, 674, 675, 678, 680, 681, 686, 690

Tham tể công, 336, 754

Tham tụng, 553, 554, 564, 577, 578, 583, 584, 626, 631, 640, 641, 776, 841

Tham tri chính sự, 527, 531, 534, 553, 799

Tham tri giám sự, 637

Thám hoa, 650

Thang (châu), 34, 36, 168

Thang mộc, 56, 112, 119, 140

Thanh Ba, 136, 170, 410, 605

Thanh hình ty, 537

Thanh Cương (xã), 143

Thanh Châu, 136, 170

Thanh Châu (huyện), 165, 166, 167

Thanh Châu (sông), 75, 76

Thanh Chương (huyện), 73, 77, 78, 79, 83, 84, 86, 91, 419

Thanh Đàm (huyện), 44, 97, 98

Thanh Đô (phủ), 41, 47, 64

Thanh Đô vương, 51, 180, 252, 840, 842

Thanh giám (quan), 778

Thanh Giang (huyện), 73

Thanh Hà (huyện), 144, 146, 147, 152, 156, 362, 424, 756

Thanh Hoa, 43, 44, 47, 48, 50, 56, 58, 62, 64, 65, 71, 72, 81, 93, 95, 97, 100, 106, 113, 131, 138, 139, 167, 169, 174, 185, 234, 235, 242, 252, 258, 266, 267, 269, 275, 309, 314, 315, 317, 323, 325, 332, 341, 344, 347, 349, 351, 352, 355, 356, 377, 380, 401, 402, 403, 404, 406, 408, 411, 413, 415, 430, 450, 464, 466, 474, 480, 482, 483, 484, 485, 487, 488, 490, 541, 569, 611, 649, 657, 781, 795

Thanh Hoa ngoại trấn, 65

Thanh hoà (tiết), 775

Thanh Hoà (điện), 740

Thanh hòa thánh tiết, 249

Thanh Hóa, 41, 42, 47, 72, 237, 251, 277, 301, 308, 313, 321, 323, 334, 341, 374, 387, 388, 391, 393, 396, 404, 405, 412, 413, 414, 416, 419, 427, 455, 477, 488, 558, 567, 601, 652, 776, 806, 818

Thanh Hư (động), 148, 274

Thanh Lan (huyện), 116

Thanh Lãnh (núi), 430

Thanh Lâm (huyện), 146, 147, 152
Thanh Liêm (huyện), 65, 106, 107, 109
Thanh Lũng (xã), 137
Thanh Lương (sông), 151
Thanh Lương (núi), 150, 151
Thanh Mai (xã), 338, 345
Thanh Miện (huyện), 141, 144, 145, 146, 488, 609
Thanh minh (tiết), 602, 753, 763, 805
Thanh Oai (huyện), 39, 85, 100, 104, 105, 132, 317, 350, 417, 441, 463, 472, 487, 758
Thanh quận công, 245, 252, 318
Thanh quốc công, 252, 840
Thanh túc viện, 529
Thanh Tuyền (xã), 84, 85
Thanh Trì (huyện), 97, 98, 100, 258, 284, 346, 434, 461, 485, 757, 758, 759, 765, 862
Thanh Vị (huyện), 92
Thanh vương, 246, 252, 325, 412, 850, 842
Thanh Xuân (quán), 252
Thanh Xuyên (huyện), 135
Thành Biều, 403
Thành Nam, 91, 309, 338
Thành quận công, 93
Thành Sơn hầu, 377
Thành tổ Triết vương, 757, 760, 761, 762, 815
Thánh nương, 61, 81
Thánh Tổ Thịnh vương, 255, 758
Thánh Tông hoàng đế (Lý), 229
Thánh Tông hoàng đế (Trần), 232
Thánh Tông Thuần hoàng đế (Lê), 294, 744, 751
Thánh thọ (Lễ), 773, 775
Thao Giang, 44
Thao Mang (phường), 190
Thảo Phù (bờ biển), 193
Thăng (châu), 41, 194
Thăng Am, 268, 274. Xem Trương Hán Siêu.
Thăng Bình (phủ), 194
Thăng chức (lệ), 661, 679
Thăng Hoa (phủ), 41, 194, 195, 196, 199
Thăng Long, 40, 65, 129, 151, 226, 245, 250, 259, 367, 409, 481, 636, 743
Thắng Lãm (chùa), 106
Thẩm hình đồng tri, 640
Thẩm hình viện sứ, 533
Thân chinh kỷ sự, 285, 290
Thân Lợi, 261
Thân Nhân Tín, 290
Thân Nhân Trung, 283, 285, 288, 289, 290, 291, 813
Thân Nhân Vũ, 290
Thân quốc công, 267
Thân tuỳ cục, 536
Thần Chủ, 739, 741, 746, 759, 790, 821
Thần Chủ phụ thờ vào Thái miếu (làm), 739, 742, 747, 824
Thần cung (thự), 602, 869, 859, 877
Thần Đinh (núi), 191
Thần Khê (huyện), 116
Thần Phù, 57, 58, 60, 313, 413

Thần Tông Uyên hoàng đế (Lê), 246, 745, 751
Thận hình ty, 537
Thận Lộc hầu, 482
Thận nhân, 635
Thận Trai, 470
Thận ý hoàng thái hậu, 745
Thập đạo tướng quân, 227, 526, 564
Thất Diệu (núi), 122
Thất Tuyền (châu), 178, 182, 184, 422
Thất trảm (sớ), 434
Thấu Ngọc (cầu), 148, 274
Thế Lộc, 472
Thế nghiệp (ruộng), 398, 601, 602, 643, 646, 647
Thế quận công, 415
Thế tổ Minh Khang Thái vương, 251, 756, 760
Thế Tông hoàng đế (Nguyễn), 45
Thế Tông Nghị hoàng đế (Lê), 245, 745, 748, 805
Thế tử, 856
Thể sát, 613, 723
Thi Nại (cửa), 390, 395
Thi Sách, 222
Thì Trung (Nguyễn), 282
Thị bình (chức), 547
Thị Cầu, 425
Thị Điểm (xã), 133
Thị hãn (đội), 722, 723
Thị kiệu, 649, 722
Thị lang, 528, 531, 535, 553, 556
Thị mãi ty, 543
Thị mãi ty ty sứ, 547
Thị nễ, 669, 670
Thị nội giám, 630, 638, 664, 684, 685, 686, 700, 713
Thị nội tuyển, 664
Thị nội văn chức, 664, 666, 718, 730
Thị nữ, 867
Thị ngự sử, 531, 538, 556
Thị nhũ, 669, 670
Thị nhưng nhất, 649
Thi nhưng nhị, 649
Thị sạn, 649
Thị Thê, 42
Thị Triều (điện), 769, 844, 848, 850, 853, 857, 859, 869
Thị trù đội trưởng, 664
Thị trù chánh đội trưởng, 664
Thị trù phó đội trưởng, 664
Thị trù phó chánh đội trưởng, 664
Thị trung bộc xạ, 556
Thị trung lệnh, 629
Thị trưởng, 543, 547
Thị vệ cục cục chánh, 547
Thị vệ thự, 543
Thị xa, 664, 666
Thị xa tùy, 649
Thiếc, 173
Thiêm đô ngự sự, 538, 545, 556
Thiêm phán, 531, 570
Thiêm sai, 541, 562, 577, 583, 584
Thiêm sự, 533, 538, 558
Thiêm sự viện điển sự, 680
Thiêm sự viện thiêm sự, 545
Thiêm sự viện thiếu thiêm sự, 543, 545

Thiêm tổng chi, 544, 633, 634, 714
Thiêm thái giám, 543, 544, 666, 718, 730
Thiêm tri, 531, 533, 669
Thiêm tri câu kê, 664, 666
Thiêm tri phủ, 195
Thiêm tri viện sự, 535, 555
Thiệm Lãng, 43, 162
Thiên An (điện), 787, 797, 798
Thiên Bản (huyện), 113, 114, 115
Thiên bảo thánh tiết, 241
Thiên Biều (xã), 490
Thiên Cầm, 88, 89
Thiên Cực công chúa, 837
Thiên chương học sĩ, 556
Thiên Đức (phủ), 40, 118, 122, 127, 807, 808
Thiên Đức (sông), 40, 119, 122, 151, 440, 489
Thiên Đức (lăng), 740
Thiên hạ minh chủ thần, 52
Thiên Hoà cung cung chánh, 545
Thiên hoà cung chánh chưởng, 545
Thiên hòa cung cung phó, 545
Thiên hoà cung phó chưởng, 546
Thiên hộ, 532, 539, 545, 636, 715, 727, 767, 770, 771, 801, 807, 838, 848, 857, 861, 864, 869
Thiên hội (kho), 543
Thiên Hưng, 41
Thiên Kỳ (núi), 156, 157
Thiên Kiện (am), 106, 232
Thiên Kiện (núi), 109
Thiên khánh thánh tiết, 241, 775
Thiên Lộc, 799, 800
Thiên Lộc (huyện), 72, 73, 74, 76, 80, 83, 87, 279, 314, 325, 419, 470, 479, 600
Thiên minh thánh tiết, 240, 247, 775
Thiên Mỗ (xã), 345, 347
Thiên Nam dư hạ tập, 285, 288, 289, 290, 291
Thiên Nam động chủ, 239
Thiên Nhận, 74, 78, 86
Thiên Phúc (chùa), 132, 293
Thiên Phúc (xã), 620
Thiên Quan (phủ), 65, 71
Thiên Quan (trấn), 41
Thiên tiên vương mẫu vị, 876
Thiên Tộ (Lý), 230, 799, 800
Thiên tử nghĩa đệ, 367
Thiên tướng súng vị, 876
Thiên Thai (chùa), 126
Thiên thành (tiết), 773
Thiên Thi (huyện), 110, 111, 140, 144, 266, 486, 491, 617
Thiên thọ thánh tiết, 240
Thiên Trường (đạo thừa tuyên), 42, 97
Thiên Trường (lộ), 41, 42, 97
Thiên Trường (phủ), 41, 111, 112, 159, 232, 270, 271, 272, 386, 530, 531, 617, 657, 810
Thiên uy (kho), 543
Thiên uy ty, 737
Thiên Xương, 41, 47
Thiên Vực (xã), 52
Thiền Hải (phá), 192
Thiện Chính hầu, 202

Thiện Khánh hoàng thái hậu, 748
Thiện Phiến (xã), 278
Thiện Tài, 127
Thiện y, 543
Thiện y sở thiện y chánh, 547
Thiết đột, 533, 536, 651
Thiết kỵ úy, 629
Thiết táu (gỗ), 193
Thiều Châu, 176
Thiều Dương, 184
Thiều Quy Linh, 51, 488
Thiếu bảo, 533, 534, 537, 538, 539, 544, 634, 693, 826, 841
Thiếu doãn, 535, 538, 545, 561, 628, 637, 653, 666, 680, 716, 729
Thiếu đế (Trần), 235
Thiếu khanh, 530, 531, 538, 545, 560, 561, 637, 653, 679, 680, 681, 682, 716, 717, 729
Thiếu phó, 534, 537, 538, 539, 544, 631, 720
Thiếu phủ, 530
Thiếu sư, 537, 544
Thiếu thiêm sự, 543, 545, 558, 653, 716
Thiếu úy, 528, 532, 534, 537, 539, 544, 563
Thiệu công, 748
Thiệu Lăng, 49
Thiệu Phúc (chùa), 269
Thiệu Thiên (huyện), 65
Thiệu Thiên (phủ), 47, 48, 51
Thính bát (chức), 534
Thính hậu (chức), 534
Thịnh Đức (làng), 99
Thịnh Liệt (xã), 301
Thịnh Mỹ (xã), 308, 316, 757, 863
Thịnh Quang (xã), 36
Thịnh quốc công, 254, 842
Thọ dương thánh tiết, 246, 775
Thọ Lãnh, 34
Thọ lăng, 807, 808
Thọ quận công, 360, 404, 414
Thọ thiên thánh tiết, 247, 774
Thọ Xuân (huyện), 64
Thọ Xương, 424
Thọ Xương (huyện), 596, 609, 784
Thoát Hiên, 370. Xem Đặng Minh Khiêm.
Thoát Hiên tiên sinh, 445
Thoát Hoan, 369
Thoát Lãng (châu), 183, 184
Thổ công vị, 876
Thổ Hoàng (làng), 266, 491
Thổ Lệnh, 136
Thổ Sơn (làng), 404
Thổ tù, 93, 165, 167, 391, 402, 405, 413, 793
Thôi Lượng, 121, 677
Thôi quan, 537, 543, 546, 568, 675, 681
Thông chính sứ, 538, 544, 653, 716, 778
Thông chính ty, 573
Thông chính ty thông thừa, 545
Thông chương đại phu, 629
Thông hầu, 386, 532, 627
Thông Hóa (phủ), 174, 542, 657
Thông khảo, 694, 695

Thông lại, 673, 718, 730
Thông phán, 529, 530, 531, 539, 546, 568, 570, 637, 653, 681, 717, 729
Thống quận công, 348
Thông quốc công, 180
Thông sự, 546, 623, 637, 650, 717, 730
Thông sự phó, 547
Thông sự ty điển sự, 546
Thông tư, 627, 630, 684
Thông thiên tê, 89
Thông thừa, 637, 653, 680
Thống chế, 532, 543, 545, 636
Thống quốc, 551, 850, 851
Thông quốc thái sư, 551
Thống trấn, 93, 318
Thợ bưng trống, 143, 152
Thợ cối xay, 146
Thợ dệt chiếu, 143, 146, 152
Thợ đan võng, 143
Thợ đổi mồi, 143
Thợ khắc bản in, 146
Thợ làm đồ vàng, 143, 146
Thợ làm cân, 143
Thợ làm chài lưới, 143, 152
Thợ mộc, 143, 146, 152, 615
Thợ nặn đồ đất, 143, 152
Thợ nhạc, 122
Thợ nhuộm, 143, 146
Thợ rèn, 143, 146, 152
Thợ sơn, 100
Thợ tiện, 100
Thợ thiếc, 143
Thợ xẻ, 143
Thu Hoạch (làng), 470
Thu Vật (châu), 168, 169, 371
Thù Sơn, 74, 76
Thủ bảo (quan), 806
Thủ hiệu (chức), 667, 691, 726
Thủ hợp, 664, 666, 682, 686, 718
Thủ kế, 591
Thủ lệ (dân), 601, 602, 620, 648, 655, 656
Thủ lĩnh, 573, 675, 676, 677, 792
Thủ mặc, 623
Thủ ngục sở, 543
Thủ ngục sở ngục thừa, 547
Thủ ngự, 532, 573
Thủ Phác, 445. Xem Vũ Quỳnh,
Thuần Hựu (huyện), 55
Thuần Khang (xã), 290
Thuần Lộc (huyện), 55, 56, 61
Thuần lương chánh, 629
Thuần tổ Lương mục vương, 758, 815
Thuần Tông Giản hoàng đế, 248, 745, 752
Thuấn cử (Đào), 290. Xem Đào Cử.
Thuận An (phủ), 44, 118, 127, 657
Thuận Bình (châu), 187
Thuận (châu), 41, 244, 271, 394
Thuận Hóa, 41, 42, 43, 44, 56, 63, 72, 87, 89, 196, 275, 318, 319, 330, 356, 375, 380, 384, 399, 405, 427, 432, 433, 471
Thuận Hoá (đạo thừa tuyên), 42, 185
Thuận Hoá (phủ), 185, 194
Thuận Hoá (trấn), 185, 191, 195
Thuận Hoá (xứ), 44, 45, 46

Thuận Mỗi (châu), 165, 394
Thuận nhân, 633, 634
Thuận Tông hoàng đế, 234
Thuận Thành, 202
Thuận Thánh Bảo Từ thái thượng hoàng hậu, 810, 833
Thuận Thiên công chúa, 837
Thuận Thiên hoàng hậu, 837
Thuận thiên thừa vận duệ văn anh vũ đại vương, 237
Thuận vương, 130, 254, 353, 338, 340, 341, 344, 346, 354, 463, 464, 769, 862
Thuật quận công, 342
Thuật Phương hầu, 342
Thục nhân, 633, 634, 635
Thuế sứ (chức), 547, 637, 653, 674
Thuốc tiên, 121, 132, 150
Thuốc lào, 146, 152
Thuồng luồng, 192
Thuồng Luồng (hang), 184
Thuý Luân (sách), 374, 396
Thúy Thuần (sách), 42, 50, 243
Thuý Vân (huyện), 91
Thuỷ Chú (sách, trại), 243, 401
Thủy Đường (huyện), 153, 154, 156, 159, 160, 162
Thuỷ lộ đề hình, 530
Thuỷ Vĩ (châu), 165, 166, 171
Thụy Anh (huyện), 115, 116
Thụy Hiên, 285
Thụy Hương, 133
Thụy Khuê (xã), 472, 620
Thuỵ Nguyên (huyện), 47, 48, 49, 50, 51, 54, 334, 393, 606
Thuỵ Quang (điện), 800
Thụy quận công, 412, 170, 404, 413
Thụy Sơn hầu, 412
Thuyền Hiên, 399
Thư gia, 528
Thư lại, 673
Thư tả, 664, 666, 681, 723, 795
Thư toán, 598, 607, 682
Thư Trì (huyện), 117
Thứ sử, 27, 31, 33, 34, 35, 37, 38, 39
Thứ tử, 559
Thự chính, 717, 729
Thự phủ sự, 432, 540, 564
Thự vệ, 635, 636, 638, 714, 726, 727
Thừa chỉ, 533, 535, 538, 541, 544, 557, 590, 636, 661, 666, 716, 728
Thừa chính sứ, 544, 567, 568, 577, 636, 638, 679, 716, 728
Thừa dụ, 603
Thừa dụ cục, 637, 717, 729, 735, 769, 775, 780
Thừa dụ cục cục chánh, 546
Thùa dụ cục cục phó, 546
Thừa Hóa, 34
Thừa lệnh sử, 674
Thừa phó, 637
Thừa ty, 45, 541, 547, 549, 567, 568, 575, 577, 585, 592, 593, 648, 655, 657, 658, 674, 689, 775, 780
Thừa tín lang, 639
Thừa tuyên sứ, 538
Thừa tướng, 540, 553
Thức quốc công, 308
Thực đội, 534

Thương Ngô, 27, 29, 30
Thương Sơn, 188
Thường ban (cục), 784
Thường Lạc, 32
Thường quốc công, 317
Thường Tín (phủ), 97, 98, 601, 657
Thường triều (lễ), 703, 782
Thưởng lộc, 602
Thượng Cát (xã), 33, 260
Thượng Cốc (xã), 313
Thượng dung, 665
Thượng Dương động chủ, 240
Thượng Dương thái hậu, 832
Thượng Đáp (xã), 482
Thượng đẳng thần, 80, 81
Thượng đức, 665
Thượng hầu, 627, 628
Thượng hòa, 665
Thượng Hồng (phủ), 42, 140, 609
Thượng khinh xa úy, 629
Thượng Lang (châu), 45, 178, 179, 180
Thượng lâm tự, 530, 560
Thượng liệt, 630
Thượng Long (châu), 179
Thượng mục, 665
Thượng nghệ, 680
Thượng Nguyên (huyện), 44, 112, 113, 416
Thượng phẩm, 627, 632
Thượng Phúc (xã), 483
Thượng Phúc (huyện), 98, 99, 275, 284, 436, 483, 487, 600
Thượng tể, 483, 540, 553
Thượng tiến (hiệu), 660
Thượng tiến tạ ơn, 665, 857
Thượng tuyển, 630
Thượng tướng, 527, 529, 531, 532, 533, 553, 564, 565, 629, 710, 767
Thượng tướng bình chương quân quốc trọng sự, 553
Thượng tướng quân, 531, 533, 564, 565, 629
Thượng thiết ty, 735, 769, 777, 780, 784, 826, 827, 831, 834, 878
Thượng thư, 555
Thượng thư Binh bộ, 555, 663
Thượng thư hành khiển, 555
Thượng thư Hình bộ, 555
Thượng thư Hộ bộ, 555
Thượng thư hữu bật, 267, 269, 555
Thượng thư Lại bộ, 555, 695
Thượng thư Lễ bộ, 555
Thượng thư sảnh, 528, 530, 531, 533, 558
Thượng trấn, 106
Thượng trật, 630
Thượng trí tự, 375, 392, 627
Thượng trinh, 665
Thượng trụ quốc, 367, 384, 390, 628, 629
Thượng văn, 665
Thượng Viên (xã), 83
Thượng Xá (xã), 377
Thượng xá sinh, 674, 677
Thượng y cục, 543
Thượng y cục tượng phó, 546
Thượng y thự, 543
Thượng Yên Quyết (xã), 488

TR

Trà An (xã), 146
Trà Hương, 153
Trà Lân (phủ), 90, 91
Trà Lĩnh (xã), 179
Trà Lĩnh (tuần), 179
Trà Toại, 399
Trà Toàn, 195, 377, 399
Trạch Lôi (làng), 488
Trại, 48, 55, 71, 72, 73, 77, 87, 106, 112, 113, 125, 127, 129, 168, 174, 184, 188, 199, 200, 243, 272, 287, 382, 408, 410, 415, 420, 423, 479, 529, 601, 604, 651
Trạm, 184, 393, 471, 577, 585, 587, 611, 700, 723, 794, 818, 819, 823, 845, 849, 859
Trạm Lộ (xã), 158
Trạm Ngô, 59
Trang Giản vương, 748
Trang Tông Dụ hoàng đế, 243, 745, 751, 804
Trang Từ hoàng thái hậu, 745
Trang Thuận hoàng thái hậu, 744
Trang trại, 161
Trang Việt (xã), 136
Trường Lạc Thánh Từ hoàng thái hậu, 833
Tráng tiết tướng quân, 629
Trạng Nguyên (núi), 65
Trạng nguyên, 117, 145, 265, 282, 307, 309, 310, 313, 317, 448
Trào Khẩu (thành), 84
Trào Khẩu (xã), 84, 395, 610
Trảo Nha (làng), 415
Trạo Hà, 153
Trạo Nhi (xã), 179
Trắc mật (gỗ), 190
Trầm hương, 89, 196, 199, 712
Trầm Hương (thôn), 91
Trân mỹ cục, 536
Trân tu cục, 543, 547
Trần Anh Tông, 185, 265, 268, 270, 272, 370, 708, 740
Trần Bá Tiên, 110, 222
Trần Bảo Tín, 489
Trần Bình Trọng, 477
Trần Cảnh, 232
Trần Cao, 105, 485, 487, 552
Trần Danh án, 359
Trần Danh Lâm, 358
Trần Danh Ninh, 357, 359
Trần Dụ Tông, 269, 434, 560, 683
Trần Duệ Tông, 89
Trần Đạo Tái, 265
Trần Đăng Tuyển, 330
Trần Đình Cẩm, 424
Trần Hiến Tông, 801
Trần Hiệp, 377, 396
Trần Húc, 477
Trần Khải, 104
Trần Khánh Dư, 161, 373
Trần Lãm, 225
Trần Liễu, 368
Trần Lư, 487
Trần Minh công, 225
Trần Năng, 486

Trần Nghệ Tông, 91, 266, 434
Trần Nguyên Đán, 273, 275, 380
Trần Nguyên Hãn, 380
Trần Nhân Tông, 155, 158, 270, 369, 371, 477, 517, 555, 789
Trần Nhật Duật, 99, 371, 374, 551, 563
Trần Phế đế, 109
Trần Phụ Dực, 357, 358
Trần Quang Khải, 263, 273, 554, 563
Trần Quang Trạch, 358
Trần Quốc Tuấn, 154, 368. Xem Hưng Đạo Vương.
Trần Tung, 180, 422
Trần Tự Khánh, 231
Trần Thái Tông, 41, 141, 263, 371, 529, 643, 671, 692, 725, 767, 808, 833, 837, 879
Trần Thánh Tông, 81, 369, 373, 631, 774, 830
Trần Thì Kiến, 272
Trần Thiếu đế, 235
Trần Thủ Độ, 231, 551, 569, 837
Trần Thực, 485
Trần Thuận Tông, 570
Trần Trí, 382
Trần Trung Tá, 262
Trần Văn Bảo, 451
Trần Văn Bích, 265, 551
Trần Xá (xã), 40, 137
Trấn An (châu), 180
Trấn Biên (dinh), 201
Trấn điện tướng quân, 543, 545, 565, 727
Trấn Mâu (núi), 191
Trấn Nam (ải), 184, 312
Trấn Nam đô hộ phủ, 36
Trấn Ninh (phủ), 92, 93, 95, 96, 166, 189, 255, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 468, 600, 602, 605, 606
Trấn phủ, 529, 531, 537, 599
Trấn phủ sứ, 530, 534, 536, 569
Trấn Quận, 93
Trấn quận công, 393
Trấn quốc tướng quân, 565
Trấn sở, 51, 106, 112, 139, 153, 355
Trấn ty, 567
Trấn thành, 87, 88, 89, 183, 184, 425, 476
Trấn thủ, 534, 542, 547, 549, 567, 568, 575, 585, 591, 593, 594, 595, 610, 618, 621, 673, 810, 818
Trấn Vũ (quán), 275
Trấn Yên (huyện), 135, 164, 166
Trâu Khê (làng), 143, 609
Trâu Sơn, 119, 121
Trầu không, 160
Tri bạ, 546, 653, 675, 679, 680, 681, 685, 686, 717, 730
Tri châu, 528, 536, 539, 546, 570, 637, 639, 653, 675, 680, 681, 684, 685, 691, 717, 729
Tri chế cáo, 280, 290, 442, 535, 540, 557
Tri giám sự, 543, 545, 586, 637, 647, 661, 666
Tri mật viện sự, 531, 553
Tri huyện, 290, 443, 532, 537, 539, 546, 569, 570
Tri phủ chưởng ấn, 569

Tri từ tụng sự, 536
Tri viện sự, 535, 555
Trí Châu, 34, 35
Trí sĩ, 104, 465, 640, 648, 650, 661
Trí tự, 627
Trí Xuyên (xã), 162
Trị trung, 546, 637, 653, 681, 717, 729
Triền (sông), 169
Triền Dương (sông), 150, 151
Triền Kiều, 407
Triều ban, 540, 647, 648
Triều Dương (làng), 333
Triều Đông (xã), 436
Triều Liệt đại phu, 276, 627, 629, 633
Triều Phiên, 201
Triều quận công, 414
Triều thiên (mũ), 709
Triệu Đà, 27, 37, 221
Triệu Khánh công, 758, 765
Triệu Phong (phủ), 186, 187
Triệu Quang Phục, 223
Triệu quận công, 345
Triệu Tổ, 42, 43, 50, 56
Triệu Tổ Diễn khánh vương, 755
Triệu Vũ đế, 26
Triệu Việt Vương, 33, 114, 133, 134, 223
Triệu Xương, 36
Trinh nhân, 633, 634, 635
Trinh quốc công, 294, 295, 296
Trinh Từ hoàng thái hậu, 744
Trinh Thục hoàng thân hậu, 745
Trinh vương, 254, 852
Trình Ban, 95
Trình Khâm (động), 95
Trình Khê bá, 482, 491
Trình Lao, 95
Trình Quang, 93, 94, 95, 96, 97, 429, 430, 431, 432
Trình quốc công, 449
Trình Sư Mạnh, 440
Trình Thanh, 441
Trình Thuấn Du, 276, 281
Trình Xá (làng), 137, 481
Trịnh Bá Quát, 390
Trịnh Bách, 336, 340
Trịnh Bính, 253, 336, 862
Trịnh Bồng, 250
Trịnh Cán, 253
Trịnh Cao (châu), 92
Trịnh Căn, 75, 248, 329, 332, 334, 335, 336, 338, 418, 423, 459, 754, 757, 805, 741, 751
Trịnh Cối, 244, 308, 316, 317, 406, 408, 411, 412, 413, 414
Trịnh Công Đán, 802
Trịnh Công Lộ, 390
Trịnh Công Ngô, 390
Trịnh Cương, 115, 130, 248, 335, 336, 338, 705, 706, 754, 758, 769, 796, 842, 851
Trịnh Doanh, 142, 249, 254, 338, 346, 348, 351, 354, 355, 365, 423, 430, 432, 433, 464, 466, 470, 473, 520, 562, 577, 663, 706, 758, 768, 796, 842, 852
Trịnh Duy Sản, 241, 564
Trịnh Duy Thuân, 42, 50, 243, 401, 402
Trịnh Đảo, 410

Trịnh Giang, 128, 130, 142, 254, 255, 337, 340, 341, 346, 347, 354, 423, 463, 464, 661, 724, 758, 769, 842, 851

Trịnh Huyên, 171

Trịnh Kiêm, 419

Trịnh Kiểm, 43, 50, 169, 243, 244, 256, 258, 403, 413, 450, 456, 563, 566, 754, 756, 759, 805, 850

Trịnh Khả, 378, 387

Trịnh Khắc Phục, 280, 401

Trịnh Khôi, 402

Trịnh Lệ, 318, 467, 468

Trịnh Lịch, 417, 566

Trịnh Liễu, 335, 411

Trịnh Luân, 340

Trịnh Mô, 84

Trịnh Nghiêu, 402

Trịnh Sâm, 45, 100, 249, 356, 360, 432, 466, 663, 705, 754, 758, 766, 829, 842, 852

Trịnh Tạc, 45, 246, 326, 327, 329, 421, 460, 330, 418421, 460, 566, 757, 766, 804, 805, 840, 841, 851, 863

Trịnh Toàn, 417, 418, 419, 420

Trịnh Tông, 249, 429, 466, 471, 843

Trịnh Tùng, 44, 105, 170, 244, 245, 256, 308, 310, 312, 313, 314, 315, 318, 321, 406, 407, 409, 411, 413, 553, 563, 724, 757, 759, 803, 805, 833, 839, 850

Trịnh Tuy, 242, 447, 488

Trịnh Tráng, 105, 246, 325, 326, 411, 412, 417, 419, 757, 759, 765, 805, 840, 850

Trịnh Trọng Tử, 809

Trịnh Trượng, 417

Trịnh Văn Hải, 416

Trịnh Vịnh, 815

Trịnh Xuân, 51, 245, 252, 315, 318, 321, 325

Trọng Thủy, 221

Trọng Xác (Nguyễn), 444

Trợ giáo, 535

Trú phạt (kho), 543

Trú trạch vị, 876

Trụ quốc, 267, 628, 629

Trụ quốc thánh mẫu (đền), 138

Trúc Khê tiên sinh, 441. Xem Trình Thanh

Trúc mộc (kho), 543

Trúc mộc ty, 535

Trúc Trị (xã), 146

Trúc Nhạc bá, 358

Trùm đầu (mũ), 709

Trung Am (làng), 145, 447

Trung ban, 630

Trung chế, 630

Trung Chi, 29

Trung doãn, 538, 559, 635

Trung đô, 97, 98, 537

Trung đô doãn, 530, 535, 561

Trung đô phủ doãn, 561

Trung giai, 630

Trung hậu, 50, 405, 614, 851

Trung hậu (đội), 94

Trung Hậu hầu, 50

Trung Huân bá, 485

Trung liên, 630

Trung liệt, 630

Trung liệt đại vương, 381

Trung lượng đại phu, 531, 627
Trung nghệ, 680
Trung Nghĩa (huyện), 34, 36
Trung Nguyên, 29
Trung nguyên (tiết), 602, 607, 608, 609
Trung Phái hầu, 362
Trung quận công, 421
Trung Sơn (huyện), 91
Trung Tiết hầu, 463
Trung Tông đế (Tiền Lê), 227
Trung Tông Vũ hoàng đế, 243, 745, 751, 804
Trung Túc, 29
Trung tuyển, 630
Trung Thanh Oai (xã), 441
Trung thành binh mã lang tướng ty lang tướng, 545
Trung Thuận (huyện), 93
Trumg thư giám, 537, 545, 546, 591, 653, 658, 783
Trung thư giám chính tự, 546
Trung thư giám xá nhân, 545
Trung thư khoa, 537, 560
Trung thư lệnh, 529, 531, 535, 639, 813
Trung thư môn hạ công sự, 554
Trung thư sảnh trung thư lệnh, 813
Trung thư tả hữu chính ngôn, 530
Trung thư thị lang, 527, 528, 531, 556
Trung thư thừa, 528
Trung thừa, 535, 556
Trung trật, 630
Trung Trinh đại phu, 629, 633
Trung uý, 427, 539, 545, 636, 666, 715, 727
Trung vũ đại phu, 627
Trung xá sinh, 674
Trùng cửu, 602, 607
Trùng Quang (cung), 112, 810
Trùng Quang đế, 236, 275, 479, 480
Truy phong, 632, 633, 634, 739, 740, 868
Trụy tặng, 608, 628
Trừ cung giáo thụ, 530, 531
Trừ phong (kho), 543
Trực giảng, 535, 560
Trực học sĩ, 535, 557
Trực Khanh, 441. Xem Trình Thanh.
Trực tống, 659
Trưng hiệu ất, 605, 625
Trưng hiệu giáp, 605, 625
Trưng Nhị, 30, 222
Trưng phủ, 549, 562, 601
Trưng thu, 305, 342, 580, 587, 600, 601, 602, 604, 605, 606, 696, 697, 699
Trưng Trắc, 222
Trưng vương, 30, 80, 135, 222, 395
Trưng vương (miếu), 133
Trước phục hầu, 532, 627, 628, 710
Trước tác, 535
Trương Ba, 111
Trương Bá Ngọc, 261
Trương Chu, 37
Trương Hán Siêu, 67, 154, 267, 274, 370, 557
Trương Khuông, 423
Trương Phu Duyệt, 488
Trương Phụ, 89, 236, 275, 478, 480
Trương Phúc Loan, 426

Trương quốc công, 385
Trương tướng quân (đền), 123
Trương Thì Cử, 450
Trương Thủ Tiết, 367
Trương Văn Hổ, 161, 373
Trường An, 40, 41, 97, 279, 287, 462, 614, 617, 657, 791, 808. Xem Trường Yên.
Trường Châu, 52
Trường Hưng vương, 738
Trường Kinh (xã), 159
Trường Khánh (phủ), 182
Trường Lạc hoàng thái hậu, 744
Trường Lâm, 35
Trường Liêu (chùa), 119
Trường Sa (sông), 399
Trường Sơn, 35
Trường Tân (cầu), 449
Trường Tân (làng), 270
Trường Tân (huyện), 144
Trường Thọ sơn, 773
Trường Xuân (điện), 786, 797
Trường Yên (phủ), 64, 65
Trưởng quận công, 251
Trưởng sử, 539, 637, 677, 679, 717, 730

U

Uất Lâm, 27, 29, 30
Úc Hải, 147
Úc Kỳ (đồn), 173, 174, 425, 428, 430
Uông Hạ (làng), 482
Uống nước bằng mũi, 221
Uy Mục đế, 240, 241, 292, 540, 677, 748, 775, 814, 816
Uy Nam vương, 248, 249, 254, 842, 851
Uy nghi đại tướng quân, 564
Uy nghi thượng tướng, 527
Uy Túc vương, 265
Uy vương, 248, 249, 254, 627, 724
Uý Trai, 270. xem Phạm Sư Mạnh.
Uyên Tổ Tuy đạo vương, 755
Uyển (núi), 189
Ức Trai, 58, 148, 154, 155, 158, 275, 277, 307, 741. Xem Nguyễn Trãi.
Ứng Hòa, 100
Ứng quận công (Nguyễn, Đặng), 335, 346
Ứng sự cục, 543
Ứng sự cục cục chánh, 546
Ứng Thiên (lộ), 97
Ứng Thiên (phủ), 39, 40, 100, 442, 599, 657
ứng Thiên đại thánh thiên vương, 99
ứng vương, 258, 452, 742
Ưu binh, 348, 614, 616, 623

V

Vải (quả), 146, 160
Vải đen, 795
Vải thanh cát, 624, 706, 709, 712, 722
Vải thâm, 705, 706, 707
Vải trắng, 134, 198, 493, 793
Vạn đánh cá, 162

Vạn Giang, 147
Vạn Hạnh (sư), 119, 228
Vạn Kiếp (làng), 151
Vạn Kiếp (trại), 127, 369, 370
Vạn Kiếp [tông] bí [truyền] thư, 369
Vạn Lại (sách), 243, 256, 309, 413, 734, 815
Vạn Ninh (châu), 161, 162, 163
Vạn Ninh (tuần), 116
Vạn Phúc (xã), 485
Vạn Tải (làng), 485
Vạn Thắng vương, 226
Vạn Thọ (điện), 49, 770, 775, 780, 806, 827, 828, 831, 832, 834, 835, 838, 839, 844, 847, 850, 852, 853, 857, 859, 860, 864, 866, 869, 871
Vạn Thọ thánh tiết, 237, 774
Vạn Thọ nam sơn, 773
Vạn Tư (làng), 128
Vạn Tượng, 189
Vạn Vân (xã), 125
Vạn Xuân (nước), 33, 222
Vạn Xuân (xã), 162, 190
Vàng, bạc, 196, 199, 261, 580, 587
Văn Bàn (huyện), 165
Văn Chấn (huyện), 164
Văn Dương, 35
Văn Dương hầu, 314
Văn giai, 531, 543, 577
Văn Giai (Đinh), 425
Văn Giang (huyện), 39, 127, 130, 140, 141, 484, 624, 625
Văn Giáp (làng), 100
Văn Hóa (huyện), 173
Văn Hoàng (xã), 163
Văn Lan (châu), 182, 183
Văn Lang (nước), 25, 26, 27, 35, 56, 130, 164, 220, 221
Văn Lãng (huyện), 173, 174
Văn Lượng, 300
Văn miếu, 436, 586, 600, 604, 777
Văn Minh điện học sĩ, 556
Văn Nghi (Trần), 51, 451
Văn Phong hầu, 311, 312
Văn quang (nhạc), 775, 780, 782
Văn Quốc (trại), 410
Văn Thôn, 434
Văn tê, 83
Văn Tổ Nghị vương, 252, 757, 760, 761, 762, 765, 805, 815
Văn Trinh (Chu Văn An), 98, 148, 150, 151, 436
Văn Trinh (núi), 63
Văn Trinh bá, 485
Văn Trinh tử, 314
Văn Túc vương, 265
Văn Uyên (châu), 64, 182
Văn Xá (xã), 152
Văn Xương quân (đền), 133
Vân Canh (làng), 492
Vân Dương (xã), 143
Vân Đậu (xã), 141
Vân Điểm (làng), 124, 319, 325, 331
Vân Đồn (châu), 161, 162, 373, 374
Vân Đồn (xã), 86
Vân kỵ uý, 629
Vân Lỗi (núi), 57, 59
Vân Lũng (sách), 408

Vân Mộng (chùa), 106
Vân Nam, 27, 160, 164, 168, 169, 171, 181, 388
Vân Nội (xã), 316, 318, 331, 442
Vân phong tiên sinh, 442. Xem Nguyễn Bá Ký
Vân Sàng (làng), 65
Vẽ mình, 221
Vệ Dương vương, 27, 221
Vệ Linh (núi), 126
Vệ úy, 539, 546, 637, 666, 715, 717, 727, 730
Vệ vương, 226
Vi Đạt Lễ, 408
Vi khê, 440
Vị Hoàng, 112
Vị Hoàng (sông), 117
Vị Xuyên (ải), 169
Vị Xuyên (châu), 168, 169, 171, 172
Viên khâu (đàn), 732, 733, 734, 735, 737
Viên Khê (xã), 51
Viên Kiều, 189
Viên ngoại lang, 527, 528, 531, 535, 538, 545, 558, 637, 653, 675, 717, 729, 795
Viễn du (mũ), 709
Viễn Quán (xã), 191
Viện Sơn (núi), 85, 86
Việp quận công, 425, 766
Việp Trung hầu, 424
Việt (cửa), 188, 189
Việt (châu), 165, 167
Việt Đông (suối), 88
Việt quốc công, 368
Việt Thường, 25, 34, 35, 72, 185, 194
Việt Trì (xã), 135
Vinh quận công, 252, 405
Vinh quốc công, 387, 407
Vinh lộc đại phu, 627, 629, 776, 781, 841, 851
Vinh phong hầu, 644, 646
Vinh phong nam, 644
Vinh phong quận công, 644, 646
Vinh phong quốc công, 644, 646
Vĩnh An, (châu), 40, 161, 162, 163, 257
Vĩnh An (huyện), 170
Vĩnh Bình (các), 787
Vĩnh Đại (bến), 79
Vĩnh Hưng (lăng), 814
Vĩnh Hưng (xã), 100, 110, 114
Vĩnh Khang (huyện), 90
Vĩnh Lại (huyện), 144, 145, 146, 147, 309, 313, 362, 447
Vĩnh Lại (xã), 137
Vĩnh Lăng, 49, 276, 813
Vĩnh Lộc hầu, 415
Vĩnh Mỗ (xã), 39
Vĩnh Ninh (huyện), 48, 387
Vĩnh Phúc (huyện), 41, 48, 50, 51, 52, 251, 288, 320, 404, 405, 416, 433, 482, 489, 492
Vĩnh Phúc (sông), 409, 413
Vĩnh Quang (điện), 787, 798, 800
Vĩnh Tuy (xã), 158
Vĩnh Xương (huyện), 200, 449, 808
Vịnh Kiều (xã), 124
Vịnh Kiều hầu, 461

Vịnh quận công, 421
Vịnh Xiển (núi), 96
Vỏ cây bách, 160
Vỏ cây dó, 189
Vỏ trai, 83
Võ cử, 611
Võ giai, 531, 539, 543, 566, 577
Võ Giàng (huyện), 119, 124, 424, 443, 625
Võ huân tướng quân, 629
Võ úy, 545, 666, 715, 727
Vòng xuyến, 189
Võng ba đòn, 726, 727, 728, 729, 730, 731
Võng bảy đòn, 726, 728, 731
Vọng (lễ), 878
Vọng Doanh (huyện), 44, 113, 114, 115
Vọng Giang (trấn), 41, 72
Vọng Hải, 29, 32
Vọng Nguyệt (xã), 124
Vọng Phu (núi), 184
Vọng Sơn, 159
Vô Biên, 30
Vô Công, 30
Vô Ngại (chùa), 459
Vũ An (châu), 35, 36, 160
Vũ An (huyện), 35
Vũ An (Mạc Toàn), 259
Vũ An (xã), 160
Vũ Bạt Tuỵ, 459, 330
Vũ Bật Hài, 331
Vũ Bình (quận), 32, 34
Vũ Cầu Hối, 330
Vũ Công Đạo, 458, 460
Vũ Công Sực, 403
Vũ Công Tể, 348, 548
Vũ Công Trấn, 463, 469, 548
Vũ Công ứng, 170
Vũ Di, 35
Vũ Duệ, 137, 481, 491
Vũ Dung, 34
Vũ Duy Chí, 329, 330, 640, 698
Vũ Duy Đoán, 459
Vũ Duyên, 35
Vũ Đình Dung, 112
Vũ Định, 25, 26, 542
Vũ Đức (vương), 366
Vũ Hưng, 32
Vũ Hướng, 679
Vũ Hữu, 142
Vũ Kim, 34
Vũ La (xã), 152
Vũ Lao, 35
Vũ Liễu, 423
Vũ Lục, 40
Vũ miếu, 600
Vũ Môn (suối), 79
Vũ Mộng Nguyên, 438, 439, 440
Vũ Mục (đền), 84
Vũ Mục công, 76, 284, 395
Vũ Ninh, 25, 26, 32
Vũ Ninh (huyện), 32, 119, 280, 410
Vũ Ninh (quận), 118
Vũ Nga (châu), 35, 36, 172
Vũ Nga (huyện), 35
Vũ Nghĩa Chi, 481
Vũ Nhai (châu), 173

Vũ Phương Trượng, 330, 640
Vũ Quỳnh, 445
Vũ Sư Thước, 413
Vũ Tán Đường, 262
Vũ Tiên (huyện), 40, 117, 292
Vũ Tụ, 444
Vũ Thạnh, 459, 462
Vũ thị, 142
Vũ Tự Khoái, 330
Vũ Văn Thiên, 704, 709
Vũ Văn Uyên, 42, 169, 403
Vũ Vĩnh Trinh, 122
Vũ Vương (Triệu), 27, 740, 791
Vũ Xá (xã), 146
Vũ Xuyên bá, 257
Vũ Xứng, 263
Vũ Xương (huyện), 186, 187, 189
Vụ Bản, 113, 122
Vụ Tiên, 220
Vụ Sơn, 159
Vụ sứ, 637, 653, 674
Vua Hồ (đền), 199
Vực quận công, 356
Vương (tước), 541, 627, 739, 756, 793, 839, 840, 841, 842, 879
Vương Chất, 119
Vương (châu), 36
Vương thánh (miếu), 260
Vương thế tử, 706, 856
Vương Thông, 277, 377, 380, 381, 382, 383, 386, 388, 389, 392
Vương tướng, 47

X

Xa kỵ (vệ), 397, 565
Xà (chức), 93
Xà Nữ (núi), 96
Xà Môn, 96
Xá Cẩu, 96
Xá nhân, 535, 681, 718, 730, 772
Xá sinh, 672, 674
Xã điền, 593
Xã quan, 534, 537, 570
Xã sử, 571, 718, 731
Xã Tắc (đàn), 607, 608, 621, 792, 871, 872, 877
Xã trưởng, 537, 571, 793, 795
Xích Đằng, 110
Xích Đằng (xã), 111
Xích Lộ (lăng, xã), 815
Xích Tùng tử, 451
Xoài (cây), 187
Xuân Cốc (xã), 146
Xuân Hoà thánh tiết, 249, 775
Xuân Lĩnh bá, 355
Xuân Lôi (xã), 482, 483, 490
Xuân Lũng (xã), 490, 491
Xuân Minh thánh tiết, 248, 775
Xuân Nhạc hầu, 93
Xuân phường, 559
Xuân quận công, 316, 356
Xuân Sơn (trại), 410
Xuân Trường, 111
Xung Hoà Thái phi, 747
Xung Khê (xã), 39

Xung thiên (mũ), 703, 704, 705, 736, 770, 831, 834, 838, 843, 844, 847, 849, 854, 857, 860, 861, 864, 865, 873

Xuyên quận công, 329

Xư Liêu tiên sinh, 283. Xem Nguyễn Trực

Xương Giang (sông), 126, 363

Xương Giang, 42, 362, 378, 380, 382, 387, 391, 392, 393, 425

Xương Phù thánh tiết, 248, 775

Xưởng Kẽm (núi), 171

Y

Y học huấn khoa, 547

Y viện, 543, 649

Y viện đại sứ, 664

Ý Đức hoàng thái hậu, 745

Ý Tông Huy hoàng đế (Lê), 249, 745, 752, 828

Ý Văn hoàng hậu, 741

Ý Yên (huyện), 113, 114, 115

Ỷ Mang (động), 234

Yểm Sơn, 63

Yên Bình (phủ), 168

Yên Dũng (huyện), 126, 127, 151, 289, 329, 424, 432

Yên Định (huyện), 48, 50, 51, 352, 408, 415, 428, 815

Yên Hoá (huyện), 71

Yên Hưng (huyện), 161, 162

Yên Kỳ Sinh, 155

Yên Khang (huyện), 56, 65, 67, 69, 70, 268

Yên Khoái (xã), 162

Yên Lạc (huyện), 135, 136

Yên Lạc (sông), 75

Yên Lãng (huyện), 134, 135, 136, 320, 321, 331, 489, 490, 492,

Yên Lập (huyện), 164

Yên Lập (xã), 162

Yên Lưu (xã), 160

Yên Mô (huyện), 64, 65, 70, 71, 409

Yên Ninh (huyện), 65, 268

Yên Ninh (làng), 289

Yên Phong (huyện), 119, 122, 123, 124, 125, 483, 490, 758

Yên Phong (xã), 162

Yên Phú, 119

Yên Phụ (núi), 156, 157

Yên quận công, 335, 411, 841

Yên Sinh (ấp), 158

Yên Sơn (ấp), 472

Yên Sơn (huyện), 51, 131, 132, 133, 134

Yên Sơn (núi), 449

Yên Tây (phủ), 165, 166, 403

Yên Tử (núi), 155, 156, 158, 233, 808

Yên Thái (xã), 114

Yên Thế (huyện), 126, 127

Yên Trường, 51

Yên Việt (huyện), 125, 126

Yến sào, 193, 197

Yết Dương, 29

Yêu Môn (cửa), 197. Xem Eo

MỤC LỤC

Trang

Lời nhà xuất bản 5

Lời giới thiệu 7

Lời giới thiệu cho lần tái bản năm 2005 10

Tiểu sử Phan Huy Chú 11

Bảng kê những dấu hiệu và chữ viết tắt trong Lịch triều hiến chương loại chí 12

Bài tựa 13

Dẫn thứ tự các chí 15

I. DƯ ĐỊA CHÍ

Quyển I 24

– SỰ KHÁC NHAU VỀ BỜ CÕI QUA CÁC ĐỜI

Quyển II 47

– SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO

Thanh Hoá – Nghệ An – Sơn Nam

Quyển III 118

– SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO (tiếp theo)

Kinh Bắc – Sơn Tây – Hải Dương – An Bang

Quyển IV 164

– SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO (tiếp theo)

Hưng Hoá – Thái Nguyên – Cao Bằng – Lạng Sơn

Quyển V 185

– SỰ KHÁC NHAU VỀ PHONG THỔ CỦA CÁC ĐẠO (tiếp theo)

Thuận Hoá – Quảng Nam – Phú Yên – Bình Khang – Diên Khánh – Bình Thuận – Gia Định – Định Viễn – Hà Tiên.

BẢNG TRA VỀ DƯ ĐỊA CHÍ 204

II. NHÂN VẬT CHÍ

Quyển VI 219

– DÒNG CHÍNH THỐNG CÁC ĐẾ VƯƠNG

Kinh Dương vương – Lạc Long quân – Hùng Vương – An Dương vương – Trưng vương – 3 vua nhà Tiền Lý – Tiền Ngô vương – 12 sứ quân – 2 vua nhà Đinh – 3 vua nhà [Tiền] Lê – 9 vua nhà Lý – 12 vua nhà Trần (Phụ thêm : Nhà nhuận Hồ) – 2 vua nhà Hậu Trần – 26 vua nhà [Hậu] Lê – Dòng dõi chúa Trịnh – Sự tích nhà nhuận Mạc.

Quyển VII 260

– NGƯỜI PHÒ TÁ CÓ CÔNG LAO TÀI ĐỨC

4 người đời Lý – 10 người đời Trần – 18 người đời Lê sơ – 1 người đời Mạc

Quyển VIII 308

– NGƯỜI PHÒ TÁ CÓ CÔNG LAO TÀI ĐỨC [tiếp theo]

39 người sau thời Lê trung hưng

Quyển IX 366

– TƯỚNG CÓ TIẾNG VÀ TÀI GIỎI

2 người đời Lý – 4 người đời Trần – 10 người đời Lê sơ

Quyển X 401

– TƯỚNG CÓ TIẾNG VÀ TÀI GIỎI [tiếp theo]

19 người sau Lê trung hưng

Quyển XI 434

– NHÀ NHO CÓ ĐỨC NGHIỆP

1 người đời Trần – 10 người đời Lê sơ – 4 người đời Mạc – 14 người sau Lê trung hưng

Quyển XII 477

– BỀ TÔI TIẾT NGHĨA

7 người đời Trần – 42 người đời Lê sơ – 1 người cuối Lê.

BẢNG TRA VỀ NHÂN VẬT CHÍ 495

III. QUAN CHỨC CHÍ

Quyển XIII 525

– ĐẠI CƯƠNG VIỆC CHIA ĐẶT QUAN CHỨC QUA CÁC ĐỜI

Đinh – Lê – Lý – Trần – Hồ – Thuộc Minh – Lê – Quan chế đời Hồng Đức – Quan chế đời Bảo Thái

Quyển XIV 551

– DUYÊN CÁCH VỀ TÊN CHỨC QUAN

Tam công, Tam thiếu – Tư đồ, Tư mã, Tư không. – Tể tướng – Á tướng – Hành khiển – Thượng thư sáu bộ – Khu mật sứ – Bộc xạ – Ngự sử Thị lang – Học sĩ Viện hàn lâm – Gián nghị đại phu – Viên ngoại lang – Lang trung – Thiêm sự – Xuân phường, Dụ đức, Trung doãn – Tán thiện, Thứ tử – Tôn nhân phủ – Quốc tử giám – Sáu khoa – Sáu tự – Đình úy – Phủ doãn – Sáu phiên – Thiêm sai – Trưng phủ – Thái uý, Thiếu uý – Tiết chế Ngũ phủ chưởng, thự – Tướng quân – Tổng quản – Điểm kiểm – Chỉ huy – Tổng binh sứ – Đề lĩnh – Tán lý – Ký lục – Trấn ty – Thừa ty – Hiến ty – Đốc đồng, Đốc thị – Tri phủ – Tri huyện – Tri châu – Xã quan

Quyển XV 572

– CHỨC VỤ KHÁC NHAU CỦA CÁC QUAN (THƯỢNG)

Chức vụ của các đại thần, chưởng phủ, thự phủ ở Ngũ phủ, tham tụng ở Phủ liêu – Chức vụ các viên quyền phủ, bồi tụng – Chức vụ thiêm sai, tuỳ sai – Chức vụ các viên quyền phủ, bồi tụng – Chức vụ thiêm sai, tuỳ sai – Chức vụ Lại bộ – Chức vụ Hộ bộ – Chức vụ Lễ bộ – Chức vụ Binh bộ – Chức vụ Hình bộ – Chức vụ Công bộ – Chức vụ Ngự sử đài – Chức vụ Hàn lâm viên – Chức vụ Đông các – Chức vụ Quốc tử giám – Chức vụ đề hình – Chức vụ sáu tự khanh – Chức vụ giám sát ngự sử 13 đạo – Chức vụ sáu khoa – Chức vụ Lại phiên – Chức vụ Hộ phiên – Chức vụ Binh phiên – Chức vụ Công phiên – Chức vụ nội sai thuộc Ngũ phủ Phủ Liêu – Chức vụ tiểu ty – Chức vụ đề lĩnh – Chức vụ phủ doãn – Chức vụ Tôn nhân phủ – Chức vụ Kinh diên – Chức vụ Sử quán – Chức vụ Trung thư giám – Chức vụ Tư lễ giám – Chức vụ Tư thiên giám – Chức vụ lệnh sử – Chức vụ trấn thủ, lưu thủ, đốc trấn – Chức vụ thuần thủ

– Chức vụ Thừa ty – Chức vụ Hiến ty – Chức vụ phủ quan – Chức vụ huyện quan, châu quan

Quyển XVI 597

– CHỨC VỤ KHÁC NHAU CỦA CÁC QUAN (HẠ)

Chức vụ Hộ bộ – Chức vụ Lễ bộ – Chức vụ Binh bộ – Chức vụ Hình bộ – Chức vụ Công bộ

Quyển XVII 627

– TƯỚC ẤM VÀ ĐƯỜNG XUẤT THÂN KHÁC NHAU

Cấp bậc các tước (Tản quan, Vinh phong, Thông tư) – Cấp bực phong ấm – Đường xuất thân

Quyển XVIII 642

– LỆ BAN ÂN TUẤT CHO CÁC QUAN

Lệ cấp bổng lộc – Lệ cấp vườn đất – Lệ thăng chức – Lệ tạ ơn – Lệ phó nhiệm – Lệ ký chú – Lệ đảm lễ – Lệ trí sĩ – Lệ phong tặng và cấp tuấn – Lệ tự sự

Quyển XIX 671

– QUY CHẾ BỔ DỤNG VÀ KHẢO KHOÁ

Lệ bổ dụng (Phụ thêm : Lệ nộp tiền thóc để được bổ dụng) – Lệ bảo cử – Lệ khảo khoá.

IV. LỄ NGHI CHÍ

Quyển XX 702

– Quy chế về mũ áo của đế vương – Quy chế về phẩm phục của các quan – quy chế về xe kiệu và nghi vệ của vua chúa – Kiệu võng và nghi vệ của các quan – Hành nghi của các quan triều Lê

Quyển XXI 732

– Lễ tế trời đất – Lễ thờ ở tôn miếu – Các vị thờ ở điện Thái miếu – Các vị thờ ở điện Chí Kính – Nghi thức làm lễ sinh nhật, kỵ nhật các vị thờ ở điện Thái miếu và điện Chí kính –

Lễ kỵ nhật ở điện Thái miếu – Nghi thức lễ tế bốn mùa – Lễ kỵ nhật ở điện Chí Kính – Các vị thờ ở nhà Thái miếu của phủ chúa – Nghi thức lễ kỵ nhật ở cung miếu nhà chúa – Nghi thức lễ sinh nhật của chúa – Các phủ từ – Công thần được phối hưởng

Quyển XXII – Lễ nghi chí (III) 767

– LỄ KHÁNH HẠ CỦA TRIỀU ĐÌNH

Lễ nhận ngôi và lên ngôi – Nghi thức hoàng tử được nhường lên ngôi và ban chiếu – Nghi thức lễ cải nguyên – Nghi thức lễ ban chiếu thư – Lễ Thánh thọ – Nghi thức lễ Thánh thọ – Lễ Bảo thần – Lễ Khánh thọ – Lễ Diên thọ – Lễ tết chính đán – Lễ thường triều – Lễ tiến lịch – Lễ tiến xuân – Lễ tiến xuân ngưu

Quyển XXIII – Lễ nghi chí (IV) 786

– LỄ QUỐC TANG VÀ CÁC VIỆC TANG

Tan nghi và tang phục – Lễ lên ngôi của vua nối nghiệp – Nghi thức ban chiếu khi vua lên ngôi – Lễ táng sơn lăng – Các lăng chúa Trịnh – Nghi tiết về việc phát dẫn – Làm thần chủ phụ thờ vào Thái miếu

Quyển XXIV – Lễ nghi chí (V) 830

– LỄ TẤN TÔN VÀ SÁCH PHONG [CỦA VUA]

Lễ tấn tôn thái thượng hoàng – Lễ tấn tôn hoàng thái hậu – Lễ sách lập hoàng hậu – Lễ sách phong nguyên soái – Lễ tấn phong đại nguyên soái – Lễ gia phong mỹ tự trong sách vàng cho đại nguyên soái – Lễ phong sách vàng cho Tiết chế phủ

Quyển XXV – Lễ nghi chí (VI) 860

– LỄ TẤN TÔN VÀ SÁCH PHONG [CHO NHÀ CHÚA]

Nghi thức kim sách gia tôn cho thái tôn thái phi – Nghi thức kim sách tấn tôn cho thái phi – Nghi thức ban ngân sách cho quận thượng chúa – Nghi thức ban ngân sách cho quận chúa – Nghi thức ban ngân sách quận chúa – Nghi thức ban ngân sách cho chiêu nghi viên

– CÁC LỄ TRUY PHONG

Nghi thức truy phong kim sách cho vị vương vị phi – Nghi thức truy tôn kim sách – Nghi thức phong tặng kim sách cho quý phi

– LỄ TẾ, CÁO, CẦU ĐẢO VÀ ĂN THỀ

Tế ở đàn Xã Tắc – Nghi thức tế các đàn – Tế thần Tiên nông – Tế bách thần – Tế âm hồn – Tế kỳ đạo – Tế kỳ an – Lễ tiểu tạ – Lễ đại tạ – Lễ cứu hộ mặt trời mặt trăng – Lễ minh thệ

Sách dẫn 881

Mục lục 973

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo :
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại Tp. Đà Nẵng HUỲNH BÁ VÂN

Chịu trách nhiệm nội dung :
Viện trưởng Viện Sử học, PGS. TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

Biên tập nội dung :
TRẦN THÁI HÀ

Sửa bản in và phụ trách phần chữ Hán :
TS. NGUYỄN ĐỨC NHUỆ - Ths. NGUYỄN HỮU TÂM

Trình bày bìa :
Hoạ sĩ BÙI QUANG TUẤN

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ - TẬP I

Mã số: 8X279N6-TTS

In 800 bản, (73TK) khổ 16 x 24cm, tại Công ty CP in - vật tư Ba Đình Thanh Hóa. Số in: 202.Số xuất bản: 67-2006/CXB/27-56/GD

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2007.

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục

67-2006/CXB/27-56/GD

Mã số : 8X279N6 - TTS

50 NĂM
THÀNH LẬP
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

LONDON
QUALITY
CROWN
QC 100
VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

PHAN HUY CHÚ

Lịch triều hiến chương loại chí

I

TẬP MỘT

8 934980 545973

Giá: 161.000đ